

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH
SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
VIỆN VĂN HÓA NGHỆ THUẬT QUỐC GIA
VIỆT NAM

THAI BINH PEOPLES COMMITTEE
DEPARMENT OF CULTURE, SPORTS
AND TOURISM

MINISTRY OF CULTURE, SPORTS AND TOURISM
VIETNAM NATIONAL INSTITUTE OF
CULTURE AND ARTS STUDIES

HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ
LÊ QUÝ ĐÔN, CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP

INTERNATIONAL CONFERENCE
LE QUY DON, LIFE AND CAREER

Thái Bình - 2024

Bài chỉ sử dụng cho hội thảo quốc tế

Lê Quý Đôn, cuộc đời và sự nghiệp tại Thái Bình.

Xin không trích dẫn và chuyển cho bất cứ ai nếu không được phép
của tác giả.

This paper is to be used strictly for the Thái Bình international
conference *Le Quy Don, Life and Career*. No quotation
and no circulation without the author's permission

MỤC LỤC THAM LUẬN HỘI THẢO

“LÊ QUÝ ĐÔN, CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP”

TIỂU BAN 1: Quê hương và gia tộc Lê Quý Đôn

1. ThS. Nguyễn Thị Tô Hoài: Nhà bác học Lê Quý Đôn - ngôi sao sáng trên bầu trời văn hiến Việt Nam.	11
2. ThS. Nguyễn Thị Huệ: Lê Quý Đôn, cuộc đời - sự nghiệp và nhân sinh quan	22
3. Ông Đinh Bá Khải: Quê hương và gia tộc danh nhân Lê Quý Đôn	33
4. ThS. Hoàng Khôi: Lê Quý Đôn (1726 - 1784) qua đánh giá của người đương thời trong và ngoài nước	41
5. ThS. Ngô Thị Cẩm Liên - Nguyễn Minh Giang: Những cơ sở hình thành nên nhân cách văn hóa Lê Quý Đôn từ góc độ nhân học văn hóa	46
6. PGS.TS. Nguyễn Hữu Sơn - TS. Phạm Thị Thu Loan - Nguyễn Ngọc Xuyên: Lê Quý Đôn từ góc nhìn địa - văn hoá trấn Sơn Nam	53
7. Ông Nguyễn Đức Thiêm: Hưng Hà, vùng đất địa linh nhân kiệt	63
8. PGS.TS. Phạm Lan Oanh: Ảnh hưởng của quê hương và gia tộc lên sự hình thành và phát triển tư duy của Lê Quý Đôn: phân tích từ tri thức địa lý và ứng dụng thực tiễn	75
9. Ông Nguyễn Anh Tuấn: Cuộc đời, sự nghiệp của danh nhân Lê Quý Đôn, người con tiêu biểu của quê hương Thái Bình	83
10. Ông Trần Đình Tuấn: Xây dựng hồ sơ ứng viên danh nhân Lê Quý Đôn trình UNESCO vinh danh và tham gia lễ kỷ niệm 300 năm ngày sinh Lê Quý Đôn (1726 - 2026)	96
11. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hà Nam: Bảo tồn và phát huy giá trị di tích đình Khả Duy, nơi thờ Tiến sĩ Lê Trọng Thứ, thân phụ của nhà bác học Lê Quý Đôn	113

TIỂU BAN 2 : Sự nghiệp của Lê Quý Đôn qua các tác phẩm

12. GS.TS. Alexander Ya. Sokolovskiy: Lê Quý Đôn - nhà ngữ văn học Việt Nam xuất sắc của thế kỷ XVIII	121
13. ThS. Nguyễn Văn Biều - ThS. Nguyễn Viết Hiễn: Lê Quý Đôn và những đóng góp trong lịch sử Việt Nam thời phong kiến	130
14. ThS. Đoàn Thị Cảnh: Mục lục phân tích trước thuật của Lê Quý Đôn	137
15. Ông Cao Chur: Suy ngẫm về các biên độ của Lê Quý Đôn trong <i>Phủ biên tạp lục</i>	152
16. PGS.TS Bùi Xuân Đính - TS. Đào Mạnh Đạt: Giá trị địa chí học và dân tộc học trong các tác phẩm của Lê Quý Đôn	162
17. ThS. Phạm Minh Đức: Giới thiệu bài minh chuông chùa Phúc Khánh do bảng nhãn Lê Quý Đôn soạn	171
18. TS. Chu Xuân Giao: Suru tầm và biên chép về tri thức dân gian của Lê Quý Đôn	179
19. TS. Nguyễn Thu Hiền - ThS. Phạm Văn Hải: Nhận thức về sứ mệnh lịch sử và văn hoá của sứ thần Lê Quý Đôn (1726-1784) qua khảo cứu <i>Bắc sứ thông lục</i>	188
20. ThS. Nguyễn Thị Sông Hương: Dịch thuật và nghiên cứu về Lê Quý Đôn ở Pháp và trong Pháp ngữ	194
21. Ông Nguyễn Ngọc Khánh: Đóng góp của Lê Quý Đôn đối với nền sử học Việt Nam qua tác phẩm <i>Đại Việt thông sử</i>	201
22. GS.TS. Nguyễn Văn Kim: Nghiên cứu của Lê Quý Đôn về biện tư duy và hệ tri thức	209
23. PGS.TS. Bùi Long: Nghệ thuật ca trù trong <i>Kiến văn tiểu lục</i> của Lê Quý Đôn	227
24. TS. Nguyễn Tô Ly: Sự khẳng định và đề cao nền văn hiến Việt Nam qua một số công trình khảo cứu của Lê Quý Đôn	235
25. ThS. Phan Thị Lý: Những đóng góp của Lê Quý Đôn cho nền sử học Việt Nam qua tác phẩm <i>Phủ biên tạp lục</i>	244
26. PGS.TS. Trần Thị Mai: Giá trị sử liệu của sách <i>Phủ biên tạp lục</i> trong nghiên cứu lịch sử Đảng Trong	253

27. Bà Trần Thị Lê Na:	Hoàng Sa trong <i>Phủ biên tạp lục</i> của Lê Quý Đôn	263
28. TS. Trần Thị Tú Nhi:	<i>Kiến văn tiểu lục</i> của Lê Quý Đôn - từ góc nhìn văn hóa	269
29. Bà Lê Yến Nhi:	Những nhân tố định hình cách tiếp cận liên ngành và tư duy phản biện trong nghiên cứu lịch sử của nhà bác học Lê Quý Đôn	280
30. TS. Nguyễn Huy Phòng:	Những đóng góp của nhà bác học Lê Quý Đôn đối với nền văn hóa dân tộc trong tác phẩm <i>Phủ biên tạp lục</i>	288
31. Ông Lê Văn Phúc:	Đóng góp của Lê Quý Đôn đối với việc khẳng định chủ quyền biển, đảo Việt Nam trong <i>Phủ biên tạp lục</i>	298
32. TS. Nguyễn Thị Phụng:	Quan niệm về giáo dục phụ nữ qua bài <i>Mẹ khuyên con lúc về nhà chồng</i> của Lê Quý Đôn và bài học cho gia đình hiện nay	308
33. PGS.TS. Trần Thị Băng Thanh - TS. Phạm Ngọc Lan:	Phong cách thơ Lê Quý Đôn - nhìn từ <i>Quế đường thi tập</i>	316
34. PGS.TS. Tôn Tiến:	Lê Quý Đôn sáng tác, đối đáp và tặng thơ tại Quảng Tây trong thời gian đi sứ phương Bắc	337
35. GS.TS. Đinh Khắc Thuân:	<i>Toàn việt thi lục</i> tổng tập thơ chữ Hán Việt Nam thế kỷ X - XVIII của Lê Quý Đôn	354
36. Ông Lưu Minh Triều:	Tìm hiểu lịch sử Nam Bộ qua ghi chép của Lê Quý Đôn	362
37. ThS. Trần Thành Trung - ThS. Phạm Thị Dung:	Lê Quý Đôn - nhà bác học đa tài - tiếp cận từ phương diện tư liệu	369
38. PGS.TS. Nguyễn Thanh Tú - Nguyễn Thị Vui:	Thơ đi sứ Lê Quý Đôn - nhìn từ triết học liên văn hóa	375
39. ThS. Nguyễn Thành Tuấn:	Đóng góp của Lê Quý Đôn vào quan niệm bản thể thế giới trong diễn trình lịch sử tư tưởng Nho giáo Việt Nam (qua tác phẩm <i>Vân đài loại ngữ</i>)	388
40. PGS.TS. Nguyễn Thanh Tùng:	Góp phần minh định “bản lai diện mục” công trình <i>Toàn Việt thi lục</i> của Lê Quý Đôn	400
41. ThS. Nguyễn Thanh Tuyền:	Sự nghiệp sử học của Lê Quý Đôn tiếp cận từ công trình <i>Đại Việt thông sử</i>	414
42. TS. Lê Bá Vương:	Quan điểm về Tam giáo của Lê Quý Đôn qua các tác phẩm <i>Kiến văn tiểu lục</i> và <i>Vân đài loại ngữ</i>	428

TIỂU BAN 3: Sự nghiệp của Lê Quý Đôn và các hoạt động cụ thể

43. PGS.TS. Nina V. Grigoreva: Lê Quý Đôn như là người đại diện cho thời đại khai sáng ở Việt Nam	434
44. TS. Trịnh Thị Hà: Quan điểm của Lê Quý Đôn về vấn đề học chính	443
45. TS. Lê Đức Hạnh: Lê Quý Đôn và những đóng góp trong văn hóa và học thuật Việt Nam	452
46. ThS. Hoàng Thị Thu Hằng: Tìm hiểu giá trị tư tưởng của Lê Quý Đôn về nhân dân	459
47. TS. Nguyễn Mạnh Hoàng: Lê Quý Đôn và chúa Trịnh Sâm	469
48. PGS.TS. Nguyễn Thị Huế: Lê Quý Đôn trong tâm thức dân gian và dân gian trong tâm thức nhà bác học Lê Quý Đôn	479
49. TS. Phạm Thị Thanh Huyền - TS. Tống Thị Quỳnh Hương: Từ tình thần tự chủ, tự cường trong tư tưởng của nhà ngoại giao Lê Quý Đôn đến bản sắc của nền ngoại giao Việt Nam hiện đại	488
50. TS. Mai Thị Thùy Hương: Quan điểm giáo dục của Lê Quý Đôn và những vấn đề về xây dựng, phát triển con người Việt Nam trong giai đoạn hiện nay	498
51. Ông Bùi Lưu Phi Khanh: Giá trị truyền thống và tinh thần hiện đại trong tư tưởng pháp trị và đức trị của Lê Quý Đôn	507
52. ThS. Nguyễn Thanh Kỳ: Tư tưởng chính trị của Lê Quý Đôn và ý nghĩa đối với công cuộc xây dựng đất nước ta hiện nay	516
53. ThS. Lý Thị Loan: Lê Quý Đôn với những cống hiến trong sự nghiệp giáo dục của Việt Nam	524
54. ThS. Phan Lữ Trí Minh: Tính nhân văn và thực tiễn trong tư tưởng triết học của Lê Quý Đôn	531
55. TS. Vũ Thị Việt Nga: Lê Quý Đôn, sứ thần ngoại giao văn hóa	541
56. TS. Nguyễn Thị Hồng Nhung: Những đóng góp của Lê Quý Đôn trong việc nâng cao vị thế Đại Việt	550
57. ThS. Phan Thị An Phú: Lê Quý Đôn và dự báo về tham nhũng, một góc nhìn lịch sử và hiện đại	558
58. ThS. Nguyễn Hữu Phúc - Nguyễn Đăng Mạnh: Tư tưởng cải cách giáo dục của Lê Quý Đôn và sự vận dụng trong việc học của thế hệ trẻ vào giai đoạn hiện nay	564

59. TS. Nguyễn Đình Quỳnh - TS. Nguyễn Thị Thu Hà: Lê Quý Đôn với việc nâng cao vị thế đất nước và khẳng định chủ quyền quốc gia - vận dụng vào đường lối ngoại giao của Việt Nam hiện nay	573
60. Ông Nguyễn Thanh: Điềm qua những thành tựu của Lê Quý Đôn trong chuyến đi sứ (1760 - 1762)	581
61. TS. Vũ Thị Thanh: Tư tưởng văn học và phương thức trước thuật văn chương của Lê Quý Đôn (1726 - 1784)	590
62. PGS.TS Vũ Thanh: Lê Quý Đôn và việc hình thành loại hình nhà nho học giả Việt Nam thời trung đại	600
63. TS. Vi Văn Thảo - ThS. Nguyễn Duy Thanh: Vận dụng tư tưởng về bản sắc văn hóa dân tộc của Lê Quý Đôn về xây dựng con người Việt Nam trong bối cảnh nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế	612
64. TS. Bùi Thị Thủy - ThS. Mạc Quang Trung: Lê Quý Đôn - những góc nhìn về tôn giáo và đời sống tôn giáo của Việt Nam	623
65. TS. Nguyễn Đắc Toàn: Tư tưởng văn hóa của Lê Quý Đôn và bài học đối với phát triển văn hóa Việt Nam hiện nay	632
66. GS.TS. Shimizu Masaaki: Vai trò của Lê Quý Đôn trong quá trình hình thành ngôn ngữ học tại Việt Nam: so sánh với tình hình Nhật Bản thế kỷ XVIII	640
67. ThS. Nguyễn Xuân Trình: Quan điểm về văn hoá giáo dục của Lê Quý Đôn trong bối cảnh Đại Việt cuối thế kỷ XVIII - một số đặc điểm và bài học lịch sử	649

**TIỂU BAN 4: Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa
gắn với danh nhân Lê Quý Đôn**

68. ThS. Nguyễn Đình Anh - Nguyễn Thị Phương: Giáo dục di sản văn hóa địa phương trong trường học tại quê hương nhà bác học Lê Quý Đôn	659
69. TS. Hoàng Thị Bình: Văn hóa đọc, tiếp cận từ giá trị di sản văn hóa các bộ sách của nhà bác học Lê Quý Đôn	666
70. TS. Nguyễn Văn Bốn: Phát huy giá trị di sản của danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn trong xã hội đương đại	673
71. TS. Lê Quang Chấn: Những hình thức tôn vinh gắn với danh nhân Lê Quý Đôn	683
72. TS. Phan Mạnh Dương: Vinh danh và phát huy giá trị di sản văn hóa của nhà bác học Lê Quý Đôn gắn với phát triển kinh tế, xã hội trong bối cảnh hiện nay	692

73. ThS. Nguyễn Thị Hảo: Phát huy giá trị khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn ở huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình trong giáo dục lịch sử và văn hóa địa phương	701
74. ThS. Trần Văn Hiếu: Bảo tồn và phát huy giá trị khu di tích nhà bác học Lê Quý Đôn, kinh nghiệm từ mô hình quản lý đền Trần Nam Định	712
75. TS. Đào Vĩnh Hợp: Bảo tồn và phát huy giá trị di tích danh nhân Lê Quý Đôn gắn với phát triển du lịch bền vững tỉnh Thái Bình	719
76. ThS. Trần Thị Lan - ThS. Nguyễn Tiến Độ: Du lịch giáo dục: theo dấu chân văn học của nhà bác học Lê Quý Đôn	727
77. ThS. Nguyễn Thị Tô Lịch: Quê hương Thái Bình trong tiến trình bảo vệ và phát huy các giá trị di sản văn hóa của danh nhân Lê Quý Đôn	733
78. GS.TS. Từ Thị Loan: Di sản của nhà bác học Lê Quý Đôn và việc bảo vệ, phát huy trong đời sống đương đại	739
79. TS. Phạm Văn Luân: Danh nhân Lê Quý Đôn trong lòng dân Bến Tre, Nam Bộ	748
80. TS. Nguyễn Văn Lưu - ThS. Phạm Thị Thùy Dương: Chú trọng hơn nữa đến phát triển loại hình du lịch học tập danh nhân Lê Quý Đôn	757
81. PGS.TS Bùi Thị Thanh Mai - Lê Quý Đức: Sự tôn vinh nhà bác học, danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn trong dòng chảy lịch sử	774
82. ThS. Nguyễn Thị Mai - TS. Nguyễn Thị Thu Trang: Về sự phối hợp của UNESCO hướng tới kỷ niệm 300 năm ngày sinh Lê Quý Đôn sự kiện thúc đẩy hoà bình, nâng cao tầm nhìn và sự hiểu biết giữa các dân tộc	784
83. TS. Trần Thị Tuyết Mai: Không gian văn hóa khu di tích lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn trong xu thế bảo tồn và phát huy hiện nay	792
84. TS. Vũ Thị Nga: Lễ hội đền thờ và các nghi lễ thờ phụng danh nhân Lê Quý Đôn trong đời sống văn hóa của nhân dân địa phương	800
85. Ông Phạm Nam Thanh: Nghiên cứu ứng dụng công nghệ số trong bảo tồn và phát huy giá trị di sản của danh nhân văn hoá Lê Quý Đôn (1726-1784)	808
86. PGS.TS. Nguyễn Đức Thắng: Nhà bác học, bảng nhãn Lê Quý Đôn và một số gợi ý phát triển du lịch khoa bảng tỉnh Thái Bình	818

87. **PGS.TS. Đỗ Thị Thanh Thủy:** Tăng cường sự tham gia tích cực của cộng đồng trong bảo vệ, phát huy di sản danh nhân văn hoá Lê Quý Đôn tại xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình 825
88. **TS. Trần Thị Thủy:** Bảo tồn và phát huy giá trị di sản của danh nhân Lê Quý Đôn ở huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình gắn với phát triển du lịch 841

TIỂU BAN 1:
QUÊ HƯƠNG VÀ
GIA TỘC LÊ QUÝ ĐÔN

NHÀ BÁC HỌC LÊ QUÝ ĐÔN

- NGÔI SAO SÁNG TRÊN BẦU TRỜI VĂN HIẾN VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Thị Tô Hoài*

Tóm tắt: Bài viết tập trung vào cuộc đời và sự nghiệp của Lê Quý Đôn thông qua việc nghiên cứu các tài liệu nhằm khẳng định Lê Quý Đôn là một nhà bác học kiệt xuất, người có đóng góp to lớn cho văn hóa và tri thức của Việt Nam. Từ xuất thân gia đình truyền thống học vấn, ông sớm bộc lộ tài năng và trí tuệ phi thường, trở thành một nhân vật quan trọng trong triều đình Lê - Trịnh. Những chuyến đi sứ của ông không chỉ là cơ hội mở rộng kiến thức mà còn khẳng định lòng tự tôn dân tộc và vị thế của Việt Nam. Di sản đồ sộ của ông về các lĩnh vực văn chương, sử học, triết học, và khoa học tự nhiên đã giúp ông trở thành một trong những trí thức bách khoa lớn nhất của Việt Nam.

Từ khóa: Nhà bác học, văn hiến, lịch sử Việt Nam, tri thức, văn hóa,...

THE SCHOLAR LE QUY DON - A BRIGHT STAR IN THE SKY OF VIETNAMESE CULTURE

Master. Nguyen Thi To Hai*

Abstract: This article focuses on the life and career of Le Quy Don through the examination of various documents, asserting his status as an outstanding scholar who made significant contributions to the culture and knowledge of Vietnam. Emerging from a family with a strong academic tradition, he displayed extraordinary talent and intellect from an early age, becoming a prominent figure in the Le-Trinh court. His diplomatic missions not only provided opportunities for expanding knowledge but also affirmed national pride and Vietnam's standing. His vast legacy in literature, history, philosophy, and natural sciences has established him as one of Vietnam's greatest polymaths.

Keywords: Scholar; cultural heritage; Vietnamese history; knowledge; culture...

* Viện Nghiên cứu Văn hóa, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Institute of Cultural Studies, Vietnam Academy of Social Sciences.

1. Đặt vấn đề

Kể từ khi Lê Quý Đôn còn thơ ấu cho đến hiện tại, người đời vẫn thường dùng nhiều mỹ từ để ca tụng ông như: *là thần đồng đất Việt, là nhà bác học kiệt xuất, là “tập đại thành” lớn của dân tộc Việt Nam,...* Các nghiên cứu về ông cho đến nay cũng luôn ghi nhận công lao đóng góp của ông trên nhiều lĩnh vực, ở nhiều khía cạnh như: là nhà chính trị quan tâm đến nhân dân; là nhà tri thức có tư tưởng tự tôn, tự hào dân tộc; là nhà bác học lớn đã để lại cho đời cả một lâu đài văn hóa và khoa học vô cùng quý báu; là tấm gương sáng của người trí thức đã dành cả cuộc đời phục vụ cho sự phồn vinh của đất nước và hạnh phúc của nhân dân... và là ngôi sao mọc sớm trên bầu trời Việt Nam. Xét tiểu sử, sự nghiệp chính trị và những trước tác của Lê Quý Đôn, đủ thấy tất cả những lời ca ngợi đó hoàn toàn xứng đáng với ông, một con người đã đem hết tài năng, sức lực của mình cống hiến cho thời đại của ông và cho hậu thế.

2. Từ xuất thân “Văn hiến truyền gia”

Lê Quý Đôn nguyên tên là Lê Danh Phương, tự là Doãn Hầu, hiệu là Quế Đường, sinh ngày 5 tháng 7 năm Bính Ngọ (tức ngày 2-8-1726) niên hiệu Bảo Thái thứ 7 tại phường Bích Câu, kinh thành Thăng Long.

Thân phụ Lê Quý Đôn là Trung hiếu công Lê Trọng Thứ, hiệu Trúc Am đồ Tiến sĩ năm Giáp Thìn (1724) niên hiệu Bảo Thái thứ 5, làm quan đến Hình bộ Thượng thư, quê ở làng Diên Hà, huyện Duyên Hà, trấn Sơn Nam Hạ (nay là thôn Phú Hiếu, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình). Lê Trọng Thứ là người nổi tiếng trong triều, trải hơn 50 năm làm quan triều Lê - Trịnh ông luôn được các quan lại trong triều và nhân dân nể trọng vì ông là một học quan thanh liêm, cương trực có tiết tháo, đã nhiều lần thăng giáng bởi có những bài khải can ngăn các chúa Trịnh. Học vấn và đức hạnh của người cha đã có những tác động mang tính quyết định cho cuộc đời và sự nghiệp của Lê Quý Đôn. Đặc biệt, quan trường hoạn lộ của Tiến sĩ Lê Trọng Thứ đã có ảnh hưởng sâu sắc đến quá trình trưởng thành của Lê Quý Đôn.

Mẫu thân Lê Quý Đôn là bà Trương Thị Ích con gái của Hoàng phái hầu Trương Minh Lượng, người làng Nguyên Xá, huyện Duy Tiên, trấn Sơn Nam (nay thuộc tỉnh Hà Nam). Bà Trương Thị Ích là người vừa thông minh, nét na, vừa sính thơ, lại con nhà thi lễ nên cũng được học hành, kèm cặp chữ nghĩa nhiều. Những năm thơ ấu, Lê Quý Đôn được người mẹ vốn yêu thơ, thích phú chăm sóc, được nghe nhiều bài hát ru mượt mà, êm ả của vùng chiêm trũng xứ Sơn Nam nên cũng sớm thành tài, giỏi thơ phú.

Bên cạnh sự rèn cặp của cha mẹ, Lê Quý Đôn còn được ông ngoại Trương Minh Lượng là người ham hiểu biết, thích giao du (đậu Tiến sĩ khoa Canh Thìn (1700) niên hiệu Chính Hoà thứ 21 thời Lê Dụ Tông) dạy dỗ, kèm cặp thêm. Mới lên hai tuổi Lê Quý Đôn đã được ông ngoại dạy cho đọc được chữ “hữu”, chữ “vô”; lên năm tuổi thì Lê Quý Đôn đã đọc được nhiều bài trong *Kinh Thi*... Từ đó, sức học, sức nhớ của Lê Quý Đôn ngày càng triển nở để sau đó ông sớm nổi tiếng thần đồng và trở thành một nhân vật kiệt xuất trong lịch sử của dân tộc Việt Nam vào thế kỷ XVIII.

Năm 1731, khi Lê Quý Đôn vừa lên 6 tuổi thì cha là Lê Trọng Thứ bị bãi chức quan cho về quê cũ là làng Diên Hà sinh sống. Đây chính là khoảng thời gian mang tính bước ngoặt của cuộc đời ông. Cũng từ đó, người đời biết đến ông nhiều hơn bởi những tài năng, sự thông minh, hoạt bát và trí nhớ siêu phàm của ông. Cho đến nay, tất cả những người đã biết, đã nghiên cứu về Lê Quý Đôn đều khẳng định, những ngày Lê Quý Đôn theo gia đình về quê là những ngày mà Lê Quý Đôn lớn nhanh hơn, trưởng thành hơn cả về sức vóc và tầm hiểu biết. Thời gian sống nơi thôn dã đã cho ông thấu hiểu và cảm thông sâu sắc đối với những người nông dân một nắng hai sương. Vì thế, lớn lên, ông mang trong mình một phong cách dân gian khoáng đạt hòa trong cái bác học uyên thâm của Nho gia.

Cũng trong thời gian sinh sống ở quê nội, Lê Quý Đôn được cha để tâm chỉ bảo, dạy dỗ, dành nhiều thời gian giáo dưỡng, chăm sóc, hun đúc cho tài năng lớn của ông. Năm lên bảy tuổi ông đã học và đọc được khá nhiều sách và thực sự nổi tiếng khắp vùng. Năm mười tuổi, ông học sử và Kinh Dịch; năm mười bốn tuổi, ông học hết Ngũ Kinh, Tứ Thư, sử truyện và Chư Tử... Cũng bởi sức đọc, sức nhớ mãnh liệt (*Cường ký*) của Lê Quý Đôn mà ngay từ thuở nhỏ ông đã được mệnh danh thần đồng xứ Sơn Nam.

3. Đến con đường kinh bang tế thế

Năm Lê Quý Đôn 14 tuổi, Lê Trọng Thứ được khôi phục chức tước và triệu về kinh đô, Lê Quý Đôn lại theo cha trở lại Thăng Long. Ở đây ông có cơ hội tiếp xúc thêm với nhiều loại sách vở để thỏa mãn niềm yêu thích đọc sách. Sống ở phường Bích Câu, Lê Quý Đôn lại có cơ hội đi nghe nhiều bậc văn chương nổi tiếng bình văn, giao du với các nhân vật có tiếng trong giới văn chương. Tài năng của ông bởi vậy lại ngày càng có cơ hội trau dồi, trau dồi, nâng cao.

Đến năm 17 tuổi, Lê Quý Đôn về quê dự kỳ thi Hương, khảo hạch từ xã lên huyện ông đều đứng hạng nhất và giật Giải nguyên (đỗ đầu trường thi Hương) của

xứ Sơn Nam. Bài thi hương của Lê Quý Đôn được các quan trường truyền tay nhau đọc, đánh giá thứ hạng cao nhất¹.

Sau kì thi này ông quyết định tiếp tục về quê đọc sách, viết sách và dạy học. Đây cũng chính là một quãng thời gian vô cùng quan trọng trong cuộc đời và văn nghiệp của Lê Quý Đôn. Thời gian này ông không chỉ đọc *kinh thư, sử truyện* theo quy định của thi cử, ông còn đọc rộng nhiều sách của bách gia chư tử, ông đọc cả thiên văn, địa lý, tử vi, thái âm, lục nhâm, sách của tiền nhân... Ông đã viết *Đại Việt thông sử (Lê triều thông sử)* và nhiều tác phẩm triết học bàn về con người và xã hội gồm hơn 100 thiên sách. Với sức đọc sức nhớ mãnh liệt, kết hợp với những kiến thức dân gian đã được tích lũy, ông trở thành con người uyên bác theo nghĩa đầy đủ nhất của từ này.

Năm 27 tuổi (1752), Lê Quý Đôn thi Hội đỗ Hội nguyên, thi Đình đỗ Đình nguyên Bảng nhãn. Ông trở thành một trong số ít những nho sinh thời quân chủ giắt giải Tam nguyên trong các kì thi (đỗ đầu cả ba kì thi Hương, thi Hội và thi Đình)². Sau khi đỗ Bảng nhãn, ông kết duyên cùng bà Lê Thị Trang con gái thứ ba của thầy dạy là Lê Hữu Kiều (bác ruột của nhà danh y nổi tiếng - Hải Thượng Lãn ông Lê Hữu Trác) quê làng Liêu Xá, huyện Đường Hào (nay thuộc Hải Dương)³. Cũng năm ấy, ông được bổ dụng ra làm quan và luân chuyển giữ nhiều chức vụ trong triều đình Lê - Trịnh.

Năm 1754, ông được cử giữ chức Hàn lâm viện thừa chỉ sung Toàn tu Quốc sử quán. Năm 1756, ông được cử đi liêm phóng⁴ ở Sơn Nam. Tháng 5 năm 1756, ông được chuyển sang phủ Chúa Trịnh coi việc quân sự; tháng 8 năm 1756, được cử đi hiệp đồng với các đạo Sơn Tây, Tuyên Quang, Hưng Hóa,... và đã đem quân đi đánh nghĩa quân của Hoàng Công Chất. Năm 1757, ông được thăng lên chức Hàn lâm viện thị giảng.

Năm 1760, nhân vua Ý Tôn mất, ông được cử làm Phó sứ cùng Trần Huy Mật (Chánh sứ) và Trịnh Xuân Thụ (Phó sứ) dẫn đầu một phái đoàn sang nhà Thanh báo tang và dâng lễ cống. Lần đi sứ của Lê Quý Đôn sang Trung Quốc đã không chỉ giúp ông mở mang thêm nhiều kiến thức mà còn giúp ông có cơ hội đề cao, khẳng định nền văn hiến của dân tộc, thể hiện lòng tự tôn dân tộc sâu sắc. Thời gian đi sứ, Lê Quý Đôn được tiếp xúc với nhiều học giả uyên thâm của cả chính quốc (Trung Quốc) và các nước lân bang (Triều Tiên, Nhật Bản). Ông đã đặc biệt

¹ Bài thi của Lê Quý Đôn đã được các soạn giả sau này lựa chọn đưa vào sách *Lê triều hương tuyển* cùng những bài thi hương hay nhất triều Lê.

² Xét trong các sách đăng khoa lục thì bảng nhãn phải sau hai mươi năm với sáu kỳ thi, từ khoa Quý Sửu (1733) đến khoa Nhâm Thân (1752) lại mới có Lê Quý Đôn giành được.

³ Bà Lê Thị Trang kết duyên với ông năm bà 17 tuổi và qua đời khi chưa đầy 30 tuổi, để lại cho ông 6 người con.

⁴ Là một chức quan án, có nhiệm vụ xem xét, điều tra bình tình quân dân quan lại.

thành công khi *chinh phục* họ bằng các tác phẩm trước tác thơ văn và tài năng trí tuệ uyên thâm của mình. Lê Quý Đôn được các học giả nổi tiếng Trung Quốc lúc bấy giờ là Tần Triệu Vu, Hồng Khải Hy hết lời khen ngợi, thán phục. Đứng trước Chu Bội Liên (một học quan mang đậm tích cách Trung Quốc, luôn giữ cho mình ở cái thế bề trên) Lê Quý Đôn cũng không hề lúng túng. Ông giải thích tên núi sông, thành quách của đất nước rõ ràng, rành mạch như *nắm trong lòng bàn tay*; ông chỉ rõ kinh sư của Trung Quốc và nhà công đường sáu bộ, các dinh thự đều do quan Thái giám người nước Việt là Nguyễn An xây dựng vào năm Vĩnh Lạc đời Minh với dẫn chứng tỉ mỉ từ sách *Hoàng Minh thông kỷ* của Trung Quốc... Lê Quý Đôn đã khiến Chu Bội Liên phải thốt lên rằng: “Ngài thật là người có tài “đặc đạt” (đặt biệt xuất chúng) xưa nay hiếm thấy”¹. Tần Triệu Vu vốn là một Tiến sĩ nổi tiếng văn chương của triều Thanh sau khi đề tựa cho hai cuốn *Quần thư khảo biện* và *Thánh mô hiền phạm lục* đã mở tiệc chiêu đãi và hết lời khen ngợi Lê Quý Đôn: “Được đọc sách của ngài lại được trò chuyện với ngài, tôi mới thấy ngài thật là một đáng tài hoa. Ở nước chúng tôi tuy học hành rộng, nhân tài nhiều nhưng những người như ngài thì thật là hiếm”².

Thành công lớn nhất của Lê Quý Đôn trong chuyến đi sứ là năm 1762, trên đường đi Yên Kinh, Lê Quý Đôn thấy bọn nha dịch nhà Thanh có thói quen gọi sứ đoàn của nước Đại Việt là “di quan di mục”, Lê Quý Đôn đã dùng lập luận đanh thép buộc quan Bố chánh triều Thanh là Diệp Tôn Nhân khi ấy phải đổi chữ “di” thành chữ “An Nam cống sứ”. Lịch sử đã ghi nhận, cuối thế kỷ XVIII, tiếng “Nam di” đã mất hẳn trong quan hệ bang giao giữa nước ta và Trung Quốc. Sự kiện này là một thành công lớn của Phó sứ họ Lê, đánh dấu mốc trong quan hệ bang giao giữa hai nước. Những kết quả hoạt động ngoại giao thành công của đoàn sứ bộ đã gây một tiếng vang lẫy lừng cả hai nước về vị Phó sứ Bạng nhĩ họ Lê.

Năm 1762 khi đi sứ về, Lê Quý Đôn được cử giữ chức học sĩ ở Bí thư các. Năm 1764, ông dâng sớ xin thiết lập pháp chế, sau đó ông được cử giữ chức đốc đồng xứ Kinh Bắc. Năm 1765, ông được cử đi giữ chức tham chính ở xứ Hải Dương nhưng từ chối xin về nhà “đóng cửa làm sách”. Về sự kiện này, giáo sư Cao Xuân Huy đã có nhận xét xác đáng: “Đây là một bước ngoặt trong cuộc đời của Lê Quý Đôn, nó tỏ rõ chí hướng và nhân cách của ông. Lê Quý Đôn là một người thông minh lỗi lạc, học vấn uyên bác, lúc đi sứ về tuổi mới ngoài ba mươi, chí khí còn hăng, hoài bão còn lớn, muốn làm như Gia Nghi, Vương An Thạch, thế mà gặp phải sự đố kỵ nhỏ nhen của người đương đạo, đến nỗi không thực hiện được cái ý chí của mình, cho nên không khỏi điều bất mãn, muốn bỏ sự nghiệp hoạt động mà

¹ Nguyễn Thanh (1988), *Chuyện kể về nhà bác học Lê Quý Đôn*, Sở Văn hoá và Thông tin Thái Bình xuất bản năm 1998, tr. 32.

² Nguyễn Thanh (1988), *sđd*, tr. 24.

cống hiến tinh lực của mình cho học thuật. Nhưng còn phải biết ý chí nghị lực của bản thân và điều kiện xã hội cho phép không”¹.

Thực tế từ thuở thiếu thời đến khi nhắm mắt, ngoài hoài bão lo cho dân cho nước, muốn cải cách đất nước thì Lê Quý Đôn luôn mang trong mình hoài bão lớn là đọc sách và viết sách. Ông viết trong lời tựa sách *Kiến văn tiểu lục* rằng: “Tôi vốn là người nông cạn, lúc còn bé thích chứa sách, lúc trưởng thành ra làm quan, xem lại sách đã chứa trong tủ, vâng theo lời dạy lúc qua sân², lại được giao du nhiều với các bậc hiền sĩ đại phu. Thêm vào đấy phụng mệnh làm việc công, bốn phương rong ruổi: mặt bắc sang sứ Trung Quốc, mặt Tây bình định Ai Lao, mặt Nam trấn thủ Thuận Quảng. Đi tới đâu cũng để ý tìm tòi, làm việc gì mắt thấy tai nghe đều dùng bút ghi chép, lại phụ thêm lời bình luận sơ qua, giao cho tiểu đồng đựng vào túi sách, lâu ngày tích thành tập, sau mới chép lại thành phiên...”³. Thời gian cáo quan về quê đóng cửa viết sách và dạy học cũng chính là thời gian mà Lê Quý Đôn được thoả chí nguyện với sách vở và có lẽ cũng là khoảng thời gian làm việc có hiệu quả cao nhất.

Năm 1767, Lê Quý Đôn lại được khởi dụng và được cử giữ chức Thị thư, tham gia biên tập quốc sử kiêm chức Tư nghiệp Quốc Tử Giám. Tháng 9 năm 1768, ông được cử giữ chức tán lý quân vụ cùng với Phan Thái Hân đem quân đi đánh nghĩa quân của Lê Duy Mật ở Thanh Hoá. Tháng 7 năm 1769, lại thăng lên chức Công bộ hữu thị lang. Năm 1772, Lê Quý Đôn được cử đi điều tra về tình hình thống khổ của nhân dân và những việc nhũng lạm của quan lại ở Lạng Sơn. Năm 1773, ông được cử giữ chức bồi tụng (phó Thủ tướng) ở phủ chúa Trịnh. Tháng 10 năm 1774, Trịnh Sâm mang quân đi đánh Thuận Hoá, Lê Quý Đôn được cử giữ chức lưu thủ ở Thăng Long. Năm 1775, ông được thăng lên chức Lại bộ tả thị lang kiêm Quốc sử quán tổng tài.

Năm 1776, ông giữ chức tham Hiệp trấn tham tán quân cơ ở ty trấn phủ Thuận Hoá. Bằng nỗ lực phi thường của mình, chỉ trong vòng 6 tháng khi mà tình hình chính trị, kinh tế Bắc Hà ngày càng xấu đi một cách nghiêm trọng thì ở Thuận Hóa, Lê Quý Đôn đã nhanh chóng sắp xếp lại tổ chức bộ máy hành chính, thiết định luật lệ, tổ chức sản xuất, ổn định đời sống nhân dân. Thời gian này triều đình cho phép ông toàn quyền hành động cũng chính là một dịp may hiếm có để ông thi thố tài năng và thành công trong việc yên dân.

¹ Tiểu sử Lê Quý Đôn, in trong sách *Vân đài loại ngữ*, Nxb Văn hóa, Hà Nội – 1962.

² Chữ Lê Quý Đôn dùng điển tích trong sách *Luận ngữ*, Khổng Tử thấy con là Bá Ngự đi qua sân, bảo cần phải về học *Kinh Thi* và *Kinh Lễ*. Lê Quý Đôn là con của Tiến sĩ Lê Trọng Thứ, ở đây ý nói được cha dạy bảo.

³ *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 2, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 14.

Năm 1778, ông được cử giữ chức Hành tham tụng nhưng ông từ chối và xin đổi sang võ ban. Năm 1781, ông được cử giữ chức Quốc sử quán tổng tài. Năm 1783, ông được cải bổ giữ chức Hiệp trấn xứ Nghệ An, sau đó được gọi về triều giữ chức Công bộ thượng thư.

Năm 1784, ông mắc bệnh, xin về chữa thuốc tại quê ngoại là làng Nguyễn Xá, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam và mất ngày 2 tháng 6 năm đó (tức ngày 14 tháng 4 năm Giáp Thìn). Thi hài ông được đưa về chôn cất tại quê nhà là làng Diên Hà, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

Các nghiên cứu về sự nghiệp chính trị của Lê Quý Đôn đều nhận định những năm lẫn lộn quan trường là những năm với biết bao gập ghềnh chìm nổi của người trí thức tài năng xuất chúng và vị quan thanh liêm, mẫn cán Lê Quý Đôn đã trải qua. Nhìn chung, ông luôn được họ Trịnh trọng dụng và đặt vào những vị trí trọng yếu. Đặc biệt, dưới thời Trịnh Doanh, do học vấn uyên bác và có đầu óc thực tế, cùng với những kiến giải xác đáng về tình hình hiện thực nên Lê Quý Đôn luôn được sủng ái, được bàn chuyện đại sự trong cung vua, phủ chúa, được giữ những chức vụ quan trọng trong triều chính. Lê Quý Đôn cũng rất tận tụy không chỉ với cơ nghiệp của họ Trịnh mà với cả những lợi ích của đất nước, của dân tộc, của người dân lao động.

Những hành động trong suốt cuộc đời của Lê Quý Đôn đã được ghi nhận. Biết tin ông qua đời, triều đình Lê - Trịnh đã ban lệnh bãi triều ba ngày để tỏ lòng tiếc thương ông, một nhân vật lỗi lạc của thời đại, một đường cột của triều đình và cử Tham tụng Bùi Huy Bích (vốn là một trong những học trò xuất sắc của Lê Quý Đôn) về Duy Tiên và Diên Hà để làm chủ tang. Một vị Thượng thư bộ Công qua đời mà cả triều đình nghỉ chầu ba ngày để tổ chức quốc tang là trường hợp hiếm hoi trong lịch sử. Dù muốn hay không thì sự kiện ấy cũng phản ánh ảnh hưởng và vị trí của Lê Quý Đôn với cả thời đại mà ông phụng sự, kể cả khi ông từ già nó ra đi về nơi vĩnh hằng.

4. Ngôi sao sáng trên bầu trời văn hiến Việt Nam

Trong bài Điều đọc tại tang lễ của Lê Quý Đôn, Tham tụng Bùi Huy Bích, vừa với tư cách thay mặt triều đình Lê - Trịnh, vừa là tư cách thay mặt các thế hệ học trò đã từng theo học Lê Quý Đôn, có đoạn viết: “Học vấn sâu rộng, văn chương lỗi lạc thông minh nhất đời, trước tác không biết mệt. Nước Nam ta trong khoảng hai trăm năm nay mới có một người như thế...”¹.

Thực tế những tác phẩm mà Lê Quý Đôn để lại cho hậu thế đã chứng minh cho lòng ham mê đọc sách, viết sách và sự thành công trong sự nghiệp trước tác

¹ Dẫn theo: Sở Văn hóa Thông tin Thái Bình (2002), *Danh nhân Thái Bình*, Trung tâm UNESCO thông tin tư liệu Lịch sử - Văn hoá Việt Nam và Sở Văn hoá Thông tin Thái Bình xuất bản năm 2002, tr. 302.

không biết mệt mỏi của ông. Di sản trước tác Lê Quý Đôn để lại cho hậu thế thực sự bao la ngoài sức tưởng tượng. Trong bài viết về *Con người và sự nghiệp Lê Quý Đôn*¹, Giáo sư Văn Tân đã khẳng định: “Trong một ngàn năm chế độ phong kiến Việt Nam, Lê Quý Đôn là nhà trí thức đọc nhiều và viết nhiều nhất”².

Lê Quý Đôn sống vào thời gian xã hội Việt Nam có nhiều biến động lớn cả về kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa. Trong đó, các tri thức văn hóa, khoa học của dân tộc được tích lũy hàng ngàn năm tới đây đã ở vào giai đoạn súc tích, tiến đến trình độ phải hệ thống, phân loại. Thực tế khách quan này đòi hỏi phải có những bộ óc bách khoa và Lê Quý Đôn với học vấn uyên bác của mình đã trở thành “tập đại thành” mọi tri thức của thời đại. Tác phẩm của ông như cái mốc lớn đánh dấu thành tựu văn hóa của cả một thời đại với tất cả những ưu, nhược điểm của nó. Với gần 20 bộ sách đã được biết đích xác là của Lê Quý Đôn³ viết về đủ các lĩnh vực thơ văn, sử học, địa lý học, triết học, y học, thiên văn học... cũng đủ làm người đọc sửng sốt, kinh ngạc về sức đọc, sức viết và trí tuệ hơn người của ông.

Phan Huy Chú viết về Lê Quý Đôn trong *Lịch triều hiến chương loại chí* đã nhận xét: “Ông tư chất khác đời, thông minh hơn người mà giữ tính nết thuần hậu, lại chăm học không biết mệt mỏi. Tuy đỗ đạt vinh hiển, tay vẫn không rời quyển sách. Bình sinh làm sách rất nhiều. Bàn về kinh sử thì sâu sắc, rộng rãi, mà nói về điển cố thì đầy đủ rõ ràng. Cái sở trường của ông vượt hơn cả, nổi tiếng ở trên đời”⁴.

Nhận xét về di sản của Lê Quý Đôn, Giáo sư Vũ Khiêu khẳng định: “Qua di sản Lê Quý Đôn, người ta thấy hầu như ông đã nắm hết những tri thức mà thời đại ông cho phép, từ lịch sử xa xưa của Việt Nam và các nước đến những việc cụ thể hàng ngày như sinh hoạt và ăn uống, từ những đặc điểm của chim muông cây cỏ đến phong tục tập quán của từng huyện từng làng, từ những tư tưởng thần bí trong các tôn giáo đến những nhận thức khoa học mới nhất về chiều quay của trái đất chung quanh mặt trời.

¹ Bài viết của Giáo sư Văn Tân được coi là đầy đủ và mẫu mực nhất về con người và sự nghiệp của Lê Quý Đôn. Bài viết đã được dẫn nguyên văn ở phần giới thiệu về Lê Quý Đôn trong các tác phẩm của ông được dịch ra chữ quốc ngữ đề xuất bản ở thời kì hiện đại và được trích dẫn trong rất nhiều bài viết về Lê Quý Đôn của rất nhiều nhà nghiên cứu ở các lĩnh vực khác nhau.

² Xem thêm trong: Viện Sử học (2007), *Lê Quý Đôn Phủ biên tạp lục*, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội, tr. 11.

³ Tác giả Nguyễn Thanh trong phần giới thiệu “Tác phẩm của Lê Quý Đôn” (in trong sách *Lê Quý Đôn (1726-1784) tiểu sử và sự nghiệp*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2016, tr. 100-122) đã giới thiệu khái quát nội dung 18 bộ sách hiện còn của Lê Quý Đôn, bao gồm: 1. Vân đài loại ngữ; 2. Kiến văn tiểu lục; 3. Phủ biên tạp lục; 4. Đại Việt thông sử (còn gọi là Lê triều thông sử); 5. Bắc sử thông lục; 6. Quê Đường thi tập; 7. Toàn Việt thi lục; 8. Quần thư khảo biện; 9. Quê Đường thi tập; 10. Quốc triều tục biên; 11. Thái át dị giản lục; 12. Âm chất văn chú; 13. Dịch kinh phụ thuyết; 14. Lê Quý Đôn gia lễ; 15. Lê triều công thần liệt truyện; 16. Bắc Ninh, Từ Sơn, Phủ Lưu xã, Nội thôn thần tích; 17. Thánh mô hiền phạm lục; 18. Thư kinh diễn nghĩa.

⁴ Viện Sử học (2007), sđd, tr. 467.

Tác phẩm của ông bao trùm mọi vấn đề của thiên nhiên, xã hội và con người, thể hiện tài năng và trí tuệ của một danh nhân lỗi lạc về mọi mặt: triết học, xã hội học, sử học, kinh tế học, chính trị học, văn học, nghệ thuật học...”¹.

Trong sự nghiệp trước thư lập ngôn, Lê Quý Đôn là nhà tri thức uyên thâm có tư tưởng tự hào dân tộc to lớn. Tư tưởng xuyên suốt quá trình khảo cứu, luận bàn của Lê Quý Đôn qua các tác phẩm của ông là tư tưởng đề cao tầm vóc dân tộc, ca ngợi cảnh đẹp của non sông đất nước, ca ngợi tài năng của con người Việt Nam. Rất nhiều lần ông như muốn reo lên về nền văn hiến Việt Nam rực rỡ lâu đời. Trong hầu hết các bài tựa cho sách của mình, Lê Quý Đôn đều không quên khẳng định nước ta có một nền văn hiến lâu đời như: “Nước Việt Nam ta dựng nước, văn vật điển chương rất đẹp không thua kém gì Trung Quốc”²; “Nước ta được gọi là nước văn hiến, trên từ đế vương, dưới đến các quan cùng thứ dân, thứ hạng nào cũng có người trước thuật”³; “Nước Nam vốn gọi là nước văn hiến. Từ hai đời Lý - Trần đến bản triều (triều Lê) các bậc tiền bối trước tác cũng nhiều”⁴; “Nước ta mở mang văn minh, vốn không thua kém gì Trung Quốc”⁵...

Đặc biệt, vượt qua những rào cản của Nho giáo, Lê Quý Đôn đã trở thành người Việt Nam đầu tiên tiếp thu kiến thức của toàn nhân loại để phục vụ cho việc trước thuật của mình.

Ông sinh thời trong thế kỷ XVIII, khi mà ánh sáng của văn minh phương Tây với những tiến bộ của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật chưa rọi đến Việt Nam. Cũng vì vậy, khoa học tự nhiên cùng nhiều ngành khoa học khác đều phát triển chậm và hiếm thấy trong xã hội Việt Nam khi ấy. Đến Lê Quý Đôn, với lòng ham mê đọc sách, với tác phong hơn hẳn các nhà Nho đương thời là “không sách gì không đọc, không sự vật gì không suy xét đến cùng”, nên khi tiếp cận được với văn minh phương Tây, Lê Quý Đôn đã nhanh chóng thấu hiểu và dễ dàng tiếp nhận những tinh hoa tri thức ấy. Khoảng thời gian được tiếp xúc với văn minh phương Tây của Lê Quý Đôn chính là vào khoảng thời gian ông đi sứ Trung Quốc, tại đây ông đọc các sách phương Tây đã được dịch ra tiếng Trung Quốc như của Ly Mã Đẩu người Italia, Nam Hoài Nhân người Bỉ, Thang Nhượng Vọng người Đức⁶... Đọc sách của các tác giả này, ông đã tự vượt lên tiếp thu những tri thức mới lạ, nắm bắt được nó, chấp nhận nó, bàn luận về nó khá tỏ tường. Trong khi người Việt Nam từ cổ xưa đã quen với khái niệm “trời tròn, đất vuông” thì Lê Quý Đôn khẳng định quả đất tròn và luận bàn về các kinh tuyến, vĩ tuyến, xích đạo, các đại lục, đại dương

¹ Vũ Khiêu chủ biên (2004): *Danh nhân Hà Nội*, Nxb Hà Nội, tr. 447.

² *Tựa Đại Việt thông sử*.

³ *Tựa Nghệ văn chí*.

⁴ *Tựa Kiến văn tiểu lục*.

⁵ *Tựa Toàn Việt thi lục*.

⁶ Là những tác giả đã được Lê Quý Đôn nhắc đến trong *Vân đài loại ngữ*.

một cách thông tỏ; hay trước đây, người Việt Nam chỉ hiểu rằng có một thứ chữ duy nhất là chữ Thánh hiền thì Lê Quý Đôn giới thiệu cho người Việt Nam biết tính ưu việt của chữ “ngoại quốc” (ngoài Trung Quốc) đó là thứ chữ ghi âm của người phương Tây và chữ Phiên, chữ Hời, chữ Phạn, chữ Nữ Chân... khác với chữ ghi ý của người Trung Quốc. Đó là điều mà chưa bậc tiền nhân nào cũng như chưa nhà nho đương thời nào với Lê Quý Đôn làm được.

Đáng khâm phục hơn cả ở Lê Quý Đôn là ông đã biết tiếp thu những tinh hoa tri thức nhân loại để khai mở, đắp nền xây dựng một loạt ngành nghiên cứu về nông học, dân tộc học, bách khoa thư, Việt Nam học... Trong đó, đặc biệt phải kể đến là những tri thức khoa học về nông học mà ông đã hết lòng để tâm nghiên cứu. Các tri thức về nông học không chỉ thỏa mãn trước thuật của ông mà còn thỏa mãn tấm lòng luôn vì quê hương, vì một nền kinh tế nông nghiệp của một nhà tri thức hết mực yêu nước, yêu dân¹.

Lê Quý Đôn cũng còn khổ công điều tra nắm bắt về các quy luật về khí hậu, thời tiết, thời vụ canh tác của Việt Nam và lấy đó làm điểm xuất phát để xây dựng một loại lịch riêng vừa khoa học, vừa giản tiện cho người nông dân Việt Nam. Khi xây dựng lịch, ông cũng khảo thêm cả lịch của Trung Quốc, của ta đã có từ trước và một số lịch châu Âu. Ông nhận xét: “Phép làm lịch của người Tây Dương (châu Âu) cũng lấy số 360 làm độ chu thiên và 96 khắc làm một ngày, khiến mỗi giờ có tám khắc, không có số lẻ để tiện quy tính phép ấy rất là giản tắt”².

Ở vào thế kỉ XVIII, một viên quan đại thần chỉ vì muốn nước mạnh yên dân mà đã chuyên tâm vào nghiên cứu cho một nền nông nghiệp toàn diện như Lê Quý Đôn thì quả là hiếm có. Những tri thức để lại qua các trang sách của Lê Quý Đôn cho phép khẳng định, trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam từ thế kỉ XVIII trở về trước chưa có một nhà nho nào có nhiều những hiểu biết đa ngành, đa lĩnh vực và luận bàn một cách thấu đáo như Lê Quý Đôn. Đặc biệt là những hiểu biết, luận bàn về khoa học tự nhiên của ông thì chưa một nhà nho nào của Việt Nam trước đó làm được. Tinh hoa, văn minh tri thức của cả phương Đông và phương Tây đã được Lê Quý Đôn tiếp nhận một cách tỏ tường, luận bàn một cách khoa học, thấu đáo qua từng tác phẩm đồ sộ của ông. Chính vì vậy, Lê Quý Đôn hoàn toàn xứng đáng được ghi nhận là một *ngôi sao sáng sớm trên bầu trời Việt Nam*./

N.T.T.H

Tài liệu tham khảo

1. *Lê Quý Đôn toàn tập* (1977), tập 2, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

¹ Xem thêm: Nguyễn Thanh (2016), sđd, tr. 122 – 130.

² Dẫn theo: Nguyễn Thanh, sđd, tr.67.

2. Lê Quý Đôn (1995), *Quần thư khảo biện*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Lê Quý Đôn (1997), *Thái Ất dị giải lục*, Nxb Văn hoá, Hà Nội.
4. Lê Quý Đôn (2006), *Vân đài loại ngữ*, Nxb Văn hoá thông tin.
5. Nguyễn Thị Tô Hoài (2024), “Ghi chép của Lê Quý Đôn về một số di tích ở kinh thành Thăng Long - Hà Nội”, Tạp chí *Người Hà Nội*, số 6, tr. 76-78.
6. Vũ Khiêu (chủ biên) (2004): *Danh nhân Hà Nội*, Nxb Hà Nội, Hà Nội.
7. Sở Văn hoá Thông tin Thái Bình (2002): *Danh nhân Thái Bình*, Trung tâm UNESCO thông tin tư liệu Lịch sử - Văn hoá Việt Nam và Sở Văn hoá Thông tin Thái Bình xuất bản.
8. Nguyễn Thanh (1988): *Kể chuyện nhà bác học Lê Quý Đôn*, Sở Văn hoá và Thông tin Thái Bình xuất bản.
9. Nguyễn Thanh (1989), *Giai thoại văn chương Thái Bình*, Sở Văn hoá và Thông tin Thái Bình xuất bản.
10. Nguyễn Thanh (2016), *Lê Quý Đôn (1726 - 1784) tiểu sử và sự nghiệp*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
11. Văn Tân (1976), “Con người và sự nghiệp Lê Quý Đôn”, in trong *Lê Quý Đôn toàn tập* (tập 1), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Ngô Đức Thọ (Chủ biên) (1993), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội.
13. Phạm Hồng Toàn (1976), *Thư mục Lê Quý Đôn*, Thư viện Khoa học tổng hợp Thái Bình xuất bản.
14. Viện Sử học (2007), *Lê Quý Đôn Phủ biên tạp lục*, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội.
15. Viện Sử học (2007), *Lê Quý Đôn Đại Việt thông sử*, Nxb Văn hoá thông tin.
16. Viện Sử học (2007), *Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

LÊ QUÝ ĐÔN, CUỘC ĐỜI - SỰ NGHIỆP VÀ NHÂN SINH QUAN

ThS. Nguyễn Thị Huệ*

Tóm tắt: Thế kỷ XVIII trong lịch sử Việt Nam là giai đoạn đầy biến động: đất nước bị chia cắt, chính trị rối ren, nhân dân lưu tán. Tuy nhiên, xét trên phương diện học thuật, tư tưởng thì đây lại là giai đoạn nở rộ của những trước tác đồ sộ chưa từng có với những nhà tư tưởng, những tên tuổi lớn như: Nguyễn Huy Oánh, Ngô Thì Nhậm, Ngô Thì Sĩ, Bùi Huy Bích... Trong số đó, chúng ta không thể không kể đến một nhân vật tiêu biểu đã góp phần tạo nên diện mạo tư tưởng thời kỳ này, đó là Lê Quý Đôn - nhà bác học, nhà tư tưởng lớn của nước ta không chỉ trong giai đoạn này mà trong cả thời kỳ tồn tại và phát triển của chế độ phong kiến Việt Nam. Bài viết tìm hiểu nhân sinh quan của Lê Quý Đôn, mong góp một tiếng nói nhỏ vào các cuộc thảo luận chuyên sâu về ông.

Từ khoá: Lê Quý Đôn nhân sinh quan, nhân vật lịch sử, nhân sinh quan Lê Quý Đôn.

LE QUY DON: LIFE, CAREER, AND WORLDVIEW

Master Nguyen Thi Hue*

Abstract: The 18th century in Vietnamese history was a period of great upheaval: the country was divided, politics were chaotic, and the people were displaced. However, from the perspective of scholarship and thought, this era saw a flourishing of unprecedented monumental works by great thinkers such as Nguyen Huy Oanh, Ngo Thi Nham, Ngo Thi Si, and Bui Huy Bich... Among them, one cannot overlook a representative figure who contributed to shaping the ideological landscape of this period - Le Quy Don, a prominent scholar and thinker not only of this era but throughout the existence and development of the feudal regime in Vietnam. This article explores Le Quy Don's worldview, aiming to add a small voice to the in-depth discussions about him.

Keywords: Le Quy Don, worldview, historical figure, Le Quy Don's worldview.

* Viện Nghiên cứu Văn hoá – Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Institute of Cultural Studies, Vietnam Academy of Social Sciences.

1. Mở đầu

Khác với một số nho sĩ cùng thời, trước sự biến loạn của xã hội thường từ bỏ chốn quan trường, tìm vui nơi điền viên, thôn dã (Lê Hữu Trác), Lê Quý Đôn lại chọn cho mình một hướng đi khác, tích cực và phổ biến hơn, đó là con đường nhập thế. Ông là người nhập thế tích cực, hết lòng phụng sự triều đình với hy vọng “cứu chữa” xã hội đương thời khỏi sự rối ren, hỗn loạn, đưa nó về trạng thái xã hội lý tưởng theo quan niệm của Nho giáo - một xã hội ổn định, có trật tự, có kỷ cương.

Hơn chín thế kỷ tồn tại, giáo dục- khoa cử ở nước ta đã sản sinh ra không ít những trí thức phong kiến. Nhưng có lẽ trước và sau Lê Quý Đôn, không mấy ai, có thể nói là không có ai trước thuật nhiều về số lượng, phong phú về thể loại và uyên bác về kiến thức như Lê Quý Đôn. Ở ông, chúng ta thấy có sự nhất quán về mục đích trong hoạt động chính trị cũng như trong trước thuật. Ông muốn dùng ngòi bút để uốn nắn, cứu chữa hiện thực rối ren, thối nát đang diễn ra quanh mình. Nhưng ông đã không thấy một điểm cơ bản: thế kỷ XVIII, chế độ phong kiến khủng hoảng trầm trọng, giai cấp phong kiến đã dần đánh mất mọi vai trò tích cực trong lịch sử, xã hội phong kiến không còn điều kiện phát triển như trước. Thời thế xoay chuyển đến đó thì không thể có “thánh nhân hiền giả” nào “cứu chữa” được., Lê Quý Đôn cũng như những nhà trí thức đương thời không thể vượt ra khỏi sự hạn chế tất yếu của thời đại. Nhưng dầu sao, quan niệm về nhân sinh của ông cũng để lại nhiều bài học quý báu trên bước đường phát triển của lịch sử tư tưởng dân tộc, cho những ai quan tâm tới cuộc đời và sự nghiệp của ông.

2. Những điều kiện hình thành nhân sinh quan Lê Quý Đôn

2.1. Điều kiện kinh tế, chính trị - xã hội thời Lê Quý Đôn

Lê Quý Đôn (1726 - 1784) sinh trưởng ở thế kỷ XVIII, giai đoạn mà chế độ phong kiến Việt Nam rơi vào tình trạng rối ren và khủng hoảng trầm trọng trên tất cả các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, xã hội. Theo nhiều bộ quốc sử như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* và nhiều tài liệu lịch sử khác cho thấy, sau thời kỳ thịnh trị dưới triều đại Lê Thánh Tông, đến đầu thế kỷ XVI, chính quyền phong kiến nhà Lê sơ dần suy yếu, dẫn đến Mạc Đăng Dung cướp ngôi, thiết lập “ngụy triều” (1527), rồi các tập đoàn phong kiến Lê - Mạc phân chia đất nước thành Nam triều và Bắc triều, tiếp theo là các tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn lập quốc riêng thành Đàng trong và Đàng ngoài. Tình trạng phân tán cát cứ này đã dẫn tới hệ quả là, sức sản xuất bị suy yếu, bị tàn phá, đồng ruộng hoang hoá, mùa màng thất bát, nhân dân đói kém và nạn lưu tán trong dân diễn ra liên miên, đất nước càng lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng về mọi mặt. Đầu thế kỷ XVIII, nông nghiệp và kinh tế hàng hóa ở Đàng ngoài gặp nhiều khó khăn. Ruộng đất công nhiều nơi bị thu hẹp nghiêm trọng, sự phân hoá giàu nghèo ngày càng sâu

sắc. Giai cấp địa chủ phong kiến dựa vào uy lực chính trị và kinh tế của mình vừa xâm lấn ruộng đất công, vừa chấp chiếm ruộng đất tư của nông dân. Nông dân Đảng ngoài từ chỗ còn có đất riêng từ đầu đời nhà Hậu Lê đến nay bị cướp đất một cách trắng trợn và bị đẩy vào thế phải đi phiêu bạt khắp nơi¹. Điều này là cơ hội tốt cho giai cấp địa chủ mở rộng quá trình kiêm tính ruộng đất. Cùng với sự đình trệ của kinh tế nông nghiệp, nền kinh tế công thương nghiệp đến thế kỷ XVIII cũng bị kìm hãm. Các thương điểm của thương nhân phương Tây không còn nữa. Người Nhật vắng bóng, chỉ còn lại mấy hiệu buôn của người Hoa kiều. Thêm vào đó, chính sách thuế khoá, sưu dịch hà khắc của chính quyền Lê - Trịnh ở Đảng ngoài đã đẩy nhân dân tới chỗ điêu đứng. Kết quả là, các nhân tố kinh tế công thương nghiệp bị bóp nghẹt không đủ sức đưa đến sự ra đời của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Mất mùa, đói kém, dịch bệnh liên tiếp xảy ra khắp nơi. Chỉ trong hai năm 1740, 1741, trên vùng đồng bằng sông Hồng, nạn đói diễn ra thật nặng nề và khủng khiếp. Phạm Đình Hổ trong *Vũ trung tùy bút* cho biết: “Ruộng đất hầu như thành rừng rậm, người chết đầy đường, những người dân sống sót phải đi bóc vỏ cây, bắt chuột đồng mà ăn”, thậm chí có khi họ còn “ăn thịt lẫn nhau”.

Trước cảnh nhiều nhượng của xã hội phong kiến Việt Nam thế kỷ XVIII, nhân dân ngày càng mất lòng tin vào chính quyền phong kiến, nhiều người trong tầng lớp nho sĩ thì lâm vào cảnh huống bất lợi, lúng túng, bị động, với tâm trạng yếm thế, bi quan. Vấn đề mà họ luôn suy tư và thường bàn đến là đạo thống, là cách sống ở đời hay đạo làm người.

Hơn trăm năm nhà Lê sơ dựng nước, với bao khoa thi mở ra đã tạo nên nhiều thế hệ kẻ sĩ tiếp nối nhau, tạo thành một truyền thống hiếu học và khoa cử lâu đời, nhà nho luôn chịu ơn nhà Lê sâu sắc. Nhưng đến thế kỷ này, bên vua còn có chúa, mà cơ đồ phủ chúa dựng lên cũng đã hai trăm năm, đám kẻ sĩ quây quần quanh phủ chúa, mang ân sủng họ Trịnh cũng không phải ít. Sống trong tình cảnh xã hội rối ren, phức tạp và khủng hoảng dưới thời Lê - Trịnh, tầng lớp sĩ phu trí thức bị phân hoá theo nhiều khuynh hướng khác nhau. Người thì chủ trương xuất thế (đi ở ẩn), người thì chủ trương nhập thế (ra làm quan). Lúc này, nhập thế mới là lực lượng chủ yếu, họ muốn thực hiện đạo “tu, tề, trị, bình” của Nho giáo, họ muốn là kẻ sĩ tích cực: có loạn phải giúp đời, giúp vua dẹp loạn. Lê Quý Đôn là người theo khuynh hướng này. Ông là đại biểu cho tầng lớp nho sĩ tích cực nhập thế, tận trung với chế độ phong kiến, đứng hẳn về phe chúa Trịnh, đem hết sức lực để chống đỡ cho ngai vàng Lê - Trịnh lung lay sụp đổ trước các cơn bão táp của khởi nghĩa nông dân.

¹ Phạm Quang Trung (1994), *Học giả với thi nhân: Tìm hiểu ý kiến về văn chương của Lê Quý Đôn*, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội., tr. 320.

2.2. Hoàn cảnh xuất thân và con người Lê Quý Đôn đối với sự hình thành tư tưởng của ông

Hơn nhiều đứa trẻ cùng thời khác, Lê Quý Đôn rất có điều kiện để theo đuổi bút nghiên. Phụ thân ông là Lê Phú Thứ (sau đổi là Lê Trọng Thứ), hiệu Trúc Am (1694- 1781), là một vị đại thần của chúa Trịnh Doanh được chúa Trịnh Doanh kính trọng và tin cậy. Ông đậu tiến sĩ khoa Giáp Thìn, năm Bảo Thái thứ 5 (1724) khi vừa tròn 30 tuổi, làm quan đến chức Hình bộ thượng thư, tước Diển phái hầu và được chúa Trịnh Sâm viết tặng bốn chữ lớn: “Đặc huệ bảo ân” (ơn huệ đặc biệt, tiếng tăm tốt đẹp). Xét trong phạm vi gia đình thì bản thân ông vừa là người cha nhưng cũng là người thầy của các con. Nhiều bậc khoa bảng, quan lại, văn nhân khá nổi tiếng như Nguyễn Huy Oánh (thân sinh nhà thơ xuất sắc Nguyễn Huy Tự), Nguyễn Mậu Thuật, Bùi Đình Dự, Nguyễn Đạt, Lý Trần Thản, Nguyễn Duy Trung, Đào Duy Doãn, Nguyễn Duy Thúc, Lý Trần Dự,... đều đã từng là học trò của thầy Lê Phú Thứ.

Thân mẫu Lê Quý Đôn là bà Trương Thị Ích - con gái thứ ba của quan Tiến sĩ Hoàng phái hầu Trương Minh Lượng. Vốn con nhà thi lễ, tính tình kín đáo, hòa nhã, bà dạy con rất nghiêm.

Điều đáng chú ý là, gia đình, quê hương là môi trường, là những điều kiện, nhân tố thuận lợi để tài năng, tư tưởng Lê Quý Đôn hình thành và phát triển. Song, sẽ không thể có một người con xuất sắc, một vị quan tài ba, một học giả uyên bác, nếu không có những nhân tố chủ quan tác động tích cực vào hoàn cảnh. Đó chính là sự thông minh, mẫn tiệp cùng với sự chăm chỉ rèn luyện của bản thân Lê Quý Đôn.

Một trong những cái khác thường ở Lê Quý Đôn thời nhỏ là chơi cũng là học, học cũng là chơi. Cái chất thần đồng nổi lên ở ông chính là một phần ở bí quyết ấy. Vào những năm Lê Quý Đôn hơn mười tuổi, ông đã thuộc lòng và nắm vững tất cả các sách mà sĩ tử ngày xưa coi là sách giáo khoa phải được học và được dạy để đi thi như Tứ thư, Ngũ kinh, Bách gia chư tử. Lệ thi cử ngày xưa khi khảo hạch đến tú tài, cử nhân mới phải làm thể phú. Vì phú là một thể thơ cổ rất khó làm, ấy thế mà hơn mười tuổi, Lê Quý Đôn có thể làm một ngày 10 bài phú, không cần viết nháp. Tiếp xúc với ông, ai cũng bàng hoàng vì sức đọc, sức nhớ “cường ký” (sức nhớ mãnh liệt) của ông.

Với bằng vàng đại khoa và với gia thế nội ngoại đều là quan lại có vai vế trong triều đình, Lê Quý Đôn quả có nhiều điều kiện thuận lợi để bước những bước dài trên con đường danh vọng. Tuy nhiên, Lê Quý Đôn không phải là người háo danh. Trong quan niệm của ông, thi đỗ đại khoa để bổ dụng ra làm quan ở trong triều ngoài trấn không khó, nhưng làm quan để yên nước yên dân thì khó hơn nhiều. Với Lê Quý Đôn, thứ bậc đỗ đạt trong thi cử chính là điều kiện thuận

lợi để ông có thể thực hiện hai điều lớn trong đạo của người quân tử. Một là, ra làm quan để nước mạnh, dân yên. Hai là, “trước thư lập ngôn” (viết sách). Bởi theo ông, khi có một cương vị nào đó trong việc triều chính mới có điều kiện để kiểm tra lại những điều mình đã viết, đã đọc, mới uốn nắn được những điều còn sai trái trong công việc của kẻ trên, người dưới. Nếu gặp dịp được mở mang tầm mắt ra nước ngoài (ý nói việc đi sứ) mới có thể xem người ta làm thế nào mà học tập. Và sau này, trên suốt chặng đường hoạn lộ, ông đã thực thi theo đúng sở nguyện. Chỉ có điều, do thực tiễn xã hội lúc bấy giờ, do lập trường tư tưởng giai cấp nên ông đã có nhiều hạn chế trong cách nhìn đối với thời cuộc. Nhưng dầu sao, điều đó cũng không làm lu mờ đi tài năng và sự nghiệp của Lê Quý Đôn - một tên tuổi rực rỡ của dòng họ và cũng là của cả nền văn hoá dân tộc.

3. Một số nội dung cơ bản trong nhân sinh quan Lê Quý Đôn

Cùng với Ngô Thì Nhậm và Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác, Lê Quý Đôn là một trong ba gương mặt tiêu biểu của thế kỷ XVIII. Ông không chỉ là một vị quan tận trung với triều đình phong kiến Lê- Trịnh mà còn là nhà tư tưởng lớn đã để lại cho đời một khối lượng trước tác đồ sộ. Toàn bộ tác phẩm của Lê Quý Đôn đã thể hiện sự phong phú, uyên bác trong tư tưởng của ông. Ngoài quan niệm về nhân sinh, nó còn chứa đựng một thế giới quan duy vật biện chứng mặc dù còn chất phác, thô sơ. Trong khuôn khổ của một bài tham luận, người viết chỉ xin đề cập đến một khía cạnh trong tư tưởng triết học của ông, đó là quan niệm về nhân sinh.

3.1. Quan niệm nhân sinh và trách nhiệm cá nhân

Là vị quan tận trung với triều đình phong kiến, Lê Quý Đôn đã tìm mọi cách để bảo vệ chế độ ấy cũng như địa vị và những lợi ích căn bản của giai cấp phong kiến thống trị đương thời, xoa dịu sự phản kháng của nhân dân. Ông đã đưa ra nhiều lý lẽ thần bí và duy tâm để mê hoặc con người, như ông nói: “luân thường, trật tự... đó là người thể theo trời” (*Thư kinh điển nghĩa*); “Kính thành, hiếu là lẽ đương nhiên của đạo người” (*Thư kinh điển nghĩa*). Những luận điểm duy tâm và đậm màu sắc thần bí ấy ít nhiều đã mê hoặc, ảnh hưởng được một số người, khiến họ đi theo đạo lý của ông một cách mù quáng. Nhưng cách làm đó của ông không thể trở thành một biện pháp có hiệu quả to lớn và phổ biến. Trong phương diện đạo đức, Lê Quý Đôn thấm nhuần những chuẩn mực, những nguyên tắc đạo đức Nho giáo, đạo đức phong kiến, gán cho những chuẩn mực, những nguyên tắc đó tính chất thần bí, như ông cho rằng, “tam cương”, “ngũ thường” là ý của trời, vua chúa chỉ là người phát hiện thôi, và do vậy, nếu con người thực hiện “lễ”, “nghĩa” sẽ được trời cho phúc. Bên cạnh đó, ông còn chủ trương và yêu cầu mọi người phải luôn tu thân, tu dưỡng đạo đức để diệt trừ “nhân dục” (nhu cầu, ham muốn vật chất của con người), để thực hiện “đạo tâm” (những chuẩn mực, nguyên tắc chính trị và đạo đức phong

kiến). Trong lúc nhân dân đang muốn thoát ra khỏi mọi sự ràng buộc của lễ giáo và ý thức hệ phong kiến, của "tam cương", "ngũ thường" Nho giáo và đấu tranh chống lại sự áp bức, bóc lột và thống trị của triều đình phong kiến, trong lúc có biết bao người nghèo khổ phải xiêu dạt nay đây mai đó, đang khát khao tự do và cơm ăn áo mặc, thì chủ trương và tư tưởng trên của Lê Quý Đôn là không phù hợp và đi ngược lại với lợi ích của đông đảo người dân lao động. Đương nhiên, chế độ của xã hội Việt Nam cuối thế kỷ thứ XVIII vẫn là chế độ phong kiến, và Nho giáo vốn là sản phẩm và là hệ tư tưởng của chế độ đó vẫn còn cơ sở và điều kiện để tồn tại. Song, vật chứng ngại cho sự phát triển xã hội lúc đó là tập đoàn thống trị Lê - Trịnh và tư tưởng Nho giáo chính thống- chỗ dựa và là công cụ chủ yếu để bảo vệ sự thống trị đó. Vì vậy, học thuyết nào đóng được vai trò tích cực trong giai đoạn lịch sử này là phải nhằm đánh đổ sự thống trị của tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh và phải phê phán mặt tiêu cực, mặt hạn chế của Nho giáo chính thống. Học thuyết của Lê Quý Đôn không những không làm được như thế mà còn ra sức bảo vệ tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh, ra sức phục hồi những "thánh mô hiền phạm" của Nho giáo chính thống, do đó tính chất tiêu cực của nó là điều không tránh khỏi.

3.2. Quan niệm nhân sinh với sự phát triển xã hội

Lê Quý Đôn rất tự hào và trân trọng nền văn hiến Việt Nam và nhiều lần khẳng định nền văn hiến nước ta lâu đời không kém gì Trung Quốc, thậm chí có điểm ở Trung Quốc không có. Ông đã kiên quyết phê phán, bác bỏ cái gọi là “Di quan, Di mục” mà bọn phong kiến Trung Quốc thường dùng để gọi sứ thần nước ta, vạch ra một cách đanh thép những thủ đoạn và hành vi lấn chiếm biên giới nước ta của kẻ tự xưng là “Thiên triều”. Mặt khác, ông đã ra sức tuyên dương nhân tài của đất nước như ghi chép với một tinh thần tự hào việc Nguyễn An, một người Việt Nam có công trong việc sắp đặt, xây dựng thành hào Bắc Kinh thời nhà Minh, việc Hồ Nguyên Trừng, một người Việt Nam khác đã phát minh ra súng thần cơ mà nhà Minh phải học tập, việc nhà Tống phải noi theo cách thức tổ chức quân đội chặt chẽ và có hiệu lực của nhà Lý ở Việt Nam... Ngoài ra, ông còn đánh giá cao những sản vật của đất nước, như nêu công dụng của trầm hương, tốc hương, quế nhục của ta mà phương Bắc phải hâm mộ, hoặc nêu công hiệu trị bệnh tốt của sâm Bồ Chính, sâm Nghệ An và cho rằng có thể thay thế được nhân sâm Trung Quốc. Bằng những việc làm đó, ông đã xây dựng được lòng tự hào và tự tôn dân tộc, đã làm tăng thêm lòng yêu con người, yêu đất nước và sản vật thiên nhiên ở mỗi người Việt Nam.

Tinh thần ham hiểu biết khiến Lê Quý Đôn một mặt ra sức tìm tòi, nghiên cứu những điều mới lạ, mặt khác luôn tìm cách hệ thống và tổng kết những điều đã tích lũy được. Sự tìm tòi, học hỏi làm cho kiến thức của ông ngày một phong phú, đồ sộ, sự hệ thống, tổng kết khiến kiến thức của ông ngày một vững vàng, sâu sắc. Bản

thân sự tổng kết của ông còn có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển văn hoá - xã hội. Bởi vì tổng kết là điều kiện để có thể thấy được điểm mạnh, điểm yếu, rút được kinh nghiệm và phát hiện được quy luật phát triển văn hoá, vì kết quả tổng kết của một người có thể là cơ sở của sự phát triển hơn lên của nhiều người khác. Phan Huy Chú ở đầu thế kỷ XIX xây dựng được bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* đồ sộ mà xét về một mặt nào đó thì có giá trị hơn các công trình biên soạn của Lê Quý Đôn, nhưng một phần cũng là do kế thừa được những công trình mà Lê Quý Đôn đã soạn thảo.

Mặc dù là người tự tôn dân tộc, song Lê Quý Đôn không phải là người theo chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi. Cùng với việc đề cao nền văn hóa cũng như các sản vật của dân tộc, ông cũng luôn có tinh thần tiếp thu và phổ biến những tri thức mới của nhân loại trong nhân dân.

Phải khẳng định rằng, trong một lúc nào đó, kiến thức chính trị - đạo đức của giai cấp phong kiến lấy Nho giáo làm trung tâm, làm nền tảng đã đáp ứng được yêu cầu phát triển của xã hội, của con người. Nhưng thời gian đó trong lịch sử nước ta không lâu, sự phát triển của nền kinh tế - xã hội và mâu thuẫn trong bản thân nó làm cho kiến thức Nho giáo Trung Quốc trở nên bất lực. Một thời gian dài kể từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX, cùng với quá trình khủng hoảng và suy tàn của chế độ phong kiến Việt Nam, những hạn chế và những mặt tiêu cực của Khổng giáo vẫn chiếm vị trí, ảnh hưởng và có vai trò thống trị. Nhưng sự tồn tại và phát triển của dân tộc đòi hỏi phải vượt qua những giới hạn của kiến thức cũ, và vươn ra để tiếp thụ những kiến thức mới. Đòi hỏi đó ngày càng trở nên cần thiết và cấp bách. Lê Quý Đôn là người đầu tiên thực hiện được sứ mệnh của lịch sử, vượt ra khỏi sự bao vây của kiến thức Trung Quốc, tiến lên tiếp thụ kiến thức của toàn nhân loại. Nhưng điều quan trọng không phải chỉ là biết tới mà còn là ở nhận thức và đánh giá. Lê Quý Đôn thì không thành kiến, không bảo thủ trước những tiến bộ của kiến thức khoa học phương Tây, ông đã đánh giá một cách công minh và thừa nhận một cách rõ ràng. Điều này nói lên tầm cao trong tư tưởng và tầm xa trong cách nhìn của ông.

4. Giá trị nhân sinh quan Lê Quý Đôn

4.1. Giá trị nhân sinh quan Lê Quý Đôn đối với đương thời

Xuất thân từ tầng lớp quý tộc theo con đường cử nghiệp ra làm quan, Lê Quý Đôn có điều kiện tiếp xúc với tất cả cội nguồn văn hoá kim cổ, đông tây. Là người có ý thức truy cầu chân lý của thời đại và mong muốn làm sao xoay chuyển được thế cục đương thời, Lê Quý Đôn luôn luôn chú ý đến những điều kiện của sự thành công, những biện pháp để đạt được kết quả. Tuy ông không thể phát hiện được chân lý của thời đại ông, không đạt được mục tiêu lớn nhất của đời ông là phục hưng

triều đại Lê-Trịnh, nhưng sự cố gắng của ông đã giúp ông tổng kết được một số yếu tố cần thiết cho nhận thức và hành động của con người.

Đi nhiều, nếm trải nhiều, ông thường sống trong sự day dứt, trăn trở, phân thân trước tình thế rối ren của xã hội, một xã hội đã phát triển đến giai đoạn mà bản thân nó đặt ra cho các nhà tư tưởng nhiều vấn đề phải suy tư, nhiều câu hỏi phải giải đáp. Điều này đã tạo nên sự tích cực, nét đặc sắc trong tư tưởng của ông bên cạnh những hạn chế do thiên kiến giai cấp che lấp. Vậy cái gì đã hàng ngày day dứt Lê Quý Đôn, đã làm ông chẳng ngủ? Đó là cảnh đói rét, túng thiếu của quê hương. Đó là nỗi cực nhọc của người nông dân khi mất mùa và hạn hán. Ông cố gắng tìm ra từ sách vở thời xưa những biện pháp “kinh bang tế thế”, nhưng việc chủ yếu của ông là phải tự mình đi vào đời sống để ghi chép và suy nghĩ từ những sự kiện cụ thể hàng ngày. Ông nhắc nhở những người làm quan tại triều đình không nên chỉ ngồi yên một chỗ mà phải đi xuống nhân dân: “Kẻ sĩ ra làm quan hành chính, có phải chỉ ung dung ở chốn miếu đường, bàn bạc văn nhã và tỏ ra đức vọng thôi đâu. Có khi phải tuần xét biên giới mà chịu trách nhiệm một phương thì cũng phải nghĩ làm sao để vỗ về binh nông, dập lợi trừ hại, tuyên bố giáo điều, dòi dũi phong tục, hết khả năng tâm lực mà làm điều chức phận nên làm, để thỏa lòng bề trên, ban ơn dân chúng”¹.

Với Lê Quý Đôn, lựa chọn con đường nhập thế, đem tài lực của mình phụng sự chế độ đương thời là điều dễ hiểu.

4.2. Giá trị nhân sinh quan Lê Quý Đôn đối với cuộc sống con người hiện nay

Không chịu bó mình trong cái học khoa cử, trong tầm kiến thức của thánh kinh hiền truyện, Lê Quý Đôn tranh thủ mọi thời gian mình có để nghiên cứu, học tập, ghi chép lại tất cả những gì đã quan sát được, từ đó suy nghiệm về phép xử thế ở đời. Điều này lý giải tại sao một người với bận bịu công việc như ông lại có thể để lại cho hậu thế một số lượng tác phẩm lớn đến như vậy. Thành tựu trên của Lê Quý Đôn là do ông có điều kiện cá nhân thuận lợi để đi vào con đường khoa học hơn nhiều sĩ phu đương thời. Ai cũng phải thừa nhận điểm nổi bật ở ông là vốn học thức uyên bác và thói quen quan sát, ghi chép, tổng kết thực tế. Học vấn sâu rộng tạo cho ông điều kiện để ông so sánh đối chiếu những tư liệu của sách vở và của thực tế, từ đó tìm thấy những điểm riêng của sự vật mà mình chú ý. Thói quen quan sát, ghi chép, tổng kết thực tế khiến ông có cơ sở để đi sâu vào sự vật, để suy xét lại những nhận thức ban đầu của mình, uốn nắn lại những chỗ mà mình thấy chưa hợp lý. Sở trường và phong cách đó có thể giúp ông phát hiện được một số chân lý cụ thể của

¹ Lê Quý Đôn (1977), Toàn tập (tập I), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 27.

cuộc sống, trong khi đáng lẽ lập trường giai cấp và hoàn cảnh sống của ông ràng buộc ông, hạn chế ông.

Có được học vấn uyên bác và một đầu óc quen quan sát, nghiên cứu thực tế, đối với Lê Quý Đôn không phải là một điều ngẫu nhiên, cũng không phải là do một đức tính bẩm sinh nào của ông. Có người nói nhiều đến sự thông minh, cường ký, dường như xem đó là nguồn gốc bác học và thói quen khoa học của ông. Thật ra không hẳn như thế. Đành rằng trí thông minh đã giúp Lê Quý Đôn đọc nhanh, biết nhiều, nhớ nhiều, song không cộng thêm vào tinh thần ham học, ý chí tiến thủ và sự khắc phục khó khăn để học tập, tìm tòi, ghi chép sáng tác thì chưa chắc ông đã có một sự thành công nào. Ta không lạ gì trong thời kỳ ông sống, người ta có thói quen coi thường học vấn, vì tiền tài có thể đưa họ đến chỗ thăng quan tiến chức nhanh hơn và bảo đảm hơn là học lực, người ta có nếp quen chỉ thuộc sách vở mà không chú ý gì đến thực tế, vì phương pháp giáo dục lâu ngày của Nho giáo đã tạo ra như vậy. Ông đã luôn luôn tìm hiểu tình hình cụ thể của đời sống xã hội để trên cơ sở đó có những kiến nghị đúng đắn về mọi chính sách xã hội. Rõ ràng, bám sát thực tiễn, trên cơ sở của thực tiễn để nhận thức và hành động, đó luôn là bài học giá trị không chỉ hôm nay mà còn mãi về sau.

5. Kết luận

Thế kỷ XVIII là một thế kỷ đặc biệt trong lịch sử phát triển của dân tộc. Đây là thời kỳ diễn ra nhiều biến động, biến đổi trong đời sống kinh tế - xã hội và đời sống chính trị của đất nước. Sự biến đổi đó có nguồn gốc và bắt đầu từ những biến đổi về kinh tế, mà trước hết và chủ yếu là biến đổi trong chế độ sở hữu ruộng đất ở nông thôn. Quá trình tư hữu hóa ruộng đất lúc này phát triển mạnh mẽ thay cho chế độ quân điền trước đây. Sự phát triển đó đã làm suy yếu bộ đỡ kinh tế của chính quyền tập quyền quan liêu. Thêm vào đó là sự tha hóa của bộ máy Nhà nước, xã hội ngày càng rối ren, mất ổn định. Những biến đổi về kinh tế - xã hội và đời sống chính trị đã tạo ra mầm mống của quan hệ sản xuất mới trong một số lĩnh vực (như ngoại thương, quan hệ hàng hóa - tiền tệ) nhưng về cơ bản vẫn chưa thoát ra khỏi khuôn khổ của chế độ phong kiến. Cơ cấu kinh tế - xã hội cũ vẫn còn giữ nguyên, dù ít nhiều đã biến tướng dưới những hình thức mới. Cùng với sự suy đồi của chế độ phong kiến, Nho giáo, bộ đỡ tư tưởng của chế độ phong kiến và nhà nước quân chủ phong kiến, cũng rơi vào trạng thái suy yếu, khủng hoảng xét từ góc độ đạo thống, ở thể chế chính trị. Nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê là một “đại biến”, một sự tiếm nghịch, là sự vi phạm nguyên tắc tối thượng của Nho giáo- trung quân. Trịnh diệt Mạc, đặt ngôi vua Lê vào địa vị “chí tôn”, điều đó về mặt hình thức đã đáp ứng được nguyện vọng của những nhà Nho chính thống, tái lập lại quyền uy của đạo thống. Nhưng đó vẫn chỉ là hình thức. Lê triều tái lập, nhưng quyền lực thực sự của

vua Lê không được trùng hưng. Chúa Trịnh thực chất nắm chính quyền. Bên cạnh đó, thêm chúa Nguyễn ở Đàng trong tuy cũng dùng niên hiệu vua Lê, phù Lê song quyền tự quyết còn hơn cả chúa Trịnh.

N.T.H

Tài liệu tham khảo

1. Cao Xuân Huy (1976), “Lê Quý Đôn và học thuyết “Lý - Khí”, Tạp chí *Văn học*.
2. Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh (chủ biên) (2006), *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Lê Trần Vũ (1964), *Lịch sử các học thuyết chính trị Trung Quốc*, Trần Văn Tấn dịch, Nxb Sự thật, Hà Nội.
4. Lê Quý Đôn (1962), *Kiến văn tiểu lục* (Phạm Trọng Diễm dịch và chú thích), Nxb Sử học, Hà Nội.
5. Lê Quý Đôn (1977), Toàn tập (tập I), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Lê Quý Đôn (1993), *Kinh thư điển nghĩa* (Ngô Thế Long, Trần Văn Quyền dịch), Nxb Thành phố Hồ Chí Minh
7. Lê Quý Đôn (1995), *Quản thư khảo biện* (Trần Văn Quyền dịch và chú giải), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Lê Quý Đôn (1995), *Vân đài loại ngữ* (Bản dịch của Tạ Quang Phát), tập I, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội.
9. Lê Quý Đôn (1995), *Vân đài loại ngữ*, (Bản dịch của Tạ Quang Phát), tập II, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội
10. Nguyễn Hữu Vui (chủ biên) (2007), *Giáo trình lịch sử triết học*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
11. Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên) (2001), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
12. Nguyễn Tài Thư (1997), *Nho học và Nho học ở Việt Nam (một số vấn đề lý luận thực tiễn)*, Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, Viện Triết học, Hà Nội.
13. Phạm Quang Trung (1994), *Học giả với thi nhân: Tìm hiểu ý kiến về văn chương của Lê Quý Đôn*, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội.
14. Phan Huy Chú (1992), *Lịch triều hiến chương loại chí (tập I)*, Tổ phiên dịch Viện Sử học Việt Nam, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

15. Phan Huy Chú (1992), *Lịch triều hiến chương loại chí (tập II)*, Tổ biên dịch Viện Sử học Việt Nam, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

16. Vũ Khiêu, Đào Duy Anh, Lê Sỹ Thắng (chủ biên) (1994), *Nho giáo tại Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

QUÊ HƯƠNG VÀ GIA TỘC DANH NHÂN LÊ QUÝ ĐÔN

Đinh Bá Khải*

Tóm tắt: Bài viết tập trung vào vai trò của quê hương Hưng Hà trong việc nuôi dưỡng và phát triển tài năng của danh nhân Lê Quý Đôn. Vùng đất Hưng Hà có bề dày văn hóa, lịch sử, là nơi sản sinh nhiều danh nhân kiệt xuất qua các thời kỳ lịch sử. Gia tộc Lê Quý Đôn, với nhiều người đỗ đạt và giữ chức vụ cao, đã góp phần lớn vào di sản văn hóa, giáo dục của vùng. Bài viết cũng nhấn mạnh những thành tựu nổi bật của Lê Quý Đôn trong sự nghiệp học vấn và chính trị, khẳng định ông là một nhà bác học kiệt xuất với các tác phẩm đồ sộ, có giá trị lịch sử và đương đại. Công trình Khu lưu niệm Lê Quý Đôn cũng được đề cập như một biểu tượng tri ân và giáo dục truyền thống cho thế hệ tương lai.

Từ khóa: Lê Quý Đôn, Hưng Hà, gia tộc danh nhân, di sản văn hóa, nhà bác học.

HOMELAND AND FAMILY OF THE DISTINGUISHED FIGURE LE QUY DON

Đinh Ba Khai*

Abstract: This article focuses on the role of Hung Ha, the homeland of Le Quy Don, in nurturing and developing his exceptional talent. The region of Hung Ha boasts a rich cultural and historical heritage and has produced many distinguished figures throughout various historical periods. The Le Quy Don family, with numerous members achieving high academic honors and holding significant positions, has made substantial contributions to the cultural and educational legacy of the area. The article also highlights Le Quy Don's remarkable achievements in academia and politics, affirming his status as an outstanding scholar with a vast body of work that holds both historical and contemporary significance. The Le Quy Don Memorial Site is mentioned as a symbol of gratitude and a means of imparting traditional values to future generations.

Keywords: Le Quy Don, Hung Ha, distinguished family, cultural heritage, scholar.

* Phó Chủ tịch UBND huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.
Vietnam Institute of Culture and Arts Studies.

Kính thưa các vị đại biểu về dự Hội thảo!

Là một vùng địa linh - nhân kiệt, nhân dân Hưng Hà rất tự hào với bề dày truyền thống văn hóa, văn hiến và yêu nước nồng nàn của quê hương. Nơi đã sinh ra, nuôi dưỡng và chở che bao danh nhân, tuấn kiệt đã góp phần làm rạng danh quê hương, đất nước.

Từ năm 40 đầu Công nguyên, nữ tướng Vũ Thị Thục đã chọn vùng đất này để dấy binh khởi nghĩa dưới cờ Hai Bà Trưng đánh đuổi giặc Đông Hán, được phong tước hàm "Đông Nhung Đại tướng quân". Những năm 542 - 544, Lý Bí đã chọn nơi đây lập căn cứ đánh đuổi giặc Lương, lập nên nước Vạn Xuân - Một nhà nước độc lập đầu tiên ở Việt Nam và lên ngôi Hoàng đế - vua Lý Nam Đế. Hưng Hà còn là nơi sinh ra Thái úy Lưu Khánh Đàm, Thái phó Lưu Điều, những danh tướng có công dựng nghiệp nhà Lý (1009). Đặc biệt, đây là vùng quê phát tích và dựng nghiệp nhà Trần (1225), một vương triều cường thịnh, võ công oanh liệt vào bậc nhất trong các triều đại phong kiến Việt Nam, gắn với tên tuổi của những danh nhân sáng nghiệp nhà Trần là Thống quốc Thái sư Trần Thủ Độ, Linh từ Quốc mẫu Trần Thị Dung,... còn nhiều danh nhân, danh tướng khác gắn với những trang sử hào hùng của dân tộc qua các triều đại Tiền Lý, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Lê...

Nhân dân Hưng Hà còn tự hào là vùng quê "Văn hiến truyền gia", hiếu học, khoa bảng, nơi sinh ra nhiều người con ưu tú đỗ đạt, thành danh mà tiêu biểu là: Tam nguyên - Trạng nguyên Phạm Đôn Lễ, Lễ nghi học sỹ Nguyễn Thị Lộ, nhà văn hóa Nguyễn Tông Quai, Tiến sỹ Lê Trọng Thứ, nhà bác học, tam nguyên, bảng nhãn Lê Quý Đôn, Kỳ đồng Nguyễn Văn Cầm... Qua các khoa thi dưới các triều đại phong kiến, Hưng Hà có 21 vị đỗ đại khoa trên tổng số 111 vị đỗ đại khoa của tỉnh Thái Bình. Hiện nay, toàn huyện có hơn năm mươi giáo sư, phó giáo sư; hơn một trăm tiến sỹ, hàng ngàn sỹ quan trung, cao cấp đang công tác, sinh sống trên mọi miền của Tổ quốc.

Trên địa bàn Hưng Hà, hiện còn lưu giữ, bảo tồn nhiều giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể vô cùng quý giá. Toàn huyện có 710 di tích lịch sử, văn hóa; trong đó có: 169 đình, 190 chùa, 114 đền, 109 miếu, 43 từ đường, 09 lăng mộ và 44 thiết chế khác, 32 nhà thờ Thiên Chúa giáo. Trong đó có: 01 quần thể di tích quốc gia đặc biệt; 19 di tích, cụm di tích quốc gia và 94 di tích, cụm di tích cấp tỉnh. Đây chính là những chứng tích lịch sử, văn hóa được hình thành, bảo lưu và gìn giữ song hành cùng với quá trình hình thành và phát triển của mảnh đất và con người Hưng Hà. Toàn huyện hiện có 135 di sản văn hóa phi vật thể, trong đó có 02 di sản được đưa vào danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia (Lễ hội đền Trần và lễ hội Tiên La); các di sản văn hóa này đóng vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của nhân dân, nhiều di sản đã có tính ảnh hưởng vùng miền, được du khách trong nước và quốc tế biết đến. Cùng với truyền thống thâm canh cây lúa nước, sản xuất nông nghiệp, Hưng Hà còn là địa phương được biết đến với nhiều nghề thủ công truyền thống lâu

đời, đặc biệt có những nghề và các sản phẩm làng nghề nổi tiếng trong và ngoài nước như: Dệt vải Phương La (Thái Phương); dệt chiếu Hới (Tân Lễ); mộc mỹ nghệ làng Vế (Canh Tân), làng Riệc (Tân Hòa).

Vì thế, có thể khẳng định, hệ thống di sản văn hóa trên địa bàn huyện Hưng Hà là môi trường giáo dục truyền thống văn hóa cho các thế hệ người Hưng Hà; không những thế, đây còn là tiềm năng, là thế mạnh để Hưng Hà phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển du lịch nói riêng, đặc biệt là du lịch văn hóa tâm linh.

Truyền thống văn hóa, văn hiến, truyền thống yêu nước nồng nàn đã thực sự là động lực tinh thần to lớn để nhân dân Hưng Hà sớm giác ngộ cách mạng, tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin. Từ năm 1928, Hưng Hà đã có Chi bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên; tháng 7/1929, Chi bộ Đông Dương Cộng sản Thân Duyên được thành lập, là một trong 6 chi bộ ra đời sớm nhất ở Thái Bình. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, cuộc biểu tình của nông dân Tiên - Duyên - Hưng đã nổ ra nhân ngày Quốc tế Lao động 01/5/1930, gây được tiếng vang lớn trong cả nước, được coi là "mạnh nhất Bắc Kỳ", là 1 trong 2 cuộc biểu tình lớn nhất đầu tiên của nông dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, có ý nghĩa lớn, mở đầu cho cao trào cách mạng 1930 - 1931. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân Hưng Hà đã kiên cường, bất khuất trong đấu tranh, giành nhiều thắng lợi trong các cao trào cách mạng (1930 - 1931, 1936 - 1939, 1939 - 1945).

Trong các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc, Đảng bộ và nhân dân Hưng Hà đã có đóng góp to lớn vào sự nghiệp giữ nước của dân tộc. Hơn 80 ngàn người vào bộ đội và thanh niên xung phong, tham gia chiến đấu và phục vụ chiến đấu, trong đó 6.119 người đã anh dũng hy sinh, 4.384 thương bệnh binh. Đến nay, có trên 28.000 người được tặng Huân, Huy chương kháng chiến, 72 gia đình liệt sỹ được tặng Huân chương Độc lập, 9 làng, 26 gia đình và cá nhân được tặng kỷ niệm chương, bằng có công với nước, 608 bà mẹ được phong tặng và truy tặng danh hiệu "Bà mẹ Việt Nam anh hùng", 6 anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; huyện Hưng Hà và 8 xã của huyện được phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân thời kỳ chống thực dân Pháp xâm lược (1945 - 1954)¹.

Trong những năm qua, nhất là trong công cuộc đổi mới, truyền thống văn hóa, văn hiến, yêu nước và cách mạng của Đảng bộ và nhân dân Hưng Hà đã được phát huy to lớn, thúc đẩy kinh tế, xã hội phát triển, ổn định chính trị, giữ vững an ninh, quốc phòng, đời sống của mọi tầng lớp nhân dân không ngừng được cải thiện.

Kính thưa các vị đại biểu khách quý!

¹ *Lịch sử Đảng bộ huyện Hưng Hà* tập I (1927-1975), Nxb Lý luận chính trị, 2015, tr. 21, 23, 25, 28, 29.

Lê Quý Đôn nguyên tên là Lê Danh Phương, tự là Doãn Hậu, hiệu là Quế Đường, sinh ngày 07/5 năm Bính Ngọ (tức 02/8/1726) tại làng Diên Hà, huyện Diên Hà, trấn Sơn Nam hạ, sau là làng Phú Hiệu, nay là thôn Đồng Phú, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

Thân phụ Lê Quý Đôn là Tiến sỹ Lê Trọng Thứ, làm quan đến chức Hình bộ thượng thư, thân mẫu là bà Trương Thị Ích - con gái của tiến sỹ Hoàng phái hầu Trương Minh Lượng, ở làng Hoàng Xá, huyện Duy Tiên, nay là Tổ dân phố Nguyễn Đoài, phường Tiên Nội, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

Từ thừa nhỏ, Lê Quý Đôn đã nổi tiếng thần đồng: 2 tuổi đã biết đọc chữ “Hữu” chữ “Vô”; 5 tuổi đã học được nhiều bài trong *Kinh Thi*; 11 tuổi học sử, mỗi ngày thuộc được từ tám, chín, mười chương; 14 tuổi học hết *Ngũ Kinh*, *Tứ Thư*, sử, truyện. Trong một ngày có thể làm 10 bài phú, không phải viết nháp, ứng đáp thơ văn như thần; là người có trí nhớ siêu việt, liếc mắt đọc 10 dòng nhớ không sót, không nhầm một chữ. Lê Quý Đôn đã đỗ đầu cả 3 kỳ thi: thi Hương, thi Hội, thi Đình, nên thường gọi là Tam nguyên Bảng nhãn.

Sau khi đỗ đạt, Lê Quý Đôn được bổ làm quan và giữ nhiều chức vụ quan trọng của triều Lê - Trịnh, từng lần lượt làm việc tại Viện hàn lâm ban toàn tu quốc sử, đi liêm phóng, tham gia việc binh, đi sứ Trung Quốc, được thăng dần các chức: Hàn lâm viện thừa chỉ, Tư nghiệp Quốc Tử Giám, Quốc sử tổng tài, Hiệp trấn. Năm 1783, ông giữ chức Hiệp trấn xứ Nghệ An, sau đó được gọi về triều đình giữ chức Công bộ thượng thư.

Qua nghiên cứu, tìm hiểu về Lê Quý Đôn, chúng ta có thể khẳng định rằng ông thực sự là một bậc đại trí thức uyên bác, công lao đóng góp của ông cho dân tộc là rất to lớn.

Học vấn sâu rộng của ông được các học giả Trung Quốc, Triều Tiên rất khâm phục. Lê Quý Đôn có dịp đọc nhiều sách mới lạ, kể cả sách của người phương Tây nói về địa lý thế giới, về ngôn ngữ học, thủy văn học... Lê Quý Đôn cũng có cơ hội đi công cán ở nhiều vùng đất như Sơn Nam, Tuyên Quang, Lạng Sơn... Chính nhờ quá trình đi nhiều, thấy nhiều, nghe nhiều, biết nhiều việc đời, nên kiến thức của Lê Quý Đôn trở nên phong phú vô cùng. Trong lời tựa sách *Kiến văn tiểu lục*, Lê Quý Đôn đã viết: "Tôi vốn là người nông cạn, lúc còn bé thích chứa sách, lúc trưởng thành ra làm quan, xem lại sách đã chứa trong tủ, vâng theo lời dạy của cha, lại được giao du nhiều với các bậc hiền sĩ đại phu. Thêm vào đấy phụng mệnh làm việc công, bốn phương rong ruổi: mặt Bắc sang sứ Trung Quốc, mặt Tây bình định Trấn Ninh, mặt Nam trấn thủ Thuận Quảng (Thuận Hoá, Quảng Nam). Đi tới đâu cũng để ý tìm tòi, phàm việc gì mắt thấy, tai nghe đều dùng bút ghi chép, lại thêm lời bình luận sơ qua, giao cho tiểu đồng đựng vào túi sách".

Chính vì vậy, mà Tiến sỹ Trần Danh Lâm, là một người bạn của Lê Quý Đôn đã từng ca ngợi ông như sau: “Lê Quế Đường người huyện Duyên Hà không sách gì

không đọc, không vật gì không suy xét đến cùng, ngày thường ngẫm nghĩ được điều gì đều viết ngay thành sách, sách chất đầy bàn, đầy tủ, kể ra khôn xiết”.

Kính thưa các vị đại biểu khách quý!

Tài năng của Lê Quý Đôn thể hiện trên nhiều lĩnh vực, ông là người cực kỳ thông minh, mẫn tuệ, mãi mãi là niềm tự hào của dân tộc Việt Nam. Kiến thức của ông để lại là một kho tàng quý giá trong đó có khoảng trên 40 bộ sách bao quát hầu hết tri thức đương thời về: Lịch sử, văn thơ, triết học, địa lý, nông học, Phật học..., trong đó có những tác phẩm rất đồ sộ như: *Vân đài loại ngữ*, *Kiến văn tiểu lục*, *Phủ biên tạp lục*, *Đại Việt thông sử*, *Kinh thư diễn nghĩa*, *Quế Đường thi tập*, *Quần thư khảo biện*, *Toàn Việt thi lục*... Điều đó đã được nhà sử học Phan Huy Chú khẳng định từ những năm đầu của thế kỷ XIX, như sau: "Ông có tư chất khác đời, thông minh hơn người... Tuy đỗ đạt vinh hiển, tay vẫn không rời quyển sách. Bình sinh ông làm sách rất nhiều. Bàn về kinh sử thì sâu sắc, rộng rãi, mà nói về điển cố thì đầy đủ rõ ràng. Cái sở trường của ông vượt hơn cả, nổi tiếng trên đời...". "Ông là người học vấn rộng khắp, đặt bút thành văn. Cốt cách thơ trong sáng. Lời văn hồn nhiên..., không cần suy nghĩ mà trôi chảy dồi dào như sông dài biển cả, không chỗ nào không đạt tới, thật là phong cách đại gia".

Những tác phẩm, những tri thức, những tổng kết thực tiễn của Lê Quý Đôn không chỉ có giá trị to lớn trong lịch sử, mà cả trong sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước hiện nay; đặc biệt là những ghi chép của ông trong tác phẩm *Phủ biên tạp lục* về Hoàng Sa, Trường Sa khi làm Hiệp trấn tham tán quân cơ ở Thuận Hóa (năm 1776) là cơ sở, là căn cứ để khẳng định chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam tại 2 quần đảo này¹.

Không chỉ nghiên cứu, tổng kết thực tiễn, Lê Quý Đôn còn luôn có những cải cách trong xã hội, nhất là cải cách pháp chế nhằm làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội thái bình, thịnh trị. Năm 1764, chính ông đã dâng sớ xin thiết định pháp chế. Đề nghị đó xuất phát từ mong muốn cứu vãn chế độ phong kiến đương thời lạc hậu và cũng rất phù hợp với nguyện vọng của nhân dân. Tuy vậy, đề nghị đó không được thực hiện vì xã hội rối ren, giai cấp phong kiến uơ hèn, những đề nghị cải cách đó đã động chạm tới lợi ích của giai cấp thống trị đương thời.

Lê Quý Đôn là nhà chính trị rất quan tâm đến nhân dân. Trong lịch sử dân tộc ta, người đầu tiên chủ trương phải khoan sức cho dân là Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn, Ngài đã từng khuyên vua Trần Anh Tông rằng: “Phải khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách giữ nước”. Năm 1773, khi hạn hán kéo dài, mùa màng thất bát, nông dân đói khổ, Lê Quý Đôn đã nhắc lại lời nói của Hưng Đạo năm xưa và trình lên chúa Trịnh 5 điều, trong đó có câu: “để đem lại khí hoà, dẹp tai biến, cốt lấy lễ mà cầu phúc ở thần, lấy đức mà khoan sức cho dân”.

¹ Bùi Duy Lan, Phạm Minh Đức, *Đất và người Thái Bình*, Trung tâm UNNESCO, thông tin tư liệu lịch sử văn hóa Việt Nam, 2003, tr. 463, 479, 498.

Về tư tưởng cũng như hành động, Lê Quý Đôn là nhà trí thức luôn gần gũi thực tế, gần gũi nhân dân, hiểu được những mong muốn của nhân dân. Ông viết: “Kể sĩ ra làm quan hành chính, có phải chỉ ung dung ở chốn miếu đường bàn bạc văn nhã và tỏ ra đức vọng mà thôi đâu. Có khi phải tuần xét biên giới, mà chịu trách nhiệm một phương thì cũng phải nghĩ đến làm sao để vỗ về binh nông, lấy lợi trừ hại, tuyên bố những điều răn dạy, đổi dời phong tục, hết khả năng tâm lực mà làm điều chức phận nên làm...”.

Trong suốt cuộc đời mình, Lê Quý Đôn luôn đi công cán nhiều nơi, hết sức tìm hiểu và gần gũi thực tế. Chính vì thế, mà trong tác phẩm *Vân đài loại ngữ*, ông đã ghi lại 201 giống lúa; đồng thời hướng dẫn cách trồng, cách chăm bón để phát triển nông tang. Và cũng chính ông đã đề xuất chính sách tổ chức quân đội tham gia phát triển đồn điền để lấy lương thực nuôi quân. Có thể khẳng định: Cả cuộc đời làm quan của mình, Lê Quý Đôn luôn luôn nghĩ đến lợi ích của nhân dân, chăm lo đến đời sống nhân dân.

Một điều đặc biệt nữa là, Lê Quý Đôn là nhà trí thức có tư tưởng tự tôn và tự hào dân tộc: Năm 1762, trên đường đi sứ đến Yên Kinh (Bắc Kinh ngày nay), Lê Quý Đôn thấy quan lại nhà Thanh có thói quen gọi sứ đoàn Đại Việt là “Di quan, di mục”, vì vậy, khi đến Quế Lâm, ông đã viết thư phản đối và yêu cầu phải gọi là “sứ thần nước Đại Việt”. Từ đấy, các quan lại nhà Thanh đều gọi sứ đoàn Đại Việt là “An Nam thống sứ”.

Với tài năng, tri thức uyên bác và một nhân cách lớn, nên người đời đã coi ông là một nhà bác học, một nhà bách khoa kiệt xuất của dân tộc, chính ông đã làm rạng rỡ thêm nền văn hiến Việt Nam.

Kính thưa các vị đại biểu khách quý!

Ngày 14/4 năm Giáp Thìn (1784), Lê Quý Đôn ra đi về cõi vĩnh hằng, hưởng thọ 58 tuổi, để lại niềm tiếc thương vô hạn cho triều đình, cho nhân dân, cho quê hương và dòng tộc. Chúa Trịnh Khải nghe tin cảm thấy như mất đi một cái gì quý giá nhất, nên đã đề nghị với vua Lê Hiển Tông bãi triều 3 ngày để tỏ lòng thương tiếc và tổ chức mai táng theo nghi thức quốc tang. Đến nay, tròn 240 năm, đời nối đời, trong tâm thức của các thế hệ con cháu dòng họ Lê Quý, dòng họ Lý cũng như nhân dân trăm họ luôn luôn tưởng nhớ tới công lao, sự nghiệp của ông, nhớ tới một con người tài hoa lỗi lạc, Nhà bác học đầu tiên của dân tộc Việt Nam ở thế kỷ thứ XVIII¹.

Trong nhiều năm qua, để ghi nhớ công lao, tài năng và sự đóng góp to lớn của Lê Quý Đôn với đất nước, Đảng bộ và nhân dân tỉnh Thái Bình, huyện Hưng Hà, quý khách thập phương nói chung, cán bộ nhân dân xã Độc Lập, con em dòng họ

¹ *Vân Đài loại ngữ*, bản dịch của Tạ Quang Phát, Tủ sách cổ văn - Ủy ban dịch thuật Phủ Quốc vụ khanh, 1973, tr. 6, 7, 9, 10, 11.

Lê Quý nói riêng, bằng sự cố gắng của mình đã góp công, góp của xây dựng nơi thờ tự ông ngày càng khang trang to đẹp. Tháng 11/2006, toà bái đường được khánh thành, đây là một công trình lịch sử văn hoá mang ý nghĩa to lớn thể hiện tấm lòng của hậu thế với các bậc tiền nhân.

Ngôi đền tuy đã được xây dựng khang trang song còn khá khiêm tốn so với công lao, sự nghiệp của nhà bác học, nhất là không gian còn chật hẹp, không đáp ứng được sự ngưỡng vọng cũng như nhu cầu tâm linh của các thế hệ, các tầng lớp nhân dân trong và ngoài tỉnh.

Được sự quan tâm của Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh, sự giúp đỡ của các ban, ngành trong tỉnh, Huyện uỷ, HĐND, UBND huyện Hưng Hà đã xây dựng quy hoạch Khu Lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn với diện tích 197.288 m² (19,7ha) ngay trên quê hương ông. Đây là công trình lớn của huyện, của tỉnh, của quốc gia, mang ý nghĩa lịch sử, văn hoá, thể hiện đạo lý, truyền thống tốt đẹp của người Việt Nam: “Uống nước nhớ nguồn, ăn quả nhớ người trồng cây”.

Khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà được phân chia thành 3 khu chính:

- Khu lưu niệm Lê Quý Đôn (Khu 1: Xây dựng mới) nằm ở phía đông khu đất quy hoạch, được xây dựng mới nhằm phản ánh toàn bộ cuộc đời và sự nghiệp của nhà bác học Lê Quý Đôn, có tổng diện tích 10,2ha bao gồm 25 hạng mục: Cổng vào khu lưu niệm, trục hành lễ, sân lễ hội, nhà phục vụ biểu diễn và sân khấu, tượng Lê Quý Đôn, nhà tả vu, nhà hữu vu, đền thờ Lê Quý Đôn, khu vườn rảnh, khu trường thi, nhà bia tiến sỹ, khu trò chơi đồ chữ, khu vườn quê ngoại, nhà cổ, khu cây xanh sinh thái, thời kỳ võ nghiệp, khu diễn tả cuộc đời làm quan, khu diễn tả cuộc đi sứ và về ở ẩn, khu đất ruộng, bảng “Thiên hạ vô tri vắn bảng Đôn - Bảng Đôn vô tri vắn thế nhân”, hồ nước, nhà đón tiếp; câu lạc bộ thơ ca Lê Quý Đôn; chòi ngâm thơ; quán giải khát.

- Khu di tích gốc (Khu 2: đã có) nằm ở phía tây khu đất quy hoạch, bao gồm 12 hạng mục công trình, cụ thể là: lăng mộ cụ Lê Phú Thứ, nhà sắp lễ, chòi hóa vàng, cổng vào, nhà bái đường; nhà thờ cụ Lê Phúc Lý, thư viện họ Lê, nhà phục vụ di tích, Hồ Lê Quý, đảo ngâm thơ, miếu thờ Tổ Cô, Chòi câu cá.

- Khu dịch vụ công cộng (Khu 3: Xây dựng mới) phục vụ nhu cầu của khách tham quan du lịch, bao gồm 10 hạng mục: nhà hàng, nhà khách, nhà hàng nổi, nhà bè, trung tâm thương mại, ngân hàng, bưu điện, quán bán hàng lưu niệm, quán gió, nhà vệ sinh.

Năm 2019, UBND huyện Hưng Hà long trọng tổ chức Lễ khánh thành giai đoạn 1 công trình Khu lưu niệm Nhà bác học Lê Quý Đôn. Đây không chỉ là một nơi tri ân đối với một danh nhân lớn của dân tộc, mà quan trọng hơn là nhằm giáo dục tinh thần ham học hỏi, khơi dậy truyền thống khuyến học, khuyến tài vì một xã hội giàu mạnh, văn minh. Vì vậy, rất cần sự quan tâm chỉ đạo, cố gắng đóng góp

của các cấp, các ngành của nhân dân trong huyện, trong tỉnh, cũng như sự chung tay góp sức của quý khách thập phương trong cả nước.

Thật vinh dự, tự hào khi được sinh ra trên quê hương danh nhân văn hóa, nhà bác học Lê Quý Đôn; tự hào vì những di sản văn hóa mà Lê Quý Đôn để lại cho hậu thế; tự hào với những thành quả đạt được của quê hương; càng tự hào bao nhiêu, chúng tôi càng thấy trách nhiệm to lớn trong việc giữ gìn, bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống quý báu mà các thế hệ tiền nhân để lại. Chúng tôi cho rằng, việc tiếp tục nghiên cứu, phát hiện những tư liệu lịch sử nhằm bổ sung nội dung giá trị về “Quê hương và gia tộc danh nhân Lê Quý Đôn” rất có ý nghĩa, nhằm góp phần tôn vinh và phát huy những giá trị lịch sử, văn hóa truyền thống của dân tộc nói chung cũng như cuộc đời của danh nhân Lê Quý Đôn nói riêng.

Hung Hà luôn nhận thức và hành động về công tác giáo dục, giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa, văn hiến, yêu nước, cách mạng và biến nó trở thành nguồn lực tinh thần, sức mạnh nội sinh để thực hiện thắng lợi toàn diện và bền vững các nhiệm vụ chính trị của địa phương, nhất là trong thời gian tới và những năm tiếp theo.

Với ý nghĩa đó, chúng tôi hy vọng và tin tưởng rằng, sẽ có những sự đổi mới, bắt đầu từ sau những hiệu quả của cuộc Hội thảo quốc tế này.

Trước khi ngừng lời, xin kính chúc sức khỏe các vị đại biểu, khách quý. Chúc hội thảo thành công tốt đẹp.

Xin trân trọng cảm ơn!

Đ.B.K

LÊ QUÝ ĐÔN (1726-1784) QUA ĐÁNH GIÁ CỦA NGƯỜI ĐƯƠNG THỜI TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC

ThS. Hoàng Khôi*

Tóm tắt: Bài viết cung cấp một cái nhìn tổng quan về nhà bác học Lê Quý Đôn (1726-1784) qua đánh giá của người đương thời trong và ngoài nước. Lê Quý Đôn được công nhận là một trong những nhà bác học lớn nhất của Việt Nam thế kỷ XVIII, với nhiều công trình nghiên cứu đa dạng về lịch sử, văn hóa, triết học, và nhiều lĩnh vực khác. Bài viết cũng phân tích những đánh giá của các học giả Trung Quốc và Triều Tiên, khẳng định tầm vóc quốc tế của ông. Những công trình và tư tưởng của Lê Quý Đôn không chỉ có giá trị trong nước mà còn có sức lan tỏa rộng rãi, xứng đáng được UNESCO công nhận.

Từ khóa: Lê Quý Đôn, *Quần thư khảo biện*, Đánh giá quốc tế.

LE QUY DON (1726-1784) THROUGH THE EVALUATION OF CONTEMPORARIES DOMESTICALLY AND INTERNATIONALLY

MA. Hoang Khoi*

Abstract: This article provides an overview of the scholar Le Quy Don (1726-1784) through evaluations by his contemporaries, both in Vietnam and abroad. Le Quy Don is recognized as one of the greatest scholars of 18th-century Vietnam, with a wide range of research in history, culture, philosophy, and other fields. The article also analyzes assessments by Chinese and Korean scholars, affirming his international stature. Le Quy Don's works and ideas hold value not only within Vietnam but have also had a broad influence, deserving recognition by UNESCO.

Keywords: Le Quy Don, *Quần thư khảo biện* (Examination and Discussion of the Classics), international evaluation.

Lê Quý Đôn được xem là nhà bác học lớn nhất của Việt Nam thời phong kiến. Các công trình của ông đến nay còn lưu giữ được rất đồ sộ, nghiên cứu về rất nhiều lĩnh vực như lịch sử, văn hóa, nghệ thuật, âm nhạc cho đến tập quán, phong tục các xứ, các vùng, nghiên cứu về triết học, về tư tưởng, về các thiết định pháp chế... với một tư tưởng và hành động xuyên suốt là gần gũi với thực tế, gần gũi với nhân dân, gắn bó với những mong muốn của nhân dân. Đã có nhiều sự nhất trí khẳng định Lê

* Hội Kiều học Việt Nam.
Vietnam Kieu Studies Association.

Quý Đôn là một trong những người đọc và viết nhiều nhất trong suốt cả ngàn năm của chế độ phong kiến, khẳng định Lê Quý Đôn là người mong muốn có nhiều cải cách trong xã hội Việt Nam, khẳng định Lê Quý Đôn là nhà chính trị quan tâm đến nhân dân, gần dân và là nhà trí thức có tư tưởng tự tôn, tự hào dân tộc. Cuộc đời của Lê Quý Đôn có hai hoài bão lớn là thi hành những cải cách, thiết định những pháp chế nhằm xây dựng một xã hội thái bình thịnh trị và đọc sách, viết sách để vừa hiểu biết vừa có thể giới thiệu, quảng bá và giữ gìn những giá trị tinh hoa của văn hóa, văn hiến Việt Nam. Ở hoài bão thứ nhất, Lê Quý Đôn chưa có điều kiện thể hiện tài năng bởi ông không phải là nhân vật nắm những vị trí chủ chốt của quốc gia. Dù là người có tài nhưng ông chưa được nhà chúa đủ hiểu, đủ tin cậy để giao những trọng trách. Tuy nhiên, với hoài bão đọc sách, viết sách, Lê Quý Đôn đã rất thành công.

Xin không thống kê những sách của Lê Quý Đôn hiện còn và những sách được xem là của ông do Phan Huy Chú thống kê trong *Lịch triều hiến chương loại chí* có đến vài ba mươi cuốn, chỉ xin góp một thông tin vừa lạ vừa hay để chứng minh yếu tố bác học của Lê Quý Đôn. Ta biết ông Galile (Galileo Galilei 1564-1642), người Italia với học thuyết Nhật tâm khẳng định trái đất quay quanh mặt trời, đã bị Tòa án dị giáo Vatican bỏ tù, nhưng ra tù ông lại vẫn khẳng định như cũ. Phải đến năm 1758 thì Viện Hàn lâm Giáo hoàng mới công nhận và gỡ bỏ việc kết tội sai trái đó. Thế mà chỉ sau đó ba năm, năm 1761, Lê Quý Đôn, qua tìm hiểu của mình đã nhận ra rằng trái đất là một quả cầu quay quanh mặt trời (*Phủ biên tạp lục*, Nxb Văn hóa thông tin 2007, tr. 2). Nếu không phải là người chịu đọc sách, chịu tìm hiểu, học hỏi, thì một người thuần Nho như Lê Quý Đôn làm sao có thể chắc chắn về một thông tin và một nhận thức về thiên văn học, về một ngành khoa học thực hành mang tính thời sự như thế trong điều kiện thông tin vô cùng hạn chế của thời đại?

Với các chúa Trịnh, ông cũng rất được trọng vọng. Họ Trịnh nắm quyền ở Bắc Hà từ Trịnh Doanh, Trịnh Sâm đến Trịnh Tông đều quý Lê Quý Đôn và ông cũng muốn dựa vào chỗ thân quý này để thực thi mong ước cải cách pháp chế, song cũng vì thế mà ông bị đồng僚 ghen ghét, tìm cách đàn hặc. Tuy vậy, khi ông mất, Trịnh Tông đã cho bãi triều ba ngày tưởng niệm, đủ thấy ông được trân trọng thế nào. Nhưng nói tới ảnh hưởng của Lê Quý Đôn mà không nhắc tới sự lan tỏa của ông vượt ra khỏi bờ cõi Việt Nam là chưa đủ. Có thể nói, so với những người cùng thời và so với nhiều nhà nho nước ta thời phong kiến, Lê Quý Đôn là một học giả được khá nhiều người nước ngoài cùng thời biết tiếng. Người ta biết đến Lê Quý Đôn trước hết là nhờ khả năng thuyết phục bằng lý lẽ khi ông tranh luận với đại diện triều đình Mãn Thanh. Lê Quý Đôn đã mạnh mẽ phản đối những từ mà nhà Thanh áp đặt khi gọi sứ thần Việt Nam là "di quan," "di mục" bởi chữ "di" nhằm hạ thấp tư cách, nhân cách của người Đại Việt. Nhà Thanh phải chấp nhận gọi đoàn sứ thần của ta là "An Nam công sứ". Việc này xảy ra năm 1762. Chúng ta chưa rõ cuộc thương thuyết, tranh đấu này cụ thể như thế nào, chắc chắn không thể suôn sẻ,

nhanh chóng, nhưng cuối cùng, ta đã đạt được mục đích. Điều này cho thấy năng lực của Lê Quý Đôn là rất tuyệt vời, rất đáng trân trọng. Ông xứng đáng là một trí thức Việt Nam có lòng tự hào, tự tôn dân tộc, giữ được danh dự cho đất nước.

Lê Quý Đôn là một trong những nhà bác học Việt Nam thời phong kiến có nhiều tác phẩm đồ sộ, trong đó có một công trình nghiên cứu các vấn đề triết học và tư tưởng của Trung Hoa. Nền văn hóa cổ đại của Trung Quốc rất vĩ đại và các nước đồng văn như Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam đều có nhiều học giả nghiên cứu, học tập. Lê Quý Đôn cũng là người học sử, học triết, tiếp thu văn hóa Trung Hoa. Nhưng Lê Quý Đôn tiếp thu các giá trị này bằng cách xây dựng cho mình một phương pháp nghiên cứu bằng cách khảo rất nhiều sách vở, tài liệu và suy xét bình nghị theo quan niệm của bản thân mình. Đó là cuốn *Quần thư khảo biện*. Đã có rất nhiều học giả đương thời người Trung Hoa và Triều Tiên đọc sách này và hầu hết đều có những lời nhận xét xác đáng. Chẳng hạn, ông Chu Bội Liên, Đề đốc học chính tỉnh Quảng Tây, đánh giá: "Ông Lê Quế Đường ở Nhật Nam hiểu biết sâu rộng về các sách sử... Ông xem xét sự thay đổi của các triều đại từ Hạ, Thương, Chu cho đến Lương, Tống sau này thật là sâu kỹ... Ông dùng cả 'lý' lẫn 'thế' để bàn về lịch sử, dùng hiểu biết về người để bàn về thời đại" và "Tài sánh ngang hào kiệt, học đáng bậc thánh hiền, có lẽ đều đã được tỏ rõ ở bộ sách này rồi" (Lời tựa *Quần thư khảo biện*, Nxb Khoa học xã hội, 1995, tr. 49).

Ở một văn bản khác, cũng viết tựa cho *Quần thư khảo biện*, ông Trần Triều Vũ, tiến sĩ thời Càn Long triều Thanh, từng là người đón tiếp sứ đoàn Lê Quý Đôn, lại nhận xét: "Ông Quế Đường sinh trưởng ở một nước xa xôi mà bỏ nhiều công sức vào việc nghiên cứu sử học như thế cũng đã hơn hẳn người một bậc rồi... Nếu ông ấy nghiên cứu việc đời xưa mà ứng dụng được vào việc ngày nay... thì những điều mà ông ấy học được ở sử đưa ra dùng sẽ không bao giờ hết" (trang 55, Sđd).

Còn một trí thức triều Thanh nữa, ông Tần Triều Hãn, năm 1762 cũng phải thốt lên rằng, văn tài như Lê Quý Đôn thì ở chính Trung Quốc cũng ít có. Ông cũng đề cao Lê Quý Đôn là người không chỉ cầm bút đã làm luôn được mười bài phú mà còn là người rất trân trọng văn Nôm (Lê Quý Đôn viết *Bắc sử thông lục* bằng văn xuôi chữ Nôm đầu tiên, sau đó 28 năm, Quang Trung mới thảo chiếu bằng văn Nôm, theo Văn Tân, *Con người và sự nghiệp Lê Quý Đôn*, sách *Phủ biên tạp lục*, Nxb Văn hóa thông tin, 2007, tr. 23). Đúng là *Quần thư khảo biện* của Lê Quý Đôn bàn về lịch sử. Đó là một nhận xét mang tính đại cương của các danh sĩ Trung Hoa thuở ấy. Thực ra, sách này không chỉ đề cập tới các sự kiện lịch sử mà còn đưa ra nhiều đánh giá, nhận định về từng cá nhân, có người là thánh hiền, có kẻ là hôn quân, bàn bạc về ứng xử của vua chúa, của các bậc khanh tướng, sự thăng trầm qua các triều đại, bàn về cách ứng xử, về phương lược trị nước, cách an dân, bàn về tài năng, đức hạnh của người quân tử... Như vậy, tác phẩm gồm nhiều nội dung, nhiều vấn đề, có nhiều vấn đề thuộc phạm trù tư tưởng, phạm trù triết học, phạm trù chính trị. Nó bao gồm 223 nội dung độc lập. Đó là một cuốn sách có tầm vóc khái quát.

Những học giả tham gia luận bàn, đánh giá tác phẩm này còn có nhiều sứ thần nước Triều Tiên. Một vị Chánh sứ tên là Hồng Khải Hy, trạng nguyên nước Triều Tiên, đã không tiếc lời ca ngợi: "Ông là người có tâm trí sáng suốt, phân định rạch ròi, biết đưa ra những cái sâu xa từ đời xưa, chẳng trách ông tìm thấy những cái lý đích thực, dùng lời không sai. Không cần tính mà tự nhiên tính. Hơn thế nữa, về lẽ, không chỗ nào là chỗ ông không đầy đủ, về lý không chỗ nào là chỗ ông không đi đến tận cùng. Đó mới thật sự gọi là phát huy được cái rất linh của mình thì cái văn rất tinh đã sẵn có ở trong đó" (Lời tựa *Quần thư khảo biện*, Hồng Khải Hy soạn, sđd, tr. 58). Chưa hết, "... học thuyết của ông thuần chính, lời văn của ông nhẹ nhàng thuận lẽ như gió lướt trên mặt nước, không chút sâu cay, gò bó gì cả. Thực chỉ nếm một miếng cũng đủ thấy vị ngon của cả nồi" (Sách trên, tr. 57). Một vị sứ khác cũng người Triều Tiên, ông Lý Huy Trung, lại viết một bức thư ngắn gửi Lê Quý Đôn sau khi đọc sách của ông: "Đúng là toàn lời hay ý thuận được viết ra từ những suy nghĩ và nhìn nhận sáng suốt, làm gương soi, làm mực thước cho đại thế. Thật không kém gì lời bàn của các danh nho đất Mân, đất Lạc (chỉ các vị Chu Hy, Trình Hạo, Trình Di). Nếu nói nước Nam không có bậc quân tử thì sao có người tài giỏi đến thế. Đáng khâm phục thay" (*Quần thư khảo biện*, tr. 60). Xin được nhấn mạnh rằng các danh sĩ nước ngoài này khẳng định, ngợi ca, đánh giá cao Lê Quý Đôn hoàn toàn không phải là lời nói ngoại giao, giữ lễ mà là một sự khâm phục chân thành. Chứng cứ là họ không chỉ trao đổi, bút đàm, họ còn viết thư, viết tựa, hơn thế còn có nhiều người tham gia trực tiếp chỉnh sửa với Lê Quý Đôn. Sơ bộ thống kê trong sách *Quần thư khảo biện* này, chúng tôi thấy có 223 nội dung bàn bạc thì có đến 48 nội dung có sự tham vấn, góp ý của các vị như Chu Bội Liên, Hồ Trai, Đông Giang, Ngô Dương Đình... Đây là những vị có kiến văn quảng bác, có học vấn, học vị cao. Họ có bổ sung, góp ý vào 48 nội dung, còn lại hơn 170 nội dung khác thì hoàn toàn nhất trí, đủ biết Lê Quý Đôn có khả năng thuyết phục đến mức độ nào. Cũng cần nói thêm rằng, trong *Quần thư khảo biện* dù bàn bạc rất nhiều nội dung văn sử triết gắn với phương Bắc, Lê Quý Đôn cũng không bỏ lỡ dịp để nói rõ rằng nhà Tống đã phải học phép tổ chức quân đội của nước Đại Việt, còn *Vân đài loại ngữ*, một tác phẩm khác của ông, lại cho ta thấy Lê Quý Đôn nhiều lần tỏ ra tự hào về lịch sử dân tộc. Ông đã viết rằng vua Thành Tổ nhà Minh phải cho người học phép chế tạo súng thần công của Hồ Quý Ly và Hồ Nguyên Trừng.

Lê Quý Đôn là một danh nhân văn hóa Việt, một niềm tự hào của người Việt. Nhưng đặt Lê Quý Đôn ở một không gian rộng hơn, một tầm vóc cao hơn được quốc tế khẳng định và ngợi ca thì nhân vật văn hóa này còn phải mang những yếu tố có tính toàn cầu, tính nhân loại, tính thời đại. Vài phân tích trên đây mong được góp phần bổ sung nhằm hoàn thiện một hồ sơ danh nhân tầm quốc tế để UNESCO có thể công nhận./.

Hà Nội, tháng Tám 2024.

H.K

NHỮNG CƠ SỞ HÌNH THÀNH NÊN NHÂN CÁCH VĂN HÓA LÊ QUÝ ĐÔN TỪ GÓC ĐỘ NHÂN HỌC VĂN HÓA

ThS. Ngô Thị Cẩm Liên*

Nguyễn Minh Giang

Tóm tắt: Hiện nay đã có nhiều công trình, bài viết nghiên cứu về tư tưởng văn học, triết học, chính trị của Lê Quý Đôn. Tuy nhiên, phần lớn các công trình, bài viết đều chưa đi sâu vào những cơ sở hình thành nhân cách văn hóa của Lê Quý Đôn. Chúng tôi cho rằng nhân cách văn hóa của Lê Quý Đôn vừa phản ánh hệ giá trị văn hóa của thời đại, của dân tộc, vừa được khái quát từ chính điều kiện môi trường tự nhiên và môi trường xã hội, bối cảnh lịch sử xã hội đương thời và được phản ánh qua chính tư tưởng văn học, triết học, chính trị của ông. Bài viết phân tích những cơ sở khách quan và chủ quan, bên trong và bên ngoài, góp phần vào sự hình thành mẫu hình nhân cách văn hóa của Lê Quý Đôn, một tính cách văn hóa đặc biệt hội tụ cả giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc và tinh hoa văn hóa phương Đông thế kỷ XVIII, được phản ánh đầy đủ qua tư tưởng văn học, triết học, chính trị của Lê Quý Đôn.

Từ khóa: Đặc thù lịch sử, Lê Quý Đôn, nhân cách, văn minh Đại Việt.

THE FOUNDATIONS OF LE QUY DON'S CULTURAL PERSONALITY FROM A CULTURAL ANTHROPOLOGY PERSPECTIVE

MA.Ngo Thi Cam Lien*

Nguyen Minh Giang

Abstract: Numerous studies and articles have examined Le Quy Don's literary, philosophical, and political thought. However, most of these works have not delved deeply into the foundational elements that shaped his cultural personality. We argue that Le Quy Don's cultural personality reflects not only the cultural values of his era and nation but also arises from the natural and social environments, as well as the historical and societal context of his time. His literary, philosophical, and political thoughts provide a clear reflection of this. This article analyzes the objective and subjective, internal and external factors that contributed to the formation of Le Quy Don's cultural persona - a unique character that encapsulates both the traditional cultural values of the Vietnamese nation and the intellectual essence of 18th-century Eastern culture. These

* Trường THPT Nguyễn Công Trứ, Thành phố Hồ Chí Minh.
Nguyen Cong Tru High School, Ho Chi Minh City.

characteristics are thoroughly reflected in Le Quy Don's intellectual contributions in literature, philosophy, and politics.

Keywords: Historical uniqueness, Le Quy Don, personality, Dai Viet civilization.

1. Sơ lược về lý thuyết đặc thù lịch sử và trường phái lý thuyết về mối quan hệ giữa nhân cách và văn hóa

Về mặt phương pháp luận, thuyết đặc thù lịch sử chủ trương phát triển cách tiếp cận thực nghiệm, nhấn mạnh việc sưu tầm tư liệu điền dã, bác bỏ phương pháp so sánh chung chung, đồng thời đặc biệt nhấn mạnh nguyên tắc phân tích tổng thể trong tìm hiểu các phong tục văn hoá. Theo thuyết đặc thù lịch sử, cần phân tích các thực hành văn hoá trong ba khía cạnh cơ bản là điều kiện môi trường, yếu tố tâm lý dân tộc/tính cách dân tộc, và yếu tố hoàn cảnh lịch sử, trong đó hoàn cảnh lịch sử đóng vai trò quan trọng nhất. Văn hoá là kết quả của hoàn cảnh lịch sử và sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội. Vì vậy, chỉ có thể hiểu đúng và đủ về một thực hành văn hoá bất kỳ khi đặt nó trong bối cảnh lịch sử xã hội ấy. Do đó, bất cứ so sánh văn hoá nào với một văn hoá khác đều khiên cưỡng và sai về mặt phương pháp luận.

Thuyết đặc thù lịch sử nhấn mạnh tính phức tạp của sự biến đổi văn hoá và cho thấy rằng những nét văn hoá riêng lẻ phải được nghiên cứu trong bối cảnh mà nó xuất hiện. Theo Franz Boas, mặc dù có tồn tại tính thống nhất và tính quy luật của sự phát triển văn hoá nhân loại, nhưng văn hoá của mỗi cộng đồng được hình thành gắn liền với môi trường xã hội nhất định trong điều kiện địa lý tự nhiên cụ thể vào một giai đoạn lịch sử. Vì vậy, mỗi nền văn hoá đơn nhất chỉ được nghiên cứu trong những giới hạn nhất định, theo con đường riêng của nó, có thể không có quy luật tổ chức xã hội và sự thay đổi của nó cũng có khả năng không theo một khuôn mẫu lý thuyết chung về lịch sử hoặc xã hội. Các nền văn hoá đã vay mượn và hoà trộn nhiều từ các nền văn hoá khác. Vì vậy, thuyết tương đối văn hoá nhấn mạnh tầm quan trọng của ý tưởng thừa nhận sự bình đẳng của các giá trị văn hoá do các cư dân khác nhau sáng tạo nên. Franz Boas cho rằng không có một nền văn hoá nào cao hơn nền văn hoá khác, không có sự hơn kém, tốt xấu giữa các nền văn hoá¹. Vận dụng thuyết tương đối văn hoá, không thể đứng trên lập trường một quan điểm lịch sử cụ thể để đánh giá các quan điểm khác, cần phải khảo sát thực địa và phỏng vấn sâu từng khách thể nghiên cứu, lắng nghe tiếng nói của họ, những quan điểm của họ để cố gắng tránh các quan điểm chủ quan của bản thân.

Franz Boas nhấn mạnh bối cảnh lịch sử - xã hội của hiện tượng văn hoá, ông chủ trương phân tích văn hoá được hình thành trong hoàn cảnh lịch sử và môi

¹ Nguyễn Văn Tiệp - Phan Thị Yến Tuyết (2013), *Nhân học đại cương*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh, tr. 40-42.

trường xã hội nhất định với những điều kiện địa lý cụ thể¹. Franz Boas cho rằng sự tương đồng văn hoá là kết quả của quá trình giao lưu tộc người hơn là sự sáng tạo độc lập và vô tình giống nhau. Nhìn chung, giữa các cộng đồng tộc người có tiếp xúc, giao lưu qua lại lẫn nhau, môi trường xã hội - điều kiện địa lý và hoàn cảnh lịch sử có vai trò quan trọng trong sự hình thành hệ giá trị văn hoá đặc trưng tộc người².

Ảnh hưởng của tâm lý học Gestalt: con người chiếm lĩnh kiểu thức tổng thể hơn là sự phong phú của những chi tiết. “ Sự tinh thể hóa một kiểu thức văn hóa không phải hệ quả thiết yếu của những tình thế, điều kiện mà đúng hơn chính là sự tạo lập sáng tạo của tưởng tượng, hình dung của con người”. Vị trí của mỗi thành tố văn hóa trong toàn thể, trong cấu hình tổng thể (configuration) mới xác định được ý nghĩa của chúng. Chẳng hạn, người Việt Nam: yêu nước, được người Việt đặt lên cao nhất. Trung Hoa xem chữ Hiếu là tuyệt đối. Ruth Benedict, Margareth Mead cho rằng nhân cách văn hóa riêng của mỗi nền văn hóa chỉ phương thức liên kết riêng biệt của một mô hình trội về hành vi hoặc tâm lý quyết định được nêu bật lên dựa trên những đặc điểm về nếp sống, sinh hoạt hàng ngày, đặc thù tôn giáo và cách cảm nhận, ứng xử với thế giới cụ thể. Radughin lại cho rằng nhân cách văn hóa gắn liền với ý thức của con người về tư cách chủ thể của họ, nhân cách gắn liền với nỗ lực của con người thoát ra khỏi cái tất yếu để thực hiện cái tự do, vì vậy, có thể nói, nhân cách là thể hiện tính văn hóa phân biệt với tính tự nhiên trong con người. Còn theo Nguyễn Thị Việt Nga, nhân cách văn hóa là giá trị bao hàm trong hệ thống phẩm chất con người, không chỉ tạo ra năng lực ứng xử của con người với các cá thể văn hóa xã hội khác mà còn dẫn đến điều chỉnh cách ứng xử các mối quan hệ và giúp cá nhân phát triển hoàn thiện bản sắc riêng của mình mà vẫn trở thành một thành viên tích cực, hữu ích trong cộng đồng, hướng tới lý tưởng sống của xã hội. Nói ngắn gọn, nhân cách văn hóa là sự tổng hợp tất cả những thuộc tính văn hóa của một con người được phát hiện và xây dựng trên tất cả mọi khía cạnh trong chính cuộc đời và tất cả những gì có liên quan đến cuộc đời của cá nhân con người ấy.

2. Bối cảnh lịch sử và sự hình thành nhân cách văn hóa Lê Quý Đôn

Thời Lê Cảnh Hưng, mặc dù điều kiện kinh tế xã hội tồn tại mâu thuẫn giữa giai cấp địa chủ phong kiến bóc lột và nông dân bị bóc lột, giữa quan lại và thương nhân trong nước, giữa nhà nước phong kiến và thương nhân nước ngoài, nhưng cũng là thời kỳ việc buôn bán thông thương với người phương Tây có nhiều tác dụng tốt, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển văn hóa, khoa học của Đại Việt.

Sinh sống trong thời kỳ mà ý tưởng mỗi người mỗi khác, con người phát huy tối đa tính năng động chủ quan để cải tạo lịch sử xã hội, như thời kỳ Bách gia chư

¹ Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh (2014), *Nhân học đại cương*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh, tr. 41.

² Huỳnh Ngọc Thu (2009), *Đời sống tôn giáo của tín đồ đạo Cao Đài trong bối cảnh văn hóa Nam Bộ*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh, tr. 25.

tử (Trăm hoa đua nở) ở Trung Hoa cổ đại, Lê Quý Đôn mới nhận thức được rằng dù cố gắng đến đâu, sức người cũng không thể thay đổi được tiến trình vận động khách quan của lịch sử theo ý muốn chủ quan của mình. Vì vậy, tất cả những cố gắng nhằm vượt lên trên, bỏ qua những quy luật khách quan của lịch sử đều trở nên vô ích và thất bại: "rót bên Đông tràn sang bên Tây, lấp chỗ này vọt ra chỗ khác, làm thế nào bắt mọi việc theo ý mình được".

Cũng vì sống trong bối cảnh lịch sử khủng hoảng xã hội mặc dù có giao lưu kinh tế - văn hóa với phương Tây nên Lê Quý Đôn đã luôn trăn trở và tìm tòi, bàn luận các vấn đề hết sức cơ bản, để có thể duy trì và phục hưng chế độ phong kiến đang trên đà suy vong bao gồm vấn đề thời và thế, vấn đề phương pháp trị quốc, vấn đề loạn và trị loạn, và cả vấn đề vai trò của dân trong chiến lược xây dựng quốc gia, bình ổn xã hội.

3. Văn hóa - văn minh Đại Việt thế kỷ XVIII và sự hình thành nhân cách văn hóa Lê Quý Đôn

Dưới góc nhìn của chức năng luận¹, đây là một thời kỳ tồn tại nhiều mâu thuẫn, khủng hoảng, suy thoái, nên nhiều người dân cũng trở thành những tín đồ sùng bái đạo Phật, đạo Thiên chúa, và cả các tín ngưỡng dân gian bản địa. Tuy nhiên, cũng vì là thời kỳ giao lưu và ảnh hưởng từ khoa học kỹ thuật phương Tây phát triển mạnh mẽ nhất nên nhiều kiến thức về thiên văn, địa lý, lịch pháp, tự nhiên đã được Lê Quý Đôn và nhiều nho sĩ cấp tiến đương thời tiếp thu với thái độ tích cực, đánh giá cao: "Những kiến thức đó thật sâu sắc và mới lạ vô cùng. (...) Có nhiều nhiều điều Tiên Nho ta chưa tìm ra, nói ra được" (Lê Quý Đôn, chương Lý và Khí trong *Quần thư khảo biện*). Đặc biệt, thời gian ở Trung Hoa, Lê Quý Đôn có cơ hội tiếp cận và đọc nhiều sách mới lạ của người phương Tây với thái độ không thành kiến mà đón nhận hồ hởi những kiến thức khoa học tiên bộ, các phát minh và học thuyết về thiên văn, địa lý, lịch pháp và khoa học tự nhiên của châu Âu. Ông đã ghi chép lại những kiến thức mới trong các tác phẩm nổi tiếng như *Kiến văn tiểu lục*, *Văn đài loại ngữ*. Chuyến đi sứ không chỉ giúp Lê Quý Đôn mở rộng kiến thức mà còn giúp ông có cơ hội tranh biện với các sứ thần Triều Tiên, nho sĩ Trung Hoa về những quan điểm tư tưởng được ông hoàn thành trong tác phẩm *Quần thư khảo biện* trước khi ông đi sứ. Cũng vì bối cảnh lịch sử xã hội Đại Việt đương thời như vậy và trên cơ sở tiếp thu tư duy khoa học của phương Tây, nên Lê Quý Đôn quan niệm không chỉ tận tụy cơ nghiệp họ Trịnh mà còn với cả những lợi ích của quần chúng nhân dân, của toàn thể dân tộc: "Kẻ sĩ ra làm quan hành chính, có phải chỉ ung dung dung chôn miếu đường bàn bạc văn nhã mà thôi đâu, có khi phải tuần xét biên giới, mà phải chịu trách nhiệm một phương, cũng phải nghĩ đến làm sao để vồ

¹ Theo Bronislaw Malinowski, môi trường xã hội càng bất trắc, nguy hiểm, con người càng cần đến bùa chú, cúng kiếng để làm dịu đi lo lắng về những điều nguy hiểm trong đời sống mà họ thường phải đối mặt. Khi cuộc sống con người còn khó khăn, khoa học kỹ thuật hạn chế, nhiều hiện tượng chưa lý giải được, họ càng tin rằng cúng kiếng sẽ giúp ngăn ngừa các thế lực đe dọa cuộc sống của họ.

về yên dân, đẩy lợi trừ hại, đòi đòi phong tục, hết khả năng tâm lực mà làm điều chức phận nên làm, để yên lòng bề trên, ban ơn dân chúng". Chỉ tiếc rằng những quan sát và suy tư của ông trong những năm đi sứ Trung Hoa đã không được vua Lê - chúa Trịnh hiện thực hóa.

Hầu hết những hệ giá trị truyền thống của văn hóa bản địa của cư dân Việt lắng đọng sâu thẳm nhất trong hoạt động chính trị là những thành tố cơ bản cấu thành văn hóa chính trị truyền thống Việt Nam. Diện mạo văn hóa chính trị truyền thống Việt Nam được tạo dựng nên chủ yếu từ 1. tư tưởng lấy dân vi bản (lấy dân làm gốc), 2. chủ nghĩa yêu nước, 3. truyền thống tư tưởng nhân văn - nhân đạo - nhân ái, 4. tinh thần tự lực tự cường, 5. tinh thần tự tôn dân tộc, và 6. tinh thần đại đoàn kết toàn dân tộc. Trong đó, chủ nghĩa yêu nước là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ lịch sử văn hóa chính trị truyền thống Việt Nam, là động lực thúc đẩy người Việt xả thân cứu nước. Bên cạnh đó, nhờ sức mạnh của tinh thần cộng đồng, đại đoàn kết toàn dân tộc mà bảo vệ xóm làng, mùa màng, thành quả lao động trước sức mạnh hủy hoại, tàn phá của thiên nhiên. Sự xuất hiện của hàng loạt truyền thuyết thời đại Hùng Vương cũng cho thấy chủ nghĩa yêu nước, tư tưởng lấy dân làm gốc và tinh thần đại đoàn kết toàn dân tộc là ba nội dung cơ bản quan trọng nhất trong đời sống văn hóa chính trị truyền thống của người Việt. Có thể nói, trong quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước hàng ngàn năm, những giá trị tư tưởng đó là tài sản tinh thần vô giá góp phần làm nên sức mạnh bảo vệ đất nước chiến thắng mọi kẻ xâm lược, trước mọi khó khăn, thiên tai, dịch bệnh. Như vậy, những nội dung chủ yếu của văn hóa chính trị truyền thống Việt Nam gồm: sự sùng bái cá nhân lãnh tụ chính trị, quyền lực độc tôn của dòng họ người lãnh đạo chính trị đối với đời sống chính trị quốc gia, tư tưởng lấy dân làm gốc, chủ nghĩa yêu nước, truyền thống đại đoàn kết toàn dân tộc.

Trong nền văn hóa chính trị Việt Nam, giá trị chủ đạo xuyên suốt lịch sử dựng nước và giữ nước là chủ nghĩa yêu nước, tinh thần đại đoàn kết toàn dân tộc, truyền thống nhân nghĩa, trọng đức, trọng tình, tinh thần lấy dân làm gốc. Những giá trị đó thấm thấu và lan tỏa trong các hoạt động chính trị, từ đó định hướng và điều chỉnh các hoạt động chính trị làm nên bản sắc của văn hóa chính trị Việt Nam, nâng cao năng lực của các thiết chế chính trị trong thể chế chính trị Việt Nam. Vì vậy, việc kế thừa và phát huy các giá trị chủ đạo xuyên suốt đó trong lịch sử nền văn hóa chính trị Việt Nam là yêu cầu cấp thiết mọi thời đại (Phạm Duy Đức - Vũ Thị Phương Hậu, 2020, tr.60).

Trong đó, tư tưởng lấy dân làm gốc có bốn đặc điểm cơ bản là 1. đề cao vai trò và sức mạnh của toàn dân trong công cuộc giữ nước, 2. phát huy sức mạnh nhân dân một cách toàn diện, 3. được xây dựng và phát triển nền tảng chủ nghĩa yêu nước và sự thống nhất lợi ích của quốc gia dân tộc với lợi ích của mọi tầng lớp nhân dân. Đồng thời, có bốn nhân tố cơ bản chi phối tư tưởng lấy dân làm gốc là 1. hệ tư tưởng và đường lối lãnh đạo đất nước của giai cấp cầm quyền, 2. mức độ rộng rãi,

chặt chẽ và lâu bền của sự cố kết cộng đồng, 3. sự kế thừa và phát huy những truyền thống đặc trưng của bản sắc văn hóa dân tộc, và 4. năng lực lãnh đạo chính trị, quân sự của lực lượng chính trị là giai cấp cầm quyền trong tập hợp giáo dục, động viên, thống nhất quần chúng nhân dân vào công cuộc giữ nước (Lê Văn Thắng - Nguyễn Văn Tuấn, 2018, tr.51-62).

“Chủ nghĩa yêu nước không phải là một truyền thuyết thâm viển, cũng không phải một tín ngưỡng huyền diệu, đó là một hệ thống tư tưởng nhận thức và ứng xử đơn giản vừa đủ để dân tộc Việt Nam tồn tại” (Trần Văn Giàu, 1980, tr.06). Chủ nghĩa yêu nước bắt nguồn từ tình cảm tự nhiên của con người đối với quê hương, phát triển thành tư tưởng, hệ tư tưởng toàn diện và sâu sắc định hướng cho nhận thức phương hướng xây dựng và bảo vệ tổ quốc (Ban Tuyên giáo Trung ương, 2018, tr.12). Ý chí tự lực tự cường, bất khuất trước mọi khó khăn, kẻ thù, cảnh nghèo hèn là ý chí thúc đẩy hành động yêu nước của người Việt. Ý chí tự lực tự cường, bất khuất đó là yếu tố quan trọng cấu thành chủ nghĩa yêu nước, là kết quả của sự hội tụ và chuyển hóa giữa tri thức và tình cảm yêu nước. Tri thức giữ vai trò nền tảng, định hướng và chi phối tình cảm và ý chí yêu nước. Tình cảm yêu nước là chất keo kết dính củng cố hệ thống tri thức trở nên sâu sắc, tạo động lực hiện thực hóa ý chí, làm cho ý chí trở nên mạnh mẽ và bền vững, còn ý chí vừa củng cố tri thức, tình cảm yêu nước vừa trực tiếp chuyển hóa các yếu tố cấu thành chủ nghĩa yêu nước trở thành động lực thúc đẩy hành động yêu nước của người Việt (Ban Tuyên giáo Trung ương, 2018, tr.14). Những nội dung cơ bản của chủ nghĩa yêu nước là 1. yêu quê hương gắn liền với cộng đồng quốc gia dân tộc, 2. ý thức rõ ràng - sâu sắc - toàn diện về độc lập, tự chủ, bảo vệ chủ quyền thống nhất - toàn vẹn lãnh thổ quốc gia - bản sắc văn hóa dân tộc, 3. mưu trí, dũng cảm, sẵn sàng xả thân cứu nước, 4. cần cù sáng tạo trong lao động sản xuất (Ban Tuyên giáo Trung ương, 2018, tr.48-52).

Tất cả những tư tưởng đó đã được Lê Quý Đôn kế thừa và phát triển một cách biện chứng trong quá trình xây dựng tư tưởng phù hợp với yêu cầu thực tiễn của xã hội đương thời. Điển hình là hiện tượng tam giáo đồng nguyên trong các nhà tư tưởng thế kỷ 18 như Lê Quý Đôn cùng bất lực trong việc sử dụng Nho giáo để giải thích các vấn đề của xã hội, để tìm ra phương án cải tạo xã hội. Vì vậy, họ buộc phải đồng nguyên tam giáo trên cơ sở Nho giáo là chủ đạo. Chính vì trên cơ sở Nho giáo là chủ đạo, Lê Quý Đôn mới phát biểu rằng: "tu của nhà Phật vừa lợi người vừa lợi mình, tóm lại đều là một lòng nhân (...), không phải bỏ hết cương thường luân lý" (*Kiến văn tiểu lục*).

4. Các nhân tố bên trong quá trình giáo dục gia đình, xã hội hóa cá nhân của Lê Quý Đôn và sự hình thành nhân cách văn hóa Lê Quý Đôn

Theo Thái phó Dĩnh Quận Văn Trung Lê tướng công bi minh do chất ngoại của Lê Quý Đôn biên soạn, cũng như theo bản chép tay khuyết danh được lưu ở

Viện Viễn Đông Bác cổ tên là Công bộ thượng thư Lê tướng công niên phổ, ông có của Lê Quý Đôn là Đông Các đại học sĩ Lý Phúc Thiện gốc huyện Đông Ngạn trấn Kinh Bắc làm con nuôi của Lê Trực Tính nên đã chuyển sang họ Lê, trở thành Lê Phúc Thiện. Ông nội của Lê Quý Đôn là Binh bộ hữu thị lang Lê Phúc Lý, còn cha của Lê Quý Đôn là Diên Phái hầu Hình bộ thượng thư Lê Trọng Thứ. Mẹ của Lê Quý Đôn là con gái của Hoàng Phái hầu Trương Minh Lượng.

5. Kết luận

Nhìn chung, nhân cách văn hóa Lê Quý Đôn được hình thành trong bối cảnh lịch sử xã hội khủng hoảng với hàng loạt mâu thuẫn giai cấp trong nước, nhưng vẫn có những hạt giống, mầm mống của giao lưu kinh tế - văn hóa với phương Tây nên ông đã tiếp thu được không ít tri thức khoa học tiên bộ và kết hợp đồng thời với truyền thống tư tưởng, văn hóa chính trị truyền thống của dân tộc mà tư tưởng thân dân, lấy dân làm gốc và chủ nghĩa yêu nước là sợi chỉ đỏ xuyên suốt qua các công trình để lại cho đời sau của ông./.

N.T.C.L - N.M.G

Tài liệu tham khảo

1. Ban Tuyên giáo Trung ương (2018), *Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam (chương trình bồi dưỡng chuyên đề dành cho cán bộ, đảng viên và nhân dân)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Trần Văn Giàu (1980), *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Huỳnh Thị Thanh Phương (2012), *Văn hóa chính trị của đội ngũ cán bộ cấp cơ sở tỉnh Bình Dương*, Luận văn thạc sĩ, Khoa Văn hóa học Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 29.
4. Lê Văn Thắng - Nguyễn Văn Tuấn (2018), *Tư tưởng chính trị Dân là gốc trong lịch sử Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội..

LÊ QUÝ ĐÔN

TỪ GÓC NHÌN ĐỊA - VĂN HÓA TRẦN SƠN NAM

PGS.TS. Nguyễn Hữu Sơn*

TS. Phạm Thị Thu Loan**

Nguyễn Ngọc Xuyên***

Tóm tắt: Trong tư cách bậc đại học sĩ, nhà bác học Lê Quý Đôn (1726 - 1784) tiêu biểu cho kiểu tác gia nhà nho hành đạo làm quan nhưng cũng làm học thuật, đóng góp cho dân tộc trên nhiều lĩnh vực văn hoá, triết học, lịch sử, kinh tế, chính trị, tôn giáo, văn học, ngôn ngữ... Từ góc tiếp cận địa - văn hoá, chúng tôi tập trung khảo sát tư liệu và nhấn mạnh một vài suy nghĩ về xuất thân của Lê Quý Đôn với tư cách danh nhân văn hoá gắn với quê hương trấn Sơn Nam. Lê Quý Đôn sinh ra ở Diên Hà, trưởng thành và viết sách ở Thăng Long, dưỡng bệnh và mất ở Duy Tiên quê mẹ. Như vậy, xuất thân của Lê Quý Đôn rất đặc biệt khi ông vừa là danh nhân văn hoá cho vùng Sơn Nam Thượng (hiện văn miếu Xích Đằng - Hưng Yên vẫn còn bia ghi danh ông), vừa được xác định là gương mặt tiêu biểu đại diện văn hoá trấn Sơn Nam Hạ (trong đó địa danh tỉnh Thái Bình thành lập sau khi ông mất hơn 100 năm), có liên quan trực tiếp đến tả ngạn và hữu ngạn vùng địa văn hoá hạ lưu sông Hồng. Từ ảnh hưởng của địa - văn hoá đã phát khởi hiện tượng văn hoá Lê Quý Đôn với ba tư cách lớn: một học giả làm quan, một danh nhân đại diện cho sự đặc sắc và đa dạng của trấn Sơn Nam xưa và một huyền thoại dân gian có sự hoà trộn lịch sử và dã sử.

Từ khóa: Lê Quý Đôn, Sơn Nam, Thái Bình, địa - văn hoá.

LE QUY DON A PERSPECTIVE FROM THE GEO-CULTURAL CONTEXT OF SON NAM

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Huu Son*

Dr. Pham Thi Thu Loan**

Nguyen Ngoc Xuyen***

Abstract: As a prominent scholar-official, Le Quy Don (1726-1784) exemplifies the Confucian scholar-official who practiced governance while also engaging in education, contributing to Vietnamese culture through various fields such as culture, philosophy, history, economics,

* Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Social Sciences Academy, Vietnam Academy of Social Sciences.

** Trường Đại học Thái Bình.
Thai Binh University.

*** Giảng viên Trường Đại học Thái Bình.
Lecturer, Thai Binh University.

politics, religion, literature, and linguistics... From a geo-cultural perspective, this study examines the materials and highlights insights regarding Le Quy Don's background as a cultural figure linked to his hometown Son Nam. Born in Dien Ha, he grew up and wrote in Thang Long, and spent his later years and passed away in his maternal hometown of Duy Tien. Le Quy Don's origins are notable as he is both a cultural figure representing the upper Son Nam region (with a stele at Van Mieu Xich Dang - Hung Yen commemorating him) and a prominent representative of the lower Son Nam region (which includes the area of modern-day Thai Binh, established over a century after his death). His life and work are directly related to the geo-cultural area of the Red River Delta. The cultural impact of his geo-cultural context led to the phenomenon of Le Quy Don, encompassing three major roles: as a scholar-official, a representative of the distinctive and diverse culture of the old Son Nam, and a folk legend blending history and myth.

Keywords: Le Quy Don, Son Nam, Thai Binh, Geo-Culture.

1. Danh nhân Lê Quý Đôn: cuộc đời, gia thế

Lê Quý Đôn (1726 - 1784) là nhà khoa bảng tài danh, uyên thâm và có đóng góp đặc biệt với lịch sử văn hóa dân tộc. Ông sinh ngày mùng 5 tháng 7 năm Bính Ngọ, niên hiệu Bảo Thái thứ 7 (tức ngày 2 tháng 8 năm 1726). Thuở nhỏ ông tên là Lê Danh Phương, tự Doãn Hậu, hiệu Quế Đường; sinh tại làng Diên Hà, huyện Diên Hà, trấn Sơn Nam (nay là thôn Phú Hiếu, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình)¹. Xin lưu ý, phải chăng "Viễn tổ Lê Quý Đôn vốn họ Lý, quê phủ Đông Ngàn (...). Vị tổ đời thứ 5 họ Lý này chuyển đến làm con nuôi một gia đình họ Lê ở thôn Phú Hiếu (...), sau đổi sang họ Lê, họ cha nuôi", "Hoạn lộ của Lê Quý Đôn nhìn chung là hanh thông"²...

Từ thuở nhỏ, Lê Quý Đôn đã nổi tiếng thần đồng với nhiều giai thoại có tính huyền sử như: hai tuổi biết đọc chữ, năm tuổi học Kinh thi, mười một tuổi học Tứ thư, Ngũ kinh, đọc bách gia chư tử, thơ phú viết không cần nháp... Năm Cảnh Hưng nguyên niên (1739), ông theo cha lên học ở kinh đô Thăng Long. Năm 18 tuổi (1743), ông đỗ Giải nguyên, sau đó về nhà dạy học và làm sách (một trăm thiên). Năm Cảnh Hưng 13 (1752), Lê Quý Đôn 27 tuổi, thi Hội đỗ đầu, thi Đình cũng đỗ đầu (Bảng nhãn), vậy là ông đỗ Tam nguyên. Sách *Lê triều hương tuyển* (1827) ghi các bài thi Hương triều Lê chép: “Năm Quý Hợi (1743)... trường Sơn Nam, bài trúng hạng ưu là của Lê Danh Phương, người Diên Hà, sau đổi tên là Lê Quý Đôn, đậu Hội nguyên khoa Nhâm Thân (1752), thi Đình đậu Bảng nhãn”³. Giai đoạn từ 1752 - 1759, Lê Quý Đôn bước vào quan trường với nhiều chức vụ ở cả hai lĩnh vực văn và võ: chức Thụ thư ở Viện Hàn lâm (1752), ban Toàn tu Quốc sử (1754), đi liên phóng ở trấn Sơn Nam, đi hiệp đồng với các đạo Sơn Tây, làm cơ

¹ Nguyễn Lộc (2004), “Lê Quý Đôn”, *Từ điển văn học (Bộ mới)*. Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr.830-831.

² Vũ Bình Lục (2022), “Tổng quan”, *Giải mã thơ chữ Hán Lê Quý Đôn (Nghiên cứu lý luận văn học)*. Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, tr.9-16.

³ Cao Xuân Huy (1976), “Tiểu sử Lê Quý Đôn (1726-1784)”, *Lê Quý Đôn - Nhà bác học Việt Nam thế kỷ XVIII*. Ty Văn hóa - Thông tin Thái Bình xuất bản, tr. 1-16.

Tả dục tiến hành việc quân sự (1756), được thăng chức Thị giảng Viện Hàn lâm (1757)... Đặc biệt, ông dẫn đầu sứ bộ đi Trung Quốc cùng với Trần Huy Mật vào năm 1760. Tại Trung Hoa, ông gặp gỡ giao lưu với nhiều học giả, văn nhân Trung Hoa, Nhật Bản, Triều Tiên như Lương Thị Chính, Quy Hữu Quang, Hồng Khải Hy, Triệu Vinh Kiến, Lý Huy Trung... Năm 1762, Lê Quý Đôn về triều được thăng quan Hàn Lâm viện thừa chỉ, rồi được chọn làm chức Học sĩ của Bí thư các. Năm 1773, ông được bổ làm Bồi tụng (Phó Tể tướng), giữ việc dân chính kiêm quản cơ, tước Dĩnh Thành hầu. Năm 1776, Lê Quý Đôn được cử làm Hiệp trấn Tham tán quân cơ đi Thuận Hóa chống Tây Sơn. Năm 1781, ông lại được giữ chức Tổng tài Quốc sử quán. Năm 1783 làm Thượng thư bộ Công. Năm 1784, Lê Quý Đôn mất đột ngột tại quê mẹ, được truy tặng hàm Công bộ Thượng thư. Sau vua gia tặng tước Dĩnh quận công. Lê Quý Đôn để lại một khối lượng tác phẩm đa dạng với nhiều chủ đề phản ánh vốn sống, vốn hiểu biết sâu rộng về lịch sử, địa lý văn hóa các vùng miền của một người không chỉ đọc nhiều mà còn đi nhiều, giao tiếp nhiều, tri thức sâu rộng nhờ gắn bó với cuộc sống mà có. Điều này khiến hậu thế đánh giá ông không chỉ là một “thần đồng” ưu tú mà còn là “nhà bác học” có nhận thức vượt tầm như là “túi khôn” của thời đại.

Như vậy cuộc đời Lê Quý Đôn, từ thân thế đến sự nghiệp, đều gắn bó sâu sắc với các vùng địa - văn hóa mà trước hết là quê hương Sơn Nam, hẹp hơn là vùng châu thổ ngã ba sông Luộc - Tuần Vường. Tìm một hướng đi mới trong nghiên cứu về ông, chúng tôi xác lập hai điểm nhấn: một là xác định quê hương Lê Quý Đôn từ góc độ địa văn hóa; hai là xác định môi trường văn hóa gốc hình thành nên hiện tượng văn hóa Lê Quý Đôn từ phương diện ông vừa là sản phẩm tiêu biểu của văn hóa Đại Việt nhất định mang dấu ấn văn hóa vùng quê Sơn Nam, vừa đóng góp nên tầm cao của vùng văn hóa này trong tư cách của một học giả uyên bác và tư cách của một nhân vật lịch sử được huyền thoại hóa vào dĩ sử.

2. Việc xác định quê hương của nhà bác học Lê Quý Đôn

Xuất thân của một danh nhân như Lê Quý Đôn, xét từ góc độ văn hóa, có các khía cạnh: hành chính (nguyên quán và trú quán), gia đình và môi trường sống.

Trước hết, quê hương bản quán với tư cách một khái niệm hành chính thường chỉ nơi xuất thân của một người và nơi đó cũng là quê cha. Còn trong nghiên cứu văn hóa thì quê quán, với tư cách xuất phát văn hóa của một người, không chỉ là quê cha mà thường liên quan chặt chẽ với quê thầy dạy, quê mẹ, quê vợ, quê vợ lẽ, quê bố mẹ nuôi... các mối quan hệ gia tộc, phạm vi vùng có liên quan đến sở học, nhân cách, tâm hồn của người đó. Với Lê Quý Đôn, quê hương ông ở phương diện hành chính là làng Diên Hà, huyện Diên Hà, phủ Tân Hưng, trấn Sơn Nam (từ 1822 đến 1894 phủ Tân Hưng thuộc Hưng Yên, từ 1894 trở đi thuộc tỉnh Thái Bình). Khi ông 15 tuổi, năm Cảnh Hưng thứ 2 (1741), nhà Hậu Lê chia trấn Sơn Nam làm ba lộ: Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ và Thanh Hoa ngoại. Thời Tây Sơn đến đầu thời

Nguyễn, đổi lộ thành trấn, quê nhà Lê Quý Đôn thuộc trấn Sơn Nam Hạ. Cuộc đại “diên cách” của Minh Mạng năm 1822 lại đổi trấn Sơn Nam Hạ quê ông thành trấn Nam Định. Năm 1831, khi thành lập các tỉnh thì Diên Hà cắt về Hưng Yên, cho đến năm 1894 lại được chuyển về tỉnh Thái Bình. Theo Đào Duy Anh: năm Thành Thái thứ 6 (1894), lấy bốn huyện Đông Quan, Thụy Anh, Quỳnh Côi, Phụ Dực của phủ Thái Bình, ba huyện Vũ Tiên, Thư Trì, Tiền Hải của phủ Kiến Xương, hai huyện Duyên Hà, Hưng Nhân của phủ Tiên Hưng tỉnh Hưng Yên, đặt làm tỉnh Thái Bình¹. Như vậy, địa danh Thái Bình xuất hiện sau Lê Quý Đôn tới 106 năm, thời Pháp thuộc, và làng Diên Hà từng trực thuộc cả hai tỉnh Hưng Yên và Thái Bình ngày nay. Vậy, nếu nói quê hương Lê Quý Đôn ở tỉnh Thái Bình thì cần chú thích thêm về mốc hành chính năm 1894. Giải thích sự liên quan giữa Lê Quý Đôn với Hưng Yên, cần xác định: về mặt hành chính thì quê hương Lê Quý Đôn không liên quan đến Hưng Yên, nhưng về mặt văn hóa thì chắc chắn có liên quan trực tiếp². Qua phân tích phương diện hành chính của khái niệm *Quê*, chúng tôi đi tới xác định quê hương của Lê Quý Đôn ở Thái Bình, vùng tả ngạn sông Hồng. Quê mẹ ông ở hữu ngạn, vùng Duy Tiên. Quê thầy dạy và quê vợ ở huyện Đường Hào, xứ Đông. Những địa danh hành chính có liên quan trực tiếp với ông đều thuộc hạ lưu sông Hồng. Để kết nối các vùng địa hành chính có liên quan, lấy sông Hồng làm trục, chúng tôi xác định đó là vùng lưu vực sông Hồng ở ngã ba sông Hồng - Châu Giang đến ngã ba sông Hồng - Trà Lý. Tuy nhiên vấn đề địa hành chính không phải là một khái niệm tồn tại độc lập mà nó luôn có những quan hệ mật thiết với địa văn hóa. Thái Bình là nơi quản lý địa chính của địa danh Diên Hà xưa và Hưng Hà ngày nay, nhưng Thái Bình cũng chỉ là cái tên xuất hiện rất muộn hơn 100 năm sau Lê Quý Đôn và lịch sử làng Diên Hà cũng không phải khi nào cũng trực thuộc Thái Bình. Thái Bình được thực dân Pháp thành lập trước hết dựa theo cách tổ chức hành chính trong bộ máy cai trị của họ (khác với truyền thống người Việt lấy sông làm trục, người Pháp thậm chí lấy sông để phân chia ranh giới các vùng). Mặt khác, với Lê Quý Đôn trong tư cách là hiện tượng danh nhân văn hoá xuất sắc của vùng Sơn Nam, ông chỉ gắn bó với Thái Bình một thời thơ ấu, còn phần lớn cuộc đời ông gắn với Thăng Long, ông lấy vợ ở Đường Hào, dưỡng bệnh và mất tại Duy Tiên quê mẹ. Có câu “Quê vợ ở đâu thì văn hoá ở đó”, “Quê mẹ ở đâu văn hoá ở đó”. Những giao du của cha con Lê Quý Đôn sang bên kia sông Hồng và sông Luộc, Phố Hiến đã vượt xa biên giới phủ, huyện của ông. Vậy nghiên cứu Lê Quý Đôn không thể chỉ khai thác địa danh Thái Bình, phải đặt vấn đề trong mối liên hệ văn hoá vùng và trong chính lịch sử tồn tại đầy biến động phức tạp của vùng đất ấy. Chắc chắn đã không có một biên giới rõ ràng và cố định giữa địa hành chính và địa văn hoá, hai phạm trù này có mối quan hệ không đơn giản và không đồng nhất, thường giao

¹ Đào Duy Anh (2005), *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Tái bản. Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 218.

² Xin xem Bùi Đăng Quy, Nguyễn Mạnh Hà, Phạm Văn Hợp (2016), "Danh nhân Lê Quý Đôn với quê hương Hưng Yên, những mối liên hệ lịch sử", *Danh nhân Lê Quý Đôn (1726-1784) - Cuộc đời và sự nghiệp*. Tài liệu Hội thảo do UBND tỉnh Thái Bình tổ chức, tr. 17-26.

thoa, thâm nhập, chiếm lĩnh mà không phủ định, triệt tiêu nhau. Yếu tố địa lý tất nhiên ảnh hưởng quyết định đến văn hoá và tính cách con người nhưng biên giới địa lý hành chính chưa chắc đã phải là biên giới văn hoá. Điều này làm nên sự đặc sắc của các hiện tượng văn hoá trong lịch sử. Hệ quả là cần ưu tiên nghiên cứu Lê Quý Đôn như một hiện tượng văn hoá trước khi nghiên cứu nhiều vấn đề về ông.

Tóm lại, chúng tôi xác định vai trò lịch sử của địa danh Thái Bình. Về mặt hành chính, Thái Bình là quê hương duy nhất của Lê Quý Đôn. Bất chấp nhiều sự chia tách và biến đổi trong 300 năm triều Lê - Trịnh, trước sau gì Lê Quý Đôn vẫn là người Thái Bình, danh nhân văn hóa đại diện của Thái Bình. Trách nhiệm nghiên cứu, khai thác, xiển dương Lê Quý Đôn là của cả nước, nhưng trước hết phải từ đất Thái Bình và của người Thái Bình với tư cách là quê hương hành chính và quê hương văn hóa. Nơi thờ cúng và các công trình lưu niệm quan trọng nhất vẫn cần đặt ở Thái Bình, trong đó có các trung tâm nghiên cứu về ông. Thái Bình với vị trí hợp lưu của những dòng chảy địa lý, cư dân và văn hoá là đất địa linh nhân kiệt. Qua các tác động và biến đổi phi tất định của môi trường văn hóa, mảnh đất này xứng đáng được tôn vinh là một trong số hiếm vùng địa văn hóa đặc biệt của Bắc Bộ, khi đã vun đắp nên hàng loạt danh nhân văn hóa lừng lẫy của dân tộc gắn với các bước ngoặt đầy kỳ tích của lịch sử trong các thời đại Tiền Lý, Lý - Trần, Lê, Nguyễn,... trong đó có danh nhân Lê Quý Đôn. Vấn đề nêu trên cũng đồng thời là một nhấn mạnh về mối quan hệ giữa nghiên cứu địa hành chính và địa văn hóa trong học thuật.

3. Lê Quý Đôn - một hiện tượng văn hóa đặc sắc nhìn từ trấn Sơn Nam

Khi đánh giá Lê Quý Đôn là một hiện tượng văn hóa, thì một cách tiếp cận quan trọng là từ quê hương ông, với ba khía cạnh chính là quê quán, gia đình và môi trường sống. Bên cạnh phân tích ở phần trên về nguyên quán, chúng tôi nhận định: vấn đề gia tộc Lê Quý Đôn có dấu ấn ưu tú từ góc nhìn địa văn hoá. Thứ nhất, gia đình ông sống ở môi trường dân dã của nông thôn khá lâu dài, gắn với cả vùng Diên Hà và Vị Dương cửa biển. Lê Quý Đôn là con quan thượng thư nhưng ông lớn lên ở làng quê bình dị, tuổi thơ thần đồng vẫn may mắn được “tắm dân”, giữ được sự hồn nhiên, bình dị, tinh nghịch, linh lợi và khoẻ khoắn trong tâm hồn. Ở Lê Quý Đôn có sự kết hợp thú vị lạ lùng giữa một mặt là lối học sách vở khi đi thi làm quan với đời sống dân quê, dân gian, dân dã, hồn hậu, tự nhiên, tếu táo. Điều này rất ít gặp ở các nhà Nho cùng thời. Chất liệu dân gian trong tâm hồn ông trở thành một đối cực để “đưa trẻ văn hoá” Lê Danh Phương không trở nên “còi cọc và mù mịt” (Trần Quốc Vượng). Nghĩa là, văn hoá dân gian làm nên một nửa con người uyên bác của ông, làm nền tảng cho sự bác học, kéo cái từ túng, hàn lâm, quan cách của Nho học thành sự phóng khoáng, chân phương, minh triết. Vẫn nói theo Trần Quốc Vượng: “văn ông, sử ông là sự kết hợp đầy tài hoa cái tri thức bác học và tri thức

dân gian”¹, nhưng những thôi thúc biểu lộ của tri thức dân gian đã biến tư duy hàn lâm của ông thiên về biên chép văn hóa trong mọi mặt của lịch sử xã hội, đặc biệt liên quan đến địa lý, tập quán và nông nghiệp các vùng miền. Tư duy khảo cứu đã được chuyển thành khảo sát trong thực tế đời sống. Sẽ không có mâu thuẫn gì trong đánh giá con người Lê Quý Đôn nếu đặt ông vào trường văn hoá hoà quyền mà sống đôi giữa dân gian và bác học. Chưa bàn tới giá trị khoa học của các công trình đó, nhưng ở sự kết hợp hàn lâm và dân gian, tinh thần hướng tâm cung đình và xu thế bên lề, ly tâm về phía bình dân, khảo cứu và quan sát. Như vậy, có thể coi đó là một hiện tượng văn hóa đặc sắc không dễ gặp ở thời đại của ông, thậm chí là ở những thế kỷ về sau.

Thứ hai, nhắc đến vị thế quý tộc, “thế gia vọng tộc” trong gia đình ông. Ông sinh trưởng trong gia tộc khoa bảng, thực học mà vang danh, thuộc hàng trí thức lớn trong thời Lê - Trịnh. Ông là con trai cả của Tiến sĩ Lê Trọng Thứ, làm quan đến Hình bộ Thượng thư, được phong tước Nghĩa Phái hầu. Ông ngoại cũng là thầy của bố ông là Trương Minh Lượng, Tiến sĩ khoa Canh Thìn (1700), quê ở Đường Hào. Một thầy khác của bố ông là Hoàng Công Trí, nổi tiếng đất Ân Thi (nay thuộc Hưng Yên). Bố ông là Lê Trọng Thứ còn được tôn là thành hoàng làng và được thờ sống ngay tại làng Mộc Hoàn, Duy Tiên (nay thuộc Hà Nam). Lê Quý Đôn có tám anh em trai đều thành đạt, gần mười chị em gái đều lấy chồng quyền quý, có người lấy vua. Các em trai có Lê Quý Thái lập nghiệp tại Ân Thi, Lê Quý Hằng lập nghiệp ở Duy Tiên... Vị thầy ân sư của ông là Tiến sĩ Lê Hữu Kiều, không chỉ dạy chữ, thầy còn gả tài nữ Lê Thị Trang cho trò, đưa Lê Quý Đôn chính thức bước vào gia tộc khoa bảng của dòng họ Lê lấy lòng đất Liêu Xá, huyện Đường Hào với các danh nhân Phật sống Lê Hữu Danh, các vị đại khoa Lê Hữu Hỷ, Lê Hữu Mưu, đại danh y Lê Hữu Trác... Thân nhân nội ngoại đều là bậc lương đồng, có nền tảng khoa bảng cộng với những chức vụ đảm nhiệm trong quan trường đã giúp ông có điều kiện tiếp xúc với giới tinh hoa, các nguồn sử liệu có hệ thống (con nhà thứ dân không thể được tiếp xúc bài bản như vậy với *Kinh Thư*, *Sử truyện*, sách vở bách gia, ngoại thư như Thiên văn, Dịch lý để mới 30 tuổi đã biên tập, san định sách vở như ông được). Hơn nữa, ông được đi nhiều, được kết hợp giữa việc công và sở trường tìm tòi, ghi nhớ, biên chép, thậm chí nghị luận Đông Tây. Từ đó kho tàng tri thức dân tộc mới có thể xuất hiện trong những tác phẩm tầm cỡ về mọi mặt như *Vân đài loại ngữ*, *Toàn Việt thi lục*, *Phủ biên tạp lục*... Và chất liệu danh nhân nơi Lê Quý Đôn cũng từ đó hình thành đúng như cái cách mà văn hóa dân gian tương tác, lan tỏa qua thời gian, “cái dung dịch văn hóa của ông đã tràn bờ ra ngoài cái khuôn hình mà gia đình và xã hội chính thống đã đúc nên ông”²...

¹ Trần Quốc Vượng (2003), "Con người và tư tưởng triết học - Phác họa chân dung Lê Quý Đôn", *Văn hóa Việt Nam - Tìm tòi và suy ngẫm*. Nxb Văn học, Hà Nội, tr. 879.

² Trần Quốc Vượng (2003), *Sđd*, tr. 880.

Ngoài khía cạnh địa lý hành chính, gia đình, hiện tượng Lê Quý Đôn còn được xét trong điểm nhìn địa văn hóa vùng Sơn Nam địa linh nhân kiệt, xác lập một gia tộc trí thức phong kiến, một gia huy văn chương. Quan hệ biện chứng giữa địa linh - nhân kiệt là ở chỗ: một mặt, môi trường địa lý - văn hóa quy định sản xuất và lối sống, từ đó văn hóa được sản sinh và cái lối sống văn hóa ấy sinh ra con người, trong tư cách con người văn hóa; mặt khác, chính con người, đặc biệt những người ưu tú tạo ra văn hóa và thay đổi sản xuất, vì vậy tác động của con người thay đổi cả tự nhiên, xã hội. Lê Quý Đôn sinh ra ở trấn Sơn Nam là vùng đồng bằng châu thổ rộng lớn và đang phát triển. Sản xuất gắn liền với nông nghiệp chuyên canh trồng lúa, hoa màu, đánh cá, dệt vải và buôn bán, cận hai trung tâm đô thị lớn là Phố Hiến và Vị Hoàng - đều có khoảng cách không xa làng Diên Hà. Sông là trục kết nối chính quyết định bản sắc văn hóa đồng bằng với ba vùng đặc trưng là nội đồng, ven sông và cửa biển. Môi trường văn hóa đa dạng, tinh hoa đã hun đúc nên con người Lê Quý Đôn, kết hợp được giữa văn hóa quý tộc với bình dân, giữa thành thị và nông thôn. Môi trường địa lý tự nhiên có liên quan trực tiếp đến quê hương Lê Quý Đôn bao gồm vùng quê Diên Hà nằm trên ngã ba sông Hồng với các nút sông, nơi tách dòng của sông Luộc chảy về xứ Đông, sông Trà chảy về xứ Nam, sông Châu Giang chảy về Sơn Nam thượng và hạ lưu sông Hồng đổ ra cửa biển Ba Lạt. Môi trường văn hóa có ảnh hưởng trực tiếp tới Lê Quý Đôn bao gồm đô thị Phố Hiến, Thăng Long, Phú Xuân Huế, cung đình Lê - Trịnh - Nguyễn; môi trường quốc tế khi đi sứ, môi trường quan lộ, chinh chiến, và môi trường sống dân cư vùng châu thổ hạ lưu. Từ sự cộng hưởng văn hóa vùng, chúng tôi có thể tiếp tục đặt ra nhiều điểm nhìn trong nghiên cứu: Lê Quý Đôn nhìn từ Thái Bình và nhìn từ Hà Nam, Lê Quý Đôn nhìn từ Hưng Yên và nhìn từ Thăng Long - Kẻ Chợ. Như vậy, đánh giá một vùng văn hóa và địa lý gắn với danh nhân có thể xác định: Ở tầm dân tộc, Lê Quý Đôn là một hiện tượng văn hóa đại diện cho vùng lõi từ Thăng Long đến hạ lưu sông Hồng; Ở tầm văn hóa vùng, Lê Quý Đôn là đại diện cho vùng gạch nối văn hóa của các chi lưu sông Hồng từ mạch chảy Châu Giang - Trà Lý. Trục sông Hồng ngược lên Bắc nối xứ Đoài, theo sông Luộc kết nối hệ thống sông Thái Bình xứ Đông, theo hệ thống sông Châu Giang nối hệ thống sông Đáy với Thanh Hoa ngoại, đã trở thành nơi xuất phát của một danh nhân, một đại diện văn hóa mang tên Lê Quý Đôn tại vùng nối các ngã ba sông của xứ Nam với nhiều trấn, xứ. Xuất phát từ mạch chảy các dòng sông “tự thủy cũng là tự nhân” (Trần Quốc Vượng), sông Hồng quê ông vốn là trục kết nối nhiều vùng văn hóa, về đến hạ lưu thì kết tụ các đặc trưng tự nhiên và tập quán, con người vùng châu thổ. Từ đó Lê Quý Đôn được hun đúc nên tâm hồn, tính cách, tài năng, cá tính để sau đó trở thành một Lê Quý Đôn bác học (học rộng), một nhà biên khảo, trước thuật, một nhà khoa bảng, một nhà khoa học, một nhà chính trị, một nhà ngoại giao, một nhà thơ, một nhà nho đa tài, vượt tầm, uyên bác: “Thiên hạ vô tri vấn Bảng Đôn” (Thiên hạ không biết điều gì thì đến hỏi Bảng Đôn). Như mọi nhà Nho tu thân, trước tác, lập ngôn thể hiện khí chất, phẩm hạnh thâm thúy, tao nhã về tư tưởng, Lê Quý Đôn làm quan, mộ Nho

nhưng trong tác phẩm chỉ có một cuốn chép về lịch sử. Hầu hết các tác phẩm còn lại ghi chép về địa lý, ẩm thực, phong tục, sản vật, không chỉ tạo ra giá trị khác biệt hoàn toàn với các gương mặt Nho gia khác mà còn đem đến cho kho tàng văn hóa dân tộc và địa phương những di sản vô giá. Nó chứng minh những tư cách lớn của Lê Quý Đôn: một ông quan làm học thuật và cũng là một danh nhân văn hóa đặc biệt so với các nhà Nho trong lịch sử. Một vài ngẫu nhiên, kỳ lạ của lịch sử đã đưa Lê Quý Đôn trở thành người trong lịch sử phong kiến được ca ngợi nhiều nhất về sự học, nhưng nguyên nhân chủ yếu vẫn là chiếc chìa khóa địa văn hóa vùng. Với tư cách của một nhân vật văn hóa, Lê Quý Đôn là điển hình cho lý tưởng của một sĩ phu phong kiến: tu thân, trước ngôn, lập thư, lập danh. Ông làm được đủ cả các việc: thi đỗ, làm quan, viết sách. Trải qua 183 kỳ thi với gần 3.000 người đỗ đại khoa trong thời kỳ phong kiến, không mấy người làm được như Lê Quý Đôn. Mặc dù đường làm quan cơ bản là thành công, nhưng những di sản văn hóa, sự nghiệp trước tác ông để lại mới khiến hậu thế kính trọng, xứng đáng được vinh danh là đại diện văn hóa tiêu biểu nhất cho thời đại của mình. Theo Trần Quốc Vượng, “thời đại của ông là thời nở rộ của văn hóa dân gian và thời đại tổng kết của văn hóa chính thống”¹. Theo chúng tôi, Lê Quý Đôn là đại diện tinh hoa nhất cho văn hóa thế kỷ XVIII, là biểu hiện cụ thể cho sự tổng kết văn hóa dân gian giao thoa với văn hóa chính thống, là nhân vật được lịch sử lựa chọn làm đại diện văn hóa thời trung đại, tiếp nối sau Lê Văn Hưu, Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, trước Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Du, Phan Huy Chú. Sự kết tinh tiêu biểu đó xuất phát trước hết từ yếu tố địa văn hóa vùng của quê hương Sơn Nam.

Văn hóa vốn được lưu trữ không chỉ trong sách vở hàn lâm, trong trước tác nghiên cứu mà còn tồn tại trong chính dòng chảy văn hóa của địa phương và dân tộc, tức là trong dân gian. Những yếu tố lịch sử không rõ nguồn gốc thường đan xen, giao thoa, trầm tích vào nhau và cần giới nghiên cứu giải mã. Ảnh hưởng của văn hóa vùng Sơn Nam còn hun đúc nên sự đặc sắc hiếm có ở Lê Quý Đôn như là một huyền thoại sống, có sự hòa trộn yếu tố lịch sử vào dã sử. Khác với các nhân vật chính trị họ tìm cách tự thiêng hóa mình qua các sứ mệnh lịch sử hoặc lòng tin có mệnh trời, Lê Quý Đôn là một trong số ít nhân vật được nhân dân lựa chọn “thiên hóa”. Phong thánh, huyền thoại hóa, dân gian hóa xuất phát từ thói quen thiêng hóa những con người lịch sử, hoặc thể hiện khát vọng của nhân dân gửi gắm qua nhân vật. Lê Quý Đôn trong tâm thức văn hóa của người Thái Bình và người Việt Nam là một nhân vật lịch sử được thiêng hóa từ sự đầu thai kỳ lạ, đến câu chuyện thần đồng về thơ phú và trí nhớ siêu việt, đến các giai thoại tiên tri... Gắn với ông là vô vàn giai thoại thể hiện sự yêu mến, khâm phục, kính trọng của giới bình dân đến giới trí thức trong mọi chế độ chính trị thời phong kiến đến thời thực dân và thời hiện đại. Huyền thoại về Lê Quý Đôn ít nhiều có thể so sánh với những nhân vật nửa người nửa thần như Thánh Gióng, chúa Liễu, An Dương Vương;

¹ Trần Quốc Vượng (2003), Sđd, tr. 880.

những nhân vật lịch sử được thần hóa như Trần Hưng Đạo, Mạc Đĩnh Chi, Chu Văn An, Phùng Khắc Khoan, trong khi Lê Quý Đôn nằm thấp thoáng giữa hai khoảng văn hóa đó. Điều này có thể mở ra một hướng nghiên cứu mới lý giải cho phần giai thoại về Lê Quý Đôn - một nhà Nho của lịch sử trở thành huyền thoại theo tư duy phổ biến của truyền thống văn hóa người Việt. Trong lịch sử văn hóa dân gian - tâm linh Việt Nam, chỉ có một người được phong thánh duy nhất là Trần Quốc Tuấn. Trong văn hóa Nho học, Lê Quý Đôn cũng là một trong số ít nhân vật đạt được tầm huyền thoại hóa về trí tuệ, trí nhớ, tài học, sự uyên bác. Đây cũng là một trong những lý do để có thể xếp hạng Lê Quý Đôn trở thành đại diện văn hóa tiêu biểu nhất thế kỷ XVIII.

4. Kết luận

Các học giả thường tiếp cận Lê Quý Đôn từ góc độ một nhà bác học, cố gắng khẳng định tính tư tưởng, tính khoa học hệ thống, uyên bác, tinh thần dân tộc, yêu nhân dân, vị trí đặt nền móng cho nông nghiệp... trong sự nghiệp và con người Lê Quý Đôn. Chúng tôi tiếp cận Lê Quý Đôn trong tư cách của một nhà văn hóa hơn là tư cách một nhà khoa học, tập trung xác định Lê Quý Đôn là hiện tượng phản chiếu sức sống văn hóa dân tộc, phản ánh tính độc lập và sự trưởng thành của dân tộc cũng như phản chiếu văn hóa vùng Sơn Nam. Ở chiều ngược lại, chính Lê Quý Đôn cũng đóng góp nên tầm cao cho văn hóa vùng và văn hóa dân tộc qua những nỗ lực phi thường, khách quan của ông. Ví dụ so sánh phong cách ngôn ngữ giữa *Phủ biên tạp lục* và *Bắc sứ thông lục* có thể thấy: ông vốn đại diện cho triều Lê - Trịnh đi công cán miền Nam, trong tư tưởng Lê Quý Đôn coi các chúa Nguyễn là “mọi rợ” (sau này triều Nguyễn rất thù ghét ông) nhưng khi ghi chép ông không hề có sự phân biệt vùng miền ở *Phủ biên tạp lục*. Mặc dù 200 năm Trịnh - Nguyễn phân tranh đã phân liệt và khu biệt chính trị, văn hóa Đàng Trong và Đàng Ngoài thành hai đối cực, nhưng qua biên chép, chú giải văn hóa, từ trong tâm thức, Lê Quý Đôn vẫn coi dân tộc Việt Nam là một, không hề phân biệt Bắc - Nam. Ngược lại, ông rất thần tượng Nho giáo và kính trọng văn hóa Trung Hoa nhưng khi chép *Bắc sứ thông lục* ông thể hiện rõ cái nhìn của một người nước ngoài đến Trung Quốc. Điều đó chưa chắc đã là tư tưởng yêu nước, thương dân, tinh thần dân tộc nhưng chắc chắn đó là sự phản chiếu nguồn lực văn hóa và tinh thần độc lập đã vững vàng, mạnh mẽ của dân tộc Việt phản ánh qua hiện tượng văn hóa Lê Quý Đôn qua *Bắc sứ thông lục*... Mặt khác, trong nghiên cứu và bảo tồn di sản văn hóa về Lê Quý Đôn, các nhà khoa học có thể quan tâm đến những cách xác định khác cho vấn đề quê hương Lê Quý Đôn, bên cạnh quê hương hành chính là Thái Bình còn có một quê hương từ góc độ địa văn hóa là vùng hạ lưu sông Hồng. Chỉ khi nói đến ý nghĩa địa văn hóa cho cụm từ quê hương bản quán của Lê Quý Đôn, chúng ta chẳng những không vấp phải sự chằng chéo của vấn đề địa hành chính, mà còn khai thác được mối quan hệ giao thoa, tiếp biến, bổ sung cho nhau của hai lĩnh vực này.

Thực tế cho thấy còn rất nhiều hướng mở đặt ra trong lựa chọn cách thức tiếp cận khoa học đối với hiện tượng văn hóa đặc biệt Lê Quý Đôn. Đương nhiên không phải đặt ra những quan điểm này để hạ thấp vai trò danh nhân hoặc những đóng góp xuất chúng của Lê Quý Đôn cho lịch sử dân tộc. Từ góc tiếp cận địa - văn hóa, học giới chúng ta có cái nhìn bao quát và thấu suốt hơn khi giải đáp được các mâu thuẫn đặt ra và đi tới được sự thống nhất trong nhận định về vị trí của đại diện văn hóa tiêu biểu nhất thế kỷ XVIII của Lê Quý Đôn trong lịch sử trung đại. Thái Bình không những là quê hương của ông mà còn là nơi gánh vác các trách nhiệm nghiên cứu và bảo tồn các di sản có liên quan đến danh nhân này. Mượn lời nhà thơ Raxun Gamzatov: Nói về một dân tộc, hãy chỉ cho tôi các nhà thơ, nhà bác học của dân tộc ấy. Lý lịch văn hóa của một dân tộc luôn gắn với hành trạng và tầm vóc của các danh nhân văn hóa. Lê Quý Đôn với ba tư cách lớn: một học giả làm quan, một danh nhân văn hóa và một nhân vật Nho học được dân gian huyền thoại hóa, xứng đáng là tượng đài văn hóa kết tinh cho vẻ đẹp và sức mạnh của văn hóa dân tộc thế kỷ XVIII và văn tài của ông còn để lại dấu ấn đặc sắc, kết tinh truyền thống của văn hóa Sơn Nam quê hương ông./.

N.H.S - P.T.T.L - N.N.X

HUNG HÀ, VÙNG ĐẤT ĐỊA LINH NHÂN KIỆT

Nguyễn Đức Thiêm*

Tóm tắt: Bài viết phân tích mối quan hệ giữa cảnh quan phong thủy và sự phát triển của các nhân kiệt tại huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Bài viết nêu rõ vị trí chiến lược, hệ thống Thủy khí và Long mạch của Hưng Hà đã nuôi dưỡng các bậc quân vương, học giả, và những anh hùng lịch sử lỗi lạc, trong đó có nhà bác học Lê Quý Đôn. Bài viết đóng góp quan trọng trong việc hiểu sâu hơn về sự kết nối giữa thiên nhiên, con người và lịch sử địa phương.

Từ khóa: Hưng Hà, địa linh, nhân kiệt, phong thủy, Lê Quý Đôn, văn hóa cổ truyền Việt Nam.

HUNG HA, A SACRED LAND WITH EXTRAORDINARY PEOPLE

Nguyen Duc Thiem*

Abstract: This article analyzes the relationship between the landscape and feng shui and the development of distinguished figures in Hung Ha district, Thai Binh province. It highlights how the strategic position, the system of water energy and dragon vein of Hung Ha have nurtured sovereigns, scholars, and prominent historical heroes, including the scholar Le Quy Don. The article significantly contributes to a deeper understanding of the connection between nature, humanity, and local history.

Keywords: Hung Ha, geographical location, outstanding personalities, feng shui, Le Quy Don, Vietnamese traditional culture.

1. Hưng Hà, mảnh đất nhiều nhân kiệt

Hưng Hà, một huyện thuộc tỉnh Thái Bình là một vùng đất có bề dày lịch sử, là nơi sản sinh và nuôi dưỡng nhiều nhân vật kiệt xuất của dân tộc Việt Nam. Qua nhiều thế kỷ, mảnh đất này đã chứng kiến những sự kiện quan trọng và ghi dấu những con người lỗi lạc.

Ngay từ thời kỳ đầu của lịch sử Việt Nam, Hưng Hà đã là nơi lưu giữ những câu chuyện hào hùng. Bát Nạn tướng quân, tên thật là Vũ Thị Thục, là một trong những nữ anh hùng nổi bật của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng chống lại ách đô hộ của nhà Đông Hán. Sinh ra trong một gia đình có nghề bốc thuốc ở Phù Ninh, Phù Thọ, bà nổi tiếng với tài năng văn võ song toàn. Sau khi cha mẹ bị sát hại bởi Thái

* Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Văn hóa cổ phương Đông.
Center for Eastern Traditional Culture Research.

thú Tô Định, bà đã trốn chạy và ẩn nấu tại chùa Tiên La ở Hưng Hà. Tại đây, bà tập hợp lực lượng và tham gia khởi nghĩa dưới ngọn cờ của Hai Bà Trưng. Hy sinh anh dũng trong cuộc kháng chiến, Bát Nạn được nhân dân tôn vinh là Thánh Mẫu Bát Nạn, trở thành vị Châu Bát trong tín ngưỡng thờ Mẫu và được thờ phụng tại đền Tiên La.

Cùng thời với Bát Nạn tướng quân, Ngọc Nương công chúa, tên thật là Nguyễn Thị Ngọc, cũng là một nữ anh hùng chống lại sự áp bức của Thái thú Tô Định. Bà đã đến Hát Môn để gia nhập lực lượng khởi nghĩa của Hai Bà Trưng. Bà kết duyên cùng Hùng Công, một tướng quân tài ba, và cùng nhau tập hợp lực lượng, tiếp tục cuộc kháng chiến. Ngọc Nương công chúa được thờ phụng tại đền Mẫu ở xã Minh Hòa.

Vào thế kỷ thứ VI, Lý Bí, được sinh ra tại mảnh đất Long Hưng, Thái Bình. Ông là người đầu tiên khởi xướng cuộc kháng chiến chống lại ách đô hộ của nhà Lương và lập nên nhà nước Vạn Xuân, đặt nền móng cho độc lập dân tộc sau hàng ngàn năm Bắc thuộc. Địa danh Cổ Chài, xã Hồng Minh, huyện Hưng Hà, nơi ông từng dựng căn cứ, trở thành biểu tượng của sự kiên cường và độc lập.

Lưu Khanh Đàm và Lưu Điều, hai anh em tướng quân xuất thân từ mảnh đất Lưu Xá, xã Canh Tân, huyện Hưng Hà, đã góp phần to lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Tống dưới triều đại nhà Lý. Họ để lại dấu ấn lịch sử quan trọng với những đóng góp xuất sắc trong việc bảo vệ đất nước.

Thế kỷ XIII, Hưng Hà lại chứng kiến một giai đoạn lịch sử quan trọng với sự xuất hiện của Linh Từ Quốc Mẫu Trần Thị Dung. Bà là con gái của Trần Lý, sinh ra tại làng Phù Ngự, và là một trong những nhân vật quan trọng kết nối giữa hai triều đại Lý và Trần. Sau khi kết hôn với Hoàng tử Sảm, bà đã trở thành Hoàng hậu của triều Lý và sau đó là Linh Từ Quốc Mẫu dưới triều đại nhà Trần. Với sự khôn khéo và tài lãnh đạo, bà đã góp phần quan trọng trong việc duy trì và bảo vệ đất nước, đặc biệt trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông.

Triều đại nhà Trần, kéo dài từ năm 1225 đến năm 1400, là một trong những triều đại huy hoàng nhất trong lịch sử Việt Nam. Trong suốt 175 năm tồn tại, triều đại này đã lập nên nhiều kỳ tích, đặc biệt là ba lần đánh bại quân Nguyên Mông, bảo vệ vững chắc nền độc lập cho dân tộc. Hưng Hà, là nơi sinh ra và nuôi dưỡng các vị vua nhà Trần, từ Trần Thái Tông đến Trần Thuận Tông, cùng với những danh tướng nổi tiếng như Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, Thái Sư Trần Quang Khải, và Chiêu Văn Đại Vương Trần Nhật Duật. Những con người này đã để lại những di sản vô giá cho các thế hệ sau.

Bước sang thế kỷ XV, Hưng Hà lại chứng kiến sự ra đời của vua Lê Thánh Tông, một trong những vị vua nổi tiếng nhất trong lịch sử Việt Nam. Sinh ra tại thôn Mậu Lâm, xã Đông Đô, huyện Hưng Hà, Lê Thánh Tông là vị vua thứ năm của

triều đại Lê Sơ, người đã đưa đất nước vào thời kỳ Hồng Đức thịnh trị với nhiều cải cách về văn hóa, giáo dục, và kinh tế.

Lê Trọng Thứ, cũng là một nhân vật đáng chú ý trong lịch sử Hưng Hà. Ông đỗ Hoàng Giáp khoa Ất Mùi 1715 và giữ nhiều chức vụ quan trọng trong triều đình nhà Lê. Ông là người không chỉ có đóng góp lớn trong việc quản lý đất nước mà còn truyền dạy kiến thức và đạo đức cho Lê Quý Đôn, giúp con trai mình trở thành một nhà bác học xuất sắc.

Huyện Hưng Hà cũng là nơi sinh ra nhà bác học vĩ đại Lê Quý Đôn (1726-1784), một trong những nhân vật lỗi lạc nhất trong lịch sử Việt Nam thế kỷ XVIII. Sinh ra trong một gia đình khoa bảng, Lê Quý Đôn là người uyên bác với kiến thức sâu rộng về nhiều lĩnh vực. Những công trình của ông đã đóng góp lớn lao vào sự phát triển của khoa học và văn hóa Việt Nam.

Mảnh đất Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, với những con người kiệt xuất như trên và nhiều người con quê hương giỏi giang khác được sinh ra trong những thế kỷ tiếp nối như: Đốc Nhưông, Bang Tồn, Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm..., đã góp phần quan trọng trong việc định hình lịch sử và văn hóa của dân tộc Việt Nam. Những câu chuyện và di sản văn hóa còn lưu giữ đến ngày nay chính là minh chứng rõ ràng cho sự kiên cường, trí tuệ và lòng yêu nước của con người Hưng Hà.

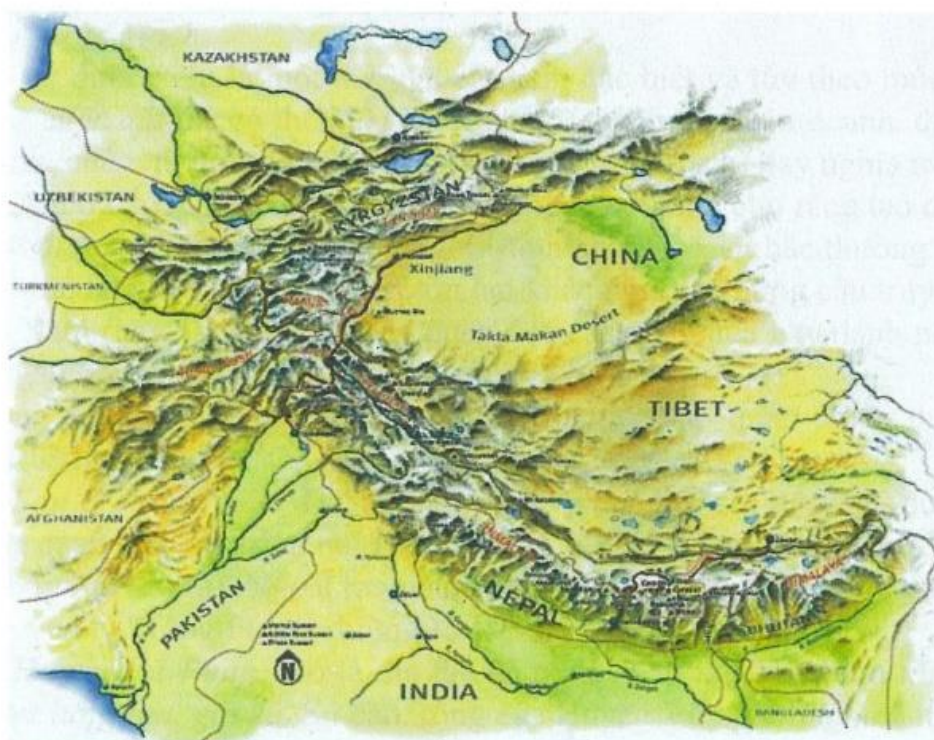
2. Hưng Hà, mảnh đất địa linh

Nhắc đến Hưng Hà, nơi hội tụ nhiều hiền tài và nhân kiệt của tỉnh Thái Bình, là nhắc đến một vùng đất mang trong mình vẻ đẹp kỳ bí và linh thiêng của "Địa linh". Mảnh đất này nằm trong Đại cán Long mạch với Sơn Long là dãy Hoàng Liên Sơn, và Thủy khí là năm con sông lớn đổ vào sông Hồng, chảy qua các vùng đất Hưng Yên, Nam Định, Thái Bình trước khi hòa vào biển cả. Để minh chứng cho sức mạnh tiềm ẩn và sự linh thiêng của Hưng Hà, chúng ta cần hiểu rõ hơn về "Cảnh quan Phong thủy - Địa linh Việt Nam," vốn đã hình thành qua quá trình kiến tạo của trái đất, tạo nên nền văn hóa văn hiến đặc sắc và bí ẩn của dân tộc Việt.

2.1. Cảnh quan phong thủy - địa linh Việt Nam

Khi nhìn lại quá trình kiến tạo của Trái Đất từ thời kỳ sơ khai, các lục địa từng là những mảng trôi nổi trên đại dương. Sự sáp nhập và va chạm giữa các mảng lục địa của châu Á, châu Âu và Ấn Độ đã tạo ra những đứt gãy địa chất lớn, từ đó hình thành nên các dãy núi hùng vĩ. Dãy Himalaya chạy dọc theo Ấn Độ, Nepal, Pakistan, Bhutan, Lào, Thái Lan, Campuchia và Việt Nam là một minh chứng điển hình. Cùng với dãy Côn Lôn ở Trung Quốc và dãy Alpe ở châu Âu, những dãy núi này không chỉ là biểu tượng của thiên nhiên mà còn thu hút linh khí từ trời đất, hợp nhất với mạch khí địa để tạo ra những long mạch mạnh mẽ, chảy qua các vùng đất, đem lại sinh khí và sức mạnh cho các nền văn hóa cổ xưa.

Hung Hà, với vị trí đặc địa và nằm trong lòng của Long mạch ấy, đã trở thành một vùng đất địa linh, nơi các hiền tài và nhân kiệt được sinh ra và trưởng thành. Vùng đất này không chỉ nổi tiếng với phong cảnh hữu tình mà còn được xem là điểm giao thoa giữa các mạch khí thiêng liêng, góp phần tạo nên một nền văn hóa đậm đà bản sắc và một dân tộc kiên cường.



Hình ảnh Tổ Sơn Hymalaya (Nguồn: Internet)

Tổ sơn long mạch và hệ thống long mạch toàn cầu, còn được gọi là Đại Cán Long, là các cấu trúc địa chất được hình thành từ những đứt gãy kiến tạo sâu trong lòng đất. Các đứt gãy này đã tạo ra những mạch nước ngầm, dẫn dắt khí mạch đến các châu lục, được gọi là "đới cà nát," nơi có khả năng chứa nước ngầm tốt. Hệ thống này gồm hàng ngàn hồ nước lớn nằm trên các dãy núi, hình thành các tụ khí mạch ngầm. Từ đó, nước chảy từ cao xuống thấp, tạo thành các dòng sông lớn trên toàn cầu và dẫn hệ thống long mạch địa qua các châu lục. Đây chính là hệ thống Đại Cán thủy khí của toàn cầu, nơi Sơn Long khí luôn đi kèm thủy khí, tức là ở đâu có sơn mạch thì ở đó cũng có Thủy khí, tạo thành hệ thống long mạch khắp thế giới.

Hệ thống long mạch Việt Nam có nguồn gốc từ hệ thống long mạch toàn cầu, xuất phát từ dãy Himalaya và đi qua các quốc gia như Ấn Độ, Nepal, Pakistan, Bhutan, Trung Quốc, trước khi vào Việt Nam qua bốn Phụ Mẫu Long, còn gọi là Sơn Long. Các Sơn Long này cũng đi kèm với hệ thống thủy khí chảy từ các khe núi, hình thành các dòng sông chảy theo các mạch núi từ cao xuống thấp. Các Phụ Mẫu Long, dẫn từ Đại Cán Long hay Thái Tổ Sơn, gồm:

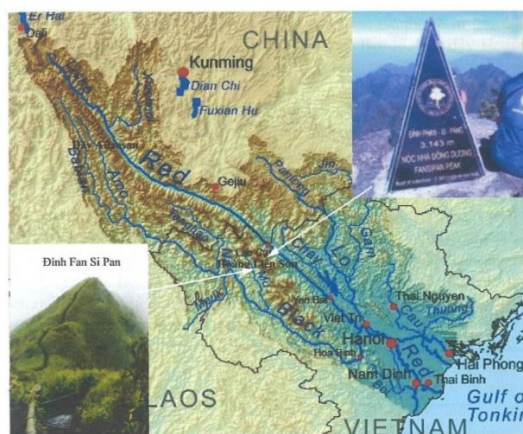
Phụ Mẫu Long thứ nhất: Phụ Mẫu Long Trường Sơn, hay còn gọi là dãy Trường Sơn, xuất phát từ Tổ Sơn Himalaya. Sau khi đi qua Trung Quốc, mạch này tiến vào Việt Nam qua Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Mộc Châu, rồi tiếp tục qua các tỉnh Hòa Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Huế, đến Cao nguyên Buôn Mê Thuột, Bình Định, núi Bà Đen và cuối cùng chìm ra đảo Phú Quốc, đổ ra biển.

Hệ thống Sơn Long này được dẫn dắt bởi một dòng thủy khí lớn, đó là sông Mê Kông - con sông lớn nhất Đông Nam Á. Sông này bắt nguồn từ cao nguyên Tây Tạng, chảy qua Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Campuchia, rồi vào Việt Nam, trước khi đổ ra biển bằng chín nhánh sông gọi là Cửu Long Giang, trong đó hai nhánh chính là sông Tiền và sông Hậu. Chín con sông này được ví như chín con rồng nhả ngọc, tạo thành vùng kinh tế sầm uất tại vùng châu thổ sông Cửu Long.

Mạch khí này, với thủy khí dồi dào và Sơn Long mạnh mẽ, đã tạo ra nhiều địa linh, nhân kiệt qua các triều đại như nhà Đinh ở Ninh Bình, nhà Mạc và nhà Lê ở Thanh Hóa, nhà Nguyễn từ Nghệ An trở vào, nhà Tây Sơn ở Bình Định, và nhiều danh nhân khác.

Phụ Mẫu Long thứ hai: Phụ Mẫu Long Hoàng Liên Sơn là một long mạch lớn, cũng xuất phát từ dãy Himalaya, đi qua Trung Quốc và vào Việt Nam qua các vùng Lào Cai, Yên Bái, Việt Trì, Phú Thọ, đền Hùng, Nghĩa Lĩnh, Ba Vì và Tản Viên. Đỉnh Phanxipăng, nằm trên vùng Lào Cai, là điểm cao nhất của đại long mạch Hoàng Liên Sơn, thu hút khí trời đất, tạo thành Phụ Mẫu Tổ Long linh thiêng của Việt Nam.

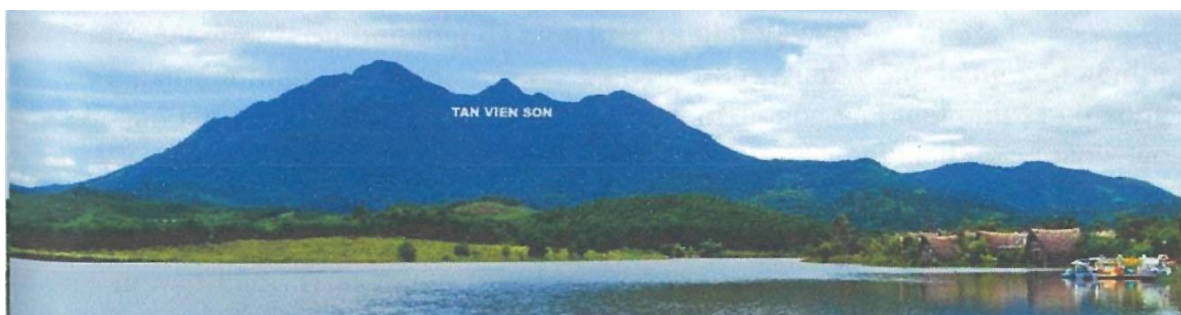
Hệ thống Sơn Long này được dẫn dắt bởi năm con sông lớn: sông Đà, sông Chảy, sông Hồng, sông Gâm, và sông Thao. Các sông này tụ hội lại, chảy qua Việt Trì, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hưng Yên, Nam Định, Thái Bình trước khi đổ ra biển Đông qua cửa Ba Lạt. Tại Hà Nội, hệ thống này tụ hội tại hồ Tây, kết hợp với Sơn Long Tản Viên, tạo thành một huyết mạch lớn - Thăng Địa Thăng Long, và tiếp tục chảy qua Hưng Yên, Nam Định, Thái Bình.



Đại Long Mạch Hoàng Liên Sơn dẫn mạch khí đến Thái Bình (Nguồn: Internet)

Hệ thống Sơn Long và thủy khí này tạo nên một đại long mạch rất lớn và linh thiêng, chứa đựng những Huyệt mạch phát Đế Vương từ đền Hùng đến Thăng Địa Thăng Long. Khu vực này nổi bật với cảnh quan long phục, hổ châu, bao gồm Hùng Sơn - mảnh đất thiêng liêng, nơi phát tích Quốc Tổ vua Hùng, và Linh Sơn Tản Viên - Ba Vì, được coi là núi Tổ của Đại Việt.

Trên đỉnh của ngọn núi Tổ linh thiêng này, tổ tiên chúng ta đã xây dựng các đền thờ Đức Thánh Tản, hay còn gọi là Tản Viên Sơn Thánh. Đền thờ được phân bố từ chân núi đến đỉnh, bao gồm đền Hạ ở chân núi, đền Trung ở lưng chừng núi, và đền Thượng ở đỉnh núi, tạo nên một hệ thống thờ cúng quan trọng và linh thiêng.



Ngọn núi Tản Viên (Nguồn: Internet)

Ngoài đỉnh Tản Viên, trên dãy Ba Vì còn có nhiều đỉnh núi cao nổi bật, mỗi đỉnh đều hút thêm linh khí từ Trời và Đất. Trong số đó phải kể đến các đỉnh như Ngọc Lĩnh, Tương Miêu, U Bò, Núi Tre, Ghệ Đùng, Trăm Voi, Ngọc Hoa và đặc biệt là đỉnh Núi Vua với độ cao lên tới 1.296m, nơi có đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Cùng với dãy Ba Vì, các cánh cung địa hình cũng góp phần quan trọng vào việc tụ hội khí mạch, tạo ra huyết mạch Thăng Địa Thăng Long. Các cánh cung này bao gồm: cánh cung Đông Triều, cánh cung Yên Thế, cánh cung Ngân Sơn, cánh cung Bắc Sơn, cánh cung sông Gâm và cánh cung Tam Đảo. Những cánh cung này, cùng với các hệ thống sông lớn làm nhiệm vụ dẫn thủy khí, đã kết hợp để hình thành nên một hệ thống phong thủy phức tạp và đầy sức mạnh.

Nhận thấy Việt Nam có những huyết khí rất mạnh, vào thời nhà Đường, vua Đường đã cử Cao Biền, một viên tướng nổi tiếng với tài năng phong thủy, sang làm Tiết độ sứ để trấn yểm các mạch khí quan trọng ở Việt Nam sau khi dẹp quân Nam Chiếu. Cao Biền đã đặc biệt chú ý đến mạch khí ở Thăng Long và ghi chép lại diễn biến về mạch khí này trong các tài liệu phong thủy mà ông báo cáo với vua Đường.

<i>Thăng Long đệ nhất đại huyết mạch, Đế vương quý địa</i>	
<i>Nguyên bản</i>	<i>Diễn dịch</i>
Giao Châu hữu chi địa	Đất Giao Châu có “ngôi đất”

Thăng Long thành tối hùng	Thành Thăng Long rất hùng mạnh
Tam hồng dẫn hậu mạch	Ba con sông lớn tiếp khí cho mạch phía sau.
Song ngư trĩ tiền phương	Hai con cá dẫn đường, ngoài sông Hồng
Tản Lĩnh trấn Kiền vị	Núi Tản Linh trấn tại phương Kiền - Tây Bắc
Đảo sơn đương Cấn cung	Núi Tam Đảo giữ phương Cấn - Đông Bắc
Thiên phong hồi Bạch Hổ	Nghìn ngọn núi quay về tạo thế Hổ Trắng
Vạn thủy nhiễu Thanh Long	Muôn con sông đều chảy về nhiễu thành thế Rồng Xanh
Ngoại thế cực trường viễn	Thế bên ngoài rất rộng và xa
Nội thế tối sung dong	Thế bên trong rất mạnh mẽ, đầy đặn
Tô giang chiếu hậu hữu	Sông Tô Lịch dẫn mạch từ phía sau, bên phải
Nùng sơn cư chính cung	Núi Nùng đóng tại chính cung, huyết đạo
Chung sơn giai củng hướng	Tất cả núi non đều hướng về rất đẹp
Vạn thủy tận triều tông	Là hợp lưu của mọi dòng nước từ thượng nguồn dẫn khí mạch về
Úc niên bảo hộ long	Có thể bền vững tới 10 vạn năm
Cầu kỳ Hổ bất bức Mạch nhược trung chi đồng	Nghĩa là nếu không bức được Bạch Hổ thì cũng chỉ là nơi đồng không mà thôi!

Trong tác phẩm *Cao Biền tấu thư kiểu tự*, Cao Biền đã cẩn thận ghi chép và minh chứng về hơn 27 vị trí đất có khả năng phát sinh "Quân vương" và hơn hai nghìn vị trí đất có thể tạo ra các công, hầu, khanh, tướng tại Việt Nam, thông qua việc gửi tấu thư lên vua Đường. Những vị trí đất này được cho là nơi long mạch dừng lại, tụ thủy và tụ khí, tạo nên những huyết mạch khí rất mạnh. Nếu chôn cất mộ phần vào những vị trí này, con cháu sau này có thể trở thành đế vương hoặc các quan chức cao cấp.

Mạch khí từ dãy Hoàng Liên Sơn chạy qua Hà Nội, hình thành nên huyết khí mạnh mẽ của Thăng Địa Thăng Long, lan tỏa qua các vùng Hưng Yên, Nam Định, Thái Bình. Trong số đó, có huyết kết phát tại Hưng Hà, Thái Bình được gọi là mạch Gò Sao, với cấu trúc Tiền Tam Thai, hậu Thất Tinh.

Phụ Mẫu Long thứ ba: Phụ Mẫu Long Tam Đảo là một nhánh của Thái Tổ Long Hoàng Liên Sơn, đi từ Trung Quốc qua các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Dương, Hải Phòng, và trải dài trên vùng đồng bằng Bắc Bộ, tạo thành dãy núi Tam Đảo.

Hệ thống thủy khí của Phụ Mẫu Long Tam Đảo được hình thành từ năm con sông: sông Cà Lồ, sông Công, sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam. Năm dòng sông này hội tụ tại Lục Đầu Giang, Phả Lại, sau đó chảy theo hai hướng chính: một dòng vào Hải Dương, Thái Bình và theo sông Kinh Thầy đến Hải Phòng; dòng còn lại theo sông Thái Bình, trải qua tám cửa biển từ Hải Phòng đến Thái Bình trước khi đổ ra biển Đông.

Theo lý thuyết thủy khí, khi một mạch nguyên khí có Ngũ Thủy triều tông và Bát Thủy lưu thoát, mạch khí sẽ trở nên cực kỳ mạnh mẽ và vượng. Do đó, mạch Phụ Mẫu Tam Đảo này có vượng khí cao, tạo ra một vùng đất Địa Linh rộng lớn, giàu có, sản sinh ra nhiều tài năng và nhân kiệt, đặc biệt là ở các vùng Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Đông Triều và Thái Bình. Đây là nơi mà những nhân vật kiệt xuất như Nguyễn Bình Khiêm đã được sinh ra.

Bên cạnh đó, dọc theo nhánh sông Thái Bình còn có một số thế đất quan trọng nằm rải rác, như thế đất "Cửu thập bát Tú triều dương" tại Nam Sách, Hải Dương, nơi đặt mộ Tổ họ Vũ - Võ, và thế đất "Phượng Hoàng Hàm Thư" tại Sao Đỏ, Chí Linh.

Phụ Mẫu Long thứ tư: Phụ Mẫu Long Huyền Đình là một dòng khí mạnh mẽ chảy theo dãy núi Huyền Đình từ Trung Quốc về Quảng Ninh. Dãy núi này còn ở cao, khí chưa tụ mạnh mà vẫn lan tỏa ra các cửa biển và các đảo trong vịnh Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, nơi khí mới tụ lại mạnh mẽ.

Dẫn dắt dòng khí này là hệ thống thủy khí gồm các con sông Đông Mai, sông Đá Bạc, sông Ka Long, sông Ba Chẽ, sông Tiên Yên, sông Trà Vinh và Suối Vàng thuộc Quảng Ninh. Các dòng thủy khí này đã tạo nên một vùng đất rộng lớn, trù phú và linh thiêng, từ cửa Bạch Đằng giáp Hải Phòng đến Hạ Long, Móng Cái. Hệ thống thực khí này cũng góp phần hình thành nên nền văn hóa mang đậm bản sắc dân tộc tại tỉnh Quảng Ninh.

2.2. Cảnh quan phong thủy - địa linh huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình

Huyện Hưng Hà, nằm ở vùng đồng bằng sông Hồng - nơi giao nhau giữa sông Hồng, sông Luộc và sông Thái Bình. Đây là khu vực mang đặc điểm phong thủy nổi bật với thế đất "Thủy nhiều chu viên," nghĩa là nước bao quanh một vùng đất tạo ra sự hòa hợp và hưng thịnh. Sự bố trí của các dòng sông lớn quanh huyện không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp mà còn mang ý nghĩa phong thủy sâu sắc, thể hiện qua câu ca dao:

*Nước chảy vòng quanh rất hữu tình,
Hung Vượng, Phú, Quý, vượng Tài, Đình...*

Trong phong thủy, nước (Thủy) đại diện cho tài lộc, vận khí, và sự thịnh vượng. Huyện Hưng Hà, với vị trí đặc biệt và hệ thống sông ngòi phong phú, không chỉ là một vùng đất trù phú về tự nhiên mà còn được coi là nơi hội tụ và phát sinh nhiều giá trị văn hóa, lịch sử đặc sắc của Việt Nam.

Hệ thống thủy khí và long mạch của Hưng Hà: Trong khoa học phong thủy, Thủy khí đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định sự phát triển và thịnh vượng của một vùng đất. Sông Hồng, được coi là "mạch Đại thủy khí," là trục chính nuôi dưỡng nguồn sinh khí cho huyện Hưng Hà. Sông Hồng không chỉ mang đến nguồn phù sa màu mỡ mà còn chứa đựng năng lượng dồi dào, chảy từ dãy núi Hoàng Liên Sơn xuống, trải dài khắp đồng bằng Bắc Bộ. Đây là dòng sông mang theo sức mạnh tự nhiên và phong thủy vượng khí, giúp vùng đất Hưng Hà trở nên đặc biệt so với các vùng khác.

Sông Hồng, cùng với các nhánh sông Luộc và sông Thái Bình, tạo ra một hệ thống Thủy khí liên kết, giúp duy trì sự cân bằng phong thủy trong khu vực. Sự hiện diện của các dòng sông không chỉ cung cấp nguồn nước cho sản xuất mà còn giữ vai trò như những mạch dẫn khí phong thủy, mang đến sinh khí, tài lộc cho địa phương. Trong hệ thống thủy đạo này, sông Luộc và sông Thái Bình đóng vai trò kết nối giữa mạch Thủy khí từ sông Hồng với các khu vực khác, tạo nên một mạng lưới năng lượng phong thủy lưu thông mạnh mẽ và bền vững.

Liên kết giữa mạch thủy khí và cấu trúc địa lý: Vị trí của Hưng Hà nằm trên trục chính của mạch thủy khí từ Hoàng Liên Sơn và Tam Đảo, thông qua các nhánh sông Đuống, sông Luộc, tạo thành một vùng hội tụ địa linh đặc biệt. Điểm giao thoa của các dòng Thủy khí này không chỉ mang đến sự trù phú cho đất đai mà còn giúp hình thành nên các huyết mạch quan trọng. Những huyết mạch này được coi là nơi lưu giữ và lan tỏa năng lượng tích cực, nuôi dưỡng các giá trị văn hóa và lịch sử của vùng đất Hưng Hà.

Huyết mạch Gò Sao và sự phát tích của nhân tài: Trong hệ thống phong thủy của huyện Hưng Hà, huyết mạch Gò Sao được coi là một trong những địa điểm phong thủy quan trọng nhất. Huyết này nằm ở nơi giao nhau giữa sông Hồng và sông Luộc, với cấu trúc Tiền Tam Thai và Hậu Thất Tinh - một thế đất đắc địa trong phong thủy. Thế đất này không chỉ góp phần tạo ra sự thịnh vượng cho vùng đất mà còn là nơi phát tích của nhiều danh nhân lịch sử và triều đại lớn.

Huyết Gò Sao được xem là nơi phát tích của nhà Trần, một trong những triều đại hùng mạnh và oai phong nhất trong lịch sử Việt Nam. Từ huyết mạch này, 12 đời vua nhà Trần đã được sinh ra, cùng với hàng loạt các danh nhân văn hóa, học

giả và trí thức tài năng. Thế đất tại Gò Sao được bảo vệ bởi ba ngọn đồi Tiền Tam Thai và Hậu Thất Tinh, tạo thành một bức tường vững chắc, bảo vệ và nuôi dưỡng dòng dõi nhà Trần và các nhân tài của đất nước.

Không chỉ riêng nhà Trần, huyện Hưng Hà còn là quê hương của nhiều danh nhân văn hóa và lịch sử khác, nổi bật là Lê Quý Đôn - một trong những nhà bác học lớn của Việt Nam. Hệ thống Long mạch phong phú tại đây đã góp phần tạo điều kiện cho sự phát triển của các bậc nhân tài, không chỉ trong lĩnh vực quân sự mà còn trong các ngành khoa học, văn học và triết học.

Mối liên hệ giữa phong thủy và sự phát triển văn hóa - lịch sử: Cảnh quan phong thủy không chỉ ảnh hưởng đến sự thịnh vượng về mặt tự nhiên mà còn đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển văn hóa, lịch sử của vùng đất Hưng Hà. Với thế đất phong thủy "Thủy nhiều chu viên", Hưng Hà đã trở thành một căn cứ quan trọng trong nhiều cuộc khởi nghĩa và kháng chiến chống ngoại xâm. Đặc điểm địa lý phong thủy này giúp tạo nên các chiến lược quân sự và tổ chức phòng thủ một cách hiệu quả.

Chiến thắng Bạch Đằng nổi tiếng dưới sự chỉ huy của Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn chính là một minh chứng rõ nét về sức mạnh và vai trò chiến lược của vùng đất địa linh Hưng Hà. Đây cũng là nơi sản sinh ra nhiều nhân vật lịch sử quan trọng như Bát Nàn tướng quân, Nguyễn Thị Ngọc (Ngọc Nương Công chúa), Lý Bí, Triệu Quang Phục, Trần Thủ Độ và Linh Từ Quốc Mẫu Trần Thị Dung. Những nhân vật này không chỉ góp phần vào công cuộc bảo vệ đất nước mà còn để lại dấu ấn sâu sắc trong việc giữ gìn và phát triển bản sắc văn hóa dân tộc.

Ảnh hưởng của phong thủy đến sự phát triển con người và xã hội: Trong học thuyết phong thủy, Thủy khí không chỉ đại diện cho sự thịnh vượng về vật chất mà còn nuôi dưỡng tinh thần, trí tuệ và sự phát triển con người. Với hệ thống Thủy khí hưng vượng, Hưng Hà đã trở thành nơi phát triển nhiều thế hệ nhân tài, học giả và trí thức. Những nhân vật nổi bật như Lê Quý Đôn - một nhà bác học uyên thâm với những đóng góp lớn trong nhiều lĩnh vực, từ văn học, lịch sử đến triết học - là minh chứng cho sự ảnh hưởng mạnh mẽ của phong thủy đối với sự phát triển con người tại Hưng Hà.

Các yếu tố phong thủy tại đây đã tạo ra một môi trường thuận lợi, kích thích sự sáng tạo và học hỏi. Hưng Hà trở thành cái nôi nuôi dưỡng không chỉ những bậc quân vương mà còn là những nhân vật xuất chúng trong nhiều lĩnh vực, từ chính trị, quân sự đến khoa học và giáo dục.

Kết nối giữa phong thủy và văn hóa dân gian: Phong thủy không chỉ là yếu tố tự nhiên mà còn gắn liền với các giá trị văn hóa dân gian của Hưng Hà. Những truyền thuyết, câu chuyện dân gian về sự phát tích của nhà Trần, những giai thoại về Lê Quý Đôn đều chứa đựng những yếu tố phong thủy sâu sắc. Văn hóa dân gian tại

Hung Hà đã lưu giữ và truyền tải những giá trị này qua nhiều thế hệ, củng cố lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết và lòng biết ơn đối với thiên nhiên và đất trời.

Các nghi lễ thờ cúng, lễ hội tôn vinh các danh nhân và anh hùng dân tộc không chỉ là dịp để tưởng nhớ, tôn kính mà còn là cơ hội để bày tỏ lòng biết ơn với mảnh đất địa linh đã nuôi dưỡng nhiều nhân tài. Những lễ hội này cũng là cơ hội để củng cố tinh thần cộng đồng và duy trì những giá trị văn hóa đặc sắc của vùng đất Hưng Hà.

Tầm quan trọng của việc bảo tồn và phát huy giá trị phong thủy - địa linh: Trong bối cảnh hiện đại, việc bảo tồn và phát huy giá trị của hệ thống phong thủy - địa linh tại Hưng Hà là một nhiệm vụ quan trọng. Các di tích lịch sử như khu di tích nhà Trần, đền thờ Lê Quý Đôn và các địa điểm huyết mạch phong thủy cần được bảo tồn và phát triển như những di sản văn hóa quý giá. Việc duy trì và phát huy những giá trị này không chỉ giúp làm phong phú thêm bản sắc văn hóa dân tộc mà còn là nền tảng để giáo dục, hun đúc lòng tự hào dân tộc cho các thế hệ trẻ.

3. Kết luận

Cảnh quan phong thủy và hệ thống địa linh của huyện Hưng Hà không chỉ đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nên một vùng đất giàu có, mà còn là cái nôi nuôi dưỡng những giá trị văn hóa và lịch sử đặc sắc. Với hệ thống Thủy khí và Long mạch phong phú, Hưng Hà trở thành nơi sản sinh nhiều nhân tài và di sản văn hóa quý báu, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển của địa phương trong tương lai. Hưng Hà không chỉ là biểu tượng của sự kết hợp hài hòa giữa thiên nhiên và con người mà còn là minh chứng sống động cho sức mạnh bền vững của dòng chảy văn hóa dân tộc.

Việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử mà hệ thống phong thủy và địa linh của Hưng Hà mang lại không chỉ giúp địa phương duy trì sự thịnh vượng mà còn góp phần quan trọng vào sự phát triển chung của đất nước. Từ những giá trị đã được khẳng định qua các thế hệ, Hưng Hà sẽ tiếp tục phát triển và ghi dấu ấn sâu sắc trong lòng dân tộc.

Tôi hy vọng rằng bài viết này sẽ là nén hương thành kính tưởng nhớ các bậc hiền tài của Thái Bình và huyện Hưng Hà, đồng thời bày tỏ lòng tri ân sâu sắc đối với nhà bác học Lê Quý Đôn, nhân dịp kỷ niệm 300 năm ngày sinh của ông vào năm 2026./.

Hà Nội, tháng 8/2024

N.Đ.T

Tài liệu tham khảo

1. Đào Duy Anh (2005). *Đất nước Việt Nam qua các đời*. Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.

2. Nguyễn Đình Chiến (2012). *Tìm hiểu phong thủy trong kiến trúc cổ truyền Việt Nam*. Nxb Xây dựng, Hà Nội.
3. Cao Xuân Huy (1976). *Tiểu sử Lê Quý Đôn (1726-1784)*. Trong *Lê Quý Đôn - Nhà bác học Việt Nam thế kỷ XVIII*. Ty Văn hóa - Thông tin Thái Bình xuất bản.
4. Nguyễn Lộc (2004). *"Lê Quý Đôn". Từ điển văn học (Bộ mới)*. Nxb Thế giới, Hà Nội.
5. Vũ Khiêu (2013). *Bàn về văn hóa Việt Nam*. Nxb Văn học, Hà Nội.
6. Trần Quốc Vượng (2003). *Văn hóa Việt Nam: Tìm tòi và suy ngẫm*. Nxb Văn học, Hà Nội.
7. Vũ Bình Lục, Nguyễn Mạnh Hà, Phạm Văn Hợp (2016). *"Danh nhân Lê Quý Đôn với quê hương Hưng Yên, những mối liên hệ lịch sử"*. Trong *Danh nhân Lê Quý Đôn (1726-1784) - Cuộc đời và sự nghiệp*. UBND tỉnh Thái Bình xuất bản.
8. Nguyễn Đức Thiêm (2011), *Tài liệu bản quyền Câu lạc bộ phong thủy nhà đẹp.com*.
9. Trần Trọng Kim (2015). *Việt Nam sử lược*. Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
10. Nguyễn Trãi (1965). *Dư địa chí*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

ẢNH HƯỞNG CỦA QUÊ HƯƠNG VÀ GIA TỘC LÊN SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TƯ DUY CỦA LÊ QUÝ ĐÔN: PHÂN TÍCH TỪ TRI THỨC ĐỊA LÝ VÀ ỨNG DỤNG THỰC TIỄN

PGS.TS. Phạm Lan Oanh*

Tóm tắt: Bài viết phân tích về ảnh hưởng của quê hương Hưng Hà và gia tộc đối với sự hình thành và phát triển tư duy của Lê Quý Đôn. Các tác phẩm tiêu biểu của ông như *Phủ biên tạp lục*, *Kiến văn tiểu lục* và *Vân đài loại ngữ*... đã phản ánh rõ sự kết hợp giữa tri thức cổ truyền và thực tiễn quản lý lãnh thổ, phát triển quốc gia. Bên cạnh đó, các yếu tố văn hóa, môi trường tự nhiên, và truyền thống học thuật từ quê hương Thái Bình đã tác động mạnh mẽ đến việc hình thành tư duy về địa lý và phong thủy của ông. Sự phân tích các khía cạnh này cho thấy sự hòa hợp giữa con người và thiên nhiên trong việc hướng tới phát triển bền vững.

Từ khóa: Quê hương, Gia tộc Lê Quý Đôn, Phong thủy, Địa lý học, Chủ quyền lãnh thổ.

THE INFLUENCE OF HOMELAND AND FAMILY ON THE FORMATION AND DEVELOPMENT OF LE QUY DON'S THINKING: AN ANALYSIS FROM A GEOGRAPHICAL PERSPECTIVE AND PRACTICAL APPLICATION

Assoc. Prof. Dr. Pham Lan Oanh*

Abstract: This article examines the impact of Hung Ha, Le Quy Don's homeland, and his family on the formation and development of his thinking. Through the analysis of several works, the article elucidates how Le Quy Don integrated traditional knowledge with practical governance and national development. The influence of his homeland and his academically inclined family provided a solid foundation for his perspective on the harmony between humanity and nature in the pursuit of sustainable development.

Keywords: Homeland, Le Quy Don family, feng shui, geography, territorial sovereignty.

* Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam.
Vietnam Institute of Culture and Arts Studies.

1. Gia tộc Lê Quý Đôn, nền tảng gia đình học tập và trách nhiệm xã hội

Lê Quý Đôn (1726-1784) là một trong những nhà bác học toàn tài của lịch sử Việt Nam, với kiến thức sâu rộng trong nhiều lĩnh vực như triết học, văn học, sử học, địa lý, khoa học tự nhiên... Ông để lại dấu ấn qua nhiều công trình học thuật giá trị, không chỉ nghiên cứu lý thuyết mà còn đề xuất các biện pháp cải cách thực tiễn, đóng góp quan trọng cho nền văn hóa và quản lý nhà nước. Trong thời kỳ Lê trung hưng, khi đất nước đầy biến động về chính trị và xã hội, Lê Quý Đôn đã thể hiện sự uyên bác trong việc kết hợp lý thuyết với thực tiễn.

Các tác phẩm tiêu biểu như *Phủ biên tạp lục*, *Kiến văn tiểu lục*, và *Vân đài loại ngữ*... thể hiện rõ tinh thần học tập và cống hiến cho quốc gia. Lê Quý Đôn nhấn mạnh tầm quan trọng của việc học để phụng sự xã hội và đất nước. Trong *Vân đài loại ngữ*, ông viết: "Người trí thức không chỉ học để cầu danh mà học để giúp đời, hành động vì dân vì nước"¹.

Lê Quý Đôn xuất thân từ một gia đình nho học danh tiếng với truyền thống khoa bảng lâu đời ở Sơn Nam (nay thuộc Thái Bình). Cha ông, Lê Trọng Thứ, là một nhà nho lỗi lạc, đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng nền tảng học thuật cho sự phát triển tư tưởng của Lê Quý Đôn. Ông luôn đề cao việc giáo dục, đặc biệt là nhấn mạnh rằng việc học tập phải hướng đến mục tiêu cao hơn là phục vụ đất nước, không chỉ dừng lại ở thành tích cá nhân.

Lê Quý Đôn là "người thông minh từ nhỏ, học hành cẩn thận, biết tôn trọng đạo học"². Lê Quý Đôn được nuôi dưỡng trong một môi trường học thuật sâu rộng, đã kế thừa tinh thần này từ cha mình. Trong *Vân đài loại ngữ*, ông nhắc lại lời dạy của cha: "Cha ta đã dạy rằng, học là để hiểu rõ lẽ trời đất và để mang lại lợi ích cho dân chúng"³. Câu nói này không chỉ phản ánh triết lý học tập của gia đình mà còn trở thành kim chỉ nam cho suốt cuộc đời và sự nghiệp của Lê Quý Đôn, giúp ông nhận thức sâu sắc rằng nhiệm vụ của người trí thức là phải áp dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tiễn, từ đó mang lại lợi ích cho quốc gia.

Tinh thần trách nhiệm xã hội của Lê Quý Đôn được ảnh hưởng trực tiếp từ sự giáo dục gia đình. Trong *Kiến văn tiểu lục*, Lê Quý Đôn cho rằng: Một nhà nho chân chính không chỉ học hỏi sách vở mà còn phải có trách nhiệm cải thiện xã hội, góp phần xây dựng đất nước vững mạnh⁴. Tinh thần trách nhiệm này được ông thể hiện qua nhiều hoạt động thực tiễn khi làm quan trong triều đình. Ông luôn cố gắng áp dụng tri thức vào các chính sách cải cách, đặc biệt là trong việc quản lý tài nguyên đất nước và phát triển kinh tế.

¹ Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, Nxb Khoa học Xã hội, 1987, tr. 45.

² *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Khoa học Xã hội, 1993, tr. 389.

³ Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, Nxb Khoa học Xã hội, 1987, tr. 45.

⁴ Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Giáo dục, 1997, tr. 87.

Trong thời gian làm quan, Lê Quý Đôn không ngừng nghiên cứu và đề xuất các biện pháp cải cách nhằm cải thiện đời sống nhân dân và phát triển kinh tế. Ông không chỉ giới hạn mình trong các khung tri thức truyền thống mà còn mở rộng nghiên cứu sang các lĩnh vực như địa lý, thiên văn học và phong thủy, từ đó cung cấp những giải pháp bền vững cho đất nước.

Tinh thần trách nhiệm này không chỉ dừng lại ở bản thân ông mà còn được truyền lại cho thế hệ sau. Với tinh thần cống hiến trọn đời cho tri thức và sự phát triển của quốc gia, Lê Quý Đôn đã đặt nền móng cho tư tưởng trách nhiệm xã hội của trí thức Việt Nam. Các tác phẩm của ông, từ *Phủ biên tạp lục* đến *Kiến văn tiểu lục*, không chỉ là những ghi chép về lịch sử và địa lý mà còn chứa đựng những giải pháp thực tiễn để cải thiện đời sống nhân dân và xây dựng đất nước.

Lê Quý Đôn luôn khẳng định rằng tri thức phải kết hợp với thực tiễn. Gia đình ông, đặc biệt là cha ông, luôn khuyến khích sự kết hợp giữa tri thức và hành động. Quan điểm này được thể hiện rõ ràng trong các tác phẩm của Lê Quý Đôn, khi ông không chỉ ghi lại các quan sát về địa lý và phong thủy mà còn đề xuất các giải pháp thực tiễn để giải quyết các vấn đề mà đất nước đối diện.

Trong *Phủ biên tạp lục*, ông ghi chép tỉ mỉ về chính trị, kinh tế và đời sống xã hội ở miền Nam Việt Nam, đồng thời đề xuất các chính sách quản lý đất đai và phát triển kinh tế để củng cố chủ quyền lãnh thổ.

Sự giáo dục từ gia đình đã giúp Lê Quý Đôn hiểu rằng việc học tập và tiếp thu tri thức chỉ là bước đầu, nhiệm vụ lớn hơn của người trí thức là phải áp dụng kiến thức đó để giải quyết các vấn đề thực tiễn. Đây cũng là tinh thần mà ông luôn hướng tới trong suốt sự nghiệp của mình. Như ông khẳng định trong *Vân đài loại ngữ*: "Trí thức là để phục vụ cho dân, không thể có giá trị nếu chỉ nhằm thỏa mãn cá nhân"¹.

Tinh thần trách nhiệm của Lê Quý Đôn không chỉ là ảnh hưởng trực tiếp từ cha ông, mà còn được ông phát triển và truyền lại cho thế hệ sau. Các tác phẩm của ông không chỉ để lại tri thức quý báu mà còn truyền tải tư tưởng về trách nhiệm của người trí thức đối với xã hội. Hệ thống giáo dục và triết lý xã hội mà ông xây dựng đã góp phần định hình tư tưởng trách nhiệm của trí thức Việt Nam đối với quốc gia. Điều này không chỉ giúp Lê Quý Đôn trở thành một nhà bác học lỗi lạc mà còn là biểu tượng của trí thức Việt Nam, với tinh thần cống hiến hết mình vì sự phát triển của đất nước và xã hội.

2. Quê hương Hưng Hà: Đất địa linh và ảnh hưởng đến tư duy địa lý của Lê Quý Đôn

Lê Quý Đôn sinh ra tại làng Phú Hiếu (nay thuộc xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình), một vùng đất giàu truyền thống văn hóa. Vùng đất này không

¹ Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, Nxb Khoa học Xã hội, 1987, tr. 92.

chỉ nổi bật bởi sự trù phú về mặt nông nghiệp mà còn bởi hệ thống sông ngòi chằng chịt, đất đai màu mỡ được bồi đắp bởi phù sa từ các con sông lớn như sông Hồng, sông Thái Bình và sông Luộc. Đây chính là những yếu tố quan trọng hình thành nên tư duy địa lý của Lê Quý Đôn ngay từ khi còn nhỏ. Thái Bình, một trong những vùng đồng bằng trù phú nhất Việt Nam, nổi tiếng về sản xuất nông nghiệp, đã tạo nền tảng cho tư tưởng của ông về mối liên kết giữa tự nhiên, kinh tế và xã hội.

Lê Quý Đôn đặc biệt quan tâm đến địa lý và các yếu tố tự nhiên. Trong tác phẩm *Phủ biên tạp lục*, ông đã miêu tả chi tiết vai trò của hệ thống sông ngòi trong việc phát triển nông nghiệp và giao thương: "Những con sông lớn không chỉ là nơi vận chuyển, giao thương mà còn là nguồn nước tưới tiêu quan trọng cho đồng ruộng, giúp mùa màng tốt tươi, thúc đẩy sự phồn vinh của đất nước"¹.

Hệ thống sông Hồng và các nhánh sông ở Thái Bình không chỉ cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp mà còn là tuyến giao thông quan trọng nối liền các vùng miền, giúp thúc đẩy giao thương. Nhờ đó, Lê Quý Đôn nhận thức rõ vai trò của địa hình và điều kiện tự nhiên trong phát triển kinh tế. Trong *Phủ biên tạp lục*, ông đã đề xuất rằng việc tận dụng hợp lý tài nguyên tự nhiên, đặc biệt là sông ngòi, có thể giúp duy trì sự thịnh vượng của xã hội và đảm bảo đời sống người dân.

Ngoài việc quan sát và phân tích hệ thống sông ngòi, Lê Quý Đôn còn chú trọng đến các nguyên lý phong thủy trong việc chọn đất và phát triển các vùng đất. Trong *Vân đài loại ngữ*, ông nhấn mạnh rằng một vùng đất có giá trị phải đáp ứng các yêu cầu về vị trí địa lý, hài hòa giữa yếu tố núi non và sông nước: "Một vùng đất có giá trị phong thủy tốt phải có sự kết hợp hài hòa giữa núi non, sông nước và đất đai màu mỡ, đồng thời đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững cho cộng đồng"².

Lê Quý Đôn đã ứng dụng những kiến thức phong thủy và địa lý vào thực tiễn để đề xuất các giải pháp phát triển kinh tế và xã hội dựa trên điều kiện tự nhiên. Ông cho rằng sự hài hòa giữa thiên nhiên và con người không chỉ giúp phát triển kinh tế mà còn đóng vai trò quan trọng trong bảo vệ tài nguyên và môi trường. Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn còn đưa ra những phân tích chi tiết về cách khai thác tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lý để đảm bảo sự phát triển lâu dài. Ông nhận ra rằng hệ thống sông ngòi phong phú không chỉ là nguồn cung cấp nước mà còn là chìa khóa cho sự phát triển của nền nông nghiệp và thương mại. *Hệ thống sông ngòi phát triển là chìa khóa giúp thúc đẩy thương mại và sự ổn định xã hội. Việc quản lý hiệu quả dòng sông sẽ giúp duy trì sự phát triển bền vững*³.

Sự quan tâm của ông đối với môi trường tự nhiên và khả năng khai thác tài nguyên đã phản ánh một tư duy tiến bộ về sự kết nối giữa tự nhiên và xã hội. Lê

¹ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb Giáo dục, 1995, tr. 78.

² Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, Nxb Khoa học Xã hội, 1987, tr. 134.

³ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb Giáo dục, 1995, tr. 125.

Quý Đôn không chỉ đưa ra những quan sát về môi trường mà còn nêu bật tầm quan trọng của việc khai thác tài nguyên thiên nhiên có kế hoạch, nhằm tránh lãng phí và bảo vệ tài nguyên lâu dài cho các thế hệ tương lai.

Lê Quý Đôn có những so sánh nguồn tài nguyên của Việt Nam với các quốc gia khác, đặc biệt là Trung Quốc, để đề xuất những giải pháp khai thác hợp lý. Trong phần *Phẩm vật ngữ* của *Vân đài loại ngữ*, ông viết: "Sản vật ở nước ta không thua kém gì Trung Hoa, chỉ cần có kế hoạch khai thác phù hợp để phát huy hết tiềm năng"¹. Việt Nam có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế nhờ vào tài nguyên phong phú, và điều quan trọng là phải có những chiến lược quản lý hiệu quả để đảm bảo sự thịnh vượng dài lâu.

Sự phát triển của hệ thống giao thông đường thủy ở Thái Bình đã có ảnh hưởng lớn đến tư duy thực tiễn của Lê Quý Đôn về kinh tế và quản lý tài nguyên. Ông nhận thấy rằng việc phát triển giao thương thông qua các tuyến đường thủy không chỉ giúp gia tăng sự kết nối giữa các vùng mà còn thúc đẩy sự ổn định xã hội.

Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn đã chỉ ra rằng việc quản lý hiệu quả hệ thống sông ngòi không chỉ có lợi cho nông nghiệp mà còn là cơ sở cho sự phát triển kinh tế và bảo vệ lãnh thổ quốc gia: "Việc duy trì và quản lý hệ thống sông ngòi không chỉ đảm bảo cho sản xuất nông nghiệp mà còn giúp duy trì sự ổn định kinh tế và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ"².

Quê hương Hưng Hà, với vị trí địa lý và môi trường tự nhiên đặc biệt, đã đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành tư duy địa lý và phong thủy của Lê Quý Đôn. Sự kết nối giữa sông ngòi, địa hình và nông nghiệp không chỉ ảnh hưởng đến tư duy phát triển kinh tế của ông mà còn giúp ông xây dựng những quan điểm tiên tiến về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Những phân tích của Lê Quý Đôn trong các tác phẩm *Phủ biên tạp lục* và *Vân đài loại ngữ* không chỉ giúp phát triển kinh tế mà còn góp phần bảo vệ sự bền vững của xã hội và đất nước.

3. Ứng dụng thực tiễn địa lý và phong thủy trong các tác phẩm của Lê Quý Đôn

Lê Quý Đôn là một nhà bác học toàn tài, không chỉ tinh thông các lĩnh vực như triết học, lịch sử, văn học mà còn am hiểu sâu sắc về phong thủy và địa lý. Các tác phẩm của ông không chỉ đơn thuần là ghi chép về các hiện tượng tự nhiên và địa lý mà còn lồng ghép những ứng dụng thực tiễn phong thủy vào công tác quản lý lãnh thổ, bảo vệ chủ quyền và phát triển kinh tế. Điều này giúp ông trở thành một nhà nho uyên bác như câu ca lưu truyền "Thiên hạ vô tri văn bảng Đôn".

¹ Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, Nxb Khoa học Xã hội, 1987, tr. 134.

² Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb Giáo dục, 1995, tr. 235.

Phủ biên tạp lục: Ứng dụng phong thủy trong phát triển lãnh thổ: Trong tác phẩm *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn đã ghi lại những quan sát chi tiết về địa lý, phong tục và đời sống xã hội ở Đàng Trong. Tác phẩm được viết khi ông giữ chức Hiệp trấn Tham tán quân cơ tại Thuận Hóa (nay là Thừa Thiên Huế), và ông có điều kiện tiếp cận nhiều vùng đất mới như Hoàng Sa, Trường Sa và Nam Bộ. Ông đặc biệt nhấn mạnh tầm quan trọng của yếu tố địa lý, phong thủy trong việc lựa chọn các vị trí chiến lược để phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền quốc gia.

Lê Quý Đôn nhận định về giá trị chiến lược: *Hoàng Sa và Trường Sa có vị trí chiến lược, là nơi tiềm năng để khai thác nguồn tài nguyên biển và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ*¹. Nhận định này không chỉ thể hiện sự nhạy bén trong đánh giá giá trị địa lý mà còn làm nổi bật yếu tố phong thủy, giúp đất nước có lợi thế trong phát triển kinh tế và bảo vệ lãnh thổ.

Phủ biên tạp lục cũng đề cập đến các yếu tố phong thủy liên quan đến địa hình và tài nguyên thiên nhiên ở Nam Bộ. *Vùng đất Nam Bộ, với địa hình bằng phẳng, hệ thống sông ngòi chằng chịt, phù hợp cho phát triển nông nghiệp, thương mại và giao thông thủy*². Những phân tích này thể hiện sự hiểu biết sâu rộng về địa lý và phong thủy, giúp ông đưa ra các giải pháp phát triển cho các vùng đất mới khai phá.

Kết hợp tri thức địa lý và phong thủy trong quản lý lãnh thổ: Một trong những điểm nổi bật trong tư tưởng của Lê Quý Đôn là khả năng kết hợp hài hòa giữa tri thức địa lý và phong thủy khi đề xuất các biện pháp phát triển lãnh thổ và kinh tế. Ông cho rằng phong thủy không thể tách rời khỏi các quyết định quản lý và quy hoạch lãnh thổ. Điều này giúp ông đưa ra các dự báo và đề xuất thực tiễn về phát triển kinh tế tại các vùng lãnh thổ mà ông đã nghiên cứu.

Ông cho rằng việc khai thác tài nguyên thiên nhiên và phát triển thương mại tại Nam Bộ cần kết hợp với yếu tố phong thủy để bảo đảm sự hài hòa giữa con người và thiên nhiên, mang lại sự thịnh vượng lâu dài³. Đây là minh chứng cho việc ông sử dụng phong thủy không chỉ trong việc phân tích địa lý mà còn để quản lý lãnh thổ bền vững.

Ứng dụng phong thủy trong chính trị và bảo vệ chủ quyền: Qua các phân tích về Hoàng Sa và Trường Sa, ông đã chỉ ra tầm quan trọng của các vị trí này từ cả góc độ phong thủy và địa lý quân sự. *Nếu khai thác đúng cách, Hoàng Sa và Trường Sa sẽ trở thành chỗ dựa vững chắc cho việc phòng thủ bờ biển và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ*⁴.

¹ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb Giáo dục, 1995, tr. 78.

² Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb Giáo dục, 1995, tr. 102.

³ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb Giáo dục, 1995, tr. 103.

⁴ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb Giáo dục, 1995, tr. 79.

Ngoài ra, ông cũng đặc biệt quan tâm đến quy hoạch công trình công cộng. Ông nhấn mạnh rằng các công trình này cần tuân theo nguyên tắc phong thủy để mang lại sự thịnh vượng và ổn định cho xã hội. *Cần chú trọng đến sự hài hòa giữa kiến trúc, cảnh quan và yếu tố phong thủy để đảm bảo sự phát triển bền vững*¹.

Vân đài loại ngữ: Hệ thống hóa tri thức phong thủy: Tác phẩm *Vân đài loại ngữ* là một bách khoa toàn thư về nhiều lĩnh vực. Đây là một trong những công trình thể hiện rõ ràng trí tuệ bách khoa và tầm vóc học thuật của Lê Quý Đôn. Ông đã tổng hợp tri thức phong thủy từ kinh điển Trung Hoa cổ đại, kết hợp với những quan sát thực tiễn tại Việt Nam.

Quyển thứ 7 trong *Vân đài loại ngữ* mang tên *Khu vũ ngữ*, nơi Lê Quý Đôn hệ thống hóa tri thức phong thủy và thiên văn. Ông nhấn mạnh mối quan hệ giữa thiên văn, địa lý và sự phát triển của con người. Ông viết: "Thiên văn chỉ đạo địa lý, địa lý tác động đến sự phát triển của con người"².

Lê Quý Đôn đã ứng dụng tri thức phong thủy vào quy hoạch lãnh thổ, đưa ra các khuyến nghị cụ thể về quản lý đất đai. Ông quan niệm *Quy hoạch đất đai không thể chỉ xem xét yếu tố địa lý mà còn phải cân nhắc đến sự cân bằng của phong thủy để đảm bảo sự phát triển bền vững cho các thế hệ tương lai*³. Và cho rằng *Phong thủy không chỉ là công cụ lựa chọn đất đai mà còn là phương tiện để xây dựng một xã hội hài hòa, ổn định và phát triển lâu dài*⁴.

Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn đã nghiên cứu chi tiết về các vùng đất mới khai phá ở phía Nam và đưa ra các đề xuất quản lý tài nguyên thiên nhiên, phát triển kinh tế dựa trên đặc điểm địa lý. Ông khẳng định: *Hiểu rõ về địa lý không chỉ giúp quản lý tài nguyên mà còn đảm bảo sự phát triển bền vững của quốc gia*⁵.

4. Kết luận

Lê Quý Đôn, với sự ảnh hưởng sâu sắc từ gia đình và quê hương, đã phát triển thành một nhà bác học toàn tài, đặc biệt nổi bật trong lĩnh vực phong thủy và địa lý, mặc dù đây không phải là mục tiêu chính xuyên suốt sự nghiệp của ông. Những tri thức và tư duy thực tiễn mà ông tích lũy không chỉ là sự kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại, mà còn đóng góp quan trọng vào việc phát triển lãnh thổ và bảo vệ chủ quyền quốc gia. Các tác phẩm như *Vân đài loại ngữ*, *Phủ biên tạp lục* và *Kiến văn tiểu lục* là minh chứng rõ ràng cho tầm nhìn chiến lược của Lê Quý Đôn về việc sử dụng phong thủy và địa lý như những công cụ không thể thiếu trong quản lý và phát triển quốc gia.

¹ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb Giáo dục, 1995, tr. 105.

² Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, Nxb Khoa học Xã hội, 1987, tr. 156.

³ Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, Nxb Khoa học Xã hội, 1987, tr. 178.

⁴ Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, Nxb Khoa học Xã hội, 1987, tr. 200.

⁵ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb Giáo dục, 1995, tr. 97.

Lê Quý Đôn không chỉ là một nhà bác học tài ba mà còn là biểu tượng của trách nhiệm xã hội. Ông luôn gắn kết tri thức với lợi ích của quốc gia và cộng đồng, thể hiện rõ tinh thần phụng sự đất nước qua từng tác phẩm và hành động thực tiễn. Di sản ông để lại không chỉ dừng lại ở những nghiên cứu học thuật, mà còn tiếp tục được phát huy trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước ngày nay.

Ảnh hưởng từ quê hương, gia tộc, và tri thức địa lý đã góp phần quan trọng vào sự hình thành và phát triển tư duy của Lê Quý Đôn. Việc kết hợp giữa tri thức khoa học và ứng dụng thực tiễn trong quản lý đất nước của ông không chỉ cải thiện đời sống nhân dân mà còn củng cố chủ quyền quốc gia, đảm bảo sự phát triển bền vững. Lê Quý Đôn xứng đáng được tôn vinh là một trong những nhà bác học lỗi lạc nhất trong lịch sử Việt Nam, người đã có những đóng góp to lớn cho nền học thuật và tri thức của dân tộc.

Di sản của Lê Quý Đôn, dù trải qua nhiều thế kỷ, vẫn còn nguyên giá trị trong việc định hình nền tảng học thuật và tư duy quản lý đất nước, góp phần phát triển nền văn hóa và bảo vệ chủ quyền Việt Nam trong bối cảnh hiện nay./.

P.L.O

Tài liệu tham khảo

1. Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, Nxb Khoa học Xã hội, 1987.
2. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb Giáo dục, 1995.
3. Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Giáo dục, 1997.
4. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Khoa học Xã hội, 1993.

CUỘC ĐỜI, SỰ NGHIỆP CỦA DANH NHÂN LÊ QUÝ ĐÔN, NGƯỜI CON TIÊU BIỂU CỦA QUÊ HƯƠNG THÁI BÌNH

Nguyễn Anh Tuấn*

Tóm tắt: Lê Quý Đôn (1726-1784), là một trong những trí thức kiệt xuất của lịch sử Việt Nam. Xuất thân từ một gia đình khoa bảng tại Thái Bình, Lê Quý Đôn đã phát triển tài năng và đóng góp to lớn cho đất nước qua sự nghiệp khoa cử, quan trường và các công trình nghiên cứu khoa học, văn hóa. Ông là biểu tượng của sự học hỏi không ngừng, tư tưởng tiến bộ và lòng yêu nước. Bài viết nhấn mạnh tầm ảnh hưởng sâu rộng của Lê Quý Đôn, đồng thời tôn vinh tri thức và tinh thần cống hiến không ngừng của ông cho đất nước. Lê Quý Đôn đã để lại dấu ấn sâu đậm trong văn hóa và tri thức Việt Nam, và tên tuổi ông mãi được lưu truyền qua các thế hệ.

Từ khóa: Khoa bảng, văn hóa, trí thức, di sản văn hóa.

THE LIFE AND CAREER OF LE QUY DON, AN EXEMPLARY FIGURE FROM THAI BINH PROVINCE

Nguyen Anh Tuan*

Abstract: Le Quy Don (1726-1784) is one of the most outstanding intellectuals in Vietnamese history. Coming from a scholarly family in Thai Binh, he developed his talents and made significant contributions to the country through his involvement in the imperial examination system, the bureaucracy, and various scientific and cultural research projects. He symbolizes relentless pursuit of knowledge, progressive thought, and patriotism. This article emphasizes Le Quy Don's profound influence, while also honoring his continuous intellectual contributions to the nation. He left a lasting mark on Vietnamese culture and knowledge, and his name will forever be remembered through generations.

Keywords: Scholar, culture, intellectual, cultural heritage.

1. Mở đầu

Lê Quý Đôn (1726-1784) là một nhân vật kiệt xuất, có tầm ảnh hưởng sâu rộng trong lịch sử văn hóa Việt Nam. Ông không chỉ nổi bật với vai trò là một nhà bác học uyên thâm mà còn là người tiên phong trong việc đưa tri thức mới vào xã

* Phó Giám đốc, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thái Bình.
Deputy Director, Department of Culture, Sports and Tourism of Thai Binh Province.

hội phong kiến. Sự nghiệp của ông thể hiện trong nhiều lĩnh vực như văn học, lịch sử, địa lý, thiên văn học, kinh tế, và chính trị. Những đóng góp của ông không chỉ được công nhận lúc đương thời mà còn để lại dấu ấn sâu đậm cho các thế hệ sau.

Sinh ra trong một gia đình khoa bảng, Lê Quý Đôn đã sớm bộc lộ tài năng và trí tuệ vượt trội. Những thành tựu mà ông đạt được từ thời niên thiếu không chỉ là kết quả của tài năng thiên bẩm mà còn là minh chứng cho sự giáo dục kỹ lưỡng từ môi trường gia đình khoa bảng. Gia đình ông không chỉ là nơi truyền dạy kiến thức mà còn là cái nôi nuôi dưỡng những giá trị đạo đức và tinh thần học hỏi, góp phần hình thành nên một trí thức lớn của đất nước.

Nghiên cứu về Lê Quý Đôn không chỉ giúp chúng ta hiểu rõ hơn về cuộc đời và sự nghiệp của một nhân vật lịch sử mà còn cung cấp cái nhìn sâu sắc về xã hội phong kiến Việt Nam thời kỳ đó. Qua việc khám phá những yếu tố đã góp phần hình thành nên con người Lê Quý Đôn, chúng ta có thể hiểu rõ hơn những giá trị văn hóa, xã hội và tri thức đã định hình trong giai đoạn thế kỷ XVIII của lịch sử Việt Nam.

Lê Quý Đôn không chỉ là biểu tượng của trí tuệ mà còn là minh chứng sống động cho sức mạnh của sự học hỏi và lòng kiên trì. Cuộc đời ông là một hành trình từ học hỏi đến cống hiến, từ tích lũy tri thức đến áp dụng tri thức vào thực tiễn để phục vụ đất nước. Ông đã chứng minh rằng kiến thức không chỉ là tài sản cá nhân mà còn là công cụ mạnh mẽ để thay đổi xã hội và cải thiện đời sống con người.

Trong bối cảnh hiện nay, việc nhìn lại và hiểu rõ hơn về di sản của Lê Quý Đôn, từ những bước khởi đầu đến những đỉnh cao mà ông đã đạt được, là vô cùng cần thiết. Đặc biệt, việc tìm hiểu kỹ lưỡng về thân thế, thời niên thiếu và quá trình học tập, thi cử của ông sẽ giúp chúng ta khám phá những yếu tố đã định hình nên một con người phi thường, một nhà bác học mà tên tuổi đã trở thành biểu tượng của trí tuệ Việt Nam.

Đồng thời, việc và tìm hiểu các khía cạnh khác nhau trong cuộc đời Lê Quý Đôn không chỉ để tôn vinh một người con xuất sắc của quê hương Thái Bình mà còn để hiểu rõ hơn về bối cảnh lịch sử, văn hóa và xã hội Việt Nam thế kỷ XVIII.

2. Thân thế và gia đình

Lê Quý Đôn sinh ngày 2 tháng 8 năm 1726 tại làng Diên Hà, huyện Diên Hà, trấn Sơn Nam, nay thuộc xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Gia đình Lê Quý Đôn thuộc dòng dõi nho giáo danh giá, nổi tiếng không chỉ ở trấn Sơn Nam mà còn khắp cả nước. Cha của ông, Tiến sĩ Lê Trọng Thứ, là một học giả và quan chức trong triều đình, nổi tiếng với sự liêm khiết, cương trực và tài năng quản lý. Ông từng giữ chức Hình bộ Thượng thư, một trong những chức vụ quan trọng trong triều đình Lê - Trịnh, và được kính trọng không chỉ vì chức vị mà còn bởi đức độ và

phẩm hạnh. Ông đã truyền dạy cho Lê Quý Đôn những giá trị đạo đức, tinh thần trách nhiệm và ý chí vượt khó từ khi còn rất nhỏ.

Mẹ của Lê Quý Đôn, bà Trương Thị Ích, xuất thân từ một gia đình danh giá ở tỉnh Hà Nam hiện nay. Bà là con gái của Tiến sĩ Trương Minh Lượng, một học giả nổi tiếng với sự hiểu biết sâu rộng và lòng yêu nước. Bà là một người mẹ hiền, có công lớn trong việc giáo dục con cái. Bà truyền cho Lê Quý Đôn tình yêu học vấn, sự kiên nhẫn và lòng nhân hậu. Trong gia đình, bà luôn khuyến khích con cái đọc sách, học hành và rèn luyện đạo đức, điều này góp phần quan trọng trong việc hình thành nhân cách và trí tuệ của Lê Quý Đôn.

Ngoài sự giáo dục từ gia đình, bối cảnh xã hội và lịch sử cũng ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của Lê Quý Đôn. Thế kỷ XVIII, thời kỳ ông sống, là một giai đoạn đầy biến động trong lịch sử Việt Nam, với những thay đổi lớn về chính trị, xã hội và văn hóa. Trong bối cảnh này, tri thức và học vấn trở thành công cụ quan trọng để duy trì quyền lực và ổn định xã hội. Chính trong bối cảnh đó, Lê Quý Đôn sớm nhận thức được tầm quan trọng của kiến thức và đạo đức trong việc xây dựng và bảo vệ đất nước. Ông không chỉ học để thi đỗ và làm quan mà còn học để hiểu và giải quyết những vấn đề lớn của đất nước, góp phần vào sự nghiệp cải cách và phát triển xã hội.

3. Con đường học vấn và khoa cử

Ngay từ khi còn nhỏ, Lê Quý Đôn đã được cha hướng dẫn học tập. Từ nhỏ ông đã nổi tiếng với trí tuệ phi thường, có thể đọc chữ từ khi ba tuổi và hiểu sâu các kinh điển Nho giáo từ năm mười một tuổi, gây ấn tượng mạnh với các học giả đương thời. Lê Quý Đôn sớm tiếp xúc với các tác phẩm kinh điển của Nho giáo như *Tứ thư* và *Ngũ kinh*, hai bộ sách nền tảng của giáo dục thời kỳ phong kiến.

Dù trẻ tuổi, Lê Quý Đôn đã nổi bật với tinh thần ham học hỏi không ngừng và khả năng tư duy sắc bén. Ông không chỉ học để thi cử mà còn để hiểu sâu hơn về các vấn đề triết học, lịch sử, địa lý, và khoa học tự nhiên. Lê Quý Đôn được gia đình tạo điều kiện tốt nhất để phát triển tài năng thiên bẩm. Dưới sự chỉ dẫn của những thầy giáo giỏi trong vùng, ông đã nhanh chóng vượt trội so với bạn bè đồng trang lứa.

Việc học của Lê Quý Đôn không chỉ dừng lại ở sách vở mà còn bao gồm cả việc quan sát và thực hành thực tế. Ông luôn tìm cách áp dụng những kiến thức đã học vào cuộc sống và các vấn đề xã hội. Điều này giúp ông phát triển một tầm nhìn rộng lớn, có khả năng giải quyết các vấn đề thực tiễn một cách linh hoạt và hiệu quả.

Sự kỷ luật và kiên trì cũng là những yếu tố quan trọng trong quá trình học tập của Lê Quý Đôn. Ông dành phần lớn thời gian trong ngày để học tập, nghiên cứu và suy ngẫm. Lê Quý Đôn không bao giờ hài lòng với những gì đã đạt được

mà luôn nỗ lực học hỏi thêm, nghiên cứu sâu hơn và tìm kiếm những kiến thức mới. Nhờ vào sự kiên trì này, ông đã tích lũy một lượng kiến thức khổng lồ trong nhiều lĩnh vực, từ Nho giáo, lịch sử, địa lý đến khoa học tự nhiên, điều mà ít ai trong thời kỳ đó có thể sánh kịp.

Một minh chứng rõ ràng cho sự kiên trì và kỷ luật trong học tập của Lê Quý Đôn là việc ông dành nhiều năm liền để nghiên cứu sâu về các tác phẩm kinh điển của Nho giáo. Những tác phẩm như *Tứ thư*, *Ngũ kinh* không chỉ đòi hỏi sự ghi nhớ mà còn cần khả năng phân tích và suy luận rất cao. Lê Quý Đôn đã không ngừng đào sâu vào từng câu chữ, từng đoạn văn để hiểu rõ và nắm bắt tinh thần của các tác phẩm này. Ông không chỉ học thuộc lòng mà còn phát triển khả năng tư duy phản biện, giúp ông đưa ra những luận điểm sắc bén và những quan điểm riêng về các vấn đề triết học và đạo đức.

Lê Quý Đôn cũng luôn ý thức về vai trò và trách nhiệm của một trí thức đối với xã hội. Ông hiểu rằng tri thức không chỉ để nâng cao hiểu biết cá nhân mà còn phải được sử dụng để cải thiện đời sống và giải quyết các vấn đề xã hội. Do đó, ông luôn cố gắng kết nối giữa tri thức và thực tiễn, giữa lý thuyết và ứng dụng để đưa ra những giải pháp thiết thực cho các vấn đề của đất nước. Điều này góp phần làm cho Lê Quý Đôn trở thành một trong những nhà bác học lớn nhất của Việt Nam, với những đóng góp to lớn trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

Bên cạnh đó, quá trình học tập của Lê Quý Đôn còn được hỗ trợ bởi môi trường học tập phong phú và đa dạng. Trong thời kỳ ông sống, các thầy giáo và học giả luôn sẵn sàng chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm của mình với những học trò có tài năng và nhiệt huyết. Lê Quý Đôn đã tận dụng tối đa những cơ hội này để học hỏi, không chỉ từ những người thầy mà còn từ bạn bè và đồng nghiệp. Ông luôn mở rộng vòng tròn học hỏi của mình, tìm kiếm những người có kiến thức và kinh nghiệm trong các lĩnh vực khác nhau để trao đổi kiến thức.

Một ví dụ tiêu biểu cho sự học hỏi không ngừng của Lê Quý Đôn là việc ông dành nhiều thời gian để nghiên cứu các tác phẩm kinh điển của Nho giáo từ Trung Quốc. Ông không chỉ học từ sách vở mà còn tìm cách hiểu sâu hơn về bối cảnh lịch sử, văn hóa và xã hội của Trung Quốc để nắm bắt được tinh thần thực sự của các tác phẩm này. Điều này giúp ông không chỉ trở thành một học giả uyên bác về Nho giáo mà còn có được một tầm nhìn rộng lớn, giúp ông có thể áp dụng những kiến thức đã học vào các vấn đề của xã hội Việt Nam một cách hiệu quả. Ngay trong quá trình đi sứ, Lê Quý Đôn đã nắm bắt cơ hội khi vào Thư phòng của một viên quan lớn Trung Hoa để đọc những cuốn sách cổ quý giá của họ một cách miệt mài, gây ra kinh ngạc cho gia chủ.

Sáng tạo và tư duy độc lập cũng là những yếu tố quan trọng trong quá trình học tập của Lê Quý Đôn. Mặc dù ông rất coi trọng các giá trị truyền thống và luôn học hỏi từ các tác phẩm kinh điển, nhưng ông không bao giờ bị gò bó bởi những

quan điểm cũ kỹ hay bảo thủ. Ông luôn tìm kiếm những cách tiếp cận mới, những phương pháp học tập và nghiên cứu sáng tạo để đưa ra những luận điểm mới mẻ và đột phá từ những tri thức đến từ phương Tây mà ông gọi là kiến thức của *Nho Tây*. Sự sáng tạo này đã giúp ông phát triển một phong cách học tập và nghiên cứu độc đáo, mang đậm dấu ấn cá nhân và góp phần quan trọng vào những thành tựu lớn lao trong sự nghiệp của ông.

Quá trình học tập của Lê Quý Đôn không chỉ là hành trình rèn luyện trí tuệ mà còn là hành trình rèn luyện đạo đức và phẩm chất con người. Ông luôn coi trọng việc học hỏi từ những người đi trước, từ những giá trị truyền thống và đạo đức Nho giáo. Những bài học về đạo đức, lòng trung thành, tinh thần trách nhiệm và sự kiên trì đã trở thành những giá trị cốt lõi trong con người ông, giúp ông không chỉ trở thành một học giả uyên bác mà còn là một người có phẩm chất đạo đức, luôn hành động vì lợi ích chung của cộng đồng và đất nước.

Quá trình học tập của Lê Quý Đôn là minh chứng rõ ràng cho sức mạnh của sự kiên trì, kỷ luật và tinh thần học hỏi không ngừng. Ông đã chứng minh rằng, dù tài năng thiên bẩm là quan trọng, nhưng để đạt được những thành công lớn lao, cần phải có sự nỗ lực không ngừng nghỉ và một tinh thần học tập không mệt mỏi. Chính từ những nền tảng vững chắc này, Lê Quý Đôn đã vươn lên trở thành một trong những nhà bác học vĩ đại nhất của lịch sử Việt Nam, với những đóng góp to lớn cho sự phát triển của đất nước. Quá trình học tập của ông là một bài học quý giá về sự kiên trì, kỷ luật và tinh thần học tập suốt đời, những phẩm chất mà mỗi chúng ta cần phải noi theo để đạt được những thành công lớn trong cuộc sống.

Lê Quý Đôn đã chứng tỏ tài năng vượt trội của mình qua ba kỳ thi quan trọng: Hương, Hội, và Đình. Năm 1743, ở tuổi 17, ông đỗ đầu kỳ thi Hương với danh hiệu Giải nguyên, đánh dấu bước khởi đầu cho sự nghiệp khoa bảng. Thành công này không chỉ chứng tỏ sự uyên bác của ông trong Nho giáo mà còn mở ra cơ hội lớn hơn trong con đường học vấn.

Năm 1752, ông tiếp tục thi Hội, kỳ thi cấp quốc gia, và đạt danh hiệu Hội nguyên. Đây là một bước tiến quan trọng, đưa ông bước vào kỳ thi đỉnh cao của hệ thống khoa cử.

Kỳ thi Đình đã giúp Lê Quý Đôn khẳng định tài năng vượt trội khi ông đạt danh hiệu Bảng nhãn (không có Trạng nguyên), cao quý, đứng đầu trong những người dự thi. Sự uyên bác, khả năng lập luận chặt chẽ và tầm nhìn chiến lược của ông đã được khẳng định qua kỳ thi này.

Từ gia thế khoa bảng, thời niên thiếu, đến quá trình học tập và thi cử, Lê Quý Đôn đã thể hiện mình là một trong những nhân vật kiệt xuất của lịch sử Việt Nam. Những thành tựu mà ông đạt được không chỉ là niềm tự hào cá nhân mà còn là biểu tượng cho sự thành công của con người Việt Nam, minh chứng cho việc với tài

năng, ý chí, và nỗ lực, con người có thể đạt được những thành công vượt trội và góp phần quan trọng vào sự phát triển của đất nước.

4. Sự nghiệp quan trường của Lê Quý Đôn

Lê Quý Đôn còn để lại dấu ấn sâu đậm trong sự nghiệp quan trường. Sự nghiệp của ông không chỉ là câu chuyện về những vị trí quan trọng ông đã đảm nhiệm, mà còn phản ánh triết lý sống, tư tưởng và tầm nhìn chiến lược trong việc xây dựng và phát triển đất nước.

Bắt đầu sự nghiệp tại Viện Hàn lâm với chức vụ Hàn lâm viện Thị thư vào năm 1752, Lê Quý Đôn nhanh chóng thể hiện khả năng tư duy nhạy bén và tầm hiểu biết sâu rộng. Viện Hàn lâm không chỉ là nơi ông nghiên cứu các tác phẩm cổ điển mà còn là cái nôi ươm mầm cho sự nghiệp học thuật và quan trường của ông. Chỉ sau hai năm, ông được thăng chức Hàn lâm viện Thừa chỉ và Toàn tu Quốc sử quán, đóng vai trò quan trọng trong việc biên soạn lịch sử triều đình. Tại đây, ông không chỉ ghi chép lại những sự kiện lịch sử mà còn phát triển phương pháp luận sử học, đặt nền móng cho những tác phẩm sử học quan trọng sau này.

Năm 1765, ông được bổ nhiệm làm Hình bộ Tả Thị lang, một chức vụ quan trọng trong hệ thống tư pháp. Lê Quý Đôn không chỉ xử lý các vụ án phức tạp mà còn đề xuất nhiều cải cách nhằm nâng cao tính minh bạch và công bằng trong xét xử. Ông nhận thức sâu sắc rằng, sự minh bạch trong tư pháp không chỉ bảo vệ công lý mà còn củng cố lòng tin của nhân dân vào triều đình. Những cải cách của ông đã góp phần xây dựng một hệ thống tư pháp vững mạnh, đảm bảo quyền lợi và sự an toàn cho người dân.

Năm 1769, ông được bổ nhiệm làm Hữu Thị lang Bộ Công. Với kiến thức sâu rộng về địa lý và quản lý đất đai, ông đã lãnh đạo các dự án xây dựng đê điều và công trình công cộng một cách hiệu quả. Những đóng góp của ông không chỉ đảm bảo an ninh lương thực mà còn thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước, đặc biệt là trong bối cảnh thiên tai thường xuyên đe dọa đời sống của người dân.

Sau khi hoàn thành nhiệm vụ đi sứ Trung Quốc vào năm 1760, ông được bổ nhiệm làm Bộ chính Nghệ An vào năm 1773. Đây là giai đoạn ông tập trung cải cách hành chính và phát triển kinh tế địa phương. Ông đề xuất các chính sách quản lý đất đai, khuyến khích khai hoang và cải thiện đời sống nhân dân, qua đó nâng cao vị thế của Nghệ An trong toàn quốc.

Đỉnh cao sự nghiệp của Lê Quý Đôn là khi ông được bổ nhiệm làm Thượng thư Bộ Công vào năm 1775, và sau đó là Thượng thư Bộ Hộ vào năm 1778. Ở vị trí này, ông tiếp tục thực hiện các cải cách trong quản lý tài chính, đảm bảo nguồn lực quốc gia được sử dụng hợp lý. Ông không chỉ quan tâm đến các dự án hạ tầng mà còn đặt nền móng cho những chính sách tài chính bền vững, giúp củng cố sức mạnh kinh tế của triều đình Lê - Trịnh.

Vào cuối đời, ông được bổ nhiệm làm Thượng thư Bộ Hình, nơi ông tiếp tục thúc đẩy các cải cách trong hệ thống tư pháp. Lê Quý Đôn luôn tâm niệm rằng, sự công bằng và minh bạch trong xét xử là nền tảng của một xã hội ổn định và phát triển. Ông đã nỗ lực cải tiến quy trình xét xử, nâng cao chất lượng đội ngũ quan chức tư pháp, từ đó bảo vệ quyền lợi của nhân dân và đảm bảo sự công bằng xã hội.

Không chỉ dừng lại ở những đóng góp trong nước, Lê Quý Đôn còn khẳng định vị thế của Đại Việt trên trường quốc tế qua chuyến đi sứ Trung Quốc năm 1760. Chuyến đi này không chỉ là cơ hội để ông thể hiện tài năng ngoại giao mà còn là dịp để khẳng định lòng tự tôn dân tộc. Những kinh nghiệm và quan sát của ông trong chuyến đi đã được ghi lại trong tác phẩm *Bắc sứ thông lục*, cung cấp một cái nhìn sâu sắc về văn hóa, xã hội và chính trị của Trung Quốc thời bấy giờ.

Sự nghiệp quan trường của Lê Quý Đôn là minh chứng rõ ràng cho tài năng và sự cống hiến của ông. Ông đã trải qua nhiều vị trí quan trọng, mỗi vị trí đều để lại dấu ấn qua những cải cách và đóng góp thiết thực cho quốc gia. Những thành tựu của ông không chỉ giúp củng cố vị thế của Đại Việt mà còn đặt nền móng cho sự phát triển bền vững của đất nước. Chính vì vậy, Lê Quý Đôn xứng đáng là một trong những nhân vật kiệt xuất nhất trong lịch sử Việt Nam, là tấm gương sáng về trí tuệ, lòng kiên trì và sự cống hiến không ngừng nghỉ.

5. Lê Quý Đôn và những đóng góp cho khoa học và văn hóa

Lê Quý Đôn đã để lại dấu ấn sâu sắc trong nhiều lĩnh vực khoa học và tri thức. Với trí tuệ uyên bác và tư duy hệ thống, ông không chỉ kế thừa kiến thức từ các nền văn minh cổ phương Đông, mà còn mở rộng và phát triển chúng qua nghiên cứu và quan sát thực tiễn và học hỏi từ các tri thức của văn minh phương Tây.

Trong lĩnh vực thiên văn, Lê Quý Đôn ghi chép lại các hiện tượng như nhật thực, nguyệt thực, và các hành tinh. Tác phẩm *Vân đài loại ngữ* của ông không chỉ mô tả mà còn phân tích, đưa ra những kết luận hữu ích, góp phần dự báo thời tiết, hỗ trợ nông nghiệp và quân sự.

Về địa lý, ông không chỉ miêu tả tự nhiên mà còn đi sâu vào địa lý nhân văn, phản ánh mối quan hệ giữa con người và môi trường sống. Những ghi chép trong *Phủ biên tạp lục* cung cấp cái nhìn toàn diện về sự phát triển của các vùng đất mới khai phá, góp phần vào việc hiểu rõ hơn về quá trình mở rộng lãnh thổ và khai thác tài nguyên ở Đại Việt.

Trong nông nghiệp, ông hệ thống hóa kỹ thuật canh tác, chọn giống, thời vụ, và nhấn mạnh vai trò của thủy lợi. Những đề xuất của ông giúp nâng cao năng suất và cải thiện đời sống nông dân, đặt nền tảng cho khoa học nông nghiệp Việt Nam.

Về kinh tế, Lê Quý Đôn nhấn mạnh sự liên kết giữa nông nghiệp, công nghiệp, thương mại và tri thức. Quan điểm "Tứ bất" trong *Vân đài loại ngữ* của ông

thể hiện tầm nhìn chiến lược, đề xuất cải cách hệ thống thuế khóa nhằm giảm nhẹ gánh nặng cho nông dân và thúc đẩy sản xuất.

Trong y dược học, ông thu thập và hệ thống hóa các loại thảo dược, mô tả công dụng và phương pháp sử dụng của chúng. Những ghi chép trong *Vân đài loại ngữ* đã góp phần bảo tồn và phát triển y học cổ truyền Việt Nam, là tài liệu quý báu cho các thế hệ sau.

Không chỉ dừng lại ở các lĩnh vực khoa học, Lê Quý Đôn còn quan tâm sâu sắc đến bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân gian. Ông nhận thức rõ ràng rằng di sản văn hóa dân gian là nền tảng của bản sắc dân tộc, cần được duy trì và phát triển. Ông ghi chép lại nhiều phong tục, tập quán, truyền thuyết của các vùng miền, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc bảo vệ các giá trị văn hóa để củng cố tinh thần và bản sắc cộng đồng.

Tóm lại, Lê Quý Đôn là một nhà bác học uyên bác, với những đóng góp sâu rộng trong nhiều lĩnh vực khoa học và văn hóa. Các nghiên cứu và ghi chép của ông đã trở thành di sản vô giá, không chỉ hệ thống hóa tri thức mà còn bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc. Sự nghiệp của ông không chỉ là niềm tự hào của cá nhân ông mà còn là tài sản quý báu của đất nước Việt Nam.

6. Nhân cách và tư tưởng của Lê Quý Đôn

Lê Quý Đôn không chỉ được ngưỡng mộ vì tài năng và tri thức mà còn bởi nhân cách cao quý và tư tưởng tiên bộ. Trong suốt cuộc đời, ông thể hiện một tinh thần yêu nước mạnh mẽ, phẩm chất liêm khiết, chính trực, cùng với sự học hỏi và sáng tạo không ngừng. Những giá trị này không chỉ tạo nên con người Lê Quý Đôn mà còn đóng góp quan trọng vào sự phát triển của tư tưởng Việt Nam trong thời kỳ phong kiến.

Tinh thần yêu nước và trách nhiệm xã hội: Sinh ra và lớn lên trong thời kỳ đầy biến động của lịch sử Việt Nam, Lê Quý Đôn luôn thể hiện lòng yêu nước và tinh thần trách nhiệm cao. Ông nỗ lực cải thiện đời sống nhân dân, bảo vệ và phát triển đất nước qua các chính sách và đề xuất thực tiễn. Trong tác phẩm *Phủ biên tạp lục*, ông nhấn mạnh: “Phải luôn biết trân trọng và giữ gìn các giá trị văn hóa của dân tộc, đó là nguồn cội sức mạnh của chúng ta”. Tinh thần yêu nước của ông không chỉ thể hiện qua lời nói mà còn qua những hành động cụ thể, như các biện pháp cải cách và sự đấu tranh chống lại các chính sách bất công.

Sự liêm khiết và chính trực: Lê Quý Đôn luôn giữ vững sự liêm khiết và chính trực, không tham lam lợi ích cá nhân, luôn đặt lợi ích của đất nước và nhân dân lên trên hết. Ông theo đuổi nguyên tắc “dĩ công vi thượng” (lấy công làm đầu), dù gặp phải sự phản đối từ những người có quyền lực. Trong *Vân đài loại ngữ*, ông viết: “Người làm quan cần phải lấy liêm khiết làm gốc, nếu không giữ được sự chính trực thì khó có thể phụng sự đất nước một cách trọn vẹn”.

Tinh thần học hỏi và sáng tạo: Lê Quý Đôn không ngừng học hỏi và sáng tạo, luôn tìm kiếm tri thức mới và áp dụng chúng vào thực tiễn. Ông kết hợp lý thuyết cổ điển với tri thức thực tiễn từ các nước khác, đưa ra giải pháp phù hợp với hoàn cảnh Việt Nam. Trong lĩnh vực giáo dục, Lê Quý Đôn đã viết nhiều sách và tài liệu nhằm khuyến khích tinh thần học tập và sáng tạo của thế hệ sau. Ông cho rằng chỉ có học tập mới giúp con người hiểu rõ hơn về thế giới, từ đó đưa ra những quyết định sáng suốt và hiệu quả. Ông nhấn mạnh: “Học tập không chỉ giúp ta hiểu rõ hơn về cuộc sống, mà còn mở ra những chân trời mới cho sự phát triển của bản thân và xã hội”.

Tư tưởng tiến bộ và nhân văn: Tư tưởng tiến bộ của ông còn thể hiện ở việc ông luôn đề cao giá trị con người, tôn trọng nhân quyền và tìm cách thúc đẩy sự phát triển của xã hội theo hướng công bằng và văn minh. Ông quan tâm đến cuộc sống của mọi tầng lớp, kêu gọi sự bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau. Tinh thần nhân văn của Lê Quý Đôn không chỉ nằm trong cách ông viết về các vấn đề xã hội mà còn thể hiện qua cách ông đối xử với người khác. Ông luôn khoan dung, nhân ái, và tôn trọng mọi người, bất kể địa vị cao hay thấp, từ đó giành được sự kính trọng và tin yêu từ cả quan lại lẫn dân chúng.

Như thế, nhân cách và tư tưởng của Lê Quý Đôn không chỉ tạo nên một con người vĩ đại mà còn để lại dấu ấn sâu sắc trong lịch sử Việt Nam. Tinh thần yêu nước, trách nhiệm xã hội, sự liêm khiết, chính trực, tinh thần học hỏi, sáng tạo, cùng tư tưởng tiến bộ và nhân văn của ông đã góp phần quan trọng vào sự phát triển của đất nước. Những giá trị này không chỉ là bài học quý báu cho thế hệ sau mà còn là nguồn cảm hứng để tiếp tục phấn đấu vì một xã hội tốt đẹp hơn.

7. Tưởng niệm và tôn vinh Lê Quý Đôn

Lê Quý Đôn, một trí thức lớn của Việt Nam, đã được tôn vinh qua nhiều thế hệ. Cuộc đời và sự nghiệp của ông không chỉ để lại dấu ấn sâu đậm trong lịch sử mà còn được kế thừa và phát huy trong nền văn hóa và giáo dục dân tộc. Sau khi ông qua đời, nhiều địa danh, trường học, và con đường đã được đặt theo tên ông, không chỉ như một hình thức tưởng niệm mà còn để ghi nhớ những giá trị văn hóa và tri thức mà ông đã đóng góp cho đất nước.

Trong văn hóa dân tộc, Lê Quý Đôn được ghi nhận không chỉ qua các công trình học thuật mà còn qua việc tôn vinh ông trong các biểu tượng văn hóa. Các con đường, trường học mang tên ông tại Thái Bình, Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, và nhiều tỉnh thành khác trên cả nước, là minh chứng cho việc tưởng nhớ một trí tuệ xuất chúng của dân tộc.

Những nghiên cứu đương đại tiếp tục làm sáng tỏ tư tưởng của Lê Quý Đôn, đặc biệt trong các lĩnh vực văn hóa, giáo dục và triết học. Nhiều học giả đã phân tích sâu về tinh thần học hỏi và sự sáng tạo của ông, nhấn mạnh rằng ông không ngần ngại vượt qua giới hạn của thời đại để tìm kiếm tri thức mới. Ông không chỉ

học hỏi từ truyền thống mà còn tiếp thu từ các nền văn minh khác của phương Tây, đồng thời bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc. Tinh thần tiên phong và tư tưởng tiến bộ của ông đã trở thành kim chỉ nam cho nhiều thế hệ sau. Các học giả đều đánh giá ông không chỉ là một nhà tư tưởng có tầm ảnh hưởng sâu rộng mà còn là một biểu tượng của lòng yêu nước và tinh thần cống hiến không ngừng nghỉ.

Trong hệ thống giáo dục, tên tuổi của Lê Quý Đôn được vinh danh thông qua việc đặt tên cho nhiều trường học, đặc biệt là các trường trung học phổ thông. Đây không chỉ là một hình thức tri ân đối với những đóng góp của ông trong giáo dục mà còn là cách truyền tải những giá trị mà ông để lại cho thế hệ trẻ. Các tác phẩm của Lê Quý Đôn với số lượng gần 50 đầu công trình vẫn là nguồn tư liệu quý giá trong nghiên cứu và giảng dạy, được dịch thuật, hiệu đính, chú thích và tái bản nhiều lần trong nước và dịch thuật, xuất bản tại nước ngoài..., góp phần giúp độc giả hiện đại hiểu rõ hơn về cuộc đời và sự nghiệp của ông.

Tại quê hương Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, Lê Quý Đôn được tưởng nhớ hàng năm qua các lễ hội, lễ giỗ và những hoạt động văn hóa nghệ thuật. Những sinh hoạt văn hóa này không chỉ tôn vinh ông mà còn là cơ hội giáo dục con cháu về những giá trị văn hóa và lịch sử của địa phương. Các hoạt động trong lễ hội như thi thơ, diễn xướng văn hóa dân gian giúp tái hiện cuộc đời và sự nghiệp của ông, từ đó nhắc lại những bài học quý báu mà ông để lại cho hậu thế.

Nhiều địa phương đã xây dựng tượng đài và nhà tưởng niệm để ghi nhớ công lao của ông. Những công trình này không chỉ là biểu tượng của lòng tri ân mà còn là nguồn cảm hứng cho thế hệ sau, khuyến khích họ học tập và noi gương những giá trị mà Lê Quý Đôn để lại. Những hội thảo khoa học cũng được tổ chức để kỷ niệm các sự kiện quan trọng trong cuộc đời của ông, thu hút sự tham gia của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Các hội thảo này không chỉ đánh giá lại những đóng góp của ông mà còn khẳng định tầm quan trọng của Lê Quý Đôn trong việc định hình tư tưởng và văn hóa Việt Nam.

Cuối đời của Lê Quý Đôn là giai đoạn đầy thách thức nhưng cũng là thời kỳ ông đã để lại những đóng góp quan trọng cho đất nước. Tưởng niệm ông, từ các công trình văn hóa, học thuật đến các hình thức kỷ niệm khác, thể hiện sự kính trọng sâu sắc của dân tộc đối với một trí thức lớn, một nhà văn hóa. Những giá trị mà ông để lại tiếp tục soi sáng con đường phát triển của Việt Nam, trở thành nguồn cảm hứng cho các thế hệ mai sau.

8. Kết luận

Lê Quý Đôn (1726-1784) là một trong những nhân vật kiệt xuất nhất của lịch sử văn hóa và khoa học Việt Nam trong thời kỳ trung đại đến thế kỷ XVIII. Trong suốt cuộc đời mình, ông đã để lại một di sản khổng lồ với gần 50 tác phẩm, bao trùm nhiều lĩnh vực như lịch sử, địa lý, văn học, y học, triết học, và nông nghiệp... Sự nghiệp và tư tưởng của Lê Quý Đôn không chỉ phản ánh tài năng vượt trội mà

còn minh chứng cho tinh thần học tập suốt đời, sự cống hiến và trách nhiệm với đất nước.

Lê Quý Đôn sinh ra trong một thời kỳ đầy biến động của xã hội Việt Nam. Được nuôi dưỡng trong một gia đình có truyền thống khoa bảng, ngay từ nhỏ đã phát triển những quan điểm tiến bộ về thiên đạo, nhân đạo, và sự hài hòa giữa con người với thiên nhiên. Ông nhấn mạnh tầm quan trọng của đạo đức trong việc xây dựng một xã hội thịnh vượng và ổn định, đồng thời khẳng định vai trò của giáo dục trong việc rèn luyện nhân cách và truyền bá các giá trị đạo đức. Những tư tưởng của ông, được trình bày trong các tác phẩm không chỉ có giá trị lịch sử mà còn mang tính hướng dẫn thực tiễn cho các thế hệ sau.

Tóm lại, cuộc đời và sự nghiệp của Lê Quý Đôn là một tấm gương sáng về tinh thần học hỏi, sự cống hiến và trách nhiệm đối với đất nước. Những đóng góp của ông trong các lĩnh vực khoa học, tri thức và văn hóa không chỉ giúp nâng cao vị thế của Việt Nam trong khu vực mà còn để lại một di sản vô giá cho các thế hệ mai sau. Lê Quý Đôn không chỉ là một nhà bác học uyên thâm mà còn là một nhân cách lớn, một biểu tượng của trí tuệ, lòng yêu nước và sự cống hiến không ngừng nghỉ cho sự phát triển của đất nước.

Danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn, người công dân ưu tú của quê hương Thái Bình và Tổ quốc Việt Nam hoàn toàn xứng đáng được tôn vinh ở tầm quốc tế với những đóng góp lớn lao theo các tiêu chí của tổ chức UNESCO nhân kỷ niệm 300 năm ngày sinh của danh nhân sẽ diễn ra vào năm 2026 sắp tới./.

N.A.T

Tài liệu tham khảo

1. Bùi Hạnh Cẩn (1985). *Lê Quý Đôn: Truyện lịch sử*. Nxb Văn hóa, Hà Nội.
2. Chung Tsai Chun (2012). *Tư tưởng và học thuật của Lê Quý Đôn*. Viện Nghiên cứu Văn triết Trung Quốc, Trung Quốc.
3. Đặng Thai Mai (1980). "Những đóng góp của Lê Quý Đôn trong nghiên cứu Nho giáo", Tạp chí *Văn hóa Nghệ thuật*, số 5, tr. 20-25.
4. Đinh Công Vĩ (2002). *Nhà sử học Lê Quý Đôn*. Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
5. Đinh Thị Minh Hằng (1996). *Lê Quý Đôn trên tiến trình ý thức văn học dân tộc*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Hà Thúc Minh (1998). *Lê Quý Đôn: Nhà tư tưởng Việt Nam thế kỷ XVIII*. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
7. Lê Xuân Khoa (2007). "Lê Quý Đôn và sự phát triển của khoa học tự nhiên tại Việt Nam", Tạp chí *Khoa học*, số 11, tr. 66-69.

8. Masaya Shiraishi (2010). "The Localization of Confucianism in Vietnam: A Study of Lê Quý Đôn's Works." *Journal of East Asian Studies*, 12(2), 145-160.
9. Nhiều tác giả (1979). *Lê Quý Đôn: Nhà bác học Việt Nam thế kỷ XVIII*. Kỷ yếu hội nghị chuyên đề về Những cống hiến khoa học của Lê Quý Đôn nhân kỷ niệm 250 năm ngày sinh Lê Quý Đôn (1726-1976), Ty Văn hóa và Thông tin Thái Bình.
10. Nhiều tác giả (1988). *Lê Quý Đôn: Nhà bác học Việt Nam thế kỷ XVIII*. Kỷ yếu hội nghị chuyên đề về Những cống hiến khoa học của Lê Quý Đôn nhân kỷ niệm 200 năm ngày mất Lê Quý Đôn (1784-1984), Ty Văn hóa và Thông tin Thái Bình.
11. Nhiều tác giả (1995). *Lê Quý Đôn: Nhà thư viện - thư mục học Việt Nam thế kỷ XVIII*. Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, Sở Văn hóa Thông tin và Thể thao Thái Bình, Thái Bình.
12. Nhiều tác giả (2012), *Lê Quý Đôn: Một ngôi sao sáng*. Nxb Văn học, Hà Nội.
13. Nhiều tác giả (2016). *Danh nhân Lê Quý Đôn: Cuộc đời và sự nghiệp*. Kỷ yếu Hội thảo, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thái Bình, Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam.
14. Nguyễn Đăng Na (2001). "Những đóng góp của Lê Quý Đôn trong lĩnh vực thiên văn địa lý", Tạp chí *Khoa học Xã hội*, số 3, tr. 56-57.
15. Nguyễn Đăng Thục (1998). *Lịch sử tư tưởng Việt Nam, tập 7 - tư tưởng tổng hợp của Lê Quý Đôn (1726-1784)*. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
16. Nguyễn Khắc Thuần (2002). *Lê Quý Đôn: Cuộc đời và sự nghiệp*. Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
17. Nguyễn Thanh (2016). *Lê Quý Đôn 1726 - 1784: Tiểu sử, sự nghiệp và giai thoại*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
18. Nguyễn Thị Hạnh (2019). "Lê Quý Đôn và hệ thống tri thức Việt Nam thế kỷ XVIII." *Tạp chí Lịch sử Việt Nam*, số 4, tr. 78-83.
19. Nguyễn Văn Tùng (2018). "Tư tưởng cải cách và nhân văn trong tác phẩm của Lê Quý Đôn", Tạp chí *Khoa học Xã hội Việt Nam*, số 3, tr. 90-94.
20. Nguyễn Xuân Hưng (2010). "Lê Quý Đôn và tri thức bách khoa toàn thư Việt Nam", Tạp chí *Nghiên cứu Văn hóa*, số 12, tr. 34-37.
21. Phạm Hồng Toàn (2016). *Lê Quý Đôn: Nhà thư tịch hàng đầu Việt Nam*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

22. Phạm Quang Minh (2020). "Ảnh hưởng của Lê Quý Đôn đối với văn hóa và tri thức Việt Nam hiện đại", Tạp chí *Nghiên cứu Văn hóa và Xã hội*, số 5, tr. 110-115.

23. Phạm Quốc Sử (2016). "Lê Quý Đôn: Ngôi sao sáng trong nền văn hóa Việt", Kỷ yếu Hội thảo Lê Quý Đôn.

24. Phan Huy Lê (2001). "Lê Quý Đôn - Nhà bác học lớn của Việt Nam thế kỷ XVIII." Kỷ yếu Hội thảo về Lê Quý Đôn. Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 24-25.

25. Trần Đình Sử (2014). "Di sản văn hóa dân gian trong tác phẩm của Lê Quý Đôn", Tạp chí *Văn học Dân gian*, số 7, tr. 23-26.

26. Trần Thị Minh (2015). "Phân tích tác động của Lê Quý Đôn đối với giáo dục Việt Nam", Tạp chí *Giáo dục Việt Nam*, số 9, tr. 54-57.

**XÂY DỰNG HỒ SƠ ỨNG VIÊN DANH NHÂN LÊ QUÝ ĐÔN
TRÌNH UNESCO VINH DANH VÀ THAM GIA LỄ KỶ NIỆM
300 NĂM NGÀY SINH LÊ QUÝ ĐÔN (1726 - 2026)**

Trần Đình Tuấn*

Tóm tắt: Lê Quý Đôn là nhà bác học kiệt xuất của Việt Nam ở thế kỷ XVIII. Là nhân vật tiêu biểu về trí tuệ và nhân cách, có nhiều đóng góp lớn cho dân tộc và để lại khối lượng trước tác đồ sộ (khoảng 50 bộ sách) rộng khắp các lĩnh vực triết học, chính trị, kinh tế, văn hóa, lịch sử, địa lý, văn học, giáo dục... có giá trị cho đến ngày nay. Lê Quý Đôn là học giả nổi tiếng ở các nước đồng văn như Trung Quốc, Nhật, Hàn Quốc và quốc tế. Danh nhân Lê Quý Đôn đủ điều kiện và tiêu chí của UNESCO để thực hiện việc vinh danh.

Việc đề xuất *Xây dựng Hồ sơ Ứng viên danh nhân Lê Quý Đôn trình UNESCO vinh danh và tham gia Lễ kỷ niệm 300 năm ngày sinh Lê Quý Đôn (1726 - 2026)* là hoàn toàn phù hợp với nguyện vọng tỉnh Thái Bình nói riêng và nhân dân cả nước nói chung, phù hợp với các lý tưởng và sứ mệnh của tổ chức UNESCO cổ vũ và thúc đẩy theo hướng *đoàn kết các dân tộc, lòng khoan dung, lý tưởng hòa bình, đối thoại giữa các nền văn hóa và hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc*.

Từ khóa: Lê Quý Đôn, nhà bác học, xây dựng hồ sơ UNESCO, kỷ niệm 300 năm sinh.

**BUILDING THE CANDIDATE FILE FOR SCHOLAR LE QUY DON
FOR UNESCO RECOGNITION AND PARTICIPATION IN THE
300TH ANNIVERSARY OF HIS BIRTH (1726 – 2026)**

Tran Dinh Tuan*

Abstract: Le Quy Don was an outstanding scholar of Vietnam in the 18th century. As a representative figure of intellect and character, he made significant contributions to the nation and left behind a substantial body of work (approximately 50 volumes) across various fields, including philosophy, politics, economics, culture, history, geography, literature, and education,... which remain valuable to this day. Le Quy Don is a renowned scholar in culturally related countries such as China, Japan, and South Korea, as well as internationally. He met the qualifications and criteria set by UNESCO for recognition.

* Hội Kiều học Việt Nam.
Vietnam Kieu Studies Association.

The proposal to build the candidate file for the cultural figure Le Quy Don for UNESCO recognition and participation in the 300th anniversary of his birth (1726 – 2026) aligns perfectly with the aspirations of Thai Binh Province in particular and the people of the entire nation in general. It resonates with the ideals and mission of UNESCO, which promotes the unity of nations, tolerance, the ideals of peace, dialogue among cultures, and mutual understanding between peoples.

Keywords: Le Quy Don, scholar, UNESCO candidate file, 300th anniversary.

Tổ chức Giáo dục, Khoa học, và Văn hóa Liên hiệp quốc (UNESCO), từ năm 1956 đã tham gia vào các sự kiện lịch sử và tham gia tổ chức lễ kỷ niệm năm sinh, năm mất các nhân vật lỗi lạc được các quốc gia thành viên tôn vinh. Việc tổ chức kỷ niệm phải vào các bước tuổi bội số 50 của năm sinh, năm mất, nghĩa là 100 năm, 150 năm, 200 năm năm sinh, năm mất... của nhân vật được kỷ niệm. Nếu là sự kiện lịch sử thì phải mang tính phổ quát, phổ biến ít nhất là ở phạm vi khu vực còn các nhân vật được đề cử (sau khi mất) là người kiệt xuất có những hoạt động, những công trình, những tác phẩm có tầm ảnh hưởng lớn, có những đóng góp trong lĩnh vực giáo dục, khoa học văn hóa, khoa học xã hội và nhân văn, truyền thông, phù hợp với các lý tưởng và sứ mệnh của tổ chức UNESCO cổ vũ và thúc đẩy theo hướng *đoàn kết các dân tộc, lòng khoan dung, lý tưởng hòa bình, đối thoại giữa các nền văn hóa và hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc*. Việc UNESCO tham gia lễ kỷ niệm năm sinh, năm mất của các nhân vật lỗi lạc nhằm nâng tầm quốc tế của các sự kiện và nhân vật đó và luôn là niềm tự hào của các quốc gia thành viên.

Việt Nam đã có bảy Danh nhân được UNESCO tôn vinh tham gia Lễ kỷ niệm:

Nguyễn Trãi: Nghị quyết 19C/5 ngày 30/11/1976 của Đại hội đồng UNESCO họp ở Nairôbi (thủ đô Kenya) khóa 19 và tại Paris 30/10/1978, *Kỷ niệm 600 năm sinh của Nguyễn Trãi (1380-1980), nhà thơ, học giả Việt Nam*. **Hồ Chí Minh:** Paris 23/9/1988. Nghị quyết 24C của Đại hội đồng UNESCO khóa 24. *Lễ tưởng niệm 100 năm năm sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh (1890-1990), Viet Nam*. **Nguyễn Du:** Paris 25/10/2013. Nghị quyết 37C của Đại hội đồng UNESCO khóa 37. *Kỷ niệm 250 năm năm sinh của Nguyễn Du (1765-2015) nhà thơ Viet Nam, Viet Nam*. **Chu Văn An:** Ngày 16/4/2019, Nghị quyết 40C của Hội đồng Chấp hành UNESCO lần thứ 206 tại Paris (Pháp). *Kỷ niệm 650 năm ngày mất của Chu Văn An, nhà giáo dục (1292-1370) (Việt Nam, với sự hỗ trợ của Ấn Độ, Hàn Quốc và Thái Lan)*. **Hồ Xuân Hương và Nguyễn Đình Chiểu:** Quyết định số 211 EX của Hội đồng Chấp hành UNESCO tại phiên họp thứ 211 tại Paris: *Kỷ niệm 250 năm ngày sinh của Hồ Xuân Hương, nhà thơ (1772-1822) (Việt Nam, với sự ủng hộ của Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc và Thái Lan); Kỷ niệm 200 năm ngày sinh của Nguyễn Đình Chiểu, nhà thơ (1822-1888) (Việt Nam, với sự ủng hộ của Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc và Thái Lan)*. **Lê Hữu Trác:** Nghị quyết 42C của Đại hội đồng UNESCO tại Paris khóa 42. *Kỷ niệm 300 năm ngày sinh Lê Hữu Trác, thầy thuốc (1724-1791) (Việt Nam, với sự ủng hộ của Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc và Thái Lan)*.

Ứng viên “Bác học Lê Quý Đôn, nhà thơ” trình UNESCO vinh danh và tham gia Lễ kỷ niệm 300 năm ngày sinh Lê Quý Đôn (1726 - 2026)

Tóm tắt tiểu sử, hành trạng và sự nghiệp của bác học Lê Quý Đôn

Lê Quý Đôn, hiệu là Quế Đường, người làng Diên Hà, huyện Diên Hà, trấn Sơn Nam (nay là thôn Đồng Phú, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình). Ông là vị quan lớn, nổi tiếng thời Lê Trung hưng, được mệnh danh là “nhà bác học lớn của Việt Nam trong thời phong kiến”. Người đời sau thường gọi ông là ông “Bảng Đôn” (Bảng nhân Lê Quý Đôn) và “nhà bác học Lê Quý Đôn”.

Thuở nhỏ, Lê Quý Đôn là người ham học, thông minh, có trí nhớ tốt, được coi là “thần đồng”. Năm 1743, 17 tuổi, ông dự thi Hương ở trường Sơn Nam, đỗ đầu đạt giải Nguyên. Sau đó, ở nhà dạy học và biên soạn bộ *Đại Việt thông sử* gồm 30 quyển từ năm 1749-1752. Năm 1752, 26 tuổi, dự thi Hội đạt Hội Nguyên và thi Đình đạt Bảng Nhân (kỳ thi này không lấy Trạng Nguyên). Từ năm 1753, ông bắt đầu sự nghiệp làm quan ở Viện Hàn lâm với chức Thị thư, được thăng chức Thị giảng Viện Hàn lâm vào năm 1757. Năm 1760, vua Lê Ý Tông mất. Lê Quý Đôn mới 32 tuổi đã được chúa Trịnh Doanh tin tưởng, cử làm Phó sứ thứ nhất cùng Chánh sứ Trần Huy Mật dẫn đầu đoàn đi sứ sang nhà Thanh (Trung Hoa) với nhiệm vụ *tuế cống và báo tang vua Lê Ý Tông*. Sau khi đi sứ về, ông được thăng chức Thừa chỉ Viện Hàn lâm, rồi làm Học sĩ ở Bí thư các và được cử làm giám khảo ở kỳ thi Hội năm 1763. Từ năm 1753 - 1763 là 10 năm làm quan suôn sẻ và thăng tiến của Lê Quý Đôn. Bên cạnh đó, ông cũng hoàn thành việc biên soạn các tác phẩm quan trọng như: *Quần Thư khảo biện*, và soạn *Toàn Việt thi lục* theo lệnh của vua vào năm 1757, biên soạn *Thánh mô hiền phạm lục* năm 1758, viết *Tiêu tương bách vịnh* vào năm 1760 và *Bắc sử thông lục* vào năm 1763. Năm 1764, trước tình hình một số quan lại lúc bấy giờ “đã quá lạm dụng quyền hành, giày xéo lên pháp luật” (GS. Văn Tân) nên ông dâng sớ xin thiết định pháp chế, liền bị điều đi làm Đốc đồng trấn Kinh Bắc. Năm 1765, ông được cử làm Tham chính xứ Hải Dương, nhưng (do bất đắc chí) ông dâng sớ không nhận chức và dâng khải từ quan khi mới 39 tuổi, về quê nhà dạy học và viết sách: “... Tầm thân từng đi muôn dặm còn sống về được, lại gặp cảnh vợ chết, con thơ phiêu bạt chỗ giang hồ, thần thực không thích làm quan nữa, xin cho về làng”¹. Năm 1766, chúa Trịnh Doanh chết, chúa Trịnh Sâm nối ngôi, đã trọng dụng và phục chức cho Lê Quý Đôn làm Tư nghiệp (Hiệu trưởng) Quốc Tử Giám vào năm 1767. Dưới thời chúa Trịnh Sâm, trong khoảng 15 năm, Lê Quý Đôn giữ nhiều chức vụ ở cả ban văn, ban võ, liên tục phải thay đổi vị trí, lĩnh vực hoạt động như: điều tra quan lại tham ô ở các vùng; đánh dẹp quân phản loạn; biên soạn điển chương của triều đình... Lê Quý Đôn đã nhiều lần dâng khải xin ban hành nhiều chính sách làm lợi cho dân, cho nước. Cụ thể:

¹ Phan Huy Chú (1992), *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nxb Giáo dục, tr. 465, mục “Nhân vật chí”.

- Xin tha bớt các thuế thổ sản, thủy sản cho các huyện và thuế thân còn thiếu vào năm 1770, được triều đình thi hành.

- Năm 1771, là Tả thị lang bộ Lại ông có tâu trình 4 điều, được chúa khen ngợi, đó là: Sửa đổi đường lối bổ quan; Sửa đổi chức vụ các quan; Sửa đổi thuế khóa nhà nước; Sửa đổi phong tục của dân.

- Năm 1773, trước tình hình hạn hán kéo dài, ông tâu trình lên chúa Trịnh Sâm 5 điều, đại ý nói: "Phương pháp của cổ nhân đem lại khí hòa, dẹp tai biến, cốt lấy lễ mà cầu phúc của thần, lấy đức mà khoan sức dân". Chúa nghe theo và bổ nhiệm ông làm Bồi tụng (Phó Tể tướng), giữ việc dân chính.

- Năm 1774, Trấn Sơn Nam thiếu đói, ông dâng khai đề xuất chủ trương quyên tiền và thóc của nhà giàu để phát chẩn, bớt thuế vụ chiêm, giảm việc bắt dân đi phu... Phần lớn những kiến nghị như trên được chúa Trịnh Sâm chấp nhận.

Năm 1775, Lê Quý Đôn được thăng chức Tả Thị lang Bộ Hộ kiêm Quốc sử Tổng tài rồi lại được cử vào làm Hiệp đồng trấn Nghệ An. Năm 1776, ông được cử làm Hiệp trấn, Tham tán quân cơ ở Thuận Hóa. Năm 1778 ông được cử giữ chức Tả hiệu điểm, quyền Phủ sự (tương đương quyền Tể tướng), coi việc phủ chúa và được phong tước Nghĩa Phái hầu.

Lê Quý Đôn là vị quan thanh liêm, tích cực phòng chống tệ nạn tham ô, những nhiều của quan lại, nên ông bị nhiều thế lực trong triều đình ghen ghét, hãm hại dâng sớ tố cáo ông. Năm 1779, ông bị giáng chức. Năm 1781 ông lại được giữ chức Tổng tài Quốc sử quán. Việc quan trường bận rộn và thay đổi vị trí, môi trường làm việc liên tục, nhưng ông vẫn tiếp tục hoàn thành các tác phẩm quan trọng: *Toàn Việt thi lục*, dâng lên chúa Trịnh Sâm năm 1769; *Thư Kinh điển nghĩa* vào năm 1772; *Vân đài loại ngữ* vào năm 1773; *Phủ biên tạp lục* vào năm 1776; *Kiến văn tiểu lục* vào năm 1777; *Bắc sứ thông lục* vào năm 1780.

Năm 1782, chúa Trịnh Sâm chết, chúa Trịnh Tông lên ngôi, Lê Quý Đôn được cử đi làm Hiệp trấn xứ Nghệ An. Sau, được gọi về triều để làm Thượng thư Bộ Công nhưng chưa kịp nhận chức ông đã lâm bệnh nặng. Năm 1784, ông qua đời tại quê mẹ.

Thương tiếc ông, vua Lê Hiển Tông cho bãi triều ba ngày, cử Bùi Huy Bích (là học trò xuất sắc của Lê Quý Đôn) làm chủ lễ tang, đồng thời truy tặng hàm Công bộ Thượng thư.

Trong sự nghiệp làm quan của Lê Quý Đôn, ông liên tục thay đổi vị trí, môi trường và nhiều lĩnh vực: Ở Viện Hàn lâm 4 lần và đã từng giữ chức vụ Thừa chỉ, là chức vụ cao nhất; Ở Quốc sử quán 3 lần và đã từng giữ chức vụ Tổng tài, là chức vụ cao nhất; Đi sứ 1 lần với chức vụ Phó sứ thứ nhất; Ở Quốc Tử Giám 2 lần và từng giữ chức Tư nghiệp và Tế tửu là chức lãnh đạo cao nhất; Ở triều đình và phủ chúa 9 lần và từng giữ chức Tả hiệu điểm (quyền Tể tướng). Ông có 32 năm làm quan và

hơn 40 năm viết sách. Cuộc đời, sự nghiệp của Lê Quý Đôn là cuộc đời của một vị quan lớn có đức độ, có nhiều công trạng với đất nước và cũng là cuộc đời của một đại trí thức đóng góp nhiều công trình, tác phẩm có giá trị cho nền văn hiến Đại Việt.

Tác phẩm của Lê Quý Đôn¹

“Lê Quý Đôn viết trên 50 tác phẩm về các lĩnh vực tri thức của đất nước thời đó, đứng đầu trong số các tác gia Việt Nam cả về số lượng lẫn chất lượng”². Tác phẩm của Lê Quý Đôn phần lớn được viết bằng chữ Hán, ngoài ra ông cũng sử dụng chữ Nôm để viết văn thơ, diễn nghĩa kinh sách như *Thư kinh diễn nghĩa*, *Tứ thư ước giải*. Các tác phẩm của Lê Quý Đôn đã bị mất mát khá nhiều qua thời gian. Hiện có khoảng 20 tên đầu sách trong Viện Hán Nôm.

Các tác phẩm chính

A. Tác phẩm về lịch sử, địa lý

1. *Đại Việt thông sử (Lê triều thông sử)* gồm: 30 quyển, năm soạn: 1749 - 1753. 2. *Đại Việt sử ký tục biên* (Lê Quý Đôn, Vũ Miên, Nguyễn Hoàn hợp soạn) gồm 6 quyển, năm soạn: 1775. 3. *Phủ biên tạp lục*, gồm 6 quyển, năm soạn: 1776. 4. *Bắc sử thông lục*, gồm 4 quyển, năm soạn 1763, viết lời tựa năm 1780. 5. *Kiến văn tiểu lục*, gồm 12 quyển, năm soạn 1777.

B. Tác phẩm khảo cứu, diễn nghĩa, chú giải, bàn giảng các kinh điển, cổ thư

6. *Âm chất văn chú*, gồm: 2 quyển (khắc in), năm soạn: 1781-1782. 7. *Tứ thư ước giải*, Lê Quý Đôn dịch, hiệu đính, gồm 5 quyển (khắc in năm 1839), không rõ năm soạn. 8. *Quần thư khảo biện*, gồm: 4 quyển, năm soạn: 1757- 1761. Có thêm 3 bài tựa, của Chu Bội Liên (Đề đốc Học chính các xứ Quảng Tây nước Đại Thanh); Tản Triều Vu (Khâm sai, Lễ bộ Viên ngoại lang nước Đại Thanh); Hồng Khải Hy (Chánh sứ nước Triều Tiên). 9. *Thánh mô hiền phạm lục*, gồm 12 quyển, năm soạn 1759. Có tựa của Chu Bội Liên và Hồng Khải Hy, Tản Triều Vu. 10. *Vân Đài loại ngữ*, gồm 4 quyển, năm soạn 1773. 11. *Dịch phu tùng thuyết (Dịch kinh phu thuyết)*, gồm 6 quyển, không rõ năm soạn. 12. *Kinh Thư diễn nghĩa*, gồm 3 quyển, năm soạn: 1772. 13. *Kim Quang Minh Tối Thắng Vương kinh*, gồm 5 quyển, năm soạn: 1782.

C. Tác phẩm sưu tập thi ca

14. *Toàn Việt thi lục*, gồm: 20 quyển, năm soạn: 1768. 15. *Hoàng Việt văn hải*, gồm 10 quyển, không rõ năm soạn.

¹ Thống kê các tác phẩm của Lê Quý Đôn tham khảo các nguồn: 1. Nguyễn Tường Phượng, 1944. *Ông Báng Đôn*. Nxb Trịnh Như Luận. Tr 32 – 37; 2. Phạm Hồng Toàn. 2016, *Tình hình nghiên cứu và tôn vinh nhà bác học Lê Quý Đôn*. UBND tỉnh Thái Bình, Danh nhân Lê quý Đôn (1726-1784) cuộc đời và sự nghiệp. Tài liệu hội thảo, 2016. 3. TS. Trịnh Ngọc Ánh, 2016. Trước tác của Lê Quý Đôn trong kho sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm. UBND tỉnh Thái Bình, *Danh nhân Lê Quý Đôn (1726-1784) cuộc đời và sự nghiệp*. Tài liệu hội thảo, 2016.

² Phạm Hồng Toàn (2016), UBND tỉnh Thái Bình, tldd, 2016.

D. Tác phẩm thơ văn do tác giả sáng tác

16. *Quế Đường thi vịnh tuyển toàn tập* (*Quế Đường thi tập*). Là tổng tập thơ chữ Hán của Lê Quý Đôn. 17. Văn thơ viết chữ Nôm: *Bài Khải* (thể văn xuôi Nôm) Bài “khải” tường trình công việc của sứ bộ trong chuyến đi sứ vào năm 1760; *Rắn đầu biếng học*; *Mẹ ơi con muốn lấy chồng*; *Mẹ khuyên con lúc về nhà chồng*; *Lấy chồng cho đáng tấm chồng*.

Các tác phẩm khác

Các tác phẩm dưới đây được cho là của Lê Quý Đôn. Các tác phẩm này có tình trạng không ghi rõ người biên soạn, trong tình trạng tồn nghi vì có chép thêm phần của thời sau, hoặc không ghi rõ năm biên soạn, hoặc chỉ là một phần trong các tác phẩm khác: 1. *Lê triều công thần liệt truyện*. 2. *Ca trù các điệu*. 3. *Lê Quý Đôn gia lễ*. 4. *Toán học đề uẩn*. 5. *Lê triều Cảnh Hưng lũy quan công thần nhất vị Đại vương phá lục*. 6. *Đông Hồ huyện Công tổng đình thần tích*. 7. *Danh thần lục*. 8. *Tục ứng đáp bang giao tập*. 9. *Tân chinh toàn tập*. 10. *Liên sơn*. 11. *Quv tàng nghị dịch truyện*. 12. *Thi thuyết*. 13. *Lễ thuyết*. 14. *Xuân thu lược luận*. 15. *Thiên văn thư*. 16. *Địa lý tinh ngôn thư*. 17. *Tồn tâm lục*. 18. *Hoàng triều trị giám cương mục*. *Địa học tinh ngôn*. 19. *Thái ất dị giản lục*. 20. *Thái ất quái vận*. 21. *Lục nhâm hội thống*. 22. *Lục nhâm tuyển túy*. 23. *Hoàng giáo lục*. 24. *Kim cương kinh chú giải*. 25. *Đạo đức kinh diễn nghĩa*. 26. *Dân chính thư*. 27. *Tăng bổ chính yếu đại toàn*. 28. *Sự luật toàn yếu*. 29. *Vũ bị tâm lược*. 30. *Kim kinh lục*. 31. *Hoạt nhân tâm thư*. 32. *Liên châu thi tập*. 33. *Tiêu tương bách vịnh*. 34. *Thượng kinh phong vật chí*, 35. *Vũ kinh*. 36. *Chinh tây toàn tập*...

Danh nhân Lê Quý Đôn mang tầm vóc quốc tế

Nhà nho có Đức Nghiệp (có Đức sáng, tài năng và có công lao lớn với đất nước)

- *Lê Quý Đôn là người có nhân cách lớn, có tài năng rộng được vua, chúa tin dùng ở nhiều lĩnh vực. Ông đề cao sự liêm chính trong đạo làm quan “Trí thức, người ta có kẻ cao người thấp. Tài năng, có người lanh người chậm. Đó là do trời phú bẩm. Nhưng giữ gìn tâm thuật, phải nhờ ở công phu tu tỉnh... Lấy đoan thuần làm gốc, giữ cho cẩn thứ, làm cho kính cẩn, giữ cho công bằng; trong sạch, mà thông suốt; thẳng, mà khoan hòa; siêng, mà giản tĩnh; lúc nào cũng như lúc nào, thế là được nhân tâm”. Cách xử lý của Lê Quý Đôn trong các tình huống thực tế trước nạn hối lộ cũng rất minh bạch, thể hiện rõ nhân cách thanh liêm. Sách Đại Việt sử ký tục biên chép: “Đài phó Lê Quý Đôn nhiều lần đem số tiền của người bị kiện dứt lót nộp vào quỹ công nên được đặc cách thăng lên Hữu thị lang bộ Hộ”¹*

¹ *Đại Việt sử ký tục biên 1676 - 1789* (Bản dịch). 2012. Gia Lai: Nxb Hồng Bàng - Trung tâm Ngôn ngữ Văn hóa Đông Tây, tr 238

- Lê Quý Đôn là người có trí tuệ lớn. Tư tưởng lớn của ông thể hiện trên ba lĩnh vực: Triết học; Chính trị - xã hội; Văn hiến dân tộc.

+ Về triết học, Lê Quý Đôn đã có đóng góp lớn về quan niệm Lý - Khí, là quan niệm “vũ trụ luận đặc sắc”. Ông khẳng định sự “vận động không ngừng” là điều kiện để sự vật hình thành và tồn tại. Qua đó, ông đã tiến đến tư tưởng duy vật và có tư duy biện chứng khi xem xét các vấn đề về xã hội. Tư tưởng triết học của Lê Quý Đôn đánh dấu bước tiến mới, quan trọng của sự phát triển tư tưởng triết học Việt Nam thế kỷ XVIII. Quan niệm triết học của Lê Quý Đôn được thể hiện chủ yếu trong tác phẩm *Vân đài loại ngữ* có sức ảnh hưởng to lớn và là đề tài nghiên cứu của sinh viên trong nước và quốc tế hiện nay.

+ Về quan điểm chính trị - xã hội, Lê Quý Đôn đã thể hiện quan điểm yêu thương dân và một nhà nước vì dân trong nhiều nghiên cứu và “lập ngôn” ở các tác phẩm *Âm chất văn chú*, *Thánh mô hiền phạm*, *Quần thư khảo biện*, *Kiến văn tiểu lục*, *Vân Đài loại ngữ*... Đặc biệt, trong *Kinh thư diễn nghĩa* thể hiện rõ nét tư tưởng chính trị - xã hội của ông khi soạn 342 tiết đoạn bình giải, có phê phán cả sử liệu và nêu quan điểm cá nhân. Lê Quý Đôn lại chỉ ra rằng: Vua phải làm gương cho các quan, quan phải làm gương cho dân”¹; “Dân là gốc nước. Gốc có vững thì nước mới yên”, “Vua có trách nhiệm chăm lo đến đời sống của dân. Nếu không, dân sẽ trở thành thù địch, vua mất ngôi, lộc trời sẽ hết”, “Phàm làm các công việc lớn (như dời đô) phải công khai cho dân biết và bàn bạc với dân” (*Kinh thư diễn nghĩa*). Lê Quý Đôn đã đúc rút kinh nghiệm chính trị của tiền nhân và chủ trương cai trị theo “Vương đạo” (là quan điểm Đức trị - dùng nhân nghĩa để cai trị), đưa ra chủ chương kết hợp cả “vương đạo” (dùng nhân nghĩa để cai trị) và “bá đạo” (dùng vũ lực để cai trị). Từ đó, ông chủ trương đề cao Pháp trị, lấy pháp luật làm nền tảng của việc trị nước, và “phổ biến luật hình sự đến tận dân chúng”², “Luật hình sự cần ban hành trước và giáo dục pháp luật. Xử tội công minh là giúp cho giáo dục”³. Sau này, vua Tự Đức (1829-1883) đánh giá về sự kiện bản sớ xin thiết định lại pháp chế năm 1764 của Lê Quý Đôn, vua đã ví ông giống như Vương An Thạch (1021-1086) - Tể tướng nhà Tống: “Học rộng thì có làm gì, chỉ đủ để giúp cho lòng tư của mình, như hạng Vương An Thạch”⁴. Tư tưởng chính trị - xã hội của Lê Quý Đôn tiến bộ vượt mức, vượt ra ngoài khuôn khổ chính trị của nho giáo truyền thống đánh dấu bước nhận thức mới trong lịch sử tư tưởng của dân tộc ở thế kỷ XVIII.

+ Lê Quý Đôn là người đề cao đất nước độc lập, có chủ quyền, có một nền văn hiến lâu đời mang bản sắc riêng.

¹ Ngô Thế Long, 1993. Lời giới thiệu. Sách *Kinh thư diễn nghĩa* (bản dịch) Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 14.

² Lê Quý Đôn, 1993. *Kinh thư diễn nghĩa* (bản dịch), tr. 58.

³ Lê Quý Đôn, 1993. *Kinh thư diễn nghĩa* (bản dịch), tr. 25.

⁴ Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Bản dịch), Nxb. Giáo dục, Hà Nội (Bản điện tử), tr. 905.

Lê Quý Đôn là người yêu nước, có tinh thần tự tôn dân tộc. Đối với ông, Đại Việt là một nước độc lập, có chủ quyền, có một nền văn hiến lâu đời mang bản sắc riêng. Ngợi ca sự hùng vĩ, tươi đẹp của non sông Đại Việt cùng các danh tài của đất nước là chủ đề chính trong *Quế Đường thi tập* của ông, cùng tinh thần yêu nước, trách nhiệm của một sứ thần “Non sông chẳng quản đường khơi diễn, Nhà nước hai vai một sứ trình” (*Trú Thị Kiều*) hay “Hãy lấy văn chương tăng thể nước, Nhà vàng kiếng gót đợi kinh luân” (*Tiến Thám hoa Nguyễn Huy Oánh đi sứ Trung Quốc*). Trước thực trạng những tài liệu văn hóa truyền thống của dân tộc bị đốt phá do chiến tranh, bị mất bị hỏng do thiên tai, khí hậu nên Lê Quý Đôn đã chủ động biên soạn, ghi chép, phân loại toàn bộ về đất nước, con người Đại Việt qua các tác phẩm *Quần thư khảo biện*, *Bắc sứ thông lục*, *Toàn Việt thi lục*, *Vân đài loại ngữ*, *Phủ biên tạp lục*, *Kiến văn tiểu lục*. Ông ghi chép tỉ mỉ về phong tục tập quán, trang phục, nghi lễ của dân tộc, ghi chép về địa lý, cương vực lãnh thổ, danh thắng, sản vật và nhân tài đất nước...

Lê Quý Đôn so sánh văn hóa Việt - Trung Hoa nhằm cho thấy Đại Việt là một nước độc lập, có nền văn hiến lâu đời, phong phú về thể loại, đẹp đẽ về văn từ. Điều này được ông nhấn mạnh nhiều lần trong lời tựa của nhiều sách: “Nước Việt ta dụng nước, văn vật điển chương rất đẹp không thua gì Trung Quốc” (Lời tựa *Đại Việt thông sử*); “Nước Nam vốn gọi là nước văn hiến. Từ hai đời Lý, Trần đến bản triều (Lê), các bậc tiền bối trứ tác rất nhiều” (Lời tựa *Kiến văn tiểu lục*); “Nước ta, hai triều Lý Trần ngang vào khoảng triều nhà Tống, nhà Nguyên ở Trung Quốc. (Lúc ấy) phong khí thuần hòa, tinh anh nhân tài, khí phách văn chương không khác gì Trung Quốc”¹. Lê Quý Đôn cũng là người đã vượt qua rào cản nặng nề hàng ngàn năm của Hán văn để viết bằng văn Nôm, và sử dụng chữ Nôm trong văn bản hành chính qua bài “khải” báo cáo về việc đi sứ. Việc đó, đưa ông trở thành nhà viết ký bằng văn xuôi Nôm sớm nhất Đại Việt.

Những đóng góp lớn của Lê Quý Đôn về triết học, về chính trị - xã hội, về văn hóa dân tộc đã thúc đẩy sự thịnh trị của Nho học trong bối cảnh Phật giáo, Đạo giáo đang mở rộng và phát triển. Sử gia Phan Huy Chú (1782 -1840) trong cuốn *Lịch triều hiến chương loại chí* đã tôn vinh Lê Quý Đôn là một trong 14 nhà Nho có đức nghiệp thời Lê Trung hưng.

Nhà Bác học, nhà Bách khoa toàn thư Lê Quý Đôn

Lê Quý Đôn là người có số lượng tác phẩm nhiều nhất trong lịch sử thời phong kiến Việt Nam. *Sách lược truyện các tác gia Việt Nam*² ghi nhận trong khoảng 10 thế kỷ, nước ta có 735 tác gia Hán - Nôm, trong đó Lê Quý Đôn có 49 tác phẩm, kế đến là Hưống Hải thiền sư có 21 tác phẩm (thời kỳ Lê Trung hưng) và Ngô Thời Nhậm có 19 tác phẩm (thời kỳ Tây Sơn). Là một nhà trước thuật, Lê Quý

¹ Lê Quý Đôn (1977), *Kiến văn tiểu lục*, Phạm Trọng Điềm dịch, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 166.

² Trần Văn Giáp và cộng sự biên soạn, Nxb Khoa học xã hội, 1971.

Đôn coi “văn chương là gốc lớn của sự lập thân, là việc lớn của sự kinh thế”¹; “Học giả nên có ba sự nhiều: đọc sách nhiều, nghị luận nhiều, trước thuật nhiều”². Giáo sư Văn Tân nhận định: “Trước thư lập ngôn hình như là mục đích nhân sinh của Lê Quý Đôn”.

Lê Quý Đôn luôn tuân thủ nguyên tắc khoa học “Đọc sách nên đọc chính văn cho kỹ, nhằm từng chữ một mới thấy có ý vị. Chỗ nào lý giải không được thì nghĩ cho kỹ, nghĩ không ra mới xem chú thích”³ và phương pháp nghiên cứu: Lục (thực lục) và khảo biện. Lục nghĩa là coi trọng tính chính xác, chân thực, nghiêm túc nên phải “đi dạo núi sông, hỏi di tích, xem xét lệ cũ, tìm kiếm nhân tài mà tùy bút chép ra”⁴. Những tác phẩm được Lê Quý Đôn dùng phương pháp, này như *Phủ biên tạp lục*, *Kiến văn tiểu lục*, *Toàn Việt thị lục*, *Bắc sứ thông lục*... Khảo biện nghĩa là khảo cứu sách vở của người trước, không “nhai văn, nhá chữ” mà có biện luận để người đọc sau hiểu rõ hơn, sâu hơn. Những tác phẩm dùng phương pháp này là *Quần thư khảo biện*, *Vân đài loại ngữ*...

Với tổng thể các trước tác, Lê Quý Đôn là nhà thư tịch hàng đầu Việt Nam. Với *Vân đài loại ngữ*, *Phủ biên tạp lục* Lê Quý Đôn là nhà bách khoa thư, nhà bác học lớn; với *Toàn Việt thi lục*, *Hoàng Việt văn hải*, *Kiến văn tiểu lục*, *Quế Đường thi tập*, ông là nhà lý luận, khảo cứu; sưu tầm văn học, và là nhà thơ; với *Quần thư khảo biện*, *Thánh mô hiền phạm lục*, *Thư kinh điển nghĩa*, *Dịch kinh phụ thuyết*, Lê Quý Đôn là nhà chính trị, tư tưởng và bình luận sử, triết; với *Lê triều thông sử*; *Quốc sử tục biên*; *Bắc sứ thông lục* Lê Quý Đôn còn là nhà sử học, dân tộc học. Ngoài ra ông còn là nhà giáo có tài năng lỗi lạc. PGS.PTS. Trần Thị Băng Thanh nhận định: “Nhìn tổng quát toàn bộ công trình khoa học ông để lại có thể thấy ở ông một tri thức khổng lồ trên hai phương diện lý thuyết và thực tiễn; có thể thấy ở ông một phong cách làm việc khoa học, một năng lực lao động sáng tạo phi thường. Ngày nay, nhiều ngành khoa học vẫn tìm thấy ở các công trình đồ sộ của ông những tài liệu gốc quý giá, sự gợi mở và những kinh nghiệm quan trọng cho việc triển khai công việc của ngành mình. Lê Quý Đôn vừa đi trước thời đại vừa đánh dấu bước tiến vọt của văn hóa Việt Nam thế kỷ XVIII, trước hết là ở trình độ chiếm lĩnh đối tượng của tư duy con người”⁵.

Lê Quý Đôn - Nhà ngoại giao thúc đẩy sự hiểu biết văn hóa giữa các dân tộc ở khu vực và quốc tế

Lê Quý Đôn là nhà ngoại giao đã chú trọng và giữ được thể diện quốc gia, nâng cao vị thế Đại Việt trong quan hệ bang giao đồng thời ông đã thúc đẩy được

¹ Lê Quý Đôn (1961), *Vân đài loại ngữ*, 2 tập, Trần Văn Giáp dịch, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, tập 1, tr. 235.

² Lê Quý Đôn (1961), sđd, tr. 240.

³ Lê Quý Đôn (1961), sđd, tr. 239.

⁴ Lê Quý Đôn (1977), sđd, tr. 15.

⁵ Trần Thị Băng Thanh, 1996. *Lê Quý Đôn (1726-1784) nhà bách khoa thư, nhà Bác học lớn của Việt Nam thế kỷ 18*. Sách Almanach Những nền văn minh thế giới. Nxb Văn hóa thông tin Hà Nội, tr. 1508.

sự hiểu biết văn hóa Đại Việt tới các nước trong khu vực và đem những kiến thức khoa học mới phổ biến trong nước..

Giữ được thể diện của quốc gia

Trong bối cảnh Đại Việt là nước nhỏ, bên cạnh Trung Hoa là nước lớn, để giữ vững chủ quyền dân tộc, để tự cường và cùng nhau phát triển thì nhiệm vụ ngoại giao rất quan trọng: “Giữ được thể diện của quốc gia, không làm nhục mệnh vua, làm vẻ vang nước nhà”. Dưới triều Lê - Trịnh, mối quan hệ bang giao với nhà Thanh (Trung Hoa) ở tình trạng tốt đẹp, ổn định hòa bình. Năm 1760, Lê Quý Đôn được cử làm Phó sứ thứ nhất trong sứ đoàn do Trần Huy Mật làm Chánh sứ sang nhà Thanh với nhiệm vụ: Tuế cống thường kỳ và báo tang vua Lê Ý Tông (đồng nghĩa việc xin phong vương cho vua Lê Hiển Tông). Trước tình hình trong nghi thức tiếp kiến ngoại giao, trong văn thư hành chính, triều đình nhà Thanh sử dụng chữ “di quan”, “di mục” (chữ “di” nghĩa là mọi rợ) để chỉ quan lại và người nước Đại Việt, thể hiện sự miệt thị nên đoàn sứ đã gửi “trình văn” lên phủ viện phủ Quế Lâm tỉnh Quảng Tây vào ngày 7/11/1761 khi trên đường về nước, đề nghị sửa đổi hai chữ đó. “Bổ Chánh sứ Quảng Tây là Diệp Tồn Nhân nhận xét “Trình văn này viết rất tốt, mạch văn lưu loát, lý lẽ cao sâu”, bộ đường đã đồng ý sửa thành “An Nam quốc sứ” (Sứ thần nước An Nam) và gửi công văn truyền xuống các đạo, châu, huyện chấm dứt dùng chữ ‘di’. Lê Quý Đôn từng nói rõ trong trình văn: ‘Từng lời, từng chữ có liên đến thể thống quốc gia’.”¹.

Thúc đẩy sự hiểu biết văn hóa giữa các dân tộc trong khu vực

- Giao lưu học thuật và văn hóa

Phái đoàn đi sứ của Trần Huy Mật, Lê Quý Đôn, Trịnh Xuân Thụ sang nhà Thanh năm 1760 là chuyến đi sứ mang đậm tính học thuật, tăng cường sự hiểu biết học thuật và văn hóa giữa các nước trong khu vực thông qua các nhân sĩ Trung Hoa, Triều Tiên, Lưu Cầu (Nhật Bản ngày nay) ở cả hai chiều quan hệ:

+ Giúp các sứ thần Đại Việt tiếp cận với học thuật đang phát triển rực rỡ, sôi nổi của nhà Thanh với chủ chương phê phán cái học “Nghĩa lý” (làm rõ nghĩa lý, khái niệm của kinh điển Nho học đời nhà Tống), hình thành nền học thuật “Thực học” với phương pháp Khảo chứng học. Việc tiếp cận học thuật được thông qua các cuộc bút đàm, các cuộc tranh luận về các kinh điển, các phái Nho gia, diễn ra giữa Lê Quý Đôn với các nhân sĩ Trung Hoa.

+ Giúp các nhân sĩ Trung Hoa, Triều Tiên, Lưu Cầu hiểu rõ hơn về lịch sử, địa lý, phong tục và văn hiến Đại Việt thông qua bút đàm và trực tiếp trao đổi. Với diện rộng các chủ đề và cụ thể, chi tiết như tục xõa tóc, tục ăn trầu, đi thuyền, đi tích

¹ Lê Quý Đôn. *Bắc sứ thông lục* (Bản dịch), Nxb Đại học Sư phạm, 2018. Nguyễn Thị Tuyết dịch chú và giới thiệu, tr. 24.

thắng cảnh, chế độ áo mũ quan lại, về thành quách và diện tích, về tình hình sách vở, học thuật của Đại Việt...

Khi đi sứ, Lê Quý Đôn mang theo hai tác phẩm mới biên soạn là *Quần thư khảo biện* và *Thánh mô hiền phạm lục* với mục đích nhằm trình giáo các nhân sĩ nước ngoài. Đây là hành động và ý tưởng hiếm có ở đương thời thể hiện sự thức thời và cầu thị học thuật. Hai tác phẩm đã được nhiều nhân sĩ Trung Hoa và sứ thần Triều Tiên đọc duyệt, hiệu đính, bình luận và đề tựa. Về đề tựa sách của hai tác phẩm đều có các bài của Chu Bội Liên, Tàn Triều Vu và hai sứ thần Triều Tiên là Chánh sứ Hồng Khải Hy (Hong Gae Hee) và Lý Huy Trung (Lee Hyee Jung). Theo thống kê trong sách *Quần thư khảo biện* (bản dịch của Trần Văn Quyền) trong tổng số 223 lời bản, có 20 lần luận bàn của Chu Bội Liên và 29 lần trao đổi của Tàn Triều Vu thuộc các chủ đề: Sự kiện, nhân vật lịch sử, học thuyết của Chu Tử (1369 - 1390) và Lục Cửu Uyên (1139 - 1192)...

- *Giao lưu thơ ca*

Hoạt động thơ ca của Lê Quý Đôn như đề vịnh, xướng họa diễn ra thường xuyên và phong phú trong hơn 2 năm đi sứ. *Quế Đường thi tập* gồm 514 bài, nổi bật trong đó là tập *Tiêu Tương bách vịnh* (100 bài thơ vịnh bến sông Tiêu Tương ở tỉnh Hồ Nam, Trung Hoa) và có 129 bài xướng họa giữa Lê Quý Đôn với đồng liêu (bạn quan chức), với quan lại và nhân sĩ Trung Hoa có 262 bài, với các sứ thần Triều Tiên có 7 bài. Sứ gia Phan Huy Chú trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí* ghi nhận: “Tài văn chương ứng đáp của ông làm cho sĩ phu Trung Hoa và sứ thần Triều Tiên phải tôn trọng”.

Tiếp thu tri thức khoa học tự nhiên mới của phương Tây để phổ biến trong nước

Trong dịp đi sứ, Lê Quý Đôn được tiếp thu tri thức khoa học tự nhiên của phương Tây gián tiếp qua các sách vở, tài liệu của Trung Quốc do các nhà truyền giáo như Ricci Matteo (1552-1610) người Ý, Aleni, P.Julin (1582-1649) người Đức; Verbiest Ferdinasu (1623-1688) người Bỉ, truyền bá vào Trung Quốc trong thế kỷ XVII - XVIII. Ông là người đầu tiên giới thiệu những kiến thức địa lý học phương Tây ở Đại Việt qua *Vân đài loại ngữ* những kiến thức mới như quả đất tròn, trái đất - mặt trời - mặt trăng chuyển động quanh nhau, đường kính trái đất, xích đạo, hai cực trái đất, kinh tuyến, vĩ tuyến, các đại lục, đại dương mà không xem đó là “dị đoan” hay “tà thuyết” mà còn khẳng định “người Trung Quốc đều dốc lòng tin, không ai dám chê cả”. Ông đặc biệt chú trọng đến lịch pháp và thiên văn học của phương Tây, đồng thời giới thiệu sự tiến bộ kỹ thuật của phương Tây với các dụng cụ tính xảo như đồng hồ báo thức, quả địa cầu, phép đo lường thời gian, phép xem bóng mặt trời, xem sao...

Thầy giáo tài năng lỗi lạc và là tấm gương lớn về tinh thần học tập, nghiên cứu chăm chỉ, học để làm người

Lê Quý Đôn từng giữ chức Tư nghiệp, Tế tửu Quốc Tử Giám vào các năm 1767 - 1769, 1777. Ngô Thì Sĩ, trí thức nổi tiếng cùng thời, đánh giá ông là “lãnh tụ của nền đại học”. Lê Quý Đôn là người đầu tiên nêu quan điểm giáo dục hướng đến sự toàn diện: dạy kiến thức đi thi, dạy đạo làm người và tri thức cuộc sống về văn hóa khoa học, thẩm mỹ, thể chất, gia đình, xã hội và hôn nhân...

Ông đã soạn hàng chục thiên sách nói về đạo làm người, đạo làm quan như *Thánh mô hiền phạm lục*, *Âm chất văn chú*, *Kiến văn tiểu lục*, *Thư kinh diễn nghĩa...* và tập trung ở thiên “Sĩ quy” trong *Vân đài loại ngữ*, ở thiên “Châm cảnh” trong *Kiến văn tiêu lục*. Về văn hóa khoa học, ông khuyên “Học giả nên có ba sự nhiều: đọc sách nhiều, nghị luận nhiều, trước thuật nhiều”¹. Về thể chất, ông đề cao “luyện võ”, “bảo vệ đời sống cho lành mạnh, tinh thần trong sạch, cao cả, khoan khoái” để hoàn thiện bản thân. Về thẩm mỹ, văn nghệ nói chung và âm nhạc nói riêng, ông chỉ ra vẻ đẹp hài hòa, giản dị, phản ánh tâm hồn con người “thanh thấp do nhân tâm tĩnh mà không ganh đua, thanh cao do nhân tâm cấp bách mà thích ganh đua”². Về giáo dục gia đình, xã hội, ông nêu con cái phải thờ phụng cha mẹ; anh chị em, vợ chồng phải khuyên bảo nhau, phải sống có tôn ti trật tự. Về việc dạy học cần phải bắt đầu từ khi trẻ còn nhỏ và từ việc nhỏ “Dạy con phải dạy cho có nghề nghiệp” và ông tiếp thu quan điểm của Mạnh Tử, ông viết “biết sợ hãi mới thành người, biết hổ thẹn mới thành người, biết khó nhọc mới thành người” (*Kiến văn tiểu lục*). Ông cũng đề nghị đem pháp luật ra dạy từ những lớp đồng ấu: “Học trò đồng ấu mới học, đã dạy cho biết hình phạt chuyên để trừng trị người làm quan không đủ chức phận, chẳng phải riêng để chúng ngày sau làm quan biết cách nói thẳng, can gián, cũng để cho chúng sợ hãi không mắc tội lỗi vậy” (*Thư kinh diễn nghĩa*). Vấn đề này, còn nguyên giá trị đến ngày nay. Tác giả Đặng Quốc Bảo, Nguyễn Viết Hiện cho biết: Ông Rayi Rong Singh, nguyên giám đốc UNESCO vùng châu Á, Thái Bình Dương trong tác phẩm “Nền giáo dục cho thế kỷ 21” (Viện Khoa học giáo dục xuất bản năm 1994) đã trang trọng nhắc đến ý tưởng của Mạnh Tử nói về giáo dục “Sự hổ thẹn” là khởi đầu cho sự giáo dục điều nghĩa. Ông nhấn mạnh: Giáo dục - Nhà trường ở bối cảnh hiện đại không làm được điều này thì giáo dục đang đưa sự thông thái đến chỗ khủng hoảng³. Đặc biệt, Lê Quý Đôn nhấn mạnh về cách học: - Học nhiều nhưng phải biết nắm lấy cái cốt lõi “Nếu ta giữ được cho gọn, chọn được tinh thì dù sự vật cổ kim rối loạn ở trước mắt, tự nhiên ta cũng có thể châm chước được phần gốc và phần ngọn, dung hội được phần bắt đầu và phần kết, để ta càng nhận thấy rằng tuy khác đường mà cùng về chung một chỗ, tuy khác lối mà cùng đến một nơi, thì làm sao có việc chê cười rằng đã rộng mà ít tóm tắt, đã ngọc mà không thành công được” (*Vân đài loại ngữ*). Và phải biết ôn luyện “Học để gom tụ

¹ Lê Quý Đôn (1961), sđd, tr. 240.

² Lê Quý Đôn (1961), sđd, tr. 7.

³ Đặng Quốc Bảo, Nguyễn Viết Hiện, 2016. “Lời Nghị luận minh triết về tu dưỡng nhân cách của Lê Quý Đôn và liên tưởng vào đổi mới giáo dục hiện nay”. Sách *Lê Quý Đôn, cuộc đời và sự nghiệp* (Kỷ yếu hội thảo), Thái Bình.

trí thức, hỏi để phân biệt hiểu biết, ôn lại việc cũ mà biết việc mới, thuần thực đôn hậu để trọng lễ, tháng ngày chất chứa thì tự nhiên hiểu biết thông suốt thấu đáo” (*Vân đài loại ngữ*). Ông đề cao tri thức “Dù ngu dốt đến đâu cũng nên kính giấy, tiếc chữ, dù keo bần đến đâu cũng tìm mua sách vở” (*Vân đài loại ngữ*) và đề cao thực hành, ứng dụng “đọc sách một thước không bằng làm được một tác, đọc sách không cần đọc nhiều, đọc được một chữ đem áp dụng một chữ, thế là được (*Âm chất văn chú*); “Mồm đọc, bụng nghĩ trái nhau, sự biết với sự làm khác nhau, sự nghiệp danh tích không có gì là đáng kể, thì học cho nhiều cũng có làm gì” (*Vân đài loại ngữ*). Lê Quý Đôn phê phán về đạo đức và cách học chỉ có lý thuyết mà thiếu thực tiễn của xã hội đương thời: “Cái học ấy làm cho lời bàn luận sáng suốt bằng đi, thói cầu cạnh mỗi ngày một thịnh. Người có chức vị ít giữ được phong độ thanh liêm, nhún nhường, trong triều đình không nghe có lời can gián. Gặp có việc thì rút rè, cẩu thả, thấy lúc nguy thì bán nước để toàn thân, dẫu người gọi là bậc danh nho thì cũng đều yên tâm nhận sủng vinh phi nghĩa. Rồi nào thơ, nào ca, trao đổi khoe khoang tán tụng lẫn nhau, tập tục sĩ phu thối nát đến thế là cùng, tệ hại biến đổi lần này không thể nào nói cho xiết được” (*Kiến văn tiểu lục*).

Với sự nghiệp giáo dục, Lê Quý Đôn trở thành tấm gương lớn về tinh thần học tập, nghiên cứu chăm chỉ, học để làm người. Chính Lê Quý Đôn cũng cho chúng ta biết tinh thần chăm chỉ học tập của ông: "Tôi, vốn là người nông cạn, lúc còn bé thích chứa sách, lúc trưởng thành ra làm quan, xem lại sách đã chứa trong tủ, vâng theo lời dạy lúc qua sân¹, lại được giao du nhiều với bậc hiền sĩ đại phu... đi đến đâu cũng để ý tìm tòi, phàm việc gì mắt thấy tai nghe, đều dùng bút ghi chép, lại phụ thêm lời bình sơ qua, giao tiểu đồng đựng vào túi sách, lâu ngày tích tập, sau mới chép thành từng thiên..."

Bài văn tế của học trò trước mộ ông ở Diên Hà khắc ghi: “Sự dạy bảo của thầy không liệt ở năm bậc luân thường, nhưng năm bậc luân thường cũng từ đó mà xếp đặt”; “Kính nghĩ thầy ta là tinh tú của suối nguồn học vấn, nhìn suốt nghìn xưa, cho nên lúc rảnh rỗi việc thù trời dật dật, thì đem học vấn để nhuần nhuyễn cho môn sinh, mọi cốt lõi đi tới thẳng ngay, mọi kẻ uống trở thành no đủ, vậy ai chẳng phải do sự ban cho của thầy mình vậy”².

Tôn vinh của chính quyền, địa phương và nhân dân

- Cụm di tích lưu niệm danh nhân Lê Quý Đôn thuộc thôn Đồng Phú, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà bao gồm Khu Lưu niệm rộng 10ha, Từ đường thờ Danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn và thân phụ, Lăng mộ Lê Trọng Thứ và khu hồ Lê Quý.

- Năm 1979 và 1988, Sở Văn hóa và Thông tin Thái Bình tổ chức 2 hội thảo khoa học nhân kỷ niệm 250 năm ngày sinh và 200 năm ngày mất của ông. Tiếp đến

¹ Lúc qua sân: ý nói vâng lời cha dạy bảo.

² *Lê Quý Đôn - Nhà bác học Việt Nam thế kỷ XVIII*, Ty Văn hóa và Thông tin Thái Bình xuất bản, 1979, tr. 264.

năm 2016, tỉnh Thái Bình đã tổ chức Lễ Kỷ niệm 290 năm ngày sinh Danh nhân Văn hóa Lê Quý Đôn.

- “Nhóm nghiên cứu văn học Lê Quý Đôn” ra đời vào năm 1957 ở Hà Nội, là sự tự nguyện thành lập của các học giả nổi tiếng Vũ Đình Liên (người khởi xướng), Trương Chính, Lê Thước, Hoàng Ngọc Phách, Huỳnh Lý, Lê Trí Viễn, Đỗ Đức Hiểu, đã có nhiều đóng góp to lớn trong việc nghiên cứu văn học Việt Nam và văn học thế giới. *Lược thảo lịch sử văn học Việt Nam* là công trình đầu tiên chính thức ra mắt của “Nhóm nghiên cứu văn học Lê Quý Đôn”.

- Tỉnh Thái Bình đặt tên thư viện Khoa học tổng hợp tỉnh mang tên Lê Quý Đôn và tượng Lê Quý Đôn trong khuôn viên thư viện được gắn biển trang trọng: “Nhà bác học Lê Quý Đôn 1726 - 1784”.

- *Giải thưởng Lê Quý Đôn* được thành lập cho các tác phẩm văn học và khoa học.

- Đến thời điểm năm 2016, cả nước có 44 tỉnh đặt tên đường phố Lê Quý Đôn và cả nước có 100 trường học mang tên Lê Quý Đôn¹. Tượng Lê Quý Đôn cũng được đặt ở nhiều trường đại học và THPT. Tên ông còn được dùng để đặt cho một tàu huấn luyện của Hải quân Nhân dân Việt Nam: tàu HQ-286 Lê Quý Đôn.

Vài nét về ảnh hưởng của Lê Quý Đôn ở khu vực và quốc tế

- Lê Quý Đôn và các tác phẩm của ông được nhắc đến, được giới thiệu, được trích dẫn thông qua các loại hình sách về danh nhân, sách về khoa học, văn hóa và giáo dục, báo, tạp chí, báo cáo khoa học, luận án, hội thảo khoa học, từ điển với 6 ngôn ngữ: Trung, Nhật, Hàn Quốc, Anh, Pháp, Nga.

- Đương thời, Lê Quý Đôn là người có ảnh hưởng rõ ràng và sâu sắc tại các nước khu vực đồng văn như Trung Hoa, Triều Tiên và Lưu Cầu (Nhật Bản) với vai trò là sứ thần thông qua hoạt động trao đổi trực tiếp và bút đàm về văn hóa, học thuật. Đề đốc Quảng Tây Chu Bội Liên đã nhận xét về Lê Quý Đôn: “Nước tôi có nhiều nhân tài, nhưng những người có tài như sứ quân đây chỉ được một vài người”.

Phái đoàn đi sứ sang Trung Quốc năm 1760 của nước Đại Việt do Trần Huy Mật, Lê Quý Đôn dẫn đầu trở thành sự kiện ngoại giao tiêu biểu bởi sự thành công nhiều mặt về ngoại giao, học thuật, văn hóa. Cuộc gặp gỡ của sứ thần Việt Nam với sứ thần Triều Tiên và các nhân sĩ Trung Quốc và các tác phẩm *Bắc sứ thông lục*, *Kiến văn tiểu lục*, *Quế Đường thi tập* được các nhà nghiên cứu sau này tìm hiểu sâu sắc, được viết bằng tiếng nước ngoài như Trần Văn Giáp, Nikolai Ivanovich Nikulin (Nga)... Nhà nghiên cứu Taro Shimizu (Nhật Bản) với bài *Cuộc gặp gỡ sứ thần của Việt Nam và Triều Tiên ở Trung Quốc trọng tâm là chuyện xảy ra trong thế kỷ XVIII* đã ghi nhận: “Trong *Kiến văn tiểu lục*, Lê Quý Đôn dùng những lời hay

¹ Theo thống kê của TS. Phạm Hồng Toàn (2016).

ý đẹp để nói về sứ thần Triều Tiên. Còn phía Triều Tiên đánh giá, nhìn nhận sứ thần Việt Nam như thế nào? Thật đáng tiếc là người ta không tìm thấy tài liệu gì ghi chép về chuyến sang Bắc Kinh lần này của đoàn Triều Tiên. Nhưng trong *Đồng văn vịnh khảo bổ biên* quyển 5 mục *Sứ thần biệt đơn*, có đăng sơ lược về ghi chép của Chánh sứ Hồng Khải Hi và Phó sứ Triệu Vinh Tiến: “Nước An Nam, Nam Chường (quan lại nước Nam) đã có chế độ về mũ áo. Người An Nam lấy lụa mỏng làm mũ áo, hơi giống với nước ta. Chỉ có điều họ búi tóc (...). Điều này cho chúng ta cảm giác là đã nhìn thấy bóng dáng đoàn Lê Quý Đôn - sứ thần Việt Nam, trong nguồn tư liệu ở Triều Tiên”¹. PGS.TS Nguyễn Kim Sơn có bài “Về sự tiếp xúc của Lê Quý Đôn với học thuật đời Thanh Trung Quốc thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII”, đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu Trung Quốc*, số 3 năm 1995, tác giả nhấn mạnh chuyến đi sứ Trung Quốc năm 1760-1762 của Lê Quý Đôn là lần tiếp xúc học thuật quan trọng, trực tiếp và đánh giá những nét tương đồng gặp gỡ trong tư tưởng, học thuật giữa Lê Quý Đôn với các tác gia Thực học Minh - Thanh². GS. Trương Kinh Hoa (Trung Quốc) với bài “Bút đàm của hai vị họ Tần và họ Lê trên thuyền qua sông Tương giang” đăng trên *Trung Hoa độc thời báo* (tờ 13, số ra ngày 16 tháng 3 năm 2011), “đã liệt kê phân tích sáu lần bút đàm giữa Tần Triều Vu và Lê Quý Đôn. Mỗi lần bút đàm, đều nêu rõ thời gian, địa điểm và nội dung đàm thoại, đồng thời đối chiếu với sách Quế Đường thi tuyển tập dẫn dụ một số thơ ca xướng họa giữa hai vị. Từ đó GS. Trương nhận định Tần Triều Vu và Lê Quý Đôn đã có sự trao đổi giao lưu rất sâu về kinh sử thơ văn, thậm chí đạt đến sự thông nhất tương hợp sâu sắc trong quan điểm về nhân tâm và trị đạo. Năm 2012, GS. Trương Kinh Hoa tiếp tục có bài “*Tam di tương hội - Lấy Việt Nam Hán văn Yên hành làm trung tâm nghiên cứu*”, đăng trên *Tạp chí Bình luận văn học nước ngoài*, kì 1 năm 2012, “khẳng định hàng loạt các cuộc bài yết, xướng họa, bút đàm giữa các sứ thần Việt Nam với quan lại nhà Thanh Trung Quốc và Triều Tiên không chỉ biểu hiện sự ý thức tán đồng về văn minh lễ nhạc vùng Đông Á, mà còn hàm ý tự coi lễ giáo cương thường là chính thống”³.

- Thế kỷ XX, vào những năm đầu đã có những tác giả nước ngoài người Pháp đi sâu nghiên cứu, giới thiệu về thiên tài học thuật của Lê Quý Đôn như *Bibliographie Annamite* của Gaspardonne (Viện Viễn Đông Bác cổ - EFEO. 1934); *Première étude sur les sources Annamites de l'histoire Annam* (Nghiên cứu đầu tiên về nguồn gốc An Nam trong lịch sử An Nam) của Cadière.L. và Pelliot. P. (Bản tin của Trường phái Viễn Đông Pháp năm 1904 tr. 617-671); *Relation d'un voyage en Cochinchine en 1778 par Mr Chapman* (Kể lại chuyến đi Nam Kỳ năm 1778 của

¹ Taro Shimizu, 2011. *Cuộc gặp gỡ sứ thần của Việt Nam và Triều Tiên ở Trung Quốc trọng tâm là chuyện xảy ra trong thế kỷ XVIII*, Lương Thị Thu dịch., <http://nhavantphcm.com.vn/hoat-dong-hoi/tu-lieu-vanhoc/cuoc-gap-go-su-than-viet-trieu-o-trung-quoc.html>.

² Tham khảo từ Luận văn Thạc sỹ của Nguyễn Thị Tuyết: *Bắc sứ thông lục và giao lưu học thuật Việt - Trung thế kỉ XVIII*, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

³ Tham khảo từ Luận văn Thạc sỹ của Nguyễn Thị Tuyết, tldd.

ông Chapman), trong Bản tin của Hội Nghiên cứu Đông Dương Sài Gòn, số 2 năm 1948. Và đặc biệt luận án cao học của Trần Văn Giáp “Les chapitres bibliographiques de Lê Quý Đôn et de Phan Huy Chu” năm 1937 đã thúc đẩy những nghiên cứu mới về di sản của Lê Quý Đôn trong và ngoài nước sau này.

Từ sau năm 1945 đến nay, việc nghiên cứu về Lê Quý Đôn tiếp tục phát triển. Nhà nghiên cứu Đông phương học người Nga là N.Niculin có bài “Quan hệ văn học Việt Nam - Triều Tiên cuối thế kỷ XVI - giữa thế kỷ XVIII” (Tập chí *Văn học*, số 2-1987) và “Những địa danh ở nước Nga trong *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn”, (Tập chí *Nghiên cứu Văn học*, số 11 - 2004).

Sang thế kỷ XX, việc nghiên cứu về Lê Quý Đôn được thực hiện ở cả Trung Quốc, Hàn Quốc. Các tác giả như PGS.TS Nguyễn Kim Sơn, GS. Trương Kinh Hoa đã nói trên đăng bài trên các tuần báo, tạp chí tại Trung Quốc và tới năm 2012, PGS. TS. Nguyễn Tài Đông cùng các nhà nghiên cứu Đại học Phụ San (Đài Loan, Trung Quốc) tổ chức chuyên đề *Le Quy Don's scholarship and Thoughts* (Học thuật và tư tưởng của Lê Quý Đôn), gồm 12 bài nghiên cứu.

Năm 2023, tại Bảo tàng Sil-hak ở Nam-yang-ju thuộc tỉnh Gyeonggi Hàn Quốc, Hội nghị học thuật quốc tế Hàn Quốc-Việt Nam đã có hội thảo với chủ đề Tư tưởng Thực học ở Hàn Quốc và Việt Nam - Tập trung vào Jeong Yak-yong và Lê Quý Đôn, với nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam và Hàn Quốc tham dự./.

T.Đ.T

Phụ lục các luận án khoa học về Lê Quý Đôn và các tác phẩm của ông.

Luận án Tiến sĩ

TT	Tác giả	Tên luận án
1	Trần Văn Giáp	“Les chapitres bibliographiques de Lê Quý Đôn et de Phan Huy Chu” (Các thiên thư tịch chí của Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú) . Viết bằng tiếng Pháp, năm 1937
2	Kiều Việt Cường Киёу Вьет Кыонг	<i>Влияние теории народолюбия мэн-цзы на развитие этической и общественно-политической мысли Вьетнама</i> (Ảnh hưởng của thuyết thân dân Mạnh Tử đến sự phát triển tư tưởng đạo đức chính trị xã hội Việt Nam). Mátxcova, 1993. Viết bằng tiếng Nga
3	Phạm Văn Khoái Фам Ван Хоай	<i>Некоторые вопросы Вьетнамской филологической традиции в "записках из книгохранилища" (Ван дай лоай нгы) энциклопедиста XVIII века Ле Куи Дона</i> (Một số vấn đề ngôn ngữ học truyền thống Việt Nam trong <i>Vân đài loại ngữ</i> của nhà bách khoa thư thế kỷ XVIII Lê Quý Đôn), Mátxcova, 1994. Viết bằng tiếng Nga.

4	Nguyễn Tài Đông	黎貴惇的儒學研究 (Lê Quý Đôn đích Nho học nghiên cứu). Đài Loan, Đại học Phụ Nhân, 2008. Viết bằng tiếng Trung Quốc
5	Phạm Việt Thắng	儒学对黎思想的影响研究 (Nho học đối Lê Quý Đôn, đích ảnh hưởng nghiên cứu). Thượng Hải, 2011. Viết bằng tiếng Trung Quốc.
6	Hoàng Văn Thảo	韩非子的法治思想对越南传统社会的政治思想的影响 (Hàn Phi Tử đích Pháp trị tư tưởng đối tư tưởng chính trị Việt Nam truyền thống). Thượng Hải, 2012. Viết bằng tiếng Trung Quốc.
7	Kim Sang Ho (Hàn Quốc)	Nghiên Cứu So Sánh Tư Tưởng Chính Trị Của Lê Quý Đôn Và Jeong Yak Yong. Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Học viện Khoa học Xã Hội. Hà Nội, 2020. Viết bằng tiếng Việt.

Các tác phẩm của Lê Quý Đôn được dịch và xuất bản bằng tiếng nước ngoài

- *Việt Nam Hán văn Yên hành văn hiến tập thành* (Nguyên bản lưu giữ tại Việt Nam) (Trung - Việt hợp tác biên soạn), chủ biên Trình Khắc Mạnh - Cát Triệu Quang, Nxb Đại học Phúc Đán, 2010.

Bộ sách gồm 25 tập, tập hợp giới thiệu 79 tác phẩm của 60 tác giả và một số khuyết danh. Trong đó hai tác phẩm *Quế Đường thi vịnh tuyển toàn tập* VHv.2341 và *Bắc sử thông lục* A.179 của Lê Quý Đôn được công bố và giới thiệu ở tập ba và tập bốn¹.

- *Vân đài loại ngữ* được in lại tại Đài Loan (Trung Quốc). Nhà xuất bản: Đại học Quốc gia Đài Loan, 2011, ISBN/9789860241617, GPN/ 1010000852, 720 trang.

- *Kiến văn tiểu lục*, phần mở đầu và chương 1 (quyển 2) do Maurice Durand dịch in trong bản tin Viện Viễn Đông Bác cổ, EFEO, Paris, 1955.

¹ Nguồn thông tin sách trong *Bắc Sử thông lục*, Nguyễn Thị Tuyết dịch chú và giới thiệu, Nxb Đại học Sư Phạm, 2018, tr. XVIII.

BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI TÍCH ĐÌNH KHẢ DUY, NƠI THỜ TIẾN SĨ LÊ TRỌNG THỨ, THÂN PHỤ CỦA NHÀ BÁC HỌC LÊ QUÝ ĐÔN

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hà Nam

Tóm tắt: Bài viết giới thiệu về di tích đình Khả Duy tại xã Mộc Bắc, tỉnh Hà Nam, nơi thờ Tiến sĩ Lê Trọng Thứ - thân phụ của nhà bác học Lê Quý Đôn. Lê Trọng Thứ là một quan đại thần thời Lê trung hưng, có đóng góp lớn cho lịch sử và triều đình. Đình Khả Duy được xây dựng từ năm 1740, trải qua nhiều lần tu bổ, di chuyển và đã trở thành nơi tổ chức các lễ hội tưởng nhớ ông. Bài viết cũng đề cập đến những nỗ lực bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của di tích, trong đó bao gồm việc xã hội hóa và nguồn kinh phí từ nhà nước để tu bổ công trình.

Từ khóa: Di tích đình Khả Duy, Tiến sĩ Lê Trọng Thứ, Lê Quý Đôn, Bảo tồn văn hóa.

PRESERVING AND PROMOTING THE VALUE OF KHA DUY TEMPLE RELICS, THE SHRINE OF DOCTOR LE TRONG THU, FATHER OF SCHOLAR LE QUY DON

Ha Nam Department of Culture, Sports, and Tourism

Abstract: This article introduces the historical site of Kha Duy Communal House located in Moc Bac Commune, Ha Nam Province, which honors Doctor Le Trong Thu, the father of the renowned scholar Le Quy Don. Le Trong Thu was a prominent official during the Le Trung Hung period, making significant contributions to history and the royal court. The Kha Duy Communal House was established in 1740 and has undergone numerous renovations and relocations, evolving into a site for commemorative festivals in his honor. The article also discusses ongoing efforts to preserve and enhance the cultural value of this site, including community engagement and state funding for restoration projects.

Keywords: Kha Duy Communal House; Doctor Le Trong Thu; Le Quy Don; cultural preservation.

Hà Nam có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời, là một tỉnh nằm trong tứ giác nước, được bao bọc bởi 4 con sông: sông Nhuệ ở phía Bắc, sông Ninh ở phía Nam, sông Hồng ở phía Đông và sông Đáy ở phía Tây. Những con sông này cũng là

ranh giới phân lãnh thổ tỉnh Hà Nam với các tỉnh Hưng Yên, Nam Định, Hòa Bình và tỉnh Hà Tây cũ (nay là Hà Nội). Phía Tây có dải núi đá vôi chạy dài ven sông Đáy đã phân chia lãnh thổ Hà Nam thành hai vùng rõ rệt: đồng bằng và bán sơn địa. Bên cạnh đó, Hà Nam là một vùng giao thoa văn hóa Bắc - Nam, Đông - Tây. Vùng đất “địa linh, nhân kiệt” này đã sản sinh và nuôi dưỡng nhiều bậc hiền tài, nơi hội tụ và lưu giữ nhiều giá trị di sản văn hóa đặc sắc, quý giá, tiêu biểu như: Trống đồng Ngọc Lũ - biểu tượng của nền văn hoá Đông Sơn; bảo vật quốc gia bia “Sùng Thiện Diên Linh” - một trong những tấm bia quý còn lại của triều đình nhà Lý; lễ hội Tịch điền Đọi Sơn - lễ hội nông nghiệp cổ nhất Việt Nam; di tích quốc gia đặc biệt chùa Đọi Sơn, đền Trần Thương... Chính kho tàng di sản văn hóa đó đã góp phần tạo cho Hà Nam những nét bản sắc văn hóa riêng biệt, đồng thời có vị thế quan trọng trong tiến trình hội nhập và phát triển của đất nước trong giai đoạn hiện nay.

Trong những năm qua, công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di tích, lễ hội trên địa bàn tỉnh Hà Nam luôn được xác định là một nhiệm vụ có vị trí và vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế chính trị, văn hóa xã hội của Hà Nam. Qua nghiên cứu rà soát, trên địa bàn tỉnh Hà Nam hiện có di tích đình Khả Duy, xã Mộc Bắc, thị xã Duy Tiên là nơi thờ cụ Lê Trọng Thứ là cụ thân sinh (cha đẻ) của Nhà bác học Lê Quý Đôn. Lê Trọng Thứ (1693-1783) hay còn gọi Lê Phú Thứ, Lê Quý Thứ; hiệu là Trúc Am tiên sinh, là quan đại thần thời Lê trung hưng trong lịch sử Việt Nam.

1. Về vùng đất Khả Duy, xã Mộc Bắc

Thôn Khả Duy hiện là 1 trong 4 thôn của xã Mộc Bắc, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Xã nằm về phía đông bắc của thị xã Duy Tiên, phía bắc giáp Hà Nội, phía Nam giáp xã Mộc Nam, phía đông là sông Hồng, phía tây giáp phường Châu Giang. Mộc Bắc có chiều dài gần 7km trên trục đường đê Đại Hà và sông Hồng nối liền tỉnh Nam Định, qua Hà Nam với Thủ đô Hà Nội. Về đường bộ, Mộc Bắc nằm gần đường quốc lộ 38 thông thương với quốc lộ 1A là con đường huyết mạch của cả nước. Suốt các thời Lý - Trần, Lê - Mạc, Lê - Trịnh, trấn ty của Sơn Nam được đặt tại Hà Nam (lúc đó thuộc phủ Lý Nhân). Đây là một lỵ sở quan trọng của vùng Sơn Nam, nó trấn giữ con đường huyết mạch của Đại Việt xuống phía Nam, đặc biệt khi Phố Hiến (Hưng Yên) bắt đầu hưng thịnh (thế kỉ XVII).

Các thôn của xã Mộc Bắc nằm dọc phía trong con đê Đại Hà. Trong đó thôn Khả Duy là điểm thứ hai trên trục dọc đó tính từ đầu xã theo thứ tự: Yên Bình, Khả Duy, Dũ Phố, Hoàn Dương. Thôn Khả Duy phía bắc giáp thôn Dũ Phố, phía nam giáp thôn Yên Bình, phía đông giáp sông Hồng, và phía tây là đồng ruộng tiếp giáp với phường Châu Giang. Đối với xã Mộc Bắc nói chung và thôn Khả Duy nói riêng, vị trí như vậy đã tạo điều kiện thuận lợi cho Mộc Bắc trong việc giao lưu văn hóa, phát triển thương mại và dịch vụ với các tỉnh thành khác. Đồng thời vị trí của Mộc

Bắc cũng có ý nghĩa nhất định về mặt chiến lược quân sự, nó là điểm án ngữ và lưu thông từ Thủ đô Hà Nội xuống các tỉnh phía Nam cả về đường thủy và đường bộ.

Mảnh đất Mộc Bắc nói chung và thôn Khả Duy nói riêng được hình thành khá sớm. Đầu thế kỷ XIX, xã Mộc Bắc nằm trong tổng Mộc Hoàn, huyện Phú Xuyên, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội. Ngày 20/10/1890 thực dân Pháp cắt một phần đất của tỉnh Hà Nội và Nam Định để thành lập tỉnh Hà Nam. Chúng cắt hai tổng Mộc Hoàn và Chuyên Nghiệp của huyện Phú Xuyên, phủ Thường Tín cùng tổng Trác Bút của huyện Nam Xang, phủ Lý Nhân nhập vào huyện Duy Tiên. Từ tháng 10/1890 đến trước Cách mạng tháng Tám 1945, Mộc Bắc vẫn thuộc tổng Mộc Hoàn, huyện Duy Tiên và Khả Duy là 1 trong 10 xã của Mộc Bắc.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, cấp tổng được xóa bỏ, các đơn vị hành chính trong huyện Duy Tiên được sắp xếp lại. Xã Mộc Bắc được thành lập trên cơ sở năm xã nhỏ là Yên Ninh, Yên Hòa, Hoàn Dương, Dĩ Phố, Yên Từ, Khả Duy của tổng Mộc Hoàn. Sáu xã nhỏ này chuyển thành đơn vị hành chính cấp thôn/làng. Hiện nay thôn Khả Duy là một trong bốn thôn thuộc xã Mộc Bắc, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Theo các bậc cao niên trong thôn cho biết, người dân nơi đây chủ yếu là dân di cư từ nhiều nơi khác đến, bởi trước đây số hộ dân trong thôn tương đối ít, đất đai còn nhiều và thôn cũng nằm cạnh sông rất thuận lợi cho việc đánh bắt thủy sản nên có rất nhiều người đã tới định cư và chủ yếu họ sống ở khu vực ven bờ sông, làm nghề chài lưới.

2. Lịch sử thờ phụng Tiên sĩ Lê Trọng Thứ tại di tích Đình Khả Duy

Theo các tư liệu Hán - Nôm trên địa bàn, tổ tiên của Lê Trọng Thứ vốn họ Lý ở huyện Đông Ngàn, trấn Kinh Bắc (nay là Bắc Ninh) gặp nạn (bị chu diệt), còn một số người sống sót chạy về đất Phú Hậu, tỉnh Thái Bình, được họ Lê cru mang, nhận làm con nuôi. Sau đó đến ngụ cư ở xã Duyên Hà, huyện Duyên Hà (nay là xã Độc Lập, huyện Hưng Hà), tỉnh Thái Bình. Ông thủy tổ là Phúc Thiện, về đất Duyên Hà sinh được 4 người con trai là: Phúc An, Phúc Điền, Phúc Lương, Phúc Lý. Ông Phúc Lý là người chăm chỉ học hành đã thi đỗ sinh đồ (tú tài), làm nghề dạy học, nhưng có hoài bão cho con cháu mai sau trở thành người đỗ đạt. Ông sinh được hai người con trai là Phúc Minh và Trọng Thứ.

Lê Trọng Thứ sinh ngày 13 tháng 01 năm Giáp Tuất (1694), niên hiệu Chính Hòa thứ 15 (*một số tư liệu lịch sử khác lại viết ông sinh năm Quý Dậu 1693*). Ông thông minh từ nhỏ, nhà nghèo nhưng rất chăm học, nổi tiếng là thần đồng. Để có điều kiện học hành, ông đã lấy vợ sớm để có nơi nhờ vả, nhưng người vợ thứ nhất đã chê ông nghèo mà bỏ đi. Ông lại lấy bà vợ thứ hai nhà giàu để được tiếp tục học tập. Năm Tân Mão (1711), ông đỗ sinh đồ (tú tài), đến năm sau thì cha mất, lúc này ông 19 tuổi. Ông nương nhờ nhà vợ đến năm 25 tuổi và sinh được 5 người con: 3 trai, 2 gái. Nhưng do sự đối xử tồi tệ của nhà vợ, ông bỏ gia đình tìm thầy theo học và nương nhờ.

Lê Trọng Thứ tìm đến cụ nghề Hoàng Công Bảo ở làng Thổ Hoàng, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên xin làm người ở. Đôi khi nhàn rỗi, ông ngồi nghe lỏm thầy giảng bài hoặc mở trộm bài của học trò ra xem và có lúc còn chữa cả bài của họ. Sự việc đó diễn ra nhiều lần, khiến cụ nghề Hoàng Công Bảo tình nghi. Một hôm, cụ nghề nói có việc phải đi xa và giao việc trông nom sách vở, trường lớp cho Thứ. Một lát sau, cụ về thấy Lê Trọng Thứ đang chắm và giảng bài rất cù, chững chạc. Sự việc vỡ lở, cụ nghề thương tình không bắt lao động nữa, mà cho theo học như các học trò trong lớp. Thấy tài của Lê Trọng Thứ, một thời gian sau cụ nghề đã gửi thư cho con rể là Tiến sĩ Trương Minh Lượng đang làm quan tại kinh thành Thăng Long nhờ giúp đỡ. Được theo học ở Thăng Long, năm Canh Tý (1720), Lê Trọng Thứ đỗ Hương cống (cử nhân) rồi vào học ở Quốc Tử giám.

Gia đình Tiến sĩ Trương Minh Lượng rất thương yêu và khâm phục tài năng của Lê Trọng Thứ nên có ý chọn ông làm con rể. Năm Giáp Thìn (1724), ông đỗ Tiến sĩ, làm quan tại Viện hàn lâm, cũng là năm ông kết duyên cùng bà Trương Thị Ích, là con thứ ba của Tiến sĩ Trương Minh Lượng.

Từ Thổ Hoàng, quê hương của cụ nghề Hoàng Công Bảo (ông ngoại của vợ Lê Trọng Thứ) sang xã Tiên Nội, huyện Duy Tiên là quê hương của Tiến sĩ Trương Minh Lượng phải đi qua một bến đò tại làng Khả Duy. Nhiều lần qua lại, ông Lê Trọng Thứ dừng chân đợi đò, có lần ông vào “miếu bà chúa Soi” (có tư liệu nói là miếu Nữ thần giữ huyết Thần đồng) ngồi nghỉ mát dưới bóng cây ngọc anh cạnh miếu và đề thơ lên tường. Từ đó, dân làng bị họa, gia súc chết dịch. Nữ thần báo mộng cho dân làng biết về việc thành hoàng sống đã đi qua, sao dân làng không đón rước để mang họa. Theo mộng báo, dân làng Khả Duy đã lập hương án tại bến đò, khi thấy Lê Trọng Thứ ở dưới đò bước lên, đứng như mộng báo, bèn sụp lạy cầu xin duệ hiệu để thờ cúng. Mặc dù ông hết lời thanh minh, chối từ nhưng dân làng Khả Duy vẫn không nghe. Thấy vậy, Lê Trọng Thứ đành cho tên hiệu là Lê Văn Trinh tiên sinh. Nhân dân đã lập đền thờ ông tại phía ngoài đê, được xây dựng vào năm 1740, trùng tu vào năm Nhâm Dần (1842). Nhưng sau sạt lở sông dâng cao trong mùa lũ làm ảnh hưởng nên dân làng đã chuyển vào vị trí hiện nay (bên trong đê). Bên cạnh đền còn dấu tích con đường cổ từ bến đò Khả Duy đi chợ Lương. Hiện con đường đó chỉ còn từng đoạn, vẫn gọi là “đường ngay” mà Tiến sĩ Lê Trọng Thứ thường đi.

Năm Bính Ngọ (1726) ngày 2 tháng 8, bà Trương Thị Ích sinh con trai đầu lòng là Lê Quý Đôn. Cũng năm này, ông Lê Trọng Thứ được bổ nhiệm chức Cấp sự trung Bộ hình, sau giữ chức Giám sát ngự sử ở Hải Dương. Trong thời gian đó, ông đã dâng sớ bày tỏ sáu điều khuyên vua Lê - chúa Trịnh. Việc làm ngay thẳng đã bị bọn gian thần xiêm nịnh, do đó ông bị cách chức. Lúc này, ông đưa con trai là Lê Quý Đôn (mới lên 7 tuổi) về quê cũ mở trường dạy học.

Năm 1740, Trịnh Doanh lên ngôi chúa, bọn loạn thần, loạn quan bị trị tội, đồng thời ban tờ dụ kêu gọi hiền tài. Lê Trọng Thứ cùng một số trung thần được trở lại kinh đô. Ông nhận chức “Nhập thị bồi tụng tả chính ngôn” rồi thăng chức “Thiên đô ngự sử”, “Đông các hiệu thư” và được phong tước bá, lại được vua Lê chúa Trịnh tặng 4 chữ thêu trên lụa “Lẫm lẫm anh phong”, tức là phong độ anh hùng lẫm liệt.

Mùa Xuân năm 1740, Lê Trọng Thứ 47 tuổi, ông đã về làng Khả Duy làm lại đình, sau đó ông dâng biểu minh oan cho một trung thần là Trần Hiền thì lại bị bãi chức “Đông các hiệu thư” và bị đày đi làm Giám sát miền Đông. Hai năm sau, ông cáo quan về làng để tang mẹ. Năm 1745, ông được bổ nhiệm “Hiển sát sứ trấn Kinh Bắc”, rồi được triệu về kinh thăng chức “Thiếu bảo” rồi “Thái bảo”.

Năm Nhâm Thân (1752), con trai của ông là Lê Quý Đôn đỗ Bảng nhãn. Thấy vậy, vua Lê Cảnh Hưng ban lời khen ngợi: “Cha con người thực làm vẻ vang cho sông núi nước Nam, hãy cố gắng hơn nữa để khỏi phụ lòng xã tắc”.

Lê Trọng Thứ tiếp tục được phong chức Đông các đại học sĩ, phó Đô ngự sử và Đại quốc chính sự. Ông và Lê Quý Đôn đều làm quan tại triều, có dinh thự tại phường Bích Câu.

Năm 1759, Lê Trọng Thứ 66 tuổi, cố tình cáo quan xin nghỉ hưu. Ông được Trịnh Doanh tặng 4 chữ thêu vào tấm lụa: “Chất trực cảm ngôn” (trung thực, dám nói thẳng). Trong ngày tiễn chân ông về hưu có nhiều quan chức trong triều cùng dự. Lê Quý Đôn đã làm thơ mừng bố, trong đó có câu:

Vó ngựa hoàng hoa sắp chuyển đi

Lại mừng áo gấm đón cha về.

Lê Quý Đôn được cử làm phó sứ, sắp đi Trung Quốc nên có câu thơ đó. Nhưng năm sau, Lê Trọng Thứ lại được mời ra làm quan, giữ chức Bồi tụng tả chính ngôn, rồi chức Phó đô ngự sử, Tả thị lang Bộ hình, Hình bộ Thượng thư, tước Diển phái hầu. Các chúa Trịnh Doanh, Trịnh Sâm đều quý nể ông, mặc dù có sự đố kỵ của một số quan lại trong triều.

Năm 72 tuổi, tiến sĩ Lê Trọng Thứ về thôn Khả Duy, xã Mộc Hoàn, dùng 72 viên gạch Bát Tràng tán nhỏ (tượng trưng 72 tuổi), lấy sơn ta hòa trộn để đắp tượng. Tượng có hình khối lớn hơn người thật đang được thờ tại chính cung đình Khả Duy. Năm Quý Tỵ (1773), Tiến sĩ Lê Trọng Thứ tròn 80 tuổi, ông xin về nghỉ hưu lần thứ hai và được chúa Trịnh Sâm thưởng 5 hốt bạc, phong tước Hành phái hầu, *lại* tự tay viết tặng 4 chữ vào tấm lụa điều “Đặc huệ hảo âm” nghĩa là ân huệ đặc biệt, tiếng tăm tốt đẹp. Trịnh Sâm và các triều thần khác còn tặng nhiều câu đối ca ngợi tinh thần yêu nước, lòng thương dân của ông.

Ngày 26 tháng Giêng năm Nhâm Dần (1782), tiến sĩ Lê Trọng Thứ tạ thế, hưởng thọ 89 tuổi.

Được tin này, vua Lê Cảnh Hưng và chúa Trịnh Sâm đã vô cùng thương tiếc, bãi triều, cùng các văn võ bá quan về dự lễ tang ông.

Nhà vua và phủ chúa đã truy tặng Lê Trọng Thứ chức Thái bảo Hà Quận công và phong “Tuần lược Đại vương”.

3. Công tác bảo tồn và phát huy giá trị di tích đình Khả Duy

Đình Khả Duy trước đây ở ngoài đê, được xây dựng năm 1740; công trình gồm 5 gian, theo kiểu mái cong. Truyền thuyết tại địa phương ghi nhận công lao này do tiến sĩ Lê Trọng Thứ mua sắm vật tư và đích thân cầm hướng, bỏ nóc xây dựng đình. Đến năm Nhâm Dần (1842) dưới thời Thiệu Trị, đình được đại tu.

Vì ở ngoài đê, mùa nước lên đã ảnh hưởng đến công trình cũng như việc đi lại cúng lễ, nên tháng 10 năm 1946, đình được di chuyển vào trong đê như vị trí hiện nay. Công trình trùng tu này vẫn bảo tồn được phong cách kiến trúc cổ truyền của dân tộc. Đình Khả Duy hiện nay có bố cục hình chữ “Nhị”, gồm có 2 tòa: tiền đường 3 gian; chính tâm (hậu cung) 3 gian.

Hàng năm, vào ngày 26 tháng Giêng là ngày mất của Lê Trọng Thứ, tại di tích đình Khả Duy, chính quyền và nhân dân xã Mộc Bắc, làng Khả Duy và các chi họ ở Thổ Hoàng, Ngô Thượng lại long trọng tổ chức lễ hội tưởng nhớ Hà Quận Công Thái Bảo Lê Trọng Thứ.

Trong những năm qua, công tác bảo tồn và phát di sản văn hóa nói chung, di tích và lễ hội tại đình Khả Duy nói riêng luôn được các cấp ủy Đảng, chính quyền và nhân dân quan tâm, thực hiện tốt. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hà Nam đã tích cực tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành các dự án, đề án, chương trình về công tác bảo tồn và phát huy giá trị di tích trên địa bàn tỉnh. Thực hiện phân cấp quản lý di tích, danh lam thắng cảnh cho các địa phương trên địa bàn, qua đó xác định rõ quyền hạn và trách nhiệm, đồng thời phát huy tính chủ động, sáng tạo của các cấp chính quyền, cơ quan chức năng và của nhân dân đối với sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Tích cực huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xã hội trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, tạo điều kiện thuận lợi nhất để nhân dân trực tiếp tham gia bảo vệ và phát huy giá trị di sản trên địa bàn nói chung, di tích đình Khả Duy nói riêng.

Hướng dẫn các địa phương thực hiện tốt các quy định của pháp luật về bảo vệ di tích, đẩy mạnh công tác xã hội hóa; thực hiện tốt công tác trùng tu, tôn tạo di tích. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tích cực tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đầu tư, hỗ trợ kinh phí để bảo quản, tu bổ, chống xuống cấp đối với các di tích. Năm 2012, đình Khả Duy đã được tỉnh hỗ trợ 200 triệu đồng để tu bổ, chống xuống cấp từ nguồn ngân sách Chương trình mục tiêu Quốc gia về phát triển văn hóa. Cùng với nguồn

kinh phí nhà nước, chính quyền và nhân dân địa phương đã huy động xã hội hóa để tu bổ, chống xuống cấp di tích đình Khả Duy và tổ chức lễ hội tại di tích. (Tuy nhiên, đình Khả Duy được xây dựng từ lâu, hiện nay một số hạng mục vẫn đang trong tình trạng xuống cấp, cần được quan tâm tu bổ, tôn tạo).

Đẩy mạnh tuyên truyền, giới thiệu, quảng bá hình ảnh, giá trị di tích, lễ hội tại đình Khả Duy, về thân thế, cuộc đời và sự nghiệp của Tiến sĩ Lê Trọng Thứ và con trai cụ là Nhà bác học Lê Quý Đôn. Ngoài việc mở cửa thường xuyên phục vụ khách tham quan, xây dựng bảng, biển giới thiệu tại di tích, chính quyền địa phương và nhân dân địa phương đã tích cực giới thiệu về giá trị di tích, lễ hội đình Khả Duy trên các phương tiện thông tin đại chúng.

4. Một số giải pháp tăng cường công tác bảo tồn và phát huy giá trị di tích đình Khả Duy trong thời kỳ hội nhập và phát triển

Phát huy những thành quả đã đạt được, đồng thời tiếp tục thực hiện tốt công tác bảo tồn và phát huy giá trị di tích Đình Khả Duy làm cho di sản văn hóa tiếp tục tỏa sáng trong giao lưu, hội nhập và giáo dục truyền thống cho thế hệ trẻ, trong thời gian tới, ngành văn hoá, thể thao và du lịch Hà Nam từ tỉnh tới cơ sở sẽ tập trung một số nhiệm vụ, giải pháp cụ thể sau:

Một là, thường xuyên thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền về giá trị các di tích trên các phương tiện thông tin đại chúng đa dạng về hình thức, phong phú về nội dung; tổ chức các hội thảo, tọa đàm, các hoạt động văn hóa, lễ hội, hoạt động tri ân “uống nước nhớ nguồn” gắn liền với di tích; xuất bản, in ấn các sách ảnh, tờ rơi, tập gấp... giới thiệu, quảng bá về giá trị các di tích. Đặc biệt, tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục, tham quan trải nghiệm thực tế, phát huy giá trị di tích tới đối tượng học sinh, sinh viên nhằm nâng cao lòng tự hào, tinh thần yêu nước, hiếu học cho các thế hệ trẻ là chủ nhân tương lai của đất nước.

Hai là, tích cực xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả các quy hoạch, dự án, đề án, chương trình về bảo tồn và phát huy giá trị di tích gắn với phát triển du lịch bền vững, khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên du lịch tại di tích.

Ba là, xây dựng các tour, tuyến du lịch kết nối di tích đình Khả Duy với các di tích tiêu biểu trên địa bàn, với các di tích liên quan đến cuộc đời, thân thế và sự nghiệp của Nhà bác học Lê Quý Đôn tại một số tỉnh trong khu vực như Thái Bình, Hưng Yên... tạo thành các sản phẩm du lịch đặc thù hấp dẫn du khách thập phương; qua đó góp phần phát triển kinh tế xã hội của huyện, của tỉnh.

Bốn là, đẩy mạnh công tác huy động các nguồn lực xã hội hóa, sự chung tay góp sức của cộng đồng tham gia vào công tác bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa để di tích có sức sống, có sự lan tỏa rộng rãi trong cộng đồng.

Năm là, tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các giải pháp chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số hóa trong việc quản lý, khai thác, quảng bá và phát huy giá trị di tích

Đình Khả Duy; đặc biệt là tuyên truyền, giới thiệu, quảng bá trên các nền tảng xã hội như Youtube, Facebook, Instagram, các ứng dụng (app) trên điện thoại di động... về giá trị của di tích, về vai trò, vị trí của di tích đối với người dân đặc biệt là thế hệ trẻ, để di tích trở thành điểm đến hấp dẫn cho đông đảo các tầng lớp nhân dân đến tham quan, học tập và nghiên cứu.

Phát huy giá trị di tích Đình Khả Duy trong giáo dục truyền thống cho các thế hệ là việc làm hết sức có ý nghĩa và quan trọng. Trong giai đoạn phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế ngày nay, gìn giữ và phát huy hiệu quả các di tích lịch sử trong cuộc sống chính là góp phần bồi đắp tình yêu nước, nuôi dưỡng tinh thần dân tộc, ý thức trách nhiệm của tuổi trẻ hôm nay./.

S.V.H.T.T.V.D.L.H.N

Tài liệu tham khảo

1. Lý lịch Di tích lịch sử Đình Khả Duy, xã Mộc Bắc, huyện Duy Tiên, tỉnh Nam Hà, Sở Văn hóa, Thông tin và Thể thao tỉnh Nam Hà, 1993.
2. Một số tư liệu Hán Nôm tại xã Mộc Bắc, thị xã Duy Tiên.
3. Nhiều tác giả (2005), *Địa chí Hà Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Nhiều tác giả (2015), *Văn hiến Hà Nam: Truyền thống và hiện đại*, Nxb Dân trí, Hà Nội.
5. Nhiều tác giả (2020), *Hà Nam: Văn hóa và phát triển*, Nxb Dân trí, Hà Nội.

TIỂU BAN 2:
SỰ NGHIỆP
CỦA LÊ QUÝ ĐÔN
QUA CÁC TÁC PHẨM

LÊ QUÝ ĐÔN - NHÀ NGŨ VĂN HỌC VIỆT NAM XUẤT SẮC CỦA THẾ KỶ XVIII

GS. Alexander Ya. Sokolovskiy*

Tóm tắt: Lê Quý Đôn, học giả bách khoa toàn thư xuất sắc của Việt Nam thế kỷ XVIII, đã để lại dấu ấn sâu sắc trên nhiều lĩnh vực, trong đó có ngôn ngữ học. Tác phẩm *Vân Đài loại ngữ* của ông là một công trình ngôn ngữ học quan trọng, được đánh giá cao trong việc nghiên cứu và bảo tồn ngôn ngữ và văn hóa. Lê Quý Đôn cũng là người tiên phong trong việc nghiên cứu ngôn ngữ nói, chữ Nôm, và hệ thống chữ viết của Việt Nam. Ông đã góp phần xây dựng nền tảng cho sự phát triển của ngữ văn học Việt Nam hiện đại.

Từ khóa: Bách khoa toàn thư, *Vân Đài loại ngữ*, ngôn ngữ học, văn học Việt Nam, học giả.

LE QUY DON – AN OUTSTANDING VIETNAMESE PHILOLOGIST OF THE 18TH CENTURY

Professor Alexander Ya. Sokolovskiy*

Abstract: Le Quy Don, an exceptional encyclopedist of 18th century Vietnam, has left a profound mark across various fields, including linguistics. His work *Vân Đài Loại Ngữ* (Notes from the Imperishable Book Depository) is a significant linguistic treatise, highly regarded for its contributions to the study and preservation of language and culture. Le Quy Don was also a pioneer in the study of spoken language, Nôm script, and the writing system of Vietnam. He laid the foundation for the development of modern Vietnamese linguistics.

Keywords: Encyclopedia, *Vân Đài Loại Ngữ*, philology, Vietnamese literature, scholar.

Học giả và nhà bách khoa toàn thư xuất sắc của Việt Nam thế kỷ XVIII Lê Quý Đôn (1726-1784) được biết đến rộng rãi không chỉ là một nhà triết học, một nhà thơ đã viết hàng chục cuốn sách ở nhiều lĩnh vực kiến thức khác nhau, như triết học, lịch sử, chính trị, kinh tế, địa lý, dân tộc học, thiên văn học, luật học, sư phạm, nghệ thuật, mà còn cả ngôn ngữ và văn học. Trong thời gian hoạt động ngoại giao ở Trung Quốc, ông không chỉ nghiên cứu các tác phẩm của các nhà khoa học và nhà tư tưởng đến từ Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản, mà còn theo dõi sát sao sự

* Đại học Liên bang Viễn Đông, Vladivostok, Liên bang Nga. Bài viết bằng tiếng Anh, phần dịch tiếng Việt do BTC hỗ trợ.
Far Eastern Federal University, Vladivostok, Russia.

phát triển của tư tưởng khoa học ở phương Tây, bao gồm cả Nga. Ông có sự nhận thức đáng ngạc nhiên về tất cả các phát minh kỹ thuật của thời đại mình, biết rất nhiều về cấu trúc của Vũ trụ, sự hình thành của Trái đất, nghiên cứu cuộc sống của người dân, văn hóa dân gian, văn hóa, phong tục và truyền thống của người dân các nước khác. Lê Quý Đôn là một trong những nhà khoa học Việt Nam đầu tiên nhận ra rằng trái đất có hình cầu và có bốn châu lục lớn: châu Á, châu Âu, châu Phi và châu Mỹ. Nhà khoa học uyên bác Lê Quý Đôn cũng được biết đến như một nhà ngôn ngữ học xuất chúng đã để lại dấu ấn sâu sắc cho khoa học nhờ bộ sưu tập bách khoa toàn thư *Vân đài loại ngữ* được viết bằng chữ Hán. Trong số rất nhiều di sản ngôn ngữ học của Việt Nam từ thời Trung cổ, các văn bản được viết dưới dạng chuyên luận, hay còn gọi là "Ghi chép", có sức giải thích tuyệt vời trong lĩnh vực ngôn ngữ, văn hóa dân gian và văn học. Trong số đó có *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn và đặc biệt là "Chuyên luận về âm thanh của ngôn ngữ và chữ viết" (Quyển 4: Lễ nhạc loại - ghi chú của Ban tổ chức hội thảo), được đưa vào *Vân đài loại ngữ*. Chữ Hán được biết đến là chữ viết chiếm ưu thế ở toàn bộ vùng Viễn Đông giống như tiếng Latin ở châu Âu cho đến thế kỷ XX. Và trình độ thông thạo chữ Hán là một chỉ số để đánh giá trình độ học vấn. Do đó, chuyên luận *Vân đài loại ngữ* được tác giả biên soạn trong nhiều năm bằng Hán văn. Tuy nhiên, vì nhiều lý do khác nhau, chuyên luận này vẫn chưa được xuất bản trong suốt thời kỳ trị vì của nhà Nguyễn. Và phải nhờ đến một nhóm các dịch giả và học giả Việt Nam, đứng đầu bởi các nhà nghiên cứu đáng chú ý là Trần Văn Giáp và Cao Xuân Huy, chuyên luận này đã được dịch sang tiếng Việt vào nửa sau của thế kỷ trước và được xuất bản. Tác phẩm cũng bao gồm chuyên luận "Về âm thanh của ngôn ngữ và chữ viết"¹. Đối với *Vân đài loại ngữ*, tác phẩm bao gồm 9 phần lớn về đa lĩnh vực kiến thức, bao gồm các phần về văn học và nghệ thuật (Văn nghệ) và "Về âm thanh của ngôn ngữ và chữ viết". Khi viết tác phẩm, Lê Quý Đôn liên tục tham khảo các biên niên sử, bộ sưu tập bách khoa, tác phẩm hư cấu, cũng như các tác phẩm ngôn ngữ. Đối với các tác phẩm ngôn ngữ, có 19 tác phẩm trong chuyên luận được tác giả tích cực trích dẫn, đồng thời đưa ra các bình luận, đánh giá, và phân tích. Điều này đã hình thành cơ sở cho nhà ngôn ngữ học uy tín nổi tiếng Hoàng Tuệ công nhận Lê Quý Đôn là học giả Việt Nam đầu tiên chú ý đến nghiên cứu khoa học về ngôn ngữ².

Mặc dù Lê Quý Đôn viết các tác phẩm của mình bằng chữ Hán, nhưng ông vẫn rất coi trọng chữ Nôm - chữ tượng hình của Việt Nam, ông thường sử dụng chữ Nôm trong hai trường hợp. Thứ nhất là khi ông đề cập đến các vấn đề nông nghiệp. Đặc biệt, khi viết về các giống lúa của Việt Nam. Lê Quý Đôn đã đếm được khoảng

¹ *Vân đài loại ngữ*, Nxb Văn học, Viện Văn học, 1962.

² Hoàng Tuệ (1984), *Những suy nghĩ của Lê Quý Đôn về ngôn ngữ/ngôn ngữ*, số 2.

70 giống lúa của Việt Nam. Và để đặt tên chính xác cho từng nơi mà từng giống lúa cụ thể phát triển và không bị nhầm lẫn với loại khác, ông đã viết chúng không phải bằng chữ Hán, mà bằng chữ Nôm của Việt Nam. Nhà khoa học tin rằng một bản ghi chép như vậy sẽ phản ánh chính xác tên gọi của các giống lúa Việt Nam. Bởi lý do tương tự, ông đã viết tên các địa danh và vùng miền của Việt Nam bằng cách sử dụng các ký tự chữ Nôm.

Các vấn đề của chuyên luận về ngôn ngữ (Âm tử) rất rộng. Chúng được trình bày trong các phần về âm nhạc, phương ngữ và chuẩn mực, từ nguyên của từ và cách diễn đạt, ngôn ngữ nói, ngôn ngữ bản địa, chữ viết và thư pháp, cũng như về phương pháp sư phạm. Chuyên luận "Về âm thanh của ngôn ngữ và chữ viết" bổ sung đáng kể kiến thức cho chúng ta về lịch sử các ý tưởng về ngôn ngữ Việt Nam truyền thống, nó có thể góp phần giải quyết nhiều vấn đề cấp bách và cụ thể trong lĩnh vực ngôn ngữ học Việt Nam hiện đại và đồng thời mở rộng sự hiểu biết về cơ sở phân loại của các ngôn ngữ đơn lẻ nói chung, từ đó phát triển các nguyên tắc của ngôn ngữ học tổng quan"¹. Trong phần lý thuyết của chuyên luận "Về âm thanh của ngôn ngữ và chữ viết" Lê Quý Đôn thể hiện sự hiểu biết về sự thống nhất giữa ngôn ngữ và chữ viết, các cơ chế sử dụng âm thanh trong lời nói, v.v... Chuyên luận bắt đầu bằng một tuyên bố chung rằng "Chữ viết là sự phản ánh của lời nói được nói ra, và lời nói được nói ra thể hiện tất cả những gì tồn tại.... Các nhà hiền triết tạo ra chữ viết để ghi lại lời nói được nói ra."² Đồng thời, Lê Quý Đôn đưa ra định nghĩa của mình về ngôn ngữ, đi đến mối quan hệ của ba yếu tố: hình thức - bản chất - âm thanh, tương ứng với ba thuật ngữ của ngôn ngữ học hiện đại: tham chiếu - khái niệm - từ.

Những ý tưởng của Lê Quý Đôn phần nào chỉ ra các nguyên tắc chức năng quan trọng nhất của ngôn ngữ như một phương tiện tư duy và giao tiếp, cũng như sự hiểu biết của ông rằng mặc dù có nhiều ngôn ngữ khác nhau ở các quốc gia khác nhau, nhưng tất cả chúng đều có khả năng diễn đạt mọi thứ tồn tại trên thế giới. Tuyên bố này phù hợp với các quan điểm của các nhà ngôn ngữ học hiện đại. Chuyên luận "Về âm thanh của ngôn ngữ và chữ viết" cũng chứa đựng lý luận của Lê Quý Đôn về phương ngữ liên quan đến vấn đề chuẩn mực ngôn ngữ. Ông viết rằng có hàng chục nghìn quốc gia trên thế giới có ngôn ngữ và phương ngữ riêng của họ. Đồng thời, điều đáng chú ý là nhà bách khoa toàn thư đã liên kết sự đa dạng của các ngôn ngữ trên thế giới với các điều kiện vật chất mà ngôn ngữ và phương ngữ được hình thành. Ông viết: "không khí nơi đó nặng ở đâu đó, nhẹ ở đâu đó, sạch ở đâu đó, lầy lội ở đâu đó, các ngôn ngữ khác nhau và không thể hiểu được".

¹ Phạm Văn Hoài. *Một số vấn đề về truyền thống ngữ văn Việt Nam trong "Vân đài loại ngữ" của nhà bách khoa toàn thư Lê Quý Đôn thế kỷ XVIII*. Tóm tắt luận án Tiến sĩ. Mát-xcơ-va: 1984 (Bằng tiếng Nga).

² Phạm Văn Hoài, 1984, tldd.

Ông than thở rằng ở đất nước của ông không có phương ngữ hệ thống chữ viết duy nhất và mọi người đều viết "tốt nhất có thể". Theo ông, chuẩn mực ngôn ngữ nên hướng tới "phương ngữ chính". Sự quan tâm mà Lê Quý Đôn dành cho các vấn đề về phương ngữ và chuẩn mực cho thấy ông đã nuôi dưỡng các ý tưởng cho một chính sách ngôn ngữ hiện đang được thực hiện ở Việt Nam và các quốc gia khác. Số lượng bài viết lớn nhất trong chuyên luận "Về ngôn ngữ và chữ viết" Lê Quý Đôn dành cho từ nguyên của từ và cách diễn đạt (lên đến 69 bài viết) và dành cho ngôn ngữ nói (khoảng 30 bài viết). Về mặt cấu trúc, tất cả các bài viết của ông đều bao gồm hai phần: nguồn gốc từ nguyên và kiến thức đương thời của tác giả. Như vậy, theo tính toán của nhà nghiên cứu Việt Nam hiện đại Phạm Văn Hoài, người đã bảo vệ luận án Tiến sĩ về *Vấn đề loại ngữ* năm 1994 tại Mátxcova, Lê Quý Đôn khi nói về ngôn ngữ nói sống động đã sử dụng thuật ngữ SU Yun 88 lần: "họ nói rằng..." và Su Yue: "họ nói rằng..." và 29 lần sử dụng thuật ngữ Hu: "nói""trả lời". Hầu như tất cả các nguồn được Lê Quý Đôn trích dẫn đều giải thích các hiện tượng của ngôn ngữ nói. Theo Lê Quý Đôn, việc nghiên cứu thực tế về lời nói thông tục giúp một nhà ngữ văn giải thích ý nghĩa của một số từ ngữ trong trường hợp gây tranh cãi. Trong nghiên cứu về các thi phẩm cổ điển Trung Hoa của Khuất Nguyên và Tống Vũ, Lê Quý Đôn đưa ra một kết luận rất quan trọng rằng lời nói thông tục là cơ sở cho sự phát triển của ngôn ngữ văn học. Phân tích các hiện tượng của ngôn ngữ Trung Quốc, Lê Quý Đôn đồng thời không quên tiếng mẹ đẻ của mình. Luận thuyết Âm tử của ông gồm 16 bài viết về tiếng Việt xem xét nhiều khía cạnh khác nhau của ngôn ngữ: ngữ âm, đơn vị danh định, từ nguyên. Khi nghiên cứu từ nguyên của các từ trong tiếng mẹ đẻ và xác định nguồn gốc của chúng, ông không bao giờ đồng nhất tiếng Việt với tiếng Trung. Tuy nhiên, khi Lê Quý Đôn chuyển sang mặt âm thanh của ngôn ngữ, ông đã đồng ý với ngữ văn học Viễn Đông truyền thống, phát triển trên cơ sở tiếng Hán. Nhà khoa học này rất chú ý đến chữ viết: sáu loại chữ tượng hình, phương pháp phiên âm Fan qie (một phương pháp cắt âm của chữ tượng hình thành một phần phụ âm và một phần nguyên âm) và chữ tượng hình Trung Quốc là hình vuông và được viết từ trên xuống dưới, trong khi các dân tộc khác viết theo chiều ngang. Đồng thời, Lê Quý Đôn đưa ra những bình luận rất quan trọng về chữ viết Trung Quốc gắn nghĩa của một từ với toàn bộ chữ tượng hình, chứ không phải với âm thanh của nó. Trong khi ở các ngôn ngữ khác, các ký hiệu chữ viết ghi lại âm thanh và nghĩa của nó gắn với âm thanh. Bởi vậy, Lê Quý Đôn tin rằng, trong chữ viết của người Trung Quốc, bạn cần phải xem những gì được viết để hiểu ý nghĩa, trong khi ở các ngôn ngữ khác, bạn cần biết phát âm của từ để hiểu ý nghĩa của nó¹.

¹ Phạm Văn Hoài, 1984, tldd.

Chữ Nôm của Việt Nam, như đã biết, cũng là chữ tượng hình. Nhưng Lê Quý Đôn không đồng nhất nó với chữ tượng hình địa phương của Trung Quốc bởi hầu hết các chữ tượng hình bản địa của miền Nam Trung Quốc là biểu tượng hình ảnh, và tất cả các chữ tượng hình Việt Nam - chữ Nôm mà ông trích dẫn đều được xây dựng theo nguyên tắc ngữ âm. Cũng cần phải nói rằng chuyên luận của Lê Quý Đôn còn chứa các tên địa lý của châu Âu và Nga. Ông trình bày châu Âu là châu lục thứ hai sau châu Á và đặt tên cho nó là Âu la ba. Nhờ Lê Quý Đôn, trong sách ở Việt Nam vào năm 1773, đã xuất hiện tên của thủ đô của nhà nước Nga là Mac-tu-kha-mat-a. Ngoài ra còn có tên của một số con sông, bao gồm sông Đại Nại (sông Danube) và Makadit (sông Volga). Tên thủy văn Makadit của Lê Quý Đôn có nguồn gốc từ tiếng Bồ Đào Nha. Trong tiếng Bồ Đào Nha, Volga nghe giống như Mar Adil (Biển Adil).

Đó là phạm vi ngữ văn rộng lớn trong chuyên luận *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn, cũng như trong các tác phẩm khác của ông.

Đồng thời, mặc dù có học vấn uyên bác, sâu rộng và tài năng xuất chúng, Lê Quý Đôn vẫn không tránh khỏi sự mơ hồ trong định nghĩa về nhiều hiện tượng ngôn ngữ. Ví dụ, điều này liên quan đến mối liên hệ giữa âm thanh lời nói với ngữ nghĩa, sự thiếu lý luận trong việc giải thích đối tượng tham chiếu, khái niệm và từ. Tất cả những điều này chỉ nói lên một số hạn chế nhất định của các ý tưởng khoa học của nhà bách khoa trong khuôn khổ thời đại mà ông sống. Song, không thể phủ nhận Lê Quý Đôn là nhà ngữ văn Việt Nam đầu tiên đã cố gắng định nghĩa một cách khoa học bản chất của ngôn ngữ dựa trên tư liệu văn học và ngôn ngữ thông tục./.

A.Y.S

LE QUY DON – AN OUTSTANDING VIETNAMESE PHILOLOGIST OF THE 18TH CENTURY

The outstanding Vietnamese scholar and encyclopedist of the 18th century Le Quy Don (1726-1784) is widely known not only as a philosopher and poet who wrote hundreds of books on various fields of knowledge, such as philosophy, history, politics, economics, geography, ethnography, astronomy, jurisprudence, pedagogy, art, but also linguistics and literature. While serving in the diplomatic service in China, he not only studied the works of scientists and thinkers from China, Korea, and Japan, but also closely followed the development of scientific thought in the West, including Russia. He was surprisingly aware of all the technical inventions of his time, knew a lot about the structure of the Universe, the formation of the Earth, studied the life of his people, their folklore, culture, customs and traditions of the peoples of other countries. Le Quy Don was one of the first Vietnamese scientists to recognize that the Earth is spherical and has four large continents: Asia, Europe, Africa and America. The erudite scientist Le Quy Don is also known as an outstanding philologist who left a deep mark on science thanks to his encyclopedic collection "Notes from the Imperishable Book Depository" (Van đại loại ngu) written in han van. A qualified translation of this treatise into Vietnamese was completed and published only in 1962. Among the great variety of philological monuments of Vietnam from the Middle Ages, texts that were written in the form of treatises, or so-called "Notes", have a great explanatory power in the field of language, folklore and literature. These include Le Quy Don's "Notes from the Imperishable Book Depository" and especially his "Treatise on the Sounds of Language and Writing", which was included in the "Notes from the Imperishable Book Depository". It is known that the Chinese language was as dominant in the entire Far Eastern region as Latin was in Europe until the 20th century. And the level of proficiency in it was an indicator of education. Therefore, the treatise "Notes from the Imperishable Book Depository" was created by the author over many years in han van, that is, in written Chinese wen yan. However, the treatise remained unpublished for various reasons throughout the reign of the Nguyen Dynasty . And only thanks to a group of Vietnamese translators and scholars, led by the remarkable researchers Tran Van Giap and Cao Xuan Huy, the treatise was translated into in the second half of the last century into Vietnamese and published.

It also included the treatise "On the sounds of language and writing"[1]. As for "Notes from the imperishable book depository" (Van đai loi ngu), it includes 9 large sections on various fields of knowledge, including sections on literature and art (Van nghe) and "On the sounds of language and writing" (Âm tu). When writing "Notes", Le Quy Don constantly refers to historical chronicles, encyclopedic collections, works of fiction, as well as linguistic works. As for the latter, that is, linguistic works, there are 19 of them in his treatise. The author actively cites them, and also gives his own comments and assessments, analyzes them. This gave grounds to the famous authoritative linguist Hoang Tue to consider Le Quy Don the first Vietnamese scholar who paid attention to the scientific study of language[2].

Despite the fact that Le Quy Don wrote his works in Chinese, he nevertheless attached great importance to the Vietnamese hieroglyphic script chữ nom. In his works, he usually used Vietnamese chu nom in two cases. First, when he touched on agricultural issues. In particular, when writing about the numerous types of Vietnamese rice. Le Quy Don counted about 70 varieties of Vietnamese rice. And in order to name the exact places where a particular type of rice grows and not confuse it with another type, he wrote them down not in Chinese characters, but using Vietnamese chu nom. The scientist believed that such a record would accurately reflect the name of Vietnamese rice varieties. For the same reason, he wrote down Vietnamese toponyms and regions using chu nom characters.

The problems of the treatise on language (Am Tu) are very extensive. They are presented in sections on music, on dialects and norms, on the etymology of words and expressions, on spoken language, on the native language, on writing and calligraphy, as well as on didactics. "The treatise "On the sounds of language and writing" significantly supplements our knowledge of the history of ideas about language in traditional Vietnam, it can contribute to the solution of many urgent and specific problems in the field of modern Vietnamese linguistics and at the same time expands the understanding of the typology of isolating languages in general, developing thereby the principles of general linguistics"[3]. In the theoretical part of the treatise "On the sounds of language and writing". Le Quy Don expresses his understanding of the unity of language and writing, the mechanisms of using sounds in speech, etc. The treatise begins with a general statement that "Writing is a reflection of spoken speech, and spoken speech expresses all that exists.... Sages create writing to record spoken speech." [4] At the same time, Le Quy Don gives his definition of language, which comes down to the relationship of three factors: form-essence - sound, which corresponds to the three terms of modern linguistics: referent-concept - word.

Quite indicative are Le Quy Don's ideas about the most important functional principles of language as a means of thinking and communication, as well as his understanding that although there are many different languages in different

countries, they are all capable of expressing everything that exists in our world. This statement is consonant with the ideas of modern linguists. The treatise "On the Sounds of Language and Writing" also contains Le Quy Don's reasoning about dialects in connection with the problem of the language norm. He writes that there are tens of thousands of countries in the world with their own languages and dialects. At the same time, it is quite remarkable that the encyclopedist associated the diversity of the world's languages with the material conditions in which languages and dialects were formed. He wrote: "the air there is heavy somewhere, light somewhere, clean somewhere, muddy somewhere, the languages are different and unintelligible." He lamented that in his country there is no single dialect and single writing system and everyone writes "as best they can." The language norm, in his opinion, should be oriented towards the "main dialect." The attention that Le Quy Don paid to the issues of dialects and norms indicates that he nurtured ideas for a language policy that is currently being implemented in Vietnam and other countries. The largest number of articles in the treatise "On Language and Writing" Le Quy Don devoted to the etymology of words and expressions (up to 69 articles) and to the spoken language (approximately 30 articles). Structurally, all of his articles consist of two parts: the etymological source and the author's contemporary knowledge. Thus, according to the calculations of the modern Vietnamese researcher Pham Van Hoai, who defended his PhD dissertation on Van dai loai ngu in 1994 in Moscow, Le Quy Don, speaking about the living spoken language, uses the term SU Yun 88 times: "they say that ..." and Su Yue: "they say that ..." and 29 times uses the term Hu: "to speak." "to respond." Almost all of the sources cited by Le Quy Don explain the phenomena of spoken language. According to Le Quy Don, studying the facts of colloquial speech helps a philologist explain the meaning of some words in a number of controversial cases. Studying the classical Chinese poetic works of Qu Yuan and Song Yu, Le Quy Don makes a very important conclusion that colloquial speech is the basis for the development of literary language. Analyzing the phenomena of the Chinese language, Le Quy Don at the same time did not forget about his native language. His treatise Am tu contains 16 articles on the Vietnamese language. They examine various aspects of the language: phonetics, nominative units, etymology. Studying the etymology of words of the native language and establishing their source, he never identified the Vietnamese language with Chinese. However, when Le Quy Don turned to the sound side of the language, he was in line with traditional Far Eastern philology, which developed on the basis of the Chinese language. The scientist paid much attention to writing: six categories of hieroglyphs, the method of transcribing them Fan qie (a method of cutting the sound of a hieroglyph into a consonant and a vowel part) and the fact that Chinese hieroglyphs are square and are written from top to bottom, while other peoples write horizontally. At the same time, Le Quy Don makes very important comments about the fact that Chinese writing ties the meaning of a word to the

whole hieroglyph, and not to its sound. While in other languages, written signs record sounds, and the meaning of words in them is tied to sounds. For this reason, Le Quy Don believes, in Chinese writing you need to see what is written to understand the meaning, while in other languages you need to know the sound of the word to understand its meaning[5].

The Vietnamese script chu nom, as is known, was also hieroglyphic. But Le Quy Don did not identify it with Chinese vernacular hieroglyphics for the reason that most of the southern Chinese vernacular hieroglyphs are ideograms, and all the Vietnamese hieroglyphs chu nom that he cited are constructed according to the phonetic principle. It is also necessary to say that Le Quy Don's treatise contains European and Russian geographical names. He presents Europe as the second continent after Asia and gives it the name Au la ba. Thanks to him, in Vietnam in 1773, the name of the capital of the Russian state Mac-tu-kha-mat-a appeared. There are also the names of several rivers. Including the Dai Nai River (Danube River) and Makadit (Volga River). The last hydronym of Le Quy Don came from the Portuguese language. In Portuguese, the Volga sounded like Mar Adil (Adil Sea).

Such was the wide philological coverage in Le Quy Don's Treatise Van Dai Loai Ngu, as well as in his other works.

At the same time, despite the brilliant scholarship, erudition and talent of the scientist, Le Quy Don could not avoid some vagueness in the definition of many linguistic phenomena. This concerns, for example, the connection of speech sounds with the meaning of the word, the absence of reasoning in the explanation of the referent, concept and word. All this only speaks of a certain limitation of the scientific ideas of the encyclopedist within the framework of the era in which he lived. At the same time, it cannot be denied that Le Quy Don was the first Vietnamese philologist who attempted to scientifically define the essence of language based on literary and colloquial material./.

Literature

1. Hoang Tue. Nhung suy nghi cua Le Quy Don ve ngon ngu//ngon ngu.So 1984.
2. Pham Van Hoai. Some issues of the Vietnamese philological tradition in the "Notes from the imperishable book depository" (Van dai loai ngu) of the 18th century encyclopedist Le Quy Don. Abstract of a candidate's dissertation. Moscow: 1984. (In Rus.)
3. Van dai loai ngu. Nha xuat ban van hoa.Vien van hoc.1962

LÊ QUÝ ĐÔN VÀ NHỮNG ĐÓNG GÓP TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM THỜI PHONG KIẾN

ThS. Nguyễn Văn Biếu*

ThS. Nguyễn Việt Hiên**

Tóm tắt: Bài viết đánh giá tài năng thể hiện trong sự nghiệp của Lê Quý Đôn. Lê Quý Đôn đạt được nhiều thành tựu trong học thuật và chính trị và trở thành quan chức cao cấp dưới triều Lê-Trịnh. Ông đã đi sứ sang Trung Quốc, hoàn thành sứ mệnh ngoại giao và để lại nhiều tác phẩm giá trị, đặc biệt là về sử học, địa lý và chính trị. Các tác phẩm của ông đóng góp lớn cho nền tri thức của Việt Nam và thế giới. Bài viết khẳng định rằng Lê Quý Đôn là nhà bác học của Việt Nam, khu vực và thế giới.

Từ khóa: Triều Lê - Trịnh, văn hóa Việt Nam, đi sứ, làm quan.

LE QUY DON AND HIS CONTRIBUTIONS TO THE HISTORY OF VIETNAM DURING THE FEUDAL PERIOD

Master Nguyen Van Bieu*

Master Nguyen Viet Hien**

Abstract: This article evaluates the talents demonstrated throughout the career of Le Quy Don. He achieved numerous accomplishments in both academia and politics, eventually becoming a high-ranking official under the Le-Trinh dynasty. Le Quy Don was sent as an envoy to China, successfully completing his diplomatic mission and leaving behind many valuable works, particularly in history, geography, and politics. His writings have made significant contributions to the intellectual foundation of both Vietnam and the world. The article asserts that Le Quy Don is a scholar of great stature, not only in Vietnam but also in the region and the world.

Keywords: Le-Trinh dynasty, Vietnamese culture, diplomacy, official.

1. Mở đầu

Vùng đất Thái Bình là miền quê nổi tiếng về hiếu học - thành danh, thời nào cũng xuất hiện những anh hùng hào kiệt, những danh nhân tiêu biểu, đại diện cho tinh thần kiên cường, bất khuất đấu tranh chống ngoại xâm và các thế lực cường quyền. Trải gần một ngàn năm khoa cử dưới thời phong kiến các làng, xã nay

* Viện Sử học Việt Nam.

Vietnam Institute of History

** Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Bình

Thai Binh Department of Education and Training.

thuộc địa phận tỉnh Thái Bình đã có hơn 120 trí thức nho học thi đỗ đại khoa, nhiều tên tuổi đã được ghi vào sử sách trong đó nổi tiếng nhất phải kể đến Bảng nhãn Lê Quý Đôn.

Năm Nhâm Thân (1752), khi mới 27 tuổi, Lê Quý Đôn đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn)

1. Đỗ Bảng nhãn và làm quan cho triều Lê Trung hưng

Lê Quý Đôn sinh ra trong một gia đình có truyền thống khoa bảng, hiếu học. Năm Nhâm Thân, Canh Hưng năm thứ 13 (1752), Lê Quý Đôn đỗ Bảng nhãn. Tài năng của Lê Quý Đôn vốn đã truyền khắp cung vua phủ chúa từ lâu, nên sau khi thi đỗ ông được bổ giữ ngay các chức quan trọng trong triều đình Lê Trịnh như: Hàn lâm viện Thị thư (1752), Hàn lâm Thừa chỉ sung Toàn tu Quốc sử quán (năm 1754).

Năm Canh Hưng thứ 17 (1756), tháng 4, Lê Quý Đôn, Phan Huy Cẩn, Nguyễn Thường được triều đình cử đi kiểm tra tình hình các lộ miền Đông, Tây Nam. Đến tháng 5, ông được phái sang phủ chúa Trịnh coi việc binh phiên... Năm sau (1757), ông được thăng lên chức *Hàn lâm viện Thị giảng*. Thời gian này ông viết *Quần thư khảo biện*, bắt đầu sưu tầm *Toàn Việt thi lục*. Hoàn thành sách *Thánh mô hiền phạm*...

Trong cuộc đời làm quan của Lê Quý Đôn, đáng chú ý là sự kiện ông được cử làm Phó sứ sang tuế cống¹ nhà Thanh (1760-1762), khi mới 34 tuổi, là chuyện hiếm gặp trong lịch sử có vị sứ thần trẻ tuổi, và tài năng như vậy. Chuyến đi sứ này được phản ánh trong *Bắc sứ thông lục* là bộ sách quý do Lê Quý Đôn biên soạn. Tác phẩm chép chi tiết nhật trình của chuyến đi sứ^(*). Lệ quy định ba năm một lần tuế cống. Nhưng do Đại Việt là ở phương Nam, đường xá xa xôi hiểm trở, từ năm 1668, nhà Thanh đồng ý cho nước ta được phép tổ chức gộp chung lễ vật hai kì tuế

¹ Vốn theo định lệ thông thường, năm Kỉ Mão (1759), nước ta phải cử đoàn sứ dâng lễ vật tuế cống của hai kì 1756 và 1759. Ngày 24 tháng 2, triều đình đã gửi công văn xin tuế cống. Ngày mùng 7 tháng 8 đã nhận được tư văn cho phép tiến hành tuế cống của thiên triều. Triều đình nước ta dự định mùa thu tháng 9 năm Kỉ Mão các Sứ thần sẽ khởi trình. Nhưng do ngày mùng 8 tháng 6 nhuận năm ấy vua Lê Ý Tông mất, theo lệ phải báo tang và cầu phong cho vua mới, nên ngày 27 tháng 6, triều đình đã gửi công văn cho thiên triều xin báo tang kèm với tuế cống. Ngày 19 tháng 11, triều đình nhận được chiếu chỉ của thiên triều thông báo cho phép báo tang cùng với kì tuế cống. Như vậy, sứ bộ lần này phải đảm nhiệm hai trọng trách. Một là dâng lễ vật tuế cống hàng năm của hai đợt năm 1756 và năm 1759. Hai là báo tang vua Lê Ý Tông qua đời. Kế hoạch khởi trình từ mùa thu tháng 9 năm Kỉ Mão (1759) lùi lại đến mùa xuân năm Canh Thìn (1760). Trọng mệnh to lớn - viễn trình gian nan nên triều đình đã sớm liên hệ với quan lại Trung Quốc và tiến hành chuẩn bị đầy đủ. Toàn bộ công việc chuẩn bị cho chuyến đi sứ thực hiện nhiệm vụ tuế cống và báo tang đã được Lê Quý Đôn ghi chép chi tiết. *Bao gồm các công tác: Tuyển chọn Sứ thần, thăng quan ban chức, chuẩn bị lễ vật tuế cống - báo tang, chuẩn bị công văn tấu biểu, chuẩn bị tu sửa đường xá, lựa chọn ngày lành tháng tốt, thu thuế và sắp xếp dinh phu khiêng gánh...*

(*) *Bắc sứ thông lục* được Giáo sư Hoàng Xuân Hãn công bố một phần trên Tập san Sử Địa (Sài Gòn), số 6 và số 11..

cống tổ chức trong một lần đi sứ, tức sáu năm một lần. Kì tuế cống năm 1756 dự kiến được tổ chức chung với tuế cống năm 1759¹.

Chuyến đi sứ Trung Quốc năm 1760 - 1762 của Lê Quý Đôn có đóng góp nhiều cho việc bang giao với nước Thanh. Tại Yên Kinh (Bắc Kinh), Lê Quý Đôn gặp gỡ các sứ thần Triều Tiên, tiếp xúc với nhiều trí thức nổi tiếng của nhà Thanh, bàn luận với họ những vấn đề sử học, triết học... Học vấn sâu rộng của ông được các học giả Trung Quốc, Triều Tiên rất khâm phục. Lê Quý Đôn có dịp đọc nhiều sách mới lạ, kể cả sách của người phương Tây nói về địa lý thế giới, về ngôn ngữ học, thủy văn học...

Trong *Lời tựa* cho cuốn *Quần thư khảo biện* của Lê Quý Đôn, ông được các sứ thần, các nhân vật có tên tuổi của triều đình nhà Thanh, Triều Tiên, hết lòng khen ngợi về tài năng của ông: *Chu Bội Liên* quan Đề đốc tỉnh Quảng Tây viết “Ông Lê Quế Đường... *Tài sánh ngang hào kiệt, học đáng bậc thánh hiền* [của ông] có lẽ đều đã được tỏ rõ ra ở bộ sách này rồi chăng?”², *Trần Triều Vu* làm chức Lễ bộ Lang trung, có nhiệm vụ đưa đón Lê Quý Đôn thì nói “... Còn việc viện dẫn rộng rãi, rong ruổi trên dưới mấy ngàn năm [lịch sử] thì ông Quế Đường đã giỏi lắm rồi”³, Chánh sứ nước Triều Tiên là *Hồng Khải Hy* (đỗ đình đối Trạng nguyên) đã phải khen rằng: “Ông diện mạo sáng sủa, thông thạo lễ nghĩa, vừa gặp đã biết ngay là *bậc anh tài của một nước*... Kiến thức tinh tế, lý giải diệu kỳ... thực chỉ nếm một miếng, cũng đủ thấy vị ngon của cả nồi [thức ăn] rồi. Cái học của người phương Nam là chất lọc lấy những tinh hoa... có lẽ ông đã gần đạt đến bậc ấy rồi chăng?”⁴, Phó sứ nước Triều Tiên là *Lý Huy Trung* thì đã hết lòng ca ngợi “Thật không kém gì... *danh nho đất Mân đất Lạc*(^{*}). Nếu nói nước Nam không có bậc quân tử thì sao có người tài giỏi như thế? Đáng khâm phục thay”⁵.

Các triều trước, sứ thần Đại Việt đến Bắc Kinh chưa từng có ai đến nhà Thái học bái yết tiên thánh Khổng Tử. Lê Quý Đôn bèn cùng với một người đồng sự trong phái bộ là *Trịnh Xuân Thụ* đến cung yết ở trường Thái học và hội đàm với trợ giáo là *Trương Nguyên Quang* và bác sĩ là *Trương Phương Thụ*.

Khi sứ bộ ta qua các tỉnh, phủ, châu trên nội địa nước Thanh, Lê Quý Đôn nhận thấy, trong các văn thư của quan lại nhà Thanh, đều dùng lời kinh bỉ gọi sứ bộ ta là “*Di quan, di mục*” nghĩa là “*bọn quan lại rợ mội*”. Khi sứ bộ trở về, đến Quế Lâm, Lê Quý Đôn viết thư cho các quan đầu tỉnh Quảng Tây phản đối dùng danh từ

¹ Lễ vật tuế cống hai kì giống nhau được Lê Quý Đôn ghi lại chi tiết: Lư hương và bình hoa bằng vàng 4 chiếc, nặng chừng 290 lạng, tính ra vàng thoi là 21 thoi; Mâm bạc 21 chiếc, nặng chừng 671 lạng, tính ra bạc thoi là 69 thoi; Trâm hương 960 lạng. Tóc hương 2368 lạng. Tổng cộng số lễ vật tuế cống hai kì lần này quy ra vàng là 42 thoi và bạc là 138 thoi.

² Lê Quý Đôn, *Quần thư khảo biện*, Nxb Khoa học xã hội, 1995, tr.51.

³ *Quần thư khảo biện*, Sđd, tr. 55.

⁴ *Quần thư khảo biện*, Sđd, tr. 57-58.

(^{*}) *Danh nho đất Mân đất Lạc*: Chu Hy, danh nho triều Tống, người đất Mân (Phúc Kiến) và hai anh em *Trình Di*, *Trình Hiệu* cũng là danh nho triều Tống, người đất Lạc (Lạc Dương).

⁵ *Quần thư khảo biện*, Sđd, tr. 60.

“Di” ấy, đòi họ tư giấy cho tả giang đạo và các phủ, châu, phải đổi lại nghi thức cũ: Không gọi là “Di”. Quan Bố chánh là Diệp Tôn Nhân chịu là phải và đề nghị lên cấp trên làm công văn sức cho khắp nơi, từ đó về sau chỉ được gọi là *An Nam công sứ*. Lê Quý Đôn lại đề nghị từ đó về sau, tất cả văn thư gửi sang nước ta, cũng xin không dùng chữ “Di”. Đề nghị ấy cũng được nhà Thanh chấp nhận.

Trên đường về sứ bộ, có gặp *Trần Triều Hãn*, học vấn uyên bác, thường biện luận với Lê Quý Đôn những vấn đề sử học một cách rất sôi nổi vì có nhiều chỗ bất đồng ý kiến, nhưng Trần Triều Hãn cũng than rằng, *nhân tài như Lê Quý Đôn thì ở nước Thanh cũng ít có*¹.

Như vậy, có thể nói trong lịch sử bang giao Việt Nam - Trung Quốc, chuyến đi sứ của đoàn sứ bộ Trần Huy Mật(*), Lê Quý Đôn, Trịnh Xuân Thụ được coi là chuyến đi sứ thành công tốt đẹp. Trong chuyến đi sứ này Lê Quý Đôn đã hoàn thành xuất sắc vai trò của một Phó sứ, được kết bạn thân thiết với các bậc quân tử Hàn Quốc và quan trọng hơn, trong khối kiến thức vốn đồ sộ của mình còn được tăng cường thêm khá nhiều tri thức về lịch sử, văn hóa của xứ sở nổi tiếng sơn thanh, thủy tú mà ông hằng ngưỡng mộ.

2. Được chúa Trịnh trọng dụng giữ nhiều trọng trách dưới thời vua Lê - chúa Trịnh

Năm Nhâm Ngọ (1762), khi đi sứ về Lê Quý Đôn được giao giữ chức *Hàn lâm viện Thừa chỉ*. Bấy giờ sách vở bị thất lạc nhiều, cho nên triều Lê Trịnh đã *Đặt Thư các* vào tháng 10, để thu tập và tàng trữ, sách vở. Cho nên Nguyễn Bá Lân và Lê Quý Đôn được chọn làm Học sĩ, để duyệt sách vở. Và chọn người ở hàng văn, có văn học là ông Ngô Thì Sĩ sung chức Chính sự².

Tháng 4 năm Quý Mùi (1763) thi Hội rồi đến khi thi Điện, triều Lê Trịnh đã cử Thiếu bảo Huy quận công là Hà Tông Huân và Lê Quý Đôn tiến quyển đọc, cho bọn Vũ Cơ 5 người đỡ đồng tiền sĩ xuất thân³.

Năm Giáp Thân (1764), Lê Quý Đôn dâng sớ xin thiết định pháp chế. Do ông thấy tình hình lúc bấy giờ “một xã hội ruộng mọt, kỷ cương rối loạn, hoài bão của ông là muốn thực thi những cải cách, nhất là thiết định Pháp chế, nhằm làm cho dân giàu nước mạnh, đưa xã hội Lê Trịnh đến thái bình thịnh trị”⁴. Sau khi đi sứ về tầm nhìn và tư tưởng của ông được mở rộng “Lê Quý Đôn muốn tổng hợp cái thuyết đức trị của Nho gia và cái thuyết pháp trị của Pháp gia... Lê Quý Đôn muốn vin vào

¹ Tựa *Thánh mô hiền phạm và Quần thư khảo biện*.

(*) Nguyên tên là Trần Bá Tân (1710-?). Sau đổi tên là Trần Huy Mật. Người xã An Hoạch huyện Đông Sơn – Nay là thôn An Hoạch xã Đông Hưng huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá. 27 tuổi đỗ Đề tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu 2 (1736) đời Lê Lý Tông. Được cử đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư, tước hầu. Bị giáng xuống Công bộ Thượng thư.

² *Đại Việt sử ký tục biên*, Sđd, tr. 273.

³ *Đại Việt sử ký tục biên*, Sđd, tr. 273.

⁴ *Địa chí Thái Bình*, Nxb Văn hóa thông tin, 2010, tr. 325.

nhà Trịnh mà thực hiện cái hoài bão của mình để làm nên sự nghiệp một nhà chính trị như Vương An Thạch”¹.

Năm Ất Dậu, Cảnh Hưng năm thứ 26 (1765), Lê Quý Đôn cáo quan về quê, để chuyên chú vào công việc biên soạn khảo cứu. Ông đóng cửa làm sách... đặc biệt chú trọng về địa lý. Năm Cảnh Hưng thứ 28 (1767), chúa Trịnh Sâm chấp chính theo lời khải của Nguyễn Bá Lân² lại đặc biệt triệu ông ra làm quan “... Lại dùng Đôn làm Thị thư...”³.

Năm Kỷ Sửu (1769), niên hiệu Lê Cảnh Hưng thứ 30, chúa Trịnh Sâm thấy Trần Ninh ở thượng du Thanh Hóa bị chiếm đã lâu, bèn quyết sai quân đi đánh⁴... Quân của Lê Duy Mật thua chạy. Tin thắng trận báo về, chúa thưởng Nguyễn Phan, Lê Quý Đôn mỗi người một chiếc thẻ bài bạc⁵. Nhờ có công lao mà Lê Quý Đôn được chuyển bổ làm *Thiêm sai tri Binh phiên*⁶. Chúa Trịnh cho Nguyễn Nghiễm làm Tri Quốc Tử giám, Vũ Miên kiêm Tế tửu, Lê Quý Đôn, Phan Lê Phiên đều làm *Tư nghiệp*⁷. Cuối năm 1769, chúa Trịnh đã thăng thưởng cho Lê Quý Đôn và cho ông giữ chức *Thiêm đô ngự sử*⁸.

Năm Cảnh Hưng thứ 31 (1770), chúa Trịnh cho Nguyễn Hoàn làm *Đô ngự sử*, Lê Quý Đôn làm *Phó đô ngự sử*, Vũ Miên làm *Thiêm đô ngự sử* và nói rằng: Ngự sử có trách nhiệm gương mẫu, các người là kỳ cựu, ta chọn đã lâu, cho nên cho thăng vượt bậc. Phải nên hết lòng hết sức, làm cho các ty kính theo phép tắc⁹. Ông đã đạt được sự mong mỏi của chúa khi nhiều lần đem sổ tiền của người bị kiện dứt lốt nộp vào quỹ công, nên được đặc cách lên chức.

Trong năm 1770, Lê Quý Đôn được phái đi các vùng Thanh Nghệ, để khám xét lại nhân khẩu, chọn lính. Năm sau (1771), mọi việc hoàn thành ông bày tỏ: “các việc hộ khẩu tăng giảm, cùng binh đinh nên tăng nên giảm và nên theo ngạch cũ. Lại xin khoan xá các thuế thổ sản, ruộng công các huyện và tha cả tiền thuế thân, trốn, thiếu”¹⁰, những việc ông bày tỏ đều được cho thi hành. Ông luôn tỏ ra là vị

¹ Cao Xuân Huy, *Lời giới thiệu* sách *Vân đài loại ngữ*, Sđd, tr. 10.

² Nguyễn Bá Lân: là người làng Cổ Đô, huyện Tiên Phong, trấn Sơn Tây (nay là Ba Vì, Hà Nội). Năm 32 tuổi đỗ Hội nguyên tiến sĩ khoa Tân Hợi (1731).

³ *Đại Việt sử ký tục biên*, Sđd, tr. 308.

⁴ “... Lê Duy Mật là hoàng thân con thứ 11 vua Dụ Tôn. Mậu Ngọ (1738) cùng anh là Duy Chúc mê hoặc về lời nói nhảm, chạy ra huyện Thạch Thành xứ Thanh Hoa, họp lũ côn đồ làm phản...”, dẫn theo *Bình Ninh thực lục* trích trong *Tứ bình thực lục*, Đinh Khắc Thuân, dịch chú và tổ chức bản thảo, Nxb Văn hóa thông tin, 2009, tr. 92-93.

⁵ *Đại Việt sử ký tục biên*, Sđd, tr. 310.

⁶ *Đại Việt sử ký tục biên*, Sđd, tr. 313.

⁷ *Đại Việt sử ký tục biên*, Sđd, tr. 314. Theo quan chế thời Lê đặt *Tế tửu* là Trưởng quan, *Tư nghiệp* là Phó trưởng quan Quốc Tử giám.

⁸ Là chức quan ở Ngự sử đài, đây là cơ quan có chức năng giám sát trăm quan, can gián vua, xem xét việc thiện ác, được mắt của chính sự, xét việc ngục tụng, thường chọn những người thanh liêm cương trực. *Đại Việt sử ký tục biên*, Sđd, tr. 332.

⁹ *Đại Việt sử ký tục biên*, Sđd, tr. 338.

¹⁰ *Đại Việt sử ký tục biên*, Sđd, tr. 342.

quan thanh liêm trong sạch, khi đi Thanh Hoa về, đã đệ nộp lên chúa 100 nén bạc của dân hồi lộ. Được chúa thăng từ Hữu thị lang bộ Lại lên *Hữu thị lang bộ Công*¹.

Những đề nghị của ông thể hiện mong muốn cải cách xã hội như việc trong năm 1771 ông dâng khái trình bày 4 điều: 1) *Cống sinh nhiều người mạo cầu sắc chỉ trong nội cung ban ơn đặc cách để được bổ dụng vượt bậc, nay nên xét thực, bắt trở về bậc cũ*; 2) *Các chức Hiến phó, Tham nghị có cái tệ cầu cạnh để thăng chức Thị giảng. Nên sai triều đình bảo cử cho hợp lệ cũ*; 3) *Đất bãi ở các lộ nên đúng kỳ thì khám lại*; 4) *Trong số các hạng dân được miễn trừ phú thuế tạp dịch, có nhiều người sửa lại văn bằng, thêm bớt, dối chác để làm gian. Nay xin sai bày tô thân tín tra xét cải chính lại. Chúa nghe theo*².

Năm Nhâm Thìn (1772), vì có công lao điều tra, tình trạng tham quan ô lại, những nhiễu, tâu bày những thống khổ của dân các ngoại trấn phía Bắc, Lê Quý Đôn được chúa Trịnh cho làm *Ngự sử*, rồi lại thăng *Thự Tế tửu Quốc Tử Giám*³.

Trong cuộc đời, sự nghiệp của mình Lê Quý Đôn có soạn nhiều sách và đặc biệt là sách sử và địa lý. Ông còn được vinh dự lớn khi được tham gia biên soạn, chép nội bộ sử của triều Lê - Trịnh. Chính sách *Đại Việt sử ký tục biên* chép: “Ất Mùi, Cảnh Hưng năm thứ 36 (1775). Chúa sai làm quốc sử. Từ năm Vĩnh Trị thứ nhất (1676) về sau chưa có tục biên. Chúa bèn sai Nguyễn Hoản, Lê Quý Đôn, Vũ Miên kiêm chức Tổng tài và các nho thần làm Toản tu: Ngô Thì Sĩ, Phạm Nguyễn Du, Ninh Tồn, Nguyễn Sa đều dự làm quốc sử”⁴.

Năm 1775, chúa Trịnh cho ông làm *Hành đô ngự sử*⁵. Năm Bính Thân (1776), chúa Trịnh Sâm sai Lê Quý Đôn làm *Tham thị* đất Thuận Hóa, Nguyễn Mậu Dĩnh làm Phó đốc thị, cùng với Bùi Thế Đạt kinh lý việc quân⁶. Chính nhờ quá trình đi nhiều, thấy nhiều, nghe nhiều, biết nhiều việc đời như vậy mà kiến thức Lê Quý Đôn trở nên phong phú⁷. Cũng trong năm này, Lê Quý Đôn được chúa Trịnh thăng làm *Đô ngự sử*⁸.

Đầu năm Cảnh Hưng thứ 38 (1777), chúa Trịnh sai Lê Quý Đôn, Mai Thế Ưông khám ruộng bỏ hóa của dân ở ven biển. Thời gian này ở mạn ven biển Sơn Nam hạ có cuộc khởi nghĩa do Thúc Toại lãnh đạo, nghĩa quân đã gây được thanh

¹ *Đại Việt sử ký tục biên*, Sđd, tr. 343.

² *Đại Việt sử ký tục biên*, Sđd, tr. 345.

³ *Đại Việt sử ký tục biên*, Sđd, tr. 351.

⁴ *Đại Việt sử ký tục biên*, Sđd, tr. 397.

⁵ *Đại Việt sử ký tục biên*, Sđd, tr. 401.

⁶ Quốc Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập I, Nxb Giáo dục, 2002, tr. 186.

⁷ Ông tự bộc bạch trong sách *Kiến văn tiểu lục*: “Tôi vốn là người nông cạn, lúc còn bé thích chứa sách, lúc trưởng thành ra làm quan, xem lại sách đã chứa trong tủ, vâng theo lời dạy của cha, lại được giao du nhiều với các bậc hiền sĩ đại phu. Thêm vào đấy phụng mệnh làm việc công, bốn phương rong ruổi: mặt bắc sang sứ Trung Quốc, mặt tây bình định Trấn Ninh, mặt nam trấn thủ Thuận Quảng (Thuận Hóa, Quảng Nam). Đi tới đâu cũng để ý tìm tòi, làm việc gì mắt thấy tai nghe đều dùng bút ghi chép, lại phụ thêm lời bình luận sơ qua, giao cho tiểu đồng đựng vào túi sách, lâu ngày tích tập”, sđd, 2007, tr. 10.

⁸ *Đại Việt sử ký tục biên*, Sđd, tr. 422.

thế lớn, triều đình mãi không dẹp được. “Về sau chúa Trịnh cử Hoàng Đình Bảo làm Thống lĩnh đem binh thuyền từ Nghệ An tiến ra phối hợp với Lê Quý Đôn cho người đi chiêu dụ... cuộc khởi nghĩa bị dập tắt”¹.

Canh Tý, Cảnh Hưng năm thứ 41 (1780), tháng 9, chúa Trịnh Sâm bỏ con trưởng là Tông lập con út. Trấn thủ Kinh Bắc Nguyễn Khắc Tuân, xuất nạp Chu Xuân Hán tự sát... Chúa sai Lê Quý Đôn tra lại. Sự kiện này được Ngô Cao Lãng chép khá kỹ trong sách *Lịch triều tập kỷ*². Nhiều sách viết được thăng chức *Hành Tham tụng* (quyền Tể tướng) nhưng ông xin đổi sang võ ban giữ chức *Hữu hiệu điểm quyền Phủ sự phong tước Nghĩa phái hầu*. Càng dần sâu vào sự nghiệp kinh bang tế thế Lê Quý Đôn càng ý thức một cách rõ ràng là phải có quyền bính trong tay thì mới có điều kiện thực thi những cải cách xã hội mà ông dự định, để giúp nước, yên dân.

Năm Cảnh Hưng thứ 42 (1781), Lê Quý Đôn được cử chức *Tổng tài Quốc Sử quán* coi việc biên soạn quốc sử. Năm Nhâm Dần (1782), tháng 9, chúa Trịnh Sâm mất, một tháng sau, nhờ có Kiêu binh (còn gọi là quân Tam phủ) nổi loạn “truất Trịnh Cán, lập Trịnh Khải”³, mà Đôn vương (Trịnh Tông) được lên ngôi chúa, ông bị nịnh thần gièm pha nên bị can giáng⁴.

Mùa đông Quý Mão (1783), ông ra làm *Hiệp trấn* Nghệ An, được một năm ông lại bị gọi về triều, rồi được thăng chức *Công bộ Thượng thư*. Rồi ông mất, ngày 14 tháng 4 năm Cảnh Hưng thứ 45 (1784), ở làng Nguyên Xá, huyện Duy Tiên, quê ngoại, sinh quán của bà họ Trương thân sinh ra Lê Quý Đôn. Đến thời vua Lê Chiêu Thống nắm quyền chính, ông được gia tặng tước *Dinh quận công*.

3. Một vài nhận xét

Có thể thấy ở Lê Quý Đôn, ngoài đầu óc thông tuệ đặc biệt cộng với vốn sống lịch lãm và một nghị lực làm việc phi thường, phải kể đến thời đại mà Lê Quý Đôn sống, lịch sử dân tộc mới có một nhà bác học vĩ đại toàn diện trên mọi lĩnh vực, từ sự nghiệp chính trị, đến đề nghị cải cách thi cử, quan trường, đến đề nghị cải cách về kinh tế - xã hội... Ông đều có cái nhìn vượt thời đại, hơn hẳn đời và có thể nói ông là đứa con đẻ, là sản phẩm của thời đại ấy kết tinh lại.

Như vậy, có thể thấy cả cuộc đời và sự nghiệp của ông có nhiều đóng góp cho triều Lê - Trịnh nói riêng và lịch sử Việt Nam nói chung, ông là nhà bác học vĩ đại của thời phong kiến. Lê Quý Đôn không những là danh nhân văn hóa dân tộc, mà còn xứng đáng là danh nhân văn hóa của thế giới, với những đóng góp mang tính thời đại sâu sắc của ông. Cần phải vinh danh xứng đáng những đóng góp của ông

¹ Tỉnh ủy – HĐND – UBND tỉnh Nam Định, *Địa chí Nam Định*, Nxb Chính trị quốc gia, tr. 258-259.

² Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tập kỷ* (tập II), Nxb Khoa học xã hội, 1975, tr. 208.

³ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập II, Sdd, tr.757-759.

⁴ Xem *Lê Quý Đôn dật sử*, (Phạm Văn Thắm: dịch, chú thích, giới thiệu; Văn Tân hiệu đính), Nxb Khoa học xã hội, 1987, tr.47-49.

như nhiều danh nhân văn hóa của dân tộc đã được vinh danh là danh nhân văn hóa thế giới, như: *Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Lê Hữu Trác, Nguyễn Đình Chiểu...*

Nhân kỷ niệm gần 300 năm ngày sinh danh nhân văn hóa thời đại - Lê Quý Đôn (1726 - 2026), việc nghiên cứu và làm sâu sắc thêm về cuộc đời sự nghiệp làm quan (chức vị cao nhất là *Tham tụng* - quyền ngang Tể tướng), đỗ đạt cao (đỗ đầu các khoa thi, đỗ *Bảng Nhãn*, cũng có thể coi như Trạng nguyên khi khoa thi này không lấy đỗ Trạng nguyên), những cống hiến của ông đối với khoa học trên nhiều lĩnh vực đương thời, nhà khoa học lớn của thời đại... sẽ góp phần khẳng định, vinh danh, ghi nhận những đóng góp to lớn của danh nhân Lê Quý Đôn đối với nền văn hóa Việt Nam, với khu vực và trên thế giới./.

N.V.B - N.V.H

MỤC LỤC PHÂN TÍCH TRƯỚC THUẬT CỦA LÊ QUÝ ĐÔN

ThS. Đoàn Thị Cảnh*

Tóm tắt: Bài viết phân tích những đóng góp quan trọng của Lê Quý Đôn thông qua các trước tác và soạn thuật của ông, dựa trên quan điểm trước thuật Hán học. Bài viết chia các tác phẩm của ông thành các lĩnh vực Kinh, Sử, Tử, Tập, và phân tích sâu về mỗi lĩnh vực. Lê Quý Đôn đã có những đóng góp vượt bậc trong nhiều lĩnh vực, từ kinh điển Nho gia, lịch sử, triết học, đến văn thơ. Đặc biệt, ông còn ghi dấu ấn trong các lĩnh vực phi quan phương như ca trù, thơ Nôm và huyền học, đóng góp to lớn vào văn khố và nền học thuật Việt Nam. Bài viết cũng nêu ra những tác phẩm của ông không chỉ đạt độ điển mẫu trong học thuật mà còn vượt ra khỏi khuôn khổ học thuật cổ trung đại, thể hiện tài học và sự đóng góp vượt thời đại của Lê Quý Đôn.

Từ khóa: Trước thuật, Kinh, Sử, Tử, Tập, Văn khố Việt Nam.

TABLE OF CONTENTS: AUTHORSHIP ANALYSIS OF LE QUY DON

Master Doan Thi Canh

Abstract: This article analyzes the significant contributions of Le Quy Don through his works and writings from the perspective of Han learning. The article categorizes his works into fields such as Classics (Kinh), History (Sử), Philosophy (Tử), and Literature (Tập), providing a detailed analysis of each field. Le Quy Don made exceptional contributions across various domains, from Confucian classics and history to philosophy and literature. Notably, he left his mark in non-official fields such as ca trù (ceremonial singing), *Nôm poetry (poetry in ancient Vietnamese script)*, and mysticism, significantly enriching Vietnam's archives and scholarly tradition. The article also highlights how his works not only achieved exemplary status in academic tradition but also transcended the boundaries of traditional scholarship, showcasing Le Quy Don's timeless academic prowess and contributions.

Keywords: Authorship, Classics, History, Philosophy, Literature, Vietnamese Scholarly Tradition.

1. Lời mở đầu

Lê Quý Đôn, với khối lượng đồ sộ các trước tác và soạn thuật, đã đóng góp quan trọng vào văn khố Việt Nam. Bài viết này phân tích thư mục của Lê Quý Đôn

* Phân viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh.
Sub-Institute of the Vietnam Institute of Culture and Arts Studies in Ho Chi Minh City

theo các lĩnh vực chính: Kinh (các kinh sách thuộc hệ thống điển), Sử (ghi chép sự kiện lịch sử), Tử (sách vở của Bách gia chư tử), và Tập (sáng tác đương thời). Tác thuật của ông thể hiện sự bác học và tài năng rộng lớn, bao quát toàn bộ các lĩnh vực này.

Phân tích cho thấy Lê Quý Đôn không chỉ đóng góp quan trọng trong các lĩnh vực quan phương như quốc sử, quốc chí, quốc văn mà còn ghi dấu ấn trong các lĩnh vực phi quan phương như ca trù, thơ Nôm, và huyền học, đặc biệt là trong Chiêm tinh học cổ Việt Nam. Ông đã vượt ra khỏi các phân loại học thuật cổ trung đại ở một số lĩnh vực như thư mục học, địa lý, âm nhạc, và kinh Phật, thể hiện những đóng góp vượt thời đại.

Ngoài ra, phụ lục của bài viết liệt kê một số tác phẩm được cho là của Lê Quý Đôn nhưng chưa được xác định rõ, thuộc lĩnh vực huyền học như Phú Tử vi, Ma thị phú. Phạm vi tư liệu bao gồm các tác phẩm của Lê Quý Đôn tại Thư viện Quốc gia Việt Nam, Viện Nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam, EFEO, và một số thư viện liên quan.

2. Giới thuyết về quan điểm chia mục lục và quy cách

2.1. Quan điểm chia mục lục

Hiện nay, có nhiều lối chia thư mục các trước thuật của Lê Quý Đôn. Các lối chia phổ biến bao gồm chia theo nội dung chức năng thể loại hiện đại như sử, triết, địa lý, thi văn, thư mục học; chia theo tứ bộ, trong đó phân loại thành các tiểu loại; chia theo hình thức văn tự (chữ Hán/Nôm) và chia theo hình thức xuất bản (mộc bản, bi văn, minh, đối, liễn).

Bài viết này sử dụng quan điểm trước thuật trung đại, dựa trên quan điểm trước thuật Hán học, để phân tích thư mục của Lê Quý Đôn theo bốn lĩnh vực chính: Kinh (Dịch, Lễ, Nhạc, Thi, Thư), Sử (ghi chép sự kiện lịch sử theo biên niên), Tử (sách vở triết học và tôn giáo), và Tập (sáng tác thi văn). Những đóng góp ở lĩnh vực quan phương rất quan trọng, thể hiện trách nhiệm của một học sĩ và là nền tảng cho các thể hệ sử gia, Hàn lâm học sĩ sau này. Phân tích còn cho thấy sự đóng góp lớn của Lê Quý Đôn trong lĩnh vực phi quan phương, như ca trù, thơ Nôm, và đặc biệt là huyền học, thể hiện những bước tiến vượt thời đại.

Có những tác phẩm của Lê Quý Đôn đạt đến bách khoa thư, vì quá lớn, các mục ở các thể loại khác nhau. nên chỉ chia theo phần chính. Do dung lượng bài viết, mục lục phân tích được chia theo các phần chính, với ý hướng đến một thư mục toàn diện để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu. Số lượng tác phẩm của Lê Quý Đôn lên tới 40 bộ, nhưng hiện chỉ còn lại khoảng một nửa. Bài viết thống kê những thành quả sáng tác, biên soạn và sưu tập của ông, bao gồm các thể loại và đề tài đa dạng. Nhiều trước tác đã được xác minh, tuy còn một số trước tác vẫn còn hồ nghi, một số tác phẩm tồn tại dưới dạng tuyển, trích.

2.2. Quy cách

*Tên; năm; chữ; loại; vai trò. (Tác giả khác)

Cấu trúc theo tài liệu hoặc miêu thuật nội dung.

Mã tư liệu ở các văn khố

(Phần nào thiếu không ghi, cỡ chữ bản đủ nhất, có thể không chính xác về văn bản học nhưng được kể cho đến nay.)

* Các tuyển

Tên; năm; chữ; loại; vai trò (sách dẫn tuyển: tên, nội dung văn tắt, mã tư liệu).

Nội dung chính.

*Trong mỗi mục lớn tạm xếp theo alphabet chữ đầu tiên của tên tác phẩm.

3. Mục lục phân tích

3.1. Kinh

**Dịch phụ tùng thuyết*, Hán; thuyết, truyện; soạn.

Quyển 1: 120 đoạn văn đáp, *Trình Tử truyện tự*, *Chu Tử đồ thuyết*, *Phục Hi bát quái thứ tự dĩ hạ*, *Chu Tử Chu dịch ngũ tán dĩ hạ*, *Chu Tử phệ nghi dĩ hạ*, *Dịch thuyết cương lĩnh dĩ hạ*. Quyển 2: 9 phần *Hà đồ*, *Tiên thiên bát quái Hoàn đồ thuyết*, *Tiên thiên bát quái Viên đồ thuyết*, *Hậu thiên bát quái Viên đồ thuyết*, *Thiên địa Tứ tượng ca*, *Thái cực*, *Viên đồ giải*, *Lữ luật bản nguyên*, *Ứng Khê tiên sinh tu tập*.

A.1420, A.867, AB.476, AC.189, VHv.2016, VHv.2652, A.2474

**Dịch kinh phụ thuyết*; Hán; kinh điển; soạn. (Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên, Nguyễn Nghiễm, Ngô Thì Sĩ, Lê Quý Đôn)

Tự.

Lời bình lời kinh chú giải về Hà Đồ, Hán thư, Tiên thiên bát quái, 64 quẻ, bốc dịch.

AC.367

**Lê Quý Đôn gia lễ*, Hán có chứa chữ Nôm; gia lễ, văn tế; soạn.

Mục thứ

Tự: Lê Quý Đôn viết, lý do biên soạn.

Chính văn: cách thức để tang, nghi lễ đám tang. Một số bài văn tế bằng chữ Nôm.

VHv.271; MF.1649

**Thanh thận gia lễ đại toàn*, Nôm; gia lễ, văn tế, soạn.

Tự

Chính văn: 90 bài văn tế lễ, nghi thức tang lễ ông bà, cha mẹ, thầy, vợ chồng, văn chúc thọ cha mẹ.

A.1064

**Thánh mô hiền phạm lục*, 1758; Hán; lục; soạn.

Mục lục

Tự Chu Bội Liên soạn. *Tự* Tần Triều Vu viết năm Càn Long 26 (1759). *Tự* Hồng Khải Hy viết năm Càn Long 26 (1759).

Quyển 1: *Thành trung* sống trung thực và thành khẩn. Quyển 2: *Lập hiếu* xây dựng đức hiếu thảo với người trên. Quyển 3: *Tu đạo* chăm lo tu dưỡng đạo đức. Quyển 4 : *Nhàn tà* không chơi bời lêu lổng. Quyển 5: *Đạt lý* thấu đạt lẽ sống. Quyển 6: *Vệ sinh*, *Phụ lục* 7 bài ca về vệ sinh. Quyển 7: *Quan thủ* làm quan phải giữ mình ngay thẳng và giáo dục cấp dưới. Quyển 8: *Tùng chính* phục tùng chính quyền. Quyển 9: *Khiêm thận* khiêm tốn và thận trọng. Quyển 10: *Thù tiếp* biết cư xử. Quyển 11: *Tôn nghị* tôn trọng điều tốt. Quyển 12: *Khốn huấn*, *phụ khốn huấn* phụ nữ phải nghiêm túc trong cuộc đời thường.

A.846, VHv.275/1-4

**Thư kinh điển nghĩa*; 1772, Hán; kinh điển; soạn.

Tự: Lê Quý Đôn viết, năm Cảnh Hưng 33 (1772).

Quyển 1, 2, 3: 58 điều trong Kinh Thư, bản viết ra 342 đoạn liên quan đến việc thực thi và điều hành chính sự của các bậc đế vương thời xưa.

Bạt: Lý Trần Quán viết, Cảnh Hưng 39 (1778).

A.1251; MF.1956

**Tứ thư ước giải*; Nôm, chú giải Hán; kinh điển; dịch, hiệu đính.

Tự: Lê Quý Đôn viết

Mục lục

Quyển 1 Đại học. Quyển 2 Trung dung. Quyển 3-12 Luận ngữ. Quyển 13 -19 Mạnh tử.

AB.270/1-5

3.2. Sử

**Bắc sử thông lục*; 1763; Hán có chứa Nôm; yển hành ký; soạn.

Tự: Lê Quý Đôn viết tháng tám năm 1763.

Đề từ: Lê Quý Đôn viết năm Cảnh Hưng 41 (1780).

Quyển thượng: việc chuẩn bị theo thời gian từ năm Càn Long 23 (1758) đến ngày 20 tháng 12 năm Cảnh Hưng 20 (1759). *Quyển hạ*: hành trình của sứ đoàn, các thành viên trong sứ đoàn, đồ cống nạp mang theo, nghi thức triều đình, sự tiếp xúc với các quan nhà Thanh và các sứ đoàn khác từ tháng sáu năm Càn Long 26 (1760). Một số bài thơ của các quan nhà Thanh và tác giả.

Quản thư khảo biện tự: Chu Bội Liên viết.

Thánh mô hiền phạm tục tự: Chu Bội Liên viết

A.179; Paris SA.HM.2221; MF.1583

**Đại Việt thông sử*; 1749; Hán; thông sử, chính sử, biên niên sử, chí; soạn.

Tác sử yếu chỉ (thể lệ viết sử), *Thông sử phạm lệ*. Lê Quý Đôn viết, năm Cảnh Hưng thứ 10 (1749).

Nghệ văn chí: bài tựa của tác giả và Hiến chương loại chép về sách vở văn chương.

Đế kỷ đệ nhất Thái Tổ thượng: về Lê Lợi từ ngày dựng cờ khởi nghĩa (1418) cho đến hết chiến chống Minh. *Đế kỷ đệ nhị Thái Tổ hạ*: về Lê Lợi từ năm Giáp Thân niên hiệu Thuận Thiên thứ nhất (1428) đến khi ông mất (1433).

Liệt truyện Nghịch thần truyện: Mạc Đăng Dung, Mạc Đăng Doanh, Mạc Phúc Hải, Mạc Phúc Nguyên, Mạc Mậu Hợp, Mạc Kinh Điển.

A.1389, A.2759/1-2, A.18, VHv.1555, VHv.1685, VHv.1330/1-2; Paris SA.HM.2135, Paris MG FC 57170,

* *Đường Cao đô hộ Bột Hải quận vương thi truyện*; Hán; thần tích, truyện, thơ; biên soạn.

Sự tích Cao Quận vương Bột Hải, tức Cao Biền triều đình nhà Đường cử sang Việt Nam làm Đô hộ sứ.

Sử luận tiết yếu: bình luận của Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên, Ngô Thì Sĩ về Cao Biền.

Cao Vương thi: 22 bài thơ của Cao Biền.

Bạt: văn nhân cùng thời viết, không rõ.

A.817

**Kiến văn tiểu lục*; 1777; Hán có chứa chữ Nôm; tạp loại; soạn.

Tự: Lê Quý Đôn viết năm Cảnh Hưng 38 (1777).

Mục thứ

Quyển 1 Châm cảnh các triết ngôn và hành vi của hiền nhân nhằm khuyên răn người đương thời. *Quyển 2 Thể lệ thượng* lễ văn, chế độ triều Lý, Trần, Lê. *Quyển 3*

Thế lệ hạ (thiếu). *Quyển 4 Thiên chương* danh mục 16 bài bi minh ở chùa quán triều Lý, Trần, khảo tả sách sử, thơ văn, thần tích. *Quyển 5 Tài phẩm* phẩm chất tài năng một số nhân vật lịch sử. *Quyển 6,7, 8 Phong vực thượng, trung* (thiếu), *hạ* sông, núi, thành quách, sản vật, thuế khoá, đường sá các trấn Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang. *Quyển 9 Thiên dật* các sư và ẩn sĩ Việt Nam từ thời Bắc thuộc đến Hậu Lê. *Quyển 10 Linh tích* đền miếu thờ thần 26 truyện. *Quyển 11 Phương thuật* (thiếu). *Quyển 12 Tùng đàm* đánh chính một số văn, đối; 14 truyện nhân vật Trần, Lê.

A.32, VHv.1322/1-2, VHv.1156, A.184/1-2, A.1175/1-5, A.1263/1-3, VHv.1181/1-2; Paris SA.HM.2108, Paris BN VIETNAMIEN A.18, Paris MG FV 56279; Paris SA.HM.2174(1-2).

* *Kinh hành nhật trình ca*; Nôm; phương chí, từ, nhật ký; biên soạn.

Phần 1: *Thủy lục bị lãm* tên 143 dịch trạm, trong đó có 73 dịch trạm từ Thuận Hóa về phía Nam và 70 dịch trạm từ Thuận Hóa về phía Bắc, khoảng cách là 3.866 lí và khoảng cách của mỗi trạm. *Hải tảo bị lãm* tình hình của 40 cửa biển từ tỉnh Thừa Thiên đến tỉnh Quảng An ở phía Bắc, bao gồm cả chiều dài của chúng. *Cự ly các dịch trạm* giữa Thăng Long và Thuận Hóa.

Phần 2: Các ca khúc trên đường đi sứ Trung Quốc, mô tả các thắng địa trên đường đi.

AB.384, AB.317

* *Lê triều công thần liệt truyện*, Hán; sử, liệt truyện; soạn.

Mục thứ

Tiểu sử Lê Thái Tổ

Tiểu truyện 19 công thần triều Lê: Lê Trạch, Lê Lai, Nguyễn Xí, Trần Nguyên Hãn,...

VHv.1295

**Lê triều Cảnh Hưng lũy quan công thần nhất vị Đại vương phả lục*; Hán có chứa chữ Nôm; phả lục, thần tích; soạn.

Sự tích vị phúc thần thờ ở thôn Nội, làng Phù Lưu, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

A.762

**Lịch khoa sách lược*; Hán; khoa cử; soạn (chung)

(Ngô Thì Sĩ, Lê Quý Đôn, Phạm Tiên)

Các chính sách thi hội, thi đình triều Lê, các vấn đề chính trị, đạo đức, giáo dục.

VHv.1857, VHv.1858

**Phủ biên tạp lục*; 1776; Hán, phương chí; soạn.

Tự: Lê Quý Đôn viết năm Cảnh Hưng 37 (1776).

Quyển 1: Sự tích mở mang hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam; Tên phủ huyện tổng xã thôn trang, trại của hai xứ. *Quyển 2*: hình thế núi sông, thành lũy, trị sở, đường sá, trạm dịch ở hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam. *Quyển 3*: Sổ ngạch công tư điền trang và bãi màu, tổng số trưng thu lúa gạo theo lệ cũ ở hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam; Lệ cũ về các thuộc ti, quan chức và thủ binh và thi cử ở dinh trấn hai xứ; Sổ ngạch nhân đinh, các hạng duyệt tuyển về chọn lính, các hạng giảm tuyển và lệ cũ về tổng số phân bổ quân hiệu thuộc hai xứ. *Quyển 4*: Lệ thuế đầu nguồn, tuần ti, ao đầm, sông bến, thuế chợ đồ và thuế lệ chuyên chở vàng, bạc, đồng, sắt hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam. *Quyển 5*: nhân tài, thơ văn. *Quyển 6*: sản vật, phong tục.

Bạt: Ngô Thì Sĩ viết năm Cảnh Hưng thứ 38 (1777).

VHv.1737/1-2, A.184/1-2, A.1175/1-5, A.1263/1-3, VHv.1181/1-2 ; Paris SA.HM.2108, Paris BN VIETNAMIEN A.18, Paris MG FV 56279

** Quần thư khảo biện*; 1757; Hán; sử bình; soạn.

Tự: Chu Bội Liên Đề đốc Học chính các xứ Quảng Tây nước Thanh viết. *Tự*: Tàn Triều Vu Lễ bộ Viên ngoại lang nước Thanh viết. *Tự*: Hồng Khải Hy Chánh sứ Triều Tiên viết vào tháng Giêng niên hiệu Càn Long 26 (1761). *Thư tín*: Hồng Khải Hy viết. *Thư tín*: Lý Hy Trung Phó sứ Triều Tiên viết. *Tự*: Lê Quý Đôn viết vào năm Càn Long 22 (1757).

Quyển 1, 2: Khảo cứu, bình luận các nhân vật, sự kiện trong sử sách Trung Quốc từ đời Hạ, Thương, Chu đến đời Tống. Tổng 223 lời bàn.

Hậu ngữ: năm Tân Tỵ về nước và lý do viết thêm phần Hậu ngữ.

VHv.90/1-2, A.252 , A.1872

**Vân đài loại ngữ*; 1773-1777; Hán; tổng loại, soạn.

Tự: Trần Danh Lâm viết ngày 1 tháng 7 (al) năm 1777, Lê Quý Đôn viết ngày rằm tháng 7 năm 1773.

Mục thứ: mục lục và thể lệ chia mục.

Lý khí loại: 54 điều vũ trụ quan. *Hình tượng loại*: 38 điều vũ trụ cụ thể. *Khu vũ loại*: 93 điều địa lý. *Điển vịnh loại*: 120 điều pháp chế, điển. *Văn nghệ loại*: 48 điều lý luận văn học. *Âm tự loại*: 111 điều âm luật. *Thư tịch*: 107 điều sách vở. *Sĩ qui loại*: 76 điều phép tắc làm quan. *Phẩm vật loại*: 320 điều vật phẩm tự nhiên và vật phẩm chế tác.

A.846, VHv.275/1-4, A.141, A.1338, VHv.1483, VHv.1807/1-2, VHv.1809/1-3, VHv.1169/1-4, VHv.1808/1-2, VHv.2436/1; Paris SA.HM.2200

* *Thiên Nghệ văn chí (Vân đài loại ngữ)* (Trong *Tạp sáo tân biên*. Minh Mệnh vịnh Cao Bằng tam vị liệt sĩ thi. Thơ Nguyễn Đạm Như, Lê Quý Đôn: thiên Văn nghệ. Đối liễn. Thơ Nôm Thu dạ lữ hoài ngâm. Ca trù. VHv.2227).

Bàn về văn nghệ, chức năng và phép tắc.

3.3. *Tử*

* *Âm chất văn chú*; 1781; Hán, Đạo thư; soạn (chung) (Lê Quý Đôn, Lê Quý Thuần, Lê Quý Tá, Lê Quý Nghi, Nguyễn Quý Hoàng)

Tự: Lê Quý Đôn viết

Văn Xương đế quân bảo ngữ

Chính văn: Quyển 1, 2 biên chú sách Âm chất văn, có đính chính, những bài văn giảng bút của Văn Xương Đế Quân khuyên tránh điều ác, cố làm việc thiện, cứu người trong lúc nguy cấp, thương người cô quả, nghèo khổ, kính trọng người trên.

Dan Quế tịch nguyên tự: Thâm Đức Tiềm viết, niên hiệu Càn Long 26 (1761).

Tân tập Âm chất văn chú hậu tự: Lê Trọng Thứ viết năm Càn Long 47, Cảnh Hưng 43 (1782).

Tân tập Âm chất văn chú bạt: Bùi Huy Bích viết năm Cảnh Hưng 42 (1781).

AC.30, AC.578

* *Tân san Kim Quang Minh Kinh tự*; Hán; tự; sáng tác (Trong *Kim Quang Minh Tối Thắng Vương kinh*; 1782, kinh Phật Thích Nghĩa Tịnh dịch. Bài tự Ngự chế viết năm Chính Hòa 12 (1691). AC.457/1-5).

Lê Quý Đôn viết ngày 18 tháng 11 năm Cảnh Hưng 43 (1782).

* *Thái Ất Dị Giải Lục*; 1769; Hán; chiêm bốc thư, thuật số; soạn.

Tự: Lê Quý Đôn viết, cuối thu Cảnh Hưng 27.

Quyển 1: Tính Thái Ất theo năm, tháng, ngày và giờ. *Quyển 2*: Vòng trường sinh của Thái Ất, cách dùng tính việc, 72 cục dương và 72 cục âm.

A.919, VHv.284, VHv.365

3.4. *Tập*

3.4.1. *Sưu tầm*

* *Toàn việt thi lục*; 1768; Hán; thi ca tổng tập; biên đính.

Lệ ngôn.

Mục lục.

Quyển 1,2,3,4: thơ Lý, Trần, Hồ, Hậu Trần. *Quyển 5-15:* thơ thời Lê sơ. Tổng cộng 175 nhà thơ, 1779 bài thơ.

A.3200/1-4, A.1262, A.132/1-4; VHv.117/1-2; VHv.777/1-2, VHv.1450/1-2; VHv.116; A.1334; A.393; A.2743; *Paris SA.HM.2139 A.(1-5), Paris SA.HM.2139 B.(1-5)*

3.4.2. Sáng tác

a, Thơ vịnh ngâm

* *Quế Đường thi tập*; Hán; thơ, tác.

Mục lục: chia theo quyển, tiểu loại thơ.

Quyển 1: thơ chúc hỉ, tiễn tặng, họa giữa tác giả với sứ thần Triều Tiên như Lý Huy Trung, Hồng Khải Hy và một số bạn bè Trung Quốc trong thời gian đi sứ nhà Thanh, thơ đề vịnh... *Quyển 2:* thơ đề vịnh các danh thắng, đền miếu, di tích lịch sử như chùa Hải Hưng, chùa Vạn Phúc, núi Lạn Kha, miếu Quan Thánh, lầu Nhạc Dương, hồ Động Đình, lầu Hoàng Hạc, đền Ông Đại Tư Đồ, núi Dục Thúy... Tổng 550 bài thơ.

VHv.2341, A.576; Paris EFEO MF I.45 (A.1320); Paris EFEO MF I.348 (A.270).

* *Lê trí sĩ thi tập*; thơ, Hán; tác. (Lê Quý Đôn, Bùi Âm Chương, Hương La Lê công)

Lê trí sĩ thi tập: bài thơ và tùy bút Lê Quý Đôn viết sau khi ông làm quan, các câu đối, lời chúc mừng vua Lê và chúa Trịnh, những bài thơ xướng họa bạn bè học trò, bi ký văn khắc. *Âm Chương công thi tập*, thơ Bùi Âm Chương, thù tác, xướng họa. *Hương La Lê công thi tập:* thơ miêu tả của tác giả về cuộc loạn cuối thời Lê Trịnh.

VHv.1865

Tuyển: Thơ, phú, vịnh tuyển trong các sách sau

* *Hoàng Việt Thi Tuyển*, 1788. Tuyển tập thơ chữ Hán thi gia Việt Nam từ đời Lý, Trần đến cuối đời Lê do Bùi Huy Bích tuyển chọn trong các tập thơ cổ. A.3162/1-12, VHv.1477, VHv.2150, VHv.704, A.608; A.2857, VHv.49/1-2, VHv.1780, VHv.1451; Paris SA.PD.2322, Paris SA.HM.2214, Paris MG FC 30788-30789; MF.450 (A.608)).

Tập 6 có mười bảy bài của Lê Quý Đôn.

* *Đại Nam quốc sơn thủy lục*, ghi chép địa danh sông núi các tỉnh Việt Nam, đến biển. Tuyển tác phẩm Trịnh Sâm, Lê Quý Đôn. A.1851, MF.1091, Paris EFEO MF I.462)

Thơ vịnh, bi ký của Lê Quý Đôn về danh thắng.

* *Địa dư chí thi tập*, tác giả Ưc Trai, Lê Thánh Tông, Trịnh Sâm, Lê Quý Đôn vịnh 7 bài về động Hồ Công, động Diệu Sơn, núi Bằng Trình, động Bạch Nha, núi Vân Nham, động Từ Thức, cửa biển Thần Phù. Thi phú phong cảnh Trung Quốc. Tổng 150 bài. A.1231.

Đề từ của Lê Quý Đôn ở động Từ Thức.

* *Lê Triều Phú Tuyển*, Tuyển chọn phú của các danh nho triều Lê, 88 bài phú các tác giả: Đặng Trần Côn, Vũ Huy Trác, Lê Quý Đôn, Nguyễn Trác Luân. VHv.1856.

Chủ đề kinh điển và sách sử Trung Hoa nội dung: thiên thời, nhân vật, học vấn, chính trị.

* *Song Thanh Phú Tuyển*, 100 bài thơ tuyển, tác giả: Nguyễn Hàng, Trịnh Tuệ, Lê Quý Đôn, Ngô Thì Sĩ, Bùi Huy Bích. A.127, MF.2377.

* *Thiên Nam hình thắng minh lương di mặc lục*; Hán, Nôm. Thi văn về thắng cảnh Việt Nam. Các tác giả Lê Thánh Tông, Lê Thần Tông, Trịnh chúa Tĩnh Đô vương, Trương Hán Siêu, Nguyễn Bảo, Võ Công Tể, Lê Quý Đôn. 174 bài thơ, 6 văn tế bi minh, 1 tự. A.952).

* *Quốc âm thi*, Nôm, thi vịnh. Các tác giả Nguyễn Đình Hoãn, Nguyễn Nghiễm, Lê Quý Đôn. Vịnh Bắc sử và đề tài cung oán. AB.179.

* *Quốc văn tùng kí*, (1946-1956), thi văn ca phú; Nôm, nhiều tác giả, Hải Châu Tử chủ biên. Tuyển thơ, phú các tác giả: Trần Hưng Đạo, Lê Thánh Tông, Nguyễn Trãi, Trần Kế Xương, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Cư Trinh, Phan Văn Ái, Nguyễn Thượng Hiền, Phạm Quang Xán, Trần Văn Nghĩa, Võ Lượng, Đặng Đức Siêu, Chu Mạnh Trinh, Lê Quý Đôn, Nguyễn Thị Diễm, Trạng Quỳnh; chia thành hai quyển thượng hạ. AB.383, MF.1017.

Phần văn thơ của Lê Quý Đôn nằm trong quyển hạ. Một số bài bằng chữ Nôm theo lối kinh nghĩa và văn sách như: *Lấy chồng cho đáng tấm chồng, Mẹ ơi con muốn lấy chồng, Mẹ khuyên con lúc về nhà chồng, Rắn đầu biếng học*.

* *Việt thi xuyên châu*; Hán, thi tập, xướng họa, đề vịnh các tác giả triều Trần, Lê: Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Nguyễn Trung Ngạn, Lê Thái Tổ, Lê Thánh Tông, Nguyễn Trãi, Lê Quý Đôn, 143 bài. A.3182

b, Văn tế

* *Dụ tế huân thần*, 1778, văn tế, Hán tự, tác, soạn (chung) (Lê Quý Đôn, Phạm Quý Thích, Đinh Thời Trung).

19 bài văn tế: tế các quan lại có công với triều đình và tướng sĩ trận vong; văn tế một quan Thái thú Bắc triều, văn tế một công chúa đời Trịnh, văn tế người thân.

Văn phả khuyến, mừng thọ, mừng thi đỗ; câu đối thù tặc, phúng viếng...

A.547

c, Văn bia, minh, tự, bạt

* *Cảnh Hưng nhị thập tứ niên Quý Mùi khoa Tiến sĩ đề danh kí*; 1763; văn bia; Hán, tác (trong *Đăng khoa bi kí lục*, bia tiến sĩ đề danh. Văn bia Tiến sĩ đề danh Lê triều từ Hoàng Định năm thứ 3 (1602) đến Cảnh Hưng năm 24 (1763), 24 bài. A.2105, MF.3258).

* *Thanh Quang từ khánh minh*; minh, Hán, tác (trong *Đối liên sao tập*. VHv.241).

* *Tự*, 1783; tự, tác giả (trong *Nghệ An Thi Tập*, Hán, tác giả Bùi Huy Bích A.602, A.2831)

d, Nhạc, khúc, ca trù

* *Ca trù các điệu*; Nôm, ca trù, thi phú; tác (chung) Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Thắng, Trương Quốc Dụng, Lê Quý Đôn). 11 làn điệu ca trù. VNV.268

* *Tân Quang Vương*; nhạc chương, lễ nhạc; Nôm, tác (trong *Cổ Lê nhạc chương phụ thi văn tập lục*. *Chiêu tổ Khang vương*, soạn Nguyễn Nghiễm; *Lương Mục vương*, soạn Nguyễn Hoãn; *Tân quang vương*, soạn Lê Quý Đôn; *Hy tổ Nhân vương*, soạn Nguyễn Huy Oánh; *Nghị tổ Ân vương*, người Mai Thế Ưng. VHv.2658, A.1186).

4. Nhận định

Trên mục lục phân tích cho thấy một trước tác đồ sộ, nhiều nhất về các lĩnh vực sử học, kinh sách, phương chí, văn nghệ cho thấy ý thức đặt nền móng cho quốc học. Các bộ sách thuộc khối Kinh, Sử, Tử như *Đại Việt thông sử*, *Văn đài loại ngữ*... đạt đến bách khoa thư, tổng loại. Những tổng loại lớn do một người làm không phải là dễ; vốn là công việc của một cơ quan quốc sử biên soạn.

Phần Kinh, không chỉ nặng giải chú các kinh điển, những bộ gia lễ có tính chất ứng dụng với cuộc sống, gia đình, hôn quan tang tế cho cá nhân. Đây là ý thức lớn của nhà bác học gắn liền với ý thức chính trị an dân, dạy lễ giáo cho dân.

Phần Sử đóng góp lớn nhất, không chỉ ghi chính sử, mà còn sử ngoại giao trong đó luôn ý thức về nước Nam, chữ Nôm trong biên sử ngoại giao (khải chữ Nôm). Đóng góp hơn cả là phương chí, là những ghi chú đặc biệt quan trọng về phong vực quốc gia và phong khí dân tộc. Phần này có nhiều tiểu mục đạt đến bách khoa thư, thư mục học như *Nghệ văn chí* trong bộ *Đại Việt thông sử*, Lê Quý Đôn phân chia các sách vào 4 loại: Hiến chương, Thi văn, Truyện ký, Phương kỹ. Ông ghi chép rất cẩn thận mỗi bộ sách, tên sách, số quyển, tên người biên soạn (hay sáng tác), sơ lược nội dung; những điều ghi chú về tình trạng sách mất hay còn và trong một số trường hợp ông nêu những ý kiến của mình về bộ sách ấy. Thư mục ông hệ thống hóa, mô tả, sắp xếp, phân tích rất chi tiết mà đủ khái quát. Ông và Phan Huy Chú có thể xem là những nhà thư mục học đầu tiên của Việt Nam. Các sách sử luôn có phần bình luận, không chỉ chép sử, các bình luận đó mới thể hiện quan điểm của

sử gia. Các tiểu truyện, thần tích...cũng được ghi chép, phần nằm lẫn ranh giữa chính sử và dã sử, không bỏ sót.

Phần Tử là một đóng góp rất đặc biệt của Lê Quý Đôn khi ông quan tâm đến các loại kinh sách Đạo gia, Phật kinh, thuật số, chiêm tinh vốn không được chú ý ở trung đại. Trong đó nhiều phần vượt ra khỏi lĩnh vực quan phương. Ông là người đặt nền móng cho Chiêm tinh học Việt Nam, tất nhiên vẫn nằm trên hệ thống Thái Ất Đạo gia. Ông là bác học hiếm hoi có hiểu biết thiên văn, lịch pháp, là công việc của cơ quan như Khâm thiên giám sau này.

Phần Tập, ngoài các văn thơ chữ Hán thi vịnh xướng họa theo lối thơ, ông đa dạng ở các thể loại, đặc biệt là phú. Ý thức sưu tầm, tổng thống kê trong các bộ toàn tập lớn đã lưu trữ được di sản văn học cho đời sau. Sự đa dạng phong phú về đại diện tác giả, các thể tài văn học trong Toàn Việt thi lục cho thấy tính toàn diện. Nhưng đây cũng phần thấy tâm hồn con người, nhạc lễ, ca trù, thơ văn quốc âm là những gì rất đặc biệt của thời đại. Đặc biệt, lễ nhạc vốn rất mỏng, ít được quan tâm, ông là tác giả hiếm hoi quan tâm đến phần này.

Phụ: các sách *Thiên văn thư*, *Địa lý thư*, *Lục nhâm đại độn*, *Thái Ất thần lục*, *Dân chính yếu thư*, *Chinh tây toàn tập*, *Ứng đáp bang giao tập*, *Ma thi phú*, *Tử vi ph* ú được cho là của ông... nhưng còn đặt trong nghi vấn, chưa lấy gì làm bằng có xác thực nhưng thể hiện sự hiểu biết vượt bậc để trở nên có những gán ghép ở mọi lĩnh vực như vậy. Ba quyển khảo luận về thiên văn học khác, một quyển trong đó là quyển *Thái Ất Quái Vận* giờ đây đã bị mất, rõ ràng có liên quan đến cùng hệ thống bói toán./.

Đ.T.C

Thư mục tham khảo

1. Khởi tư liệu thuộc các văn khố trong thư mục, có ghi số hiệu thư viện Viện HN, EFEO trong bài.
2. Alexei Volkov, *Astrology and Hemerology in Tradional Vietnam (chiêm tinh học và thuật bói toán tại việt nam cổ truyền)*, Extrême-Orient, Extrême-Occident, 35 - 2013.
3. Trần Nghĩa, François Gros, *Di sản Hán nôm Việt Nam thư mục đề yếu*, 2 tập, Khoa học xã hội, 1993.

Phụ lục 1: Danh mục tóm tắt

Loại	Tên	LQĐ	Nhiều tác giả	Loại theo hiện đại	chữ Hán/Nôm	Phi quan phương
Kinh						

Thư	Thư kinh điển nghĩa (1772)	Soạn		Triết	H	
Dịch	Dịch kinh phu thuyết	Soạn			H	
	Dịch phu tùng thuyết		soạn	Triết	H	
Tứ Thư	Tứ thư ước giải	dịch		Triết	N	
Gia lễ	LQĐ gia lễ	soạn		văn tế, phong tục		x
Gia lễ	Thanh thận gia lễ đại toàn	soạn		văn tế, văn	N	x
Lục	Thánh mô hiền phạm lục (1758)	soạn		triết, đạo đức luận	H	
Sử						
Lục	Bắc sử thông lục (1763)	soạn		sử	H	
Thông sử	Đại Việt thông sử (1749)	soạn		chính sử	H	
Ca	Kinh hành nhật trình ca	soạn		địa lý	N	
Phương chí	Kiến văn tiểu lục (1777)	soạn		sử, địa lý, phong tục	H	
Khoa cử	Lịch khoa sách lược	soạn		sử, hành chính	H	
Tạp lục	Phủ biên tạp lục (1776)	soạn		địa phương chí	H	
sử bình	Quần thư Khảo biện (1757)	Soạn		sử	H	
Loại thư	Vân đài loại ngữ (1773-1777)	soạn		Bách khoa thư, văn, sử, triết, pháp chế	H	
Chí	Nghệ văn chí (tuyển trong Vân đài loại ngữ, Tạp sáo tân biên)	Soạn		Lý luận văn học	H	
Liệt Truyện	Lê triều công thần liệt truyện	soạn		truyện	H	
Thần tích	Đường Cao đô hộ Bột Hải quận vương thi truyện	Soạn		Truyện, thơ	H	x
Phả lục	Lê triều Cảnh Hưng lũy quan công thần nhất vị Đại vương phả lục	soạn		Truyện	H	
Tử						
Đạo thư	Âm chất văn chú (1781)	soạn chú	soạn chú	triết, tư tưởng	H	x
Tự văn	Tân san Kim Quang Minh Kinh tự (1782) (tuyển trong Kim Quang Minh Tối Thắng Vương kinh)	soạn		văn xuôi	H	

Chiêm quái	Thái Ất dị giản lục (1769)	soạn		lý số	H	x
Tập						
Thi	Toàn việt thi lục (1768)	biên đính sưu tập	tác	thơ	H	
	Lê trí sĩ thi tập	tác	tác	thơ, văn bia, ký	H	
	Quế Đường thi tập	tác		thơ		
Thơ, ki ký	Tuyển trong Hoàng Việt thi tập, ĐN quốc sơn thủy lục, Địa dư chí thi tập, Thiên Nam hình thắng minh lương di mặc lục, Việt thi xuyên châu	tác	Tuyển	Thơ, vịnh	H	
Thơ Nôm	Tuyển trong Quốc âm thi, Quốc văn tùng kí	tác	Tuyển	Thi, vịnh	N, H	x
Phú	(Tuyển trong Song thanh phú tuyển, Lê triều phú tuyển)	tác	tuyển	phú	H	
Ca	Ca trù các điệu	tác	sáng tác	ca trù	N	x
Văn tế	Dụ tế huân thần (1778)	tác	soạn	văn tế	H	
Minh	Thanh Quang từ khánh minh (tuyển trong Đối liên sao tập)	tác		minh	H	
Nhạc	Tán Quang Vương (tuyển Cổ Lê nhạc chương phụ thi văn tập lục)	tác		nhạc lễ	N	x

Phụ lục 2: chưa xác minh

Thơ Nôm thư viện Sterling: *Chống mông gào chồng phú, Hà Thành kĩ nữ oán từ, Khuê phòng ngâm khúc, Thị Lựu trần tình khúc, Lẳng lơ phú, Quá xuân nữ phú, Mẹ ơi con muốn lấy chồng (tình nghĩa)*. Từ vi: 1, *Ma thị phú*. 2, *Tử vi phú*

SUY NGÃM VỀ CÁC BIÊN ĐỘ CỦA LÊ QUÝ ĐÔN TRONG *PHỦ BIÊN TẠP LỤC*

Cao Chur

Tóm tắt: Lê Quý Đôn viết *Phủ biên tạp lục* khi đang làm quan của triều đình Lê - Trịnh với chức vụ Hiệp trấn Thuận Hóa, nơi mới được thu phục từ tay chúa Nguyễn trong tình thế ở xứ Quảng Nam cận kề vẫn còn đối đầu với quân Tây Sơn. Vậy mà chỉ trong vài năm nhậm chức ngắn ngủi (1776-1778), trong bối cảnh vô cùng rối ren về chính trị và khó khăn ấy, tác giả đã hoàn thành tác phẩm dày dặn này với nội dung rất phong phú. Không hề giới hạn ở các diễn biến đương thời, tác giả mở rộng biên độ thời gian ở các thời kỳ xa xưa. Không chỉ ở Thuận Hóa và xứ Quảng Nam (chỉ mới được thu phục trên danh nghĩa), biên độ không gian của *Phủ biên tạp lục* còn mở rộng đến cực Nam Trung Bộ, trong một số nội dung còn mở rộng đến hết xứ Đàng Trong. Ở phía tây thì gồm cả nội dung các nguồn đầu núi. Ở phía đông thì ghi chép cả vùng biển cả bao la của đất nước ở dọc Trung Bộ, tất cả đều rất cụ thể, rõ ràng. Chủ đề không gói gọn trong mục đích “phủ biên” (phủ dụ vùng biên cảnh đối với Đàng Ngoài bấy giờ là đất Thuận - Quảng) với các diễn biến lịch sử chính trị - hành chính và sự cai trị của quan lại, còn bao hàm rất nhiều nội dung về kinh tế, văn hóa, xã hội. So với tác phẩm đương thời như *Quảng Thuận đạo sử tập* của Nguyễn Huy Quynh (1734 - 1785), với các sách do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn về sau như *Đại Nam thực lục tiền biên*, *Đại Nam nhất thống chí*, thì *Phủ biên tạp lục* vẫn phong phú, chất lượng hơn nhiều. Không như tác giả khiêm tốn tự giới hạn trong lời tự tựa, nhờ sự phong phú về dữ liệu qua nhãn quan rất khoa học, tiến bộ và độc đáo của tác giả, tác phẩm *Phủ biên tạp lục* đã được tham khảo, trích dẫn trong rất nhiều công trình nghiên cứu xưa nay, đến mức nghiên cứu về xứ Đàng Trong không thể bỏ qua *Phủ biên tạp lục*. Giá trị vượt thời gian của *Phủ biên tạp lục* là một minh chứng hùng hồn cho tài năng vốn có, cho tấm lòng của tác giả đối với non sông.

Từ khóa: *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn, biên độ.

REFLECTIONS ON THE SCOPE OF LE QUY DON'S WORK IN "PHỦ BIÊN TẠP LỤC"

Cao Chu

Abstract: Le Quy Don wrote *Phủ Biên Tạp Lục* (*Frontier Miscellanea*) while serving as the Governor of Thuan Hoa under the Le-Trinh dynasty, which had recently taken from the Nguyen Lord, during a turbulent period with ongoing conflicts in Quang Nam and the neighboring Tay Son forces. Despite his brief tenure (1776–1778) and the challenging political situation, the author completed this substantial work with rich content. The scope of *Phủ Biên Tạp Lục* extends beyond contemporary events to cover historical periods of the past. It encompasses not only Thuan Hoa and Quang Nam (which had only recently been nominally acquired) but also stretches to southern Central Vietnam and, in some parts, to the entire Inner Circuit (Cochin-China) region. The work includes the western highlands and the vast eastern maritime territories of Central Vietnam, all

documented in great detail. The subject matter goes beyond the objective of "phủ biên" (administration of border areas for Outer Land (Tonkin), which was then Thuan-Quang) with historical and administrative-political developments and the governance of officials, also includes extensive coverage of economic, cultural, and social aspects. Compared to contemporary works like Nguyen Huy Quynh (1734–1785)'s *Quảng Thuận Đạo Sử Tập* (*Chronicles of Quang Thuan Province*) to later works compiled by the Nguyen dynasty National History Institute, such as *Đại Nam Thực Lục Tiền Biên* (*Preliminary Annals of Dai Nam*) and *Đại Nam Nhất Thống Chí* (*The Unified Geography of Dai Nam*), *Phủ Biên Tạp Lục* remains significantly richer and of higher quality. Despite the author's modest self-assessment in the preface, thanks to the rich data through the extensive and unique scientific perspective of the author, the work has made it a crucial reference in historical research, to the extent that studying Inner Circuit cannot ignore *Phủ Biên Tạp Lục*. The timeless value of *Phủ Biên Tạp Lục* is a compelling testament to the author's inherent talent and his profound dedication to the nation.

Keywords: *Phủ Biên Tạp Lục*, Le Quy Don, scope.

1. Đặt vấn đề

Với những người nghiên cứu lịch sử văn hóa miền Nam, *Phủ biên tạp lục* 撫邊雜錄 (viết tắt: *Phủ biên*) là tác phẩm hết sức quen thuộc, gần như không thể thiếu. Người ta có thể tìm ở *Phủ biên* nhiều yếu tố khác nhau tùy theo mục đích của mình, mà nếu không tìm ở đó thì không tìm thấy ở đâu khác. Học giả Lê Quý Đôn đã hoàn thành tác phẩm này trong hoàn cảnh khói lửa chiến tranh đang ở cận kề, trong một thời gian eo hẹp. Vậy mà, *Phủ biên* vẫn vượt ra ngoài biên độ về thời gian, không gian và chủ đề được xác định, để trở thành một công trình chất lượng cao. Tôi cho rằng để đánh giá đúng mức giá trị của tác phẩm loại này, việc quan trọng đầu tiên là đo đếm các biên độ của nó, điều chừng như chưa được chú trọng. Từ biên độ khách quan ấy, mới quay trở về với phần chủ quan là tài năng và đức độ của người đã làm ra nó.

2. Hoàn cảnh ra đời của *Phủ biên*

2.1. Bối cảnh lịch sử

Bối cảnh lịch sử ra đời của *Phủ biên* không ở đâu xa, chính là nằm ở nội dung quyển 1 (trong tổng số 6 quyển) của tập sách. Bấy giờ đất nước ta phân ra Đàng Trong và Đàng Ngoài, kể từ khi Nguyễn Hoàng vào trấn Thuận Hóa rồi kiêm trấn Quảng Nam, xưng chúa, từ năm 1600 coi như ly khai lập xứ Đàng Trong, tiếp tục mở nước về phương Nam, lập chính quyền riêng, đối đầu với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Hai bên kéo quân đánh nhau mấy bận bất phân thắng bại, cuối cùng lấy sông Gianh làm giới tuyến. Gần ngót hai thế kỷ tưởng như ai yên phận người ấy, thì ở Đàng Trong năm 1771 Tây Sơn bùng lên ở miền núi phía tây phủ Qui Nhơn, nhanh chóng chiếm hai phủ Qui Nhơn rồi Quảng Nghĩa, đánh ra xứ Quảng Nam. Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài biết được, năm 1774 bèn sai Hoàng Ngũ Phúc vượt sông Gianh

vào đánh chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn ở kinh đô Phú Xuân lâm vào thế cô lập, lưỡng đầu thọ địch, theo đường biển bỏ chạy về phương Nam. Quân Trịnh vào thành Phú Xuân và từ đó Đàng Ngoài có thêm xứ Thuận Hóa. Tháng 2-1775, Hoàng Ngũ Phúc được lệnh tiếp tục tiến đánh Quảng Nam, bấy giờ không phải thuộc quân Nguyễn mà là quân Tây Sơn. Thủ lĩnh Nguyễn Nhạc trá hàng, giữ từ phủ Quảng Nghĩa trở vô, và xin làm quân tiên phong quay về đánh chúa Nguyễn ở phương Nam. Tháng 10-1775, Hoàng Ngũ Phúc bị bệnh quay về thì mất trên đường, chúa Trịnh cho Bùi Thế Đạt (1704-1778) thay làm Trấn thủ. Quân Tây Sơn chiếm lại được Quảng Nam từ tay quân Trịnh. Quân Trịnh cũng gặp khó nên bằng lòng giữ Thuận Hóa, còn Quảng Nam vẫn do Tây Sơn nắm giữ. Lê Quý Đôn bấy giờ là quan bên phía chúa Trịnh, cuối năm 1775 được lệnh vào giữ chức Hiệp trấn Thuận Hóa. Tây Sơn bận đánh ở phía nam. Sách *Phủ biên* ra đời trong bối cảnh như vậy.

2.2. Thời gian ra đời

Lịch sử cho thấy chính quyền chúa Trịnh giữ được Thuận Hóa trong 10 năm (1775-1786), nhưng Lê Quý Đôn chỉ ở Thuận Hóa vài năm, vì đến năm 1778 ông đã được vời về kinh đô Thăng Long nhận chức vụ khác. Cứ theo lời tự tựa của tác giả ở đầu tập *Phủ biên*, thì ông viết tác phẩm này ngay tại Thuận Hóa. Vậy thì ông chỉ có khoảng 2-3 năm để hoàn thành tập sách với nội dung vô cùng phong phú, chứa đựng kiến thức sách vở hàn lâm và kiến thức thực tiễn - quả là phi thường, nhất là trong điều kiện việc quan luôn bận rộn.

2.3. Không gian được xác định

Không gian được xác định là xứ Thuận Hóa nơi tác giả đến trấn nhậm. Thuận Hóa bấy giờ là nơi có thành Phú Xuân kinh đô của các chúa Nguyễn với các phủ Tân Bình, Triệu Phong, địa thế trải dài từ nam sông Gianh đến đèo Hải Vân, tương đương với các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế ngày nay. Còn Quảng Nam vẫn nằm dưới quyền kiểm soát thực tế của Tây Sơn, chính quyền Lê - Trịnh chỉ quản lý trên danh nghĩa, xứ Quảng Nam có các phủ Thăng Hoa, Tư Nghĩa, Hoài Nhơn, tương đương với các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên ngày nay. Thế nhưng *Phủ biên tạp lục* vẫn xác định không gian gồm cả hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam kéo dài vào Nam, đến các phủ do chúa Nguyễn tự mở rộng, tạo lập, như Bình Khang, Thuận Thành, Gia Định, Biên Hòa, Hà Tiên.

Nơi tác giả hoàn thành tập sách ở gác Triều Dương trong thành Phú Xuân.¹

2.4. Chủ điểm và nguồn tư liệu của tác giả

¹ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, tập I, Lê Xuân Giáo dịch, 1972, Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn, tr. 190.

Tập *Phủ biên* có 6 quyển theo các chủ đề khác nhau. Quyển 1 chép sự tích khai mở, xây dựng và khai phục hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam. Quyển 2 nói về hình thế núi sông, thành lũy, trị sở, đường sá, trạm dịch ở hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam. Quyển 3 viết về ruộng đất, chế độ trưng thu, các lệ về ty quan, thuộc chức và binh lính của chúa Nguyễn. Quyển 4 ghi về lệ thuế. Quyển 5 nói về nhân tài và thơ văn. Quyển 6 nói về sản vật và phong tục.

Khi đọc *Phủ biên*, ta sẽ bị ngợp trong ngồn ngộn tư liệu. Vậy thì tác giả lấy đâu ra những tư liệu ấy, trong một thời gian rất eo hẹp? Theo tôi, có các nguồn sau đây:

- Nguồn tư liệu văn khố và văn thư quản lý sẵn có trong phủ chúa khi chúa Nguyễn bỏ chạy để lại.

- Nguồn từ những quan lại chúa Nguyễn gốc gác ở nhiều địa phương vẫn đang lưu tại Phú Xuân. Tác giả cho biết ông đã giao du khá rộng với các trí thức ở thành Phú Xuân.

- Nguồn điền dã trực tiếp của tác giả, như trong lời tự tựa, tác giả có viết: “Do được vô sự nên mỗi khi nhàn rỗi việc quan, bản chức lại đi kinh lịch núi sông trong trấn, hỏi han các vị nhân tài, viếng thăm các di tích, duyệt xét lại các thể lệ cũ rồi mượn bút chép thành sách và đặt cho tên gọi là *Phủ biên tạp lục*”¹. Tất nhiên phần điền dã ở đây chỉ quanh xứ Thuận Hóa là nơi chính quyền chúa Trịnh cai quản. Phần viết về thành Phú Xuân khá kỹ lưỡng vì tác giả làm việc ở đó, lại có nguồn tư liệu do tác giả đi công cán các nơi ghi chép.

- Nguồn trợ giúp từ các quan đồng liêu, như tác giả đã đề cập trong lời tự tựa: “May nhờ quan đại tướng đồng liêu là người hòa nhã vui vẻ, lại được quan Tán lý và Đốc thị cùng đôi ba bậc trượng phu tâm đầu ý hợp, nên bản chức mới có thể ung dung nhẹ áo lỏng đai, vừa ngao nghể đi vừa ngâm nga trong khoảng Hà Khê, Thiên Mục...”. Quan đại tướng đồng liêu đây chắc chắn là Hoàng Ngũ Phúc, còn quan Đốc thị hẳn phải là Nguyễn Huy Quỳ, bấy giờ đang giữ chức Đốc thị Thuận Quảng, tác giả *Quảng Thuận đạo sử tập*.

Nếu không có những nguồn như trên, thì cho dù là thiên tài, Lê Quý Đôn cũng không thể có tư liệu dồi dào để trước tác nên *Phủ biên* như ta thấy.

3. Suy ngẫm về các biên độ của *Phủ biên*

Với loại công trình biên khảo như *Phủ biên*, điều mà tác giả khi chấp bút cũng như bạn đọc khi tiếp nhận, câu hỏi đầu tiên là công trình viết về vấn đề gì, phạm vi

¹ Lê Quý Đôn tuyển tập, tập 2, *Phủ biên tạp lục*, Nguyễn Khắc Thuần dịch, hiệu đính và chú thích, Nxb. Giáo dục, 2007, tr. 15.

thời gian và không gian của nó, chủ đề được đề cập tới đâu, ở giới hạn nào. Vậy thì ta nên xem xét giới hạn này trong thực tế tác phẩm *Phủ biên tạp lục*.

3.1. Biên độ về thời gian

Thì hiện tại: Ghi chép các sự việc ở thì hiện tại với tác phẩm này là chuyện đương nhiên. Trong sách *Phủ biên*, tác giả ghi chép rất nhiều sự việc diễn ra ở thì hiện tại, bởi như tác giả nói ở phần tựa đầu quyển 1: “cuốn sách nhỏ này âu cũng là để ghi nhớ những sự việc của chốn biên ải thôi”. Thì hiện tại ở đây có thể được hiểu là *đương thời*, mà đương thời cũng có thể hiểu rộng một chút là các diễn biến trong bối cảnh Trịnh - Nguyễn phân tranh và Tây Sơn khởi nghĩa. Nếu vậy cũng có thể gọi là đủ.

Thì quá khứ: Tuy vậy trong khi xử lý thực tế, Lê Quý Đôn đã mở rộng biên độ thời gian của mình đến tận xưa, nơi gốc rễ của vấn đề mình đang nói đến. Quyển 1 nói về sự tích khai mở, xây dựng và khôi phục hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam lần về thư tịch cổ là đương nhiên, bắt đầu từ Nam Việt với Hán Vũ Đế, tác giả còn lần tới *Đường thư địa lý chí*, đến *Thiên Nam dư hạ tập* đời Lê Thánh Tông để khảo tả diễn tiến của vùng đất qua lịch sử. Tại quyển 2, tác giả chiếu với *Ô châu cận lục* của Dương Văn An đời Mạc, mãi đến thời của tác giả để khảo về địa lý học lịch sử của vùng đất.

Biên độ về thời gian ở đây không dừng ở thì hiện tại, mà gồm cả thì quá khứ, cũng không phải chỉ quá khứ gần mà lần đến khởi thủy.

3.2. Biên độ về không gian

Phủ biên tạp lục thuộc dạng sách viết về một vùng đất nước, nên không gian địa lý hay phạm vi vùng đất rất quan trọng. Vậy thì Lê Quý Đôn đã tuân thủ về không gian này như thế nào?

Không gian trên nguồn: Nguồn (*nguyên* 源) là từ phổ dụng ở duyên hải miền Trung hơn cả. Nếu như ở Bắc Bộ, đồng bằng ven biển và vùng núi cách rất xa nhau, ở Nam Bộ thì hầu như không có núi, còn ở duyên hải miền Trung, giữa đồng bằng và miền núi rất gần nhau, nên trong đời sống người miền Trung, khái niệm nguồn thường xuyên xuất hiện. Trong các sách cổ, người ta cũng đề cập đến nguồn, nhưng hầu hết ở mức độ đại khái, vì lẽ người ta cũng chỉ biết có thế, và cũng có thể vì người làm sách không coi trọng. Trong sách *Phủ biên*, khái niệm nguồn xuất hiện khá nhiều, gắn với những thông tin rất cụ thể, như các làng bản, lúa má, sản vật, khoáng sản, các thứ thuế nguồn. Không chỉ nói đến nguồn ở hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam, sách còn đề cập cụ thể đến nguồn vùng cực nam Trung Bộ (Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận ngày nay).

Những điều trên cho thấy Lê Quý Đôn khá chú trọng về nguồn, đánh giá cao về nguồn, làm nên một nét khác biệt so với các tác giả khác.

Không gian biển và biển khơi: Lê Quý Đôn cũng rất chú trọng thể hiện không gian biển và biển khơi. Không gian này bao gồm các vũng vịnh, đầm phá cụ thể với các đặc điểm riêng của nó, hải trình, các sản vật biển như các loài tôm, cá, ốc. Đặc biệt *Phủ biên* là tác phẩm thuộc hạng đầu tiên đề cập cụ thể về việc các chúa Nguyễn cử người đi Hoàng Sa và Bắc Hải (Trường Sa) để tìm kiếm hải vật, xác lập chủ quyền trên hai quần đảo này. Đây là tài liệu vô cùng quý giá khẳng định chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Không gian xứ Đàng Trong: Đàng Trong là khái niệm nhằm khu biệt với Đàng Ngoài. Ngôn ngữ phổ thông thường dùng *Trong* để chỉ phía Nam và *Ngoài* để chỉ phía Bắc. Thời Trịnh Nguyễn phân tranh, Đàng Trong dưới quyền cai trị của các chúa Nguyễn. Đàng Trong và Đàng Ngoài mỗi bên chiếm nửa đất nước. Tại *Phủ biên*, trong rất nhiều trường hợp, Lê Quý Đôn không giới hạn phạm hai xứ Thuận Quảng, mà mở rộng ra toàn bộ xứ Đàng Trong. Ta nhớ rằng nếu lấy thời điểm trấn nhậm của Nguyễn Hoàng làm căn cứ, thì thừa tuyên Quảng Nam là ranh giới cực nam của Đại Việt. Sau khi Nguyễn Hoàng xưng chúa và cát cứ, các chúa Nguyễn không ngừng mở nước về phương Nam, đến tận Cà Mau, Hà Tiên. Lê Quý Đôn là quan của Lê - Trịnh, nếu chiếu danh nghĩa thì chỉ có quyền dưới hai miền Thuận Hóa, Quảng Nam mà không thể vươn xa hơn về phương Nam là vùng đất rộng lớn mà các chúa Nguyễn tự khai mở, tạo lập nên. *Phủ biên* nói đến Thuận Hóa và Quảng Nam như một chấm lửng, trên thực tế trong rất nhiều trường hợp ông đề cập đến tận Sài Gòn, Gia Định, Đồng Nai, Hà Tiên. Thế nên việc *Phủ biên* mở rộng ra toàn bộ xứ Đàng Trong thật sự đặc biệt. Chừng như trong tâm thức của Lê Quý Đôn, các ranh giới chia cắt của chính quyền Trịnh, Nguyễn, Tây Sơn không mấy ý nghĩa, và toàn bộ đất nước là thống nhất, không phân lập Trong - Ngoài.

3.3. Biên độ về chủ đề, thái độ và phong cách

Chủ đề, thái độ và phong cách của tác giả là các yếu tố cốt lõi làm nên chất lượng một tác phẩm. Với sách kiểu như *Phủ biên*, phải tinh tế lắm mới nhận ra các yếu tố này. Toàn bộ tập sách 6 quyển, mạch văn cứ lần lượt trôi chảy một cách tự nhiên, bình thản, khách quan như nó vốn có. Thiển nghĩ, có thể tìm ra phía sau lối văn ấy các nét sau đây.

Không chỉ là phủ dụ: *Phủ biên* 撫邊 nghĩa là phủ dụ chốn biên cương, kiểu như công tác tuyên truyền vùng biên giới. Nhưng ngoài lời tự tựa có phần nào nói đến mục đích “phủ dụ” cho vừa lòng đáng bề trên, thì toàn bộ tập sách vươn ra ngoài phạm vi ấy. Nó cung cấp một lượng tri thức vô cùng phong phú và quý giá cho người đọc. Tác giả phản ánh mọi mặt của đời sống xã hội, từ lịch sử đến địa lý,

các lộ trình, các yếu tố quản lý hành chính, chế độ quan lại, đến nghề nghiệp trong xã hội như nghề nông, nghề thủ công, nghề buôn, đến sản vật, nhân tài, văn học, tất cả không phải chung chung mà gắn với địa chỉ cụ thể, con người cụ thể, trong mối quan hệ giữa chúng với nhau.

Cũng không chỉ những nội dung như một cuốn địa chí thông thường, Lê Quý Đôn còn chú trọng các yếu tố văn hóa trong đó. Như ở quyển 5 nói về nhân tài và thi văn, tác giả mở đầu bằng phần khái quát, sau đó đến từng nhân vật cụ thể của Đàng Trong như: Mạc Thiên Tứ, Nguyễn Cư Trinh, Ngô Thế Lân, Trần Thế Xương, Lê Viết Trinh, Mai Thế Tự, dùng lời văn dẫn dắt, trích các thi phẩm cụ thể đến các bài văn, thư từ mang tính đối ngoại (của chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong) với các lân bang (Trung Quốc, Xiêm La). Cái nọ dắt đến cái kia, đến khi tác giả thể hiện hết những gì mình thấy cần thiết mới thôi. Nhờ vậy người đời sau có được những văn liệu vô cùng quý giá.

Tạp lục nhưng không vật vãn: *Tạp lục* 雜錄 là ghi chép đủ thứ, đủ việc, chính chỗ này tưởng như làm cho ngòi bút thêm phóng khoáng không ràng buộc, kỳ thực chính điều này là chỗ khó của người viết: trong tay anh có nhiều tư liệu, chọn cái gì không chọn cái gì là cả một sự tính toán, không nên thiếu các số liệu, bắt buộc phải chọn số liệu nào đó bản chất nhất, nhưng đưa vào sách quá nhiều số liệu sẽ có nguy cơ vật vãn, tạo ra một mớ bòng bong không biết đầu mà lẩn, như một số sách địa chí mới xuất bản gần đây. Trong *Phủ biên*, tôi nhận thấy những thông tin mà Lê Quý Đôn đưa ra là có tính toán, chọn lọc, khiến khi đọc ta không cảm thấy thừa hay thiếu.

Xem trọng các yếu tố thực tiễn và dân gian: Thường các quan cai trị thời phong kiến có nhiều kiến thức về “phép trị dân” mà ít kiến thức thực tiễn từ cuộc sống. Có những người chỉ quanh quẩn chốn kinh khuyết thì trước tác của họ cũng chỉ loanh quanh đề tài sách vở thánh hiền. Tại *Phủ biên* không như vậy. Trong sách này có rất nhiều các yếu tố thực tiễn sinh động, như ở trên nguồn thì có các sản vật trên nguồn, dưới biển thì có nhiều sản vật miền biển, có thực tiễn của việc quản lý, thực tiễn lịch sử, cũng có thực tiễn sinh hoạt văn chương. Dân gian thì có thực tiễn nghề nghiệp, như nghề nông, nghề thủ công, nghề buôn. Thật lý thú là tác giả viết khá dài về chế tạo đồng hồ của ông Nguyễn Văn Giụ và gia đình (Quyển 6). Chính các yếu tố thực tiễn này khiến quyển sách không như một bức tranh trù tượng siêu thực mà là hiện thực sống động, nơi nhiều ngành khoa học có thể khai thác.

Tác giả cũng rất xem trọng yếu tố dân gian, điều mà các tác giả khác thường bỏ qua. Tôi tìm thấy trong sách này rất nhiều địa danh dân gian, chẳng hạn ở địa hạt phủ Quảng Nghĩa (hay tỉnh Quảng Ngãi ngày nay) tôi có thể tìm thấy khá nhiều địa danh mà ngày nay còn lưu truyền, đơn cử như *Ô Sông*, *Cầu Cháy*, *Quán Lát*, *Lò*

Thối, Phường Ruợu, Bến Đá. Đương nhiên các địa danh này phải được ghi bằng chữ Nôm. Nhờ vậy, ta có thể biết được các địa danh ấy đã xuất hiện từ xưa, nói cách khác rất hữu ích cho địa danh học lịch sử. Lại có chỗ Lê Quý Đôn chú ý giải mã địa danh, chẳng hạn như: “Núi *Thần Đình* ở huyện Khang Lộc, xứ Thạch Giang, các ngọn đều hướng về một phía, chỉ có ngọn này quay về phía khác nên có tên khác là núi *Bất Nghĩ*”. Có rất nhiều các loài cây, các loài cá, các sản vật, sản phẩm, các giống lúa, cây gỗ mà ngay người địa phương cũng không nắm được hết, thì trong *Phủ biên* cũng gọi được chính tên dân gian của chúng và cắt nghĩa một cách rõ ràng, cụ thể.

4. Biên độ so với các tác phẩm liên quan

4.1. So với *Ô Châu cận lục* của Dương Văn An

Ô châu cận lục 烏州近錄 của Dương Văn An (1514 - 1591) viết trong khoảng 1553 - 1555 dưới thời nhà Mạc, là sách ra đời trước *Phủ biên* trên 200 năm, viết về vùng Ô Châu tức từ khoảng tỉnh Quảng Bình đến tỉnh Quảng Nam ngày nay. *Ô Châu cận lục* là loại địa phương chí thuộc hàng cổ nhất ở nước ta, rất có giá trị. Tuy nhiên không gian đề cập trong sách này hẹp hơn nhiều so với *Phủ biên*, chủ đề không rộng bằng và chiều sâu nội dung cũng khó có thể so sánh. Ngay tại *Phủ biên*, trong nhiều trường hợp Lê Quý Đôn cũng có kế thừa *Ô Châu cận lục*, so sánh với *Ô Châu cận lục* trong những hiện tượng cụ thể được đề cập.

4.2. Với *Quảng Thuận đạo sử tập* của Nguyễn Huy Quynh

Điều thú vị là sách *Quảng Thuận đạo sử tập* 廣順道史集 của Nguyễn Huy Quynh ra đời cùng thời, cùng bối cảnh với *Phủ biên*, tác giả là quan đồng liêu với Lê Quý Đôn, giữ chức Đốc thị Thuận Quảng, cấp dưới của Lê Quý Đôn, có lẽ cũng góp phần giúp Lê Quý Đôn viết *Phủ biên*. Sách biên chép khá vắn tắt về Thuận Quảng, kéo dài mãi đến cực nam Trung Bộ (tỉnh Bình Thuận ngày nay). Cái được của sách này là có bản đồ khá sinh động, do hậu duệ Nguyễn Huy Chương vẽ năm 1943 (?). Nhưng sách cũng quá vắn tắt, không gian, chủ đề hẹp hơn rất nhiều so với *Phủ biên*.

4.3. Với *Đại Nam thực lục tiền biên* và *Đại Nam nhất thống chí*

Sách *Đại Nam thực lục tiền biên* 大南寔錄前編 do sử quán triều Nguyễn biên soạn trong nửa đầu thế kỷ XIX, dưới đời vua Gia Long và Minh Mạng. Nó là loại sách biên niên sử (*chronicle*), ghi chép sự kiện theo trình tự thời gian. Chép về thời các chúa Nguyễn trước kia thì gọi là tiền biên, chép những diễn tiến ở thì hiện tại thì gọi là chính biên. *Tiền biên* tương ứng với quyển 1 *Phủ biên*, tức từ khoảng 1776 trở về trước (cũng là năm Lê Quý Đôn hoàn thành tập sách). Vì phải viết về đời trước, trong hoàn cảnh cuộc chiến với Tây Sơn hủy hoại các tài liệu, nên các sử

quan triều Nguyễn buộc phải sưu tầm tư liệu trở lại, kể cả sang nhà Thanh tìm quyển *Minh thực lục* để đối chiếu. Như vậy có thể phỏng đoán quyển 1 *Phủ biên* có tư liệu tươi nguyên hay tư liệu gốc (*first documents*) hơn là *Đại Nam thực lục tiền biên*, vì Lê Quý Đôn khi ở Thuận Hóa chắc chắn đã tiếp cận văn khố ở Phú Xuân do chúa Nguyễn bỏ chạy để lại, và vì vậy những người soạn quyển sách này, dù là quan lại của chính triều Nguyễn, không thể không tham khảo, kế thừa Lê Quý Đôn.

Lại có thể so sánh *Phủ biên* với bộ sách *Đại Nam nhất thống chí* 大南一統誌 cũng do Sử quán triều Nguyễn biên soạn vào nửa cuối thế kỷ XIX, tất nhiên là địa lý ở vùng lãnh thổ mà Lê Quý Đôn có đề cập, tức Thuận Hóa và Quảng Nam trở vào Nam. Sách *Đại Nam nhất thống chí* viết theo từng tỉnh (tỉnh được hoạch định từ năm 1832-1833 dưới đời vua Minh Mạng), với các yếu tố dựng đất, duyên cách, hình thế, núi sông, nhân vật, di tích, sản vật, tức có nhiều nội dung tương ứng với *Phủ biên tạp lục*. Tất nhiên *Đại Nam nhất thống chí* ra đời sau, có những số liệu mới hơn, nhưng người sử dụng nó vẫn thấy rõ nó quá vắn tắt, thiếu chi tiết, số liệu, không như ở *Phủ biên*.

5. Giá trị vượt biên độ của *Phủ biên*

Đặc thù thể loại sách *Phủ biên* khiến tác giả của nó như nắp sau tấm màn sân khấu, khán giả không thể thấy được. Nhưng tất cả đều phải qua “bộ óc” của tác giả. Nói cách khác, chất lượng, giá trị sách bên cạnh nguồn tư liệu đương nhiên phải có, phụ thuộc chủ yếu vào tài năng, trí tuệ của tác giả.

5.1. Giá trị cho đương thời

Ở lời tựa đầu sách, Lê Quý Đôn có viết: “... cuốn sách nhỏ này âu cũng là để ghi nhớ những sự việc của chốn biên ải thôi. Song, các bậc quan tử ở triều đình, nếu như có người nào đó không ra khỏi nhà mà cũng muốn tra cứu sự tích ở Nam thù, tức là muốn biết những việc ở ngoài muôn dặm, thì cuốn tạp lục này cũng có thể đáp ứng được một phần nhàn lãm vậy”. Lê Quý Đôn có phần hơi khiêm tốn, sự thực sách *Phủ biên* đã vượt quá mong đợi đối với người đương thời, dù là người dân bình thường, quan lại hay nho sĩ muốn tìm hiểu vùng đất phương Nam. Ngô Thì Sĩ (1726 - 1780), một tên tuổi nổi tiếng trong Ngô Gia Văn Phái, sau khi đọc *Phủ biên tạp lục* tại Lạng Sơn năm 1777 đã viết lời bạt cho tập sách, trong đó có đoạn: “Bất kỳ người nào được đọc quyển sách này đều phải nhìn nhận Tướng công [Lê Quý Đôn] là một nhà bác học uyên nguyên thâm thúy. Còn đối với Sĩ này thì Sĩ nức nở khen ngợi Tướng công hết lời. Như thế, Sĩ tự biết về Tướng công cũng còn nông cạn lắm”¹.

¹ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, tập II, Lê Xuân Giáo dịch, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn, 1973, tr. 445.

5.2. Giá trị cho mai sau

Giá trị của bất cứ tác phẩm nào cũng phải được đo đếm bằng thời gian. Đại thi hào Nguyễn Du từng tự hỏi: *Bất tri tam bách dư niên hậu/ Thiên hạ hà nhân khố Tố Như?* Kết Truyện Kiều ông băn khoăn viết: *Mua vui cũng được một vài trống canh.* Tất nhiên trước tác thơ ca của Nguyễn Du khác với thể tài của *Phủ biên*, nhưng điểm chung để đo đếm giá trị của chúng là sức trường tồn với thời gian. Đã gần 250 năm tác phẩm *Phủ biên tạp lục* ra đời, không biết đã bao nhiêu người đã tiếp nhận nó, chỉ biết là rất nhiều, không thể kể hết. Sử dụng nó có thể gồm nhiều giới, nhiều ngành khoa học khác nhau. Xin đơn cử các tác phẩm *Việt sử xứ Đàng Trong* của Phan Khoang và *Xứ Đàng Trong* của Li Tana, *Phủ biên* được tham khảo, trích dẫn rất nhiều. Không ai còn có thể nghi ngờ giá trị của nó còn tiếp tục ở thì tương lai.

6. Kết luận

Nói đến biên độ trong *Phủ biên* tất nhiên phải dựa vào thực tế văn bản, nhưng cũng từ đây lần đến chỗ “bếp núc” của người trước tác, cũng là nói đến sự cấu thành tác phẩm. Với tài năng của mình, chừng như với Lê Quý Đôn các biên độ không còn quan trọng nữa. Vấn đề quan trọng nhất chính là làm sao cung cấp cho người đọc thật nhiều kiến thức bổ ích, chân thực và có chiều sâu. Đó cũng chính là tấm lòng của tác giả với dân với nước./.

C.C

Tài liệu tham khảo

1. Phan Khoang (2001), *Việt sử xứ Đàng Trong 1558 - 1777*, Nxb Văn học.
2. Li Tana (1999), *Xứ Đàng Trong*, Nxb Trẻ.
3. Dương Văn An (2008), *Ô châu cận lục*, Văn Thanh, Phan Đăng dịch và chú giải, Nxb Chính trị Quốc gia.
4. Quốc sử quán triều Nguyễn (1962), *Đại Nam thực lục tiền biên*, phiên dịch: Phạm Ngọc Tĩnh, hiệu đính: Đào Duy Anh, Nxb Sử học.
5. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, Phạm Trọng Điềm dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, Nxb Thuận Hóa.

GIÁ TRỊ ĐỊA CHÍ HỌC VÀ DÂN TỘC HỌC TRONG CÁC TÁC PHẨM CỦA LÊ QUÝ ĐÔN

PGS.TS. Bùi Xuân Đính*

TS. Đào Mạnh Đạt**

Tóm tắt: Lê Quý Đôn (1726 - 1784) được tôn vinh là nhà bác học lớn nhất Việt Nam thời phong kiến, để lại cho hậu thế một kho tàng đồ sộ các tác phẩm dưới nhiều thể loại, có giá trị về nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội đương thời. Trong các sách của Lê Quý Đôn để lại cho hậu thế, có một số cuốn mang đậm chất Địa chí học và Dân tộc học. Nghiên cứu các tác phẩm này, không chỉ hiểu được các đặc điểm về cương vực, dân cư, kinh tế, xã hội, văn hóa của các địa phương được đề cập, mà còn thấy được quan điểm và phương pháp biên soạn địa chí của ông để vận dụng vào việc biên soạn Địa chí và giản chí Dân tộc học ở các địa phương đang diễn ra sôi động từ nhiều năm nay.

Từ khóa: Lê Quý Đôn, giản chí, dân tộc học, địa chí học, phương pháp biên soạn.

THE CHOROGRAPHY AND ETHNOGRAPHIC VALUES IN LE QUY DON'S WORKS

Assoc. Prof. Dr. Bui Xuan Dinh*

Dr. Dao Manh Dat**

Abstract: Le Quy Don (1726-1784) is honored as the greatest scholar of feudal Vietnam, leaving behind a vast collection of works across various genres with significant value in numerous aspects of contemporary society. Among Le Quy Don's works are several that are rich in Chorographic and Ethnographic content. Studying these works not only provides insights into the characteristics of regions, populations, economies, societies, and cultures of the localities mentioned but also reveals his perspectives and methodologies in chorographic writing. These insights can be applied to current efforts in compiling regional Chorography and Ethnography, which have been actively pursued in recent years.

Keywords: Le Quy Don, Ethnography, Chorography, Compilation Methods.

* Trường Đại học Mở Hà Nội.
Hanoi Open University.

* Trường Khoa học liên ngành và nghệ thuật, Đại học Quốc gia Hà Nội.
Interdisciplinary and Art Studies Faculty, Vietnam National University, Hanoi.

1. Những nội dung chính trong các tác phẩm mang tính dân tộc học và địa chí học của Lê Quý Đôn

Ba tác phẩm chính được phân tích trong bài viết này là: *Vân đài loại ngữ*, *Phủ biên tạp lục* và *Kiến văn tiểu lục*.

Vân đài loại ngữ: Tác phẩm được Lê Quý Đôn hoàn thành biên soạn vào tháng bảy năm Quý Tỵ niên hiệu Cảnh Hưng (tháng 8/1773) tại Kinh Nghĩa Đường, phường Bích Câu (Kinh thành Thăng Long). Nội dung gồm 4 quyển, tập hợp các kiến thức về văn học, triết học, khoa học tự nhiên, sắp xếp thành 9 chuyên mục là:

- *Lý khí*: gồm 54 điều, về vũ trụ luận theo quan niệm Tống Nho và quan điểm riêng của Lê Quý Đôn ¹.

- *Hình tượng ngữ*: gồm 38 điều về vũ trụ học (vận hành của vũ trụ).

- *Khu vũ ngữ*, gồm 93 điều, về mối tương quan giữa thiên văn và địa lý, giữa chính trị và địa lý.

- *Vựng điển ngữ*, gồm 120 điều, về các trang sách của người xưa liên quan cúng tế, đồng cốt, tiền giấy, phẩm phục, lương bổng, khoa cử...

- *Văn nghệ ngữ*, gồm 48 điều, về các khía cạnh của văn chương.

- *Âm tự ngữ*, gồm 111 điều, liên quan đến âm nhạc, ngôn ngữ, văn tự...

- *Thư tịch ngữ*, gồm 107 điều, về việc đọc các pho sách quan trọng.

- *Sĩ quy ngữ*, gồm 76 điều về cách xử sự xã hội.

- *Phẩm vật ngữ*, là đề mục dài nhất trong bộ sách (300 điều), thực chất là giới thiệu các sản vật tự nhiên và nhân tạo, nguồn gốc phát triển của từng đối tượng phẩm vật. Giá trị của mục này là Lê Quý Đôn liên hệ nhiều đến thực tế Việt Nam, từ các khía cạnh được bàn của Trung Quốc.

Phủ biên tạp lục hoàn thành biên soạn ngày rằm tháng Tám năm Cảnh Hưng thứ 37 (Bính Thân, 27/9/1776). Đây là kết quả của một quá trình khi ông đang là Nhập thị Bồi tụng, Tả Thị lang bộ Hộ, tước Dĩnh Thành hầu, được điều vào giữ chức Tham thị, Tham tán quân cơ, Hiệp trấn thủ xứ Thuận Hóa (từ tháng Ba cùng năm), dù phải đảm đương các công việc của một vị quan đầu trấn, rất bận rộn, ông vẫn dành thời gian đi xem xét tình hình các mặt của các địa phương trong trấn, ghi chép tài liệu vừa để phục vụ nhiệm vụ theo chức trách được giao, vừa để biên soạn sách.

Phủ biên tạp lục được chia làm 6 quyển. Để phần viết không bị trùng lặp, chúng tôi chuyển phần giới thiệu nội dung sách xuống phần dưới.

¹ Do khuôn khổ của bài viết, chúng tôi không trình bày các mục không liên quan đến khía cạnh Địa chí học và Dân tộc học của các cuốn sách.

Kiến văn tiểu lục hoàn thành biên soạn vào Thượng tuần, tháng Năm, năm Đinh Dậu niên hiệu Cảnh Hưng thứ 38 (khoảng đầu tháng 6 /1777), khi Lê Quý Đôn đang giữ chức Nhập thị Bồi tụng, Tả Thị lang bộ Hộ, hành Đô Ngự sử, kiêm Tế tửu Quốc Tử Giám, Quốc sử tổng tài, tước Dĩnh Thành hầu.

Kiến văn tiểu lục chia thành 9 quyển (có bản dịch là “thiên”), song quyển II lại chia thành hai quyển Thượng và Hạ, quyển VI lại chia thành 3 quyển (Thượng, Trung, Hạ), nên tổng thể có 12 quyển. Cụ thể:

- Quyển I. *Châm cảnh* (lời khuyên răn), gồm những ghi chép những câu triết ngôn và hành vi của một số nhân vật lịch sử Trung Quốc và Việt Nam nhằm khuyên răn, giáo dục người đương thời.

- Quyển II. *Thế lệ* (luật lệ) chia thành hai quyển (Thượng và Hạ); là các ghi chép các lễ văn của triều đại Lý, Trần, Lê.

- Quyển IV. *Thiên chương* (sách vở, văn chương), gồm ghi chép tên tuổi của các nhân vật đã làm những bài bia, bài minh ở các chùa, quán, các triều Lý, Trần và giới thiệu, phê bình một số thơ văn.

- Quyển V. *Tài phẩm* (người tài giỏi): chép về tài ba, phẩm hạnh của một số nhân vật lịch sử;

- Quyển VI. *Phong vực* (bờ cõi), gồm 3 quyển (Thượng, Trung, Hạ): ghi chép về núi sông, thành quách, sản vật, thuế khóa, đường sá... các trấn Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang.

- Quyển IX. *Thiền dật* (Phật giáo): ghi chép về các nhà sư Việt Nam từ thời Bắc thuộc cho đến thời Hậu Lê.

- Quyển X. *Linh tích* (di tích linh thiêng): ghi chép về các đền miếu thờ các thiên thần, nhân thần và 26 chuyện nhỏ.

- Quyển XI. *Phương thuật*, chép về các phép lạ.

- Quyển XII. *Tùng đàm* (chuyện vặt), ngoài việc đính chính một số câu đối, câu văn của người Trung Quốc, có chép 14 mẫu chuyện về các nhân vật triều Trần, triều Lê...

Với nội dung quyển như trên, *Kiến văn tiểu lục* là tác phẩm có giá trị cao về văn học, địa lý, lịch sử và hình thái ý thức người Việt qua các thời Lý, Trần, Lê. Về văn học, bộ sách cho biết thêm về một số thơ văn thời trước. Về địa lý, tác phẩm cung cấp nhiều chi tiết về các trấn Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang. Tác phẩm còn cung cấp những tài liệu quý giá về âm nhạc, phong tục, về Phật giáo và Đạo giáo ở Đại Việt...

2. Giá trị của các tác phẩm về phương diện địa chí học và dân tộc học

Vân đài loại ngữ là tác phẩm mang tính bách khoa thư, tập hợp những kiến thức về triết học, khoa học, văn học, vạn vật học xếp thành loại, thành 9 đề mục. Các khía cạnh được bàn chủ yếu liên quan đến Trung Quốc, song nhiều khía cạnh được Lê Quý Đôn so sánh rất cụ thể với thực tế Việt Nam, chỉ ra sự khác nhau giữa Việt Nam và Trung Quốc. Riêng mục 9 (*Phẩm vật*) bàn về các sản vật, đồ vật có đề cập nhiều nhất đến thực tế Việt Nam, liên quan đến hầu hết các khía cạnh của đời sống, từ đời sống thường ngày: ăn, mặc (gắn với đồ trang sức), ở, phương tiện đi lại - vận chuyển; đến các vấn đề lớn như kinh tế, chính trị - xã hội, văn hóa, tín ngưỡng, quân sự... Các đồ - vật lớn là nhà cửa (và các bộ phận có liên quan) của các giai tầng xã hội, đến các thứ nhỏ được chế tác từ nhiều loại nguyên liệu, như các đồ đan bằng tre, chiếu cói, gấm vóc, ghế ngồi, lược chải đầu, gàu tát nước, lưu huỳnh, bút viết... Các sản vật có tự nhiên và nhân tạo; ngoài các đồ vật có thể ăn uống được, có nhiều đồ phục vụ các nhu cầu khác của đời sống con người. Vì vậy, đây là mục có giá trị nhất của sách về phương diện Dân tộc học và Địa chí học.

Trong các sản vật được Lê Quý Đôn giới thiệu, cây lúa, các giống lúa và kỹ thuật trồng lúa ở Việt Nam được đề cập nhiều nhất, kỹ nhất (từ điều 158 đến điều 162, ứng với trang 421 đến trang 428). Điều này dễ hiểu, vì cư dân nước Đại Việt sống dựa vào nghề trồng lúa nước. Lê Quý Đôn cho biết, ở nước ta có hai thứ lúa cấy theo hai vụ là vụ Hạ (hay vụ Chiêm) và vụ Thu (hay vụ Mùa)¹. Mỗi vụ đều có lúa tẻ và lúa nếp. Mỗi thứ lúa có hàng chục loại giống khác nhau, được ông nêu khá rõ đặc điểm về cây - lá (cùng các đặc điểm về bông lúa, hạt thóc, hạt gạo, hạt com, liên quan đến khâu xay giã và thổi nấu), cấy ở chân ruộng nào, thời gian cho thu hoạch từ khi cấy, những yêu cầu về kỹ thuật gieo cấy và chăm sóc. Bên cạnh các giống lúa có thời gian sinh trưởng dài ngày (trên 4 tháng), có nhiều giống lúa ngắn ngày, như lúa ba giăng (cấy sau 3 tháng được gặt). Ngoài lúa nước, còn có lúa nương ở vùng đồi núi hoặc gieo trên đất bãi (lúa mộ)...

Thông tin về các giống lúa của Lê Quý Đôn giúp giải đáp được một vấn đề có ý kiến trái chiều trong giới khoa học ở nước ta lâu nay. Đó là *nguồn gốc của lúa chiêm*. Nhiều người, thậm chí cả nhà khoa học có uy tín cho rằng, chính Lê Quý Đôn đã coi lúa chiêm ở ta có nguồn gốc Chiêm Thành². Tuy nhiên, trong *Vân đài loại ngữ*, Lê Quý Đôn chỉ viết “Người Nam Giao tiếp xúc với người Chiêm, nên trồng được nhiều thứ lúa đạo, chín về mùa hạ gọi là *lúa Chiêm*”³, chứ không viết với hàm ý, người Nam Giao tiếp thu tất cả các nhiều thứ lúa đạo của người Chiêm, hay lúa chiêm của người Nam Giao có nguồn gốc từ Chiêm Thành. Ông cũng dẫn

¹ Ruộng cấy vụ Chiêm được ghi trong địa bạ là *Hạ điền*, lúa này cấy vào tháng một, tháng chạp, gặt vào tháng tư, tháng năm. Ruộng cấy vụ mùa được ghi trong địa bạ là *Thu điền*, lúa này cấy vào tháng sáu, gặt vào tháng mười. Rất nhiều sách biên soạn gần đây đã nhầm lẫn điều này.

² Bùi Huy Đáp (1985), *Cây lúa và nghề trồng lúa Việt Nam*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, tr. 22.

³ Lê Quý Đôn (2006), *Vân đài loại ngữ*, bản dịch, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 427.

lại ý: sách “Tề dân yếu thuật” chỉ chép lúa ở Giao Chỉ mỗi năm trồng hai lần về mùa hè và mùa đông, không chép giống lúa nào có nguồn gốc từ Vương quốc Chiêm Thành². Dựa trên luận điểm của Lê Quý Đôn kết hợp với các nguồn tư liệu khác, chúng tôi đã chứng minh rằng, lúa chiêm có nguồn gốc từ lúa mùa ở các chân ruộng độc, được người Việt chuyển xuống cấy ở các vùng trũng, cách đây trên dưới 3.000 năm, khi tiến xuống vùng trũng lầy, sau đợt biển lùi ở Bắc Bộ³.

Lê Quý Đôn cũng bàn đến một số cây trồng khác ở nước ta, như chuối (có 9 giống), vải (trong đó có giống ở xã An Nhân, huyện Đường Hào rất ngon), mít, dưa hấu, hồng, cây, quýt, lê, bưởi, cam (7 loại) và nhiều loại cây làm thuốc, cây lấy gỗ; các loại chim - thú tự nhiên (voi, tê giác, lợn rừng ...), các loại gia súc, gia cầm, ong, cá - cua, một số đặc điểm nuôi - trồng, thuần dưỡng, các loại côn trùng. Đây là tư liệu quý để tìm hiểu về nghề trồng trọt và chăn nuôi, về thiên nhiên ở nước ta.

Tác phẩm *Phủ biên tạp lục* là tác phẩm viết về vùng đất Thuận Hóa, Quảng Nam, được Lê Quý Đôn biên soạn trong thời gian ông làm Hiệp trấn xứ Thuận Hóa. Sách gồm 6 quyển với nội dung sau:

- Quyển I gồm các ghi chép về việc khai mở, xây dựng và khôi phục hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam; gắn với đó là tên các phủ, huyện, tổng, xã, thôn, trang, trại ở hai xứ.

- Quyển II: nói về hình thế núi sông, thành lũy, trị sở, đường sá, trạm dịch ở hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam.

- Quyển III: đưa ra các thông tin về:

- + Số liệu điền trang, bãi đất thuộc công hữu và tư hữu; số liệu về tổng số trưng thu lúa gạo theo lệ cũ ở hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam.

- + Lệ cũ về thiết chế bộ máy chính quyền (các ti, các quan lại thuộc chức) và quân đội (thủ binh sĩ) ở hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam.

- + Số ngạch nhân đinh, các hạng duyệt tuyển, các hạng giảm tuyển và lệ cũ về tổng số phân bổ quân hiệu thuộc hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam.

- Quyển IV: phản ánh về lệ thu thuế đầu nguồn, tuần ti, ao đầm, sông bến, thuế chợ và thuế chuyên chở vàng, bạc, đồng, sắt.

- Quyển V: viết về các nhân tài và thơ văn.

- Quyển VI: đề cập đến các sản vật, phong tục của cư dân địa phương.

Có thể nói, tuy còn một số mặt chưa được đề cập, nhưng *Phủ biên tạp lục* là tác phẩm mang tính địa chí tổng hợp rất rõ nét.

² Lê Quý Đôn (2006), *Văn đài loại ngữ*, Sdd, tr. 426.

³ Bùi Xuân Đính (2021), *Bách khoa thư làng Việt cổ truyền*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 140 - 141.

Tác phẩm *Kiến văn tiểu lục* (theo bản in của Nxb Sử học, 1961, quyển VI. *Phong vực* (bờ cõi), gồm 3 quyển (Thượng, Trung, Hạ), có nội dung mang nhiều thông tin và mang tính chất một giản chí Dân tộc học và Địa chí học nhất, ghi chép về các trấn Sơn Tây (tr. 337 - 346), Hưng Hóa (tr. 346 - 389), Tuyên Quang (tr. 389 - 426). Dù có độ dài - ngắn khác nhau, nhưng phần viết về mỗi trấn đều đưa ra các thông tin về diên cách; địa thế - địa hình, núi - khe, sông - ngòi- suối - thác với các đặc điểm của nguồn nước; đường sá; thành quách; dân cư - nhân đinh; các sản vật; thuế khóa; các xã, huyện - vùng có những đặc điểm, dấu ấn riêng biệt (cư dân, phong tục. lịch sử - văn hóa, các nhân vật nổi tiếng...). Hai phần về trấn Hưng Hóa và trấn Tuyên Quang viết khá kỹ, đậm chất Dân tộc học nhất, trong đó có thông tin về các tộc người thiểu số (như người Lào, người Xá với thiết chế xã hội riêng, phong tục thuần hậu, chất phác). Trấn Tuyên Quang có các tộc người Nùng, “người Răng vàng”, “Ngô ngàn”, 7 “chủng tộc người “Man” (người Dao và nhóm Cao Lan thuộc tộc Sán Chay hiện nay), người La Quả... với sắc phục, nghề nghiệp, các thổ sản tạo ra và thuế phải nộp. Một số nhóm cư dân có ma thuật chữa bệnh, được Lê Quý Đôn đưa ra những thông tin cơ bản. Đây thật sự là những tư liệu Dân tộc học quý cách đây trên dưới 250 năm. Các khía cạnh được trình bày có sự lồng ghép giữa nội dung của một giản chí Dân tộc học và một công trình Địa chí.

3. Giá trị của các tác phẩm của Lê Quý Đôn đối với việc biên soạn địa chí và giản chí dân tộc học

3.1. Giá trị biên soạn địa chí và giản chí dân tộc học

Trong lịch sử biên soạn địa chí ở nước ta, Nguyễn Trãi được tôn vinh là người mở đường với tác phẩm *Dư địa chí*. Dù có dung lượng mỏng, nhưng sách được coi là cuốn Quốc chí đầu tiên của nước nhà. Nội dung sách (theo bản được khắc in năm Mậu Thìn đời Tự Đức - năm 1868) gồm 54 mục (không xếp thành chương hay phần), trình bày về vị trí địa lý, diên cách, hình thế sông núi, thổ nhưỡng, đặc sản, một số nghề thủ công và tập quán của cư dân các đạo đầu thời Lê sơ. Một số mục có ghi thêm tên gọi (địa danh) và một số đơn vị hành chính (phủ, huyện, xã, thôn) thuộc các đạo. Chắc chắn Lê Quý Đôn đã tham khảo *Dư địa chí* để biên soạn các sách của ông.

Một tác phẩm in đậm dấu ấn một cuốn địa chí là *Ô Châu cận lục* của Dương Văn An (1514 - 1591), hoàn thành biên soạn năm Quý Sửu - 1553. Nội dung sách được chia thành 6 quyển¹. Với nội dung như đã dẫn, có thể coi *Ô Châu cận lục* là cuốn địa phương chí cấp trấn/tỉnh đầu tiên ở nước ta, đã được Lê Quý Đôn tham

¹ *Quyển 1* (Núi sông), giới thiệu hình thế các ngọn núi lớn, các dòng sông chính; phụ chép các hang động, đầu nguồn, cửa sông, ao đầm của vùng. *Quyển 2* (Thuế khóa), đề cập đến các khoản thuế mà cư dân phải đóng, chủ yếu, như thuế vó bè, quảng chải, thuế lò gốm và thuế thổ sản; qua đây thấy được một phần tình trạng kinh tế của vùng thời bấy giờ. *Quyển 3* (Bản đồ), có phần Tổng luận về những phong tục, tập quán, nghề nghiệp, tính cách con người của vùng đất Ô châu và các châu, huyện ở Quảng Bình. *Quyển 4* (Thành thị), viết về những lũy thành, chợ, cầu và trạm. *Quyển 5* (Đền chùa), giới thiệu các ngôi đền, chùa nổi tiếng. *Quyển 6* (Quan chế), viết về bộ máy hành chính và quan lại địa phương dưới thời Lê - Mạc.

khảo để viết *Phủ biên tạp lục*, nên những đề mục cùng các nội dung thông tin trong *Phủ biên tạp lục*, có nhiều “môtip” tương đồng với *Ô Châu cận lục*.

Cùng thời với Lê Quý Đôn còn có nhiều danh sĩ, các nhà chính trị, không chỉ đảm nhận tốt vai trò nhậm trị của mình mà còn biên soạn được các cuốn sách có giá trị, như Ngô Thì Nhậm với *Hải Đông chí lược* (1772); Hoàng Bình Chính với *Hưng Hóa xứ phong thổ lục* (1778), Phan Lê Phiên với *Cao Bằng thực lục* (soạn khoảng thập niên 1770). Mỗi cuốn sách có giá trị riêng, nhưng các sách của Lê Quý Đôn giàu thông tin và đậm chất hàn lâm hơn. Mỗi cuốn sách của ông được phân tích trong bài viết này có giá trị địa chí học và dân tộc học riêng, song, cuốn *Vân đài loại ngữ* vừa mang tính Bách khoa thư, vừa đậm chất Dân tộc học; cuốn *Phủ biên tạp lục* mang đặc trưng rất rõ nét của cuốn địa phương chí; còn *Kiến văn tiểu lục* vừa mang tính địa phương chí, vừa đậm chất dân tộc học. Có thể coi Lê Quý Đôn là người nâng tầm một bước việc biên soạn bách khoa thư và địa chí kết hợp với ghi chép dân tộc học (dù ông không hiểu hết và được trang bị các kiến thức này), giữa quốc chí và địa phương chí. Đây được coi là cơ sở thúc đẩy việc biên soạn địa chí nở rộ vào triều Nguyễn, với hàng loạt các tác phẩm của các vị quan, các văn sĩ, như *Cao Bằng thực lục* (biên soạn năm 1810) của Nguyễn Hựu Cung, *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức (khoảng đầu thập niên 1820); *Nghệ An ký* (khoảng đầu thập niên 1810) của Bùi Dương Lịch; *Bắc Thành địa dư chí lược* (1845) của Lê Chất; *Hưng Hóa ký lược* (1856) của Phạm Thận Duật v.v... Về phương diện Bách khoa thư và Quốc chí, nổi bật là bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* (1809 - 1819) của Phan Huy Chú. Về phương diện Quốc chí (chứa đựng rất nhiều tư liệu Dân tộc học), thành tựu rực rỡ nhất là hai bộ *Đại Nam nhất thống chí* và *Đồng Khánh địa dư chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn. Điều đáng lưu ý là hai bộ Quốc chí này “đi” theo các cương - mục của sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn. Hãy làm thử một phép so sánh về các mục ghi chép về một tỉnh thời Nguyễn trong hai bộ Quốc chí trên đây.

Bảng: So sánh các đề mục trong các sách *Phủ biên tạp lục*, *Đại Nam nhất thống chí* và *Đồng Khánh địa dư chí* (sách *Đại Nam nhất thống chí* được lấy làm mốc so sánh, các đề mục trong *Phủ biên tạp lục* có liên quan đến các đề mục trong *Đại Nam nhất thống chí* thuộc các quyền (cột 2).

STT	<i>Các đề mục trong Phủ biên tạp lục</i>	<i>Các đề mục trong Đại Nam nhất thống chí</i>	<i>Các đề mục trong Đồng Khánh địa dư chí</i>
1	Quyển 1	Phân dã	Về cơ bản, có đủ các mục như <i>Đại Nam nhất thống chí</i> trên phạm vi toàn tỉnh, và được cụ thể hóa khi viết về các huyện
2	Quyển I	Dựng đất và diên cách	
3	Quyển II	Hình thế	
4	Quyển II	Khí hậu	

5	Quyển VI	Phong tục	
6	Quyển II	Thành trì	
7		Trường học	
8	Quyển III	Hộ khẩu	
9	Quyển III	Thuế ruộng	
10	Quyển VII	Núi sông	
11	Quyển II	Cổ tích (thành cũ)	
12	Quyển II	Cửa quan và tấn sở	
13	Quyển II	Nhà trạm	
14	Quyển IV	Chợ và quán	
15	Quyển II	Đò và cầu	
16	Quyển II	Đường đê	
17		Lăng mộ	
18		Chùa quán	
19	Quyển V	Nhân vật	
20		Liệt nữ	
21		Tăng	
22	Quyển VI	Thổ sản	

3.2. Học tập tinh thần làm việc của Lê Quý Đôn trong biên soạn địa chí

Chỉ qua ba tác phẩm được điểm trong bài viết này cũng cho thấy được trí tuệ uyên bác lớn lao của Lê Quý Đôn. Đây là kết quả của quá trình ông tự học hỏi, tự nghiên cứu, kết hợp đọc kỹ các cuốn sách thiết yếu và đi tìm hiểu thực tế. Đây cũng là kết quả của ý thức trách nhiệm cao của Lê Quý Đôn với tư cách là một vị quan được giao phó nhậm trị hay đi công cán tại các địa phương, kết hợp với sự đam mê tìm hiểu, ghi chép của một người yêu thiên nhiên, đất nước, con người, trân quý những giá trị lịch sử - văn hóa. Trong thời gian nhậm trị hay đi công cán ở các địa phương, ngoài công việc của một chức quan, Lê Quý Đôn luôn dành thời gian để ghi lại những điều mắt thấy tai nghe, sau đó cân trọng đối sánh, xác minh, chỉnh lý và hệ thống, để rồi cho ra mắt tác phẩm để đời. Sự chịu đọc, chịu đi, chịu nghe, chịu quan sát, ghi chép kết hợp với sự mẫn cán với công việc, sự cân trọng trong biên chép tài liệu để làm căn cứ định ra các chính sách, giải pháp theo nhiệm vụ đang đảm trách, vừa làm tư liệu cho đời sau. Đó là phong cách của các vị quan thời phong kiến mà Lê Quý Đôn là tấm gương tiêu biểu.

Các cuốn sách trên cũng cho thấy phong cách làm việc, phương pháp biên soạn địa chí học và giản chí dân tộc học rất khoa học, thực tế của Lê Quý Đôn: đọc kỹ bản gốc các sách của người đi trước, để có được những kiến thức, học thuật, phương pháp đánh giá, suy luận một cách tổng quát nhất, làm cơ sở vững chắc cho việc thu thập tư liệu thực tế. Lê Quý Đôn đã kết hợp nhuần nhuyễn hai mặt tri thức sách vở và tri thức cuộc sống, để các tác phẩm của ông vươn tới những kiến thức tiên tiến nhất, là đỉnh cao tri thức khoa học Việt Nam thế kỷ XVIII; đưa ông lên hàng ngũ những người phát triển lên một tầm cao mới việc biên soạn địa chí ở nước ta thời phong kiến. Phương pháp làm việc của Lê Quý Đôn được thể hiện rõ trong Lời tựa của ông cho cuốn *Kiến văn tiểu lục*: “Tôi vốn là người nông cạn, lúc còn bé thì thích chứa sách, lúc trưởng thành ra làm quan, xem lại sách đã chứa trong tủ, vâng theo lời dạy lúc qua sân, lại được giao du nhiều với bậc hiền sĩ đại phu, thêm vào đấy, phụng mệnh làm việc công, bốn phương giòng ruổi: mặt Bắc sang sứ Trung Quốc, mặt Tây bình định Ai Lao, mặt Nam trấn thủ Thuận Quảng; đi đến đâu, cũng để ý tìm tòi, phạm việc gì mắt thấy, tai nghe, đều dùng bút ghi chép, lại phụ thêm lời bình sơ qua, giao tiểu đồng đựng vào túi sách, lâu ngày tích tập, sâu mới chép thành từng thiên, chia thành 9 mục, 12 quyển...”¹.

Tinh thần, thái độ, làm việc của Lê Quý Đôn mãi mãi là tấm gương, là bài học để chúng ta, nhất là những người làm khoa học, đặc biệt là người biên soạn Địa chí, giản chí Dân tộc học noi theo./.

B.X.Đ - Đ.M.Đ

Tài liệu tham khảo khác

1. Dương Văn An (1997), *Ô Châu cận lục*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
 2. Phan Huy Chú (1998), *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tập I, tập II, tập III.
 3. Lê Quý Đôn (1997), *Toàn tập*, tập I (*Phủ biên tạp lục*), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
 4. Quốc sử quán triều Nguyễn (2003), *Đồng Khánh địa dư chí*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
 5. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
- Nguyễn Trãi (2012) “Dư địa chí”, trong *Tổng tập dư địa chí Việt Nam*, Nxb Thanh Niên, Hà Nội.

¹ Lê Quý Đôn (1961), *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Sử học, Hà Nội, tr. 17 (địa danh, dấu chấm phẩy dẫn theo nguyên văn của sách).

GIỚI THIỆU BÀI MINH CHUÔNG CHÙA PHÚC KHÁNH DO BẢNG NHÃN LÊ QUÝ ĐÔN SOẠN

ThS. Phạm Minh Đức*

Tóm tắt: Bài viết giới thiệu bài minh chuông chùa Phúc Khánh (thôn Phúc Lộc, xã Thái Giang, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình) do Lê Quý Đôn soạn. Đây là bài văn chuông hiếm hoi của Lê Quý Đôn còn sót lại, một áng văn chương mẫu mực. Đây cũng là trước tác quan trọng về Phật giáo. Bài văn chuông được Lê Quý Đôn soạn năm Cảnh Hưng thứ 14 (1753), lúc này ông đã được bổ nhiệm giữ chức Thị thư ở Viện Hàn lâm.

Từ khóa: Lê Quý Đôn, minh chuông, chùa Phúc Khánh, Thái Bình.

INTRODUCTION TO THE INSCRIPTION ON PHUC KHANH PAGODA'S BELL WRITTEN BY DOCTOR LE QUY DON

Master Pham Minh Duc*

Abstract: The article introduces the bell of Phuc Khanh Pagoda (Phuc Loc village, Thai Giang commune, Thai Thuy district, Thai Binh province) inscribed by Le Quy Don. This is one of the rare bell inscriptions left by Le Quy Don, a distinguished piece of literature. It is also a significant work in the context of Buddhism. The inscription was composed by Le Quy Don in the 14th year of the Canh Hung reign (1753), during which he was appointed to the position of Secretary in the Academy.

Keywords: Le Quy Don, bell inscription, Phuc Khanh Pagoda, Thai Binh.

Dẫn nhập

Lê Quý Đôn (1726 - 1784) tự Doãn Hậu, hiệu Quế Đường còn có tên là Lê Danh Phương, người xã Diên Hà, phủ Tiên Hưng, trấn Sơn Nam Hạ (nay thuộc xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình). Ông là người thông minh, học rộng, hiểu sâu; từ thi Hương, thi Hội, thi Đình đều đỗ đầu. Khoa thi năm Nhâm Thân, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 13 (1752) đời vua Lê Hiển Tông, Lê Quý Đôn thi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh, rồi được bổ làm quan, lần lượt giữ các chức

* Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
Institute of Sino-Nom Studies.

nghư: Thị thư ở Viện Hàn lâm, Thừa chỉ tước Dĩnh Thành bá, lại thăng Nhập thị Bồi tụng, Tả Thị lang Bộ Hộ, tước Dĩnh Thành hầu; rồi giáng làm Thị lang Bộ Lễ, Tham tri kiêm Trấn thủ xứ Thuận Quảng. Sau ông lại được mời về kinh đô và giữ các chức như Tả Thị lang Bộ Hộ, Đô ngự sử, tước Nghĩa Phái hầu; rồi được cử làm Hiệp trấn Nghệ An, khi về kinh đô lại giữ chức Đô ngự sử. Ông từng được cử làm Phó sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc). Sau khi mất, ông được tặng chức Thượng thư Bộ Công, gia phong Dĩnh Quận công. Lê Quý Đôn biên soạn nhiều sách về các lĩnh vực: Triết học, kinh tế, văn học, sử học... Ngoài ra ông còn soạn văn bia, văn chuông ở các di tích: văn miếu, đền, chùa... tại các địa phương.

“*Phúc Khánh tự hồng chung trùng tạo*” có lẽ là bài văn chuông duy nhất của Bảng nhãn Lê Quý Đôn hiện còn. Đây là một bài văn chuông sâu sắc, một ánh văn làm lay động lòng người. Sau đây là nội dung bài minh chuông.

Nguyên văn chữ Hán:

福慶禪寺洪鐘重造

太平省東關縣福慶社福慶寺鐘銘並序。

余嘗讀楞嚴經有云：“此方真教體，清淨在音聞。欲取三摩提，實從聞中入”。爽然有悟而嘆曰：“至矣哉，聞機之妙乎耳！”雖在六塵之中，而欲悟法門，必從耳門圓照三昧，緣心自在，始得成就菩提。凡一動一靜，一聲一響，皆可觸發聞機，已成常觀之景。故我佛闡揚大法，宣慈誨，發仙音，使人從聞而入道。自雙林誨迹之餘，則玄文奧義，惟寄於玉軸琅函，而梵音潮音，非復尋常之所得聞者矣。聞也而寓於形，則尚有法器之鐘在。今夫洪鐘，為體圓，為形堅，扣擊之間，通塵刹，感人天，回妄眩之念頭，豁返觀之眼界。人而耳聞此聲，寧不闐然思善，廓然見性，以漸至悟夫圓通常之三德歟？噫！真理固然，契悟者鮮。蒲牢懸之，鯨槌扣之，時定時敲，由而不知。孰能悟夫一切音聲，即是如來藏性，而頓發妙覺於耳根，以求証於至道者，實在於此也耶！

余鄉之東南，有縣曰東關，其社名福祿。社有寺，寺有鍾，乃邑員目殿前裴文奉等捐貨募貨所鑄造也。庚申寇擾，以委劫災。今文奉勤脩白業，思繼前功，祈協本社官員色目老少等，再出貲以倡之。及善信諸人，咸樂施捨，鑄成洪鐘一口，該重四百斤，安於寺之西樓。耆目人等來請余言為識，余應曰：“此成善事也！”抑公等亦知大覺之教，別有一種妙理乎？性音真空，性空真音，法器聲音，亦復如是。此鍾昔既毀而無聲，非真無聲也，自有本然之聲者存。今重鑄而有聲，非忽有聲也，亦自有本然之聲者存。聲氣之元，散於宇宙，寓於形器，從空而有，從空而無，未始不有，未始不無。人因聲而發其聞根，隨緣脩習，了悟性因，使身心清淨，泰然無塵垢之累，其可以超悟空際，通達實相，而証最上正覺矣。若夫覬福田之使益，誇功德之圓成，則是尋常見識，非余所知也。諸人皆以余言為是，因銘以紀之。

銘曰：

維我覺皇，
顯現寶光。
聰照十方，
啟悟世人。
實在音聞，
還契本真。
大法圓通，
寓形器中。
維茲洪鍾，
見道者希。
孰為真知，
發此聞機。
裴家信心，
續此法音。
于彼叢林，
善果崇成。
旬秤其聲，
迷覺夢醒。
妙音密圓，
聞性現前。
總是自然，
我有一言。
返觀耳根，
學我慈尊。

計

一舊興功會主造鑄洪鍾乃本社殿前裴文奉妻裴氏頗，及前裴公鏗號福繼妻梁氏喂號妙世，前後神陳得福字福壽妻范氏青號妙堅，又會主青蘭縣澄淵社縣丞澄壽男阮公朋並妻及善男信女，檀那諸名同資功德。

一 茲再會主功德重鑄洪鍾：本社殿前裴文奉字福淨妻裴氏頗号妙榮私發家貲買銅錫古錢貳拾五貫，並整作齋供熟物六十盤及應作齋飯食一百五十盤。

一 本社官員上下興功：簽知侍內書瀉戶番左中久福澤子裴廷肅，侍侯屬員簽總知裴阮俊，同總知裴子衍，同知府裴名重，殿前裴登春，副千戶裴有嚴，縣丞裴廷杓，裴文審，百戶裴文會，知簿裴廷榜，知事裴克誼，副所使裴登傳，儒生裴廷鏹，社長裴廷謀，生徒裴阮闡，鄉老裴文遵，裴武儀及同社老少諸員名人等共古錢壹百五貫。

一 本社信女諸人功德：裴氏嘉，裴氏詠，裴氏移，高氏肅等共古錢三貫貳陌。

一 各縣社諸員名人功德：下烈社縣丞高得學高得延等古錢一貫貳陌，南昌縣吳舍社知簿陳有知等古錢貳貫，青威縣文舍社該合馮有翼古錢一貫，真定縣茶里社朱文通古錢一貫，裴王帳古錢陸陌，

一 十方善男信女諸員名人功德：共古錢三拾五貫。

皇越景興十四年癸酉五月十六日。

賜壬申科進士及第第二名，翰林院侍書，延河黎貴惇，允厚撰。

Dịch nghĩa: Đúc lại chuông chùa Phúc Khánh

Bài minh chuông ở chùa Phúc Khánh, xã Phúc Lộc, huyện Đông Quan, phủ Thái Bình và lời tự dẫn.

Ta thường đọc *kinh Lăng Nghiêm*¹ có nói rằng: “Cái thể của chân giáo phương này, thanh tịnh² ở âm thanh nghe được. Muốn có được Tam ma đề³, ắt phải bằng con đường nghe thấy”. Ta chợt giác ngộ mà than rằng: “Chí lý thay, nghe được đầy lời huyền diệu vậy!” Tuy ở trong lục trần⁴ mà muốn giác ngộ Pháp môn¹, ắt phải

¹ *Kinh Lăng Nghiêm*: Còn gọi là Đại Phật đỉnh Như Lai mật nhân tu chứng liễu nghĩa chư Bồ tát vạn hạnh Thủ Lăng Nghiêm kinh, Bát - lạt - mật - đề đời Đường dịch, 10 quyển: Làm sáng tỏ tâm tính bản thể, văn nghĩa đều rất tinh diệu, thuộc Bí mật bộ của Đại thừa. Không có pháp nào là không đầy đủ, không có cơ duyên nào là không thu nhiếp. Đây là pháp môn quan trọng để học đạo Phật (*Từ điển Phật học Hán Nôm*, tr. 735).

² Thanh tịnh (thuật ngữ): Dứt bỏ mọi sai phạm tà ác, xa lìa mọi phiền não mê hoặc (*Từ điển Phật học Hán Nôm*, tr. 1405).

³ Tam ma đề: Còn gọi là Tam muội. Tiếng Hán dịch nghĩa là Định, Chính thụ, Điều trực định, Chính tâm hành xứ, Túc lực ngưng tâm. Tâm định ở một chỗ mà chẳng động, nên gọi là Định. Chính thụ pháp sở quán, nên gọi là Thụ. Điều hoà cái tâm thôn bạo, làm thẳng cái tâm cong vẹo, ổn định cái tâm tán loạn, nên gọi là Điều trực định. Làm cho hành động của tâm được chính định, hợp với ý xứ của Pháp, nên gọi là Chính tâm hành xứ. Đẹp ngừng duyên lự, ngưng kết tâm niệm, nên gọi là Túc lực ngưng tâm (*Từ điển Phật học Hán Nôm*, tr. 1314).

⁴ Lục trần: Chỉ 6 cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Sáu cảnh này do 6 căn là mắt, tai v.v... mà nhập vào thân làm ô nhiễm tịnh tâm nên gọi là Trần. *Kinh viên giác* viết: “Nhận rằng Tứ đại là tướng tự thân. Sáu trần duyên ảnh mà là tướng tự tâm” (*Từ điển Phật học Hán Nôm*, tr. 790).

qua nhĩ môn chiếu khắp Tam muội², noi theo tâm tự tại, thì mới bắt đầu đạt được thành tựu Bồ Đề³. Phạm là nhất động nhất tĩnh, nhất thanh nhất âm, đều có thể dậy lên cơ duyên nghe thấy, mà trở thành cảnh trí bình thường. Cho nên đức Phật ta mở mang đại pháp, tuyên giảng từ bi, khai mở tiên âm, khiến cho người ta nghe theo nhập đạo. Từ khi hồi tích ở Song lâm⁴, thì ý nghĩa sâu xa của đạo pháp, được ghi lại trong kinh sách, do vậy mà tiếng sóng Phạm âm⁵, không phải kẻ tầm thường có thể nghe được. Điều nghe thấy gửi ở hình thể, thì ngũ hầu có pháp khí là quả chuông này vậy. Nay xem quả chuông lớn, là thể tròn, là hình cứng, khi đánh lên, thông suốt trần gian, cảm động tới cả cõi người cõi trời, giúp người ta dứt bỏ ý nghĩ sai lầm, mở rộng tầm mắt cho con người. Tai nghe được tiếng này, há chẳng sợ hãi mà nghĩ đến điều thiện, bỗng nhiên thấy tính, dần ngộ được tam đức⁶ viên thông⁷ ư? Ôi ! Chân lý có sẵn, thế mà người hiểu được ít lắm. Quả chuông treo lên, chày kinh gõ vào, lúc yên lúc gõ, mà không biết. Ai có thể giác ngộ được tất cả âm thanh, tức là Như Lai⁸ tạng tính, mà ngay lập tức giác ngộ ở nhĩ căn⁹. Những người muốn chứng được ở chí đạo, chính là dựa vào chỗ này vậy ư!

Phía đông nam của làng ta, có huyện gọi Đông Quan, có xã tên là Phúc Lộc. Xã có chùa, chùa có chuông, vốn do bọn viên mục Điện tiền trong ấp là Bùi Văn Phụng quyên góp tiền của đúc ra. Năm Canh Thân bị cướp phá, nên chuông đã hỏng. Nay Văn Phụng siêng cần theo đạo, kể nỗi công xưa, kính cần hợp cùng quan

¹ Pháp môn: Những lời nói của Phật làm chuẩn tắc cho đời, gọi là Pháp. Pháp đó là chỗ chung cho cả chúng nhân và thánh nhân nhập đạo, cho nên gọi là Môn (cửa). Lại có nghĩa: các pháp đều thông tới một thực thể, cho nên gọi là Môn; lại có nghĩa là nơi Như Lai thánh trí đi về, cho nên gọi là Môn (*Từ điển Phật học Hán Nôm*, tr. 1132).

² Tam muội (thuật ngữ): Xem chú thích *Tam ma đề*.

³ Bồ Đề (thuật ngữ). Cũ dịch là Đạo, mới dịch là Giác. Đạo nghĩa là thông suốt, giác nghĩa là giác ngộ. Nhưng cảnh sở thông và sở giác có hai pháp sự và lý. Lý là Niết bàn, cắt đứt phiền não chướng mà chứng được Nhất thiết trí của Niết bàn, đó là Bồ đề của Tam thừa. Sự là tất cả các pháp hữu vi, cắt đứt được sở tri chướng mà được nhất thiết chủng trí biết tất cả các pháp. Đó là Bồ đề của riêng Phật. Bồ đề của Phật gồm cả Nhất thiết trí và Nhất thiết chủng trí, cho nên gọi là Đại Bồ đề (*Từ điển Phật học Hán Nôm*, tr.170).

⁴ Song lâm: Hai cây Sa - la (khu rừng mà Đức thế tôn nhập diệt ở giữa 2 cây Sa la).

⁵ Phạm âm: Thuật ngữ Phật giáo. Có lối xuất xứ từ kinh Pháp Hoa – Phẩm Tựa: “Phạm âm vi diệu, khiến mọi người vui nghe”. Chỉ 5 loại âm thanh thanh tịnh. Gồm: 1. Giọng nói chính trực, 2. Giọng nói hoà nhã, 3. Giọng nói trong trẻo, 4. Giọng nói sâu lắng, 5. Giọng nói vang xa. Cho rằng khi cất lên giọng nói vi diệu, thanh tịnh từ điển thuyết “chính pháp vô lượng tối thượng” thì người nghe hoan hỷ, chứng đắc đạo vi diệu, thanh tịnh (*Từ điển Nho Phật Đạo*, tr. 1092).

⁶ Tam Đức: Ba đức. *Kinh Niết bàn* nói Đại Niết bàn có đủ ba đức: 1. Pháp Thân đức: Là bản thể của đức Phật lấy pháp tính thường trụ bất diệt làm thân; 2. Bát nhã đức: Bát nhã dịch là Trí tuệ, là cái Pháp tướng thật giác ngộ trọn vẹn; 3. Giải thoát đức: Xa rời mọi sự trói buộc mà được đại tự tại. Ba đức trên mỗi đức lại có bốn đức thường, lạc, ngã, tịnh, nên gọi là Tam đức. Và ba đức này là bất nhất bất dị, chẳng dọc chẳng ngang, như ba chấm chữ y, như ba mắt của Thụ la thiên, gọi là Bí mật tạng của đại Niết bàn (*Từ điển Phật học Hán Nôm*, tr. 1299).

⁷ Viên thông (thuật ngữ): Cái lý và diệu trí chứng được gọi là Viên thông. Thể tính tràn khắp là Viên, diệu dụng không trở ngại là Thông. Còn chỉ đem giác tuệ tràn khắp thông hiểu tất cả đi vào tất cả pháp tính, gọi là viên thông (*Từ điển Phật học Hán Nôm*, tr. 1843).

⁸ Như Lai: Là một trong 10 tên hiệu của đức Phật. Như là Chân Như, nắm được đạo Chân Như mà đi từ nhân đến Quả, thành tự chính giác, do vậy gọi là Như Lai. Đó là chân thân Như Lai. Đức Phật đem đạo Chân Như đến khắp tam giới mà giáo hoá, cứu vớt, cho nên gọi là Như Lai (*Từ điển Phật học Hán Nôm*, tr. 1066).

⁹ Nhĩ căn (thuật ngữ): Một trong 6 căn. Đối với thanh trần cảnh mà sinh ra Nhĩ thức, tức là Nhĩ quan (*Từ điển Phật học Hán Nôm*, tr.1023).

viên sắc mục già trẻ trong xã, lại bỏ tiền của đề xướng lên. Được thiện tín mười phương, vui vẻ hưởng ứng, đúc thành một quả chuông lớn, nặng 400 cân, đặt ở lầu phía tây của chùa. Bọn kì mục trong làng đến xin ta viết văn ghi lại, ta nhận lời nói rằng: “Đây quả thực là việc thiện vậy!”. Có lẽ bọn họ cũng biết về thuyết giáo của đại giác, mà có riêng một điều lý chẳng? Âm thanh của bản tính là chân không, cái không của bản tính là chân âm, pháp khí thanh âm, cũng giống như vậy. Quả chuông này lúc trước bị hỏng mà không có tiếng, nhưng chẳng phải thật không có tiếng, cái tính vốn sẵn của nó vẫn còn. Nay đúc lại mà có tiếng, chẳng phải bỗng nhiên có tiếng, cũng là do cái tính vốn sẵn đó còn. Cái bản nguyên của tiếng chuông, hòa vào vũ trụ, ngụ ở hình khí, theo không mà có, theo không mà không, chưa bao giờ có, chưa bao giờ không. Con người dựa vào âm thanh mà phát mở nhĩ căn, tùy duyên tu tập, hiểu được tính nhân làm cho thân tâm thanh tịnh, bỗng nhiên thoát khỏi cõi trần nhơ bẩn, vượt lên nhận ra cả cõi không, thông đạt thực tướng¹, giác ngộ được chính giác cao nhất. Còn như mong mỗi phúc điền ích lợi, khoa trương công đức viên thành, thì đó là những kiến thức bình thường, chẳng phải là chỗ mà ta biết vậy. Mọi người đều cho là ta nói phải, nhân đó viết bài minh ghi lại.

Minh rằng:

Duy Giác Hoàng² ta,
Hiện diện ánh sáng.
Chiếu khắp mười phương,
Giác ngộ người đời.
Thật ở tiếng nghe,
Hợp với bản chân.
Đại pháp viên thông,
Ngụ trong hình khí.
Duy chuông lớn này,
Người thấy đạo ít.
Ai là người biết,
Phát khởi cơ duyên.
Họ Bùi tín tâm,
Nối pháp âm này.
Ở ngôi chùa đó,

¹ Thực tướng (thuật ngữ): Nguyên nghĩa là bản thể, Thực thể, Chân tướng, Bản tính v.v... Thực có nghĩa là không phải hư vọng. Tướng là vô tướng. Đó là từ dùng để chỉ bản thể của vạn hữu. Gọi Pháp tính, Chân như, Thực tướng đều là một thể vậy. Nếu nói về nghĩa thể tính vạn pháp thì gọi là Pháp tính. Nếu nói về nghĩa Chân thực thường trụ thì gọi là Chân như. Nếu nói về nghĩa chân thực thường trụ là thực tướng vạn pháp thì gọi là thực tướng (*Từ điển Phật học Hán Nôm*, tr. 1582).

² Giác Hoàng (thuật ngữ). Cũng gọi là Giác vương, chỉ đức Phật. Sách thích môn chính thống, q8: “Lòng tốt của Giác Hoàng là muốn đưa thiên hạ lên cõi nhân thọ” (*Từ điển Phật học Hán Nôm*, tr. 492).

Thiện quả viên thành.
Tiếng chuông vang xa,
U mê giấc ngộ.
Diệu âm tràn đầy,
Vấn tính hiển hiện.
Vốn là tự nhiên,
Ta có một lời.
Xem lại nhĩ căn,
Học ta từ tôn.

Những người công đức để đúc chuông: Điện tiền Bùi Văn Phụng cùng vợ là Bùi Thị Pha, cập tiền Bùi Công Khanh hiệu Phúc Kế cùng vợ là Lương Thị Ủy hiệu Diệu Thê, Tiền hậu thân Trần Đắc Phúc tự Phúc Thọ cùng vợ là Phạm Thị Thanh hiệu Diệu Kiên, Văn hội chủ huyện Thanh Lan xã Trùng Uyên là Thừa Trùng thọ nam Nguyễn Công Bằng cùng vợ và các thiện nam tín nữ cùng công đức.

Lại công đức để đúc chuông có: Điện tiền Bùi Văn Phụng tự Phúc Tịnh cùng vợ Bùi Thị Pha hiệu Diệu Vinh bỏ 25 quan tiền để mua đồng, thiếc đúc chuông, chỉnh biện 60 mâm thịt chín để cúng, với làm 150 mâm cơm chay.

Các quan viên trong xã công đức: Thiêm tri Thị nội hộ phiên Tả trung cửu Phúc Trạch tử là Bùi Đình Túc, Thị hầu thuộc viên Thiêm Tổng tri Bùi Nguyễn Tuấn, Tổng tri Bùi Tử Diên, Tri phủ Bùi Văn Trọng, Điện tiền Bùi Đăng Xuân, Phó thiên hộ Bùi Hữu Nghiêm, Huyện thừa Bùi Đình Tiêu, Bùi Văn Thắm, Bách hộ Bùi Văn Hội, Tri bạ Bùi Đình Bảng, Tri sự Bùi Khắc Nghị, Phó sở sứ Bùi Đăng Truyền, Nho sinh Bùi Đình Tỏa, Xã trưởng Bùi Đình Mưu, Sinh đồ Bùi Nguyễn Xiển, Hương lão Bùi Văn Tuân, Bùi Vũ Nghi cùng già trẻ trong xã, các danh nhân, tổng cộng là 150 quan.

Các tín nữ trong xã công đức: Bùi Thị Gia, Bùi Thị Vịnh, Bùi Thị Di, Cao Thị Túc tổng cộng 3 quan 2 mạch.

Các vị danh nhân trong huyện xã công đức: Huyện thừa xã Hạ Liệt là Cao Đắc Học, Cao Đắc Diên công đức 1 quan 2 mạch, Tri bạ xã Ngô Xá huyện Nam Xương là Trần Hữu Tri công đức 2 quan, Cai hợp xã Văn Xá huyện Thanh Oai là Phùng Hữu Dực công đức 1 quan, Chu Văn Thông ở huyện Trăn Định xã Trà Lý công đức 1 quan, Bùi Vương Trướng công đức 6 mạch.

Các vị danh nhân cùng thiện nam tín nữ thập phương công đức: tổng cộng 35 quan tiền.

Ngày 16 tháng 5 năm Quý Dậu niên hiệu Cảnh Hưng thứ 14 (1753).

Tiến sĩ cấp độ Đề nghị danh khoa Nhân Thân, làm chức Thị thư ở Viện Hàn lâm, là Lê Quý Đôn tự Doãn Hậu, người Diên Hà soạn.

Kết luận

Tóm lại, bài văn chuông của Bảng nhãn Lê Quý Đôn ở chùa Phúc Khánh là bài văn chuông mẫu mực, ít có bài văn chuông nào hay như thế. Qua bài văn chuông này có thể thấy ông cũng là người hiểu tường tận những triết lý sâu sa, mẫu nhiệm của đạo Phật. Bài văn chuông này cho thấy một góc nhìn mới về nhà bác học Lê Quý Đôn - góc nhìn Phật giáo. Đây là trước tác quan trọng về Phật giáo của nhà bác học Lê Quý Đôn. Bài văn chuông được Lê Quý Đôn soạn năm Cảnh Hưng thứ 14 (1753), tức là năm ông 27 tuổi, sau khi ông đỗ Bảng Nhãn được một năm. Lúc đó ông đã được bổ nhiệm giữ chức Thị thư ở Viện Hàn lâm, công việc nhiều vậy mà ông vẫn quan tâm đến văn hóa tín ngưỡng ở làng xóm, điều này cho thấy tình cảm của ông đối với quê hương Thái Bình rất nồng nàn. Việc ông soạn bài minh chuông cho chùa Phúc Khánh cũng chứng tỏ rằng Lê Quý Đôn là người có quan điểm dung hòa về đạo Nho và đạo Phật chứ không cực đoan như một số nhà nho khác. Ông là người theo Nho học nhưng cũng hiểu được tính tích cực của Phật giáo, thường xuyên đọc kinh Phật để mở rộng tri thức. Chính vì sự ham hiểu biết, ham học hỏi, đọc mọi sách vở này mà ông đã trở thành nhà bác học lớn của nước ta, ông được coi là “tập đại thành” của tri thức Việt Nam thế kỉ thứ XVIII, đạt được thành tựu trên nhiều lĩnh vực. Nói như Phan Huy Chú: "Ông là người học vấn rộng khắp, đặt bút thành văn. Cốt cách thơ trong sáng. Lời văn hồn nhiên, không cần suy nghĩ mà trôi chảy dồi dào như sông dài biển cả, không chỗ nào không đạt tới, thật là phong cách đại gia"./.

P.M.Đ

Tài liệu tham khảo

1. Trịnh Khắc Mạnh (chủ biên), 2021, *Từ điển tác gia Hán Nôm Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 284.
2. Lao Tử - Thịnh Lê (chủ biên), 2001, *Từ điển Nho Phật Đạo*, Nxb Văn học, Hà Nội.
3. Ngô Đức Thọ (chủ biên), 2006, *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội, tr. 610 - 611.
4. Kim Cương Tử (chủ biên), 1994, *Từ điển Phật học*, tập 1, 2. Phân viện Nghiên cứu Phật học, Hà Nội.

SƯU TẦM VÀ BIÊN CHÉP VỀ TRI THỨC DÂN GIAN CỦA LÊ QUÝ ĐÔN

TS. Chu Xuân Giao*

Tóm tắt: Lê Quý Đôn để lại nhiều tác phẩm ở nhiều mảng tri thức hay nhiều bộ môn khác nhau, mà mỗi tác phẩm đều có tầm vóc lớn, có cống hiến nổi bật vượt thời gian. Lê Quý Đôn có những cống hiến xuất sắc trong số các nhà sưu tầm tri thức dân gian Việt Nam viết bằng văn tự Hán Nôm. Từ 3 tác phẩm tiêu biểu là *Kiến văn tiểu lục*, *Phủ biên tạp lục*, *Vân đài loại ngữ*, bài viết khảo luận 3 vấn đề: 1). Nhà Nho thấm nhuần tư tưởng “trí tri cách vật”, nhiệt thành trong việc sưu tầm và biên chép tri thức dân gian; 2). Phương pháp làm việc khoa học trong sưu tầm tri thức dân gian; 3). Cống hiến nổi bật trong biên chép về tri thức dân gian về nông nghiệp và sản xuất nông nghiệp. Từ ba nội dung trên, bài viết tiếp tục khẳng định về tư thế của người trí thức trong xã hội, mà bản thân Lê Quý Đôn là tấm gương tiêu biểu.

Từ khóa: Tri thức dân gian, tư liệu Hán Nôm, người trí thức, “trí tri cách vật”.

COLLECTION AND COMPILATION OF FOLK KNOWLEDGE BY LE QUY DON

PhD. Chu Xuan Giao

Abstract: Le Quy Don left behind numerous works across various fields of knowledge and disciplines, each of which holds great significance and makes timeless contributions. Le Quy Don made outstanding contributions as one of the foremost collectors of Vietnamese folk knowledge written in Hán Nôm (Sino-Vietnamese) characters. Based on his three representative works, *Kiến văn tiểu lục* (A brief record of what having seen and heard), *Phủ biên tạp lục* (Frontier Miscellanea), and *Vân đài loại ngữ* (Classified discourse from the library), this paper examines three key issues: 1). The Confucian scholar deeply imbued with the philosophy of "trí tri cách vật" (the investigation of things to extend knowledge), who passionately collected and recorded folk knowledge; 2). His scientific methodology in collecting folk knowledge; 3). His outstanding contributions in documenting folk knowledge related to agriculture and agricultural production. Through these three aspects, the paper further affirms the role of intellectuals in society, with Le Quy Don himself being a prime example.

Keywords: Folk knowledge, Hán - Nôm materials, intellectuals, "trí tri cách vật" (the investigation of things to extend knowledge).

* Viện Nghiên cứu Văn hóa, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.
Institute of Cultural Studies, Vietnam Academy of Social Sciences.

1. Lời mở

Tri thức dân gian (folk knowledge) được hiểu là “tri thức của nhân dân, đặc biệt là nhân dân lao động trong xã hội cổ truyền gắn nhiều với nông nghiệp. Nó được hình thành và tích lũy trong quá trình lịch sử lâu dài, từ đời này đến đời khác, trải qua kinh nghiệm trong sản xuất, ứng xử môi trường, quan hệ xã hội, dưỡng sinh và trị bệnh,... Nó được truyền thụ qua trí nhớ, qua văn học truyền miệng (đặc biệt là trong thành ngữ - tục ngữ), qua sự rèn luyện, học hỏi của bản thân trong quá trình sản xuất và quan hệ xã hội”. Bốn lĩnh vực lớn của tri thức dân gian là: tri thức về môi trường, tri thức về bản thân con người, tri thức về sản xuất, tri thức về xã hội và quản lý cộng đồng¹.

Trong một nghiên cứu trước đây, tôi đề xuất bộ ba tác giả Hán Nôm tiêu biểu nhất trong việc sưu tầm, phổ biến và truyền dạy tri thức dân gian Việt Nam, gồm: Tuệ Tĩnh, Hải Thượng Lãn Ông và Lê Quý Đôn. Tuệ Tĩnh và Hải Thượng Lãn Ông chủ yếu ghi chép tri thức về bản thân con người (dưỡng sinh, bảo vệ sức khỏe, vệ sinh cơ thể; y học và trị bệnh dân gian). Lê Quý Đôn thì ghi chép rộng rãi bao trùm nhiều lĩnh vực khác nhau.

2. Các tác phẩm sưu tầm và biên chép tri thức dân gian của Lê Quý Đôn

Lê Quý Đôn để lại một khối lượng lớn các trước tác bằng văn tự Hán Nôm (18 bộ sách lớn và nhiều tác phẩm lẻ). Trong trước tác của Lê Quý Đôn, có ba tác phẩm có giá trị đặc biệt trong sưu tầm tri thức dân gian, gồm: *Vân đài loại ngữ*, *Phủ biên tạp lục*, *Kiến văn tiểu lục*.

Sách *Vân đài loại ngữ* được hoàn thành vào năm Quý Tỵ niên hiệu Cảnh Hưng (1773), khi tác giả 47 tuổi, đang được chúa Trịnh Sâm tin dùng. Tri thức dân gian tìm thấy ở tất cả các phần nội dung của *Vân đài loại ngữ* (gồm 967 điều), nhưng tập trung nhất và giá trị nhất là phần *Phẩm vật* hay *Phẩm vật ngữ*. Phần này có 320 điều, ghi chép 320 sự vật hiện tượng thuộc tri thức dân gian.

Sách *Phủ biên tạp lục* là tập bút ký của Lê Quý Đôn viết về Đàng Trong, chủ yếu là hai xứ Thuận Quảng. Sách được viết vào năm Cảnh Hưng 37 (1776) tại thành Phú Xuân, khi Lê Quý Đôn đang giữ nhiều trọng trách mà nhà Lê - Trịnh giao phó.

Sách gồm sáu quyển. Ghi chép của tác giả về tri thức dân gian xứ Đàng Trong chủ yếu tập trung ở quyển VI (*Vật sản, phong tục*). Trong quyển VI này, các sản vật được Lê Quý Đôn ghi chép rất tường tận, cho biết rõ ràng nơi sản có hay sản xuất ra. Xin dẫn một ví dụ: "Gỗ kiền kiền thớ gỗ nhỏ mịn, cứng bền, lâu hỏng, chôn sâu dưới đất mấy thước, trăm năm cũng không hư. Khách buôn Quảng Đông nói gỗ này tức Kinh Thư gọi là gỗ nam, có mùi thơm thì gọi là hương nam, sắc vàng thì gọi là

¹ Chu Xuân Giao, 1999, *Sơ bộ khảo sát thư tịch và tìm hiểu một số tác giả Hán Nôm tiêu biểu trong sưu tầm - phổ biến - truyền dạy tri thức dân gian*, Đề tài nghiên cứu cá nhân thuộc Viện Nghiên cứu Văn hóa Dân gian, 237 trang đánh máy khổ A4, Công trình nhận giải Khuyến khích năm 1999 của Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam, tr. 9-10.

hoàng nam, sắc trắng thì gọi là bạch nam, ở đầu nguồn châu Nam Bố Chánh và các huyện Khang Lộc, Quảng Điền, Phú Vang đều có cả. Nhà cửa lầu gác thuyền bè họ Nguyễn đều dùng gỗ kiền kiền"¹.

Việc sưu chép sản vật của tác giả trong quyển này được thực hiện theo phương pháp khác so với *Vân đài loại ngữ*. *Phẩm vật* trong *Vân đài loại ngữ* trước hết chép lại những ghi chép trong sách Trung Quốc rồi mới phụ thêm hiểu biết thực tế của tác giả về sản vật ở Việt Nam. Cách làm như vậy xem ra cũng hiệu quả, người đọc sẽ được cung cấp những tri thức trong đối sánh Hán - Việt. Còn ở *Vật sản, phong tục* trong *Phủ biên tạp lục* thì chủ yếu là ghi chép trực tiếp của tác giả về sản vật ở phương Nam. Ở nhiều chỗ, ông cũng có so sánh với các ghi chép trong sách Trung Hoa.

Kiến văn tiểu lục là tập bút ký của Lê Quý Đôn về những tài liệu có liên quan đến lịch sử Việt Nam từ đời Lý - Trần đến Lê. Sách vốn có 12 phần (quyển), nhưng đã bị thất lạc ba phần.

Những ghi chép về tri thức dân gian của tác giả trong bộ sách này chủ yếu nằm trong các quyển *Phong vực thượng*, *Linh tích*, và *Tùng đàm*. Đáng tiếc là các quyển *Phong vực trung*, *Phong vực hạ*, và đặc biệt là *Phương thuật* đã mất.

Quyển *Phong vực thượng* sưu chép nhiều tri thức bản địa về núi sông, cỏ cây, hoa lá,... ở các trấn Sơn Tây, Hưng Hoá, Tuyên Quang.

Hai quyển *Linh tích* và *Tùng đàm* sưu chép nhiều truyền thuyết dân gian, mà theo cách gọi của Nguyễn Đồng Chi, đó là “sử dân gian” hay “tri thức dân gian về lịch sử”. Ví dụ: “Đền thờ Cao Sơn đại vương ở xã Lang Giản huyện Chí Linh. Tục truyền rằng, đại vương tinh thông nghề làm thuốc, rất sở trường về môn chữa bệnh sỏi đậu, thường hiển hiện làm thầy thuốc đi chữa bệnh. Trước kia có người ở Sơn Tây, con bị lên sỏi, khi người này đi đường, gặp một ông già, tự nói có thể chữa khỏi bệnh, người ấy đưa về, ông già cho thuốc, quả nhiên hiệu nghiệm, bèn hỏi chỗ ở và họ tên, ông già nói: “Tên tôi là Cao Sơn, nhà ở xứ Đầu Hồ, xã Lang Giản, huyện Chí Linh”. Người ấy theo lời, đến tạ ơn, khi đến nơi, thì chỉ thấy tro trọi một ngôi đền thờ thần, cây cối um tùm, mới biết là hiển thánh, liền chiêm ngưỡng lạy tạ rồi trở về”².

3. Nhà Nho thẩm nhuần tư tưởng "trí tri cách vật", nhiệt thành trong việc sưu chép tri thức dân gian

Trí tri cách vật (rút gọn là *cách vật*) là một tư tưởng lớn của Khổng giáo trong định hướng nhận thức về thế giới sự vật hiện tượng. Diễn đạt đơn giản thì là: muốn có tri thức đầy đủ (*trí tri*), thì nhất định phải nghiên cứu kỹ lưỡng các sự vật (*cách vật*); ngược lại, chỉ có nghiên cứu kỹ lưỡng sự vật (*cách vật*), thì tri thức mới có thể

¹ Lê Quý Đôn, 2007c (1776), *Phủ biên tạp lục*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 410.

² Lê Quý Đôn, 2007a (1773), *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 522.

đầy đủ (*trí tri*). *Cách vật* có nghĩa đen là truy cứu sự vật đến cùng. *Trí tri* có nghĩa đen là làm cho hiểu biết của mình đạt mức đầy đủ nhất có thể.

Về nguyên ủy, sách *Đại học* dạy rằng: “Những vị thánh thời cổ muốn làm sáng đức của mình trong thiên hạ thì phải lo trị nước của mình trước. Muốn trị an nước mình, phải lo cho gia đình mình êm ấm trước. Muốn cho gia đình êm ấm, phải lo sửa thân mình trước. Muốn tu sửa thân mình, phải làm vững chắc ý nghĩ của mình trước. Muốn làm vững chắc ý nghĩ của mình, phải làm đầy tri thức của mình trước. Muốn có tri thức đầy đủ nhất định phải nghiên cứu các sự vật. Có nghiên cứu sự vật thì tri thức mới đầy đủ. Tri thức đầy đủ thì ý nghĩ mới vững chắc....”.

Ở tuổi *chí học* (15 tuổi), Lê Quý Đôn đã thông trọn cả tứ thư ngũ kinh, nên đã tâm niệm sâu sắc về việc *cách vật*. Mở đầu sách *Vân đài loại ngữ*, ông viết: "Người đời xưa nói cái học *cách vật trí tri* suy rộng cái công hiệu của nó ra có thể đến cả việc sửa mình, trị nhà, trị nước, bình thiên hạ. Cái học ấy thực hiện rộng rãi vô cùng". Ý tưởng xây dựng bộ sách *Vân đài loại ngữ*, một bộ sách cung cấp tri thức để "thông hiểu cả trời, cả đất, cả người" (ý của Trần Danh Lâm trong lời tựa của bộ sách, tr.44), chắc chắn đã nhen nhóm trong Lê Quý Đôn ngay từ những năm tháng còn rất trẻ tuổi đó. Quả thực bộ sách đã được chuẩn bị tư liệu rất kỹ và lâu dài, chỉ khi đã qua tuổi *bất hoặc* (40 tuổi) - khi mà trong bụng đã chứa thiên kinh vạn quyển, trong mắt đã có muôn vạn núi sông - ông mới hoàn thành được.

Thấm nhuần tư tưởng *cách vật trí tri*, đồng thời cũng thấm nhuần tư tưởng "bất học Thi vô dĩ ngôn" (không học Kinh Thi thì không lấy gì để mà nói) của Khổng giáo, lại nhận được ảnh hưởng tích cực từ luồng sách mới đến từ bên ngoài lúc đó - gồm cả Trung Quốc và phương Tây - nên Lê Quý Đôn đặc biệt coi trọng kho tri thức trong dân gian, tri thức ở bên ngoài đời thực. Hiểu rõ tầm quan trọng của tri thức trong dân gian, cho nên Lê Quý Đôn luôn nhiệt thành trong việc sưu tầm kho tri thức này. Từ những hiểu biết về cây cỏ và hoa lá, đến những sử liệu dân gian được truyền tải qua đồng dao, tục ngữ, phương ngôn, dân ca, truyền thuyết,... nghe gì, thấy gì, ông đều ghi ngay lấy, tích lâu mà tự nhiên thành chương thành sách.

4. Phương pháp làm việc khoa học trong sưu tầm tri thức dân gian

Nhận xét về phương pháp sưu tầm (sưu tầm nói chung và sưu tầm sử liệu nói riêng) của Lê Quý Đôn, nhà sử học Đinh Công Vĩ đã có ý kiến xác đáng: "Cái mới mẻ là Lê Quý Đôn không giới hạn sử liệu trong các sử liệu thành văn chính thống và một vài nguồn bổ trợ như dã sử, truyền thuyết huyền thoại dân gian, kim thạch,... mà quan niệm của ông như bao gồm mọi nguồn tư liệu có chứa đựng ít hay nhiều, trực tiếp hay gián tiếp các thông tin về lịch sử hay dính dáng đến lịch sử. Trong lịch sử sử học Việt Nam, phải công nhận đây là một bước tiến quan trọng, có nhiều nét gần gũi với quan niệm sử liệu của chúng ta ngày nay. Điều đáng lưu ý nữa là: Lê Quý Đôn là người hiếm có ở nước ta, có thể là người đầu tiên sưu tầm được khá

hiều sử liệu về khu vực Đông Nam Á và phương Tây. Từ những giới hạn trong sử liệu Việt Nam, Trung Hoa, ông đã vươn lên với sử liệu thế giới, từ giới hạn sử liệu xã hội, ông đã vươn lên với sử liệu tự nhiên với những phương pháp sưu tầm đáng chú ý có trọng điểm như: Các phương pháp khảo sát sử liệu, đọc, dò hỏi thảo luận, ghi chép sử liệu, đặc biệt là việc sử dụng những cách thức tương tự như việc dùng phiếu tư liệu ngày nay"¹.

Quả thật, phương pháp sưu tầm sử liệu, cũng như sưu tầm tri thức dân gian, của Lê Quý Đôn là khá gần gũi với phương pháp của chúng ta ngày nay - phương pháp của các nhà sử học và văn hoá học (Văn hóa Dân gian, Dân tộc học, Nhân loại học Văn hóa) thời hiện đại. Việc phỏng đoán của Đinh Công Vĩ rằng, Lê Quý Đôn đã sử dụng những cách thức tương tự như dùng phiếu tư liệu, là hoàn toàn có cơ sở.

Theo khảo sát của chúng tôi, hai nguồn chính để Lê Quý Đôn biên soạn những phần viết về tri thức dân gian là: nguồn sách vở (sách Trung Quốc, sách phương Tây, sách của Việt Nam) và những ghi chép điền dã, đều ở dạng phiếu tư liệu được tích lũy qua nhiều năm của tác giả.

Nguồn sách vở nước ngoài: Mục *Phẩm vật* trong *Vân đài loại ngữ* đã sử dụng một số lượng rất lớn tài liệu sách nước ngoài có sưu chép tri thức dân gian, tới khoảng 190 tên sách (gồm các bộ sách lớn và các sách đơn). Cách làm của Lê Quý Đôn đối với nguồn sách này là sưu tầm qua các sưu tầm, ông đọc rất nhiều sách và cần mẫn nhặt gộp những đoạn nói về tri thức dân gian trong các sách ấy. Ví như trong *Chu thư*, ông nhặt ra việc hoàng đế đào giếng để nói về lịch sử ra đời của cái giếng; hay trong *Cổ Lâm Ấp ký*, ông nhặt ra ghi chép về nhẫn kim cương để nói về đặc sản phương Nam,...

Trong các sách Trung Quốc mà Lê Quý Đôn sử dụng làm tài liệu tham khảo thì có đủ các bộ sách lớn danh tiếng sau: *Tam tài đồ hội*, *Bản thảo*, *Quảng Đông tân ngữ*, *Giao châu ký*, *Quế hải ngu hành chí*, *Uyên giám loại hàm*, *Thảo mộc trạng*. Đây là các sách sưu chép tri thức trong dân gian của các nhà sưu tầm Trung Quốc, trong đó có nhiều ghi chép về các phẩm vật phương Nam (Quảng Đông, Giao Châu, Quế Hải) giúp ích nhiều cho việc sưu tầm gián tiếp của Lê Quý Đôn. Có lẽ trong cùng thời đại, cũng ít có người Trung Quốc nào sánh được với Lê Quý Đôn về khả năng đọc rộng các sách bằng Hán văn ghi chép về tri thức dân gian, rồi lại cần mẫn trích nhặt từ đó những kiến thức hữu ích cho bản thân.

Sách phương Tây do người Trung Quốc chuyển dịch tuy ít nhưng cũng được Lê Quý Đôn sử dụng làm tài liệu sưu tầm gián tiếp về tri thức dân gian của mình. Chẳng hạn như khi nói về cây thuốc lá, ông trình bày những kiến thức đã tiếp thu qua sách phương Tây được dịch ra Hán văn lúc đó: “thuốc lá, nguyên sản xuất ở Lữ

¹ Đinh Công Vĩ, 1994, *Phương pháp làm sử của Lê Quý Đôn*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

Tổng (Lucon), thực tên nó là Tăm - ba - cỏ (Tabaco)... đem hút hơi khói vào hay nuốt thuốc đi đều say cả”.

Trong số sách Lê Quý Đôn trích, có nhiều cuốn mới được hoàn thành dưới thời Thanh, tức là cùng thời với Lê Quý Đôn, như sách *Uyên giám loại hàm* gồm hàng trăm cuốn, soạn năm 1710. Điều này chứng tỏ Lê Quý Đôn luôn có ý thức tiếp xúc cập nhật với học thuật đương đại triều Thanh - Trung Quốc.

Nguồn ghi chép điền dã của Lê Quý Đôn: Trong bài tựa sách *Kiến văn tiểu lục*, Lê Quý Đôn đã viết: "Tôi vốn là người nông cạn, lúc còn bé thích chứa sách, lúc trưởng thành ra làm quan, xem lại sách đã chứa trong tủ, vâng theo lời dạy lúc qua sân, lại được giao du nhiều với bậc hiền sĩ đại phu, thêm vào đấy, phụng mệnh làm việc công, bốn phương rong ruổi: mặt Bắc sang sứ Trung Quốc, mặt Tây bình định Ai Lao, mặt Nam trấn thủ Thuận Quảng, đi đến đâu cũng để ý tìm tòi, phàm việc gì mắt thấy tai nghe đều dùng bút ghi chép"(tr.10).

Trong 29 năm làm quan với nhà Lê - Trịnh, ở đâu, trong hoàn cảnh nào, Lê Quý Đôn cũng biết cách sắp xếp công việc để có thời gian "xem lại sách đã chứa trong tủ" và ghi chép "việc gì mắt thấy tai nghe".

Qua việc ông bị/được điều đi công tác ở nhiều nơi, nhiều người cho là con đường làm quan của Lê Quý Đôn không bằng phẳng, nhưng chúng tôi lại có suy nghĩ khác. Phải chăng đó là nguyện vọng của bản thân ông? Ông muốn được đi rong ruổi bốn phương, được thâm vào mắt mình hình ảnh của ngàn vạn núi sông, được hỏi han nơi hang cùng ngõ hẻm, mà sưu chép lấy từng hạt, từng mảnh tri thức của người đời, tri thức của dân gian. Đọc sách của tiền nhân để tìm tư liệu gián tiếp, còn đi mới giúp cho Lê Quý Đôn có được tư liệu trực tiếp mà theo cách nói của khoa học hiện đại là tư liệu nghiên cứu cấp 1.

Chính nhờ những chuyến đi công cán, mà Lê Quý Đôn đã để lại nhiều tác phẩm giá trị (*Phủ biên tạp lục*, *Bắc sứ thông lục*,...) và cũng chính những ghi chép điền dã đã làm nên thành công xuất sắc cho các tác phẩm ấy. Phải là người làm việc có phương pháp thì Lê Quý Đôn mới có thể trước tác được nhanh và nhiều như vậy giữa bộn bề công việc. Và cũng phải có lòng nhiệt thành đến độ nào thì vị triều quan ấy mới tự giao cho mình nhiệm vụ của các *tì quan* để đến cả nơi bản xa làng vắng, lắng nghe, học hỏi kinh nghiệm của các lão nông, lượm lặt tri thức của các tiểu phu ngư phủ. Ghi được gì, học được gì, ông đều chua rõ xuất xứ, những chỗ chưa khảo cứu thì thành thật nói là còn chưa rõ. Đó là tinh thần, thái độ khoa học chung của các học giả Việt Nam ở thế kỷ XVIII - XIX (Lê Quý Đôn, Lê Hữu Trác, Phan Huy Chú, ...) mà ông là một đại diện tiêu biểu.

5. Cống hiến nổi bật trong biên chép tri thức dân gian về nông nghiệp và sản xuất nông nghiệp

Trước đây, đã có nhận định tổng quan về nội dung này (mục 5.1 và 5.2) của hai nhà nông học là Trần Văn Thịnh (1962) và Nguyễn Xuân Hiên (1963). Ở đây, chúng tôi tóm lược một số ý chính trong dẫn giải của hai chuyên gia này.

5.1. Về trồng trọt

Vân đài loại ngữ và *Phủ biên tạp lục* đã sưu chép được rất nhiều loại cây: lúa, khoai, ngô, kê, củ ấu, bông, thuốc lá, chè, mía, rau muống, xoài, chuối, vải, quýt,... và kèm theo đó là tri thức dân gian về giống, kỹ thuật canh tác, chế biến, trị liệu, ...

Về lúa: Lê Quý Đôn đã dẫn thư tịch cổ của Trung Quốc (*Thủy kinh chú*) để chứng minh lịch sử trồng lúa nước lâu đời của nước ta. *Vân đài loại ngữ* đã sưu tập được 100 giống lúa khác nhau, trong đó có 70 giống có ở Việt Nam. Theo phân loại của ông, có 27 giống mùa (kể cả lúa ngắn ngày như ba giăng, bát ngoạt câu,...), 14 giống chiêm và 29 giống nếp, bao gồm cả lúa nương, lúa đồi, lúa ruộng.

Ông có dẫn lại 9 giống lúa nguyên ghi trong một tác phẩm của Quách Nghĩa Cung đời Tấn (265 - 240) nhưng vào thế kỷ XVIII thì cũng không rõ "nước Nam còn trồng (những) giống lúa ấy nữa không" (Phẩm vật, 150).

Ngày nay, nhiều địa phương vẫn còn trồng một số giống lúa mà Lê Quý Đôn đã ghi chép, như: tám xoan, lúa thông, tám râu, chiêm bầu, nếp vải, nếp hoa,... Nhưng giống cây cũng thay đổi nhiều theo thời gian. Từ khi Lê Quý Đôn viết *Vân đài loại ngữ* đến nay đã hơn hai thế kỷ, cho nên những giống lúa ngày nay mà một số địa phương còn thấy, tuy vẫn mang tên cũ nhưng đã khác xa những giống cũ thời Lê Quý Đôn.

Lê Quý Đôn khi sưu tập các giống lúa còn rất chú ý tới các tri thức sau: sự phức tạp của tình trạng giống (cùng một giống nhưng có nhiều tên gọi địa phương khác nhau, hay nhiều giống khác nhau lại cùng một tên gọi); đặc tính sinh vật học của các giống lúa (độ cứng của cây, màu sắc, mật độ hạt trên bông, mức độ chịu nước); đặc điểm kỹ thuật canh tác (cày bừa, độ cao của ruộng, thời gian dài ngắn); các đặc điểm có ý nghĩa thực tế (màu sắc, hương thơm, nhựa); các mặt tộc người học của cây lúa (đao canh hoả chủng, hoả canh thủy nậu); các biện pháp thủy nông, phân bón, công cụ sản xuất... Hơn thế nữa, ông còn chú ý tới cả các hoạt động văn hoá ẩm thực từ cây lúa: tẻ tẻ, nấu rượu, làm bánh, làm cơm, muối dưa,...

Các loại cây công nghiệp cũng được sưu chép khá nhiều: thuốc lá (cùng việc cấm hút thời vua Lê Thần Tông), chè (các làng nổi tiếng: Đông Lạc, Lương Quy, Tùng Lai...), mía (trồng, ép mía, sản xuất đường), cam, chuối, hồng.

Về lâm thổ sản, sách *Vân đài loại ngữ* đã sưu tầm được 38 loại gỗ (trong đó có bốn loại quý: đinh, lim, sến, táu), 19 loại tre, cùng các đặc sản (bò hòn, lá gồi, cây gió/dó, sa nhân, giấy,...).

5.2. Về động vật và chăn nuôi

Vân đài loại ngữ đã ghi chép rất nhiều loại gia súc và dã thú: loài có vú, loài chim (17 loại), loài cá (hơn 20 loại), cua (12 loại), sò, hến, rươi. Kèm theo đó là cả một kho tri thức dân gian về các con - loài này: cách dạy voi, xem tướng ngựa, chữa bệnh cho trâu, ấp vịt, nuôi tằm, nuôi ong, thả cá... Xin dẫn một ví dụ: "Hoà trùng (sâu lúa, tức là rươi): Sách *Quảng Đông tân ngữ* chép: Hoà trùng sinh ra, do mùa hạ nắng, hơi nóng uất kết mà sinh ra, hoặc là do gốc lúa hư nát mà sinh ra, sắc gốc lúa vàng hoá ra trùng, nên sắc trùng cũng vàng, con to như cái đũa, dài đến hàng trượng, có đốt, có mồm, khi nó sống thì xanh, lúc chín thì vàng, đỏ.... Nó là tinh hoa của lúa... Xét ra thứ trùng ấy, ở nước Nam ta, gọi là thổ hồ (tôm đất) tức là rươi. Nó sinh ở trong ruộng gần biển, cảm khí đất mà sinh ra. Khi nào có rươi tắt mưa, kỳ hạn không sai" (Phẩm vật, 293).

Ngoài những kiến thức về nông nghiệp, sách *Vân đài loại ngữ* còn đề cập đến nhiều ngành kinh tế và khoa học kỹ thuật khác liên quan đến nông nghiệp: địa lý, địa chất, cổ sinh vật học, khí tượng, khí hậu, thủy lợi, giao thông vận tải, đo lường, tiền tệ,... Xin dẫn một ví dụ: "Chim trách cô tục gọi là chim đất đa đa, hay là gà gô. Theo sách *Quảng Đông tân ngữ*, chim trách cô là loài trĩ theo mặt trời của nước Việt. Khi nó bay tắt theo hướng mặt trời, mỗi lần bay của nó, là theo số tháng thứ mấy. Như tháng giêng, nó chỉ bay một lần. Người núi cứ lấy số lần nó bay, mà tính tháng. Người ta hỏi tháng này là tháng mấy thì trả lời: Chim trách cô nó bay đã mấy lần" (Phẩm vật, 260).

6. Lời kết

Trước thư lập ngôn có lẽ là mục đích nhân sinh lớn nhất của Lê Quý Đôn. Suốt đời, ông là một người đọc sách không biết chán, viết sách không biết mỏi, đọc sách và viết sách ở bất cứ địa điểm nào và bất cứ hoàn cảnh nào. Đời của nhà bác học là đời của một người bền bỉ *cách vật*. Hầu như tất cả những gì liên quan đến con người ở thời đại ông, Lê Quý Đôn đều lĩnh hội tường tận. Từ các tri thức về thiên văn, địa lý, triết học, Nho - Phật - Lão, đến các tri thức về cây cam, quả quýt, con trai, con ốc,... không gì Lê Quý Đôn không để ý và không biết. Ông quán thông mọi kiến thức trong sách vở, lại am tường nhiều tri thức ngoài đời, tri thức trong dân gian. Đó là tư thế vừa "thâu thái các tri thức khoa học của thế giới" lại vừa "học tập các vốn liếng khoa học đã có của dân tộc"¹. Hồi cuối thập niên 1980, học giả Phạm Huy Thông từng nhận xét xác đáng rằng: "Có thể nói Lê Quý Đôn đã mở đường cho môn *Việt Nam học* ngày nay"². /.

C.X.G

¹ Ý của Văn Tân (Văn Tân, 1963, "Vài nét về Lê Quý Đôn nhà bác học lớn của Việt Nam dưới thời phong kiến", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 49). Nguyên văn của Văn Tân: "Công tác nghiên cứu khoa học phải tiến hành trên hai mặt: mặt thâu thái các tri thức khoa học của thế giới và mặt học tập các vốn liếng đã có của dân tộc, chúng ta có thể trông cậy nhiều ở Lê Quý Đôn".

² Sở Văn hóa và Thông tin Thái Bình, 1988, *Lê Quý Đôn nhà bác học Việt Nam thế kỷ XVIII*, Sở Văn hóa và Thông tin Thái Bình ấn hành. tr.11.

Tài liệu tham khảo khác

1. Lê Quý Đôn, 2007b (1773), *Vân đài loại ngữ*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
2. Nguyễn Xuân Hiền, 1963, “Nghề trồng lúa ở ta qua *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 52.
3. Thư viện Khoa học Tổng hợp Thái Bình, 1976, *Thư mục Lê Quý Đôn*, Thư viện ấn hành.
4. Trịnh Văn Thịnh, 1962, “Khoa học nông nghiệp trong *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn (thế kỷ 18)”, Tạp chí *Khoa học và kỹ thuật nông nghiệp* số 8.

**NHẬN THỨC VỀ SỨ MỆNH LỊCH SỬ VÀ VĂN HOÁ
CỦA SỨ THẦN LÊ QUÝ ĐÔN (1726-1784)
QUA KHẢO CỨU *BẮC SỨ THÔNG LỤC***

TS. Nguyễn Thu Hiền*

ThS. Phạm Văn Hải**

Tóm tắt: Năm 1760, Lê Quý Đôn là phó sứ trong sứ đoàn của triều Lê Trung hưng sang nhà Thanh (Trung Quốc). Trong bài viết này chúng tôi khảo cứu “Bắc sứ thông lục”¹ - cuốn nhật kí về hành trình đi sứ do chính Lê Quý Đôn biên chép. Từ đó, làm rõ sứ mệnh lịch sử và văn hoá của sứ thần Lê Quý Đôn. Và cho thấy ông đã hoàn thành xuất sắc sứ mệnh lịch sử khi kết thúc tốt đẹp chuyến đi sang báo tang và dâng lễ cống nhà Thanh. “Bắc sứ thông lục” còn phản ánh hình ảnh “năng động” của sứ thần Lê Quý Đôn như “sứ giả” của nhịp cầu giao lưu văn hoá thông qua các cuộc tiếp xúc với sứ thần Triều Tiên và quan lại nhà Thanh ở giữa thế kỷ XVIII.

Từ khóa: Bắc sứ thông lục, đi sứ, ngoại giao.

**AWARENESS OF THE HISTORICAL AND CULTURAL
MISSION OF ENVOY LE QUY DON (1726-1784) THROUGH THE
STUDY OF *BẮC SỨ THÔNG LỤC***

Dr. Nguyen Thu Hien*

Master Pham Van Hai**

Abstract: In 1760, Le Quy Don served as vice envoy in the delegation of the Le Trung Hung court to the Qing dynasty (China). In this article, we examine *Bắc Sứ Thông Lục* (Records of the Northern mission) - the travel journal written by Le Quy Don himself during this mission. Through this study, we aim to clarify the historical and cultural mission of Envoy Le Quy Don, demonstrating how he excellently fulfilled his role by successfully completing the diplomatic trip to announce a royal death and offer tributes to the Qing court. Furthermore, *Bắc Sứ Thông Lục* reflects the "dynamic" image of Le Quy Don as a "ambassador" of intercultural bridge through his interactions with Korean envoys and Qing officials in the mid-18th century.

Keywords: Bắc Sứ Thông Lục, envoy, diplomacy.

* Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Hanoi National University of Education.

** Trường THPT Liên cấp Vinschool Smart City.

Vinschool Smart City High School.

¹ “Bắc sứ thông lục” gồm 4 quyển nhưng hiện chỉ còn quyển 1 và quyển bốn. Bản gốc “Bắc sứ thông lục” có kí hiệu A.179 được bảo quản tại Viện nghiên cứu Hán Nôm. Chúng tôi đối chiếu so sánh “Bắc sứ thông lục” với những tư liệu ghi chép khác để đảm bảo tính khách quan chân thực và khoa học của nguồn tư liệu.

1. Khái quát về sự nghiệp của Lê Quý Đôn và sứ đoàn năm 1760

Lê Quý Đôn sinh ra trong một gia đình Nho giáo có truyền thống khoa bảng.

Năm 1739, Lê Quý Đôn theo cha lên kinh đô Thăng Long học và đầu năm 1743, ông đỗ đầu khoa thi Hương, năm đó mới 18 tuổi. Khoa thi Nhâm Thìn (1752), Lê Quý Đôn đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, Đệ nhị danh (Bảng nhãn), năm đó không lấy Trạng Nguyên. Như vậy, ở cả kỳ thi Hương, thi Hội, thi Đình, ông đều đỗ đầu. Ông được triều Lê Trung hưng bổ nhiệm các chức vụ quan trọng như: Hàn lâm viện Thị thư (1752), Hàn lâm viện Thừa chỉ, sung Toàn tu Quốc sử quán (1754), Thanh tra Sơn Nam, Tri binh phiên phủ chúa (1756), Hàn Lâm viện thị giảng (1757), Phó sứ đoàn sứ bộ đi sứ Yên Kinh (1760 - 1762), Bí thư các Học sĩ (1762), Đốc đồng trấn Kinh Bắc (1764), Hàn lâm viện Thị thư, kiêm Tu nghiệp Quốc tử giám (1767-1769), Thị lang bộ Công, Quyền đô Ngự sử (1770 - 1772), Nhập thị Bồi tụng (1773), được giao quyền giữ Thăng Long cùng 5 người khác (1774), Tả thị lang bộ Hộ, Quốc sử quán Tổng tài, Hành đô Ngự sử (1775), Hiệp trấn Tham tán quân cơ Thuận Quảng (1776), Hữu hiệu điểm quyền phủ sự (1778), Quốc sử quán Tổng tài (1781), Hiệp trấn Nghệ An (1783), Thượng thư bộ Công (1784)...

Hoạt động bang giao của triều Lê Trung hưng và nhà Thanh diễn ra thường xuyên với sự trao đổi và tiếp xúc giữa các sứ đoàn. Lê Quý Đôn đã được triều Lê Trung hưng lựa chọn trở thành phó sứ trong sứ đoàn sang Trung Quốc vào năm 1760. Đây là sứ đoàn tuế cống theo định kỳ trong bối cảnh bang giao ổn định giữa Việt Nam và Trung Quốc dưới triều Lê Trung hưng. Theo lệ 6 năm hai lần tuế cống, một lần nhập triều nên sứ đoàn 1760 mang lễ vật tiến cống của kỳ hạn năm 1756 và năm 1759, dự kiến mùa thu năm 1759 xuất kinh nhưng đến ngày 8 tháng 6 nhuận năm 1759 thì Thái thượng hoàng Lê Ý Tông băng hà. Triều Lê Trung hưng xin báo tang Lê Ý Tông và cầu phong cho Lê Hiển Tông nên tổ chức kết hợp cùng kỳ tuế cống, đến ngày 28 tháng 2 năm 1760 chính thức khởi hành.

Đoàn sứ thần gồm có chánh sứ Trần Duy Mật và hai phó sứ là Trịnh Xuân Thụ và Lê Quý Đôn, là phó sứ trẻ nhất (34 tuổi) so với chánh sứ Trần Duy Mật khi đó 50 tuổi và phó sứ Trịnh Xuân Thụ là 56 tuổi. Theo Phan Huy Chú thì “Chức sứ thần là người có trách nhiệm ngoại giao cao, tất phải kén người đỗ Tiến sĩ”¹. Bản thân những người đảm nhận trọng trách sứ thần đều ý thức được nhiệm vụ của mình là đại diện vương triều, không làm nhục mệnh và phải thể hiện được vị thế của quốc gia. Mục đích chuyến đi là tăng cường và củng cố bang giao hoà hảo giữa triều Lê Trung hưng và triều Thanh. Sứ thần Lê Quý Đôn không chỉ tiếp xúc với sứ thần nhà Thanh mà còn tiếp xúc với sứ thần Triều Tiên.

¹ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb Sử học, Hà Nội, 1961, tập 4, tr. 96.

Chuyến đi sứ kéo dài hai năm 1760-1762 của sứ đoàn Trần Huy Mật, Lê Quý Đôn và Trịnh Xuân Thụ đã hoàn thành nhiệm vụ tuế cống kết hợp với báo tang và cầu phong. Hành trình đi sứ chi tiết đã được Lê Quý Đôn ghi chép lại trong “Bắc sứ thông lục”. Tác phẩm được bắt đầu viết từ năm 1758 khi mới bắt đầu nhận mệnh đi sứ và tiếp tục được hoàn thiện vào năm 1780.

Thảo luận về vai trò của sứ thần Lê Quý Đôn trong sứ đoàn 1760 đã được đề cập đến qua nhiều nghiên cứu của các học giả trong nước và nước ngoài: ở trong nước tiêu biểu là Hoàng Xuân Hãn (1967, 1968, 2008), Nguyễn Minh Tường (2009), Lý Xuân Chung (2012)...; một số học giả nước ngoài như N.Niculin (1987), Shimizu Taro (2001); Lưu Vũ Quân (2010), Tào Sáng (2015) lại nhấn mạnh đến hành trình đi sứ, những sáng tác thơ văn, những giá trị mang tính di sản qua những ghi chép của sứ thần Lê Quý Đôn. Ở bài viết này chúng tôi khảo cứu “Bắc sứ thông lục”¹ - cuốn nhật kí về hành trình đi sứ do chính Lê Quý Đôn biên chép. Từ đó, chúng tôi tập trung làm rõ sứ mệnh lịch sử và văn hoá của sứ thần Lê Quý Đôn.

2. Sứ mệnh lịch sử của sứ thần Lê Quý Đôn qua khảo cứu “Bắc sứ thông lục”

Dù chỉ đảm nhận vị trí phó sứ trong sứ đoàn năm 1760 nhưng những ghi chép trong “Bắc sứ thông lục” đã thể hiện rõ tinh thần trách nhiệm của sứ thần Lê Quý Đôn qua lời đề tựa về nghĩa vụ của sứ thần, qua những chi tiết về quá trình chuẩn bị chu đáo lễ vật tiến cống, quyền lợi và trách nhiệm của từng thành viên tham gia sứ đoàn, thời gian và lộ trình của sứ đoàn...

Trong lời tựa “Bắc sứ thông lục”, Lê Quý Đôn khiêm nhường bộc bạch lí do được chọn đi sứ năm 1760 là “Xưa nay, các văn thần lo việc ứng đối bang giao thường chọn những người trên dưới 50 tuổi. Bộc tôi may vì triều đình thiếu người nên được cử đi, khi đó mới qua tuổi nhi lập [30 tuổi], tính hơi phóng khoáng bộc trực, thích thú du lãm, tìm hiểu cổ kim, đến đâu cũng đề vịnh, gặp câu đối hay bài thơ đề quạt hay treo sảnh quan đều ghi nhớ trong đầu, khi về thuyền thì sao chép lại”².

Tuy nhiên chính trong lời tựa của “Bắc sứ thông lục”, Lê Quý Đôn đã nhận thức rõ nghĩa vụ của một sứ thần qua ghi chép trong “Luận ngữ” có đoạn: “Bản thân hành động có liêm sỉ, đi sứ bốn phương, không làm nhục mệnh vua, có thể gọi là bậc sĩ”³ và tự hứa với lời dạy của thân phụ: “Ý khí ắt phải cứng cỏi, không tà dâm, không khuất phục, không thay đổi phẩm cách, nhưng phải khéo léo, nho nhã không thể thô kệch đại khái được”⁴.

¹ “Bắc sứ thông lục” gồm 4 quyển nhưng hiện chỉ còn quyển 1 và quyển bốn. Bản gốc “Bắc sứ thông lục” có kí hiệu A.179 được bảo quản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Chúng tôi đối chiếu so sánh “Bắc sứ thông lục” với những tư liệu ghi chép khác để đảm bảo tính khách quan chân thực và khoa học của nguồn tư liệu.

² Lê Quý Đôn: Bắc sứ thông lục, Nguyễn Thị Tuyết dịch chú và giới thiệu, Trần Thị Băng Thanh hiệu đính, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2018, tr. 37.

³ Lê Quý Đôn, Bắc sứ thông lục, sđd, tr. 39.

⁴ Lê Quý Đôn, Bắc sứ thông lục, sđd, tr. 40.

Lê Quý Đôn đã khẳng định rõ sự thể hiện của sứ thần chân chính là: “Ngày xưa chọn đi sứ, về mặt văn học thì cần học rộng biết nhiều, về mặt từ mệnh thì cần khéo léo, chuẩn mực, sau đó không thể không chọn người có khí chất tốt. Đại khái thể vị trong ngoài cao thấp khác nhau. Nhưng nếu mới thấy gió đã run, tự coi mình ở chốn xa xôi hoang vu mà ngại giao tiếp, ít nói chuyện thì ắt sẽ bị người ta khinh bỉ, coi là di quan, di sứ”¹. Chính những lời tự sự này là chìa khoá giúp chúng ta lí giải nguyên nhân vì sao chỉ đảm nhận phó sứ nhưng sứ thần Lê Quý Đôn đã có những hoạt động tích cực và sôi nổi giao lưu tiếp xúc không chỉ với sứ thần nhà Thanh mà còn với sứ thần của nhiều nước khác. Đây chính là tinh thần không ngại khó, sẵn sàng đối diện với thử thách trên cơ sở đã chuẩn bị kĩ lưỡng về kiến thức và tầm hiểu biết của sứ thần Lê Quý Đôn.

Sứ mệnh lịch sử của Lê Quý Đôn là việc ghi chép những “văn thư tấu khai, tư di truyền báo, các sự tích về hành trình đi về, sông núi, đường xá, xóm làng, phong tục, giản tráat qua lại, lễ văn giao tế, cầu đảo khao thưởng, đàm thoại ứng đối, công văn tư báo”² với nhà Thanh để “Khi về nước, bạn bè đồng liêu thường hỏi các việc ở Trung Châu [Trung Quốc], nhiều lúc ngại ứng đáp bèn đem sách này cho họ xem”³. Đây là cuốn sách ghi chép lịch sử theo thể kí lục và là cuốn nhật kí đầu tiên ghi chép chi tiết về hành trình đi sứ của một sứ thần. Nội dung ghi chép trong “Bắc sứ thông lục” không chỉ dừng lại giá trị lịch sử đối với xã hội Đại Việt thế kỉ XVIII mà còn để lại giá trị lịch sử đối với dân tộc Việt Nam hiện nay. Đây chính là nguồn khảo cứu lịch sử có giá trị không thể thay thế và là nguồn tham chiếu đối với những ghi chép do Quốc sử quán biên soạn. Dưới đây chúng tôi minh chứng cụ thể những giá trị lịch sử của “Bắc sứ thông lục” qua một số nội dung sau:

Quyển thứ nhất của “Bắc sứ thông lục” đã ghi chép toàn bộ công việc chuẩn bị cho chuyến đi sứ gồm 8 việc chính là tuyển chọn Chánh sứ, Phó sứ, Hành nhân và Tuỳ nhân; sửa soạn công văn tấu biểu liên lạc với quan lại nhà Thanh; chuẩn bị, cân đo các lễ vật tước cống và báo tang; ban cấp chức tước, bổng lộc cho sứ thần và các chức dịch; quy định số lượng đình phu gánh vác các vật phẩm công và tư trang của các quan đi tiền trình, các quan hậu mệnh và sứ thần; sai binh lính hộ tống; chi phí cho chuyến đi sứ; các việc hành chính khác trong triều và nha môn địa phương.

Quyển thứ tư của “Bắc sứ thông lục” tường thuật hành trình đi về từ ngày 26 tháng 6 năm 1761 đến ngày 7 tháng Giêng năm 1762 chuẩn bị qua cửa Nam Quan về nước như hành trình chi tiết chiều về từ An Huy đến Quảng Tây; hoạt động tiếp xúc hành chính của sứ thần và quan lại địa phương nhà Thanh trên đường về; ghi chép mô tả quang cảnh các địa phương sứ đoàn đi qua...

Lê Quý Đôn đã hoàn thành xuất sắc sứ mệnh lịch sử khi kết thúc tốt đẹp chuyến đi sang báo tang và dâng lễ cống nhà Thanh.

¹ Lê Quý Đôn, *Bắc sứ thông lục*, sđd, tr. 42.

² Lê Quý Đôn, *Bắc sứ thông lục*, sđd, tr. 39

³ Lê Quý Đôn, *Bắc sứ thông lục*, sđd, tr. 38.

3. Sự mệnh văn hoá của sứ thần Lê Quý Đôn qua khảo cứu “Bắc sứ thông lục”

“Bắc sứ thông lục” đã phản ánh hình ảnh “năng động” của sứ thần Lê Quý Đôn như “sứ giả” của nhịp cầu giao lưu văn hoá thông qua các cuộc tiếp xúc với sứ thần Triều Tiên ở Yên Kinh hay yết kiến Khâm sai Tàn Triều Vu tại Hồ Bắc, yết kiến Tuần phủ Phùng Trân tại Hồ Nam... Quan Khâm sai họ Tàn thường mời Chánh và phó sứ sang thuyền trò chuyện, lấy bút giấy đàm luận đến tận khuya: “Nếu quý sứ đã hơi mệt, tôi không dám cố giữ. Còn nếu không vội thì xin nán lại một tuần trà.¹ Lê Quý Đôn khẳng định rằng: “quan Khâm sai Tàn Hồ Trai và bọn tôi [Lê Quý Đôn] đối đãi tốt với nhau”².

Lê Quý Đôn thể hiện sự hiểu biết sâu rộng về văn hoá qua các hoạt động như xướng họa thơ văn, trao đổi và bàn luận về kinh sách Nho giáo, đàm đạo về quan chế, chế độ khoa cử, chế độ chọn các Bồi thần đi sứ... Trên đường đi sứ, khi gặp cảnh ven đường từ khúc sông, ngọn núi hay đền miếu, lăng mộ thì các sứ thần đều làm thơ vịnh cảnh, vịnh sử qua việc xướng họa, viết câu đối, viết thư pháp làm tranh cuộn tặng đáp... Theo thống kê trong “Quế đường thi vịnh tuyển toàn tập” thì các bài thơ xướng họa của Lê Quý Đôn với sứ thần Trung Quốc là 262 bài, với sứ thần Triều Tiên là 6 bài.

“Bắc sứ thông lục” đã tường thuật nhiều hoạt động giao lưu văn hoá phong phú, tranh biện về “man” và “di”, những khảo cứu về thư tịch văn hoá... giữa các sứ thần và thể hiện sự uyên bác của sứ thần Lê Quý Đôn. Tiêu biểu như chi tiết sứ thần tích cực yêu cầu các quan lại nhà Thanh phải bỏ chữ “Di” (mọi) để chỉ người nước ta, kể cả sứ thần, thể hiện sự miệt thị: “Kì trước, chúng tôi [sứ đoàn triều Lê Trung hưng] tiến quan (qua cửa Nam Quan) với vào chí kiến (chào) quan Nam Ninh, thì nó cũng chiếu cự lệ, nó xướng rằng: “Di quan kiến” (quan mọi chào). Kì này chúng tôi cũng có đầu văn (nộp thư) nơi quan vũ viện đạo đạt tình diêu xin hành văn đạo, phủ, hể nghi chú văn thư, đình DI QUAN tự (đến quan Tuần Vũ, kể rõ thắc mắc, xin gửi tờ sức cho các đạo, các phủ, bảo: phạm trong nghi lễ, văn thư, sẽ thôi dùng chữ di quan, nghĩa là Quan mọi). Tối hôm ấy, quan Bó Chánh họ Diệp (tên Tồn Nhân) truyền hai quan bạn tổng (quan Thanh đi kèm sứ bộ) với thông sự (phiên dịch) lên Công đường; trước hỏi: “Ủy vấn Cống sứ nhất lộ tân khổ?” (thăm hỏi các Cống sứ, dọc đường khó nhọc không). Sau lấy trình văn bảo rằng: “Nghịện cá thậm hảo, thuyết đắc hoạt lí. Đạn cổ ngữ văn : THUẤN sinh ư Gia phùng, đồng di chi nhân dã; Văn vương sinh ư Kì chu, tây di chi nhân dã. DI tự nguyên phi khinh mạn Quý quốc. Kim Sứ thần dĩ thử vi ngôn, dĩ mông Vũ đài chuẩn đoãn, hành nhất giác công văn, truyền Tả giang đạo cấp các phủ, tự hậu đình hô DI tự xưng AN NAM quốc sứ ...” (Văn này rất hay, nói rất đúng lí. Nhưng lời xưa đã nói : vua Thuận sinh đất Gia phùng, là người mọi phía đông; vua Văn vương sinh đất Kì Chu,

¹ Lê Quý Đôn, *Bắc sứ thông lục*, sđd, tr. 20.

² Lê Quý Đôn, *Bắc sứ thông lục*, sđd, tr. 21.

là người Mọi phía Tây. Dùng chữ Di vốn không phải để kinh nhón Quý quốc. Nay sứ thần đã đem sự này bày tỏ nên lời thì đã được nhờ ơn quan Tuần vũ bằng lòng nghe. Đã gửi một ông công văn truyền cho đạo Tả giang và các phu, dẫn từ rày về sau dùng hô chữ DI nữa, và gọi là Công sứ nước AN NAM. Sứ có thể về nước thừa với Quốc vương được rồi...)”¹.

Trong các lần giao lưu bút đàm, Lê Quý Đôn bằng thái độ cầu thị học hỏi khiêm nhường nhưng cũng thẳng thắn bác bỏ những hiểu biết chưa đúng về văn hoá phong tục của người Việt, viện dẫn những tài liệu xác thực, lí lẽ thuyết phục. Qua đó, Lê Quý Đôn đã đề cao vị thế của dân tộc Việt, tinh thần tự hào dân tộc Việt.

Ngoài ra, sứ mệnh văn hoá của Lê Quý Đôn còn thể hiện là những giá trị trên phương diện văn học của “Bắc sứ thông lục”. Lê Quý Đôn đã dùng thể kỉ sự để biên chép lưu lại những tư liệu thực tế về chuyến đi sứ với ngôn ngữ văn xuôi kỉ sự giản dị, tỉ mỉ theo trình tự thời gian mà không dùng các thủ pháp văn chương cầu kì. Đặc trưng kí lục chính xác và tường tận thể hiện qua các đoạn ghi chép thuật sự, đàm luận, ngôn ngữ mộc mạc, đôi chỗ còn sử dụng khẩu ngữ hàng ngày. Theo nhà nghiên cứu Hoàng Xuân Hãn “Nhờ sách *Bắc sứ thông lục* của ông [Lê Quý Đôn], nay còn lại nửa phần, mà ta biết được nhiều chi tiết của một cuộc đi sứ ngày xưa, và nhất là ta còn có một bài tường trình đầy đủ về sứ - dịch bằng Nôm, nó giúp ta biết rõ Việt ngữ thường dùng giữa thế kỉ XVIII”².

Như vậy, sứ mệnh lịch sử và văn hoá của sứ thần Lê Quý Đôn không chỉ gói gọn ở hành trình đi sứ 1760-1762 mà có ảnh hưởng mạnh mẽ, tác động tích cực đến sự khẳng định vị thế của vương triều Lê Trung hưng trong quan hệ với nhà Thanh và nước khác như Triều Tiên đồng thời “Bắc sứ thông lục” trở thành tác phẩm có giá trị lịch sử, văn hoá cho hậu thế. Khảo cứu “Bắc sứ thông lục”, “đường như chúng ta có thấy dáng hình đạo mạo, tiếng nói đồng dục của Lê Quý Đôn trong từng câu chữ... những hiểu biết sâu rộng về học thuật đời Thanh và những tư tưởng về ngoại giao, lịch sử, địa lí và văn hoá truyền thống của ông, đã vượt qua giới hạn thời đại bấy giờ, trở thành một trong những bậc đại trí thức của dân tộc Việt Nam”³.

Thay lời kết, chúng tôi xin trích lại nhận định của nhà nghiên cứu Trần Thị Băng Thanh về “Bắc sứ thông lục”: “Ngày nay, các nhà ngoại giao, sử học, xã hội học, dân tộc học đều có thể khai thác ở đây những tư liệu xác thực giúp ích cho việc tìm hiểu nhiều vấn đề từ công tác nhân sự đến hoạt động giao tiếp, các phong tục, chế độ đãi ngộ và một đôi điều pháp lý”⁴.

N.T.H - P.V.H

¹ Hoàng Xuân Hãn, “Vụ Bắc sứ năm Canh Thìn đời Cảnh Hưng với Lê Quý Đôn và bài trình bằng văn Nôm”, Tập san *Sử Địa*, số 6, Nxb Khai Trí, Sài Gòn, 1967.

² Hoàng Xuân Hãn, bdd.

³ Lê Quý Đôn: *Bắc sứ thông lục*, sdd, tr. 32.

⁴ Trần Thị Băng Thanh, “Bắc sứ thông lục - một tập kí đặc sắc”, Tạp chí *Văn học*, số 6/1984.

DỊCH THUẬT VÀ NGHIÊN CỨU VỀ LÊ QUÝ ĐÔN Ở PHÁP VÀ TRONG PHÁP NGỮ

ThS. Nguyễn Thị Sông Hương*

Tóm tắt: Bài viết phân tích quá trình tiếp nhận và nghiên cứu về Lê Quý Đôn trong cộng đồng học thuật Pháp. Lê Quý Đôn được công nhận là một nhà thư tịch học và khảo cứu lịch sử, văn hóa xuất sắc. Dù có hạn chế về số lượng tác phẩm được dịch sang tiếng Pháp, các công trình của ông vẫn thu hút sự quan tâm của giới nghiên cứu. Dịch thuật đóng vai trò quan trọng trong việc lan tỏa di sản của Lê Quý Đôn ra toàn cầu.

Từ khóa: Lê Quý Đôn, dịch thuật, thư tịch học, Pháp ngữ.

TRANSLATION AND RESEARCH ON LE QUY DON IN FRANCE AND IN THE FRENCH LANGUAGE

MA. Nguyen Thi Song Huong*

Abstract: This article analyzes the reception and study on Le Quy Don within the French academic community. Le Quy Don is recognized as an outstanding scholar in bibliography and historical and cultural research. Although the number of his works translated into French is limited, his contributions continue to attract scholarly interest. Translation plays a crucial role in disseminating Le Quy Don's legacy globally.

Keywords: Le Quy Don, Translation, Bibliography, French Language.

1. Lời mở

Nghiên cứu xã hội học về ảnh hưởng chú ý đến những tác động mà một tác giả cùng các tác phẩm tạo nên, và những dấu vết để lại, còn nguyên tắc chính của lý thuyết tiếp nhận là một văn bản có thể có ý nghĩa khác nhau đối với những đối tượng khác nhau. Tiếp nhận vốn đa diện, đi qua các phương tiện truyền thông, độc giả, nhà phê bình, dịch giả, nhà văn và ngày nay là cả mạng xã hội. Việc lưu thông các tác phẩm qua các không gian ngôn ngữ và văn hóa khác nhau mang lại cho nghiên cứu tiếp nhận một đài quan sát quan trọng, mở rộng không gian ảnh hưởng

* Ban Nghiên cứu và Đổi mới, Đại học Sorbonne Université, Paris, Cộng hòa Pháp.
Research and Innovation Department, Sorbonne University, Paris, France.

và phạm vi lan tỏa, vượt ra ngoài biên giới của một cộng đồng, một ngôn ngữ nhất định.

Nhìn chung có bốn hình thức tiếp nhận. Ở cấp độ đầu tiên là những cuộc gặp gỡ trực tiếp với tác giả hoặc thông qua việc tiếp xúc với tác phẩm. Ở cấp độ thứ hai, có sự tiếp nhận của báo chí. Cấp độ thứ ba là tiếp nhận đại học. Cuối cùng, ở cấp độ thứ tư, là sự tiếp nhận của các nhà văn khác hoặc các loại hình nghệ thuật khác. Về ảnh hưởng của Lê Quý Đôn ở nước ngoài, việc tiếp nhận chủ yếu ở cấp độ thứ ba, ảnh hưởng trong giới nghiên cứu và phê bình. Trong bài viết này, chúng tôi tìm hiểu những ảnh hưởng và việc tiếp nhận tác phẩm của Lê Quý Đôn trong các nghiên cứu và dịch thuật bằng tiếng Pháp.

Ngay cả trước khi có cái cuộc chinh phục thuộc địa, châu Á đã có sức lôi cuốn với phương Tây, và mối quan tâm khoa học ngày càng được khẳng định ở Pháp. Abel des Michels là người tiên phong trong việc giảng dạy “tiếng Nam Kỳ” năm 1869, tiếp đến giành được ghế phụ trách ngôn ngữ An Nam ở Trường sinh ngữ Phương Đông, đồng thời ông cũng dịch nhiều tác phẩm văn học Việt Nam sang tiếng Pháp như *Truyện Kiều*, *Lục Vân Tiên*, *Chuyện đời xưa*... Một phần của bản dịch *Truyện Kiều* đã được in lần đầu tiên trong tuyển tập *Chuyên khảo về phương Đông, văn bản và chuyển ngữ* (*Mélanges orientaux, textes et traductions*) được xuất bản bởi các giáo sư của Trường sinh ngữ phương Đông, nhân dịp Đại hội quốc tế các nhà phương Đông học lần thứ 6 họp tại Hà Lan năm 1883.

Những người quan tâm đến phương Đông bắt đầu từ các tu sĩ dòng Tên, các sĩ quan và du khách, các nhà quản lý của các cơ quan dân sự và cuối cùng là E.F.E.O., trường Viễn Đông bác cổ mà Victor Karady gọi là “trung tâm hợp pháp của học thuật thuộc địa”¹. Rất nhiều nhà phương Đông học và học giả quan tâm đến Đông Dương thời kỳ đó đã sang Việt Nam. Sự hấp dẫn của phương Đông, của nền văn hóa bản xứ đã giữ chân họ, có những người gần như đã trải qua cả đời mình ở Đông Dương như Bonifacy (37 năm), Diguët (36 năm), Georges Cordier (38 năm), Dürrewell (40 năm), Parmentier (47 năm), Souvignet và Cadière (60 năm), số đông nhất là 10 năm như Gourou, Luro, Henri Maspéro, Maybon, Musussier, Arousseau, hay 20-30 năm như Deloustal, Giran, Georges Maspéro, Pasquier, Sallet, Schreiner. Họ đảm bảo gần như toàn bộ quá trình sản xuất kiến thức của Pháp về xã hội, văn hóa, địa lý, khảo cổ và lịch sử Việt Nam, kể từ khi bắt đầu thuộc địa hóa ở Đông Nam Á khoảng vào năm 1858 cho đến đầu thế kỷ XX. Nếu như nhà thám hiểm Auguste Pavie và các cộng sự đã khảo sát địa lý và địa hình trên 600.000km² để xây dựng bản đồ Đông Dương, bác sĩ Albert Salet tìm hiểu hệ thực vật, khám phá y học cổ truyền Việt Nam và tác phẩm của Lê Hữu Trác, các dịch giả René Crayssac, Marcel Robbe bị lôi cuốn bởi *Truyện Kiều* của Nguyễn Du thì các

¹ Victor Karady, *Vấn đề tính hợp pháp trong việc tổ chức lịch sử dân tộc học Pháp (Le problème de la légitimité dans l'organisation historique de l'ethnologie française)*, *Revue française de sociologie*, vol. 23, số 1, 1982, tr. 23.

học giả Pháp quan tâm đến Lê Quý Đôn ở phương diện là một nhà thư tịch học và nhà khảo cứu lịch sử, địa chí, văn hóa Việt Nam, một học giả xuất sắc của Việt Nam thế kỉ XVIII.

2. Lê Quý Đôn, nhà thư tịch học

Tên tuổi của Lê Quý Đôn trước tiên được biết đến trong giới nghiên cứu Pháp trong lĩnh vực thư tịch học. Thư tịch là thuật ngữ chỉ các hoạt động nghiên cứu, biên soạn, thu thập, khảo cứu và tổ chức sử dụng sách vở, tư liệu về nhiều lĩnh vực. Emile Gaspardone là thành viên Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp tại Hà Nội đầu thế kỉ XX, sau này là giáo sư tại Langues'O (nay là Viện Ngôn ngữ và Văn minh phương Đông - INALCO) và Sorbonne, giáo sư tại Collège de France, chủ nhiệm khoa lịch sử và ngữ văn Đông Dương. Khi nghiên cứu về thư tịch cổ An Nam, ông đặc biệt chú ý các công trình của Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú. Theo Gaspardone, trái ngược với Trung Quốc, nghiên cứu về thư mục học ở An Nam có sự thiếu hụt nghiêm trọng. Các tác phẩm đáng kể được biết đến bao gồm một danh sách các sách vở được thực hiện một cách đơn giản, rất ít ghi chú, được thực hiện bởi Lê Quý Đôn trong chương *Nghệ văn chí*, *Đại Việt thông sử*, *Biên chương*, *Kiến văn tiểu lục* và *Văn tịch chí* trong *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú sử dụng lại và bổ sung thêm danh mục, nhưng cũng chỉ cung cấp những đánh giá rất ngắn gọn và trích dẫn lời nói đầu hoặc câu thơ. Sự thiếu hụt trong các thư mục này là thông tin về tác giả, ngày tháng và địa điểm chính xác. Tuy nhiên Gaspardone cũng đánh giá đó là những thư mục “quý giá” do tính độc nhất, “một công trình thực sự”. Chính Phan Huy Chú từng nói về tình hình thư tịch nước ta, vào thời điểm ra đời của các công trình đó, thế kỷ XVIII: “ché tác đầy đủ, kỹ càng, văn hiến đứng đầu cả Trung châu, điển chương rộng cả thời đại”¹. Còn với giới nghiên cứu đương đại, “công trình thư mục của Lê Quý Đôn tuy không cho chúng ta biết đủ số nhưng đã cung cấp cho chúng ta khá đủ loại và là những loại thư tịch tiêu biểu của 7 thế kỷ soạn thảo, sáng tác, sưu tập”². Trở lại với Gaspardone, cuộc gặp gỡ giữa các nhà thư mục học phương Đông và phương Tây đã thúc đẩy sự ra đời của tác phẩm thư mục quan trọng bằng tiếng Pháp: *Thư mục An Nam (Bibliographie annamite)*. Công trình này của Emile Gaspardone được công bố năm 1934, bao gồm hơn hai trăm tựa đề bài báo và các báo cáo đã được đăng trên nhiều tạp chí chuyên ngành khác nhau. Emile Gaspardone cũng dành nhiều trang giới thiệu về cuộc đời và các tác phẩm của Lê Quý Đôn trong tác phẩm.

Luận án đầu tiên về Lê Quý Đôn bằng tiếng Pháp do học giả Trần Văn Giáp thực hiện và bảo vệ ở Paris. Luận án *Những chương thư mục của Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú (Les chapitres bibliographique de Lê Quý Đôn et de Phan Huy Chú)* được thực hiện và bảo vệ ở Viện cao học Hán văn Paris (Institut de Hautes Études

¹ Phan Huy Chú, *Tựa Văn tịch chí*, trong *Lịch triều hiến chương loại chí*.

² Đinh Công Vĩ, “Tìm hiểu phương pháp sưu tầm chính lý thư tịch của Lê Quý Đôn”, Tạp chí *Nghiên cứu Hán Nôm*, số 1, năm 1986.

Chinoises de Paris). Từ cơ sở của luận án này, Trần Văn Giáp tiếp tục công việc thư mục học. Bộ sách *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* của ông là công trình tổng hợp quy mô lớn, đặc biệt có đóng góp lớn về văn bản học trong văn học, lịch sử cổ điển Việt Nam, đồng thời có giá trị về phương pháp thư mục học. Công trình này cũng kế thừa và phát triển *Thiên nghệ văn chí* trong *Lê triều thông sử* của Lê Quý Đôn và *Thiên văn tịch chí* trong *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú. Có thể nói, nếu không tính các nhà thư mục học người Pháp như Léopold Cadière và Paul Pelliot, với *Nghiên cứu đầu tiên về nguồn sử liệu của An Nam về lịch sử An Nam* (*Première etude sur les sources annamites de l'histoire d'Annam*), đã thực hiện điều tra các tài liệu bằng chữ Hán, xây dựng những công cụ thư mục đầu tiên phục vụ cho việc nghiên cứu Việt Nam¹, sau đó là Henri Maspero với *Nghiên cứu lịch sử An Nam* (*Etudes d'histoire d'Annam*) và Emile Gaspardone với *Thư mục An Nam*, thì Trần Văn Giáp là nhà thư tịch học, thư mục học thứ ba, sau Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú. Luận án và các công trình khác của Trần Văn Giáp không chỉ phát triển lĩnh vực thư mục học ở Việt Nam giai đoạn đầu, mà còn là những tài liệu quý giá cho việc tham khảo thư mục Việt Nam ở Pháp trước khi ngành thư mục học Việt Nam phát triển và các tài liệu được trích dẫn nhiều hơn qua những ngôn ngữ khác.

3. Lê Quý Đôn, nhà khảo cứu lịch sử, địa dư, văn hóa Việt Nam

Được đánh giá là nhà thư tịch hàng đầu của Việt Nam, Lê Quý Đôn còn được biết đến ở phương Tây là nhà khảo cứu lịch sử, địa chí, văn hóa với những tác phẩm nổi bật như *Đại Việt thông sử*, *Phủ biên tạp lục*, *Vân đài loại ngữ*, *Toàn Việt thi lục*. Những bộ sách này đều được viết bằng chữ Hán. Ở đây, dịch thuật đóng vai trò quan trọng trong việc tiếp nhận Lê Quý Đôn và tác phẩm của ông ở nước ngoài. Nói thêm về dịch thuật, nếu không có chuyển ngữ, việc tiếp nhận sẽ bị giới hạn trong một cộng đồng ngôn ngữ. Các dịch giả góp phần rất lớn trong việc đưa tác phẩm ra với thế giới và mở rộng việc tiếp cận, đưa tác phẩm đến với những độc giả mới, ở những nền văn hóa khác, có thể có cùng mối quan tâm nhưng cũng có thể có thị hiếu thẩm mỹ hoàn toàn khác biệt. “Qua cách đọc riêng của mình, với dấu ấn văn hóa riêng của mình, bằng cách chuyển tải riêng của mình, dịch giả tham gia vào quá trình tái cấu trúc, sáng tạo tác phẩm nguồn thông qua bản dịch đồng thời kết nối các hình thức ngôn ngữ và hòa nhập văn hóa. Nhờ đó, tác phẩm nguồn không bị đóng

¹ Theo tác giả Trịnh Kim Chi, trong Tạp chí *Thư viện Việt Nam* số 2 (22) năm 2010 (tr.32-35), còn có một số công trình thư mục khác về Đông Dương và về Việt Nam của các học giả Pháp như *Thư mục An Nam* (*Bibliographie Annamique*) của Bell Combe (1862), *Thư mục An Nam* (*Bibliographie Annamite*) của Barbié du Bocage (1867), *Thư mục Đông Dương* (*Bibliographie de l'Indochine*) của A.Landes và A. Folliet (1889), *Thư mục Đông Dương* (*Bibliographie Indochinica*) của Henri Cordier (1912-1915), *Thư mục Đông Dương thuộc Pháp 1913-1926* (*Bibliographie de L'Indochine Francaise 1913 - 1926*) của hai tác giả Paul Boudet và Remi Bourgeois (1919). Ngoài ra có thể kể đến hai công trình *Đông Dương sử học yếu thư mục lục* do Naka Mychio thực hiện, xuất bản ở Tokyo, và *An Nam thư lục* của Phùng Thừa Quân trong *Bắc Kinh đồ thư quán*, xuất bản ở Bắc Kinh (1932).

kín trong bản thân nó và cũng không bị khép lại trong nền văn hóa đã sinh ra nó mà luôn gọi mở và trở nên phổ biến”¹.

Về việc chuyển ngữ tác phẩm của Lê Quý Đôn, một phần lớn chương 6, *Phong vực* khi viết về xứ Tuyên Quang trong *Kiến văn tiểu lục* được học giả Raymond Deloustal dịch sang tiếng Pháp trong *Vùng mỏ Tụ Long (Les mines de Tu Long)* do nhà xuất bản Viễn Đông xuất bản năm 1923. Raymond Deloustal là một thông dịch viên Sở Tư pháp Đông Dương, sau là thành viên của Trường Viễn Đông bác cổ. Vùng mỏ Tụ Long vốn thuộc về An Nam, đã bị cắt cho Trung Quốc sau hiệp định Pháp - Thanh về biên giới 1887 và 1895. Raymond Deloustal giải thích vì sao có bản dịch này: “Sự cẩn thận của những người biên soạn Biên niên sử để thiết lập các sự kiện, theo tài liệu An Nam và Trung Hoa, là sự minh chứng cho sự gắn bó của người An Nam đối với vùng lãnh thổ này. Có thể một ngày nào đó các tài liệu liên quan có thể sử dụng cho việc thu hồi, chúng tôi nghĩ có thể thú vị khi mang lại một bản dịch”. Ông đánh giá cao những ghi chép về phong vực của Lê Quý Đôn, có giá trị cả về địa lý, lịch sử. “Để không làm lộn xộn công trình này với những mô tả không cần thiết, đối với phần An Nam, chúng tôi lấy lại phần mô tả của một tác giả hiện thời và những đoạn đã được cung cấp bởi Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục*, đặc biệt chi tiết và đã được trích dẫn lại bởi các nhà địa lý học hiện thời”.

Sau Raymond Deloustal, phần mở đầu, chương 1 (*Châm cảnh*) và một phần chương 2 của *Kiến văn tiểu lục* được dịch bởi Maurice Durand. Nhà Việt Nam học xuất sắc ra đi ở tuổi 52, để lại nhiều bản thảo dang dở, trong đó có bản dịch cuốn *Kiến văn tiểu lục* chưa hoàn thành. Sau khi ông mất, Philippe Langlet và Nguyễn Thọ Dực chỉnh lý lại lời mở đầu, lời giới thiệu về Lê Quý Đôn, bản dịch chương 1. Cuốn sách mang tên *Ghi chép về những gì thấy và đã nghe. Bản dịch phần mở đầu và chương một (Notes des choses vues et entendues. Ebauche de traduction de la préface et du premier chapitre)* được Viễn Đông bác cổ công bố vào năm 1973. Đối với Maurice Durand, *Kiến văn tiểu lục* là sự tập hợp những nguồn tư liệu phong phú và đa dạng nhất, đúc kết từ trải nghiệm, và những điều “tai nghe mắt thấy” được Lê Quý Đôn ghi chép lại một cách trung thực và dũng cảm, cho dù những điều đó có thể tạo thêm kẻ thù cho bản thân. Maurice Durand ghi nhận: “Luôn được thôi thúc bởi tham vọng cao quý là phục vụ cho thể chế bằng việc tham vấn cho triều đình, Lê Quý Đôn không sử dụng mưu đồ cũng không tâng bốc để đạt được mục đích, ngược lại ông tự áp đặt bằng những giá trị và sự thẳng thắn can đảm của mình. Cuối cùng Lê Quý Đôn xuất hiện với chúng ta như một trong những đại diện tiêu biểu nhất của nền văn minh Trung - Việt cổ đại, và chúng ta may mắn có thể biết ông qua những gì còn lại trong các tác phẩm văn học phong phú của ông”².

¹ Nguyễn Thị Sông Hương, *Truyện Kiều, 14 thập kỉ dịch và tiếp nhận, 75 bản dịch trong 20 ngôn ngữ*, tạp chí *Nghiên cứu Văn học (Literary Studies)*, số 585, tháng 11 năm 2020.

² Maurice Durand, *Lời mở đầu*, trong “Ghi chép về những gì thấy và đã nghe. Bản dịch phần mở đầu và chương một” (*Notes des choses vues et entendues. Ebauche de traduction de la préface et du premier chapitre*), Tập san *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises*, số 48, 1973, tr. 50.

Ngày nay tác phẩm của Lê Quý Đôn tiếp tục là đề tài nghiên cứu ở Pháp. Các nhà Việt Nam học thế hệ mới ở Pháp đa phần là những người thông thạo tiếng Việt, có thể tiếp cận dễ dàng các tác phẩm của Lê Quý Đôn đã được dịch sang tiếng Việt. Giáo sư Emmanuel Poisson ở trường Đại học Paris Cité tìm hiểu “hành trình trí tuệ và địa lý” của Lê Quý Đôn, với đối chiếu giữa một bên là tri thức sách vở Trung Hoa mà ông đã lĩnh hội với tư cách là một học giả, một sứ giả của triều đình, và một bên là kiến thức thực địa Việt Nam mà ông quan sát, trải nghiệm qua những dịch chuyển thường xuyên và tìm hiểu tỉ mỉ, để có thể xác định các thuật ngữ chính xác hoặc cách diễn đạt bản địa khác nhau, xây dựng kiến thức rộng rãi về lịch sử động vật học, thực vật học, nông học, kỹ thuật... “[...] trong mối quan hệ với Việt Nam, nền văn hóa cổ điển Trung Hoa này bị thử thách khi Lê Quý Đôn thực hiện một chương trình xây dựng kiến thức rộng lớn phù hợp với thực tế địa phương. Ông đặc biệt coi trọng việc sử dụng động vật và thực vật bản địa. Tính độc đáo nằm ở khả năng - vốn hiếm có ở Việt Nam thế kỷ XVIII - là vượt qua môi trường chữ viết bằng cách đa dạng hóa các nguồn thông tin”¹.

Nếu như đầu thế kỉ XX, Emile Gaspardone khá khắt khe khi nói về các công trình thư tịch Việt Nam của Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú, thì gần 90 năm sau Emmanuel Poisson đánh giá cao phương pháp “kết hợp cách tiếp cận văn bản và quan sát thực địa”, và “tính linh hoạt trong cách tiếp cận của ông, khả năng vượt qua môi trường chữ viết bằng trải nghiệm” trong quá trình xây dựng kiến thức rộng rãi về lịch sử động vật học, thực vật học, nông học, kỹ thuật... Người đương thời với ông, nhà nghiên cứu Nguyễn Phương Ngọc ở trường Đại học Aix-Marseille có quan điểm tương tự, khi nhận xét rằng “tác phẩm của ông là một phần của trường phái tư tưởng thiên về tư duy phê phán và quan sát thực tế, “kiến thức thực địa”, trái ngược với kiến thức học thuật trong các cẩm nang thi cử quan thoại, và Lê Quý Đôn được công nhận là một trong những học giả xuất sắc nhất trong thời đại của ông”², còn tác phẩm *Kiến văn tiểu lục* “là một kho tàng thông tin về các chủ đề khác nhau liên quan đến lịch sử và văn minh Việt Nam”³.

Học giả Dương Đình Khuê đã có nhận định về Lê Quý Đôn trong *Những kiệt tác của văn học Việt Nam (Les chefs d'oeuvre de la littérature vietnamienne)*, tác phẩm khảo luận về tiếng Pháp xuất bản năm 1966: “Ông là học giả vĩ đại nhất thời cổ đại. Ông đã để lại một khối lượng công việc khổng lồ về văn học Trung Quốc, bao gồm các bài bình luận về các cuốn sách cổ điển, nghiên cứu về ngôn ngữ, lịch

¹ Emmanuel Poisson, “Đối chiếu văn bản và thực địa trong xây dựng tri thức của Lê Quý Đôn, học giả Việt Nam thế kỷ XVIII” (*La confrontation textes-terrain dans la construction des savoirs par Lê Quý Đôn, lettré vietnamien du 18e siècle*), trong *Cuốn sách kỹ thuật trước thế kỉ 18 trên phạm vi thế giới (Le livre technique avant le 18e siècle à l'échelle du monde)* (Liliane Hilaire-Pérez, Valérie Nègre, Delphine Spicq chủ biên), Nxb. CNRS, 2019, tr. 59.

² Nguyễn Phương Ngọc, “Một xã hội tiếp nhận” (*Une société réceptive*), trong: *Nguồn gốc nhân học ở Việt Nam: Nghiên cứu của các tác giả nửa đầu thế kỷ XX (À l'origine de l'anthropologie au Vietnam: Recherche sur les auteurs de la première moitié du XXe siècle)*. Presses universitaires de Provence, 2012.

³ Nguyễn Phương Ngọc, tldđ.

sử, địa lý và cuối cùng là thơ”¹. Mặc dù còn nhiều hạn chế trong việc tiếp cận, do tác phẩm của Lê Quý Đôn được chuyển ngữ chưa nhiều, nhưng các công trình của Lê Quý Đôn vẫn luôn là mối quan tâm của giới nghiên cứu nước ngoài. Nhiều nghiên cứu, luận án về tác phẩm của Lê Quý Đôn được thực hiện từ các thập kỷ gần đây bằng tiếng Nga, tiếng Trung, tiếng Hàn Quốc, tiếng Anh, chúng tôi sẽ có dịp đề cập đến trong các nghiên cứu tiếp theo./.

N.T.S.H

¹ Dương Đình Khuê, *Những kiệt tác của văn học Việt Nam (Les chefs d'oeuvre de la littérature vietnamienne)*, Kim Lai Ấn Quán, Sài Gòn, 1966, tr. 140.

ĐÓNG GÓP CỦA LÊ QUÝ ĐÔN ĐỐI VỚI NỀN SỬ HỌC VIỆT NAM QUA TÁC PHẨM “ĐẠI VIỆT THÔNG SỬ”

Nguyễn Ngọc Khánh*

Tóm tắt: Bất chấp những khủng hoảng của nền quân chủ Việt Nam đầu thế kỉ XVIII, Lê Quý Đôn vẫn khẳng định tài trí của mình, vươn lên trở thành nhà bác học lớn của quốc gia. Tên tuổi của ông ghi dấu ấn trên nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó không thể không kể đến sử học. *Đại Việt thông sử* được Lê Quý Đôn hoàn thành khi vừa bước sang tuổi 23 - mở đầu cho chặng đường nghiên cứu của mình. Tác phẩm tái hiện lịch sử Việt Nam giai đoạn XV - XVI, đồng thời để lại cho hậu thế nhiều bài học quý giá trong hoạt động tìm hiểu và nghiên cứu lịch sử.

Với bài tham luận này, chúng tôi trình bày những đóng góp của Lê Quý Đôn cho nền sử học Việt Nam thông qua việc phân tích vấn đề sử dụng tư liệu, lối hành văn và tư tưởng của ông trong tác phẩm *Đại Việt thông sử*. Từ ấy, chúng tôi khẳng định vai trò, vị thế của nền sử học phong kiến đối với sử học hiện đại, đồng thời mong muốn góp một phần công sức nhỏ cho mục đích cao quý mà Hội thảo đề ra: ghi nhận những đóng góp của nhà bác học Lê Quý Đôn đối với nền văn hoá Việt Nam. Đây là cơ sở và bằng chứng khoa học quý giá cho hồ sơ trình UNESCO vinh danh ông thành Danh nhân văn hoá thế giới.

Từ khoá: Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, đóng góp, sử học.

THE CONTRIBUTION OF LE QUY DON TO VIETNAMESE HISTORIOGRAPHY THROUGH THE WORK "ĐẠI VIỆT THÔNG SỬ"

Nguyen Ngoc Khanh

Abstract: In the face of the crises confronting the Vietnamese monarchy in the early 18th century, Le Quy Don demonstrated remarkable intellectual resilience, establishing himself as a distinguished scholar of the nation. His contributions span various disciplines, with historiography being a particularly significant area of impact. "*Đại Việt thông sử*," (*History of Đại Việt*) completed at the age of 23, marks the commencement of his scholarly endeavors. This work provides a comprehensive account of Vietnamese history during the 15th and 16th centuries and offers invaluable insights for future generations engaged in historical inquiry and research.

* Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University, Ho Chi Minh City.

This presentation aims to elucidate Le Quy Don's contributions to Vietnamese historiography through an analysis of his methodology, writing style, and philosophical viewpoints as articulated in "Đại Việt thông sử." By doing so, we seek to affirm the relevance and significance of feudal historiography in the context of modern historical scholarship, while also contributing to the esteemed objective of the conference: recognizing the contributions of scholar Le Quy Don to Vietnamese culture. This analysis serves as a critical foundation and scholarly evidence for the nomination to UNESCO, advocating for his recognition as a World Cultural Figure.

Keywords: Le Quy Don, Đại Việt thông sử, contribution, historiography.

1. Đặt vấn đề

Lê Quý Đôn (1726 - 1784), là người con ưu tú của tỉnh Thái Bình. Nhờ tư chất vượt trội và sự giáo dục bài bản từ gia đình, ông đã trở thành nhà bác học lớn của Việt Nam thời phong kiến. *Đại Việt thông sử* được Lê Quý Đôn hoàn thành vào năm 1749 khi mới 23 tuổi. Tác phẩm đã tái hiện sống động lịch sử Việt Nam giai đoạn thế kỷ XV - XVI. Đáng tiếc, văn bản đã bị hao hụt qua thời gian, chỉ còn lại phần bản kỷ, chí và liệt truyện. Dẫu thiếu trước hụt sau, song phần còn lại vẫn vẹn nguyên giá trị sử học mà Lê Quý Đôn mong muốn truyền tải đến hậu thế. Hiện nay, công trình này đã được dịch sang chữ Quốc ngữ bởi các cơ quan như Viện Sử học Việt Nam, Trường Đại học Tổng hợp, v.v. Trong đó, chúng tôi thống nhất sử dụng bản dịch năm 1978 của Viện Sử học Việt Nam (tái bản năm 2007) làm bản nghiên cứu chính cho bài viết này.

Tuy nhiên, việc xác định giá trị trong tư duy sử học của Lê Quý Đôn qua tác phẩm *Đại Việt thông sử* còn nhiều hạn chế, chủ yếu xuất phát từ việc chưa dựa trên cơ sở về nội dung, phương pháp và quan điểm nghiên cứu của ông. Vì vậy, bài nghiên cứu này ra đời nhằm khắc phục vấn đề trên. *Về mặt khoa học*, bài viết mong muốn cung cấp khung phân tích các tác phẩm sử học phong kiến và giá trị sử học mà nó đem lại. Từ đó, những thành tựu cần tiếp nối, hạn chế cần khắc phục sẽ được bộc lộ rõ ràng. *Về mặt thực tiễn*, công trình này đóng vai trò của một kênh tham khảo hữu ích trong việc bảo tồn, phát huy giá trị di sản của Lê Quý Đôn tại quê hương Thái Bình nói riêng và công nhận Lê Quý Đôn trở thành danh nhân văn hoá thế giới nói chung.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Phương pháp thu thập và xử lý tư liệu

Sử liệu đóng vai trò đề cập, phản ánh sự kiện lịch sử¹. Vì vậy, xác định đúng đắn nội dung và hình thức (tồn tại) của chúng có quan hệ mật thiết với giá trị của mọi công trình sử học. Lê Quý Đôn đã thể hiện quan điểm về vấn đề này qua việc

¹ Phạm Xuân Hằng (chủ biên) và Đinh Thị Thuỳ Hiền (2018), *Đại cương Sử liệu học và các nguồn sử liệu chữ viết lịch sử Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr. 39.

dẫn lời của Lục Du: “Những tài liệu mà sử quan cần tới trên thì có trung thư, mật viện, dưới thì các phủ, các ty, cho đến quận quốc ở khắp bốn phương xa, thu thập tất cả tài liệu văn kiện ở các nơi ấy”¹. Cụ thể, trong *Đại Việt thông sử*, ông đã sử dụng hai nguồn tư liệu chính: thành văn và điền dã. Ở đây, Việt Nam và Trung Quốc đóng vai trò chủ đạo trong nguồn thành văn. Đối với Việt Nam, ông thống kê được 116 tác phẩm thuộc nhiều thể loại khác nhau², có thể kể đến như: bản đồ (*Thiên Nam dư hạ, bản đồ Hồng Đức*, v.v.), truyện ký (*Lam Sơn thực lục, Đại Việt sử kí toàn thư, Thiên Uyển tập anh*, v.v.). Về giá trị của các nguồn thành văn tiếng Việt, Lê Quý Đôn nhận định “sử đời Lý của Lê Văn Hưu, sử đời Trần của Phan Phu Tiên”, “Ngô Sĩ Liên [...]” kể việc tương đối chi tiết và tường minh³. Sự đa dạng về mặt tư liệu ấy giúp tác phẩm cũng trở nên đa diện, nhiều chiều hơn.

Bằng vốn văn hoá Hán phong phú, Lê Quý Đôn đã áp dụng một cách nhuần nhuyễn các nguồn thư tịch đến từ Trung Quốc. Ông sử dụng chúng vừa để đối chiếu, bổ khuyết tư liệu cho *Đại Việt thông sử* (*Minh thực lục, Nguyên thực lục*, v.v.)⁴, vừa để củng cố thêm cho phương pháp chép sử (*Kinh Thi, Sử ký, Tư Trị thông giám*, v.v...). Qua việc trích dẫn thư tịch Trung Quốc trong phần đề tựa, chúng tôi khẳng định rằng Lê Quý Đôn không có nhặt rập khuôn thư tịch Trung Hoa mà đã biến nó trở thành vốn tri thức của riêng mình.

Về tư liệu điền dã, ngay khi bắt đầu thực hiện *Đại Việt thông sử*, ông nhận thức rõ giá trị của chúng: “thực lục lại chép sơ lược sai lầm, chưa thể căn cứ hoàn toàn vào đấy, lại phải tìm các sách tạp, các bản sót, các bản liệt truyện, các dã sử, văn khắc vào bia vào đình, gia phả của các thế gia”⁵. Vì thế, ông nỗ lực tiếp cận các văn bản như chiếu phong của Lê Niệm, Lê Lăng⁶. Bên cạnh đó, trường hợp lăng mộ của Mạc Đăng Dung⁷ còn cho thấy sự kì công của ông khi nỗ lực tìm tòi nguồn sử liệu mới qua phỏng vấn và khảo sát thực địa. Ngoài ra, Lê Quý Đôn cũng chú ý đến văn học dân gian. Dấu ấn của nó được thể hiện qua thân thế của Lê Thái Tổ gắn với hình ảnh của sư ông áo trắng ở động Chiêu Nghi, chuyện Lê Thận tìm thấy gương báu⁸. Rõ ràng, ông tìm tòi sự thật lịch sử từ những đánh giá của nhân dân, niềm tự hào của dân tộc về con người và các sự kiện đã qua, kể cả khi chúng được khoác lên mình những yếu tố thần kì của dân gian. Nó đòi hỏi sự đi nhiều, nghe nhiều và nhìn nhiều. Hiếm có sử gia nào làm được điều ấy khi chỉ mới bước sang tuổi 23.

¹ Lê Quý Đôn (2007), *Đại Việt thông sử*. Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội, tr. 29.

² Lê Quý Đôn (2007) [1749], sđd, tr. 121.

³ Lê Quý Đôn (2007) [1749], sđd, tr. 22.

⁴ Đinh Công Vỹ (2012), *Nhà sử học Lê Quý Đôn*, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội, tr. 96-97.

⁵ Lê Quý Đôn (2007) [1749], sđd, tr. 26.

⁶ Phạm Quang Trung cho biết về tình trạng của tờ chiếu: “tờ chế vua phong cho Lê Niệm tước Đình Chi hầu từ thời Quang Thuận, nay vẫn còn”. Xem thêm tại: Phạm Quang Trung (1994), *Văn chương với Lê Quý Đôn*. Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb Giáo dục, tr. 105.

⁷ Cụ thể: “Tháng 10 ngày Canh Thân, an táng tại Long Sơn, mộ hiệu là An lăng [...]; sau Thế tông Nguyễn hoàng đế khôi phục kinh sư, giết hết bọn nguy đảng, đem quân phá hết cung điện ở Cổ Trai; huỷ bia đá ở mộ, chặt hết cây trồng trong lăng”. Xem thêm tại: Lê Quý Đôn (2007) [1749], sđd, tr. 337.

⁸ Lê Quý Đôn (2007) [1749], sđd, tr. 36.

Bên cạnh sự kì công trong thu thập, Lê Quý Đôn còn xử lý tư liệu một cách bài bản. Cụ thể, ông kết hợp đan xen giữa nguồn chữ viết và truyền miệng. Ông nhấn mạnh: “căn cứ vào công luận, xén bỏ những ngoa lảm của dã sử và tiểu thuyết”¹. Với các nguồn có thể xác chứng, Lê Quý Đôn trực tiếp khảo sát, đối chiếu với các chất liệu thực tiễn² như trường hợp của Lê Lăng, Lê Niệm, thành nhà Mạc, v.v... Nhờ vậy, con người của Lê Thái Tổ được phản ánh vừa chân thực, vừa huyền ảo. Với các nguồn chưa thể xác chứng, ông nỗ lực gắn chúng với những địa danh, con người cụ thể. Điều này được biểu hiện khi ông nỗ lực đi tìm di tích của khởi nghĩa Lam Sơn ở huyện Lang Chánh, Thường Xuân (Thanh Hoá ngày nay)³.

Về “nghệ văn chí” - phần chí duy nhất còn lại trong *Đại Việt thông sử*, Lê Quý Đôn áp dụng biện pháp “thượng hạ liên hoàn ứng hợp”⁴. Trước nhất, ông phân thành từng thể loại cụ thể bao gồm: truyện ký, hiến chương, thơ văn và phương kĩ⁵. Sau đó, ông đánh giá tổng quan rồi mới đi vào cụ thể từng tác phẩm. Phần chí này đã phản ánh tư duy phân loại tài liệu của Lê Quý Đôn. Chung quy lại, qua công tác sưu tầm, xử lý tư liệu của ông trong *Đại Việt thông sử*, từ thành văn cho đến điền dã, từ sưu tầm cho đến phê khảo, ta thấy ông đã thực hiện nghiêm túc tôn chỉ: “phải trái bù nhau, nửa sai nửa đúng”⁶. Lê Quý Đôn đã truyền tải vào “nghệ văn chí” sự nhất quán và phong phú của các thông tin được sử dụng⁷, giúp cho hậu thế dễ bề hình dung về nền thư tịch của Việt Nam vốn đã bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi chiến tranh.

2.2. Hình thức viết sử

Qua *Đại Việt thông sử*, Lê Quý Đôn đã đặt nền móng cho hình thức viết mới của sử học Việt Nam. Nó được định hình dựa trên sự kế thừa về thể thức chép sử từ Trung Quốc. Ông tìm hiểu kĩ lưỡng và biết được sử của họ vốn biên chép theo hai thể khác nhau: biên niên và kỉ truyện⁸. Đồng thời, Lê Quý Đôn cũng hiểu rõ nền sử học Việt Nam vốn được viết theo lối biên niên có hạn chế “tra xét gộp nhặt không được rộng, ý nghĩa và thể lệ chưa tinh”⁹. Vì thế, ông mong muốn khắc phục thực trạng ấy bằng việc áp dụng hình thức kỉ truyện vào *Đại Việt thông sử*.

Về mặt bố cục, kỉ truyện của Lê Quý Đôn đặt con người vào vị trí trung tâm, bắt đầu từ Lê Thái Tổ, phụ thêm hậu phi, quan thần, v.v. Về mặt hình thức, tác giả

¹ Lê Quý Đôn (2007) [1749], sđd, tr. 30

² Dương Minh (1964), “Thử tìm hiểu phương pháp sưu tầm tài liệu của Lê Quý Đôn”, *Nghiên cứu Lịch sử*, số 61, tr. 3 - 5.

³ Đinh Công Vĩ, 1994, bđd, tr. 85.

⁴ Nghĩa là: Trên dưới kết hợp tiếp nối nhau (Đinh Công Vĩ, 1994, bđd, tr. 141).

⁵ Lê Quý Đôn (2007) [1749], sđd, tr. 121.

⁶ Lê Quý Đôn (2007) [1749], sđd, tr. 26.

⁷ Phạm Hồng Toàn (2016), *Lê Quý Đôn - Nhà thư tịch hàng đầu Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 141.

⁸ Lê Quý Đôn (2007) [1749], sđd, tr. 21.

⁹ Lê Quý Đôn (2007) [1749], sđd, tr. 23.

chủ trương “chép theo sự loại, chia ra từng điều và tóm lại một mối”¹. Nó cho thấy ông luôn nỗ lực chặt lọc, giữ lại những nét chính nhất, tránh sự sa đà. Ví dụ, cùng viết về sự kiện hội thề Lũng Nhai, ở *Đại Việt sử ký toàn thư* viện dẫn chiếu với không gian, thời gian, con người² thì Lê Quý Đôn chỉ giữ lại những nét ngắn gọn nhất về những người tham gia³.

Về mặt nội dung, *Đại Việt thông sử* phản ánh tính toàn diện trên nhiều mặt đời sống. Riêng về phần này, Lê Quý Đôn có sự học hỏi ở *Sử ký* của Tư Mã Thiên trong việc phân chia đề mục, *Hán Thư* của Ban Cố khi đưa phần “thư tịch” thành chí. Theo đó, ông đã triển khai phần chí cả về bề rộng lẫn chiều sâu dựa trên các lĩnh vực cụ thể: thiên văn, luật lịch, địa lý, lễ nghi, v.v. Đáng tiếc, phần chí hiện nay đã bị thất lạc, trừ “nghệ văn chí”. Mặc dù tồn tại sự thiếu khuyết về mặt văn bản, nhưng phần còn lại có thể giúp chúng ta nhận định về năng lực trình bày vấn đề của Lê Quý Đôn.

Tiếp đến, Lê Quý Đôn cho thấy sự linh hoạt, sáng tạo trong lối viết của mình. Về mặt bố cục, ông không rập khuôn mà có sự kết hợp hài hoà giữa kỉ truyện và biên niên⁴. Điều này nằm trong yêu cầu “chép theo sự loại” của kỉ truyện mà ông đã nêu ra. Thứ nhất, ở phần bản kỉ, những nhân vật vẫn được triển khai theo mạch thời gian. Trong khởi nghĩa Lam Sơn, ta thấy vẫn có sự ăn khớp giữa Lê Lợi (bản kỷ) với các nhân vật liệt truyện. Thứ hai, nội dung tác phẩm vừa có tính bao quát, vừa chi tiết, đầy đủ. Trong hành trạng của Lê Thái Tổ bao gồm cả bối cảnh, diễn biến chung của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn; những nhân vật ở liệt truyện như Lê Lai, Đinh Liệt, Nguyễn Xí, v.v... sẽ gắn chặt với mạch truyện ấy, làm cụ thể hơn cho cuộc khởi nghĩa. Cách triển khai này đảm bảo tính toàn diện so với các hình thức biên chép khác.

Bên cạnh đó, cách viết sử của Lê Quý Đôn còn được làm nổi bật bởi lối phê bình sáng tạo. Với bản kỉ (trường hợp *Đại Việt sử ký toàn thư*), các sử quan thường đặt lời bình gắn liền với sự kiện một cách trực tiếp. Còn đối với *Đại Việt thông sử*, Lê Quý Đôn trực tiếp phê bình ở phần cuối của bản kỉ⁵. Khi được đặt trên cơ sở của sự đầy đủ, lối phê bình này góp phần giữ nguyên mạch truyện lịch sử, vừa đảm bảo tính khách quan. Mặt khác, ông cũng khéo léo, gián tiếp phê bình thông qua bố cục và cách dùng từ. Là một thần tử trung thành với triều Hậu Lê, ông thể hiện nhận định với nhà Mạc qua việc xếp họ vào mục “nghịch thần truyện”. Chính điểm ấy đã làm phong phú thêm chất liệu thời đại của *Đại Việt thông sử* đối với lịch sử Việt Nam.

2.3. Quan điểm nghiên cứu lịch sử

¹ Lê Quý Đôn (2007) [1749], sđd, tr. 25.

² Nhiều tác giả (2010), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 326.

³ Lê Quý Đôn (2007) [1749], sđd, tr. 39.

⁴ Đinh Công Vĩ (1994), sđd, tr. 139.

⁵ Lê Quý Đôn (2007) [1749], sđd, tr. 119-120.

Có thể thấy, quan điểm nghiên cứu bao gồm hệ thống những tư tưởng nền tảng, những nguyên tắc chung nhất dẫn đường cho nhà nghiên cứu trong hoạt động nhận thức của mình. Trong trường hợp của *Đại Việt thông sử*, Lê Quý Đôn thể hiện quan điểm sử học trên hai phương diện: (1) phương pháp (nghiên cứu như thế nào?) và (2) mục đích, chức năng, nhiệm vụ (nghiên cứu để làm gì?).

Trước nhất, với vấn đề phương pháp, ông nhấn mạnh tầm quan trọng của tính khách quan, trung thực trong nghiên cứu. Với ông “sử là để chép việc”¹, vì thế sự khách quan của nó cần được đảm bảo. Cụ thể, về kĩ năng, ông đề cao việc sở hữu văn phong chân thực và rõ ràng. Ông cho rằng “văn không thắng chất”² là sự yếu kém cần tránh khi biên chép. Sự rõ ràng ấy đóng vai trò cần thiết để người đọc thông suốt khi tiếp cận tác phẩm. Bên cạnh đó, ông khẳng định sử quan nên đưa ra những bình phẩm, phán đoán. Nếu ở Ngô Sĩ Liên còn dè dặt với phương pháp này (chỉ đặt nó với vai trò phụ)³ thì Lê Quý Đôn đã mạnh dạn hơn khi nhận định “chép theo đúng sự thực, ghi đúng lời nói thì những công trạng thiện hay ác sẽ tự rõ rệt”⁴.

Ông trấn trở trước câu chuyện của sử quan Lê Nghĩa khi bị Lê Thánh Tông yêu cầu được xem thực lục⁵. Từ sự vụ trên, ông đã dẫn lời của Viên Sơn Tùng về những điều mà người viết sử cần tránh “chép không đúng sự thật, khen chê không trúng”⁶, nhấn mạnh cần khách quan trước mọi sự kiện lịch sử. Với *Đại Việt thông sử*, ông đã biên chép nó bằng tất cả sự khiêm tốn, trung thực “mỗi khi cầm bút viết, lại nghĩ đến thận trọng mà rụt rè”⁷.

Tiếp đến, để trả lời cho câu hỏi “nghiên cứu để làm gì?”, Lê Quý Đôn đã đề cao hoạt động nghiên cứu lịch sử. Bên ngoài, ông chịu ảnh hưởng trực tiếp từ tư duy trọng sử của các học giả Trung Hoa như Tư Mã Thiên, Tư Mã Quang, Lục Du, v.v...⁸ Họ là những người dùng sử để thể hiện lý tưởng trị nước giúp đời của mình. Lê Quý Đôn cho thấy tinh thần ấy qua việc trích dẫn lời của 11 sử quan Trung Hoa khác nhau trong phần “tôn chỉ và mục đích sáng tác”⁹ của *Đại Việt thông sử*. Bên cạnh đó, ông không quên tiếp nối truyền thống của sử học Việt Nam. Nền sử học ấy đã tồn tại từ khi dựng nước¹⁰. Ông nhìn thấy những thành tựu cần phải kế thừa trong công tác tuyển chọn nhân sự, nội dung biên chép và kĩ năng viết, v.v... Song, Lê Quý Đôn cũng nhận thức rất rõ về những hạn chế về bảo quản tư liệu, hình thức

¹ Lê Quý Đôn (2006), *Vân đài loại ngữ*, Thanh Hoá: Nxb Văn hoá Thông tin, tr. 463.

² Lê Quý Đôn (2007) [1749], sđd, tr. 27.

³ *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, tr. 63.

⁴ Lê Quý Đôn (2007) [1749], sđd, tr. 27.

⁵ Lê Quý Đôn (2007) [1749], sđd, tr. 23.

⁶ Lê Quý Đôn (2007) [1749], sđd, tr. 27.

⁷ Lê Quý Đôn (2007) [1749], sđd, tr. 26.

⁸ Lê Quý Đôn (2007) [1749], sđd, tr. 27-30.

⁹ Bao gồm: Tuân Duyệt, Văn Trung Tử, Viên Sơn Tùng, Lưu Tri Cơ, Lý Cao, Trương Bật, Âu Dương Công, Tăng Cung, Giang Tào, Lục Du, Yết Hề Tư. Xem thêm tại: Lê Quý Đôn (2007) [1749], sđd, tr. 27 - 30.

¹⁰ Lê Quý Đôn (2007) [1749], sđd, tr. 22.

biên chép và đạo đức của sử quan, v.v... Những điều vừa nêu tạo nguồn động lực to lớn để Lê Quý Đôn cầm bút viết nên một tác phẩm lịch sử lưu danh hậu thế.

Không những vậy, Lê Quý Đôn xác định rõ mục đích viết sử gồm hai khía cạnh chính trị và đạo đức. Trên phương diện chính trị, ông cho rằng chép sử nhằm để lại bài học kinh nghiệm trị quốc cho bậc quân vương. Bởi vậy, Lê Quý Đôn yêu cầu mỗi sử quan đều phải có vốn tri thức sâu rộng: tinh thông thiên văn, am tường địa lý, hiểu rõ lễ nghi và nắm vững quân sự¹. Một con người như thế mới đủ trình độ để luận bàn về đế vương². Qua đó, Lê Quý Đôn ý thức rõ sức ảnh hưởng của các công trình sử học đối với nền chính trị mai sau, vì hành động của nhà vua “phải trái chỉ trong một ngày, mà vinh nhục lưu truyền ngàn thuở”³. Trên phương diện đạo đức, sử hàm chứa những tấm gương sáng để nhân dân noi theo. Từ sử, chúng ta biết phát huy tinh thần yêu nước và hiếu học của tiền nhân, cũng như lên án những điều ác⁴.

3. Kết luận

Nhìn chung, *Đại Việt thông sử* đã cho chúng ta thấy sự uyên bác của Lê Quý Đôn trong vai trò của một sử gia. Về phương pháp, ông thể hiện khả năng xử lý và làm chủ nguồn tư liệu - nền tảng cho sự đa dạng, phong phú của tác phẩm. Về hình thức, Lê Quý Đôn đã tạo dấu ấn mới mẻ cho nền sử học nước nhà thông qua thể loại kỉ truyện. Về quan điểm, hiếm có sử quan phong kiến nào có thể tổng hợp kinh nghiệm cá nhân thành những quan điểm cụ thể, tiên bộ như ông. Nhờ vậy, tác phẩm *Đại Việt thông sử* đã cung cấp cho hậu thế nguồn sử liệu phong phú về bức tranh xã hội Việt Nam thế kỉ XV - XVI và nền thư tịch quốc gia sau thời gian dài chịu ảnh hưởng từ chiến tranh.

Những điều trên đã cho thấy giá trị khoa học và thời đại nơi tác giả lẫn công trình, không chỉ cung cấp cho người đọc vốn tri thức phong phú mà còn trở thành tấm gương để mỗi sử gia noi theo. Dù đã lùi xa hàng trăm năm, song khuôn mẫu để tiếp cận tác phẩm sử học mà Lê Quý Đôn và *Đại Việt thông sử* đem đến vẫn luôn có vị thế đặc biệt. Nó được xem như một góc nhìn để chúng ta tiếp cận, đánh giá có khoa học, không chỉ riêng với *Đại Việt thông sử*, các trước tác khác của Lê Quý Đôn mà còn đối với các tác phẩm, tác giả khác của nền sử học phong kiến Việt Nam. Bên cạnh đó, quê hương Thái Bình là một trong những nơi đã cụ thể hoá những đóng góp cho sử học của Lê Quý Đôn tích cực nhất trong công tác bảo tồn di sản văn hoá và phát huy tinh thần đổi mới trong khoa học và đạo đức, lối sống nơi mỗi con người. Vì vậy, chúng ta hôm nay cần chú ý hơn nữa đến việc tiếp cận tác phẩm của Lê Quý Đôn ở góc độ phương pháp, lý luận; kết hợp giữa nhiều tác phẩm với nhau để có được sự đánh giá toàn diện hơn về mặt nội dung. Đó là hành động

¹ Lê Quý Đôn (2007) [1749], sđd, tr. 24.

² Lê Quý Đôn (2007) [1749], sđd, tr. 27.

³ Lê Quý Đôn (2007) [1749], sđd, tr. 27.

⁴ Lê Quý Đôn (2007) [1749], sđd, tr. 33.

thiết thực để khẳng định vị trí to lớn của Lê Quý Đôn đối với nền sử học nước nhà. Từ đây, ta có cơ sở để tôn vinh ông như một danh nhân văn hoá của Việt Nam và thế giới./.

N.N.K

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Khắc Thuần (2007). *Đại cương lịch sử văn hoá Việt Nam*, tập 3, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Phạm Quang Trung (1994). *Văn chương với Lê Quý Đôn*, Nxb Giáo dục, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Đinh Công Vĩ (1994). *Phương pháp làm sử của Lê Quý Đôn*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). *Chương trình tổng thể* (Ban hành kèm theo Thông tư ban hành Chương trình giáo dục phổ thông).
5. Nguyễn Văn Thắm và Phan Đại Doãn (1984). “Một vấn đề về sử liệu học lịch sử Việt Nam”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 218, tr. 31 - 37.

NGHIÊN CỨU CỦA LÊ QUÝ ĐÔN VỀ BIỂN TƯ DUY VÀ HỆ TRI THỨC

GS.TS. Nguyễn Văn Kim*

Tóm tắt: Là một trí thức tiêu biểu của thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn đã có những đóng góp to lớn trong việc khai phá tri thức về địa lý, vũ trụ, và biển cả, vượt qua tư duy truyền thống Nho giáo để hướng tới những kiến thức khoa học hiện đại. Ông khẳng định vị trí quan trọng của biển Việt Nam, tầm quan trọng của biển đối với sự phát triển kinh tế, và mối quan hệ giữa biển với các vùng đất, con người. Nghiên cứu của ông cũng cho thấy sự kết nối giữa con người và tự nhiên, đóng góp vào việc bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên biển.

Từ khóa: Biển Việt Nam, hệ tri thức, tư duy vũ trụ, địa lý và biển, kinh tế biển, truyền thống văn hóa biển, tư duy đối thoại văn hóa.

LE QUY DON'S RESEARCH ON THE SEA: THINKING AND KNOWLEDGE SYSTEM

Prof. Dr. Nguyen Van Kim*

Abstract: As a prominent intellectual of the 18th century, Le Quy Don made significant contributions to the exploration of knowledge regarding geography, the cosmos, and the sea, transcending traditional Confucian thinking to embrace modern scientific knowledge. He affirmed the crucial position of the sea in Vietnam, its importance for economic development, and the relationship between the sea, land, and humanity. His research also highlights the connection between humans and nature, contributing to the conservation and sustainable development of marine resources.

Keywords: Vietnam Sea, Knowledge System, Cosmological Thinking, Geography and Sea, Marine Economy, Cultural Marine Tradition, Cultural Dialogue Thinking.

Là một nhà văn hóa lớn đồng thời là trí thức tiêu biểu của Việt Nam thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn (1726-1783) đã để lại cho các thế hệ sau một kho tàng tri thức đồ sộ. Ông từng được coi là một trong những người đọc nhiều nhất, viết nhiều nhất, có vốn tri thức uyên bác nhất trong số các học giả thời quân chủ Việt Nam.

* Khoa Lịch sử - Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia Hà Nội.
University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University, Hanoi.

Khi viết về biển Việt Nam và đặc biệt là để khẳng định chủ quyền của Việt Nam ở hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, các nhà nghiên cứu thường khai thác triệt để các tư liệu quý hiếm, giá trị trong tác phẩm *Phủ biên tạp lục*¹. Đọc rộng ra, khảo cứu sâu hơn các trước tác, có thể nhận thấy Lê Quý Đôn có một tư duy rộng lớn, căn bản về biển và các đại dương, về các vấn đề quốc tế cùng những phát triển mới, thành tựu khoa học - kỹ thuật quan trọng của nhân loại. Có thể coi đó là những nhận thức khách quan, khoa học, *vượt thời đại* so với phần đông giới trí thức chịu ảnh hưởng tư tưởng Nho giáo thời bấy giờ.

1. Nhận thức về thế giới và các không gian địa lý tự nhiên

Lê Quý Đôn có một tư duy về vũ trụ luận đặc sắc. Tư duy đó hướng đến việc giải quyết những vấn đề cơ bản trong tư tưởng triết học cũng như nhận thức về một thế giới tồn tại khách quan. Lê Quý Đôn học rộng, tham khảo nhiều sách, chất lọc những tinh hoa tri thức của nhân loại đặc biệt là nguồn trí tuệ phương Bắc, phương Tây mà ông có điều kiện tiếp thu để khảo cứu, bổ sung vào kho tàng tri thức dân tộc. Trong một số trước tác, ông từng bàn về *vô cực* và *thái cực*, về *lý* và *khí*... theo quan điểm duy vật và được luận giải một cách độc lập, khách quan². Phương châm viết sách của học giả Quế Đường là: “Tôi tự nghĩ, nói cao quá sợ viễn vông, nói thấp quá sợ nông cạn, nhưng về mọi việc, mọi vật đều đủ đầu mỗi cả, để mà giúp được phần nào trong việc khảo sát tam tài (thiên, địa, nhân) và ứng thù trăm việc. Còn như nói cho được thật rộng lớn, thật tinh vi, để cho cách vật, trí tri, thì đã có sách của các bậc danh Nho ở vùng Liêm, Lạc, Quan, Mân³. Tôi là người học kém ngu lậu, đâu dám chất giường chông nhà ở trong đám đó. Dám mong các bậc đại phương đính chính cho”⁴.

Trong tư duy về vũ trụ luận của ông, những tri thức về địa dư thế giới chủ yếu rút ra từ sách *Khôn dư đồ thuyết* của Nam Hoài Nhân (Ferdinandus Verbiest, 1623-1688)⁵, giáo sĩ Ki Tô người nước Bỉ (Tỉ-lợi-thì, Belgique) đến Trung Quốc khoảng

¹ Nguyễn Nhã, Nguyễn Đình Đầu, Phạm Hoàng Quân...: *Hoàng Sa, Trường Sa là của Việt Nam*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2011; Nguyễn Đình Đầu: “Hành trình của một trí thức dân thân”, *Xưa & Nay*, Thành phố Hồ Chí Minh, 2010; Nguyễn Quang Ngọc: “Giá trị của các trang sử liệu về Hoàng Sa, Trường Sa trong sách *Phủ biên tạp lục*”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (318), IX-X, 2001, tr. 30-38; Nguyễn Văn Kim (Cb.): *Người Việt với biển*, Nxb. Thế Giới, H., 2011; Nguyễn Văn Kim: *Biển Việt Nam và các mối giao thương biển*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H., 2019,...

² Hà Văn Tấn: *Về các phạm trù bản thể luận của Lê Quý Đôn*, trong: *Một số vấn đề về lý luận sử học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H., 2007, tr.248-256.

³ Liêm, Lạc, Quan, Mân là quê hương của bốn vị Nho học nổi tiếng Trung Quốc đời Tống. Liêm Khê là quê hương của Chu Đôn Di, Lạc Dương là quê Trình Di, Trình Hạo, Quan Trung là quê Trương Tải, Mân Trung là quê Chu Hy. Người ta thường dùng danh từ này để chỉ các học phái trong Tống Nho. Dẫn theo Lê Quý Đôn: *Văn đài loại ngữ*, tập 1, sđd, tr.47.

⁴ Lê Quý Đôn: *Văn đài loại ngữ*, tập 1, Nxb Văn hoá, H., 1962, tr. 46-47.

⁵ Nam Hoài Nhân (Ferdinandus Verbiest: 1623-1688, tên tự Trung Quốc là Huân Khanh, Đôn Bá, là giáo sĩ Hội truyền giáo Gia Tô người nước Bỉ. Khoảng năm Thuận Trị (1644-1661), tới Trung Quốc, cùng đi với Thang Nhựt Vọng (Joannes Adam Schall von Bell) người nước Đức, tên tự Trung Quốc là Đạo Vị, cùng đến Bắc Kinh truyền giáo. Nam Hoài Nhân được vua Thanh cho làm chức Khâm thiên giám phó, vâng mệnh triều đình cải chế các nghi khí xem khí tượng; làm được sáu thứ, làm các sách: *Tân chế linh đài nghi tượng chí*, vừa lý thuyết vừa tranh vẽ, vừa các biểu, gồm 16 quyển và sách *Khang Hy vĩnh niên lịch pháp*, 30 quyển.

năm Thuận Trị (1644-1642) thời nhà Thanh (1644-1911). Cùng đi với ông còn có Thang Nhượng Vọng (Schall von Bell) người Đức. Lê Quý Đôn từng cho rằng: “Ta thường xem sách *Khôn dư đồ thuyết*... thấy bàn về địa lý, địa cầu, núi non, sông biển, thủy triều, gió mưa, phần nhiều phải lẽ”¹. Trong phần *Khu vũ* của tác phẩm *Vân đài loại ngữ*, tác giả đã dành nhiều tâm huyết khảo cứu các sách cổ - kim, Đông - Tây để luận giải mối quan hệ hữu cơ giữa thiên văn với địa lý và giữa địa lý với chính trị. Theo đó, từ đời Hán (206 tr.CN - 220 CN) trở đi, đời nào cũng có trước thuật viết về vai trò của địa lý và thể địa lý chí. Do vậy, mọi việc đều được “trình bày đầy đủ, rõ ràng. Các bậc đế vương, xem đến các sách ấy, có thể phân khởi được chí hướng đi tuần thú phương xa; các vị công khanh xem đến sách ấy, có thể đủ kiến thức giúp việc chính trị, xây dựng thành công; các sĩ phu xem sách ấy có thể trở nên người bác vật, nghe biết rộng rãi và cũng có thể góp đủ tài liệu cho những cuộc bàn tụ mỗi ngày sau và những trăn thuyết hoạch địa sẽ có. Như thế, có phải những kẻ kiến thức hẹp, chỉ biện biệt được một vật, trí xảo mọn chỉ làm được một việc, mà có thể sánh được cùng đâu”². Như vậy, vị trí địa lý, đặc tính tự nhiên của mỗi vùng đất, sự biến đổi của khí hậu, môi trường, hệ sinh thái luôn có ý nghĩa quan trọng với việc kiến dựng kinh đô, sự hưng vong của các triều đại³.

Về mối quan hệ giữa trời và đất, chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Nho giáo và các thuyết trong tam giáo... Lê Quý Đôn cho rằng: “Phân tách ra mà nói thì trời thuộc dương, đất thuộc âm; dương chủ động, âm chủ tĩnh. Công dụng của trời thường động, nhưng bản thể của trời vẫn tĩnh. Bản thể của đất vốn tĩnh nhưng công dụng của đất vẫn động. Trời mà không tĩnh thì bốn cõi sao được yên lặng vững bền, bày chính tựa vào đâu được? Đất mà không động thì chỉ là một khối trùng trọc mà sinh ý hầu như mất hết. Trời thì hình động mà khí tĩnh, đất thì hình tĩnh mà khí động”⁴. Khảo cứu sách *Khôn dư đồ thuyết* của Ferdinandus Verbiest so với sách *Thông Luận* và *Tiết Huyền* thời Minh (1368-1644), tác giả nhận thấy trong quan niệm về vũ trụ các học giả phương Đông, phương Tây có những điểm tương đồng nhất định. Theo đó, giữa trời và đất còn có gió và khí⁵. Quan sát sự chuyển vận của

Thang Nhượng Vọng chuyên tinh thông về môn lịch toán (khoa toán làm lịch). Khoảng năm Thiên Khải (1621-1627), đến Trung Quốc truyền giáo. Đến đời Thanh được làm chức Khâm thiên giám chính, thay đổi lịch pháp, có làm các sách: *Lịch pháp tây truyền*, *Tân pháp biểu dị*. Ngải Nho Lược (Giulio Aleni) người Italy đến Trung Quốc vào khoảng cuối Minh, có làm các sách: *Chức phương ngoại kỷ*, *Tây học phát phạm*... Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, tập I, sđd, tr.179.

¹ Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, tập I, sđd, tr.180.

² Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, tập I, sđd, tr.115.

³ Lê Quý Đôn viết: “Ta thiết nghĩ nhà Bắc Tống mà bị đổ, há chẳng phải do nước cạn đầm khô, vận đất đã suy hay sao? Nhà Nam Tống đóng đô ở Lâm An, tồn thủy ở cửa biển, sớm tối có hai con nước thủy triều. đến năm Gia Hỷ thứ tư (1240) đời vua Lý Tông, cát biển bồi lên lấp đường nước thủy triều, Ngô Tiềm xin thiên đô sang Bình Giang, Lý Tông không nghe, vừa được 20 năm phải hàng nhà Nguyên”, *Vân đài loại ngữ*, Sđd, tr.135.

⁴ Bấy chính, chữ Hán là “thất chính” bao gồm mặt trời, mặt trăng và 5 hành tinh, chuyển vận có hạn tiết và có độ số cũng như chính trị của nhà nước thực thi đều phải có kế hoạch từ việc này đến việc khác. Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, tập I, sđd, tr.54.

⁵ Theo Lê Quý Đôn: “Khí rất thần diệu, rất tinh vi: Khí mà thịnh tất nhiên thư thái; khí mà suy thì phải co rút; xem nơi cây cối tươi hay khô thì biết. Khí trong thì thông, khí đục thì tắc; xem ở lòng người sáng hay mờ thì

trời đất, tích lũy tri thức và kinh nghiệm, con người có thể đưa ra những quyết định và ứng xử hài hoà với thế giới tự nhiên. Như vậy, ngay cả “ở ngoài biển cả mênh mông không biết đâu là đâu, mà các lái thuyền, chân sào cũng biết là ngày, giờ nào không có bão thì cho thuyền đi, ngày giờ nào có bão thì tránh không đi. Như thế, chẳng qua cũng là có nhiều kinh nghiệm”¹.

Dẫn sách *Khôn dư đồ thuyết*, tác giả cho rằng: “Đất với biển vốn là hình tròn, hợp lại làm một quả cầu trong thiên cầu; thực như quả trứng gà, lòng đỏ ở trong lòng trắng; trời đã bao bọc đất thì trời với đất cùng nhau hưởng ứng. Sách ấy lại nói: “Người đời bảo trời tròn bao bọc lấy đất vuông, đó là lấy nghĩa động tĩnh, lý vuông tròn mà nói chứ không phải nói hình. Họ còn đem độ số Đông, Tây, Nam, Bắc để chứng minh cái nghĩa đất tròn là rất rành mạch. Các nhà khảo về hình tượng đều bảo thuyết đó không ra ngoài thuyết Hồn thiên của người Trung Quốc xưa”². Kế thừa sách *Sơn hải toàn đồ*, tác giả viết: “Đất với biển vốn hình tròn mà hợp làm một ở trong thiên cầu. Trời đã bọc đất thì trời đất ứng nhau cho nên trời có Nam Bắc hai cực, đất cũng có Nam Bắc hai cực như vậy; trời chia làm 360 độ thì đất cũng chia làm 360 độ. Trong thiên cầu có đường xích đạo; từ xích đạo xuống phía Nam 33 độ $\frac{1}{2}$ là Nam Hoàng đạo; từ xích đạo lên phía Bắc 33 độ $\frac{1}{2}$ là Bắc Hoàng đạo”³.

Điểm lại cuộc tranh biện giữa Đan Cư Ly và Tăng Tử về thuyết “trời tròn đất vuông”, Lê Quý Đôn đã trở về với tư tưởng của Khổng Tử: “Ta nhận thấy Khổng Tử tuy không nói rõ hình đất tròn nhưng xem một câu nói: “Tứ giác chi bất yểm” (Bốn góc không che kín) thì đã biết được đại ý”. Từ đó, ông đi đến nhận định: “Vậy, lời bàn về đất tròn của người Tây Dương thật không phải là mới lạ”⁴. Từ đó, ông dẫn lại quan niệm của nhiều học giả Trung Quốc trước đây về thuyết “Địa tâm”. Theo đó, sách *Tấn thiên văn chí* viết: “Đất ở giữa trời mà Dương Thành là giữa đất”. Sách *Hà đồ quát địa tượng* nói: “Núi Côn Lôn là cột trời, khí núi ấy thông lên tận trời. Côn Lôn là chính giữa đất”. Chu Tử nói: “Trung tâm điểm của trời bây giờ ngày xưa khác nhau. Đời Hán thì Dương Thành là giữa đất; đời Tống thì Nhạc Đài là giữa đất; đã thấy sai nhau nhiều”⁵... Nhưng bên cạnh đó, tác giả *Vân đài loại ngữ* cũng cung cấp thêm một thông tin rất thú vị khi ông viết rằng, nhà sư Ấn Độ Ma-đăng (Kācyapa Mātāṅga) thưa với vua Minh đế nhà Hán rằng: “Nước Cà-ti-la-vệ (Kapilavastu) là trung tâm vũ trụ gồm “tam thiên đại thiên thế giới bách ức nhật nguyệt” và các vị Tam thế đều sinh ở trong vũ trụ bao la đây.

Quan điểm đó của người Ấn hán đã có ảnh hưởng sâu sắc đến một bộ phận giới trí thức phương Bắc. Tác giả Trách Dung từng cho rằng: “Phật sinh ở Thiên

biết. Khí đầy thì lớn lên, vơi thì tiêu mòn; xem nước biển lên xuống buổi sớm buổi chiều thì biết. Hoà thì hợp, trái thì lìa tan; xem thời cực trị hay loạn thì biết” (Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, tập 1, sđd, tr. 59).

¹ Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, tập 1, sđd, tr.57.

² Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, tập 1, sđd, tr.87.

³ Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, tập 1, sđd, tr.96-97.

⁴ Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, tập 1, sđd, tr.87.

⁵ Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, tập 1, sđd, tr.94.

Trúc, vì Thiên Trúc là chính giữa trời đất và là nơi trung hoà”. Ông lại nói: “Trong truyện có nói rằng: “Các vì sao Bắc thần, ở trời là giữa, mà ở người là phía Bắc”¹. Dẫn lời nhà sư Pháp Lâm thời Đường (618-907) trong sách *Trí độ luận* cho rằng: “Chư Phật đều ra đời ở trung châu, chứ không ở ngoài biên ải”. Trước những quan niệm của người Ấn về thuyết “Ấn Độ là trung tâm”, Lê Quý Đôn đã bày tỏ sự hoài nghi (phản bác?) lại một cách nhìn truyền thống của phần đông trí thức thời bấy giờ luôn coi Trung Hoa là trung tâm của vũ trụ! Theo ông “Xem đó thì đất Hán chưa hẳn đã là giữa trời”². Từ đó, tác giả đi đến một nhận định sâu sắc: Suy cho đến cùng thì những người vẽ bản đồ đều lấy nước lớn hay quốc gia mình “làm chủ”, tức là trung tâm của trái đất³!

Về ảnh hưởng của phương Tây với Trung Quốc, Lê Quý Đôn nhận xét: “các nước Đại Tây Dương, từ đời Tống, Nguyên trở về trước chưa giao thông với Trung Quốc. Trong khoảng năm Vĩnh Lạc nhà Minh (1403-1424), đời vua Thành Tổ, mới có nước vượt biển vào cống. Năm Vạn Lịch thứ 30 (1692), thời Minh Thần Tông, có người ở một nước nào đấy, tên là Ly-mã-đậu (Matteo Ricci) cùng với bọn họ là Nam Hoài Nhân (Ferdinandus Verbiest), Ngải Nho Lược (Giulio Aleni), Hùng Tam Bạt và Cao Nhất Chí. Bọn họ năm sáu người vào đất Mân, qua lên Kim Lăng (tức Nam Kinh), tự xưng là người Âu-ba-la; đường xa mười vạn dặm, vượt biển chín năm mới đến đất ấy. Họ đem cho xem Kinh thiên lý, Chuông tự minh (tức đồng hồ báo thức), Hồn thiên nghi (tức quả thiên cầu, có ghi độ số các sao để xem thiên văn), Lượng thiên xích (thước đo trên không), Câu cổ pháp (phép tính đo tam giác lượng), phép đo lường thời gian, phép xem bóng mặt trời v.v... Họ bàn luận về lý và khí, lịch số rất là tinh tường.

Vì thế, quan to các tỉnh tôn trọng, gọi họ là “Tây nho” (học giả phương Tây). Hơn thế, còn coi họ là “Tây thổ Thánh nhân” (bậc Thánh đất Tây phương)”⁴. Cụ thể hơn, học giả họ Lê cho rằng: “Sách của người Tây Dương ra đời sau hết; thuyết của họ lại ly kỳ. Những người Tây Dương ấy đi đường biển mười vạn dặm mới đến Trung Quốc, họ lịch duyệt đã nhiều, đo lường lại tinh cho nên người Trung Quốc đều dốc lòng tin, không ai dám chê cả. Nay chép các thuyết của họ, nói về chia độ kinh tuyến các nước, đại lược như sau: Tất cả các nước lớn hay nhỏ hoặc ở về Nam, Bắc, hoặc về Đông, Tây đều có độ phận, vì đất cùng biển đã thành hình như quả cầu; từ Nam đến Bắc quả đất như cái trục có hai đầu đối với trời. Nam cực và Bắc cực của trời gọi là hai cực quả đất; nhất định thế. Hai cực ấy đều cách xích đạo, mà phía trên phía dưới xích đạo là số của vĩ tuyến thì rõ ràng lắm”⁵.

¹ Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, tập 1, sđd, tr.94-95.

² Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, tập 1, sđd, tr.95.

³ Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, tập 1, sđd, tr.94-96.

⁴ Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, tập 1, sđd, tr.179-180.

⁵ Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, tập 1, sđd, tr. 95-96.

Ông bộc bạch: “Ta thường được xem sách *Khôn dư đồ thuyết* của họ, thấy bàn về địa lý, địa cầu, núi non, sông biển, thủy triều lên xuống, gió mưa, phần nhiều phải lẽ. Như họ nói: “Thiên hạ có bốn đại châu. Trung Quốc cùng với các nước Hồ, Việt, Sa mạc, Hải đảo, thuộc châu Á-tế-á. Các nước Đại Tây Dương và các nước hải ngoại thuộc châu Âu-ba-la. Lại còn các nước hải ngoại khác thuộc châu Á-lị-mạt-á (châu Phi). Lại có các nước hải ngoại khác thuộc châu A-mặc-li-gia (châu Mỹ). Như thế không biết có thật đúng không”¹. Từ đó, trong *Vân đài loại ngữ*, ông đã có những mô tả cụ thể về vị trí địa lý, địa giới của các châu: Á-tế-á (Asia), Âu-ba-la (Europa), Á-mạt-lị-á (Africa) và Á-mặc-li-gia (America)². Hẳn là, những nhận thức đó của Lê Quý Đôn còn rất xa lạ, mới mẻ và có phần vượt trội so với phần đông giới trí thức đương thời.

2. Biển với lục địa, vai trò của biển Việt Nam

Theo quan niệm của Lê Quý Đôn, mối quan hệ giữa *biển* với *lục địa*, giữa các trung tâm kinh tế trong nước và các quốc gia khu vực là rất mật thiết. Trong *Vân đài loại ngữ* cùng một số trước tác khác, ông luôn thể hiện một tình cảm sâu sắc với đất nước và mối quan hệ giữa vị trí địa lý với những nhân tố, giá trị tạo nên hồn cốt dân tộc. Trong một tầm nhìn rộng lớn, đặt Đại Việt trong mối quan hệ, so sánh với các quốc gia khu vực, học giả Quế Đường luôn khẳng định phương Nam có nhiều vượng khí, ở đó có nhiều nguồn tài nguyên quý và từng sinh thành nên nhiều bậc thông tuệ, hiền tài.

Tham khảo sách *Quảng Đông tân ngữ* của Khuất Đại Quân, học giả họ Lê viết: “Ta xem mạch núi Giao Chỉ phát từ Quý Châu, mà Quý Châu là miền cuối các sông, núi ở đó đều từ Ba Thục chạy tới; đại khái long mạch chạy qua như muôn vàn đợt sóng, biến đổi không ngừng, thẳng đến Giao Châu mới kết thành đất nước. Vân Nam là cửa sau (nên đổi là cửa hữu), Quảng Tây là cửa trước (nên đổi là cửa sau), mà cõi đông là Quảng Châu và Khâm Châu. Sách ấy lại nói: “Đất Giao Chỉ có 17 quận, 49 châu, 157 huyện. Mỗi năm nộp thóc cho quan tư nông hơn 13.600.000斛. Tính ra tất cả thuế của các châu Mân, Quảng, Điền, Kiềm cũng không bằng”³. Về vị thế của đất nước, Lê Quý Đôn cho rằng: “Xem thế đủ biết nước ta rộng lớn mà giàu lắm. Quốc đô thì có Hải Dương, Yên Quảng ở phía đông nam; Nghệ An ở phía tây nam; bên tả đại hải trấn Yên Quảng là Khâm Châu; ở bên tả Khâm Châu có một khu đất nổi ở giữa biển gọi là Quỳnh Nhai; ở trấn Nghệ An, về phía bên hữu Hoành Sơn là Thuận Hoá; bên hữu Thuận Hoá là Quảng Nam, Chiêm Thành”⁴.

Về vị trí địa lý của hai xứ Thuận Hoá, Quảng Nam, học giả Quế Đường viết: “Xứ Thuận Hoá, đường thủy đường bộ liên tiếp với xứ Quảng Nam, phía hữu giáp

¹ Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, tập 1, sđd, tr. 180.

² Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, tập 1, đd, tr. 180-182.

³ Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, tập 1, sđd, tr.154. Theo cách gọi trước đây, Mân tức là Phúc Kiến, Quảng tức Lương Quảng (Quảng đông, Quảng Tây), Điền: Vân Nam, Kiềm tức Quý Châu.

⁴ Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, tập 1, sđd, tr.154.

với xứ Quảng Nam lại thông với các nước phiên, về đường biển thì cách tỉnh Phúc Kiến, tỉnh Quảng Đông không đến 3 - 4 ngày, cho nên thuyền buôn từ trước đến tụ hội ở đây... Khi họ Nguyễn cát cứ thu được thuế thuyền rất nhiều”¹. Như vậy, Lê Quý Đôn đã xác định rõ vai trò của các không gian vùng, miền của đất nước, tầm quan trọng của “Biển Giao Châu” (vùng biển Đông Bắc - bắc miền Trung) và các không gian biển Việt Nam trong hành trình phát triển của dân tộc.

Suy nghĩ về vai trò của biển, các tuyến giao thương biển, dựa theo *Minh sử*, Lê Quý Đôn xác định: “Từ Quỳnh Nhai đi thuyền, thuận buồm xuôi gió, một ngày một đêm đến Chiêm Thành”². Theo thuyết phong thủy, tác giả đã hướng đến một cái nhìn rộng lớn về vị thế nước ta và kinh đô Thăng Long. Theo ông, thì “Thuận Hoá, Quảng Nam, Chiêm Thành đều là qua cung đường làm tay hổ vĩ án, còn Nam Hải lại là một đại minh đường ngoài cửa quốc đô, mạch lạc, hùng vĩ, hình thể bao thu, thực là nơi vương kinh, thiên phủ”³. Học giả họ Lê cũng khẳng định: “Dư đồ nước ta: Đông Nam ra tận biển, chính Đông giáp Khâm Châu, Liêm Châu; chính Bắc liền với Quảng Tây, chính Tây liền với Vân Nam; Tây Bắc giáp với Vân Nam, Quảng Đông, Quảng Tây; Tây Nam một bên giáp Ai Lao; chính Nam cắt lấy một nửa nước Chiêm Thành, nắm vững núi non, ràng buộc sông biển, thực là một nước có đủ tứ tái”⁴. Theo đó, “Thủ đô đóng ở Long Biên, ở giữa khoảng hai phủ Thường Tín và Quốc Oai, Tây Bắc tựa nhiều dãy núi, Đông Nam ngăn đại hà, trên bến dưới thuyền là nơi đô hội”⁵. Xung quanh kinh đô Thăng Long và che chở cho khu vực kinh đô là các xứ giàu thịnh.

Khảo cứu các bộ địa chí, tư liệu phương Đông, phương Tây, Lê Quý Đôn đã có nhiều trang viết giá trị về vị trí biển của Việt Nam. Dẫn lại bài biểu dâng vua của Đào Hoàng thời Tần (221-206 tr.CN) ông cho rằng: “Quận Nhật Nam cách Giao Châu, đi đường biển xa hơn nghìn dặm; ngoài cách nước Lâm Ấp (tức Thuận Hoá ngày nay) chừng 700 dặm”⁶. Trao đổi với khách thương Quảng Đông họ Trần thường đến buôn bán ở Đàng Trong, ông cũng có thêm nhiều thông tin về các tuyến buôn bán và hoạt động giao thương giữa miền Nam Trung Quốc với xứ Thuận - Quảng và nhiều vùng đất phương Nam. Theo đó, nếu gặp gió thuận thì chỉ ba ngày ba đêm là có thể đi thuyền từ Quảng Châu đến các cảng Thanh Hà, cửa Eo, Hội An vùng Thuận Hoá. Thương nhân ngoại quốc này cũng cho biết: “Đường biển như cái vành chảo, châu Quỳnh Nhai ở Hải Nam ở chính giữa chảo, ra phía tả là Yên Quảng, sau phía tả là Hải Dương, sau nữa là Sơn Nam; phía hữu là Thuận Hoá, sau phía hữu là Nghệ An, sau nữa là Thanh Hoa; Quảng Châu và Quảng Nam ở hai bên

¹ Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học xã hội, H., 1977, tr. 231.

² Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, tập 1, sđd, tr.154.

³ Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, tập 1, sđd, tr.154.

⁴ Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, tập 1, sđd, tr.155. Tứ tái, tức bốn mặt đều được che chở, làm phen đậu bốn phương cho một nước.

⁵ Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, tập 1, sđd, tr.155.

⁶ Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, tập 1, sđd, tr.176.

cái chảo, cho nên cách nhau theo đường kính thì cũng gần. Còn như các xứ như Gia Định, Ba Xắc, Hà Tiên thì phân biệt lại chuyển sang phía hữu Quảng Nam, Xiêm La thì ở phía hữu Hà Tiên, cũng đều ở riêng một mặt. Lại xét từ bản đồ đường biển của Tây Dương là Từ Tâm Bá thì cũng thế”¹.

Về đặc tính tự nhiên của nước biển, dựa theo sách *Quảng Đông tân ngữ* của Khuất Đại Quân, Quế Đường cũng cho biết: “Nước biển mùa Thu, mùa Đông thì mặn nhiều, mùa Xuân, mùa Hạ thì nhạt hơn; càng mặn thì càng trong, trông suốt đến đáy. Vì vậy, có câu ngạn ngữ: “nước mặn trong, nước lạt đục”². Thực tế, thế giới tự nhiên đã trao truyền nhiều kinh nghiệm, tri thức cho con người: “Người Quảng Đông đi biển tháng năm, tháng sáu gió Nam thổi mạnh. Khi thuyền ra khỏi khơi, ngắm theo bờ biển, thấy nước chỗ gần thì thấp, chỗ xa thì cao, như nghìn trùng mây nước, liền với da trời, trông thấy chỗ nào có khí vàng là đấy có đất nước, người ở đông đúc. Chỗ nào có khí trắng là có ngọn núi cao; chỗ nào có khí đen là nơi có nước biển. Thế gọi là vọng dương (trông biển)”³.

Học giả họ Lê cũng có những tri thức và khảo cứu sâu sắc về chế độ thủy triều. Theo sách *Hải triều đồ tự* của Dư Tụng, ông cho rằng: “Thủy triều lên xuống đều theo mặt trăng. Mặt trăng lâm vào phương Mão Dậu thì thủy triều dềnh lên về hai hướng Đông, Tây. Mặt trăng lâm vào phương Tý, Ngọ thì thủy triều dâng lên về phương Nam, Bắc. Mặt trời ngày đi một độ, mặt trăng đêm đi 13 độ có lẽ; cho nên kỳ hạn mặt trăng lặn về phía Tây thường chậm hơn mặt trời ba khắc có lẽ. Tín kỳ của nước thủy triều lên đều như thế... Trong một tháng thì nước thủy triều lên to sau ngày sóc và ngày vọng. Trong một năm thì nước thủy triều lên to vào chính giữa mùa Xuân và mùa Thu. Mùa Xuân, mùa Hạ ban ngày nước thủy triều lên to; mùa Thu, mùa Đông ban đêm nước thủy triều to; vì trong một năm có mùa Xuân, mùa Thu cũng như trong một tháng có ngày sóc ngày vọng; đó là thường số của trời đất. Ấy là nước thủy triều lên xuống tùy theo sự đi mau hay đi chậm của mặt trăng, chứ không phải do đất chìm hay nổi”⁴.

Những tri thức đó không chỉ là sự đúc kết những thông tin, kinh nghiệm quý của nhiều thế hệ trong việc hình thành hệ tri thức về thế giới tự nhiên, những diễn chuyển của tự nhiên, quy luật vận động và mối quan hệ tương hỗ giữa trời và đất, giữa đất/lục địa và nước/đại dương; giữa thế giới tự nhiên với con người và môi trường sống. Hệ tri thức đó còn là vốn văn hóa, di sản vô giá với các thế hệ cư dân, thế chế, đặc biệt là những người sống ven biển, trên các vùng biển đảo chuyên nghề khai thác biển, giao thương và vận tải hàng hóa trên biển và liên - xuyên biển.

3. Tiềm năng kinh tế và những nguồn lợi từ biển

¹ Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, tập 1, sđd, tr.235-236.

² Lê Quý Đôn: *Văn đài loại ngữ*, tập 1, sđd, tr.110.

³ Lê Quý Đôn: *Văn đài loại ngữ*, tập 1, sđd, tr.110.

⁴ Lê Quý Đôn: *Văn đài loại ngữ*, tập 1, sđd, tr. 110-111.

So với các học giả đương thời, Lê Quý Đôn là người có nhận thức và tri thức toàn diện, sâu sắc về những tiềm năng kinh tế biển cũng như mối quan hệ mật thiết giữa các trung tâm kinh tế, cảng thị ven biển với các vùng núi cao, nơi cung cấp nhiều sản vật, tài nguyên quý cho các hoạt động kinh tế đối ngoại. Theo quan điểm của ông, biển luôn đem lại những nguồn lợi to lớn, vừa có ý nghĩa bổ sung cho các sản vật có thể khai thác từ châu thổ, rừng núi vừa không thể thiếu đối với sự phát triển của một quốc gia có đường bờ biển dài, không gian biển rộng lớn.

Theo học giả họ Lê thì: “Dân ở bờ biển, đầy đủ gạo, cá, muối biển ngon ngọt, lại có lợi trồng cói, lác; trai sò ngon tươi. Ấy là chưa kể đến thuế hồ, ao, sông, đầm. Phía đông phủ Kinh Môn và lộ Yên Quảng, lại có nhiều cá, muối, gỗ lạt, châu ngọc, đồi mồi; thuyền bè tụ cả ở đây, hàng hoá ngoại dương buôn bán giao thông tiện lợi, đủ thay cho tô thuế (thuế ruộng). Phía bắc là phủ Lạng Giang và xứ Lạng Sơn, nhiều lò nung đất, ruộng đất cũng lầy tốt. Phía tây nam là hai trấn Thanh Hoá và Nghệ An, sản xuất gỗ lim, gỗ sến, gỗ táu, quế, trầm, đàn hương, tức hương, cau, da tê, ngà voi, vàng, bạc, đồng, sắt. Phía Tây trấn Nghệ An thông sang các nước Bồn Man, Lão Qua, Cao Miên. Dân các nước ấy đem trâu, bò sang bán cho ta”¹.

Dẫn sách *Quảng Đông tân ngữ* của Khuất Đại Quân, Lê Quý Đôn đã khảo cứu về sự giãn nở của các không gian châu thổ, quá trình bồi tụ không ngừng của vùng duyên hải, cửa sông, cửa biển. Tác giả cho rằng: “Người ở miền biển làm giàu về ruộng cát; họ mua ruộng cát, lại tranh nhau lấy ruộng sa quần, vì sa quần dễ sinh phù sa, có người có 100 mẫu mà nó sinh ra được lợi mấy trăm mẫu”. Ở nước Nam, cái lợi sa châu (đất bãi) còn to gấp mấy lợi sa quần. Về mạn trên, kể từ Sơn Tây xuống đến Đông Hải, nam giáp Thanh Hoá, ruộng cát ở cửa bể nổi lên, không kém mấy chục vạn mẫu, trồng dâu, trồng mía, cấy lúa rất nhiều, ruộng ở hải tần (bãi bồi) lại còn trồng cói (quan thảo) cũng thu được nhiều lợi”².

Khảo cứu chế độ thuế của chính quyền Đàng Trong, Lê Quý Đường đã có những phân tích công phu: “Lệ thuế thuyền, nghề phá xanh nộp tiền 2 quan 5 tiền; nghề câu trung nộp tiền 2 quan 6 tiền; nghề trường đà nhỏ nộp tiền 1 quan; nghề lưới giằm nộp tiền 2 quan 5 tiền; nghề câu nhỏ nộp tiền 3 tiền 30 đồng, thuê 20 đồng; nghề lưới vò nộp tiền 3 tiền; nghề ngưỡng thiên nộp tiền 6 tiền, thuê 40 đồng; nghề chà nộp tiền 3 tiền 30 đồng, thuê 20 đồng; nghề thuyền nhỏ nộp tiền 6 tiền; nghề đan tre nộp tiền 6 tiền, thuê 40 đồng; nghề câu trắng nộp tiền 6 tiền; nghề lỗ vông nộp tiền 2 quan, 2 tiền, thuê 2 tiền; nghề lâm vông nộp tiền 1 quan, 1 tiền, thuê 1 tiền; nghề đăng vông nộp tiền 1 quan 2 tiền; nghề đăng tai nộp tiền 3 tiền 30 đồng; nghề lưới tròn nộp tiền 3 tiền 30 đồng; nghề lưới giằm nộp tiền 6 tiền”³. Ngoài ra, chính quyền Đàng Trong còn thu thuế muối, thuế rau câu và nhiều thuế sản vật khác.

¹ Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, tập 1, sđd, tr. 156.

² Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, tập 1, sđd, tr. 150.

³ Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 177.

Theo tác giả thì hai xứ Thuận Hoá, Quảng Nam thu được rất nhiều nguồn lợi từ thuế đánh vào các sản vật biển: “Cứ theo các cai bạ hợp kê khai các ngạch thuế về đầu nguồn, đầm, núi, tuần, chợ, đò, đặng, đáy về năm Giáp Ngọ có đến tiền là 76.467 quan 2 tiền, 40 đồng, vàng là 14 hốt 8 lạng 3 đồng 1 phân, bạc là 145 hốt 2 đồng cân 1 phân, ngà voi 10 chiếc, sừng tê 9 toà, ngựa đực 1 con, cùng là sáp vàng, dầu nước, dầu vừng, sông mây, đèn, cảm lăm, đèn mã đường, chiếu mây, mật ong, hải sâm, nước mắm, hoá vật lặt vặt các thứ kể có hàng trăm hàng nghìn, cũng là nhiều lắm... Lấy thuế má của hai xứ (Thuận Hoá, Quảng Nam - TG) mà cấp lương bổng cho quan, cấp lương cho quân hai xứ, thì sẽ dồi dào có thừa. Nước Tề bé nhỏ, chỉ chăm núi biển, cần thận sọt muối, mà còn đủ giàu được, hưởng hồ nguồn lợi lại gấp mười nước ấy”¹. Đó chính là một ý kiến gợi mở, tư vấn rất giá trị với giới cầm quyền Đảng Ngoài, Đảng Trong (và cả cư dân sống ven biển, trên các hải đảo) về yêu cầu cần nhận thức đúng tiềm năng, trữ lượng tài nguyên, vai trò của biển và khả năng phát triển kinh tế biển.

Cùng với các loại thuế trong nước, chính quyền Đảng Trong còn thu được nhiều khoản thuế lớn từ các đoàn tàu, thuyền buôn khu vực, quốc tế đến từ Thượng Hải, Quảng Đông, Phúc Kiến, Hải Nam (Trung Quốc); Tây Dương, Macao, Nhật Bản, Xiêm La, Lữ Tống, Cự Cảng, Hà Tiên, Sơn Đô²... Sự giàu thịnh đó đã đem lại nguồn thu lớn cho quốc khố và những cộng đồng cư dân sống dựa vào các hoạt động kinh tế biển. Theo khảo cứu của Lê Quý Đôn, trong thời gian cầm quyền, các chúa Nguyễn đã cho xây ở Thuận Hoá 7 kho, Quảng Nam 12 kho để chứa thóc gạo, tiền và các vật phẩm quý hiếm³.

Về những vật phẩm từ biển, cùng với những sản vật có thể khai thác trong nước cũng như một số quốc gia láng giềng khu vực, tác giả còn cho biết: Đến thế kỷ XVIII, nhiều sản vật của phương Tây đã đưa đến phương Đông và được chính quyền, giới quan lại cũng như một số tầng lớp xã hội ưa chuộng. Hiển nhiên, trong thời đại hưng thịnh của hệ thống hải thương châu Á, những sản vật quý hiếm đó phần lớn đều do các tàu buôn ngoại quốc đưa đến. Viết về kim cương của Hà Lan, tác giả cho biết: “Nước Hoa Lang (Hà Lan) có một ngọn núi dài ước 50 dặm, sản xuất đá kim cương thật rắn, không có thứ gì đập vỡ được nó. Lại ở chỗ khác, sản xuất thứ sắt rất bén sắc, người trong nước luyện làm một thứ dao, búa, tuý thớ đá, mà dẻo bền ra, may ở trong đá một hòn kim cương, tuý liệu mài rửa thành mặt nhẵn, để khảm vào nhẫn đeo tay, nhưng đều nhỏ cả. Chỉ có quốc vương Hoa Lang có một hòn ngọc báu, truyền đã mấy đời, to bằng quả táo. Mỗi khi thiết triều, đem hòn ngọc ấy treo ở cửa ngoài hiên, ngọc sáng lấp lánh”⁴. Tác giả cũng nhận xét: “Nước ấy lại có một dải trường sơn (chắc hẳn là chỉ dải đê biển chắn sóng nổi tiếng của Xứ đất

¹ Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 204.

² Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 231-232.

³ Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 237-238.

⁴ Lê Quý Đôn: *Văn đài loại ngữ*, tập 2, sđd, tr. 139.

thấp? - NVK) quanh co như rắn bò, người nước ấy đeo đá, lấy cái thứ đá lóng lánh, hình nhọn mà dài, sắc phơn phớt hồng, họ gọi là ngọc mắt rắn. Họ đem thứ ngọc ấy sang xứ khác bán, để đánh lừa người ta, thực ra không phải trong mắt rắn có ngọc”¹. Trong *Vân đài loại ngữ*, học giả họ Lê cũng cho biết thông tin trên do một người ở xã Liêu Xuyên, phủ Đường Hào (Hải Dương) đi theo khách buôn Trung Hoa sang Hà Lan, về thuật lại. Ở đó cũng có thứ sắt luyện thành gươm, vốn gọi là gươm Côn-gô, có thể chém vào đá như chém vào bùn. Dẫn sách, *Lĩnh Nam tạp ký*, ông cũng viết về một thứ đá quý có thể hút nọc độc, lấy về từ các đảo dọc theo duyên hải vùng Tây Dương.

Dẫn lại thông tin của Du Tử Lục, tác giả đã viết về một phương tiện kỹ thuật hiện đại của phương Tây thời bấy giờ là ống nhòm: “Những nhà học độ số, ở các nước Tây Dương chế ra kính trông xa (vọng viễn kính), ống làm bằng da, dài hơn một thước, cả lớn lẫn nhỏ, độ bốn năm cái lồng vào nhau. Để đầu cái ống kính nhỏ về phía vật mà nhòm, thì vật to hoá nhỏ; để đầu cái ống kính lớn mà nhòm, thì vật nhỏ hoá to. Trông xa một trăm dặm, mà không có mây khói che lấp, có thể trông rõ người, thấy rõ cả râu, mày, vui cười. Cái ống nhòm này được đem vào Trung Quốc vào khoảng niên hiệu Vạn Lịch (1573-1619)”². Mô tả cụ thể hơn, theo sách của Du Chiếu, ông cho biết: “Ống kính khuy thiên (nhòm trời) chỉ làm bằng pha lê, khoan giấy làm cái ống, đặt kính ở hai đầu, cái kính ấy, mặt ngoài phẳng, mặt trong lõm, trông suốt từ trong đến ngoài, ngoài phẳng để thu hình các vật, trong lõm để cho hình các vật to ra. Ống kính có mấy lần, kéo dài hay thu ngắn lại được, để trông xa cũng như gần, trông nhỏ hoá lớn”³.

Bên cạnh đó, về một sản vật phổ biến hơn là kính đeo mắt, tác giả *Vân đài loại ngữ* đã cho biết nhiều thông tin thú vị về thời gian, tác dụng và giá cả của sản vật này: “Sách *Thuyết Linh* nói: Kính sáng đeo mắt (nhãn kính hay mục kính), tên gọi là Ái Đãi, sản xuất ở nước Man-thích-gia, xứ Tây Vực, hình chất mỏng mà trong suốt như thuỷ tinh, pha lê; lấy thép làm gọng tròn bọc lấy kính, có cữ để gập hai mặt làm một, hay mở ra làm hai cũng được; người già đeo vào sống mũi có thể xem sách chữ nhỏ được, thì tinh thần cũng tăng thêm. Vua Tuyên Tông nhà Minh, lấy kính ấy tặng cho Hồ Tông Bá. Lại có quan Thanh chính là Tôn Cảnh Chương, lấy một con ngựa hay, đổi cho lái buôn xứ Tây Vực, lấy một bộ kính. Về thời nhà Minh thì kính còn quý trọng như thế; đến nay mua một bộ kính chỉ vài phân bạc cũng được”⁴. Điều đáng chú ý là, dẫn sách *Bảo Phác Tử*, Lê Quý Đôn cho biết: “Người châu Giao, châu Quảng, thường làm cái bát bằng thuỷ tinh giả”⁵.

¹ Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, tập 2, sđd, tr. 139.

² Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, tập 2, sđd, tr.139.

³ Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, tập 2, sđd, tr.140.

⁴ Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, tập 2, sđd, tr.140.

⁵ Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, tập 2, sđd, tr. 140. Có thể tham khảo thêm Trịnh Sinh - Nguyễn Văn Huyền: *Trang sức của người Việt cổ*, Nxb. Văn hoá dân tộc, H., 2001; Nguyễn Trường Kỳ: *Đồ thuỷ tinh cổ ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, H., 1996.

Hiển nhiên, cùng với những sản vật phương Tây, trong các trước tác, Lê Quý Đôn cũng viết nhiều về các sản phẩm của Trung Quốc được đem đến, tiêu thụ ở nước ta nhất là khu vực thị trường Đàng Trong. Điều đáng chú ý là, qua những ghi chép, mô tả của ông, những sản vật đó đều do các đoàn thuyền buôn đem tới. Trong mối quan hệ Bắc - Nam, mặc dù chịu sự chi phối của chính sách *sakoku* (toà quốc, 1639-1853) nhưng qua các thương nhân trung gian (Hà Lan, Trung Quốc, Đông Nam Á), Nhật Bản vẫn có thể xuất khẩu một số sản phẩm như: kiếm, gốm sứ, đồ sơn mài, quạt,... ra thị trường thế giới. Theo ông, “Người Nhật Bản cũng chế ra thứ quạt phiết đen thiếp vàng, xương bằng tre, đem vào cống. Người xưa cho là thứ quạt này của rợ Đông Di, thật vậy”¹. Trong *Vân đài loại ngữ*, tác giả cũng nói đến loại vải có tên là “Hoả cán bố” cho vào lửa không cháy. Thứ vải đó, sách *Lương thư* (Trung Quốc) cũng như *Toàn thư* (chính sử triều Lê, Đại Việt) từng nói đến². Theo đó, ở châu Tự Nhiên, một vùng đảo trong Trường hải, “trên châu có loại cây mọc trong lửa. Người ở vùng lân cận bên trái châu ấy bóc lấy vỏ cây xe dệt thành vải được mấy thước để làm khăn tay, chẳng khác gì vải đay nhưng màu của nó hơi xanh đen. Nếu bị bẩn, đem bỏ vào lửa thì lại sạch như cũ, hoặc dùng để làm bậc đèn thì không bao giờ hết”³.

4. Con người với tự nhiên: Khả năng ứng đối và truyền thống văn hoá biển

Để khai thác biển, chinh phục biển khơi, cư dân không chỉ cần kinh nghiệm, tri thức về biển mà còn phải có phương tiện đi biển. Dẫn sách *Thuyết phu thiên* của Hê Nang, Lê Quý Đôn viết: “Khi Tôn Quyền đóng thuyền, nằm mộng thấy một ông già bảo rằng: cái đầu bơi chèo (tiếp khiêu phần dúng vào nước) nên vạt bớt sóng nó đi; cái trục bánh lái (đà bức) nên đón bớt chỗ cong đi, thì một ngày có thể đi được nghìn dặm”. Quyền theo đúng phép, làm lại các vật ấy, thuyền quả đi nhanh thật. Ngày nay, chèo lái các thuyền đều làm như thế”⁴. Dẫn sách *Hoài nam tử*, Lê Quý Đôn cũng cho biết: Đầu thuyền rồng, người ta thường hay vẽ chim ích bởi đây là loại chim sếu to, không sợ gió nên người ta vẽ chim ích ở mũi thuyền để kỵ gió. Về kỹ thuật đóng thuyền, theo sách *Vũ bị chí* thì: “Cách đóng thuyền của nước ta (Đại Việt - TG) khác hẳn với Trung Quốc. Nước ta xẻ gỗ làm ván to ghép lại, không đóng đinh, chỉ lấy phiến sắt ken liền, không xảm bằng tơ gai tẩm dầu đồng, lại lấy tre cỏ nhét vào chỗ hở thùng, phí công và tốn tiền nhiều. Còn cái buồm vải, cuốn treo ở ngang giữa, không như Trung Quốc treo lệch, nên cái chốt máy thường chộc chệch không vững chắc như ở thuyền Trung Quốc. Nay thuyền đi biển cũng vậy”⁵.

¹ Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr.138.

² Theo *Toàn thư*, năm Đinh Hợi (1347) thuyền buôn nước Tống sang dâng người nước “tiểu nhân” và một tấm vải hòa hoãn, giá mỗi thước 300 quan tiền, lưu truyền làm của quý, sau đem may áo vua. Vải không cần giặt, chỉ hơi trên lửa là sạch. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Nxb Khoa học xã hội, H., 1993, tr. 130.

³ Châu Hải Đường (dịch & biên soạn): *An Nam truyện - Ghi chép về Việt Nam trong chính sử Trung Quốc xưa*, Nxb. Hội Nhà văn, H., 2018, tr. 269. Nguyễn Văn Kim: *Dấu ấn cổ sơ của các xã hội Đông Nam Á*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 6 (386), 2008, tr. 25-39.

⁴ Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, tập 2, sđd, tr. 150.

⁵ Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, tập 2, sđd, tr. 150.

Tuy có tinh thần tự phê phán về kỹ thuật đóng thuyền của người Việt nhưng học giả Lê Quý Đôn cũng cho biết một thông tin giá trị. Năm Khang Hy thứ 27 (1688), Trung Quốc sai quan Thị lang Bộ Lễ là Chú Xán sang nước ta điều tể tiên quốc vương. Vua cho 5 chiếc thuyền binh sang sông đón tiếp. Sứ giả phương Bắc cho rằng: “Thuyền nước An Nam như cái cánh hoa sen, chế rất tinh xảo, chắc chắn, chân sào ăn mặc mạnh mẽ, tiến lui có nhịp”¹. Đó là một hình ảnh khác về khả năng, trình độ đóng thuyền cao của người Việt. Và đó cũng chính là vẻ đẹp, sức mạnh, thể hiện trình độ chuyên nghiệp của lực lượng thủy binh chính quyền Lê - Trịnh.

Về kỹ thuật đóng thuyền của cư dân biển nước ta, Lê Quý Đôn cho biết: “dân ở nước quen làm nghề chài cá, lại quen lên thượng lưu lấy ván đóng thuyền”². Theo những ghi chép của ông thì ở miền Trung có nhiều loại gỗ quý có thể dùng để đóng thuyền. Tác giả *Phủ biên tạp lục* cho rằng, cư dân vùng Quảng Bình, Quảng Trị thường dùng gỗ *huện* để làm phương tiện đi biển: “Đến như gỗ đóng thuyền thì đều dùng gỗ *huện*, rất dài và to, bề rộng, bề dày đều bội thường, sắc đỏ mà nhẹ, cùng với gỗ gụ và gỗ sến, tục địa phương đều chuộng cả; người ta cho rằng gỗ lim quá nặng không tiện dùng. Thợ xẻ ở xã Duy Đức là thạo nhất. Thợ đóng thuyền người Động Hải và Cù Hà quen đóng thuyền to; các xã huyện Khang Lộc và huyện Lệ Thủy đều có thợ, hay đóng thuyền nhỏ để chở đồ buôn bán”³.

Trong lịch sử Việt Nam, thuyền không chỉ là phương tiện đi trên sông biển; mở rộng giao lưu, buôn bán, vận chuyển hàng hoá; phương tiện chiến đấu, bảo vệ an ninh... mà chính nó còn là một loại thương phẩm giá trị. Cũng như chính quyền Đàng Ngoài, vào thế kỷ XVI-XVIII, chính quyền Đàng Trong cũng đã xây dựng được lực lượng thủy quân mạnh. Lực lượng đó đủ sức chống lại cướp biển (*Wako*, Hòa khấu) Nhật Bản, đương đầu với các thế lực phương Tây, bảo vệ trọn vẹn chủ quyền, an ninh kinh tế biển của đất nước⁴.

Lê Quý Đôn cũng từng viết về mối liên hệ sâu sắc giữa con người với môi trường sống, với những cư dân vạn chài, vốn mang trong mình “dòng máu biển”. Mối quan hệ đó luôn được truyền nối qua nhiều thế hệ. Dẫn sách *Cẩm nang bí lục* của Phùng Triệu Trương, tác giả cho rằng: “Nhà làm nghề đánh cá sinh con phần nhiều có gân xương cứng rắn, vì trong khi có mang, mẹ rét con cũng rét, mẹ nóng con cũng nóng, đứa hài nhi đã từng trải gió sương, nắng nóng từ lúc còn ở trong bào thai. Khi nó đã được sinh ra, da thịt dày dặn, gân xương cứng rắn, tà khí không nhiễm vào được”. Thuyết ấy rất phải, vì khí còn luyện mà bền được, hưởng chi là

¹ Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, tập 2, sđd, tr. 151.

² Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 100.

³ Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 319.

⁴ Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục tiền biên*, Nxb. Giáo Dục, H., 2002; Nguyễn Việt – Vũ Minh Giang - Nguyễn Mạnh Hùng: *Quân thủy trong lịch sử chống ngoại xâm*, Nxb. Quân đội Nhân dân, H., 1983; Nguyễn Văn Kim: “Xứ Đàng Trong trong các mối quan hệ và tương tác quyền lực khu vực”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (362), 2006, tr. 19-35.

tính. Cổ nhân dạy con từ trong thai, cũng là nuôi cho thành tính tốt đó”¹. Đó là một nhận xét tinh tế, chuyên sâu thể hiện rõ khả năng/năng lực thích ứng của con người với môi trường sống và thế giới tự nhiên. Triết lý dân gian: “Người theo nếp đất”, đất luyện nên phong tục, nghề nghiệp tạo nên nếp sống, tính cách của con người có ý nghĩa sâu xa là như vậy.

Qua nghiên cứu của ông, chúng ta cũng biết rõ hơn nguồn gốc của một phong tục và có lẽ đó là một tri thức, truyền thống văn hóa. Khảo cứu sách *Loại tu*, ông cho rằng: “Cái khoá cửa tất phải làm hình con cá, lấy nghĩa con cá không nhắm mắt để giữ đêm. Lại nói rằng: Ở Biển Đông có loài cá đuôi như đuôi chim cắt, hễ nó phun sóng thì mưa, cho nên từ đời Đường đến nay, hễ làm nhà thì đắp hình con cá trên nóc nhà để trấn hoá tai”². Luận giải của Lê Quý Đôn giúp chúng ta hiểu vì sao, nhiều ngôi nhà ở khu phố cổ Hội An, Thanh Hà, Bao Vinh và trong các công trình kiến trúc ở nhiều phố, làng biển,... lại thường xuất hiện hình tượng con cá đến như vậy.

Về tri thức bản địa, tác giả *Vân đài loại ngữ* cũng cho ta biết cách thử nước muối truyền thống của cư dân vùng biển: “Hạt sen thả xuống nước thì chìm, cho vào nước muối thì nổi. Những người nấu muối dùng hạt sen để thử; khi nấu, thả hạt sen vào, thấy nổi thì muối dùng được”³. Dẫn sách *Uyên Giám*, Lê Quý Đôn nói đến một thứ sừng tê quý hiếm gọi là *Thông thiên tê*. “Sừng có thớ trắng như sợi dây; lấy được cái sừng nào dài từ một thước trở lên, khắc làm một con cá, cầm nó mà lội xuống nước, thì nước thường rẽ ra ba thước; dùng cái sừng ấy hướng dẫn đường đi”⁴. Thông tin của Lê Quý Đôn khiến chúng ta liên tưởng đến truyền thuyết An Dương Vương được viết trong *Lĩnh Nam chí quái*: Khi bị quân phương Bắc truy đuổi, vương đã chạy về biển, dùng sừng tê bảy tấc rẽ nước, nhập vào thủy cung⁵.

Dẫn sách *Quảng Đông tân ngữ*, trong *Vân đài loại ngữ*, tác giả còn viết về loài cua, một trong những sinh vật đặc thù của biển. Nếu hiểu tập tính sinh hoạt của chúng, có thể hiểu được phần nào những biến đổi của thế giới tự nhiên. Qua mô tả của ông, có thể thấy được những mối quan hệ và sự giao cảm của các loài động vật với sự biến động của thế giới tự nhiên: “Giống cua biết được đúng thời kỳ nước triều lên xuống. Khi nước triều lên, nó giong hai càng lên đón; khi nước triều xuống, nó quặp 6 chân lại, cúi xuống, để tiền nước triều đi. Người đánh cá trông con cua, ngừng lên hay cúi xuống, họ biết được thủy triều lên hay xuống. Nước triều lên thì ít cua, nước triều xuống thì nhiều cua; lúc bấy giờ nó lột mai, mềm như bông, khắp mình đọng lại những mỡ, vừa vàng vừa đỏ, gọi là cua bấy (nhuyễn hãi). Cua chưa lột mai gọi là cua gạch. Cua gạch ngon, cua bấy quý. Nước lạt thì cua nhiều thịt,

¹ Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, tập 1, sđd, tr. 63.

² Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, tập 2, sđd, tr. 141.

³ Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, tập 2, sđd, tr. 186.

⁴ Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, tập 2, sđd, tr. 206.

⁵ Vũ Quỳnh: *Tân định Lĩnh Nam chí quái*, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 1993, tr.131; Nguyễn Văn Kim (Cb.): *Người Việt với Biển*, Nxb. Thế Giới, H., 2011, tr.31-59.

nước mặn thì cua nhiều gạch. Nước triều vơi thì cua béo, nước triều đầy thì cáy béo. Người ta làm nước mắm cáy, thì cho cáy, có lông chân, vào nước muối, để độ hai tháng, nó rích nước ra; cho thêm vỏ cam quýt vào, vị ngon tuyệt vời. Bỏ hết bã đi, chỉ lấy nước cốt, cho nên gọi là hã hay giải. Xưa có nước mắm cua, có cua bã, có cua cám (giã nát như cám). Dẫn sách *Thiên Trung ký*, ông cũng viết về sự tồn tại của một loài cua khổng lồ ở vùng Bắc Hải: “Có một con ngao càng của nó đã bò lên núi mà mình của nó vẫn còn ở dưới biển”¹! Đó chính là một trong những ký ức về thuở hồng hoang, khi đất nước sinh thành? Cảnh quan, tâm thức văn hóa thời bấy giờ luôn có sự hiện diện của những nhân vật khổng lồ “đội đá, vá trời” cùng các sinh vật to lớn, có khả năng “dời non, lấp bể”.

Ông cũng viết và có những mô tả chi tiết về đặc tính sinh trưởng, thời gian và cách đánh bắt, chế biến, công dụng của các loại hải sản như sò, hào, bào ngư, ngao ốc từ chế món “*thiên luyện cháp*” (chả thịt trời); của các loài trai, hến, rươi (*hoà trùng*). Dẫn sách *Lĩnh Nam tạp ký*, tác giả viết: “Hình trạng con hoà trùng giống như con rết (*bách cước*), lại như con bộ ngựa (*mã hoàng*), thân mềm như con tằm, nhỏ như cái đũa, dài hơn hai tấc, xanh vàng rực rỡ, trong có nước trắng, trông hình trạng khá ó, sinh sản ở ruộng bãi biển, ở trong gốc lúa chui ra, dài mấy thước hay hơn một trượng, nhằng nhằng như tơ trắng, theo nước biển mà trôi ra, thuận dòng vào đến bãi biển, đứt ra từng đoạn một, tức là thứ trùng ấy. Nhân dân địa phương dùng vó vớt lấy, đem bán ngay trong buổi sáng; nếu để quá trưa thì nó ươn ra, không thể ăn được. Bỏ nó vào nồi, cho một chén con dấm, nó sẽ rỉ nước trắng ra; lọc xong, chung với trứng gà, ăn rất ngon. Dưới thời giặc Phiên², chúng đánh thuế hoà trùng, thu được đến mấy nghìn lạng vàng.

Xét ra: thứ trùng ấy ở nước Nam ta, gọi là *thổ hà* (tôm đất) tức là rươi. Nó sinh ở trong ruộng gần biển, cảm khí đất mà sinh ra. Khi nào có rươi tắt mưa, kỳ hạn không sai. Hằng năm, cứ tháng 9 đôi mươi, tháng 10 mùng 5, thì rươi ra nhiều, theo nước thủy triều, lên đến trên mặt nước. Nhân dân địa phương làm sẵn đó, dấm, đem ra mà xúc, không biết bao nhiêu mà kể. Ngày 30 tháng 5, ngày 20 tháng 8 cũng có rươi, nhưng chỉ dài độ mấy tấc, không đến một thước, để mấy ngày không ươn. Ăn rươi, đem đun nước, làm lông qua, rồi nấu canh với măng tre. Khi có nhiều thì muối đi, làm mắm, đều ngon cả. Ở các vùng Phụng Hoá, Gia Viễn, Yên Mô, An Khang (thuộc Thanh Hoá), các huyện Vũ Tiên, Chân Định, Nam Chân, Giao Thủy, Thanh Quan, Thuy Anh (thuộc trấn Sơn Nam), đều thường năm đem rươi cống”³.

Đó là một trong những “tư vấn” giá trị của Lê Quý Đôn về trữ lượng nguồn tài nguyên biển và khả năng khai thác loài sinh vật biển (cá, tôm, rươi, nhuyễn thể,...) vốn rất phong phú ở nhiều vùng duyên hải (nước mặn/ nước lợ) của nước ta. Các sản vật đó (bao gồm cả muối) có thể đem lại nguồn lợi lớn cho các địa phương, đất nước.

¹ Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, tập 2, sđd, tr. 211.

² Chỉ cuộc khởi nghĩa của Ngô Tam Quế chống Mãn Thanh ở Vân Nam, Trung Quốc.

³ Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, tập 2, sđd, tr.213.

Đến nay, nhờ có những công trình khảo cứu của Quế Đường mà chúng ta biết được, từ thế kỷ XVIII, cư dân ven biển Trung Quốc, Việt Nam đã biết khai thác, nuôi trồng một số loại hải sản. Ở Chiết Đông, loại *hàm điển* (ruộng nuôi ngao, sò), đã khá phổ biến. Điều đáng chú ý là, cư dân một số vùng biển Đại Việt không chỉ khai thác, đánh bắt hải sản trong nước mà còn vươn ra khai thác các nguồn lợi từ vùng biển khu vực. Theo Lê Quý Đôn thì: “Dân xã Tam Trị, thuộc huyện Thụy Anh nước ta, cứ đến tháng 10, bơi một đoàn thuyền ra biển; đến bến biển Khâm Châu, tha hồ bắt sò, đem về kinh đô dâng cống; còn thừa bao nhiêu, đem bán”. Ông cũng cho biết thêm: “Hễ gió đông nam nổi lên, thì sò thối không ăn được. Chỉ có tháng Chạp, tháng Giêng là mùa bán sò. Sò tính ôn, làm tăng khí lực. Thái gừng và chấm hạt cải, uống rượu, ngon lắm”¹.

Lê Quý Đôn cũng viết về loài sứa (thủy mẫu) mà “người vùng Đông Hải gọi sá là sứa, sắc trắng bạch, lưng nhụng như bọt. Giống ấy có tri giác, nhưng không tai, không mắt, nên không biết tránh người. Thường có con tôm đi theo nó. Con tôm thấy người thì sợ, lặn, con sứa cũng theo mà lặn xuống”. Sách *Lĩnh Nam lục dị* nói: Tính con sứa ôn, nên chữa được chứng lãnh nhiệt (nóng rét)”². Ông cũng viết về loại tử bôi mà người Cửu Chân, Giao Chỉ dùng để làm (khảm) vào khay, chén. Đó chính là ốc biển và xà cừ³. Về những sản vật này, trong *Phủ biên tạp lục* tác giả họ Lê đã có những mô tả chi tiết, sinh động. Trong những năm cầm quyền, chính quyền Đảng Trong đã tổ chức nhiều hoạt động khai thác biển. Các hoạt động đó gắn với các đội Thanh Châu, Hoàng Sa, Bắc Hải, với công cuộc khai phá, mở rộng lãnh hải, xác lập, bảo vệ chủ quyền thiêng liêng của biển đảo Việt Nam⁴.

5. Một số nhận xét và kết luận

- Là một “người làm quan có tư duy bác học”⁵, đồng thời “là một nhà bác học lớn và tri thức bách khoa”⁶, trong tư duy vũ trụ luận của Lê Quý Đôn (mặc dù chưa thể đoạn tuyệt hoàn toàn với những tư tưởng và quan niệm Nho giáo truyền thống), ông đã hướng mạnh đến một tầm nhìn rộng lớn về thế giới và đã chủ động, tích cực tìm hiểu, khảo cứu về những tri thức khoa học mới, hiện đại. Trên thực tế, Quế Đường đã chủ trương về một trái đất hình cầu, đồng thời tỏ ý nghi ngờ về *Thuyết địa tâm* để hướng mạnh đến tiếp nhận *Thuyết nhật tâm*, gần và tương hợp với quan niệm của các học giả phương Tây. Ông đã trình bày những quan niệm của mình về mối quan hệ giữa trời và đất, giữa thiên văn với địa lý và chính trị; về hình thái của trái đất, về sự tồn tại và phương vị của các châu lục.

¹ Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, tập 2, sđd, tr.214.

² Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, tập 2, sđd, tr. 215.

³ Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, tập 2, sđd, tr. 215.

⁴ Nguyễn Văn Kim (Cb.): *Người Việt với Biển*, sđd, tr. 387-585.

⁵ Trần Quốc Vượng: *Con người và tư tưởng triết học – Phác họa chân dung Lê Quý Đôn*; trong: Văn hoá Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm, Nxb. Văn hoá Dân tộc - Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật, H., 2000, tr.896.

⁶ Hà Văn Tấn: *Về các phạm trù bản thể luận của Lê Quý Đôn*, Sđd, tr.248. Trong công trình này, Hà Văn Tấn cũng chỉ rõ quan điểm sử học của Lê Quý Đôn là trung thực với các nguồn trích dẫn khi thấy các nguồn đó phù hợp với quan niệm của mình. Với cách làm đó, ông cũng muốn đề người đương thời và hậu thế tiện tra cứu.

Sự diễn chuyển trong tư duy của Lê Quý Đôn dẫn đến hai hệ luận: Thứ nhất, chính ông đã hoài nghi về quan niệm truyền thống lấy Trung Hoa hay Ấn Độ làm trung tâm; Và thứ hai, vị trí của các quốc gia trên thế giới đều có thể được đo lường, tính toán trên cơ sở những thành tựu khoa học tự nhiên và thiết bị địa lý, thiên văn hiện đại¹. Nói cách khác, Lê Quý Đôn đã vượt lên tâm lý tự ti dân tộc để hướng mạnh đến tư duy lý tính và quan điểm thực học, đề cao giá trị thực chứng. Đó là những nhận thức khách quan, khoa học, thể hiện tầm cao trí tuệ, tinh thần khai sáng so với phần đông giới trí thức chịu ảnh hưởng tư tưởng Nho giáo thời bấy giờ. Như vậy, “Lê Quý Đôn là người đầu tiên thực hiện được sứ mệnh của lịch sử, vượt ra khỏi sự bao vây của kiến thức Trung Quốc, tiến lên tiếp thu kiến thức của toàn nhân loại”².

- Trên cơ sở một nhận thức khách quan về thế giới, trong tư duy về biển, ông đã tự tạo lập cho mình một hệ thống các luận cứ khoa học quan trọng. Trong các công trình, ông đã khẳng định truyền thống biển, tư duy hướng biển, vai trò và vị trí của biển Việt Nam đặt trong bối cảnh, sự biến đổi của các nhân tố xã hội, tự nhiên diễn ra trong không gian biển châu Á. Cùng với đó, những nghiên cứu của ông còn góp phần khẳng định vị trí, vai trò của biển trong tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc. Như vậy, *xã hội Việt Nam không chỉ và không thể là một xã hội nông nghiệp hay xã hội của các cuộc chiến tranh,...* Lê Quý Đôn không chỉ nổi tiếng với kết quả sưu tầm, khảo cứu 201 giống lúa từng được biết đến, gieo trồng ở Việt Nam, một số quốc gia láng giềng khu vực mà còn có tri thức uyên bác về hệ sinh thái tự nhiên, các vùng miền đất nước và về các không gian biển.

Trong nhiều trước tác, ông đã khẳng định mối quan hệ giữa biển Đại Việt với các vùng biển khu vực, đặc biệt là mối quan hệ với vùng biển miền nam Trung Hoa và Đông Nam Á. Ông đã có những khảo tả công phu về Hoàng Sa, Trường Sa; các tuyến hải trình, hoạt động kinh tế, vai trò của các thương cảng; một số loài sinh vật đặc thù của biển, các vùng đặc quyền kinh tế và những nguồn lợi tự nhiên mà biển, đại dương mang lại. Biển chính là môi trường sống, không gian sinh tồn, cửa ngõ tiếp giao kinh tế, văn hóa chính yếu của Việt Nam. Qua các công trình khảo cứu, Lê Quý Đôn cũng đã thể hiện một phương pháp, tư duy khoa học nghiêm cẩn, trung thực với các tác giả, nguồn tư liệu được biện giải và với chính mình. Mặc dù có những điểm chúng ta vẫn cần có thêm sự trao đổi, luận bàn (như “thuyết tiến hoá luận nguyên thủy”³ hay “cách nhìn Trung Hoa” về một số nền văn hóa khu vực), nhưng những nguồn thông tin, tri thức của ông về biển là rất căn bản, hệ thống,

¹ Theo Lê Quý Đôn thì: “Tất cả các nước lớn hay nhỏ, hoặc ở về Nam, Bắc, hoặc ở về Đông, Tây, đều có độ phận, vì đất cùng biển đã hình thành tròn như quả cầu; từ Nam đến Bắc quả đất như cái trục có hai đầu đối với trời. Nam cực và Bắc cực của trời gọi là hai cực quả đất; nhất định thế. Hai cực ấy đều cách xích đạo, mà phía trên phía dưới xích đạo là số của vĩ tuyến rõ ràng lắm”. Lê Quý Đôn: *Văn đài loại ngữ*, tập 1, sđd, tr. 96.

² Nguyễn Tài Thư chủ biên: *Tư tưởng của Lê Quý Đôn và khuynh hướng tư tưởng của thời đại ông*, trong: *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1993, tr. 432.

³ Cao Xuân Huy: *Lời giới thiệu* trong sách *Văn đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn. sđd, tr. 39.

phong phú và sâu sắc¹. Trong ý nghĩa đó, *không chỉ là người có hệ tri thức uyên bác về biển, Lê Quý Đôn còn là hình mẫu của một trí thức dân thân, tiên phong trong nghiên cứu về thế giới tự nhiên và về biển; góp phần làm rõ truyền thống biển, tư duy hướng biển và hệ tri thức biển Việt Nam.*

- Qua những phân tích về mối quan hệ giữa con người với thế giới tự nhiên, giữa biển với lục địa, trước chúng ta hơn hai thế kỷ, nhà bác học Lê Quý Đôn đã ứng dụng thành công tri thức và “tư duy liên ngành” trong việc luận giải những hiện tượng tự nhiên và mối quan hệ giữa chúng với nhu cầu sống của con người. Ông đã viết về các phương thức kiếm sống, các hoạt động kinh tế, ứng xử văn hoá và sự thịnh suy của các thể chế chính trị. Con người luôn quan sát thế giới tự nhiên, tìm hiểu những biến đổi mang tính bản chất, quy luật của thế giới tự nhiên. Như vậy, Mẹ tự nhiên không chỉ đã sinh ra mà còn nuôi dưỡng, truyền dạy cho con người hệ tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng sinh tử. Nhận thức của Lê Quý Đôn, cả trên phương diện tự nhiên và xã hội, thể hiện tầm nhìn, khả năng nghiên cứu chuyên sâu, giao diện (*interface*) với những thành tựu mới của văn minh nhân loại. Đặt trong bối cảnh xã hội Đông Á thế kỷ XVIII, có thể coi Lê Quý Đôn là một trí thức tiêu biểu của Việt Nam, châu Á. Ông đã thể hiện rõ năng lực tiếp nhận, tinh thần sáng tạo, tư duy đối thoại, giao hòa văn hóa giữa Việt Nam với các nền văn hóa khu vực, thế giới.

Cùng với lòng say mê khoa học, trí tuệ uyên bác, những trải nghiệm của Lê Quý Đôn khi làm quan trong triều, lúc về quản lý ở các địa phương, rồi đi sứ Trung Hoa (1759-1762), làm *Lưu thủ kinh đô* khi phò tá Trịnh Sâm tiến vào Đàng Trong năm 1774, rồi *Hiệp trấn tham tán quân cơ* (1776) ở Thuận Hóa - một vùng đất giàu truyền thống thương mại và bang giao quốc tế,... hẳn đã đem lại cho ông nhiều thông tin khoa học, nhận thức mới, hệ thống về biển. Ông cũng đã có dự cảm về những thách thức mà nhiều dân tộc phương Đông phải đối diện trước sự xâm nhập của các thế lực đại dương phương Tây: Anh, Pháp, Hà Lan,... Qua các tác phẩm, Lê Quý Đôn luôn thể hiện tầm nhìn rộng lớn về không gian biển Việt Nam, đặc trưng của thế giới tự nhiên và các mã di truyền văn hóa của cộng đồng cư dân biển. Các công trình khảo cứu đó vẫn sống với thời gian và có nhiều giá trị tham khảo với chúng ta hiện nay khi Việt Nam đang cùng với các quốc gia khu vực nỗ lực thực hiện những mục tiêu lớn của nhân loại về một “Thế kỷ của đại dương”; cùng nhau bảo vệ, kiến tạo “Đại dương xanh”, khai thác hài hòa các nguồn tài nguyên biển, phát triển “Kinh tế biển xanh”, phát huy truyền thống văn hóa biển và thực hiện thành công Chiến lược biển Việt Nam./.

N.V.K

¹ Nhà sử học Nguyễn Quang Ngọc đã có khảo cứu công phu về những tư liệu mà Lê Quý Đôn viết về Hoàng Sa, Trường Sa... trong so sánh với các nguồn tư liệu Việt Nam, Trung Hoa, đặc biệt là với các nguồn sử liệu, bản đồ phương Tây. Phần lớn, các thông tin đó đều được khai thác từ các nguồn tư liệu gốc, trình bày khách quan, chính xác. Xem Nguyễn Quang Ngọc: “Giá trị của các trang sử liệu về Hoàng Sa, Trường Sa trong sách *Phủ biên tạp lục*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (318), IX-X, 2001, tr. 30-38.

NGHỆ THUẬT CA TRÙ TRONG *KIẾN VĂN TIỂU LỤC* CỦA LÊ QUÝ ĐÔN

PGS. TS. Bùi Long*

Tóm tắt: Lê Quý Đôn (1726-1784) là một nhà bác học vĩ đại cuối triều Lê, có nhiều tác phẩm nổi tiếng, trong đó, *Kiến văn tiểu lục* giống như một cuốn sổ tay ghi chép, thu thập tất cả những tri thức liên quan đến tư tưởng, chính trị, địa lý, nghệ thuật, lịch sử, tôn giáo, v.v. Phần lớn ca từ trong ca trù Việt Nam đều là thơ văn ca phú và thơ văn song thất lục bát. Mỗi quan hệ giữa *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn và ca trù có lẽ phải kể đến tình yêu mà ông dành cho những cuốn sách lịch sử như: *Đường thi*, *Thi Kinh*, *Tả truyện*, *Quốc ngữ*, v.v., và dường như cũng có quan hệ mật thiết với những làn ngâm thơ, đối thơ, thi thơ, tặng thơ với bá quan văn võ triều Thanh. Từ đó, ông đã viết nên những lời thơ, lời ca trù đầy cảm xúc về đất nước, con người, và triết lý nhân sinh. Đối tượng nghiên cứu của bài viết này là *Kiến văn tiểu lục*, chúng tôi sẽ đi vào giải thích mối quan hệ giữa Lê Quý Đôn và ca trù Việt Nam, cũng như phong cách nghệ thuật và tính thẩm mỹ trong sáng tác thơ ca ca trù.

Từ khóa: Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, nghệ thuật ca trù.

THE ART OF CA TRU IN *KIEN VAN TIEU LUC* BY LE QUY DON

Assoc. Prof. Dr. Bui Long*

Abstract: Le Quy Don (1726-1784) was a great scholar of the Later Le dynasty, renowned for his many famous works, among which *Kiến văn tiểu lục* (A brief record of what having seen and heard) serves as a comprehensive notebook collecting knowledge related to philosophy, politics, geography, art, history, religion, and more. The majority of lyrics in Vietnamese ca trù (traditional musical storytelling) are derived from poetic forms such as ca phú (singing poems to perform ca trù) and song thất lục bát (Vietnamese poetic form: a couplet of two seven-syllable lines followed by a six-syllable line and an eight-syllable line). The relationship between *Kiến văn tiểu lục* and ca trù can be traced back to his love for historical texts, including Tang Shi, Shi Jing, Tao Zhi, Quốc ngữ (National language), etc. This connection appears to be closely linked with his experiences in reciting, exchanging, and gifting poetry with the officials of the Qing dynasty. Consequently, he composed emotionally resonant ca trù lyrics about the country, its people, and his philosophical insights on life. The focus of this study is *Kiến văn tiểu lục*, and we will explore the

* Học viện Nghệ thuật Quảng Tây, Trung Quốc. Bài tác giả viết bằng tiếng Việt và tiếng Trung.
Guangxi Arts Institute, China.

relationship between Le Quy Don and Vietnamese ca trù, as well as the artistic style and aesthetic values in his ca trù poetry.

Keywords: Le Quy Don, Kiến văn tiểu lục, Art of Ca trù.

1. Dẫn nhập

Lê Quý Đôn là một học giả vĩ đại sống trong thời kỳ cuối triều Lê, Trịnh Nguyễn phân tranh hai miền Nam Bắc ở Việt Nam. Ông đã có những thành tựu rực rỡ về lịch sử, triết học và sáng tác nhiều tác phẩm có giá trị như: *Kiến văn tiểu lục*, *Lê triều thông sử*, *Vân đài loại ngữ*, *Phủ biên tạp lục*, *Toàn Việt thi lục*, v.v... Nội dung trong các tác phẩm của ông bao quát tất cả các lĩnh vực từ thơ văn, lịch sử, địa lý đến nghệ thuật, thiên văn, v.v. Những tri thức này chiếm vị trí quan trọng trong lịch sử triết học và tư tưởng Việt Nam. Ông được ca ngợi là học giả tập đại thành của Nho học Việt Nam, là một trong những học giả được giới học thuật quan tâm không chỉ ở Việt Nam mà còn cả trên thế giới. Bài viết này sẽ dùng *Kiến văn tiểu lục* để làm cầu nối dẫn vào diễn giải mối quan hệ giữa Lê Quý Đôn và nghệ thuật ca trù của Việt Nam, qua đó phân tích phong cách nghệ thuật, đặc trưng thẩm mỹ của ca trù ca từ trong các sáng tác của Lê Quý Đôn.

2. Nghệ thuật ca trù Việt Nam

Ca trù Việt Nam là một di sản mang đậm bản sắc văn hóa Việt Nam. Nét đặc trưng của ca trù chính là thể lệ, cách thức, thời gian và không gian biểu diễn, cũng như phong cách thưởng thức của nó vô cùng phong phú. Ca trù Việt Nam khởi nguồn từ nghệ thuật ca múa trong giới quý tộc hoàng gia và khí nhạc dân gian ở thôn xã. Phong cách biểu diễn của ca trù tương tự như hình thức biểu hiện của Nam âm ở Phúc Kiến. Một người hát chính (đào nương tay cầm bộ phách), nhạc cụ đệm là đàn đáy ba dây (nhạc công, gọi là kếp) và trống châu (quan viên) đệm nhịp.

Những bài ca trù được hát thường là những bài ca phú thơ từ đời Đường, ngôn ngữ diễn xướng là “âm Hán Việt” được du nhập vào Việt Nam từ thời nhà Đường. Chữ “籌” (trù) trong ca trù chính là thuật ngữ nghệ thuật của đời Đường. Khúc hát uống rượu đời Đường, “籌” (trù) thường được sử dụng như một công cụ ghi lệnh chọn bài hát. Thi nhân đời Đường là Nguyên Chấn trong hai bài thơ là “Hà mãn tử ca” và “Nguyên hòa ngũ niên tự quan... nhân đầu ngũ thập vận” đều có viết chữ “籌” (trù): “Cổ giả chư hầu hưởng ngoại binh, *Lộc minh tam tấu trần khuê toản. Hà như hữu hùng nhất khúc chung, nha trù ký lệnh hồng loa uyển.*”, “Na tri ngã niên thiếu, *thâm giải tửu trung sự. Năng xướng phạm thanh ca, thiên tình biến trù nghê.*” Trong thơ miêu tả sự liên quan giữa trù và yến rượu, ca xướng, ký lệnh. Tiến sĩ Lê Đức Mao trong bài thơ song thất lục bát “Đại nghĩa bát giáp thường đào giải văn” được tìm thấy trong cuốn *Lê thị gia phả* đã hai lần đề cập đến từ “ca trù”.

3. Ca trù Việt Nam trong *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn

Tác giả của các lời ca hát xướng trong ca trù Việt Nam có rất nhiều, như: Lê Đức Mao, Nguyễn Công Trứ, Ngô Thế Vinh, Nguyễn Bá Nghĩa, Nguyễn Quý Tân, Cao Bá Quát, v.v. Nhưng mối liên quan giữa Lê Quý Đôn với ca trù Việt Nam thì phải nói đến phần lời hát trong ca trù. Phần lớn nội dung lời hát trong ca trù Việt Nam là nội dung trong Đường thi Tống từ. Để có thể viết ra được những vần thơ lời ca câu phú, Lê Quý Đôn phải nhận được một nền giáo dục tốt.

Năm lên bốn tuổi, ông đã học *Đường thi*, năm tuổi học *Kinh Thi*, xem các sách như *Tả truyện*, *Quốc ngữ*. Sáu tuổi, ông đã có thể viết văn; bảy tuổi, ông học sử; tám tuổi, ông có thể viết phú, sách; mười tuổi, ông đọc xong lịch sử Tống Nguyên, viết mười bài phú, được mệnh danh là “thần đồng”. Năm 14 tuổi, ông “biên đọc ngũ kinh tứ thư, sử tịch truyền ký, bâng cấp chư tử bách gia thư, vô bất thực đọc, nhân dĩ túc nho xưng chi”. Năm 15 tuổi, ông theo cha vào kinh, nhận được sự giáo dục Hán văn toàn diện, nên học vấn của ông cũng được nâng cao rõ rệt. Năm Cảnh Hưng thứ 13 (1752), Lê Quý Đôn đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ và cập đệ Đệ nhị danh (bảng nhãn), khi đó Lê Quý Đôn mới 27 tuổi. Năm sau, ông được bổ nhiệm làm Thị thư ở Viện Hàn lâm, chính thức bước lên vũ đài chính trị triều Hậu Lê. Trong suốt quá trình làm quan, Lê Quý Đôn kinh qua nhiều chức vụ quan văn. Năm Cảnh Hưng thứ 13 (1754), ông vào Quốc sử quán, toàn tu Quốc sử; năm Cảnh Hưng thứ 18 (1757), ông vào Viện Hàn lâm, tham gia chính sự. Năm Cảnh Hưng thứ 21 (1760), ông đi sứ nhà Thanh cùng đoàn sứ tiết do Trần Huy Mật dẫn đầu, có ngâm thơ đối đáp, tặng thơ cùng với quan viên nhà Thanh.

Kiến văn tiểu lục là tập bút ký dạng sử liệu, toàn văn có khoảng 120 nghìn chữ, do chính Lê Quý Đôn chỉnh lý biên soạn các tư liệu lịch sử triều Lý và triều Lê. Nội dung của nó vô cùng phong phú, bao gồm các quy tắc, hệ thống chính trị, văn hóa, địa lý, tôn giáo, tín ngưỡng, tập tục, luật lệ và con người, thơ văn điển cổ, thần thoại truyền thuyết, v.v. Đồng thời, cũng thu thập ghi chép lại những thơ từ ca phú, câu đối khắc đá trong lịch sử Trung Quốc. Đặc biệt là phần 4 “thiên chương” trong quyển *Kiến văn tiểu lục*, có nội dung là thơ từ ca phú, mà phần lớn nội dung của nó được sử dụng làm ca trù. Như “Đăng vương các tự lạc hà dữ cô vụ tề phi, thu thủy cộng trường thiên nhất sắc”; *Thanh Giang thi tập* của Nguyên Phó Nhược kim sử Trần triều; các câu phú từ, thơ ca đáp tạ sứ thần Trung Quốc Đức Bảo, Nhan Nhữ Tu: “Vị báo nhu hoài sùng sứ tiết, hảo hưng lễ nhượng cố phiên duy”. Ca trù trong *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn, trang thứ 43 có nhắc đến: “Ưu nhân Lý Nguyên Cát thiện ca chư sự gia... Nguyên Cát tác cổ truyền hí, hữu Tây phương Vương mẫu hiển bàn đẳng truyền kỳ hí... xao cổ, xúy tiêu, đàn cầm, phủ chương, vân bản càn xuất tuyên nhập vi hí, dị cảm nhân lệnh bi tắc bi hoan tắc hoan, nước ta có truyền hí từ đây”. Ở một trang khác, trang 43b, “Bản triều Hồng Đức niên lễ bộ định quốc nhạc tục nhạc miếu triều hương xã thông hành chi lễ bái tiên đại đế vương kíp bản xứ thần đề vị chi kỳ an”; trang số 44a viết: “Phật thiết đàn tàng am

chỉ ý dĩ ngu quỷ thần khiến địa tàng đình thiên quý vi quản giáp”, tức nhân vật trong ca trù.

Khúc điệu “cách” trong ca trù cũng được miêu tả trong trang số 44b, như “Hà Nam đoán cách, Quất Dương trường cách”; “Đàn cầm bình dụng hựu tứ thú khôi hài thúc cách”, v.v. Những nội dung trên đây cung cấp những manh mối tương đối phong phú để giới học thuật hiểu về lịch sử Việt Nam trước thời Hậu Lê và ca trù Việt Nam. Nó cũng thể hiện phong cách nghệ thuật và đặc trưng thẩm mỹ tương ứng của Lê Quý Đôn.

4. Phong cách nghệ thuật và đặc trưng thẩm mỹ của ca trù trong *Kiến văn tiểu lục*

Lê Quý Đôn đã viết rất nhiều trong suốt cuộc đời ông, nhờ sinh ra trong một gia đình có truyền thống nho học, từ nhỏ đã được đọc sách, đọc thơ. Thêm vào đó, ông được làm quan trông coi kho thư, có điều kiện tiếp xúc và sử dụng rất nhiều tư liệu văn sử. Ông học rộng, hiểu nhiều, nghiêm túc, cần cù, chăm chỉ đọc sách, sao chép, v.v. Hầu hết các tác phẩm của ông đều được viết theo lối viết thông thường. Phong cách nghệ thuật và đặc trưng thẩm mỹ của ca trù trong *Kiến văn tiểu lục* có thể được tóm tắt và phân tích qua ba điểm dưới đây.

Đầu tiên, nó thể hiện thái độ làm người của Lê Quý Đôn đối với nhân gian. Ông tôn trọng nông nghiệp và nông dân, bất kể lúc nào ông cũng không quên ơn của những người nông dân. Trong *Kiến văn tiểu lục* trang số 17b có viết: “... người nông dân làm việc vất vả quanh năm không nghỉ ngơi, nơi ở cũng chỉ là nhà tranh vách đất, quần áo cũng đều là vải thô nhuộm màu, thức ăn cũng chỉ là rau cơm đạm bạc, mà kinh tế quốc gia đều từ nông dân mà ra, dù là ở đâu, ăn gì thì cũng phải nhớ đến công lao của người nông dân, lấy gì cũng phải biết tiết chế, dùng gì cũng phải biết tiết kiệm”¹. Còn đối với học thuật, ông luôn đặt nhân cách lên đầu rồi mới tới tri thức học thuật. Trang số 22b có viết: “Học giả tiên lập phẩm hành thứ cấp văn từ học thuật”². Trang số 25a có chép: “Quân tử hữu tam úy: úy thiên mệnh, úy đại nhân, úy thánh nhân chi ngôn”(Nguồn: *Kiến văn tiểu lục*, trang 25a). Lê Quý Đôn dùng những câu chuyện để khuyên con người hành sự giữ cái thiện, chịu ảnh hưởng của Nho giáo, Phật giáo.

Thứ hai, thể hiện vũ trụ quan “Thiên nhân cảm ứng” của Lê Quý Đôn. Lê Quý Đôn ủng hộ thuyết thiên nhiên và con người hợp nhất. Ông cho rằng con người và tự nhiên có thể kết nối với nhau, hài hòa; người với thiên nhiên có thể hợp lại làm một. Tư tưởng vũ trụ quan của Lê Quý Đôn nằm ở chữ “đạo”. Cách để con người biết “đạo” chính là phải “chính tâm”, “hư tĩnh”. Nguyên tắc “Thiên nhân hợp nhất” này chịu ảnh hưởng rất lớn của lý học đời nhà Tống của Trung Quốc, và cũng căn cứ theo đó để đưa ra những tư tưởng của mình. Ông cũng cho rằng “Doanh thiên địa

¹ Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Giáo dục, 2008, tr. 17b.

² *Kiến văn tiểu lục*, sđd, tr. 22b.

chi gian hài khí dã. Lý giả ngôn kỳ thực hữu nhi phi vô nhĩ, Lý vô hình tích, nhân khí nhĩ kiến, lý tức tại khí chi trung”¹.

Cuối cùng, thể hiện “Thiện ác quan” của Lê Quý Đôn. Lê Quý Đôn cho rằng, thiện ác tất có báo ứng, mà đều có mối quan hệ rất lớn đến quốc gia và gia đình. Ông cho rằng: “Hành thiện tắc cận báo tại tự kỷ, viễn báo tại nhi tôn”. Nhà “khả dĩ ứng cát khang, thành phúc lộc”, quốc “khả dĩ hậu phong tục, tể thái bình, kỳ đạo thậm đại.” Cách nhìn về mục đích của thiện ác quan này tương tự với Chu Hy, đều đặt đến cảnh giới của thánh nhân quân tử, tức là tư tưởng “khắc kỷ phục lễ, thiên hạ quy nhân”. Khi đáp tạ xướng từ với sứ thần, cũng thể hiện được viễn cảnh hòa bình của thế giới. Trang thứ 123b trong *Kiến văn tiểu lục* có câu thơ trích từ một bài thơ do sứ thần Đức Bảo tặng: “Chuẩn thẳng quy củ sự tiên triết, ôn hậu hòa bình khởi hậu bối”².

5. Lời kết

Thời đại Lê Quý Đôn sống là thời kỳ kinh tế, xã hội và văn hóa Việt Nam tương đối phát đạt, cũng là thời đại xuất hiện hàng loạt những danh nhân văn hóa. Những danh nhân văn hóa Việt Nam này đã viết rất nhiều các tác phẩm văn học dân tộc, nêu bật ý thức dân tộc Việt Nam mạnh mẽ. Các sáng tác của Lê Quý Đôn cũng thể hiện rõ nét đặc trưng này. Nghệ thuật ca trù trong *Kiến văn tiểu lục* cũng phản ánh những đóng góp và ảnh hưởng của Lê Quý Đôn đối với văn tự và văn học dân tộc Việt Nam. Qua đó cũng có thể thấy người dân Việt Nam đàm luận về giao lưu văn hóa Trung Việt, về chế độ quan lại, văn học nhân văn, kỹ nghệ và sản vật của Trung Quốc. Nhân đó, chúng ta có thể tưởng nhớ về ông thông qua việc giải thích về tình cảm gia đình, đất nước và hoàn cảnh sống của Lê Quý Đôn qua *Kiến văn tiểu lục* và nghệ thuật ca trù./.

B.L

Tài liệu tham khảo

1. “Nhân vật chí, công bộ thượng thu Lê tướng công niên phả”, tr. 216.
2. Lưu Ngọc Quân, “Ngọn nguồn văn hóa Hán trong nghệ thuật biểu diễn Việt Nam”, *Đông Nam Á Tung hoành*, tháng 12, 2004.
3. Dương Quân, Văn Sinh, Lã Yến Phương tuyển trứ, “Nguyên Chân thi toàn tập”, Nxb Văn học nhân dân Bắc Kinh, 2017, tr. 57.
4. Đỗ Bằng Đoàn, Đỗ Trọng Huề, *Việt Nam ca trù biên khảo*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, in lần 2, 1994.
5. Nguyễn Xuân Diện, *Lịch sử và nghệ thuật ca trù*, Nxb Thế Giới, 2010.

¹ *Kiến văn tiểu lục*, sdd, tr.11a.

² *Kiến văn tiểu lục*, sdd, tr. 123b.

黎贵惇《见闻小录》的歌筹艺术

副教授 博士 裴龙 广西艺术学院 南宁 中国530007

摘要】黎贵惇（1726-1784）

黎朝末年伟大学者，著作书籍有《见闻小录》《黎朝通史》《芸台类语》《抚边杂录》《全越诗集》《桂堂诗集》等，其中《见闻小录》作为笔记体史书涵盖的内容广泛，涉及思想、政治、地理、艺术、历史、宗教等。越南歌筹的唱词有很大比例都是诗词歌赋以及双七六八体的诗文。而黎贵惇的《见闻小录》与歌筹的关系，要得益于他对《唐诗》《诗经》《左传》《国语》等史书的热爱以及出使清朝与官员吟诗作对并互赠诗集有很大的关系，从而写出了具有家国情怀、人生哲理的歌筹唱词。本文将《见闻小录》作为研究对象，来阐释黎贵惇与越南歌筹的关系，以及创作歌筹歌词艺术风格与审美特性。

【关键词】黎贵惇 《见闻小录》 歌筹艺术

黎贵惇是越南黎朝末年南北阮部分裂格局时代出现的一位伟大的学者，他在史学与哲学方面取得了辉煌的成就，书写了大量有价值的文学著作。如《见闻小录》《黎朝通史》《芸台类语》《抚边杂录》《全越诗集》等著作，涉及诗文、史学、地理、艺术、历史、天文等内容，其在越南哲学史和思想史上占有重要地位，被称许为越南集大成学者，成为越南乃至世界较为受学术界关注的学者之一。文章将以《见闻小录》为切入点来阐述黎贵惇与越南歌筹之间的关系，**并分析其创作歌筹歌词的艺术风格与审美特性。**

一、越南歌筹艺术

越南歌筹是极具浓厚越南文化特色的遗产，特色之处在丰富的体例与格式、表演的时间与空间以及欣赏方式。越南歌筹起源于皇宫贵族中的歌舞艺术以及乡社的民间器乐。歌筹的表演风格类似于福建南音的表现形式，一人主唱（陶娘或桃娘手执云板），伴奏乐器为三弦带琴（管甲）和小鼓（官员）伴奏。

歌筹所唱多为唐代诗词歌赋，演唱的语言则是由唐代传入的“汉越语”。歌筹的“筹”为唐代艺术术语，唐代的饮伎歌曲，往往以筹作为点歌记令的工具。唐代诗人元稹在《何满子歌》与《元和五年予官……因投五十韵》两首诗词中都写到“筹”，“古者诸侯飨外宾，《鹿鸣》三奏陈圭瓚。何如有熊一曲终，牙筹记令红螺碗。”

“那知我年少，深解酒中事。能唱犯声歌，偏精变筹义”

。诗中体现出了筹与宴饮、歌唱、记令相关的描述。（越）黎德毛博士在黎氏家谱中用双七六八体书写的《代拟八甲赏桃解文》诗文中，两次提到“歌筹”二字。

歌筹的唱词主要来源于中国的唐宋辞赋，其中以唐朝尤为突出。歌筹唱词的文字部分大约分为汉文与喃字文两类。其中汉文歌词大部分以中国古代的诗词歌赋。如李白《将进酒》《清平调》；白居易《琵琶行》；苏轼《前赤壁赋》《后赤壁赋》等。除此之外，也还有根据所唱内容重新改变，重新组合汉文原诗而形成新的唱词。如汉喃研究院保存的《歌谱》手抄本汉喃歌辞赋集（编号AB.120）收录到陶娘歌辞：

滕王高阁，襟三江而带五湖，临帝子之长洲，秋水共长天一色。彭蠡（lǐ）响穷渔唱晚，衡阳声断雁惊寒。可怜日下望长安，相逢尽他乡之客。回抚凌云而自惜，闲云潭影日悠悠，槛外长江空自流。

以上歌赋就是重组了王勃《滕王阁赋》与《滕王阁诗》中的词句重组而成。

又如阮公著创作的歌筹说唱《男儿志》（Chí nam nhi）就结合了宋朝文天祥《过零丁洋》：人生自古谁无死，留取丹心照汗青，以及结合唐代诗人杜甫“人生七十古来稀”诗句改编为“七十朱颜能有几”等。这种自创加中国诗词歌赋或改编所形成的作品，也是歌筹唱辞中较为常见的表现形式。黎贵惇《见闻小录》中摘抄的诗词部分也是歌筹陶娘歌辞演唱内容的来源。

二、黎贵惇《见闻小录》中的越南歌筹

越南歌筹唱词的作者有很多，如黎德毛、阮公著、吴世荣、阮伯仪、阮贵新、高伯适等。而黎贵惇与越南歌筹的关系，就要说到歌筹的唱词部分。越南歌筹唱词有大部分的内容为唐诗宋词之内容。黎贵惇能够写得出诗词歌赋，就得益于受到良好的教育。

四岁就学《唐诗》；五岁学《诗经》，看《左传》《国语》等书籍；六岁能诗文；七岁学史；八岁能赋策；十一岁读完宋元史，日赋十篇，有“神童”之名。十四岁“遍读五经四书，史籍传记，旁及诸子百家之书，无不熟读，人以宿儒称之”。十五岁时黎贵惇随父亲居住在京师，受到更全面的汉文教育，使得学问得到了进一步提升。景兴十三年（1752年）黎贵惇登壬申科第一甲进士及第第二名（榜眼），这一年黎贵惇二十七岁。次年，被授予翰林院侍书，正式登上后黎朝的政治舞台。初入朝堂，黎贵惇多任文职，景兴十五年（1754年）入国史馆，撰修国史；十八年（1757年）入翰林院，参与政事，剖决疑狱；二十一年（1760年），与陈辉宓带领使节团出使清朝，与清朝官员吟诗作对，互赠诗集。

《见闻小录》为笔记体史料，全文大约12万字，是黎贵惇整理李朝和黎朝的史料。其内容丰富，包含规戒、官制制度、人文地理、宗教信仰、诗文典故、灵迹及神话传说等。同时也收录了中国历史上的诗词歌赋、石刻对联等。特别是《见闻小录》卷之四“篇章”部分，内容为诗词歌赋，其很大部分的内容都为歌筹所采用。如滕王阁序落霞与孤鹜齐飞，秋水共长天一色等；元付若金使陈朝的“清江诗集”；与中国使臣德保、颜汝修答谢时赠诗词：为报柔怀崇使节，好兴礼让固藩维。黎贵惇《见闻小录》中的歌筹，第43a页中说到：...优人李元吉善歌诸事家.....元吉作古传戏，有西方王母献蟠等传其戏.....敲鼓、吹箫、弹瑟、抚掌、云板更出迭入为戏，易感人令悲则悲欢则欢，我国有传戏始此。另第43b页“本朝洪德年礼部定国乐俗乐庙朝乡社通行之礼拜前代帝王及本处神祇谓之祈安”；第44a页处：佛设坛藏阍之意以娱鬼神遣地藏丁天季为“管甲”，即歌筹中的人物。

歌筹中的曲调“格”也在第44b页中有所描述。如河南短格、橘阳长格；弹琴并用又四趣诙谐促格等。以上内容为学术界了解越南后黎朝之前的历史及越南歌筹提供了较为丰富的线索，也呈现出了黎贵惇相应的艺术风格和审美特征。

三、黎贵惇《见闻小录》中歌筹艺术风格与审美特性

黎贵惇一生著述丰厚，得益于他出生于书香门第，自幼饱读诗书。其次也得益于任职于史馆，能够接触和利用很多的文史资料。再次也得益于治学严谨，勤于阅读、

抄录等，著作多为随笔记之。黎贵惇《见闻小录》中的歌筹艺术风格与审美特性大致可以从以下三点来分析：

首先，黎贵惇为人处世之态度的呈现。对农业与农民的尊重，任何时候都不能忘记农民之恩。《见闻小录》第17b页摘抄：……农夫终岁勤动不得休息，所居不过茅茨闭户，所服不过练衣布裳，所饮食不过菜羹粗饭，而国家经费皆其所出，汝凡居处食用必念农夫之劳，取之有制，用之有节。另对学术态度为先品行后学术。第22b页写道：“学者先立品行次级文辞学术。”第25a页摘抄：君子有三畏，畏天命、畏大人、畏圣人之言等。黎贵惇采用些故事告诉人们要行事存善，受到儒教、佛教之影响。

其次，黎贵惇“天人感应”的宇宙观。黎贵惇推崇天人合一之说，认为人与自然是相通的，是和谐的，人与自然可以齐一。黎贵惇的宇宙观思想在于“道”。人能知“道”的方法就是要“正心”“虚静”。这一“天人合一”之理受到中国宋代理学的影响较大，并也据此提出了自己的思想。并认为：“盈天地之间皆气也。理者言其实有而非无耳。理无形迹、因气而见、理即在气之中”。见《见闻小录》第11a。

最后，黎贵惇的“善恶观”的体现。黎贵惇认为善恶必有报应，而且对于国家或家庭都有很大的关系。认为：“行善则近报在自己，远报在子孙”。家“可以膺吉康、成福祿”，国“可以厚风俗、跻太平、其道甚大”。这一善恶观目的的看法与朱熹较为相似，都在追求圣人君子的境界，即“克己复礼，天下归仁”的思想。在与使臣答谢唱辞中也体现出对世界和平的愿景。《见闻小录》第123b页处摘自使臣德保赠送诗句：“准绳规矩师前哲、温厚和平启后辈。”

结语

黎贵惇所处的时代，是越南经济社会、文化较为发达的时代，也是文化名人倍增的时代。越南文化名人书写了大量的民族文学专著，凸显出了强有力的越南民族意识。黎贵惇书写的各类著作也彰显了这一特征，《见闻小录》中的歌筹艺术也体现出了黎贵惇对越南本民族文字、文学所带来的贡献与影响；也看出越南人谈论中国的官制、人员文学与技艺、物产等方面的中越文化交流。借此契机，我们将通过黎贵惇《见闻小录》及歌筹艺术来阐释黎贵惇的家国情怀与人生境遇予以纪念。

参考文献：

- [1]黎贵惇《见闻小录》教育出版社，2008年。
- [2]《人物志·工部尚书黎相公年谱》216页。
- [3]刘玉珺《越南表演艺术的汉文化渊源》东南亚纵横2004. 12。
- [4]杨军，文笙，吕燕芳选注，《元稹诗全集》（北京：人民文学出版社，2017.4），57。
- [5]杜鹏团，杜重惠. 越南歌筹编考，胡志明出版社，1962 年。
- [6]阮春面. 歌筹历史与艺术——基于汉喃研究院资料考察，世界出版社，2010。

SỰ KHẲNG ĐỊNH VÀ ĐỀ CAO NỀN VĂN HIẾN VIỆT NAM QUA MỘT SỐ CÔNG TRÌNH KHẢO CỨU CỦA LÊ QUÝ ĐÔN

TS. Nguyễn Tô Ly *

Tóm tắt: Tham luận khẳng định Lê Quý Đôn là một học giả xuất sắc, góp phần to lớn vào việc đề cao và phát triển nền văn hiến Việt Nam. Qua các tác phẩm như Văn đài loại ngữ, Kiến văn tiểu lục, Đại Việt thông sử và Toàn Việt thi lục, Lê Quý Đôn thể hiện lòng tự hào dân tộc, đề cao giá trị văn hóa, lịch sử nước nhà. Ông cũng phê phán những sai lệch từ sử sách Trung Quốc về Việt Nam, giúp người Việt và thế giới hiểu rõ hơn về truyền thống văn hóa của dân tộc.

Từ khóa: Văn hiến Việt Nam, tự hào dân tộc, truyền thống văn học.

THE AFFIRMATION AND PROMOTION OF VIETNAMESE CULTURAL CIVILIZATION THROUGH SELECTED RESEARCH WORKS OF LE QUY DON

Dr. Nguyen To Ly*

Abstract: This paper asserts that Le Quy Don is an outstanding scholar who has made significant contributions to the affirmation and development of Vietnamese cultural civilization. Through works such as Văn đài loại ngữ (*Classified discourse from the library*), Kiến văn tiểu lục (*A brief record of observations and insights*), Đại Việt thông sử (*History of Đại Việt*), and Toàn Việt thi lục (*Compilation of Vietnamese poems*), Le Quy Don expresses national pride and elevates the cultural and historical values of the nation. He also critiques distortions in Chinese historical accounts regarding Vietnam, thereby enhancing the understanding of both the Vietnamese people and the global community about the cultural traditions of the nation.

Keywords: Vietnamese cultural civilization; national pride; literary tradition.

1. Lời mở

Từ hơn hai thế kỷ trở lại đây, đặc biệt là từ hơn nửa thế kỷ qua, có hàng trăm công trình khảo cứu ở Việt Nam và nước ngoài về thân thế, sự nghiệp của Lê Quý Đôn đã được công bố, hầu hết các công trình đó đều có thiên hướng khẳng định Lê Quý

* Ban Quản lý di tích và danh thắng Hà Nội.
The Management Board of Hanoi Heritage.

Đôn là một học giả (bác học) lớn nhất Việt Nam thời phong kiến. Cùng với những hoạt động trong sự nghiệp ở chốn quan trường của một học quan đa năng, nặng lòng ưu dân ái quốc là khối lượng tác phẩm đồ sộ về nhiều lĩnh vực của Lê Quý Đôn đã góp phần to lớn làm phong phú thêm nền văn hiến, làm vẻ vang dân tộc Việt Nam.

Bàn về những công hiến của Lê Quý Đôn với nền văn hiến Việt Nam trên tất cả các bình diện làm quan, đi sứ, trước tác... là rất rộng. Tham luận này chỉ giới hạn ở phạm vi điểm lược đôi điều về sự khẳng định và đề cao nền văn hiến Việt Nam qua một số công trình khảo cứu của nhà bác học họ Lê.

2. Tư tưởng chủ đạo trong các công trình khảo cứu của Lê Quý Đôn là lòng tự hào, tự tôn dân tộc

Có lẽ, trong lịch sử Việt Nam thời phong kiến không có mấy ai đọc nhiều hơn, viết nhiều hơn Lê Quý Đôn. Là một trí thức giàu lòng tự hào, tự tôn dân tộc, dù ở bất kỳ công trình khảo cứu nào Lê Quý Đôn cũng luôn chú tâm đến việc liên hệ với thực tiễn của nước nhà với ý thức khẳng định và đề cao nền văn hiến của dân tộc. Nếu như văn hiến được hiểu theo nghĩa văn chương, văn vật, hiền tài thì xuyên suốt các công trình khảo cứu của mình Lê Quý Đôn đều chú trọng việc dẫn nguồn tư liệu từ trong lịch sử dân tộc để khẳng định nước Đại Việt là một nước có bề dày truyền thống văn chương, nhiều sản vật quý và hiền tài ở đời nào cũng sẵn có và không hề thua kém Trung Quốc, đó là: “Nước Nam nổi tiếng là một nước văn hiến, từ hai triều nhà Lý, nhà Trần đến bản triều (triều Lê), các bậc tiền bối trước tác cũng nhiều nhưng lâu ngày bị mai một, những sĩ phu say mê việc đời cổ không dựa vào đâu để khảo cứu được”¹; trong lời tựa sách *Đại Việt thông sử*, Lê Quý Đôn khẳng định: “Nước Việt ta dựng nước, đặt quan làm sử, nối tiếp nhau đều dùng thể biên niên để chép việc, như sử đời Lý của Lê Văn Hưu, sử đời Trần của Phan Phu Tiên, gọn gàng, đúng đắn có thể dùng được, nhưng về điển chương của một triều đại thì bỏ nhiều không thấy chép, người xưa phải lấy làm tiếc. Tiên triều dựng nước, Thái Tổ (Lê Lợi) là bậc thần võ mở mang cơ nghiệp, Thái Tông là bậc anh minh nối giữ cơ đồ, Thuần Hoàng (Lê Thánh Tông) thì tài lược khác thường, đổi mới mọi việc. Hiến Miếu (Lê Hiến Tông) thì kính trời, khoan hậu, theo giữ nếp xưa, mô liệt huân cáo (mưu lược và lời khuyên răn) rất nhiều, văn vật điển chương rất đẹp, không kém gì Trung Quốc”².

Sự khẳng định nền văn minh, văn hiến của nước ta “không thua kém Trung Quốc” cũng đã được vị học giả họ Lê nhấn mạnh thêm trong lời tựa sách *Toàn Việt thi lục*: “Nước Việt ta từ khởi đầu (lập quốc tới nay), nền văn minh không thua kém Trung Quốc. Bài từ của vua Lê Đại Hành tiền sử nhà Tống là Lý Giác, (ngôn từ) chau chuốt đẹp đẽ (tưởng như) có thể vốc được. Hai vua Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông (theo truyền tụng, cũng) đều chuộng sách hay thơ, nhưng tới nay (thơ văn của các vị cũng đều thất lạc hết cả), không biết tra tìm ở đâu. (Chỉ thấy) sách *Thiên uyển tập anh* còn

¹ *Kiến văn tiểu lục* (bản dịch), 1977, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 14 – 15.

² *Đại Việt thông sử* (bản dịch) - N.x.b. Khoa học xã hội - Hà Nội - 1978 - tr. 20.

chép được của vua Lý Thái Tông và Lý Nhân Tông mỗi vị một bài. Các vua đời Trần cũng thường ham mến đề thơ (ngâm vịnh), (sử liệu cho biết) mỗi người đều có thi tập riêng, nhưng (tới nay cũng lại bị) tán lạc khuyết thiếu nhiều, chỉ thấy sách *Việt âm* (tức *Việt âm thi tập* của Phan Phu Tiên) còn chép lại được mấy chục bài, nói chung thi hứng thanh bình khoáng đạt, cảm xúc cao nhã trong sáng, ý vị lai láng (như) còn nguyên (về mới mẻ). Tuy (thơ của các vị ấy) phần lớn là ngôn từ Thiền tông nhưng cũng (tạm) đủ rõ biết được những nét cơ bản về chính trị và giáo hóa đương thời.

Triều Lê ta mở mang thêm bờ cõi, đức Cao hoàng (Thái Tổ Cao hoàng đế - Lê Lợi) trong lúc gấp gáp lo toan (việc quân) mà (vẫn) sáng tác ba bài thơ, khí thế bao trùm một đời, thật (có thể) sánh cùng (với khí thế) của Hán Cao Tổ khi gióng trống phát cờ ở đất Bái Trung¹.

Đức Thuần hoàng (Lê Thánh Tông, ngoài việc nối tiếp) gìn giữ cơ nghiệp vốn (đã) có nhiều thành tựu, cũng (còn là một ông vua) ham thích làm thơ, có đến hơn nghìn bài, (mỗi khi làm xong) thường sai các Nho thần phẩm bình. Nay còn thấy trong tập thơ (của ông) vẻ hào hùng cao khoáng, (biểu hiện) rõ khí tượng của một bậc đế vương, không kém gì phong thái tuyệt mỹ của thơ *Phản thủy*².

Từ Lê Trung hưng đến nay, các bậc đế vương đời trước cũng như Thánh thượng đương triều đều (dốc lòng) vun trồng văn đức thật tốt tươi (để) điểm tô cho (vẻ sáng sủa) của nền trị bình. Thanh âm vãn điệu (thơ ca của các vị) khi đề vịnh cảnh hay khi yển ả cùng bề tôi (thầy đều) hùng hồn tráng kiệt, thanh nhã ôn hòa; hẳn là chẳng xếp sau những bài *Thuởng hoa* của họ Tống hay *Hạnh trạch* của vua Đường³.

Về hiền tài đất Việt, ngoài *Đại Việt thông sử* được đề cập một cách khá tập trung thì có lẽ trong tất cả các công trình khảo cứu của Lê Quý Đôn đều chủ tâm giới thiệu về nhân tài nước ta theo những cách biểu hiện khác nhau. Trong mục *Tài phẩm* của sách *Kiến văn tiểu lục*, học giả họ Lê đã viết: “Phương Nam, về vị trí thuộc quẻ ly, về ngũ hành thuộc hành hỏa, sản xuất nhiều thứ quý như trầm hương, tóc hương, đàn hương, nhục quế, châu, ngọc, tê, tượng, vàng, bạc, đồng, thiếc, chim trả, chim công... Tình hoa quang thái, bao hàm phát tiết, chung đúc ra nhân tài, có nhiều người đáng được đề ý. Thời đại nhà Hán, nhà Đường, những người sang làm quan ở Trung Quốc, rất nhiều người có tiếng tăm công trạng, như Lý Ông Trọng⁴, Khương Công Phụ⁵, đây là những người đời cổ. Gần đây có người thi đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Tuất (1454) niên

¹ *Bái Trung*: tên đất, sau là huyện Bái, là quê hương đồng thời cũng là nơi “chém rắn khởi binh” chống Tần của Lưu Bang Hán Cao Tổ.

² *Phản thủy*: tên sông, cũng gọi là Phản hà, phát nguyên từ tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc. Thơ *Phản thủy* là cách dùng để chỉ thơ của Hán Cao Tổ.

³ *Toàn Việt thi lục*: Nxb Văn học - Trung tâm nghiên cứu quốc học - Hà Nội - 2019 - tập I - tr. n130 - 131.

⁴ Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* và một số nguồn sử liệu thì Lý Ông Trọng người huyện Từ Liêm, quận Giao Chỉ, làm quan Từ lệ hiệu úy nhà Tần (246 - 207 tr.CN)

⁵ Khương Công Phụ tự Khâm Văn. Theo Văn hiến thông khảo thì Khương Công Phụ đỗ đầu khoa Hiền lương phương chính năm Canh Thân, niên hiệu Kiến Trung thứ nhất (780) đời Đường Đức Tông. Sách *Việt sử thông giám cương mục* và *Đại Thanh nhất thống chí* đều chép Công Phụ người Ái Châu (nay thuộc Thanh Hóa), làm quan Giám nghị đại phu đồng Trung thư môn hạ bình chương sự dưới triều Đức Tông nhà Đường.

hiệu Cảnh Thái nhà Minh, như Lê Dung người huyện Thanh Oai¹, Nguyễn Cẩn người huyện Phụ Dực²; có người thi đỗ Tiến sĩ khoa Canh Thìn (1460), niên hiệu Thiên Thuận, như Hà Quảng huyện Phù Ninh³; có người thi đỗ Tiến sĩ khoa Kỷ Sửu (1469) niên hiệu Thành Hòa như Vương Kinh; có người thi đỗ Tiến sĩ khoa Quý Mùi (1523) niên hiệu Gia Tĩnh như Trần Nho, đều là người nước ta. Nguyễn Cẩn làm quan đến Hữu thị lang bộ Công, Trần Nho làm quan đến Hữu đô ngự sử (nhà Minh). Danh vọng sự tích những văn nho ấy còn rõ ràng có thể khảo cứu được”⁴.

3. Lê Quý Đôn với ý thức xây dựng và khẳng định bề dày truyền thống của nền văn học Việt Nam

Lòng tự hào, tự tôn dân tộc của Lê Quý Đôn được thể hiện khá rõ ràng qua ý thức của ông về việc xây dựng một nền văn học có bề dày truyền thống. Trước Lê Quý Đôn cũng đã có một số trí thức đại khoa sưu tập thơ văn Lý - Trần chép thành tập. Tiêu biểu như Phan Phu Tiên đã soạn *Việt âm thi tập* vào năm 1443, bộ sách này từng được coi là tuyển tập văn học đầu tiên của Việt Nam; Dương Đức Nhan đã soạn *Tinh tuyển chương luật thi* vào trước năm 1463; Hoàng Đức Lương đã soạn *Trích diễm thi tập* vào năm 1497. Kế thừa và phát huy thành quả của tiền nhân, Lê Quý Đôn đã soạn *Toàn Việt thi lục* dày dặn, công phu hơn với việc tuyển chọn 2.391 bài thơ của 175 tác giả.

Thơ văn Lý - Trần trong *Toàn Việt thi lục* chiếm một tỉ lệ khá cao. Điều đặc biệt là Lê Quý Đôn đã bổ sung được một bộ phận lớn thơ văn mà các bộ sưu tập trước ông còn bỏ sót. Đến *Kiến văn tiểu lục* thì Lê Quý Đôn đã dành nhiều trang dòng để trân trọng phẩm bình, luận định, ca ngợi giá trị nghệ thuật và giá trị nội dung tư tưởng của thơ văn Lý - Trần.

Mục *Thiên chương* trong *Kiến văn tiểu lục*, Lê Quý Đôn đã cho biết: “Nước ta, hai triều nhà Lý, nhà Trần (1010 - 1412) ngang vào khoảng nhà Tống, nhà Nguyên (963 - 1367) ở Trung Quốc, lúc ấy tinh anh nhân tài, khí cách văn chương, không khác gì Trung Quốc, nhưng sách vở ghi chép sơ lược thiếu sót không tường tận, tôi thu nhặt những văn còn sót lại ở đồ đồng và bia đá (kim thạch di văn) được mấy chục bài, thì thấy văn thời nhà Lý, lối biên ngẫu, bóng bảy đẹp đẽ còn giống thể văn nhà Đường; đến thời nhà Trần thì lưu loát chỉnh tề, đã giống khẩu khí người nhà Tống”⁵.

Trong quá trình khảo cứu, Lê Quý Đôn luôn đánh giá cao những bộ sưu tập thơ văn của các bậc tiền nhân, nhưng có lẽ vị học giả họ Lê đã coi bộ *Trích diễm thi tập* của Hoàng Đức Lương là một trong những “cảo thơm” có giá trị vào bậc nhất trong kho sách của ông. Trong hành trang của chuyến đi sứ sang nhà Thanh vào những năm 1760 - 1762, sứ thần họ Lê đã mang theo tập sách này cho các danh sĩ Trung Hoa xem để họ biết rõ hơn về một nước An Nam có bề dày truyền thống văn chương. Ở mục

¹ Nay thuộc thành phố Hà Nội.

² Nay thuộc tỉnh Thái Bình.

³ Nay thuộc tỉnh Phú Thọ.

⁴ *Kiến văn tiểu lục*, sđd, tr. 254 - 255.

⁵ *Kiến văn tiểu lục*, Sđd, 166.

Thiên chương của sách *Kiến văn tiểu lục*, Lê Quý Đôn đã thổ lộ nỗi lòng về lời tựa của sách này: “Bài tựa trong *Trích diễm thi tập* do ông Hoàng Đức Lương đời Hồng Đức biên soạn, mỗi khi tôi đọc, không bao giờ là tôi không than thở hai ba lần. Bài tựa viết: “Thơ văn không lưu truyền hết ở đời là vì nhiều lý do: 1 - Đối với thơ văn, cổ nhân ví như khoái chá, ví như gắm vóc; khoái chá là vị rất ngon trên đời, gắm vóc là màu rất đẹp trên đời, phàm những người có miệng, có mắt, ai cũng quý trọng mà không vứt bỏ khinh thường. Đến như văn thơ thì lại là sắc đẹp ngoài cả sắc đẹp, vị ngon ngoài cả vị ngon, không thể đem mắt tầm thường để xem, miệng tầm thường mà nếm được. Chỉ có thi nhân là có thể xem mà biết được sắc đẹp, ăn mà biết được vị ngon ấy mà thôi. Đây là lý do thứ nhất làm cho thơ văn không lưu truyền hết ở trên đời. 2 - Nước ta từ nhà Lý, nhà Trần dựng nước đến nay, vẫn có tiếng là nước văn hiến, những bậc văn nhân tài tử đều đem sở trường của mình thổ lộ ra lời nói, có lẽ nào không có người hay. Nhưng bậc danh nho làm quan to ở trong quán, các, hoặc vì bận việc không rỗi thời giờ để biên tập, còn viên quan nhàn tản chức thấp cùng những người phải lật đật về khoa trường thì đều không để ý đến. Đây là lý do thứ hai làm cho thơ văn không lưu truyền hết ở trên đời. 3 - Gián hoặc cũng có người thích thơ văn, nhưng lại ngại về công việc nặng nề, tài lực kém cỏi, nên đều làm được nửa chừng rồi lại bỏ dở. Đây là lý do thứ ba làm cho thơ văn không lưu truyền hết ở trên đời. 4 - Sách vở về đời nhà Lý, nhà Trần phần nhiều chỉ thấy công việc nhà chùa là được lưu hành, như thế đâu phải vì lòng tôn sùng Nho học không sâu sắc bằng tôn sùng Phật học mà chỉ vì nhà chùa không bị ngăn cấm cho nên sách được khắc vào ván để lưu truyền mãi lại đời sau, còn như thơ văn nếu chưa được lệnh vua chúa, không dám khắc ván lưu hành. Đây là lý do thứ tư làm cho thơ văn không lưu truyền hết ở trên đời.

Vì bốn lý do kể trên bó buộc, trải qua mấy triều đại lâu dài, dẫn đến những vật bền như đá, như vàng, lại được quý thần phù hộ, cũng còn tan nát trôi chìm, huống chi bản thảo sót lại, tờ giấy mong manh, để trong cái nắp cái hòm, trải qua mấy lần binh lửa thì còn giữ mãi thế nào được mà không rách nát tan tành?

Đức Lương này học làm thơ, chỉ trông vào thơ bách gia đời nhà Đường, còn như thơ văn thời Lý, Trần thì không khảo cứu vào đâu được. Mỗi khi nhặt nhanh ở giấy tàn, sách nát được một vài câu, thường cầm sách than thở, có ý đổ lỗi bậy cho hiền nhân quân tử lúc bấy giờ. Than ôi! Một nước văn hiến, xây dựng đã mấy trăm năm trước, có lẽ nào không có quyền sách nào có thể làm căn bản mà phải tìm xa xôi để học thơ văn đời nhà Đường, như thế chẳng đáng thương xót lắm sao?”.

Than ôi! Ông Hoàng Đức Lương nhặt nhanh thơ văn cổ, biên tập thành 15 cuốn sách, cũng chỉ có thể nói là mới được một hai phần trong trăm ngàn phần mà thôi, thế mà nay còn lại không được một nửa thì người đời sau lại càng đáng than tiếc đến chừng mực nào? Thế lệ triều nhà Trần, nếu chưa được chuẩn chỉ của vua thì thơ văn

không dám khắc ván lưu hành; đến như ngày nay phổ phường khắc sách không bị ngăn cấm mà sao sách cổ cũng vẫn vắng teo?”¹.

4. Lê Quý Đôn dẫn những cuốn sách Trung Quốc viết đúng sự thật về văn hiến Việt Nam

Một trong những nguyên nhân làm cho các công trình khảo cứu của Lê Quý Đôn trở nên đồ sộ và có giá trị học thuật cao là bởi ông đã viện dẫn một khối lượng sách đồ sộ của Việt Nam và Trung Quốc để làm minh chứng. Ở mục *Thiên chương* của sách *Kiến văn tiểu lục*, ngoài việc dành phần ưu tiên tới mức tối đa để khẳng định giá trị của thơ văn nhà Lý, nhà Trần, nhà Lê của Việt Nam, nhưng Lê Quý Đôn vẫn không quên việc dẫn sách Trung Quốc viết về nền văn hiến của nước ta: “Xem tập *Tục thuyết phu Thiên Nam hành kỷ* (Tứ Minh Thiện nhà Minh biên soạn) có thể biết được thời đại nhà Trần từ hàn khôn khéo và số lễ vật cống nạp hàng năm.

Xem tập *Nam Ông mộng lục* (Lê Trừng nhà Minh biên soạn), có thể biết được thời đại nhà Trần có những việc đặc sắc và việc truyền ngôi cho con.

Xem tập *Bình định Nam giao lục* (Khâu Tấn nhà Minh biên soạn), có thể biết được cái lỗi cha con nhà Hồ sơ hở làm lẫn, mở đường cho giặc kéo vào cướp nước và tài năng khí phách oanh liệt của vua tôi nhà hậu Trần.

Đọc tập *Sứ Giao Châu* và thơ *An Nam tức sự* (Trần Cương Trung nhà Nguyên biên soạn) thì lễ nhạc, y quan, thuế khóa, hình luật, phong tục, xu hướng, thị trấn, quan ải thời nhà Trần có thể biết được đại khái.

Xem tập *Thù vực chu tư lục* (Nghiêm Tông Giản nhà Minh biên soạn) thì về nghi lễ sai sứ thần đi sinh vấn của đời trước, về gốc ngọn việc nhà Ngụy Mạc xin hàng, về sự khó khăn khi xây dựng cơ nghiệp trung hưng, về lòng thành khẩn tố cáo của di thần triều trước và đại cương quan chế, binh chế nước ta, đều có thể biết rõ được.

Năm tập sách kể trên, có thể bổ khuyết cho Việt sử”².

“Sách *Kiên biểu dư tập* của Chử Giá Hiên (nhà Thanh biên soạn) nói: nước An Nam cách xa Trung Quốc hàng mấy ngàn dặm, tuy đúng về danh nghĩa thì theo giáo hóa Trung Quốc, nhưng thực ra thì họ tự làm chủ một nước, đặt tên hiệu, dựng phép tắc, trong nước chia thành nhiều đạo, giống như các tỉnh phiên trấn của Trung Quốc vậy. Trong các đạo có một đạo là An Bang (nay thuộc tỉnh Quảng Ninh), xem cuốn *Hương thị lục* của đạo này đề là khoa thi Tân Mão, niên hiệu Hồng Đức thứ 2 (1471) thì thấy trường thứ nhất thi bốn bài kinh nghĩa về *Tứ thư*, năm bài kinh nghĩa về *Ngũ kinh*; trường nhì thi chiếu, chế và biểu, mỗi môn một bài; trường ba thi thơ và phú, mỗi môn một bài; trường bốn thi một bài văn sách trường thiên. Phép tắc thi

¹ *Kiến văn tiểu lục*, sđd, tr. 206 - 207.

² *Kiến văn tiểu lục*, sđd, tr. 169.

lấy nhân tài lại có phần tương tậm hơn Trung Quốc. Những liên cú trong bài biểu, bài phú có rất nhiều câu hay”¹.

Mục *Tài phẩm* của *Kiến văn tiểu lục* đã chép: “Hồi đầu niên hiệu Khang Hi, nhà Thanh sai Minh đồ và Chu Xán sang nước ta sách phong, lúc ấy là năm Chính Hòa thứ 5 (1683). Xán có tiếng hay thơ. Ông ta chép những thơ đề vịnh núi sông và bạn bè tặng đáp vừa thất ngôn vừa tứ tuyệt gồm 48 bài, nhan đề là *Sứ Giao ngâm*. Khi về dâng lên triều đình. Trong các bài ấy có câu: “Y quan văn vật trọng Nam cương”, lại tự chua rằng: “Nhân vật nước này, về phần lý học có Trình Tuyên (Nguyễn Bình Khiêm), Vũ Duệ, Nguyễn Đăng Cảo và Hồ Sĩ Dương; về phần kinh tế có Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn, Nguyễn Trãi và Lương Thế Vinh, còn về phần văn học có khá nhiều”. Như thế thì tiếng tăm tiền bối nước ta vang đến Trung Quốc đã lâu. Lại lúc ấy triều thần có Nguyễn Đình Trụ, Trần Thọ, Tống Nho và Vũ Duy Khương phụng mệnh đón tiếp...đều có thơ tặng vừa thất ngôn vừa tứ tuyệt gồm 34 bài. Chu Xán đều chép thành tập, nhan đề là *Nam Giao hảo âm* phụ vào với tập trước, đều khắc vào ván gỗ phát hành. Như thế cũng đủ rõ văn hiến nước ta được Trung Quốc quý trọng”².

Tự hào về nền văn hiến rực rỡ, tự hào về nước Nam “tinh hoa quang thái, bao hàm phát tiết, chung đúc ra nhân tài”, dường như ở hầu hết các công trình khảo cứu Lê Quý Đôn đều hướng tới sự khẳng định về trí tuệ, tài năng của người Việt Nam. Ví như ở phần *Vựng điển* của sách *Văn đài loại ngữ*, Lê Quý Đôn đã dẫn các cuốn sách của Trung Quốc như *Minh sử*, *Cô thụ biểu đàm*, *Thù vực chu tư lục* đã viết về việc nhà Minh đã học cách chế tạo súng thần công của cha con Hồ Quý Ly...

5. Lê Quý Đôn phê phán sử sách Trung Quốc xuyên tạc về nền văn hiến Việt Nam

Là một học giả “bác cổ thông kim”, Lê Quý Đôn “không sách gì không đọc, không sự vật gì không suy xét đến cùng” và bằng sự thông tuệ được cộng hưởng với lòng tự tôn dân tộc, ông đã thẳng thắn chỉ ra những sai trái mà một số tác giả Trung Quốc đã xuyên tạc sự thật lịch sử của Việt Nam. Trong mục *Thiên chương* của sách *Kiến văn tiểu lục* Lê Quý Đôn đã chỉ rõ: “Cao Hùng Trưng, giáo thụ phủ Tư Minh nhà Đại Minh có biên soạn bộ An Nam chí, về phần vị trí, cương vực, lịch sử, thành trì, núi sông, phùng quách, hương trấn, thổ sản, cống phú, phong tục, hình thế, hộ khẩu, học hiệu, quân vệ, đàn tràng, kho tàng, chùa quán, đền miếu, cầu cống, cổ tích, bến đò, cửa ải, hang động, vườn ao, đê bồi và cảnh vật, đại khái căn cứ vào tài liệu của nhà Trần còn sót lại và sự tích thời nhà Minh, trong mười phần cũng được hai ba phần, nhưng đáng ghét là lời nói phần nhiều phụ bạc. Ngay như Giải Tấn người nhà Minh, vì trái ý Minh Thành Tổ, phải truất chức và cho làm Tham nghị Giao Chỉ, không đầy một năm lại triệu về, thế mà Hùng Trưng lại cho là “nước Nam từ khi được Giải Tấn dạy bảo,

¹ *Kiến văn tiểu lục*, sđd, tr. 220 - 221.

² *Kiến văn tiểu lục*, sđd, tr. 284 - 285.

mới biết xu hướng về việc học, nên họ gọi Giải Tấn là Giải phu tử”. Chép như thế thật là càn dỡ. Khi tôi phụng mệnh sang sứ, thấy các nhà Nho Trung Quốc hỏi về việc “An Nam tôn thờ Giải phu tử” tôi đã biện bạch về sự sai lầm, tôi lại đưa cuốn Trích diễm thi tập cho Chu Bội Liên, đô đốc Quảng Tây, để họ biết triều nhà Trần đã có nhiều văn học thi chương, không phải từ Giải Tấn, người nước ta mới biết đến văn học”¹.

Khi đọc sách *Tống sử cương mục* thấy chép sự kiện Quách Quỳ đánh bại vua Lý Nhân Tông trên sông Như Nguyệt, Lê Quý Đôn đã dẫn sách *Nhị Trình di thư* chép hoàn toàn trái ngược và ông đã viết về việc này trong phần *Khu vũ* của *Vân đài loại ngữ*: “Sách *Tống sử cương mục* chép: Quách Quỳ đánh bại quân Giao Chỉ ở sông Phú Lương, Lý Càn Đức (Lý Nhân Tông) đầu hàng. Sách ấy ở dưới có chú: “Giết Ngụy Thái tử Hồng Chân. Triệu Tiết đồn cây làm khí cụ tấn công, thuyền man đều bị phá. Lý Càn Đức lo sợ bèn xin cống nạp”.

Nhưng nay xét theo sách *Nhị Trình di thư*, trong ấy có một đoạn nói đến việc An Nam trong chiến dịch ấy thắng mà triều Tống thua to lắm.

Trình tử nói: “Lúc đầu tiên, ở biên giới, không có lệnh cho quân sĩ kế tiếp kiểm điểm để cứu viện. Quân lính tự do, không có lệnh cứ đánh nên bị giết đến hàng vạn. Lại không đợi sang thu mát mẻ, mùa đông hãy đánh mà xông thẳng sang đất địch. Tháng bảy tiến quân qua ngọn núi bị chướng khí mà chết thì tự cho là số phận. Đến khi quân qua khỏi biên cảnh thì lương thực không được kế tiếp chuyển vận theo, tiến sâu vào sào huyệt của giặc thì lấy bè chở 500 quân qua sông, lại vừa đồn vừa chặt vừa đốt phá mấy lớp rào tre mà không được, lại chèo bè không để tiếp tục mang viện binh sang thì bị quân giặc hội hợp bắt giết.

Quân ta không có cứu binh, có kẻ chết, có kẻ trốn cho nên không thành công, chỉ để tranh nhau có 50 dặm đất. Muốn đem quân qua nữa lại không có thuyền bè qua sông, không có lương thực để thành tựu công việc. Nhờ bên giặc có lời hơi thuận nên bên ta mới có lời thừa ứng giảng hòa. Nếu như bên giặc không có lời xuôi thuận thì bên ta không biết sẽ phải ứng xử ra sao. Quân vận lương từ trận là 8 vạn, quân chiến đấu bị lam chướng mà chết là 11 vạn, còn sống sót được 2 vạn 8 ngàn quân trở về, trong số này lại có nhiều người đau yếu. Lại còn số quân bị quân giặc giết lúc trước là mấy vạn nữa. Tính chung tất cả thì bên ta thiệt mạng không dưới 30 vạn người. Thật là vô mưu, ngu tối, sai lầm quá lắm”².

Từ sự xuyên tạc lịch sử của sách *An Nam chí* và sách *Tống sử cương mục* mà Lê Quý Đôn đã chỉ ra như trên có thể coi đó là những lời cảnh báo khi tiếp cận với các nguồn sử liệu của nước ngoài khi họ viết về các sự kiện lịch sử của Việt Nam.

¹ *Kiến văn tiểu lục*, sđd, tr. 170 - 171.

² *Vân đài loại ngữ* (bản dịch), 1962, Nxb Văn hóa, Hà Nội, *Khu vũ* - điều 87.

6. Kết luận

Lê Quý Đôn không chỉ là một học quan đa năng, nặng lòng ưu dân ái quốc mà còn là một học giả đã để lại một khối lượng tác phẩm đồ sộ về nhiều lĩnh vực góp phần làm phong phú thêm nền văn hiến, làm vẻ vang dân tộc giống nòi Việt Nam. Xuyên suốt các công trình khảo cứu của Lê Quý Đôn là tư tưởng tự hào, tự tôn, khẳng định và đề cao nền văn hiến của nước nhà. Qua mấy chục công trình khảo cứu về nhiều phương diện của Lê Quý Đôn, không chỉ người Việt Nam mà những nhà Việt Nam học ở nước ngoài và nhân dân các nước càng ngày càng biết, càng hiểu Lê Quý Đôn và hiểu Việt Nam hơn./.

N.T.L

Tài liệu tham khảo khác

1. Nhiều tác giả - 2002 - *Danh nhân Thái Bình* - Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử - văn hóa Việt Nam và Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Thái Bình xuất bản - Hà Nội - 746 trang.
2. Nhiều tác giả - 1979 - *Lê Quý Đôn nhà bác học Việt Nam thế kỷ XVIII* - Ty Văn hóa và Thông tin Thái Bình xuất bản - Thái Bình - 308 trang.
3. Nhiều tác giả - 1979 - *Lê Quý Đôn nhà bác học Việt Nam thế kỷ XVIII* - Sở Văn hóa và thông tin Thái Bình xuất bản - Thái Bình - 128 trang.
4. Nhiều tác giả - 2016 - *Danh nhân Lê Quý Đôn cuộc đời và sự nghiệp* - Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử - văn hóa Việt Nam và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Bình xuất bản - Hà Nội - 570 trang.
5. Nguyễn Thanh - 1988 - *Kể chuyện nhà bác học Lê Quý Đôn* - Sở Văn hóa Thông tin Thái Bình xuất bản - Thái Bình - 76 trang.
6. Nguyễn Thanh - 2016 - *Lê Quý Đôn (1726 - 1784) tiểu sử sự nghiệp và giai thoại* - Nxb Khoa học xã hội - Hà Nội - 195 trang.

NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA LÊ QUÝ ĐÔN CHO NỀN SỬ HỌC VIỆT NAM QUA TÁC PHẨM *PHỦ BIÊN TẠP LỤC*

ThS. Phan Thị Lý*

Tóm tắt: Đọc sách và viết sách là niềm đam mê và hoài bão suốt cuộc đời của Lê Quý Đôn. Với khả năng quan sát, thu thập và tổng hợp thông tin nhanh chóng, cùng với niềm đam mê tìm hiểu, suy xét các sự kiện, hiện tượng xung quanh, Lê Quý Đôn đã tranh thủ mọi cơ hội có được từ những chuyến đi công cán của một vị quan triều đình Lê - Trịnh để đọc sách kết hợp với quan sát thực tế, thu thập nguồn tư liệu phong phú để viết sách. Ông đã để lại cho hậu thế nhiều công trình nghiên cứu thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó sử học là một lĩnh vực nổi bật với những công trình đã vượt qua những hạn chế của nền sử học đương thời. Bài viết này phân tích những đóng góp của Lê Quý Đôn cho nền sử học Việt Nam qua tác phẩm *Phủ biên tạp lục* trên các phương diện nội dung, phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu.

Từ khóa: Đóng góp, *Phủ biên tạp lục*, sử học.

LE QUY DON'S CONTRIBUTIONS TO VIETNAMESE HISTORIOGRAPHY THROUGH HIS WORK *PHỦ BIÊN TẠP LỤC*

MA. Phan Thi Ly

Abstract: Reading and writing were lifelong passions and ambitions for Le Quy Don. With his ability to observe, gather, and synthesize information quickly, along with a deep curiosity to understand and analyze surrounding events and phenomena, Le Quy Don made the most of every opportunity during his official trips as a court official of the Le-Trinh dynasty. He combined his extensive reading with firsthand observations to collect a wealth of materials for his writings. He left behind numerous research works across various fields, with historiography standing out as one in which his contributions surpassed the limitations of contemporary historical studies. This article analyzes Le Quy Don's contributions to Vietnamese historiography through his work *Phủ Biên Tạp Lục* (*Frontier Miscellanea*), focusing on content, methodology, and research approach.

Keywords: Contributions, *Phủ Biên Tạp Lục*, Historiography.

1. Đặt vấn đề

Lê Quý Đôn là một học giả uyên bác, với sự nghiệp sáng tác đồ sộ, trải dài qua nhiều lĩnh vực như triết học, văn học, địa lý, Phật giáo, Đạo giáo, nghệ thuật, thực

* NCS. Khoa Sư phạm, Trường Đại học Thủ Dầu Một.
Postgraduate student, Faculty of Education, Thu Dau Mot University.

vật học,... Đặc biệt, trong lĩnh vực sử học, ông đã để lại nhiều tác phẩm có giá trị như *Đại Việt thông sử* (còn gọi là *Lê triều thông sử*), *Phủ biên tạp lục*, *Kiến văn tiểu lục*, *Bắc sử thông lục*, *Lê triều công thần liệt truyện*... Trong số đó, *Phủ biên tạp lục* nổi bật như một công trình nghiên cứu toàn diện về Đàng Trong, bao gồm các vùng Thuận Hóa, Quảng Nam, và cả vùng đất mới khai phá là Nam Bộ. Tác phẩm này không chỉ cho thấy khả năng lao động trí óc đáng kinh ngạc của Lê Quý Đôn mà còn là nguồn tư liệu phong phú, quý báu cho hậu thế.

Nghiên cứu về những đóng góp của Lê Quý Đôn từ lâu đã thu hút sự quan tâm của nhiều học giả. Một số tác giả đã đánh giá cao thân thế, sự nghiệp và tác phẩm của ông khi thực hiện các công trình dịch thuật và hiệu đính. Tuy nhiên, những đóng góp của Lê Quý Đôn cho sử học Việt Nam vẫn cần được nghiên cứu sâu hơn, đặc biệt là qua từng tác phẩm cụ thể của ông. Bài viết này sẽ tập trung khảo cứu công trình *Phủ biên tạp lục* - một trong những tác phẩm sử học tiêu biểu của Lê Quý Đôn - để phân tích giá trị tư liệu, phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu mà ông đã áp dụng trong tác phẩm này.

Phủ biên tạp lục thuộc thể loại ký lục lịch sử, cho phép tác giả trình bày một cách tự do, không bị giới hạn bởi bố cục hay cách viết. Nội dung của *Phủ biên tạp lục* được chia thành 6 quyển, mỗi quyển bao quát một lĩnh vực cụ thể của đời sống xã hội. Trong nhiều lĩnh vực khác như văn học, địa lý học, kinh tế học, và sinh vật học. Đặc biệt, trong lĩnh vực sử học, *Phủ biên tạp lục* được coi là "tác phẩm lịch sử có giá trị bậc nhất" trong số các tác phẩm của Lê Quý Đôn, đồng thời là nguồn tư liệu quý giá để nghiên cứu lịch sử kinh tế, lịch sử chính trị và văn hóa Việt Nam¹.

2. Những đóng góp của Lê Quý Đôn cho sử học Việt Nam qua tác phẩm *Phủ biên tạp lục*

2.1. *Phủ biên tạp lục*, nguồn sử liệu quý giá về Đàng Trong

Trước Lê Quý Đôn, trong các bộ sử khi đề cập đến vùng đất Thuận Hóa chỉ dừng lại ở các sự kiện của triều đình như hành quân đánh dẹp miền biên ải, mở rộng lãnh thổ về phương Nam, thiết lập châu, huyện,... Đến thế kỷ XVI, tiến sĩ Dương Văn An - một người con Thuận Hóa làm quan đến Thượng thư bộ Lại của nhà Mạc đã viết tác phẩm *Ô Châu cận lục*, chủ yếu ghi chép “những điều thiết yếu về châu Ô” là tên phủ, huyện, châu, làng xã, tên núi sông, tên bến đò, chợ quán, ghi chép về những quan văn, quan võ, người trung nghĩa, bậc tiết phụ là người châu Ô². Như vậy, chưa có tác phẩm nào nghiên cứu một cách đầy đủ, hệ thống, toàn diện về Đàng Trong trên cả hai phương diện thời gian và không gian. Đặt trong bối cảnh như thế mới thấy được giá trị tư liệu về tiến trình lịch sử của vùng đất Đàng Trong của tác phẩm *Phủ biên tạp lục*.

¹ Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 27.

² Dương Văn An (2009), *Ô Châu cận lục* (Nguyễn Khắc Thuần dịch và hiệu đính), Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, tr. 14.

Trong Quyển I, Lê Quý Đôn đã cho thấy ý định của ông là tìm hiểu ngọn nguồn lịch sử của vùng đất Đàng Trong từ thời kỳ nhà Hán lấy đất Lâm Ấp lập ra huyện Tượng Lâm. Tiến trình lịch sử vùng đất Đàng Trong từ đó dần dần được hiện ra qua lời biên niên lịch sử nhưng kèm theo sự trình bày, lý giải, lời viết phóng khoáng không chút gượng ép nào. Qua đó, người đời sau có được cách nhìn hệ thống về những diễn biến lịch sử của Đàng Trong. Đồng thời, nhiều vấn đề lịch sử được làm sáng tỏ hơn như về mối quan hệ giữa Đại Việt và Chăm-pa từ thời nhà Lý cho đến thời Lê trung hưng, về phong trào chống quân Minh trên đất Tân Bình, Thuận Hóa, về cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn, về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, về phong trào Tây Sơn.

Lê Quý Đôn đã thông qua các cứ liệu lịch sử là các sự kiện để đánh giá tầm quan trọng và vị trí chiến lược của vùng đất Đàng Trong, thông qua những tư liệu của Trung Quốc như *Đường thư*, *Địa lý chí*. Nhà nước phong kiến Việt Nam qua các triều đại đều coi trọng vùng đất này như nhà Trần coi vùng Tân Bình, Thuận Hóa cùng với Thanh Hóa, Nghệ An là trọng trấn, nhà Hồ cho đắp đường vào Thuận Hóa gọi là đường Thiên lý, cử trọng binh canh giữ, Lê Lợi coi Hóa Châu là trọng trấn, sai trọng thần đến trấn thủ. Các triều đại đã từng cử các viên tướng tài giỏi đến đây thực thi nhiệm vụ vẽ địa đồ, thanh tra, công cán như Lý Thường Kiệt, Hồ Quý Ly, Lê Khôi, Đinh Liệt, Lê Chuyết,...

Với niềm đam mê tìm hiểu về một vùng đất mới, Lê Quý Đôn đã tiếp cận nguồn tài liệu là sổ sách của các chúa Nguyễn để lại, kết hợp việc quan sát, sưu tầm các nguồn tài liệu khác để cung cấp cho người đọc một bức tranh khá toàn diện về vùng đất Đàng Trong. Về chính trị, người ta có thể tìm thấy trong *Phủ biên tạp lục* các thông tin về bộ máy tổ chức nhà nước, hệ thống hành chính, chính sách tuyển dụng, bổ nhiệm quan lại, tổ chức quân đội, chính sách ngoại giao của chúa Nguyễn với nhà Thanh, Cao Miên, Ai Lao, Xiêm La,... Về kinh tế, Lê Quý Đôn đã cung cấp nguồn tài liệu vô cùng phong phú với các số liệu chi tiết về tình hình ruộng đất, các khoản thuế thu được tại các huyện và trên toàn xứ, tiền tệ, giá cả, tình hình phát triển của các ngành nghề thủ công, tình hình nội thương, ngoại thương, các loại cây trồng và năng suất. Về văn hóa, *Phủ biên tạp lục* cung cấp một số tư liệu về lễ nghi, phong tục các địa phương, tình hình giáo dục, khoa cử, một số thành tựu văn học, khoa học. Về xã hội, Lê Quý Đôn đã phản ánh được một số vấn đề xã hội ở Đàng Trong như tình trạng quan lại công kênh, những nhiễu, thuế khóa nặng nề, nạn đói, phong trào nông dân.

Mặc dù Lê Quý Đôn là quan của triều Lê - Trịnh, đối địch với chúa Nguyễn nhưng về sau các tác giả thuộc Quốc Sử quán triều Nguyễn khi viết *Đại Nam thực lục tiền biên*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* vẫn sử dụng nhiều đoạn trong tác phẩm *Phủ biên tạp lục*. Các tác giả thuộc Viện Sử học khi biên dịch tác phẩm cũng khẳng định: “*Phủ biên tạp lục* là tác phẩm duy nhất ghi chép kỹ càng về tình hình xã hội Đàng Trong từ thế kỷ XVIII trở về trước. Ngày nay,

chúng ta hiểu được xã hội Đảng Trong từ thế kỷ XVIII trở về trước là nhờ có *Phủ biên tạp lục*¹.

Phủ biên tạp lục đã cung cấp những tư liệu quý giá về lịch sử thực thi chủ quyền của Việt Nam với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa

Những sự kiện, tư liệu mà Lê Quý Đôn cung cấp cho thời sau trong *Phủ biên tạp lục* kết hợp với các bản đồ, thư tịch của người phương Tây trong các thế kỷ XVI, XVII, XVIII đã khẳng định chắc chắn chính quyền nhà nước phong kiến Đảng Trong đã khai thác và quản lý vùng biển đảo thuộc Hoàng Sa, Trường Sa và toàn bộ vùng biển đảo bao quanh lãnh thổ từ Thuận Hóa đến Nam Bộ.

Đến cuối thế kỷ XVIII, đất Nam Bộ đã được người Việt khai phá gần hai thế kỷ nhưng Lê Quý Đôn là người Việt Nam đầu tiên đã đưa vào các tác phẩm của mình những hiểu biết về vùng đất này trên nhiều phương diện.

Về quá trình thiết lập quyền quản lý của chúa Nguyễn ở Nam Bộ, Lê Quý Đôn không những biên niên các sự kiện của nhà nước phong kiến về việc cắt cử quan lại đến quản lý Nam Bộ, điều binh chiếm giữ vùng đất mới mà ông còn trích dẫn bức thư của Nguyễn Cư Trinh gửi chúa Nguyễn, thư của Nguyễn Quang Tuyền soạn gửi chính quyền Xiêm cho thấy kế sách mở mang đất đai trên vùng Nam Bộ của họ Nguyễn. Từ đó, Lê Quý Đôn đánh giá cao công lao của họ Nguyễn: “Bởi họ Nguyễn dốc lòng mở mang miền Nam, chiếm lấy đất màu mỡ, mộ dân, gọi quân, chia ruộng, chứa thóc để trấn áp các nước phiên”, “ché ngự nước Xiêm La, cho nên đóng quân ở xứ ấy, xếp đặt rất kỹ, mà sau khi bốn ba sở dĩ có thể đứng chân được cũng bởi đó”.

Về lực lượng khẩn hoang, Lê Quý Đôn cho ta biết ngoài việc những lưu dân tự phát đến Nam Bộ để tránh chế độ quan lại, tô thuế Đảng Trong, các chúa Nguyễn đã cho huy động những người có vật lực ở Quảng Nam đến khai hoang. Quá trình khai phá còn có sự tham gia của các dân tộc thiểu số ở vùng núi cao (người Mọi), hơn một vạn người Chăm (Côn Man) được quan nhà Nguyễn thu phục.

Về tình hình kinh tế, xã hội vùng Nam Bộ, Lê Quý Đôn cũng cung cấp các số liệu về hành chính, thuế khóa, các nguồn sản vật của vùng đất mới. Đặc biệt, qua lời kể của một người buôn bán tên Trùm Chăm, qua sổ sách của Cai bạ Nguyễn Khoa Thuyên, qua bài văn của Ngô Mậu Lân bàn về tiền tệ, giá cả, Lê Quý Đôn đã cung cấp cho người đọc một bức tranh về một nền kinh tế mang tính chất hàng hóa thể hiện trong cả nền nông nghiệp, thủ công nghiệp. Ngày nay, muốn nghiên cứu lịch sử vùng đất Nam Bộ, *Phủ biên tạp lục* là tài liệu không thể thiếu được.

¹ Lê Quý Đôn (2007), sđd, tr. 25.

2.3. Những đóng góp về phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu sử học

Trước hết, về phương pháp luận, dù Lê Quý Đôn là một sử gia phong kiến, chịu ảnh hưởng của nền giáo dục Nho học và thẩm nhuần quan điểm trung quân trong công việc viết sử, nhưng thông qua việc ông trình bày một số sự kiện lịch sử, chúng ta có thể nhận thấy được nhãn quan tiên bộ của ông.

Về đối tượng của sử học, Lê Quý Đôn trước hết xem đối tượng của sử học là hiện thực lịch sử: “Chép theo sự thực, ghi đúng những lời nói vào thì những công trạng, thiện hay ác sẽ tự rõ rệt”¹. Lê Quý Đôn là một trong số ít nhà sử học phong kiến đã xem đối tượng của sử học phải toàn diện, sử học phản ánh mọi mặt đời sống xã hội. Ông cũng là người đầu tiên khởi xướng thể loại “thông sử” và rất thành công với thể loại ký lục lịch sử, vì với thể loại này ông được thoải mái phô diễn vốn hiểu biết của mình cùng phong cách viết sử phóng khoáng, lời cuốn.

Để phản ánh được rộng rãi nhất đời sống xã hội Đàng Trong, Lê Quý Đôn đã phân định rạch ròi các vấn đề thuộc các lĩnh vực, tuy chưa được hệ thống như Phan Huy Chú viết *Lịch triều hiến chương loại chí* nhưng ở *Phủ biên tạp lục* đã có sự tách bạch các lĩnh vực gồm tiến trình lịch sử, các vấn đề về tự nhiên, ruộng đất, thuế khóa, tổ chức hành chính, quan lại, binh lính, nhân tài, vật sản, phong tục. Trong đó có những lĩnh vực mà các công trình sử học thời phong kiến ít đề cập như vấn đề thuế khóa, tiền tệ, giá cả, “*Phủ biên tạp lục* là tác phẩm hàng đầu trong thời phong kiến Việt Nam tìm hiểu sâu sắc nhất về các vấn đề ấy mà ngay trong tác phẩm nghiêm túc nhất của nhà Nguyễn sau này viết về miền Nam nước ta cũng không thể bì kịp”².

Trong khi chú trọng đến tính toàn diện, Lê Quý Đôn cũng tuân thủ quan điểm lịch sử cụ thể. Tính cụ thể thể hiện trước hết ở nguồn tư liệu. Ông luôn nêu rõ thông tin đó ông có được từ đâu, ai là người cung cấp thông tin đó, độ tin cậy của thông tin cao như về ngoại thương phải là lời của quan Tầu vụ Đàng Trong, về đội Hoàng Sa thì phải là sổ sách của Cai đội Thuyền Đức hầu, về phong tục phải là người tiếp xúc với cư dân của khu vực đó. Đối với mỗi nhân vật ông luôn ghi đầy đủ tên họ, chức danh, quê quán, với di tích ghi rõ đặc điểm, vị trí di tích. Với vật sản thì mô tả chi tiết màu sắc, hình dáng, cách thức sản xuất hoặc khai thác, cách thức sử dụng. Đặc biệt, Lê Quý Đôn là nhà sử học đầu tiên chú trọng ghi chép tên gọi các sản vật ở phương Nam theo đúng cách gọi của địa phương lúc bấy giờ, nếu là sản vật phương Tây (như chiếc đồng hồ) cũng được truy đến tận nguồn để có được những trang mô tả cụ thể về các sản vật đó,... Nhờ có tính toàn diện và tính cụ thể mà *Phủ biên tạp lục* trở thành một tác phẩm sử học có giá trị bậc nhất không chỉ trong số các tác phẩm của Lê Quý Đôn, mà còn trong nền sử học trung đại Việt Nam.

¹ Đinh Công Vỹ (2012), *Nhà sử học Lê Quý Đôn*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

² Đinh Công Vỹ (2012), sđd, tr. 263.

Về chức năng của sử học, Lê Quý Đôn đã thể hiện quan điểm sử học phục vụ xã hội thông qua việc phản ánh xã hội. Trong lời *Tựa* của tác phẩm *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn khiêm nhường nhận trách nhiệm của mình là “nhân đi dạo núi sông, hỏi di tích, xét xem lệ cũ, tìm kiếm nhân tài, tùy bút chép ra”, nhưng ông đặt ra nhiệm vụ cho mình phải viết như thế nào để khi đọc tác phẩm “các bậc quân tử muốn không ra khỏi sân điện mà biết việc ngoài nghìn dặm”¹. Một tác phẩm sử học phải ghi chép đầy đủ, chân thực hiện thực xã hội để có thể là tài liệu căn cứ cho các nhà chính trị khi hoạch định chính sách. Quan điểm này cũng được Lê Quý Đôn trình bày trong tác phẩm *Vân đài loại ngữ*, Lê Quý Đôn đã nhấn mạnh về vai trò của sách giúp bậc sĩ phu trở thành người hiểu biết rộng, có tài liệu để tham gia bàn việc quân, việc nước, giúp vua có chí hướng đi tuần thú, quan có kiến thức giúp việc chính trị². Xuất phát từ quan điểm chép sử là để phản ánh hiện thực của quá khứ từ đó giúp giải quyết những vấn đề hiện tại, trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn đã chú trọng phản ánh mọi mặt đời sống của Đàng Trong với một quan điểm tương đối khách quan, khác với lối viết sử thời phong kiến chú trọng ghi chép các sự kiện của giai cấp thống trị theo quan điểm của giai cấp ấy.

Lê Quý Đôn rất công tâm khi phản ánh các mặt tốt, xấu của một nhân vật, điều đó hoàn toàn khác với quan điểm chép sử thời phong kiến là nhấn mạnh mặt tốt của các nhân vật chính thống, còn đối với nhân vật lịch sử thuộc ngụy triều, phản nghịch thì chỉ chép mặt xấu. Bản thân Lê Quý Đôn là quan đại thần của triều Lê - Trịnh, khi viết về các thế lực đối địch như họ Mạc, họ Nguyễn, nghĩa quân Tây Sơn, Lê Quý Đôn buộc phải dùng những danh từ như “ngụy Mạc”, “ngụy Nhạc” nhưng thái độ của ông đối với các thế lực này tỏ ra rất khách quan. Ông đánh giá cao công lao của các chúa Nguyễn khi mở mang bờ cõi, huấn luyện thủy binh, đánh bại đội tàu Hà Lan ở cửa Eo, đánh giá cao tài năng các chúa Nguyễn Hoàng, Nguyễn Phúc Nguyên, Nguyễn Phúc Lan, nhưng ông lên án chế độ thuế khóa của chính quyền phong kiến họ Nguyễn: “Thuận Hóa và Quảng Nam chỉ có hai trấn thôi mà họ Nguyễn đặt quan lại, thuộc ty, hương trưởng kẻ có hàng nghìn, những lạm quá lắm. Tất cả bổng lộc đều lấy ở dân, dân chịu sao được?”³, phê phán Nguyễn Phúc Khoát đề quyền thần tham ô, những lạm. Qua đó, ông ngầm khẳng định sự nổi dậy của quân Tây Sơn là một tất yếu: “Sau hơn hai mươi năm, quả có loạn Tây Sơn, lời nói nghiệm lắm”⁴. Viết về họ Mạc thì trình bày cụ thể, tường tận những đóng góp của nhà Mạc trong việc vỗ yên vùng Thuận Hóa, nêu rõ nhiều người Thuận Hóa vượt biển theo nhà Mạc⁵.

Lê Quý Đôn với hoài bão cải cách xã hội, luôn quan tâm đến lợi ích của nhân dân, không chỉ phản ánh trong tư tưởng chính trị, trong thực thi những chính sách ở

¹ Lê Quý Đôn (2007), sđd, tr. 35.

² Lê Quý Đôn (2006), *Vân đài loại ngữ*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 115.

³ *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 186.

⁴ Lê Quý Đôn (2007), sđd, tr. 253.

⁵ Lê Quý Đôn (2007), sđd, tr. 57.

những vùng được giao phụ trách từ Đàng Ngoài đến Thuận Hóa, tư tưởng đó còn thấm vào từng trang sách của ông, phản ánh chức năng, nhiệm vụ của người làm sử nói riêng và sử học nói chung.

Về phương pháp nghiên cứu lịch sử, qua *Phủ biên tạp lục* cho thấy ông đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu mà ngày nay các nhà nghiên cứu sử học vẫn sử dụng phổ biến và cho thấy tính hiệu quả của các phương pháp ấy.

Trước hết, trong phương pháp sưu tầm sử liệu, dù tự nhận phương pháp của mình là ghi chép những gì tai nghe mắt thấy nhưng sự thật là Lê Quý Đôn đã có một quá trình sưu tầm, xử lý nguồn tài liệu phong phú về Đàng Trong. Đọc *Phủ biên tạp lục*, chúng ta được biết Lê Quý Đôn đã tham khảo nhiều công trình của Trung Quốc để làm rõ diễn trình lịch sử của vùng đất này từ thời Bắc thuộc như *Hán chí*, *Đường thư*, *Địa lý chí*, thậm chí khi mô tả vùng đất Phú Vang đương thời, ông đã lần tìm dẫn thư của Lục Văn đời nhà Lương. Bên cạnh đó là khối lượng tư liệu thành văn đồ sộ là những sổ sách do quan lại họ Nguyễn để lại về ruộng đất, nhân khẩu, thuế khóa, ngạch lính. Lê Quý Đôn cũng chú trọng nguồn tư liệu văn bia như bia miếu thờ Lê Khôi, bia thần đạo (bia mộ) của Lê Chuyết, bia ma nhai (bia khắc vào núi) ở núi Thạch Bì (Phú Yên), Lê Quý Đôn được biết đến là “người đầu tiên sử dụng kim thạch văn, tức sử dụng văn bia vào sử học”¹. Lê Quý Đôn còn sưu tập tư liệu truyền khẩu, tư liệu phỏng vấn đội ngũ cựu quan lại của Đàng Trong, những người đi buôn ở Gia Định là Trùm Chăm, thương nhân họ Trần người Quảng Đông buôn bán ở Hội An, người thợ bạc Quảng Nam Vũ Tông Nhân, những người đi hái hương ở Thuận Hóa, Nghệ An, cai đội cũ Văn Thế Nghị từng vào lấy hương ở vùng có hai vua Thủy Xá, Hỏa Xá nước Nam Bàn, để hiểu hơn cách phân biệt ngọc thật và giả, Lê Quý Đôn trực tiếp hỏi Từ Tâm bá, một người phương Tây làm ở Thiên văn nội viện của họ Nguyễn,... Lê Quý Đôn còn dựa vào tư liệu phong tục, tư liệu văn thơ, thư từ. Ngoài ra, ông cũng đích thân quan sát, điền dã mọi sự trên đường công cán để có thể mô tả được đường đi, sông, núi, biển, đảo, các sản vật một cách rõ ràng, cụ thể nhất. Với các loại sử liệu mà Lê Quý Đôn sử dụng trong *Phủ biên tạp lục*, chúng ta có thể thấy được ông gần như đã tiếp cận đầy đủ các nguồn sử liệu để nghiên cứu lịch sử Việt Nam thời trung đại mà các nhà nghiên cứu sử học Việt Nam chỉ ra gần đây².

Sau khi có được nguồn tư liệu phong phú, Lê Quý Đôn cũng rất chú trọng việc phê phán, đối sánh tư liệu để có được thông tin đáng tin cậy nhất. Sau khi nghe mô tả về đường biển của vị khách buôn họ Trần xong, Lê Quý Đôn liền đối chiếu ngay với bản đồ đường biển của người Tây Dương là Từ Tâm bá cũng thấy đúng như vậy³. Ông mô tả về kỳ nam, trầm hương một cách cặn kẽ nguồn gốc, cách thức sử

¹ Đinh Công Vũ (2012), sđd, tr. 15.

² Nguyễn Văn Thâm, Phan Đại Doãn (1985), “Về vấn đề phân loại các nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 6-1985, tr. 60-69.

³ Lê Quý Đôn (2007), sđd, tr. 296.

dụng, cách bảo quản nhờ vào tham khảo các sách *Hiển chương nam* của họ Nguyễn, sách *Thiên Nam dư hạ tập*, sách *Sử văn loại tụ*, sách *Bản thảo bị yếu*. Kể cả khi đã đọc nhiều như vậy nhưng Lê Quý Đôn vẫn phải “hỏi những người đi hái hương ở Thuận Hóa, Nghệ An mới biết thuyết cũ là không đúng” và bản thân Lê Quý Đôn còn đối sánh tên gọi các loại trầm hương trong các tài liệu để đi đến kết luận “Trộm ngờ kỳ nam hương tốt nhất tức là hoàng lap trầm, hạng thứ là loại hoàng trầm”¹. Để khẳng định một việc “Từng nghe nói” rằng chúa Nguyễn cầu phong và tiến cống nhà Thanh dưới thời Khang Hy và Ung Chính, Lê Quý Đôn đã sưu tầm “giấy má cũ” của Nguyễn Quang Tiến là bản tấu do ông soạn gửi triều Thanh thì mới tin “việc ấy có thực”²,...

Qua khảo sát các loại tư liệu và việc khai thác sử liệu của Lê Quý Đôn như trên, có thể khẳng định Lê Quý Đôn đã tiến đến khả năng liên ngành trong nghiên cứu lịch sử. Ông đã vận dụng tri thức của nhiều lĩnh vực khoa học như địa lý, kinh tế, chính trị, văn hóa, văn học, sinh học, thiên văn, kỹ thuật, hóa học, kết hợp nhiều phương pháp viết sử biên niên, miêu tả, phân tích, tổng hợp để có được những trang viết đầy ắp thông tin, trình bày cặn kẽ, chi tiết nhiều lĩnh vực đời sống xã hội Đàng Trong.

3. Kết luận

Tác phẩm *Phủ biên tạp lục* là một minh chứng tiêu biểu cho tài năng trong nghiên cứu sử học của Lê Quý Đôn. Giá trị tư liệu của tác phẩm đã được khẳng định khi trở thành nguồn tư liệu quý giá cho tất cả những công trình nghiên cứu về Đàng Trong, về lịch sử khai phá Nam Bộ, về lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Qua tác phẩm này cũng cho thấy sự tiến bộ mang tính vượt thời đại trong phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu của Lê Quý Đôn. Ông xứng đáng là một tài năng sử học như định nghĩa của nhà tư tưởng Nga Vissarion Grigoryevich Belinsky: “Cái khó đối với những tài năng lịch sử là ở chỗ, ở đây cần phải kết hợp việc nghiên cứu nghiêm túc với những sự kiện và tư liệu lịch sử, việc phân tích có phê phán, sự chí công vô tư, với những hưng phấn thơ mộng và khả năng sáng tạo trong việc kết hợp các sự kiện để đưa vào đó xây dựng một bức tranh sinh động, tuân thủ mọi phép tắc của phép phối cảnh và pha màu đậm nhạt”³.

Bản thân Lê Quý Đôn với khát khao cải tạo xã hội và khát vọng cống hiến cho đời về khoa học đã đi sâu tìm hiểu mọi lĩnh vực của đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của cả hai miền đất nước gồm Đàng Ngoài và Đàng Trong. Và với vùng đất Đàng Trong, vốn còn là vùng đất mới mẻ trong nhận thức của người Việt đương thời, Lê Quý Đôn qua *Phủ biên tạp lục* đã giới thiệu tương đối rõ ràng, đầy đủ về ngọn nguồn lịch sử, về hình thế núi sông, di tích, danh lam của tất cả các xứ từ trên miệt rừng núi đến chốn đảo khơi, đề cập phong hóa từ đất Thuận Hóa đến tận xứ Hà

¹ Lê Quý Đôn (2007), sđd, tr. 427.

² Lê Quý Đôn (2007), sđd, tr. 356-361

³ Đinh Công Vỹ (2012), sđd, tr. 64.

Tiên. Rõ ràng trong tầm nhìn của một nhà khoa bảng Nho giáo không phân biệt Bắc, Nam, không so sánh xa, gần, không khen chê cao thấp. Toát lên trong toàn bộ công trình là niềm tự hào về thiên nhiên và con người. Phải chăng đó là tấm lòng gắn bó và tự hào của ông với dân tộc, cũng là mơ ước của ông về một dân tộc thống nhất, toàn vẹn trong bối cảnh đất nước bị chia cắt suốt hàng trăm năm?

Càng suy ngẫm về những đóng góp của Lê Quý Đôn qua tác phẩm *Phủ biên tạp lục* chúng ta càng khâm phục, kính trọng hơn tài năng và nhân cách của ông. Những tác phẩm của Lê Quý Đôn với những cống hiến cho sử học Việt Nam sẽ còn sống mãi với thời gian. Nhiệm vụ của các thế hệ sử gia kế tục là phải tiếp tục kế thừa các giá trị của tác phẩm để có được những công trình nghiên cứu có chất lượng và có khả năng ứng dụng trong sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước, xứng đáng với hoài bão và công lao của bậc tiền nhân./.

P.T.L

GIÁ TRỊ SỬ LIỆU CỦA SÁCH *PHỦ BIÊN TẠP LỤC* TRONG NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ ĐÀNG TRONG

PGS.TS. Trần Thị Mai*

Tóm tắt: *Phủ biên tạp lục* được Lê Quý Đôn biên soạn năm 1776, là một công trình lịch sử - địa lý, hiện được lưu giữ gồm 6 quyển. Bằng lao động khoa học cần trọng, Lê Quý Đôn đã đối sánh các nguồn tư liệu (từ sách sử, văn bản hành chính, thuế khóa, ruộng đất,... và từ nguồn tư liệu thực địa), xác minh, chỉnh lý và hệ thống thành văn bản *Phủ biên tạp lục*. Tác phẩm *Phủ biên tạp lục* đã cung cấp một khối lượng tư liệu toàn diện về lịch sử, chính trị, kinh tế, đời sống văn hóa - xã hội của vùng Thuận - Quảng nói riêng, Đàng Trong nói chung trong khoảng 200 năm từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII. Đến nay, *Phủ biên tạp lục* vẫn là nguồn sử liệu quan trọng không chỉ đối với sử học mà còn đối với nhiều ngành khoa học khác như văn học, văn bản học, chính trị học, kinh tế học, dân tộc học, văn hóa học,... trong nghiên cứu về Đàng Trong nói riêng, Việt Nam thế kỷ XVI - XVIII nói chung.

Từ khóa: Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Đàng Trong thế kỷ XVI - XVIII.

THE HISTORICAL VALUE OF *PHỦ BIÊN TẠP LỤC* IN THE STUDY OF THE INNER CIRCUIT

Assoc. Prof. Dr. Tran Thi Mai*

Abstract: *Phủ Biên Tạp Lục* (*Frontier Miscellanea*), compiled by Le Quy Don in 1776, is a historical and geographical work currently preserved in six volumes. Through meticulous scientific efforts, Le Quy Don cross-referenced various sources (historical texts, administrative documents, tax records, land ownership,... and field data), verified, corrected, and systematized them into the text of *Phủ Biên Tạp Lục*. This work provides a comprehensive body of material on the history, politics, economy, and cultural-social life of the Thuan-Quang region in particular, and the Inner Circuit (Southern Vietnam) in general, over a span of 200 years from the 16th to the 18th century. Today, *Phủ Biên Tạp Lục* remains an essentially historic source not only for historiography but also for other disciplines such as literature, textual studies, political science, economics, ethnology, and cultural studies,... in research on the Inner Circuit and Vietnam during the 16th to the 18th century.

Keywords: Le Quy Don, *Phủ Biên Tạp Lục*, Inner Circuit in the 16th to the 18th century.

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh.
University of Social Sciences and Humanities - Vietnam National University, Ho Chi Minh City.

1. Đặt vấn đề

Phan Huy Chú trong phần *Văn tịch chí* của bộ sách *Lịch triều hiến chương loại chí* đã nhận xét về thể thức viết sử và nội dung sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn: Bàn về kinh sử thì sâu sắc, rộng rãi, mà nói về điển cố thì đầy đủ, rõ¹.

Trong lời tựa cho lần tái bản sách *Phủ biên tạp lục* vào năm 2005, Viện Sử học Việt Nam đã khẳng định Lê Quý Đôn là nhà bác học lớn nhất của nước Việt Nam dưới thời phong kiến. Ông để lại cho hậu thế một khối lượng tác phẩm đồ sộ, biên khảo về rất nhiều lĩnh vực: triết học, văn học, địa lý học, Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo, quân sự, chính trị, nghệ thuật, thực vật học, v.v... Riêng về lĩnh vực sử học, Lê Quý Đôn đã để lại cho chúng ta một số tác phẩm quý như: *Đại Việt thông sử*, *Kiến văn tiểu lục*, *Phủ biên tạp lục*,...².

Nội dung sách *Phủ biên tạp lục* biên chép những gì? Phương pháp viết sử của Lê Quý Đôn? Giá trị sử liệu của *Phủ biên tạp lục* nói chung và trong nghiên cứu lịch sử Đảng trong thế kỷ XVII - XVIII nói riêng? Đây là những vấn đề sẽ được chúng tôi bàn luận trong bài viết này.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. *Phủ biên tạp lục* được Lê Quý Đôn viết và hoàn thành năm 1776. Như ông cho biết trong lời tựa của sách, mùa xuân năm Bính Thân (1776), ông được chúa Trịnh Sâm cử làm Tham thị quân vụ [Hiệp trấn tham tán quân cơ], giúp việc Trấn thủ xứ Thuận Hóa. Trong 6 tháng đảm nhận chức phận, ông cùng các quan trong trấn “bàn tính công việc khu xử, mới tạm đặt để lại, định lệ kiện. Cấm quan đồn xét kiện, việc nào huyện xét, việc nào trấn xét, đều có qui chế. Nhờ đó, dân được êm thấm, đồng ruộng mở mang, cây cối yên vui, ai nấy hớn hờ theo giáo hoá”³. Chính trong khoảng thời gian này, ông đã tranh thủ thời gian tra tìm thư tịch, đi nhiều nơi trong vùng ghi chép lại tất cả những điều mắt thấy tai nghe và làm nên tác phẩm *Phủ biên tạp lục*.

Phủ biên tạp lục theo Phan Huy Chú có 7 quyển⁴. Tuy nhiên, những văn bản tàng thư còn lại đến nay đều chỉ tìm thấy 6 quyển⁵, gồm:

Quyển 1, chép sự tích khai thiết khôi phục hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam. Danh số phủ, huyện, tổng, xã, thôn, trang trại hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam.

¹ Phan Huy Chú (2005), *Lịch triều hiến chương loại chí*, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tập 1, tr. 467.

² Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 25.

³ *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 34.

⁴ Phan Huy Chú, 2005, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Bản dịch của Viện Sử học Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tập 2, tr. 516.

⁵ Theo GS. Đào Duy Anh, người hiệu đính sách *Phủ biên tạp lục*, đã tìm được 8 bản chép tay sách *Phủ biên tạp lục*. Gồm 3 bản gốc chính là: bản của Cổ học viện ở Huế, sau chuyển sang Thư viện Bảo Đại, bản của Viện Viễn Đông bác cổ đến từ thư viện của Nội các ở Huế, bản của thư viện riêng gia đình Cao Xuân Dục ở Diên Châu (Nghệ An). 5 bản còn lại là chép từ một trong ba bản chính trên.

Quyển 2, chép hình thể núi sông, thành lũy, trị sở, đường sá, bến đò, nhà trạm hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam.

Quyển 3, chép số ngạch công tư điền trang và hoa châu, lệ cũ và tổng số thóc gạo trưng thu ở hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam. Lệ cũ và quan thuộc chức thú các ty trấn dinh và về thi cử ở hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam. Lệ cũ và tổng số về số ngạch nhân đinh, duyệt tuyển các hạng, kén chọn lính hạng, chia đặt quân hiệu ở hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam.

Quyển 4, chép lệ thuế đầu nguồn, tuần ty, đằm, hồ, chợ đò, thuế vàng bạc đồng sắt, và lệ vận tải ở hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam.

Quyển 5, Nhân tài, thơ văn hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam.

Quyển 6, Vật sản, phong tục hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam.

Tuy đều để tên địa danh hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam¹, song, nội dung các quyển đều phản ánh khá đầy đủ các lĩnh vực hoạt động của cả Đàng Trong, vào cho tới Hà Tiên. Người đọc có thể tra cứu lịch sử hình thành cương vực lãnh thổ, địa lý tự nhiên, địa lý hành chính, chế độ quan lại, kinh tế, quân sự, văn hóa, giao thông, dịch trạm,... của xứ Đàng Trong. Lê Quý Đôn chưa từng đặt chân tới đất Nam Bộ, nhưng những ghi chép của ông về tiến trình mở cõi của các chúa Nguyễn, đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội, địa danh, phong tục, sản vật,... đều khiến người sau phải kinh ngạc và thích thú về tính xác thực của nó. Đúng như Lê Quý Đôn đã viết “... có xét sự tích cõi Nam, muốn không ra khỏi sân mà biết việc ngoài nghìn dặm, thì tập này cũng có thể xem qua một lượt vậy”.

2.2. *Phủ biên tạp lục* cho đến nay vẫn được xem là cuốn sách không thể thiếu trong nghiên cứu về Đàng Trong.

Từ cách tiếp cận thông sử, những sự kiện được ghi chép trong *Phủ biên tạp lục* cung cấp một cái nhìn vừa toàn cảnh, vừa chi tiết về quá trình hình thành, phát triển, những biến đổi qua các thời kỳ của vùng đất từ Thuận Hóa vào đến Hà Tiên bao gồm trên đất liền và biển đảo. Lê Quý Đôn khái quát lịch sử vùng đất Thuận Hóa, Quảng Nam từ thời Nam Việt thôn thuộc, đến nhà Hán đặt làm quận Tượng Lâm, rồi cuộc nổi dậy của nhân dân Chăm đưa đến sự ra đời của nước Lâm Ấp. Quá trình xung đột, chiến tranh và bang giao Đại Việt - Champa cùng tiến trình mở đất vào khu vực Thuận Quảng của Đại Việt được ông chỉ rõ nguyên nhân, kết quả bằng những sự kiện lịch sử rõ ràng, tường minh. Ví như các sự kiện: năm 1069, vua Lý Thánh Tông đem quân thảo phạt liên minh Chân Lạp - Champa cầu kết với nhà Tống đánh Đại Việt, vua Champa phải dâng đất ba châu Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính để chuộc tội. Đến năm 1705, vua Lý Nhân Tông cho đổi tên Địa Lý làm Lâm Bình, Ma Linh làm Minh Linh, sai vẽ bản đồ ba châu mới nội thuộc vào bản đồ Đại Việt, chiêu mộ dân đến ở. Năm 1306, vua Champa là Chế Mân dâng biểu cầu hôn.

¹ Là tên gọi những trấn thuộc lãnh thổ Đại Việt của nhà Lê.

Vua Trần Anh Tông xuống chiếu đem Huyền Trân công chúa gả cho. Chế Mân đem hai châu Ô, Lý làm vật cưới. Năm sau (1307), vua sai Hành khiển Đoàn Như Hài đến tuyên đức ý, đổi Ô, Lý làm hai châu Thuận, Hóa, chọn lấy người trong dân chúng cho làm quan, cấp cho ruộng đất, miễn thuế 3 năm. Năm 1428, vua Lê Thái Tổ thấy Hóa Châu là trọng trấn, thường sai trọng thần đến trấn thủ, đặt lộ tổng quản và lộ tri phủ. Năm 1471, vua Champa Trà Toàn đem quân đánh cướp Hóa châu, vua Lê Thánh Tông đích thân cầm quân thảo phạt, Trà Toàn đại bại, Lê Thánh Tông phong Bồ Trì làm Chiêm Thành vương, lại phong Hoa Anh vương và Nam Bàn vương, chia lãnh thổ Champa làm ba nước chịu lệ triều cống, chính thức đặt tam ty cai quản trấn Thuận Hóa, Quảng Nam,...¹.

Lịch sử thay đổi địa danh hành chính, danh sách các phủ, huyện, tổng, xã trực thuộc hai trấn Thuận Hóa, Quảng Nam, việc cất cử các quan trấn nhậm đều được ghi chép cụ thể, chi tiết. Người đọc có thể dễ dàng tra cứu tên các phủ huyện, số đơn vị trực thuộc (xã, thôn, phường, giáp), số dân từ thời thuộc Hán, Đường đến thời Lý - Trần, Lê sơ, Lê trung hưng. Cùng với đó, chế độ quan lại, cơ cấu các nha môn, số lượng quan, lại, viên ở từng trấn, phủ, huyện đều được Lê Quý Đôn nêu rõ trong mục lệ cũ và quan thuộc chức thú các ty trấn dinh cử ở hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam. Về phương thức tuyển chọn quan lại, theo Lê Quý Đôn, họ Nguyễn chỉ chuyên dùng người họ mình, huyện mình và xứ Thanh Hoa tham gia vào bộ máy chính quyền. Khi mở mang bờ cõi đặt ra phủ huyện, đặt nhiều cai tri, tướng thần, khán thủ cùng với xã trưởng cùng được giao đốc thúc phú dịch. Chức tướng thần, xã trưởng được bỏ tiền lĩnh bằng. Vì thế mà sinh nhiều tệ nạn, mọi người tranh nhau nộp tiền lĩnh bằng, dẫn đến có chỗ một xã có đến 16 hay 17 tướng thần, hơn 20 xã trưởng đều được làm việc, chỉ cho viên tri áp làm đầu mục thôi².

Mặc dù là tôi thân trong phủ chúa Trịnh, nhưng Lê Quý Đôn chép về lịch sử họ Nguyễn bằng ngòi bút rất khách quan. Nguồn gốc, hành trạng, đóng góp của họ Nguyễn Gia Miêu ngoại trang đối với công cuộc trung hưng đất nước của nhà Lê, công cuộc định an đất Thuận Quảng và mở cõi vào Nam Bộ từ Nguyễn Công Duẩn, Nguyễn Kim, Nguyễn Hoàng, Nguyễn Phúc Nguyên cho đến Nguyễn Phúc Thuần đều được phản ánh chân thực. Tương tự, khi viết về cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, ông chỉ rõ căn nguyên là bởi bấy giờ mấy năm liền Thuận Hóa mất mùa đói kém lại phải đánh trận bất lính không thôi, quân dân lìa lòng, sùng sục mong làm loạn³.

Đặc biệt, lịch sử mở cõi vào phương Nam và khai thác xác lập chủ quyền quốc gia trên biển đảo có thể xem *Phủ biên tạp lục* là công trình đầu tiên khảo cứu công phu và trình bày một cách hệ thống. Đối với vùng đất Nam Trung Bộ, Lê Quý Đôn không chỉ dừng lại ở việc cung cấp các sự kiện lịch sử, mà còn đề cập đến các tương tác quyền lực, lý giải quan hệ nhân quả cho thấy bản chất và kết quả tất yếu

¹ *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 39, 40, 52, 53.

² *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 189, 190.

³ *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 88.

của mối quan hệ Đại Việt - Champa. Một điều thú vị không tìm thấy ở các bộ sách sử cùng thời, chỉ có trong *Phủ biên tạp lục* là những ghi chép về Thủy Xá, Hỏa Xá¹. Đối với lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ, qua một số sự kiện chính, Lê Quý Đôn đã cho thấy khá rõ những vấn đề cốt lõi: bối cảnh quan hệ Đàng Trong - Chân Lạp đưa đến kết quả các chúa Nguyễn dần thụ đắc từng bộ phận lãnh thổ trên đất Phù Nam cũ; việc các chúa Nguyễn tận dụng các lực lượng quân đội và di dân, trong đó có lực lượng người Hoa để tổ chức khẩn hoang, xác lập chủ quyền trên vùng đất Nam Bộ; việc sắp đặt hành chính, thuế khóa, quốc phòng an ninh của họ Nguyễn trên vùng đất mới.

Đối với vấn đề chủ quyền quốc gia trên biển, đặc biệt là hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, *Phủ biên tạp lục* đã cung cấp những tư liệu quý báu về địa lý tự nhiên, sản vật và công cuộc khai chiếm, xác lập, thực thi chủ quyền của chính quyền chúa Nguyễn. Theo mô tả của Lê Quý Đôn, Hoàng Sa nằm ở phía Đông bắc xã An Vĩnh, huyện Bình Sơn, phủ Quảng Ngãi, có nhiều cù lao, núi nằm rải rác hơn 130 ngọn. Trong đảo có bãi cát vàng ước hơn 30 dặm, bằng phẳng, rộng lớn, nước trong suốt đáy. Sản vật dồi dào nào yến sào, ốc vân, ốc xà cừ, đồi mồi, hải ba, hải sâm, ngoài ra còn có hóa vật của các con tàu đắm như gương, hoa bạc, tiền bạc, đồ đồng, khối thiếc, khối chì, ngà voi, đồ sứ,...². Họ Nguyễn cho đặt đội Hoàng Sa 70 suất, lấy người xã An Vĩnh (tức Lý Sơn) cắt phiên mỗi năm cứ tháng 2 nhận giấy sai, mang theo lương thực đủ ăn trong 6 tháng, đi bằng 5 chiếc thuyền câu nhỏ, 3 ngày 3 đêm thì đến đảo. Họ ở lại khai thác sản vật, hóa vật đến tháng 8 thì về, vào cửa Eo (tức Thuận An) đến thành Phú Xuân để nộp. Họ Nguyễn lại đặt đội Bắc Hải, không định bao nhiêu suất, hoặc người thôn Tứ Chính ở Bình Thuận, hoặc người xã Cảnh Dương, ai tình nguyện thì cấp giấy sai đi, cũng do đội Hoàng Sa kiêm quản, miễn cho tiền sưu, tiền tuần đồ, ra các xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn và các đảo ở Hà Tiên khai thác hóa vật và các sản vật quý³. Những ghi chép này của Lê Quý Đôn rất trùng hợp với ghi nhận về Bãi Cát Vàng và hoạt động khai thác hóa vật của họ Nguyễn của Đỗ Bá trong tập bản đồ *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* do ông vẽ sau lần vượt biển vào Đàng Trong cuối thế kỷ XVII. Theo Nguyễn Nhã⁴ đội Hoàng Sa có thể ra đời sớm từ thời chúa Nguyễn Phúc Lan (1635-1648) hay chắc chắn vào thời chúa Nguyễn Phúc Tần (1648-1687). Còn Nguyễn Quang Ngọc⁵ thì căn cứ vào một số tư liệu là tờ đơn tìm thấy ở nhà thờ họ Võ ở Lý Sơn và tư liệu về việc những người lính của đội Hoàng Sa đã cứu hộ tàu Gootereok của công ty Đông Ấn Hà Lan

¹ *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 157, 158.

² *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 154, 155.

³ *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 155.

⁴ TS. Nguyễn Nhã, *Từ Lý Sơn – cửa biển Sa Kỳ thế kỷ XVII, XVIII, XIX*, in trong sách “Khai thác tiềm năng biển, đảo vì sự phát triển bền vững của Quảng Ngãi và miền Trung”, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2012, tr. 66-67.

⁵ Nguyễn Quang Ngọc, *Nguyễn Phúc Nguyên – vị chúa của những kỳ công mở cõi đầu thế kỷ XVII*, In trong sách “Một chặng đường nghiên cứu lịch sử”, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2011, tr. 447-457.

bị đắm năm 1634, khẳng định đội Hoàng Sa phải được lập từ thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1614-1635).

Những sử liệu được Lê Quý Đôn chép trong *Phủ biên tạp lục* là cơ sở để Quốc sử quán triều Nguyễn sau này dựa vào để biên soạn các bộ biên niên sử lớn *Đại Nam thực lục* (tiền biên) và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*.

Từ cách tiếp cận địa lý học lịch sử, sau những ghi chép về núi sông, phong thổ, thành quách, nhân vật của vùng đất từ Quảng Bình đến Quảng Nam trong *Ô châu cận lục* của Dương Văn An cuối thế kỷ XVI, *Phủ biên tạp lục* là công trình kê cứu đầy đủ nhất về địa lý tự nhiên và nhân văn xứ Đàng Trong. Không chỉ các nhà Sử học tìm thấy giá trị quý báu khi phục dựng lịch sử diện mạo và các hoạt động kinh tế của vùng đất Đàng Trong, mà các nhà Địa lý học cũng được cung cấp những hiểu biết sâu sắc từ những khảo tả trong *Phủ biên tạp lục*. Ở quyển 2, Lê Quý Đôn khiến hậu thế ngạc nhiên về tính khoa học trong khảo cứu hình thể núi sông, thành lũy, trị sở, đường sá, trạm dịch ở hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam. Lê Quý Đôn cần trọng mô tả địa danh: vị trí, đặc điểm địa lý, các tuyến đường bộ, đường biển, cửa khẩu, thuận lợi, khó khăn,.. Có thể dẫn ra đây vài ghi chép của ông: Mô tả núi Hải Vân, Lê Quý Đôn chép: Núi Hải Vân ở Hải Vân quan huyện Tư Vang, dưới xuống sát bờ biển, trên chốc tầng mây, là giới hạn của hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam, có cửa ải, đặt binh canh giữ. Tự đáy theo đường núi đi hơn một ngày là địa phận Quảng Nam. Mô tả về lũy Trường Dục, Lê Quý Đôn cung cấp những dữ liệu chi tiết: lũy dài trên từ núi Động Hôi, dưới đến cửa Nhật Lệ, cao 1 trượng 5 thước, chân rộng 5 trượng, ngoài trồng cọc gỗ lim, trong đắp đất làm năm bậc, voi ngựa đi suốt ở trên được. Lũy này giảng dài ước hơn 30 dặm, cứ cách 5 trượng hoặc 3 trượng¹ lại lập một pháo đài, trên đặt một khẩu súng cự môn, ngoài ra cứ mỗi trượng đặt một khẩu súng trụ, lại kèm một khẩu súng tay. Các hạng súng đạn chứa chất như núi. Cửa Nhật Lệ cùng cửa Minh Linh thì đều bủa lưới sắt xích sắt để chắn ngang cửa biển. Về vị trí đắc địa của thành Phú Xuân, ông cho biết: Thành trấn Phú Xuân thu nước của bốn đầm lớn mà nắm bốn cửa biển. Đàng trước là phá Hà Trung chảy ra cửa Tư Dung, đầm bạc chảy ra cửa Cảnh Dương, đầm Sam chảy ra cửa biển Ải Vân, phía tả và đằng sau thì phá Tam Giang chảy ra cửa Nhuyễn, tục gọi cửa Eo. Dinh Phú Xuân có năm lần hồ thủy (nước về phía hữu) ôm đằng trước (nguồn Hữu Trạch chảy xuống sông Phú Xuân, sông An Nông, nguồn Hưng Bình chảy vào đầm Hà Trung, nguồn Phúc Âu, nguồn đèo Mệt Mối chảy xuống Cảnh Dương). Về tuyến đường từ Thuận Quảng vào Gia Định buôn lúa gạo, thường đi vào tháng 9 tháng 10, về vào tháng 4 tháng 5, thuận gió không quá 10 ngày đêm là đến. Thuyền buôn thường qua cửa biển Nhật Lệ, trình trấn quan, vào cửa Eo trình quan tào vận, lĩnh giấy phép ra biển, đến xứ Vũng Tàu ở đầu cỗi Gia Định là chỗ hải đảo, có dân cư, hạ buồm đậu vào, hỏi thăm biết nơi nào được mùa mới đến ở. Trên thì có cửa biển Cần Giờ, ở giữa thì vào cửa biển Soài Rạp, dưới thì vào cửa Đại, cửa Tiểu.

¹ Theo cách tính cổ, 1 dặm = 444,44m, 1 trượng = 4m

Đến chỗ nào cũng là thuyền buồm tụ họp, mặc cả thành giá thì người bán hàng tự sai người nhà khuân hàng xuống thuyền¹.

Từ góc độ lịch sử kinh tế, *Phủ biên tạp lục* cung cấp cái nhìn thú vị về công tư điền trang và hoa châu, lệ cũ và tổng số thóc gạo trưng thu ở hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam; lệ thuế đầu nguồn, tuần ty, đầm, hồ, chợ đò, thuế vàng bạc đồng sắt, và lệ vận tải ở hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam. Theo đó, hậu thế thấy rõ có những thay đổi tạo nên khác biệt trong chế độ ruộng đất, trong cơ sở tính thuế, cũng như những quy định cụ thể về các sắc thuế họ Nguyễn thực thi ở Đàng Trong so với Đàng Ngoài. Chẳng hạn, về chế độ ruộng đất, họ Nguyễn không triển khai chế độ lộc điền cho quan lại, quan điền trang và quan đồn điền được xếp vào ngạch tư điền, cho dân cày cấy và thuê người cày cấy. Về phép tính thuế, căn cứ theo sự phân biệt sản vật ứng với 5 vùng (rừng núi, sông chằm, cồn gò, bờ bãi, đồng và đất trũng), lại phân biệt theo chất lượng ruộng đất mà định làm 9 bậc để định thuế. Đối với ruộng mới khai phá, họ Nguyễn đặt ty Nông sứ để thu thuế theo 3 hạng ruộng nhất, hạng nhì, hạng ba, tùy từng năm mà định giá để thu tiền nộp thay thóc. Cách tính thuế như vậy được Lê Quý Đôn nhận xét là nơi nơi đều được tiện cày cấy trồng trọt, người người đều có thể ở yên làm ăn, thuế má nhẹ nhàng, cái gì cũng có thể nộp được... theo phong tục của dân, mở mỗi lợi trừ mỗi hại, đó là việc đầu tiên trong sự vỗ trị xứ Thuận Quảng vậy². Đọc *Phủ biên tạp lục*, hậu thế dễ dàng hình dung được sự phát triển của kinh tế nông nghiệp Đàng Trong qua số lượng ruộng đất canh tác, số lượng thóc gạo nộp vào kho được kê cứu chi tiết cho từng huyện. Đặc biệt, Lê Quý Đôn dẫn bản tấu của Cai bạ Vĩnh Long Nguyễn Khoa Thuyên cho biết ruộng các huyện thuộc Tân Bình, Phúc long, Quy An, quy Hóa, có cày có cấy, cấy 1 hộc thóc thì gặt được 100 hộc thóc; thuộc Tam Lạch, trại Bả Canh, châu Định Viễn thì ruộng không cày, phát cỏ rồi cấy, cấy 1 hộc thóc thì gặt được 300 hộc³. Bên cạnh đó, cũng sẽ thấy tình trạng lạm thu các sắc thuế, tình trạng tranh chấp, mua bán, cầm cố ruộng đất trong dân khá phổ biến khiến dân đen không có ruộng cày cấy, họ Nguyễn phải sửa đổi quy định để điều chỉnh các quan hệ mua bán nhằm hạn chế tệ lậu mà vẫn không dứt. Tuy cách tính thuế có phần giản tiện, nhưng họ Nguyễn lại đặt pháp lệnh rất phiền, nhân viên thu thúc rất nhiều, nên dân cùng nhà nghèo thường khổ về nộp gấp bội, mà trong thì ty lại, ngoài thì bản đường, bớt xén không thể kiểm xét được⁴.

Qua ghi chép của Lê Quý Đôn, bức tranh kinh tế thương mại của Đàng Trong rất khởi sắc. Những mô tả về các nguồn, về tiền tệ gồm cả tình trạng đúc trộm tiền kẽm trong dân gian, về số lượng tàu buôn nước ngoài đến các cảng Đàng Trong, về lệ thuế đối với thuyền buôn nước ngoài,... cho thấy họ Nguyễn khuyến khích cả

¹ *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 125, 128, 134, 147, 160.

² *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 162, 163.

³ *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 180.

⁴ *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 171.

hoạt động nội thương lẫn ngoại thương. Đặc biệt ngoại thương khá nhộn nhịp. Họ Nguyễn lập ty tàu vụ để trông coi, thu thuế. Lê Quý Đôn dẫn lời một khách buôn Quảng Đông họ Trần cho biết thương nhân Trung Quốc đi từ Quảng Châu chỉ mất 3 ngày sẽ đến được phố Thanh Hà ở Phú Xuân, Hội An ở Quảng Nam. Ở Quảng Nam không món gì là không có, các nước Phiên không bì được. Hóa vật sản xuất ở các phủ Thăng Hoa, Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Bình Khang và dinh Nha Trang, đường thủy đường bộ, đi thuyền đi ngựa, đều hội tập ở phố Hội An, vì thế người phương Bắc đều tụ tập ở đây để mua về nước. Hàng hóa nhiều, dù có trăm chiếc tàu to chở cùng một lúc cũng không hết được¹. Đây là những sử liệu rất quan trọng về một giai đoạn thịnh đạt của kinh tế thương mại Đàng Trong trong thời kỳ hội lưu vào hoạt động thương mại quốc tế, gồm thương mại của người phương Tây và thương mại nội Á của người Trung Quốc, Nhật Bản, Đông Nam Á. Hội An khi ấy không chỉ là nơi thu hút thương nhân quốc tế đến buôn bán mà còn là hình thành những khu cư trú, thương điểm của thương nhân Trung Quốc, Nhật Bản, Hà Lan, Anh...

Tiếp cận ở góc độ văn hóa, văn học, sẽ vô cùng thú vị khi được *Phủ biên tạp lục* ghi chép tỏ tường về hành trạng, công nghiệp của các nhân tài, thơ văn cùng phong tục của hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam. Trong ghi chép ở quyển 5, người đọc biết đến những nhân tài của xứ Đàng Trong. Họ là những danh tướng hoặc bề tôi của triều đình cũng là những người có sở học sâu rộng để lại cho hậu thế những áng thơ văn bất hủ như: Nguyễn Cư Trinh, Nguyễn Quang Tuyền, Mạc Thiên Tứ, Ngô Thế Lân, Trần Thiên Lộc. Nhưng họ cũng gồm cả những thầy đồ, nhà nho nghèo như Trần Duy Trung, Lê Viết Trình, Mai Chiêu Tư với những bài thơ được Lê Quý Đôn cho là “có văn học, việc đời cũng thông hiểu”. Đặc biệt, Lê Quý Đôn đã dành sự tôn trọng rất cao khi viết về danh tướng Nguyễn Cư Trinh: là người có cơ mưu trí lược, hay quyết đoán, trù hoạch rất rành rọt... Gia Định Hà Tiên lấy lòng danh vọng. Là người học rộng thơ hay, khi đóng ở Bình Thuận, Gia Định thường cùng Tổng binh Hà Tiên là Mạc Thiên Tứ lấy văn tự tặng nhau, có họa mười bài thơ vịnh Hà Tiên². Mười bài vịnh của Nguyễn Cư Trinh được Lê Quý Đôn cẩn trọng chép đầy đủ vào sách *Phủ biên tạp lục* cũng là một nguồn tư liệu quý giá trong nghiên cứu văn học Việt Nam nói chung, văn học Nam Bộ thế kỷ XVIII nói riêng.

Phủ biên tạp lục cũng có thể được xem là công trình đầu tiên ghi chép về các làng nghề, những người thợ giỏi cũng như phong tục của xứ Đàng Trong. Chẳng hạn như câu chuyện người thợ thủ công Nguyễn Văn Tú đã chế tạo thành công chiếc đồng hồ kiểu phương Tây. Những người nghiên cứu về cổ phục sẽ thú vị phát hiện ra những tư liệu mô tả về y phục, lễ phục của người Đàng Trong. Hoặc giả muốn tra cứu về sản vật, cách thức triển khai mùa vụ, gieo trồng, thu hoạch,... đều có thể tìm thấy trong quyển 6 của sách.

¹ *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 294-295.

² *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 305.

Quả như lời bạt của Ngô Thì Sĩ: Trong sách chép đủ thứ núi sông, thành ấp, binh ngạch, thuế lệ, nhân tài, sản vật của hai xứ cùng đầu đuôi diên cách những việc truyền tập và cả chính phạt của họ Nguyễn, rõ ràng như trở vào bàn tay.

Về phương pháp biên soạn, *Phủ biên tạp lục* có thể xem là một tập bút ký của Lê Quý Đôn về hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam. Trong tập bút ký này, Lê Quý Đôn đã vận dụng nhiều thể tài biên soạn khác nhau. Chúng ta bắt gặp thể thực lục biên niên khi ông ghi chép về sự tích khai thiết, khôi phục hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam với việc lấy thời gian làm chủ đề kê cứu các sự kiện. Thể chí được vận dụng khi mô tả hình thể núi sông, thành lũy, đường sá, bến đò, nhà trạm; hay trong trình bày danh số phủ, huyện, tổng, xã, thôn; hoặc trong ghi chép số ngạch công tư điền trang và hoa châu, lệ cũ và tổng số thóc gạo trưng thu; số ngạch nhân đinh, duyệt tuyển các hạng, kén chọn lính hạng, chia đặt quân hiệu ở hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam. Thể kỷ truyện được vận dụng khi ghi chép nhân tài, thơ văn hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam. Sự kết hợp hài hòa, nhuần nhuyễn các thể tài trong một tác phẩm giúp gia tăng tính kết dính, súc tích và hấp dẫn cho người đọc mà vẫn đảm bảo tính minh bạch của sử liệu.

Lê Quý Đôn là người viết sử nghiêm túc. Những trang sử ông viết ra không chỉ được tra cứu, đối sánh với những ghi chép của người đi trước mà còn được ông cẩn thận kiểm tra từ thực tiễn qua những điều mắt thấy, tai nghe. Trong *Phủ biên tạp lục*, khi viết các mục Lê Quý Đôn đã dẫn những ghi chép của triều đình nhà Lê trong *Thiên Nam dư hạ tập*, Dương Văn An trong *Ô châu cận lục*, Đỗ Bá với *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư*, nhưng đều kiểm chứng lại với các nguồn văn bản lưu giữ ở Phú Xuân. Nhiều thông tin để đảm bảo tính chính xác, Lê Quý Đôn tìm gặp người am tường để hỏi cho rõ ngọn ngành. Ví như để biết về việc luồn lách, việc buôn bán lúa gạo giữa châu Bố Chính với Gia Định, ông đã tìm gặp nhà buôn tên là trùm Châm, người đã có hơn 10 chuyến vào Gia Định. Để tường tận về thời gian đi lại, hàng hóa, số lượng tàu buôn từ các nước đến Hội An, ông tìm gặp khách buôn Quảng Đông họ Trần quen buôn bán ở đây. Đúng như giải bày Lê Quý Đôn khi viết sách: ... nhân đi dạo núi sông, hỏi di tích, xét xem lệ cũ, tìm kiếm nhân tài rồi mới tùy bút viết ra. Giá trị sử liệu của *Phủ biên tạp lục* cũng là từ cách làm việc khoa học, nghiêm cẩn đó.

3. Kết luận

Ngô Thì Sĩ - một danh sĩ sống dưới thời Lê trung hưng, cuối thế kỷ XVIII - khi đọc sách *Phủ biên tạp lục* đã có lời bạt: Bộ sách này việc thì rộng, nghĩa thì rành, mục đích chú trọng về đường hành chính, muốn trù tính ở trong triều đường mà nhìn rõ thấy ở ngoài nghìn dặm, thì chỉ một bộ sách này là đủ cả. Thế mới biết bộ sách này thực là siêu việt, chứ không phải là một bộ sách biên chép tầm thường vậy¹.

¹ *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 445; <https://minhtrietviet.net/>

Lời bạt của Ngô Thì Sĩ đã gói ghém đầy đủ giá trị sử liệu của *Phủ biên tạp lục*. Cho đến nay, nghiên cứu về Đàng Trong, *Phủ biên tạp lục* vẫn là một trong những sách công cụ hàng đầu của các nhà nghiên cứu lịch sử cũng như của nhiều nhà nghiên cứu thuộc các lĩnh vực Địa lý, Văn hóa, kinh tế,.../.

T.T.M

Tài liệu tham khảo khác

Trần Văn Giáp, 1971, *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tập I.

HOÀNG SA TRONG *PHỦ BIÊN TẠP LỤC* CỦA LÊ QUÝ ĐÔN

Trần Thị Lê Na*

Tóm tắt: Bài viết phân tích nội dung về quần đảo Hoàng Sa trong tác phẩm *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, qua đó khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với Hoàng Sa và Trường Sa. *Phủ biên tạp lục*, được viết khi Lê Quý Đôn làm Hiệp trấn Thuận Hóa, là một tài liệu quý giá ghi chép chi tiết về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, cũng như hoạt động của đội Hoàng Sa và Bắc Hải do chúa Nguyễn tổ chức để quản lý và khai thác tài nguyên tại hai quần đảo này. Các đoạn văn trong tác phẩm cung cấp bằng chứng lịch sử về sự thực thi chủ quyền của Việt Nam đối với Hoàng Sa và Trường Sa từ thế kỷ XVIII. Bài viết cũng so sánh *Phủ biên tạp lục* với các tài liệu và nhân chứng khác để khẳng định tính xác thực của chủ quyền Việt Nam trên các quần đảo này.

Từ khóa: Hoàng Sa, Trường Sa, *Phủ biên tạp lục*, tài liệu lịch sử.

PARACEL ISLANDS IN *PHỦ BIÊN TẠP LỤC* BY LE QUY DON

Tran Thi Le Na

Abstract: This article analyzes the content related to the Paracel Islands in Le Quy Don's work *Phủ Biên Tạp Lục* (*Frontier Miscellanea*), reaffirming Vietnam's sovereignty over the Paracel and Spratly Islands. *Phủ Biên Tạp Lục*, written during Le Quy Don's tenure as Deputy Governor of Thuan Hoa, is a valuable document detailing the geographical location, natural conditions, and the activities of the *Hoàng Sa* (Paracel) and *Bắc Hải* (Northern Sea) teams, which were organized by the Nguyen Lords to manage and exploit resources on these two archipelagos. The passages in the work provide historical evidence of Vietnam's exercise of sovereignty over Paracel and Spratly Islands since the 18th century. The article also compares *Phủ Biên Tạp Lục* with other documents and eyewitness accounts to affirm the authenticity of Vietnam's sovereignty over these islands.

Keywords: Paracel Islands, Spratly Islands, *Phủ Biên Tạp Lục*, Historical documents.

1. Mở đầu

Quần đảo Hoàng Sa là một trong hai quần đảo xa bờ của Việt Nam từ rất lâu đời, Việt Nam đã có quá trình khai phá, xác lập, thực thi và bảo vệ chủ quyền đối với Hoàng Sa, Trường Sa một cách thực sự, liên tục, hòa bình qua các triều đại lịch sử. Thế nhưng, năm 1974, Trung Quốc đã sử dụng vũ lực cưỡng chiếm toàn bộ quần đảo Hoàng Sa. Việt Nam có nhiều chứng cứ để khẳng định Hoàng Sa là

* Nhà Trưng bày Hoàng Sa, thành phố Đà Nẵng.
Hoang Sa Exhibition House, Da Nang city.

vùng lãnh thổ thiêng liêng của Việt Nam. Trong đó, tác phẩm *Phủ biên tạp lục* (1776) của Lê Quý Đôn được xem là tài liệu ghi chép hoàn chỉnh về vị trí, đặc điểm của quần đảo Hoàng Sa được đội Hoàng Sa của chúa Nguyễn hằng năm đến quản lý, khai thác.

Hai đoạn chép về các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nằm trong Quyển II (*Hình thế núi sông, thành lũy, trị sở, đường sá, bến đò, nhà trạm hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam*) trang 116 và trang 119 - 120. *Phủ biên tạp lục* đã ghi lại khá chi tiết về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên của hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa; đặc điểm, hoạt động của đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải; khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

2. Nhà nước Việt Nam tổ chức thực thi chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa

Phủ biên tạp lục đã ghi chép khá chi tiết về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Những đặc điểm về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của quần đảo Hoàng Sa được Lê Quý Đôn miêu tả đã khẳng định tầm quan trọng của quần đảo Hoàng Sa trong sự phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng. Đây là điều kiện thuận lợi cho các chúa Nguyễn thực hiện nhiệm vụ xây dựng, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ ở đất liền và biển, đảo.

Theo sách, trước đây tàu thuyền nước ngoài đi biển gặp bão lớn dạt vào quần đảo Hoàng Sa, vì thế tổ chức lập đội đi ra để khai thác tài nguyên và thu lượm những sản vật từ tàu đắm: “Trước họ Nguyễn đặt đội Hoàng Sa gồm 70 suất, lấy người ở xã An Vĩnh sung vào. Mỗi năm luân phiên ra biển, cứ vào tháng Giêng nhận lệnh sai dịch, mang theo lương thực đủ dùng sáu tháng, đi bằng năm chiếc thuyền câu nhỏ, đi suốt ba ngày ba đêm thì đến được đảo này”.

Ở quần đảo Trường Sa cũng đặt đội Bắc Hải “không định bao nhiêu suất, hoặc lấy người ở thôn Tứ Chính ở Bình Thuận, hoặc lấy người ở xã Cảnh Dương, cũng có người là tình nguyện thì cấp phép đi sai dịch, được miễn tiền sưu cùng các tiền tuần đò”. Nhiệm vụ chính là “ra các xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn và các đảo ở Hà Tiên thu lượm đồ vật trong các con tàu, và các loài đồi mồi, hải ba, bào ngư, hải sâm”. Cai đội Hoàng Sa kiêm quản đội Bắc Hải để thực hiện các nhiệm vụ ở quần đảo Hoàng Sa.

Đội Hoàng Sa và Bắc Hải đã thay mặt chính quyền Đàng Trong thực thi nhiệm vụ trên quần đảo Hoàng Sa với việc khai thác tài nguyên của vùng biển này và thu lượm những tài sản của các tàu thuyền nước ngoài đắm lại. Đây là bước đầu cho quá trình khai phá, xác lập chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

Sự thực thi chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa không chỉ là do những gì tai nghe mắt thấy của Lê Quý Đôn tại chính quyền Đàng Trong, mà còn thể hiện qua những văn bản của nước ngoài, đặc biệt là Trung Quốc: chính quyền ở

Quỳnh Châu (Trung Quốc) cho biết năm 1753 đội Hoàng Sa thực thi nhiệm vụ ở vùng biển Hoàng Sa nhưng do bão cuồng phong khiến thuyền dạt vào cảng Trung Quốc. Vì thế, sau quá trình xem xét thì cho trả về nguyên quán. Điều này cho thấy, có sự hiện diện của người Việt Nam ở quần đảo Hoàng Sa để thực thi chủ quyền và không gây tranh chấp với nước láng giềng Trung Quốc “Bãi Hoàng Sa chính ở gần phủ Liêm Châu, đảo Hải Nam. Người đi thuyền thỉnh thoảng gặp thuyền đánh cá của Bắc quốc, lên tiếng hỏi thăm nhau ở trên biển”.

Tóm lại, Lê Quý Đôn khẳng định chúa Nguyễn lập đội Hoàng Sa 70 suất đình cho hoạt động trên quần đảo Hoàng Sa. Đây là tổ chức vừa mang tính dân sự, vừa mang tính quân sự, vừa có chức năng kinh tế, vừa có chức năng quản lý nhà nước, cũng là bằng chứng về việc xác lập, thực thi chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa. Điều này cho thấy rõ các Nhà nước phong kiến Việt Nam đã thực sự chinh phục hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thông qua hoạt động của đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải dưới thời chúa Nguyễn.

Cho đến nay, *Phủ biên tạp lục* là tư liệu cung cấp thông tin đầy đủ nhất về Hoàng Sa và hoạt động của hai đội Hoàng Sa và Bắc Hải, cho biết chúa Nguyễn không chỉ khai thác Hoàng Sa mà đã vươn ra làm chủ các vùng biển Bắc Hải (nay là quần đảo Trường Sa) và các vùng biển đảo phía nam như Bình Thuận, Côn Lôn, Hà Tiên... ngay từ đầu thế kỷ XVIII.

3. Sự tương đồng của các tác phẩm, nhân chứng lịch sử khẳng định tính chuẩn xác của *Phủ biên tạp lục*

Có nhiều tác phẩm của Việt Nam cũng như nước ngoài đã khẳng định sự thực thi chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa dưới thời chúa Nguyễn thông qua đội Hoàng Sa, đội Bắc Hải. Đây là những tư liệu tương đồng xác thực về tính chuẩn xác của tác phẩm *Phủ biên tạp lục* trong việc khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

Thiên hạ bản đồ soạn vẽ vào thế kỷ XVIII, sao lục vào thế kỷ XIX. Trong tập bản đồ này có tờ bản đồ vẽ hình thể phủ Quảng Ngãi. Chú dẫn phía trên bản đồ miêu tả *Bãi Cát Vàng* ở ngoài khơi tỉnh Quảng Ngãi với nội dung như sau: "Bãi Cát Vàng dài chừng 400 dặm, rộng 20 dặm, ở giữa biển. Từ cửa Đại Chiêm đến cửa Quyết Mông mỗi khi có gió Tây Nam thì thuyền đi phía trong trôi dạt ở đây, khi có gió Đông Bắc thuyền đi cũng bị trôi dạt ở đây và đều chết đói hết cả, của cải để lại ở đó. Hàng năm vào tháng cuối đông có 18 chiếc thuyền đến đó thu đồ lấy vàng bạc. Đi từ cửa Đại Chiêm đến đây mất một ngày rưỡi, từ cửa Canh Sa đến đây cũng mất một ngày rưỡi"¹.

Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư do Đỗ Bá, quê ở xã Bích Triều, huyện Thanh Mai nay thuộc huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An soạn vẽ theo lệnh của Chúa Trịnh vào năm 1686. Đây là thư tịch liên quan đến Hoàng Sa có niên đại sớm nhất được phát hiện ở Việt Nam từ trước đến nay. Các bản đồ trong *Toản tập* được

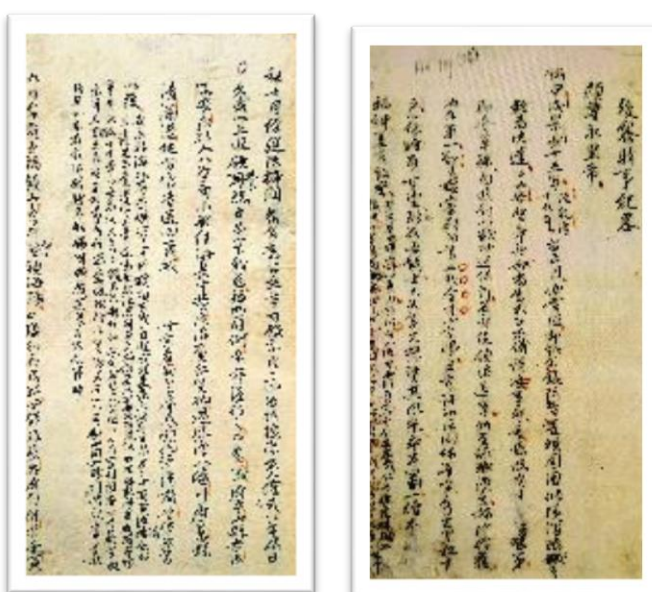
¹ Nguồn: Thiên hạ bản đồ, Viện Viễn Đông bác cổ (Pháp).

vẽ theo lối “thượng văn hạ bản” (phía dưới là bản đồ, phía trên là dòng chú dẫn). Đáng chú ý, trong *Toản tập* có tờ bản đồ vẽ hình thể huyện Bình Sơn (phủ Quảng Ngãi, xứ Quảng Nam). Chú dẫn phía trên bản đồ miêu tả địa danh *Bãi Cát Vàng* ở ngoài khơi phủ Quảng Ngãi.



*Nguồn: Bản đồ trong Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư.
(Viện Nghiên cứu Hán Nôm).*

Đại Việt sử ký tục biên, biên soạn vào thời Lê - Trịnh theo lệnh chúa Trịnh, chính thức khắc in vào năm 1797. Trong sách có đoạn viết về hoạt động của đội Hoàng Sa vào năm 1754. Đây là ghi chép sớm nhất về biên chế và hoạt động của đội Hoàng Sa thời chúa Nguyễn, miêu tả khá rõ về vị trí, hình thể, số lượng các đảo, sản vật tự nhiên... của quần đảo Hoàng Sa. Sách viết: "Trong đảo có bãi cát vàng dài ước hơn 30 dặm, bãi phẳng nước trong, có vô số tổ yến, ở bãi cát lại có ốc vằn, tục gọi là ốc tai voi, ốc xà cừ, ốc hương và hải trùng, hải sâm, đồi mồi... Đặt đội Hoàng Sa gồm 70 suất, lấy người xã An Vĩnh sung vào, cắt lượt nhau đi thuyền đến đảo mò tìm sản vật..."¹



¹ *Đại Việt sử ký tục biên* - Viện Sử học Việt.

Lịch triều hiến chương loại chí do Phan Huy Chú biên soạn vào thế kỉ XIX. Sách gồm 49 quyển, phân thành 10 mục. Trong đó quyển 5, mục *Dư địa chí* có đoạn viết về xã An Vĩnh, huyện Bình Sơn thuộc phủ Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Nam xưa và việc chúa Nguyễn mộ người xã này sung vào đội Hoàng Sa, hàng năm phải ra đảo Hoàng Sa ở ngoài khơi phủ Tư Nghĩa khai thác hải vật đem về giao nộp cho chúa Nguyễn¹.

Ngoài ra có nội dung đề cập đến quần đảo Hoàng Sa trong tạp chí của Hội Châu Á ở Bengal², của Giám mục người Pháp Jean-Louis Taberb (1794-1840). Theo đó, tạp chí khẳng định: “Quần đảo Pracel hay Paracels là một khu vực chằng chịt những hòn đảo nhỏ, đá ngầm và bãi cát... Những người dân xứ Cochinchina (xứ Đàng Trong) gọi khu vực đó là Cồn Vàng... Mặc dù loại quần đảo này không có gì khác ngoài những bãi đá và vực biển sâu, hứa hẹn nhiều điều bất tiện hơn là thuận lợi, nhưng vua Gia Long vẫn nghĩ rằng ông đã mở rộng được (quyền thống trị) lãnh thổ của mình bằng sự sáp nhập tội nghiệp đó. Vào năm 1816, nhà vua đã long trọng tới cắm lá cờ của mình và đã chính thức giữ chủ quyền ở các bãi đá này, mà chắc là sẽ không có một ai tranh chấp với ông”³.

Tác phẩm *Hải ngoại kỷ sự* được biên soạn vào năm 1696 của Thích Đại Sán cũng khẳng định về sự thực thi chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa. Thích Đại Sán là nhà sư người Trung Quốc sống vào cuối thời Minh đầu thời Thanh. Sách chép: “thời Quốc vương trước, ở đây hàng năm sai thuyền đi đánh cá đi dọc theo bãi cát, lượm vàng bạc, khí cụ của các thuyền bị đắm ở Hoàng Sa”⁴... Ghi chép này phù hợp với nguồn sử liệu của Việt Nam về hoạt động đội Hoàng Sa trên quần đảo Hoàng Sa. Đây là sự ghi nhận của nhà sư người Trung Quốc về chủ quyền thời chúa Nguyễn trong việc chiếm hữu, kiểm soát và khai thác trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Những đặc điểm về điều kiện tự nhiên trên quần đảo Hoàng Sa trong sách *Phủ biên tạp lục* cũng được nhân chứng dưới thời Việt Nam Cộng hòa khẳng định: “Tôi đã nhìn thấy những con cá đuối to gấp bốn lần chiếc chiếu, màu trắng lấp ló dưới đáy nước trông như một tấm thảm biết bay vậy...”, “Con ốc tai tượng lớn nhất mà tôi đã thấy, có kích thước lớn bằng cái bàn. Cá ở trong vòng đai đó nhiều vô kể”⁵. Hay “Có những ốc tai tượng to bằng cái bàn, nặng cả 700 ký”⁶. Ông Nguyễn Văn Đức, nhận sự vụ lệnh ra đảo Hoàng Sa năm 1969 nhớ lại: “... Những kỷ niệm vui thú nhất của tôi là những giờ rảnh rỗi chúng tôi đi câu cá và bắt cá. Vì là đảo san hô nên nguồn hải sản tại nơi đây rất phong phú. [...] Trên đảo mỗi học san hô cá mú biển sống rất nhiều. Mỗi ngày một người câu được ít nhất 50 con cá mú biển. Chúng

¹ *Lịch triều hiến chương loại chí* - Lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

² Tạp chí của Hội Châu Á ở Bengal, tập VI, phần II, số 69, tháng 9-1837.

³ Ủy ban nhân dân huyện Hoàng Sa.

⁴ Ủy ban nhân dân huyện Hoàng Sa.

⁵ Tạp chí *Lướt Sóng*, của Hải quân Việt Nam Cộng hòa, chuyên đề về quần đảo Hoàng Sa số ra tháng Tám năm 1971, tr. 4 - 88.

⁶ Tạp san *Sử Địa*, số 29 (1974), “Đặc khảo về Hoàng Sa - Trường Sa”, Nhà sách Khai trí bảo trợ, Sài Gòn.

tôi ăn không hết phơi khô để dành mang trở về đất liền. Vào buổi tối chúng tôi đi câu cá nhám, và ít nhất cũng được 20 con mỗi tối. Tha hồ nấu cháo cá nhám. Thú nhất là mỗi tháng có 2 đợt nước rút vào đầu và giữa tháng âm. Nước rút xa đảo khoảng 300 mét lúc đó đủ loại hải sản không rút ra kịp mắc kẹt vào những rặng san hô nằm chờ nước lên. Chúng tôi đã thấy đủ mọi loại cá. Từ cá heo, cá mập đến những con mực nan không lồ. Nhưng nhiều nhất có lẽ là mực, cá chình và ốc gân. Lúc đó, chúng tôi tha hồ bắt mang về”¹.

Theo hồi ký của các nhân chứng đã từng sinh sống và làm việc trên quần đảo Hoàng Sa cũng cho biết trên đảo cũng có nhiều chim. Ông Nguyễn Văn Cúc ra Hoàng Sa làm nhiệm vụ khảo sát, sửa chữa và xây dựng trên đảo ghi chép: “Trên đảo vô số chim và con vích đẻ trứng, đặc biệt chúng không sợ sự xuất hiện của chúng tôi. Cảnh tượng hoang sơ với những hốc đá và nhiều chim biển chúng tôi cảm thấy thích thú”.²

6. Thay lời kết luận

Như vậy, nhiều tài liệu trong và ngoài nước, nhân chứng lịch sử đã khẳng định tính xác thực, tương đồng về chủ quyền quần đảo Hoàng Sa như tác phẩm *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn. Khẳng định rằng, Việt Nam là Nhà nước đầu tiên trong lịch sử đã có quá trình xác lập, thực thi, bảo vệ chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa một cách thực thi, liên tục, hòa bình, phù hợp với nguyên tắc của luật pháp và thực tiễn quốc tế.

Dù chỉ là một đoạn trích ngắn trong tác phẩm *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn nhưng đây “mảnh ghép” quý khẳng định chủ quyền biển đảo thiêng liêng của Tổ quốc - Hoàng Sa - một phần máu thịt đang bị Trung Quốc chiếm đóng. *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn là một minh chứng hùng hồn về lãnh thổ đã có từ bao đời của đất nước Việt Nam./.

T.T.L.N

Tài liệu tham khảo

1. *Lê Quý Đôn toàn tập* (1977), tập II, *Phủ biên tạp lục*, Bản dịch Viện Sử học Việt Nam, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Thích Đại Sán (1963), *Hải ngoại kỷ sự*, bản dịch, Đại học Huế.
5. Văn Trọng (1979), *Hoàng Sa - Quần đảo Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

¹ Ủy ban nhân dân huyện Hoàng Sa (2017), *Kỷ yếu Hoàng Sa*, Nxb Thông tin và Truyền thông, tr. 143-144.

² Ủy ban nhân dân huyện Hoàng Sa (2017), tldđ, tr. 131-132.

KIẾN VĂN TIỂU LỤC

CỦA LÊ QUÝ ĐÔN - TỪ GÓC NHÌN VĂN HÓA

TS. Trần Thị Tú Nhi*

Tóm tắt: Bài viết tập trung phân tích tác phẩm *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn từ góc nhìn văn hóa, làm nổi bật giá trị văn hóa trong các ghi chép về di tích, sự kiện lịch sử, phong tục tập quán và các lĩnh vực khác dưới triều đại Lý - Trần - Lê. Tác phẩm không chỉ phản ánh những ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa mà còn nêu bật tính dân tộc, thể hiện niềm tự hào về giá trị văn hóa tinh thần của người Việt. Nghiên cứu này nhằm đưa tác phẩm và tư tưởng của Lê Quý Đôn đến gần hơn với độc giả, đồng thời cung cấp một cái nhìn sâu sắc và hệ thống về các giá trị văn hóa đặc trưng trong tác phẩm.

Từ khóa: *Kiến văn tiểu lục*, văn hóa Việt Nam, phong tục tập quán, giá trị văn hóa.

THE "KIẾN VĂN TIỂU LỤC" OF LE QUY DON FROM A CULTURAL PERSPECTIVE

Dr. Tran Thi Tu Nhi*

Abstract: This article provides a thorough analysis of Le Quy Don's work "*Kiến văn tiểu lục*" (a brief record of observations and insights) from a cultural perspective, emphasizing the cultural values reflected in the documentation of relics, historical events, customs, and various other aspects during the Lý, Trần, and Lê dynasties. The text not only illustrates the influences of Chinese culture but also highlights the assertion of national identity, showcasing the pride in the spiritual and cultural values of the Vietnamese people. This study aims to enhance the accessibility of Le Quy Don's work and ideas for contemporary readers while offering a comprehensive and systematic exploration of the distinctive cultural values embedded within the text.

Keywords: *Kiến văn tiểu lục*, Vietnamese culture, customs, cultural values.

1. Mở đầu

Lê Quý Đôn, với trí tuệ và tài năng của mình, đã để lại một sự nghiệp văn học đồ sộ với nhiều tác phẩm có giá trị lâu bền như *Đại Việt thông sử*, *Quần thư khảo biện*, *Vân đài loại ngữ*, *Toàn Việt thi lục*, *Bắc sứ thông lục*, *Phủ biên tạp lục*, và

* Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Quy Nhơn.
Faculty of Social Sciences and Humanities, Quy Nhon University.

Kiến văn tiểu lục. Trong đó, *Kiến văn tiểu lục* là một tác phẩm quan trọng, ghi chép những điều mắt thấy tai nghe, từ các di tích, sự kiện lịch sử đến lễ thức, phong tục tập quán, sinh hoạt, nghệ thuật, và thơ văn của các triều đại Lý - Trần - Lê. Hiện nay, *Kiến văn tiểu lục* chỉ còn lại 8 phần trong tổng số 12 phần và không được giảng dạy trong chương trình phổ thông. Tuy nhiên, trong 8 phần còn lại, Lê Quý Đôn đã khéo léo sử dụng kiến thức uyên bác của mình để mang đến cái nhìn toàn diện về đời sống và phong tục của con người đương thời.

Với lòng ngưỡng mộ và kính trọng tài năng của Lê Quý Đôn, nghiên cứu này được thực hiện nhằm đưa tác phẩm và tên tuổi của ông đến gần hơn với bạn đọc. Qua việc nghiên cứu *Kiến văn tiểu lục* từ góc nhìn văn hóa, chúng tôi hy vọng độc giả sẽ có được cái nhìn hệ thống và sâu sắc hơn về những giá trị văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc mà tác phẩm này thể hiện.

2. Vấn đề tiếp nhận *Kiến văn tiểu lục* từ góc nhìn văn hóa

Lê Nguyên Căn trong chuyên luận *Tiếp cận Truyện Kiều từ góc nhìn văn hóa* cho rằng: “Tính chất phi thường của tác phẩm không chỉ thể hiện qua quan niệm độc đáo, qua nghệ thuật tài hoa mà còn ở chỗ nó mang một tầm vóc văn hóa, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc, mang tính lịch sử và truyền thống văn hóa thời đại” [2; tr. 4]. Đến năm 2014, ông tiếp tục công bố công trình *Tiếp cận văn học từ góc nhìn văn hóa*, tiếp tục khẳng định mục tiêu nghiên cứu là khám phá các giá trị văn học không chỉ trên bình diện hình tượng mà từ chiều sâu văn hóa của các hình tượng văn chương. Ông cũng nhấn mạnh rằng chuyên luận này hướng đến các giá trị văn hóa có trong tác phẩm văn học, và ý nghĩa thực tiễn của các giá trị đó trong việc giáo dục đạo đức, nhận thức và thẩm mỹ cho độc giả. Bởi lẽ, một trong những kết tinh cao nhất của văn hóa chính là văn học. Đọc và học văn học chính là cách để tìm hiểu bản sắc văn hóa của một dân tộc, một cộng đồng, được chuyển tải và kết tụ trong tác phẩm văn chương của dân tộc hoặc cộng đồng ấy [2; tr. 4].

Văn học và tác phẩm văn học cần được đặt trong bối cảnh văn hóa để hiểu rõ những nhận thức mang tính lịch sử của tác giả trước những gì diễn ra xung quanh. Chính những giá trị văn hóa này không chỉ định vị giá trị của tác phẩm mà còn mở ra những chân trời mới, như những nấc thang đưa tác phẩm đến với độc giả. Một tác phẩm văn học có giá trị là tác phẩm có khả năng dẫn dắt người đọc đến những điều họ tìm kiếm. Đối với các tác phẩm văn học trung đại, một trong những giá trị quan trọng để người đọc hôm nay khám phá chính là văn hóa của thời đại, một thời đại đã ngày càng lùi xa vào quá khứ.

Với một tác phẩm văn học nhiều giá trị như *Kiến văn tiểu lục*, từ góc nhìn của các ngành khoa học khác nhau, chúng ta có thể khám phá ra những giá trị quan trọng cho các lĩnh vực liên quan. Đối với văn học, từ góc nhìn văn hóa, chúng ta có thể phát hiện ra những giá trị văn hóa được tác giả phản ánh thông qua cách nhìn,

cùng những đánh giá, cảm xúc và rung động của tác giả trước những sự kiện văn hóa đó.

Nguyễn Quang Thắng và Nguyễn Bá Thế trong *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam* (1991) khẳng định rằng Lê Quý Đôn là một người am hiểu tường tận, có khả năng nắm bắt và truyền tải những giá trị lớn lao của văn hóa qua các tác phẩm của mình: “Lê Quý Đôn là một học giả uyên bác, đa dạng và sung mãn nhất của văn hóa Việt Nam. Giới nghiên cứu thế giới (Pháp) xem ông là nhà bác học về lĩnh vực văn hóa của nước ta” [9; tr.370]. Nhờ sự am hiểu sâu sắc và tận tâm cống hiến cho sự nghiệp văn hóa nước nhà, Lê Quý Đôn đã để lại cho đời những công trình quý giá, trong đó có *Kiến văn tiểu lục*.

Khi nhà xuất bản Trẻ và nhà xuất bản Hồng Bàng phối hợp tái bản bộ sách *Kiến văn tiểu lục*, Hoàng Nhân đã nhấn mạnh những nội dung văn hóa độc đáo được hàm chứa trong bộ sách này: “Tám phần của *Kiến văn tiểu lục* được tái bản lần này, in thành hai quyển, mỗi quyển dày hơn 300 trang, ghi lại gần như đầy đủ về lịch sử, văn hóa, tập tục... của người Việt một thời”. *Kiến văn tiểu lục* được biết đến với những nội dung văn hóa lớn, được tác giả chuyển tải qua các thiên chương dày dặn và công phu. Vì vậy, việc nghiên cứu tác phẩm này như một công trình ghi nhận những giá trị văn hóa của thời đại là một hướng đi đúng đắn, cần được vận dụng để tìm hiểu sâu sắc hơn về tác phẩm.

Trong bài viết trên Tạp chí *Từ điển học và Bách khoa thư*, Lại Văn Hùng đã gián tiếp đánh giá Lê Quý Đôn là một trong những tổ sư của Bách khoa toàn thư Việt Nam, và khẳng định rằng *Kiến văn tiểu lục* là “bộ sách có tính bách khoa thư rất sâu đậm về văn học” [6]. Bài viết này đã khảo sát và liệt kê về các phép đối, các tác phẩm văn học từ thời Lý - Trần đến thời đại của Lê Quý Đôn, cùng với những lời bình phẩm mà Lê Quý Đôn ghi chép lại, đặc biệt là trong phần Thiên Chương. Đồng thời, tác giả cũng khẳng định đóng góp lớn lao của Lê Quý Đôn khi cung cấp nguồn tư liệu phong phú cho hậu thế, đặc biệt là những tư liệu về văn hóa một thời.

3. Các phương diện văn hóa trong *Kiến văn tiểu lục*

Trong 8 phần của *Kiến văn tiểu lục*, Lê Quý Đôn đã ghi chép và tích lũy những nội dung với độ dài ngắn khác nhau. Có những phần ông chỉ viết dưới 10 câu, có phần lại khá dài, đôi khi ông viết theo trí nhớ hoặc lời kể, có khi trích dẫn từ tịch thư hay các danh ngôn. Ở mỗi phần, bức tranh văn hóa Việt Nam một thời hiện lên ít nhiều, trở thành tư liệu quý giá cho hậu thế. Đó là những vấn đề xã hội, thể lệ, chế độ, bờ cõi, dấu tích linh thiêng, văn thơ, âm nhạc, các nhân vật văn hóa, danh nhân một thời... rất đáng được quan tâm, tìm hiểu và lưu truyền đến ngày nay.

3.1. Bức tranh đời sống sinh hoạt Việt Nam dưới triều Lý - Trần - Lê

Bức tranh đời sống sinh hoạt thời Lý - Trần - Lê được thể hiện trong *Kiến văn tiểu lục* trước tiên ở đời sống của tầng lớp vua chúa, quan lại, các bậc văn thân võ

tướng. Tác phẩm tập trung khái quát về tập tục địa phương, các thể lệ, chế độ, cấp bậc triều đình, địa lý hành chính thời xưa... Ở triều Lý, Trần, đây là giai đoạn thịnh đạt của nền văn hóa Đại Việt. Như Lê Quý Đôn nhận định: “Nước Nam, hai triều đại nhà Lý, nhà Trần có tiếng là văn hiến”. Triều nhà Lý, triều nhà Trần, đời Hồng Đức đến lúc bắt đầu trung hưng và từ đời Cảnh Hưng trở về sau mỗi triều đại đều có mỗi chế độ khác nhau. Dù chế độ có khác nhưng bức tranh xã hội tùy theo thời nghi, hợp với trị đạo sẽ lại có điểm khác biệt.

Về trang phục, dưới thời nhà Trần, quan chức sẽ đội khăn khác với vua chúa. Trang phục của người trong nước đều “mặc lụa thâm, áo hoa, quần mỏng, cổ áo tròn khâu bằng là” nhưng màu sắc giữa áo đàn ông và áo đàn bà có phần khác nhau: “... đàn bà cũng mặc áo thâm, nhưng màu trắng ở trong rộng hơn để viền vào cổ áo, rộng bốn tấc, họ cho thế là khác với đàn ông, các sắc xanh, hồng, vàng, tía, tuyết nhiên không có”. Về đầu tóc, trang sức, đàn bà thì cắt tóc để lại ba tấc ở trên đỉnh đầu, búi lại và cài bằng trâm. Về chất liệu trang sức, người giàu dùng vòng đôi môi còn người thường chỉ dùng xương hoặc sừng. Dân đều phải đi chân không, quan thì đi giày da, đến cung điện phải tháo ra. Lại còn có thêm vẽ mình hay xăm chữ vào bụng. Những tục ấy đến triều Lê đã có sự thay đổi.

Về chế độ âm nhạc, Lê Quý Đôn nhận thấy có sự thay đổi qua các triều đại. Dưới triều nhà Trần, nhạc khúc thường gắn liền với các buổi dự yến tại điện, có vai kép, vai đào với 10 người biểu diễn các loại nhạc cụ như đàn tì bà, đàn tranh, đàn bầu. Họ thường hát những bài có "giọng than vãn thời thế rất là ai oán, nhưng câu hát tản mạn không thể hiểu được". Bên cạnh múa hát, còn có các trò leo dây và múa rối, nhưng về sau các tục này không còn nữa. Ở triều Hồng Đức, vua hạ lệnh tạo quốc nhạc và tục nhạc, được xem là lễ nghi thông hành ở triều đình và thôn xã. Đến thời vua Lê Thái Tông, năm Thiệu Bình (1438), vua đã tạo nhã nhạc với 8 âm thanh và quyết định bãi bỏ trò hát chèo.

Về chế độ xe cộ, trong phần *Thể lệ thượng*, Lê Quý Đôn ghi chép: "Thái Tông nhà Lý chế xe thái bình dùng loài kim trang sức bành voi và dùng voi kéo xe, Nhân Tông chế dây bạc để dẫn đường cho lỗ bộ. Triều nhà Trần có xe thái bình, dùng gỗ khắc 40 người tiên, mặc áo gấm, cầm cờ dẫn đường đi trước có cờ ý bách phượng và ý nhỏ". Đến triều vua Lê Thái Tông, việc làm quy chế xe cộ được giao cho Lương Đăng. Khi đó, bảy loại xe được thông qua, bao gồm: "... về phần lỗ bộ có xe lớn, như loan lộ thì có đại lộ, tượng lộ (xe dùng voi kéo), mã lộ (xe dùng ngựa kéo), có xe cửu long, có bộ liễn và phi liễn; về phần nghi trượng thì có đao sắt, phủ việt, cờ quạt và lọng năm phương, đội ngũ ngựa kéo xe đều có số nhiều, số ít". So với hai triều trước, xe cộ thời Lê Thái Tông được cải tiến mới hơn, đa dạng hơn và tách biệt rõ ràng về chức năng. Thời kỳ này, quy chế cả về nhã nhạc lẫn xe cộ đều được phỏng theo nhà Minh.

Bức tranh về tôn giáo Việt Nam được miêu tả cụ thể trong *Kiến văn tiểu lục*.

Lê Quý Đôn dành hẳn phần *Thiên dật* để ghi chép về đạo Phật, các nhà sư Việt Nam từ thời Bắc thuộc cho đến thời Hậu Lê. Từ đó, ta có thể gắn kết “mảnh ghép” này với bức tranh văn hóa, xã hội vốn có để làm chúng hoàn thiện hơn. Thời Lý - Trần tôn chuộng đạo Phật, được coi như một Quốc giáo. Hầu hết các vua nhà Lý và nhiều vua nhà Trần đều sùng Phật, sai dựng chùa tháp, tô tượng đúc chuông, dịch kinh Phật, soạn sách Phật...: “Lúc Lý Thái Tổ mới lên làm vua, liền ban y phục cho tăng đạo, hai lần hạ lệnh độ dân làm thầy chùa. Sau khi đã dời kinh đô đến Thăng Long, bên tả dựng cung Thái Thanh, bên hữu dựng chùa Vạn Tuế, suốt đời nhà Lý, tăng đạo đầy dân gian, chùa quán khắp trong nước, tôn sùng Phật giáo, hơn cả các triều trước: nào là chép kinh Tam Tạng, nào là khánh thành pháp hội, trong Sử không chép sao cho hết được”.

Trong bối cảnh “Tam giáo đồng nguyên” chủ yếu là sự kết hợp giữa Phật và Nho, giữa giáo lý và thực tiễn đời sống. Có thể nói, tuy Lê Quý Đôn là một nhà Nho nhưng vẫn hết mực quan tâm đến Phật giáo. Ông dựa vào ghi chép của cổ nhân để lí giải Phật là như thế nào: “Phật: nghĩa là giác ngộ, giác ngộ hết thấy giống trí tuệ, giác ngộ cho mình, rồi lại giác ngộ cho mọi loài hữu tình nữa”. Phật giáo Việt Nam thời Lý - Trần phát triển với tinh thần tùy tục, tùy duyên, hòa quang đồng trần, cư trần lạc đạo, nhập thế hành đạo nên đã sản sinh ra những vị thiền sư luôn tận tụy hi sinh cho đất nước, cho dân tộc. Lê Quý Đôn đã ghi chép về các nhà sư và tích của họ dưới triều Lý - Trần: “Câu thơ của sư Thuận làm cho sứ thần nhà Tống phải kinh phục văn từ; Vạn Hạnh biết được lời sấm thay đổi ngôi vua; hai vị sư Bảo Tích và Minh Tâm thiêu mình đều thành thất bảo; sư Đạo Hạnh biết phép tu luyện, trút lột ở núi Phật Tích; sư Minh Không có đạo thuật chữa được ác tật của Lý Thần Tông; sư Pháp Loa và Huyền Quang tinh thông luật giới không hổ thẹn là đồ đệ pháp môn”. Đến cuối thời Trần, một số Nho sĩ nhiệt thành cổ vũ tuyên truyền cho mô hình Nho giáo và bài xích Phật giáo. Nhìn chung, Phật giáo thời Lý - Trần không chỉ có vai trò đối với kinh tế, chính trị mà còn có ảnh hưởng sâu rộng đến đạo đức, văn hóa, giáo dục, lối sống, phong tục...

Bức tranh văn hóa, xã hội dưới triều Lý - Trần - Lê không thể thiếu diện mạo của văn chương. Mối quan hệ giữa văn hóa và văn học là mối quan hệ tương hỗ. Văn chương là tấm gương phản chiếu những đặc trưng văn hóa, xã hội một thời. Nước Việt dưới đời Trần xuất hiện nhiều tác gia kiệt xuất trong lĩnh vực văn học. Lê Quý Đôn đọc qua cuốn *Trích diễm thi tập* và cho rằng tập sách ấy có sự “chọn lọc thơ văn đỉnh đac cao siêu của tiền bối về triều nhà Trần và đời Lê sơ”. Ông còn nhận xét “lúc bấy giờ văn vận phồn thịnh, trứ tác phong phú”. Thời Lý - Trần, chính văn học đã phản ánh những tư tưởng, tình cảm của con người thời đại và nhìn chung là những yếu tố tích cực, lạc quan của vương triều đang ở thế đi lên. Cơ sở tư tưởng của nó là Phật giáo và Nho giáo. Sách vở về đời nhà Lý, nhà Trần phần nhiều chỉ thấy công việc nhà chùa là được lưu hành. Nhiều bài thơ phú, kệ, minh do các sư tăng trí thức viết, bàn về các khái niệm sắc - không, tử - sinh, đạo và đời... phản

ánh sự minh triết và niềm lạc quan của cá nhân trong cuộc sống. Tư tưởng tích cực như thế đã ít nhiều tác động vào đời sống văn hóa, xã hội của thời đại. Như đã nói ở trên, thời nhà Lý là thời kỳ thịnh vượng của đạo Phật. Đạo Phật có ảnh hưởng sâu sắc đến tư tưởng, chính trị, kinh tế, văn học. Do đó, ở thời này phổ biến những bài thơ văn của đế vương và công khanh triều đình dành cho các vị thiền sư cũng là điều dễ hiểu.

So với các tác phẩm kinh điển như *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô gia văn phái hay *Thượng kinh ký sự* của Lê Hữu Trác thì *Kiến văn tiểu lục* không đồ sộ về khối lượng, không đi sâu vào những biến động lớn của xã hội, của thời đại nhưng *Kiến văn tiểu lục* đã khắc họa được một bức tranh văn hóa, xã hội đặc sắc, điển hình dưới triều Lý - Trần - Lê. Lê Quý Đôn không tập trung viết riêng mảng này nhưng khi xâu chuỗi lại bức tranh đời sống xã hội vẫn thể hiện khá rõ nét. Với lối viết tùy hứng tự nhiên (ghi chép hoặc tự sự), tác giả vừa làm nổi bật được bức tranh đời sống văn hóa, xã hội đương thời vừa thể hiện sự thông tuệ của mình.

3.2. Các lễ nghi liên quan đến đời người trong *Kiến văn tiểu lục*

Khảo cứu sinh hoạt, phong tục, tập quán dưới góc độ văn hóa là một cách mô tả hiện thực gián tiếp. Với tâm huyết của một nhà khảo cứu và sự quan tâm sâu sắc đến thể tục và thuần phong, Lê Quý Đôn đã tận tâm khảo cứu và mô tả những sinh hoạt, phong tục truyền thống. Các chi tiết mà ông tìm hiểu và ghi chép đều khá cụ thể, kết hợp với sự đối chiếu và so sánh sát với thực tế.

Trong *Kiến văn tiểu lục*, Lê Quý Đôn khảo sát khá nhiều loại lễ nghi trong đời sống xã hội. Khi viết về một lễ nghi nào đó, tác giả đều có ý thức khảo cứu từ gốc gác cho đến sự chuyển đổi, phát triển và tồn tại của từng loại. Tức ông khảo cứu dựa trên mối quan hệ cổ - kim (xưa - nay). Ý thức ấy thể hiện rõ trong việc liên hệ trực tiếp với Trung Hoa. Từ văn hóa Trung Quốc, Lê Quý Đôn đối chiếu, xác thực những nghi lễ, tiết lễ truyền thống liên quan đến văn hóa Đại Việt. Trong số lễ nghi đồ sộ của dân tộc ta, các nghi lễ liên quan đến đời người được xem là môi trường khá bền vững để bảo lưu vốn văn hóa truyền thống. Những nghi lễ liên quan đến đời người được *Kiến văn tiểu lục* nhắc đến là tiết sinh nhật, lễ dưỡng lão và tục ngày kỵ. Ba đại lễ này như sợi dây vô hình xâu chuỗi, vừa gắn kết, vừa trói buộc giữa cá nhân với cộng đồng, giữa thế giới những người đang sống với thế giới những người đã khuất.

Về tiết sinh nhật, theo khảo cứu của Lê Quý Đôn gốc gác của tiết này bắt đầu từ đời Minh Hoàng nhà Đường. Mỗi khi gặp tiết này đều được nghỉ ngơi và nhận lễ châu mừng. Từ đời Mục Tông nhà Đường trở về sau cũng theo đấy mà cử hành lễ. Đến nước ta, dưới triều nhà Lý và nhà Trần đều xem tiết sinh nhật như một “lễ triều hội lớn”. Trong cung đình hàng năm có lễ sinh nhật của nhà vua được gọi chung là lễ Thánh thọ. Đối với lễ Diên thọ ở phủ chúa thì lễ Thánh thọ phải cử hành trước hai ngày. Trước khi làm lễ mừng thọ phải làm lễ Bảo thần. Lễ ấy được cử hành ở

Thái miếu vào mỗi năm đầu mùa xuân để cầu thần giáng phúc cho. Năm Quang Thuận thứ 8 (1467) dùng ngày 16 tháng giêng để làm lễ mừng thọ tại điện Cần Chính. Cho đến thời kỳ trung hưng trở đi lại chọn ngày 27 tháng giêng và ở điện Vạn Thọ để cử hành lễ. Không gian và trình tự diễn ra được Lê Quý Đôn trình bày chi tiết:... trước ngày hành lễ, dựng đình bằng lá ở chợ huyện, đặt giường ngự, đến ngày làm lễ, vệ binh cầm cờ quạt, nghi trượng, âm nhạc và khiêng hương án, viên quan giữ nghi lễ khánh hạ bùng cây thiên tuế từ trong nội điện ra đến đình, đặt lên trên giường, che quạt và để hộ vệ, thầy cúng quỳ ở trước hương án khấn khứa cầu đảo, gieo quẻ xin âm dương, quẻ gieo được tốt thì hoan hô, quạt và mở ra, trăm quan đều mặc triều phục chia ra từng ban đứng ở giữa đường, hướng vào hương án mà lạy, lạy xong trở ra đi trước dẫn đường, viên quan giữ lễ khánh hạ lại bùng cây thiên tuế đi trước hương án, nghi trượng theo sau, vào đến giữa điện trước giường ngự, đi vòng quanh chín lần, xong rồi, kính đặt cây trước xa giá, thị vệ bùng cây yên trí vào trong trướng”. Sau khi nghi lễ cử hành xong thì trăm quan lạy mừng vua, chia thành hai ban ngồi châu và bắt đầu tiệc yến tửu. Viên quan giữ nghi lễ lần lượt “xướng tên từng người, dùng gáo rót rượu đầy chén, đặt lên trên kỷ” và được thưởng riêng 5 quan tiền. Các quan còn lại chia làm hai ban, khi viên quan giữ nghi lễ xướng tên thì mỗi bên một quan tiến vào, quỳ đối diện nhau. Khi uống rượu, các quan “bùng chén rượu giơ lên ngang trán rồi mới uống, uống xong úp chén lên kỷ, cúi đầu bước ra, lại cùng nhau vào lạy tạ rồi lui ra”.

Cũng gắn với vận mệnh, vòng đời của con người, Lê Quý Đôn còn chú ý đến lễ dưỡng lão. Đời Thành Chu, lễ dưỡng lão được cử hành theo trình tự: lễ yến, lễ hưởng và lễ ăn cơm. Mỗi lễ có một quy tắc riêng nhưng đều phải cử hành trong cùng một ngày. Khi cử hành lễ yến “bày thức ăn vào mâm, làm lễ dâng một tuần rượu, rồi ngồi mà uống rượu cho đến say”. Sau đó cử hành lễ hưởng bằng việc “mổ đôi con sinh ra để dâng lên mà không ăn, rượu đầy chén mà không uống, những người dự lễ chỉ theo thứ tự trên dưới làm lễ nâng chén, hết lượt thì thôi”. Đến lễ ăn cơm thì “không uống rượu, có cơm có thức ăn, ăn theo nghi lễ”. Ta có thể thấy rõ đời cổ rạch ròi giữa việc uống và ăn trong lễ dưỡng lão. Còn bản triều ngày nay dù là các ngày lễ lớn như Nguyên đán, Khánh thọ, Đoan ngo, Thánh tiết đều được ban cả uống rượu và ăn cơm. Mặc dù có nguồn gốc từ đời nhà Chu (Trung Quốc) nhưng có thể thấy lễ dưỡng lão dù ở đời nào đều giữ giá trị ý nghĩa của riêng nó.

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt Nam có từ lâu đời và là nét đẹp trong văn hóa tâm linh. Vì thế, nói đến nghi lễ có liên quan đến đời người không thể không kể lễ nghi về ngày kỵ. Theo Lê Quý Đôn, các tiết lễ nghi về ngày kỵ từ lúc phụng thỉnh nghinh thần cho đến lúc phụng thỉnh hoàn cung hoàn toàn theo ghi chép trong *Hội điển*. Khảo cứu từ *Kinh Lễ*, người khi mất chia thành 2 nơi: người có đạo đức dạy bảo trong làng thì tế ở nhà Cổ tông, còn hương tiên sinh mất thì tế ở xã. Còn trong bản triều thì phân định như sau: “Người đỗ Tiến sĩ cùng giám sinh, hiệu sinh đều liệt vào hạng tư văn, lúc những người này mất được thờ làm tiên hiền,

không kể người ấy có hay không có đạo đức, công nghiệp... Còn những người do võ chức, nội ban, lại điền, quân ngũ và tạp lưu, dầu làm quan đến phẩm tước cao, hoặc danh giá trọng, công nghiệp to, cũng không được dự”.

Về việc thờ, Lê Quý Đôn so sánh giữa đời cổ và ngày nay. Đời cổ có năm nơi thờ: thờ thần công, thần bếp, thần cửa, thần giếng và thần trung lưu. Nhưng ngày nay chỉ còn lại hai nơi thờ: thờ thần bếp và thần thổ công. Về việc tế, sau khi tế xong, các phẩm vật còn thừa lại cũng được đem đi ban phát. Lê Quý Đôn dựa vào *Kinh Lễ* mà giải thích rằng: “Đây là ban ơn huệ lớn đến người dưới, bởi vì người hèn ăn phẩm vật thừa của người sang, người dưới ăn phẩm vật thừa của người trên”. Cũng nói thêm, phẩm vật ấy được lấy ban cho mọi người từ quần thần, tôn tộc cho đến thợ bung trống, người làm bếp, người giữ việc nhạc và người canh cửa. Còn thể lệ bản triều khi triệt cỗ, những phẩm vật như thịt, cỗ, bánh nếp và tái bò cũng được đem đi ban cho. Có thể thấy, trong ngày kỵ dù là xưa hay nay đều giống nhau ở việc “không ai là không được thấm nhuần ơn trạch ban cho”.

Nhìn chung, với các lễ nghi liên quan đến vòng đời con người nói trên, Lê Quý Đôn khảo cứu trong phạm vi là tầng lớp trên của xã hội mà chưa nhắc đến tầng lớp dưới. Thể thức của một buổi lễ trong cung so với người bình dân long trọng, kĩ lưỡng hơn rất nhiều. Gói gọn trong bối cảnh gia đình, gia tộc nên hình thức lễ không cầu kì như với vua quan trong triều nhưng cơ bản vẫn giữ được sự tôn nghiêm, ý nghĩa của các tiết lễ.

Từ việc dụng công khảo cứu những vấn đề văn hóa liên quan đến tiết sinh nhật, lễ dưỡng lão và lễ ngày kỵ, Lê Quý Đôn đã giúp người đọc hình dung được những nét văn hóa thời bấy giờ. Có thể nói, từ cái nhìn so sánh, đối chiếu giữa đời cổ và ngày nay, tác giả giúp các thế hệ người Việt hiểu đúng hơn, thực hiện theo những điều mà tiền nhân đã định. Sự khảo cứu và ghi chép đầy đủ của Lê Quý Đôn chính là điều góp phần giữ gìn, bảo tồn nét văn hóa dân tộc Việt qua các giai đoạn lịch sử.

3.3. Nghi lễ tế tự trong Kiến văn tiểu lục

Một trong những nghi thức giai cấp phong kiến Việt Nam rất coi trọng trong đời sống sinh hoạt đó là nghi lễ tế tự. Trong phần *Thể lệ thượng* Lê Quý Đôn nhắc đến vấn đề này: “Phong tục nước ta, dùng ngày đầu xuân làm lễ kỳ phúc, tế thần bản thổ, mùa hè làm lễ hạ điền, mùa thu làm lễ thượng điền tế thần tiên nông và mỗi năm một lần tế thần bản thổ, hoặc vào mùa xuân, mùa hạ, hoặc vào mùa thu, mùa đông. Lúc nghinh thần, tống thần có đầy đủ âm nhạc, nhân dân đều nhân lễ ấy mà hội họp ăn uống, theo thứ tự tuổi và tước, đủ cả lễ và tình, không gì là không phải giường mồi lớn của đạo làm người vậy”.

Thời nhà Lý, các nghi lễ tế thần Tiên nông, lễ nghinh xuân, lập đàn phong vân, đàn xã tắc... gắn với nông nghiệp, mang lại lợi ích cho nhân dân rất được coi trọng. Cụ thể như “lập đàn phong vân để cầu mưa; lập đàn xã tắc để cầu cho quanh

năm được mùa; dùng ngày lập xuân làm lễ nghinh xuân; đi tuần thú, tế thần Tiên nông, nhà vua tự cày ruộng tịch điền; lại thời thường đi tuần địa phương xa xem dân cấy gặt, đều là chế độ tốt”. Lê Quý Đôn cũng khảo cứu thêm về kiến trúc, cấu tạo của đàn Nam giao, đàn Xã tắc, đàn Phong vân, đàn Tiên nông, Văn miếu, đền thờ thượng đẳng thần... nơi diễn ra các nghi lễ, tế tự. Nhưng sau thời kỳ trung hưng, những nơi như đàn Xã tắc, đàn Phong vân, đàn Tiên nông có sự thay đổi về kiến trúc và một số thể lệ.

Về lễ nghi tế Giao, tế Miếu ở hai triều đại nhà Lý - Trần trong *Kiến văn tiểu lục*, Lê Quý Đôn cho là “không thể tra khảo được”. Thời Lê sơ, cùng với vai trò chi phối của Nho giáo, các nghi lễ tế đàn Nam giao, đàn Xã tắc, tế Thái miếu được coi trọng và quy định thành thể chế vào thời Lê Thánh Tông. Năm Quang Thuận thứ 3 (1462), vua Thánh Tông noi theo nhà Tống, lấy làm định chế về lễ tế giao hàng năm vào đầu xuân. Nghi lễ tế giao được Lê Quý Đôn ghi chép lại như sau: “Ngày làm lễ chính tế, rước Hoàng đế ngự ở sân điện Chiêu minh, sau khi đã quán tẩy, Hoàng thượng mới bước lên trên điện dâng hương trước án, việc dâng hương và đọc chúc đều cử hành ở trên điện, chỉ quỳ và cúi đầu vái, còn lễ bốn lạy trước và sau khi đọc chúc đều lạy ở sân điện. Đây là điển lễ rất tôn nghiêm, rất kính trọng”.

Mặt khác, Lê Quý Đôn khảo tả thêm về thể thức tế lễ diễn ra trong điện Kính thiên, lầu Kính thiên... Trang phục hành lễ của hoàng đế được tác giả miêu tả: “Sau khi trung hưng, Hoàng đế lên ngôi, làm lễ kính tế trời đất, đặt hương án riêng ở phía Đông Đan trì điện Kính thiên, Hoàng đế đội mũ xung thiên, mặc áo bào màu huyền, hành lễ trước hương án, trăm quan bồi bái như nghi lễ tế Giao”.

Chính trị thay đổi ắt lễ nghi cũng sẽ thay đổi. Lê Quý Đôn có nói: “Công việc trị dân có thể lệ”. Câu ấy tức nói về sự lý phải như thế, triều đình có thể lệ triều đình, châu huyện có thể lệ châu huyện, đều có cách cục định sẵn. Thể lệ do người đời trước sáng lập ra, mà người đời sau tuân giữ, đều tùy thời nghi, xưa nay không có cách cục nhất định”. Việc củng cố quyền lực của chúa Trịnh đã thúc đẩy một số nghi thức dần biến chuyển. Điển hình vào tháng 11 năm Đinh Hợi, niên hiệu Cảnh Hưng (1767), Vương thượng (tức Trịnh Sâm) hạ lệnh định ra chế độ mới để phân biệt đẳng cấp các vị thần trong đền thờ. Để phân biệt, Vương thượng cho thay đổi về mũ, áo mặc, bồ tử, đai, miệt, kiệu, roi... của các vị thần. Chế độ mới ấy được chép vào tự điển, không được làm trái lệnh. Câu chuyện lễ nghi biến đổi được Lê Quý Đôn đề cập ở đây không chỉ là việc biên tả mà sâu sắc hơn nó còn thể hiện ý thức về quyền lực của vua chúa. Qua cách khảo cứu của Lê Quý Đôn, ông cho ta nhận thấy lễ nghi phong kiến nhìn chung đã dần biến đổi theo biến thiên của thời cuộc. Chẳng hạn việc các quan vào triều yết, đời cổ không phân biệt quan văn, quan võ, chỉ hạ lệnh cho tước công, tước hầu chia ban thứ mà đứng. Nhưng dưới triều Lê, văn ban phải đứng ở phía Tây, võ ban ở phía Đông, tức có sự trọng văn hơn võ.

Ngoài những lễ tế cáo cầu đảo, Lê Quý Đôn còn quan tâm đến việc khảo cứu

lễ minh thệ dưới các triều nhà Lý - Trần - Lê. Trong *Kiến văn tiểu lục*, tác giả nhắc đến lễ minh thệ xuất hiện từ thời Lý Thái Tông, khi vua dựng miếu thờ sơn thần, hội họp bầy tôi để minh thệ. Tuy nhiên, việc khảo cứu của Quý Đôn chưa nhắc đến lí do xuất hiện tục lệ ấy. Trong *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú có lí giải: “Trước kia, khi bọn Vũ Đức, Đông Chinh, Dục Thánh làm phản, trước một ngày, vua nằm chiêm bao thấy một người tự xưng là thần núi Đồng Cổ bảo vua rằng: “Vũ Đức, Đông Chinh và Dục Thánh sắp làm loạn, phải đem quân đánh ngay đi”. Vì thế mà đã cảnh bị sẵn, mới dẹp được loạn. Đến đây vua phong cho thần Đồng Cổ tước vương và sai làm miếu thờ ở bên hữu thành Đại La, sau chùa Thánh Thọ... Về sau hàng năm lấy làm lệ thường”.

Từ giấc chiêm bao ấy, hàng năm lấy ngày mồng 4 tháng tư đắp đàn và dàn quân ở trước miếu, đọc lời thề để minh thệ. Đến triều Trần Thái Tông cũng định lệ cùng ngày 4 tháng tư theo như việc cũ của nhà Lý. Hàng năm, các tể tướng và quan đến chầu vua ở điện Đại Minh, lạy hai lạy rồi di chuyển đến miếu thờ thần Đồng Cổ. Lê Quý Đôn nhấn mạnh: “Lúc bấy giờ người ta cho lễ này là một lễ long trọng”. Nói như thế bởi lễ tuân theo nghi lễ này là cách mà bề tôi thể hiện lòng trung thành, lòng liêm khiết. Tính chất ấy thể hiện qua lời thề: “Làm bầy tôi hết lòng trung, làm quan thanh liêm”. Cùng với việc uống máu ăn thề, lời thề, hào khí ấy nếu không giữ đúng thì “thần minh tru diệt”. Khi bắt đầu triều vua Lê Thái Tông thì lễ minh thệ không còn ở miếu thờ thần nữa. Lúc ấy, vua ngự ở trường đua xem các đại thần và quan văn võ “tấu cáo trời đất, quỳ thần, núi cao, sông lớn, giết ngựa trắng làm lễ ăn thề”. Từ trung hưng trở về sau, định lệ ấy “so với trước có phần tượng tậm hơn nhiều”. Cứ vào ngày mậu tháng giêng lập đàn ở bãi sông để họp thề. Không chỉ tụ họp về một nơi mà còn ở điện Kính thiên, lầu Kính thiên, các trấn sở cũng tụ họp để minh thệ. Lễ minh thệ đóng vai trò quan trọng trong đời sống văn hóa, tinh thần của người Việt thời bấy giờ. Bởi ý nghĩa của nó nằm ở tính giáo dục về nhân cách, lối sống của con người. Đến ngày nay, hội thề vẫn diễn ra thường niên như một cách để người xưa giáo dục người đời nay trong tâm thức.

Mặc dù những yếu tố lễ nghi, phong tục trình bày trong *Kiến văn tiểu lục* còn mang nặng tính chất khảo cứu nhưng qua từng trang ký ta vẫn thấy giá trị văn chương. Trong thời đại mới, việc tiếp cận những cuốn sách mang giá trị lịch sử, văn hóa như *Kiến văn tiểu lục* đã giúp độc giả hiện đại có những chiêm nghiệm về vấn đề văn hóa xa xưa. Ở đó, những nét đẹp văn hóa của kinh kỳ Thăng Long hiện lên thật thanh tao, phong nhã và những giá trị văn hóa ấy còn mãi với thời gian.

4. Kết luận

Trong *Kiến văn tiểu lục*, hệ thống nhân vật văn hóa, các chế độ, phong tục, tập quán và lễ nghi được Lê Quý Đôn biên khảo một cách rõ ràng và chân thực. Qua từng trang ký, tác giả không chỉ bày tỏ quan điểm cá nhân về những điều đã rõ và chưa rõ mà còn gửi gắm tấm lòng của ông đối với các giá trị văn hoá dân tộc từ thời

xưa cho đến thời nay. Những vấn đề mà Lê Quý Đôn ghi chép và khảo cứu trong *Kiến văn tiểu lục* không chỉ là những hiện tượng văn hoá chịu ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa mà còn phản ánh những biến đổi mang đậm tính dân tộc, thể hiện niềm tự tôn về các giá trị văn hoá tinh thần của người Việt./.

T.T.T.N

Tài liệu tham khảo

1. Phan Kế Bính (2005), *Việt Nam phong tục*, Nxb Văn học, Hà Nội.
2. Lê Nguyên Cẩn (2008), *Tiếp cận Truyện Kiều từ góc nhìn văn hoá*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Lê Nguyên Cẩn (2014), *Tiếp cận văn học từ góc nhìn văn hoá*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Phan Huy Chú (2014), *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 5, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Phạm Đình Hổ (2001), *Vũ trung tùy bút* (Nguyễn Hữu Tiến dịch chú, Hoàng Hữu Yên giới thiệu), Nxb Văn học, Hà Nội.
6. Lại Văn Hùng (2017), *Bách khoa thư văn học trong Kiến văn tiểu lục*, Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam. Địa chỉ: http://bachkhoatoanthu.vass.gov.vn/noidung/anpham/Lists/baiviettoanvan/View_Detail.aspx?ItemID=92, [truy cập ngày 18/12/2017].
7. Tạ Ngọc Liễn (1998), *Chân dung văn hóa Việt Nam*, Nxb Thanh Niên, Hà Nội.
8. Hoàng Phê (Chủ biên, 1994), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
9. Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế (1991), *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Viện Sử học (2007), *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
11. Bùi Văn Vượng (Chủ biên, 2012), *Tổng tập dư địa chí Việt Nam* (tập 3), Nxb Thanh Niên, Hà Nội.

NHỮNG NHÂN TỐ ĐỊNH HÌNH CÁCH TIẾP CẬN LIÊN NGÀNH VÀ TƯ DUY PHẢN BIỆN TRONG NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ CỦA NHÀ BÁC HỌC LÊ QUÝ ĐÔN

Lê Yến Nhi*

Tóm tắt: Bài viết xem xét những nhân tố đã định hình nên cách tiếp cận liên ngành và tư duy phản biện trong nghiên cứu lịch sử của nhà sử học Lê Quý Đôn. Những nhân tố này bao gồm: bối cảnh chính trị Đại Việt, hệ tư tưởng Nho giáo và đặc điểm của sử học Trung Quốc đương thời, cũng như các hoạt động chính trị và ngoại giao của Lê Quý Đôn dưới thời Lê Trung Hưng đã tạo điều kiện và định hình phương pháp làm sử của ông. Khi phân tích những nhân tố này, ta có thể có cái nhìn khái quát hơn về sự phát triển của sử học Việt Nam trong bối cảnh rộng lớn hơn của khu vực cũng như thấy rõ được nhận thức của Lê Quý Đôn đối với việc học hỏi, trau dồi và truyền đạt tri thức.

Từ khóa: Lê Quý Đôn, tư duy phản biện, nghiên cứu lịch sử, tiếp cận liên ngành.

FACTORS THAT SHAPE AN INTERDISCIPLINARY APPROACH AND CRITICAL THINKING IN HISTORICAL RESEARCH BY SCHOLAR LE QUI DON

Le Yen Nhi*

Abstract: This article examines the factors that shaped the interdisciplinary approach and critical thinking in the historical research of historian Le Quy Don. These factors include the political context of Dai Viet, Confucian ideology, and the characteristics of contemporary Chinese historiography, as well as Le Quy Don's political and diplomatic activities during the Le Trung Hung period, which facilitated and shaped his historiographical methods. By analyzing these factors, we can gain a broader understanding of the development of Vietnamese historiography within the larger regional context, as well as a clearer insight into Le Quy Don's perceptions of learning, cultivation, and dissemination of knowledge.

Keywords: Le Quy Don, critical thinking, historical research, interdisciplinary approach.

1. Mở đầu

“Cổ nhân thường nói, trong vũ trụ có ba điều bất hủ; mà *Lập ngôn* là một”¹.

* Học viên cao học, Trường Đại học Trung Âu (Central European University), Cộng hòa Áo.
Graduate students, Central European University, Republic of Austria.

Triết học Nho giáo đưa ra ba điều giúp con người để lại danh tiếng và sự tồn tại vĩnh viễn sau khi họ qua đời, bao gồm: lập đức, lập công, và lập ngôn. Trong lời tựa mở đầu *Vân đài loại ngữ*, một cuốn bách khoa toàn thư tổng hợp những kiến thức về triết học, văn học, và khoa học, nhà sử học Lê Quý Đôn nhấn mạnh đến vai trò của “lập ngôn”, tức việc để lại và lưu giữ tri thức cho đời sau. Tuyên bố này đã được phản ánh qua các công trình nghiên cứu lịch sử mà ông để lại, đóng góp vào sự hiểu biết bao quát về Đại Việt vào thế kỷ XVIII. Nếu như các công trình sử học của Việt Nam trước đó chủ yếu ghi chép tư liệu về hành vi và hoạt động chính trị của những người đứng đầu triều đình, thì tới Lê Quý Đôn, ông đã tiếp cận các kiến thức liên ngành từ các nguồn tư liệu khác nhau và bổ sung lịch sử một cách toàn diện hơn với kiến thức về tự nhiên, xã hội. Đồng thời, với tư tưởng lập ngôn, ông đã phát triển lối tư duy biện chứng và phản biện, lồng ghép các phát biểu về tư tưởng chính trị của mình trong các chú giải về lịch sử Trung Hoa.

Lê Quý Đôn không chỉ là một nhà bác học lớn với kiến thức uyên thâm đa ngành, mà còn là người tiên phong trong việc định hình phương pháp tiếp cận lịch sử toàn diện và có hệ thống tại Việt Nam thời phong kiến. Ông kết hợp giữa ghi chép tỉ mỉ các sự kiện lịch sử và có ý thức phản biện trong việc phân tích, đánh giá nguồn tư liệu, tạo ra những hướng đi mới cho sử học Việt Nam. Những tác phẩm xuất sắc như *Đại Việt thông sử* và *Phủ biên tạp lục* không chỉ làm sáng tỏ lịch sử dân tộc mà còn đặt nền móng vững chắc cho sự phát triển của ngành sử học nước nhà. Vậy, những nhân tố nào đã định hình nên những đặc điểm nổi bật trong cách nghiên cứu lịch sử này của Lê Quý Đôn so với các nhà sử học Việt Nam trước đó? Phải chăng đó là bối cảnh chính trị của Đại Việt, hệ tư tưởng Nho giáo, hay ảnh hưởng từ sử học Trung Quốc đương thời? Liệu những ảnh hưởng ấy có thúc đẩy sự phát triển của sử học Việt Nam trong bối cảnh rộng lớn hơn của khu vực? Vai trò của các hoạt động chính trị, ngoại giao của Lê Quý Đôn dưới thời Lê Trung Hưng đã tác động như thế nào đến việc định hình phương pháp làm sử của ông? Thông qua việc giải đáp những câu hỏi này, bài viết sẽ làm rõ những nhân tố đã định hình cách tiếp cận liên ngành và tư duy phản biện trong nghiên cứu lịch sử của nhà bác học Lê Quý Đôn.

2. Bối cảnh chính trị xã hội của Đại Việt và vai trò của Nho giáo thời Lê Trung Hưng

Thế kỷ XVIII ở Đại Việt là thời kỳ phân mảnh và chuyển đổi chính trị. Dưới thời Lê Trung Hưng, vua Lê không có thực quyền mà quyền lực thực sự được phân chia giữa chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Tuy nhiên bộ máy chính quyền hoạt động yếu kém đã mang đến những tác động tiêu cực lên hệ thống hành chính địa phương, làm suy giảm trị an và chất lượng đời sống của nhân

¹ Lê Quý Đôn, 1962, *Vân Đài loại ngữ*, Trần Văn Giáp biên dịch và khảo thích, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 43.

dân¹. Ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài, sự bất ổn kéo dài với thuế khóa nặng nề và tham nhũng trong bộ máy quan lại đã khiến cho sự bất mãn của người dân ngày càng gia tăng. Cho đến những năm 1770, sự bất mãn đối với cả hai tập đoàn phong kiến này lan rộng và lên đến đỉnh điểm, dẫn đến cuộc nổi dậy và khởi nghĩa của anh em nhà Tây Sơn.

Cùng với những bất ổn trong mọi mặt của đời sống, thế kỷ XVIII cũng chứng kiến sự suy thoái của ý thức hệ Nho giáo vốn được du nhập vào nước ta từ sớm nhưng Nho giáo nhìn chung vẫn phát triển tương đối hạn chế cho đến khi có sự khởi sắc vào thời Lý, Trần. Phải đến thế kỷ XV, dưới thời Hậu Lê, Nho giáo chính thức phát triển dưới sự bảo trợ của nhà nước. Hệ tư tưởng và giáo lý Nho giáo được thúc đẩy và chuẩn hóa thông qua các hoạt động học thuật và thi cử. Một mặt, các vấn đề đạo đức được thể tục hóa, truyền tải và định hướng tầng lớp tri thức một tinh thần trách nhiệm đối với xã hội và đất nước². Mặt khác, hệ tư tưởng Nho giáo giúp triều đình củng cố chế độ quân chủ tập quyền và là cách thức để lý thuyết hóa tính hợp pháp chính trị.³

Đến thời Lê Trung Hưng, các chuẩn mực đạo đức đã bị vi phạm nghiêm trọng bởi quan lại trên các cấp quản trị của nhà nước. Giới tinh hoa và tri thức ở các tập đoàn phong kiến khác nhau tham gia vào cuộc đấu tranh liên tục để duy trì tính hợp pháp của chế độ cai trị của họ và làm giàu cho bản thân dựa trên cơ sở bóc lột các tầng lớp thấp hơn trong xã hội. GS.TS. Đỗ Thanh Bình và TS. Phan Ngọc Huyền nhận xét: “Sự chi phối của đồng tiền vào đời sống chính trị, xã hội, tư tưởng khiến cho trật tự phong kiến bị xô lệch, chân giá trị trong cuộc sống bị đảo lộn... Sự thối nát trong thi cử và phương thức tuyển chọn nhân tài thời kì này đã khiến cho tri thức thực giả trở nên lẫn lộn”⁴.

Nếu như các ghi chép lịch sử ở các triều đại trước chủ yếu tập trung tường thuật các sự kiện quan trọng liên quan đến triều đình, chính trị và quân sự, thì nghiên cứu lịch sử của Lê Quý Đôn có sự mở rộng hơn về phạm vi chuyên môn và bao hàm những kiến thức thực tiễn trong quản trị nhà nước. *Phủ biên tạp lục* là một công trình tiêu biểu với các thông tin về lịch sử, địa lý, xã hội, và văn hóa các vùng Thuận Hóa và Quảng Nam. Bên cạnh đó, Lê Quý Đôn cung cấp những ghi chép chi tiết về quản lý đất đai và tô thuế tại các cấp hành chính khác nhau trong khu vực này. Với quan điểm thân dân, những lưu ý và đánh giá của ông xuyên suốt tác phẩm luôn chú trọng và nhấn mạnh tầm quan trọng của việc ổn định và cải thiện đời sống

¹ Đỗ Thanh Bình, Phan Ngọc Huyền (2016), “Lê Quý Đôn – Vĩ nhân văn hóa của thời đại”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học Danh nhân Lê Quý Đôn: Cuộc đời và sự nghiệp*, tr. 22.

² Trần Kim Dĩnh, 1994, “Đôi nét về sự hình thành và phát triển của sử học Việt Nam đến giữa thế kỷ XIX”, *Tạp chí Khoa học* số 5, tr. 15.

³ K. W. Taylor, 2002, “Vietnamese Confucian Narratives” [Những câu chuyện Nho Giáo Việt Nam], trong *Rethinking Confucianism: Past and Present in China, Japan, Korea, and Vietnam* [Suy nghĩ lại về Nho giáo: Quá khứ và hiện tại ở Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Việt Nam], Benjamin A. Elman và các cộng sự biên tập, Đại học California, Los Angeles, tr. 337.

⁴ Đỗ Thanh Bình, Phan Ngọc Huyền (2016), *bđđ*, tr. 24.

người dân như cơ sở trị quốc - “Trị nước không gì hay bằng làm cho dân đều có nghề nghiệp gốc, đó gọi là có của thường (hàng sản) thì có lòng thường (hàng tâm), không gì dở bằng làm cho dân coi nhẹ bỏ làng, đó gọi là không có của thường thì không có lòng thường”.¹

Xuất phát từ tư tưởng vì dân này, tuy lớn lên và thấm nhuần tư tưởng giáo lý của Nho giáo, hiện thực xã hội với nhiều bất cập đã khiến Lê Quý Đôn dần hình thành sự phủ nhận vai trò của Nho giáo trong đời sống đương thời². PGS.TS. Lê Thị Lan nhận định rằng, ở Lê Quý Đôn có tư tưởng chính trị nhị nguyên³. Ông đề cao thành tựu của đường lối nhân nghĩa, vương trị vốn được Nho giáo chú trọng và tập trung vào mối quan hệ mật thiết sự an ổn của dân và sự bền vững của người cầm quyền. Cùng lúc, ông cũng đề xuất đường lối pháp trị với những phương án cụ thể về phát triển quân sự và kinh tế, vốn là hai phương diện cần được tăng cường trong bối cảnh phức tạp đương thời của thời Lê Trung Hưng.

Nhìn chung, các công trình sử học của Lê Quý Đôn không nằm ngoài phạm vi chính sử của Đại Việt mà trong đó chứa đựng hệ thống giáo lý Nho giáo. Tuy nhiên, khác với các triều đại trước với ít những biến động và phân mảnh chính trị trong nước và có thể được xem như “thời kỳ Nho giáo ôn hòa”,⁴ các công trình sử học của Lê Quý Đôn không chỉ được thực hiện để đáp ứng yêu cầu của bộ máy cầm quyền nhà nước mà còn để phục vụ chất lượng sống của người dân. Cũng bởi vậy mà đối với những ghi chép gốc hay chú giải lịch sử, tư duy phản biện của ông luôn hiện hữu qua các lời phê bình và đề xuất mang tính ứng dụng. Sự thay đổi trong học thuật là bước tiến lớn trong phương pháp nghiên cứu sử học của Việt Nam, tuy nhiên, sự chuyển biến này vẫn nằm trong xu hướng phát triển chung của sử học khu vực Đông Á, mà cụ thể hơn là có sự ảnh hưởng từ sử học Trung Quốc.

3. Ảnh hưởng của sử học Trung Quốc đối với sử học Việt Nam

Sử học Việt Nam trong suốt quá trình phát triển của mình đã chịu ảnh hưởng đáng kể từ phương pháp nghiên cứu của sử học Trung Quốc. Lịch sử được ghi chép lại theo lối biên niên, được ủy thác bởi triều đình và tập trung vào các sự kiện chính trên triều, chẳng hạn như *Đại Việt sử ký* (1272) của Lê Văn Hưu. Qua việc nêu bật hành động của các vị vua, các biên niên sử cho thấy cách họ duy trì hoặc vi phạm các nguyên tắc Nho giáo như một hình thức của sự điều hướng cho việc cai trị có đạo đức trong khi củng cố tính hợp pháp của triều đại. Những tác phẩm chính sử như vậy cung cấp câu chuyện về lịch sử Việt Nam thông qua lăng kính của cấp quản lý dưới chế độ phong kiến. Tuy các kiến thức về địa lý, khí tượng và thiên văn

¹ Lê Quý Đôn, 2007, *Phủ biên tạp lục*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 177.

² Nguyễn Tài Thư, 1988, “Tư tưởng Lê Quý Đôn và khuynh hướng tư tưởng của thời đại ông”, *Kỷ yếu hội nghị chuyên đề về những cống hiến khoa học của Lê Quý Đôn*, tr. 31-2.

³ Lê Thị Lan (2012), “Tư tưởng chính trị nhị nguyên của Lê Quý Đôn”, *Triết học* số 6 (253), tr. 37.

⁴ Trịnh Ngọc Linh, 2023, “Confucianism in Vietnam: A Hauntology-based Analysis of Political Discourse” [Nho giáo ở Việt Nam: Phân tích diễn ngôn chính trị dựa trên ma ám], *Journal of Dresoon Thought & the Religions of East Asia* [Tập chí Tư tưởng Dresoon và các Tôn giáo Đông Á] số 3 (1), tr. 87-108.

được áp dụng như một hình thức của sự pha trộn giữa lịch sử tự nhiên và lịch sử chính trị, cho thấy sự thống nhất giữa hành động của con người và vũ trụ, thì như đã nhắc đến ở trên, chúng thường bỏ qua các chi tiết về đời sống của người dân.

Các công trình sử học của Lê Quý Đôn mang những đặc điểm chung nêu trên. Điều khiến cho các nghiên cứu học thuật của ông trở nên đáng chú ý so với sử học Việt Nam trước đó là cách tiếp cận liên ngành và tư duy phản biện được thể hiện qua sự đa dạng và uyên bác qua các ghi chép về các khía cạnh khác nhau của đời sống xã hội người dân, các bình luận phân tích chú giải điển tích lịch sử, và các phương án đề xuất cải thiện hệ thống pháp luật Đại Việt bấy giờ trong các trước tác lịch sử của ông. Những đặc điểm này là sự thay đổi đáng chú ý so với các công trình sử học khác ở Việt Nam, đồng thời nằm trong mối liên hệ có tính ảnh hưởng từ những chuyển biến của sử học Trung Quốc vào thế kỷ 18, cụ thể là phương pháp nghiên cứu sử ở triều Thanh.

Học thuật triều Thanh vào thời điểm này chứng kiến sự xuất hiện của phong trào *kaozheng*, được nhà nghiên cứu lịch sử Paul S. Ropp giải thích như sau: “*Kaozheng* (theo nghĩa đen là ‘tìm kiếm bằng chứng’) đề cập đến các nghiên cứu văn bản cẩn thận dựa trên phân tích chi tiết về ngôn ngữ của nhiều văn bản Nho giáo còn tồn tại. Mục tiêu của nghiên cứu văn bản này là làm rõ và củng cố di sản Nho giáo cổ điển bằng cách sàng lọc cái đúng khỏi cái sai và xác định thông điệp chân thực của các nhà hiền triết cổ đại, không bị ảnh hưởng bởi sự xen kẽ và bóp méo của các thời kỳ sau”¹. Phong trào này được thúc đẩy bởi sự căng thẳng và bất ổn chính trị xã hội trong thời kỳ chuyển tiếp giữa nhà Minh và nhà Thanh khi mà người Mãn Châu tước đoạt quyền cai trị Trung Hoa từ tay người Hán. Về mặt chính trị, nhu cầu về các quan chức của triều đình nhà Thanh khiến họ nhận ra lợi ích của hệ thống giáo lý Nho giáo trong việc nhấn mạnh vào lòng trung thành đối với người cầm quyền nhưng cùng lúc phải đối mặt với sự căng thẳng phức tạp từ lòng trung thành với nhà Minh của một bộ phận các nhà nho. Về mặt văn hóa, các học giả có xu hướng không hài lòng đối với bản chất suy đoán mang tính siêu hình của Tân Nho giáo, vốn được phát triển từ triều Tống, dẫn đến sự trì trệ trong phát triển kiến thức và không có tính ứng dụng thực tế.

Sự bất ổn và suy yếu vào cuối thời nhà Minh với bộ máy quan liêu tham nhũng và thiếu hiệu quả cùng với khủng hoảng kinh tế và tô thuế nặng nề đã thúc đẩy các học giả Trung Quốc xem xét lại các hệ tư tưởng đã tồn tại từ lâu và chuyển trọng tâm sang kiến thức thực tiễn hơn. Bên cạnh đó, những người cai trị mới của Trung Quốc, những người Mãn Châu, cũng tìm kiếm tính hợp pháp cho chế độ của mình thông qua việc liên kết với văn hóa và học thuật truyền thống Trung Quốc nhưng cũng đồng thời không quá chú trọng các truyền thống lịch sử như ở các triều

¹ Paul S. Ropp, 1981, *Dissent in early modern China: Ju-lin wai-shih and Ch'ing social criticism* [Bất đồng chính kiến ở Trung Quốc thời kỳ đầu hiện đại: Nho lâm ngoại sử và sự phê phán xã hội thời nhà Thanh], Nxb Đại học Michigan, Mỹ, tr. 43.

đại trước. Triều đình nhà Thanh bảo trợ cho các học giả và các công trình nghiên cứu phù hợp với mục đích này, trong số đó bao gồm việc kiểm tra và phê bình các văn bản cổ điển và bổ sung các khoảng trống trong lịch sử chính thống đã được xác định trước đó.

4. Sự tiếp nhận các nhân tố tri thức trong nghiên cứu sử học của Lê Quý Đôn

Lê Quý Đôn từ lâu đã có sự nghiên cứu cẩn thận sử học và văn hóa Trung Quốc và đặc biệt có cơ hội tiếp cận và trao đổi kỹ lưỡng với các học giả Trung Quốc trong thời gian đi sứ hai năm tại nơi đây. Trước đó, ông đã biên soạn các công trình khảo cứu cổ thư Trung Quốc với những nhận xét phản biện của riêng ông về văn hóa và sử học nước này. Những công trình học thuật này sau được ông trình bày và đàm luận với các học giả Trung Quốc, sau cùng nhận được sự công nhận và tán dương của họ - “Đọc lời bàn về sử [của ông], [tôi thấy] thật là trí tuệ tuyệt vời, vượt hẳn ngàn xưa, làm cho người xem gỗ nhíp, người nghe mỉm cười”¹. PGS.TS. Phạm Quốc Sử đánh giá chuyên công tác ngoại giao này của Lê Quý Đôn là sự thành công của ngoại giao văn hóa bởi sự thể hiện và quảng bá cho sự phát triển của học thuật Đại Việt.²

Áp dụng xu hướng nghiên cứu và phê bình lịch sử mới của Trung Quốc, Lê Quý Đôn có sự điều chỉnh để phù hợp với bối cảnh cụ thể của Đại Việt vào thế kỷ XVIII. Để làm được điều này, ông sưu tầm và phân tích cẩn thận các nguồn tư liệu khác bên cạnh chính sử và dữ liệu hành chính để gia tăng tính xác thực của văn bản và đưa ra đề xuất điều chỉnh các phương án giải quyết phù hợp cho các vấn đề hiện có. PGS. Phạm Khiêm Ích nhận định ý thức và sự nhạy bén của Lê Quý Đôn về vai trò của nghiên cứu và điều tra xã hội trong quản lý nhà nước và xây dựng chính sách, đặc biệt được thể hiện khi ông kết hợp công tác của mình khi cai quản vùng Thuận Hóa - Quảng Nam với việc thực hiện và hoàn thành công trình *Phủ biên tạp lục* trong nửa năm.³ Các vị trí công tác dưới thời Lê Trung Hưng cho phép ông tiếp cận các hồ sơ, văn bản hành chính cũng như cung cấp cho ông kiến thức cụ thể về nhiều mặt của các địa phương. Kết hợp với kinh nghiệm quản trị vốn có, Lê Quý Đôn dần tích lũy được hiểu biết và xây dựng hệ thống kiến thức về dữ liệu của thời đại mình, trong đó phản ánh vai trò của lịch sử trong nghệ thuật trị quốc.

Khi phân tích lịch sử chính trị của Đại Việt, nhìn chung, Lê Quý Đôn đã xem xét các tường thuật từ nhiều góc độ khác nhau về các cuộc đấu tranh quyền lực, đặt chính sử trong tham chiếu chéo với các nguồn tài liệu khác. Để làm được điều này,

¹ Lá thư ngắn của Hồng Khải Hy trong bản *Quần thư khảo biện* được Lê Quý Đôn biên soạn lại sau khi đi sứ. Lê Quý Đôn, 1995, *Quần thư khảo biện*, Trần Văn Huyền dịch và chú giải, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 59.

² Phạm Quốc Sử, 2016, “Dấu ấn Lê Quý Đôn trong việc xử lý một số vấn đề về quan hệ của Việt Nam với Trung Hoa”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học Danh nhân Lê Quý Đôn: Cuộc đời và sự nghiệp*, tr. 120-121.

³ Phạm Khiêm Ích, 1988, “Lê Quý Đôn: Nhà nghiên cứu và điều tra xã hội lỗi lạc”, *Kỷ yếu hội nghị chuyên đề về những cống hiến khoa học của Lê Quý Đôn*, tr. 54.

Lê Quý Đôn có sự hiểu biết về ưu điểm và hạn chế của truyền thống Việt Nam và Trung Quốc. Ông nhận thức và cũng từng chỉ ra sự thiếu khách quan của chính sử.¹ Quan điểm của Lê Quý Đôn về nhà Mạc, vốn được chính sử phong kiến xem là “ngụy”, được đánh giá là tương đối khách quan khi tường thuật của ông đề cập đến các chính sách thiết lập kỷ cương đất nước có hiệu quả của Mạc Đăng Dung và sự tán đồng của một bộ phận người dân đối với những chính sách này.² Tương tự, với phong trào nông dân khởi nghĩa nói chung hay phong trào Tây Sơn nói riêng, miêu tả của ông bám sát với sự kiện, không bỏ qua chi tiết chỉ bởi thiên kiến của triều đình. Đối với triều đình chúa Nguyễn, Lê Quý Đôn có những đánh giá và phê bình tương đối khách quan, một phần từ lập trường của ông khi làm việc cho triều đình Lê - Trịnh vốn có sự đối lập giữa bộ máy chính trị Đàng Trong và Đàng Ngoài, phần khác bởi những hạn chế thực tế trong quản lý nhà nước. Trong *Phủ biên tạp lục* ông chỉ ra vấn nạn về tô thuế và cách xử lý ngân sách không hiệu quả của triều đình chúa Nguyễn. Ông viết: “Đến họ Nguyễn trước thì lấy quá nửa nước Chiêm Lạp, biên hết dân vào sổ hộ, đặt thêm 5 phủ, tô thuế rất nhiều” hay “Họ Nguyễn trước dùng đồng rất phí”³. Đồng thời, Lê Quý Đôn cũng chỉ trích cách tuyển chọn quan viên không hợp lý tại đây, lựa chọn từ con cháu nhà thế tộc, tạo nên một đội ngũ không đủ năng lực nhưng cũng không nghe lời chỉ đạo của cấp quản lý.

6. Kết luận

Với cách tiếp cận liên ngành và lối tư duy phản biện, các trước tác sử học của Lê Quý Đôn đại diện cho sự phát triển của sử học Việt Nam, mang lại những nghiên cứu học thuật bao quát và chính xác hơn, bù đắp vào những khoảng trống trước đó trong nghiên cứu lịch sử quốc gia. Ở các trước tác sử học của Lê Quý Đôn có sự kết hợp giữa lịch sử chính trị với lịch sử tự nhiên, địa lý, và văn hóa khu vực, cho thấy mối liên hệ rõ ràng hơn giữa các chính sách của triều đình và thực tế cuộc sống của người dân. Những bình luận của ông về lịch sử đương thời và về các điển tích lịch sử kinh điển cho thấy sự đánh giá khách quan dựa trên bản chất sự việc và trong mối liên hệ giữa phát triển và quản lý nhà nước, thay vì mang nặng thiên kiến của triều đại mà ông phục vụ. Các nghiên cứu của ông chứa đựng những triết lý của hệ tư tưởng của Nho giáo nhưng thay vì chỉ trình bày về mặt lý thuyết, ông áp dụng những điều này vào việc đánh giá thực tiễn để rút ra những bài học kinh nghiệm và đề xuất giải pháp để cải thiện đời sống nhân dân và duy trì trị an của đất nước.

Mặc dầu những điều nêu trên được hình thành dựa cơ sở tình thương dân của Lê Quý Đôn, không thể phủ nhận những ảnh hưởng của bối cảnh chính trị, xã hội và văn hóa đương thời đối với nghiên cứu sử học của ông. Trước tác lịch sử của Lê Quý Đôn đại diện cho chính sử Đại Việt triều Lê Trung Hưng với hệ tư tưởng Nho

¹ Đinh Công Vỹ (1994), *Phương pháp làm sử của Lê Quý Đôn*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 55.

² Đinh Công Vỹ, 1994, sđd, tr. 56; Trần Thị Vinh, Phan Đăng Thuận, 2016, “Quan điểm của Lê Quý Đôn về nhà Mạc”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học Danh nhân Lê Quý Đôn: Cuộc đời và sự nghiệp*, tr. 359.

³ Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 258, 277.

giáo nhưng đồng thời phản ánh những chuyển biến trong xu hướng nghiên cứu học thuật đang diễn ra trong bối cảnh khu vực rộng lớn hơn với những tác động rõ rệt đến từ sử học Trung Hoa. Việc áp dụng những thay đổi này chứng tỏ nhận thức của Lê Quý Đôn về những tương tác văn hóa và tri thức bên ngoài khuôn khổ quốc gia trong thời đại của mình, và là minh chứng cho sự phát triển của sử học Việt Nam trong khuôn khổ lịch sử tri thức thế giới./.

L.Y.N

NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA NHÀ BÁC HỌC LÊ QUÝ ĐÔN ĐỐI VỚI NỀN VĂN HÓA DÂN TỘC TRONG TÁC PHẨM *PHỦ BIÊN TẠP LỤC*

TS. Nguyễn Huy Phòng*

Tóm tắt: Lê Quý Đôn (1726 - 1784) là nhà bác học, nhà văn hóa lớn của dân tộc. Với trí tuệ và tài năng vượt trội, cùng niềm đam mê học hỏi, đọc sách, ông không ngừng tìm tòi, khám phá và ghi chép về lịch sử, phong tục tập quán, sản vật và con người ở các vùng miền. *Phủ biên tạp lục* là một trong những tác phẩm có giá trị đặc biệt của Lê Quý Đôn. Tác phẩm này miêu tả sinh động quá trình hình thành, xác định địa lý, cương vực, cũng như tình hình kinh tế - xã hội, văn hóa, sản vật và con người ở xứ Thuận Quảng từ thế kỷ XVIII trở về trước. Ẩn sau những ghi chép đó là niềm tự hào và tình yêu sâu sắc đối với quê hương, đất nước.

Bài viết góp phần làm sáng tỏ những cống hiến to lớn của Lê Quý Đôn đối với nền văn hóa dân tộc thông qua tác phẩm *Phủ biên tạp lục*, đồng thời rút ra những bài học quý báu trong việc xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam hiện đại, tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong bối cảnh ngày nay.

Từ khóa: *Phủ biên tạp lục, Lê Quý Đôn, văn hóa.*

LE QUY DON'S CONTRIBUTIONS TO NATIONAL CULTURE THROUGH HIS WORK *PHỦ BIÊN TẠP LỤC*

Dr. Nguyen Huy Phong

Abstract: Le Quy Don (1726–1784) was a great scholar and cultural figure of the nation. With extraordinary intellect and talent, coupled with a passion for learning and reading, he continuously explored, discovered, and documented the history, customs, products, and people of various regions. *Phủ Biên Tạp Lục (Frontier Miscellanea)* is one of Le Quy Don's most valuable works, vividly depicting the formation, geographical boundaries, as well as the socio-economic, and cultural conditions, products, and people of the Thuan Quang region from the 18th century and earlier. Beneath these records lies a deep pride and profound love for his homeland and country.

* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
Ho Chi Minh National Academy of Politics.

This article sheds light on Le Quy Don's significant contributions to national culture through *Phủ Biên Tạp Lục*, while also drawing valuable lessons for building and developing a modern, advanced Vietnamese culture rich in national identity in today's context.

Keywords: *Phủ Biên Tạp Lục*, Le Quy Don, Culture.

1. Hoàn cảnh ra đời và kết cấu của *Phủ biên tạp lục*

Sau khi đỗ giải nguyên ở cả ba kỳ thi Hương, thi Hội, thi Đình, Lê Quý Đôn bắt đầu con đường quan lộ. Ông từng kinh qua nhiều chức vụ như: Hàn lâm viện Thừa chỉ sung Toàn tu Quốc sử quán, Hàn lâm viện thị giảng, Tán lý quân vụ, Thị phó đô ngự sử, Công bộ hữu thị lang, Bồi tụng, Lại bộ Tả thị lang... Năm 1766, Trịnh Sâm đặt ty trấn phủ ở Thuận Hóa, Lê Quý Đôn được trao giữ chức Hiệp trấn tham tán quân cơ. Ông đảm nhiệm nhiệm vụ này trong 6 tháng ở Thuận Hóa. Trong 6 tháng ấy, ngoài việc củng cố chính quyền, chăm lo đời sống kinh tế của nhân dân, Lê Quý Đôn đã viết *Phủ biên tạp lục* (*Phủ biên*: nghĩa là phủ dụ, trấn an vùng biên thùy, hay là chính sách trấn an vùng biên giới. *Tạp lục* nghĩa là ghi chép những sự kiện đã xảy ra cùng những phương sách đối xử, giải quyết trong thời gian ấy).

Tác phẩm không chỉ có giá trị về lịch sử, kinh tế, chính trị, địa lý, xã hội mà còn có nhiều giá trị độc đáo về văn hóa, văn học. Tác phẩm được đánh giá là “tác phẩm duy nhất ghi chép kỹ càng về tình hình xã hội Đàng Trong từ thế kỷ XVIII trở về trước”. Hiện có nhiều dị bản về *Phủ biên tạp lục* được lưu trữ ở nhiều cơ sở lưu trữ trên cả nước. Tác phẩm được kết cấu thành 6 quyển.

Bên cạnh sứ mệnh của một người làm quan chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, Lê Quý Đôn còn là một nhà bác học ham đọc, ham biết và ham viết. Nhận xét về ông, Trần Danh Lâm viết: “Lê Quý Đường người huyện Duyên Hà, không sách gì không đọc, không vật gì không suy xét đến cùng, ngày thường ngâm nghĩ được điều gì đều viết ngay thành sách, sách chất đầy bàn, đầy tủ, kê ra không xiết”¹.

Việc tìm hiểu về lịch sử, quá trình hình thành của xứ Thuận Hóa và Quảng Nam; đi sâu miêu tả về tình hình núi sông, thành quách, phong thổ, nhân vật của xứ Thuận Hóa, danh số các phủ, huyện, tổng, xã, thôn, chế độ ruộng đất, thuế khóa, trưng binh, binh chế; thuế đầu nguồn, tuần ty, đầm hồ, chợ đò, thuế vàng bạc, đồng sắt và lệ vận tải... không chỉ để phục vụ cho sở thích, thói quan của cá nhân mà qua những ghi chép đó giúp người làm quan đưa ra được những chính sách phù hợp để quản lý, giữ vững sự ổn định tình hình ở vùng biên, đem lại cuộc sống đầm ấm, yên vui cho nhân dân.

Trong lời tựa cho tác phẩm, Lê Quý Đôn viết: “Kể sĩ ra làm quan hành chính, có phải chỉ ung dung ở chốn miếu đường, bàn bạc văn nhã và tỏ ra đức vọng thôi đâu. Có khi phải tuần xét biên giới mà chịu trách nhiệm một phương thì cũng làm

¹ Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2007, tr. 27.

sao để vỗ về binh nông, dấy lợi trừ hại, tuyên bố giáo điều, đòi đổi phong tục, hết khả năng tâm lực mà làm điều chức phận nên làm, để thỏa lòng bề trên, ban ơn dân chúng. Dầu thời có khó dễ, thế có nên chăng, theo thời mà châm chước tính lường thì việc gì cũng thích đáng cả”¹. Đây là một quan điểm, tư tưởng tiến bộ, vượt ra khỏi quan điểm giáo điều sơ cứng, sách vở của một số nho sĩ đương thời. Ở Lê Quý Đôn có sự kết hợp nhuần nhị giữa vai trò của một nhà chính trị, nhà khoa học và nhà hoạt động thực tiễn, giữa kinh sách, giáo lý thánh hiền với những ghi chép, quan sát từ cuộc sống sinh động của nhân dân.

Khi vào làm Tham thị quân vụ, giúp việc trấn phủ xứ Thuận Hóa, bên cạnh những điều tích cực như: “dân êm thấm, đồng ruộng mở mang, cây cấy yên vui, ai nấy hớn hở theo giáo hóa”, “việc quận công, quân lệnh nghiêm trang, đến đâu cũng chiêu tập nhân dân”... Nhưng bên cạnh đó, trong xã hội vẫn còn đầy rẫy những cảnh bất công, như: “quân đội cậy thế cướp bóc, đặt đồn để chuyên khám xét, bắt bớ, tiền kẽm không tiêu, thóc gạo vọt đất, dân nấu muối bỏ nghề; cự quan cùng thổ dân tranh nhau ruộng đất...”². Vì thế ông đã đề ra những định chế, quy định về tôn ti trật tự, bãi bỏ những điều vô lý, hà khắc, tạo sự thống nhất, đồng thuận trong nhân dân.

Lý giải về cơ duyên viết *Phủ biên tạp lục* và những tháng ngày làm quan ở xứ Thuận Hóa, Lê Quý Đôn khiêm tốn viết: “Tôi vụng về, không dám bắt chước cổ nhân mà gọi là quan trung tín, thầy tư huệ đâu. Nhưng từ khi nhận chức đến nay chỉ mong sao vỗ nuôi trăm họ, yên tập một phương, chưa từng không ngày đêm lo nghĩ để cho Cửu trùng khỏi phải khuya trưa bận lòng. Lại nhờ được đại tướng đồng liêu vui vẻ, một vài ông tán lý đốc thị giúp vầy, cho nên tôi được nhẹ áo, lỏng đai, tiêu dao ở khoảng Hà Khê, Thiên Mục, há dám tự khoe là chính giới dân hòa đâu. Trị dân bằng vô sự, không sinh việc cũng không bỏ việc, thì dân tự cho là tiện; dân đã lấy làm tiện thì cũng là vô sự. Kỳ gian tôi nhân đi dạo núi sông, hỏi di tích, xét xem lệ cũ, tìm kiếm nhân tài, tùy bút chép ra thành quyển gọi tên là *Phủ biên tạp lục*, đó chỉ là vết móng chim hồng tạm ghi nhớ việc bảy giờ thôi. Nhưng các bậc quân tử tại triều, có xét sự tích cõi Nam, muốn không ra khỏi sân mà biết việc ngoài nghìn dặm, thì tập này cũng có thể xem qua một lượt vậy”³.

Như vậy vượt ra ngoài ý nghĩa của việc ghi chép thông thường cá nhân, *Phủ biên tạp lục* còn là những cứ liệu lịch sử, chứa đựng những thông tin, tri thức quý báu, định vị một giai đoạn, thời kỳ quan trọng của dân tộc, đất nước.

2. Những thông điệp về văn hóa

Trong 6 quyển của *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn dành 2 quyển để ghi chép về nhân tài, thơ văn, sản vật và phong tục, điều này cho thấy ông ý thức rất rõ về vai

¹ Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 33.

² Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 34.

³ Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 35-36.

trò của văn hóa, văn hiến, nhân tài trong việc kiến tạo lên truyền thống lịch sử, bản sắc của dân tộc, từ đó khẳng định chủ quyền lãnh thổ quốc gia.

Về những thông điệp, giá trị văn hóa của *Phủ biên tạp lục* có thể nhận thấy qua những khía cạnh như:

Định vị chủ quyền, cương vực, lãnh thổ quốc gia

Xứ Thuận Hóa và Quảng Nam là những vùng đất mới, có vị trí địa chính trị đặc biệt quan trọng. Đề cập đến vị trí này, Lê Quý Đôn viết: “Duy trong bốn cõi nước ta, Thuận Quảng ở về cực Nam, nắm chặn nước Chiêm nước Xiêm, che cho châu Hoan châu Diên, thực là một trọng trấn ở Nam thù”¹.

Để hoàn thành nhiệm vụ chính trị là Hiệp trấn tham tán quân cơ, Lê Quý Đôn đã dành nhiều thời gian để tìm hiểu cương vực, lãnh thổ, địa giới vùng miền để từ đó có biện pháp trấn giữ, bảo vệ. Những ghi chép của ông về những vùng đất, con người, sản vật vùng biên viễn, nhất là vùng biển đảo đã truyền một cảm hứng về tình yêu Tổ quốc, niềm tự hào, tự tôn dân tộc và khát vọng bảo vệ chủ quyền lãnh hải quốc gia.

Phủ biên tạp lục được đánh giá là một trong những tác phẩm sớm nhất đề cập đến chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa. Về hai quần đảo ngoài khơi của Tổ quốc, Lê Quý Đôn viết cụ thể², trong đó cho thấy

¹ Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 445.

² Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr. 154-155: “”Phủ Quảng Ngãi, ở ngoài cửa biển xã An Vĩnh, huyện Bình Sơn có núi gọi là cù lao Ré, rộng hơn 30 dặm, trước có phường Tứ Chính, dân cư trồng đậu ra biển bốn canh thì đến; phía ngoài nữa lại có đảo Đại Trường Sa, trước kia có nhiều hải vật và những hóa vật của tàu, lập đội Hoàng Sa để lấy, đi ba ngày đêm thì mới đến, là chỗ gần Bắc Hải.

Phủ Quảng Ngãi, huyện Bình Sơn có xã An Vĩnh, ở gần biển, ngoài biển về phía Đông Bắc có nhiều cù lao, các núi linh tinh hơn 130 ngọn, cách nhau bằng biển, từ hòn này sang hòn kia hoặc đi một ngày hoặc vài canh thì đến. Trên núi có chỗ có suối nước ngọt. Trong đảo có bãi cát vàng, dài ước hơn 30 dặm, bằng phẳng rộng lớn, nước trong suốt đáy. Trên đảo có vô số yến sào; các thứ chim có hàng nghìn, hàng vạn, thấy người thì đậu vòng quanh không tránh. Trên bãi vật lạ rất nhiều. Ốc vân thì có ốc tai voi to như chiếc chiếu, bụng có hạt to bằng đầu ngón tay, sắc đục, không như ngọc trai, cái vỏ có thể đeo làm tấm bài được, lại có thể nung vôi xây nhà; có ốc xà cừ, để khảm đồ dùng; lại có ốc hương. Các thứ ốc đều có thể muối và nấu ăn được. Đồi mò thì rất lớn. Có con hải ba, tục gọi là trắng bông, giống đồi mò nhưng nhỏ hơn, vỏ mỏng có thể khảm đồ dùng, trứng bằng đầu ngón tay cái, muối ăn được. Có hải sâm tục gọi là con đột đột, bơi lội ở bên bãi, lấy về dùng vôi sát qua, bỏ ruột phơi khô, lúc ăn thì ngâm nước cua đồng, cạo sạch đi, nấu với tôm và thịt lợn càng tốt.

Các thuyền ngoại phiên bị bão thường đậu ở đảo này. Trước họ Nguyễn đặt đội Hoàng Sa 70 suất, lấy người xã An Vĩnh sung vào, cắt phiên mỗi năm cứ tháng ba nhận giấy sai đi, mang lương đủ ăn sáu tháng, đi bằng năm chiếc thuyền câu nhỏ, ra biển ba ngày, ba đêm thì đến đảo ấy. Ở đấy tha hồ bắt chim, bắt cá mà ăn. Lấy được hóa vật của tàu như là gươm ngựa, hoa bạc, tiền bạc, vòng sứ, đồ chiên, cùng là kiếm lược vỏ đồi mò, vỏ hải ba, hải sâm, hột ốc vân rất nhiều. Đến kỳ tháng tám thì về, vào cửa Eo, đến thành Phú Xuân để nộp, cân và định hạng xong mới cho đem bán riêng các thứ ốc vân, hải ba, hải sâm, rồi lĩnh bằng trở về. Lược được nhiều ít không nhất định, cũng có khi về người không. Tôi đã xem sổ của cai đội cũ là Thuyền Đức Hầu biên rằng: năm Nhâm Ngọ lược được 30 hột bạc; năm Giáp Thân lược được 5100 cân thiếc; năm Ất Dậu được 126 hột bạc, từ năm Kỷ Sửu đến năm Quý Tỵ năm năm ấy mỗi năm chỉ được mấy tấm đồi mò, hải ba. Cũng có năm được thiếc khối, bát sứ và hai khẩu súng đồng mà thôi.

Họ Nguyễn lại đặt đội Bắc Hải, không định bao nhiêu suất, hoặc người thôn Thứ Chính ở Bình Thuận, hoặc người xã Cảnh Dương, ai tình nguyện đi thì cấp giấy sai đi, miễn cho tiền sưu và các tiền tuần đồ, cho đi thuyền câu nhỏ ra các xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn và các đảo ở Hà Tiên, tìm lược vật của tàu và các thứ

Trường Sa và Hoàng Sa là những quần đảo có từ lâu đời, được định vị trong những tọa độ không gian thuộc chủ quyền của Việt Nam. Trên những quần đảo đó có sự sinh sống, định cư của cư dân; có sự trao đổi, mua bán, giao lưu giữa người dân hải đảo và đất liền. Các hoạt động tại quần đảo chịu sự quản lý của chính quyền nhà Nguyễn. Đây cũng là vùng biển đảo trù phú với nhiều sản vật quý hiếm.

Những ghi chép của Lê Quý Đôn là những chứng cứ lịch sử quan trọng, khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo thiêng liêng, nơi mà nhiều thế hệ cha anh không quản ngại hy sinh, gian khổ để giữ vững vùng biển trời của Tổ quốc.

Viết về các địa danh với tên đất, tên người cùng cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp đã nói lên niềm tự hào, tự tôn dân tộc của nhà bác học Lê Quý Đôn.

Tự hào về truyền thống văn hiến lâu đời

Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn đã dành quyển V để viết về nhân tài và văn thơ, trong đó giới thiệu nhiều tác phẩm và tác giả nổi tiếng ở vùng đất Thuận Hóa.

Về nhân tài, Lê Quý Đôn nhận định: "Nhân tài đời nào là không có. Đất Thuận Hóa, ở thời Nhuận Hồ có cha con Đặng Tất vì tài tướng văn tướng võ mà nổi danh. Ở quốc triều, vào khoảng Thuận Thiên Hồng Đức thì có Nguyễn Tử Hoan làm quan sư, Bùi Dục Tài đỗ tiến sĩ; thời Ngụy Mạc thì có Dương Văn An đỗ cao, làm sách *Ô Châu cận lục*; từ đầu thời Trung Hưng của bản triều, Đoan quốc công vào trấn, đời sau nối nhau giữ việc quân, truyền tập riêng nhau, tự đặt quan lại, do đó nhân sĩ châu Ô, châu Lý không ai là không theo thời thế mà lập công danh, mà những người bộ khúc họ Nguyễn mang theo, phần nhiều là người Thanh Nghệ, kiều cư ngụ quán, con cháu họ có tài nghệ kiến thức, hoặc do tập ấm mà tiến lên, hoặc do thi cử mà bổ dụng, cũng lại không ít. Tuy hơn một trăm năm tới nay, họ tên của họ chưa vang thượng quốc, nhưng không thể bảo là không có nhân tài được"¹.

Nhân tài là một trong những nhân tố quan trọng làm nên sự thịnh suy của quốc gia, dân tộc. Trước Lê Quý Đôn, Thân Nhân Trung (1418-1499) khi soạn bài ký *Văn bia Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất* (1484) đã khẳng định: "Hiền tài là nguyên khí quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh, rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu, rồi xuống thấp"². Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục*, sau khi giới thiệu khái quát về nhân tài vùng đất Thuận Hóa thời nào cũng có, đã dành nhiều trang để giới thiệu về những nhân vật, con người nổi tiếng với tài sáng tác văn thơ, tài ứng biến, đối đáp qua thư từ trao đổi với các nước láng giềng.

đồi mồi, hải ba, bào ngư, hải sâm, cũng sai cai đội Hoàng Sa kiêm quản. Chẳng qua là lấy các thứ hải vật, còn vàng bạc của quý ít khi lấy được.

¹ Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr. 304

² *Tuyển tập Văn bia Hà Nội*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 35

Trong các nhà văn, nhà thơ vùng đất Thuận Hóa, Lê Quý Đôn đề cập đến các tác giả với nhiều tác phẩm hay, ý nghĩa như: “Nguyễn Cư Trinh thuở nhỏ giỏi văn chương, đỗ sinh đồ, bổ tri phủ”; “Ngô Thế Lân, tự là Hoàn Phác, khi nhỏ có chí thú, học rộng hỏi văn, ẩn ở xã Vu Lai huyện Quảng Điền, tự đặt hiệu là Ái Trúc trai”; “Nhà nho Lê Viết Trình, có văn học, việc đời cũng thông hiểu”; “Mai Chiêu Tư người làng Dương Xuân, huyện Hương Trà, có bài văn mừng nghe cũng được”... Đặc biệt, Lê Quý Đôn dành nhiều trang để giới thiệu tác giả Nguyễn Quang Tiềm, người Phù Ninh huyện Quảng Điền, làm quan ở thời Hiếu quốc công, giữ chức Hàn lâm Thạc Đức hầu, có nhiều bài đề vịnh các cung điện và văn thơ thù đáp các nước Phiên, phần nhiều là do tay thảo ra.

Trong bức thư phúc đáp do Nguyễn Quang Tiềm soạn cho vua An Nam trả lời vua nước Xiêm, Nguyễn Quang Tiềm khẳng khái khẳng định: “Nước Xiêm La cùng với nước An Nam cũng như các nước Tề, Sở, Yên, Triệu là những nước bằng hàng với nhau, sao lại có sự nước bằng hàng biếu nhau mà gọi là tiến cống, nước láng giềng giao hảo với nhau mà gọi là hướng hóa, sao danh thực không xứng với nhau như thế? Tôi tưởng người bày tôi cầm bút của quý quốc thích viết lời tự tôn tự đại mà không biết nói như vậy là sai. Quốc vương là bậc thông minh anh duệ, há không biết từ xưa nước An Nam là nước văn hiến mà lại nói như thế?”¹.

Điều này thể hiện tính độc lập, ngang hàng về chủ quyền, lãnh thổ, về tính chất pháp lý, uy quyền của nước An Nam với các nước lân bang. Những câu nói đồng dạng, khẳng khái, cho thấy niềm tự hào, tự tôn dân tộc và ý thức về truyền thống văn hóa, văn hiến lâu đời của cha ông.

Nét độc đáo về sản vật, cảnh quan, tri thức dân gian và phong tục tập quán lâu đời

Làm nên sức hấp dẫn của *Phủ biên tạp lục* là những trang ghi chép của Lê Quý Đôn về vật sản, phong tục. Mặc dù dung lượng của Quyển VI không nhiều nhưng những trang tùy bút có thể ví như những thước phim quay chậm, giới thiệu một cách khái quát về những sản vật, phong tục tiêu biểu, đặc sắc của vùng đất, con người Thuận Hóa.

Theo đánh giá của Lê Quý Đôn, những vật sản quý, phần nhiều xuất từ miền Nam. Xứ Thuận Hóa, châu Bắc Bố Chính có 75 xã, thôn, phường, sản xuất nhân sâm, yến sào, mật ong, sáp ong, sừng tê, ngà voi, sừng bò tốt, diêm tiêu, giáng hương, trầm hương, tóc hương, song, mây, gỗ mun, gỗ lim, gỗ hoa hèo, gỗ hoa nu, gỗ kiền kiền.

Tuy nhiên so sánh giữa sản vật của xứ Thuận Hóa và Quảng Nam, Lê Quý Đôn cho rằng: "Thuận Hóa không có nhiều của cải, đều lấy ở Quảng Nam, vì xứ Quảng Nam là đất phì nhiêu nhất thiên hạ. Người Thăng Hoa, Điện Bàn biết dệt vải

¹ Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 342.

lụa vóc đoạn lĩnh là, hoa màu khéo đẹp chẳng kém Quảng Đông, ruộng đồng rộng rãi, gạo lúa tốt đẹp, trầm hương, tóc hương, sừng tê, ngà voi, vàng bạc, đồi mồi, trai ốc, bông, sáp, đường, mật, dầu sơn, cau, hồ tiêu, cá muối, gỗ lạt đều sản xuất ở đây. Ba phủ Quy Nhơn, Quảng Ngãi, Gia Định thì thóc gạo không xiết kể, khách Bắc buôn bán, quen khen bao không ngớt"¹.

Điểm nổi bật khi giới thiệu về các sản vật đó là Lê Quý Đôn đã có sự quan sát, miêu tả tinh tế, không quá đi sâu vào chi tiết mà lấy ra những điểm nhấn, độc đáo, riêng biệt của các sản vật, tính năng, công dụng, và đặc biệt là so sánh với các vùng miền, các quốc gia lân cận để thấy được sự độc đáo của sản vật vùng Thuận Hóa.

Về loại gỗ tốt nhất của hai xứ Thuận Quảng, Lê Quý Đôn cho rằng, loại gỗ tốt nhất là gỗ hoa lê, tục gọi là trắc mật, thớ nhỏ, mịn, có mùi thơm như mía nướng, màu sắc trước đỏ sau đen, tính bền không mọt, người ta phần nhiều dùng làm rương, hòm, ghế, bàn, đòn kiệu và các đồ dùng.

Một trong những sản vật quý của vùng Thuận Hóa là trầm hương và nghề làm trầm nổi tiếng. Viết về trầm hương, Lê Quý Đôn cho biết địa danh nào sẽ cho loại trầm tốt nhất, cách nhận diện, phân biệt trầm hương và kỳ nam. Theo đó, Kỳ nam hương xuất từ đầu núi các xã thuộc hai phủ Bình Khang và Diên Khánh xứ Quảng Nam là thứ tốt nhất; xuất tự Phú Yên và Quy Nhơn là thứ hai. Hương ấy là do ở ruột cây gió kết thành. Gió có ba loại: gió lười trâu thì thành khổ trầm, gió nhiệt thì thành trầm hương, gió bầu thì thành kỳ nam hương. Người ta thấy cây già lá vàng mà nhỏ, thân cây nhiều u bướu, thì biết ngay là có hương, chặt mổ để lấy.

Bên cạnh các sản vật là các nghề thủ công truyền thống như nghề dệt lác làm chiếu ở Xã Phù Trạch huyện Hương Trà, nghề làm nón ở Xóm Tam Giáp thượng xã Triều Sơn huyện Phú Vang, nghề làm giấy, đúc súng, đúc cuốc, mai, rìu, búa, làm mũi thuyền, mũi kiệu và bức vẽ, nghề làm bánh, nấu rượu, nghề làm đường trắng, đường đen...

Cũng qua những ghi chép của Lê Quý Đôn cho thấy vùng đất Thuận Hóa, Quảng Nam là nơi gặp gỡ, giao thương, mua bán, trao đổi nhộn nhịp, sôi động của nhiều thương nhân đến từ nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt là phố cổ Hội An. “Phố Hội An xứ Quảng Nam, nòi đồng, mâm đồng do tàu Tây phương chở đến bán, bình thời kẻ có hàng nghìn hàng vạn, người Bắc khách lại buôn về phố Thanh Hà thường được lời gấp đôi”².

Là người thích xê dịch, khám phá, tìm hiểu, ghi chép về phong tục, tập quán ở nhiều vùng miền trên cả nước, Lê Quý Đôn đã có sự trải nghiệm, đối sánh thú vị để thấy được sự đa dạng, phong phú, giàu có của quê hương, đất nước mình. Ngay về tên gọi của cùng một sản vật nhưng mỗi vùng miền lại có cách gọi khác nhau. Tục

¹ Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 432.

² Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 419.

Thuận Hóa gọi cây ý dĩ là bo bo, hạt vừng là mè, quả gai là trái thom, quả na là măng cầu, mít nhão gọi là mít ướt, không nhão gọi là mít ráo, xoài lớn gọi là xoài voi, nhỏ gọi là xoài com, vừa gọi là móc mít¹.

Điều đó cho thấy sự đa dạng, độc đáo trong văn hóa của các vùng miền.

Sau khi giới thiệu về các sản vật đặc trưng, tiêu biểu; các nghề thủ công truyền thống ở vùng Thuận Hóa, Lê Quý Đôn đề cập đến các phong tục, tập quán của cư dân trong vùng. Đó là những nghi thức trong lễ tết với những vật phẩm, nghi thức mang tính truyền thống, đặc trưng của cư dân.

Có thể nói những trang tùy bút của Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* đã ghi chép, giới thiệu chân thực, sinh động về vùng đất, con người, truyền thống văn hóa, văn hiến, cảnh quan thiên nhiên của hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam. Đó là những thông tin, tri thức thú vị, chứa đựng nhiều giá trị về lịch sử, địa lý, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, tạo nền tảng quan trọng để thế hệ hôm nay hiểu thêm về truyền thống lịch sử của cha ông trong buổi đầu khai mở cơ đồ, dựng xây nền độc lập.

3. Những gợi mở trong xây dựng, phát triển nền văn hóa dân tộc hiện nay

Việt Nam tự hào về truyền thống lịch sử - văn hóa, văn hiến lâu đời. Những giá trị văn hóa truyền thống đã trở thành điểm tựa, sức mạnh, động lực tinh thần giúp dân tộc vượt qua những khó khăn, thử thách khốc liệt để khẳng định mình.

Văn hóa gắn liền với lịch sử, với quá trình sáng tạo, gìn giữ, trao truyền của nhiều thế hệ. Nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc mà chúng ta đang xây dựng là sự kế thừa, bổ sung, phát triển những thành quả, những giá trị văn hóa mà các thế hệ đi trước dày công vun đắp. Đó là nền văn hóa thống nhất trong đa dạng của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Từ di sản, trước tác Lê Quý Đôn để lại, thể hiện qua những công trình nghiên cứu, ghi chép, khảo tả về cảnh vật, con người, vùng đất ở khắp mọi miền Tổ quốc, cùng phương pháp làm việc khoa học, tinh thần trách nhiệm của một người gắn bó sâu nặng với quê hương, đất nước, gợi mở nhiều bài học quý đối với công cuộc xây dựng, phát triển nền văn hóa dân tộc hiện nay. Đó là:

Tiếp tục khơi dậy tinh thần yêu nước, lòng tự hào, tự tôn dân tộc. Xuyên suốt trong các tác phẩm của Lê Quý Đôn nói chung và *Phủ biên tạp lục* nói riêng là niềm tự hào về truyền thống lịch sử, văn hóa lâu đời; là khát vọng về sự hùng mạnh, giàu có của quốc gia; sự toàn vẹn chủ quyền lãnh thổ; truyền thống văn hiến, trọng hiền tài và vị thế của đất nước trong mối quan hệ với các nước láng giềng.

Trong thang bảng hệ giá trị của nền văn hóa, lòng yêu nước được xác định là giá trị nổi bật, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong tâm thức, suy nghĩ, hành động của người Việt Nam. Đó cũng là yếu tố dệt kết nên bản sắc, truyền thống vẻ vang của

¹ Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 415.

dân tộc anh hùng: “Bản sắc dân tộc bao gồm những giá trị bền vững, những tinh hoa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được vun đắp nên qua lịch sử hàng ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước. Đó là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân - gia đình - làng xã - Tổ quốc; lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lý, đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động; sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống...”¹. Vì thế tư tưởng, tinh thần, nhân cách của Lê Quý Đôn cần được khai thác, vận dụng trong xây dựng, phát triển nền văn hóa Việt Nam hiện nay.

Tôn vinh và trọng dụng nhân tài. Trong lĩnh vực văn hóa, tài năng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, đó là chủ thể chính trong việc sáng tạo ra những giá trị mới. Nhấn mạnh vào các chủ thể trong xây dựng, phát triển nền văn hóa dân tộc, Đảng ta nhấn mạnh: “Xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân là chủ thể sáng tạo, đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng”². Từ cuộc đời, sự nghiệp của nhà bác học Lê Quý Đôn, Đảng, Nhà nước cần có những cơ chế, chính sách đặc thù để tập hợp đội ngũ văn nghệ sĩ trí thức, khơi dậy khát vọng sáng tạo, cống hiến của họ để gia tăng, bổ sung và bồi đắp những giá trị mới cho nền văn hóa ngày càng phong phú, đa dạng, giàu bản sắc.

Với đội ngũ văn nghệ sĩ trí thức cần phát huy hơn nữa tinh thần chủ động, tích cực, phát huy tài năng, trí tuệ, ra sức cống hiến để cùng với các lực lượng, giai tầng khác ra sức gìn giữ, phát triển và chấn hưng nền văn hóa dân tộc trong bối cảnh hiện nay.

Bảo tồn, gìn giữ và trân trọng di sản văn hóa truyền thống của cha ông. Song song với nhiệm vụ chính trị mà chúa Trịnh giao phó, Lê Quý Đôn luôn ý thức nhiệm vụ nghiên cứu, tìm hiểu về các di tích lịch sử, văn hóa, truyền thống, phong tục của người dân. Không chỉ đơn thuần phục vụ mục đích cá nhân mà thể hiện sự trân trọng đối với di sản văn hóa cha ông, tình yêu và niềm đam mê với di sản cũng như trách nhiệm của thế hệ đương thời trong việc gìn giữ, phát huy nguồn vốn văn hóa vô giá từ ngàn xưa để lại. Từ những ghi chép của Lê Quý Đôn mà các nhà viết sử có thêm nhiều cứ liệu để khai thác, tìm hiểu về những giai đoạn, thời kỳ có ý nghĩa lịch sử trọng đại của dân tộc.

Trong xây dựng, phát triển văn hóa Việt Nam hiện nay, việc nghiên cứu, tìm hiểu, gìn giữ di sản văn hóa truyền thống có nghĩa quan trọng, nhất là những đời sống có nguy cơ mai một, thất truyền; văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số. Việc bảo tồn, gìn giữ di sản văn hóa không chỉ qua ghi chép mà cần ứng dụng những thành tựu khoa học công nghệ để số hóa di sản, đưa di sản đến gần hơn với công chúng.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm, Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 56.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ chín, Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2014, tr. 49.

Phát biểu tại Hội nghị văn hóa toàn quốc năm 2021, cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng từng khẳng định: "Văn hoá là *hồn cốt* của Dân tộc, nói lên *bản sắc* của Dân tộc. *Văn hoá còn thì Dân tộc còn*"¹, cho thấy vai trò, vị trí, tầm quan trọng đặc biệt của văn hóa đối với sự tồn vong của dân tộc, đất nước.

Những ghi chép, miêu tả, khảo cứu của Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* và trong nhiều công trình có ý nghĩa khác gợi mở nhiều bài học kinh nghiệm về tinh thần, trách nhiệm với nguồn tài nguyên văn hóa truyền thống cùng phương pháp làm việc khoa học, say mê của người trí thức đối với nền văn hóa dân tộc.

Có thể nói, *Phủ biên tạp lục* không chỉ là cuốn tùy bút ghi chép thông thường mà ở đó chứa đựng những thông tin, hình ảnh, tri thức quý giá về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa của vùng đất Thuận Hóa, Quảng Nam từ thế kỷ XVIII trở về trước. Tìm trong di sản của Lê Quý Đôn với những tư tưởng mang tầm thời đại để từ đó rút ra nhiều bài học quý về mặt phương pháp luận để chung sức đồng lòng quyết tâm chấn hưng và xây dựng thành công nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong bối cảnh hiện nay./.

N.H.P

¹ Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng: *Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2024, tr. 29.

ĐÓNG GÓP CỦA LÊ QUÝ ĐÔN ĐỐI VỚI VIỆC KHẲNG ĐỊNH CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM TRONG *PHỦ BIÊN TẬP LỤC*

Lê Văn Phúc*

Tóm tắt: Trong lịch sử dân tộc Việt Nam, Lê Quý Đôn được biết đến như một nhà bác học vĩ đại, biểu tượng của trí tuệ và tinh thần học hỏi. Với tri thức sâu rộng trong nhiều lĩnh vực, Lê Quý Đôn đã để lại nhiều thành tựu cho nền văn hóa - giáo dục Việt Nam, trong đó không thể không kể đến *Phủ biên tạp lục*. Tác phẩm ra đời nhằm ghi lại tình hình xã hội, lịch sử và địa lý ở Đàng Trong thế kỷ XVIII. Thông qua *Phủ biên tạp lục*, hoạt động khai thác, xác lập chủ quyền trên biển của Việt Nam thời gian này đã được Lê Quý Đôn trình bày một cách chi tiết. Hiện nay, các công trình viết về biển, đảo Việt Nam có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển lâu dài của đất nước. Chính vì thế, nghiên cứu vấn đề biển, đảo trong *Phủ biên tạp lục* có ý nghĩa hết sức to lớn.

Xuất phát từ ý nghĩa thực tiễn trên, chúng tôi phân tích những đóng góp của Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* khi công trình này ghi chép lại những hoạt động khai thác và bảo vệ chủ quyền biển, đảo Việt Nam từ thế kỷ XVIII. Đồng thời, bài viết còn làm rõ các giá trị của *Phủ biên tạp lục* trong việc bảo vệ chủ quyền biển, đảo Việt Nam ở thời điểm hiện nay. Từ đó, chúng tôi khẳng định cơ sở lịch sử về mặt chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa tại biển Đông.

Từ khóa: Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, chủ quyền biển đảo, Việt Nam.

CONTRIBUTIONS OF LE QUY QUYDON TO ASSERTING VIETNAM'S MARITIME SOVEREIGNTY IN “PHỦ BIÊN TẬP LỤC”

Le Van Phuc*

Abstract: In Vietnamese history, Le Quy Don is renowned as a great scholar, symbolizing intellect and the spirit of learning. With extensive knowledge across various fields, Le Quy Don made significant contributions to Vietnamese culture and education, among which *Phủ Biên Tập Lục* (*Frontier Miscellanea*) is particularly noteworthy. This work was created to document the social, historical, and geographical conditions of the Inner Circuit (Cochin-China) in the 18th century. Through *Phủ Biên Tập Lục*, Le Quy Don provided a detailed account of Vietnam's maritime exploration and sovereignty during this period. Today, research on Vietnam's seas and islands is crucial for the nation's long-term development. Therefore, studying the maritime and insular aspects in *Phủ Biên Tập Lục* holds immense significance.

* Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Department of History, University of Social Sciences and Humanities Vietnam National University, Ho Chi Minh City.

In light of this practical importance, we analyze Le Quy Don's contributions in *Phủ Biên Tạp Lục*, focusing on how the work records the activities related to the exploration and protection of Vietnam's maritime sovereignty from the 18th century. Additionally, this paper clarifies the value of *Phủ Biên Tạp Lục* in safeguarding Vietnam's maritime sovereignty in the present day. Consequently, we affirm the historical basis of Vietnam's sovereignty over the Paracel and Spratly Islands in the South China Sea.

Keywords: Le Quy Don, *Phủ Biên Tạp Lục*, maritime sovereignty, Vietnam.

1. Đặt vấn đề

Từ những thế kỷ trước, một số nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đã ghi lại quá trình chiếm cứ, khai thác và xác lập chủ quyền Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa tại biển Đông (Cristoforo Borri, 2019 [1627]); (Đỗ Bá Công Đạo, 1962 [1686]); (Thích Đại Sán, 1963 [1696]); (Hà Liễu, 1776). Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* đã để lại cho thế hệ sau một công trình viết về quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa một cách chi tiết, góp phần khẳng định chủ quyền biển đảo của Việt Nam trên biển Đông.

Để thực hiện bài nghiên cứu này, chúng tôi tập trung vào các nhiệm vụ sau: Thứ nhất, khái quát về Lê Quý Đôn và tác phẩm *Phủ biên tạp lục*. Thứ hai, phân tích những đóng góp của Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* đối với việc khẳng định chủ quyền biển, đảo Việt Nam. Thứ ba, vận dụng những giá trị của *Phủ biên tạp lục* trong công tác bảo vệ chủ quyền biển, đảo Việt Nam hiện nay.

2. Lê Quý Đôn và tác phẩm *Phủ biên tạp lục*

Trong lịch sử - văn hóa Việt Nam, có thể nói Lê Quý Đôn đã đóng góp một khối lượng đồ sộ “kể tới mấy trăm thiên” bao gồm các lĩnh vực triết học, sử học, văn thơ, chú giải kinh điển, tổng hợp, tạp biên,... Tất cả các lĩnh vực đều chứng tỏ sự uyên bác đáng trân trọng của Lê Quý Đôn. Do đó, bằng kiến thức và tài năng của mình mà “Lê Quý Đôn vẫn cứ vĩ đại không những ở toàn bộ di sản của ông mà còn ở ngay mỗi bộ môn khoa học”¹. Trong phương pháp khoa học, Lê Quý Đôn bàn về quy tắc chép sử: “mỗi sự kiện đều nhất đủ không bỏ sót, để cho người ta sau khi mở sách ra xem, rõ được manh mối, biết được đầu đuôi, không được mắt thấy tai nghe, mà rõ như chính mình được thấy”². Mục tiêu của ông không chỉ dừng lại ở việc ghi chép lịch sử mà còn hướng tới việc “khuyến thiện, trừng ác”, ông nhấn mạnh sự quan cần thực hiện nhiệm vụ này với một ngòi bút có trách nhiệm và công tâm. Để đảm bảo tính chính xác và khách quan trong công tác biên chép, Lê Quý Đôn đã tiến hành sưu tầm, chỉnh lý và phân loại tài liệu một cách kỹ lưỡng. Qua đó, ông đã

¹ Trần Trọng Kim (2006), *Việt Nam sử lược*, Nxb. Thanh Hóa, Thanh Hóa, tr. 364.

² Lê Quý Đôn (1978), *Đại Việt thông sử*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 22.

tạo dựng một cơ sở khoa học vững chắc, làm nền tảng cho những quan điểm và phân tích sâu sắc về sau.

Thế kỷ XVII có nhiều công trình nghiên cứu về quá trình xác lập và mở rộng lãnh hải của Việt Nam. Nếu Cristoforo Borri trong *Xứ Đàng Trong* (1627) nghiên cứu chủ quyền biển, đảo dựa trên phong tục tập quán và đời sống của cư dân Đàng Trong thì Thích Đại Sán với *Hải ngoại kỷ sự* (1696) lại chú trọng vào việc ghi chép những trải nghiệm cá nhân gắn liền với các câu chuyện hải trình. Nhìn chung, những tác phẩm này đã làm rõ sự hiện diện và hoạt động của nhà nước Việt Nam nhằm khẳng định chủ quyền đối với vùng biển, đảo của Tổ quốc, bao gồm quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Ở cùng thời điểm này, Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* (1776) đã sử dụng các nguồn tư liệu phong phú để làm rõ chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Có thể khẳng định rằng, *Phủ biên tạp lục* đã xây dựng các bằng chứng lịch sử vững chắc nhằm khẳng định chủ quyền biển, đảo của Việt Nam. Qua đó, thấy được vai trò của Lê Quý Đôn trong việc xác định chủ quyền trên biển, góp phần bảo vệ và khẳng định chủ quyền lãnh thổ của đất nước.

Trải qua cuộc đời quan trường đầy hiên hách nhưng không kém phần chông gai, bâng học vấn uyên thâm cùng với tinh thần tiếp thu, học hỏi, nghiên cứu, Lê Quý Đôn đã để lại cho hậu thế sự nghiệp sáng tác đồ sộ đầy giá trị. Trong đó, chúng tôi chú ý nhất đến *Phủ biên tạp lục*. Về hoàn cảnh ra đời, khi giữ chức vụ Hiệp trấn tham tán quân cơ ở Thuận Hoá năm 1776, Lê Quý Đôn đã sưu tầm, tập hợp tư liệu viết *Phủ biên tạp lục* nhằm ghi lại lịch sử, địa lý, hành chính xứ Đàng Trong dưới thời Chúa Nguyễn (1558 - 1775). Công trình được soạn xong ngay trong năm, tuy nhiên chưa được khắc in ngay và các bản sao sớm nhất còn lại đến ngày nay đều được chép tay dưới thời Nguyễn. Nhận thức được những giá trị to lớn của công trình này, *Phủ biên tạp lục* đã được Viện Sử học tổ chức nghiên cứu, giám định, phiên dịch và hiệu đính công phu. Bản dịch được xuất bản thành sách mang tên *Phủ biên tạp lục* do Nhà xuất bản Khoa học Xã hội (Hà Nội) phát hành lần đầu tiên vào năm 1977 và được xếp trong tập thứ nhất của bộ *Lê Quý Đôn Toàn tập*. Đến năm 2007, *Phủ biên tạp lục* được Viện Sử học tái bản và tổ chức bởi Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin (Hà Nội). Đây là bản chúng tôi sử dụng để nghiên cứu, trình bày trong tham luận.

Về nội dung, *Phủ biên tạp lục* ghi chép về tình hình xã hội Đàng Trong từ thế kỷ XVIII trở về trước, gồm 6 quyển. Trong đó, giá trị của công trình này đối với việc khẳng định chủ quyền biển, đảo Việt Nam được thể hiện thông qua hai đoạn chép về các quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa nằm trong Quyển II (Hình thế núi sông, thành lũy, trị sở, đường xá, bến đò, nhà trạm hai xứ Thuận Hóa và

Quảng Nam). Chung quy lại, nội dung này viết về ba vấn đề chính: (i) Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên của quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa; (ii) Đặc điểm, hoạt động của đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải, và (iii) Vai trò phát triển kinh tế, bảo vệ an ninh quốc gia của đội Hoàng Sa và Bắc Hải. Điều này cho thấy các chính quyền Việt Nam đã chinh phục quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa trên biển Đông từ sớm.

3. Chủ quyền biển, đảo Việt Nam trong *Phủ biên tạp lục*

Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên của quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa trên biển Đông trong Phủ biên tạp lục

Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn đã ghi chép một cách tỉ mỉ về vị trí địa lý của quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Theo đó, hai quần đảo này được Lê Quý Đôn gọi chung là Đại Trường Sa, ông viết: “Phía ngoài Cù Lao Ré có đảo Đại Trường Sa. Hoàng Sa thì ở ngoài biển về phía đông bắc xã An Vĩnh, huyện Bình Sơn, phủ Quảng Ngãi”¹. Từ đó, có thể khẳng định rằng quần đảo Đại Trường Sa (tức Hoàng Sa và Trường Sa) thuộc địa phận của phủ Quảng Ngãi, một phần không thể tách rời của lãnh thổ Việt Nam. Lê Quý Đôn còn cho biết, núi Cù Lao Ré (Quảng Ngãi) là địa bàn tiền tiêu để di chuyển ra đến các đảo trên Biển Đông “núi rộng hơn 30 dặm, trước có phường Tứ Chính, dân cư trồng đậu, ra biển 4 canh thì đến”². Qua đoạn trích này, Lê Quý Đôn đã mô tả chi tiết sự kết nối giữa các yếu tố tự nhiên và đời sống cộng đồng, thể hiện rõ vị trí chiến lược của vùng biển này.

Về điều kiện tự nhiên, Lê Quý Đôn đã cung cấp một cái nhìn tổng quan về Hoàng Sa và Trường Sa. Ông ghi nhận ngoài biển xã An Vĩnh, huyện Bình Sơn về phía Đông Bắc “có bãi cát vàng, ước hơn 30 dặm, bằng phẳng, rộng lớn, nước trong suốt đáy”³. Thông qua đó, Lê Quý Đôn đã phác họa một bức tranh về sự đa dạng địa hình và cấu trúc tự nhiên của khu vực, tạo nên một không gian biển cả rộng lớn, phong phú. Đặc biệt, ông còn chỉ ra rằng “trên đảo còn có hàng hóa của các con tàu bị đắm, hóa vật của tàu, như là gươm, ngựa, hoa bạc, tiền bạc, hòn bạc, đồ đồng, khối thiếc, khối chì, súng, ngà voi, đồ sứ, đồ chiên”⁴. *Phủ biên tạp lục* đã cho thấy sự phong phú của các loại hình tài nguyên trên Biển Đông. Thông qua *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn còn làm rõ chính quyền Việt Nam trong các thế kỷ XVI - XVII đã có những hiểu biết rõ ràng về vị trí địa lý cũng như điều kiện tự nhiên của hai quần đảo này. Những thông tin mà Lê Quý Đôn cung cấp là bằng chứng không thể phủ nhận về sự tồn tại và quan tâm của chúa Nguyễn đối với vùng biển đảo của Tổ quốc từ rất sớm.

¹ Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 119.

² Lê Quý Đôn (2007), sđd, tr. 116.

³ Lê Quý Đôn (2007), sđd, tr. 119.

⁴ Lê Quý Đôn (2007), sđd, tr. 119.

Sự ra đời, đặc điểm và hoạt động của đội Hoàng Sa, đội Bắc Hải trong Phủ biên tạp lục

Theo *Phủ biên tạp lục*, từ năm 1602, chúa Nguyễn Hoàng (1558 - 1613) đã có ý tưởng thành lập một nhóm quân đội hoạt động trên vùng biển, đảo Tổ quốc. Sang thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613 - 1635), nhận thức về vai trò của biển, chúa đã thành lập đội Hoàng Sa mang tính chất của một đơn vị quân đội, được tổ chức khá chặt chẽ. Sự ra đời của đội Hoàng Sa đánh dấu một bước tiến quan trọng trong việc quản lý và bảo vệ các quần đảo cũng như vùng biển thuộc lãnh thổ của Đàng Trong. Thông qua đó, Lê Quý Đôn đã khẳng định quyết tâm của chính quyền trung ương nhằm duy trì quyền lợi trên vùng biển Đông. Vì quá trình mở rộng lãnh thổ về phía Nam diễn ra đồng thời với quá trình xác lập chủ quyền lãnh hải, do vậy, với diện tích rộng lớn của biển Đông lúc bấy giờ, hoạt động của đội Hoàng Sa gặp nhiều khó khăn hơn trước. Chính vì thế, chúa Nguyễn đã cho lập thêm đội Bắc Hải.

Về đặc điểm, khi đã có thêm đội Bắc Hải, đội Hoàng Sa và Bắc Hải trở thành tổ chức dân binh vừa mang tính dân sự vừa mang tính quân sự. Các đội hải vận này có vai trò quan trọng thực thi nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Đồng thời, họ cũng đảm nhiệm các chức năng kinh tế và quản lý tài nguyên biển. Trong giai đoạn đầu, đội Hoàng Sa chủ yếu thực hiện các nhiệm vụ kinh tế kết hợp với trách nhiệm chính trị. Kể từ khi đội Bắc Hải được thành lập, nhiệm vụ chủ yếu của đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải tập trung vào quốc phòng, nhấn mạnh vai trò sống còn của hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trong việc đảm bảo an ninh và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

Về hoạt động, trong giai đoạn chúa Nguyễn Phúc Lan (1635-1648) và Nguyễn Phúc Tần (1648 - 1687), đội Hoàng Sa hoạt động một cách có hệ thống với các chuyến hàng được thực hiện qua cửa Eo (Thuận An) và nộp sản vật tại dinh Phú Xuân¹. *Phủ biên tạp lục* ghi nhận rằng: “Cứ tháng 2 nhận giấy sai đi mang đủ ăn 6 tháng... và tháng 8 về đất liền phải đưa thuyền thẳng vào cửa Eo đến thành Phú Xuân trình báo, nộp sản phẩm và lĩnh bằng”². Theo quy định của nhà nước, những dân binh tham gia vào đội Hoàng Sa được công nhận là “quân nhân”, trong khi dân gian thường gọi họ là “lính Hoàng Sa”³.

Về mặt tổ chức, thành viên đội Hoàng Sa là những dân địa phương được tổ chức theo hình thức quân sự. Đứng đầu mỗi đội là một cai, cai đội Hoàng Sa kiêm

¹ Nguyễn Nhã (2002). *Quá trình xác lập chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*. Luận án Tiến sĩ Sử học. Thành phố Hồ Chí Minh: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 36.

² Lê Quý Đôn (2007), sđd, tr. 119-120.

³ Tạp chí Biển – biên giới tỉnh Bến Tre. “Phủ biên tạp lục viết về chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa – Trường Sa”. <http://biengioibienbentre.vn/noi-dung/phu-bien-tap-luc-viet-ve-chu-quyen-cua-viet-nam-doi-voi-hai-quan-dao-hoang-sa-truong-sa>. Truy cập ngày 21/8/2024.

quản đội Bắc Hải. Lê Quý Đôn cho biết: “Họ Nguyễn lại đặt đội Bắc Hải, không định bao nhiêu suất, hoặc người thôn Tứ Chính ở Bình Thuận, hoặc người xã Cảnh Dương, ai tình nguyện đi thì cấp giấy sai đi, miễn cho tiền sưu cùng các tiền tuần dò”¹. Qua đó, *Phủ biên tạp lục* cho thấy sự phát triển có tổ chức của đội Hoàng Sa, thể hiện rõ quyết tâm đảm bảo an ninh biển đảo và khai thác tài nguyên thiên nhiên của chính quyền Việt Nam.

Qua việc mô tả hoạt động tuần tra, giám sát và khai thác các nguồn lợi của đội Hoàng Sa, đội Bắc Hải từ hai quần đảo, Lê Quý Đôn ngầm khẳng định chủ quyền của Việt Nam với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Từ đây, chúng ta có thể xem *Phủ biên tạp lục* là một trong những công trình quan trọng đầu tiên, có hệ thống trong việc giới thiệu cơ bản cơ cấu tổ chức, chức năng và hoạt động của hai đội Hoàng Sa, Bắc Hải.

Vai trò phát triển kinh tế, bảo vệ an ninh quốc gia của đội Hoàng Sa và Bắc Hải trong Phủ biên tạp lục

Mục đích ban đầu của đội Hoàng Sa khi được thành lập nhằm khai thác tài nguyên thiên nhiên trên biển, thu lượm hóa vật từ các tàu thuyền trôi dạt và đánh bắt các loại thủy hải sản. Theo ghi chép của Lê Quý Đôn “vào thời kỳ trước, họ Nguyễn đã thành lập đội Hoàng Sa với 70 suất, chủ yếu là người xã An Vĩnh [...]. Đến tháng 8, đội Hoàng Sa quay trở về và trình báo tại thành Phú Xuân, nơi họ nộp các sản vật đã thu thập được”². Những sản phẩm mà đội Hoàng Sa mang về là “hóa vật của tàu và các thứ đồi mồi, hải ba, bào ngư, hải sâm, cũng sai Cai đội Hoàng Sa kiêm quản, còn vàng bạc của quý ít khi lấy được”³. Nhìn chung, hoạt động của đội Hoàng Sa chủ yếu là khai thác tài nguyên, cho thấy giá trị kinh tế biển vô cùng quan trọng, góp phần nâng cao đời sống cư dân ven biển. Đội Hoàng Sa khẳng định được vai trò của mình trong việc quản lý và khai thác tài nguyên, qua đó góp phần quan trọng vào tiến trình phát triển kinh tế biển của đất nước.

Mặc dù giá trị kinh tế mà đội Hoàng Sa và Bắc Hải mang lại rất quan trọng nhưng nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia luôn được đặt lên hàng đầu. Lê Quý Đôn đã cung cấp những bằng chứng rằng trong suốt 6 tháng ròng rã ngoài biển khơi, kết quả thu lượm của đội Hoàng Sa không thật sự dồi dào: “Tôi đã xem sổ của Cai đội cũ là Thuyền Đức hầu biên rằng: Năm Nhâm Ngọ (1762) lượm được 80 hốt bạc; năm Giáp Thân (1764) được 5.100 cân thiếc; năm Ất Dậu (1765) được 126 hốt bạc; từ năm Kỷ Sửu (1769) đến năm Quý Tỵ (1773), 5 năm ấy mỗi năm chỉ được mấy tấm đồi mồi, hải ba. Cũng có năm được khối thiếc, bát sứ và 2 khẩu súng đồng mà

¹ Lê Quý Đôn (2007), sđd, tr. 120.

² Lê Quý Đôn (2007), sđd, tr. 119.

³ Lê Quý Đôn (2007), sđd, tr. 120.

thời”¹. Có thể thấy, hiệu quả kinh tế mà đội Hoàng Sa mang lại không cao. Điều này càng khẳng định rằng mục đích ra đời của đội Hoàng Sa không hoàn toàn nhằm vào lợi ích kinh tế mà còn để thực thi chủ quyền đối với các vùng biển đảo trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Trong nỗ lực bảo vệ an ninh quốc gia, chúa Nguyễn đã thực hiện những bước đi chiến lược nhằm mở rộng sự hiện diện của Việt Nam tại các vùng biển đảo. Theo ghi chép của *Phủ biên tạp lục*, “Phủ Quảng Ngãi ở ngoài cửa biển xã An Vĩnh, huyện Bình Sơn có núi gọi là Cù Lao Ré”². Với vị trí chiến lược quan trọng, Cù Lao Ré (Lý Sơn) trở thành tiền đồn vững chắc giúp tuyển lính và dẫn đường trong việc thực hiện các nhiệm vụ khai thác, quản lý và khẳng định chủ quyền đối với các vùng biển Hoàng Sa và Trường Sa. Đồng thời, đảo Cù Lao Ré còn tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động khai thác tài nguyên biển, giao thương và cung cấp lương thực thiết yếu cho tàu thuyền, từ đó góp phần bảo vệ chủ quyền quốc gia³.

Ngoài ra, *Phủ biên tạp lục* cũng đã cho chúng ta thấy chính quyền Trung Quốc đã biết đến hoạt động của đội Hoàng Sa trên Biển Đông từ sớm. Một sự kiện đáng chú ý được ghi chép trong *Phủ biên tạp lục* chỉ ra rằng, trong một lần đội Hoàng Sa gặp nạn và trôi dạt vào bờ biển Hải Nam, chính quyền Trung Quốc đã hỗ trợ những người lính Hoàng Sa hồi hương. Cụ thể: “Năm Kiền Long thứ 18 (1753), có 10 tên quân nhân xã An Vĩnh đội Cát Liềm⁴ huyện Chương Nghĩa phủ Quảng Ngãi nước An Nam, vào tháng 7 đã đến Vạn Lý Trường Sa tìm kiếm các thứ, có 8 tên lên bờ tìm kiếm, chỉ để lại 2 tên giữ thuyền. Do gió mạnh, dây thuyền đứt, họ đã dạt vào Thanh Lan cảng. Quan ở đấy đã tiến hành xét xử và đưa họ trở về nguyên quán. Nguyễn Phúc Chu⁵ đã sai cai bạ Thuận Hoá là Thúc Lượng hầu làm thư trả lời”⁶. Sau sự kiện này, Trung Quốc đã trao lại tàu thuyền và quân nhân Việt Nam mà không có bất kỳ phản đối nào⁷.

Sự kiện này là bằng chứng cho thấy hoạt động của đội Hoàng Sa đã được Trung Quốc công nhận. Từ các ghi chép của Lê Quý Đôn cho thấy chính quyền Trung Quốc đã hỗ trợ hồi hương lính Hoàng Sa. Thêm vào đó, họ không có bất cứ phản ứng nào đối với hoạt động khai thác, chiếm cứ của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Thực tế cho thấy, Trung Quốc khi ấy đã tôn trọng quyền

¹ Lê Quý Đôn (2007), sđd, tr. 120.

² Lê Quý Đôn (2007), sđd, tr. 116.

³ Nguyễn Nhã (2002), sđd, tr. 54.

⁴ Trần Bá Chí cho rằng đây là đội Cát Vàng (đội Hoàng Sa) chứ không phải đội Cát Liềm vì tự dạng của hai chữ “vàng” và “liềm” gần giống nhau [Nguyễn Quang Ngọc (2001). “Giá trị của các trang sử liệu viết về Hoàng Sa, Trường Sa trong sách *Phủ biên tạp lục*”. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (số 5), tr. 30-38].

⁵ Sách chép nhầm Nguyễn Phúc Khoát thành Nguyễn Phúc Chu.

⁶ Lê Quý Đôn (2007), sđd, tr. 119-120.

⁷ Lê Minh Nghĩa (1988). “Một số tư liệu về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa”, Tạp chí *Quân đội Nhân dân* (số 475), tr. 61-69.

thực thi chủ quyền của Việt Nam tại Hoàng Sa và Trường Sa. Điều này cũng có thêm những căn cứ lịch sử của Việt Nam đối với các vùng biển đảo, thể hiện được tính chính đáng của các hoạt động thực thi chủ quyền giữa hai quốc gia.

4. Vận dụng những giá trị của *Phủ biên tạp lục* trong công tác bảo vệ chủ quyền biển, đảo Việt Nam hiện nay

Ngày nay, những giá trị trong *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn có ý nghĩa đối với công tác bảo vệ chủ quyền biển, đảo Việt Nam. Để khẳng định tính pháp lý của Hoàng Sa, Trường Sa trên biển Đông thuộc chủ quyền Việt Nam, chúng ta có thể đi sâu vào từng phương diện cụ thể và lý giải rõ hơn về cách thức áp dụng các giá trị này trong thực tiễn:

Thứ nhất, *giáo dục và tuyên truyền về chủ quyền lãnh thổ*: Tác phẩm *Phủ biên tạp lục* là một nguồn tài liệu quý giá thể hiện rõ ràng sự tồn tại và giá trị của các vùng biển, đảo mà ông cha ta đã khai phá. Để bảo vệ chủ quyền biển, đảo, việc giáo dục cộng đồng, đặc biệt đối với thế hệ trẻ rất cần thiết. Điều này có thể thực hiện thông qua: (i) Chương trình giảng dạy tích hợp nội dung từ *Phủ biên tạp lục* vào môn học Lịch sử và Địa lý tại các trường học. Đồng thời, tổ chức các hoạt động trải nghiệm dành cho học sinh các cấp nhằm tìm hiểu về Lê Quý Đôn và những giá trị mà ông đã để lại khi viết về Hoàng Sa và Trường Sa; (ii) Tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo từ các nhà khoa học để chia sẻ kiến thức về tác phẩm và ý nghĩa của *Phủ biên tạp lục* nhằm gìn giữ chủ quyền biển, đảo Việt Nam ngày nay; (iii) Xây dựng và phát triển các dự án du lịch gắn liền với việc tìm hiểu lịch sử - văn hóa của các vùng biển, đảo Việt Nam.

Thứ hai, *căn cứ lịch sử không thể chối cãi trong tranh chấp chủ quyền với các bên ở biển Đông*: *Phủ biên tạp lục* không chỉ ghi chép về địa lý mà còn thể hiện những hoạt động của người Việt Nam trong quá trình khai phá và quản lý các vùng biển, đảo. Do đó, Việt Nam có thể sử dụng các thông tin cụ thể từ tác phẩm để khẳng định quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam trên biển Đông. Thêm vào đó, nội dung của *Phủ biên tạp lục* có thể được vận dụng trong các kênh đối ngoại bằng cách tăng cường sử dụng kiến thức lịch sử từ tác phẩm trong hoạt động ngoại giao.

Thứ ba, *ngiên cứu khoa học và bảo tồn văn hóa biển đảo*: các thông tin trong *Phủ biên tạp lục* có giá trị bền vững cho ngư dân và cư dân sống ở biển đảo trong quá trình khôi phục phong tục tập quán. Ngoài ra, cần tổ chức các hoạt động văn hóa nhằm tạo nên những dấu ấn nổi bật liên quan đến biển, đảo. Từ đó, những hoạt động này giúp người dân hiểu rõ hơn về di sản văn hóa và lịch sử liên quan đến biển đảo Việt Nam. Việc thúc đẩy nghiên cứu khoa học bằng cách phân tích những đóng góp của Lê Quý Đôn nói chung và giá trị của *Phủ biên tạp lục* nói riêng đã góp phần làm phong phú thêm kho tàng văn hóa và lịch sử biển, đảo.

Thứ tư, *những đóng góp của Lê Quý Đôn đối với việc bảo vệ chủ quyền biển, đảo còn có giá trị trong việc gợi mở chính sách an ninh - quốc phòng Việt Nam hiện nay*: Trong đó, Việt Nam kiên quyết và kiên trì thực hiện chính sách “dĩ bất biến, ứng vạn biến” nhằm bảo vệ lãnh thổ, biên giới và chủ quyền trên biển Đông, khẳng định tính đúng đắn của mình thông qua các sách lược linh hoạt phù hợp với từng tình huống. Đồng thời, Việt Nam cam kết theo đuổi giải pháp hòa bình cho các tranh chấp chủ quyền, sẵn sàng tham gia thương lượng song phương và đa phương. Để duy trì hòa bình và ổn định khu vực, Việt Nam triển khai các đối sách phù hợp với truyền thống văn hóa hòa hiếu, giữ vững lập trường “4 Không” trong chính sách quốc phòng, qua đó bảo vệ lợi ích quốc gia và thể hiện thiện chí hợp tác với cộng đồng quốc tế.

5. Kết luận - thảo luận

Phủ biên tạp lục là một cuốn sách viết về thời các chúa Nguyễn nói chung và Hoàng Sa, Trường Sa trên biển Đông nói riêng. Thông qua một hệ thống các tư liệu gốc, Lê Quý Đôn đã giới thiệu tương đối đầy đủ và cụ thể vị trí, đặc điểm tự nhiên của Hoàng Sa 130 đảo (bao gồm cả Trường Sa), cũng như cơ cấu tổ chức, chức năng và hoạt động của đội Hoàng Sa (chủ yếu ở khu vực quần đảo Hoàng Sa) và Bắc Hải (chủ yếu ở khu vực quần đảo Trường Sa). Càng mở rộng khai thác các nguồn sử liệu liên quan, chúng ta càng thấy rõ ràng, đầy đủ và sâu sắc hơn giá trị bất hủ của các trang sử liệu viết về Hoàng Sa, Trường Sa, từ đó thấy được vai trò khẳng định chủ quyền biển, đảo Việt Nam của Lê Quý Đôn.

Ngày nay, bối cảnh quốc tế và khu vực có nhiều biến động, do đó tranh chấp trên biển cũng vì thế có chiều hướng ngày càng phức tạp. Việc nghiên cứu *Phủ biên tạp lục* còn chỉ ra các giá trị và bài học lịch sử nhằm bảo vệ chủ quyền biển, đảo Việt Nam. Bằng cách vận dụng các giá trị từ tác phẩm này trong giáo dục, nghiên cứu, phát triển kinh tế, hợp tác quốc tế và bảo tồn văn hóa, chúng ta có thể tăng cường khả năng bảo vệ và khẳng định chủ quyền lãnh thổ của đất nước. Sự kết hợp giữa kiến thức lịch sử và hoạt động thực tiễn chính là chìa khóa để bảo vệ vững chắc các vùng biển, đảo thiêng liêng của Tổ quốc./.

L.V.P

Tài liệu tham khảo khác

1. Cristoforo Borri (2019). *Xứ Đàng Trong*. Thanh Thư dịch. Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh. Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Đạo Bá Công Đạo (1962). “Toàn tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư”. Quyển 1. *Hồng Đức bản đồ*. Bửu Cầm dịch. Tủ sách Viện Khảo cổ. Sài Gòn.

3. Hà Liễu (Cai hợp phường Cù Lao Ré, xã An Vĩnh) (1776). “Đơn xin chính quyền Tây Sơn cho phép đội Hoàng Sa ở Quảng Ngãi tiếp tục hoạt động”. *Tài liệu lưu giữ tại nhà thờ họ Võ, phường An Vĩnh, Cù Lao Ré* (nay là thôn Tây, xã Lý Vĩnh, huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi). Nguyên văn chữ Hán và bản dịch (tài liệu của Nguyễn Quang Ngọc và Vũ Văn Quân sưu tầm).

4. Thích Đại Sán (1963). *Hải ngoại ký sự*. Nguyễn Phương, Hải Tiên và Nguyễn Duy Bột dịch. Ủy ban Phiên dịch Sử liệu Việt Nam. Đại học Huế. Huế.

**QUAN NIỆM VỀ GIÁO DỤC PHỤ NỮ
QUA BÀI MẸ KHUYÊN CON LÚC VỀ NHÀ CHỒNG
CỦA LÊ QUÝ ĐÔN VÀ BÀI HỌC CHO GIA ĐÌNH HIỆN NAY**

TS. Nguyễn Thị Phụng*

Tóm tắt: Dựa trên nền tảng tư tưởng Nho giáo về "tam tòng tứ đức", Lê Quý Đôn đã nhấn mạnh vai trò quan trọng của người phụ nữ trong việc duy trì đạo đức gia đình qua bài "Mẹ khuyên con lúc về nhà chồng". Mặc dù các chuẩn mực Nho giáo không còn hoàn toàn phù hợp với xã hội hiện đại, nhưng nhiều giá trị trong đó vẫn giữ nguyên giá trị, đặc biệt là trong việc giáo dục phụ nữ về công, dung, ngôn, hạnh. Bài viết cũng chỉ ra rằng để phù hợp với bối cảnh hiện nay, những khái niệm này cần được thay đổi và mở rộng, bao gồm cả sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động xã hội, cải thiện vai trò và vị thế của họ. Cuối cùng, bài viết nhấn mạnh tầm quan trọng của việc kết hợp các giá trị truyền thống và hiện đại để phát huy vai trò của người phụ nữ trong gia đình và xã hội, góp phần vào sự phát triển bền vững của xã hội Việt Nam.

Từ khóa: Lê Quý Đôn, gia đình, giáo dục gia đình.

**PERSPECTIVES ON WOMEN'S EDUCATION THROUGH LE
QUY DON'S POEM "MOTHER'S ADVICE TO HER DAUGHTER
WHEN SHE JOINS HER HUSBAND'S FAMILY" AND LESSONS FOR
TODAY'S FAMILIES**

PhD. Nguyen Thi Phuong*

Abstract: Based on the Confucian principles of "Three Obediences and Four Virtues," Le Quy Don emphasized the important role of women in upholding family morals in his work "Mother's advice to her daughter when she joins her husband's family." Although Confucian norms are no longer entirely relevant in modern society, many of their values remain significant, especially in educating women about work, appearance, speech, and conduct. The article also points out that in order to align with today's context, these concepts must be adapted and expanded to include women's participation in social activities and the enhancement of their roles and status. Ultimately, the article underscores the importance of integrating traditional and modern values to elevate

* Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam.
Vietnam Institute of Culture and Arts Studies.

women's roles in both family and society, contributing to the sustainable development of Vietnamese society.

Keywords: Le Quy Don, Family, Family Education.

1. Đặt vấn đề

Lê Quý Đôn (1726-1784), tự là Doãn Hậu, hiệu là Quế Đường, là một nhà bác học của Việt Nam thế kỷ XVIII. Ông đã để lại cho hậu thế một di sản văn hóa đồ sộ với gần 40 bộ sách, có nội dung đề cập đến hầu hết mọi lĩnh vực như: kinh tế, chính trị, triết học, địa lý, lịch sử, ngôn ngữ, văn học... Bên cạnh các bộ sách, Lê Quý Đôn còn có các bài thơ văn được làm bằng chữ Nôm, trong đó có một số bài tiêu biểu đề cập đến vấn đề hôn nhân gia đình và các quan điểm của ông về giáo dục gia đình, đặc biệt là phụ nữ, cho đến nay vẫn mang nhiều giá trị sâu sắc, đó là các bài: *Lấy chồng cho đáng tám chồng*, *Mẹ ơi con muốn lấy chồng*, và *Mẹ khuyên con lúc về nhà chồng*. Đây là những bài văn thơ được viết theo lối kinh nghĩa và văn sách, chép trong *Quốc văn tùng ký (quyển Hạ)* do Hải Châu Tử biên tập.

Trong bài viết này, chúng tôi sẽ đề cập tới những đóng góp của Lê Quý Đôn đối với vấn đề giáo dục gia đình thông qua quan điểm của nhân vật trong bài *Mẹ khuyên con lúc về nhà chồng*, nói về những lời khuyên nhủ, dặn dò (giáo dục) về cung cách ứng xử trong gia đình đối với một người con gái trước khi lấy chồng. Là người theo học thuyết Nho giáo nên một số lời khuyên răn trong bài văn sách đã không còn phù hợp với gia đình hiện đại, tuy nhiên nhiều giá trị ứng xử trong đó vẫn là bài học thiết thực cho việc giáo dục gia đình, đặc biệt là với người phụ nữ trong gia đình hiện nay.

2. Tư tưởng Nho giáo về gia đình và giáo dục phụ nữ trong gia đình

Nho giáo là một học thuyết của Trung Quốc, do Khổng Tử (551-479 tr. CN) sáng lập ra. Tư tưởng chính của Nho giáo là luôn xem xét con người trong tổng hòa các mối quan hệ xã hội. Theo quan điểm Nho giáo, mọi người trong xã hội đều bị ràng buộc bởi 5 mối quan hệ gồm: quan hệ vua - tôi, cha - con, vợ - chồng, anh - em, bạn - bè, đó chính là các mối quan hệ trong gia đình và ngoài xã hội.

Đối với gia đình phong kiến theo Nho giáo, đặc điểm của nó là các mối quan hệ gia đình được củng cố bằng chế độ tông pháp và chế độ gia trưởng, đi cùng với các mối quan hệ đó là những yêu cầu bắt buộc mà mỗi thành viên trong gia đình phải thực hiện. Cụ thể, đối với mỗi mối quan hệ, Nho giáo lại đặt ra những yêu cầu mang tính quy phạm đạo đức riêng với những phương cách ứng xử tương ứng với nó. Trong quan hệ vợ chồng là sự hòa thuận, “phu xướng - phụ tùy”, quan hệ cha con là “cha từ - con hiếu”, và với anh em là “huynh lương - đệ lễ”, tức là vợ thì phải nghe chồng; làm cha phải hiền từ, yêu thương con cái, làm gương cho con cái học tập; ngược lại phận làm con phải biết hiếu thảo với ông bà cha mẹ; anh nhường nhịn yêu thương em, em lễ phép và nghe lời anh chị, anh em phải đùm bọc lẫn

nhau.

Bên cạnh đó Nho giáo còn quan niệm, mọi sự bất ổn trong xã hội đều bắt nguồn từ việc ứng xử không tốt trong các mối quan hệ xã hội. Do vậy để đảm bảo việc ứng xử được đúng, Nho giáo yêu cầu mỗi người phải làm tốt vai trò của mình: Vua ra vua, tôi ra tôi, cha ra cha, con ra con. Mỗi danh phận sẽ quy định cách ứng xử riêng của họ, và cách ứng xử này được gọi là “lễ”. Và chỉ khi mỗi người đều làm tốt bổn phận của mình thì xã hội mới được ổn định, do vậy Nho giáo đặc biệt chú trọng đến vai trò của gia đình, bởi gia đình được xem là một cái nước nhỏ, nếu cái “nước nhỏ” tốt thì “nước lớn” cũng sẽ tốt. Xã hội muốn thanh bình thì phải có những gia đình hòa thuận, trong đó mọi thành viên yêu thương đùm bọc lẫn nhau, vợ chồng hòa thuận, con cái hiếu thảo với ông bà cha mẹ, anh em đoàn kết yêu thương nhau. Và để làm được điều đó thì mỗi thành viên trong gia đình đều phải tuân theo “lễ”, vì chỉ có “lễ” mới giúp con người trở thành con người xã hội.

Theo “lễ” thì một người phụ nữ phải tuân theo “tam tòng tứ đức”. “Tam tòng”, tức là người phụ nữ khi còn ở nhà thì theo cha mẹ, khi đi lấy chồng thì theo chồng, nếu chồng chết thì theo con. “Tứ đức” là gồm 4 đức là Công, Dung, Ngôn, Hạnh.

Từ điển Hán Việt giải thích nghĩa của *tứ đức*: “Công là khéo léo. Dung là dáng mạo. Gồm có: dung mạo (chỉ dáng điệu và sắc mặt) và dung sắc (nhan sắc). Ngôn là lời nói. Hạnh chỉ đức hạnh nét na, hành vi mực thước”¹. Trong đó, “công” chỉ sự đảm đang, khéo léo trong công việc gia đình. “Dung” là nhan sắc, là vẻ đẹp hình thức, thể hiện dáng vẻ tự nhiên kết hợp với trang phục, tạo nên sự đoan trang, thủy mị nói chung. “Ngôn” chỉ lời ăn tiếng nói trong giao tiếp, ứng xử với mọi người. Đặc biệt là lời ăn tiếng nói phải dịu dàng, lễ độ, có phép tắc, có trật tự trên dưới. “Hạnh” là đức hạnh, là sự nhân hậu, thủy chung, giàu tình yêu thương và giữ trọn gia phong nề nếp. Trong Tứ đức, thì “hạnh” được xem là quan trọng nhất của người phụ nữ, là một đức tính tạo nên cái đẹp trong tính nết, đạo đức, tinh thần, tình cảm người con gái, làm thành vẻ đẹp đích thực của Tứ đức². Hạnh còn biểu hiện ở tính nết hiền thảo, kính trên nhường dưới, chiều chồng thương con, ăn ở tốt với anh em họ nhà chồng. Ra ngoài thì nhu mì, chín chắn, không hợm hĩnh, cay nghiệt³.

Khi được du nhập vào nước ta, Nho giáo nói chung, quan niệm của Nho giáo về tứ đức nói riêng được dung hợp và hòa đồng vào cuộc sống người Việt, tạo thành một bộ phận của văn hóa Việt. Trong quá trình tiếp biến, bản địa hóa, quan niệm Nho giáo về tứ đức của người phụ nữ, về căn bản vẫn giữ được nội dung cốt lõi của nó, nhưng cũng có một số thay đổi trong nội hàm khái niệm để phù hợp với đặc tính của văn hóa Việt Nam (xem thêm Insun Yu, 1994; Nguyễn Từ Chi, 1996, Trần Quốc Vượng, 2001; Nguyễn Văn Huyền, 2005...).

¹ *Từ điển Hán Việt*, 23, tr. 20.

² Trần Thị Hà Trang, *Tứ đức trong Nho giáo và ý nghĩa hiện thời của nó*, Báo cáo tổng hợp đề tài cấp cơ sở, Trường Đại học Khoa học Huế, 2020, tr. 9.

³ Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, Nxb Văn hóa thông tin, 2001, tr.77.

3. Quan điểm về giáo dục gia đình đối với phụ nữ của Lê Quý Đôn trong bài “Mẹ khuyên con lúc về nhà chồng”

Mẹ khuyên con lúc về nhà chồng là bài văn làm theo lối “kinh nghĩa bát cổ”, viết về lời dặn dò của một bà mẹ khi tiễn con ra cổng về nhà chồng. Câu nguyên văn được lấy trong Kinh Lễ: *Vãng chi nhữ gia, tất kính tất giới, vô vi phu tử* (Con về nhà chồng, phải kính phải răn, chớ trái lời chồng). Lời người mẹ dặn con về đạo làm dâu phải giữ ý tứ lời ăn tiếng nói, siêng năng chăm chỉ, kính cẩn, hợp lễ, giữ nét thảo hiền, tam tòng tứ đức. Đây là bài văn có ý nghĩa rất lớn trong việc giáo dục con cái nói chung, đặc biệt là giáo dục đạo đức cho người phụ nữ trong gia đình. Nội dung giáo dục trong bài thơ căn bản dựa trên nền tảng đạo đức Nho giáo về “tam tòng tứ đức” của người phụ nữ xưa.

Như đã biết, trong gia đình truyền thống của người Việt, do ảnh hưởng của Nho giáo nên những giá trị chuẩn mực được đề cao chính là gia đạo, gia phong và gia lễ. Gia đạo là đạo đức gia đình, đó là những chuẩn mực, quy tắc đạo đức được gia đình coi trọng như ông bà cha mẹ gương mẫu, con cháu thảo hiền, vợ chồng thủy chung, anh em hòa thuận, trên kính dưới nhường. Đây là những giá trị được coi trọng nhất trong gia đình, và được xem là gốc rễ của việc hình thành nhân cách.

Gia lễ trong gia đình là mỗi người (ông bà, bố mẹ, vợ chồng, con cái) đều phải sống và ứng xử theo đúng những chuẩn mực mà vị trí của mình quy định nhằm đảm bảo sự ổn định của gia đình.

Đối với người phụ nữ, những chuẩn mực mà họ phải tuân giữ đó chính là tứ đức: công, dung, ngôn, hạnh. Do vậy, ngay phần mở đầu bài văn sách Lê Quý Đôn đã nêu rõ cái ý cần phải dạy con khi về nhà chồng: “Con, con mẹ mà dâu, dâu người vậy! Hoặc lời ăn tiếng nói chi ra tuồng, tiếng lành đồn xa, dữ đồn xa, ai bảo rằng con chi còn nhỏ. Hoặc trong cửa trong nhà chi có chuyện, tức yêu nên tốt, ghét nên xấu, rồi ra trách mẹ chi không răn. Về nhà chồng phải kính phải răn, chớ trái lời chồng, con nhé”.

Người mẹ còn dạy con những việc từ nhỏ nhất trở đi “nhũ này con: đi đến nơi, về đến chốn, việc nhà việc cửa cho siêng năng... Hỏi thì nói, gọi thì thưa, thờ mẹ thờ cha cho phải lễ... Liệu học ăn, học nói, học gói, học mở... Lúc nào cũng tươi, cũng đẹp, cũng vui cười. Chớ như ai học thói nhà ma, mà con cà con kê chi kể lễ”.

Bà cũng dặn con cần phải có ý thức, giữ gìn: “Nghe chưa con, ăn có nơi, nằm có chốn, lời ăn nết ở cho ra tuồng; gọi thì dạ, bảo thì vâng, chớ mẹ thờ cha cho phải đạo... Chớ cậy khôn, cậy khéo, cậy duyên, cậy tài.. Đừng học chi những tuồng đi thỏa, mà dây mơ rễ má cho lồi thối...”.

Còn đối với chồng thì phải giữ lễ nghĩa cho đúng đạo vợ chồng. “Có kẻ xem chồng như đĩa ăn, đĩa ở, thậm đến điều mảy mòi chi khinh. Chẳng biết rằng, ngu si cũng thể chồng tôi, dẫu rằng khôn khéo cũng ra chồng người. Chẳng suy, chẳng nghĩ, lại ra điều cả vú lấp miệng em, sao chẳng biết xấu chàng hổ ai chi lý?”. Bà còn khuyên

con phải “giữ đạo cương thường, khôn hèn cũng chịu, hay dở cũng đành, chớ hoặc sinh vênh vênh chi môi” hay “bạ ăn bạ nói, ra điều múa rìu qua mắt thợ”.

Đặc biệt, bà còn dặn con không nên vì “giận chồng mà đánh con đánh cái” mà nên “giữ nét thảo hiền”. Hoặc khi chồng nó “nói dai thêm chuyện” thì không nên lộ ra vẻ “sầm sầm chi mặt” nếu không cha mẹ sẽ bị “vớ cộc chi cười”.

Bài thơ kết thúc bằng những lời chia tay của người mẹ, cũng là lời dặn dò cô con gái: “con ơi! nhập gia tùy tục, mẹ nhủ cho đạo vợ chi thường¹. Xuất giá tòng phu, con phải giữ nhà chồng chi phép”.

Như đã biết, người Việt theo chế độ phụ quyền nên hôn nhân ở nhà chồng. Trong gia đình, nam giới được ưu tiên và được coi là “phái mạnh”, có địa vị và quyền lực trong gia đình², và thường được giao những trọng trách quan trọng như kiếm tiền và đưa ra quyết định. Phụ nữ thường đóng vai trò hỗ trợ chồng và chăm sóc con cái. Do vậy, việc phân công lao động trong gia đình ở Việt Nam chủ yếu dựa trên quan điểm vai trò giới³. Địa vị của người đàn bà là phải tuân theo luân lý “tam cương ngũ thường” của Nho giáo, luôn phụ thuộc vào đàn ông⁴.

Qua những lời dặn dò của bà mẹ đối với con gái trước khi về nhà chồng trong bài thơ của Lê Quý Đôn cho thấy, về căn bản các quan điểm giáo dục phụ nữ trong gia đình của ông vẫn tuân theo tư tưởng giáo dục của Nho giáo về Tứ đức, cụ thể ở đây là giáo dục người phụ nữ phải tuân giữ lễ nghĩa, giữ trọn đạo vợ chồng, chăm chỉ, “học ăn, học nói, học gói, học mở”... để xây dựng gia đình luôn hòa thuận, êm ấm. Song qua lời diễn giải với giọng văn dân dã hồn nhiên, những nội dung giáo dục trong bài văn trở nên dễ hiểu, dễ tiếp nhận, và cũng không quá khắt khe mang tính trói buộc. Điều đó cũng cho thấy, vấn đề giáo dục đạo đức cho người phụ nữ thông qua quan niệm Tứ đức của Nho giáo qua bài văn sách của Lê Quý Đôn đã được “bản địa hóa” phần nào để phù hợp với đặc điểm gia đình của người Việt. Những nội dung giáo dục của bài văn đã góp phần để người phụ nữ có thể xây dựng cho mình một hành trang kiến thức về văn hóa ứng xử đối với các mối quan hệ trong gia đình, và rộng hơn là với môi trường xã hội.

4. Quan điểm giáo dục phụ nữ trong gia đình qua bài *Mẹ khuyên con lúc về nhà chồng* và những bài học cho giáo dục gia đình hiện nay

Chúng ta đều biết rằng, cho dù ở thời đại nào thì thiên chức, vai trò và vị thế của người phụ nữ trong gia đình cũng rất quan trọng, bởi họ chính là người giữ vai trò chính trong việc tổ chức cuộc sống gia đình, nuôi dạy con cái, và những ảnh hưởng của họ tới việc hình thành nhân cách của con cái là rất lớn, do vậy một người

¹ Đạo thường: Là cái đạo vĩnh hằng của con người trong xã hội, lúc nào cũng nên theo

² <http://ilssa.org.vn/vi/news/quan-diem-gioi-trong-phan-chia-lao-dong-gia-dinh-o-viet-nam-168>.

³ Vũ Mạnh Lợi (1991) ‘Lao động theo giới trong gia đình nông thôn ở đồng bằng sông Hồng’ trong Rita Liljestrom, Trương Lai (chủ biên), *Nghiên cứu xã hội học về gia đình Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, tr. 149-163.

⁴ Đào Duy Anh, sđd, tr. 91

mẹ tốt sẽ là tiền đề cho một gia đình tốt sau này. Mặc dù một số nội dung giáo dục trong bài *Mẹ khuyên con lúc về nhà chồng* đã không còn phù hợp với bối cảnh hiện nay, song trên thực tế, các đức “công”, “dung”, “ngôn”, “hạnh” ẩn trong những lời người mẹ dặn dò con gái vẫn rất cần thiết cho gia đình hiện đại. Tuy nhiên để phù hợp với bối cảnh, điều kiện xã hội và gia đình hiện đại thì nội hàm của các khái niệm về “công”, “dung”, “ngôn”, “hạnh” nói trên cũng cần được thay đổi và tích hợp thêm những giá trị mới.

Nếu như chữ “công” trước kia bó hẹp người phụ nữ trong phạm vi gia đình, họ chỉ cần giỏi “nữ công gia chánh” như nấu nướng, khâu thùa, may vá để phục vụ chồng con, gia đình nhà chồng mà không tham gia các công việc ngoài xã hội, thì ngày nay đã có sự thay đổi rất lớn. Người phụ nữ hiện đại không chỉ giỏi trong việc tổ chức đời sống gia đình, nuôi dạy con cái mà còn tham gia vào nhiều công việc xã hội khác nhau để tạo thu nhập cũng như nâng cao tri thức cá nhân, góp phần vào sự phát triển của xã hội. Đặc biệt, trong bối cảnh bình đẳng giới ngày càng được cải thiện như hiện nay, phụ nữ ngày càng tham gia vào nhiều hoạt động xã hội ở các lĩnh vực và vị trí khác nhau, thậm chí ở cả những lĩnh vực mà từ trước đến nay chỉ dành cho nam giới.

Tương tự đối với chữ “dung” thì nội hàm cái đẹp cũng đã được mở rộng rất nhiều so với trước, bao gồm cả vẻ đẹp về trí tuệ, tài năng, học vấn, kinh nghiệm, đạo đức, tác phong... Đồng thời, vẻ đẹp hình thức người phụ nữ phải luôn gắn với vẻ đẹp tâm hồn, tính cách và lối ứng xử của họ. Người phụ nữ hiện đại không chỉ biết làm đẹp về hình thức cho bản thân, đẹp trong lời ăn tiếng nói, trong quan hệ ứng xử... còn biết làm đẹp cho ngôi nhà của mình, cho chồng con, thể hiện qua việc bài trí, sắp xếp các vật dụng trong gia đình một cách khoa học, thẩm mỹ, đảm bảo sự gọn gàng ngăn nắp và tạo nên nét văn hóa riêng biệt.. Đây là nội dung mới của chữ “dung” hiện đại, nó được bắt nguồn từ truyền thống văn hóa xưa. Mặc dù xã hội ngày nay có nhiều biến đổi với những tiêu chí mới về cái đẹp, song chuẩn mực về cái đẹp thủy mị, duyên dáng, nữ tính của chữ “dung” xưa vẫn luôn là những giá trị cốt lõi đối với người phụ nữ hiện đại.

Đối với chữ “ngôn”, cho đến nay nội hàm khái niệm này cũng đã được mở rộng rất nhiều do vai trò và vị thế của người phụ nữ đã thay đổi. Người phụ nữ hiện đại không chỉ đảm nhận công việc ở trong nhà mà còn tham gia nhiều vị trí khác ở trong xã hội, do vậy, để đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của xã hội, ngôn từ trong giao tiếp của phụ nữ ngày nay cũng phải ngắn gọn, súc tích, truyền tải hàm lượng thông tin nhanh, gọn, hiệu quả... Tuy nhiên, “ngôn” là biểu hiện tâm hồn của con người, vì vậy dù là ở thời đại nào thì người phụ nữ khi nói năng cũng cần sự nhã nhặn, trong sáng, dễ nghe, cũng như tuân thủ những chuẩn mực trong ngôn từ giao tiếp. Ngoài ra, lời nói đẹp của người phụ nữ còn phải gắn liền với cử chỉ phù hợp, thể hiện sự đoan trang và nhân cách của họ.

Là một trong những đức quan trọng nhất đối với người phụ nữ theo quan niệm Nho giáo, chữ “hạnh” của phụ nữ ngày dù có sự mở rộng về nội hàm khái niệm nhưng

căn bản vẫn giữ tinh thần xưa, đó là lòng nhân hậu, sự nét na, chung thủy, biết cư xử đúng mực đối với chồng con, gia đình và cộng đồng của người phụ nữ. Nói cách khác, quan niệm về đức hạnh của người phụ nữ về cơ bản vẫn được đánh giá dựa trên các phương diện: vai trò làm vợ, làm mẹ và làm con... Như vậy trong hành trình mở rộng và phát triển đó, Tứ đức đã tác động đến người phụ nữ Việt Nam với nhiều yếu tố tích cực, nhân văn, góp phần giáo dục lòng nhân ái, vị tha, bao dung, trọng tình nghĩa, góp phần giáo dục ý thức tôn trọng kỷ cương, nền nếp gia đình, củng cố tinh thần trách nhiệm với gia đình, làng xóm, cộng đồng và ổn định trật tự xã hội¹.

5. Tạm kết

Hiện nay, mặc dù bộ đỡ của Nho giáo là chế độ phong kiến đã không còn tồn tại, song những quan điểm đạo đức đối với người phụ nữ thông qua những lời khuyên của bà mẹ đối với cô con gái trước khi về nhà chồng trên cơ sở Tứ đức của Nho giáo vẫn là những giá trị mang tính giáo dục cao. Mặc dù còn một vài hạn chế, song “tứ đức” đã ảnh hưởng và đi sâu vào trong nếp sống văn hóa cũng như thói quen của người phụ nữ với nhiều giá trị tích cực. Tất nhiên, ở những thời kỳ khác nhau thì sự vận dụng “tứ đức” vào trong đời sống cũng có sự khác nhau để phù hợp với thời cuộc. Vấn đề cốt lõi ở đây là biết gạn đục khơi trong, vận dụng và tiếp thu một cách linh hoạt những giá trị tích cực của tư tưởng này để phát huy vai trò của người phụ nữ trong xã hội hiện đại, đồng thời loại bỏ những yếu tố tiêu cực để nó không cản trở sự phát triển của người phụ nữ nói riêng, xã hội nói chung.

Người phụ nữ hiện đại ngày nay không chỉ cần có lòng nhân ái, bao dung, trọng tình nghĩa, có ý thức tôn trọng kỷ cương, nền nếp gia đình, mà còn phải biết củng cố tinh thần trách nhiệm với gia đình, làng xóm, cộng đồng và ổn định trật tự xã hội. Nói cách khác, phụ nữ hiện đại cần biết kết hợp những giá trị đạo đức truyền thống và hiện đại để làm tốt vai trò của mình trong gia đình và ngoài xã hội. Đây chính là nhân tố nền tảng làm nên vẻ đẹp của người phụ nữ hiện đại và góp phần vào sự phát triển xã hội./.

N.T.P

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Từ Chi (1996), “Nhận xét bước đầu về gia đình của người Việt”, trong *Văn hóa học đại cương và cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, tr. 252 - 254.
2. Trần Thị Hà Giang (2017), “Từ quan điểm về “hạnh” trong tứ đức của Nho giáo suy nghĩ về chữ “hạnh” của người phụ nữ Việt nam xưa và nay”, Tạp chí *Giáo dục*, số đặc biệt, tr. 196 - 198.
3. Nguyễn Văn Huyền (2005), *Văn minh Việt Nam*, Nxb Hội nhà văn, Hà Nội

¹ Trần Thị Hà Trang, 2020, tldđ.

4. Insun Yu (1994), *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Vũ Khiêu (1995), *Nho giáo và gia đình*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
6. Trần Trọng Kim (2006), *Nho giáo*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội
7. Dương Thị Minh (2004), *Gia đình Việt Nam và vai trò người phụ nữ trong giai đoạn hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Trần Thị Tâm (2017), “Một số biến đổi trong quan niệm về gia đình của Nho giáo ở Việt Nam”, Tạp chí *Giáo dục Lý luận*, tập 23, số tháng 1, tr. 34-36.
9. Nguyễn Thị Vân (2010), “Công, Dung, Ngôn, Hạnh với phụ nữ Việt Nam hiện nay”, Tạp chí *Phát triển nhân lực* (03), tr. 46-52.
10. Trần Quốc Vượng (2001), *Truyền thống phụ nữ Việt Nam*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
11. https://vi.wikisource.org/wiki/Vãng_chi_nhữ_gia,_tất_kính_tất_giới,_vô_vi_phu_tử
12. Trước tác của Lê Quý Đôn, <https://thanhdiavietnamhoc.com/truoc-tac-cua-le-quy-don/>

PHONG CÁCH THƠ LÊ QUÝ ĐÔN - NHÌN TỪ *QUẾ ĐƯỜNG THI TẬP*

PGS. TS. Trần Thị Băng Thanh*

TS. Phạm Ngọc Lan**

Tóm tắt: Bài viết phân tích sâu phong cách thơ của Lê Quý Đôn, một nhà bác học lớn của Việt Nam thời Trung đại, thông qua tập thơ "Quế Đường thi tập." Lê Quý Đôn không chỉ nổi tiếng với sự uyên bác và các công trình nghiên cứu mà còn là một thi nhân với phong cách thơ đa dạng và giàu triết lý. Thơ của ông thể hiện sự kết hợp hài hòa giữa tình, cảnh, và sự, với những suy tư sâu sắc về cuộc sống và lịch sử. Bài viết nhấn mạnh rằng thơ của Lê Quý Đôn không chỉ là hình thức nghệ thuật mà còn là phương tiện để truyền tải những tri thức và cảm xúc chân thực, góp phần làm phong phú thêm văn học và văn hóa Việt Nam.

Từ khóa: *Quế Đường thi tập*, phong cách thơ, văn học Trung đại Việt Nam.

THE POETIC STYLE OF LE QUY DON: AN ANALYSIS FROM THE PERSPECTIVE OF "QUẾ ĐƯỜNG THI TẬP"

Assoc. Prof. Dr. Tran Thi Bang Thanh*

Dr. Phạm Ngọc Lan**

Abstract: This article provides an in-depth analysis of the poetic style of Le Quy Don, a prominent scholar of Vietnam's feudal era, through his poetry collection "Quế Đường Thi Tập." (Poetry collection of Quế Đường). Le Quy Don is not only renowned for his profound knowledge and research contributions but also as a poet with a diverse and philosophical style. His poetry reflects a harmonious blend of emotions, nature, and reason, with deep reflections on life and history. The article emphasizes that Le Quy Don's poetry is not merely an artistic form but also a medium for conveying genuine knowledge and emotions, enriching the literature and culture of Vietnam.

Keywords: Quế Đường Thi Tập, poetic style, Vietnamese medieval literature.

* Viện Văn học – Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Institute of Literature – Vietnam Academy of Social Sciences.

Mở đầu

Lê Quý Đôn (1726-1784) xuất thân từ khoa bảng, là một chính khách, thi nhân và học giả uyên bác. Ông được đánh giá là một nhà bác học lớn của Việt Nam thời Trung đại, nhưng vai trò của ông với tư cách một nhà thơ lớn vẫn chưa được công nhận đầy đủ, mặc dù thơ ca là một phần đáng kể trong di sản phong phú của ông. Với sự sáng tạo dồi dào, phong cách nghệ thuật đa dạng, thơ của Lê Quý Đôn chứa đựng những nội dung phong phú và sâu sắc.

Hiện nay, thơ của Lê Quý Đôn chưa tìm được bản gốc hoặc bản sao của tài liệu gốc, không biết ông có đặt tên, tập hợp, chia quyền cho thơ của mình hay không và số lượng thơ của ông có bao nhiêu bài. Sau khi ông mất, xã hội Bắc Hà rơi vào biến động, sách vở của các danh gia vọng tộc thời Lê-Trịnh bị tàn mạt, mất mát. Tuy nhiên, sau khi xã hội ổn định, một số thành tựu văn học còn được con cháu, học trò, bè bạn tìm kiếm, gom góp. Khoảng cuối thế kỷ XVIII, một người đã sưu tập toàn bộ thơ của ông nhưng văn bản chưa được công bố. Đến khi Phan Huy Chú có ý định biên soạn, sắp xếp sách vở của Lê Quý Đôn, ông đã nhờ người bạn là Nguyễn Thang Kiến tìm bản sao toàn bộ đó. Nhờ vậy, toàn bộ sáng tác thơ của Lê Quý Đôn đã được Phan Huy Chú và Nguyễn Thang Kiến thu thập, sắp xếp, chú giải vào năm 1803.

Theo Phan Huy Chú, thơ của Lê Quý Đôn có hơn 500 bài, nhưng nhiều bài bị thất lạc. Trong *Lịch triều hiến chương loại chí* dâng lên vua Minh Mệnh năm 1821, ông cho biết Lê Quý Đôn có hai tác phẩm khi đi sứ: *Liên châu thi tập* (tập thơ liên ngâm, xướng họa với Chánh sứ Trần Huy Mật và Phó sứ Trịnh Xuân Thụ, gồm hơn 400 bài), và *Tiêu Tương bách vịnh*, có Chánh sứ Triều Tiên Trạng nguyên Hồng Khải Hy đề tựa. Phan Huy Chú còn cho biết thêm Lê Quý Đôn có *Quế Đường thi tập* 4 quyền, *Quế Đường văn tập* 3 quyền.

Hiện nay, hai văn bản thơ của Lê Quý Đôn có tính chất hoàn chỉnh là hai bản sao *Quế Đường thi vịnh tuyển* và *Quế Đường thi tập*, được lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Những chi tiết trong *Lịch triều hiến chương loại chí* không thể xác minh được; *Liên châu thi tập* không còn nguyên dạng, *Tiêu Tương bách vịnh* còn nguyên dạng nhưng không có bài tựa, được chép ở cuối *Quế Đường thi tập*. Hai văn bản này bổ sung cho nhau, tổng cộng có 554 bài, nhiều hơn con số của Phan Huy Chú thống kê. Bài sớm nhất là *Giang thượng lâu* làm năm Bình Thìn (1736) khi Lê Quý Đôn mới mười tuổi.

Trong khi sưu tập và sắp xếp thơ Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú đã chia thơ làm ba loại: Hạ tiễn (Chúc mừng, Tiễn đưa), Tặng đáp, và Đề vịnh. Hai loại trên chỉ có 125 bài, trong đó 77 bài xướng họa với người nước ngoài và 48 bài với người Việt; còn lại trên 430 bài là thơ đề vịnh, trong đó 288 bài làm trên đất Trung Quốc trong vòng 24 tháng, 141 bài làm ở Việt Nam. Loại đề vịnh này bao gồm thơ vịnh phong

cảnh, đèn miếu, nhân vật, sự vật... Thực tế, trong *Quế Đường thi vịnh*, loại thơ này có nhiều bài thiên về tự sự, kỷ sự.

Trong *Vân đài loại ngữ* Lê Quý Đôn đã trình bày quan niệm về thơ, dẫn lời các nhà văn lớn Trung Hoa cổ bàn về thơ từ cảm hứng, nội dung, cách làm, cách đọc, tiêu chí nghệ thuật, hình thức, cuối cùng đưa ra quan niệm riêng của mình. Ông cho rằng thơ phải khởi phát từ trong lòng người, phải chân thực. Quan điểm của ông là: "Thơ có ba điểm chính: Tình, Cảnh, Sự". Đọc *Quế Đường thi vịnh* của ông, có thể dần dần trải nghiệm được những kiến giải đó.

1. Thơ thù tạc vừa linh hoạt trí tuệ, vừa chân thành đắm đắm

Lê Quý Đôn ít làm thơ thù tạc, loại thơ này của ông tập trung nhất ở loạt bài xướng họa với Tần Triều Vu, quan bạn tổng trong cuộc đi sứ nhà Thanh năm 1760 - 1762. Thông thường những bài thơ thù tạc trong trường hợp này càng rất khách khí và giữ gìn, nhưng Lê Quý Đôn cũng “hóa giải” được điều đó. Có thể xem đó cũng là đặc sắc của Lê Quý Đôn.

Người xưa quan niệm: Tướng võ ra ngoài cửa khôn, không phải chịu mệnh vua, sứ giả cũng vậy, cho nên gọi là “chuyên đôi” (được tự quyền xử lý mọi công việc); lại cũng quan niệm: Nước có ba vị trí trách nhiệm lớn. Nước trị hay loạn là do tướng văn, thắng hay thua là do tướng võ, vinh hay nhục là ở sứ giả. Vì vậy, yêu cầu tối quan trọng đặt ra cho sứ giả là không được “làm nhục mệnh vua”, tức là không được để tổn hại đến đất nước.

Khi đoàn sứ Lê Quý Đôn sang nhà Thanh, Tri phủ Thái Bình là Tra Kiệm Đường đến đón sứ ngay từ trạm dịch đầu tiên là Mạc phủ, nơi được lập và bài trí trang trọng:

*Sứ giả nơi xa vừa mới rời nước,
Buổi chiều chạng vạng đến dinh Mạc phủ.
Quân tỳ hồ chia hàng đứng chào bên trướng,
Giáo mác tập hợp lại thành rừng.
Nắng chiều chuyển dời trên rặng núi phía trước,
Chim mùa xuân hót ngoài mưa.
Quán vừa mới dựng để tiếp sứ giả,
Đây là hậu ân của hoàng đế đối với người bề tôi vất vả.*

Từ trạm Mạc phủ đến Thụ Hàng thành, rồi đến bến sông Ninh Minh, Kiệm Đường đều có mặt, ân cần đón tiếp và lo liệu chu đáo. Mỗi lần đón tiếp, ông đều có thơ tặng, và Lê Quý Đôn luôn có thơ hồi đáp ngay, dù mềm mỏng nhưng vẫn thể hiện rõ ràng quan điểm của mình. Ông nhấn mạnh: Xưa nay sự giao hảo văn thắng

can qua, các nước đều có địa vực của mình, dù là chung nguồn nho học nhưng vẫn có sự phát triển riêng:

*Xưa nay ngọc lụa vẫn thắng can qua,
Ngựa xe qua lại giao thông, nhiều sự việc tốt đẹp.
Sông núi đã chia ranh giới hai vùng sao Chấn sao Vực,
Cùng chung một nguồn Thù Tứ sóng tỏa mệnh mang.
Văn chương học cổ xưa, có cùng khung dệt,
Học thuật đều tôn trọng kinh điển, song đã phá vỡ khuôn sáo cũ.
Muốn hướng về Cửa cao nghe lời giáo huấn thanh nhã,
Sao sứ thần may mắn đã được qua lại trên đường này.*

(Họa vãn bài thơ *Vãng chỉ đón sứ kỷ sự*, chương 3)

Kiểm Đường nhắc đến sự bình an của nước phen giậu phía Nam nhờ ơn thiên tử, Lê Quý Đôn đáp lại: Các nước phen giậu từ xưa vẫn vững chắc, và thiên triều đừng để phải thẹn với hai chữ "nhu hoài" khắc trên Cửa quan:

*Há lại nói đi xe, đi thuyền đều khó khăn,
Cọc tiêu đồng, nét vạch ngọc cũng đáng được in lại.
Lễ vật quý, đời đời tuân theo lệnh lớn,
Thời tiết tốt, năm liền năm cửa quan nhà Hán yên tĩnh.
Cửa khuyết chín trùng mở ra nhật nguyệt,
Bang phen giậu từ nghìn xưa vẫn đặt vững sơn hà.
Xem phong hóa thượng quốc, nay mừng được thấm nhuần ơn mới,
Không thẹn với hai chữ Nhu hoài viết trên gạch cửa quan.*

(Bài đáp thơ *Kiểm Đường* của Lê Quý Đôn)

Không rõ vì Tra Kiểm Đường cảm mến tài năng thi ca của Lê Quý Đôn hay vì tình hình bang giao đang yên ổn mà lời đáp của ông không làm Tra Kiểm Đường phật lòng, trái lại, ông vẫn nồng hậu với sứ đoàn.

Trên đường hoàng hoa của Lê Quý Đôn, mối tương giao với Tàn Triều Vu khá đặc biệt. Tàn Triều Vu hiệu là Hồ Trai, mới hơn bốn mươi tuổi, đỗ Hoàng giáp khoa Mậu Thìn (1748), là quan trọng kinh, được giao tiễn sứ đoàn An Nam về nước từ Yên Kinh đến Quế Lâm. Thời gian bắt đầu từ ngày 1 tháng Ba ở Yên Kinh, nhưng trong *Quế Đường thi vịnh* mãi đến tết Đoan Ngọ (ngày 5 tháng Năm) nghỉ ở Cửa đập Vạn Niên mới thấy có sự giao tiếp thi từ đầu tiên, quan Khâm sứ tặng Cống sứ chiếc quạt mỏng có đề hai bài thơ:

*Ngọc lụa vào triều, rõ tuấn anh,
Ngày về, ân sủng hẳn thêm vinh.
Tân đình sắc liễu xanh như nhuộm,
Trăng tháng Ba, thuyền tiễn khách khanh.*

*Ánh mắt lựu hoa chắm chắm hồng,
Song thuyền nắng gió giữa không trung.
Các ông may gặp thời Nghiêu Thuấn,
“Nuôi dưỡng phương Nam”, hãy nhớ công.*

(Băng Thanh dịch)

Tần Triều Vu cũng không khác Tra Kiệm Đường, trong buổi giao lưu đầu tiên ông cũng nhắc đến ơn đức thiên triều. Lê Quý Đôn đáp lại:

*Trung triều, xem lễ hội quần anh,
Thu quế xuân lan, đóa đóa xinh.
May được thấy bài thơ diễm lệ,
Tử như Tử Mỹ, chữ Chân Khanh.*

*Ráng đỏ cờ vàng rọi ánh hồng,
Bút hoa tươi nét rạng ngời sông.
Về Nam, vất vả tuyên ơn chúa,
Thiệu Bá năm xưa, há kém công.*

(Băng Thanh dịch)

Lê Quý Đôn họa đáp, khẳng định niềm vui có cuộc viễn du được thưởng thức phong cảnh đẹp nhưng vẫn da diết nhớ nhà, mong chỉ "chớp mắt" là được thấy mùa xuân quê hương:

*Phơi phới thu vàng tiễn khách xa,
Sấm vang, gió nổi, bút tài hoa.
Ve ran rừng liễu, lòng không bận,
Chớp mắt, mai hoa nở đó mà!*

(Hoàng Trung Thông dịch)

Thuyền sứ đi rất chậm, có hôm thuận gió nhưng vì mãi bán muối nên Quản thuyền cứ đỗ lại. Lê Quý Đôn soạn thiệp gửi lời lẽ bất bình, nhưng Tần Triều Vu

vẫn không nghe. Cuối cùng, Tản Triều Vu chủ động hòa giải với đoàn Cống sứ. Ông mời Lê Quý Đôn sang thuyền trò chuyện, qua hai buổi bút đàm, Hồ Trai đã hóa giải được ít nhiều sự bất bình trong Lê Quý Đôn. Hai người hiểu nhau, cùng chia sẻ mối quan tâm về đọc sử, khảo cứu sử. Hồ Trai thông cảm hơn với trạng thái tâm lý "sốt ruột" của Lê Quý Đôn; vì thế, những lúc không gặp mặt trò chuyện, ông gửi thơ cho Giáp phó sứ vừa như an ủi, vừa đánh giá cao tinh thần "hứa quốc" của Lê Quý Đôn:

*Một ngọn non gầy, đã gọi sâu,
Gió im, thuyền chẳng thể đi mau.
Quê người, hãy tạm vui niềm nhớ,
Sông núi thu về, đẹp biết bao!*

(Băng Thanh dịch)

Bài trả lời của Lê Quý Đôn cũng đối đáp sát từng điểm:

*Dau ốm mà sao lại thấy vui,
Đầy thuyền phẩm vật trẩy về xuôi.
Người đi đắc chí thêm vào lúc,
Thiên chiều mươi dòng gửi tới nơi.*

(Tú Châu dịch)

Chỉ trong tháng Tám, Lê Quý Đôn và Hồ Trai đã có bốn cuộc bút đàm về học thuật. Dù bận bịu, hai người vẫn duy trì liên lạc, thơ từ qua lại nhiều hơn, tình cảm thân mật hơn. Hồ Trai có lần đùa viết một chữ *nga* (con ngỗng) gửi Lê Quý Đôn kèm bốn câu thơ:

*Đường trường thức nhắm thiếu,
Chữ “ngỗng”, lòng đưa anh.
Thơ mới, đôi là đủ,
Cần chi Kinh Hoàng Đình.*

(Băng Thanh dịch)

Lê Quý Đôn trân trọng "ngỗng chữ" của Hồ Trai, coi đó là bức tranh thư pháp nghệ thuật, hứa đem về làm bảo vật của nhà:

*Thuyền đi ngàn dặm thăm,
Sao Đức, được gần bên.
Thiếp chữ “nga”, bác gửi,
Chân tình đâu dám quên.*

(Băng Thanh dịch)

Không có dịp gặp gỡ, Hồ Trai vẫn tiếp tục gửi thơ. Những bài thơ của Hồ Trai sau này đượm buồn thu, niềm cảm thương của Bạch Cư Dị, mà thiếu chí khí hăng hái. Lê Quý Đôn phát hiện ra:

*Đâu biết khách danh lợi,
Hứng trào tìm bến câu.*

Họ đã vượt qua rào cản ngôn ngữ, vị thế, để hiểu nhau, chia sẻ hứng thú thơ ca, cảnh sắc, và cả kinh nghiệm chính trường, cuộc sống:

*Đường khách kẻ vai vui thú đã,
Rượu nông dề béo tằm cùng say.*

(Đỗ Văn Hy dịch)

Lý do "chờ gió" khiến hành trình trì trệ, làm chủ và khách khó chịu cũng được quên đi, để cảm thấy đó là dịp tốt cho trò chuyện. Lê Quý Đôn chợt tiếc trước đây không dành thời gian gặp gỡ Hồ Trai nhiều hơn:

*Từ buổi Tinh Nham tiễn biệt nhau,
Thấy thơ, chẳng thấy bóng cò mao.
Nhớ ngày xưa ấy, thừa trò chuyện,
Chờ gió ba trăng chứa muện nào.*

(Ngô Linh Ngọc dịch)

Cơ sở tình bạn của họ là trọng nghĩa khí và "yêu tài":

*Xuân muện, Yên Đài vừa bẻ liễu,
Đông già, núi Việt đã xem mai.
Xa xôi gần bó, tình sao nhi?
Thấm thiết niềm yêu một chữ tài.*

(Ngô Linh Ngọc dịch)

Dù gặp nhau như "bèo nước", nhưng vì cùng yêu thơ, "yêu tài", họ đã trở thành bạn thân thiết. Lê Quý Đôn còn coi Hồ Trai là "ích hữu", khi chia tay, họ thật sự quyến luyến:

*Hoa dại đua tươi nở khắp đồng,
Xạc xào gió sớm, lạnh rừng phong.
Mưa chưa ngừng hạt, mây dòn tới,
Thuyền sứ, Tiêu Tương, vượt giữa dòng.*

(Băng Thanh dịch)

Còn Hồ Trai, dù biết "xa nhau khó", vẫn khích lệ bạn:

*Cúc tàn còn phảng phất dư hương,
Sáo ngọc cần chi oán gió sương.
Phía trước, chẳng phiền Lâm Huyện lệnh,
Một đoàn cờ sứ vượt Nguyên Tương.*

(Băng Thanh dịch)

Tình bạn giữa Lê Quý Đôn và Tần Triều Vu là một trường hợp hiếm có trong những cuộc hoàng hoa, nhất là trên con đường sang Hoa hạ.

2. Thơ đề vịnh - Ngòi bút thi họa, hữu tình

Nhìn qua danh mục trước tác và cả thơ thù tạc của Lê Quý Đôn, có cảm giác như ông không phải là người dành cho thơ ca, nhưng khi đọc *Quế Đường thi vịnh* thì sẽ thấy không hẳn như vậy. Lê Quý Đôn quả thực có ít thời gian cho thơ. Hơn ba mươi năm làm quan và trước tác, trong đó có cả thơ, nhưng thành tựu thơ chỉ nở rộ tập trung trong hơn hai năm đi sứ (từ cuối mùa đông năm 1759 đến đầu mùa hạ năm 1762). Trong thời gian ngắn đó, Lê Quý Đôn như được giải phóng khỏi những trói buộc của lễ nghi và công việc đề thi hứng bùng phát, ngòi bút thơ tung hoành, nói cách khác, thơ của ông cũng hết sức dạt dào, không thua kém khi trước tác các công trình nghiên cứu.

Lê Quý Đôn rất ít khi có dịp chủ động du ngoạn đề vịnh, như khi đi “Chơi núi Đội Long”, mang hồ rượu lên chơi ngôi thủy đình, lầu Uyển Lâm, chơi chùa Thanh Viên... Chùm thơ này gồm 17 bài, có một số bài ghi năm tháng, sớm nhất là bài *Giang thượng lâu* (Lầu trên sông) làm năm Bính Thìn (1736), khi đó Lê Quý Đôn mới 10 tuổi. Bài thơ rất chuẩn về tiêu chí thơ Đường, ý tứ chừng chặc già dặn, tất nhiên dùng nhiều thi liệu có sẵn, nhưng khó có ai phủ nhận được chí khí và hồn thơ tác giả:

*Nguy nga trăm thước vút lầu cao,
Ngó xuống sông trong ý dạt dào.
Đài đẹp chênh vênh tô điện ngọc,
Trăng thu lấp lánh động rèm châu.
Khói mờ núi với mây hoa khé,
Sóng động dòng như mắt rượu chau.
Quang cảnh nhìn xem bao hứng thú,
Chuyện chơi vui chép mới vài câu.*

(Bùi Hạnh Cần dịch)

Cũng vậy, những bài *Lầu sách*, *Chùa Hương Hải*, *Núi Lạn Kha* (làm năm Đinh Ty, 1737), *Thủy đình* (làm năm Mậu Ngọ, 1738), đều là những bài được làm khi Lê Quý Đôn mới hơn mười tuổi, khẩu khí thơ, ý tứ chứng chắc, như một người ở tuổi đã thành niên, có những mơ ước đôi khi viễn vông và cả mối sầu băng quơ. Những bài thơ này cho thấy lời ghi ở các tài liệu chép tiểu sử Lê Quý Đôn: “sáu tuổi biết làm thơ” đã có chứng cứ xác thực.

Nhìn chung, thơ đề vịnh của Lê Quế Đường đại bộ phận đều được làm nhân các dịp tòng du, đi kinh lý, trấn trị địa phương, và nhiều hơn cả là làm trên đường đi sứ nhà Thanh trong hai năm từ mùa xuân năm 1760 - mùa xuân năm 1762. Một điều khác ở Lê Quý Đôn là thơ đề vịnh của ông vắng bóng nhiều đề tài quen thuộc, dễ trở nên sáo mòn. Ông tự ý thức rằng sau thơ ca, nhạc phủ đời Hán, Ngụy, thì thơ “bị bó buộc về thanh luật, hạn chế về âm vận, người có tài còn lo vấp vấp, người vô tài khổ về câu nệ, mà lời thơ ở trong tâm phát ra không được thực”.

Ví dụ như vịnh cảnh, thơ thường xoay quanh các đề tài như phong hoa tuyết nguyệt, tùng cúc trúc mai, ngư tiều canh mục; vịnh sử thì chỉ mấy nhân vật quen thuộc như Hán Cao Tổ, Đường Thái Tông, Chiêu Quân, Dương Quý Phi. Đến cả ngôn chí cũng không phải là đề tài Lê Quý Đôn ưa thích. Sự trùng lặp về thi liệu, không gian, và thời gian đã trói buộc không ít tài thơ nhiều thế hệ. Lê Quý Đôn không dễ bị vướng vào tình thế ấy. Trong hơn năm trăm bài thơ của ông, chỉ gặp vài ba bài vịnh vật mà ngôn chí, như *Tảo mai*, *Mai ngư sử*, *Tài tùng*, nhưng *Tài tùng* cũng là một bài ngôn chí có tứ riêng. Ông đã phá vỡ được sự quanh quẩn và đưa lại cho loại thơ đề vịnh sắc thái mới. Đó là sự có mặt và hơi thở cuộc sống, cả tinh thần khoa học của sự khảo cứu, tức là “sự chân thực.” Đây cũng là xu hướng của thơ Việt Nam từ thế kỷ XVIII - XIX, nhưng ở Lê Quý Đôn có sự “triệt để” - khảo cứu đến gốc, suy nghĩ thấu đáo, tình cảm nồng hậu.

Lê Quý Đôn có rất ít dịp du ngoạn thưởng lãm, mà phần nhiều chỉ nhân công việc “đi qua”, “nghe lại”, “nhìn từ xa” nhưng cũng đủ để ông thu nhận, cảm xúc, suy tư, khám phá. Với ông, mỗi cảnh đều mang trong nó một câu chuyện muôn hình ngàn vẻ, dù trơ như đá nhưng cũng thành những cá thể có tâm hồn. Nghiêm trang như Núi Vọng Phu, đã không chỉ là một biểu tượng của cương thường, mà còn là một thiếu phụ khắc khoải mong chờ đến tuyệt vọng:

Kiên trinh hai chữ khắc tâm can,

Một gánh cương thường nặng Thái San.

Tây áo chờ buông trong gió bắc,

Tóc thơm ngai rũ trước dòng lan.

Chén vàng khôn rửa hờn li biệt,

*Xe ngọc guồng theo vợi nét nhìn.
Thiếu phụ mong chờ khách chinh thú,
Chinh phu liệu có nhớ hồng nhan.*

(Đỗ Văn Hỷ - Băng Thanh dịch)

Trẻ trung thì như núi Mụ Chì Mụ Em, trong cái nhìn của quan Bảng, con gái vẫn có cha mẹ đứng đằng sau trông chừng:

*Chốn này em chị gái nào a?
Hơ hớ chen đôi tỏ nỡn nà.
Mái thăm mây mờ hờ sắc phấn,
Má hồng trắng sáng nổi đài hoa.
Không dờn đúng nhẽ tình đeo nặng,
Biết nói càng hay tứ đậm đà.
Chớ quá lẳng lơ mờ nét quý,
Phía sau nhìn lại có ông bà.*

(Bùi Hạnh Cận dịch)

Một phiến đá nhỏ chênh vênh bên bờ Tương Đàm, ông chợt trông thấy cũng thành một chú nghê con nghịch ngợm rất sinh động:

*Núi non trùng điệp, đá lô nhô,
Một phiến chênh vênh đứng cạnh hồ.
Giống hệt chú nghê quay cổ ngóng,
Địa Tiên Đài đó, tự ngàn xưa.*

(Băng Thanh dịch)

Một cái cây mùa thu rụng hết hoa lá, ông hình dung ra sự tranh đấu giữa một bên tĩnh (bảo thủ) muốn bảo vệ giá trị đã có và một bên là sự thay đổi, vứt bỏ, tàn phá của thế lực mới. Bên chống đối dù kiên cường nhưng vẫn không thể thắng nổi quyền uy của thế lực mới mà chỉ trở thành biểu tượng của cái ương gàn đáng thương:

*Cây tĩnh không hiểu chuyện,
Cố chống đối mùa thu.
Gió thu đã quét hết màu đỏ trên cây,
Mà cành cong queo vẫn cứ ngạo nghễ.*

Bài thơ đơn giản nhưng ngầm gửi một triết lý hay một thực tiễn xã hội rất sâu xa. Bao giờ Lê Quý Đôn cũng phát hiện ra một nét độc đáo của cảnh vật mà ông tìm ra hoặc đề vịnh. Trong và ngoài Kinh đô Thăng Long có nhiều chùa danh tiếng, chùa to cảnh đẹp, có cao tăng, nhưng Lê Quý Đôn lại chú ý đến vẻ thơ mộng khác lạ của một ngôi chùa làng nhỏ Xuân Canh:

*Chim lạnh bay qua trong tiếng chuông,
Ve thu ẩn lánh giữa sắc lá.
Người đi rảo bước trên đường quan,
Đạo sĩ mơ màng trong tịnh xá.*

(Băng Thanh dịch)

Ông nhận ra vẻ đẹp đáng đưa vào tranh Vồng Xuyên của ngọn núi nhỏ Lãm Ai gần núi Đông Cứu:

*Một đỉnh nhọn tròn tựa ngọc quỳnh,
Am tranh, cầu nhỏ, cảnh thanh bình.
Muốn xin một chữ hoành phi mới,
Gửi đến Vồng Xuyên đưa vào tranh.*

(Băng Thanh dịch)

Những bức tranh thơ của Lê Quý Đôn, nhất là về cảnh trí Việt Nam, ít khi tĩnh lặng chỉ để nhàn ngắm, mà xôn xao sống động khiến người đọc phải suy tư, thậm chí theo đuổi những vấn đề triết lý sâu xa. Ví như đứng trước Gia Cát Lượng, Lê Quý Đôn nhận ra những điều “hư vô” trong sự nghiệp của ông:

*Đỉnh núi huyện Hưng, đền Khổng Minh,
Mù sương mỏng mảnh, núi xanh xanh.
Xưa nay hoài bão, nhiều hư ảo,
Đứng tựa mũi thuyền, chiều nắng chênh.*

(Băng Thanh dịch)

Thời trẻ Lê Quý Đôn từng ước học được thuật du tiên, nhưng sau nhiều từng trải, có dịp đến động Bích Đào, một động tiên lãng mạn, ông đã không thể mơ mộng mà phải đi đến tận cùng của hiện thực:

*Ngoài biển tiên sa chuyện khó tường,
Lối vào Bích Động đã hoang lương.
Đất trời hết lối tro Từ Thức,
Mây nước chau mày sạm Giáng Hương.*

*Đá vẫn âm vang rung nắng sớm,
Cát không mùi vị đắm thu sương.
Thiên Thai luống để người mê mẩn,
Nào biết Thiên Thai cũng “hý trường”.*

(Nguyễn Huệ Chi dịch)

Tiên đã vậy, còn Phật thì sao? Một lần dừng chân ở núi An Lão, ông thấy cảnh chùa đẹp, thí chủ vẫn cảnh sang quý, sư sãi đi lại tấp nập, ông chợt nảy ra câu hỏi về chất lượng thực của “sự đạo” ở đây:

*Du xuân, ngày đã muộn,
Chớm hạ, xuân còn tươi.
Ngọc bội, vị quyền quý,
Khói trắng, khách cảm hoài.
Dòng sông quanh quất núi,
Chùa dựa lưng chừng đồi.
Bình bát rộn ràng thế,
Chân tu nào mấy ai!*

(Băng Thanh dịch)

Ở trong nước, Lê Quý Đôn ít làm thơ, ít đề vịnh, nguyên nhân có thể là do hoàn cảnh. Thử nghĩ như sáu tháng ở Thuận Hóa, bao nhiêu công việc của một vùng đất mới thu phục phải giải quyết, hoàn thành bộ sách *Phủ biên tạp lục* với hàng ngàn trang, khó có cơ hội cho cảm hứng thăng hoa. Những thời gian khác cũng vậy, vừa công việc hành chính vừa có sách đang hoàn thành, đi đâu cũng có túi phiếu tư liệu mang bên mình... khó còn không gian nào cho thơ!

Chỉ riêng những cuộc hồ tòng, thời gian đi sứ và khi làm Đốc Đồng Kinh Bắc, là có vẻ ông mới được “sống chậm”. Thời gian Đốc Đồng Kinh Bắc, có dịp đi kinh lý đến tận những nơi hẻo lánh, ông thấy những cánh đồng “phẳng như chiếu”, cảnh thôn làng trong lúc nông nhàn vui vẻ, nhưng ông vẫn nhận ra ngay trong đó dù sung túc vì được mùa, trù phú vì giao thương, thì người dân vẫn vất vả đến đáng thương:

*Ngược Đại Lâm, liền gióng ngựa cương,
Bến xưa, đê phẳng, tiếng chim vang.
Núi non như một, hoa cùng lá,
Sông trái bao đời, mây với trăng.
Đường suốt, thuyền buôn, hời mướn ruộng,*

*Tường gần, làng gổm rặt vò ang.
Bến quen, qua lại, người thoi dẹt,
Chút lợi mưu toan, mấy đoạn trường.*

(Ngô Linh Ngọc dịch)

Quan niệm xưa cho rằng thơ đề vịnh, cảnh bao giờ cũng đi với tình, cảnh để biểu hiện tình và tình cũng chi phối cảnh. Với Lê Quý Đôn, thơ còn thêm yếu tố “sự” - Tình - Cảnh - Sự. Tình là linh hồn của cảnh, cả hai hòa hợp tạo nên bức họa, nhưng nếu quan sát kỹ, thơ Lê Quý Đôn trong chiều sâu của những bức họa còn có “sự,” tức là có chuyện. Câu chuyện ẩn hiện khiến cảnh để lại ấn tượng khó quên.

Lấy ví dụ bài *Nghỉ lại ở Hòa Lạc*. Bài thơ tả cảnh làng ven con đường lên biên giới, nhìn xa thanh bình, nhưng thực ra không phải vậy, dân bị trưng dụng phu dịch nhiều, phải bỏ nhà đi trốn, lại bị quân lính truy bắt, cuộc sống khổ đến nỗi nghe kể không đành:

*Xa xa trở thôn vắng,
Khỏi dốc thấy đồng xanh.
Nhà người nhiều giậu trúc,
Lối trạm lăm mái gianh.
Chim mệt về rừng thoáng,
Vượn lạnh xuống sườn chênh.
Chạy giầy năm năm khổ,
Tình dân nói chẳng đành.*

(Bùi Hạnh Cần dịch)

Bài *Viếng miếu Phục Ba ở Quỷ Môn quan* cũng mang theo những sự kiện mốc trong cuộc đời Mã Viện:

*Chiêm ngưỡng ngôi đền núi hướng về bến sông,
Tâm sự miên man theo dòng suy tưởng.
Lòng nhớ quê khắc khoải có đáng kể gì,
Biên tái vắng vẻ, cờ quạt sao mà hùng tráng!
Chuyện hào hùng ngày ấy truyền lại sự việc “hang gạo”,
Lời công nghị nghìn thu còn lưu mỗi hận Vân Đài.
Đất nước nóng nực, nơi nơi đều còn bệnh phong thấp như cũ,
Lời cảm thán “chim diều rơi lá tả” vốn là xuất phát từ đất này.*

Còn bài *Qua Cổ Lộng thành* thì lịch sử chống giặc Minh của Trần Giản Định hiện diện qua những di vật xưa, khiến lịch sử tươi tắn như chưa bao giờ bị khuất lấp:

*Lũy hoang, tường đổ bốn trăm thu,
Xanh mướt dưa leo lẫn đậu bò.
Sóng biếc rửa trơn hờn Giản Định,
Cỏ xanh khôn giấu nhục quân thù.
Canh khuya chim réo ran lâu vắng,
Mưa ngọt bò cày bạt kiếm xưa.
Bờ cõi cần chi ham mở rộng,
Chín châu vẹn vẹn thuở Đường Ngụ.*

(Đỗ Văn Hỷ dịch)

Thơ đề vịnh trong nước của Lê Quý Đôn nặng suy tư, ít khi thư thái. Ông chia sẻ cùng dân những âu lo, vất vả, chỉ có được nụ cười khi cùng dân mừng mưa, hóng mát, uống trà lá lốt, được mùa, quân đội diễn tập... Thơ đề vịnh của ông không nhiều chất nhàn tản để thư giãn, mà tiếp tục mạch suy ngẫm, hoạt động suy tư trong công việc, đời sống. Lê Quý Đôn chỉ được thư thái khi đề vịnh sơn thủy trong hành trình sông nước vùng Tiêu Tương thơ mộng khi đi sứ. *Tiêu Tương bách vịnh* đúng nghĩa là tập thơ sơn thủy.

Tiêu Tương là vùng phong cảnh đẹp, trở thành cổ điển, nhưng Lê Quý Đôn không gò bó ngòi bút trong khuôn sáo. Trong mười lăm ngày, ông viết một trăm bài tứ tuyệt đề vịnh. Ông đã đem lại cho chùm thơ vịnh cảnh Tiêu Tương một không gian rộng lớn và một quan niệm mới. Tiêu Tương không chỉ có bát cảnh, mà còn mênh mông rộng lớn, không tĩnh, sinh động, có không khí vui tươi, nồng đượm hơi ấm con người. Mỗi bài thơ là một bức tranh thủy mặc, thật thanh bình.

Một trăm bức tranh thơ được “vẽ” chỉ trong mười lăm ngày là một kỷ lục trong việc đề vịnh. Trương Kinh Hoa viết hiệu khâm cho tập thơ này nhận xét: “Về tổ chức đề thơ trong *Tiêu Tương bách vịnh*, tại Trung Quốc cùng Nhật, Hàn đều rất ít thấy, phạm vi của nó hiển nhiên vượt quá Tiêu Tương bát cảnh, cũng vượt qua chủ đề “Tương phi”, “ngư phủ”, phi thường khó gặp, rất đáng trân quý”. Nội dung thơ bao hàm cả Tiêu Tương bát cảnh, nhưng ngâm vịnh cảnh sơn thủy chú mục cả đến các bậc hiền triết, tìm hiểu dân tình. Chỉ tiếc là bài đề tựa của Chánh sứ Triều Tiên Hồng Khải Hy đã mất!

Đó là những nét độc đáo về thơ đề vịnh của Lê Quý Đôn.

3. Thơ đề vịnh - Ngòi bút kỹ sự giàu tinh thần khảo cứu

Thơ kỹ sự là một xu hướng đặc trưng của thế kỷ XVIII - XIX. Trong *Quế Đường thi vịnh*, có một số bài thuộc thể loại này, dù không nhiều, được Phan Huy Chú xếp vào thơ đề vịnh. Thực tế, có những bài vịnh cảnh gửi gắm câu chuyện, sự kiện, nhưng cũng có những bài tự sự, kỹ sự đích thực, được các nhà nghiên cứu hiện đại phân loại và đặt tên là thơ kỹ sự, xuất hiện và định hình trên thi đàn từ thế kỷ XVIII, như các bài "Nghỉ lại ở huyện Trâu thăm đền Mạnh Tử", "Xa nhìn miếu Nhạc Mục vương", "Qua đài cầu gió của Vũ Hầu", "Trung thu chơi lầu Hoàng Hạc", "Nghỉ lại ở Hoàng Châu", "Trần doanh kỳ vũ", "Qua Ô Giang nhìn sang đền Hạng Vương"...

Trong phần thơ vịnh sơn thủy, Lê Quý Đôn đã có những bài thơ nhẹ nhàng, thanh thoát như gió thoảng, trong như sương thu, đẹp như tranh thủy mặc. Tuy nhiên, ở nhóm thơ kỹ sự, lại xuất hiện những bài ngôn ngữ kiến thức, sự kiện, điển cố, địa danh, từ ngữ và cả những bình luận biện bác... Mỗi bài thơ có thể xem như một bài học, một bài ký.

Ví dụ như bài *Trú lại ở huyện Châu yết bái miếu Á Thánh*, đây thực sự là một bài giảng tổng quát về lịch sử và học thuyết của Nho gia. Còn bài *Qua Ô Giang nhìn sang đền Hạng Vương* kể về đoạn sử liên quan đến Hạng Vũ:

*Tháng Ba khói bay, báo tin Tổ Long chết,
Hạng Vũ khởi đầu sự nghiệp bá vương ở đất Ngô Trung.
Trong tiệc rượu, Hạng Bá từ đồng tâm trở thành dị chí,
“Thảo cù” của Trần Bình khiến Hóa công cũng vụng về.
Thế núi sông một người có thể địch hai trăm, coi thường Lũng Hữu,
Đưa tám nghìn đệ tử ra đi, thẹn với Giang Đông.
Trong chín năm, duy những ngày có Chương Hàm,
[Là] không phụ khí thế anh hùng hơn hết trên đời thuở ban đầu.*

Bài này mỗi câu đều cần chú thích, mà mỗi chú thích lại là một sự kiện, cần được suy xét để thấy ý nghĩa của sự việc và tứ thơ. Bài *Trú Vu Hồ vọng Đại giang Úc Tống sử mạn thành* phân tích sự thất bại không đáng có của nhà Tống, qua đó phê phán sự kém cỏi của Giả Tự Đạo. Bài *Yết Quốc Tử giám* vừa mô tả tỉ mỉ Văn miếu Bắc Kinh, vừa tóm tắt lịch sử đạo Nho, kết hợp thuật lại những cách tế lễ, những truyền thuyết liên quan đến Văn miếu... không quên nhắc rằng “Nước Nam vốn xưa đã xưng là nước văn hiến”.

Những bài khác, như *Chơi chùa Báo Ân*, là một bài ký du giản dị nhưng đầy nghệ thuật, người đọc có thể hình dung ngôi chùa từ vị trí, lịch sử, kiến trúc đến cách bài trí, cảnh trí, thanh sắc, hương vị, và cảm xúc thanh thản, hứng thú man mác

trong suốt cuộc dạo chơi. Cũng có thể thấy cách ghi chép tường tận tỉ mỉ ấy ở bài *Dâng biểu tạ tại Lễ bộ đường ở Yên Kinh*:

*Vùng xa xôi bắt chước tiếng hô của núi,
Mũ áo hội tụ ở kinh đô thượng quốc.
Nhận chiếu thư, thấy phô ra màu the xanh biếc,
Các chỗ ngồi đều trải thảm lông.
Quỳ lạy thông qua [sự hướng dẫn] của quan Minh tán,
Việc ứng tiếp phải cẩn trọng, lúc đi chậm, lúc bước nhanh.
Nơi sao Bắc Đẩu cao vời,
Thiên tử khác nào Đường Ngu.*

Những bài thơ này thể hiện rõ nét phẩm chất “Thi nhân - học giả” của Lê Quý Đôn, đồng thời minh chứng cho sức cường ký của ông. Hãy tưởng tượng trong một khoảnh khắc lãng du ngắm cảnh, nổi hứng làm thơ, không có bất kỳ tài liệu nào mang theo, nhưng mạch thơ vẫn tuôn trào với vô số nhân vật, sự kiện, điển cố, kiến thức từ kinh sách đến thi ca... Một bộ óc như vậy quả là không lồ!

Khi trở về nước, thơ kỷ sự của Lê Quý Đôn (chủ yếu làm dưới thời Trịnh Sâm) mang phong cách khác, không cần đến kiến thức uyên thâm từ sách vở mà là những quan sát tinh tế, chân xác từ thực tiễn. Khó có bài thơ nào tả cảnh hạn hán và việc chống hạn rõ ràng như bài *Trấn doanh kì vũ*:

*Trai gái Bắc Giang mặt đen xạm,
Cái gàu tát nước suốt ngày không nghỉ.
Đất gần ao, nước giá ba trăm tiền,
Ruộng xa thì nửa gáo nước cũng khó có được.
Nhìn ra, ruộng đồng như bãi cát trắng,
Mạ còn chưa lên được, nói gì đến chuyện cấy lúa.
Dân quê ngong ngóng chờ mưa lành,
Mặt mày nhăn nhó, than thở với nhau.
Ta qua vùng Quế Dương rồi Gia Định,
Đi ngược lên Yên Phong, Hiệp Hoà.
Có nơi mạ mới nhú như mũi kim,
Có nơi châu chấu đã ăn hết sạch.*

Bài thơ đã miêu tả được cái khát của cả một trấn, gay gắt, âu lo, cấp bách với cuộc sống người dân. Bài thơ cũng cho thấy không khí chống hạn tích cực, khẩn

thiết từ triều đình đến trấn, đến tận thôn dân. Vì vậy, Lê Quý Đôn mới có bài *Bắc trấn hỷ vũ* tràn đầy cảm hứng vui vẻ. Bài “Mừng mưa” đối lập với bài “Cầu mưa”, có một không khí hân hoan, hồ hởi khắp thôn làng. Cánh đồng được trận mưa, nước chan chứa, người dân đổ ra đồng, chân tay như múa, con trâu cày lật cổ, rạch bóng nắng thành những vạt, các cô gái cấy lúa giẫm vỡ bóng những đám mây in dưới ruộng nước, niềm hy vọng về một vụ mùa phong đăng tràn trề:

*Ruộng khô nẻ như những vết trên mai rùa, hơi đất ngùn ngụt, đáng sợ,
Nay bốn phía đồng nội nước đã đầy ăm ắp.
Trâu cày xới cỏ, đường cày rạch bóng nắng,
Cô gái cấy lúa, giẫm vỡ bóng mây trên đồng nước,
Bớt hẳn sức khó nhọc, mọi người cùng phấn chấn, chân tay như múa,
Được mùa này, tất cả đều an vui.
Người người mừng lương thực sẽ chất cao như gò núi,
Nên nhớ đến công ơn dài lâu của bách thần, của nhà vua.*

Trong những bài thơ này, cảm xúc của thi nhân thường được giấu đi, nhưng vẫn có thể cảm nhận được, bởi Lê Quý Đôn thực sự không “vô tình”.

4. Những mảnh tâm tình

Lê Quý Đôn quan niệm thơ phải hội đủ ba yếu tố chính: tình, cảnh, và sự. Trong thơ ông, cảnh và sự thường rõ ràng, dễ nhận biết, nhưng tình thì sao? Phan Huy Chú đã nhận xét về sự khác biệt của Lê Quý Đôn so với các thi gia khác qua chữ "tình": "Từ khi còn bay liệng trong vườn hàn cho đến khi bước lên con đường hoạn lộ, ông thường biểu hiện tình cảm của mình qua không ít thi phẩm. Tình cảm thanh cao, tứ thơ bay bổng của ông vẫn tuôn chảy tự nhiên, bắt kịp nguyên âm của các tác giả xưa".

Quả thật, trong *Quế Đường thi vịnh*, rất khó tìm thấy những bài thơ bày tỏ nỗi sầu, oán than hay bi thương về thân phận. Thay vào đó, chỉ có những ưu tư, suy ngẫm, trách nhiệm, và niềm cảm thông. Đôi khi là những lúc chán nản vì đường về bị cản trở bởi bọn lái muối, nhưng rất ít khi thấy Lê Quý Đôn “để tâm” đến chính mình. Tuy nhiên, thơ đề vịnh của ông có thể xem như những sáng tác chủ yếu dành cho chính bản thân, và hãn hữu cũng bắt gặp một Lê Quý Đôn cô đơn, như trong đêm mưa gió khi thuyền sứ trú lại ở bến sông:

*Xạc xào lá đỏ tiễn đưa thu,
Một chiếc thuyền con nằm cạnh bờ.
Chợt gió may về, người thấy lạnh,
Hoàng hôn, mưa gió đến canh ba.*

(Băng Thanh dịch)

Cảm giác lạnh lẽo ấy không chỉ là cái lạnh của thời tiết, mà còn là cái lạnh của tâm hồn, một nỗi buồn mơ hồ. Cảm giác này còn thấy rõ hơn khi ông vịnh đèn thờ Khổng Minh ở huyện Hưng An, sau khi đã hoàn thành sứ mệnh trở về. Trong chùm thơ *Vọng Gia Cát Vũ Hầu miếu*, gồm 10 bài tuyệt cú, Lê Quý Đôn viết về Gia Cát Lượng, nhưng cuối cùng lại bằng quơ kết luận:

*Đỉnh núi huyện Hưng, đèn Khổng Minh,
Mù sương mỏng mảnh, núi xanh xanh.
Xưa nay hoài bão, nhiều hư ảo,
Đứng tựa mũi thuyền, chiều nắng chênh.*

(Băng Thanh dịch)

Trong *Tiêu Tương bách vịnh*, Lê Quý Đôn thể hiện tâm trạng thư thái, phóng khoáng nhất. Dầu vậy, ông cũng bộc lộ những tâm tình không nói ra, như khi trần trọc nhớ về chuyện mười năm trước:

*Mưa gõ mũi thuyền nhật lại thưa,
Áo chần trần trọc trống canh dư.
Chuyện mười năm trước đều quên hết,
Dậy cắt hoa đèn đọc sách xưa.*

(Băng Thanh dịch)

Những tâm tình không nói ra chắc hẳn sâu sắc và nặng nề hơn nhiều những điều dễ dàng chia sẻ, ví như nỗi nhớ nhà:

*Bãi phẳng trời cao rộng núi xa,
Thành sông thấp thoáng bóng rừng già.
Đẹp như tháng Chín bên sông Nhị,
Dễ gọi người đi nỗi nhớ nhà.*

(Băng Thanh dịch)

Hoặc nỗi nhớ những món ăn quen thuộc khi thu về:

*Lá phong vừa đỏ, lá ngô thưa,
Rằm đắng hoa bay, lau bạc phơ.
Thu tới, gỏi lư còn chưa thấy,
Nếp thơm, cua béo, nhớ quê nhà.*

(Băng Thanh dịch)

Lê Quý Đôn không chỉ thể hiện trách nhiệm với quân thân mà còn nhận thức rõ trách nhiệm này trong suốt cuộc hành trình của mình:

*Xóm núi chiều tà, ngựa tháo yên,
Quân thân nghĩa cả chẳng hề quên.
Tuyết tan cầu ván xưa hành khách,
Gà sớm lều tranh giục thiếu niên.
Thời khiến sao lành thường ủng hộ,
Người cùng trăng sáng mãi đoàn viên.
Xanh xanh đường liễu lòng vương vấn,
Ngồi đếm canh tàn ngủ chẳng yên.*

(Nghỉ lại ở Sính Kế, Tú Châu dịch)

Trong những vần thơ của *Quế Đường thi tập*, Lê Quý Đôn không hề gặp khó khăn, cũng chưa thấy lúc nào ông mệt mỏi hay vấp vấp, luôn giữ được thể chủ động. Tuy nhiên, hành trình đi sứ không hẳn là một cuộc du ngoạn. Thơ ông có những giây phút thở than về cuộc sống hoạn lộ và những mối quan hệ phức tạp:

*Vừa mới dừng ngựa nghỉ thăm quê nhà,
Đã lại rong ruổi việc công, buồn rầu gấp bội.
Sắc mệnh mới, sai coi việc thi Hương, thật ngoài mong đợi,
Mối sầu hồ biển còn vương vấn trong giấc mơ màng.
Đường khoa hoạn bằng phẳng là nhờ đức bề trên,
Xét định văn chương, kính cẩn ngẩng trông trời xanh.
Một niềm yêu quý tài năng, từ xưa vẫn tha thiết,
Được dự hàng “hiền thư” đã hai mươi năm.*

Lê Quý Đôn không chỉ trăn trở về gia đình nhỏ của mình mà còn thể hiện sự quan tâm sâu sắc đối với cha vợ, Lê Hữu Kiều. Ông nhớ mãi về những kỷ niệm và rất buồn thương mỗi khi nghĩ về người thân yêu đã khuất:

*Đi rồi đi, lại đến làng cổ Liêu Xá,
Ngưỡng mộ phép nhà nghiêm cẩn thanh cao.
Đầu tường quạ kêu dưới trăng đầu tháng,
Bên tường cam quýt tốt thành rừng đầm sương.
Dương Đàm khó có thể đi qua ngôi nhà ở Tây Châu,
Bụi Đột luống còn để lại ngôi Lục Dã đường.*

Chuyện đã qua dài dằng dặc là mối hận thiên cổ,

Tình này đúng là cùng với sông này dài triền miên.

(Qua xã Liêu Xá yết nhà thờ nhạc thân Lê Tôn Trai, hoài cảm)

Sự mất mát và nỗi đau buồn triền miên đã in sâu vào tâm hồn ông, làm ông thêm nặng lòng với cảnh cũ hoang liêu. Dầu vậy, Lê Quý Đôn rất kín đáo trong việc thể hiện tình cảm riêng tư, điều này tạo nên nét đặc trưng trong thơ trữ tình của ông.

Kết luận

Qua khảo sát *Quế Đường thi tập*, có thể khẳng định rằng thơ là một đóng góp lớn trong sự nghiệp trước tác của Lê Quý Đôn, là đối tượng thưởng thức và chiêm ngưỡng của nhiều thế hệ độc giả. Với tư cách học giả, ông có thành tựu to lớn ở nhiều ngành khoa học. Với tư cách thi gia, ông có một phong cách thơ riêng, không cầu kỳ, hồn nhiên, chân thực mà không dễ dãi, chứa đựng hoài bão lớn và học vấn uyên thâm. Thơ ông giàu sắc thái, từ khảo cứu, thù tạc, đề vịnh cho đến trữ tình, đều thể hiện sự tinh tế và triết lý sâu xa. Ông thực sự là một nhà bác học hiếm hoi trong lịch sử văn hóa nước nhà, kiêm được tài tình cả trước thuật và ngâm vịnh, như Phan Huy Chú từng nhận xét: “Việc trước thuật của Lê công thì như sông dài bể rộng, đầy tràn, tít tắp, không nơi nào không đến; thế mà sự kỳ diệu của những lời ngâm vịnh của ông lại cũng như chim [rú rít] mùa xuân, hoa [tươi nở] đúng kỳ; âm điệu hay, phong cách thanh tao đâu phải nhờ đẻo gọt cầu kỳ mà có thể có được”./.

T.T.B.T - P.N.L

Tài liệu tham khảo

A. Tài liệu Hán Nôm

1. *Quế Đường thi tập* 桂堂詩集, Kí hiệu A.576, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
2. *Quế Đường thi tập* 桂堂詩集, Kí hiệu A.32, Thư viện Viện Văn học.
3. *Quế Đường thi vịnh tuyển toàn tập* 桂堂詩彙選全集, Kí hiệu VHv.2341, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

B. Tài liệu tiếng Trung

4. 劉玉琚, 《越南使臣與中越文學交流》, 學術研究, 2007年.
5. 張京華, 《從越南看湖南——〈越南漢文燕行文獻集成〉湖南詩提要》, 《湖南科技學院學報》, 2011年, 第3期.
6. 張京華, 《江湘舟中的秦黎筆談》, 《中華讀書報》, 2011年03月16日, 第13版.
7. 張京華, 《三夷相會 - 以越南漢文燕行文獻爲中心》, 《外國文學評論》 2012年01期.

C. Tài liệu tiếng Việt

1. Bùi Huy Bích (1957), *Hoàng Việt thi văn tuyển*, tập I (Nhóm Lê Quý Đôn trích dịch, chú thích), Nxb. Văn hóa, Hà Nội.
2. Đào Phương Bình, Phạm Thiều (chủ biên, 1993), *Thơ đi sứ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Phan Huy Chú (1992), *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, Phần Nhân vật chí, mục *Nhà nho có đức nghiệp* (đời Lê Trung hưng), tr.390-391; tập 3 phần *Văn tịch chí*, mục *Loại thi văn*, tr. 136; Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Lê Quý Đôn (1976), *Thơ: Tuyển chọn một số bài trong Quế Đường thi tập Lê Quý Đôn* (Đào Phương Bình tuyển chọn, dịch chú), Ty Thông tin Văn hóa Thái Bình, Thái Bình.
5. Trần Văn Giáp (1971), *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, tập I. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội. 542 tr.
6. Trần Văn Giáp (1990), *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, tập 2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Ngô Thế Long (2005), *Những mẫu chuyện bang giao trong lịch sử Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
8. Nguyễn Lộc (1997), *Văn học Việt Nam (nửa cuối thế kỷ XVIII - hết thế kỷ XIX)* (In trọn bộ). Nxb Giáo dục, Hà Nội.
9. Trịnh Khắc Mạnh (2013), “Khảo sát thơ văn xương họa của sứ thần hai nước Việt - Hàn thời kỳ trung đại”, Tạp chí *Hán Nôm*, số 2 (117), tr. 17-33.
10. Taro Shimizu (2001), “Cuộc gặp gỡ của Sứ thần Việt Nam và Triều Tiên ở Trung Quốc trọng tâm là chuyện xảy ra trong thế kỉ XVIII” (Lương Thị Thu dịch, Nguyễn Thị Oanh hiệu đính), Tạp chí *Hán Nôm*, số 3.
11. Văn Tân - Nguyễn Hồng Phong - Nguyễn Đồng Chi (1959) - *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, III. Nxb Sử học, Hà Nội.
12. *Tổng tập văn học Việt Nam* (2000), tập 3, tr.113-136, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
13. Nguyễn Minh Tường (2007), “Một số cuộc tiếp xúc giữa sứ thần Việt Nam và sứ thần Trung Quốc thời trung đại”, Tạp chí *Hán Nôm*, số 6 (85), tr. 3-12.
14. Nguyễn Minh Tường (2009), “Cuộc tiếp xúc giữa sứ thần Đại Việt Lê Quý Đôn và sứ thần Hàn Quốc Hồng Khải Hy, Triệu Vinh Tiên, Lý Huy Trung tại Bắc Kinh năm 1760”, Tạp chí *Hán Nôm*, số 1(92), tr. 3-17.
15. Vu Tại Chiếu (2006), “Thơ bang giao” chữ Hán Việt Nam trong sự giao lưu văn hóa Việt Nam và Trung Quốc trên lịch sử trung đại”, *Nghiên cứu văn học*, số 12, tr. 35-43.

LÊ QUÝ ĐÔN SÁNG TÁC, ĐỐI ĐÁP VÀ TẶNG THƠ TẠI QUẢNG TÂY TRONG THỜI GIAN ĐI SỨ PHƯƠNG BẮC

PGS.TS. Tôn Tiến*

Tóm tắt: Lê Quý Đôn, sứ thần đời Hậu Lê, là một thi nhân nổi tiếng của Việt Nam. Trong thời gian đi sứ phương Bắc, khi đi qua các địa danh như Nam Ninh phủ, Thái Bình phủ, và Quế Lâm thuộc Việt Tây (tên cũ của tỉnh Quảng Tây), ông đã lưu lại nhiều bài thơ và ca phú. Nội dung của những tác phẩm này chủ yếu miêu tả phong cảnh non nước, lịch sử nhân văn và lễ nghi phong tục của vùng Quảng Tây. Bài viết này sẽ phân tích những bài thơ, đối đáp và tặng thơ mà Lê Quý Đôn sáng tác trong thời gian lưu trú tại Quảng Tây. Qua đó, chúng ta có thể hiểu sâu hơn về phong cách nghệ thuật và tính thẩm mỹ trong những sáng tác của Lê Quý Đôn, cũng như cảnh sắc thiên nhiên và phong tục tập quán của Quảng Tây từ góc nhìn của một văn sĩ nước ngoài.

Từ khóa: Lê Quý Đôn, Quảng Tây, thơ từ ca phú, giao lưu văn nhân.

LE QUY DON: POETRY CREATION, DIALOGUES, AND GIFTING VERSES IN GUANGXI DURING HIS DIPLOMATIC MISSION TO THE NORTH

Assoc.Prof. Dr. Ton Tien*

Abstract: Le Quy Don, a diplomat of the Later Le dynasty, was a renowned poet of Vietnam. During his diplomatic mission to the North, while passing through regions such as Nanning Prefecture, Thai Binh Prefecture, and Guilin in Yuexi (formerly known as Guangxi Province), he left behind numerous poems and lyrical compositions. The content of these works primarily describes the picturesque landscapes, cultural history, and customs of Guangxi. This article will analyze the poems, dialogues, and verses gifted by Le Quy Don during his stay in Guangxi. Through this analysis, we can gain deeper insights into the artistic style and aesthetic values of Le Quy Don's creations, as well as the natural beauty and customs of Guangxi from the perspective of a foreign scholar.

Keywords: Le Quy Don, Guangxi, poetry and lyrical compositions, literary exchanges.

1. Mở đầu

Lê Quý Đôn (1726-1784) là một nhà bác học, nhà thơ lớn và triết gia nổi tiếng của Việt Nam. Ông suốt đời đam mê đọc sách và thực hành trải nghiệm. Lê Quý

* Đại học Dân tộc Quảng Tây, Trung Quốc. Bài tác giả viết bằng tiếng Việt và tiếng Trung.
Guangxi University for Nationalities, China.

Đôn cũng viết rất nhiều tác phẩm nổi tiếng như: *Đại Việt thông sử*, *Bắc sử thông lục*, *Kiến văn tiểu lục*, *Vân Đài loại ngữ*, *Quế đường thơ hội tuyển* (hay còn gọi là *Quế đường văn tập*). Những tác phẩm này chứa đựng tri thức nhân văn phong phú và tư tưởng sâu sắc, được coi là "Bách khoa toàn thư" của dân tộc Việt Nam thế kỷ XVIII. Các tác phẩm của ông cũng nhận được sự quan tâm và yêu mến từ nhân dân các nước trên toàn thế giới. Lê Quý Đôn tinh thông Hán văn, thuộc lòng thơ từ ca phú, và trong thời gian hoàn thành "sứ mệnh" đi sứ phương Bắc, ông đã ghi lại những gì mắt thấy tai nghe và cảm nhận được qua các văn thơ, câu phú đối đáp ngẫu xướng.

2. Sáng tác thơ ca của Lê Quý Đôn trong thời gian đi sứ phương Bắc qua Việt Tây (Quảng Tây)

Theo ghi chép trong *Bắc sử thông lục - Đề từ* của Lê Quý Đôn, đoàn sứ thần của ông đã "tự Càn Long mậu dần đông phụng mệnh, kỷ mao trị hành, canh thìn xuân độ quan, tân tị thuân sự nam quy, nhâm ngọ xuân đảo quốc."¹ Tức là vào năm 1760, Lê Quý Đôn giữ chức Hàn lâm viện thị giảng và theo chánh sứ Trần Huy Mật từ kinh đô Thăng Long (Việt Nam) đến Bắc Kinh. Đoàn trở về vào năm 1761 (Càn Long tân tị niên) và đầu xuân năm 1762 (Càn Long nhâm ngọ niên) lại một lần nữa đi qua Việt Tây. Trong thời gian này, Lê Quý Đôn đã sáng tác khoảng 49 bài thơ văn, gồm các tác phẩm như: *Trú Trấn Nam Quan*, *Trú Nam Ninh thành*, *Trú Ngô Châu*, *Trú Bằng Tường châu*, v.v...²

Trong tập *Quế đường thơ hội tuyển* của Lê Quý Đôn, có nhiều câu thơ viết về phong cảnh vùng Việt Tây và ngâm thơ hoài cổ, chẳng hạn như:

Đề mục

Câu thơ (trích)

Vọng Tổng tướng Dương Văn Quảng pháo đài

丛祠千载留香火，英气犹然逼斗魁。

Vọng thành Tây Độc Tử Sơn Việt Vương cổ thành

元嘉太守书香在，千古风流照客襟。

Trọng kinh ngũ hiểm than ái Phục Ba tướng quân miếu

骆越全年遵教令，荒山铜柱久无声。

Vọng Chư Cát Vũ Hầu miếu

气节勋名自不磨，千秋庙貌壮关河。

¹ Viện nghiên cứu Văn sử Đại học Phúc Đán, Viện nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam phối hợp xuất bản "Việt Nam Hán văn yển hành văn hiến tập thành (tàng biên ở Việt Nam)", quyển số 4, Nxb Đại học Phúc Đán, Thượng Hải, 2010, tr 10.

² Hoàng Quyền Tài soạn, "Cổ đại Việt Nam sử tiết lữ quế thơ văn tập lãm", Nxb Đại học sư phạm Quảng Tây, tháng 4, 2015.

Dưới ngòi bút của Lê Quý Đôn, phong cảnh thiên nhiên của Quảng Tây, với non xanh nước biếc, núi non hiểm trở và những hang động kỳ lạ, được miêu tả một cách sống động:

<i>Loại</i>	<i>Đề mục</i>	<i>Câu thơ (trích)</i>
Miêu tả dãy núi	<i>Đăng xuyên sơn nham</i>	一路佳山要遍窥，攀云踏雪了忘疲。
Miêu tả thác ghềnh hiểm trở	<i>Trú Đằng Giang</i>	千山完善青不断，大滩小滩碧相连。
Miêu tả hang động kỳ bí	<i>Du long đầu đại nham</i>	一洞横云石似钟，千峰回绕玉玲珑。
Miêu tả hang động kỳ bí	<i>Đề xuyên sơn nham</i>	粤西多有佳山水，穿镜一岩平地起。

Khi Lê Quý Đôn thăm quan *Động Xuyên Sơn* ở Hoành Châu, ông đã thốt lên: "Phong cảnh nơi đây thật tuyệt vời, cảnh đẹp trong những hang động kỳ diệu được tạo ra dưới địa hình núi đá vôi của Quảng Tây, đẹp tựa cung điện vậy". Trong thơ của ông cũng nêu rõ rằng trước khi ông đến đây, đã có sứ thần Việt Nam thăm quan *Động Xuyên Sơn* và lưu lại bút tích: "Nhật Nam sứ giả chân đại thủ, khắc thạch tam chương xán tinh đầu".

Quảng Tây và Việt Nam có sông núi liền một dải, và không ít phụ nữ Việt Nam đã lưu lại ở Quảng Tây. Lê Quý Đôn ghi lại sự kiện này trong đề từ *Đổ bản quốc phụ nữ phiêu bạt nội địa hữu cảm thứ huệ hiên vận*: "Bản quốc phụ nữ đa phiêu cư Ninh Minh châu, kiến ngã sử. Tương luật bá tửng" và có câu thơ: "Hong Phương thoái tận đào vô sắc, lục nhuyển thuân tàn liễu tự mi".

3. Lê Quý Đôn làm thơ đối đáp trong thời gian đi sứ phương Bắc qua Việt Tây (Quảng Tây)

Trong thời gian đi sứ phương Bắc qua Việt Tây, Lê Quý Đôn đã giao lưu với các quan chức và văn nhân địa phương thông qua thơ ca, và những vần thơ này đã được thu thập và ghi chép lại trong tập thơ *Quế đường thơ hội tuyển*.¹

¹ Viện Nghiên cứu Văn sử Đại học Phúc Đán, Viện nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam phối hợp xuất bản, *Việt Nam Hán văn yển hành văn hiến tập thành (tàng biên ở Việt Nam)*, quyển số 3, Nxb Đại học Phúc Đán, Thượng Hải, 2010, tr. 102, 103.

Quan chức/ văn nhân	Đề mục	Câu thơ (trích)
Chu Bội Liên	“Giản Quảng Tây học chính đông giang Chu Bội Liên”	Danh túc quần công thịnh yến du Thi vô đình bút rượu vô hưu
Âu Dương Mẫn	“Thứ thụ giảng thành tổng đô đốc Âu Dương Mẫn”	Nhân tín trí nghiêm thúc thượng tướng Thi thư lễ nhạc tổng trung quân
Tra Lễ	“Tam giản kiệm đường”	Nhai giác tri âm tông cổ thiếu Đầu dao tâm quý mộc qua thù
Cốc Khê	“Tái đáp Cốc Khê”	Tác linh thanh vận thức danh lưu Tài điều hoa môn đẳng phượng châu
...	...	...

Trong số các quan lại Việt Tây từng giao thiệp với Lê Quý Đôn, người tiếp xúc và ngâm thơ nhiều nhất với ông chính là Tra Lễ, tri phủ Thái Bình, người phụ trách việc nghênh đón sứ thần tại Trấn Nam Quan. Theo *Quế đường thơ hội tuyển*, số lần ngâm thơ đối đáp giữa Lê Quý Đôn và Tra Lễ lên đến hơn 12 lần, tạo ra tổng cộng 23 bài thơ thuộc 12 chủ đề khác nhau. Các địa điểm được nhắc đến trong thơ gồm có Mộ Phủ Doanh, Thụ Giảng Thành, Ninh Minh Châu, Thái Bình Phủ, Quê Lâm, v.v...

Đề mục	Câu thơ (trích)
“Túc Mộ Phủ doanh thứ vận đáp Thái Bình tri phủ Kiệm Đường Tra Lễ”	Tinh giang khai đoạn sắc Hoa cốc đảo tân doanh
“Túc Thụ Giảng thành đáp Kiệm Đường”	Bồng đắc thiên chương phản Hoan thanh động quốc thành
“Tri Ninh Châu đẳng châu đáp Kiệm Đường” (2 bài)	Sơ đảo Minh giang thượng Tiền đồ chính tự mang
“Thứ Kiệm Đường phụng chỉ nghênh sứ thần ký sự tứ chương”	Thiên chiếu tân ban báo công kỳ Thư sinh nhất giới hứa khu trì
“tái giản Kiệm Đường”	Phân minh hội ngộ thành giai thoại Hà lạn cầm tôn nhất xướng thù
...	...

Khi Lê Quý Đôn lần đầu đến Thái Bình Phủ, Tra Lễ đã tự tay tặng ông các tác phẩm như *Thượng phương nhệ sơn ký du tập*, *Thất tình nham đề vịnh*, và *Linh Cừ bia ký*.

Ngoài việc giao lưu với các quan lại địa phương, Lê Quý Đôn còn kết giao với các thi nhân và văn nhân tại Liễu Châu, như Cốc Khê, người đã tặng ông tập thơ *Lưu Tiên Nham thuật hoài*. Lê Quý Đôn cũng viết các bài thơ đáp lại như *Thứ vận đáp Liễu Châu Cốc Khê* và *Tái đáp Cốc Khê*. Trong thơ, ông viết: "Tương phùng hảo cộng thù hoàng lưu, hào khoáng hư tương thuyết thập châu".

4. Phong cách sáng tác và tư tưởng văn học trong thơ ca của Lê Quý Đôn

Những vần thơ đối đáp và tặng thơ của Lê Quý Đôn trong thời gian đi sứ qua Việt Tây đã miêu tả sống động phong cảnh và ghi lại các vấn đề chính sự tại đây. Qua đó, chúng ta hiểu hơn về lịch sử, xã hội và văn hóa của Việt Tây dưới triều Thanh, cũng như phong cách sáng tác và tư tưởng văn học của Lê Quý Đôn. Điều này càng củng cố mối quan hệ văn hóa và tình bạn hữu nghị giữa Việt Nam và Trung Quốc.

4.1. Thơ ca Lê Quý Đôn thể hiện sự tu dưỡng sâu sắc về văn học

Sự tu dưỡng văn học của Lê Quý Đôn được thể hiện rõ ràng qua việc sử dụng vần phụ trong thơ ca. Trong tập thơ *Thù xướng tặng đáp* của ông, âm vận hài hòa là một trong những đặc trưng cơ bản, mang tính thẩm mỹ cao. Theo quan điểm ngày nay, hòa thi buộc phải tuân thủ theo vần của nguyên tác, gọi là vần thứ hay vần bước. Trong hòa thi mà Lê Quý Đôn gửi tặng văn sĩ Cốc Khê tại Liễu Châu, chúng ta thấy sự sử dụng vần thứ rất nghiêm ngặt, chặt chẽ.

《谷溪元韵》¹

Cốc Khê nguyên vận

水思朝宗快海流，南薰正自送炎洲。

Thủy tư triều tống khoái hải lưu, nam huân chính tự tống viêm châu

喜将国命煌奎壁，应许仙槎犯斗牛。

Hỷ tướng quốc minh hoàng khuê bích, ứng hứa tiên tra phạm đầu ngưu

魏阙千寻高风起，长江万里远云浮。

Nguy khuyết thiên tầm cao phong khởi, trường giang vạn lý viễn vân phù

韩林有石差堪语，曾滞都门十二秋。

Hàn lâm hữu thạch sai kham ngữ, tăng trệ đô môn thập nhị thu.

¹ Việt Nam Hán văn yển hành văn hiến tập thành (tàng biên ở Việt Nam), sdd, quyển số 3, 2010, tr. 62.

Lê Quý Đôn hòa thi như sau:

《次韵答柳州谷溪》¹

Thứ vận đáp Liễu Châu Cốc Khê

相逢好共酬黄流，豪旷虚将说十洲。

Tương phùng hảo cộng thù hoàng lưu, hào khoáng hào khoáng hư tương thuyết thập
châu

(他送来所作《刘仙岩述怀》，语多旷远)

(ông cho đưa đến tác phẩm “*Lưu Tiên Nham thuật hoài*”, lời lẽ sâu sắc)

文思我惭描白凤，道风君似蹶青牛。

Văn tư ngã tàm miêu bạch phượng, đạo phong quân tư nhiếp thanh ngưu

燕台仙境红如绘，粤甸岚风碧欲浮。

Yến đài tiên cảnh hồng như hội, Việt điện lam phong bích dục phù

一路壮游多赏鉴，行人意气正横秋。

Nhất lộ tráng du đa thưởng giám, hành nhân ý khí chính hoành thu

Vần thứ (vần bước) là một hình thức hòa thi chặt chẽ nhất, nhằm đạt sự thống nhất và hài hòa về hình thức giữa thơ hòa thi và nguyên thi. Cốc Khê đã ở lại kinh thành 12 năm, mặc dù có tài nhưng không được trọng dụng, khiến ông luôn bất mãn và u sầu. Tuy nhiên, dưới ngòi bút của Lê Quý Đôn, thơ của Cốc Khê lại được khen ngợi về phong cách thơ ca. Hai người đã cùng đàm đạo về kim cổ, luận thơ và bình thơ, qua đó thể hiện trạng thái tinh thần cương trực, dũng cảm và khí phách hào hùng của ông.

4.2. Thơ ca Lê Quý Đôn phản ánh lối tư duy ngoại giao lòng hướng về vũ trụ

Trong *Bắc sứ thông sử - Đề từ*, Lê Quý Đôn viết: "Phu cổ nhân luận phụng sứ. Dĩ văn học tác nhu bác hiệp đa vấn, dĩ từ mệnh tác nhu uyển chính đắc thể, nhiên nhi khí tự bất khả bất thiện. Cái nội ngoại tôn ti, thế vị thù biệt, nhược vọng phong nhi tiên nổi, thử dĩ khương viễn tự xứ, giản giao quả ngôn, tất vi nhân sở bỉ bạc"².

Trong thời gian đi sứ, Lê Quý Đôn mang theo các tác phẩm như *Quần thư khảo biện* và *Thánh mô hiền phạm lục* để thảo luận, đề tự và bình thơ với các văn nhân nho sĩ đương thời. Những tác phẩm này đã nhận được sự đánh giá cao từ quan

¹ “Việt Nam Hán văn yển hành văn hiến tập thành (tàng biên ở Việt Nam)”, sdd, quyển số 3, 2010, tr. 61.

² “Việt Nam Hán văn yển hành văn hiến tập thành (tàng biên ở Việt Nam)”, sdd, quyển số 4, 2010, tr. 12-13.

lại Trung Quốc. Trong phần tổng kết khi giao lưu học vấn, Lê Quý Đôn viết: "*Thánh mô hiền phạm lục* hài bộc tam thập tuế tiền sở tổ tác, chư minh công ái chi, bất thí cộng bích, nãi tri nhân tâm bất dị, dĩ thành tương đãi, dĩ văn tự tương tri, tức tứ hải hiệp huynh đệ dã"¹. Điều này thể hiện tư tưởng "quảng giao" của Lê Quý Đôn. Trong thời gian ở Việt Tây, ông thường thảo luận về các chủ đề kinh sử như cổ sử và nho gia kinh điển với các quan chức và văn nhân Việt Tây. Ông cũng bình phẩm, thảo luận về các tập thơ của Chu Bội Liên, Học chính Quảng Tây, và Tri phủ Thái Bình, Tra Lễ, cùng ẩn sĩ Cốc Khê ở Liễu Châu. Qua đó, mối quan hệ giữa hai bên ngày càng thắt chặt, tạo nên những câu chuyện đẹp về giao lưu văn học giữa Việt Nam và Trung Quốc.

4.3. Tình hữu nghị sâu sắc và giao lưu văn hóa giữa nhân dân hai nước Việt - Trung

Sáng tác thơ ca của Lê Quý Đôn bao gồm nhiều bài thơ đối đáp và tặng thơ. Khi tiếp xúc và giao tiếp với các quan lại và văn nhân tại Việt Tây, ông đã sử dụng thơ ca để truyền tải những hoàn cảnh, tính tình, học vấn và cá tính khác nhau, thể hiện thái độ, tình cảm, nhận thức và gu thẩm mỹ của văn nhân hai nước Việt - Trung.

Các sứ thần Việt Nam thường là những người có trình độ cao về Hán học và đồng thời là những nhà Nho có tiếng tăm trong văn đàn Việt Nam. Các tác phẩm thơ văn của họ thường phản ánh mối quan hệ văn hóa sâu sắc và lâu đời giữa Việt Nam và Trung Quốc. Với tư cách là sứ thần, họ thường giao lưu với văn học Trung Quốc và giao lưu với nhau qua việc bình luận thơ văn. Chu Bội Liên, Học chính Quảng Tây, trong phần Tự của tác phẩm *Quần thư khảo biện* của Lê Quý Đôn, đã viết: "Quế Đường kiêm lý thể dĩ bình sứ sự tri nhân luận thể," thể hiện sự đánh giá về quan niệm "lý" và "thể" của Lê Quý Đôn, cũng như phương pháp "bình sử," "tri nhân," "luận thể." Lê Quý Đôn và Chu Bội Liên đã nhiều lần trao đổi thư từ để thảo luận về các tác phẩm kinh sử.

Trong Giản Quảng Tây học chính Đông Giang Chu Bội Liên, Lê Quý Đôn viết: "Danh túc quần công thịnh yển du, thơ vô đình bút tửu vô hư". Chu Đông Giang (Chu Bội Liên) hòa thi lại rằng: "Hồ thành xuân sắc hỷ đồng du, cử bát thi thành hướng mùi hư." Cả hai đã miêu tả cảnh sắc vui tươi khi vừa uống rượu vừa ngâm thơ. Trong *Tái giản Kiệm Đường*, Lê Quý Đôn viết: "Thanh nhãn tâm thường không tứ hải, giao tình nga khung trọng thiên thu. Phân minh hội ngộ thành giai thoại, hà lạn cầm tôn nhất xướng thù." Kiệm Đường hòa thi rằng: "Tích biệt tình hoài nhân ngộ bệnh, luận giao thơ cú khí hoành thu. Thiên nha hư hễ kim triều sự, bồi tửu không trai tiểu thổ thù". Khi đọc những vần thơ đối đáp giữa các văn

¹ "Bắc sử thông lục", quyển 1, tr. 3b.

nhân, chúng ta nhận thấy sự đồng cảm, hòa hợp trong suy nghĩ và quan niệm, minh chứng cho tình cảm sâu sắc giữa nhân dân hai nước Việt - Trung. Dù là tặng thơ, hát hòa, thỉnh tụng đề từ hay cảm thụ bình văn, tất cả đều là những hoạt động văn hóa phổ biến của giới văn nhân thời bấy giờ, mang ý nghĩa sâu sắc về giao lưu văn hóa.

5. Lời kết

Thi nhân nổi tiếng, sứ thần thời Hậu Lê, Lê Quý Đôn, trong thời gian đi sứ phương Bắc qua Nam Ninh phủ, Thái Bình phủ, Quế Lâm và một số nơi của Việt Tây (tên cũ của Quảng Tây), đã để lại một loạt các bài thơ phú miêu tả cảnh quan non nước, lịch sử nhân văn và phong tục tập quán lễ nghĩa của vùng này. Bài viết lấy những bài thơ do Lê Quý Đôn sáng tác và những bài thơ đối đáp, tặng lại của ông trong thời gian ông lưu trú tại Việt Tây để làm ví dụ, nhằm cảm nhận phong cách nghệ thuật, đặc trưng thẩm mỹ và tình cảm nhân văn trong thơ từ ca phú của ông. Đồng thời, qua đó hiểu rõ hơn về cảnh sắc thiên nhiên và phong tục tập quán của Việt Tây dưới góc nhìn của một văn sĩ nước ngoài. Điều này có ý nghĩa thực tiễn và giá trị lý luận trong việc thúc đẩy giao lưu và hợp tác giữa văn hóa Việt Nam và Trung Quốc. Thơ ca đối đáp là văn viết trong nghệ thuật, mang ý vị của các mối quan hệ giữa các văn nhân, vừa mang tính chất giao lưu lại mang tính ngoại giao văn hóa. Lê Quý Đôn thẩm rượu, ngâm thơ, bác cổ luận kim cùng với những vị quan vùng Việt Tây. Thơ rượu đáp tặng của giới văn nhân đã biến yến tiệc trở thành "yến hội trang nhã", từ đó lưu giữ mãi mãi trong lịch sử bang giao Việt - Trung./.

T.T

Tài liệu tham khảo khác

1. Lê Quý Đôn. *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2008.
2. Nguyễn Thị Tuyết. "Nhìn lại việc giao lưu Nho học giữa sứ thần Việt Nam và quan lại nhà Thanh thời Càn Long qua tác phẩm *Bắc sứ thông lục*", Tổng tập số 30 "Hán ngữ Quốc tế", số 2, 2022.
3. Lưu Ngọc Quân, "Sứ thần Việt Nam và việc giao lưu văn học Trung Việt", *Nghiên cứu học thuật*, số 1, 2007.

黎贵惇北使经粤西期间的诗歌创作及酬唱赠答

孙进 广西民族大学 广西南宁 530006

【摘要】越南后黎朝使臣、著名诗人黎贵惇北使期间，经粤西的南宁府、太平府、桂林等地留下了一系列诗词歌赋，其内容描绘了当时粤西的山水风光、人文历史及风俗礼仪等内容。描绘桂林风景的《登七星岩》、描绘太平府的《太平元旦·题序》等。其中与太平府知府查礼等人诗酒酬唱多达12次，作诗12题23首，体现了当时文人之间采用诗词酬唱赠答的社会交往活动情形。文章将以黎贵惇北使经粤西期间所创作诗歌及酬唱赠答为案例，来感受黎贵惇在粤西期间所创作诗词歌赋的艺术风格及审美特征。同时，也从异域文士的独特视角了解粤西自然风光和人文风俗。

【关键词】黎贵惇 粤西 诗词歌赋 文人交往

越南著名学者、诗人、哲学家黎贵惇（1726-1784），一生博览群书、躬行实践，著有大量著作。如《大越通史》《北使通录》《见闻小录》《芸臺类语》《桂堂诗汇选》等。其包含丰富人文知识和深厚思想内涵，被视为十八世纪越南民族“百科全书”，深受世界各国人民的关注和喜爱。黎贵惇精通汉文，饱读诗词歌赋，在北使清廷完成“使命”的同时，通过笔下的诗歌及其酬唱赠答，记录下了在中国的所见、所闻及所感。

广西作为中国的南疆与越南山水相连。在黎贵惇北使过程中，往返必经粤西，并在现广西的崇左、南宁、桂林、梧州等地驻留，写下粤西自然风光、风土人物的佳作。通过对黎贵惇旅桂诗文的研究，可以让我们了解当时粤西的人文地理、人际交往以及风俗礼仪等，并促进中越文化交流具有一定的现实意义与理论价值。

一、黎贵惇北使经粤西期间的诗歌创作

据黎贵惇《北使通录·题辞》记录：使臣一行“自乾隆戊寅冬奉命，己卯治行，庚辰春渡关，辛巳竣事南归，壬午春到国”。即公元1760年，时任翰林院侍讲的黎贵惇随正使陈辉泌从越南京都升龙出使清朝都城北京，返程于1761年（乾隆辛巳年）、1762（乾隆壬午年）初春再次经行粤西。曾在镇南关、南宁府、梧州、凭祥等地驻留，期间创作了《驻镇南关》《驻南宁城》《驻梧州》《驻凭祥州》等诗文约49首。

在黎贵惇《桂堂诗汇选》中，描写粤西地方风物、咏诗怀古的诗句有：

题 目	诗 词 (节选)
Đề mục	Câu thơ (trích)
《望宋将杨文广炮台》 Vọng Tống tướng Dương Văn Quảng pháo đài	丛祠千载留香火，英气犹然逼斗魁。 Tùng từ thiên tải lưu hương hỏa Anh khí do nhiên bức đấu khôi
《望城西独秀山越王古城》 Vọng thành Tây Độc Tú Sơn Việt Vương cổ thành	元嘉太守书香在，千古风流照客襟。 Nguyên gia thái thú thư hương tại Thiên cổ phong lưu chiếu khách khâm
《重经五险滩靄伏波将军庙》 Trọng kinh ngũ hiểm than ái Phục Ba tướng quân miếu	骆越全年遵教令，荒山铜柱久无声。 Lạc Việt toàn niên tôn giáo lệnh Hoang sơn đồng trụ cửu vô thanh
《望诸葛武侯庙》 Vọng Chư Cát Vũ Hầu miếu	气节勋名自不磨，千秋庙貌壮关河。 Khí tiết huân danh tự bất ma Thiên thu miếu mạo trang quan hà
...	...

其次，黎贵惇笔下描写最多的是广西的自然风光，因粤西山清水秀，山多、滩险、洞奇。其诗句如下：

类 型	题 目	诗 词 (节选)
Loại	Đề mục	Câu thơ (trích)
描写山脉 Miêu tả dãy núi	《登穿山岩》 Đăng xuyên sơn nham	一路佳山要遍窥，攀云踏雪了忘疲。 Nhất lộ giai sơn yếu biến khuy Phàn vân đạp tuyết liễu vọng bì

描写滩险 Miêu tả thác ghềnh hiểm trở	《驻藤江》 Trú Đằng Giang	千山完善青不断，大滩小滩碧相连。 Thiên Sơn hoàn thiện thanh bất đoạn Đại than tiểu than bích tương liên
描写洞奇 Miêu tả hang động kỳ bí	《游龙头大岩》 Du long đầu đại nham	一洞横云石似钟，千峰回绕玉玲珑。 Nhất động hoành vân thạch tự chung Thiên phong hồi nhiễu ngọc linh lung
	《题穿山岩》 Đề xuyên sơn nham	粤西多有佳山水，穿镜一岩平地起。 玉壶虚朗插云根，琼露累垂镕石髓。 谁将人巧助天工，构成璇宇又琳宫。 Việt Tây đa hữu giai sơn thủy, Xuyên gương nhất nham bình địa khởi Ngọc hồ hư lãng tráp vân căn Quỳnh lộ lụy thủy dung thạch tủy Thùy tướng nhân xảo trợ thiên công Cấu thành tuyền vũ hữu lâm cung
...	...	...

黎贵惇在横州游览“穿山岩”时感叹：当地山水风光好，广西喀斯特地貌下所产生的奇妙溶洞美景似宫殿。诗中表明在黎贵惇之前，就有越南使臣游览了穿山岩并留下诗歌题刻：“日南使者真大手，刻石三章灿星斗”。

广西与越南山水相连，有不少越南妇女留在广西，黎贵惇也将此做了记录：《睹本国妇女漂泊内地有感次惠轩韵》题序中写道“本国女妇多漂居宁明州，见我使。相率拜送。”接着写下“红芳退尽桃无色，绿软皱残柳自眉”的诗句。

二、黎贵惇北使经粤西期间的酬唱赠答

黎贵惇北使经粤西期间与驻粤西的官员、文人唱酬答赠，并将诗歌收录在《桂堂诗汇选》中。

官员/文人 Quan chức/ văn nhân	题 目 Đề mục	诗 词 (节 选) Câu thơ (trích)
朱佩莲 Chu Bội Liên	《東广西学政东江朱佩莲》 “Giản Quảng Tây học chính đông giang Chu Bội Liên”	名宿群公盛燕游，诗无停笔酒无休。 Danh túc quần công thịnh yến du Thi vô đình bút rượu vô hưu
欧阳敏 Âu Dương Mẫn	《次受降城送都督欧阳敏》 “Thứ thụ giáng thành tống đô đốc Âu Dương Mẫn”	仁信智严推上将，诗书礼乐总中军。 Nhân tín trí nghiêm thúc thượng tướng Thi thư lễ nhạc tổng trung quân
查礼 Tra Lễ	《三柬俭堂》 “Tam giản kiệm đường”	涯角知音从古少，投瑶惭愧木瓜酬。 Nhai giác tri âm tòng cổ thiếu Đầu dao tâm quý mộc qua thù
谷溪 Cốc Khê	《再答谷溪》 “Tái đáp Cốc Khê”	乍聆清韵识名流，才调华门等凤洲。 Tác linh thanh vận thức danh lưu Tài điều hoa môn đẳng phượng châu
...	...	...

在与黎贵惇来往的粤西官吏中，与之诗歌往来最多、交情最深的当属查礼。查礼时任太平府知府，具体负责镇南关贡道的迎送使臣事宜。据《桂堂诗汇选》所载，黎贵惇与查礼之间的诗歌酬答多达12次，所作诗共12题23首，地点涉及广西地区慕府营、受降城、宁明州、太平府、桂林等地。

查礼（1715-1782年），字恂叔，号俭堂，又号鲁存、铁桥、榕巢，清顺天府宛平县（今属北京市丰台区）人，擅长诗文。

黎贵惇写给查礼的诗词：

题 目 Đề mục	诗 词（节选） Câu thơ (trích)
《宿幕府营次韵答太平知府俭堂查理》 “Túc Mộ Phủ doanh thứ vận đáp Thái Bình tri phủ Kiệm Đường Trà Lễ”	晴江开瑞色，花穀到新营。 Tĩnh giang khai đoan sắc Hoa cốc đáo tân doanh
《宿受降城答俭堂》 “Túc Thụ Giáng thành đáp Kiệm Đường”	捧得天章返，欢声动国城。 Bổng đắc thiên chương phản Hoan thanh động quốc thành
《至宁州登舟答俭堂》（二首） “Tri Ninh Châu đăng châu đáp Kiệm Đường” (2 bài)	初到明江上，前途正自忙。 Sơ đáo Minh giang thượng Tiền đồ chính tự mang
《次俭堂奉旨迎使臣纪事四章》 “Thứ Kiệm Đường phụng chỉ nghênh sứ thần ký sự tứ chương”	天诏新颁报贡期，书生一介许驱驰。 Thiên chiếu tân ban báo cống kỳ Thư sinh nhất giới hứa khu trì
《再柬俭堂》 “tái giản Kiệm Đường”	分明会晤成佳话，何吝琴樽一唱酬。 Phân minh hội ngộ thành giai thoại Hà lận cảm tôn nhất xướng thù
...	...

在黎贵惇初抵太平府驻节时，查礼就将自己的诗文集《上方二山纪游集》、题咏《七星岩题咏》、碑记《灵渠碑记》等赠与对方：

黎贵惇《驻太平府、俭堂即夕送所作《铜鼓堂文集》并题<上方二山纪游集><七星岩题咏><灵渠碑记>》中题序是描写道：“辱惠高作，盥玩再三，心旷神怡，不禁击节拊掌。”达出黎贵惇对查礼文才的赏识。

黎贵惇北使经粤西期间除了与官员进行酬唱赠答之外，黎贵惇也与当地文人进行诗文交流活动并以诗会友。如柳州文人谷溪。谷溪赠书《刘仙岩述怀》给予黎贵惇。黎贵惇写下《次韵答柳州谷溪》《再答谷溪》等诗。其中写道“相逢好共酬黄流，豪旷虚将说十州”等诗句。

三、黎贵惇的诗歌创作风格及文学思想

黎贵惇北使经粤西期间创作的诗歌及酬唱赠答中即描写广西地方风物，也记录政事纪写。让我们了解了清代粤西的历史、社会与文化风貌，也熟知黎贵惇诗歌创作风格与文学思想，又从中见证中越两国文化交流及友好往来。

（一）黎贵惇的诗歌体现其深厚的文学修养

黎贵惇诗歌文学修养主要体现在和诗歌中次韵特点的使用上。黎贵惇在酬唱赠答诗中，其音韵和谐是他诗歌美学的基本特征。按今天惯例，和诗必须遵循原诗的用韵，依次用相同的韵脚相压，叫做次韵或步韵。在黎贵惇与柳州文士谷溪的和诗中，我们看到黎贵惇诗歌创作严谨的次韵特点：

《谷溪元韵》

“Cổc Khê nguyên vận”

水思朝宗快海流，南薰正自送炎洲。

Thủy tư triều tống khoái hải lưu, nam huân chính tự tống viêm châu

喜将国命煌奎壁，应许仙槎犯斗牛。

Hỷ tướng quốc minh hoàng khuê bích, ứng hứa tiên tra phạm đầu ngưu

魏阙千寻高风起，长江万里远云浮。

Nguy nguyệt thiên tầm cao phong khởi, trường giang vạn lý viễn vân phù

韩林有石差堪语，曾滞都门十二秋。

Hàn lâm hữu thạch sai kham ngữ, tăng trệ đô môn thập nhất thu.

黎贵惇和诗如下：

《次韵答柳州谷溪》

“*Thứ vận đáp Liễu Châu Cốc Khê*”

相逢好共酬黄流，豪旷虚将说十洲。

Tương phùng hảo cộng thù hoàng lưu, hào khoáng hào khoáng hư tương thuyết thập

châu

(他送来所作《刘仙岩述怀》，语多旷远)

(ông cho đưa đến tác phẩm “*Lưu Tiên Nham thuật hoài*”, lời lẽ sâu sắc)

文思我惭描白凤，道风君似蹑青牛。

Văn tư ngã tàm miêu bạch phượng, đạo phong quân tư nhiếp thanh ngưu

燕台仙境红如绘，粤甸岚风碧欲浮。

Yến đài tiên cảnh hồng như hội, Việt điện lam phong bích dục phù

一路壮游多赏鉴，行人意气正横秋。

Nhất lộ tráng du đa thưởng giám, hành nhân ý khí chính hoành thu

次韵（步韵）是一种用韵最严格的和诗形式，从诗歌美学来说是为了达到和诗与元诗之间的形式统一和谐。谷溪曾留在京城12年，有才华却不得志、不免惆怅。而黎贵惇的和诗中严格用韵，在切磋文笔中，赞扬谷溪文笔，两人进行博古论今、诗文评鉴，感受其勇往直前的精神状态及豪迈的情怀。

（二）黎贵惇诗歌体现出胸怀宇宙的外交格局

黎贵惇在《北使通录-

题辞》里表示“夫古人论奉使。以文学则需博洽多闻，以词命则需婉正得体，然而气自不可不善。盖内外尊卑，势位殊别，若望风而先馁，且以羌远自处，简交寡言，必为人所鄙薄。”黎贵惇在北使期间主动与官员、文人进行交流交往，以体现使臣的学识、文才。

黎贵惇出使时带上自己所写的《群书考辨》《圣谟贤范录》著作，并与当时的文人雅士讨论、题序及点评，得到了很多中国官员的赞赏。黎贵惇总结使途中学问交流时写道：“《圣谟贤范录》皆仆三十岁前所做作，诸名公爱之，不啻拱璧，乃知人心不异、以诚相待，以文字相知，即四海皆兄弟也”。黎贵惇的“广交”思想，经粤

西期间亦时常与粤西的官员、文士探讨考论古史、儒家经典等经史主题。对广西学政朱佩莲；广西左江道署道台官太平知府查礼；柳州隐士谷溪所撰诗集进行点评、讨论。在学问交流的过程中，加深了彼此的感情，也成就了粤西中越文学交流的佳话。

（三）中越两国人民的深厚友谊及文化交流

黎贵惇的诗歌创作，有很多酬唱赠答诗。在与粤西官员、文人之间的互动和交际中，用诗歌传递不同的境遇、性情、学养、个性等。表达出中越两国文人学士的态度、情感、认识、观念和审美趣味。

使臣在越南属于汉文文学素养最高的文化群体，也是越南文坛的领袖人物。一方面，他们的诗文作品反映了中越两国源远流长的文化关系。一方面，作为越南汉文化的代表，越南使臣同中国文学的交流，往往是通过中越使臣之间的诗文评论展开。广西学政朱佩莲在黎贵惇《群书考辨·序》道“桂堂兼理势以评史事知人论世。”朱佩莲评黎贵惇的“理”“势”的观念，以及其“评史”“知人”“论世”的方法。黎贵惇与朱佩莲两人得以多次书信来往谈论经史著作。

黎贵惇在《柬广西学政东江朱佩莲》中说“名宿群公盛燕游，诗无停笔酒无休”，朱东江(佩莲)和诗中回“壶城春色喜同游，举钵诗成响未休”。诗句都描写二人诗酒酬唱的尽兴场景。黎贵惇《再柬俭堂》“青眼寻常空四海，交情俄倾重千秋。分明会晤成佳话，何吝琴樽一唱酬”，俭堂和诗“惜别情怀人卧病，论交诗句气横秋。天涯休褪今朝事，杯酒空斋小酢酬”，细读文人的唱和赠答之作，字里行间透露出惺惺相惜之意，意气相投之情，见证中越人民深厚情感。无论赠答唱和、请序题词还是鉴赏评点，都是当时文人墨客间普遍的文学活动。因此，也使其具有更深层的文化交流意味。

结语

越南后黎朝使臣著名诗人黎贵惇，北使期间经粤西的南宁府、太平府、桂林等地留下了一系列诗词歌赋，其内容描绘了当时粤西的山水风光、人文历史及风俗礼仪等内容。文章以黎贵惇北使经粤西期间所创作诗歌及酬唱赠答为案例，来感受黎

贵惇在粤西期间所创作诗词歌赋的艺术风格、审美特征与人文情怀。同时，也从异域文士的独特视角了解粤西自然风光和人文风俗。对促进中越文化之间交流与合作提供现实价值与理论意义。酬唱诗歌是文人间各种关系之艺术和诗意的书写，即具有交流性又具有交际性。黎贵惇与粤西官员品酒吟诗、博古论今，文人间的诗酒酬唱让宴饮集会变成了“雅集”，从而留存千古。

TOÀN VIỆT THI LỤC
TỔNG TẬP THƠ CHỮ HÁN VIỆT NAM
THẾ KỶ X - XVIII CỦA LÊ QUÝ ĐƠN

GS.TS. Đinh Khắc Thuân*

Tóm tắt: *Toàn Việt thi lục*, một trong những công trình tiêu biểu của Lê Quý Đôn một học giả lớn của Việt Nam thời Lê Trịnh thế kỷ XVIII, là bộ tổng tập thơ chữ Hán của các tác gia Việt Nam từ thời Đinh đến thời Lê.

Nội dung phong phú, tư liệu đồ sộ, trong đó một phần đã được khảo cứu, dịch chú và giới thiệu trong một số công trình nghiên cứu ở Việt Nam. Tuy nhiên, văn bản và tác gia cùng số lượng bài thơ được sưu tập trong sách này chưa được khảo sát cụ thể, nên xuất hiện không ít sự sai khác trong các bài viết, nhất là thời điểm biên soạn, số lượng tác gia và số lượng bài thơ được sưu tập trong *Toàn Việt thi lục*.

Dựa trên các văn bản tác phẩm *Toàn Việt thi lục* hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, chúng tôi khảo sát, đối chiếu trong số 10 văn bản, xác định được hai bản kí hiệu A.132/1-3 và A.3200/1-4 bổ sung phần khuyết thiếu của nhau để phục dựng toàn bộ nội dung tác phẩm *Toàn Việt thi lục* khi Lê Quý biên soạn. Kết quả là đã lược thuật được toàn bộ bố cục nội dung tác phẩm xếp theo thứ tự số quyển, với các triều đại và tác gia cùng số lượng, tên bài thơ. Trên cơ sở đó xác định cụ thể số lượng tác gia và số lượng bài thơ được Lê Quý Đôn sưu tập, cũng như ý nghĩa, giá trị tác phẩm *Toàn Việt thi lục* này.

Từ khóa: *Toàn Việt thi lục*, thơ chữ Hán.

**TOÀN VIỆT THI LỤC: A COMPILATION OF VIETNAMESE
CLASSICAL POETRY IN CHINESE CHARACTERS FROM THE
10TH TO 18TH CENTURY BY LE QUY DON**

Prof. Dr. Dinh Khac Thuan*

Abstract: *Toàn Việt thi lục* (*Compilation of Vietnamese poems*), one of the notable works by Le Quy Don, a prominent scholar of Vietnam during the Le-Trinh period in the 18th century, is a compilation of Vietnamese poetry written in Chinese characters by various authors from the Dinh to the Le dynasties. The work is rich in content and contains a vast array of materials, a portion of which has been studied, annotated, and introduced in several research works in Vietnam.

* Viện Trần Nhân Tông, Đại học Quốc gia Hà Nội.
Tran Nhan Tong Institute, Vietnam National University, Hanoi.

However, the texts, authors, and the number of poems collected in this book have not been specifically examined, leading to discrepancies in various writings, particularly concerning the compilation date, the number of authors, and the number of poems included in *Toàn Việt thi lục*.

Based on the texts of the *Toàn Việt thi lục* preserved at the Institute for Hán Nôm (Sino-Vietnamese) Studies, we have surveyed and compared ten versions, identifying two copies labeled A.132/1-3 and A.3200/1-4 that supplement each other's missing parts to reconstruct the complete content of *Toàn Việt thi lục* as compiled by Le Quy Don. The result is a comprehensive outline of the work's structure arranged by volume, detailing the dynasties, authors, the number of poems, and their titles. From this foundation, we specifically determine the number of authors and poems that Le Quy Don collected, as well as the significance and value of this compilation, *Toàn Việt thi lục*.

Keywords: *Toàn Việt thi lục*, poetry in Chinese characters.

1. Văn bản tác phẩm *Toàn Việt thi lục*

Văn bản *Toàn Việt thi lục* hiện nay chủ yếu được lưu giữ tại kho sách Hán Nôm (Viện Nghiên cứu Hán Nôm - Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam), ngoài ra cũng có một số bản được lưu giữ tại Pháp và Trung Quốc. Về văn bản tác phẩm này, sách *Di sản Hán Nôm thư mục đề yếu*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm giới thiệu như sau: “*Toàn Việt thi lục* do Lê Quý Đôn biên soạn, gồm 11 bản viết, là Tổng tập thơ Việt Nam gồm 26 quyển, san tập 2303 bài thơ của 173 tác giả (theo A.3200/1-4), thuộc các triều Lý, Trần, Hồ, Lê: đề vịnh phong cảnh, tiễn tặng, mừng viếng, họa đáp lẫn nhau... Nhiều bài có kèm theo tiểu dẫn”¹.

Như vậy là Thư mục đề yếu giới thiệu *Toàn Việt thi lục* theo bản kí hiệu A.3200/1-4. Thực tế, bản sách này bị khuyết thiếu nhiều quyển, vì thế số lượng tác gia chỉ giới thiệu được 173 vị là không đầy đủ. Số liệu các tác gia được sưu tập trong *Toàn Việt thi lục* giới thiệu trong thư mục sách Hán Nôm này được không ít bài viết trích dẫn, sử dụng, nên thiếu chính xác. Trong khi đó tại kho sách Hán Nôm, ngoài bản này ra còn có bản kí hiệu A.132/1-3 bảo lưu tương đối đầy đủ.

Qua khảo sát các văn bản, chúng tôi nhận thấy, *Toàn Việt thi lục* được giới thiệu là 26 quyển, nhưng khuyết quyển thứ 19. Tuy nhiên, thực tế thì từ quyển thứ 18 đến quyển thứ 20 không thấy có sự gián đoạn nào, nên có thể không có quyển thứ 19. Và như vậy bộ *Toàn Việt thi lục* này chỉ có 25 quyển.

Chúng tôi chọn khảo sát dưới đây bản A.132/1-4, gồm 4 tập, trong đó tập 1 gồm từ quyển 1 đến quyển 7, tập 2 gồm từ quyển 11 đến 14, tập 3 gồm quyển từ 15 đến 19, tập 4 gồm từ quyển 20 đến 26. Như vậy bản này thiếu từ quyển 7 đến 10. Đồng thời, bổ sung các quyển này trong bản A.3200 (quyển 7-10). Số lượng số quyển, số tác gia và số lượng bài thơ trong *Toàn Việt thi lục* được giới thiệu khái quát sau đây:

¹ *Di sản Hán Nôm Thư mục đề yếu*, Nxb Khoa học xã hội, 1993.

“Toàn Việt thi lục”

Quyển 1, kí hiệu A.132/1. Triều Lý: Lý Thái Tông 2 bài, Lý Nhân Tông 2 bài. Thời Trần: Trần Thái Tông 2 bài, Trần Thánh Tông 5 bài, Trần Nhân Tông 24 bài, Trần Anh Tông 12 bài, Trần Minh Tông 21 bài, Trần Dụ Tông 1 bài, Trần Nghệ Tông 5 bài.

Quyển 2, A.132/1: Đoàn Văn Khâm 3 bài, Trần Quang Khải 9 bài, Trần Ích Tắc 15 bài, Đinh Cung Viên 1 bài, Phạm Ngũ Lão 1 bài, Bùi Sùng Hoán 4 bài, Mạc Đĩnh Chi 4 bài, Bùi Mộ 1 bài, Trần Thiên Trạch 1 bài, Trần Khắc Chung 2 bài, Trần Quang Triều 11 bài, Nguyễn Húc 16 bài, Nguyễn Úc 20 bài, Đỗ Tử Huy 1 bài, Phạm Tông Mại 4 bài, Nguyễn Tử Thành 11 bài, Nguyễn Trung Ngạn 84 bài, Phạm Mại 6 bài, Nguyễn Quý Ứng 2 bài, Nguyễn Cồ Phu 1 bài, Chu Đường Anh 2 bài, Lê Liêm 1 bài, Y Ân Phu 1 bài, Trần Hiệu Khả 5 bài, Vũ Thế Trung 4 bài.

Quyển 3, A.132/1: Trương Hán Siêu 7 bài, Tạ Thiên Huân 14 bài, Nguyễn Sĩ Cốc 2 bài, Chu An 11 bài, Phạm Sư Mạnh 40 bài, Lê Quát 5 bài, Trần Lô 1 bài, Trần Nguyên Đán 50 bài, Trần Sảng 1 bài, Phạm Nhân Khanh 13 bài, Trần Đình Tham 1 bài, Trần Công Cẩn 1 bài, Trần Quán 1 bài, Chu Khắc Nhượng 1 bài, Tăng Pháp Loa 2 bài, Tăng Huyền Quang 24 bài, (không rõ tác giả: 6 bài).

Quyển 4, A.132/1: Nhà Hồ: Hồ Quý Ly 3 bài, Hồ Tông Thốc 1 bài, Nguyễn Phi Khanh 74 bài, Trần Thuần Du 1 bài, Trần Lũ 1 bài, Phạm Nhữ Dực 50 bài, Lê Cảnh Tuân 12 bài.

Hậu Trần: Đặng Dung 1 bài, Nguyễn Mộng Trang 1 bài.

Phụ lục: A.132/1: Thiền sư thời Lý Trần: Vạn Hạnh thiền sư 1 bài, Không Lộ thiền sư 1 bài, Tăng Viên Chiếu 1 bài, Tăng Mãn Giác 1 bài, Tăng Ngộ Ấn 1 bài, Tăng Chân Không 1 bài, Đạo Hạnh thiền sư 1 bài, Tăng Khánh Hỷ 1 bài, Tăng Bảo Giám 2 bài, Tăng Pháp Loa 2 bài, Tăng Huyền Quang 24 bài.

Quyển 5, A.132/1: Triều Lê sơ (Quốc triều): Thái Tổ Cao Hoàng đế 3 bài, Thái Tông Văn Hoàng đế 2 bài, Thánh Tông Thuần Hoàng đế 330 bài.

Quyển 6, A.132/1: Hiến Tông Duệ Hoàng đế 30 bài, Đức Tông Kiến Hoàng đế 5 bài, Tương Dực Hoàng đế 3 bài.

Quyển 7, A.3200: Nguyễn Trãi 100 bài, Nguyễn Tử Tấn 70 bài, Đào Công Soạn 3 bài, Trình Thuần Du 4 bài.

Quyển 8, A.3200: Nguyễn Mộng Tuân 130 bài, Vũ Mộng Nguyên 30 bài.

Quyển 9, A.3200: Nguyễn Thời Trung 5 bài, Nguyễn Thắng Trung 3 bài, Trình Sư Mạnh 1 bài, Lý Tử Cấu 8 bài, Nghiêm Nghiệp Lãng 2 bài, Nguyễn Thận 1 bài, Nguyễn Đàm 1 bài, Doãn Hành 6 bài, Vũ Bang Hành 3 bài, Nguyễn Thành 1 bài, Nguyễn Phu Tiên 8 bài, Lê Cảnh Xước 1 bài, Trình Nguyễn Hỷ 1 bài, Chu Tam Tĩnh 2 bài, Trình Hoàng Nghị 1 bài, Lương Đăng 3 bài, Trần Khản 4 bài, Nguyễn

Tân Tài 1 bài, Nguyễn Khắc Hiếu 4 bài, Trình Hiền 1 bài, Trương Thừa Hỷ 3 bài, Đặng Huệ Liên 2 bài, Chu Xa 5 bài, Lê Thiệu Dĩnh 13 bài, Lê Thúc Hiền 3 bài, Trình Thanh 20 bài, Nguyễn Thiên Túng 14 bài, Nguyễn Thiên Tứ 20 bài.

Quyển 10, A.3200: Phan Phú Thiên 3 bài, Vũ Vĩnh Trinh 2 bài, Nguyễn Đình Mỹ 5 bài, Trình Phong 1 bài, Nguyễn Ninh 1 bài, Nguyễn Trục 2 bài, Nguyễn Như Đồ 6 bài, Lương Như Hộc 6 bài, Vũ Lãm 5 bài, Nguyễn Hữu Phú 3 bài, Nguyễn Nghiêu Thứ 2 bài, Lê Tô 3 bài, Vương Sư Bá 8 bài, Lê Hoàng Dục 12 bài, Nguyễn Bá Ký 1 bài.

Quyển 11, A.132/1: Phúc Vương Tranh 6 bài, Lương Vương Thuyên 3 bài, Đường Vương Cảo 4 bài, Trần Vương Khanh 5 bài, Lê Hoán 6 bài, Thân Nhân Trung 26 bài, Đỗ Nhuận 12 bài, Lương Thế Vinh 3 bài, Nguyễn Đức Trinh 1 bài, Quách Hữu Nghiêm 1 bài, Đào Cử 10 bài, Nguyễn Xung Xác 19 bài, Đàm Văn Lễ 33 bài, Lê Tuấn Ngạn 10 bài, Phạm Phúc Chiêu 9 bài, Ngô Luân 12 bài.

Quyển 12, A.132/2: Sái Thuận 170 bài, Đỗ Cận 2 bài, Vũ Quỳnh 3 bài, Lê Quảng Chí 5 bài, Lê Chân Huyền 4 bài.

Quyển 13, A.131/2: Nguyễn Bảo 160 bài.

Quyển 14, A.132/2: Hoàng Đức Lương 25 bài, Trần Cảnh 11 bài, Nguyễn Húc 6 bài, Phùng Thạch 1 bài, Phú Thúc Hoảng 2 bài, Đặng Minh Bích 20 bài, Lưu Hưng Hiếu 10 bài, Nguyễn Nhân Bị 12 bài, Nguyễn Tôn Miệt 8 bài, Nguyễn Quang Bật 9 bài, Nguyễn Ích Tồn 6 bài, Trần Sùng Dĩnh 5 bài, Nguyễn Đức Huân 6 bài, Vũ Cánh 5 bài, Trần Hoảng 3 bài, Trần Kỳ 3 bài, Bùi Chuyên 5 bài, Thân Nhân Tín 8 bài, Đoàn Huệ Nhu 12 bài, Ngô Hoán 6 bài.

Quyển 15, A.132/2: Đặng Minh Khiêm 125 bài, Vũ Duệ 9 bài, Đàm Thận Huy 14 bài, Ngô Hoán 13 bài, Dương Trục Nguyên 13 bài, Vũ Tích 10 bài, Ngô Thâm 5 bài, Nguyễn Nghiêu 7 bài, Chu Viên 6 bài, (Khuyết danh) 14 bài.

Quyển 16, A.132/3: Phạm Khiêm Bính 1 bài, Đinh Trinh 5 bài, Nguyễn Mậu 5 bài, Vũ Cán 48 bài, Nguyễn Văn Thái 5 bài, Nguyễn Giản Thanh 1 bài, Hứa Tam Tĩnh 1 bài, Nguyễn Chuyên Mỹ 1 bài, Bùi Bá Chiến 5 bài, Trần Bùi 1 bài, Nguyễn Bạt Tuy 1 bài, Nguyễn Trọng Hiệu 1 bài, Nguyễn Hữu Du 1 bài, Nguyễn Bảo 1 bài, Trần Kiểu 1 bài, Đào Nghiễm 27 bài, Nguyễn Quan 1 bài.

Quyển 17: A.132/3: Triều Mạc: Nguyễn Bình Khiêm 10 bài cổ thi, hơn 100 bài cận thể

Quyển 18: A.132/3: Giáp Hải 21 bài, Nguyễn Văn Vi 1 bài, Bùi Trí Vĩnh 1 bài, Hoàng Sầm 1 bài, An Đôn Phác 1 bài, Nguyễn Nhân Xứ 1 bài, Ngô Diễm 1 bài, Nguyễn Lượng Thái 1 bài, Phạm Đoan Lương 1 bài, Ngô Dịch 1 bài, Lương Phùng Thời 1 bài, Mai Công 1 bài, Tống Hân 1 bài, Phạm Duy Quyết 1 bài, Vũ Cẩn 100 bài, Nguyễn Nhân An 2 bài, Nguyễn Minh Bích 1 bài, Đỗ Trục 1 bài, Nguyễn Năng Nhượng 21 bài, Đặng Đề 44 bài, Hà Nhậm Đại 25 bài.

Quyển 19 (Khuyết)

Quyển 20: A.132/4: Quốc triều (Lê Trung hưng):

Phùng Khắc Khoan 178 bài, Lương Hữu Khánh 4 bài.

Quyển 21, A.132/4: Phùng Khắc Khoan 100 bài, Nguyễn Văn Giai 5 bài, Lê Bá Lệ 1 bài, Lê Khắc Đôn 1 bài, Nguyễn Thiến 5 bài .

Quyển 22, A.132/4: Ngô Trí Hòa 1 bài, Nguyễn Thực 16 bài, Nguyễn Danh Thế 4 bài, Nguyễn Duy Thời 2 bài, Nguyễn Đăng 17 bài, Lưu Đình Chát 19 bài, Trần Hữu Lễ 1 bài, Nguyễn Nghi 1 bài, Dương Trí Trạch 1 bài.

Quyển 33, A.132/4: Phạm Công Trứ 17 bài, Nguyễn Hậu Quyển 1 bài, Vũ Duy Chí 2 bài, Hồ Sĩ Dương 9 bài, Đồng Tồn Trạch 1 bài, Thân Toàn 3 bài, Nguyễn Đình Trụ 8 bài, Lê Hi 6 bài, Lê Thức 2 bài, Nguyễn Quốc Trinh 2 bài, Vũ Công Đạo 3 bài, Nguyễn Viết Thứ 2 bài, Nguyễn Quán Nho 3 bài, Hoàng Công Thực 10 bài, Lê Hữu Danh 3 bài, Nguyễn Đình Sách 34 bài, Nguyễn Danh Nho 12 bài, Nguyễn Công Vọng 4 bài, Tống Nho 3 bài, Vũ Duy Khuông 8 bài, Nguyễn Trạc Dụng 1 bài, Nguyễn Công Nho 12 bài, Nguyễn Thọ 3 bài, Nguyễn Đình Nhượng 5 bài, Trần Thế Vinh 2 bài.

Quyển 24, A.132/4: Nguyễn Quý Đức 72 bài, Nguyễn Đương Bao 13 bài, Nguyễn Thế Bá 3 bài, Nhữ Đình Hiền 4 bài, Nguyễn Đăng Đạo 8 bài, Nguyễn Công Huân 7 bài, Đàm Công Hiệu 4 bài.

Quyển 25, A.132/4: Vũ Thanh 24 bài, Nguyễn Danh Dự 19 bài, Nguyễn Hành 11 bài, Trương Minh Lượng 6 bài, Hoàng Công Bảo 5 bài, Bùi Sĩ Tiêm 2 bài, Nguyễn Nham 1 bài, Phạm Đình Kính 4 bài.

Quyển 26, A.132/4: Nguyễn Đình Hoàn 8 bài, Lê Anh Tuấn 29 bài, Nguyễn Công Cơ 9 bài, Nguyễn Mậu Áng 51 bài, Đinh Nho Hoàn 5 bài, Nguyễn Huyền Hữu Du 1 bài, Trần Huy Vĩ 1 bài.

Như vậy là *Toàn Việt thi lục* được chia làm 25 quyển, gồm 280 tác gia (trong đó 277 tác gia có danh tính đầy đủ, còn lại không rõ tên tác giả), từ thời Đinh - Tiền Lê đến thời Lê Trung hưng thế kỷ XVIII. Tác gia sớm nhất được sưu tập là Thiền sư Vạn Hạnh (938 - 1018) thời Đinh - Tiền Lê thế kỷ X, tiếp đó là các tác gia thời Lý: 10 vị (12 bài), thời Trần 49 vị (466 bài), thời Hồ 9 vị (142 bài), thời Hậu Trần 2 vị (2 bài), thời Lê sơ 124 vị (1991 bài), thời Mạc 22 vị (338 bài) và thời Lê Trung hưng 62 vị (801 bài). Ngoài ra, còn có 6 bài thời Trần và 14 bài thời Lê sơ không rõ tác giả. Tổng số bài thơ được sưu tập trong *Toàn Việt thi lục* là 2773 bài. Số liệu này hoàn toàn khác biệt với số liệu do Thư mục Di sản Hán Nôm giới thiệu là “2303 bài thơ của 173 vị”.

Mặt khác, trong *Toàn Việt thi lục*, tác gia cuối cùng được Lê Quý Đôn sưu tập là Trần Huy Sán đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên

hiệu Cảnh Hưng 33 (1772) đời Lê Hiển Tông, làm quan đến chức Đô cấp sự trung. Có nghĩa là *Toàn Việt thi lục* được biên soạn vào những năm cuối đời của Lê Quý Đôn (1726-1784) chứ không phải là năm Mậu Tý (1768) như một số bài viết đã giới thiệu¹. Đồng thời cũng cho biết về cơ bản các tác gia thời Lê trung hưng mà niên hiệu cuối là Cảnh Hưng (1740-1786) đều được sưu tập đầy đủ trong sách này. Có thể nói, đây chính là bộ sưu tập thơ chữ Hán đầy đủ nhất, đồ sộ nhất trước thế kỷ XIX, gồm hầu hết các tác gia và những bài thơ chữ Hán tiêu biểu từ mở đầu thời kỳ độc lập tự chủ, thời Đinh -Tiền Lê thế kỷ X đến thời Lê niên hiệu Cảnh Hưng cuối thế kỷ XVIII, chứ không phải là sưu tập thơ từ thế kỷ X đến thế kỷ XVI như một số bài viết đã giới thiệu².

Bộ cục tập sách như giới thiệu ở trên phản ánh đúng như lời mở đầu trong bài *Lệ ngôn* của Lê Quý Đôn nói về nội dung và thể lệ làm sách như sau: “Thơ của nước ta, nào thơ của vua, các quan, các vị sư, các nho sĩ, không phải là ít và không hay, nhưng tán lặc mất nhiều. Nay tôi vâng mệnh chỉ biên tập lại thành sách, theo thứ tự thời đại, chia ra trước sau, tập hợp thành từng quyển. Trước hết là thơ của các vua quan triều Lý, Trần. Từ quyển thứ năm, thứ sáu thì chép thơ của các vua triều Lê, còn thơ của các quan triều Lê thì chép từ quyển thứ bảy trở xuống”³.

2. Giá trị tác phẩm *Toàn Việt thi lục*

Toàn Việt thi lục tuy được Lê Quý Đôn sưu tầm và biên tập trong thời gian rất ngắn, nhưng hầu như đã sưu tập khá đầy đủ những bài thơ tiêu biểu của các thi nhân qua các triều đại. Chẳng hạn, vua Lê Thái Tổ có 3 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*, thì cả ba bài thơ này đều được khắc đá lưu truyền. Đó là bài thơ do vua Lê Thái Tổ làm khi đi đánh dẹp Đèo Cát Hãn vào năm Thuận Thiên thứ 5 (1432) khắc trên vách núi đá Thác Bờ, Đà Bắc tỉnh Hòa Bình, nay được di dời về Nhà văn hóa tỉnh Hòa Bình. Thứ hai là bài thơ khắc vách đá thuộc xã Lê Lợi huyện Sìn Hồ tỉnh Lai Châu. Thứ ba là bài thơ khắc trên vách đá ở một ngọn núi nhỏ ở bờ sông Dẻ Rào, còn gọi là núi Tiết Điểm, mà người địa phương gọi là Phay Tém, thuộc xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng. Bài thơ khắc đá này có niên đại năm Thuận Thiên thứ 4 (1431), sớm hơn bài thơ khắc trên vách núi Thác Bờ, Hòa Bình 1 năm.

Đôi chiếu nội dung văn bản ba bài thơ khắc đá này với ba bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*, thì đều khá đồng nhất. Duy chỉ khác nhau là bản khắc đá chỉ có chữ Ngự đề (nghĩa là thơ vua đề) mà không có tiêu đề, còn *Toàn Việt thi lục* không có chữ Ngự đề, nhưng đều có tiêu đề, như bài 1 là 親征太原州, *Thân chinh Thái Nguyên châu*, bài 2 征刁吉罕還龍水堤, *Chinh Đèo Cát Hãn hoàn Long Thủy đề* và bài 3 là 親征復禮州刁吉罕, *Thân chinh phục mỗi châu Đèo Cát Hãn*. (Nghĩa là: 1. Đích

¹ Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Nxb Khoa học xã hội, 2003, tr. 820.

² *Từ điển bách khoa Việt Nam* (mục từ "Toàn Việt thi lục", bản điện tử). Bùi Hạnh Cẩn, *Lê Quý Đôn*, Nxb Văn hóa, 1985.

³ *Toàn Việt thi lục*, sách chữ Hán, kí hiệu A.132/1 Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

thân chinh phạt châu Thái Nguyên, 2. Chinh phạt Đèo Cát Hãn trở về Long Thủy, 3. Địch thân chinh phạt Đèo Cát Hãn châu Phục Lễ)¹.

Điều đó càng thấy rõ tính xác thực và giá trị, ý nghĩa lớn lao của văn bản *Toàn Việt thi lục* này, bởi lẽ đến bây giờ chúng ta mới biết đến các bài thơ này của Lê Lợi, trong khi đó Lê Quý Đôn đã sao chép, sưu tập từ những năm cuối thế kỷ XVIII.

Toàn Việt thi lục thực sự là bộ sưu tập thơ ca đồ sộ, đồng thời là đỉnh cao về quy mô sưu tập và tính khoa học. Với số lượng 2.773 bài thơ chữ Hán của nhiều triều đại từ thế kỷ X đến thế kỷ XVIII, *Toàn Việt thi lục* được các nhà nghiên cứu sau này xem là “một kho báu của nền văn hóa dân tộc và là một tài liệu quý giá cho công tác nghiên cứu”, có vai trò đặc biệt quan trọng trong kho tàng văn học cổ Việt Nam².

Đặc biệt là nước ta trải qua nhiều biến động bởi chiến tranh, thời thế và khí hậu khắc nghiệt, nên không ít tài liệu thư tịch bị hư hại, mất mát, nhất là thời Lý Trần. Vì thế sưu tập thơ của các thi nhân thời Lý Trần trong *Toàn Việt thi lục* là vô cùng quý giá. Cụ thể là thời Trần sưu tập được 70 bài thơ của 7 vị vua, trong đó vua Trần Nhân Tông, vị sáng lập Thiền phái Trúc Lâm ở Việt Nam có 24 bài. Nội dung các bài thơ này phản ánh khá rõ nét tư tưởng và chí hướng của vị Vua - Phật này ở Việt Nam. Ngoài ra, thời Lê sơ, vua Lê Thánh Tông được sưu tập 330 bài, Nguyễn Trãi 100 bài, thời Mạc có Nguyễn Bỉnh Khiêm được sưu tập hơn 100 bài. Đây là những tác gia có ảnh hưởng lớn đến thơ văn Việt Nam được sưu tập khá đầy đủ như vậy là đóng góp quan trọng trong lịch sử văn học Việt Nam nói chung, thơ văn Hán Nôm nói riêng.

Tóm lại, *Toàn Việt thi lục* do Lê Quý Đôn biên soạn vào những cuối thế kỷ XVIII là hợp tuyển thơ chữ Hán ở Việt Nam từ thời Đinh -Tiền Lê đến thời Lê. Bộ sách được biên soạn trong thời gian rất ngắn, nhưng đã bao hàm lượng thông tin vô cùng đồ sộ với 2773 bài thơ của 277 tác gia của các triều Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hồ, Lê Sơ, Mạc và Lê Trung hưng. Sách có bố cục và phương pháp biên soạn khoa học, nên đảm bảo độ xác tín cao. Mặc dù sách chỉ có bản viết tay mà chưa được in ấn, giám định, nên việc sao lục, lưu truyền đến nay chắc chắn không tránh khỏi sự sai lệch nhất định; song về cơ bản vẫn bảo tồn bố cục và nội dung bộ sưu tập thơ chữ Hán đầy đủ này của Lê Quý Đôn. Bộ sưu tập này thực sự là kho báu của nền văn hóa dân tộc Việt Nam, rất cần cho công tác nghiên cứu hiện nay không chỉ ở nước ta mà còn cả đối với không ít các nước khác trong khu vực. Bộ sách này là minh chứng minh rõ ràng Lê Quý Đôn là nhà khảo chứng học, nhà Hán học uyên

¹ Đinh Khắc Thuân, “Chùm thơ khắc đá của vua Lê Lợi ở vùng núi Tây Bắc”, *Thông báo Hán Nôm học* 2011, tr. 887-890.

² Trần Thị Băng Thanh, mục từ “*Toàn Việt thi lục*”, in trong *Từ điển văn học* (bộ mới). Nxb Thế giới, 2004.

thâm. Ông xứng đáng được tổ chức Văn hóa, khoa học và giáo dục Liên Hợp Quốc (UNESCO) tôn vinh là danh nhân văn hóa./.

Đ.K.T

Tài liệu tham khảo khác

1. *Toàn Việt thi lục*, sách chữ Hán, kí hiệu A.132/1; A.3200 Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
2. Bùi Hạnh Cẩn, *Lê Quý Đôn*, Nxb Văn hóa, 1985.

TÌM HIỂU LỊCH SỬ NAM BỘ QUA GHI CHÉP CỦA LÊ QUÝ ĐÔN

Lưu Minh Triều*

Tóm tắt: Bài viết phân tích và đánh giá các ghi chép của Lê Quý Đôn trong tác phẩm *Phủ biên tạp lục* về lịch sử Nam Bộ thời chúa Nguyễn. Lê Quý Đôn đã quan sát, thu thập tư liệu và biên soạn kỹ lưỡng, cung cấp một bức tranh toàn cảnh về quá trình mở đất, xác lập chủ quyền, tổ chức hành chính, quân đội, kinh tế, tài nguyên và các nhân vật lịch sử của Nam Bộ. Những ghi chép này được xem là tài liệu quan trọng giúp người đương thời và hậu thế hiểu rõ hơn về lịch sử Nam Bộ, cũng như chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam tại khu vực này.

Từ khóa: *Phủ biên tạp lục*, lịch sử Nam Bộ.

EXPLORING THE HISTORY OF SOUTHERN VIETNAM THROUGH LE QUY DON'S RECORDS

Luu Minh Trieu*

Abstract: This article analyzes and evaluates Le Quy Don's records in *Phủ Biên Tạp Lục* (*Frontier Miscellanea*) regarding the history of Southern Vietnam during the Nguyen Lords' era. Le Quy Don meticulously observed, gathered data, and compiled detailed accounts, providing a comprehensive picture of land expansion, sovereignty establishment, administrative organization, military, economy, resources, and historical figures of Southern Vietnam. These records are considered crucial documents that help contemporaries and future generations gain a clearer understanding of the history of Southern Vietnam and Vietnam's territorial sovereignty in the region.

Keywords: *Phủ Biên Tạp Lục*, History of Southern Vietnam.

1. Lê Quý Đôn và tác phẩm *Phủ biên tạp lục*

Lê Quý Đôn (1726-1784) tự là Doãn Hậu, hiệu là Quế Đường, quê ở làng Duyên Hà, huyện Duyên Hà, tỉnh Thái Bình hiện nay. Ông đã để lại cho hậu thế rất nhiều tài liệu quý giá như: *Đại Việt thông sử*, *Kiến văn tiểu lục*, *Lê triều công thần liệt truyện*, *Quản thư khảo biện*, *Thánh mô hiền phạm lục*, *Bắc sứ thông lục*, *Vân*

* Hội Khoa học Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh.
Ho Chi Minh City Historical Science Association.

đài loại ngữ, Phủ biên tạp lục, Thư kinh điển nghĩa, Quế Đường thi tập, Toàn Việt thi lục, Quế - Đường thi vịnh tuyển toàn tập, Âm chất vấn chú, Tứ thư ước giải...

Phủ biên tạp lục được viết vào năm 1776. Ở Đàng Trong thời điểm này, chúa Nguyễn đang vất vả đối phó với cuộc khởi nghĩa Tây Sơn. Chúa Trịnh nhân đó cho quân vượt sông Gianh đánh chiếm Thuận Hóa. Lê Quý Đôn lúc này giữ chức Hiệp trấn Tham tán quân cơ.

Mặc dù công việc bận rộn nhưng ông vẫn có thời gian để hoàn thành bộ sách này là do “được đại tướng đồng liêu vui vẻ, một vài ông tán lý đốc thị giúp vầy, cho nên tôi được nhẹ áo, lỏng đai, tiêu dao ở khoảng Hà Khê, Thiên Mục... Kỳ gian tôi nhân đi dạo núi sông, hỏi di tích, xét xem lệ cũ, tìm kiếm nhân tài, tùy bút chép ra thành quyển gọi tên là *Phủ biên tạp lục*, đó chỉ là vết móng chim hồng tạm ghi nhớ việc bấy giờ thôi. Nhưng các bậc quân tử tại triều, có xét sự tích cõi Nam, muốn không ra khỏi sân mà biết việc ngoài nghìn dặm, thì tập này cũng có thể xem qua một lượt vậy”¹.

Những điều Lê Quý Đôn đã nói ở trên cho thấy sở dĩ *Phủ biên tạp lục* là một tài liệu quan trọng và đáng tin trong việc nghiên cứu lịch sử Đàng Trong nói chung và lịch sử Nam Bộ nói riêng là vì tác giả đã chắt lọc những tư liệu có thật để tạo nên một công trình đồ sộ, mà những người muốn tìm hiểu lịch sử phía Nam từ xưa đến nay đều không thể bỏ qua.

Phủ biên tạp lục có sáu quyển, phần viết về lịch sử Nam Bộ nằm rải rác từ Quyển I đến Quyển VI, gồm có những thông tin về diện mạo, các đơn vị hành chính, tài nguyên thiên nhiên, nhân vật, sinh hoạt của người dân Nam Bộ thời chúa Nguyễn.

2. Lịch sử Nam Bộ qua ghi chép của Lê Quý Đôn

Về quá trình khai hoang và xác lập chủ quyền ở Nam Bộ: Trong quyển I của sách *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn đã dựng lại tiến trình lịch sử của đất Thuận Hóa từ xưa cho đến khi Nguyễn Hoàng vào Nam. Sau đó, Đàng Trong do chúa Nguyễn lãnh đạo đã không ngừng mở rộng lãnh thổ về phía nam và sau cùng sáp nhập toàn bộ đất Thủy Chân Lạp, bao gồm vùng biển đảo phía tây nam, vào lãnh thổ Đại Việt.

Quá trình mở đất Nam Bộ gắn liền với những hoạt động quân sự giữa Đại Việt và Chân Lạp diễn ra liên tục theo một trình tự như sau:

Năm 1658, chúa Nguyễn Phúc Tần đưa quân vào Nam chống lại hành động “lấn bờ cõi” của Chân Lạp². Quân chúa Nguyễn đại thắng, thu được vô số khí giới, voi ngựa, bắt được vua Nặc Chấn giải về Quảng Bình. Sau đó chúa Nguyễn tha cho về.

¹ Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr.35-36.

² Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 72.

Năm 1674, Chân Lạp có loạn, chúa Nguyễn Phúc Tần tiếp tục đưa quân vào Nam. Lần thứ hai quân chúa Nguyễn đại thắng, Chân Lạp trở thành nước có chính Quốc vương đóng ở Cao Miên và thứ Quốc vương đóng ở Sài Gòn, hằng năm triều cống¹.

Năm 1679, chúa Nguyễn “bảo vua Cao Miên chia đất, cho Ngạn Địch ở cửa biển Mỹ Tho, kết làm anh em, khiến hàng năm cống hiến”².

Năm 1688, thuộc tướng người Hoa là Hoàng Tiến nổi loạn. Vua Chân Lạp cũng nhân đó đắp lũy, dùng xích sắt và bè nổi để chặn ngang cửa sông, đóng chiến thuyền, đúc đại bác, ngăn cấm khách buôn. Chúa Nguyễn Phúc Trăn cho quân đánh Hoàng Tiến, sau đó đánh Chân Lạp. Vua Chân Lạp sợ hãi xin hàng, hứa sẽ dâng lễ. Năm 1690, đánh Chân Lạp thắng trận, nhân phong tù trưởng nước ấy làm vua.

Năm thứ 19, Mậu Dần, sai Chương cơ Thành Lễ Hầu đem quân đi đánh nước Cao Miên, lấy đất Đồng Nai màu mỡ đặt làm hai huyện Phước Long và Tân Bình phủ Gia Định, lập hai dinh Trấn Biên và Phiên Trấn, mở đất nghìn dặm, được hơn bốn vạn hộ.

Năm 1732, chúa Nguyễn sai tướng đi đánh Cao Miên, lấy đất Sài Gòn, lập dinh Long Hồ châu Định Viễn.

Năm 1753, chúa Nguyễn cử Thiện Chính Hầu và Nghi Biểu Hầu Nguyễn Cư Trinh đem quân đánh Chân Lạp. Đến năm 1756, vua Chân Lạp dâng đất Tầm Bông và Xôi Lạp, xin dâng lễ cống và nộp bù thiếu cho ba năm trước. Chúa Nguyễn Phúc Khoát lúc đầu từ chối, nhưng sau đó theo lời tâu của Nguyễn Cư Trinh, chúa đã lấy đất này đặt làm châu Định Viễn.

Năm 1757, Chân Lạp lại có loạn và sau đó nhờ chúa Nguyễn dàn xếp. Sau khi nội tình đất nước ổn định, vua mới Chân Lạp đã dâng đất Nam Vang cho chúa Nguyễn.

Chúng ta không thể dựa vào những hoạt động quân sự này để kết luận đất Nam Bộ là do “họ Nguyễn trước đánh nhau với Cao Mên, mà lấy được”³. Hiện nay, nhiều tư liệu khác nhau như lịch sử của Chân Lạp, những ghi chép của các giáo sĩ, lịch sử triều Nguyễn,... đã cung cấp một góc nhìn toàn diện về sự kiện mở đất của các chúa Nguyễn.

Thực tế, những hoạt động xác lập và thực thi chủ quyền ở Nam Bộ của các chúa Nguyễn đã diễn ra trước năm 1658. Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên, thông qua cuộc hôn nhân chính trị năm 1620 và việc đặt được trạm thu thuế ở Sài Gòn ba năm sau đó “chính là cơ sở thuận lợi cho chúa Nguyễn từng bước hợp pháp

¹ *Phủ biên tạp lục* bản in năm 2007 của Viện Sử học viết năm 1672, có lẽ in nhầm.

² Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr.77.

³ Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 442.

hóa sự kiểm soát của mình một cách hòa bình đối với vùng đất đã được người Việt khai khẩn”¹.

Một điều đáng lưu ý nữa là trong suốt quá trình mở đất Nam Bộ, hành động đưa quân can thiệp vào nội bộ nước Chân Lạp của chúa Nguyễn đều do Chân Lạp đề xuất và họ luôn xem đây như một giải pháp nhằm ổn định đất nước hoặc để tìm kiếm một thế lực có thể đối đầu với nước Xiêm. Riêng trấn Hà Tiên là do Mạc Cửu dâng cho chúa Nguyễn Phúc Chu và được ban chức Tổng binh năm 1708.

Trước năm 1698, lực lượng khai phá đất Nam Bộ là lưu dân người Việt và nhóm người Hoa của Dương Ngạn Địch, Trần Thượng Xuyên. Sau khi lập được đơn vị hành chính đầu tiên ở Nam Bộ là phủ Gia Định, trước thực trạng hoang hóa vẫn còn nhiều, chúa Nguyễn đã quyết định “chiêu mộ những dân có vật lực ở xứ Quảng Nam các phủ Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn cho dời tới ở đây, phát chặt mở mang, hết thảy thành bằng phẳng, đất nước màu mỡ, cho dân tự chiếm, trồng cau và làm nhà cửa”².

Những chính sách hợp lý của các chúa Nguyễn cùng với sự nỗ lực, cố gắng khai hoang của các cộng đồng cư dân khác nhau đã góp phần làm thay đổi diện mạo vùng đất Nam Bộ. Thời điểm lập phủ Gia Định, rừng rậm hàng mấy nghìn dặm, dân số hơn bốn vạn hộ³. Đến năm 1769, toàn phủ Gia Định có 19.835 người (số người phải đóng thuế là 18.787 người), tổng số tiền thuế thu được là 43.458 quan⁴. Những năm 70 của thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn cho biết qua lời kể của Nguyễn Khoa Thuyên thì phủ Gia Định có dân số 45.500 người⁵.

Về các đơn vị hành chính: Những thông tin cơ bản về tổ chức bộ máy hành chính ở Nam Bộ được Lê Quý Đôn ghi chép như sau:

“Phủ Gia Định, huyện Tân Bình có quan đóng giữ, gọi là dinh Phiên Trấn, ký lục, cai án, tri bạ mỗi chức một viên, sở thuộc có ty Tướng thần lại, câu kê 2 người, cai hợp 3 người, thủ hợp 7 người, lại viên 10 người.

Huyện Phúc Long có quan đóng giữ, gọi là dinh Trấn Biên, ký lục, cai án, tri bạ mỗi chức một viên, sở thuộc có ty Xá sai, cai hợp 1 người, lại viên 2 người, ty Tướng thần lại, câu kê 1 người, cai hợp 2 người, thủ hợp 2 người, lại viên 10 người.

¹ Nguyễn Quang Ngọc chủ biên (2023), *Quá trình khai phá và xác lập chủ quyền của Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ (thế kỷ XVII - XIX)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.411.

² Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr.442.

³ Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 442, 76, 174.

⁴ Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 230.

Nguyễn Quang Ngọc chủ biên (2017), *Vùng đất Nam Bộ*, tập IV: Từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 114-115.

⁵ Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 180, 247-248.

Châu Định Viễn có quan đóng giữ, gọi là dinh Long Hồ, ký lục, cai án, tri bạ mỗi chức một viên, sở thuộc có ty Xá sai, ty Tướng thần lại, sổ người và chức vụ cũng như trên”¹.

Dưới huyện, những nơi gần núi rừng, dọc sông biển thì đặt thuộc, cho phường, thôn, nậu, man lẻ tẻ lệ vào. Thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn cho biết phủ Gia Định có hơn 1.320 thôn, cụ thể dinh Trấn Biên có hơn 320 thôn, dinh Phiên Trấn có hơn 650 thôn, dinh Long Hồ 350 thôn².

Về quân đội: Theo lời của Nguyễn Khoa Thuyên thì: “Bình thuộc phủ ấy thổ binh kẻ có mấy vạn là bởi họ Nguyễn từ trước đến giờ đốc lòng mở mang miền Nam, chiếm lấy đất màu mỡ, mộ dân gọi quân, chia ruộng chứa thóc, để trấn áp các nước phiên Chiêm Thành, Cao Miên, chế ngự nước Xiêm La, cho nên đóng quân ở xứ ấy, xếp đặt rất kỹ, mà sau khi bốn ba sở dĩ có thể dùng chân giữ yên được là bởi thế”³.

Lực lượng quân sự ở các dinh được Lê Quý Đôn ghi chép khá kỹ: Dinh Trấn Biên có Trung cơ và 6 đội với 27 thuyền; dinh Phiên Trấn có Trung cơ và 7 đội với 28 thuyền; dinh Long Hồ có 5 đội với 17 thuyền, mỗi thuyền 50 người được miễn tiền gạo; dinh trấn Hà Tiên có 8 thuyền, có đội Thủy Thắng quản 3 thuyền, đội Hùng Bộ quản 3 thuyền và các đội Tả Thủy, Hữu Thủy⁴.

Đến thế kỷ XVIII, cũng theo lời của Nguyễn Khoa Thuyên, Lê Quý Đôn cho biết tổng số quân dinh Trấn Biên là 10.320 người, dinh Phiên Trấn là 8.880 người; dinh Long Hồ là 25.600 người⁵.

Về kinh tế: “Phủ Gia Định, đất Đồng Nai là đất tốt bậc nhất”, nguồn tài nguyên màu mỡ này đã giúp cho nông nghiệp Nam Bộ phát triển trở thành trung tâm lương thực quan trọng của xứ Đàng Trong. Người dân các huyện Tân Bình, Phúc Long, Quy An, Quy Hóa chỉ cấy 1 hộc thóc thì gặt được 100 hộc thóc; những nơi như thuộc Tam Lạch, trại Bả Canh, châu Định Viễn, người dân không cần cày, chỉ phát cỏ rồi cấy 1 hộc thóc thì gặt được 300 hộc thóc⁶.

Lê Quý Đôn đã liệt kê chi tiết nhiều giống lúa tẻ như lúa mắc cửi, nhự đông, móng tay; giống nếp có nếp mướp, nếp mây, nếp than, nếp tre, nếp sáp. Thời điểm gieo giống vào tháng 5, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt, đầu tháng giêng mới xong, tháng 2 làm thóc.

¹ Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 186.

² Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr.247-248.

³ Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr.247.

⁴ Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr.244-246.

⁵ Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 247-249. “Các thủ ngự ở Hậu Giang, thủ Cường Uy, quân 5 đội, mỗi đội 3 thuyền, mỗi thuyền 40 người, cộng 720 người...”. *Phủ biên tạp lục* bản in năm 2007, tr. 249 đã tính nhầm, số quân đúng phải là 600 người.

⁶ Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 179-180.

Quá trình khai hoang, chiếm hữu ruộng đất đã dần dần xuất hiện giai cấp địa chủ và những người làm thuê. Sách *Phủ biên tạp lục* đã ghi chép lại nguyên nhân hình thành hai tầng lớp này: “Lại thu con trai con gái người Mọi ở các đầu nguồn, đem bán làm nô tì (người đen tóc quăn là người Mọi thực, giá tiền 20 quan, hơi trắng, giá tiền chỉ hơn 10 quan), cho tự lấy nhau, sinh đẻ nuôi nấng thành người, cày ruộng làm nghề nghiệp, do đó mà thóc rất nhiều. Người giàu ở các địa phương hoặc 40, 50 nhà, hoặc 20, 30 nhà, mỗi nhà điền nô hoặc đến 50, 60 người, trâu bò hoặc đến 300, 400 con, cày bừa cấy gặt, rộn ràng không rồi”¹.

Số lượng thóc làm ra rất nhiều không thể dùng hết, do đó người dân Nam Bộ bắt đầu từ tháng 11, tháng 12 giã thành gạo để bán lấy tiền ăn tết. Hàng mua về là hàng Bắc, vải lụa đẹp. Sau khi có giấy phép ra biển, những thương nhân như Trùm Chân khi vào Nam buôn bán đều mang theo xuồng nhỏ để lưu thông qua các kênh rạch. Nếu mua được hàng, họ còn được người bán cho người khuân vác xuống tận thuyền. Hàng hóa mua được rất rẻ. Ngoài lúa gạo, tôm cá phơi khô và cau cũng là những mặt hàng được ưa chuộng.

Thóc gạo dư và tiền thuế được cất ở các kho của địa phương, sau đó được chuyển về kinh. Do Phú Xuân và các nơi khác quá phụ thuộc vào nguồn cung ứng lương thực từ Nam Bộ nên khi xảy ra vấn đề như nạn tiền giả, nạn tích trữ thóc gạo thì xảy ra nạn đói: “Từ khi có Gia Định, dân ở xứ ấy chưa từng lấy sự chứa thóc làm lợi. Nay ở phủ Gia Định, nhà nào cũng chứa thóc... thóc ở các phủ đất mà dân ở Phú Xuân không đói sao được?”².

Về tài nguyên thiên nhiên: Nam Bộ là một trong những vùng đất có nguồn tài nguyên phong phú và đa dạng. Những cánh rừng rộng hàng ngàn dặm của phủ Gia Định là một trong những nơi cung cấp nguồn gỗ quý để xây dựng và đóng thuyền. Dựa theo sổ sách của Nguyễn Khoa Thuần, Lê Quý Đôn cho biết: “Hai xứ nguồn Đồng Môn và thủ Quang Hóa thuộc huyện Phúc Long có nhiều gỗ sao, gỗ trắc, gỗ giáng hương và gỗ gụ; nguồn Ba Can huyện Tân Bình có gỗ sao, gỗ trắc, gỗ giáng hương”³.

Ngoài gỗ, trấn Hà Tiên có huyền phách sản, có khối như khối đồng, sắc đen như sắt, người ta nói dùng nó có thể tránh được gió độc, tiện làm tràng hạt.

Ở ngoài biển, cù lao Côn Lôn và các đảo ở Hà Tiên, chúa Nguyễn đã thành lập đội Bắc Hải để tìm lượm vật của tàu nhưng ít khi có, chủ yếu là thu nhặt được đồi mồi, hải ba, bào ngư, hải sâm.

Về nhân vật: Trong quyển V viết về “Nhân tài và văn thơ” có chép hai nhân vật có đóng góp lớn cho Nam Bộ là Nguyễn Cư Trinh và Mạc Thiên Tứ.

¹ Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 442-443.

² Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 385-386.

³ Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 412.

Lê Quý Đôn đã có những tóm tắt sơ lược về sự nghiệp của Nguyễn Cư Trinh và ghi chép 10 bài thơ đối đáp với Mạc Thiên Tứ. Trước đó trong quyển II viết về “Hình thế núi sông, thành lũy, trụ sở, đường xá, bến đò, nhà trạm hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam”, Nguyễn Cư Trinh trong thời gian làm việc tại Nam Bộ đã gửi một bản tấu cho chúa Nguyễn Phúc Khoát. Nội dung trong bản tấu phân tích cho chúa Nguyễn thấy được tình thế ở Nam Bộ, sau đó ông xin chúa tiến từng bước chắc chắn theo cách tầm ăn, như vậy người Việt mới có thể yên tâm bám trụ ở Nam Bộ. Chúa Nguyễn đã nghe theo, nhờ thế Nam Bộ có thêm châu Định Viễn.

Mạc Thiên Tứ ở trấn Hà Tiên, cha là người Bắc đến đây khai hoang, sau xin dâng đất lệ thuộc chúa Nguyễn. Ông kế tập cha cai quản nơi đây. Khi chúa Nguyễn Phúc Thuần thất thế, chạy vào Nam, ông tuổi hơn thất thập còn đem quân phò chúa, được Lê Quý Đôn khen là người trung nghĩa.

Sau sáu tháng, Lê Quý Đôn đã tập hợp được nhiều tư liệu quan trọng về lịch sử mở đất Nam Bộ, tổ chức bộ máy hành chính, tổ chức quân đội, kinh tế, tài nguyên thiên nhiên và nhân vật tạo nên một *Phủ biên tạp lục* cung cấp cho những người sống cùng thời với ông cũng như hậu thế có một cái nhìn toàn cảnh về Nam Bộ.

3. Kết luận

Phủ biên tạp lục không phải là một công trình sử học nghiên cứu chuyên sâu, đây chỉ là những ghi chép trong quá trình tìm hiểu về đời sống của Đàng Trong - trong đó có Nam Bộ - từ những tư liệu do các tướng cũ của họ Nguyễn và do người dân cung cấp thông tin. Lê Quý Đôn đã tổng hợp những thông tin đó để tạo nên một tài liệu có giá trị khoa học cao về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của lãnh thổ Đại Việt do chúa Nguyễn cai quản.

Từ những thông tin trong tập sách, người đương thời cũng như hậu thế có thể nắm bắt trọn vẹn lịch sử của Nam Bộ từ những bước chân mở cõi đến quá trình xác lập và bảo vệ chủ quyền biên giới, bao gồm vùng biển đảo Tây Nam. Những thông tin do Lê Quý Đôn thu thập được còn cho thấy người dân thời bấy giờ đều ý thức được Nam Bộ là một phần lãnh thổ của Đại Việt.

Những thông tin ghi chép về Nam Bộ từ đất liền cho đến các đảo ở biển Tây Nam trong *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn là một bằng chứng quan trọng chứng minh chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam ở Nam Bộ. Lê Quý Đôn thực sự là một nhà bác học lớn của Đại Việt không chỉ ở thế kỷ XVIII mà còn của thế hệ mai sau./.

L.M.T

LÊ QUÝ ĐÔN - NHÀ BÁC HỌC ĐA TÀI TIẾP CẬN TỪ PHƯƠNG DIỆN TƯ LIỆU

ThS. Trần Thành Trung*

ThS. Phạm Thị Dung**

Tóm tắt: Lê Quý Đôn là một trong những nhà bác học, tiêu biểu của Việt Nam thế kỷ XVIII, có những đóng góp lớn cho nền văn hóa và tri thức dân tộc. Trước tác của ông mặc dù đã thất lạc nhiều nhưng số lượng còn lại cũng vô cùng phong phú. Ông đã khẳng định tài năng của mình trong nhiều lĩnh vực như triết học, sử học, văn học, địa lý, chính trị, quân sự... Sinh thời, ông cũng nhận được nhiều lời khen tặng và đánh giá cao của giới trí thức Việt Nam cũng như Trung Quốc, Hàn Quốc và từ đó đến nay lại có thêm nhiều nghiên cứu và nhận định về ông. Theo đó mỗi một giai đoạn lịch sử khác nhau thì các nghiên cứu và nhận định về ông cũng có nhiều khác biệt. Bài viết sử dụng phương pháp lịch sử, phân tích văn bản từ phương diện tư liệu với mục tiêu làm sáng tỏ quá trình nhận thức về Lê Quý Đôn - nhà bác học đa tài.

Từ khóa: Lê Quý Đôn, nhà bác học, tư liệu.

LE QUY DON - A VERSATILE SCHOLAR AN APPROACH FROM THE PERSPECTIVE OF DOCUMENTS

Master Tran Thanh Trung*

Master Pham Thi Dung**

Abstract: Le Quy Don is one of the most prominent scholars of Vietnam in the 18th century, making significant contributions to the nation's culture and intellectual heritage. Although many of his works have been lost, the remaining ones are still remarkably abundant. He established his reputation across various fields such as philosophy, history, literature, geography, politics, and military affairs... During his lifetime, Le Quy Don received numerous commendations and high praise from intellectuals in Vietnam, as well as from China and Korea. Since then, more research

* Phân Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia tại Thành phố Hồ Chí Minh.
Sub-Institute of Vietnam Institute of Culture and Arts Studies in Ho Chi Minh City.

** Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam.
Vietnam Institute of Culture and Arts Studies.

and assessments about him have emerged. Each historical period has offered differing studies and evaluations of his legacy. This paper employs historical methods and textual analysis from a documentary perspective, aiming to clarify the process of understanding Le Quy Don - a versatile scholar.

Keywords: Le Quy Don, Scholar, Documents.

Về tiểu sử cũng như hành trạng cuộc đời của Lê Quý Đôn phần lớn được biên soạn dựa theo các tài liệu như *Diên Hà phả ký* (biên soạn năm 1787), *Liệt huyện đăng khoa lục bị khảo Sơn Nam* của Phan Huy Ôn¹, *Lê Công hành trạng*², *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú (soạn xong năm 1819), *Đăng khoa lục suu giảng* của Trần Tiến, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* do Quốc sử quán triều Nguyễn soạn thảo vào khoảng năm 1856 - 1884... Trong số đó, tác phẩm nổi bật là *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú. Trong tác phẩm này, Phan Huy Chú có nhiều chỗ đề cập đến Lê Quý Đôn - như mục nhân vật chí giới thiệu Lê Quý Đôn như một nhà bác học của thế kỷ XVIII, các sách vở của ông được đề cập ở “Văn tịch chí”, các mục khác có trích dẫn sách, thơ và các ý kiến của ông. Các tài liệu này đều có tính khả tín cao nên gần như tiểu sử và cuộc đời của Lê Quý Đôn ngoài những truyền thuyết và giai thoại trong dân gian thì cơ bản đã rõ ràng và chuẩn mực.

Về trước tác của Lê Quý Đôn, trải qua dâu bể trăm năm với nhiều biến cố lịch sử nên trước tác của ông đã bị mất mát nhiều. Theo quyển *Thư mục Lê Quý Đôn* năm 1976 thì các tác giả đã thống kê được 48 tác phẩm chữ Hán và một số tác phẩm chữ Nôm. Đến 2008, trong Luận án tiến sĩ “Lê Quý Đôn với sự phát triển của nền thư tịch Việt Nam”, Phạm Hồng Toàn đưa ra con số khoảng 50 tác phẩm chữ Hán và 6 tác phẩm Nôm cũng như một số văn bia được cho là của Lê Quý Đôn viết. Cho đến nay, số lượng tác phẩm của Lê Quý Đôn chính xác là bao nhiêu chưa xác định được vì nhiều lẽ, nhưng có thể khẳng định ông là người đóng góp nhiều nhất số lượng tác phẩm vào kho tàng thư tịch cổ Việt Nam. Những tác phẩm của Lê Quý Đôn có thể coi là một nguồn tư liệu quý về đương thời. Các sách sử từ thời sau của Việt Nam luôn luôn dựa vào nguồn tư liệu này, kể cả *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* do Quốc sử quán triều Nguyễn soạn thảo cũng trích dẫn cũng như dựa vào các tác phẩm của ông để hiệu đính. Tuy nhiên, *Phủ biên tạp lục* có những lời bình tiêu cực về chúa Nguyễn cũng như cách cai trị của nhà Nguyễn ở Đàng Trong. Vì lẽ đó, đến triều Nguyễn, hầu như không có tác phẩm nào của Lê Quý Đôn được khắc in. Thậm chí, đến năm Minh Mệnh 19 (năm 1838) còn có một đạo dụ tiêu huỷ tác phẩm *Lê triều bản kỷ tục biên* của ông với lý do là sách này chỉ được chép để tôn họ Trịnh dìm vua Lê, “trái ngược như mũi giày điên đảo”, “làm hăm dọa lòng

¹ Phan Huy Ôn (1754-1786) tự là Hòa Phủ, hiệu Chi Am, tước Mỹ Xuyên hầu là một nhà sử học thời Lê trung hưng.

² *Lê công hành trạng* do Tiến sĩ khoa Giáp Thìn (1844) Nguyễn Hữu Tạo soạn. Đây là bài văn nói về hành trạng Lê Quý Đôn khá tỉ mỉ trong bước đường làm quan cũng như đời tư của Lê Quý Đôn.

người”¹. Bộ sử lớn nhất của nhà Nguyễn là Khâm định Việt sử thông giám cương mục, có những lời phê phán hết sức nặng nề về ông. Có lẽ, thái độ của triều Nguyễn đã có trách nhiệm không nhỏ vào việc mất mát dần các trước tác của Lê Quý Đôn cũng như sự thất lạc mộ phần của ông².

Đầu thế kỷ XX có rất ít các tài liệu về Lê Quý Đôn. Điềm lại có các bài liên quan đến Lê Quý Đôn có như sau: Năm 1921, tạp chí Nam Phong với loạt bài Các bậc danh nho nước ta (số 54, tr. 495 - 501 có phần tiểu sử và sự nghiệp của Lê Quý Đôn của tác giả Đông Châu). Năm 1929, tại số 144, tr. 46 - 51; số 145, tr. 58 - 63 phần chữ Hán) có Lê Quế Đường tiên sinh tiểu sử. Ngày 26 tháng 11 năm 1931, Nguyễn Trọng Thuật có bài *Điều đình cái án quốc học* diễn thuyết tại hội Trí Tri Hải Dương³. Trong bài diễn thuyết này, Nguyễn Trọng Thuật có nhắc nhiều đến Lê Quý Đôn và đặc biệt là nói đến Quế Đường học phái “những sách học Nho thì ông giải đủ ngũ kinh. Đến như sách luận đạo thì được thế giới Á Đông khen là biệt kiến, thế tức là thuyết riêng một nhà rồi. Ông lại dạy học đông, như thế mà không phải là một học phái dư? Vậy nên gọi cái học của ông là Quế Đường học phái”. Đây có thể xem là một nhận định rất thú vị bởi rất nhiều nhà nghiên cứu phủ nhận tính chất học phái của Nho giáo Việt Nam⁴. Ngày 26 tháng 4 năm 1944, tại Hội quán Trí Thử dục Thái Bình, nhà báo Tiên Đàm Nguyễn Tường Phượng cũng đã có bài diễn thuyết “Ông Bổng Đôn”, sau đó được in thành sách. Bài diễn thuyết này còn có phần phụ lục các tác phẩm của Lê Quý Đôn cũng như các tài liệu tham khảo mà tác giả đã sử dụng. Ngoài ra Tiên Đàm Nguyễn Tường Phượng còn có một bài khác là “Phương pháp viết sử của Lê Quý Đôn”, *Tri tân*, số 143 năm 1944. Có thể nói, ngay những năm đầu thế kỷ XX đã xuất hiện những khảo cứu tìm cách chỉnh sửa những nhận định sai lầm về Lê Quý Đôn trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* và sau đó không còn tác phẩm nào nhận xét về Lê Quý Đôn với những lời tiêu cực như triều Nguyễn đã làm. Ví dụ, trong cuốn *Việt Nam văn học sử yếu* của Dương Quảng Hàm (in lần đầu tiên năm 1943) đánh giá “Lê Quý Đôn thật là một nhà bác học về đời Lê mạt; một tay ông đã biên tập, trứ thuật rất nhiều sách. Tuy tác phẩm của ông

¹ Lệnh tiêu hủy sách này được Trần Văn Giáp ghi trong *Lược truyện các tác gia Việt Nam* (<https://yeuhannom.blogspot.com/2017/02/tran-van-giap-cac-tac-gia-va-tac-pham.htm>).

² Trong rất nhiều tư liệu mà chúng tôi sưu tập, chỉ có duy nhất bài báo *Một buổi đến thăm nơi cất rốn trôn rau của Tướng công Lê Quý Đôn* trên *Hà Thành Ngộ báo* số 1651, ngày 5 tháng ba 1933 của nhà báo Thái Phi là có nói đến mộ phần của Lê Quý Đôn. Theo bài báo thì Thái Phi có phỏng vấn người cháu 4 đời của Lê Quý Đôn là Lê Quý Liêu thì được biết mộ phần của Lê Quý Đôn chôn ở làng Sơn Vi nhưng không rõ là làng Sơn Vi ở Hưng Hóa hay ở Sơn Tây.

³ https://vi.wikisource.org/wiki/%C4%90i%E1%BB%81u_%C4%91%C3%ACnh_c%C3%A1i_%C3%A1n_q_u%E1%BB%91c_h%E1%BB%8Dc/B%C3%A0i_d%E1%BB%85n_thuy%E1%BA%BFt

⁴ Trong bài *Một số đặc trưng cơ bản của Nho giáo Việt Nam*, Giáo sư Nguyễn Tài Thư có nhận định “Nho giáo Việt Nam thiếu sự xuất hiện các trường phái học thuật. Chính sự lệ thuộc vào phương Bắc của triều đình và sự an phận của các sĩ phu đã đưa đến tình trạng đó. Vì thiếu các học phái khác nhau, nên Nho giáo Việt Nam vận động trong sự đơn điệu và một chiều, chứ không được phong phú và đa dạng như Nho giáo Trung Quốc.” (<https://phapluatdansu.edu.vn/2010/05/02/00/13/4820/>)

nay đã thất lạc mất ít nhiều, nhưng những bộ còn lưu lại cũng là một cái kho tài liệu để ta khảo cứu về lịch sử, địa dư và văn hóa của nước ta”¹.

Sau 1945, việc sưu tầm tài liệu, dịch thuật cũng như nghiên cứu về Lê Quý Đôn có khá nhiều và diễn ra ở cả 2 miền Nam Bắc. Các tác phẩm của Lê Quý Đôn đã được dịch và phát hành rộng rãi như các sách *Vân đài loại ngữ*, *Quần thư khảo biện*, *Thánh mô hiền phạm* được dịch và xuất bản năm 1962, *Kiến văn tiểu lục* năm 1963, *Phủ biên tạp lục* năm 1964 (bản dịch của Sài Gòn xuất bản năm 1972). Bên cạnh đó, các bài viết về Lê Quý Đôn trên tạp chí chuyên ngành cũng xuất hiện như “Vài nét trong quan điểm văn học của Lê Quý Đôn” của Trần Thanh Mai, tạp chí *Nghiên cứu văn học*, số 4 năm 1960; “Vài nét về Lê Quý Đôn nhà bác học lớn của Việt Nam dưới thời phong kiến” của Văn Tân, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 49, năm 1963; “Quan điểm lịch sử của Lê Quý Đôn trong *Quần thư khảo biện*” của Hà Thúc Minh, *Thông báo triết học*, số 11 năm 1968; một số bài viết của Nguyễn Tài Thư: “Mấy tư tưởng cơ bản của Lê Quý Đôn trong *Quần thư khảo biện*” trên *Thông báo triết học*, số 2, năm 1971, “Vài nét về đạo lý làm người của Lê Quý Đôn” trên tạp chí *Triết học*, số 8, năm 1975, “Lê Quý Đôn nhà tư tưởng Việt Nam thế kỷ XVIII” trên tạp chí *Triết học*, số 3, năm 1976; bài viết của Phạm Tú Châu “Tinh thần thực tế và ý thức dân tộc của Lê Quý Đôn qua *Kiến văn tiểu lục*” và bài viết của Cao Xuân Huy “Lê Quý Đôn và học thuyết lý khí”, trong tạp chí *Văn học*, số 6, năm 1976; “Lê Quý Đôn qua nhận xét của người xưa” của Trần Thị Băng Thanh, tạp chí *Văn học*, số 1, năm 1977, “Tư tưởng Lê Quý Đôn và khuynh hướng tư tưởng của thời đại ông” của Nguyễn Tài Thư, tạp chí *Triết học*, số 3, 1984; “Thái ất dị giản lục và dự đoán học” của Lê Văn Quán, tạp chí *Hán Nôm*, số 3, 1999; “Quan niệm của Lê Quý Đôn về tư cách người cầm quyền qua Thư kinh điển nghĩa” của Trần Ngọc Ánh, tạp chí *Khoa học xã hội*, số 6, 2002; “Lê Quý Đôn và các tư tưởng đạo đức của ông” của Đỗ Huy, tạp chí *Triết học*, số 6, 2004; “Về một khuynh hướng thực học ở Việt Nam thế kỷ XVIII - trường hợp Lê Quý Đôn” của Phan Đại Doãn, tạp chí *Xưa và nay*, số 243, 2005; “Vấn đề bản thể luận trong *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn” của Hoàng Văn Thảo, tạp chí *Triết học*, số 4, 2005; “Vấn đề bản thể luận trong học thuyết lý khí của Lê Quý Đôn” của Nguyễn Tài Đông, tạp chí *Triết học*, số 8, 2011; “Tư tưởng chính trị nhị nguyên của Lê Quý Đôn” của Lê Thị Lan, tạp chí *Triết học*, số 6, 2012; “Vấn đề nguồn gốc vũ trụ trong tư tưởng Lê Quý Đôn” của Trần Nguyên Việt, tạp chí *Triết học*, số 1, 2013... Trong khi đó ở Sài Gòn trước 1975, một số tác phẩm của Lê Quý Đôn được Ủy ban dịch thuật - Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản thì có tác phẩm *Lịch sử tư tưởng Việt Nam - tư tưởng tổng hợp của Lê Quý Đôn* của tác giả Nguyễn Đăng Thục (xuất bản lần đầu tại Sài Gòn năm 1974, tái bản năm 1998) là đáng chú ý nhất.

¹ Dương Quảng Hàm (2002), *Việt Nam văn học sử yếu*, Nxb. Hội nhà văn, Hà Nội, tr. 298.

Bên cạnh đó còn có một số Hội thảo khoa học về Lê Quý Đôn như Hội nghị chuyên đề về những cống hiến khoa học của Lê Quý Đôn nhân dịp kỷ niệm 250 năm năm sinh Lê Quý Đôn (1726-1976) (*Lê Quý Đôn nhà bác học Việt Nam thế kỷ XVIII* do Ty Văn hóa Thông tin tỉnh Thái Bình xuất bản năm 1979), Hội nghị chuyên đề về những cống hiến khoa học của Lê Quý Đôn nhân kỷ niệm 200 năm ngày mất Lê Quý Đôn (1784 - 1984) (*Kỷ yếu Lê Quý Đôn nhà bác học Việt Nam thế kỷ XVIII* in năm 1988), Hội thảo khoa học *Lê Quý Đôn nhà thư viện - thư mục học Việt Nam thế kỷ XVIII* (Kỷ yếu in 1995): Hội thảo khoa học kỷ niệm 290 năm ngày sinh danh Nhân Lê Quý Đôn (02/8/1726 - 02/8/2016) (*Kỷ yếu danh nhân Lê Quý Đôn cuộc đời và sự nghiệp*) (2016).

Trong Thư mục tài liệu nghiên cứu về Lê Quý Đôn [in trong *Lê Quý Đôn nhà bác học Việt Nam thế kỷ XVIII: Kỷ yếu Hội nghị chuyên đề về những cống hiến khoa học của Lê Quý Đôn nhân dịp kỷ niệm 250 năm năm sinh Lê Quý Đôn (1726-1976)*]. Phạm Hồng Toàn đã xây dựng thư mục gồm 161 biểu ghi thư mục. Trong đó: Tài liệu nghiên cứu về tiểu sử và sự nghiệp: 58 biểu ghi tư liệu. Tài liệu nghiên cứu về quan điểm triết học và tư tưởng: 10 biểu ghi tư liệu, Tài liệu nghiên cứu về hoạt động khoa học của Lê Quý Đôn: 8 biểu ghi tư liệu. Tài liệu nghiên cứu về phương pháp học tập và làm việc của Lê Quý Đôn: 9 biểu ghi tư liệu. Tài liệu về hoạt động văn học của Lê Quý Đôn: 46 biểu ghi tư liệu. Tài liệu nghiên cứu về các tác phẩm của Lê Quý Đôn: 30 biểu ghi tư liệu. Các biểu ghi tại thư mục chỉ ở dạng biểu ghi thư mục, có ký hiệu và trích dẫn xem trang kèm theo. Thư mục tài liệu nghiên cứu về Lê Quý Đôn sắp xếp theo tên tác giả, còn thư mục tài liệu nghiên cứu và từng tác phẩm của Lê Quý Đôn sắp xếp theo thứ tự chữ cái tên các tác phẩm. Đến bản Thư mục Lê Quý Đôn năm 2013 (Lưu trữ tại Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam) thì ước tính có khoảng 115 biên mục sách và các công trình nghiên cứu và 82 biên mục bài báo và tạp chí, 9 biên mục luận án tiến sĩ. Con số này sẽ được chúng tôi tiếp tục bổ sung trong thư mục Lê Quý Đôn. Trong quá trình khảo sát và xây dựng thư mục bổ sung, chúng tôi nhận thấy có khá nhiều các bài nghiên cứu về Lê Quý Đôn trên các tạp chí ở nước ngoài như Trung Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Hàn Quốc của các tác giả trong và ngoài nước bằng tiếng Anh và tiếng Trung. Số lượng này ước tính khoảng hơn 60 biên mục. Điều này cũng cho thấy tầm ảnh hưởng của Lê Quý Đôn không chỉ dừng lại ở trong nước mà còn ở tầm khu vực.

*

* *

Trong các nhà khoa bảng Việt Nam thì Lê Quý Đôn là một trường hợp đặc biệt bởi ông vừa là một nhà chính trị, vừa là một nhà khoa học. Lê Quý Đôn là tác gia có số lượng tác phẩm nhiều nhất trong số các nhà nho trước thời Nguyễn. Số lượng các tác phẩm của ông còn lại đến nay - dù trải qua thời kỳ khó khăn khi bị nhà Nguyễn kỳ thị và thậm chí ra lệnh tiêu hủy - vẫn còn khá nhiều, từ những trước tác của ông, các công trình nghiên cứu về Lê Quý Đôn đã được tiến hành và cho

đến nay đã có được những thành tựu đáng kể. Theo đó chúng ta có Lê Quý Đôn là nhà chính trị yêu nước, yêu dân, là người có công lớn trong việc bảo vệ chủ quyền quốc thổ, ích nước lợi dân và ông còn là một nhà nho uyên thâm, nhà sử học, một nhà triết học, một nhà địa lý, một nhà văn, đồng thời ông còn là một nhà Nhân học văn hóa - xã hội... Lê Quý Đôn đã để lại cho hậu thế khối di sản “trước thư lập ngôn” khổng lồ bao hàm tất cả lĩnh vực của đời sống xã hội, từ lịch sử, triết học, dân tộc học, địa lý học, thiên văn học, lịch pháp, luật học, giáo dục học, ngôn ngữ, văn chương, nghệ thuật, đến y học, nông học, quân sự... ông là nhà bác học vĩ đại nhất của Việt Nam thế kỷ XVIII./.

T.T.T - N.T.D

Tài liệu tham khảo

1. Phan Huy Chú (phiên dịch và chú giải: tổ biên dịch Viện Sử học Việt Nam) (1992), *Lịch triều hiến chương loại chí* (3 tập), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Trần Văn Giáp ghi trong *Lược truyện các tác gia Việt Nam* (<https://yeuhannom.blogspot.com/2017/02/tran-van-giap-cac-tac-gia-va-tac-pham.htm>) [truy cập 5/9/2024]
3. Kim Sang Ho (2020), *Nghiên cứu so sánh tư tưởng chính trị của Lê Quý Đôn và Jeong Yak Yong*, Luận án tiến sĩ triết học, Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam.
4. Nhiều tác giả (2016), *Danh nhân Lê Quý Đôn cuộc đời và sự nghiệp*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học kỷ niệm 290 năm ngày sinh danh nhân Lê Quý Đôn (02/8/1726 - 02/8/2016).
5. Thái Phi (1933), “Một buổi đến thăm nơi cắt rốn chôn rau của Tướng công Lê Quý Đôn”, *Hà Thành Ngộ báo*, số 1651, ngày 5 tháng ba, 1933.
6. Nguyễn Tường Phụng (1944), *Ông Bảng nhân Lê Quý Đôn* (diễn thuyết tại Hội quán Trí thức dục Thái Bình ngày 26/4/1944) nhà in Trịnh Như Luân, Hà Nội.
7. Nguyễn Tài Thư (2010) Một số đặc trưng cơ bản của Nho giáo Việt Nam, <https://phapluatdansu.edu.vn/2010/05/02/00/13/4820/> [truy cập 5/9/2024]
8. Thư viện Khoa học tổng hợp Thái Bình (1976), *Thư mục Lê Quý Đôn*.
9. Nguyễn Trọng Thuật (1931), *Điều đình cái án quốc học*, Bài diễn thuyết tại hội Trí Tri Hải Dương ngày 26 tháng 11 năm 1931, bài đăng trên *Nam Phong*, Hà Nội, số 167 (tháng 11 & 12)
10. Phạm Hồng Toàn (2008), *Lê Quý Đôn với sự phát triển của nền thư tịch Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Văn hóa học, Viện Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
11. Phạm Hồng Toàn (2013), *Thư mục Lê Quý Đôn*, Tư liệu, Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam.

THƠ ĐI SỨ LÊ QUÝ ĐÔN NHÌN TỪ TRIẾT HỌC LIÊN VĂN HÓA

PGS.TS. Nguyễn Thanh Tú*

Nguyễn Thị Vui**

Tóm tắt: Từ ánh sáng của triết học liên văn hóa (The Intercultural Philosophy) - điểm tựa lý thuyết của khoa học xã hội và nhân văn thời toàn cầu hóa, bài viết soi vào tìm hiểu, nghiên cứu mảng thơ đi sứ của Lê Quý Đôn để làm rõ những đóng góp riêng, mới mẻ về nội dung và hình thức nghệ thuật ở 3 phương diện: *Những biểu tượng liên văn hóa cơ bản* (sông, núi; đền, miếu); *Nhân vật liên văn hóa - qua những đối thoại* (với tiền nhân, với bạn bè); *Ngôn ngữ liên văn hóa* (tập cổ, điển tích; thơ họa). Rút ra khẳng định: Lê Quý Đôn là một nhà liên văn hóa lớn tiêu biểu của văn hóa dân tộc.

Từ khóa: Liên văn hóa, biểu tượng, nhân vật, ngôn ngữ.

LE QUY DON'S DIPLOMATIC POETRY – VIEWED FROM THE INTERCULTURAL PHILOSOPHY

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Thanh Tu*

Nguyen Thi Vui**

Abstract: From the perspective of intercultural philosophy - a theoretical foundation for social sciences and humanities in the era of globalization, this article delves into the study of Le Quy Don's diplomatic poetry to elucidate his unique and innovative contributions in content and artistic form across three aspects: fundamental intercultural symbols (rivers, mountains; temples, shrines); intercultural characters - through dialogues (with predecessors, with friends); and intercultural language (classical references, idioms; allusive poetry). It concludes that Le Quy Don is a prominent intercultural figure in the national culture.

Keywords: Intercultural; Le Quy Don; Symbols; Characters; Language

1. Liên văn hóa và Lê Quý Đôn (1726-1784) - Những vấn đề chung

Trong bối cảnh cả thế giới bước vào thời toàn cầu hóa, nghiên cứu liên văn hóa được đặt ra như một nhu cầu tự thân. Đó cũng là quy luật phát triển của văn

* Tạp chí Văn nghệ quân đội.
Journal of Military Arts and Literature.

** Trường Đại học Đại Nam.
Dai Nam University.

học, nghệ thuật luôn có sự kế thừa, tiếp nối, phát triển, nâng cao. Như một cây xanh cường tráng, mạnh mẽ, cần cù cắm sâu chum rễ vào các mảnh đất cuộc sống đương đại, truyền thống văn hóa dân tộc và nhân loại để hút dưỡng chất tinh hoa rồi vươn cao cành lá quang hợp ánh sáng lý tưởng của thời đại, để kết những trái cây tác phẩm tỏa ra hương vị tư tưởng đặc sắc. Quá trình ấy được gọi là “liên văn hóa”. Triết học liên văn hóa (The Intercultural Philosophy) hôm nay quan niệm hình tượng nhà văn như cấu trúc một tòa lâu đài có nền móng vững chắc là văn hóa dân tộc; cái thân lâu là trí tuệ, tư tưởng, tâm hồn; được trổ nhiều cửa sổ ngôn ngữ để đón các luồng gió văn hóa bốn phương; có nhiều cửa chính đón độc giả từ khắp nơi ghé thăm... Nhà bác học Lê Quý Đôn là hiện tượng liên văn hóa rất tiêu biểu, ở ngay tên gọi: nhà thơ, nhà sử học, nhà địa lý, nhà ngoại giao...

Liên văn hóa thể hiện ở cả nội dung và hình thức nghệ thuật, trên nhiều cấp độ nhưng tập trung ở *biểu tượng, nhân vật và ngôn ngữ*. Soi những nét lý thuyết cơ bản này vào mảng thơ đi sứ của Lê Quý Đôn, theo chúng tôi là đậm nhất tinh thần liên văn hóa, cũng xin chỉ tìm hiểu những nét cơ bản nhất nhưng nói được phong cách cũng như những đóng góp riêng của tác giả. Xin được tìm hiểu biểu hiện “liên văn hóa” ở 292 bài trong diện khảo sát (qua các sách *Lê Quý Đôn - Quế Đường thi tập*, 2 tập, 2020, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội, Khảo cứu và dịch chú: Chủ biên Trần Thị Băng Thanh và *Giải mã thơ chữ Hán Lê Quý Đôn 2022*, Nxb Hội Nhà văn của Vũ Bình Lục).

2. Những biểu tượng liên văn hóa cơ bản

Là những ký hiệu quy ước chung của cộng đồng, theo thời gian được bồi đắp nhiều lớp phù sa văn hoá nên biểu tượng luôn giàu có ý nghĩa. Hai chức năng cơ bản nhất của biểu tượng là thông tin và giao tiếp, do vậy nghiên cứu biểu tượng là vấn đề trung tâm của liên văn hóa. Nói đến văn hóa là nói đến biểu tượng. Đi sứ là một trao đổi, tiếp biến, giao lưu văn hóa rõ, cũng trực tiếp nhất, hơn nữa, sứ giả Lê Quý Đôn là một nhà thơ, tất yếu trong thơ có cả một hệ thống biểu tượng. Xin tìm hiểu những biểu tượng cơ bản nhất.

2.1. Biểu tượng sông, núi

Đoàn sứ của Lê Quý Đôn đi bộ (sứ bộ) nên gắn liền với hình ảnh sông (đi bằng thuyền), núi (đi bằng ngựa hoặc đi bộ) nên tần số xuất hiện của hai biểu tượng này rất cao. Sông xuất hiện 110 lần/ 292 bài. Núi xuất hiện 133 lần/ 292 bài.

Đường núi quanh co, tâm trạng “vô hạn hương tình” của người lữ khách:
Bài “Kính quán Năm thiệp tiểu giản thủy đăng sơn lộ” (*Qua quán Năm lội suối rồi bắt đầu lên đường núi*) được làm trên đường đi lên Ải Nam Quan, theo nhiều sách phỏng đoán thì “quán Năm” là một địa danh thuộc khoảng từ Kinh Bắc lên Lạng Sơn. Chữ “quán” ở đây có lẽ là từ loại chỉ những cái lều/quán dựng tạm để bán hàng (nên ngày nay không còn tên địa danh này). Bài thơ nói rõ qua quán, lội suối thì bên kia bắt đầu là đường núi: “Cao đề khúc khúc bình lâm đạo/ Kim cổ phân

phân lữ khách trình/ Vô hạn hương tình thùy xúc khởi/ Cách loan tam lưỡng giá cô thanh” (Đường rừng quanh co lên cao xuống thấp/ Vốn là lộ trình của lữ khách xưa nay/ Lòng quê nhớ vô cùng ai đó gọi lên/ Bên kia núi vắng tiếng chim đa đa). Thời điểm ấy, không gian ấy, hoàn cảnh ấy thì “hương tình thùy xúc khởi” là dễ hiểu. Thêm một vài tiếng chim đa đa càng làm cho không gian hoang vắng hơn, lòng người cô liêu hơn. Bài thơ là cái tình quê nồng nàn, sâu thẳm!

Tiếp sau bài này là bài “Đèo Ông sơn” (*Lên núi Đèo Ông*) cảnh vật còn hoang vắng hơn nhiều, như lời đề từ (dịch): “Núi rất hiểm trở, hai bên cỏ xanh rì, không rõ tên và hình dạng...”. Nhưng ý thơ mạnh mẽ hơn nhiều (vì đã qua giai đoạn đầu tâm lý trống vắng): Mới thử bước vào đường hiểm trở, đâu có ngại gì/ Phía trước U Châu, U Kế còn vạn trùng núi nữa.

Dáng núi, dáng người, nét người: Gần đến biên ải, bắt gặp hình hai trái núi, dân gian gọi núi Mụ Chi, Mụ Em, nhà thơ có bài “Thiệp Hóa giang quá Mụ tử Mụ muội sơn” (*Lội sông Hóa qua núi Mụ Chi Mụ Em*): Hai chị em chốn này con nhà ai?/ Đứng sông đôi có ý tự khoe.../ Chớ nên khoe vẻ ngoài đẹp mà biến đổi tính nết/ Quay nhìn lại, đằng sau có (núi) Ông Bà. Bài thơ tả cảnh nhưng ý “giáo huấn” rất rõ: Đừng sống vì vẻ bề ngoài, cũng như đừng nên khoe khoang. Mà hãy sống bằng thực chất con người mình. Hãy nhìn về quá khứ “ông bà” (để biết đền ơn). Gián tiếp nêu lên một đạo lý: “Uống nước nhớ nguồn”, bài thơ nhắc nhở các thế hệ sau sống thế nào để đừng quên quá khứ. Nhìn vào bức tranh không gian vùng biên ải Lạng Sơn, thì “núi Ông Bà” tức Công Mẫu sơn, theo truyền thuyết là “ông bà” của các ngọn núi khác.

“Thi trung hữu họa” - Bức vẽ thiên nhiên có tình, có hồn: Bài “Đăng đèo Kháo Sơn” (*Lên đèo Kháo Sơn*) là một trong những bài tả cảnh hay nhất của Lê Quý Đôn, thực sự là những nét vẽ tài hoa về thiên nhiên: “Tứ vọng quân phong điệp điệp bài/ Bạch vân tiên hậu điểm thương đài/ Nhất khê hoành lĩnh sơ Ngân Hán/ Sở tự thanh tiêu tiếp thượng đài/ Lãm tú cộng hân cùng viễn mục/ Lặc minh hoàn hiệu đạo cao tài/ Quang hoa nhất lộ cung ngâm thưởng/ Lưỡng tự thanh phong vạn lý lai” (Nhìn bốn phía núi non trùng điệp/ Mây trắng phía trước, phía sau rêu xanh lốm đốm/ Dòng suối vắt ngang núi, (như) sông Ngân sao thưa/ Mấy ngọn núi trong trời đêm xanh biếc, tiếp đến đài cao/ Thu vào mọi vẻ đẹp, hân hoan thả tầm nhìn xa/ Bia khắc hay nói về các bậc tài cao/ Dọc đường hoa nắng cung cấp thú ngâm vịnh/ Hai tay áo gió mát từ dặm xa thổi đến). Không gian nghệ thuật có cả viễn cảnh (núi non, mây trắng), cận cảnh (dòng suối vắt ngang), thời gian nghệ thuật chuyển từ hoàng hôn về đêm tĩnh mịch (xanh biếc) đến ánh nắng buổi sớm (hoa nắng)... Tâm trạng chủ thể trữ tình như ngây ngất, say sưa đã ở trên đỉnh núi nên gió từ “vạn lý” mới có thể thổi vào hai cánh tay áo như đang muốn ôm lấy cả đất trời mơ mộng. Đèo Kháo Sơn thuộc Lạng Sơn, tiếng Tày, “kháo” nghĩa là “đèo”. Một tâm hồn thi sĩ, họa sĩ hòa quyện với tâm hồn yêu đất nước, tự hào về đất nước nâng bài thơ vượt lên trên một bài thơ tả cảnh đạt đến tầm cỡ một văn bản văn hóa về phong cảnh

hùng vĩ, nên thơ của Tổ quốc. Đọc những tác phẩm như vậy con người sẽ yêu quý hơn giang sơn đất nước mình!

Bến sông, bến thuyền, bến hữu nghị: Trong văn hóa Trung Quốc có thuật ngữ “Tiêu Tương bát cảnh” mời gọi nhiều thi nhân, họa sỹ đến thưởng ngoạn, sáng tác về tám cảnh đẹp kỳ thú. Hai con sông Tiêu và Tương uốn lượn như tôn lên các vẻ đẹp ấy. Nhà thơ có “Tiêu Tương bách vịnh” (*Một trăm bài vịnh sông Tiêu Tương*) cũng là “trăm cảnh” sông nước, “trăm cảnh” văn hóa, phong tục, con người. Xin giới thiệu bài số 59: Gặp nhau nơi biển hồ sớm thành tri kỷ/ Quan địa phương ân cần tặng rượu thơm/ Mới đậu thuyền ở trước tiểu Tây Môn/ Đèn đỏ treo cao, đình kết hoa nhiều màu. Nội dung cho thấy sứ đoàn cập bến Tiểu Tây môn ở Tương Giang, gặp nhau lần đầu mà đã thành “tri kỷ” cho thấy sự đón tiếp nồng hậu, chân thành. Quan địa phương tặng rượu thơm hay tặng cái men say tình hữu nghị, men say của tình người. Thật quý. Cái tình bên trong ấm áp. Không gian bên ngoài vui vẻ, thái hòa. Bài thơ bật toát ra một quan niệm về hạnh phúc khi làm sứ giả: sự đón tiếp của tình hữu ái anh em bạn bè cởi mở, chân thành. Đó cũng là mong muốn của nhà thơ cũng là của nhân dân xứ Việt!

Cũng trong tập “Tiêu Tương bách vịnh”, bài 60, rất đáng chú ý: “Hồ Nam tự cổ hiệu thông đô/ Cùng Việt liên Điền cánh khoa Ngô/ Túc mẽ chu sa giao quán trú/ Ngao Tương do tự dật cung châu” (Hồ Nam từ xưa đã là kinh đô giao thông/ Châu về Việt, nối với Điền, vượt qua Ngô/ Gạo thóc xe thuyền đều về đây giao dịch/ Kho lương Ngao Tương còn tự cung cấp dư dật). Ca ngợi mảnh đất Hồ Nam, từ xa xưa vốn “Châu về Việt, nối với Điền, vượt qua Ngô”, từng được coi là “kinh đô giao thông” (chủ yếu đường sông). “Việt” tức “Lưỡng Quảng” vốn thuộc xứ Bách Việt xưa (sau đó bị Tần, Hán xâm lược, thôn tính). “Điền” tức Vân Nam. “Ngô” tức nước Ngô thời Xuân Thu Chiến Quốc. Bài thơ kín đáo một nỗi niềm hoài cổ, pha một chút tự hào, thêm một chút tiếc nuối: vùng đất giàu có, sầm uất này xưa là đất đai Tổ tiên ta. Hơn một lần, hai chữ “cùng Việt” xuất hiện trong tâm trạng ngậm ngùi rất đáng trân trọng...

2.2. Biểu tượng đền, miếu

Đền, miếu thường là nơi để thờ các vị thánh, thần, các nhân vật văn hóa tài năng, tên tuổi, do vậy là nơi viếng thăm, để tỏ lòng kính trọng, tri ân, cũng là nơi tham quan văn hóa có ý nghĩa. Các sứ giả Việt Nam ở các triều đại thường là các nhà thơ có tài ngoại giao, hiểu biết và bản lĩnh nên khi sang Trung Quốc thường ghé thăm các đền miếu nổi tiếng và đề thơ. Những bài thơ ấy là một biểu hiện của “liên văn hóa” qua sự tái hiện chân dung, ca ngợi, khẳng định những bậc tiền nhân (quá khứ), gửi vào đó những suy nghĩ, tư tưởng, triết lý nhân sinh (đương đại). Đó là những hành vi văn hóa đáng trọng. Qua đó giúp hiểu thêm về con người và văn chương họ. Xin được phác thảo qua mấy bài tiêu biểu của Lê Quý Đôn trong số các bài xuất hiện nhiều biểu tượng (*đền* có 45/292 bài; *miếu* có 59/292 bài).

Tự hào về giang sơn đất đai tổ tiên để lại: Sắp sang đất Trung Hoa, nhà thơ có chùm bài “Kinh Quỷ môn yết Phục Ba tướng quân miếu” (*Qua Cửa Quỷ viếng miếu Phục Ba tướng quân*), hai câu cuối bài 1 như sau: “Viêm Giao xứ xứ y dư tỹ/ Diên trạm nguyên tàng thử địa lai” (Xứ nóng Giao châu vẫn có thể gây bệnh phong thấp/ Câu “Trạm chim điều rơi” là từ xứ này). Mã Viện (14 tr.CN - 49 sau CN) là một danh tướng đời Đông Hán, được phong Phục ba tướng quân, từng đem quân xâm lược Lĩnh Nam thời Hai Bà Trưng. Là người tài năng, có ý chí nhưng theo lệnh triều đình đi xâm lược, đến xứ nóng nước ta (Viêm Giao) mà mắc bệnh, quân sỹ ốm chết nhiều... Bài thơ là một sự khẳng định đất nước này anh hùng, giàu tinh thần tự chủ, bất khuất; một sự cảnh tỉnh các thế lực có ý đồ xâm lược. Hình tượng “diên trạm” nhắc lại một “cổ mẫu”: lam chướng vùng này sẽ làm thất bại kẻ thù (đến mức chim còn rơi). Hai câu cuối bài 2 mạnh mẽ một niềm tự hào: Khí anh phong đến nay vẫn còn/ Trong mây khói núi non Việt Ngõ còn mãi. Đất nước này thời nào cũng có những anh hùng kế thừa tiền nhân quyết giữ vững bờ cõi tổ tiên truyền lại. Diễn ngôn này đặt vào bối cảnh “viếng miếu thờ” một tướng giặc xưa, ý nghĩa của nó càng mạnh mẽ bội phần.

Tự hào về nền văn hóa nước Nam muôn đời tỏa sáng: Sang đất Trung Quốc, Lê Quý Đôn có chùm “Trú Bình Lạc phủ thành, vọng thành Tây An sơn” (*Nghỉ lại ở phủ thành Bình Lạc, nhìn sang thành Ấn Sơn*), bài 2 khá đặc sắc: Ấn Sơn có ngôi đình, muốn đến ngắm cảnh đẹp/ Biển đề Phân lục, Diên thanh/ Cảnh đẹp, hương thơm thoảng lan can/ Từ chương của thi nhân đề kín bình phong/ Khí hạo những áng văn chương nước Nam vút lên sao Đẩu/ Danh bút các tiên hiền rọi đến sao Khuê. Trở về trước, các sứ thần nước ta như Lê Trọng Thứ (thân phụ nhà thơ) hay Lê Hữu Kiều (nhạc phụ nhà thơ) đã qua đây và có đề thơ (Từ chương của thi nhân đề kín bình phong, tức thơ của các sứ giả nước ta đề kín bức họa). Tinh thần tự hào về văn hóa dân tộc là cảm hứng chủ đạo tỏa sáng cả bài: “Khí hạo những áng văn chương nước Nam vút lên sao Đẩu/ Danh bút các tiên hiền rọi đến sao Khuê”. Sao Đẩu chủ sự sinh nở, phát triển. Sao Khuê chủ sự văn chương, hiền tài. Một sự so sánh ước lệ nhưng làm toát ra niềm tự hào vô cùng của thế hệ sau về một nền văn hóa lớn của cha ông truyền lại.

Quan niệm về nhân tài đích thực sẽ sống mãi với thời gian: Ở chùm bài viếng miếu Gia Cát Lượng có tên “Quá Thạch Bình sơn Vũ Hầu miếu” (*Qua miếu Vũ Hầu ở Thạch Bình sơn*), bài 3 như sau: Đáng hận Hoàn Linh dùng ngũ hầu/ Cố gắng dựng lại ngôi nhà cũ, ngăn dòng nước/ Được Hán Trung cũng khó tranh thiên hạ/ Bạch Thủy ban đầu đã cười trêu/ Không hiểu thời thế Cơ Tử than thở/ Nơi sông hồ ai ôm mối lo nước Kỷ/ Khói hương biểu hiện tấm lòng trung nghĩa/ Sắc thu trên mây, trên cây, trên núi. Bài thơ mang tính vịnh sử. Hoàn, Linh là Hoàn đế và Linh đế hai vua kém cỏi cuối cùng thời Đông Hán. Hoàn đế dùng 5 hoạn quan và phong tước hầu cho họ (ngũ hầu) càng làm cho chính sự rối loạn. Gia Cát hết sức giúp Lưu Bị khôi phục cơ đồ nhà Hán. Lưu Bị lấy được Hán Trung lập ra Thục Hán. Cơ Tử là

quan Thái sư can gián vua Trụ nhưng không được. Vũ vương diệt Trụ bèn cho Cơ Tử làm quan lớn. “Nơi sông hồ ai ôm mối lo nước Kỷ” là nhắc lại tích ở nước Kỷ có người cứ lo sợ trời sẽ sập nên tìm đủ cách tránh. Ý nói vẫn có kẻ lo nghĩ những chuyện vô lý, không đâu. Thì ra ở đời “người đời đôi ba đáng”, có tài năng kiệt xuất như Gia Cát, trung nghĩa như Cơ Tử, phá hoại như Hoàn đế, lại có kẻ rất ngu... Cuộc sống cứ thế trôi, chỉ có những tài năng đích thực là sống mãi với thời gian, như Vũ Hầu kia, sẽ sống cùng, sống trong “Sắc thu trên mây, trên cây, trên núi”. Bất tử!

Yêu dân, vì dân sẽ được dân kính trọng, tôn thờ: Trong “Tiêu Tương bách vịnh”, bài 57, nhà thơ có bài viếng miếu Bao Công: “Đường đường miếu vũ trấn giang nhu/ Hoàn hiệp phong sương thụ sở chu/ Trị tích bất ma Di Ái tại/ Trung thanh thiên cổ thuyết Long Đồ” (Miếu đền sừng sững trên gò bên sông/ Mấy cây cỏ thụ dạn dày bao quanh/ Tích cũ tốt đẹp không mai một, Di Ái đường còn đó/ Muôn thuở người đời kể chuyện Bao Công). Là nhân vật lịch sử nổi tiếng về điều tra phá án, về công bằng, liêm chính, Bao Chửng (999-1062) người Hợp Phì (Quảng Châu) làm quan *Giám sát Ngự sử* thời Bắc Tống. Được “thiên hóa” thành “Bao Thanh Thiên” đời đời ca tụng. Lê Quý Đôn dùng những từ đích đáng nhất khẳng định tài năng sống mãi, với miếu thờ thì “Đường đường miếu vũ”, uy nghi vững chãi bởi sự bảo vệ thành kính trang nghiêm của hàng cây cỏ thụ. “Di Ái đường” nghĩa đen là nhà của những yêu thương để lại, được danh từ hóa để chỉ những ngôi nhà thờ những bậc tiết liệt có công với nước, với dân, được dân yêu. Bao Công là người như vậy. Ông sẽ mãi sống “muôn thuở” cùng nhân dân. Toát lên niềm kính trọng nhân vật tài năng, bật ra một ý nghĩa phổ quát mang tính chân lý: yêu dân, vì dân sẽ được dân kính trọng, tôn thờ.

Lê Quý Đôn - một trong những người sớm nhìn ra hiện tượng “liên văn hóa”: Trên đường từ Yên Kinh xuôi về phía nam, Lê Quý Đôn có “Qua huyện Hưng An, kính thăm đền thờ Liêm Khê Chu tiên sinh” ca ngợi Chu Đôn Di (1017-1073) nhà tư tưởng thời Bắc Tống sáng lập Lý học Tống Minh. Tư tưởng của Chu thể hiện tinh thần “liên văn hóa” khi dung hòa Đạo giáo, Phật giáo để làm mới Nho giáo. Lý học phát triển mạnh với tên “sân Trình” (Trình Hạo, Trình Di...) bên cạnh “cửa Khổng”. Chu có tác phẩm “Ái liên thuyết” rất “liên văn hóa”. Lê Quý Đôn đã nhìn ra nét khác biệt nhất của Chu, qua câu: “Núi Liên Hoa cao nghìn (dặm) đôi diện núi Quy Mông/ Sông Bồn một phái theo mạch Thù Tứ”. “Quy Mông” là tên ngọn núi lớn ở Sơn Đông, cũng là tên nhà thơ lớn đời Đường (Lục Quy Mông). Chu Đôn Di cuối đời ẩn cư ở núi Liên Hoa (Giang Tây). Ý nói hai người (Quy Mông, Chu Đôn Di) ánh xạ văn hóa vào nhau để tạo ra “phái mạch Thù Tứ” riêng. Sông Thù, sông Tứ đều ở Sơn Đông, đều gắn liền với chuyện Khổng Tử dạy học. Ý nói “phái” này đều có nguồn từ Khổng Tử nhưng thu nhận nhiều luồng phù sa văn hóa ở nhiều sông khác.

3. Nhân vật liên văn hóa - qua những đối thoại

“Liên văn hóa” quan niệm bản chất cuộc sống là đối thoại, chỉ nhờ đối thoại cuộc sống mới hình thành. Trong quan hệ con người càng rõ. Hãy xem anh ta đối thoại với ai sẽ biết anh ta là người thế nào. Trong thơ Lê Quý Đôn, khi viết về các bậc tiền nhân cũng là một cách đối thoại với lịch sử.

3.1. Đối thoại với tiền nhân

Khát vọng hòa bình, giàu có, thịnh trị. Mọi nền chính sự phải vì dân: Bài “Kính Trảo Trực đường chí Hoa Sơn” (*Qua Trảo Trực đến Hoa Sơn*) có hai câu cuối: “Thổ tình suy yết Hoàng Sào khởi/ Ứng nghiệm đương niên triệu chiến trường” (Tinh hoa đất đai suy kiệt, Hoàng Sào nổi dậy/ Nên chiêm nghiệm về điều binh lửa ấy). Hoàng Sào nổi tiếng học giỏi tài cao nhưng không ra làm quan, về sau lãnh đạo nông dân khởi nghĩa chống lại nhà Đường (875-884). Vì sao có cuộc khởi nghĩa ấy? Mệnh đề phía trước là câu trả lời: “Thổ tình suy yết”, vì bị bóc lột quá, vì nhân tài không được trọng dụng. Câu hỏi ấy là linh hồn cũng là cái tứ của bài thơ: Cố mà tránh chiến tranh. Muốn vậy phải biết chăm lo dân, biết trọng hiền tài. Đó là nền tảng “tinh hoa” để xây dựng ngôi nhà hòa bình, phát triển.

Đạo học và nhân tài là cơ sở cho sự thịnh vượng: Bài “Trú Ngô Châu” (*Dừng ở Ngô Châu*) ca ngợi cảnh đẹp, trù phú, giàu có của đất Ngô Châu: “Họa đồng chu liên mãn thị lâu” (Cột vẽ, rèm đỏ, tràn ngập các tòa lầu). Ngắm cảnh nước bạn mà ngẫm về quê mình, ngẫm về xa xưa, hai câu cuối bật ra: “Kiều tướng anh hiền chung dục địa/ Uyên uyên viễn xứ xỉ tiền tu” (Ngẫm xa về mảnh đất sinh ra bậc anh tài/ Nguồn đạo học xa xưa, ngưỡng mộ người xưa xây dựng). Ngô Châu thuộc Quảng Tây, ngược mấy nghìn năm trước vốn thuộc Bách Việt (thời Triệu Vũ đế). Mà nay... Câu thơ thoáng một chút ngậm ngùi kín đáo. Đất Ngô Châu cũng sinh ra Sĩ Nhiếp (Thứ sử Giao Châu) người có công truyền bá chữ Hán vào Nam Việt (Nam Giao học tổ). Một ý nghĩa toát ra: muốn giàu có phải có sự học hành. Đạo học và nhân tài là cơ sở cho sự thịnh vượng.

Muốn có tài năng phải có nhiều sách: Trong tập “Tiêu Tương bách vịnh”, bài 68, nhà thơ tìm đến các bậc tiết tháo đời xưa, trong đó có Giả Nghị: “Bình sinh nhĩ ái tụng Tân thư/ Bất khảng tùy nhân tiểu khoát sơ/ Ứng tiết sạ lai hoài cổ tích/ Mạn tầm Thái phó cự thời cư” (Bình sinh tôi thích đọc Tân thư/ Không a dua theo thói đời/ Gần đây cầm cờ đi sứ/ Lan man tìm đến nơi cũ Thái phó Giả Nghị). Giả Nghị (200 - 168 tr.CN) học giỏi tài cao. Năm 22 tuổi có tác phẩm nổi tiếng “Trị an thư” đề xuất cải cách chính trị theo đường lối an dân rất tiên bộ. Rất tiếc Hán Văn đế không trọng dụng. Đến Hoài Vương biết đến thì cũng chẳng được bao lâu. Giả Nghị chết sớm (năm 33 tuổi) để lại bộ “Tân thư” (10 quyển) giá trị mà Lê Quý Đôn nói ở câu đầu (Bình sinh nhĩ ái tụng Tân thư). Quý Đôn nhắc nhiều đến Giả Nghị, ngoài sự kính trọng, còn là một sự thấu hiểu, thấu cảm, đồng cảm. Ở bài thơ khác, nhà thơ kết tội vua Hán đã làm chết sớm một tài năng “Hán hoàng tự phụ Lạc Dương nhân”

(Vua Hán đã phụ bạc người Lạc Dương - tức Giả Nghị). Như bổ sung cho quan niệm một nền chính trị tiên bộ phải biết coi trọng nhân tài, mà muốn có nhân tài phải có sách. Trong bài 74 cũng trong “Tiêu Tương bách vịnh”, nhà thơ ca ngợi: “Hồ Nam hữu thị danh thư viện/ Bí khởi nhân văn ngưỡng cổ hiền” (Hồ Nam có thư viện danh tiếng/ Làm cho văn nhân có lòng ngưỡng mộ tiền nhân). Hồ Nam có thư viện Nhạc Lộc nổi tiếng (một trong bốn thư viện lớn nhất Trung Quốc thời bấy giờ, như trong bài, Quý Đôn ca ngợi là “Dương dương huyền tụng thể tranh truyền” (Vang tiếng giảng sách, tiếng đàn, người đời tranh nhau truyền tụng). Nhà thơ đã gián tiếp nêu ra một quy luật phát triển văn hóa: sách vở là cơ sở đầu tiên để có nhân tài.

3.2. Đối thoại với bạn bè

Khiêm cung cõi mở, tôn trọng, bản sắc: Với bạn bè Trung Quốc, Lê Quý Đôn có cảm tình đặc biệt với ông Tra Kiệm Đường, Thái thú phủ Thái Bình đã đích thân đưa thuyền đón đoàn sứ ta với thái độ nồng hậu, chân tình. Nhà thơ có nhiều thư từ trao đổi, thù tạc và thơ riêng ca ngợi tài năng cốt cách hào phóng của ông. Ở đây xin giới thiệu bài tiêu biểu nói về bạn bè văn nhân làm quan người Trung Quốc nhưng nổi rõ phong cách, ý tứ, quan niệm của Lê Quý Đôn, bài “Thứ vận đáp Liễu Châu Kinh lược Cốc Khê” (*Họa vận đáp Kinh lược Liễu Châu Cốc Khê*): Gặp nhau cùng chén rượu vàng/ Phóng khoáng tâm lòng nói chuyện mười châu/ Về văn học, thẹn chỉ vẽ được con phượng trắng/ Với đạo, ông nhẹ bước theo trâu xanh/ Yên đường, cảnh tiên tươi thắm như tranh vẽ/ Núi non Việt điện xanh biếc bông bênh trên sông/ Dọc đường, cuộc du ngoạn thấy nhiều cảnh đẹp/ Người ý khí ngang dọc trời thu. Nội dung bài cho biết quan Kinh lược Liễu Châu hiệu là Cốc Khê được nhà thơ rất quý (cùng nhau uống rượu vàng). Theo lời Lê Quý Đôn thì Cốc Khê tặng ông bài thơ “phần nhiều phóng khoáng” nên ông có thơ đáp lại, tự nhận mình văn chương tầm thường, còn Cốc Khê thì lớn lao “nhẹ bước theo trâu xanh” tức nhẹ nhàng theo Lão Tử. Tại sao lại có cảnh “Núi non Việt điện xanh biếc bông bênh”? Việt Điện chỉ hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây vốn thuộc Bách Việt xưa. Một thoáng tự hào. Một chút suy tư. Một cái ngậm ngùi về quá khứ. Bao nhiêu ẩn ý trong hai chữ “Việt Điện” ấy! Nhưng kết bài thì bùng lên một khí thế mạnh mẽ trong hiện tại: “Hành nhân ý khí chính hoành thu”. Ba thanh trắc (ý khí chính) giữa câu nổi lên như ngọn núi cao vậy!

Chân tình, bình đẳng, quý trọng: Qua 292 bài thơ cho thấy, ngoài quan hệ thù tạc với các quan chức văn nhân người Trung Quốc, Lê Quý Đôn còn chuyện trò trực tiếp hoặc theo lối “bút đàm” với sứ thần nhiều nước khác nhưng ấn tượng sâu đậm nhất là với các bạn bè người Triều Tiên. Xin giới thiệu bài “Giản Triều Tiên quốc sứ Hồng Khải Hy, Phó sứ Triệu Vinh Tiến, Lý Huy Trung” (*Viết gửi Chánh sứ Triều Tiên Hồng Khải Hy, Phó sứ Triệu Vinh Tiến, Lý Huy Trung*). Lời đề từ bài thơ rất dài, theo lối bang giao khiêm cung, xin trích một đoạn (dịch): “Tôi kiến thức hẹp hòi, được sung làm bồi thần mang ngọc chương đến cung khuyết. Sứ quân từ xa

đến, tôi may được gặp trong cuộc lễ tân. Vừa mới tiếp kiến trong cuộc đàm luận đã thành đôi bạn thân thiết... Tình bạn hữu không chỉ là vâng nghe, bèn gửi bài thơ luật vụng về, mong ở nơi đất khách được đón bằng đôi mắt xanh, để không còn cảm giác cách xa Tề Sở...”. Xin chép bài thơ: Bờ đông biển cả mỗi nước một phương/ Cùng đến xem phong cảnh đất phương Bắc/ Núi Tản Viên đẹp như núi Tùng Sơn/ Sông Áp Lục có lẽ dài như sông Nhị/ Từ khi có Lục kinh có nhiều tài năng học vấn/ Từ Cửu trù về sau càng nổi văn chương/ Tình lữ khách xếp chồng như nếp quạt hoa gấp lại/ Hướng về gió xuân được mở tung.

Theo các ghi chép thì nhân sứ bộ Triều Tiên mời tiệc sứ bộ An Nam (tại Yên Kinh) và tặng các quà quý như thuốc, quạt giấy (đặc sản). Lê Quý Đôn làm thơ cảm ơn. Dễ thấy tinh thần của bài là mong mọi sự gắn kết, gắn nối giữa hai quốc gia tuy nước phía Đông, nước phía Nam nhưng “đồng văn, đồng chủng” (cùng văn hóa Nho giáo, dùng chữ Hán). Bài thơ toát lên tinh thần tự chủ: mỗi nước một phương cùng đến tham quan đất phương Bắc. Triều Tiên và An Nam đều có cảnh đẹp núi rộng sông dài, hùng vĩ, nên thơ: “Núi Tản Viên đẹp như núi Tùng Sơn/ Sông Áp Lục có lẽ dài như sông Nhị”. Hai nước lại chung “Lục kinh” (sách kinh điển Nho gia: Thi, Thư, Lễ, Dịch, Thu, Nhạc); “Cửu trù” (chín điều cơ bản cai trị thiên hạ trong “Kinh Thư”). Hai câu cuối rất tinh tế, mượn hình ảnh cái quạt gấp lại, hướng về gió xuân thì nở tung (như hoa) ca ngợi tình bạn giao hảo hai nước Việt Triều vui vẻ như đón gió xuân hòa bình, hữu nghị, thân thiện nồng ấm.!

4. Ngôn ngữ liên văn hóa

4.1. Tập cổ, diễn tích

Hiểu biết, tài hoa, tình cảm: Tập cổ là thú chơi tao nhã của người xưa, tập hợp các câu thơ có sẵn của người đời trước ghép lại thành bài thơ theo ý mới. Tập cổ rất khó, phải hiểu sâu sắc về bối cảnh ra đời, tư tưởng tác giả, ý thơ được “tập” rồi “ghép” thành bài mới riêng, có tư tưởng, phong cách, ý tứ riêng. Đây là một biểu hiện của “thuật nhi bất tác” nhưng là một cách “lách luật” để làm mới. Tám bài tập cổ¹ có tên “Vĩnh Châu sơ thu nhàn vọng” (*Đầu thu nhàn ngắm cảnh Vĩnh Châu*), xin chứng minh qua bài 1: “Thu nghỉ hà xứ khán/ Bình sở chính thương nhiên/ Cổ thú hoàng yên đoạn/ Trường hà lạc nhật viên/ Bạch vân sinh viễn tỵ/ Minh nguyệt mãn tiền xuyên/ Tao khách ngâm vô tận/ Y sa túc khả thuyền” (Mùa thu đẹp, biết ngắm nơi nao/ Rặng cây xanh ngút ngát/ Khói hoang đồn lính cũ/ Sông dài mặt trời lặn/ Mây trắng đùn lên từ chân núi/ Trăng sáng tràn phía trước/ Khách văn chương mãi ngắm phía trước/ Thuyền nghỉ dựa vào bãi cát). Đó là một bài thơ hoàn chỉnh tả cảnh mùa thu vùng Vĩnh Châu, kết cấu chặt chẽ theo lối đề, thực, luận, kết tả rặng cây hiện tại, tả cảnh quá khứ qua hình tượng đồn lính cũ bỏ hoang, sông dài theo

¹ Mục này chúng tôi kế thừa kết quả của nhiều nghiên cứu trước đó, có đối chiếu với *Giải mã thơ chữ Hán Lê Quý Đôn*. Nxb Hội Nhà văn, 2022 của Vũ Bình Lục, tham khảo bản của Trung tâm nghiên cứu quốc học (2006). *Đường thi trích dịch*. Nxb Văn học. Đỗ Bằng Đoàn dịch nghĩa và chú giải; Bùi Khánh Đan dịch văn.

chiều hoàng hôn, mây trắng ở chân núi. Trăng lên, thuyền câu dạt vào bãi cát. Người thơ mãi ngắm cảnh chiều... Cảnh tĩnh tại, nhịp thời gian chuyển dần từ chiều về đêm. Không gian như tĩnh lặng tuyệt đối... Thế nhưng đó lại là một bài tập cô rút ra từ thơ của các tác giả (xếp theo chiều dọc bài thơ): Tư Không Tự, Tạ Huyền Huy, Trần Tử Ngang, Bạch Cư Dị, Tiêu Úc, Dương Quỳnh, Thảm Thuyên Kỳ, Đỗ Phủ. Có lẽ không ai phủ nhận, đó là một tài hoa!

Bài 8 cũng theo lối “tập” như bài 1, không lập tác giả, ý thơ mà vẫn có bài thơ hay, mới. Nổi lên nổi niềm nhớ quê: “Quê tiếp trung lưu vọng/ Không lâm hốt dĩ thu/ Tịch dương liên tích thủy/ Phiến nguyệt há Thương châu/ Dã ngạn bình sa hợp/ Giang can viễn thụ phù/ Na kham động hương tứ/ Thiên lý ý du du” (Chéo quê giữa dòng ngắm cảnh/ Rừng vắng đã sang thu/ Ráng chiều như liền với mặt nước/ Trăng như rớt xuống bãi ngàn/ Bờ bãi tiếp liền bãi cát phẳng/ Cây xa như nổi ven sông/ Động nổi niềm nhớ quê/ Ngàn dặm tình man mác). Đây là những câu thơ của các tác giả: Đinh Tiên Chi, Thi Kiên Ngô, Cao Thích, Hoàng Thao, Hà Tôn, Phạm Vân, Chu Khánh Dư, Từ An Trinh. Không hiểu biết rộng, không rõ luật thơ, không có cảm xúc, không thể “kiến tạo” nên “thi phẩm” này!

Thâm thúy, tinh tế: Điển tích, điển cố cũng là “cổ mẫu” (Archetype - tiếng Pháp; Archetype - tiếng Anh), còn được gọi là “mẫu gốc”, “siêu mẫu”... chỉ những biểu tượng xa xưa nhưng đặt trong văn cảnh mới vẫn có thể “đẻ” ra ý nghĩa mới. Đặc trưng của “cổ mẫu” là tính liên tưởng nhờ mối liên hệ ý nghĩa nguyên thủy với văn cảnh mới, giống như bắc cây cầu “liên văn hóa” chuyên chở ý nghĩa từ miền xa xưa về thời hiện tại. Các chữ “bình chú”, “giảng văn” trong văn học trung đại gắn liền với hệ thống điển cố. Trước đây khi phân tích thơ văn cổ nhiều người sa vào trạng thái cực đoan cho rằng những tác phẩm dùng điển cố là sùng ngoại, nệ cổ. Ngày nay triết học liên văn hóa quan niệm gần như ngược lại, tác phẩm ví như cây xanh cường tráng mạnh mẽ là nhờ cắm sâu vào mảnh đất văn hóa dân tộc và nhân loại mà điển cố chỉ là một nhánh rễ. Như cái bản lề mở ra cánh cửa không gian văn chương quá khứ, điển cố kiến tạo một văn bản có ý mới. Về thực chất đây cũng là “lối tập cổ”, dùng đúng mực, phù hợp thì hay, nhưng lạm dụng sẽ dẫn đến sự nặng nề, gây cảm giác tác giả “khoe chữ”. Lê Quý Đôn dùng điển cố nhưng rất nghệ thuật.

Trong “Tiêu Tương bách vịnh” (bài 1) có hai câu cuối: Núi non khe suối, mấy nơi gặp được con mắt xanh/ Như là nơi Liễu Tử Hậu dạo chơi năm xưa. Điển cũ kể Nguyễn Tịch có cách ứng xử độc đáo, khác người, rất lạ lùng. Khi nói chuyện, nếu người đối thoại là hạng quân tử, thì nhìn bằng con mắt có tròng xanh. Khách là kẻ tiểu nhân tầm thường thì nhìn bằng con mắt có tròng trắng. Người đời sau dùng chữ “mắt xanh” để chỉ sự tinh tường trong phát hiện, công tâm trong đánh giá. Liễu Tử Hậu tức Liễu Tông Nguyên (773-819) rất tài năng, từng làm quan Tư Mã ở Hồ Nam sau làm Thứ sử Liễu Châu (Quảng Tây). Dùng điển tích này Quý Đôn ca ngợi Liễu

Tông Nguyên một cách kín đáo, ý nhị. Còn toát ra một quan niệm: để có “mắt xanh”, phải là những người có tâm, có tài (như Liễu Tông Nguyên vậy)!

Trên đường đi, khi gần tới Lạng Sơn, nhà thơ có bài “Đèo Ông sơn” (*Lên núi Đèo Ông*) tả cảnh vật còn hoang vắng hơn nhiều, như lời đề từ (dịch): “Núi rất hiểm trở, hai bên cỏ xanh rì, không rõ tên và hình dạng...”. Nhưng ý thơ mạnh mẽ hơn nhiều (vì đã qua giai đoạn đầu tâm lý trống vắng): “Tráng chí ung năng hiệu bích hoàn/ Sơ thí hiểm đồ hà túc ngại/ Tiền đầu U Kế vạn trùng san” (Ý chí mạnh mẽ (như Trương Như) đem ngọc bích về Triệu/ Mới thử bước vào đường hiểm trở, đâu có ngại gì/ Phía trước U Châu, U Kế còn vạn trùng núi nữa). Đây là diễn kể Lạng Trương Như vâng ý Triệu Vương mang ngọc đi sứ nước Tần, nếu nước Tần cắt 15 thành trì thì dâng ngọc bích. Nếu không thì nhất định “hoàn bích quy Triệu”. Diễn này rất phù hợp với công việc đi sứ của sứ đoàn!

4.2. Thơ họa - Sự uyên bác của tấm lòng kính trọng tiền nhân

Họa thơ là một cách đối đáp nghệ thuật, chỉ dùng trong Đường luật, trên cơ sở bài trước đó (xướng) theo luật chặt chẽ mà làm ra bài mới (họa).

Sứ bộ đến chùa Trương Sơn, một “đại danh thắng” của Trung Quốc, Lê Quý Đôn có bài họa với lời đề từ dài: “Kính Toàn Châu dâng Trương Sơn tự, lễ vô lượng thị Phật, cỗ lễ, duyệt đồ chí, hữu bản quốc sứ thần Lễ bộ Thượng thư Trương Công Tán ngũ chương, cận lai Tồn Trai tiên sinh thứ vận, cần tái canh họa” (*Đi qua Toàn Châu, lên chùa Trương Sơn lễ Phật vô lượng thọ, thăm bia cổ, xem bản vẽ và các ghi chép, thấy 5 chương thơ của sứ thần nước ta là Lễ bộ Thượng thư Trương Công Tán và thơ họa gần đây của tiên sinh Tồn Trai, kính cần họa tiếp*): Trời, người, ba giới đều suy tôn/ Tây phương có Phật là thánh nhân/ Thuyết Diệu đế cao xa giảng cho chúng sinh/ Hiểu được sự huyền diệu mà đặc nhân tâm. Bài thơ họa “liên văn hóa” này ít nhất của ba thời đại gắn nối với nhau (Trương Công Tán; Tồn Trai tức Lê Hữu Kiều nhạc phụ và Lê Quý Đôn) cùng ca ngợi thuyết “cứu độ” nhân văn của nhà Phật.

Bài thơ “Đăng Xuyên Sơn Nham họa Khâm sứ Dương Công” (*Lên Xuyên Sơn Nham họa nguyên văn Khâm sứ Dương Công*) họa lại bài thơ của Dương Triệu Kiệt làm nhiệm vụ tiếp đón sứ bộ, cùng nhau lên thăm động Bán Tiên (tức Xuyên Sơn Nham): Thuyền sứ thẳng hướng sao Bắc đẩu mà đi/ Lâm cung kết bạn, rồi cũng thân thiết/ Non nước đẹp kỳ lạ, đáng vẽ tranh/ Những bậc danh bút danh văn lưu truyền mãi/ Muối dặm dài, thôn làng cây cỏ lá trong tiết muộn/ Bàu động tiên rắng biếc đẹp sắc xuân/ Lên đây thăm không dám khinh xuất đề vịnh/ Xem lại thấy cổ nhân có thơ rồi. “Không dám đề vịnh” mà lại có thơ hay, vì có tấm lòng thiết tha yêu cái đẹp, yêu thiên nhiên, nhất là sự kính trọng tiền nhân.

5. Thay lời kết luận

Lê Quý Đôn - một “liên văn hóa” tiêu biểu và bài học cho hôm nay. “Liên văn hóa” không chỉ là sự tiếp xúc mà còn là sự xuyên thấm, tương tác, đối thoại lẫn nhau giữa các nền văn hóa, chú ý tới sự phân tích, chọn lựa, hiệu quả giao tiếp, tiếp thu những tri thức mới tạo ra các giá trị văn hóa mới. Về điểm này thì “điền cổ” mà văn chương trung đại hay dùng là một “liên văn hóa”. Đây không phải là câu chuyện “nệ cổ” hay “sùng ngoại” như từng hiểu một cách cực đoan mà là kết quả của một sự giao thoa văn hóa.

Hiện nay người ta coi có 5 dạng tác giả cơ bản tham gia vào quá trình liên văn hóa, gồm:

- Tác giả nhập cư (đến từ nước khác).
- Tác giả viết bằng ngôn ngữ nước khác không phải ngôn ngữ mẹ đẻ.
- Tác giả sống, trải nghiệm nhiều nền văn hóa
- Tác giả chịu ảnh hưởng mạnh từ văn hóa nước ngoài.
- Tác giả là người dân tộc thiểu số viết bằng cả hai ngôn ngữ, tiếng mẹ đẻ và tiếng phổ thông. Đối chiếu với yêu cầu ấy thì Lê Quý Đôn là người hiếm hoi có gần như đầy đủ (là người Kinh nhưng biết, đọc, viết nhiều tiếng dân tộc thiểu số). Cho đến nay các kết luận khoa học về Lê Quý Đôn hầu như đã thống nhất, là một nhà “bách khoa thư”, “một tập đại thành”, một “nhà bác học lỗi lạc” với các tác phẩm lớn, có hàng trăm quyển sách, bài báo, công trình, hàng chục luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ. Tên nhà bác học được đặt cho nhiều trường học, đường phố... Dân gian ngưỡng mộ gọi ông là “túi khôn của đời”. Miền quê Hưng Hà (Thái Bình) vẫn còn câu truyền miệng: “Thiên hạ vô tri vắn Bảng Đôn” (Điều gì không biết, hãy hỏi Bảng Đôn).

Vậy những yếu tố nào đã làm nên một Lê Quý Đôn tài năng lớn? Đó là môi trường gia đình và xã hội; là năng khiếu; là phẩm chất cần cù, nhẫn nại. Sử gia Phan Huy Chú ca ngợi ông học vấn cao sâu nhờ “xem rộng khắp hết sách vở nên kiến thức minh mông, đồ sộ, lại sở trường bậc nhất về trước thuật (viết sách). Không sách nào không soạn, sao lục, biện luận”.

Xin nhấn mạnh đến phương pháp “thực chứng” của nhà bác học là ghi chép, nghiên cứu cái có thực, công việc điền dã gắn liền với ý thức, thái độ tâm huyết thiết tha truyền thống, lấy thành quả quá khứ làm nền móng để xây ngôi nhà học thuật mới. Trân trọng truyền thống cha ông nên càng đấu tranh giữ gìn truyền thống vẻ vang. Đồng thời Lê Quý Đôn rất cầu thị tiếp thu tri thức từ anh em, bạn bè. Sang Trung Hoa, gặp gỡ nhiều sứ thần các nước, nhiều trí thức nổi tiếng của nhà Thanh, cùng nhau bàn luận nhiều vấn đề sử học, triết học... Qua trước tác, cho thấy ông đọc các sách Trung Quốc nói về Triều Tiên, Ấn Độ, Chân Lạp, Nam Dương, Ba Tư... đọc cả sách Trung Quốc nói về phương Tây hoặc Trung Quốc dịch từ sách phương Tây. Kiến thức (liên văn hóa) tích lũy thành học vấn (liên văn hóa). Học vấn là nền

tảng để “bất biến” ứng với “vạn biến” nhiều đề tài, chủ đề, phong tục, tập quán, thể loại, ngôn ngữ.... Đó cũng là bài học cho hôm nay!

N.T.T - N.T.V

Tài liệu tham khảo khác

1. Davidovich, V.E. (2002), *Dưới lăng kính triết học*, Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội.
2. Stephen Norris (2004), *Thomas Kuhn's Impact on Science Education: What lessons can be learned?* Science Education Volumn88, Issuel January.
3. Thomas Kuhn (2008), *Cấu trúc các cuộc cách mạng khoa học*. Nxb Tri thức. Chu Lan Đình dịch.

ĐÓNG GÓP CỦA LÊ QUÝ ĐÔN VÀO QUAN NIỆM BẢN THỂ THẾ GIỚI TRONG DIỄN TRÌNH LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG NHO GIÁO VIỆT NAM (QUA TÁC PHẨM *VÂN ĐÀI LOẠI NGŨ*)

ThS. Nguyễn Thành Tuấn*

Tóm tắt: Trong chương "Lý - Khí" của cuốn *Vân đài loại ngữ*, Lê Quý Đôn, với tinh thần tiếp thu Nho giáo một cách độc lập và có chọn lọc, đã khẳng định rằng "Thái cực là một khí hỗn nguyên". Khuynh hướng của Lê Quý Đôn trong việc phê phán Tống Nho, cùng với việc tiếp thu các thành tựu tri thức không chỉ từ phương Tây mà còn từ Minh Nho và Thanh Nho, nhằm mục đích củng cố nền tảng tư tưởng và triết học của người Việt. Điều này thể hiện nỗ lực của ông trong việc xây dựng một nền văn hóa mang tính độc lập và đậm đà bản sắc dân tộc.

Từ khóa: Nho giáo, *Vân đài loại ngữ*, Lý, Khí.

THE CONTRIBUTION OF LE QUY DON TO THE CONCEPT OF WORLD ONTOLOGY IN THE HISTORICAL DISCOURSE OF VIETNAMESE CONFUCIANISM (THROUGH THE WORK "*VÂN ĐÀI LOẠI NGŨ*")

Master Nguyen Thanh Tuan*

Abstract: In the chapter "*Lý - khí*" (*cosmology*) of the work "*Vân đài loại ngữ*," (*Classified discourse from the library*) Le Quy Don adopts an independent and selective approach to Confucianism, asserting that "*Thái cực (extremity)* is a primordial essence." His critical perspective on Song Confucianism, coupled with the incorporation of knowledge from both Western sources and Ming and Qing Confucianism, serves to strengthen the philosophical and ideological foundations of the Vietnamese people. This endeavor reflects his commitment to fostering a culture that is both independent and rich in national identity.

Keywords: Confucianism, *Vân đài loại ngữ*, Lý, Khí.

1. Quan niệm về khởi nguyên của vũ trụ

Tài liệu hiện có cho thấy Lê Quý Đôn là nhà Nho đầu tiên trong lịch sử tư tưởng Việt Nam dành hẳn một chương, chương "Lý- Khí" gồm 54 điều, trong sách

* Hội Nhà văn Việt Nam.
Viet Nam Writers' Association.

*Vân đài loại ngữ*¹ để bàn về vấn đề bản thể luận. Tìm hiểu quan niệm của ông về Khí sẽ giúp hiểu rõ lập trường của ông trong vấn đề này. Sau đây là quan điểm của Lê Quý Đôn về *khởi nguyên của vũ trụ*. Các “Điều” được trích dưới đây là trong chương “Lý - Khí” của sách đã dẫn.

Trước hết, Lê Quý Đôn cho rằng *Khí là cái tạo thành thế giới và thế giới thống nhất ở Khí*.

Ngay ở điều 3 chương “Lý - Khí”, Lê Quý Đôn viết: “Ầy đây trong khoảng trời đất đều là khí cả”. Trong điều 8, ông lấy quan điểm của một số học giả để chứng minh cho điều đó: “Nay xét sách *Thông luận* của Tiết Huyền (1392-1464) đời Minh (1368-1643) có nói: “Phấy cái quạt thấy có gió, thế đủ biết trong khoảng trời đất không chỗ nào là không có khí”. Sách ấy lại nói: “Trong khoảng trời đất, bụi bay toi bởi không ngừng, không gián đoạn. Ấy đều do khí sinh ra thế. Xem ánh mặt trời chiếu vào cửa sổ thì biết”. “Sách *Tố vấn* cũng nói: “Khi lên xuống khi ra vào, ta thấy đâu cũng đều có khí cả”. Đến điều 9, Lê Quý Đôn khẳng định lại quan điểm của mình: “Dưới vòm trời, trên mặt đất đều là gió với khí cả. Chỗ gần người ở không thấy có gió vì có nhiều vật làm chướng ngại và có sinh khí làm nó tiêu tan đi (...) Gió và khí quanh quần (...) lúc nào cũng như lúc nào, không phải lúc động thì có mà lúc tĩnh thì không có”.

Qua lập luận và dẫn chứng của Lê Quý Đôn, có thể diễn giải quan niệm về khí của ông qua 3 ý chính như sau:

Thứ nhất, thế giới được tạo thành từ Khí (“Ầy đây trong khoảng trời đất đều là khí cả”). Thứ hai, ngoài Khí ra, trong thế giới này không có gì khác cả; gió là sự vận động của Khí (“Trong khoảng trời đất, bụi bay toi bởi không ngừng, không gián đoạn. Ấy đều do khí sinh ra thế” và “Gió và khí quanh quần (...) lúc nào cũng như lúc nào, không phải lúc động thì có mà lúc tĩnh thì không có”). Thứ ba, Khí là dạng vật chất cụ thể, có thể cảm nhận được, chẳng hạn như cảm nhận gió, bụi,... (“Phấy cái quạt thấy có gió, thế đủ biết trong khoảng trời đất không chỗ nào là không có khí” và “Ầy đều do khí sinh ra thế. Xem ánh mặt trời chiếu vào cửa sổ thì biết”). Tuy vậy, ở điều 26, có thấy Lê Quý Đôn đưa ra một nhận định mang tính khái quát cao hơn: “Riêng tôi thì cho là khí của trời đất chẳng qua chỉ là âm, dương, ngũ hành mà thôi (...)”.

Lê Quý Đôn đã dùng quan điểm về Khí trên để *đấu tranh với trường phái “Vô bản luận”* và “*Lý bản luận*” nhằm qua đó khẳng định dứt khoát hơn lập trường của mình.

Trước hết với trường phái “Vô bản luận”, ở điều 8 ông viết: “Sách *Khôn dư đồ thuyết* của người Tây Dương nói: “Nếu không có khí thì bầu trời là hư không, làm sao đất có thể lửng lơ ở giữa hư không được?”.

¹ Lê Quý Đôn (2006), *Vân Đài loại ngữ*. Trần Văn Giáp biên dịch và khảo thích. Nxb Văn hóa thông tin.

Sách ấy lại nói: “Giống chim lấy cánh gạt gió mà bay, cũng như người lấy tay gạt nước mà nổi lên trên”. Cũng lại nói: “Người ta hướng vào chỗ không mà vẩy tay tất thấy có tiếng vang, nếu ở trong đó không có khí, tất không có vật gì khác để sinh ra tiếng ấy được”.

Sách ấy lại nói: “Khi trong không im lặng không có tiếng, ta thấy trong ánh sáng khe cửa có bụi bay lên bay xuống lung tung, chắc là do khí gây nên như thế”. “Tôi kể ra vài việc như thế để chứng minh rằng khí là có thực, thế mà người ta lại còn ngờ cho là lạ”. Trong khi chứng minh Khí là có thực - “thực hữu”, đồng tình với quan điểm của sách “Khôn dư đồ thuyết”, Lê Quý Đôn càng chứng tỏ quan điểm của mình coi Khí là những “hạt vật chất” cụ thể.

Để bảo vệ quan điểm “khí là thực hữu”, Lê Quý Đôn không những phê phán phái “Vô bản luận” mà còn phê phán phái “Lý bản luận”- trường phái coi Lý là bản nguyên của thế giới. Nhưng khác với các nhà phê bình “Lý học” hàng đầu Trung Hoa, ông đã tránh giải pháp đối đầu trực diện mà chỉ “nhắc nhở” nhẹ nhàng bằng một mệnh đề: “Còn chữ lý thì chỉ để mà nói rằng đó (Khí- Tg) là cái gì thực hữu chứ không phải hư vô” (Điều 3).

Có hiện tượng này có lẽ là do Lê Quý Đôn rất kính trọng Chu Hi, người đại diện lớn nhất của trường phái “Lý bản luận”. Trong bài viết *Kỷ niệm 250 năm ngày sinh Lê Quý Đôn*¹, Văn Tân có nhận xét: Chu Hi là triết gia rất chiếm được cảm tình của Lê Quý Đôn. Điều này được thể hiện trong các tác phẩm của ông: Ông thường gọi Chu Hi là Chu tử (cách gọi kính trọng); riêng trong cuốn *Vân đài loại ngữ*, Lê Quý Đôn đã dẫn ý kiến của Chu Hi đến hơn 20 lượt.

Hiện tượng này cũng còn thể hiện một điều là trong lịch sử tư tưởng Việt Nam không có sự đấu tranh gay gắt giữa hai trường phái “Lý bản luận” và “Khí bản luận”. Chỉ có sự phản đối nhau giữa phái “Hữu” và “Vô” trong vấn đề khởi nguyên của vũ trụ mà thôi.

2. Quan niệm về sự vận động của vũ trụ

Tìm hiểu quan điểm của Lê Quý Đôn về *mối quan hệ giữa Lý với Khí*, Lý - Khí với một số phạm trù khác qua cuốn *Vân đài loại ngữ* sẽ hiểu được quan điểm của ông về sự vận động của vũ trụ. Nhìn chung, các nhà tư tưởng Trung Hoa, dù theo phái “Lý bản luận” hay “Khí bản luận” đều cho rằng Lý dựa vào Khí. Lê Quý Đôn cũng cho như vậy: “Lý không có hình tích, nhân khí mà hiện ra. Vậy lý tức ở trong khí” (điều 3).

Và một điều nữa họ cũng khá thống nhất với nhau là: Lý và Khí không đối nhau. Lê Quý Đôn cũng cho như vậy: “Âm dương, cơ ngẫu, tri và hành, thể và dụng

¹ Ty Văn hoá và Thông tin Thái Bình (1979), *Lê Quý Đôn, nhà bác học Việt Nam thế kỷ XVIII*, Kỷ yếu hội thảo.

có thể đối nhau mà nói. Còn như lý và khí thì không thể đối nhau mà nói được” (điều 3).

Lê Quý Đôn tỏ ra ít bàn về Lý hơn Khí. Bàn về Lý, tựu trung, ông đề cập bốn vấn đề chính: *Lý ở trong Khí; Lý quy định số; Lý duy nhất và Lý của mỗi vật; Dùng khái niệm Lý để chống “Vô bản luận”*. Ở điều 3 có viết: “Lý không có hình tích, nhân khí mà hiện ra. Vậy lý tức ở trong khí”.

Quan niệm “lý ở trong khí” đã có từ lâu trong triết học Trung Quốc và thoát nhìn nó có vẻ khá thống nhất về cách hiểu ở các “nhà”. Nhưng thực ra, trong khi đều thống nhất rằng Lý không thể đứng độc lập với Khí, các nhà triết học Trung Hoa, tùy từng trường phái đã nhìn nhận vai trò của Lý khác nhau trong các học thuyết về bản thể, tùy mối quan hệ của nó với Khí. Chắc chắn cách hiểu của Lê Quý Đôn về Lý là đứng trên lập trường của phái “Khí bản luận”.

Nhìn chung, các nhà “Khí bản luận” đều coi Lý là quy luật tự tảo của Khí, quy luật của tự nhiên. Ở điều 36, Lê Quý Đôn viết: “Lý ngụ ở khí, số do ở lý, lý số ở tâm sinh ra mà tác động đến mọi việc, đó là sự xô đẩy của khí”. “Số do ở lý” tức là Lý quy định Số. Mà Số chính là phương pháp nắm bắt quy luật - cái mà Lê Quý Đôn gọi là *thường độ*. Có thể suy luận, Lê Quý Đôn coi Lý là quy luật của tự nhiên và Lý cũng cung cấp phương pháp nhận thức tự nhiên. Trong cuốn *Lịch sử tư tưởng Việt Nam* có nhận xét về quan niệm Lý của Lê Quý Đôn rằng: “(...) khái niệm “lý” trong tác phẩm của Lê Quý Đôn không dùng trong trường hợp bản thể luận mà dùng trên phương diện nhận thức luận”¹.

Có thể tìm hiểu thêm quan điểm của Lê Quý Đôn về sự vận động của vũ trụ qua quan điểm của ông về mối quan hệ giữa Khí với Thái cực, Hình. Quan hệ giữa Khí và Thái cực được Lê Quý Đôn nói ở điều 4: “Thái cực, là một, là một khí hỗn nguyên. Từ số một sinh ra hai, hai sinh ra bốn, thành ra vạn vật; thế là thái cực vốn có một... Sách “Đại diễn” dùng 50 cở thi để bói, mà chỗ số một (1) thì bỏ trống không dùng, để tượng trưng thái cực. Thế không phải là “hữu” thì còn gì?”.

Lê Quý Đôn cũng thống nhất với nhiều nhà Nho ở quá trình hình thành thế giới: Thái cực - lưỡng nghi - tứ tượng - bát quái - vạn vật.

Nhưng Thái cực là một khái niệm không thống nhất trong các nhà Nho. Về khái niệm Thái cực của trường phái “Vô bản luận”, trong cuốn *Dịch học toàn tập*, Chu Bá Côn có nhận xét rằng: “Vương Bật cho rằng, khi tính quẻ dùng 50 cọng cỏ thi, rút ra một cọng không dùng, chỉ dùng 49 cọng, một cọng không dùng được coi là “vô dụng”, 49 cọng còn lại, thông qua tứ doanh để thành quẻ, chúng đều phải dựa vào một cọng không dùng này. Cọng không dùng, tượng trưng cho vũ trụ không có điểm cuối, cũng tức là thái cực. 49 cọng còn lại thì tượng trưng cho sự biến hoá của

¹ Nguyễn Tài Thư chủ biên (1993), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 440.

vạn vật trong trời đất, phải dựa vào thái cực của vô dụng (chỉ cộng không dùng). Thái cực không hình cũng không tượng, bởi chính vì nó là vô”¹.

Ở điều 4, đoạn in nghiêng trên, Lê Quý Đôn phê phán phái “Vô bản luận”. Nhưng vấn đề là Thái cực của Vương Bật không phải là một “khí hỗn nguyên”- tức “thực hữu”, nên khi Lê Quý Đôn phê phán theo cách như vậy là khiên cưỡng.

Về quan hệ giữa Khí với Hình, Lê Quý Đôn viết ở điều 2: “Đức của trời to lớn thay. Vạn vật nhờ ở trời mà bắt đầu, ấy là nói về khí. Đức của đất rất mực thay. Vạn vật nhờ ở đó mà sinh nở ra, ấy là nói về hình. Nói về trời đất thì đều có hình có khí cả. Nói về vạn vật thì đều bẩm khí ở trời, thành hình ở đất”.

Như vậy, như đã trình bày ở trước, Khí được hiểu là các đơn vị cơ sở- có thể là dạng hạt hoặc liên tục (gió, không gián đoạn,...) - còn Hình là các dạng biểu hiện cụ thể của Khí trong giới tự nhiên (hình thức).

3. Vấn đề bản thể luận trong tư tưởng Nho gia Việt Nam

Những quan điểm có xu hướng thuần Nho

Xin tạm chia tư tưởng về bản thể thế giới của Nho gia làm hai dòng chính: Tư tưởng có xu hướng thuần Nho và tư tưởng phi thuần Nho.

Hiện nay không còn tài liệu để biết được các nhà Nho đất Giao Chỉ, Cửu Chân thời Bắc thuộc quan niệm về bản thể thế giới như thế nào. Nhưng trong thời kỳ Bắc thuộc, không chỉ có Nho giáo mà Phật giáo và Đạo giáo cũng truyền bá vào Việt Nam. Các yếu tố tôn giáo đó cộng với tín ngưỡng bản địa thường hòa quyện trong tâm hồn một con người.

Do vậy, nói một *thế giới quan thuần Nho* (hoặc là *thuần Phật, thuần Lão - Trang*) trong tư tưởng của một trí thức Việt Nam sẽ mang nhiều nguy cơ không chính xác. Nhưng riêng trong *vấn đề bản thể luận*, vẫn có thể tìm thấy những tư tưởng Nho giáo khá chính thống (xu hướng thuần Nho) và không chính thống (phi thuần Nho) trong lịch sử tư tưởng dân tộc.

Có thể nói Nguyễn Trãi là nhà Nho Việt Nam đầu tiên đưa ra quan niệm quốc gia, dân tộc một cách toàn diện sâu sắc nhất, đặt một dấu mốc quan trọng trong quá trình xây dựng một hệ tư tưởng Việt Nam độc lập lấy Nho giáo làm nòng cốt.

Nguyễn Trãi, trong bối cảnh phải dành tâm lực cho việc giành lại và khôi phục đất nước, và trong hoàn cảnh học thuật thời đại, chưa thể đi sâu vào vấn đề bản thể luận. Mặc dù chịu ảnh hưởng cả Nho, Phật, Lão nhưng những phát biểu của ông trong giải quyết thực tiễn đã thể hiện một tư thế Nho gia thâm thúy.

¹ Chu Bá Côn chủ biên (2003) *Dịch học toàn tập*. Nguyễn Viết Dân dịch. Nxb Văn hoá Thông tin, tr 542.

Toàn bộ tác phẩm của ông cho thấy một tư duy có tầm khái quát khá cao, nó đặt dấu mốc quan trọng cho lộ trình suy tư trù tượng của dân tộc trên nền tảng tiếp thu Nho giáo.

Lê Thánh Tông (1442- 1497) là một trong những ông vua để lại nhiều dấu ấn trong việc trị nước và mở mang bờ cõi của dân tộc. Đồng thời, ông cũng là người để lại nhiều dấu ấn trong việc tiếp thu Nho giáo vào điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

Với xu hướng tôn Nho giáo làm tư tưởng chính thống, Lê Thánh tông đã góp phần tạo điều kiện mở đường cho Nho học phát triển, cho các Nho gia sau này có điều kiện hơn trong những suy tư trù tượng.

Sản phẩm tư duy trù tượng đó được kết tinh ở Lê Quý Đôn (1726-1784) - một nhà Nho hàng đầu Việt Nam trong vấn đề bản thể luận. Sau ông cũng có một vài nhà Nho khác bàn đến vấn đề này, song không vượt nổi tầm vóc của nhà bác học kiệt xuất thế kỷ XVIII.

Bùi Dương Lịch (1757- 1828) đã để lại các tác phẩm: *Bùi gia huấn hải*, *Ốc lậu thoại*, *Lê quý dật sử*, *Yên Hội thôn chí*, *Nghệ An phong thổ ký*, *Nghệ An chí* và *Nghệ An ký*. Về vấn đề bản thể luận, những suy tư về Lý, Khí của ông qua cuốn *Nghệ An ký*¹ cũng rất đáng chú ý. Không trình bày thành riêng một mục như *Lý khí ngữ* của Lê Quý Đôn, ông trình bày quan niệm về Lý - Khí của mình xen kẽ trong một đoạn viết về địa chí.

Trước hết nói về Khí, Bùi Dương Lịch cũng thống nhất với các nhà Nho khác rằng, Khí là cái tạo thành vạn vật: Trong khoảng trời đất, không vật nào là không có Khí, còn Khí thì còn vật. Hoặc: Phàm những vật có thanh sắc hình tượng, không có vật nào là không do khí làm thành.

Có ý kiến cho rằng: Bùi Dương Lịch tiếp thu tư tưởng Trương Tải, tiếp cận duy vật luận, bài trừ mê tín dị đoan, xây dựng sức mạnh tinh thần của con người. Nhưng trong *Nghệ An ký*, có đoạn: “Khí nhất nguyên lưu hành trong trời đất, sinh sôi thì nảy nở mãi, mà tiêu tán đi cũng không cùng, cái gì sinh cứ sinh, cái gì tiêu cứ tiêu, lý thì làm chủ, khí thì làm dụng”². Tuy Bùi Dương Lịch không giải thích gì thêm, nhưng với phán đoán trên, dường như ông nghiêng về lập trường “Lý bản luận” Nho giáo.

“Lý làm chủ, khí làm dụng” là mệnh đề quen thuộc trong triết học Tống Nho, một quan niệm đang bị giới trí thức Trung Hoa đương thời phê phán và Lê Quý Đôn ít nhiều tiếp thu trào lưu phê phán ấy.

¹ Bùi Dương Lịch. Nguyễn Thị Thảo dịch và chú, Bạch Hào hiệu đính. (2004). *Nghệ An ký*. Nxb Khoa học xã hội.

² Bùi Dương Lịch. Nguyễn Thị Thảo dịch và chú, Bạch Hào hiệu đính. (2004). *Nghệ An ký*. Nxb Khoa học xã hội, tr 84.

Lê Hữu Trác (1720- 1791) là danh y, nhà văn, nhà tư tưởng xuất sắc thời Hậu Lê. Tác phẩm của ông được tập hợp chung trong bộ *Hải Thượng y tông tâm lĩnh*. Trong quan niệm về bản thể thế giới, Lê Hữu Trác có dùng thuật ngữ “vô cực”: “... khi vũ trụ chưa hình thành thì trời đất đều là một khối mịt mờ, gọi là vô cực”¹. Có lẽ vì vậy mà có ý kiến cho rằng: Bản thể luận của Lê Hữu Trác dung hợp cả hai quan điểm của Dịch học và Đạo giáo. Phương diện Đạo giáo là thuật ngữ Vô cực; phương diện Dịch học là thuật ngữ Thái cực, Âm- Dương, Ngũ hành.

Nhưng hãy xét kỹ thêm giải thích “vô cực” của Lê Hữu Trác: “Vô cực là bầu thái cực chưa bị phân chia, nói thái cực tức là đã có sự phân chia âm và dương”². Ông có nhận xét về cội nguồn của thế giới: “Cái gọi là nguồn, là chủ đó đều là khí huyền diệu thuộc về tiên thiên vô hình”³.

Lê Hữu Trác giải thích sinh ra khí âm dương: “Từ khí mờ mịt không có gì gọi là vô cực, mà đến khi đã thành hình gọi là thái cực, thái cực động sinh dương, tĩnh mà sinh âm”⁴. Và giải thích quá trình hình thành vạn vật: “Vì tiên thiên tức là một khối thái cực, bao gồm những chất khí hỗn hợp, hình thành ra lưỡng nghi (âm dương) rồi sau mới hình thành ra tứ tượng và biến hóa không ngừng”⁵. Ông cũng nói về quy luật vận động của vũ trụ: “Mộc hỏa thổ kim thủy là âm dương của trời đất, ứng vào sinh trưởng hóa thâu tàng”⁶. Cũng như Lê Quý Đôn, ông có xu hướng quy Khí là một dạng cụ thể của vật chất: “Lại xem như loài chim bay cũng là cưỡi trên khí, lá vàng rơi trong không gian quay lộn không xuống ngay được, cũng do khí ngăn cản”⁷.

Trong thế giới quan của Lê Hữu Trác, Lý dường như là một phạm trù thuộc về nhận thức luận: “Tuy bản thể của âm dương, tác dụng của tạo hóa biến chuyển không ngừng mà chân lý của nó thì chỉ có một”⁸. Con người có thể nắm bắt được Lý của vạn vật: “... sự tinh vi của tạo hóa không có dấu vết gì có thể truy tìm, mà người hiểu biết thu lấy sự biến đổi của mây gió để xem xét, tuy có muôn hình trạng thái khác nhau, song chân lý căn bản vẫn là một”⁹.

Bước sang thế kỷ XIX, có thể khẳng định dân tộc đã sản sinh nhiều nhà văn hóa vượt trội hơn các thời đại trước, sự giao lưu văn hóa cũng được mở rộng, các nhà tư tưởng đã rất cố gắng xây dựng một hệ tư tưởng riêng của triều Nguyễn, mặc dù nòng cốt vẫn là Nho giáo¹⁰. Tuy vậy, trong giai đoạn này không có tác phẩm lớn

¹ Lê Hữu Trác. (2001). *Hải Thượng y tông tâm lĩnh*. Nxb Y học, tr 158.

² Lê Hữu Trác. (2001). *Hải Thượng y tông tâm lĩnh*. Nxb Y học, tr 417.

³ Lê Hữu Trác. (2001). *Hải Thượng y tông tâm lĩnh*. Nxb Y học, tr 419.

⁴ Lê Hữu Trác. (2001). *Hải Thượng y tông tâm lĩnh*. Nxb Y học, tr 297.

⁵ Lê Hữu Trác. (2001). *Hải Thượng y tông tâm lĩnh*. Nxb Y học, tr 156.

⁶ Lê Hữu Trác. (2001). *Hải Thượng y tông tâm lĩnh*. Nxb Y học, tr 72.

⁷ Lê Hữu Trác. (2001). *Hải Thượng y tông tâm lĩnh*. Nxb Y học, tr 161.

⁸ Lê Hữu Trác. (2001). *Hải Thượng y tông tâm lĩnh*. Nxb Y học, tr 161.

⁹ Lê Hữu Trác. (2001). *Hải Thượng y tông tâm lĩnh*. Nxb Y học, tr 181.

¹⁰ Lê Sĩ Thắng. (1997). *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập 2. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

nào đề cập vấn đề bản thể luận. Một trong những lý do của nó sẽ được đề cập ở mục sau.

Những quan điểm phi thuần Nho

Nguyễn Bình Khiêm (1491- 1586) là nhà Nho Việt Nam đầu tiên đặc biệt quan tâm tới vấn đề bản thể luận. Thơ ca của ông tràn ngập cảm hứng triết lý. Tư tưởng của ông pha trộn Nho - Lão - Phật, nhưng chất Nho giáo pha Lão - Trang đậm đặc hơn.

Ngô Thì Nhậm (1746- 1803), thể hiện tư tưởng triết học rõ nhất ở tác phẩm *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*. “Từ một luồng khí thông thoáng hỗn độn chưa chia, muôn vàn hiện tượng sinh ra từ cái không, cái không cũng chính là thái cực”¹. Có thể nhận ra dấu vết của tư tưởng Nho giáo qua mệnh đề: “Từ một luồng khí thông thoáng hỗn độn chưa chia”. Khí hỗn độn chưa chia là khởi nguyên thế giới chính là luận điểm quen thuộc của trường phái “Khí bản luận”. Nhưng: “muôn vàn hiện tượng sinh ra từ cái không” thì mang dấu vết Phật giáo và “cái không cũng chính là thái cực” thì mang dấu vết cả hai và có vẻ mâu thuẫn khi không giải thích được mối quan hệ giữa “khí”, “thái cực” và “không”.

Tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về vấn đề này được đánh giá: “... bản thể luận trong tư tưởng triết học Ngô Thì Nhậm không chỉ mang sắc thái quan điểm của Phật giáo mà còn chứa đựng triết lý của Nho và Lão, cho thấy rõ mong muốn dung hòa “tam giáo” của ông. Ngô Thì Nhậm đã lấy cái không làm điểm xuất phát, không còn là thái cực, từ không (thái cực) xuất hiện trời đất và trời đất vận hành sinh ra bốn mùa (...). Ông đề cao vai trò của đạo, sự lưu hành của đạo, cũng nhờ có đạo mà vạn vật trong trời đất mới được vận hành và phát tán”². Cố gắng dung hòa (với xu hướng hòa tan, nhập vào làm một) tam giáo của ông có lẽ là lệch “chuẩn” thế giới quan trí thức Việt Nam:

“Tam giáo từ xưa cùng một gốc
Khi nào vận dụng lệch hay thiên
(Nguyên lai tam giáo đồng nhất thể
Nhậm vận hà tăng lý hữu thiên)”³.

Cho nên, ý định của Ngô Thì Nhậm chắc còn xa mới đạt sự mong muốn. “Trừ mấy người trong Thiền viện của ông gọi ông là “Trúc Lâm đệ tứ tổ”, còn thì các phật tử đương thời và sau này đều cho ông là xuyên tạc Phật. Ông chưa bao giờ trở thành một thiền sư thực thụ”⁴.

¹ Cao Xuân Huy, Thạch Can, Cb. (1978), *Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm*. Nxb Khoa học xã hội, tr. 299.

² Doãn Chính (2013). *Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam từ thời kỳ dựng nước đến đầu thế kỷ XX*. Nxb Chính trị quốc gia, tr. 672.

³ Lê Quý Đôn (1977). *Kiến văn tiểu lục*. Nxb Khoa học Xã hội, tr. 480.

⁴ Nguyễn Tài Thư, Cb. (1993). *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr 480.

Sau Ngô Thì Nhậm, một vài nhà Nho khác cũng có một vài phát biểu về vấn đề bản thể luận.

Nguyễn Đức Đạt (1823- 1887) hiệu Nam Sơn, là một nhà Nho quê Nghệ An, có làm quan cho nhà Nguyễn một thời gian ngắn. Tư tưởng triết học của ông được thể hiện trong tác phẩm *Nam Sơn tùng thoại*. Tư tưởng của ông pha trộn Đạo Lão-Trang với các thuật ngữ: Đạo, Thiên lý, Tâm, Tình, Tính,... “Về đạo, quan niệm của Nguyễn Đức Đạt kết hợp cả tư tưởng của Lão Tử lẫn của Nho giáo”¹.

Đặng Huy Trứ (1825-1874) quê Hương Điền, Thừa Thiên Huế, tự Hoàng Trung, hiệu Vông Tân, Tỉnh Trai. Ông là một trong những nhà tư tưởng duy tân giải phóng dân tộc tiêu biểu thời cận đại. Đặng Huy Trứ để lại hàng nghìn tác phẩm có giá trị về nhiều mặt. Ông được đánh giá “(...) là người phát ngôn cò tiền phong đi đầu trong việc phá vỡ một tư tưởng sai lầm và đại dốt của Nho giáo và hệ tư tưởng phong kiến Việt Nam...”².

Nhưng đó là vấn đề thuộc về kinh tế, về bản thể thế giới ông dùng nhiều thuật ngữ: Tâm, Tâm Phật, Thanh không, Đấng tạo hóa, Trời- Đất,... pha trộn Nho- Lão- Phật. Đặng Huy Trứ cho rằng: “Bản thể vũ trụ này không xác định về hình thể, màu sắc, mùi vị, nhưng nó tồn tại khắp nơi thông qua các sự vật hiện tượng trên thế giới này, nó là một điều hiển nhiên mà con người phải thừa nhận trong cuộc sống, không nên “bàn cãi” nữa làm gì, vì nó không phải là điều có ích cho đất nước hiện nay”³.

Đó là một quan niệm về bản thể sâu sắc đáng ngạc nhiên. Tuy nhiên, ông cũng như nhiều trí thức trong giai đoạn này không có điều kiện bàn sâu hơn vấn đề ấy mà phải tập trung tinh lực vào việc giữ nước trước họa xâm lăng từ thực dân Pháp.

Trí thức tiêu biểu cho xu hướng canh tân cứu nước trong nửa đầu thế kỷ XIX là Nguyễn Trường Tộ.

Nguyễn Trường Tộ (1830- 1871) quê huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An, sinh ra trong một gia đình theo đạo Ki tô, nhưng lại theo học Nho học. Nguyễn Trường Tộ là người Việt Nam đầu tiên tiếp thu các kiến thức Phương Tây một cách khá có hệ thống, đặc biệt là về mặt khoa học kỹ thuật.

Qua những bản điều trần gửi triều đình của mình, ông chứng tỏ là một nhà cách tân có tư tưởng uyên bác vượt trội tầm thời đại của xã hội Việt Nam khi ấy. Ông quan niệm “Tạo hóa” sinh ra con người (và đương nhiên là vạn vật): “Trong tam tài con người ở vào giữa, có thể sai khiến được mọi vật, phàm ở trên trời có cái gì không đồng đều, đều có thể thông đồng hòa hợp, hình thể trên mặt đất có chỗ nào chưa hoàn toàn, đều có thể chữa trị bổ khuyết, để phụ vào cái kỳ diệu của tạo hóa đã sinh ra con người chúng ta. Như thế là tạo hóa cố làm ra những chỗ chưa hoàn toàn

¹ Lê Sĩ Thắng (1997). *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập 2. Nxb Khoa học xã hội, tr. 121.

² Lê Sĩ Thắng (1997), sđd, tr. 338.

³ Doãn Chính (2013). *Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam từ thời kỳ dựng nước đến đầu TK XX*. Nxb Chính trị quốc gia, tr 771.

này để dành cho chúng ta bỏ tức, và do đó mới có con người sinh ra giữa trời đất này. Có thể bỏ tức được công việc của tạo hóa thì cũng đồng với tạo hóa”¹.

Ông cũng dùng các thuật ngữ tương đương khác: Tạo vật, Chúa tạo vật,... Các thuật ngữ này được nhận xét: “ Ông đã dùng thuật ngữ “*tạo vật*” để cho lọt tai nhà vua và triều đình; thực chất đó là “chúa trời””².

Giai đoạn 1858- 1896 (Pháp xâm lược đến thất bại khởi nghĩa Phan Đình Phùng), diễn đàn tư tưởng Việt Nam chủ yếu là cuộc đấu tranh giữa phái bảo thủ và phái canh tân, trong tư tưởng chung bảo vệ tổ quốc trước sự xâm lược của thực dân Pháp. Vấn đề bản thể luận không còn được quan tâm nhiều.

Có thể thấy, trong diễn trình lịch sử tư tưởng dân tộc, Nguyễn Trường Tộ là người tiêu biểu đầu tiên phá vỡ thế “Tam giáo đồng nguyên” trong hệ tư tưởng truyền thống Việt Nam. Tuy dùng các thuật ngữ quen thuộc với Nho gia, thế giới quan của ông là thế giới quan đậm chất Thiên chúa giáo. Đó là bước ngoặt trong vấn đề bản thể luận của lịch sử tư tưởng Việt Nam.

Lịch sử tư tưởng cận đại chứng kiến làn sóng tiếp thu kiến thức phương Tây với phong trào “Tân thư”. Đó là một giai đoạn phức tạp rất khác với môi trường của tư tưởng truyền thống mà Lê Quý Đôn đã sống và suy tư.

4. Đóng góp của Lê Quý Đôn vào vấn đề bản thể luận

Theo cuốn *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, thời đại Lê Quý Đôn sống, hệ tư tưởng dân tộc có bốn khuynh hướng chính³:

- Ý thức xây dựng nền văn hóa mang bản sắc Việt
- Ý thức tiếp thu tri thức toàn nhân loại
- Phủ nhận vai trò độc tôn Nho giáo
- Và đi vào những vấn đề cơ bản của triết học.

Với chương “Lý- khí” trong cuốn *Vân đài loại ngữ*, rõ ràng Lê Quý Đôn là một đại diện lớn, nếu không muốn nói là lớn nhất cho khuynh hướng nhận thức đi vào những vấn đề cơ bản của triết học.

Có thể ví Lê Quý Đôn như một vì sao sáng trên bầu trời của nền học thuật Việt Nam. Trong khoa học ông là một học giả kiệt xuất với những đóng góp vĩ đại không ai có thể phủ nhận, giữa triều đình ông là một vị trọng thần rường cột nước nhà. Bên cạnh chính sự bận bịu, ông luôn chú tâm trau dồi đạo đức, học hỏi thêm nhiều kiến thức mới. Nhìn vào hệ thống trước tác đồ sộ mà ông để lại, những người hiện đại như chúng ta không thể không ngả mũ thán phục trước trí tuệ vĩ đại, tác phong làm việc khoa học của ông.

¹ Trương Bá Càn (2002). *Nguyễn Trường Tộ - Con người và di thảo*. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr 158.

² Lê Sĩ Thắng (1997), sđd, tr. 361.

³ Nguyễn Tài Thư, Cb. (1993). *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

Trong những tác phẩm mà chúng ta còn lưu giữ được, *Vân đài loại ngữ* là một trong những tác phẩm tiêu biểu nhất thể hiện được tầm vóc vĩ đại của Lê Quý Đôn. Cuốn sách như một bộ bách khoa toàn thư đồ sộ đề cập tới hầu hết mọi vấn đề trong cuộc sống, thể hiện tầm vóc trí tuệ, tư duy khoa học hiếm có thời bấy giờ.

Quan niệm “Lý - Khí” của Lê Quý Đôn cũng rất độc lập trong sự lựa chọn. Theo cách phân loại của học giả người Trung Quốc đương đại Chu Bá Côn, là đứng trên lập trường “Khí bản luận”. Lập trường đó được thể hiện ở những điểm chính sau:

Thứ nhất, trong quan niệm về *Thái cực*, Lê Quý Đôn dứt khoát từ bỏ lập trường của người thầy mình hằng kính trọng - Chu Hi - để khẳng định “Thái cực là một khí hỗn nguyên”.

Thứ hai, trong quan niệm về *Lý - Khí*, ông khẳng định vạn vật được tạo thành từ *Khí*, còn *Lý* là thuộc tính của vạn vật, quy định sự vận động của vạn vật.

Thứ ba, dựa vào lập trường “Khí bản luận”, ông đã đấu tranh với các trường phái khác: “Lý bản luận”, “Vô bản luận” và “Tâm bản luận” nhằm làm rõ hơn quan điểm của mình.

Nhận xét về quan niệm “Lý - Khí” của Lê Quý Đôn, trong bản tham luận *Về các phạm trù bản thể luận của Lê Quý Đôn* GS. Hà Văn Tấn viết: “... vũ trụ luận của Lê Quý Đôn là độc đáo, không thể coi là được xây dựng trên cơ sở vũ trụ luận của Tống Nho, và cũng không thể coi là chịu ảnh hưởng của Minh Nho hay Thanh Nho”¹. Có lẽ, giáo sư muốn nhấn mạnh khuynh hướng độc lập dân tộc trong tư tưởng Lê Quý Đôn.

Việc Lê Quý Đôn có khuynh hướng phủ định Tống Nho, tiếp thu các thành tựu không những của tri thức phương Tây mà chắc là của cả Minh Nho - Thanh Nho nữa, nhằm đặt thêm những viên gạch cho nền móng tư tưởng - triết học của người Việt, cũng chính là ông đã thể hiện khuynh hướng xây dựng nền văn hóa mang tính độc lập dân tộc./.

N.T.T

Tài liệu tham khảo

1. Võ Bá Cường (2011). *Vấn đề con người và giáo dục con người trong tư tưởng của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Ngô Thì Nhậm*. Luận án Tiến sĩ. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Học Viện Khoa học Xã hội
2. Nguyễn Tài Đông (2011), “Vấn đề bản thể luận trong học thuyết lý khí của Lê Quý Đôn”, Tạp chí *Triết học* số 8.
3. Nguyễn Hùng Hậu (1998), *Một số suy nghĩ về đặc điểm của Nho giáo ở*

¹ Sở Văn hoá và Thông tin Thái Bình. (1988). *Lê Quý Đôn, nhà bác học Việt Nam thế kỷ XVIII*. Kỷ yếu hội thảo, tr. 29.

Việt Nam. Tạp chí Triết học. Số 5.

4. Nguyễn Văn Hoà (1998), “Tìm hiểu mối quan hệ giữa “Khí” và “Lý” trong tư tưởng của Phan Bội Châu”, Tạp chí *Triết học*. Số 2.

5. Cao Xuân Huy (1995), *Tư tưởng phương Đông gọi những điểm nhìn tham chiếu*, Nxb Văn học.

6. Hà Thúc Minh (1998). *Lê Quý Đôn nhà tư tưởng Việt Nam thế kỷ XVIII*. Nxb Giáo dục.

7. Sở Văn hoá và Thông tin Thái Bình (1988). *Lê Quý Đôn, nhà bác học Việt Nam thế kỷ XVIII*. Kỷ yếu hội thảo.

8. Nguyễn Văn Thịnh, Nguyễn Kim Sơn (1995). *Tìm hiểu nguồn sách Lê Quý Đôn đã đọc qua khảo sát Vân đài loại ngữ*. Tạp chí Hán Nôm, số 2.

9. Trần Quốc Vượng (2000), *Văn hoá Việt Nam - Tìm tòi và suy ngẫm*. Nxb Văn hoá dân tộc.

GÓP PHẦN MINH ĐỊNH “BẢN LAI DIỆN MỤC”

CÔNG TRÌNH *TOÀN VIỆT THI LỤC* CỦA LÊ QUÝ ĐÔN

PGS.TS. Nguyễn Thanh Tùng*

Tóm tắt: *Toàn Việt thi lục* là một trong những công trình đồ sộ nhất trong hệ thống thi tuyển chữ Hán Việt Nam thời Trung đại, cũng là một công trình trước thuật quan trọng của Lê Quý Đôn (1726 - 1783) góp phần định hình ông như một nhà bác học của Việt Nam ở thế kỉ XVIII. Tuy nhiên, bản gốc *Toàn Việt thi lục* hiện không còn. Tình hình văn bản các dị bản *Toàn Việt thi lục* hiện tồn rất phức tạp với khá nhiều sai dị (về quy mô, quy cách, chữ nghĩa,...) dù đã được không ít các nhà nghiên cứu quan tâm tìm hiểu. Đây là “bản lai diện mục”/nguyên cảo của công trình mà Lê Quý Đôn soạn? Có minh định được điều này, chúng ta mới có thể nói đến vai trò và đóng góp cụ thể, chính xác của Lê Quý Đôn đối với việc sưu tầm và bảo tồn kho tàng thi ca của Việt Nam đặt trong hệ thống các thi tuyển có tính chất tương tự (như *Việt âm thi tập*, *Tinh tuyển chư gia thi tập*, *Trích diễm thi tập*, *Minh đô thi vịnh*, *Quốc triều thi lục*...). Bài viết của chúng tôi mong muốn góp phần giải quyết vấn đề nêu trên. Trong phạm vi bài viết, chúng tôi chỉ xin đi vào vấn đề quy mô của công trình (số quyển và phạm vi sưu tập thơ). Dựa trên việc khảo sát, khảo biện các tư liệu đương thời và lân cận (bằng chữ Hán) ghi chép, mô tả về *Toàn Việt thi lục*, đối chiếu với nội dung các dị bản *Toàn Việt thi lục* hiện tồn, bài viết đưa ra một mô tả có thể xem là khả tín nhất về quy mô của công trình, quá trình biên soạn công trình. Từ đó, bài viết đề xuất định hướng “phục nguyên” văn bản *Toàn Việt thi lục* và khẳng định đóng góp của Lê Quý Đôn về phương diện nhà sưu tầm, biên định di sản thành văn của nước nhà.

Từ khóa: *Toàn Việt thi lục*, bản lai diện mục/nguyên cảo, quy mô, phạm vi, thi tuyển (trung đại Việt Nam).

CONTRIBUTING TO CLARIFYING THE “BẢN LAI DIỆN MỤC”

(ORIGINAL TEXT) OF THE *TOÀN VIỆT THI LỤC* (COMPILATION OF VIETNAMESE POEMS) BY LE QUY DON

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Thanh Tung*

Abstract: *Toàn Việt thi lục* (Compilation of Vietnamese poems) is one of the most extensive works in the system of Vietnamese classical poetry written in Chinese characters during the

* Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
Hanoi National University of Education.

medieval period and represents an important scholarly contribution by Le Quy Don (1726 - 1783), which helped shape his status as a prominent scholar in 18th-century Vietnam. However, the original text of *Toàn Việt thi lục* no longer exists. The situation regarding the various versions of *Toàn Việt thi lục* that remain is quite complex, with numerous discrepancies (in terms of scale, format, and language) despite considerable interest from researchers. What is the “bản lai diện mục” (original text) or manuscript of the work compiled by Le Quy Don? By clarifying this, we can discuss Le Quy Don's specific and precise role and contributions to the collection and preservation of Vietnam's poetic treasures within the context of similar poetic compilations (such as *Việt âm thi tập* (*Collection of Vietnamese Poetry*), *Tinh tuyển chư gia thi tập* (*Selected Poems of Various Authors*), *Trích diễm thi tập* (*Excerpted Poetry Collection*), *Minh đô thi vịnh* (*Collection of Poetry from the Capital City*), *Quốc triều thi lục* (*National Dynasty Poetry Collection*)... etc.). Our article aims to address this issue. Within the scope of this paper, we will focus on the scale of the work (the number of volumes and the scope of poetry collected). By surveying and examining contemporary and nearby sources (written in Chinese characters) that record and describe *Toàn Việt thi lục*, and comparing them with the content of existing versions of *Toàn Việt thi lục*, this article provides what can be considered the most credible description of the work's scale and the process of its compilation. From this foundation, the article proposes a direction for “restoring” the text of *Toàn Việt thi lục* and affirms Le Quy Don's contributions in the capacity of a collector and compiler of the nation's written heritage.

Keywords: *Toàn Việt thi lục*, original text/manuscript, scale, scope, poetic compilation (medieval Vietnam).

1. Mở đầu

Toàn Việt thi lục (TVTL) từ trước đến nay được cho là công trình đồ sộ nhất trong hệ thống thi tuyển chữ Hán Việt Nam thời Trung đại. Nhưng bản gốc (nguyên bản) TVTL không còn. Tình hình văn bản của TVTL cực kì phức tạp, rối rắm. Đây là “bản lai diện mục” của công trình mà Lê Quý Đôn soạn? Có nhận diện được điều này, chúng ta mới có thể nói đến một cách chắc chắn vị trí và đóng góp cụ thể của Lê Quý Đôn (chứ không phải của các văn bản TVTL hiện còn) đối với việc sưu tầm và bảo tồn kho tàng thi ca của dân tộc. Đây là một vấn đề lớn đòi hỏi công sức tìm tòi của nhiều người, nhiều thế hệ. Trên thực tế, đã có một vài công trình bàn đến nhưng theo chúng tôi chưa được triệt để, rõ ràng. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ xin đi vào vấn đề số quyển và phạm vi sưu tập thơ của “nguyên bản” TVTL.

2. Nội dung

Như đã nói, các văn bản TVTL hiện còn không phải là bản gốc/nguyên bản. Hơn nữa, chúng lại toàn là những văn bản chép tay, niên đại không chắc chắn, nên độ tin cậy của chúng không cao. Vì vậy, muốn tìm về “bản lai diện mục” công trình TVTL do Lê Quý Đôn biên soạn thì có lẽ không nên dùng những văn bản này như những cứ liệu hàng đầu. Theo chúng tôi, muốn làm được việc đó, cần ưu tiên căn cứ vào sự mô tả của những người đương thời hoặc ít ra là gần thời của Lê Quý Đôn bởi họ có điều kiện tiếp cận với những văn bản TVTL gần với bản gốc nhất, thậm chí

chính là bản gốc. Từ các thông tin này, chúng ta sẽ tiến hành giám định và đối chiếu với thông tin được cung cấp trong các văn bản hiện tồn và các tư liệu khác, từ đó tìm ra thông tin xác thực, tin cậy nhất. Đây là phương pháp làm việc của chúng tôi, cũng là trình tự trình bày cụ thể trong bài viết này.

2.1. Các ghi chép sớm nhất về TVTL

Theo bài *TVTL Lệ ngôn*, TVTL được Lê Quý Đôn “phụng chỉ biên định” và hoàn thành trước năm 1768, tức là nửa cuối thế kỉ XVIII. Nguyễn Huệ Chi cho rằng TVTL “được biên soạn trong khoảng những năm 1760 - 1767”¹. Phạm Quang Trung cho sách được biên soạn “trong vòng 1 năm” (1768)². Hà Văn Minh cho rằng TVTL được hoàn thành năm 1768 nhưng đã được chuẩn bị trước đến cả chục năm³. Vì vậy, những ghi chép sớm nhất về công trình sẽ là khoảng cuối thế kỉ XVIII cho đến giữa thế kỉ XIX (khoảng hơn nửa thế kỉ). Trong giai đoạn này, theo tầm bao quát hiện tại của chúng tôi, có 4 tư liệu đáng chú ý.

Thứ nhất là ghi chép của Bùi Huy Bích (1744 - 1802) trong *Lịch triều thi sao Tiểu dẫn*. Bài *Tiểu dẫn* cho biết: “... thầy học tôi là Lê tiên sinh ở Duyên Hà lại vâng mệnh biên chép *Toàn Việt thi tập*, chép từ nhà Lý đến đời Hồng Đức, tìm tòi thu nhặt rất đủ...”⁴. Câu văn trên có thể hiểu theo hai ý: sưu tập thơ từ thời Lý đến thời Hồng Đức, [sưu tập] rất đầy đủ; sưu tập thơ từ thời Lý đến thời Hồng Đức rất đầy đủ (còn tiếp theo thì sơ sài? Nhưng tiếp đó ông không nói là tiếp theo sơ sài nên ý sau này có lẽ đáng hoài nghi?)

Thứ hai là ghi chép của Ngô Thì Nhậm (1746 - 1803) trong *Tinh sà kỉ hành tự*. Bài tựa được họ Ngô viết cho tập thơ của Phan Huy Ích, nhưng có đoạn đề cập đến sách của Lê Quý Đôn như sau: “Nước Việt ta lấy văn hiến dựng nước. Thi ca thai nghén từ đời Lý, thịnh vượng ở đời Trần, dấy lên rầm rộ vào thời Hồng Đức đời Lê. Một bộ *Toàn Việt thi lục* về cổ thể thì không nhường thi ca đời Hán, đời Tấn; về cận thể thì không nhường thi ca các đời Đường, Tống, Nguyên, Minh, nhả ngọc phun châu, thật đáng gọi là một ‘nước thơ’”⁵. Trong câu văn này, cũng có hàm ý về mối liên hệ giữa TVTL với thơ ca từ đời Lý đến thời Hồng Đức (dù logic không nhất thiết chỉ có vậy vì Ngô Thì Nhậm chỉ nói về sự thịnh vượng của thơ ca Việt - ở đây là thơ chữ Hán - vào các triều đại trên).

Thứ ba là ghi chép của Phan Huy Chú (1782 - 1840) trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí*. Mục *Văn tịch chí* trong sách này cho biết: “*Toàn Việt thi tập*, 20 quyển. Lê Quý Đôn vâng chỉ biên tập, chép thơ từ nhà Lý đến đời Hồng Đức, tìm

¹ Nguyễn Huệ Chi (1977), “Khảo luận văn bản”, trong *Thơ văn Lý Trần*, tập 1, Viện Văn học, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 128.

² Phạm Quang Trung (1993), *Văn chương với Lê Quý Đôn*, Trường Đại học Đà Lạt xuất bản, tr. 59.

³ Hà Văn Minh (2007), *Nghiên cứu văn bản Toàn Việt thi lục*, luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, tr. 50.

⁴ *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 2 (*Kiến văn tiểu lục*) (Phạm Trọng Diễm dịch) (1977), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 75.

⁵ Nguyễn Thanh Tùng (2015), sdd, tr. 87.

nhật rất đầy đủ”¹. Nhiều khả năng, ghi chép này là rập theo *Lịch triều thi sao Tiểu dẫn* của Bùi Huy Bích (từ cách gọi *Toàn Việt thi tập*, cho đến việc mô tả sách, chỉ khác là Bùi Huy Bích không ghi số quyển).

Thứ tư là ghi chép của Nguyễn Thu (1799 - 1855) trong *Việt thi tục biên Tiểu dẫn*. Bài *Tiểu dẫn* cho biết: “thơ của danh gia nước ta từ thời Tiền Lê về trước đã được tiên sinh Lê Quế Đường ở Diên Hà tập hợp thành bộ *TVTL*, 15 quyển, thu thập không còn sót gì nữa”² và “Thu tôi trộm nghĩ, thơ từ đời Tiền Lê về trước thì quyển *Thi lục* của Quế Đường tiên sinh đã đầy đủ rồi vậy”³. Ý của Nguyễn Thu cũng tương tự như Bùi Huy Bích.

Bây giờ, chúng ta hãy phân tích độ tin cậy của các tư liệu nêu trên.

Bài *Lịch triều thi sao Tiểu dẫn* được Bùi Huy Bích hoàn thành năm 1788, gần với thời điểm ra đời của *TVTL* nhất (20 năm), cách thời điểm Lê Quý Đôn qua đời (1783) có 5 năm. Bài *Tiểu dẫn* này được khắc in năm 1825 trong *Hoàng Việt thi tuyển* (thoát thai từ *Lịch triều thi sao*) nên độ tin cậy khá cao. Hơn nữa, bài *Tiểu dẫn* này lại do Bùi Huy Bích, học trò “chân truyền” của Lê Quý Đôn (Bùi Huy Bích gọi Lê Quý Đôn là “nghệp sư”), biên soạn; *Lịch triều thi sao* có quan hệ mật thiết với *TVTL* bởi họ Bùi đã tham khảo rất nhiều *TVTL* của thầy khi soạn công trình thi tuyển của mình. Bùi Huy Bích có điều kiện tiếp xúc với nguyên bản sách của thầy. Do vậy, độ tin cậy của bài *Tiểu dẫn* càng cao. Bùi Huy Bích khi soạn *Lịch triều thi sao*, cũng nói rõ rằng: “Sau khi trải qua cơn binh lửa, được ngày nhàn rỗi, tôi lấy những tập ấy ra mà nhặt gọn lại, rồi chép thêm những bài thơ từ đời Cảnh Thống đến nay, cuối tập phụ thêm những bài thơ vụng về của tôi, rồi sai con em sao chép ra”⁴. Như vậy, Bùi Huy Bích có tiếp xúc trực tiếp với *TVTL*. Trong *Hoàng Việt văn tuyển*, họ Bùi cũng cho in lại bài *Lệ ngôn TVTL*. So sánh với nội dung sách *Hoàng Việt thi tuyển* thì thấy rõ, bài *Tiểu dẫn* phản ánh đúng quy cách biên soạn của Bùi Huy Bích. Rõ ràng, *TVTL* trong tay họ Bùi chỉ chép đến đời Hồng Đức (rất đầy đủ). Tiếc rằng, họ Bùi không nói rõ số quyển của *TVTL*. Sau đó ít lâu, vào khoảng giữa thế kỉ XIX, trong *Thương Sơn thi thoại* của Nguyễn Phúc Miên Thẩm cũng có ghi chép liên quan đến *TVTL* và *Hoàng Việt văn tuyển* như sau: “Nước Việt ta có việc tuyển thơ vốn bắt đầu từ sử thần nhà Lê Phan Phu Tiên với *Việt âm tập*, kế đó là *Tinh tuyển tập* của Dương Đức Nhan, *Trích điểm tập* của Hoàng Đức Lương, *TVTL* của Lê Quý Đôn. Quý Đôn là thầy ruột (nghệp sư) của Bùi Huy Bích hiệu Tồn Am. Nay tác phẩm truyền lại của Bùi Huy Bích là *Hoàng Việt thi tuyển*, 6 quyển, chính là cuốn sách họ Bùi tóm lược sách của Quý Đôn, lại phụ thêm thơ của chính mình

¹ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 3 (Tổ phiên dịch Viện sử học) (1992), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 142.

² Nguyễn Thanh Tùng (2007), “Vài nét về tình hình văn bản *Việt thi tục biên*”, trong *Thông báo Hán Nôm học năm 2006*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm - Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam xuất bản, tr.777-778.

³ Nguyễn Thanh Tùng (2007), sđd, tr.777-778.

⁴ Nguyễn Thanh Tùng (2015), sđd, tr.75.

vậy”¹. Tuy nhiên, có vẻ như ghi chép của Miên Thắm không được rõ ràng tường tận về bản chất của *Hoàng Việt văn tuyển* khi mà ông không chú ý đến chính lời *Tiểu dẫn* của Bùi Huy Bích. Điều đó một lần nữa lại nhắc chúng ta phải thận trọng trước những ghi chép của người xưa về các bộ sách, mặc dù thời gian sự kiện và thời gian ghi chép cũng chưa xa cách là bao!

Bài *Tựa Tinh sà kị hành* viết khoảng năm 1790 - 1791, cũng không xa thời điểm soạn *TVTL* là mấy. Nó được chép trong bộ *Dụ Am ngâm lục* (định cảo 1815) và *Ngô gia văn phái* (*Kim mã hành dư*, định cảo cuối thế kỉ XVIII - đầu thế kỉ XIX). Mặt khác, Ngô Thì Nhậm từng là quan đồng triều với Lê Quý Đôn, nên thông tin trong bài tựa khá đáng tin cậy. Bình luận *TVTL*, Ngô Thì Nhậm cũng dừng lại ở thời Hồng Đức. Chính vì vậy, sau đoạn này, Ngô Thì Nhậm viết tiếp “Nhưng tựu trung, muốn tìm những người có văn chương giúp đời, đại khái có thể gọi là “thi gia” được, thì cũng chỉ có mấy ông Thái Lã Đường, Bạch Vân Am. Ngoài ra thì phong cách cũng còn mờ nhạt chưa rõ. Từ sau đời Lê Trung Hưng, các nhà thơ có tiếng xuất hiện nhiều qua các tập thơ đi sứ...”² ý nối tiếp theo *TVTL* là các tập thơ khác của các nhà thơ (toàn là thơ đi sứ).

Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* được Phan Huy Chú khởi thảo vào khoảng năm 1810, hoàn thành năm 1821, là một công trình khảo cứu công phu, nghiêm túc về lịch sử, văn hiến nước nhà, kê cứu rất đầy đủ. Sách được dâng vua ngự lãm và được khen thưởng. Họ Phan là người rất đề cao Lê Quý Đôn (chẳng hạn như trong bài *Quế Đường thi tập tự*). Tiếc rằng sách của ông chưa được in ra nên văn bản dễ có xuất nhập. Nhưng sách cũng chép như ghi chép của Bùi Huy Bích, ngoài ra, còn thêm số quyển là 20. Về số quyển, ta sẽ bàn sau, nhưng về phạm vi sưu tầm, bảo lưu thơ ca, ông nhất trí với họ Bùi. Tuy nhiên, theo một số nhà nghiên cứu đã nhận định, có vẻ như, Phan Huy Chú không được tiếp xúc với văn bản *TVTL* mà chỉ ghi theo tài liệu khác (rất có thể là theo bài *Lịch triều thi sao Tiểu dẫn* lưu hành khá rộng rãi đời Nguyễn) và ghi theo một nguồn tư liệu nào đó. Bởi lẽ, với một công trình đồ sộ như *TVTL* mà họ Phan lại ghi chép hết sức sơ sài trong khi đó với những thi tuyển, thi tập khác ông ghi chép khá tỉ mỉ, thậm chí chép lại nhiều bài tựa của các sách đó. Chính điều này làm giảm đi phần nào giá trị ghi chép của Phan Huy Chú, nhất là ghi chép về số quyển (vì Bùi Huy Bích không ghi rõ số quyển nên có thể Phan Huy Chú đã căn cứ vào một nguồn nào đó, có thể là từ một dị bản *TVTL* nào đó mà ông được tiếp xúc). Bên cạnh đó, *Lịch triều hiến chương loại chí* cũng cung cấp cho chúng ta một thông tin đáng chú ý có giá trị tham khảo, đó là thông tin về sách *Hoàng Việt văn hải* cũng của Lê Quý Đôn ngay cạnh sách *TVTL*. Sách cho biết: “*Hoàng Việt văn hải*, 10 quyển, Lê Quý Đôn vâng chỉ biên tập. Nhặt các bài trong sử cũ, hoặc những bài văn khắc ở đình ở bia, từ thời Lý Trần cho đến thời Tiền Lê. Phàm những bài chiếu, sách, phú, tụng, tự, ký, tạp ký đều chép hết

¹ Nguyễn Thanh Tùng (2015), sdd, tr. 448.

² Nguyễn Thanh Tùng (2015), sdd, tr.87.

cả”¹. Như sẽ thấy, khái niệm “Tiền Lê” mà Phan Huy Chú dùng dường như giống khái niệm “Tiền Lê” mà Nguyễn Thu sử dụng, nghĩa là chỉ thời Lê sơ. Như vậy, dường như có một sự thống nhất trong phạm vi sưu tầm thơ và văn Đại Việt của Lê Quý Đôn: ông chỉ sưu tập thơ văn nước Đại Việt từ thời Lý cho đến thời Hồng Đức (Lê sơ) mà thôi.

Sách *Việt thi tục biên* của Nguyễn Thu được biên soạn khi ông đang làm Quốc sử Biên tu thời Minh Mệnh (1840 - 1847). Sách chưa được khắc in, nhưng có một bản chép lại và bảo lưu trong Thư viện Long Cương của Quốc sử quán Tổng tài Cao Xuân Dục. Do ở Quốc sử quán nên có lẽ Nguyễn Thu có nhiều tư liệu để tham khảo khi biên soạn *Việt thi tục biên*. Có thể dễ dàng nhận ra, thể thức biên soạn *Việt thi tục biên* rất gần với thể thức biên soạn *TVTL*. Trần Văn Giáp đã nhận xét rất chính xác rằng: “Về thể lệ biên soạn, thì không thấy nói rõ, nhưng xem trong sách, ta sẽ thấy lối lựa chọn thì lấy thơ cổ thể, cận thể làm tiêu chuẩn; cách xếp đặt thì lấy từng thi gia làm đơn vị. Mỗi thi gia, có chưa rõ tên họ, quê quán, đặc tính, lí lịch và thơ văn. Lối chưa cũng như Lê Quý Đôn, trong *TVTL*, theo thể lệ *Toàn Đường thi lục*”². Điều đó cho thấy, Nguyễn Thu có ý mô phỏng theo *TVTL* của họ Lê, mà không theo một số thể thức biên soạn khác (chẳng hạn, thể thức biên soạn *Minh đô thi vịnh* mà ông cũng có nhắc đến trong bài *Tiểu dẫn*). Bản thân cách đặt tên *Quốc triều thi lục* đã có dấu ấn ảnh hưởng của *TVTL*. Không như các bộ thi tuyển trước đó, đặc biệt là các bộ như *Hoàng Việt thi tuyển* hay *Minh đô thi vịnh* (là những bộ ra đời sau *TVTL*, chép thơ từ thời Lí Trần trở đi), ông chỉ chép “một số thơ của các tác giả từ triều Mạc cho đến hết thời Lê mạt” [*Tiểu dẫn*]³. Điều này cũng hàm ý mục đích “chép nối” (tục biên) chứ không phải là “tuyển chọn” (tuyển) hay “tập hợp” (vịnh, tập). Vấn đề là tại sao Nguyễn Thu chỉ chép thơ từ đời Mạc đến hết thời Lê mạt? Cái mốc phía sau đã có lời giải đáp ngay, vì theo bài *Tiểu dẫn* của Nguyễn Thu “Thơ của các vua và danh thần bản triều (tức triều Nguyễn - NTT) thì chép riêng thành bộ *Quốc triều thi lục*”⁴. Còn cái mốc phía trước [tức triều Mạc]? Vì sao Nguyễn Thu không chép thơ trước triều Mạc? Điều đó một phần được giải đáp từ bài *Tiểu dẫn* của ông: “thơ của danh gia nước ta từ thời Tiền Lê về trước đã được tiên sinh Lê Quế Đường ở Diên Hà tập hợp thành bộ *TVTL*, 15 quyển, thu thập không còn sót gì nữa” và “Thu tôi trộm nghĩ, thơ từ đời Tiền Lê về trước thì quyển *Thi lục* của Quế Đường tiên sinh đã đầy đủ rồi vậy”. Ở đây, khái niệm “Tiền Lê” mà Nguyễn Thu nhắc đến không thể hiểu như khái niệm “Tiền Lê” của chúng ta ngày nay (tức triều Lê do Lê Hoàn sáng lập), “Tiền Lê” ở đây tương đương với “Lê sơ” (trong tương quan với “Lê mạt” mà tác giả cũng nhắc đến trong cùng bài *Tiểu dẫn*). Khái niệm “Tiền Lê” này cũng được các tác giả trung đại khác sử dụng, ví dụ:

¹ *Lịch triều hiến chương loại chí*, sđd, tr. 142.

² Trần Văn Giáp (chủ biên, 1971), *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 118-119.

³ Nguyễn Thanh Tùng (2007), bđd, tr. 778.

⁴ Nguyễn Thanh Tùng (2007), bđd, tr. 777-778.

Phạm Đình Hồ (*Vũ trung tùy bút*, “Thẻ thơ”), Phan Huy Chú (*Lịch triều hiến chương loại chí*, “Văn tịch chí”)... Về phạm vi sưu tập thơ, Nguyễn Thu cũng nhất trí như Bùi Huy Bích và Phan Huy Chú. Về số quyển, Nguyễn Thu cung cấp một con số khác: 15 quyển. Đây là một con số rất đáng chú ý.

Từ các ghi chép trên đây, có thể rút ra một số thông tin như sau. Về số quyển, các tư liệu đưa ra 2 con số: 15 hoặc 20 quyển. Về phạm vi sưu tầm và bảo tồn thơ, các tư liệu trên đều thống nhất: sách ghi chép thơ từ thời Lý đến thời Hồng Đức [rất đầy đủ]. Việc có 4 tư liệu đều thống nhất phạm vi sưu tập thơ của *TVTL* cho thấy độ tin cậy rất cao của thông tin này. Sự khác nhau về số quyển có gây ra chút băn khoăn. Trong 2 con số đó, ít nhất phải có 1 con số sai. Rất có thể do sai sót của các văn bản chép tay? Nhưng điều đó cũng dễ tìm ra một khi chúng ta căn cứ vào phạm vi sưu tầm thơ đã được xác định để so sánh với các văn bản hiện còn. Văn bản nào chép thơ từ đời Lý đến hết đời Hồng Đức mà có số quyển trùng với 1 trong 2 con số trên thì nó sẽ cho biết số quyển chính xác của “nguyên bản”.

2.2. Thông tin trong các dị bản *TVTL*

2.2.1. *Khảo sát nội dung các dị bản*: Theo khảo sát, mô tả của Hà Văn Minh¹, tình hình số quyển và phạm vi sưu tập thơ ca ở một số văn bản *TVTL* hiện tồn như sau:

<i>Dị bản</i>	<i>Số quyển ghi ở ML/kết cấu sách</i>	<i>Số quyển trên thực tế</i>	<i>Phạm vi nội dung</i>
A.1262	16/15	15 [Q.1 - Q.15]	Thơ chữ Hán từ đời Lý đến thời Lê Tương Dực (phụ thơ Lê Chiêu Thống)
A.3200	16/16	16 [Q.1 - Q.16]	Thơ chữ Hán từ đời Lý đến thời Lê Tương Dực (phụ thơ Lê Chiêu Thống)
A.132	15/26	21 [Q.1 - Q.6; Q.11 - Q.18; Q.20 - Q.26]	Thơ chữ Hán từ đời Lý đến thời Lê Tương Dực (phụ thơ Lê Chiêu Thống)
A.1334	6/6	3 [Q.1 - Q.3]	Thơ chữ Hán từ đời Lý đến thời Trần.

¹ Hà Văn Minh (2007), tldđ; Hà Văn Minh (2016), “Khảo luận lai lịch và cấu trúc văn bản *Toàn Việt thi lục* - bộ “bách khoa thư” về di sản thơ ca chữ Hán Việt Nam thời trung đại”, trong *Danh nhân Lê Quý Đôn - cuộc đời và sự nghiệp*, Tài liệu Hội thảo khoa học, Thái Bình, tr. 107-119.

VHv.116	6/6	3 [Q.1 - Q.3]	Thơ chữ Hán từ đời Lý đến thời Trần.
VHv.1450	6/6	6 [Q.1 - Q.6]	Thơ chữ Hán từ đời Lý đến thời Trần.
VHv.117	6/6	6 [Q.1 - Q.6]	Thơ chữ Hán từ đời Lý đến thời Trần.
A.2743	1/1 [Q.7]	1 [Q.7]	Thơ chữ Hán từ đời Lý đến thơ của các đế vương thời Lê Sơ.
VHv.777	6/6	6 [Q.1 - Q.6]	Thơ chữ Hán từ đời Lý đến thời Trần.
HM.2139/A	16/15	15 [Q.1 - Q.15]	Thơ chữ Hán từ đời Lý đến thời Lê Tương Dực (phụ thơ Lê Chiêu Thống)
HM.2139/B	2/2	2 [Q.15 - Q.16]	Thơ chữ Hán của một số văn thần thời Lê Thánh Tông -> Lê Tương Dực -> thời Mạc.

Con số 20 quyển mà Phan Huy Chú cung cấp không thấy trong bất cứ một dị bản nào, trong khi đó, con số 15 quyển được thấy trong 2 bản: HM.2139A và A.1262 (trên thực tế) và ở bản A.132 (trong mục lục hoặc cấu trúc văn bản). Điều đó bước đầu cho thấy con số 15 quyển đáng tin cậy hơn con số 20. Mặt khác, các văn bản có số quyển bằng hoặc vượt lên con số 15 thì nhiều, nhưng bản có số quyển vượt lên con số 20 thì chỉ có 1 bản. Điều này một lần nữa củng cố sự tin cậy của con số 15 quyển. Các quyển có số quyển/thứ tự quyển dưới 15 (phần lớn là chỉ có 6 quyển trở xuống) rõ ràng là không đầy đủ do bị tàn khuyết, rơi rụng.

Tuy nhiên, ta vẫn phải kiểm tra xem, nếu dừng ở 2 cái mốc trên (15 hoặc 20) thì văn bản sẽ chép thơ đến đâu? Khảo sát các văn bản có từ 15 quyển trở lên, ta thấy, chúng thống nhất một điểm, hết quyển 15, các văn bản đều chép thơ từ đời Lý đến hết đời Hồng Đức (dừng ở Chu Toàn) và phụ lục 14 bài “Vô danh thị” chưa rõ niên đại. Đương nhiên, ở một số quyển trong một vài dị bản, ta thấy có phần “phụ lục” mà trong đó có ghi chép các tác phẩm xuất hiện khá muộn; ví dụ: cuối quyển 4 các bản HM.2139/A; A.1262, A.132, A.3200 có phụ lục “Vô danh thị” trong đó chép bài *Hương miết hành*, xuất hiện vào khoảng thế kỉ XVI - XVII; cuối quyển 6 các bản HM.2139/A; A.1262 có phụ lục thơ Trần Danh Án, Lê Chiêu Thống... Theo chúng tôi, đây là những phần rõ ràng đã được “tăng bổ” một cách tùy tiện, cơ giới, không phải nguyên bản công trình, không có logic và trình tự hợp lí. Điều đó cũng thể hiện ở chỗ: số bài ở các quyển thường chỉ cao nhất là: 210 [224] bài (Q.1: 77; Q.2: 205; Q.3: 151 [157]; Q.4: 146 [183]; Q.5: 143; Q.6: 223 [241]; Q.7: 185;

Q.8: 180; Q.9: 137; Q.10: 66; Q.11: 156; Q.12: 164; Q.13: 189; Q.14: 168; Q.15: 210 [224]). Quyển 6 này, tính cả phần phụ lục thì số bài lên tới 241 bài. Sự “gia tăng” đột biến số bài như thế cũng là điểm đáng ngờ. Riêng ở quyển 7 cũng có một chỗ rắc rối là trong phần chính văn, sau khi chép thơ Lê Thánh Tông (184 bài), các bản còn chép thêm thơ của Lê Hiến Tông (21 bài), Lê Đức Tông (5 bài), Lê Tương Dực (3 bài), nghĩa là vượt ra khỏi cái mốc “thời Hồng Đức”. Và Bùi Huy Bích lại nói ông chép nối thơ đời Cảnh Thống (1498 - 1505) trở đi? Điều này cần lí giải như thế nào? Theo chúng tôi, có hai khả năng xảy ra:

Một là, cụm từ “thời Hồng Đức” mà Bùi Huy Bích và Phan Huy Chú dùng để đặc chỉ vào quyển 15, tức quyển cuối cùng của nguyên cáo *TVTL*. Rõ ràng, quyển 15 dừng lại ở thơ Chu Toàn, phụ lục “Vô danh thị”. Bỏ qua phần phụ lục không có niên đại cụ thể, ta hãy xét Chu Toàn? Đây là văn nhân thời Hồng Đức. Thơ ông còn lại 6 bài thì cả 6 đều là họa thơ Lê Thánh Tông. Nếu vậy, thì cụm từ “thời Hồng Đức” là chuẩn xác.

Hai là, cụm từ “thời Hồng Đức” chỉ có ý nghĩa tương đối, không nhất thiết chỉ tham chiếu đến đời vua Lê Thánh Tông mà có thể xê dịch về sau vài ba đời vua nữa. Bởi lẽ, các đời vua nối ngay sau Lê Thánh Tông diễn ra trong một thời gian tương đối ngắn ngủi: đến Tương Dực đế là năm 1516 (tròn 20 năm). Danh tiếng của thời Hồng Đức đã lấn át các đời vua sau nên người ta thường lấy cái mốc Hồng Đức không có gì lạ! Hơn nữa, khá nhiều tác giả đã sống qua cả thời Hồng Đức, nhưng có lẽ vì họ đỗ đạt, thành danh dưới thời Hồng Đức nên được tính là tác giả đời Hồng Đức (như: Đặng Minh Khiêm,...). Đó là thể hệ “giao thời” mà phần nhiều vẫn nghiêng về thời Hồng Đức. Kể cả một số ông vua như Hiến Tông, Đức Tông,... cũng trưởng thành dưới thời Hồng Đức, thơ họ vẫn mang phong khí thơ thời Hồng Đức (hầu hết các bài thơ của Hiến Tông, Đức Tông, Tương Dực đều là “phụng họa” lại các bài thơ của Lê Thánh Tông); nên dùng cái mốc “Hồng Đức” cũng là hợp lí. Ở đây, chúng ta đang nói chuyện thơ văn chứ không phải nói chuyện lịch sử. Lịch sử cần sự chính xác tuyệt đối còn thơ văn thì đôi khi không nhất thiết. Trong sách *Việt thi tục biên*, Nguyễn Thu dùng chữ “Tiền Lê” có lẽ vừa bao quát mà lại chính xác hơn. Khái niệm “Tiền Lê” đối với các tác giả thời trung đại là để chỉ “Lê sơ”. Chẳng hạn, Phạm Đình Hổ viết: “Còn như lối thơ trường ốc của các cử tử thì từ đời Tiền Lê trở lên, tuy chưa bằng được cổ nhân, nhưng cái ý ra đầu bài vẫn còn phảng phất. Đến đời Lê Trung hưng, thì cử ...”¹. Cũng trong *Việt thi tục biên*, Nguyễn Thu bắt đầu chép thơ của nhà “Nhuận Mạc” để “tục biên” (chép nối) *TVTL*, điều đó cho thấy *TVTL* có chép thơ 4 triều nối sau Lê Thánh Tông, cho đến khi nhà Mạc “cướp ngôi” nhà Lê (1527). Trong lịch sử nhà Lê, các học giả xưa thường chia làm 3 giai đoạn: Lê Sơ/Tiền Lê, Nhuận Mạc, Lê Trung hưng (trong đó Lê Trung hưng là chính, Nhuận Mạc là phụ). Cách nói “đến đời Hồng Đức” hẳn là nhằm chỉ vào thời

¹ Nguyễn Thanh Tùng (2015), sđd, tr. 384.

“Lê sơ” này. Sự thực đó trùng với ghi chép của Bùi Huy Bích, Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Chú và Nguyễn Thu về phạm vi sưu tập thơ của TVTL đương thời.

Kiểm tra cuối quyển 20 của bản A.132, ta thấy nó dừng chép ở thơ Lương Hữu Khánh triều Mạc. Bản A.132 khuyết mất quyển 19. Giả sử người chép có nhầm lẫn, đơn thứ tự quyển 19 thành 20 (20 thành 21,... cho đến quyển 26) thì sách lại dừng lại ở thơ Nguyễn Thiến (đời Mạc). Điều đó mâu thuẫn với ghi chép của 4 tác giả trên. Vậy, con số 15 có cơ sở thuyết phục hơn con số 20. Ngược lại, con số 15 lại cho thấy thực sự phần chính của TVTL dừng lại ở thơ ca khoảng thời Hồng Đức của Lê Thánh Tông (hay muộn nhất là thời Lê Tương Dực).

2.2.2. *Thông tin từ bài Lệ ngôn*: Bài *Lệ ngôn* được in trong sách *Hoàng Việt văn tuyển* (quyển 7) của Bùi Huy Bích¹. Bản in bài *Lệ ngôn* được san hành năm 1825. Bài *Lệ ngôn* còn được chép trong một số văn bản TVTL hiện còn. Theo khảo sát của Hà Văn Minh², trong 13 dị bản TVTL, bài *Lệ ngôn* xuất hiện trong 8 bản, đó là các bản: A.1262; A.132; A.3200; HM.2139/A; A.1334; VHv.1450; VHv.116; VHv.117. Tỷ lệ 8/13 cũng cho thấy bài *Lệ ngôn* là một văn bản có độ tin cậy. Để xác định độ tin cậy của *Lệ ngôn*, còn có cách nữa là so sánh nó với các ghi chép khác của Lê Quý Đôn. Qua so sánh, chúng tôi nhận thấy bài *Lệ ngôn* có sự tương ứng nhiều chỗ với các sách của Lê Quý Đôn như: *Vân đài loại ngữ*, *Kiến văn tiểu lục*, *Lê triều thông sử*. Cụ thể: *Lê triều thông sử* ghi chép về Việt âm thi tập, Cổ kim chư gia tinh tuyển và Trích diễm thi tập. *Vân đài loại ngữ* (thiên Văn nghệ) cung cấp thể lệ biên tập *Tổng văn giám* của Lê Đông Lai (điều 40). *Kiến văn tiểu lục* cung cấp nhiều tư liệu nhất, bao gồm: một phần bài *Tựa Trích diễm thi tập*, ghi chép về thơ Thiến đời Lý, về thơ của Kim Hoa học sĩ trong sách *Truyền kì mạn lục*, thơ của sứ thần nước ngoài [thiên *Thiên chương*], về thơ Huyền Quang, Pháp Loa, Thiền sư Hương Hải [thiên *Thiền dật*],... Lời chú bài *Lệ ngôn* trong *Hoàng Việt văn tuyển* cho biết Lê Quý Đôn phụng chỉ biên soạn TVTL dưới thời Nghị Tổ Ân vương Trịnh Doanh (1740 - 1767), khi Lê Quý Đôn đang làm Hàn lâm viện Thừa chỉ [lời lạc khoản của bài *Lệ ngôn* trong các văn bản TVTL hiện tồn đa số cũng ghi chức tước của Lê Quý Đôn là “Hàn lâm viện Thừa chỉ, Đinh Thành bá”]. Ta biết, Lê Quý Đôn làm Hàn lâm viện Thừa chỉ trong khoảng thời gian từ 1762 đến 1767. Một số tài liệu còn cho biết cụ thể hơn rằng Lê Quý Đôn hoàn thành TVTL năm 1768 sau 1 năm biên định³. Vậy, TVTL được biên soạn trong khoảng thời gian từ 1762 đến 1768, và do đó *Lệ ngôn* hẳn cũng được viết trong khoảng thời gian này. Như vậy, độ tin cậy của *Lệ ngôn* là rất cao; thông tin trong *Lệ ngôn* là khá có trọng lượng.

Bài *Lệ ngôn* không cung cấp số quyển của TVTL, nhưng cung cấp nhiều thông tin về phạm vi sưu tập của công trình. *Lệ ngôn* chép: “Nay phụng mệnh biên định [thi tuyển này], kính cẩn nương theo thứ tự các đời mà phân định thành quyển. Các

¹ Nguyễn Thanh Tùng (2015), sđd, tr. 47-51.

² Hà Văn Minh (2007), (2016), tldd.

³ Phạm Quang Trung (1993), tldd, tr. 59.

quyển đầu, chép các bài thơ của vua tôi hai triều Lý, Trần; rồi theo thứ tự, quyển năm, quyển sáu kính chép thơ của các vua triều ta, còn thơ của các công khanh, đại phu, sĩ phu thì phụ chép từ quyển bảy trở đi”¹. Như vậy, Lê Quý Đôn bắt đầu chép thơ từ đời Lý đến đời Lê (“bản triều”). Nhưng cụ thể đời Lê hay “bản triều” là lúc nào trong đời Lê? *Lệ ngôn* lại chép: “Từ thời Trung hưng đến nay, các bậc Thánh vương đã khừ thế, cùng Thánh thượng đương thời, đều chiếu cố nhiều đến văn đức để điểm tô cho nền trị bình...”², “... Đến triều ta, Thiên tông có im ắng, nhưng Thiên sư Tùng Giản buổi quốc sơ, Thiên sư Hương Hải thời Trung hưng, tuy chưa theo kịp yếu chỉ của Thiên phái Trúc Lâm, song cũng khó có được những Thiên sư khác như họ. Nay sưu tập thơ của họ phụ vào cuối tập sách”³, “Nữ học sĩ Kim Hoa triều vua trước, được ghi chép trong sách *Truyền kì [mạn lục]*, thật là anh tú một thời, nhưng không có thi tập truyền lại ở đời. Gần đây, có một vài người, hơi biết làm thơ, có ít bài đáng xem, riêng chẳng còn khí vị son phấn. Nay cũng phụ chép lại dăm ba bài...”⁴. Căn cứ vào những đoạn này, nhiều nhà nghiên cứu tin rằng: ý *Lệ ngôn* muốn nói *TVTL* chép thơ đến đời Lê Trung hưng. Nhưng việc tán tụng thơ “bản triều” không có nghĩa là ông phải chép thơ của họ vì nhiều người có thi tập riêng. Hơn nữa, ở đoạn này, ông nói chỉ “phụ chép dăm ba bài”, “sưu tập thơ của họ phụ vào cuối tập sách”. Điều đó cho thấy, chúng không nằm trong phần chính của công trình và hẵn số lượng cũng không nhiều. Ngoài ra, bài *Lệ ngôn* còn cho biết, *TVTL* còn sưu tập cả các bài thơ của sứ thần nước ngoài: “Các sứ thần của triều ta qua cửa quan, trên đường dài muôn dặm, đa phần cũng được sĩ đại phu bên Trung châu để ý, cùng nhau xướng họa. Sứ thần Triều Tiên cũng tặng thơ bày tỏ ý tứ, đủ làm nên những chuyện đẹp trong sự nghiệp bang giao. Vì vậy cũng *phụ chép* thơ của người phương Bắc và các nước khác vào cuối quyển”⁵. Rõ ràng, đó vẫn là “phụ chép”, không thể coi là phần chính được! Phạm vi tư liệu chính mà Lê Quý Đôn biên định hẳn là thơ từ thời Lê sơ trở về trước.

Kiểm tra tất cả các ghi chép trên đây trong thực tế các dị bản *TVTL* hiện còn, chúng tôi nhận thấy mấy điểm sau:

- Cung cách chép từ quyển 1 đến quyển 15 đúng như mô tả trong *Lệ ngôn*. Chẳng hạn, *Lệ ngôn* có đoạn: “Nay vâng mệnh biên tập, xin kính theo thứ tự các đời mà phân chia thành quyển. Trước hết chép thơ của vua tôi hai triều Lý, Trần; quyển 5 quyển 6 chép thơ của các vua bản triều, còn thi từ của các công khanh, đại phu thì phụ chép từ quyển 7 trở xuống”⁶. Đối chiếu từng quyển (nhất là từ quyển 1 đến quyển 7) thấy phản ánh đúng vậy.

¹ Nguyễn Thanh Tùng (2015), sđd, tr. 48.

² Nguyễn Thanh Tùng (2015), sđd, tr. 483.

³ Nguyễn Thanh Tùng (2015), sđd, tr. 51.

⁴ Nguyễn Thanh Tùng (2015), sđd, tr. 51.

⁵ Nguyễn Thanh Tùng (2015), sđd, tr. 51.

⁶ Nguyễn Thanh Tùng (2015), sđd, tr. 48.

- Các vua bản triều thì chép đến Lê Tương Dực (không kể phụ chép Chiêu Thống) là hết [điều này đã được lí giải ở trên].

- Đến giữa quyển 18 của *duy nhất* bản A.132 thì mới chép thơ các tác giả thời Lê Trung hưng.

- *Lệ ngôn* không nhắc đến các tác giả triều Mạc, nhưng các dị bản *TVTL* có trên 15 quyển đều dành gần 3 quyển để chép thơ triều Mạc. Nhưng có thể chắc chắn rằng *TVTL* không có thơ triều Mạc bởi lẽ Lê Quý Đôn “phụng chỉ biên định” sách này nên ít khả năng ông “dám” đưa thơ của vua tôi nhà Mạc vào sách. Điều này càng khẳng định, những văn bản trên 15 quyển đã có sự bổ sung của người đời sau.

- Sáng tác của các nhà sư thì chỉ phụ chép thơ các thiền sư Lí Trần ở cuối quyển 3, còn lại, không thấy “phụ chép” thơ của Tùng Giản, Hương Hải,... Có lẽ phần phụ chép này bị rơi rụng đi ở quyển nào đó trong số 15 quyển. Tuy nhiên, đầu sao đó cũng chỉ là phần “phụ chép”.

- Không thấy “phụ chép” thơ của Kim Hoa học sĩ (Ngô Chi Lan) và những nữ sĩ “gần đây” khác. Có lẽ phần phụ chép này bị rơi rụng đi ở quyển nào đó trong số 15 quyển. Và thực ra, số lượng thơ chắc cũng không có gì đáng kể.

- Không thấy “phụ chép” thơ của các sứ thần người Triều Tiên, người Trung Quốc, v.v... Có lẽ phần phụ chép này cũng bị rơi rụng đi ở quyển nào đó trong số 15 quyển do tính chất “phụ” của chúng.

Những điều *Lệ ngôn* nói mà thực tế không có nói lên điều gì? Phải chăng văn bản *TVTL* mà *Lệ ngôn* đề cập không còn nguyên vẹn nên mới dẫn đến sự sai lệch đó? Hơn nữa, những phần khuyết thiếu đó lại nằm ngoài chính thể 15 quyển (trừ một vài chi tiết chép lẫn vào cuối quyển 6 v.v...). Quả có việc bản A.132 khuyết quyển 19, nhưng như Hà Văn Minh đã phân tích, khó có thể xảy ra việc các phần “khuyết” lại chỉ tập trung vào quyển ấy. Hơn thế nữa, những ghi chép đó còn mâu thuẫn với chính thông tin trong bài *Lệ ngôn*. Bài *Lệ ngôn* có câu: “Gạn lọc tinh hoa trong hơn năm trăm năm, gom góp hương thơm của mấy chục nhà”¹. Tính từ vua Lí Thái Tông (1028 - 1054) mở đầu Q.1 đến đời Tương Dực Đế (1516) [kết thúc Q.7], hay Chu Toàn (? - ?) [kết thúc quyển 15] là gần tròn con số đó. Nếu chép cả thơ đời Lê Trung Hưng (thế kỉ XVI - XVII) thì con số không thể là “năm trăm năm” được, dù cho nó có ước lệ đi chăng nữa (mà phải là hơn 700 năm)! Điều đó cho thấy, thông tin về phần thơ của các tác giả thời Lê Trung Hưng thực sự đáng ngờ! Thông tin “năm trăm năm” đó lại phù hợp với ghi chép của 4 tác giả nêu trên chứ không phải các ghi chép khác khá “phụ” và cũng có phần mù mờ của *Lệ ngôn* (mà hiện một số phần cũng không thấy trong các văn bản hiện tồn). Cũng phải nghĩ đến một khả năng là những phần thiếu hầu hết là cái mà *Lệ ngôn* gọi là “phụ chép”. Phải

¹ Nguyễn Thanh Tùng (2015), sđd, tr. 50.

chẳng những phần “phụ chép” này các tác giả thời trung đại không tính nên họ không mô tả trong các công trình của mình?

3. Kết luận

Như vậy, có thể tạm kết luận rằng *TVTL* do Lê Quý Đôn soạn vốn gồm 15 quyển, chép thơ từ đời Lý đến hết đời Lê sơ (và có thể “phụ chép” một ít thơ đời Lê Trung hưng, thơ của sứ thần Trung Quốc). Con số 15 quyển khiến ta nhớ đến hai công trình trước đó mà Lê Quý Đôn khá tâm đắc là *Cổ kim chư gia tinh tuyển* của Dương Đức Nhan và *Trích diễm thi tập* của Hoàng Đức Lương (theo Trần Nghĩa). Phải chăng ở đây cũng có sự kế thừa? Nếu dừng lại ở quyển 15 (thơ thời Lê sơ), thì *TVTL* của Lê Quý Đôn bảo tồn được khoảng hơn 2000 bài thơ. Vậy so với các thi tuyển trước, *TVTL* của họ Lê có đóng góp gì thêm? Theo Nguyễn Huệ Chi, Lê Quý Đôn đã sử dụng toàn bộ di sản thơ sưu tập được từ các bản *Việt âm thi tập*, *Cổ kim chư gia tinh tuyển*, *Trích diễm thi tập*. Sơ bộ có thể thấy, phần đóng góp chủ yếu của Lê Quý Đôn nằm ở phần chép thơ đầu đời Lê (chủ yếu là thơ thời Hồng Đức, mà những tác phẩm này đều có lưu truyền như: *Chinh Tây kỉ hành*, *Quỳnh uyển cửu ca*, *Cổ tâm bách vịnh*, *Lã Đường di cảo thi tập*, v.v...) và một số bài thơ của các thi nhân thời Lí Trần (lấy từ *Thiên uyển tập anh* là chủ yếu). Chính Lê Quý Đôn từng viết: “Hồi quốc sơ, Phan Phu Tiên chép những bài thơ của vua chúa, công khanh và sứ thần về đời nhà Trần, lại chép những bài ngự chế của Cao đế, Văn đế, cùng những bài ngâm vịnh của các nho thần về bản triều thành quyển *Việt âm thi tập*; Dương Đức Nhan lại chép nối theo những bài không có trong *Việt âm thi tập* của Phan Phu Tiên làm *Tinh tuyển thi tập*; Hoàng Đức Lương lại chép nối theo những bài còn thiếu trong hai tập kê trên làm *Trích diễm thi tập*. Hợp cả ba tập thơ ấy mà xem thì văn thơ nước Nam có thể tìm được đầy đủ. Nhưng vẫn còn có chỗ bỏ sót... Thơ văn của đế vương và công khanh triều nhà Trần, đã thấy chép trong *Việt âm thi tập*, còn thơ văn nhà Lí thì không khảo cứu được. Tôi nhân xem quyển *Thiên uyển tập anh*, thấy vài ba bài, nay chép ra đây... *Kim hoa thi thoại*...”¹. Việc biên soạn *TVTL* có lẽ là nhằm bổ sung những “chỗ bỏ sót”, “không khảo cứu được” ấy. Nhưng phạm vi bổ sung cũng không phải quá nhiều, quá rộng. Tuy nhiên, để làm rõ và chắc chắn vấn đề này, thiết nghĩ phải có một sự khảo sát so sánh công phu dựa trên những gì chúng ta vừa tạm kết luận. Nhưng điều đó vượt quá phạm vi của bài viết này./.

Hà Nội, tháng 9 năm 2024

N.T.T

Tài liệu tham khảo khác

1. *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 1 (*Phủ biên tạp lục*) (Đỗ Mộng Khương,... dịch) (1977), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

¹ Nguyễn Thanh Tùng (2015), sdd, tr. 197.

2. *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 3 (*Đại Việt thông sử*) (Ngô Thế Long dịch) (1978), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

3. Lê Quý Đôn, *Vân Đài loại ngữ*, 2 tập (Trần Văn Giáp dịch) (1962), Nxb Văn hoá, Hà Nội.

4. Lê Quý Đôn (biên định, ?), *Toàn Việt thi lục* 全越詩錄, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu: A.3200/1- 4.

5. Lê Quý Đôn (biên định, ?), *Toàn Việt thi lục* 全越詩錄, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu: A.1262/1-5.

6. Lê Quý Đôn (biên định, ?), *Toàn Việt thi lục* 全越詩錄, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu: A.132/1- 4.

SỰ NGHIỆP SỬ HỌC CỦA LÊ QUÝ ĐÔN TIẾP CẬN TỪ CÔNG TRÌNH *ĐẠI VIỆT THÔNG SỬ*

ThS. Nguyễn Thanh Tuyền*

Tóm tắt: Lê Quý Đôn (1726-1784) đã để lại cho đời sau một kho tàng trước tác khổng lồ, trải rộng trên khắp các lĩnh vực. Ông xứng đáng được người đời xưng tụng là bậc đại danh Nho, một nhà chính trị nổi tiếng, nhà bác học lớn nhất trong lịch sử Việt Nam giai đoạn từ thế kỷ X đến thế kỷ XVIII.

Đại Việt thông sử (hoàn thành năm 1749) là bộ sử rất có giá trị, đã góp phần xác lập vị thế trang trọng của ông trong lịch sử sử học Việt Nam thời trung đại. Bài viết này, thông qua cách tiếp cận trường hợp - bộ sách *Đại Việt thông sử* - để tìm hiểu về các đóng góp và vai trò, vị thế của Lê Quý Đôn với tư cách là nhà sử học lỗi lạc của lịch sử Việt Nam trung đại.

Từ khoá: *Đại Việt thông sử*, nhà Lê sơ, nhà Mạc, lịch sử sử học.

LE QUY DON'S HISTORICAL CAREER: AN APPROACH THROUGH THE WORK *ĐẠI VIỆT THÔNG SỬ*

M.A.Nguyen Thanh Tuyen*

Abstract: Le Quy Don (1726-1784) left behind a vast and invaluable collection of writings spanning multiple fields. He is rightly celebrated as a great Confucian scholar, a renowned politician, and the most prominent polymath in Vietnam's history from the 10th to the 18th century. His work *Đại Việt Thông Sử* (The Comprehensive History of Dai Viet) (completed in 1749) holds significant historical value and played a crucial role in establishing his esteemed position within the history of Vietnamese historiography. This article examines *Đại Việt Thông Sử* as a case study to explore Le Quy Don's contributions, role, and status as a distinguished historian in medieval Vietnamese history.

Keywords: *Đại Việt Thông Sử*, Initial Le Dynasty, Mac Dynasty, historiography.

1. *Đại Việt thông sử* - tác giả và tác phẩm

Trong lịch sử sử học Việt Nam, *Đại Việt thông sử* là một bộ sử đồ sộ về dung lượng và nội dung phản ánh, có vai trò và vị thế quan trọng đối với sự phát triển của

* Hội Khoa học Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh.
Ho Chi Minh City Historical Science Association

nền sử học nước nhà thời trung đại. Bộ sử được hoàn thành vào tháng 8 năm Kỷ Ty (1749) khi tác giả là Lê Quý Đôn chỉ mới 23 tuổi.

Lê Quý Đôn (1726 - 1784) tên thật Lê Danh Phương, tự là Doãn Hậu, hiệu là Quế Đường, người làng Diên Hà, huyện Diên Hà, trấn Sơn Nam (nay thuộc xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình). Lê Quý Đôn từng đỗ đầu cả ba kì thi là thi Hương, thi Hội và thi Đình. Trong kì thi Đình năm 1752, do triều đình không lấy Trạng nguyên nên Lê Quý Đôn dù đỗ đầu cũng chỉ được công nhận là Bảng nhãn (thấp hơn Trạng nguyên một bậc). Lê Quý Đôn sau đó được bổ nhiệm làm quan. Sự nghiệp làm quan của Lê Quý Đôn có lúc thăng lúc trầm nhưng ở chức vụ nào ông cũng dốc sức vì triều đình, một lòng vì nhân dân. Đó là điểm sáng thứ nhất nơi ông, một chính khách ở thời buổi chính quyền Lê-Trịnh đang trên bước đường suy sụp.

Tên tuổi Lê Quý Đôn còn nổi bật trong lịch sử bởi tài năng hiếm có cùng công phu lao động trí óc không ngừng nghỉ. Chiêm nghiệm sách vở rồi đúc kết điều gặt hái được thành sách vở, đó là sở nguyện và sở trường của ông. Ông am hiểu hầu hết các tri thức khoa học mà người Việt Nam lúc đó có được. Lê Quý Đôn đã để lại cho đời sau một kho tàng trước tác khổng lồ, trải rộng trên khắp các lĩnh vực, góp phần thúc đẩy nền văn hoá dân tộc phát triển. Lê Quý Đôn còn là một trong những người Việt đầu tiên tiếp xúc với các kiến thức về địa lí, thiên văn và khoa học tự nhiên của phương Tây thông qua bản dịch từ tiếng Trung Quốc. Với các đóng góp lớn lao cho đất nước, ông xứng đáng được đời xưng tụng là bậc đại danh Nho, một nhà chính trị nổi tiếng đương thời, cũng là nhà bác học lớn nhất trong lịch sử Việt Nam thế kỉ X - XVIII.

Trong các trước tác nổi tiếng của Lê Quý Đôn, được hậu thế đánh giá rất cao về giá trị, ngày nay được dịch nghĩa và xuất bản nhiều lần là *Đại Việt thông sử*, *Kiến văn tiểu lục*, *Vân đài loại ngữ*, *Phủ biên tạp lục*, *Toàn Việt thi lục*, thì *Đại Việt thông sử* là tác phẩm khảo cứu ra đời sớm nhất, có dung lượng lớn nhất.

Đại Việt thông sử (còn có tên *Lê triều thông sử*), gồm 30 quyển, viết theo thể kỉ truyện, chủ yếu biên chép lịch sử nước Đại Việt thời Lê sơ (từ khi Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa Lam Sơn năm 1418 đến khi nhà Lê sơ bị Mạc Đăng Dung lật đổ năm 1527), đồng thời cũng trình bày nhiều mặt của lịch sử đất nước dưới thời Lê-Mạc (thế kỉ XVI) và đầu thời Lê-Trịnh (từ cuối thế kỉ XVI). Bộ sử như vậy đã bao quát hơn 200 năm lịch sử từ đầu thế kỉ XV đến thế kỉ XVII.

Ngoài *Lời tựa*, *Tôn chỉ và ý nghĩa trọng yếu của việc soạn sử*, *Phàm lệ* (hơn 10 điều), 30 quyển của *Đại Việt thông sử* được chia thành ba phần: *Bản kỉ* (hay *Đế kỉ*), *Chí* và *Liệt truyện*. *Bản kỉ* chép về thời gian trị vì của các đời hoàng đế nhà Lê sơ, gồm Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông, Lê Thánh Tông, Lê Hiến Tông, Lê Túc Tông, Lê Uy Mục, Lê Tương Dực, Lê Chiêu Tông và Lê Cung Hoàng; riêng

Lê Nghi Dân không được Lê Quý Đôn xem là hoàng đế chính thống do phạm tội giết em là Lê Nhân Tông để cướp ngôi, bị xếp vào mục Nghịch thần truyện. Phần *Chí* phỏng theo cách phân loại của sách *Tống sử* (biên soạn thế kỉ XIV, Trung Hoa), tức gồm 15 chí: thiên văn, ngũ hành, luật lịch, địa lí, hà cử, lễ nghi, âm nhạc, nghi vệ, dư phục, tuyển cử, chức quan, thực hoá, binh chế, hình pháp, nghệ văn. Phần *Liệt truyện* ghi chép “trước là hậu phi và dòng họ nhà vua, đến công thần, tướng [võ], tướng [văn], đến những nhà nho học, những người tiết nghĩa, những cao sĩ, liệt nữ, rồi đến phương kĩ, các họ ngoại thích, rồi đến nịnh thần, gian thần, nghịch tặc, và sau cùng đến tứ di”¹.

Trải qua các biến động của lịch sử, tác phẩm đến nay đã bị mất mát nhiều. Hiện các thư viện trên cả nước còn lưu giữ được 8 bản *Đại Việt thông sử* bằng chữ Hán. Đó là các bản mang mã số A.1389, A.2759, VHV.1555, A.18, VHV.1685, VHV.1330/2 (đều được lưu giữ tại Thư viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội), HV.176/1-2 (lưu giữ tại Thư viện Viện Sử học, Hà Nội) và bản chữ Hán in phía sau sách *Đại Việt thông sử* do Lê Mạnh Liêu dịch, xuất bản ở Sài Gòn năm 1973. Trong 8 bản trên, bản A.1389 chứa đựng nhiều nội dung nhất, bao hàm tất cả nội dung có trong các bản còn lại (chỉ thiếu hai truyện về Lê Nguyên phi và Lê Chiêu nghi vốn có trong bản A.2759 và VHV.1555). Bản A.1389 là bản được sao chép dưới triều Nguyễn, trên giấy lệnh hội, khổ 20x30cm, gồm 304 tờ, mỗi tờ 2 trang, mỗi trang 9 dòng, mỗi dòng khoảng 20 chữ. Bản này cũng được Viện Sử học chọn làm bản nền, có thêm hai mục về Lê Nguyên phi và Lê Chiêu nghi ở các bản khác, để dịch nghĩa, chú thích và xuất bản, xem như bản di cảo đầy đủ nhất của *Đại Việt thông sử* còn truyền đến ngày nay².

Bản di cảo đó chỉ là phần nhỏ so với *Đại Việt thông sử* nguyên bản. Ở phần *Bản kỉ*, hiện chỉ còn phần viết về Lê Thái Tổ, chia thành hai quyển Thái Tổ thượng và Thái Tổ hạ. Ở phần *Chí*, hiện chỉ còn *Nghệ văn chí* trong số 15 chí của bộ sách. Ở phần *Liệt truyện*, hiện chỉ còn các truyện về *Hậu phi*, *Đế hệ* (dòng dõi nhà vua), *Công thần*, *Nghịch thần*; riêng phần *Công thần* cũng không còn đầy đủ.

2. Đóng góp sử học của Lê Quý Đôn trong “*Đại Việt thông sử*”

Thông qua tìm hiểu các nội dung còn lại của *Đại Việt thông sử*, chúng ta có thể nhận thức nhiều điều về những đóng góp, vị thế và vai trò của Lê Quý Đôn với tư cách một nhà sử học trong lịch sử sử học và tiến trình lịch sử Việt Nam.

¹ Phan Huy Chú (2007), *Lịch triều hiến chương loại chí, tập II* (phần Văn tịch chí), bản dịch Viện Sử học, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr. 396. Trong đoạn trích dẫn trên, *phương kĩ* là danh từ chung chỉ các nhà sư, đạo sĩ, những người hành nghề y, tướng số, phong thủy; *tứ di* là danh từ chung chỉ các nước xung quanh Đại Việt như Ai Lao (Lào), Chân Lạp (Campuchia), Champa...

² Thông tin về các truyền bản và mô tả bản A.1389, đều theo Ngô Thế Long, “Sơ lược về tình hình các dị bản của *Đại Việt thông sử*”, in trong Lê Quý Đôn (2007), *Đại Việt thông sử*, Ngô Thế Long dịch, Văn Tân hiệu đính và giới thiệu, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội, tr. 8-15.

2.1. Về thể tài

Lê Quý Đôn là người đầu tiên vận dụng thể kỉ truyện của sử học Trung Hoa để biên soạn lịch sử dân tộc. Thể kỉ truyện là một thể loại lớn của nền sử học Trung Hoa phong kiến. Một công trình sử học theo thể kỉ truyện gồm ba phần: phần *bản kỉ* viết về sự nghiệp trị nước của các đời đế vương, ghi chép các sự kiện xảy ra từng năm theo trình tự thời gian; phần *chí* ghi chép tất cả các lĩnh vực, các khía cạnh của đất nước trong từng vương triều hay từng giai đoạn lịch sử, “chí” được phân thành nhiều loại như thiên văn, quan chế, hình pháp, lễ nghi, thực hoá (kinh tế), địa lí...; phần *liệt truyện* chép tiểu sử các nhân vật lịch sử của mỗi vương triều hay mỗi giai đoạn lịch sử. Viết sử theo thể kỉ truyện có ưu điểm là trình bày, mô tả được hầu hết các mặt của lịch sử ở những giai đoạn đã qua, do đó, phần lớn các bộ sử chính thống của Trung Hoa thời phong kiến đều biên soạn theo thể loại này.

Trong khi đó, truyền thống sử học Việt Nam thời trung đại cho đến thời đại Lê Quý Đôn là biên soạn theo thể biên niên. Từ bộ quốc sử *Đại Việt sử kí* của Lê Văn Hưu thời Trần, đến *Sử kí tục biên* của Phan Phu Tiên, *Đại Việt sử kí toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt thông giám thông khảo* của Vũ Quỳnh (đều thuộc thời Lê sơ), *Lê triều sử kí* của tác giả khuyết danh thời Mạc, *Đại Việt sử kí bản kỉ tục biên* thời Lê-Trịnh..., tất cả đều dùng thể biên niên để ghi chép. Vì vậy, nhiều sự kiện, vấn đề không được ghi chép tường tận hoặc thiếu khuyết, gây khó khăn cho đời sau trong tìm hiểu lịch sử nước nhà.

Đến Lê Quý Đôn, ông đã quyết định đổi mới cách viết sử bằng việc cho ra đời bộ *Đại Việt thông sử* theo thể kỉ truyện. Lê Quý Đôn đã nêu rõ nguyên nhân và mục đích trong *Lời tựa* của bộ sách: “Nước Việt ta dựng nước, đặt quan làm sử, nối tiếp nhau đều dùng thể biên niên để chép việc như sử đời Lý của Lê Văn Hưu, sử đời Trần của Phan Phu Tiên, gọn gàng đúng đắn có thể dùng được, nhưng về điển chương của một triều đại thì bỏ nhiều không thấy chép, người xưa phải lấy làm tiếc. Tiên triều dựng nước [...], mô liệt huân cáo rất nhiều, văn vật điển chương rất đẹp, không kém gì Trung Quốc, thế mà xét trong thực lục thì không thấy chép. Đến đời Hồng Đức, Tế tửu Ngô Sĩ Liên chép từ đời Thuận Thiên đến đời Diên Ninh làm *Tam triều bản kỷ*, kể việc cũng kỹ và có mối giường [...], nhưng sách chép việc hàng ngày đó, nay không còn nữa. Đến đời Hồng Thuận (1509 - 1516) thì Tổng tài Vũ Quỳnh mới chép từ đời Quang Thuận (1460 - 1469) đến đời Đoan Khánh (1505 - 1509) làm *Tứ triều bản kỷ*, sắc lệnh và điều lệ thì hơi đủ, còn công việc bổ dụng và số tầu của các quan thì còn sót nhiều. Từ đời Hồng Thuận trở đi, đến đời Dương Đức (1672-1673) buổi đầu trung hưng, các sử thần biên chép tiếp theo, tra xét góp nhặt không được rộng, ý nghĩa và thể lệ chép chưa tinh [...].

Những vua thánh tôi hiền cùng nhau gây dựng cơ đồ giữ gìn nếp cũ, mà những đức hạnh tốt, lời nói hay, mưu bí mật, kế lớn lao đều lu mờ không tỏ rõ, bị che lấp không nổi lên, để cho những tình trạng của kẻ gian xảo hung ác, bọn khốc lại gian thần, nhờ đó mà được che giấu, đáng phàn nàn thay.

[...]

Huống chi trước Đại Việt ta trị bình hơn trăm năm, xây dựng sửa sang rõ rệt như thế, mà sử sách biên chép thì lại vắng vẻ như thế, chẳng là đáng thẹn với đời trước ru? Tôi không tự xét mình kém cỏi muốn bắt chước thể kỷ truyện [...]. Về các chí thì phỏng theo thể lệ các sách *Tuỳ thư*, *Tấn thư* của Ngụy Trưng, chép thêm cả chính sự các đời Lý, Trần ở trên thể lệ của triều trước, soạn thành thông sử, để làm đại diện của một đời”¹.

Bộ sử của Lê Quý Đôn là công trình sử học đầu tiên viết theo thể kỷ truyện, gồm cả ba phần (bản kỉ, chí, liệt truyện). Đây cũng là công trình sử học duy nhất đầy đủ cả ba phần trên, so với các công trình khác ra đời về sau như *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú (chỉ viết chí, ngay phần nhân vật cũng phân loại thành Nhân vật chí), *Đại Nam liệt truyện* của Quốc sử quán triều Nguyễn (chỉ viết liệt truyện)...

2.2. Về sử liệu

Lê Quý Đôn bắt tay biên soạn bộ sử về thời Lê sơ khi thời kì này đã cách thời của ông hơn 200 năm. Khó khăn lớn nhất phải vượt qua là tìm kiếm tư liệu. Ông từng chia sẻ điều này trong *Lời tựa* của sách: “Hiềm vì ngày nay cách triều trước đã mấy trăm năm, sách nát thê gãy đã tản mát từ lâu, tập truyện của các cố gia cũng không dò hỏi khảo cứu được, muốn thành công việc biên soạn thực là rất khó. Vả chẳng tiện nho làm sử, đều tập hợp mọi sách, chọn nhặt sửa chữa, rồi mới làm nên [...] Thế mà truyện chí của ta, từ trước đến giờ chưa có một mảnh giấy hay một chữ nào. Nay bắt đầu biên soạn thì thực lục lại chép sơ lược sai lầm, chưa thể căn cứ hoàn toàn vào đấy, lại phải tìm cả các sách tạp, các bản sót, các liệt truyện, các dã sử, văn khắc vào bia vào đình, gia phả của các thế gia, cùng là các bản sao chép của các học giả Bắc triều. Phải trái bù nhau, nửa sai nửa đúng, tìm hỏi đã khó, giám định lại cũng không dễ. Đầu cuối rộng rãi, công sức lớn lao, mỗi khi cầm bút muốn viết, lại nghĩ đến thận trọng mà thường phải rụt rè, đâu dám nghĩ làm cho chóng xong để theo kịp họ Ban, họ Mã”².

Như vậy, Lê Quý Đôn đã rất lưu tâm thu thập tư liệu ngoài chính sử, đặc biệt xem trọng các tư liệu như văn bia, gia phả, các bản ghi chép của tư gia... Qua các

¹ *Đại Việt thông sử*, sdd, tr. 22-25.

² *Đại Việt thông sử*, sdd, tr. 25-26.

nội dung còn lại của bộ sách, điều dễ nhận là sự phong phú, đa dạng của khối lượng và hệ thống tư liệu được Lê Quý Đôn đưa vào sách. Có thể nói, Lê Quý Đôn đã thu thập được hầu hết tư liệu liên quan thời Lê sơ và thời Mạc còn tồn tại, được lưu giữ cho đến thời đại của ông. Các tư liệu được tổng hợp, xử lý và khai thác một cách khoa học, triệt để nhằm phục dựng sự thật lịch sử trong các thế kỉ XV-XVII, nhất là dưới thời Lê sơ (1428-1527).

2.3. Về phương pháp, cách thức nghiên cứu, biên soạn

Theo Lê Quý Đôn, “Đại để phép làm sử là phải: mỗi sự kiện đều nhặt đủ không bỏ sót, để cho người ta sau khi mở sách ra xem, rõ được manh mối, biết được đầu đuôi, tuy không được mắt thấy tai nghe, mà rõ ràng như chính mình được thấy. Hãy nói qua những điều đại yếu như: điềm trời lành dữ, vận đất đổi thay, phải chép; việc vua đi ra, việc sách lập hậu phi, thái tử, phải chép; chiếu lệnh ban xuống, tể thần tâu lên, sớ của các quan, phải chép; việc dùng hay bãi các công khanh thị tùng, việc bổ hay đổi các trấn vệ tướng thần, việc sai phái các quan văn võ trong ngoài, việc thăng thưởng các tôn thất huân thích, đều phải chép thực cả. Bên trong thì dựng lên hay bãi bỏ một pháp độ, như các việc tuyển cử, quan chế, binh chính, quốc dụng, binh quyền, thuế khoá, tiền tệ; bên ngoài thì việc bang giao tốt hay xấu, như các việc sai sứ sang Trung Quốc, việc nước Chiêm, nước Lào cống hiến, giấy tờ qua lại, phẩm vật ban cho, cả đến những việc đánh Chiêm Thành, Bồn Man, Lão Qua; lễ nhạc, diên cách, thì như các việc tế Trời Đất, tế Tôn Miếu, tế Núi Sông, điệu múa bài nhạc, nghi lễ trong triều và trong quân; dòng dõi danh hiệu thì như việc phong tước họ ngoại họ nội; dòng dõi nhà vua cùng là dòng dõi công thần, tuy là việc thường, cố nhiên không nên chép rườm, nhưng nếu có việc gì thuộc về nghị luận quan trọng và chế tác to lớn thì đều phải theo từng việc mà chép đủ ngày tháng”¹.

Ông đã nghiêm túc tuân thủ phép chép sử đó để cố gắng khắc hoạ lịch sử đất nước. Khi soạn *Đại Việt thông sử*, ông đã cụ thể hoá bằng cách “chép theo sự loại, chia ra từng điều và tóm lại một lối, lại phụ thêm những lời bàn tán thuật bày theo ý riêng mình”²; “tạm xin chép đúng năm tháng, nhặt nhanh những việc mắt mắt bỏ sung vào chỗ sử trước chưa đủ, ghi lại việc cũ cho đời sau”³.

Ông kế thừa cách thức, phương pháp biên soạn lịch sử của truyền thống sử học Trung Hoa phong kiến và sử học Việt Nam trung đại. Đồng thời, cũng có những nét đặc sắc riêng như: mở đầu mỗi phần cụ thể của Chí và Liệt truyện, ông thường có bài tựa riêng nêu khái quát vấn đề ở các thời trước, nguyên nhân và mục

¹ *Đại Việt thông sử*, sđd, tr. 24.

² *Đại Việt thông sử*, sđd, tr. 25.

³ *Đại Việt thông sử*, sđd, tr. 26.

đích biên soạn; ở Liệt truyện, nhân vật nào có thể kê cứu các thế hệ hậu duệ, ông đều chép khá tường tận cho đến thời đại của ông...

2.4. Về nội dung

Bộ thông sử của Lê Quý Đôn đã bao quát nhiều khía cạnh lịch sử thời Lê sơ (chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá, lễ nghi, nhân vật lịch sử, quan hệ bang giao...). Ông cũng dành dung lượng đáng kể để chép về nhà Mạc ở cả hai thời kì: đóng tại Thăng Long và đóng tại Cao Bằng. Phạm vi thời gian lịch sử từ đầu thế kỉ XV đến nửa đầu thế kỉ XVII. Diễn biến của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, tình hình đất nước trong 100 năm vương triều Lê sơ và dưới thời Lê-Mạc đều được trình bày khá chi tiết, khá đầy đủ.

Riêng về thời Mạc, dù đặt ở mục *Nghịch thần truyện*, nhưng khác với bộ quốc sử *Đại Việt sử kí toàn thư* ra đời từ trước và chỉ chép một số sự kiện lớn của thời này, Lê Quý Đôn đã dành nhiều tâm sức để soạn thuật về nhà Mạc. Có thể xem mục *Nghịch thần truyện* về các đời hoàng đế nhà Mạc như một chuyên khảo về thời Mạc. Ở đó, thế thứ các đời, thông tin cá nhân về năm sinh (nếu có thể tra cứu), năm mất, niên hiệu, miếu hiệu, con cái... của mỗi đời hoàng đế nhà Mạc đều được ghi chép rõ ràng. Tình hình nội trị thời Mạc và các diễn biến của cuộc chiến tranh Lê-Mạc đều được trình bày phong phú và đầy đủ hơn so với *Đại Việt sử kí toàn thư*. *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn là bộ sử quan trọng hàng đầu để các nhà sử học về sau nghiên cứu về vương triều Mạc.

Lê Quý Đôn là người đầu tiên tiến hành kiểm kê và phân loại các tác phẩm thành văn trong kho tàng di sản văn hoá dân tộc. Qua *Nghệ văn chí*, ông đã thống kê và cho biết thông tin cơ bản của 115 bộ sách, chia thành 4 loại: Hiến chương (16 bộ sách), Thi văn (66 bộ sách), Truyện kí (19 bộ sách), Phương kĩ (14 bộ sách). Đó đều là các tác phẩm điển chương pháp chế, văn học, sử học, địa lí, tác phẩm Phật giáo... nổi tiếng, minh chứng cho trình độ phát triển của nền văn học, văn hoá, khoa học kĩ thuật... của dân tộc ta cho đến đầu thế kỉ XVI, cũng là một trong những thành tựu của nền văn minh Đại Việt thời trung đại. Qua thiên *Nghệ văn chí*, Lê Quý Đôn cũng là người đặt nền móng cho sự tiến triển của ngành thư mục học Việt Nam ở các giai đoạn tiếp theo.

Lê Quý Đôn là người chú trọng tìm hiểu và ghi chép lại lai lịch, hành trạng của hàng loạt nhân vật lịch sử thời Lê sơ, trong đó có các hậu phi, các hoàng tử - thân vương trong hoàng gia, các công thần, văn thần, võ tướng, những nhân vật được xem là phản nghịch... Với *Hậu phi truyện*, Lê Quý Đôn đã lưu lại cho đời sau các thông tin quý về xuất thân, cuộc đời của 28 thái hậu, hoàng hậu, phi tần từ thời Lê Thái Tổ đến thời Lê Cung Hoàng. Đây là một nguồn tư liệu giá trị để nghiên cứu chế độ hậu phi và sinh hoạt cung đình thời Lê sơ. Với *Đế hệ truyện*, Lê Quý Đôn đã

dựng lại bức tranh tổng thể về đội ngũ thân vương - quý tộc tôn thất thời Lê sơ thông qua trình bày tiểu sử, tính cách, một số mẫu chuyện tiêu biểu của 9 thân vương, gồm anh trai, con trai của Lê Thái Tổ, các hoàng tử con Lê Thái Tông, Lê Thánh Tông, Lê Hiến Tông. Nếu so sánh với sách *Hoàng Lê ngọc phả* (biên soạn nửa sau thế kỉ XVIII) cũng đề cập đến các hoàng tử thời Lê sơ, các ghi chép của Lê Quý Đôn chi tiết và có nhiều tư liệu hơn.

Đối với đội ngũ công thần và văn quan, võ tướng thời Lê sơ, Lê Quý Đôn cũng có những nghiên cứu cụ thể, kết hợp các nguồn sử liệu chính sử, gia phả, văn bia... để làm nổi bật hành trạng và công lao, vai trò của họ đối với vương triều và đất nước. Bộ sử của ông đã lưu giữ, trình bày có hệ thống và mạch lạc về cuộc đời, sự nghiệp của hàng loạt nhân vật lịch sử thời Lê sơ, điều mà các bộ sử thời trung đại trước, trong và sau thời của ông đều không biên chép kĩ càng được như vậy.

Các bản *Đại Việt thông sử* hiện tồn còn giữ được phần liệt truyện về 20 công thần¹ giàu công lao thời Lê sơ, chưa kể những thông tin vắn tắt về một số gương mặt nổi bật trong các đời hậu duệ của họ. Ngoài ra, còn có 11 nhân vật² được xếp vào mục *Nghịch thần truyện* (ở đây chúng tôi không tính nhân vật Mạc Đăng Dung và các đời con cháu). Liệt truyện về các nhân vật nói trên đều chứa các sử liệu quan trọng, đáng tin cậy để nghiên cứu về từng nhân vật, về các sự kiện lịch sử của đất nước mà nhân vật đó tham gia.

Đại Việt thông sử của Lê Quý Đôn đã bảo tồn được nhiều văn kiện thời Lê sơ, thời Mạc và đầu thời Lê-Trịnh. Các bản *Đại Việt thông sử* hiện tồn còn lưu giữ tất cả 95 văn kiện từ thế kỉ XV đến thế kỉ XVII. Các văn kiện này đều được Lê Quý Đôn chép lại toàn bộ hoặc dẫn nguyên văn một phần (không tính các văn kiện chỉ nêu nội dung chính), phân chia như sau:

- Thời khởi nghĩa Lam Sơn: 11 văn kiện, gồm thông điệp của Lê Lợi gửi quốc vương nước Ai Lao, các bản lệnh, dụ của Lê Lợi trong quá trình lãnh đạo cuộc khởi nghĩa.

- Thời Lê sơ (1428-1527): 54 văn kiện (riêng phần Bản kỉ về Lê Thái Tổ chiếm 21 văn kiện). Các văn kiện gồm các bài chiếu, sắc dụ, lệnh chỉ, chỉ huy, chế văn, văn tế... của hoàng đế; các tấu sớ, biểu văn của quần thần; các bài hịch, cáo...

- Thời Mạc: 20 văn kiện, gồm văn thư ngoại giao, tấu sớ của quan lại, các bài thư, cáo...

¹ Đó là các nhân vật: Lê Thạch, Lê Lai, Lê Niêm, Lê Chí, Đinh Lễ, Đinh Liệt, Lý Triện, Lê Lăng, Nguyễn Xí, Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo, Lê Sát, Lê Ngân, Lưu Nhân Chú, Trịnh Khả, Phạm Vãn, Lê Lý, Lê Văn An, Lê Thận, Trịnh Lỗi.

² Đó là các nhân vật: Trần Phong, Lương Nhữ Hốt, Đỗ Duy Trung, Lê Nghi Dân, Trịnh Duy Sản, Trịnh Duy Đại, Trần Tuân, Trần Cảo, Nguyễn Kính, Nguyễn Khắc Hải, Vũ Hộ.

- Thời Lê-Trịnh: 10 văn kiện, gồm công văn, thư từ ngoại giao giữa chúa Trịnh với các biên thần nhà Minh (Trung Quốc), biểu văn xin nhà Minh phong vương cho vua Lê.

Riêng về thời Mạc, *Đại Việt thông sử* là bộ sử đầu tiên và duy nhất trong thời trung đại Việt Nam, đã lưu giữ được số lượng đáng kể các văn kiện thời này. Bộ quốc sử được xem là lớn nhất, quan trọng nhất thời trung đại và ra đời trước bộ sử của Lê Quý Đôn là *Đại Việt sử kí toàn thư* hoàn toàn không ghi lại nguyên văn hay một phần nguyên văn của bất kì văn kiện nào thời Mạc. Lê Quý Đôn quả thật có đóng góp rất lớn về mặt sử liệu học và việc bảo tồn di sản văn hoá thời Mạc¹.

Với việc ghi chép lịch sử rõ ràng trên cơ sở các nguồn sử liệu giàu độ tin cậy, Lê Quý Đôn đã góp phần làm sáng rõ hay đính chính một số sự kiện lịch sử trong sách *Đại Việt sử kí toàn thư* - bộ quốc sử lớn và quan trọng nhất của nước nhà tính đến thời đại của ông. Dưới đây chỉ nêu hai dẫn chứng điển hình:

- *Thứ nhất*, về sự kiện Lê Lai cải trang thành Lê Lợi và hi sinh khi phá vòng vây của giặc Minh. Sách *Lam Sơn thực lục* (biên soạn sau khi cuộc khởi nghĩa giành thắng lợi, lúc Lê Lợi đã lên ngôi hoàng đế) là tài liệu đầu tiên ghi nhận việc Lê Lai liều mình cứu chúa và anh dũng hi sinh (năm 1418). Nhưng trong bộ quốc sử lớn nhất thời trung đại là *Đại Việt sử kí toàn thư*, việc Lê Lai hi sinh không được nói đến. Chẳng những thế, ở phần biên niên về tháng giêng năm 1427, sách này còn viết: “Giết Tư mã Lê Lai, tịch thu gia sản vì Lai cậy có chiến công, nói năng khinh mạn”². Dựa vào chi tiết này, có người cho rằng Lê Lai không chết trong lần cải trang cứu chúa năm 1418 mà đến năm 1427 do ngạo mạn cậy công mới bị giết.

¹ Danh sách 20 văn kiện thời Mạc:

- 1) Thư Mạc Đăng Dung gửi quan trấn thủ Vân Nam của nhà Minh (năm 1533).
- 2) Bài tấu của Mạc Ninh Bang xin cấp lộc điền cho binh lính (năm 1543).
- 3) Bài văn bố cáo thiên hạ của Phạm Tử Nghi khi chống lại triều đình, lập vua mới (năm 1546).
- 4) Bài sớ của Tạ Đình Quang dâng lên Mạc Phúc Nguyên (năm 1548).
- 5) Thư chiêu dụ các tướng Mạc của Lê Bá Ly sau khi bỏ nhà Mạc, theo về nhà Lê (1551).
- 6) Bài sớ của Nguyễn Quý Liêm và Nguyễn Ngạn Hoàng dâng lên Mạc Phúc Nguyên (1553).
- 7) Bài sớ của Giáp Hải dâng lên Mạc Mậu Hợp (1577).
- 8) Bài sớ của các Đô cấp sự trung Lục khoa dâng lên Mạc Mậu Hợp (1581).
- 9) Bài sớ của Lại Mẫn dâng lên Mạc Mậu Hợp (1581).
- 10) Bài sớ của Giáp Hải dâng lên Mạc Mậu Hợp (1581).
- 11) Bài sớ của Đặng Vô Cảnh dâng lên Mạc Mậu Hợp (1581).
- 12) Bài sớ của Trần Văn Nghi dâng lên Mạc Mậu Hợp (1581).
- 13) Bài sớ của Nguyễn Năng Nhuận dâng lên Mạc Mậu Hợp (1581).
- 14) Bài sớ thứ hai của Lại Mẫn dâng lên Mạc Mậu Hợp (1581).
- 15) Bài sớ của Trần Văn Tuyên dâng lên Mạc Mậu Hợp (1582).
- 16) Bài sớ của Giáp Hải xin không nhận tước Quận Công (1582).
- 17) Bài tấu của Trần Thì Thâm dâng lên Mạc Mậu Hợp (1582).
- 18-19) Hai bài sớ của Mạc Đôn Nhượng xin thôi nhiệm vụ phụ chính đại thần (1586).
- 20) Bài sớ xin về hưu của Giáp Hải dâng lên Mạc Mậu Hợp (1586).

² Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (1998), *Đại Việt sử kí toàn thư, tập II*, Hoàng Văn Lâu dịch và chú thích, Hà Văn Tấn hiệu đính, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 264.

Về sự kiện năm 1418, *Đại Việt thông sử* (phần Đế kỉ, Thái Tổ thượng) chép: “Lê Lai... tự nguyện thay đổi mặc áo bào nhà vua, xưng là vua Lê ở Lam Sơn, dẫn quân ra đánh nhau với quân Minh... Lê Lai chống cự đến kiệt sức thì bị bắt, quân Minh dẫn Lê Lai về thành Đông Quan giết chết”¹. Ở phần liệt truyện về Lê Lai, sách này còn chép Lê Lợi sai người ngấm tìm thi hài Lê Lai, đem về Lam Sơn hậu táng. Về sự kiện tháng giêng năm 1427, sách này chép: “Viên Tư mã là Lê Lai cậy có chiến công, thường thốt ra những lời khinh nhờn. Vua (*chỉ Lê Lợi - người dẫn*) sai xử tử và tịch thu gia sản”². Vậy là sách này đã chép rõ cả việc Lê Lai chết năm 1418 và Lê Lai chết năm 1427. Hai sự kiện trên cũng được sách *Lam Sơn thực lục tục biên* chép tương tự. Ngoài ra, gia phả dòng họ Lê Lai ở Dựng Tú (Thanh Hóa) cũng chép truyện Lê Lai chết vì nước năm 1418. Truyền thuyết dân gian cũng nói đến việc Lê Lai liều mình cứu chúa rồi bị kẻ thù giết chết.

Như vậy, ghi chép của *Đại Việt thông sử* là một trong các cơ sở để khẳng định Lê Lai đã hi sinh năm 1418 và trong hàng ngũ nghĩa quân cùng có hai người mang tên họ là Lê Lai (có thể trùng tên trùng họ hay trùng tên khác họ nhưng được ban họ Lê). Viên Tư mã Lê Lai của năm 1427 hoàn toàn không phải là Lê Lai bị quân Minh giết hại năm 1418.

- *Thứ hai*, về niên đại cầm quyền của Mạc Phúc Nguyên và Mạc Mậu Hợp (hai hoàng đế thứ tư và thứ năm của nhà Mạc). *Đại Việt sử kí toàn thư* cho biết Mạc Phúc Nguyên cầm quyền đến năm 1562 thì mất, con trai là Mạc Mậu Hợp lên thay. Còn *Đại Việt thông sử* chép thời điểm tương ứng là năm 1564, chênh 2 năm so với *Đại Việt sử kí toàn thư*. Kết quả khảo cứu các văn bia thời Mạc cho thấy, ghi chép của *Đại Việt thông sử* là chính xác³.

3. Lê Quý Đôn một nhà sử học lỗi lạc

Lê Quý Đôn là nhà sử học uyên bác, đi tiên phong đổi mới thể tài biên soạn lịch sử dân tộc. Nhận thấy những hạn chế của việc chỉ biên soạn lịch sử đất nước theo thể loại biên niên của các sử gia tiền bối, tiếc nuối vì lịch sử 100 năm vương triều Lê sơ chỉ được ghi chép đại cương, thiếu khuyết nhiều vấn đề, sự kiện và nhân vật, canh cánh nỗi lo về việc hậu thế không biết dựa vào đâu để tìm hiểu những trang lịch sử hào hùng của tiền nhân, với tinh thần quyết tâm, sự lao động trí óc miệt mài và hàm lượng tri thức uyên bác đã tích lũy, Lê Quý Đôn dù còn trẻ tuổi đã hăng hái tìm tòi, chọn lựa, học hỏi những tinh túy trong việc biên soạn sử của nền sử học Trung Hoa phong kiến, trước hết về thể tài. Để từ đó, nhận thức được tính ưu trội của thể kỉ truyện trong ghi chép lịch sử mỗi vương triều so với thể biên niên,

¹ *Đại Việt thông sử*, sđd, tr. 40.

² *Đại Việt thông sử*, sđd, tr. 66.

³ Xem thêm: Đinh Khắc Thuân (Sưu tập, khảo cứu và dịch chú, 1996), *Văn bia thời Mạc*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

ông đã mạnh dạn biên soạn lại lịch sử thời Lê sơ theo thể loại dù không xa lạ với đội ngũ trí thức và các sử gia nhưng là lần đầu tiên được áp dụng để soạn một bộ sử của nước Việt, về nước Việt. Bộ sử của ông là bộ sử theo thể loại kỉ truyện duy nhất trong thời trung đại nước ta ghi chép toàn bộ, toàn diện về một vương triều - cụ thể là vương triều Lê sơ.

Lê Quý Đôn đặc biệt chú trọng tư liệu khi biên soạn *Đại Việt thông sử*. Ông đã sưu tầm, tập hợp, hệ thống, xử lí và khai thác được nguồn tư liệu đồ sộ gồm nhiều loại khác nhau để phục dựng bức tranh lịch sử thời Lê sơ và phần nào đó là thời Mạc. *Đại Việt thông sử* chứa đựng số lượng lớn tài liệu mà các bộ sử khác thời trung đại không có. *Những điều đó nói lên tầm vóc lớn lao của nhà sử học Lê Quý Đôn trong nền sử học Việt Nam thời trung đại.*

Qua *Đại Việt thông sử*, Lê Quý Đôn thể hiện là một sử gia nghiêm cẩn, tâm huyết với lịch sử dân tộc. Ông soạn thuật lịch sử đất nước không gì ngoài mục đích “ghi lại việc cũ cho đời sau, may ra văn hiến có đủ chứng cứ có thể kê cứu việc cũ, có thể để lại gương sau”. Từ đó, ông đã dốc lòng và nghiêm túc, cẩn thận để đạt chất lượng biên soạn cao nhất, phản ánh đầy đủ nhất lịch sử nước nhà thế kỉ XV-XVII, đặc biệt trong 100 năm vương triều Lê sơ. Tính nghiêm cẩn không chỉ thể hiện trong mục đích và suốt quá trình biên soạn, mà còn biểu hiện rõ qua từng trang viết ngôn ngữ sự kiện và tư liệu, đầy đủ nhưng không rườm rà, chứa đựng nhiều chi tiết nhưng vẫn sáng rõ, mạch lạc. Tất cả nói lên một thái độ lao động sử học nghiêm túc, một tấm lòng tha thiết với lịch sử dân tộc.

Lòng tự hào, sự tâm huyết của Lê Quý Đôn đối với lịch sử vinh quang, nền văn hiến của dân tộc được thể hiện bằng bạc qua một số lời bàn luận, nhận xét của ông trong sách. Tổng luận về sự nghiệp cứu nước, giúp dân của Lê Thái Tổ, Lê Quý Đôn không khỏi tự hào mà rằng: “Vua khôi phục non sông, đem lại thái bình, công đức ban khắp đương thời, cơ nghiệp truyền cho hậu thế. Rực rỡ lắm thay”¹. Nói về giai đoạn đất nước giàu thịnh thời Lê sơ, ông đã không tiếc lời ngợi ca: “Thái Tổ là bậc thần võ mở mang cơ nghiệp, Thái Tông là bậc anh minh nối giữ cơ đồ, Thuần Hoàng (*tức Lê Thánh Tông - người dẫn*) thì tài lược khác thường, đổi mới mọi việc, Hiến Miếu (*tức Lê Hiến Tông - người dẫn*) thì kính trời khoan hậu, theo giữ nếp xưa, mô liệt huân cáo rất nhiều, văn vật điển chương rất đẹp, không kém gì Trung Quốc”².

Nói về nền văn hiến nước nhà trước thời Lê, ông cũng mạnh dạn khẳng định: “Nước ta được gọi là nước văn hiến (nghĩa là nước có văn hoá, có sách vở), trên từ vua chúa, dưới đến các quan, cùng nhân dân, đều có biên soạn sách vở [...]. Về thời toàn thịnh dưới triều Trần văn học cực thịnh, luật lệ giấy tờ thật đầy đủ [...]. Các

¹ *Đại Việt thông sử*, sdd, tr. 120.

² *Đại Việt thông sử*, sdd, tr. 22-23.

bản chiếu, sách, sắc, lệnh, các bài ca, bài tụng, các tờ tâu, tờ biểu bàn bạc các điều lệ, điển chương của hai triều Lý, Trần, trong thời gian hơn ba trăm năm, kể sao xiết được”¹.

Giàu lòng yêu nước, tự hào về truyền thống lịch sử và văn hoá dân tộc, cùng với sự say mê nghiên cứu lịch sử nước nhà, đó là những phẩm chất cao đẹp của Lê Quý Đôn, những yếu tố đã thúc đẩy ông từ khi còn rất trẻ đã có thể hoàn thành một công trình sử học công phu, bề thế, định vị tên tuổi ông trong nền sử học dân tộc.

Lê Quý Đôn còn là nhà sử học có cái nhìn khách quan, công tâm trong nghiên cứu và nhận thức lịch sử. Ông không chịu gò bó trong quan niệm của các bộ sử trước đó đối với những vấn đề và nhân vật, sự kiện lịch sử, mà trên cơ sở tư liệu, thực tế lịch sử và nhìn từ sự tác động đối với lịch sử của mỗi sự kiện, nhân vật để nhận thức lịch sử, từng bước đạt đến sự khách quan, trung thực trong soạn thuật lịch sử. Trong *Đại Việt thông sử*, tinh thần sử học khách quan, công tâm của Lê Quý Đôn được biểu hiện tập trung ở những phẩm bình, đánh giá về một số sự kiện và nhân vật. Ngay trong *Phàm lệ*, ông đã mạnh mẽ bác bỏ cách nhìn nhận và ghi chép về Hoàng đế Lê Chiêu Tông của sử cũ:

“Vua Chiêu Tông ở ngôi vua trong 8 năm, không có điều gì là thất đức cho lắm, chỉ vì kẻ nghịch thần vâng mệnh vờ ngoại binh dẹp giặc, Mạc Đăng Dung bèn dựng Cung Hoàng làm vua, để cự lại mệnh trên. Thế mà sử cũ đều chép: “Quang Thiệu đế”, “Thống Nguyên đế”. Không phân biệt chút nào. Lại sau khi vua Chiêu Tông đi vào Thanh Hoa đã ba năm, mà hiệu lệnh vẫn thi hành, lòng người vẫn chưa quên. Thế mà sử cũ vội tước bỏ niên hiệu Quang Thiệu đi, rồi chép ngay niên hiệu Thống Nguyên. Như vậy không đúng với ý chép việc vua Chiêu Tông ở đất Can Hải của kinh Xuân Thu. Nay sử này tra tường sự tích, vẫn chép: “Niên hiệu Quang Thiệu thứ 10”, và chép ở phần dưới là “Đăng Dung bức hiếp hoàng đế phải về Đông Đô”, lại chép: “Có nhiều bầy tôi chết về vụ này”, để tỏ danh nghĩa”².

Ở phần truyện về Tuyên Từ Thái hậu Nguyễn Thị Anh (thân mẫu của Hoàng đế Lê Nhân Tông), căn cứ vào sự thực lịch sử trong thời gian thái hậu buông rèm nhiếp chính vì Lê Nhân Tông còn thơ dại (1442-1453), Lê Quý Đôn đã thẳng thắn nêu lên vai trò và cống hiến của Thái hậu đối với nền trị bình thời Lê sơ. Ông viết: “Lúc này nhà vua còn nhỏ tuổi, Thái hậu tận tâm bảo hộ, tín nhiệm đại thần, theo dùng phép sẵn có, trong khoảng hơn mười năm trong nước bình yên”³. Cách đánh giá như vậy là xác đáng, phù hợp với thực tế lịch sử, không rập khuôn theo một số nhận định về Thái hậu và tình hình đất nước thời Lê Nhân Tông được chép lại trong

¹ *Đại Việt thông sử*, sđd, tr. 123-125.

² *Đại Việt thông sử*, sđd, tr. 32-33.

³ *Đại Việt thông sử*, sđd, tr. 153-154.

sách *Đại Việt sử kí toàn thư*. Giới sử học nước ta ngày nay cũng có sự đánh giá khá tương đồng với Lê Quý Đôn về vai trò tích cực và những đóng góp nổi bật của Thái hậu Nguyễn Thị Anh khi bà thay Lê Nhân Tông nhiếp chính¹.

Trong phần viết về nhà Mạc, dù Lê Quý Đôn theo quan điểm chính thống của triều Lê-Trịnh xem đó là “ngụy triều”, các hoàng đế Mạc là “nghịch thần”, nhưng ông đã trình bày lịch sử thời Mạc đúng như nó đã diễn ra. Đồng thời, khi nhận xét về thời gian cầm quyền của Hoàng đế Mạc Đăng Doanh hay đánh giá về thân vương Mạc Kính Điển, ông cũng giữ thái độ hết sức khách quan, sòng phẳng ghi nhận công lao, cống hiến. Viết về Mạc Đăng Doanh, ông nêu rõ: “Đăng Doanh thấy trong nước còn nhiều trộm cướp, bèn ra lệnh cấm nhân dân các xứ, không được mang gươm giáo, dao nhọn và các đồ binh khí đi ngoài đường. Nếu kẻ nào trái lệnh, cho pháp ty bắt trị tội. Từ đấy, những người đi buôn bán chỉ đi tay không, không phải đem khí giới tự vệ, trong khoảng mấy năm, trộm cướp biệt tăm, súc vật chăn nuôi, tới đến không phải dón vào chuồng, cứ mỗi tháng một lần kiểm điểm thôi. Mấy năm liền được mùa, nhân dân bốn trấn đều được yên ổn”².

Viết về Mạc Kính Điển, Lê Quý Đôn tỏ ra rất trọng thị: “Kính Điển là ông chú của Mậu Hợp, tước vị gồm cả chức tướng văn và tướng võ, giữ binh quyền trong hơn 20 năm. Sớm có uy vọng, tiếp đãi quan liêu có lễ độ, đối với quân sĩ thì có ân nghĩa từng trải gian hiểm, vẫn cần lao trung thành, thời bấy giờ nhà Mạc dựa vào y làm trọng”³.

Những dẫn chứng nêu trên đã toát lên đức tính cao quý cần có của một nhà sử học - khách quan, trung thực, không vội vàng phán xét - đã được Lê Quý Đôn thấm nhuần từ sớm và được biểu lộ rõ nét trong công trình sử học lớn đầu tiên của ông.

Trong sự nghiệp sử học, Lê Quý Đôn còn có nhiều tác phẩm để đời khác, như *Kiến văn tiểu lục*, *Phủ biên tạp lục*, *Quốc triều tục biên*... Mỗi tác phẩm có nét độc đáo riêng, đóng góp riêng, thể hiện tầm cao trí tuệ, lòng nhiệt thành với lịch sử dân tộc của Lê Quý Đôn và để lại dấu ấn đậm nét trong nền sử học Việt Nam cho đến tận ngày nay. Giữ vị thế và vai trò mở đường để định hình một tài năng, một sự nghiệp sử học lớn của người trí thức Nho học Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử* tự thân đã mang chứa giá trị và ý nghĩa riêng. *Bộ sử này xứng đáng là một kiệt tác sử học, đánh dấu bước phát triển mới của nền sử học trung đại Việt Nam mà tiêu biểu là sự phát triển về thể loại và phương pháp biên soạn.*

¹ Xem thêm: Nguyễn Quang Ngọc (Chủ biên, 2022), *Vương triều Lê (1428-1527)*, xuất bản lần thứ hai, Nxb Hà Nội.

² *Đại Việt thông sử*, sdd, tr. 342.

³ *Đại Việt thông sử*, sdd, tr. 407.

Với *Đại Việt thông sử* và từ *Đại Việt thông sử*, nền sử học Việt Nam trung đại có thêm động lực và dư địa để tiếp bước thành quả mà Lê Quý Đôn đạt được, đồng thời đa dạng hoá các thể loại biên soạn gắn với sự mở rộng trong cách tiếp cận, phương pháp khảo cứu, biên soạn. Có thể kể đến những tác phẩm sử học lớn gắn với xu hướng phát triển mới này như *Gia Định thành thông chí* (Trịnh Hoài Đức), *Lịch triều hiến chương loại chí* (Phan Huy Chú), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Quốc sử quán triều Nguyễn), *Đại Nam liệt truyện* (Quốc sử quán triều Nguyễn), *Đại Nam nhất thống chí* (Quốc sử quán triều Nguyễn)...

Cũng từ *Đại Việt thông sử*, Lê Quý Đôn đã chứng tỏ được phẩm chất và năng lực của một nhà sử học tài danh, để từ đó dần vươn mình, tỏa sáng như *một sử gia xuất chúng, một nhân cách sử học lớn, một nhà văn hoá kiệt xuất, một nhà bác học tài ba trong bầu trời sử học và văn hoá Việt Nam.*

Thành phố Hồ Chí Minh, Quốc khánh năm 2024

N.T.T

QUAN ĐIỂM VỀ TAM GIÁO CỦA LÊ QUÝ ĐÔN QUA CÁC TÁC PHẨM *KIỆN VĂN TIỂU LỤC* VÀ *VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ*

TS. Lê Bá Vương*

Tóm tắt: Lê Quý Đôn (1726 - 1784), một học giả xuất sắc, một nhà tư tưởng tiêu biểu trong lịch sử tư tưởng Việt Nam ở thời Lê Trung hưng. *Kiến văn tiểu lục* và *Vân đài loại ngữ* là hai trước tác lớn chứa đựng trong đó nhận thức luận, tư tưởng của Lê Quý Đôn về nhiều mặt, trong đó có quan điểm về Tam giáo (Nho, Phật, Đạo). Theo ông, giữa Nho, Phật và Đạo có mối quan hệ hỗn dung, hòa đồng với nhau. Những luận điểm của ông về mối quan hệ giữa 3 tôn giáo lớn này phần nào đã phản ánh sự phát triển và cách tiếp thu, ứng xử đối với tôn giáo nói chung, Tam giáo nói riêng trong đời sống tinh thần của người Việt đương thời.

Từ khóa: Tam giáo, Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo.

THE VIEWPOINTS OF THREE TEACHINGS BY LE QUY DON THROUGH THE WORKS *KIỆN VĂN TIỂU LỤC* AND *VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ*

PhD. Le Ba Vuong*

Abstract: Le Quy Don (1726 - 1784) was an outstanding scholar and a representative thinker in the history of Vietnamese thought during the Revival Le dynasty. *Kiến văn tiểu lục* (A brief record of what having seen and heard) and *Vân đài loại ngữ* (Classified discourse from the library) are two major works that contain Le Quy Don's epistemology and thoughts on various aspects, including his views on Three teachings (Confucianism, Buddhism, and Taoism). According to him, there is a relationship of assimilation and harmony among Confucianism, Buddhism, and Taoism. His arguments regarding the relationship among these three major religions reflect the development and the attitudes toward religion in general, and Three teachings in particular, in the spiritual life of the Vietnamese people of his time.

Keywords: Three teachings, Confucianism, Buddhism, Taoism.

Quan điểm của Lê Quý Đôn về Tam giáo thể hiện qua *Kiến văn tiểu lục* và *Vân đài loại ngữ*

Lê Quý Đôn tự là Doãn Hậu, hiệu Quế Đường, sinh năm Bảo Thái thứ bảy (1726) ở xã Diên Hà, tỉnh Sơn Nam (nay thuộc Hưng Hà, Thái Bình).

* Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh.
University of Culture, Ho Chi Minh City.

Lê Quý Đôn đã cho ra đời nhiều trước tác có giá trị, nhưng tư tưởng, quan điểm của ông về tôn giáo nói chung, Tam giáo nói riêng thì được thể hiện rõ nhất qua hai tác phẩm *Kiến văn tiểu lục* và *Vân đài loại ngữ*.

Xét về bối cảnh lịch sử đương thời (thế kỉ XVI - XVIII), một đặc điểm lớn nhất nổi lên đó là tình hình chính trị - xã hội Đại Việt đã rơi vào giai đoạn khủng hoảng trầm trọng. Nội chiến diễn ra liên miên, dân tình nhiều khi không tránh khỏi cảnh loạn lạc, phiêu tán. Nhưng ngược lại, kinh tế hàng hóa ở một số thời điểm lại hình thành, thị trường trong và ngoài nước được mở rộng. Sự phát triển của ngoại thương đã đưa tới sự phát triển của thủ công nghiệp và thương nghiệp trong nước. Sự tiếp xúc với tư bản phương Tây làm cho thị trường của Đại Việt thay đổi, một số cảng thị được hình thành và phát triển, hưng khởi đột biến. Tình hình đó đã tác động mạnh mẽ đến toàn bộ đời sống văn hóa tinh thần, tư tưởng, tôn giáo của người Việt.

Trên lĩnh vực văn hóa, tôn giáo thì Nho giáo bước vào con đường suy thoái. Trước hoàn cảnh đó, lịch sử tư tưởng Việt Nam ghi nhận một xu hướng các nhà Nho đã tìm đến Phật giáo và Đạo giáo. Xu thế hội nhập Tam giáo giai đoạn này diễn ra khá mạnh mẽ. Thực tế cho thấy, các vua chúa Đàng Ngoài cũng như Đàng Trong đều dựng chùa am, xây đạo quán, lập Văn miếu.

Điều này chắc chắn đã có những ảnh hưởng không nhỏ đến nhận thức, quan điểm của Lê Quý Đôn về tư tưởng, tôn giáo nói chung, Tam giáo nói riêng.

Trước hết Lê Quý Đôn cho rằng, Tam giáo có vai trò hết sức quan trọng trong đời sống tinh thần của xã hội đương thời: “Giáo hóa Thánh Hiền gốc ở đạo trung dung, cương thường luân lý, lễ nhạc hình chính,... Đạo giáo của họ Phật, họ Lão thanh tĩnh hư vô, cao siêu tịch diệt, không hệ lụy đến sự vật, đấy cũng là đạo giáo của bậc cao minh dùng để tu dưỡng bản thân”¹.

Thế kỉ XVI - XVIII, Nho giáo Việt Nam trên đà suy yếu. Mặc dù chính quyền Lê - Trịnh cố gắng thực hiện các chính sách tôn Nho, coi Nho là quốc giáo song học thuyết chính trị - đạo đức mang tính tôn giáo này đã lâm vào giai đoạn khủng hoảng. Do vậy để ngăn chặn thực trạng này, khôi phục địa vị và vai trò của Nho giáo như thời Lê sơ, khuynh hướng “Tam giáo đồng nguyên” trên cơ sở Nho giáo giữ vai trò chủ đạo được các nhà Nho đương thời chú trọng. Trong hoàn cảnh ấy, dễ dàng nhận thấy rằng, Lê Quý Đôn cũng như các sĩ phu đương thời đã đứng trên lập trường của Nho để nhìn nhận Phật và Đạo. Theo ông, không thể chỉ đề cao Nho mà thành kiến với Phật và Đạo: “Giáo hóa Thánh Hiền gốc ở đạo trung dung, cương thường luân lý, lễ nhạc hình chính, từ trời đất xây dựng, vua chúa phát minh, noi theo tính trời, tu dưỡng đạo lý, đời xưa nay đều nhất trí như thế. Thánh nhân dạy

¹ Lê Quý Đôn (2007), *Kiến văn tiểu lục*, Phạm Trọng Điềm biên dịch và chú giải, Nxb. Văn hóa - thông tin, Hà Nội, tr. 425.

học để sáng tỏ đạo trời đất, uốn nắn lòng người, còn như tìm sự kỳ dị, nói điều quái đản, đều không phải là việc thông thường, không làm cho người học thêm phần mê hoặc. Đạo giáo của họ Phật, họ Lão thanh tĩnh hư vô, cao siêu tịch diệt, không hệ lụy đến sự vật, đây cũng là đạo giáo của bậc cao minh dùng để tu dưỡng bản thân; đến những lời bàn luận sâu rộng về đạo đức, về hình thần, không điều gì là không có nghĩa mầu nhiệm. Nhà Nho chúng ta, cứ giữ thành kiến kia khác, thường thường bác bỏ, như thế có nên không?... Thậm chí chê bai Tiên Phật, sao mà hẹp hòi thế?¹.

Lê Quý Đôn khẳng định thực tế ở nhiều nơi nói chung, ở nước ta nói riêng, đã hình thành và phổ biến, trải qua nhiều thời kỳ, tuy có lúc thịnh suy khác nhau, song Tam giáo vẫn tồn tại chứng tỏ nó có cơ sở để chưa thể mất đi: “Than ôi! Trâu xanh qua Tây quan, ngựa trắng sang Đông thổ, có lẽ đã hơn ngàn năm nay rồi, giáo hóa huyền vi, pháp thuật mầu nhiệm, thật là cùng trời đất bất hủ, cho nên đã từng trải qua các vua chúa anh minh, khanh tướng danh vọng, không biết bao nhiêu lần bài bác tiêu trừ, chung quy vẫn không thể hủy bỏ đi được, thế sao chúng ta lại dày lời chê bai để thêm rước lấy vạ miệng”².

Lê Quý Đôn đứng trên lập trường Nho giáo để đi tìm sự giao thoa, gặp gỡ của Tam giáo, đặc biệt theo ông, giữa Nho và Phật nếu có khác chẳng là khác cách diễn đạt, nhưng cách hiểu, nội hàm của vấn đề thì có nhiều điểm chung: “Phật có 3 điều răn: “tham, sân và si”. Lại nói: “dâm dục, tàn sát và trộm cắp”. Đó không phải riêng giới của nhà Phật, mà cũng là lời răn dạy của đức Khổng phu tử ta. Khổng Tử nói, người quân tử có 3 điều răn: 1. “Sắc dục”, sắc dục phát sinh ta vì lòng si, si đến cực điểm thì thành dâm; 2. “đấu trọi”, đấu trọi phát sinh ra tức giận, tức giận đến cực điểm thì sinh ra sát hại; 3. “cầu được”, phát sinh ta vì lòng tham, tham đến cực điểm thì sinh ra trộm cắp. người biết giữ trọn 3 điều răn của phu tử, thì có thể thành Phật ngay nơi mình ở”³. Cũng như vậy, giữa Phật và Đạo có mối quan hệ đồng nguyên, dung hòa với nhau: “Thuyết của nhà tu theo Tiên là luyện hình. Thuyết của nhà tu theo Phật là luyện thần. Hình và thần đều nhờ có khí mới đứng vững được,... Tiên gia thì như thể chất. Phật gia thì như hành ảnh. Thể chất di chuyển trên trời chưa hẳn là không có, hình ảnh tan trong nước chưa hẳn là không còn”⁴.

Lê Quý Đôn đã đi tìm sự tương đồng trong Tam giáo, đặc biệt giữa Nho và Phật:

¹ Lê Quý Đôn (2007), *Kiến văn tiểu lục*, Phạm Trọng Điềm phiên dịch và chú giải, Nxb. Văn hóa - thông tin, Hà Nội, tr. 425.

² Lê Quý Đôn (2007), *Kiến văn tiểu lục*, Phạm Trọng Điềm phiên dịch và chú giải, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 426.

³ Lê Quý Đôn (2007), *Kiến văn tiểu lục*, Phạm Trọng Điềm phiên dịch và chú giải, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 427.

⁴ Lê Quý Đôn (1995), *Vân đài loại ngữ*, tập 1, Tạ Quang Phát dịch, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 66.

“Luận Kim Cương nói: “Ai hay kính thuận cha mẹ, thì gọi là người con trai hay con gái hiếu thuận” Đó chẳng phải là bày tỏ đạo hiếu thảo đấy ư?”¹;

“Kinh Lăng nghiêm nói: “Nếu chúng sinh biết yêu quý sửa sang đất nước, phán đoán công việc làng xóm thì ở trước mặt những người ấy, ta sẽ hiện ra thân phận một quan tể, vì họ thuyết pháp. Để nguyện vọng của họ được thành tựu; về phần nữa giới, nếu có người nào muốn làm việc nội chính, để sửa sang nhà và nước, thì ở trước mặt những người ấy, ta sẽ hiện ra thân phận nữ chúa, quốc phu nhân, mệnh phụ hoặc đại gia, vì họ thuyết pháp, để nguyện vọng của họ được thành tựu”. Đây chẳng phải ý nghĩa tề gia, trị quốc là gì?”²;

“Luận Kim cương nói: “Thân người con trai có bảo bối yêu sinh, tức là điều lành có thể giúp rập vua chúa, nuôi dưỡng cha mẹ; có bảo bối yên bang, tức là xử lý mọi việc, trên dưới đều tin theo”. Đó là đem việc trung với vua, hiếu với cha mẹ, kỳ vọng sâu sắc vào người đời”³.

Theo Lê Quý Đôn, có thể vận dụng nhuần nhuyễn những nội dung giáo lý của Nho và Phật trong cuộc sống: “Người làm quan, lúc làm việc công, nếu giữ lòng từ bi thương xót, mở bụng cứu tế mọi người, làm tỏ rõ việc oan uổng, cứu vớt người bần cùng, khoan dung cho phạm tù, giảm bớt việc sai phái, ơn huệ thấm đến nhân dân, thì tự nhiên phúc trạch được dư dự, đâu phải cứ ăn chay lễ Phật, mới là làm điều lành”⁴;

“Tôn chỉ pháp môn, chủ yếu cho là mọi việc ở thế gian, đều là hư vọng, cho nên tu thành bậc chân giác, để vượt ra ngoài lục trần, khi đã thành diệu đạo tuyệt đối, thì yêu thương chúng sinh, bố thí mọi phương tiện, có người nào muốn tu thành chính giác [xuất gia] thì giúp cho họ được viên thông, người nào muốn làm trọn nhân đạo [tại gia] cũng giúp cho họ được thành tựu. Không phải muốn người tà bỏ hết cương thường luân lý đâu. Gọi là “cứu đời hết thấy được an ninh, xuất gia thì pháp thân được thường trụ”, vừa lợi người, vừa lợi mình, tóm lại đều là một lòng nhân từ cả”⁵;

“Sách Thái Bình quảng ký chép, sư Nhất Hành nói: Nhà chùa nhận thấy rằng, trong bụng tức giận làm tan nát mọi điều vui mừng, trong bụng tư bi, hàng phục được mọi điều ám ảnh. Có một lần, Thiên Vương thấy sư Hồng Phông xin tha tội

¹ Lê Quý Đôn (2007), *Kiến văn tiểu lục*, Phạm Trọng Điềm phiên dịch và chú giải, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 429.

² Lê Quý Đôn (2007), *Kiến văn tiểu lục*, Phạm Trọng Điềm phiên dịch và chú giải, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 429.

³ Lê Quý Đôn (2007), *Kiến văn tiểu lục*, Phạm Trọng Điềm phiên dịch và chú giải, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 430.

⁴ Lê Quý Đôn (2007), *Kiến văn tiểu lục*, Phạm Trọng Điềm phiên dịch và chú giải, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 428.

⁵ Lê Quý Đôn (2007), *Kiến văn tiểu lục*, Phạm Trọng Điềm phiên dịch và chú giải, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 430.

cho quỷ Dạ xoa. Người bảo: “Nhân từ nhỏ làm hại nhân từ lớn, lời nói của quỷ dữ không có bảo đảm gì”. Tôi trộm nghĩ, phép quan cũng thế, chỉ có thể nhân từ với người lương thiện, người ngu si hoặc lầm lỡ, mà không thể nhân từ với kẻ gian tham, những lạm hoặc cố ý làm xằng được”¹;

“Xem trong sách Liệt Tử, Lâm Loại trả lời Tử Cống rằng: “Chết và sống chỉ là một đi một về. Chết ở cõi bên này làm sao biết chẳng phải là sinh ở cõi bên kia”. Thì thuyết luân hồi vốn đã có rồi không phải bắt đầu từ kinh Phật”².

“Quỷ là nói co lại. Thần là nói duỗi ra. Co lại mà có thể duỗi ra cho nên linh ứng sáng suốt mà làm thần. Cho nên Lão tử nói: “Lấy đạo trị thiên hạ thì quỷ sẽ không thiêng”. Ấy là nói cõi âm cõi dương, cõi tối cõi sáng đều có vị trí phân định rõ ràng không có việc xâm lấn nhau”³.

Bài học lịch sử rút ra trong ứng đối với tôn giáo hiện nay ở nước ta

Từ những trích dẫn cụ thể trong *Kiến văn tiểu lục* và *Vân đài loại ngữ* đã nêu trên cho thấy, xuất thân là một sĩ phu, Lê Quý Đôn luôn đứng trên lập trường của Nho giáo (cư Nho) để tiếp cận với Phật và Đạo. Ông hướng đến tư tưởng Tam giáo đồng nguyên, một xu hướng phổ biến của giới trí thức đương thời. Lê Quý Đôn đã lấy Tam giáo (chủ yếu là Nho) làm nền tảng tư tưởng lý luận, thế giới quan, nhân sinh quan của mình để giải thích và giải quyết các vấn đề của cuộc sống.

Việt Nam hiện có 16 tôn giáo và 42 tổ chức tôn giáo khác nhau được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận, đang hoạt động và biến đổi cùng với sự phát triển của dân tộc. Do đó, tôn giáo đã và sẽ luôn là vấn đề mang tính thời sự được Nhà nước quan tâm và đối ứng phù hợp nhằm đảm bảo ổn định và phát triển quốc gia. Với tinh thần xem xét quá khứ để có cơ sở lịch sử trả lời hiện tại và dự đoán cho tương lai, qua việc tìm hiểu quan điểm của Lê Quý Đôn về Tam giáo, chúng ta có thể rút ra bài học về việc ứng đối với các tôn giáo ở Việt Nam hiện nay như sau:

Thứ nhất, cần nhận thức đúng và đầy đủ về nguồn gốc, quá trình phát triển và giao thoa cũng như tính chất, chức năng và vai trò của tôn giáo. Tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội thuộc thượng tầng kiến trúc. Hơn nữa, sự hình thành, tồn tại và biến đổi của tôn giáo luôn mang tính lịch sử. Từ thực tiễn ta có thể thấy, tôn giáo luôn gắn liền với đời sống xã hội, thể hiện đậm nét trong phong tục, tập quán của người Việt Nam. Đặc biệt, trong tiến trình lịch sử Việt Nam, Nho, Phật và Đạo có mối quan hệ mật thiết, viên hòa lẫn nhau. Nhiều thời kỳ được coi là Tam giáo đồng nguyên. Hệ thống triết lý, giáo lý, kinh kệ, chùa tháp, nhà thờ,... của các tôn giáo là

¹ Lê Quý Đôn (2007), *Kiến văn tiểu lục*, Phạm Trọng Điềm biên dịch và chú giải, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 430.

² Lê Quý Đôn (1995), *Vân đài loại ngữ*, tập 1, Tạ Quang Phát dịch, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 67.

³ Lê Quý Đôn (1995), *Vân đài loại ngữ*, tập 1, Tạ Quang Phát dịch, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 69.

sản phẩm văn hóa - xã hội. Do vậy, tôn giáo phải được coi là một thành tố tạo ra văn hóa, có khi còn đại diện cho một nền văn hóa.

Thứ hai, phải có chính sách phù hợp với hoàn cảnh lịch sử cụ thể của đất nước mới có thể phát huy vai trò của tôn giáo. Tôn giáo có tính lịch sử, khi cơ sở tồn tại của nó chưa mất, tôn giáo vẫn tồn tại. Muốn phát triển quốc gia phải thi hành chính sách an dân đúng cách, thực hiện chính sách tôn giáo phải luôn quan tâm giải quyết hợp lý nhu cầu tín ngưỡng của nhân dân, vừa kịp thời đấu tranh chống kẻ thù lợi dụng tôn giáo phá hoại quốc gia dân tộc. Lịch sử Việt Nam thời kỳ Lê Quý Đôn sống cho thấy, vấn đề tôn giáo sẽ được giải quyết tốt trong một xã hội ổn định, một nền kinh tế phát triển, các quan hệ xã hội hài hòa và dưới một thể chế chính trị vững mạnh. Ngược lại, tôn giáo cũng có vai trò, tác dụng góp phần tạo ra sự ổn định và phát triển quốc gia. Nhà nước Việt Nam hiện nay là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, vì vậy, Nhà nước cần phải luật hóa để đảm bảo tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người dân. Đặc biệt, nhà nước phải chú trọng việc xây dựng và hoàn thiện thiết chế quản lý tôn giáo từ trung ương xuống địa phương, cho từng giai đoạn, phù hợp với các nhóm tôn giáo khác nhau.

Mặt khác, nhà nước phải có những định hướng đúng đắn và phù hợp, xây dựng và hoàn thiện thiết chế. Trong quá trình thực thi chính sách phải được duy trì liên tục và nhất quán. Để giải quyết tốt vấn đề tôn giáo không chỉ phải xem xét ở phương diện tôn giáo mà còn phải gắn liền, kết hợp với các vấn đề phát triển và ổn định văn hóa - xã hội, phát triển kinh tế, đường lối bang giao, đảm bảo chủ quyền, ổn định nền chính trị.

Thứ ba, cần thực hiện tốt chính sách tự do tôn giáo. Trong một quốc gia đa dân tộc, đa tôn giáo, một hệ thống chính sách trên tinh thần viên dung, tự do tôn giáo luôn là lựa chọn tối ưu để đạt được mục tiêu xác lập quyền chính trị, ổn định và phát triển văn hóa - xã hội, an ninh quốc gia, chủ quyền dân tộc. Từ những gì đã diễn ra trong thời đại của Lê Quý Đôn cho thấy, tồn tại một hoặc nhiều tôn giáo không phải là lý do dẫn đến khủng hoảng, suy thoái đất nước. Chính sách tôn giáo phải dựa trên cơ sở đặc điểm từng tôn giáo, dân tộc và yêu cầu của thời đại. “Cầu đồng tồn dị” là một trong những điều kiện, cơ sở và nguyên tắc quan trọng để phát triển quốc gia. Nói cách khác, chỉ khi nào nhà nước thực hiện tốt chính sách hòa hợp và tự do tôn giáo, khi ấy sẽ tạo được nền tảng vững chắc cho ổn định chính trị - xã hội và tạo ra sung lực thúc đẩy sự phát triển quốc gia./.

L.B.V

**TIỂU BAN 3:
SỰ NGHIỆP
CỦA LÊ QUÝ ĐÔN
VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG CỤ THỂ**

LÊ QUÝ ĐÔN NHƯ LÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHO THỜI ĐẠI KHAI SÁNG Ở VIỆT NAM

PGS.TS. Nina V. Grigoreva*

Tóm tắt: Phong trào Khai sáng, theo nghĩa toàn cầu, không chỉ là hiện tượng của châu Âu mà còn diễn ra đồng thời ở nhiều nơi trên thế giới, bao gồm cả Việt Nam. Lê Quý Đôn, một học giả và nhà bác học Việt Nam, có những đóng góp quan trọng vào việc hệ thống hóa và truyền bá tri thức, tương tự như các nhà Khai sáng ở châu Âu và Nga. Tác phẩm nổi bật của ông như *Vân đài loại ngữ*, *Phủ biên tạp lục* và *Đại Việt thông sử* đã phản ánh những yếu tố của thời kỳ Khai sáng thông qua việc mở mang và tích lũy kiến thức từ Đông sang Tây. Lê Quý Đôn đã đóng góp to lớn vào sự phát triển của khoa học và lịch sử Việt Nam, với tầm ảnh hưởng vẫn còn quan trọng trong các nghiên cứu hiện đại.

Từ khóa: Khai sáng, Tri thức toàn cầu, Bách khoa toàn thư, thế kỷ XVIII.

LE QUY DON AS A REPRESENTATIVE OF THE ENLIGHTENMENT ERA IN VIETNAM

Assoc. Prof. Dr. Nina V. Grigoreva*

Abstract: The Enlightenment movement, in a global context, was not merely a European phenomenon but also unfolded simultaneously in various regions around the world, including Vietnam. Le Quy Don, a Vietnamese scholar and scientist, made significant contributions to the systematization and dissemination of knowledge, akin to the Enlightenment thinkers in Europe and Russia. His notable works, such as *Vân đài loại ngữ* (*Classified discourse from the library*), *Phủ biên tạp lục* (*Records of historical and geographical of the Southern Vietnam*), and *Đại Việt thông sử* (*History of Đại Việt*), reflect elements of the Enlightenment through the expansion and accumulation of knowledge from East to West. Le Quy Don's contributions were pivotal in the advancement of science and history in Vietnam, with his influence remaining significant in contemporary research.

Keywords: Enlightenment; global knowledge; encyclopedia; 18th century.

1. Khai sáng là gì?

Thế kỷ XVIII trong lịch sử thế giới được gọi là Thời đại Khai sáng (Age of Enlightenment, *Siècle des lumières*) vì các nhà trí thức thời đó có ý định sử dụng lý

* Đại học HSE ở Petersburg, Nga. Tác giả viết bài bằng tiếng Việt.

trí và kiến thức để cải thiện thế giới xung quanh mình. Immanuel Kant khi trả lời câu hỏi “Khai sáng là gì?” khẳng định rằng “Khai sáng là sự vươn lên của con người ra khỏi tình trạng vị thành niên mà nó tự áp đặt cho mình”¹. “Hãy dám biết! (*Sapere aude!*) Hãy can đảm sử dụng hiểu biết của chính mình! Đây là khẩu hiệu của Khai sáng”².

Michel Foucault, 200 năm sau, khi cũng suy nghĩ về vấn đề tương tự (“Khai sáng là gì?”), nêu lên rằng Khai sáng là “một tổng thể các sự kiện chính trị, kinh tế, xã hội, thể chế, văn hóa mà đến nay vẫn ảnh hưởng một cách rất sâu sắc đến chúng ta”³. Foucault cũng lưu ý rằng Thời đại Khai sáng đã định hướng cho một lối suy nghĩ mới, đã góp phần cho sự hình thành một phương pháp mới trong lĩnh vực tích lũy kiến thức và áp dụng chúng⁴.

Cho đến gần đây khái niệm Khai sáng được hiểu là phong trào trí thức ở châu Âu vào thế kỷ XVII và XVIII lấy lý trí và kiến thức làm cơ sở để định hướng phát triển xã hội về đường lối hợp lý và tiến bộ. Song một số tác giả khẳng định rằng cách tiếp cận như vậy (tức là thuật ngữ Khai sáng chỉ được áp dụng đối với lịch sử các nước châu Âu) phải được xem xét lại. Ví dụ, Sebastian Conrad đưa ra một số bằng chứng rất hợp lý. *Thứ nhất*, động lực văn hóa thế kỷ XVIII vốn thường được coi như là “Khai sáng” không hạn chế bởi hoạt động của trí thức châu Âu, vì cùng thời ở nhiều nơi khác trên thế giới các trí thức và học giả cũng có ý tưởng tương tự và cũng tiến hành các hoạt động có thể được gọi là Khai sáng. *Thứ hai*, những ý tưởng Khai sáng phải được hiểu là phản ứng đối với tương tác xuyên biên giới (bao gồm cả sự tương tác giữa phương Tây và phương Đông - N.G.) và hội nhập toàn cầu. Và *Thứ ba*, Khai sáng không kết thúc bằng sự xuất hiện của chủ nghĩa lãng mạn vào cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX, nó tiếp tục trong suốt thế kỷ XIX và sau đó nữa⁵. Theo Conrad, Khai sáng phải được hiểu như là hoạt động của nhiều nhân vật lịch sử trên khắp thế giới - “kể cả ở những nơi như Cairo, Calcutta và Thượng Hải”⁶ - bởi vì mục đích của họ cũng truyền bá kiến thức về thế giới toàn cầu và đóng góp vào tiến bộ xã hội. Conrad đưa ra một kết luận rất quan trọng trong bối cảnh chủ đề chúng ta: “Khai sáng của thế kỷ XVIII không phải là độc quyền trí tuệ của người châu Âu” tại vì “động lực trí tuệ cũng như tác động mang tính cách mạng của những

¹ Kant, 1993 (1784). Кант И., Ответ на вопрос: что такое Просвещение? // Сочинения в 4-х томах на немецком и русском языках. Том 1. «Трактаты и статьи» (1784 - 1796), сс. 125.

² Kant, 1993 (1784), sdd.

³ Foucault, 2002 (1984). Фуко М. Что такое Просвещение? // Интеллектуалы и власть. Т. 1. М., 2002, сс. 349.

⁴ Foucault, 2002 (1984), sdd.

⁵ Conrad, 2012. Conrad, Sebastian. Enlightenment in Global History: A Historiographical Critique // The American Historical Review. 117 (4), tr. 1001.

⁶ Conrad, 2012, sdd.

chuyển đổi vào cuối thế kỷ XVIII đã được tiếp thêm sức mạnh rất nhiều bởi các điều kiện toàn cầu"¹.

Các ý tưởng và quá trình của Khai sáng đã diễn ra trong nhiều lĩnh vực như triết học, xã hội học, lịch sử, kinh tế, luật pháp, hành chính công, khoa học tự nhiên. Kiến thức được tích lũy, phân loại và hệ thống hóa một cách rất nhanh chóng; vào thế kỷ 18, các nhà trí thức nổi bật nhất tập trung vào việc tạo ra các khối kiến thức có phân loại theo chủ đề được gọi là “Bách khoa toàn thư”.

2. Lê Quý Đôn là nhà Khai sáng Việt Nam

Tất cả những gì đã nói ở trên về bản chất của Khai sáng đều có ý nghĩa khi chúng ta phân tích hoạt động và di sản trí tuệ của Lê Quý Đôn (1726-1784), nhà Khai sáng hàng đầu của Việt Nam. Sự quan tâm đến việc nghiên cứu các vấn đề triết học, xã hội, lịch sử cùng với tiếp cận có tính chất bách khoa, thực tiễn, tinh thần cải cách là những đặc trưng điển hình cho thời đại Khai sáng đều biểu hiện rất rõ trong hoạt động trí tuệ của nhà bác học thế kỷ XVIII ấy.

Lê Quý Đôn - là vị quan, nhà trí thức và nhà bác học lớn thời Lê Trung hưng - sống, hoạt động và sáng tác trong những thập niên giữa thế kỷ XVIII mà trong lịch sử thế giới được gọi là thế kỷ Khai sáng. Ông là người đương thời với những nhân vật văn hóa và khoa học vĩ đại như Montesquieu (Pháp, 1689-1755), Voltaire (Pháp, 1694-1778), Hume (Anh, 1711-1776), Lomonosov (Nga, 1711-1765), Rousseau (Thụy Sĩ-Pháp, 1712-1778), Diderot (Pháp, 1713-1784), v.v... Mặc dù thời đại Khai sáng ở các nước Đông Á và Việt Nam do điều kiện lịch sử và ảnh hưởng mạnh mẽ của Nho giáo đã có những đặc điểm riêng biệt, ta vẫn có thể xác định một số nét phổ quát trong di sản trí tuệ và hoạt động thực tiễn của Lê Quý Đôn và các nhân vật nêu trên.

Từ khi còn niên thiếu, Lê Quý Đôn cũng như M. Lomonosov ở nước Nga, chứng tỏ mình là một người thông thái - tức là Polymath (Polymathēs bằng tiếng Hy Lạp) hoặc Homo Universalis bằng tiếng Latin. Suốt cuộc đời, giống như các trí thức Khai sáng ở phương Tây, Lê Quý Đôn đóng góp rất lớn vào việc tổng hợp và hệ thống hóa kiến thức, tạo ra quan điểm mới để lý giải các quá trình, hiện tượng trong thiên nhiên và xã hội.

3. Di sản trí tuệ của Lê Quý Đôn

Cũng như Ephraim Chambers ở Vương quốc Anh² và Bách khoa thư phái (Encyclopédistes) ở Pháp do Denis Diderot dẫn đầu¹, Lê Quý Đôn biên soạn một

¹ Conrad, 2012, sdd, tr. 1025.

² Năm 1728, Ephraim Chambers xuất bản cuốn Cyclopaedia (hay Từ điển phổ quát về nghệ thuật và khoa học) tại London.

trong những Bách khoa Toàn thư đầu tiên của Việt Nam. Đó là bộ sách «Vân đài loại ngữ» mà ông soạn xong vào năm 1773. Công trình này tập hợp những kiến thức về triết học, khoa học, văn học, vạn vật học được xếp thành loại với nhau trong 9 đề mục. *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn đã đánh dấu sự tiến bộ vượt bậc của khoa học Việt Nam thời phong kiến và có ý nghĩa lịch sử to lớn cho đến ngày nay. Không lạ gì là công trình này đã được tái bản mấy lần ở Việt Nam bằng chữ Quốc ngữ và đã thu hút được sự quan tâm lớn của các nhà nghiên cứu, kể cả ở ngoài Việt Nam (Nikulin, 1977; Pham, 1996; Remarchuk và Pham, 1996; Nikulin, 2000; Nikitin, 2001; Lin, 2020).

Lê Quý Đôn nổi bật lên giữa các nhà trí thức Việt Nam thời Trung cổ nhờ việc mở mang kiến thức từ nguồn thông tin khoa học mới - tức là từ các cuốn sách của các tác giả phương Tây và những lý thuyết tiên tiến của các nước Đông Á. Khi đi sứ ở Trung Quốc, ông gặp nhiều người có học thức của Trung Quốc và Hàn Quốc, trong đó có cả các đại diện của Silhak, phong trào Hàn Quốc “vì khoa học đích thực”². Ông cũng có cơ hội đọc sách mà các nhà truyền giáo Dòng Tên du nhập vào Trung Quốc trước thế kỷ XVIII.

Trong *Vân đài loại ngữ* Lê Quý Đôn có nhắc đến sách *Khôn dư đồ thuyết* của Ferdinand Verbiest (1623 - 1688)³ và so sánh thuyết địa cầu của phương Tây với vũ trụ luận (thuyết Lý Khí) của Nho giáo. Ông nhận xét về sự hợp lý và sự chuẩn xác của khoa học phương Tây, đề cập đến phương pháp tinh tường làm lịch số được đánh giá cao ở Trung Quốc⁴. Đoàn Lê Giang lưu ý rằng “... *Khôn dư đồ thuyết* là trước tác đầu tiên về khoa học phương Tây được biết đến ở Việt Nam, và Lê Quý Đôn là người đầu tiên tìm hiểu và giới thiệu loại sách này”⁵.

Một số tác giả cũng giả định rằng Lê Quý Đôn là người Việt Nam đầu tiên biết tới lý thuyết quả đất tròn và gồm bốn đại châu - Á (Á té á), Âu (Âu la ba), Phi (Á lệ mạt á), Mỹ (A mạt lệ gia)⁶. Trong *Vân đài loại ngữ* ông so sánh khái niệm về hình dạng tròn của trái đất với ý tưởng của Nho giáo “đạo trời tròn, đạo đất vuông» (sđd, tr.88) và khẳng định rằng “lời bàn về đất tròn của người Tây Dương thật không phải là mới lạ» tại vì, theo ông, Khổng tử cũng biết điều ấy khi nói «tứ giác chi bất yếm

¹ Encyclopédie, ou dictionnaire raisonné des Sciences, des Arts et des Métiers (Bách khoa Toàn thư, hoặc từ điển giải nghĩa chi tiết về Khoa học, Nghệ thuật và Thủ công) được xuất bản ở Pháp từ 1751 đến 1772.

² Silhak là phong trào cải cách xã hội trong Nho giáo Hàn Quốc vào cuối triều đại Joseon. Phong trào này phát hiện đề đáp ứng với bản chất siêu hình của Nho giáo dường như không liên quan gì đến những thay đổi trong nông nghiệp, công nghiệp và chính trị xảy ra ở Hàn Quốc từ cuối thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XIX

³ Bộ sách *Khôn dư đồ thuyết* (坤輿圖說, Kunyu tushuo; An Illustrated Explanation of the Entire World) được soạn bằng tiếng Trung Quốc bởi Ferdinand Verbiest (1623-1688), tu sĩ Dòng Tên người Hà Lan (Flemish).

⁴ Lê Quý Đôn, 1962 (1773). *Vân đài loại ngữ*, tập 1, Hà Nội, tr. 180.

⁵ Đoàn Lê Giang, 2012, “Hải quốc đồ chí của Ngụy Nguyên và ảnh hưởng của nó đến phong trào Duy tân Nhật Bản, Việt Nam”, trong *Nhật Bản và Việt Nam trong phong trào “văn minh hóa” cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*, Nxb Giáo dục Việt Nam, tr. 175.

⁶ Lê Quý Đôn, 1962 (1773), sđd, tr. 180.

(bốn góc không che kín)”¹. Như vậy, chúng ta thấy rằng Lê Quý Đôn dường như cũng chia sẻ lý thuyết về trái đất tròn và như một nhà Nho kiên định cố gắng ủng hộ nó bằng uy tín của chính Khổng Tử.

Thông tin địa lý về các vùng lãnh thổ nằm ở ngoài châu Á đặc biệt quan trọng trong *Vân đài loại ngữ* vì cho phép chúng ta có ý tưởng về quá trình chuyển tải kiến thức địa lý từ phương Tây sang các nước Đông Á và Đông Nam Á. Chẳng hạn, qua nghiên cứu của N. Nikulin chúng ta biết rằng theo ý của Lê Quý Đôn ở phía cực Tây châu Á (giáp với châu Âu) có sông Don (Đại Nại Hà) và biển Caspi (Mặc Sa Đích Hồ Đại Hải)². Cũng có lý do để giả định rằng trong *Vân đài loại ngữ* Lê Quý Đôn lần đầu tiên ở Việt Nam nhắc đến nước Nga khi giữa các nước châu Âu đề cập đến Moscovia (Mạc Tư Kha Mạt Á)³ mà ông được biết đến từ sách «Khôn dư đồ thuyết» của Ferdinand Verbiest⁴. Như vậy, có thể thấy rằng Lê Quý Đôn đã góp phần tạo dựng những hiểu biết ban đầu của người Việt Nam về hiện thực của phương Tây và toàn thế giới, cũng như về các ý tưởng tiên tiến thời đó.

Tuy hoàn cảnh chính trị ở Việt Nam trong thế kỷ XVIII không được ổn định (phân tranh Trịnh - Nguyễn, tiếp theo là khởi nghĩa Tây Sơn) kinh tế và xã hội vẫn biến đổi sang những hình thức mới: kinh tế hàng hóa tiền tệ mở rộng và dần dần trở thành chủ đạo; hệ thống giao thông cũng phát triển và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thương mại; thủ công nghiệp trở thành một lĩnh vực độc lập; trong các đô thị những tầng lớp xã hội mới bắt đầu hình thành. Như vậy, trong lòng nhà nước phong kiến Việt Nam bắt đầu nảy sinh những yếu tố đặc trưng cho một thời đại mới, thời kỳ Cận đại. Và cũng như ở các nước khác trên thế giới, vào thời đó giá trị của kiến thức được đánh giá chủ yếu bởi ý nghĩa thực tiễn. Tính hợp lý, giá trị thực tiễn và tính ứng dụng của kiến thức là nét điển hình của thời đại Khai sáng.

Hầu hết các tác phẩm của Lê Quý Đôn đều có ý nghĩa thực tiễn quan trọng, nhưng trong số đó dường như *Phủ biên tạp lục* chiếm một vị trí đặc biệt. Lê Quý Đôn hoàn thành tác phẩm này vào năm 1776 khi làm quan Hiệp trấn ở Đàng Trong (xứ Thuận Hóa). 8 quyển của bộ sách này bao gồm nhiều thông tin chi tiết về thiên nhiên, kinh tế, thương mại, xã hội và văn hóa của vùng này trong gần 200 năm từ cuối thế kỷ XVI đến thời kỳ ông đi thu thập tài liệu và tiến hành “nghiên cứu điền dã”, nếu nói bằng ngôn từ hiện đại.

¹ Lê Quý Đôn, 1962 (1773), sđd, tr. 188.

² Lê Quý Đôn, 1962 (1773), sđd, tr. 181; Nikulin, 2000. Никулин Н.И. Российские онимы в контексте открытия Вьетнамом Западного мира (по сочинениям вьетнамских авторов XVIII - начала XIX в.) // Этнографическое обозрение, 2000, № 5, tr. 62-63.

³ Moscovia là tên nhà nước Nga mà các tác giả phương Tây sử dụng từ thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XVIII song với tên Russia.

⁴ Nikulin (2000), bđd, tr. 62-63.

Bài báo khoa học sâu sắc của Alexander Woodside đã phân tích thông tin thu thập trong *Phủ biên tạp lục* trong bối cảnh quan hệ ngoại thương của Đàng Trong thế kỷ XVIII¹. Woodside nhận thấy và mô tả rất chính xác “tinh thần hậu phong kiến” của tác phẩm này: trong *Phủ biên tạp lục* không có câu chuyện nào kể về các vị hoàng đế hoặc nhân vật thông thái thời cổ xưa, về thời đại hoàng kim huyền thoại, cũng không có các câu chuyện không tưởng về quá khứ²; hãy lưu ý rằng, ở Pháp vào thế kỷ XVIII, Voltaire tích cực phản đối chống các loại thần thoại, “truyện ngụ ngôn” và câu chuyện tôn giáo che khuất sự thật lịch sử). Sự chú ý của Lê Quý Đôn tập trung vào những điều rất thực tế, có ý nghĩa thiết thực đối với khu vực đang được khám phá. Thật thú vị rằng do tính chất bao quát và chi tiết Woodside so sánh *Phủ biên tạp lục* với bộ sách của Daniel Defoe *Một chuyến đi tham quan khắp nơi trên đảo của Vương quốc Anh*³. Khi đánh giá công trình này trong phạm vi vùng, Woodside lưu ý rằng đây là tác phẩm quan trọng nhất về kinh tế học và địa lý kinh tế do một người Đông Nam Á viết trong thế kỷ XVIII⁴.

Khi nói về tính cấp thiết và ý nghĩa thực tiễn của di sản Lê Quý Đôn, chúng ta không thể không nhắc đến thông tin về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa được tổng quát trong *Phủ biên tạp lục*. Lê Quý Đôn đã ghi chép rất chi tiết về tổ chức và các hoạt động của đội Hoàng Sa, Bắc Hải trong việc thực hiện lệnh của Triều đình đi khai thác các quần đảo. Những ghi chép của Lê Quý Đôn cho thấy rằng từ thế kỷ XVI-XVII, chính quyền nhà nước phong kiến Việt Nam hiểu biết rất rõ vị trí địa lý, địa hình và những điều kiện tự nhiên của Hoàng Sa và Trường Sa. Những thông tin do Lê Quý Đôn thu thập và ghi lại cho phép các nhà nghiên cứu và chính trị gia Việt Nam hiện đại khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo này.

Một điều cơ bản khác khiến ta coi Lê Quý Đôn là một trong những trí thức thuộc thời kỳ Khai sáng là sự quan tâm của ông đối với lịch sử và việc sáng tạo các tác phẩm lịch sử quan trọng như *Đại Việt thông sử*, *Đại Việt sử ký tục biên*, *Bắc sử thông lục*, v.v... (so sánh với *Lịch sử Nga cổ đại* của Mikhail Lomonosov). Giống như các tác giả ở các nước khác vào thời đó, Lê Quý Đôn tìm kiếm và tạo ra những cách tiếp cận mới để miêu tả về quá trình lịch sử và soạn sử sách.

«Đại Việt thông sử» (tên gọi khác là «Lê triều thông sử») của Lê Quý Đôn ghi chép về hơn 100 năm của triều nhà Lê, bắt đầu từ Lê Thái Tổ (1418) đến Lê Cung Hoàng (1527). Đây là bộ sử được viết chủ yếu theo thể kỷ truyện và, khác với đa số

¹ Alexander Woodside, 1995, *Central Việt Nam's Trading World in the Eighteenth Century as Seen in Lê Quý Đôn's "Frontier Chronicles"* // *Essays into Vietnamese Pasts*. Cornell University Press, Ithaca, New York.

² Woodside, 1995, sđd, tr. 160.

³ Woodside, 1995, sđd, tr. 159. Daniel Defoe, tác giả tiểu thuyết phiêu lưu "Robinson Crusoe", xuất bản bộ sách "Chuyến tham quan xuyên toàn bộ hòn đảo của Vương quốc Anh" ("A Tour Through the Whole Island of Great Britain") thành 3 tập từ 1724 đến 1727.

⁴ Woodside, 1995, sđd.

sử sách trước, phối hợp một cách hài hòa ghi chép lịch sử và miêu tả văn học. Tuy không phải tất cả các quyển của tác phẩm này còn truyền lại cho đến ngày nay, đối với nhiều nhà nghiên cứu hiện đại, *Đại Việt thông sử* vẫn là một nguồn thông tin quý giá về các nhân vật và sự kiện lịch sử thế kỷ XV và đầu thế kỷ XVI.

4. Kết luận

Lê Quý Đôn được coi là một trong những nhà bác học và trí thức lớn nhất của Việt Nam. Di sản trí tuệ của ông có ý nghĩa lịch sử quan trọng và về nhiều mặt giữ nguyên tính cấp thiết cho đến ngày nay.

Nếu đánh giá vai trò, ý nghĩa hoạt động trí tuệ của Lê Quý Đôn trong bối cảnh lịch sử thế giới thì dựa vào khái niệm về Khai sáng toàn cầu do Sebastian Conrad đề xuất ta có đủ lý do để khẳng định rằng về nhiều khía cạnh ông là người thuộc về thời đại Khai sáng. Giống như Montesquieu, Voltaire, Diderot, Hume, Rousseau ở Tây Âu và Lomonosov ở nước Nga, Lê Quý Đôn đã đặt nền móng cho khoa học hiện đại ở Việt Nam và không phải ngẫu nhiên mà hiện nay nhiều trường trung học, đại học ở Việt Nam mang tên ông. Suốt đời Lê Quý Đôn tích lũy, hệ thống hóa, truyền bá kiến thức và do đó góp phần vào việc cải thiện cuộc sống của đồng bào ông. Kiến thức được sử dụng vì lợi ích của sự phát triển xã hội chính là bản chất cơ bản của Khai sáng.

Di sản trí tuệ của Lê Quý Đôn đặc biệt là *Vân đài loại ngữ*, *Phủ biên tạp lục*, *Đại Việt thông sử* cũng như những tác phẩm khác chưa được đề cập đến ở đây vẫn giữ ý nghĩa lịch sử lớn lao và được coi là nguồn thông tin có giá trị trong giới nghiên cứu hiện đại của thế giới. Ta cũng phải nhấn mạnh rằng Lê Quý Đôn là người đầu tiên ở Việt Nam nỗ lực kết hợp kiến thức của phương Đông và của phương Tây để làm chúng thêm chính xác và đầy đủ.

Tác phẩm của ông chứa đựng nhiều yếu tố đổi mới, đầu óc ham học hỏi của Lê Quý Đôn dường như đang cố gắng vượt qua thời gian. Ông dường như muốn thoát ra khỏi thời Trung cổ và khiến cho thời Cận đại đến sớm./.

N.V.G

Tài liệu tham khảo

1. Lê Quý Đôn, 2007 (1776). *Phủ biên tạp lục*. H.: Nxb Khoa học xã hội.
2. Lin, 2020, Yueh-hui. Lê Quý Đôn's Theory of Li-qi // *Asian Studies*, 2020, Vol. 8, No. 2, pp. 51-77.
3. Lomonosov, 2024. Ломоносов, М. Древняя Российская История от начала Российского народа до кончины Великого Князя Ярослава Первого

4. Nikitin, 2001. Никитин А.В. Универсальные характеристики традиционной вьетнамской мысли // Универсалии восточных культур. М., 2001. С. 244-289.
5. Nikulin, 1977. Никулин Н.И. Вьетнамская литература. От средних веков к новому времени. X-XIX вв. М., 1977.
6. Pham, 1996. Фам Ван Кхоай. Вопросы формы и содержания трактата Ле Куи Дона "Ван дай лоай нгы". - Традиционный Вьетнам. Выпуск II. М., 1996. СС.216-223.
7. Remarchuk & Pham, 1996. Ремарчук В.В., Фам Ван Кхоай. Некоторые количественные характеристики иероглифического текста трактата Ле Куи Дона "Ван дай лоай нгы". - Традиционный Вьетнам. Выпуск II. М., 1996. СС.224-229.

QUAN ĐIỂM CỦA LÊ QUÝ ĐÔN VỀ VẤN ĐỀ HỌC CHÍNH

TS. Trịnh Thị Hà^{1*}

Tóm tắt: Bài viết phân tích quan điểm của Lê Quý Đôn về vấn đề học chính, tập trung vào hai đặc điểm: đề cao nền giáo dục Nho học và nhấn mạnh việc học gắn liền với hành động thực tiễn. Lê Quý Đôn không chỉ coi Nho học là phương thức giáo dục quan trọng để thực hiện đạo lý làm người mà còn phê phán lối học tầm chương trích cú và nhấn mạnh rằng người học cần đạt được sự "ngôn hành hợp nhất" - lời nói đi đôi với hành động. Quan điểm của ông về học chính đã góp phần xây dựng nền tảng cho khuynh hướng "giáo dục thực học" dần hình thành trong Nho sĩ Đại Việt từ nửa sau thế kỷ XVIII.

Từ khóa: Lê Quý Đôn, học chính, giáo dục Nho học, tầm chương trích cú, giáo dục thực học.

THE VIEW OF LE QUY DON ON THE ISSUE OF LEARNING AND EDUCATION

Dr. Trinh Thi Ha^{*}

Abstract: This article analyzes Le Quy Don's perspective on the issue of learning and education, focusing on two characteristics: the emphasis on Confucian education and the importance of linking learning with practical action. Le Quy Don regarded Confucianism not only as an essential method of education for realizing the moral principles of being human but also criticized superficial learning and emphasized that learners should achieve "ngôn hành hợp nhất" (congruence of words and actions) - the alignment of speech with action. His views on education contributed to the foundation of the trend of "practical education" gradually emerging among Confucian scholars in Dai Viet from the latter half of the 18th century.

Keywords: Le Quy Don, learning and education, Confucian education, superficial learning, practical education.

1. Lời mở

Trong đời ngũ trí thức Nho học Việt Nam nói chung và thời Lê - Trịnh trong hai thế kỷ XVII - XVIII nói riêng, Lê Quý Đôn là một trong những danh sĩ hội tụ

^{*} Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Institute of History, Vietnam Academy of Social Sciences.

đầy đủ các phẩm chất tốt đẹp của bậc nho sĩ theo đạo sách thánh hiền. Ông không chỉ là một nhà chính trị, nhà sử học, địa lý, nhà văn, và nhà thơ nổi tiếng mà còn là một người có nhân cách lớn, luôn mong muốn thực thi đúng học thuyết của Nho gia “Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ” trong việc thực hiện trách nhiệm của một bậc tôi trung, hết lòng chăm lo cho đời sống của dân chúng. Riêng trong vấn đề học chính, Lê Quý Đôn có quan điểm rất rõ ràng và cụ thể về việc đề cao Nho giáo, coi Nho học là con đường giáo dục cơ bản và quan trọng để thực hiện đạo lý làm người, kinh bang tế thế của các bậc trí thức đương thời. Tuy nhiên, trong quan điểm đó cũng phản ánh một tư tưởng giáo dục tiến bộ, hướng đến việc xây dựng một nền học chính toàn diện. Bài viết này sẽ góp phần làm sáng tỏ quan điểm về học chính của Lê Quý Đôn.

2. Lê Quý Đôn - bậc nho sĩ của nền giáo dục Nho học Đàng Ngoài

Thế kỷ XVII, XVIII là hai thế kỷ đặc biệt trong lịch sử quân chủ Việt Nam với những biến động to lớn trên nhiều lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, trong đó nổi bật là cục diện đất nước bị chia cắt với vua Lê chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Ở Đàng Ngoài, triều đình Lê - Trịnh lại tồn tại theo thể chế “lưỡng đầu chế”: *triều đình* do vua Lê đứng đầu và *phủ chúa* của dòng họ Trịnh. Đây cũng là thời kì nền kinh tế hàng hóa có sự khởi sắc, điều kiện giao lưu văn hóa và kinh tế với các nước tư bản phương Tây được mở rộng tạo ra cơ hội để đưa đất nước tiến gần với trình độ văn minh. Sự du nhập và ảnh hưởng ngày càng mạnh mẽ của đạo Thiên Chúa đầu thế kỷ XVII cùng với sự tác động của nền kinh tế hàng hóa đã khiến cho ý thức hệ Nho giáo suy yếu, một số chuẩn mực về tư tưởng, đạo đức xã hội theo tinh thần Nho giáo bị xáo trộn, mà sự thay đổi thể hiện rõ nhất trong tư tưởng “chính danh định phận”, mối quan hệ rường cột “Tam cương, Ngũ thường”. Chính bối cảnh đó đã tác động không nhỏ tới đường lối trị nước của chính quyền Lê - Trịnh trong thời kỳ này, trong đó có vấn đề giáo dục và khoa cử nhằm đào tạo, tuyển chọn đội ngũ quan lại tham gia vào tổ chức chính quyền các cấp.

Nhận thức được tầm quan trọng của giáo dục đối với sự nghiệp đào tạo nhân tài, ổn định và phát triển đất nước, triều Lê - Trịnh đã có ý thức rõ ràng trong việc tiếp tục duy trì xây dựng và phát triển một nền giáo dục đáp ứng yêu cầu củng cố vương triều. Do vậy, kinh điển Nho gia vẫn được coi là nội dung của giáo dục chủ yếu nhằm đáp ứng được mục tiêu tạo ra những người quân tử thấm nhuần đạo đức Nho giáo thực hiện lý tưởng “tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ”. Với mục tiêu đó, giáo dục của chính quyền Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài trên cơ sở kế thừa thể lệ mang tính khuôn mẫu từ thời Lê sơ đã có một thể chế rõ ràng, ngày càng hoàn thiện. Hệ thống trường học được mở rộng. Tại kinh đô Thăng Long, trường Quốc Tử Giám (sử sách gọi là nhà Thái học) về cơ bản vẫn là trung tâm học thuật và giáo dục Nho học lớn nhất của quốc gia. Triều Lê - Trịnh vẫn tiếp tục duy trì hoạt động một số trường học khác đã được xây dựng từ thời Lê sơ thuộc phạm vi quản lý của Nhà nước như *Sùng Văn quán* (Chiêu văn quán) và *Tú Lâm cục*. Đây vốn vừa là nơi

làm việc của quan lại, vừa là học đường để đào tạo người làm việc dành cho con cháu trong hoàng tộc, con cháu quan viên không học tập tại trường Quốc học. Trường công ở cấp địa phương gọi là trường Hương học (cấp phủ), do viên *Giáo thụ* (Chánh bát phẩm) đảm trách, có nhiệm vụ trực tiếp giảng dạy học trò và khảo thí xét năng lực các Sinh đồ. Hệ thống trường tư thời kỳ này rất phát triển, nhất là trường tư của các danh sĩ xuất thân theo lối cử nghiệp xuất hiện ngày càng nhiều ở cả Kinh đô và vùng Tứ trấn, vùng Thanh Nghệ. Đặc biệt, lần đầu tiên tại một số địa phương nơi có truyền thống hiếu học lâu đời như Vĩnh Phúc, Hải Dương, Hà Tây (cũ)... đã cho mở trường dân lập do người dân trong một làng, một xã tự nguyện đóng góp tiền của hoặc đất đai để xây dựng, thuê thầy giáo về dạy cho con em trong làng mà không có sự hỗ trợ của nhà nước. Sự xuất hiện của loại hình trường dân lập này cho thấy đến thế kỷ XVIII, mặc dù ý thức hệ Nho giáo đã bước vào suy yếu nhưng giáo dục Nho học vẫn rất được coi trọng và ngày càng bén rễ sâu rộng trong đời sống của đông đảo cư dân nơi xã thôn.

Các kì thi Hương, thi Hội, thi Đình được triều đình tổ chức khá đều đặn, thường xuyên theo định lệ năm trước thi Hương, năm sau thi Hội, thi Đình. Trong mỗi kì thi, thể lệ quy định về đối tượng, thời gian, địa điểm tổ chức, quan trường, trường quy, cách chấm thi, kỷ luật trường thi được triều Lê -Trịnh quy định cụ thể, chặt chẽ. Nhằm không bỏ sót nhân tài, chính quyền Lê - Trịnh còn kế thừa và mở thêm một số khoa thi khác như Sĩ vọng, Hoàn thành, Đông các, Ân khoa... Kết quả là nền giáo dục, khoa cử của chính quyền Lê - Trịnh đã đào tạo và tuyển chọn được đội ngũ trí thức có trình độ cao. Kể từ khoa thi Chế khoa đầu tiên (1554) đến khoa thi cuối cùng năm 1787, nhà Lê Trung hưng đã tổ chức 73 khoa thi, lấy đỗ 774 Tiến sĩ¹. Trong đó, thời kỳ 1595 -1787 mở được 66 khoa, lấy đỗ 729 Tiến sĩ. Hầu hết, các Tiến sĩ đều được Nhà nước trọng dụng, bổ dụng chức quan. Trong tổng số 774 Tiến sĩ, ngoại trừ 4 trường hợp qua đời khi chưa kịp vinh quy, 10 trường hợp không rõ thông tin, còn lại 760 Tiến sĩ khác đều giữ các chức vụ khác nhau trong bộ máy chính quyền. Trên con đường hoạn lộ bằng tài năng, các Tiến sĩ có những thăng trầm, nắm giữ nhiều chức vụ cao thấp khác nhau cả trong triều, ngoài trấn. Trên cương vị làm quan, các bậc Nho sĩ với tư tưởng “kinh bang tế thế” đã mạnh dạn thẳng thắn trình bày ý kiến về những điều sở đắc, phản ánh thực tế của đất nước và những kiến nghị một số giải pháp sửa đổi khắc phục.

Lê Quý Đôn sinh năm 1726, mất năm 1784, thuở nhỏ có hiệu là Danh Phương, tự Hoãn Hậu, hiệu Quế Đường, người xã Diên Hà, huyện Diên Hà nay thuộc xã

¹ Ngoài 774 vị tiến sĩ được lưu trong *Văn bia Quốc Tử Giám* và sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam* thống kê. Trong quá trình sưu tầm tư liệu, tác giả luận án thống kê thêm 3 vị đỗ đại khoa từ nhiều nguồn tư liệu khác không ghi trong các sách đăng khoa lục gồm: 1. *Vũ Trọng Tế* (Hà Nội) đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ khoa thi năm 1787; 2. *Đỗ Văn Luân* (1634 -1660) đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân Kỳ Hội (1659) con *Đỗ Văn Tông*, dẫn trong: *Tinh thần tôn sư trọng đạo qua 1 tấm bia cổ ở 1 làng khoa bảng* của Bùi Xuân Đính trong *Thông báo Hán Nôm học* năm 2003, tr 171 -172; 3. *Lê Phiên* (1734 -1809) đỗ Tiến sĩ; 4. *Trần Đào* (? -?) người Chí Linh, Hải Dương, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân năm 1683, dẫn từ: *Tăng Bá Hoành* (1999), *Tiến sĩ Nho học Hải Dương (1075 - 1919, Hội đồng chỉ đạo biên soạn địa chỉ Hải Dương*.

Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Cha của ông là Lê Phú Thứ (sau đổi là Lê Trọng Thứ) (1694-1782) một danh nho giỏi thơ văn dưới triều Lê -Trịnh, đỗ hạng Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa thi năm Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông, làm quan đến chức Tả thị lang bộ Hộ, Bồi tụng kiêm Tả chánh ngôn, sau thăng đến chức Thượng thư bộ Hình. Được sinh ra trong một gia đình giàu truyền thống Nho học, cho nên ngay từ nhỏ, Lê Quý Đôn đã tỏ ra là một người am hiểu Nho học, thâm nhuần Hán học và giáo lý của Khổng Tử, Mạnh Tử.

Năm Nhâm Thân (1752) Lê Quý Đôn dự thi Hội, thi Đình và đỗ hạng Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khi 27 tuổi. Từ nhỏ đã nổi tiếng thông minh và có trí nhớ tốt nên từ thi Hương, thi Hội, thi Đình ông đều đỗ đầu (Tam nguyên). Ông là người thông minh, giỏi văn chương.

Lê Quý Đôn sinh ra và trưởng thành trong một gia đình giàu truyền thống khoa cử, nên từ sớm ông đã ôm ấp lý tưởng của một nhà nho chính thống. Tuy nhiên, trên con đường quan lộ, khi ông trưởng thành và đảm nhận các chức vụ quan trọng, ý thức hệ Nho giáo đã bước vào giai đoạn suy yếu, và sự nghiệp Nho học của chính quyền vua Lê chúa Trịnh đã bộc lộ nhiều hạn chế. Điều này trở thành nền tảng để Lê Quý Đôn hình thành những cách nhìn nhận mới về thời cuộc, từ đó đưa ra các quan điểm mới về nhân sinh quan thông qua các công trình trước tác của mình, trong đó có quan điểm về vấn đề học chính.

3. Quan điểm của Lê Quý Đôn về vấn đề học chính

Về thuật ngữ “*Học chính*”: Theo tác giả Đào Duy Anh trong *Hán Việt từ điển giản yếu* giải thích ý nghĩa nội hàm khái niệm “*Học chính*” thì: *Học*: nghĩa là bắt chước, chịu thầy dạy cho đạo lý, tập cho nghề nghiệp; *chính*: chỉ việc hành - chính về giáo dục¹. Theo lý giải của tác giả Nguyễn Đức Hùng thì “*Học chính*” để chỉ tất cả các công việc giáo dục trong nước.

Như vậy, *học chính* là thuật ngữ để chỉ những nội dung liên quan đến hoạt động giáo dục bao gồm: chủ trương chính sách của nhà nước về xây dựng, phát triển giáo dục, tổ chức hoạt động giáo dục, kết quả của hoạt động giáo dục đó, mà nội dung rất quan trọng là việc thực hành việc học đó diễn ra như thế nào. Khi tìm hiểu quan điểm của Lê Quý Đôn về học chính, chúng tôi chủ yếu tìm hiểu tư tưởng của ông gắn với các nội dung liên quan để trả lời cho các câu hỏi: học cái gì (phê phán lối học tầm chương, trích cú), học như thế nào (cách thức đọc sách), học để làm gì (tức là cái đạt được của người học, học phải gắn lý thuyết vào hành động thực tiễn).

Trước hết, Lê Quý Đôn kịch liệt *phê phán lối học tầm chương trích cú*. Như đã biết, dưới thời kỳ phong kiến giáo dục và khoa cử là một trong những phương

¹ Đào Duy Anh, *Hán Việt từ điển giản yếu*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2008.

thức rất quan trọng để tuyển lựa nhân tài vào trong bộ máy Nhà nước, đồng thời cũng là con đường “tiên thân” duy nhất đối với các Nho sĩ theo nghiệp sách thánh hiền. Tuy nhiên, từ thế kỷ XVII trở đi, do sự ảnh hưởng về mặt chính trị - xã hội, sự tác động của nền kinh tế hàng hóa, sự xâm nhập của Chủ nghĩa tư bản phương Tây và những hạn chế đang ngày càng bộc lộ rõ của giáo dục, khoa cử đặt ra cho xã hội Việt Nam lúc đó phải đổi mới xã hội, trong đó có vấn đề giáo dục và khoa cử. Hiện trạng nền giáo dục Nho học ngày càng giảm sút khi người đi học chỉ noi theo khuôn sáo, học thuộc những câu chữ trong đối sách của Chư tử, đọc các sách linh tinh “người đọc sách *Kinh*, *Truyện* chỉ sưu tầm tiểu chú (những câu nhỏ nhặt) mà phần nhiều bỏ sót chính văn. Sự sút kém này không chỉ ở mặt học lực, tri thức mà còn biểu hiện ở cả mặt nhân cách, phẩm hạnh, mà nguyên nhân chính là do hệ thống giáo dục lúc đó chỉ chăm dạy về văn nghệ (tức là chỉ dạy kiến thức) mà chưa chú trọng đến vấn đề lễ nghĩa. Do đó đã xuất hiện một bộ phận khá đông đảo sĩ nho bị biến chất khi chỉ lấy việc học để thi đỗ làm chính mà không chú ý đến đạo nghĩa làm người. Thực tế này không chỉ được trực tiếp phê phán thông qua các bản điều trần của các bậc Nho sĩ đương thời trình lên chính quyền Lê - Trịnh nhằm mong muốn sửa đổi, tiêu biểu như: *Khải 10 điều*” của Bùi Sĩ Tiêm, “*Khải xin sửa đổi văn thể*” của Ngô Thì Sĩ, “*Bàn về giáo dục*” của Ngô Thì Nhậm, mà ngay cả trong các trước tác của Lê Quý Đôn cũng đã phần nào thể hiện tư tưởng phê phán mạnh mẽ lối học cũ cùng tác hại của lối học đó đối với bản thân người học, với cả mục tiêu của nền giáo dục Nho học lúc bấy giờ.

Phản ánh mặt trái của nền giáo dục Nho học đương thời, Lê Quý Đôn cho rằng: “Cái học ấy làm cho lời bàn luận sáng suốt băng đi, thói cầu cạnh mỗi ngày một thịnh. Người có chức vị ít giữ được phong độ thanh liêm, nhún nhường, trong triều đình không nghe thấy lời can gián. Gặp có việc thì rút rề, cầu thả, thấy lúc nguy thì bán nước để toàn thân, dẫu người gọi là bậc danh nho, cũng đều yên tâm”¹. Thậm chí là: “Ta thấy người sĩ phu vào hạng văn học ở trên đời, phê phán việc đời xưa đời nay, rõ ràng như trở vào bàn tay, đến khi dùng vào công việc thì phần nhiều không gánh nổi”². Đó là hệ quả của một nền giáo dục đào tạo nên những quan viên thiếu bản lĩnh, không có lập trường, không chính kiến để giải quyết những vấn đề trọng sự quốc gia. Mà nguyên nhân dẫn đến thực trạng này chủ yếu xuất phát từ thực tế người đi học chỉ noi theo khuôn sáo, tầm chương trích cú, cốt học thi đỗ để ra làm quan nên chỉ chăm chăm vào những lời nói phù phiếm trong đối sách của Chư Tử mà quên học các sách Cổ văn, chủ yếu “nghiên cứu sách ngoài để được đỗ cao, đến như những lời nói về việc cứu thời thế nguy nan, sửa chữa việc tệ hại, thì không một câu nào có thể dùng được cả”. Bởi vậy văn thể không còn trong sáng, hồn hậu. Muốn chấn chỉnh thực trạng đó, theo Lê Quý Đôn cần thay đổi thể văn: “Văn chương đi vào thuần hậu ôn nhã, không chuộng phù hoa” hoặc “Văn chương

¹ Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007, tr. 104.

² Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Sđd, tr. 24.

tập tục, chuyển biến luôn luôn, từ chất phác mà tiến lên văn vẻ , từ mộc mạc mà tiến lên hoa mỹ, đều có thời kỳ. Nhưng cốt sao phải cho đúng lẽ, nếu quá văn hoa rồi đi đến phụ bạc thì không bằng chất phác lại còn hơn”¹.

Là một người rất đề cao tri thức, rất coi trọng việc giáo dục để lập thân như chính bản thân ông đã từng tâm niệm: “Người ta biết kính trọng giấy có chữ, không bỏ vương vãi hoặc giày xéo lên, mới được hưởng thụ nhiều phúc lộc”² nhưng ông lại cũng rất coi trọng việc chú trọng trau dồi đạo đức, bởi: “Đạo tồn tại ngay ở trong sự vật. Sự vật nào cũng có đạo: đạo ấy xa thì đến tận trời khắp đất, gần thì ở luân thường và các vật thường dùng hằng ngày của người ta. Không chỗ nào mà không có cái lý ấy của nó”³. Trong chuyến đi sứ sang nhà Thanh 1760, khi đến phủ Quảng Tây, nhìn thấy bài ngự chế răn dạy sĩ tử của vua Khang Hy (1662 -1722) được khắc trên cảnh cửa ở Huệ Nam, ông lưu chép lại. Mặc dù ngôn từ, nội dung của bài ngự chế của Hoàng đế nhà Thanh nhưng chắc hẳn ông đã rất đồng tình với quan điểm đó trong việc giáo huấn việc học cho những người đang theo nghiệp bút thánh hiền, và ông cũng phê phán việc giáo dục chỉ chú trọng đến văn nghệ để phục vụ cho thi cử mà không quan tâm đến giáo dục đức hạnh cho học sinh. Theo ông, một bậc sĩ nhân quân tử chỉ thực hiện được chí khí kinh bang tế thế thì trước hết phải có phẩm hạnh, đạo đức rồi mới học đến văn nghệ (kiến thức): “Từ xưa đến nay, học giả trước hết lập phẩm hạnh, sau đến văn từ, học thuật và sự công, nguồn gốc có thứ tự... Đã là học trò mà hạnh kiểm phù bạc, từ trước vẫn lấy làm chê cười, nếu người nào phẩm hạnh có chỗ thiếu sót thì dầu đọc Thi Thư cũng không bỏ ích gì cả”⁴. Rõ ràng, trong quan điểm của ông nếu người học chỉ biết đến kiến thức mà không có phẩm hạnh thì cũng không giúp ích được gì cả.

Muốn thực hiện được việc này, bản thân người học phải tự rèn luyện ngay từ chính môi trường gia đình (từ gia huấn), từ việc lựa chọn thầy giáo có nhân cách, phẩm hạnh và năng lực để học tập, từ việc lựa chọn bằng hữu để giao du: “Học sinh các người lúc bé được nghe lời gia huấn, lớn lên được liệt tên vào nơi cung tường sớm tối học tập luận đàm, có lẽ nào không giảng tìm nghiên cứu. Vậy cần phải tự mình thực tiễn, mài giũa phẩm hạnh cho được nghiêm trang, thờ cha mẹ dốc lòng hiếu thuận, lập chí khí giữ đạo trung trinh”⁵.

Với mục đích giáo dục đào tạo nhân tài ra làm quan nên trong nội dung, chương trình giảng tập của giáo dục, thi cử nửa sau thế kỷ XVIII vẫn chưa lưu ý nhiều đến việc dạy học tri thức khoa học, tri thức kinh tế, thậm chí là các ngành nghề chưa được giáo dục nhiều trong hệ thống trường học. Lê Quý Đôn đã kịch liệt phản đối với lối học của các nho sĩ đương thời khi chỉ biết nhồi nhét những kinh

¹ Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Sđd, tr. 47, 64.

² Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Sđd; tr. 34.

³ Lê Quý Đôn, *Văn đài loại ngữ*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007, tr. 64.

⁴ Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Sđd, tr. 47.

⁵ Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Sđd, tr. 47.

điển viển vông mà coi thường những môn học khác. Bởi vậy, ông đã đề xuất cần phải thay đổi nội dung, chương trình giáo dục: “Giáo khoa phải dạy cả lục nghệ, trong đó cả văn tự và vũ bị”. Nếu được giáo dục theo lối này thì “Ở trong triều đình thì làm khanh tướng, ra ngoài tỉnh quận thì làm tướng soái, không có cái gì mà không thích dụng”¹. Đồng thời, ông cũng chú trọng đến việc nghiên cứu sâu những nghĩa lý của kinh sách mang tính triết học: “Bậc thượng học, lấy thần mà nghe, bậc trung học, lấy tâm mà nghe, bậc hạ học lấy tai mà nghe, tai nghe thì học ở ngoài bì phu, tâm nghe thì học ở cơ nhục, thần nghe thì học ở cốt tủy”².

Về phương châm và cách thức học tập: theo Lê Quý Đôn phải học nhiều nhưng quan trọng nhất là phải nắm lấy cái chính, có óc suy luận, không nệ vào sách vở: Nếu ta giữ được cho gọn, chọn được tinh thì dù sự vật cổ kim rối loạn ở trước mắt, tự nhiên ta cũng có thể châm chước được phần gốc và phần ngọn, dung hội được phần bắt đầu và phần kết, để ta càng nhận thấy rằng tuy khác đường mà cùng về chung một chỗ, tuy khác lối mà cùng đến một nơi, thì làm sao có việc chê cười rằng đã rộng mà ít tóm tắt, đã ngọc mà không thành công được. Đồng thời học là phải biết ôn luyện “Học để gom tụ trí thức, hỏi để phân biệt hiểu biết, ôn lại việc cũ mà biết việc mới, thuần thục đôn hậu để trọng lễ, tháng ngày chất chứa thì tự nhiên hiểu biết thông suốt thấu đáo” và ông khuyên: “Dù ngu dốt đến đâu cũng nên kính giấy, tiếc chữ, dù keo bần đến đâu cũng tìm mua sách vở”³. Khi học nếu là học Kinh (Kinh thi, Kinh thư) thì phải học cho tinh, nắm được phần khí của nó; học sử phải cho rộng, học văn phải bay bướm, làm chính sự phải thông đạt.

Thứ hai: Chú trọng việc đọc sách, học gắn liền với hành động thực tiễn: Trong nhiều tác phẩm của Lê Quý Đôn đề cập khá nhiều những câu châm ngôn của cổ nhân liên quan đến vấn đề đọc sách. Theo đó, sách giữ một vai trò rất quan trọng là nền tảng để hình thành nên nhận thức của con người. Sách là kho tàng tri thức được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Con người đọc sách là để tiếp thu mọi tri thức mà nhân loại đã đúc kết được qua quá trình lịch sử, từ đó mà nghiên cứu, sáng tạo và phát triển lên. Bởi vậy việc đọc sách và đọc được nhiều sách là một chân lý mà cổ nhân để lại cho hậu thế: Muốn văn chương hay cần nên chăm đọc sách, đọc sách, lại làm văn nhiều, thì tự nhiên văn hay. Ở đời, chưa có ai ít học hỏi, biếng nhác làm văn, mà nổi tiếng văn hay. Riêng với Lê Quý Đôn, đọc sách có nhiều giá trị, nhưng quan trọng nhất đọc sách, viết sách là để răn mình: “... trước hết là để tự răn mình, xét mình, tu dưỡng tính tình, cố gắng sao cho đến được chỗ ít lỗi lầm” (Âm chất văn chú). “Tôi ngu hèn học kém, kính đọc lời dạy của thánh nhân, nghiên cứu truyện nghĩa của họ Trình, họ Chu, xét thêm những lời chú thích của tiên nho, có khi xúc động mà phát minh ra, nói thêm mấy lời, tất cả 5 quyển, chỉ

¹ Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, Sđd; tr. 237.

² Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, Sđd; tr. 239.

³ Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, Sđd, tr. 281

cốt để sửa lấy tấm thân cho được ít lỗi lầm...”¹. Do đó, ông khuyên tới tất cả mọi người, nhất là các học giả, nhà văn, nhà thơ cần đọc nhiều sách bởi như Sách Thuyết uyển nói: Học giả nên có ba sự nhiều: đọc sách nhiều, nghị luận nhiều, trước thuật nhiều².

Hiểu rõ được vai trò quan trọng của việc đọc sách nên Lê Quý Đôn cũng rất chú trọng đến cách đọc sách như thế nào cho đúng, quan trọng hơn là vận dụng những kiến thức đã đọc được trong sách vào thực tiễn, nghĩa là học phải đi đôi với hành. Theo Lê Quý Đôn thì: “Đọc sách nên đọc bản văn cho kỹ, nhằm từng chữ một mới thấy thú vị; thấy chỗ nào không hiểu thấu được thì nghĩ cho kỹ; nghĩ kỹ không ra mới xem chú giải, như thế mới có ý vị”³. Người đọc cũng luôn luôn phải biết phân biệt đúng - sai của sách, tiếp thu vốn cổ phải có phê phán; ông cũng phê phán mạnh những biểu hiện lệch lạc khi đọc sách của một số người trẻ, thiếu kinh nghiệm “đọc sách mà không xem đại ý”. Đồng thời ông cũng nhắc nhở mọi người cần phải đọc cho nghiêm túc, noi gương người xưa, vì “Cổ nhân đọc sách không cầu thả”. Khi đọc sách cần nắm vững được cái “Khí” tức là cái cốt tinh được phản ánh trong sách để vận dụng vào thực tiễn. Trong *Dịch kinh phu thuyết*, ông viết “Sách không hết lời, lời không hết ý... Phải hiểu ngầm ý của thánh nhân ở ngoài lời sách mới được”. Lê Quý Đôn cũng cho thấy rằng điều quan trọng không phải ở chỗ đọc được bao nhiêu cuốn sách, thuộc bao nhiêu kinh sử, mà ở chỗ tiếp thu được bao nhiêu kiến thức trong sách và vận dụng những kiến thức đó vào cuộc sống như thế nào: “Đọc sách được một thước không bằng làm được một tấc”, nghĩa là ông rất quan tâm đến cái “đạt” của người học. Theo ông, người đạt không phải là người biết nhiều về lý thuyết mà là người biết “ngôn hành hợp nhất”, giữa nhận thức, lời nói và hành động luôn đi liền với nhau, đưa kiến thức đã học, đã đọc đi vào cuộc sống, vào việc làm cụ thể. Nếu là bậc quân vương, quan viên phải chăm lo tới dân; đối với bậc bề tôi phải trung thành với nhà vua, quan tâm đến đời sống của người dân.

Trong suốt cuộc đời của mình Lê Quý Đôn đã thực hiện tư tưởng học đi đôi với hành rất tích cực và đầy nhiệt huyết. Cuộc đời của ông sau 32 năm làm quan gắn liền với 20 lần thay đổi chức vụ, lại có thời gian đi sứ Trung Quốc đã giúp ông có nhiều cơ hội tiếp xúc thực tiễn xã hội để thu thập các tri thức cần thiết. Với khối lượng kiến thức thu thập được, trong 42 năm đọc sách và viết sách, Lê Quý Đôn đã biên soạn một kho tàng tri thức đồ sộ nhiều công trình thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, và thành “nhà bác học lỗi lạc của Việt Nam thời phong kiến”.

Bên cạnh đó, với tư cách là một bề tôi, ông luôn hoàn thành trọng trách mà triều đình giao phó, giải quyết các vấn đề khó khăn ở các địa phương ông tham gia trấn nhiệm ở các vùng Sơn Nam, Sơn Tây, Tuyên Quang, Thuận Hóa... Năm 1756

¹ Lê Quý Đôn, *nhà bác học Việt Nam thế kỷ XVIII*, Ty văn hóa thông tin Thái Bình 1979.

² Lê Quý Đôn, *Văn đài loại ngữ*, Sđd, tr. 240

³ Lê Quý Đôn, *Văn đài loại ngữ*, Sđd, tr. 239.

khi đổi sang phủ Chúa coi phiên binh, ông đem quân Tả dực cùng các đạo Sơn Tây, Tuyên Quang, Hưng Hóa đi đánh Hoàng Công Chất, lập chiến công; năm 1760 làm Phó sứ đi sang Trung Quốc; năm 1764 ông được chúa Trịnh Doanh cử đi giữ chức Đốc đồng xứ Kinh Bắc, năm 1765 được bổ Tham chính Hải Dương nhưng ông từ chối lui về quê. Năm 1767 ông được mời trở lại kinh đô, tham gia công việc biên soạn quốc sử kiêm Tư nghiệp Quốc Tử Giám. Năm 1776, Trịnh Sâm đặt ty Trấn thủ ở Thuận Hóa, ông được cử làm *Hiệp trấn Tham tán quân cơ*. Năm 1778, tại miền biển vùng đông nam có khởi nghĩa nông dân, Lê Quý Đôn đi theo Nguyễn Phan, Hoàng Phùng Cơ, Hoàng Đình Bảo đem quân đi đánh và chiêu dụ được thủ lĩnh Thục Toại quy phục triều đình. Năm 1779, thổ tù miền mỏ Tụ Long là Hoàng Văn Đồng dấy quân chống lại triều đình xưng là Tân vương ở xứ Tuyên Quang, ông cũng tham gia vào việc dẹp loạn này.

Ông rất tích cực tìm cách trừ bỏ quan lại tham nhũng và cường hào gian ác để giữ yên bình cuộc sống nhân dân. Khi làm Đốc đồng xứ Kinh Bắc ông đã ra lệnh cấm lễ lạt và ức chế bọn hào tộc có thói quen áp bức dân nghèo. Năm 1772, được Trịnh Sâm cử đi điều tra những nỗi thống khổ của nhân dân và những tệ nạn của quan lại ở Lạng Sơn, ông đã cho viên Đốc trấn tham nhũng là Lê Doãn Thân bị cách chức. Năm 1773, nhân đại hạn kéo dài, ông trình lên chúa Trịnh Sâm 5 điều để cứu dân, khuyên chúa Trịnh Sâm khoan sức cho dân; năm 1764 ông dâng sớ xin chúa Trịnh cho thiết định pháp chế để ổn định trật tự trị an.

4. Tạm kết

Như vậy, khi tìm hiểu về vấn đề học chính trong tư tưởng của Lê Quý Đôn, chúng ta có thể thấy nổi bật lên hai vấn đề: Thứ nhất, mặc dù ông rất đề cao Nho học, vẫn coi đây là con đường chủ yếu đem lại sự hưng thịnh cho quốc gia nhưng ông lại không đồng tình với lối học đương thời khi quá chú trọng vào lối học tầm chương trích cú nên ông đã phê phán lối học này. Cùng với việc phê phán, ông cũng nêu lên những quan điểm nhằm đổi mới nền giáo dục qua những luận điểm về thay đổi nội dung, chương trình, phương châm, cách thức học tập, đề cao việc giáo dục cả đức hạnh cho người học. Thứ hai là ông rất coi trọng việc đọc sách và đề cao việc học gắn liền với thực tiễn. Nghĩa là quá trình học không chỉ hiểu về giáo lý, nội dung mà phải đưa sự hiểu biết đó vào trong cuộc sống qua hành động, việc làm cụ thể. Thực tế từ cuộc đời, sự nghiệp của ông trên tất cả các cương vị của một nhà chính trị, quân sự, nhà ngoại giao, văn hóa, tư tưởng... đã khẳng định Lê Quý Đôn đã “đạt” được đạo học khi vận dụng nó vào trong sự nghiệp trước tác, trong hành động an dân. Đặc biệt quan điểm về học chính của ông được xây dựng khi ý thức hệ Nho giáo bước vào suy yếu, nền giáo dục Nho học bắt cập nhiều hạn chế đã cho thấy sự thức thời của ông cũng như tâm huyết của ông mong muốn xây dựng một nền giáo dục mới mang tính thực học, toàn diện hơn./.

T.T.H

LÊ QUÝ ĐÔN VÀ NHỮNG ĐÓNG GÓP TRONG VĂN HÓA VÀ HỌC THUẬT VIỆT NAM

TS. Lê Đức Hạnh*

Tóm tắt: Lê Quý Đôn (1726-1784) là một nhà nho lỗi lạc ở thế kỷ XVIII. Ông đã để lại một di sản tri thức vô cùng phong phú với hơn 40 tác phẩm lớn nhỏ, bao gồm các lĩnh vực từ văn học, sử học, địa lý, triết học, đến khoa học tự nhiên. Ông cũng đã có nhiều đóng góp không chỉ về tư liệu dưới nhiều lĩnh vực mà còn để lại những di sản tư tưởng về giáo dục với tinh thần học hỏi không ngừng và truyền bá tri thức, tạo nền tảng cho nhiều thế hệ học giả về sau. Ông là tấm gương sáng về sự hiếu học và tinh thần tự lực cánh sinh, được nhiều thế hệ học giả và học sinh noi theo. Di sản đạo đức mà Lê Quý Đôn để lại không chỉ nằm trong các tác phẩm của ông mà còn thể hiện qua chính cuộc đời và lối sống của ông. Lê Quý Đôn là người trung thực, liêm khiết, và hết lòng vì đất nước.

Từ khóa: Lê Quý Đôn, văn hóa, di sản.

LE QUY DON AND HIS CONTRIBUTIONS TO VIETNAMESE CULTURE AND SCHOLARSHIP

Dr. Le Duc Hanh

Abstract: Le Quy Don (1726-1784) was a distinguished Confucian scholar of the 18th century. He left behind an immensely rich intellectual legacy, comprising over 40 significant works across various fields, including literature, history, geography, philosophy, and natural sciences. His contributions extend beyond mere documentation; he also established a philosophical foundation for education characterized by an unwavering spirit of inquiry and the dissemination of knowledge, laying the groundwork for future generations of scholars. Le Quy Don exemplifies a profound commitment to learning and self-reliance, serving as a role model for countless scholars and students throughout the ages. His ethical legacy is not only encapsulated in his writings but also reflected in his life and lifestyle. Le Quy Don was known for his integrity, honesty, and unwavering dedication to his country.

Keywords: Le Quy Don; culture; legacy.

* Viện Dân tộc học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.
Institute of Ethnology, Vietnam Academy of Social Sciences.

1. Mở đầu

Lê Quý Đôn là một trong những học giả xuất sắc nhất trong nhiều lĩnh vực, có tầm ảnh hưởng sâu rộng đối với nền văn hóa Việt Nam qua nhiều thế hệ. Những đóng góp của ông không chỉ dừng lại ở các tác phẩm văn học, sử học, mà còn lan tỏa trong lĩnh vực khoa học và giáo dục, đồng thời thể hiện qua tinh thần học tập không ngừng và sự kiên định trong việc bảo tồn văn hóa dân tộc. Những ảnh hưởng này đã tạo nên một di sản văn hóa và tri thức quý báu, có giá trị trường tồn với thời gian. Các tác phẩm của Lê Quý Đôn không chỉ ghi lại những tri thức của thời đại ông mà còn trở thành kho tàng kiến thức phong phú cho các thế hệ sau. Ông đã biên soạn và ghi chép lại nhiều lĩnh vực khác nhau, từ văn học, sử học, địa lý, đến khoa học tự nhiên và triết học. Những tác phẩm này đã giúp người đời sau hiểu rõ hơn về lịch sử, văn hóa, và những giá trị truyền thống của dân tộc. Ông đã có nhiều đóng góp quan trọng trong việc phát triển văn học, sử học, và khoa học Việt Nam.

2. Những đóng góp trong văn hóa và học thuật

2.1. Văn học và triết học

Lê Quý Đôn là một nhà bác học đa tài có những đóng góp sâu rộng trong các lĩnh vực văn học và triết học, để lại dấu ấn đậm nét trong lịch sử tư tưởng và văn hóa Việt Nam. Về mặt văn học, Lê Quý Đôn được đánh giá là một nhà văn hóa với tư duy phong phú, sáng tạo, và khả năng sử dụng ngôn ngữ tinh tế. Ông đã sáng tác và biên soạn nhiều tác phẩm văn học quan trọng, góp phần vào sự phát triển của nền văn học nước nhà. Một tác phẩm tiêu biểu của Lê Quý Đôn có thể kể đến là *Vân đài loại ngữ*. Đây là một trong những công trình bách khoa toàn thư quan trọng của Lê Quý Đôn, bao gồm nhiều thể loại văn học như thơ, phú, biên khảo, và các ghi chép về văn học, nghệ thuật và phong tục. Tác phẩm này phản ánh kiến thức sâu rộng của ông trong nhiều lĩnh vực, đồng thời thể hiện cách nhìn nhận văn hóa dân tộc qua lăng kính của một học giả uyên thâm.

Trong lĩnh vực triết học, Lê Quý Đôn có tầm ảnh hưởng lớn, đặc biệt là trong việc phát triển tư tưởng triết học Nho giáo ở Việt Nam. Ông đã tiếp thu và phát triển những giá trị cốt lõi của Nho giáo, đồng thời cũng đề xuất những tư tưởng mới phù hợp với bối cảnh xã hội đương thời. Trong triết học của Lê Quý Đôn, ông đóng góp vào triết học nhân sinh với những quan điểm về đạo đức, luân lý, và cách sống của con người. Ông luôn đề cao tinh thần học hỏi, tự cường, và trách nhiệm đối với bản thân và xã hội. Những tư tưởng này không chỉ ảnh hưởng đến đời sống tư tưởng của người dân thời bấy giờ mà còn được tiếp nối và phát triển trong các thế hệ sau.

2.2. Sử học

Trong lĩnh vực sử học, Lê Quý Đôn đã có những đóng góp đáng kể trong việc hệ thống hóa, ghi chép và phân tích lịch sử Việt Nam. Những tác phẩm sử học của ông không chỉ dừng lại ở việc ghi lại các sự kiện lịch sử mà còn đi sâu vào phân

tích, đánh giá và lý giải các sự kiện, giúp người đọc có cái nhìn toàn diện và sâu sắc về lịch sử dân tộc. Một trong số tác phẩm nổi tiếng của Lê Quý Đôn dưới góc độ sử học có thể kể đến là *Đại Việt thông sử*. Đây là một trong những đóng góp quan trọng nhất của Lê Quý Đôn trong lĩnh vực sử học. *Đại Việt thông sử* được đánh giá là một công trình sử học lớn, ghi lại lịch sử Việt Nam từ thời lập quốc cho đến triều đại Lê Trung hưng (thế kỷ XVIII). Tác phẩm này đã cung cấp nhiều thông tin quý báu về lịch sử, chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội Việt Nam. *Đại Việt thông sử* bao gồm các phần chính như: Bản kỷ, Chí, Liệt truyện và Biều. Qua tác phẩm này, Lê Quý Đôn đã ghi lại một cách tỉ mỉ và chính xác các sự kiện lịch sử, từ các cuộc khởi nghĩa chống giặc ngoại xâm, các triều đại phong kiến, cho đến các chính sách cai trị và quản lý đất nước. Ông cũng đề cập đến các nhân vật lịch sử quan trọng, đưa ra những nhận xét và đánh giá về công lao cũng như những sai lầm của họ, giúp người đọc hiểu rõ hơn về các nhân vật này. Qua tác phẩm sử học, Lê Quý Đôn đã đóng góp một phương pháp sử học đậm chất khoa học dựa trên việc thu thập, phân tích và tổng hợp các nguồn tư liệu phong phú và đáng tin cậy. Ông không chỉ dựa vào các tài liệu chính thống mà còn khai thác các nguồn tư liệu dân gian, truyện ký, biên niên sử, góp phần tạo nên một cái nhìn đa chiều và phong phú về lịch sử Việt Nam. Lê Quý Đôn cũng đặc biệt chú trọng đến việc ghi chép chính xác các sự kiện, thời gian và địa điểm, đảm bảo tính xác thực và khách quan của các tài liệu lịch sử.

Một trong những đóng góp khác của Lê Quý Đôn về mặt sử học là trong việc bảo tồn và phát triển sử học Việt Nam. Các tác phẩm sử học của ông không chỉ là những tài liệu quý giá giúp ghi lại và bảo tồn lịch sử dân tộc mà còn là nguồn tài liệu tham khảo quan trọng cho các nghiên cứu lịch sử về sau. Ông đã đặt nền móng cho một phương pháp nghiên cứu lịch sử khoa học và hệ thống, mở ra một hướng đi mới cho các nhà sử học Việt Nam. Không chỉ vậy, Lê Quý Đôn còn có đóng góp nổi bật trong khả năng phân tích, phê phán và đánh giá lịch sử một cách sâu sắc và toàn diện. Ông không chỉ ghi chép lại các sự kiện mà còn đưa ra những phân tích, đánh giá về nguyên nhân, kết quả của các sự kiện, cũng như những tác động của chúng đến xã hội. Những nhận định của ông thường rất sắc sảo, dựa trên cơ sở thực tế và logic, giúp người đọc có cái nhìn sâu sắc hơn về lịch sử. Có thể nói, với cách làm biện chứng, khoa học đậm chất sử, qua *Đại Việt thông sử* cho thấy Lê Quý Đôn là một nhà sử học tài ba, cách tiếp cận sử học với tinh thần khách quan, tôn trọng sự thật lịch sử và phê phán những điều sai lệch, thiếu chính xác. *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn đã góp phần quan trọng trong việc xây dựng nên nền tảng sử học Việt Nam.

2.3. Những đóng góp của Lê Quý Đôn về mặt địa lý và khoa học tự nhiên

Lê Quý Đôn có nhiều công trình nghiên cứu địa lý tiêu biểu, trong đó nổi bật là tác phẩm *Phủ biên tạp lục* và *Kiến văn tiểu lục*. Hai tác phẩm này là những cuốn sách địa lý có nhiều giá trị mà nội dung của nó chứa đựng những nhận xét và phân tích sâu sắc của Lê Quý Đôn về khí hậu, và các yếu tố tự nhiên, về địa hình của

hiều vùng đất. *Phủ biên tạp lục* là một tác phẩm tập trung vào việc ghi chép và mô tả chi tiết về địa lý, lịch sử, kinh tế, và văn hóa của các vùng đất ở phía Nam Đại Việt, bao gồm cả khu vực Thuận Hóa (nay là miền Trung Việt Nam) và Quảng Nam. Lê Quý Đôn đã sử dụng các nguồn tài liệu phong phú và đáng tin cậy để mô tả chính xác về địa hình, khí hậu, sông ngòi, núi rừng, và thổ nhưỡng của từng vùng. Tác phẩm này cũng cung cấp những thông tin quý báu về sự phân bố dân cư, các hoạt động kinh tế và văn hóa của người dân ở các vùng đất này. Qua *Phủ biên tạp lục* cho thấy nó không chỉ có giá trị trong việc cung cấp hiện trạng địa lý của các vùng mà còn giúp người đọc hiểu rõ hơn về sự phát triển kinh tế và xã hội của Đại Việt thời kỳ đó. Tác phẩm này đã trở thành nguồn tài liệu tham khảo quan trọng cho các nhà nghiên cứu địa lý và lịch sử sau này.

Bên cạnh *Phủ biên tạp lục* thì *Kiến văn tiểu lục* cũng là một công trình ghi chép địa lý kết hợp với lịch sử và văn hóa. Trong công trình này, Lê Quý Đôn đã mô tả chi tiết về địa lý và tự nhiên của nhiều vùng đất, bao gồm cả những vùng xa xôi mà ông đã có dịp khảo sát. Tác phẩm này cũng chứa đựng những ghi chép về địa danh, đường sá, và các địa điểm quan trọng, giúp người đọc có cái nhìn toàn diện về không gian địa lý của Đại Việt thời bấy giờ. *Kiến văn tiểu lục* không chỉ là một tác phẩm địa lý mà còn là một bách khoa toàn thư về nhiều lĩnh vực khác nhau, từ văn hóa, lịch sử, cho đến các hiện tượng tự nhiên. Tác phẩm này đã đóng góp đáng kể vào việc hệ thống hóa và lưu trữ các tri thức địa lý và tự nhiên của Đại Việt.

Về mặt khoa học tự nhiên, Lê Quý Đôn có những đóng góp đặc biệt về thiên văn học, toán học, và y học. Những công trình của ông không chỉ là kết quả của việc thu thập tri thức từ nhiều nguồn khác nhau mà còn thể hiện khả năng tư duy phân tích và sáng tạo của ông trong việc lý giải các hiện tượng tự nhiên. Trong các nghiên cứu về thiên văn học, Lê Quý Đôn đã ghi chép và phân tích các hiện tượng thiên nhiên như nhật thực, nguyệt thực, và các chu kỳ của mặt trăng. Ông cũng nghiên cứu về các quy luật chuyển động của các thiên thể và ứng dụng chúng vào việc dự đoán thời tiết và định thời gian cho các hoạt động nông nghiệp. Qua các nghiên cứu về thiên văn học của Lê Quý Đôn không chỉ giúp cải thiện hiểu biết của người dân về các hiện tượng thiên nhiên mà còn đóng góp vào việc phát triển các phương pháp dự báo thời tiết, một yếu tố quan trọng trong nền kinh tế nông nghiệp của Đại Việt.

Lê Quý Đôn cũng có những nghiên cứu và ghi chép về toán học, đặc biệt là trong việc tính toán lịch pháp và đo lường. Ông đã áp dụng các kiến thức toán học vào việc đo đạc địa hình và xây dựng các công trình thủy lợi. Trong lĩnh vực y học, Lê Quý Đôn đã ghi chép và phân tích các bài thuốc dân gian, cũng như các phương pháp chữa bệnh truyền thống, góp phần vào việc phát triển nền y học cổ truyền Việt Nam.

3. Tầm ảnh hưởng và di sản

Một trong những ảnh hưởng quan trọng của Lê Quý Đôn đối với thế hệ sau là tinh thần học tập không ngừng nghỉ và sự kiên định trong việc bảo tồn văn hóa dân tộc. Ngay từ khi còn trẻ, ông đã tỏ ra là người có trí tuệ hơn người, với khả năng học tập xuất sắc. Lê Quý Đôn luôn khao khát học hỏi, không chỉ trong sách vở mà còn từ cuộc sống thực tiễn, từ thiên nhiên và con người. Ông không ngừng mở rộng tri thức của mình, từ đó xây dựng nên một nền tảng kiến thức đa dạng và phong phú. Lê Quý Đôn cũng là người có tinh thần bảo tồn văn hóa dân tộc một cách kiên định. Ông nhận thức sâu sắc rằng việc ghi chép và bảo tồn văn hóa, lịch sử là nhiệm vụ quan trọng để duy trì bản sắc dân tộc và truyền lại cho thế hệ sau. Tinh thần này được thể hiện rõ nét qua các tác phẩm của ông, không chỉ ghi lại những gì đã diễn ra mà còn phân tích, đánh giá chúng từ góc nhìn của một người yêu nước và tôn trọng giá trị truyền thống. Các tác phẩm của Lê Quý Đôn không chỉ là sản phẩm của một trí tuệ siêu việt mà còn là kết quả của một tinh thần trách nhiệm cao đối với văn hóa dân tộc. Ông luôn ý thức được tầm quan trọng của việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, từ đó truyền tải những tri thức và tư tưởng quý báu cho các thế hệ sau. Lê Quý Đôn không chỉ là một học giả mà còn là một nhà quản lý, người đã có những đóng góp to lớn cho việc xây dựng và củng cố triều đại Lê Trung Hưng. Ông đã để lại di sản đồ sộ về học thuật và văn hóa, góp phần định hình nền văn hóa Việt Nam. Tác phẩm của ông tiếp tục được nghiên cứu và tôn vinh qua nhiều thế hệ, trở thành tài sản quý giá trong kho tàng tri thức của dân tộc.

Lê Quý Đôn còn được biết đến như một biểu tượng của tinh thần học tập không ngừng, một tấm gương sáng cho các thế hệ trí thức Việt Nam sau này. Tầm nhìn xa và sự kiên định trong việc bảo vệ và phát triển nền văn hóa, học thuật của ông đã góp phần tạo nên bản sắc riêng biệt và bền vững cho văn hóa Việt Nam.

Lê Quý Đôn đã để lại một di sản tri thức vô cùng phong phú với hơn 40 tác phẩm lớn nhỏ, bao gồm các lĩnh vực từ văn học, sử học, địa lý, triết học, đến khoa học tự nhiên. Những tác phẩm này không chỉ là kho tàng tri thức quý giá của dân tộc mà còn là những tài liệu nghiên cứu có giá trị cho các nhà khoa học, học giả, và sinh viên trong nhiều thế kỷ sau.

Lê Quý Đôn không chỉ để lại các tác phẩm học thuật mà còn để lại một di sản giáo dục quý báu. Tư tưởng về giáo dục của ông, tập trung vào việc học hỏi không ngừng và truyền bá tri thức, đã trở thành nền tảng cho nhiều thế hệ học giả sau này. Ông là tấm gương sáng về sự hiếu học và tinh thần tự lực cánh sinh, được nhiều thế hệ học giả và học sinh noi theo.

Di sản đạo đức mà Lê Quý Đôn để lại không chỉ nằm trong các tác phẩm của ông mà còn thể hiện qua chính cuộc đời và lối sống của ông. Lê Quý Đôn là người trung thực, liêm khiết và hết lòng vì đất nước. Ông đã sống một cuộc đời đầy ý nghĩa, không chỉ để lại dấu ấn về mặt tri thức mà còn về mặt nhân cách. Tư tưởng

đạo đức của ông, như tinh thần trách nhiệm, sự chính trực, và lòng yêu nước, đã trở thành tấm gương sáng cho các thế hệ sau noi theo.

4. Lê Quý Đôn qua đánh giá của các nhà nghiên cứu hiện đại

Lê Quý Đôn, một trong những học giả có tầm ảnh hưởng trong lịch sử Việt Nam, đã thu hút sự chú ý và ngưỡng mộ của nhiều nhà nghiên cứu hiện đại trong và ngoài nước. Với tài năng và kiến thức đa lĩnh vực, Lê Quý Đôn không chỉ để lại dấu ấn sâu đậm trong nền văn hóa và lịch sử Việt Nam mà còn trở thành đối tượng nghiên cứu phong phú cho các học giả, những người đã cố gắng khám phá và đánh giá tầm ảnh hưởng của ông trong lịch sử và xã hội. Nhiều học giả trong và ngoài nước đã thực hiện các nghiên cứu sâu rộng về Lê Quý Đôn, tập trung vào các khía cạnh như tư tưởng triết học, văn học, sử học, và những đóng góp của ông trong khoa học và địa lý. Các học giả Việt Nam, như Trần Văn Giáp và Phan Huy Lê, đã đánh giá cao vai trò của Lê Quý Đôn trong việc ghi chép và bảo tồn các giá trị văn hóa và lịch sử. Trần Văn Giáp, một trong những nhà sử học hàng đầu của Việt Nam, đã nhận định rằng Lê Quý Đôn không chỉ là một nhà nho thông thái mà còn là một người có tầm nhìn xa, hiểu biết sâu sắc về xã hội và con người Việt Nam thời bấy giờ. Các tác phẩm của Lê Quý Đôn, theo Trần Văn Giáp, là những tài liệu quý giá, giúp chúng ta hiểu rõ hơn về quá khứ và con đường phát triển của đất nước.

Phan Huy Lê, một nhà sử học nổi tiếng khác, cũng đã có nhiều nghiên cứu và có bài viết về Lê Quý Đôn. Ông nhấn mạnh rằng Lê Quý Đôn không chỉ là một nhà nho truyền thống mà còn là một nhà tư tưởng cách tân, người đã tiếp thu và phát triển những tư tưởng mới mẻ trong nhiều lĩnh vực. Theo Phan Huy Lê, Lê Quý Đôn đã vượt qua những giới hạn của tri thức thời đại để tạo ra những công trình nghiên cứu có giá trị bền vững, góp phần làm phong phú thêm kho tàng tri thức của dân tộc.

Không chỉ các học giả Việt Nam, nhiều học giả nước ngoài cũng đã tỏ ra ngưỡng mộ và kính trọng đối với Lê Quý Đôn. Các nhà nghiên cứu phương Tây, như Alexander Woodside và Keith Weller Taylor, đã có những nghiên cứu chuyên sâu về văn hóa và lịch sử Việt Nam, trong đó có đề cập đến Lê Quý Đôn như một nhân vật quan trọng. Họ đã đánh giá cao khả năng phân tích, tổng hợp của Lê Quý Đôn, đặc biệt là trong các tác phẩm về lịch sử và địa lý. Những nghiên cứu này đã góp phần làm sáng tỏ hơn vai trò của Lê Quý Đôn trong việc xây dựng nền tảng tri thức cho Việt Nam và tạo điều kiện cho các nghiên cứu tiếp theo. Nghiên cứu các tác phẩm của Lê Quý Đôn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc hiểu rõ hơn về lịch sử và văn hóa Việt Nam. Các tác phẩm của ông không chỉ là những ghi chép lịch sử đơn thuần mà còn là những công trình nghiên cứu sâu sắc, phản ánh rõ nét những biến đổi xã hội, tư tưởng, và văn hóa của thời kỳ ông sống. Bằng cách nghiên cứu và phân tích các tác phẩm này, các học giả có thể tiếp cận một cách trực tiếp

với những tri thức quý giá về quá khứ, từ đó có cái nhìn toàn diện hơn về quá trình phát triển của dân tộc.

5. Nhận xét - Kết luận

Từ các nghiên cứu về Lê Quý Đôn, chúng ta có thể thấy rằng ông không chỉ là một nhà nho lỗi lạc mà còn là một nhà tư tưởng tiên phong, người đã đóng góp quan trọng vào việc hình thành và phát triển nền văn hóa, tri thức của Việt Nam. Việc nghiên cứu các tác phẩm của ông không chỉ giúp chúng ta hiểu rõ hơn về quá khứ mà còn cung cấp những bài học quý báu cho hiện tại và tương lai.

Trong bối cảnh hiện tại, di sản và các nghiên cứu của Lê Quý Đôn vẫn giữ nguyên giá trị và ý nghĩa sâu sắc. Các tác phẩm của ông không chỉ là nguồn tài liệu lịch sử quý báu mà còn là những công trình nghiên cứu giúp chúng ta hiểu rõ hơn về bản sắc dân tộc, truyền thống văn hóa và tri thức của Việt Nam. Việc tiếp tục nghiên cứu các tác phẩm của Lê Quý Đôn là cách để chúng ta bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa, tri thức truyền thống trong thời đại hiện nay. Di sản của ông vẫn là nguồn cảm hứng và bài học quý báu cho thế hệ trẻ, giúp chúng ta nhận thức rõ hơn về trách nhiệm và vai trò của mình trong việc duy trì và phát triển những giá trị văn hóa dân tộc. Việc nghiên cứu và bảo tồn các giá trị mà ông đã để lại không chỉ là trách nhiệm của các học giả mà còn là nhiệm vụ của toàn xã hội. Chúng ta cần tiếp tục khuyến khích các nghiên cứu về Lê Quý Đôn, nhằm giữ gìn và phát triển những di sản văn hóa và tri thức của ông. Điều này không chỉ giúp chúng ta hiểu rõ hơn về quá khứ mà còn đóng góp vào việc xây dựng một tương lai văn hóa, tri thức phong phú và bền vững cho các thế hệ sau./.

L.Đ.H

Tài liệu tham khảo

1. Bùi Hạnh Cẩn (1985), *Lê Quý Đôn*, Nxb Văn hóa.
2. Phan Huy Chú (1992), *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, mục Nhân vật chí và tập 3, mục Văn tịch chí, Nxb Khoa học xã hội.
3. Lê Quý Đôn (1973). *Vân Đài loại ngữ*. Bản dịch của Tạ Quang Phát, Tủ sách cổ văn - Ủy ban Dịch thuật Phủ Quốc vụ khanh.
4. Văn Tân (2012), *Con người và sự nghiệp Lê Quý Đôn*, in trong *Tổng tập dư địa chí Việt Nam*, tập 3, Nxb Thanh Niên.

TÌM HIỂU GIÁ TRỊ TƯ TƯỞNG CỦA LÊ QUÝ ĐÔN VỀ NHÂN DÂN

ThS. Hoàng Thị Thu Hằng*

Tóm tắt: Lê Quý Đôn là một tài năng lớn trong lịch sử tư tưởng Việt Nam. Thế kỷ XVIII, đây thời kỳ mà chế độ phong kiến Việt Nam bước vào giai đoạn khủng hoảng nghiêm trọng, đất nước bị phân chia làm hai, đời sống của nhân dân gặp muôn vàn khó khăn và phải chịu hàng loạt các chính sách thuế khóa, lao dịch. Sinh ra và lớn lên trong hoàn cảnh đó, mặc dù xuất thân từ một gia đình quan lại phong kiến, nhưng Lê Quý Đôn đã hình thành lên những tư tưởng chính trị sâu sắc, đặc biệt là tư tưởng về nhân dân. Tư tưởng về dân của Lê Quý Đôn thể hiện ở chính sách khoan thư sức dân và việc gần gũi thực tế cuộc sống người dân để hiểu được cuộc sống và những mong muốn của nhân dân. Bài viết trình bày những nội dung tư tưởng về nhân dân của ông qua các tác phẩm và sự kiện lịch sử trong suốt cuộc đời và sự nghiệp của Lê Quý Đôn. Qua đó, khẳng định giá trị tư tưởng này còn có ý nghĩa sâu sắc cho đến ngày nay.

Từ khóa: Nhân dân, Lê Quý Đôn, tư tưởng.

EXPLORING THE IDEOLOGICAL VALUES OF LE QUY DON REGARDING THE PEOPLE

Master Hoang Thi Thu Hang

Abstract: Le Quy Don is a significant figure in the history of Vietnamese thought. The 18th century marked a period during which the feudal regime in Vietnam faced a serious crisis, leading to the division of the country and immense hardships for the people, who were subjected to numerous tax policies and forced labor. Born and raised in this context, despite coming from a family of feudal officials, Le Quy Don developed profound political ideas, particularly regarding the people. His thoughts on the populace are reflected in his policies of leniency towards the people and his closeness to the realities of their lives, allowing him to understand their circumstances and desires. This article presents his ideological perspectives on the people through his works and historical events throughout his life and career. It affirms that these ideological values remain profoundly significant to this day.

Keywords: People, Le Quy Don, ideology.

* Viện Nghiên cứu Văn hóa, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Institute of Cultural Studies, Vietnam Academy of Social Sciences..

1. Tiểu sử và sự nghiệp của Lê Quý Đôn

Lê Quý Đôn (1726 - 1784) tên thừa nhỏ là Lê Danh Phương, tự Doãn Hậu, hiệu Quế Đường. Ông sinh ra trong một gia đình khoa bảng, ở làng Diên Hà, huyện Diên Hà, trấn Sơn Nam Hạ, nay là thôn Phú Hiếu, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Vốn sẵn thông minh, chăm chỉ, lại được cha và ông ngoại kèm cặp từ nhỏ, Lê Quý Đôn học một hiểu mười. Lớn lên được nhiều lần theo cha và ông đi khắp đó đây, được dự những buổi bình văn ở Quốc Tử Giám hoặc hầu chuyện nhiều nhân vật ưu tú thời ấy, giao du với nhiều bạn bè sĩ tử, Lê Quý Đôn không ngừng trau dồi kiến thức, mở rộng tầm nhìn và trên thực tế đã chuẩn bị cho mình những hành trang cần thiết khi bước vào tuổi thành niên.

Năm 17 tuổi, Lê Quý Đôn thi Hương ở trường Sơn Nam, đỗ Giải nguyên. Năm đó ông chính thức đổi tên thành Lê Quý Đôn. Cũng từ năm đó, ông ở lại nhà dạy học viết văn. Đồng thời ông vẫn theo đuổi việc học hành và tiếp tục đi thi Hội mấy khoá song không đỗ. Mãi đến năm 26 tuổi, dự khoa thi Hội Nhâm Dần (1752), ông mới đoạt được bằng vàng rực rỡ: thi Hội đỗ Hội nguyên, thi Đình đỗ Bảng nhãn (kỳ thi này không có Trạng nguyên).

Từ đây ông bắt đầu cuộc đời làm quan, nhận chức Thị thư, làm ở Hàn lâm viện, rồi làm ở Ban Toàn tu quốc sử. Năm 1757 được thăng chức Thị giảng Viện Hàn lâm. Năm 1760, vua Lê Ý Tông mất, ông được triều đình cử làm Phó sứ cùng Chánh sứ Trần Huy Mật dẫn đầu một phái đoàn sang Trung Quốc báo tang. Hoàn thành xuất sắc công việc đi sứ hai năm trở về, năm 1762 ông lại được thăng chức Thừa chỉ Viện Hàn lâm, rồi làm Học sĩ ở Bí thư các. Ông từng được cử làm Chánh chủ khảo trường thi Hương, nhiều lần được cử đi coi thi ở kỳ thi Hội.

Từ năm 1752 đến 1762 là 10 năm đầu làm quan tương đối suôn sẻ và thăng tiến của Lê Quý Đôn. Song tiếp sau đó là hơn hai chục năm lộn chón quan trường với biết bao gập ghềnh chìm nổi mà người trí thức tài năng xuất chúng và vị quan thanh liêm mẫn cán như ông khó mà tránh khỏi. Quanh ông có lắm kẻ vì đố kỵ tài năng mà công kích ông, có lũ tham quan ô lại luôn rình rập mưu hại ông. Nhà chúa phục tài ông, nhưng chỉ tin dùng ông có mức độ.

Năm 1764, ông dâng sớ xin thiết định pháp chế, liền bị điều đi làm Đốc đồng trấn Kinh Bắc. Sau đó ít lâu lại làm Tham chính xứ Hải Dương. Thời gian này ông thường dâng khai về triều điều trần những vấn đề xoay quanh việc cai trị phải dựa trên đạo lý và pháp luật: “Đáng anh quân phải định ra phép tắc chế độ để nắm vững nhà nước”. Ông nói tới lòng dân: “Nếu bỏ mất lòng dân thì không phải là cái đạo đẹp yên mỗi loạn”... Những điều như vậy đều bị bọn quyền thần bùng bít, bỏ qua. Trong khi đó, Trịnh Doanh ngày càng đam mê tửu sắc, sao nhãng triều chính. Bất đắc chí, Lê Quý Đôn dâng khai cáo quan, nói rằng: “Thần đem cái thân sống sót muôn dặm trở về nước, mà nay phiêu bạt nơi sông hồ. Vậy xin cho thần được trở về nơi quê cũ”. Lời lẽ thiết tha nhưng nghịch nhĩ. Trịnh Doanh bèn hạ lệnh bãi chức và

cho phép về quê hay ở lại kinh sư cũng được. Lúc này Lê Quý Đôn chưa đầy 40 tuổi.

Cuối năm 1766, Trịnh Doanh chết, Trịnh Sâm lên nối ngôi chúa, đã phục chức cho Lê Quý Đôn làm Hàn lâm thị thư, Tổng tài Quốc sử quan kiêm Tư nghiệp Quốc Tử Giám. Trở lại nghiệp quan, Lê Quý Đôn chăm lo làm tròn bổn phận. Ông thường đề bạt với phủ chúa những việc làm lợi cho dân, cho nước.

Năm 1769, nhân chuyến đi kiểm tra hai xứ Thanh, Nghệ là nơi dân tình điêu đứng bởi chiến tranh và hạn lụt, ông dâng khái xin ban hành nhiều chính sách cụ thể về mộ dân khẩn hoang, lập ấp.

Năm 1771, khi làm Hữu thị lang Bộ Hộ, ông dâng khái đề nghị tiến hành điều tra lại đất đai, làm lại sổ hộ tịch, xem xét lại việc bổ nhiệm các công sứ... Năm 1774, đi khảo sát các huyện ở Trấn Sơn Nam, thấy tình hình thiếu đói, ông dâng khái đề xuất chủ trương quyên tiền và thóc của nhà giàu để phát chẩn, bớt thuế vụ chiêm, giảm việc bắt dân đi phu... Phần lớn những kiến nghị như trên được Trịnh Sâm chấp nhận.

Năm 1774, Lê Quý Đôn được thăng chức Tả Thị lang Bộ Lại kiêm Quốc sử Tổng tài. Năm sau lại được cử vào làm Hiệp đồng trấn Nghệ An. Năm 1776, chúa Trịnh đặt ty Trấn phủ ở Thuận Hoá, ông được cử làm Hiệp trấn, Tham tán quân cơ, 6 tháng sau lại về triều. Năm 1778 được bổ làm Hành Tham tụng.

Năm 1782, Trịnh Sâm lâm bệnh qua đời, Trịnh Khải được kêu binh đưa lên ngôi chúa. Đầu năm 1783, Lê Quý Đôn được cử đi làm Hiệp trấn Nghệ An, cuối năm lại về triều. Năm 1784, ông mắc bệnh, xin về chữa thuốc tại quê ngoại Duy Tiên và mất ngày 2 tháng 6 năm đó, được truy phong Thượng thư Bộ Công.

Lê Quý Đôn là nhà bác học lớn của dân tộc ở thế kỷ XVIII, di sản ông để lại rất đồ sộ. Theo thống kê thấy có trên 40 tác phẩm với đủ các thể loại: văn, thơ, ký, luận, triết học, sử học, địa lý, ngôn ngữ, chú giải kinh điển... và sự phong phú trong đề tài thể hiện, có thể kể đến các tác phẩm tiêu biểu của ông như sau: Về thơ văn, Lê Quý Đôn có các sáng tác như Quế Đường thi tập, Quế Đường văn tập, Quế Đường di tập. Ngoài việc sáng tác, ông còn có công lao trong việc sưu tầm, biên soạn và hoàn thành hai tác phẩm Toàn Việt thi lục và Hoàng Việt văn hải được đánh giá cao. Về Sử học, ông có tác phẩm: Đại Việt thông sử, Phủ biên tạp lục, Bắc sử thông lục, Kiến văn tiểu lục. Về Triết học gồm có Quần thư khảo biện, Thánh mô hiền phạm lục, Âm chất văn chú, Vân đài loại ngữ.

Hiện nay, vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau của những nhà nghiên cứu khoa học lịch sử về Lê Quý Đôn nhưng tất cả đều thống nhất rằng Lê Quý Đôn là nhà bác học, nhà tư tưởng chính trị lớn của Việt Nam trong thời phong kiến.

2. Tư tưởng Lê Quý Đôn về nhân dân

Chính sách khoan thư sức dân

Lê Quý Đôn là nhà chính trị quan tâm đến nhân dân. Tư tưởng của Lê Quý Đôn về nhân dân được thể hiện ở chính sách “Khoan thư sức dân”. Theo đó, “khoan thư” có nghĩa là khoan hồng, khoan dung, độ lượng hay miễn giảm những thứ lao lực của nhân dân; coi trọng, đề cao dân, nuôi dưỡng tiềm lực, sức mạnh của dân tộc. Chủ trương và quan điểm của Lê Quý Đôn là kết hợp hài hòa giữa đức trị và pháp trị trong đó tư tưởng Pháp trị được đề cao và đối tượng của pháp trị không phải chủ yếu là nhằm vào hàng ngũ quan lại mà chính là nhằm vào dân. Theo Lê Quý Đôn, “Khoan thư sức dân” để cho dân yên sống, và chỉ khi dân được yên sống thì chế độ phong kiến mới có cơ sở để tồn tại lâu dài. Trong *Thư kinh điển nghĩa*, ông đã dẫn lời Đại Vũ: “Dân là căn bản của nước, căn bản có vững chắc thì nước mới yên”. Cũng trong *Thư kinh điển nghĩa*, ông lại dẫn lời vua Thuấn: “Nguy cơ trong thiên hạ có thể là họa có thể là phúc. Đó là dân chúng vậy. Dân chúng yên thì vui sống, dân chúng không yên thì coi thường cái chết, dân chúng coi thường cái chết thì loạn ngay”.

Do đọc sách và do kinh nghiệm bản thân, Lê Quý Đôn đã nhìn thấy vai trò to lớn của nhân dân đó là lực lượng làm ra mọi của cải vật chất của xã hội và là động lực xây dựng đất nước. Năm 1773 khi hạn hán kéo dài, Lê Quý Đôn đã trình lên chúa Trịnh năm điều, trong đó có câu: “Phương pháp của cổ nhân để đem lại hòa khí, dẹp tai biến, cốt lấy lễ mà cầu phúc ở thần, lấy đức mà khoan sức cho dân”.

Trong lịch sử, Trần Quốc Tuấn là người đầu tiên chủ trương chính sách khoan sức cho dân. Năm 1300, Trần Quốc Tuấn ốm nặng ở Vạn Kiếp và được vua Trần Anh Tông từ Thăng Long ra Vạn Kiếp thăm. Khi đó, Trần Quốc Tuấn có nói với vua Trần: “Phải khoan sức cho dân để làm kế sâu rễ bền gốc. Đó là thượng sách giữ nước”. Lê Quý Đôn đã nhắc lại câu nói mà Trần Quốc Tuấn đã nói với vua Trần Anh Tông hơn bốn trăm năm trước. Ông thấy rõ rằng phải khoan sức cho dân để dân có điều kiện yên sống, dân có yên sống thì chế độ phong kiến mới có điều kiện tồn tại.

Ngoài ra, trong tác phẩm *Thư kinh điển nghĩa*, Lê Quý Đôn đã chỉ ra rằng nếu vua chúa muốn cho ngai vàng của dòng họ không nghiêng đổ để có thể “hưởng mệnh trời lâu dài”, thì phải chăm lo cho đời sống nhân dân, phải “khoan sức cho dân”. Lê Quý Đôn cho rằng “Muốn hưởng mệnh trời lâu dài mà không chăm lo đến đời sống của dân thì thật không hiểu lẽ phải là gì vậy”. Lê Quý Đôn đã vạch cho giai cấp phong kiến thống trị thấy rằng “Thiên tử cùng các quan đại phu hằng ngày ăn mặc đều lấy ở dân. Người nông dân suốt năm cày cù lao động không được nghỉ ngơi một lúc nào, đến mùa mới có sự vui mừng thu hoạch. Những hạt cơm ở trên mâm đều là tận khổ của nông dân. Thóc gạo đem nộp vào kho nhà nước chứa đầy ở kho nhà vua. Người ta chỉ thấy đem những thứ ấy đến một cách dễ dàng, song có ai biết nghĩ rằng vì đâu mới có những thóc gạo đó đâu. Cho nên biết được công việc cấy gặt vất vả, nghĩ đến vật lực không phải là dễ dàng, thì tất biết tiếc của dùng có điều độ, bỏ xa hoa, giảm hoang phí, không làm việc vô ích, không thích vật kỳ lạ,

chính mình thực hành kiệm ước. Còn đâu có những thị hiếu về thanh sắc, ngoại hiếu về du ngoạn và săn bắn nữa. Nếu không biết nghĩ như thế, thì tha hồ phóng đảng ở trên nhân dân, cho rằng nhân dân nộp thuế ruộng cho người trên là lẽ thường. Giàu có cả thiên hạ, tiền của chả thiếu. Bấy giờ mới đánh thuế tàn ác, trưng thu ngang ngược để thoả mãn ham muốn của mình để đến nỗi ở điền dã có thầy chết đói! Nhân dân đói khát, xanh xao cũng không thương nghĩ đến nữa. Đã không hiểu sự vất vả của nhân dân, thì sinh ra phóng dật, đã phóng dật thì tiêu dùng xa xỉ, tiêu dùng xa xỉ thì hại của, hại của thì nhất định hại dân” (Lê Quý Đôn, 2014)

Lê Quý Đôn còn chỉ ra rằng thuế má nặng nề tất đưa đến hậu quả là nhân dân kêu ca, oán trách “Nắng dữ, mưa to, đại hạn, thời tiết trong một năm nhất định phải như thế, vậy mà tiểu dân vẫn thường oán thán kêu ca, hướng chỉ việc binh phiên lao, thuế má phục dịch nặng nề, làm trở ngại nghề nghiệp sinh sống, thiếu cả cơm áo, thì oán thán kêu ca lại càng thảm thiết biết chừng nào!”. Lê Quý Đôn không chỉ dừng lại ở chỗ nói lên những kêu ca, oán thán của nhân dân, mà ông còn đề ra biện pháp nhằm chấm dứt những kêu ca, oán thán đó nữa. Ông viết “Muốn cho dân không oán thù, nguyên rủa, thì phải làm thế nào? Duy có giảm hình phạt, đánh nhẹ tô thuế mà thôi” (Lê Quý Đôn, 2014).

Gần dân, hiểu mong muốn của dân

Trong cuộc đời làm quan của mình Lê Quý Đôn luôn đi du hành để tìm hiểu và gần gũi thực tế cuộc sống nhân dân. Việc này trái ngược với rất nhiều nho sĩ đương thời khi đó. Trong *Phủ biên tạp lục*, ông viết: “Kẻ sĩ ra làm quan hành chính, có phải chỉ ung dung ở chốn miếu đường, bàn bạc văn nhã và tỏ ra đức vọng mờ thôi đâu. Có khi phải tuần xét biên giới, mà chịu trách nhiệm một phương thì cũng phải nghĩ đến làm sao để vỗ về binh nông, lấy lợi trừ hại, tuyên bố những điều răn dạy, đổi dời phong tục, hết khả năng tâm lực mà làm điều chức phận nên làm...” (Lê Quý Đôn, 2021).

Thế kỷ XVIII đã tạo ra một lớp nho sĩ hoàn toàn thoát ly thực tế xã hội. Tầng lớp nho sĩ này rất thông hiểu lịch sử Trung Quốc nhưng chưa thực sự thông thạo lịch sử Việt Nam. Khác với tầng lớp nho sĩ này, Lê Quý Đôn không những hiểu lịch sử Trung Quốc mà ông còn hiểu rất rõ lịch sử Việt Nam. Năm 23 tuổi, ông đã viết một cuốn sách về lịch sử Việt Nam. Đó là quyển *Lê triều thông sử* hay *Đại Việt thông sử*. Sau *Lê triều thông sử*, Lê Quý Đôn còn viết nhiều sách lịch sử khác. Các tác phẩm *Kiến văn tiểu lục*, *Phủ biên tạp lục*, *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn thể hiện ông là một nhà trí thức đã nắm được nhiều thực tế Việt Nam. Không phải ông chỉ hiểu thực tế của xã hội Việt Nam hồi thế kỷ XVIII, mà ông còn hiểu rất rõ thực tế Việt Nam thời Lý - Trần. Trong quyển thứ 9 - Phẩm vật loại trong *Vân đài loại ngữ* cho thấy Lê Quý Đôn đã biết đến 201 thứ lúa các loại. Cũng trong phần “Phẩm vật loại” ông đã khuyên các nông gia “Phép làm cho tốt ruộng, thì nên trồng đậu xanh trước đã, thứ đến đậu nhỏ và vừng. Các thứ ấy trồng về tháng 5, tháng 6. Đến

tháng 7, thống 8 (thu hoạch xong) cày lật úp xuống, làm ruộng trồng lúa cho mùa xuân năm sau, thì mỗi mẫu thu được mười thạch thóc. Những cây đậu và vùng cày lên như thế, sẽ bón cho ruộng tốt ngang với phân tằm hay phân người" (Lê Quý Đôn 1973: 420)

Năm 1770, Lê Quý Đôn xin Trịnh Sâm cho tổ chức đồn điền để lấy lương thực nuôi quân lính. Lập đồn điền là chính sách khai hoang được thi hành từ thời Lê Sơ. Năm 1481, dưới triều vua Lê Thánh Tông, cả nước Đại Việt có 43 sở đồn điền. Lực lượng lao động chủ yếu trong các đồn điền là quân đội địa phương, tội nhân và tù binh. Đến thế kỷ XVIII, chính sách đồn điền không được thi hành nữa. Đã thế, nhà nước phong kiến lại cần có nhiều quân đội để đối phó với nông dân khởi nghĩa và đối phó với chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Quân đội nhiều mà lại phi sản xuất là một gánh nặng cho xã hội. Lê Quý Đôn cho rằng đã đến lúc phải thi hành trở lại chính sách đồn điền để làm giảm nhẹ gánh vác của nông dân. Những kiến nghị của ông không được chúa Trịnh thi hành.

Như vậy, tư tưởng của Lê Quý Đôn đã xác định rõ ràng vị trí và vai trò của nhân dân trong mối quan hệ chính trị cơ bản nhất của xã hội là quan hệ quan - dân. Lê Quý Đôn tập trung vào việc xây dựng những nội dung cốt yếu, quan trọng nhất của đạo làm vua và đạo làm quan là trọng dân, gần gũi với dân, điều này đã hình thành nên hệ thống tư tưởng chính trị thực tiễn của ông.

3. Ý nghĩa giá trị tư tưởng về nhân dân của Lê Quý Đôn và bài học rút ra

Giai đoạn cuộc đời Lê Quý Đôn sống và hoạt động là thời kỳ chứng kiến các cuộc khởi nghĩa nông dân càng ngày càng phát triển và ngày càng lớn mạnh. Hiểu được nguyên nhân làm bùng nổ ra phong trào khởi nghĩa đó là sự bóc lột vô hạn của quan lại và địa chủ đối với nông dân, vì vậy, một trong những nội dung tư tưởng chính trị quan trọng của Lê Quý Đôn đặt ra với đạo làm quan là sự liêm chính. Trong phần Lời tựa của cuốn sách *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn đã chỉ ra cách thức làm quan liêm chính cần phải gắn liền với những hành động thực tế bằng cách tìm ra những cách thức để chăm lo hiệu quả cho đời sống của nhân dân và để làm được điều này đồng nghĩa với việc cần phải gần gũi với nhân dân để hiểu đời sống của nhân dân hơn. Lê Quý Đôn viết: “Kể sĩ ra làm quan hành chính, có phải chỉ ung dung ở chốn miếu đường, bàn bạc văn nhĩ hay tỏ ra đức vọng mà thôi đâu. Có khi phải tuần xét biên giới, mà phải chịu trách nhiệm một phương thì cũng phải nghĩ đến làm sao để vỗ về binh nông, dấy lợi trừ hại, tuyên bố những lời răn dạy, đòi hỏi phong tục, hết khả năng tâm lực mà làm điều chức phận nên làm, để thỏa lòng bề trên, ban ơn dân chúng” (Lê Quý Đôn, 2021).

Theo Lê Quý Đôn cho rằng người làm quan cần có phương cách “quản lý” nhân dân gắn với những thực hành của người làm quan. Đây cũng chính là thước đo về sự liêm chính của người làm quan. Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn dẫn ý kiến của Âu Dương Tu đời Tống: “Trị dân không hỏi quan lại có tài giỏi hay không,

hể dân cho là tiện tức là quan lại giỏi” và đặt ra câu hỏi rằng: “Cai trị mà đến nỗi dân kêu là không tiện thì có nên không?” (Lê Quý Đôn, 2021). Theo Lê Quý Đôn, tiện có nghĩa là “Trị dân bằng vô sự, không sinh việc cũng không bỏ việc thì dân tự cho là tiện. Dân đã lấy làm tiện thì cũng là vô sự” (Lê Quý Đôn, 2021). Như vậy, theo Lê Quý Đôn, người làm quan liên chính cần phải hành xử để nhân dân cảm thấy thỏa đáng hay nói cách khác là có cảm thấy “tiện” hay không.

Nội dung tư tưởng về nhân dân của Lê Quý Đôn thể hiện chủ trương quản lý “khoan giản” với nhân dân. Điều này còn có nghĩa nhắc nhở về đạo làm quan cần thực hiện đạo đức liêm chính. Bởi vì, liêm chính xét đến cùng gắn liền với chính sách “khoan thư sức dân”. Điều này đã được Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn đã nhấn mạnh với các vua Trần.

Ý nghĩa răn dạy về đạo làm quan trong tư tưởng của Lê Quý Đôn còn thể hiện ở sự kiện lịch sử vào năm Cảnh Hưng thứ 34 (tức năm 1773), nhân lúc Đảng Ngoài gặp đại hạn, Lê Quý Đôn đã tâu trình với chúa Trịnh 5 điều, trong đó có đoạn nói: “Phương pháp của cổ nhân để đem lại khí hòa, dẹp tai biến, cốt ở lấy lễ mà cầu phúc của thần, lấy đức mà khoan sức dân”. Ngoài ra, trong các tác phẩm *Dân chi phụ mẫu* của mình, Lê Quý Đôn đã nhiều lần nhấn mạnh về giá trị và thước đo của liêm chính đối với người làm quan. Giá trị ấy được đo bằng việc kính dân, làm cho đời sống nhân dân được no đủ, đúng như chức trách của quan lại thời xưa vốn được xem như “cha mẹ” của dân. Lê Quý Đôn cho rằng “Biết sợ dân thì nên kính giữ thân, không rong chơi, không dâm dục, không lười biếng, không hoang toàng. Kính giữ được thân mình là đã nhân ái được với dân” (Lê Quý Đôn 1993: 127).

Giá trị của đạo làm quan theo Lê Quý Đôn thể hiện ở tư tưởng “kính dân” có nghĩa là “Biết sợ dân thì nên kính giữ thân, không rong chơi, không dâm dục, không lười biếng, không hoang toàng. Kính giữ được thân mình là đã nhân ái được với dân” (Lê Quý Đôn 1993: 127). Nội dung tư tưởng này đã được Lê Quý Đôn nghiên cứu qua những nghiên cứu kinh điển của các bậc tiền bối giai đoạn trước. Để nhấn mạnh tư tưởng này, Lê Quý Đôn nhắc lại lời dạy của các bậc tiền bối rằng: “Đức độ tốt phải thể hiện ở chính sự hay, tức là nuôi dân no đủ”; “Dân là gốc của nước, gốc vững thì nước mới yên” (Lê Quý Đôn 1993: 126). Lê Quý Đôn chỉ ra hậu quả cho giai cấp phong kiến nếu không biết “kính dân” sẽ có nguy cơ “loạn ngay”. Đây cũng là điều mà Lê Quý Đôn vẫn luôn lo sợ “Há chẳng đáng lo sợ cho cái nguy cơ ấy xảy ra ư?” (Lê Quý Đôn, 2014). Chủ trương này luôn được Lê Quý Đôn khuyên răn về đạo làm quan đối với giai cấp phong kiến bấy giờ bởi vì trước hết ông muốn bảo vệ lâu dài lợi ích giai cấp ông. Vì vậy, trong *Thư kinh điển nghĩa* ông chỉ ra cho vua Lê chúa Trịnh là vua chúa nếu muốn “hưởng mệnh trời lâu dài” tức là muốn giữ cho cho ngai vàng của dòng họ không nghiêng đổ thì phải quan tâm đến nhân dân, phải “khoan sức cho dân”. Lê Quý Đôn khẳng định sự an nguy của vương triều là ở lòng dân, ông viết “muốn hưởng mệnh trời lâu dài mà không quan tâm đến nhân dân thì thật không hiểu lẽ phải là gì vậy”. Lê Quý Đôn đã kêu gọi chúa Trịnh

“khoan sức cho dân” để bảo vệ trước hết quyền vị của ngay dòng họ Trịnh. Lời khuyên cáo của Lê Quý Đôn tuy có sức răn đe nhưng Trịnh Sâm đã không nghe ông, giai cấp quan phong kiến lúc đó cũng không ai nghe ông và đắm chìm vào cuộc đời ưu du, hưởng lạc. Trong khi đó, đời sống nhân dân lầm than, những nạn mất mùa đói kém luôn luôn xảy ra, xác người chết đói nằm gổ lên nhau đầy cả đường. Chính vì vậy mà phong trào khởi nghĩa nông dân vẫn cứ liên tiếp bùng ra và ngày càng lớn mạnh cho đến khi làm sụp đổ họ Trịnh. Có thể nói mặc dù chúa Trịnh không nghe lời Lê Quý Đôn với chính sách “khoan sức cho dân” nhưng tư tưởng của ông về nhân dân vẫn là tiến bộ vì nó phù hợp với mong muốn của nhân dân do đó được hậu thế đánh giá cao.

Ý nghĩa giá trị tư tưởng của Lê Quý Đôn còn thể hiện ở việc kết hợp giữa pháp trị với đức trị nhằm làm cho dân giàu nước mạnh, tuy nhiên, bên cạnh đức trị vẫn cần nhấn mạnh vào tính pháp trị. Theo Lê Quý Đôn đáng anh quân phải đặt ra pháp chế để nắm vững quốc gia. Tuy nhiên, Khổng tử đã dạy “đạo chi dĩ đức, tề chi dĩ lễ”¹ (lấy đức chỉ đường cho dân, lấy lễ khiến nhân dân nhất trí), vì vậy, đạo làm quan mới thu phục được lòng dân, nhân dân vì coi trọng pháp luật mà đồng lòng ý chí. Khi có những thay đổi tác động thì lòng dân không bị phân loạn.

Sự kiện năm Giáp Thân (1764) Lê Quý Đôn dâng sớ xin chúa Trịnh cho thiết lập pháp chế vì thấy một số quan lại lúc bấy giờ đã quá lạm dụng quyền hành, hành xử không đúng pháp luật. Vì vậy, cần phải tìm cách đưa họ trở lại tôn nghiêm những pháp luật mà họ có trách nhiệm thi hành.

Tuy nhiên, gọi là lập pháp nhưng theo Lê Quý Đôn không phải là xây dựng luật mới bởi vì pháp luật đã được định ra ở nước ta từ rất lâu với các mốc lịch sử là năm Minh Đạo thứ 1 đời vua Lý Thái tôn (1042) nhà Lý ban bố Hình thư, những năm 1117, 1122, 1125... những pháp luật ở bộ Hình thư được bổ sung hoặc sửa chữa nhiều lần. Tiếp đó năm Kiến trung thứ 6 đời vua Trần Thái tôn nhà Trần soạn sách Quốc triều hình luật. Năm Thiên ứng chính bình thứ 13 đời vua Trần Thái tôn lại định hình luật. Sau đó, các pháp luật của nhà Trần tiếp tục được bổ sung và sửa chữa nhiều lần. Đến thế kỷ XV, sau khi lên ngôi, Lê Thánh tôn cho soạn một bộ Luật Hồng đức và bộ Luật Hồng đức là bộ luật tương đối hoàn chỉnh và tiến bộ của nước Việt Nam trong thời kỳ chế độ phong kiến.

Lê Quý Đôn chỉ ra “Gọi là pháp chế cũng chỉ là thiết lập quan chức, phân định văn võ, lập pháp thì lệnh một cách nghiêm cẩn, quy định luật pháp, làm thế nào cho ở bên trong thì triều đình, bên ngoài thì phương trấn giao lưu chằng chịt với nhau như một thân thể, như một hệ thống mạch lạc được lưu thông không có trở ngại” “nhân dân thì không định, thế biến thì không thường, do đó mà trị nước là một việc

¹ Khổng Tử nói: Đạo chi dĩ chính, tề chi dĩ hình, dân miễn nhi vô si, đạo chi dĩ đức, tề chi dĩ lễ, hữu si thả cách. Nghĩa là: Lãnh đạo dân bằng pháp luật đều dùng hình phạt, dân có thể tránh được sai phạm nhưng mất lòng tự trọng. Lãnh đạo dân bằng đức độ và lễ khiến người ta biết xấu hổ mà tự cảm hóa.

rất khó, và chỉ có một cách để ước thúc nhân tâm và chế ngự thể biến, đó là pháp chế mà thôi...” (Trần Duy Phuong, 2000). Tuy kết quả cuối cùng của Lê Quý Đôn về đề nghị “thiết định pháp chế” không được chúa Trịnh xem xét nhưng đây là một tư tưởng chính trị tiên bộ của Lê Quý Đôn có giá trị lớn đối với hậu thế sau này.

Trong một nước mà chế độ hoàn toàn là đức trị, thì số phận của người dân hoàn toàn tùy thuộc ở kẻ cầm quyền. Ngược lại, dưới chế độ pháp trị, quyền lợi và nghĩa vụ của mọi người phân định một cách rõ ràng. Tuy dưới chế độ áp bức thì ngay với pháp trị, kẻ cầm quyền vẫn có thể lạm dụng quyền hành. Nhưng so với chế độ đức trị, chế độ pháp trị vẫn có giá trị là một bước tiến quan trọng. Thực tế lịch sử đã chứng minh điều này khi loài người tiến dần từ đức trị dần sang pháp trị.

Như vậy, tư tưởng chính trị về dân của Lê Quý Đôn đã chỉ ra vai trò của nhân dân trong đường lối trị nước của đạo làm quan. Tư tưởng trọng dân trong đạo làm quan là một trong những nội dung hết sức quan trọng trong chính trị thực hành của Lê Quý Đôn. Bởi lẽ, theo ông, người làm vua phải biết kính dân, biết kết hợp đức trị và pháp trị mới hoàn thành được đạo làm vua. Có thể nói tư tưởng trị nước dựa trên nền tảng lấy nhân nghĩa làm kim chỉ nam trong tư tưởng chính trị của ông là một giá trị đặc sắc trong lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam.

4. Kết luận

Lê Quý Đôn là nhà bác học lớn nhất Việt Nam dưới thời phong kiến. Ông là tấm gương sáng về lao động học thuật cho các thế hệ hôm nay và mai sau. Lê Quý Đôn - một nho sĩ yêu nước luôn mang trong mình những hoài bão lớn lao, ông khao khát đưa xã hội Lê - Trịnh đến thái bình thịnh trị, mang lại cuộc sông bình an cho nhân dân. Đặc biệt, khác với những nho sĩ đương thời, ngoài sự ham hiểu biết và đam mê đọc sách, ông đi nhiều và hiểu nhiều, luôn suy ngẫm đến cùng những sự vật hiện tượng diễn ra xung quanh và ghi chép lại tất cả những điều mắt thấy tai nghe. Chính vì vậy mà ngày nay chúng ta đã được thừa hưởng những công trình vĩ đại, có giá trị to lớn bậc nhất về lịch sử, thiên văn, địa lý, chế độ điền đất thuế khoá của Việt Nam dưới thời Lê - Trịnh.

Lê Quý Đôn đã có những nhìn nhận và đánh giá đúng về vai trò của dân trong đời sống xã hội, từ đó ông đã đưa ra những yêu cầu đối với việc trị nước của giai cấp cầm quyền là phải có những chính sách khoa thư sức dân, phải gần gũi để hiểu dân hơn. Công cuộc đổi mới và xây dựng đất nước do Đảng khởi xướng và lãnh đạo hiện nay cũng đang từng bước hướng tới đời sống ấm no, phồn vinh của nhân dân và xây dựng một đội ngũ lãnh đạo hết lòng phụng sự Tổ quốc, phụng sự nhân dân, tư tưởng của Lê Quý Đôn về dân và xây dựng đội ngũ quan lại cần được tiếp tục nghiên cứu, phát triển và vận dụng vào xã hội ngày nay./.

H.T.T.H

Tài liệu tham khảo

1. Lê Quý Đôn (2014), Ngô Thế Long, Trần Văn Quyền dịch, *Thư kinh điển nghĩa*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
2. Lê Quý Đôn (2021), Trần Đại Vinh dịch và bổ chính, *Phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Lê Quý Đôn (1973), Quế đường biên soạn, Phạm Vũ, Lê Hiền dịch và chú giải, *Việt Nam bách khoa toàn thư - Văn đài loại ngữ*, Nxb Miền Nam, Sài Gòn.
4. Lê Quý Đôn (1993), Lê Mạnh Liêu dịch, Nguyễn Khắc Thuần hiệu đính, chú thích và giới thiệu, *Đại Việt Thông sử*, Nxb Tổng hợp Đồng Tháp.
5. Trần Duy Phương (2000), *Lê Quý Đôn cuộc đời và giai thoại*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

LÊ QUÝ ĐÔN VÀ CHÚA TRỊNH SÂM

TS. Nguyễn Mạnh Hoàng*

Tóm tắt: Bài tham luận tập trung vào mối quan hệ đặc biệt giữa Lê Quý Đôn và chúa Trịnh Sâm. Trịnh Sâm, một vị chúa tài ba và quyết đoán, đã trọng dụng Lê Quý Đôn trong nhiều vai trò quan trọng như chính trị, quân sự, học thuật. Lê Quý Đôn, với tư cách là một nhà bác học, nhà chính trị và nhà tư tưởng, đã phò tá hết mình cho sự nghiệp của Trịnh Sâm và triều đình Lê - Trịnh. Bài viết cũng đề cập đến những thăng trầm trong sự nghiệp của Lê Quý Đôn dưới thời Trịnh Sâm, nhấn mạnh sự tương hợp về tài năng và tư tưởng giữa hai nhân vật quan trọng này.

Từ khóa: Lê Quý Đôn, Trịnh Sâm, Lê - Trịnh, Chính trị Việt Nam, Nhà bác học.

LE QUY DON AND LORD TRINH SAM

Dr. Nguyen Manh Hoang

Abstract: This paper focuses on the special relationship between Le Quy Don and Lord Trinh Sam. Trinh Sam, a talented and decisive ruler, entrusted Le Quy Don with various important roles in politics, military affairs, and academia. As a scholar, politician, and thinker, Le Quy Don devoted himself to supporting Trinh Sam and the Le-Trinh court. The paper also addresses the ups and downs of Le Quy Don's career under Trinh Sam, emphasizing the alignment in talent and ideology between these two significant figures.

Keywords: Le Quy Don, Trinh Sam, Le-Trinh, Vietnamese politics, scholar.

1. Mở đầu

Trong các chúa Trịnh, Trịnh Sâm là vị chúa đặc biệt trọng dụng tài năng của Lê Quý Đôn. Khi lên cầm quyền Trịnh Sâm đã phục chức cho Lê Quý Đôn (trước đó Lê Quý Đôn xin thôi /hoặc bị bãi miễn chức Tham chính xứ Hải Dương để về nghỉ) và giao cho ông nhiều trọng trách. Trịnh Sâm cũng đã có nhiều ưu ái, biệt đãi dành cho ông. Ngược lại, Lê Quý Đôn cũng dốc lòng phò tá, phụng sự cho sự nghiệp của Trịnh Sâm và dòng họ Trịnh bên cạnh việc phụng sự nhà Lê nói riêng và quốc gia nói chung. Tìm hiểu các hoạt động chính trị, quân sự, học thuật của Lê Quý Đôn dưới thời chúa Trịnh Sâm cũng như mối quan hệ của ông với vị chúa tài

* Viện Thông tin Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.
Institute of Social Science Information, Vietnam Academy of Social Sciences.

ba này sẽ giúp hiểu rõ hơn tiểu sử - sự nghiệp của Lê Quý Đôn; hiểu rõ hơn một số vấn đề liên quan đến tư tưởng - con người Lê Quý Đôn như: quan điểm và ứng xử của Lê Quý Đôn với cá nhân Trịnh Sâm; quan điểm và ứng xử của Lê Quý Đôn với thể chế “lưỡng đầu” (vua Lê - chúa Trịnh), “nhị thống” (triều đình và phủ liêu)...và một số vấn đề liên quan khác.

2. Lê Quý Đôn trong bối cảnh chính trị xã hội thời Lê - Trịnh

Thời đại đã sản sinh ra nhà bác học, nhà chính trị, nhà tư tưởng, nhà thơ Lê Quý Đôn (1726 - 1784) là thời đại khá đặc biệt trong lịch sử dân tộc - “Thời đại Lê - Trịnh”. Đó là giai đoạn lịch sử nước Đại Việt có tình trạng phân tranh, rồi phân liệt giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài dẫn đến hình thành hai “vương quốc” với các thiết chế chính trị, văn hóa, quân sự... riêng biệt. Ở Đàng Ngoài sau khi không thể vượt sông Gianh đánh bại họ Nguyễn, thu phục lại xứ Thuận - Quảng (dù có tiềm lực quân sự vượt trội và cả tính “chính danh” do có được vua Lê trong tay), các chúa Trịnh tiếp tục lợi dụng uy tín và cả kinh nghiệm chính trị của nhà Lê sơ, nỗ lực khôi phục thời hoàng kim Hồng Đức (1470 - 1497) dưới một mô hình chính trị mới: vừa có vua, vừa có chúa. Ở Đàng Trong, các chúa Nguyễn thì nỗ lực “Nam tiến” chinh phục miền đất mới, tạo lập vương triều, củng cố thực lực để đối phó với chúa Trịnh và sẽ mở ra một con đường phát triển mới cho Đại Việt về sau. Trong cục diện chính trị phức tạp thời Lê - Trịnh, nổi lên vị trí và vai trò lịch sử của họ Trịnh. Họ Trịnh lấy danh thờ nhà Lê nhưng nắm thực quyền điều hành chính sự, còn nhà Lê nhờ họ Trịnh giúp đỡ mọi chuyện chính sự, hai bên nương tựa lẫn nhau cùng tồn tại và phát triển. Bởi thế người đương thời mới có câu: “Lê tồn Trịnh tại, Lê bại Trịnh vong”. Nhà nước phong kiến Đại Việt thời Lê - Trịnh tồn tại song song hai bộ máy quyền lực. Triều đình (đầy đủ “lục bộ”) do vua Lê đứng đầu, Phủ liêu (bao gồm “lục phiên”) do chúa Trịnh nắm giữ. Vương triều Lê chỉ tồn tại trên danh nghĩa, còn thực quyền thuộc về họ Trịnh. Có quyền lực thực tế, các chúa Trịnh có khả năng phế bỏ nhà Lê, lập ra triều đại riêng của mình. Tuy nhiên, họ Trịnh đã không đi vào vết xe đổ của nhà Hồ (1400 - 1407), nhà Mạc (1527 - 1592). Các chúa Trịnh ý thức rằng, sự nghiệp trung hưng đất nước muốn thành công vẫn phải dựa trên ảnh hưởng và uy tín của nhà Lê. Do đó, các chúa Trịnh đã áp dụng một định chế mà ở đó vua Lê vẫn được duy trì ngôi vị trên danh nghĩa, nhưng thực quyền lại nằm trong tay chúa Trịnh. Mô hình chính trị này phải luôn đảm bảo tính ổn định, bền vững để không thể bị phá vỡ dẫn đến tình trạng phong kiến phân quyền. Đó là cơ sở thiết lập nên một thiết chế hết sức đặc biệt trong lịch sử phong kiến Việt Nam - thiết chế “lưỡng đầu”, “nhị thống” vua Lê - chúa Trịnh. Theo sử gia Trần Trọng Kim, sở dĩ họ Trịnh không (hoặc chưa) cướp ngôi vua Lê vì còn e dè họ Mạc, nhà Minh, và họ Nguyễn ở Đàng Trong¹. Đó là một thực tế chính trị “họ Trịnh không cướp (và không cướp nổi) ngôi vua Lê vì chưa thể có cơ hội và cách thức gì khẳng định mình có được tính chính đáng của ngôi vị. Chính với ý nghĩa ấy, mà sự tồn tại

¹ Trần Trọng Kim (1992), *Việt sử lược*, Tái bản, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 308-309.

của ngôi vua Lê mới trở thành “điều kiện cần”, cung cấp tính hợp thức, hợp “đạo lý” cho sự điều hành chính trị của phủ chúa Trịnh”¹. Các chúa Trịnh về cơ bản giữ thái độ hoà kính với vua Lê và các vua Lê cũng cơ bản chấp nhận tình thế của mình (dù có thể giả tạo và đôi khi cũng xảy ra những xung đột nhất định giữa vua Lê và chúa Trịnh, nhưng chưa đến mức đổ vỡ) nhằm thu phục, ổn định lòng người và chuyên tâm quản lý đất nước. Trước chính sách đó, cộng với thực tế hiển hiện là các vua Lê bất tài, các chúa Trịnh mới có khả năng điều hành đất nước, người dân Đàng Ngoài (đặc biệt là giới trí thức Nho học mà tiêu biểu là Lê Quý Đôn) cũng chấp nhận thể chế đó như một lựa chọn không thể khác cho bản thân và cho cả quốc gia. Lê Quý Đôn cũng như một đội ngũ các trí thức Nho giáo đương thời khác như: Nguyễn Nghiễm, Nguyễn Bá Lân, Nguyễn Hoàn, Lê Phú Thứ, Vũ Miên, Ngô Thì Sĩ, Nguyễn Huy Oánh, Nguyễn Khản, Ngô Thì Nhậm, Phan Lê Phiên, Phạm Nguyễn Du, Phạm Quý Thích, Ninh Tồn, Phan Huy Ích,... có lẽ đã nhận thức rằng, chính lịch sử đã đòi hỏi các chúa Trịnh phải nắm thực quyền để điều hành xã hội, quản lý đất nước. Dù luôn phải đương đầu với những thách thức chính trị xã hội phức tạp như việc đối phó với dư đảng nhà Mạc cùng sức ép chính trị từ phương Bắc, các cuộc bạo loạn khởi nghĩa nông dân, sự trỗi dậy của thế lực họ Nguyễn ở phương Nam, nhưng các chúa Trịnh đã thực thi nhiều chính sách, đường lối tích cực để ổn định xã hội và củng cố được sức mạnh quyền lực của mình, đưa xã hội Đại Việt ở Đàng Ngoài phát triển ở một mức độ nhất định.

3. Sự nghiệp chính trị của Lê Quý Đôn dưới thời chúa Trịnh Sâm

Xem xét lại tiểu sử sự nghiệp Lê Quý Đôn, chúng ta thấy hoạt động chính trị của ông trải qua các đời chúa: Trịnh Doanh (1720 - 1767), Trịnh Sâm (1739 - 1782), Trịnh Cán (1777 - 1782), Trịnh Khải (1763 - 1786). Trong đó, có thể thấy, sự nghiệp chính trị của Lê Quý Đôn phát triển chủ yếu dưới thời chúa Trịnh Sâm cầm quyền.

Thời bấy giờ, phần lớn Nho sĩ mong tiến thân, mưu cầu danh lợi bằng con đường khoa bảng. Từ gia thế đến học vấn và tài năng, Lê Quý Đôn có đủ mọi điều kiện thuận lợi để tiến thân trên con đường danh vọng đó. Sau khi đỗ Bảng nhãn, năm 1753 Lê Quý Đôn được bổ nhiệm làm quan dưới thời chúa Trịnh Doanh. Ban đầu ông được làm Thị thư ở Viện Hàn lâm, rồi sau làm Toản tu Quốc sử vào năm 1754. Năm 1756, ông được cử đi thanh tra ở trấn Sơn Nam, rồi được biệt phái sang phủ Chúa coi việc quân sự (chức Tri Binh phiên), tiếp đó tham gia đội quân đi đánh dẹp khởi nghĩa Hoàng Công Chất. Năm 1757, ông được thăng chức Hàn lâm viện Thị giảng. Năm 1759, vua Lê Ý Tông mất, triều đình cử ông làm Phó sứ, tước Dĩnh Thành bá, cùng với Trần Huy Mật, Trịnh Xuân Chú dẫn đầu sứ bộ sang nhà Thanh (Trung Quốc) báo tang và nộp cống. Trở về nước, ông nhận chức Thừa chỉ

¹ Trần Ngọc Vương (2009), “Lưỡng đầu chế thời Lê - Trịnh và những hệ quả lịch sử của nó” trong *Nghiên cứu tư tưởng Nho gia Việt Nam từ hướng tiếp cận liên ngành*, Nxb Thế giới, Hà Nội, tr. 648.

Hàn lâm viện, rồi cùng Nguyễn Bá Lân “làm Học sĩ để duyệt sách vở”¹. Năm 1764, Lê Quý Đôn được cử làm Đốc đồng xứ Kinh Bắc. Năm 1765, làm Tham chính xứ Hải Dương. Có vẻ ông không hài lòng với chức này nên xin cáo quan (hoặc bị bãi miễn) về quê nhà đọc sách làm thơ. Về việc này, *Đại Việt sử ký tục biên* chép: “Hàn lâm thừa chỉ Đinh Thành bá Lê Quý Đôn xin từ chức về quê nhà. Chúa ưng cho. Đôn vì có tài văn học, được chúa biết; ở Viện Hàn lâm đã lâu. Nhiều lần được tiếp kiến chúa, có tâu bày được nhiều việc, sau bỏ ra làm quan ngoài; từ chối mãi không được. Đến nay lại làm sớ tự bày tỏ, lời lẽ khẩn thiết. Quân thần cho là ông có ý oán hận. Đôn xin từ chức. Chúa thương cha Đôn là Trọng Thứ tuổi già, cho Đôn nghỉ việc nhưng ở tại kinh đô”². Như vậy, từ năm 1752 đến 1765, ban đầu đường công danh sự nghiệp của Lê Quý Đôn khá hanh thông nhưng đến khoảng năm 1765, khi được bổ về làm quan ở địa phương, ông có sự chán chường và bất mãn. Là vị quan tài năng và mẫn cán nhưng trong chốn quan trường nhiều phe phái, thị phi, ông khó tránh khỏi có nhiều kẻ vì đố kỵ tài năng mà công kích ông, thậm chí tìm cách mưu hại. Chúa Trịnh Doanh tuy biết tài ông nhưng có lẽ chỉ tin dùng có mức độ (Trịnh Doanh thường sử dụng người như vậy, thay đổi thường xuyên, không tin tưởng ai sâu sắc). Về việc từ quan của Lê Quý Đôn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* viết: “Tháng 6, mùa hạ. Lê Quý Đôn, tham chính Hải Dương bị bãi. Từ khi sang sứ nhà Thanh trở về nước, rồi bỏ làm tham chính Hải Dương, Quý Đôn tự giải bày chín tội, nhưng thực ra là tự kể công lao của mình. Trong lời giải bày lại nói “tôi đem cái thân sống sót ở muôn dặm trở về nước, mà nay xiêu giạt nơi giang hồ, xin cho tôi được về quê quán”. Trịnh Doanh không bằng lòng nhưng vẫn y cho. Lê Quý Đôn nổi tiếng về văn học, vì phải bỏ làm quan ở ngoài nên bất đắc chí, lời nói có giọng oán hờn, đại để cũng như tờ biểu tự trách mình của Bộc Cố Hoài Ân, nên người có kiến thức chê cười”³. Sử nhà Nguyễn chép như vậy có lẽ là vốn có định kiến về Lê Quý Đôn (vì ông từng tham gia tiếp quản Thuận Hóa năm 1776 sau khi quân Trịnh đánh thắng quân Nguyễn trong chiến dịch “bình Nam”), nhưng qua đó, có thể thấy thêm, do không được chúa tin dùng, ông khéo léo từ quan hoặc tạo có để bị thải hồi, lúc chưa đầy 40 tuổi, khi còn đầy khát vọng phò tá triều Lê - Trịnh.

Năm 1767, Trịnh Doanh qua đời, Trịnh Sâm (1739 - 1782) lên nối ngôi. Trịnh Sâm là vị chúa mạnh mẽ, thông minh, quyết đoán và giỏi thơ văn. Khi lên ngôi chúa, Trịnh Sâm “cho phép tặc các triều trước là nhỏ hẹp, nên việc chính thường tự quyết đoán, phần nhiều không theo lệ cũ, cầm giữ chính quyền, cất nhắc anh tài, văn trị sửa sang ở trong, vũ công chống chọi ở ngoài”⁴. Để thực hiện hoài bão chính

¹ Quốc sử quán triều Lê (2012), *Đại Việt sử ký tục biên [1676 - 1789]*, Ngô Thế Long, Nguyễn Kim Hưng dịch, Nguyễn Đồng Chi hiệu đính, Tái bản, Nxb Hồng Bàng - Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, tr.263.

² Quốc sử quán triều Lê (2012), sđd, tr. 266.

³ Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập 2, Tổ phiên dịch Viện Sử học dịch, chú thích, Tái bản, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr. 659-660.

⁴ Phan Huy Chú (2007), *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 2 (Tổ phiên dịch Viện Sử học dịch), Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.255.

trị của mình, Trịnh Sâm chú trọng tìm kiếm và trọng dụng nhân tài. Một nhân vật tài năng “nổi tiếng trong triều ngoài nội” như Lê Quý Đôn đương nhiên sẽ được ông biết đến và trọng dụng. Nghe theo lời tâu của Nguyễn Bá Lân, chúa Trịnh Sâm cho phục chức ngay và phong Lê Quý Đôn làm Thị thư, tham gia biên tập Quốc sử, kiêm Tư nghiệp Quốc tử giám. Sau đó, ông còn được cử làm Tán lý quân vụ trong đội quân của Nguyễn Phan đi đánh dẹp cuộc nổi dậy của Lê Duy Mật ở Thanh Hóa (1767). Sách *Bình Ninh thực lục* cho biết Lê Quý Đôn tham gia trực tiếp trong chiến dịch quân sự này: “chúa sai lưu thủ xứ Thanh Hoa đô đốc Đồng tri Hiệu trung hầu Nguyễn Đình Diễm làm Chánh đốc lãnh đạo Thanh Hoa đeo ấn Thảo tặc tướng quân, Thiêm sai tri Binh phiên Hàn Lâm viện Thị thư Dĩnh Thành bá Lê Quý Đôn làm Tán lý, Sơn Nam xứ Đốc đồng Hàn Lâm viện Hiệu thư Mai Thế Ưông làm tham mưu đem các hiệu 9 cơ 19 quân bán đạo và thổ binh của phụ đạo các châu huyện Lạc Thổ, Cẩm Thủy, Lang Chánh đi từ thượng lưu sông Mã tiến đi”¹. Đạo quân mà Lê Quý Đôn tham gia, ngày từ trận đầu đã hoàn thành nhiệm vụ nên được Trịnh Sâm khen thưởng: “Nguyễn Phan cùng lũ Lê Quý Đôn đem quân trung chỉ tiến vào Hà Đô, ra đằng sau lưng chúng: 3 mặt đánh gấp, chém và bắt sống được rất nhiều giặc, giặc nhảy xuống sông chết đuối nhiều vô kể. Tin thắng trận báo về đến nơi. Chúa nghĩ lũ Nguyễn Phan làm việc nhanh chóng, ban chỉ khen tốt, thưởng Chánh đốc lĩnh Nguyễn Phan, Tán lý Lê Quý Đôn mỗi người một bài bạc”². Ghi chép *Bình Ninh thực lục*, cũng cho thấy vai trò của Lê Quý Đôn trong chỉ đạo quân sự: “Lê Quý Đôn, Mai Sĩ Ưông đem hai chỉ quân Hữu, Hậu tiền từ Cừ lạc, Chông Ong đánh đồn giặc ở Thiết Ung, giặc đều bỏ đồn tan vỡ”³. Lúc bấy giờ quan quân nhiều lần thắng trận, thế giặc bị bẻ gãy, có thể thừa cơ hội ấy mà đánh, “Lũ Phan Phái hầu, Lê Quý Đôn bàn rằng: Quân ta ngăn chặn ở thượng du sông Mã các Trấn Ninh rất xa, chỉ giương lưới không uổng công vô ích. Chả gì bằng thừa thắng lấy đường tiến đến Trấn Ninh đem kỳ binh xông vào giữa đồn lũy, thì bọn cùng khốn này nhất định không có đường chạy”⁴. Đến khi xét công lao dẹp giặc ở Trấn Ninh, Lê Quý Đôn được chúa “thưởng bốn thứ”⁵. Khi Nguyễn Nghiễm xin từ việc Tri binh phiên, Trịnh Sâm liền cử Lê Quý Đôn làm Thiêm sai tri Binh phiên.

Năm 1769, Trịnh Sâm lại cho Lê Quý Đôn chức Thiêm đô ngự sử. Sang năm 1770, ông được đặc cách gia phong Hữu thị lang bộ Hộ. Cũng trong năm này ông và Đoàn Nguyễn Thục cùng được cử “đi khám thổ xứ Thanh Hoa, bày tỏ các việc”. Hai ông “bày tỏ các việc hộ khẩu tăng giảm, cùng binh đinh nên tăng nên giảm và nên theo ngạch cũ. Lại xin khoan xá các thuế thổ sản, thủy sản, ruộng công các huyện và tha cả tiền thuế thân trốn, thiếu. Các khoản này đều được giao xuống

¹ Đinh Khắc Thuân (Chủ biên) (2009), *Tứ bình thực lục thời chúa Trịnh*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr. 101-102.

² Đinh Khắc Thuân (Chủ biên) (2009), sđd, tr. 105.

³ Đinh Khắc Thuân (Chủ biên) (2009), sđd, tr. 108.

⁴ Đinh Khắc Thuân (Chủ biên), (2009), sđd, tr. 109.

⁵ Quốc sử quán triều Lê (2012), sđd, tr. 329

Chính phủ thi hành”¹. Sau khi đi khám Thanh Hoa về, Lê Quý Đôn từ Hữu thị lang bộ Hộ được thăng lên Hữu thị lang bộ Công. Lê Quý Đôn dâng *Khải* với 4 điều: “1) Cống sinh nhiều người mạo cầu sắc chỉ trong nội cung ban ơn đặc cách để được bổ dụng vượt bậc, nay nên xét thực, bắt trở về bậc cũ. 2) Các chức Hiến phó, Tham nghị có cái tệ cầu cạnh để thăng chức Thị giảng. Nên sai triều đình bảo cử cho hợp lệ cũ. 3) Đất bãi ở các lộ nên đúng kỳ thì khám lại. 4) Trong số các hạng dân được miễn trừ phú thuế tạp dịch có nhiều người sửa lại văn bằng, thêm bớt, đổi chác, để làm gian. Nay xin bề tôi thân tín tra xét cải chính lại. Chúa nghe theo”².

Năm 1772, Lê Quý Đôn được lệnh điều tra về dân tình và tệ lạm của quan lại ở Lạng Sơn, phát hiện tội tham nhũng của viên Đốc trấn Lê Doãn Thân, ông này liền bị cách chức. Lê Quý Đôn cùng với Nguyễn Đình Huân còn đàn hặc Lễ bộ thượng thư Trần Huy Mật về tội bất kính với Chúa, làm ông này bị giáng chức. “Trần Huy Mật châu chực ở Kinh Diên, được vua Lê Hiển Tông quý trọng, vua Lê Hiển Tông đem con gái gả cho con trai Huy Mật là Hựu. Trịnh Sâm có ý ghét Huy Mật, liền sai Quý Đôn cùng Nguyễn Đình Huân tìm cách làm hại Huy Mật. Quý Đôn tâu lên Trịnh Sâm rằng, Huy Mật không biết sửa chữa công việc làm cho đúng đắn. Huy Mật liền bị giáng chức”³. Năm 1772, Trịnh Sâm cử Lê Quý Đôn làm Đô ngự sử rồi lại cho Tế tửu Quốc Tử giám.

Năm 1773, Lê Quý Đôn được làm chức Nhập thị bồi tụng (đứng đầu lục phiên ở phủ liêu). Về việc này theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*: “Trước kia, Trịnh Sâm ở Lượng Phủ, Huy Đĩnh rất được Sâm yêu, Quý Đôn lén lút giao kết chặt chẽ, Huy Đĩnh dặt dứ Quý Đôn cùng làm việc, Quý Đôn lại càng thân mật với Huy Đĩnh. Phàm những việc dùng để xén bớt ức chế nội diện (chỉ triều đình vua Lê), không việc gì không làm, nên người ta đều sợ khí thế quyền lực của Quý Đôn. Chế độ hồi đầu triều Lê: hàng tháng, ngày mồng một và ngày rằm, cử hành lễ thường triều, trăm quan chiếu theo ban thứ vào châu bái yết. Từ khi Trịnh Sâm chuyên giữ quyền chính trong nước, hạ lệnh cho phủ liêu và Ngự sử đài, cứ ngày mồng một hàng tháng vào phủ chúa bàn định công việc, gọi là “nhập các”. Đến lúc Quý Đôn được vào giữ chính quyền trong phủ chúa, hễ đến ngày mồng một, ngày rằm, các quan văn, võ thường thoái thác có bệnh cáo nghỉ, nên lễ thường triều chỉ có hoàng tử cùng bảy tôi nội diện vào châu bái yết mà thôi, còn các quan không ai đến cả”⁴. Lê Quý Đôn khi giữ chính quyền ở phủ chúa, nỗ lực làm việc theo ý chúa Trịnh Sâm. Năm 1773, Trịnh Sâm “nhận thấy trong nước đã đi đến thái bình, số hộ khẩu ngày thêm nảy nở, muốn xét thực số đinh để sửa đổi lại ngạch đinh trong sổ, Quý Đôn lại ra sức tán thành. Sâm bèn hạ lệnh các đại thần bàn định phép làm sổ. Sâm nói: “Nhà nước lúc bắt đầu trung hưng, chiếu theo phép cũ, ba năm một lần làm sổ hộ; năm Cảnh Trị, mới lập ra phép bình lệ không tính số đinh tăng lên hay sút

¹ Quốc sử quán triều Lê (2012), sđd, tr. 332.

² Quốc sử quán triều Lê (2012), sđd, tr. 335.

³ Văn Tân (1976), “Lê Quý Đôn cuộc đời và sự nghiệp”, *Nghiên cứu Lịch sử*, số 169, tr.3.

⁴ Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), sđd, tr. 704-705.

đi, phép ấy thi hành hơn 50 năm, phần nhiều sai suyển; năm Bảo Thái tiếp tục làm sổ cũng chỉ dựa theo ngạch cũ, rồi sau không kế tiếp sửa lại, đến nay lại đã hơn 50 năm rồi. Bây giờ nên cân nhắc phép đời trước, châm chước việc ngày nay, tham khảo mọi mặt định thành điều lệ, xét thực số nhân đinh, sửa đổi lại sổ hộ, cho phép dân được tự liệu lượng nhân khẩu mà chịu sổ hộ, để cho đủ ngạch trong sổ”. Vì thế hạ lệnh cho Nguyễn Nghiễm, Nguyễn Phương Đình và Lê Quý Đôn giữ công việc này. Nhưng Nguyễn Nghiễm và Phương Đình chỉ làm cho đủ chức vị mà thôi, mọi công việc đều do Quý Đôn chủ trương hết. Quý Đôn kê cứu tra xét quá nghiêm khắc, nhân dân đều nghiêng răng căm hờn, họ làm thư nặc danh dán ở cửa phủ chúa Trịnh xin bãi bỏ Quý Đôn đi mà dùng Ngũ Phúc, lời lẽ trong thư rất là khích thiết. Nhân đấy, Trịnh Sâm thay đổi mệnh lệnh, cho Ngũ Phúc cùng Quý Đôn đều giữ công việc đôn đốc làm sổ. Ngũ Phúc xin thi hành theo điều lệ đời Cảnh Trị, đại để có nơi tăng, có nơi giảm, có nơi bình bỏ vẫn như cũ. Số dân đinh hơi kém với ngạch đinh năm Bảo Thái, dân cũng cho là thuận tiện. Quý Đôn lại cùng Phạm Huy Đình tra xét vùng ven biển thuộc lộ Sơn Nam hạ, trích ra được hơn chín ngàn mẫu ruộng lậu thuế, đều đăng ký vào ngạch thuế bắt phải chịu tô. Nhân dân phần nhiều ta oán”¹.

Năm 1774, khi chúa Trịnh Sâm thân chinh mang quân đánh chúa Nguyễn ở Thuận Hóa, Lê Quý Đôn được cử giữ chức Lưu thủ ở kinh thành Thăng Long. Sang năm 1775, tướng Hoàng Ngũ Phúc đánh chiếm được Thuận Hóa, chúa Trịnh Sâm trở về kinh, rồi thăng cho Lê Quý Đôn làm Tả thị lang bộ Lại. Đến năm 1776, chúa lại sai Nguyễn Hoàn, Lê Quý Đôn, Vũ Miên kiêm thêm chức Tổng tài Quốc sử quán và các Nho thần làm Toàn tu: Ngô Thì Sĩ, Phạm Nguyễn Du, Ninh Tồn, Nguyễn Sá đều dự làm quốc sử. Đầu năm 1776, chúa Trịnh Sâm đặt ty trấn phủ ở Thuận Hóa. Lê Quý Đôn được cử làm Tham thị Thuận Hóa, Hiệp trấn phủ, Tham tán quân cùng với Đốc suất kiêm Trấn phủ Bùi Thế Đạt để phòng bị trước quân Tây Sơn đang phát triển ở phía Nam. Tại đây, ông soạn bộ *Phủ biên tạp lục*. Đến tháng tám năm 1776 “chúa Trịnh Sâm nghĩ: Quảng Nam chưa dẹp yên. Dân Thuận Hóa lại bị đói dữ, trộm cướp nổi lên nhiều. Bùi Thế Đạt ở trấn hơn một tuần không trình bày việc gì. Gặp lúc Lê Quý Đôn ốm xin về kinh. Bèn triệu Đôn cùng Bùi Thế Đạt, Phan Lê Phiên về kinh châu hầu”². Về kinh, Trịnh Sâm lại cho Lê Quý Đôn làm Đô ngự sử. Năm 1777, Chúa Trịnh Sâm nghĩ: Lê Quý Đôn, Phan Trọng Phiên, Uông Sĩ Điển đều đã từng đi công cán từ Thuận Hóa về, biết rõ dân tình, chính trị nên cử “Lê Quý Đôn chiếu tra sổ đinh khẩu, ruộng đất, ngạch binh ở Thuận Hóa chước lượng tình dân và phong tục địa phương, định lệ tô thuế, khảo lên đọi chỉ. Bọn Đôn bàn giảm các tiền lễ cơm mới, lễ sắm Tết, tiền sai dư và thóc tô ruộng chỉ lấy 2 phần 10, thổ binh chỉ lấy một phần ba. Chúa sai giao xuống cho Tào quận công tham xét mà làm, chúa giao cho các đại thần họp bàn, thêm bớt, định làm chuẩn, giao xuống cho nha môn trấn phủ Thuận Hóa tùy liệu mà làm”³. Tiếp đó, Trịnh Sâm lại “sai Lê Quý Đôn,

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), sđd, tr. 705-706.

² Quốc sử quán triều Lê (2012), *Đại Việt sử ký tục biên [1676 - 1789]*, sđd, tr. 408.

³ Quốc sử quán triều Lê (2012), sđd, tr.415.

Hoàng Tổ Lý thống kê số thóc thu vào, phát ra từ năm Giáp Ngọ (1774) trở lên tâu lên. Từ lúc dụng binh, điều phát ngày thêm nhiều, hoặc sai dân cung tiến thóc, hoặc mua vét thóc của nhà giàu, hoặc trưng thu ở kho thóc công của các lộ, trước sau sai tổng lý giám đốc vận tải đường thủy đường bộ vận chuyển qua nhiều chặng. Những người làm việc thu phát, phần nhiều những lạm, che giấu lẫn cho nhau, tề ấy không kể xiết. Đến bấy giờ sai tra xét cho ra”¹. Chúa cũng “sai Lê Quý Đôn, Mai Thế Uông khám ruộng bỏ hóa của dân ở ven biển”². Lê Quý Đôn còn dâng khái nói: trấn Thái Nguyên thuộc đất biên giới xa xôi, nhiều rừng núi, dân thì Thổ, Nùng ở lẫn, các quan phủ, huyện đóng riêng một nơi, người sai đến dân dễ làm phiền nhiễu. Nay Thừa ty đã dôn về trấn, thì 5 huyện, châu là: Bạch Thông, Cẩm Hóa, Văn Lãng. Đại Từ, Võ Nhai của phủ Thông Hóa xin cho dôn về trấn cho tiện. Chúa nghe theo, bèn rút cả các quan phủ châu huyện ở trấn Thái Nguyên đi”³.

Năm 1778, các tướng “Hoàng Tổ Lý cùng Nguyễn Khắc Tuân, Nguyễn Lê đều chia bè đảng. Tổ Lý ở Nghệ An, giặc ngờ Tổ Lý có mưu khác, ngầm sai đưa thư cho Lý, tôn Lý làm minh chủ. Lý viết thư trả lời cho giặc, rồi đem thư của giặc và thư của mình dâng lên chúa, chúa khen là người trung thành. Cho Lý làm Thống lĩnh, đem thủy sư Nghệ An ra biển, tùy cơ đánh dẹp. Giặc nghe Lý đến, đều tự chạy tan. Đinh Thành hầu Lê Quý Đôn cho người đi dụ hàng. Tướng giặc là Toại, Thực đều hàng, đám giặc biển đều dẹp yên”⁴. Cũng trong năm 1778, Lê Quý Đôn được cử giữ chức Hành tham tụng, nhưng ông từ chối và xin đổi sang võ ban. Chúa Trịnh Sâm chấp thuận, cho ông làm Tả hiệu điểm, quyền Phủ sự (quyền như Tể tướng), tước Nghĩa Phái hầu.

Năm 1780 xảy ra vụ án làm rung động phủ chúa - sử sách gọi là *Vụ án năm Canh Tý* - vụ án liên quan đến việc tranh giành ngôi thế tử giữa Trịnh Khải (con trưởng) và Trịnh Cán (con thứ). Trịnh Khải là con trưởng đã lớn nhưng ngôi Thế tử vẫn bị bỏ ngỏ, khi đó chúa Trịnh Sâm lại hết mực sủng ái Đặng Thị Huệ và con thứ Trịnh Cán. Trịnh Khải lo sợ một ngày không xa cha sẽ phong Trịnh Cán làm Thế tử chứ không phải mình. Trong khi đó chúa Trịnh Sâm lại đang bị bệnh nặng. Trịnh Khải tính kế hành động gấp để giành thế chủ động trước phe Tuyên phi Đặng Thị Huệ. Âm mưu đảo chính của Trịnh Khải bị bại lộ, Trịnh Sâm muốn trị tội ngay, song Hoàng Đình Bảo hiến kế: “Sở dĩ Trịnh Khải dám làm chuyện ghê gớm này, chung quy cũng vì có hai viên trấn thủ Sơn Tây và Kinh Bắc chủ mưu. Nay, cả hai người này đang cầm quân ở ngoài, nếu vội vàng trị tội thì sợ là sẽ có biến cố khác. Vậy chi bằng hãy triệu hết hai viên trấn thủ ấy về triều rồi hãy trị tội cũng không muộn”⁵. Chúa Trịnh Sâm bèn hạ lệnh triệu hồi Nguyễn Khả, Nguyễn Khắc Tuân về kinh, rồi cho bí mật bắt hết bè đảng phe cánh để tra khảo, xử lý. Trọng trách xét

¹ Quốc sử quán triều Lê (2012), sđd, tr. 416.

² Quốc sử quán triều Lê (2012), sđd, tr. 616.

³ Quốc sử quán triều Lê (2012), sđd, tr. 416.

⁴ Quốc sử quán triều Lê (2012), sđd, tr.436.

⁵ Ngô Gia Văn Phái (1984), *Hoàng Lê nhất thống chí*, Nxb Văn học, Hà Nội.

xử được giao cho “Ngô Thì Nhậm cùng Phong Triều hầu tra xét, phát giác được hết cả sự trạng của lũ tội tó. Gặp lúc có tang cha Ngô Thì Nhậm xin từ chức. Chúa sai Lê Quý Đôn tra lại. Đôn vẫn thù Khản, làm đảo lộn đi, lây đến người vô tội rất nhiều, án đã xong, chúa giao đình thần bàn”¹. Như vậy, Lê Quý Đôn đã thực hiện nhiệm vụ xét xử theo ý Trịnh Sâm. Có lẽ, ông biết rõ, đây chỉ là câu chuyện “đấu đá quyền lực” giữa các phe phái trong nội bộ họ Trịnh. Biết ý Trịnh Sâm (ghét con trưởng Trịnh Khải yêu con thứ Trịnh Cán, muốn bỏ trưởng lập thứ), Lê Quý Đôn tiến hành điều tra xử án theo ý chỉ của Trịnh Sâm. Sau vụ án, phe Trịnh Khải thất thế và phe Đặng Tuyên phi - Trịnh Cán thắng thế, Trịnh Cán chỉ mới 4 tuổi vẫn được lập làm Thế tử. Tuy nhiên, vụ án năm Canh Tý đã làm cho nội bộ nhà Lê - Trịnh chia rẽ và suy yếu. Việc Lê Quý Đôn được giao trọng trách xử lý vụ án, chứng tỏ ông có uy tín trong triều đình và được chúa Trịnh Sâm tin cậy.

Sang năm 1781, Lê Quý Đôn lại được giữ chức Tổng tài Quốc sử quán. Đến năm 1782, chúa Trịnh Sâm qua đời, Trịnh Cán được nối ngôi chúa. Nhưng không lâu sau, quân tam phủ (kiêu binh) nổi loạn giết chết Hoàng Đình Bảo, phế bỏ Trịnh Cán và Đặng Thị Huệ, lập Trịnh Khải làm chúa. Nhớ lại hiềm riêng, Nguyễn Khản tâu với chúa Trịnh Khải giáng chức Lê Quý Đôn. Đầu năm 1783, ông nhận lệnh đi làm Hiệp trấn xứ Nghệ An. Ít lâu sau, ông được triệu về triều làm Thượng thư bộ Công. Sau đó, trong bối cảnh triều chính rối ren, Lê Quý Đôn mắc bệnh, ông về quê mẹ ở làng Nguyễn Xá (huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam) để chữa trị, nhưng không khỏi và qua đời tại đây (năm 1784).

Như vậy, có thể thấy, dưới thời Trịnh Sâm cầm quyền, Lê Quý Đôn trải qua nhiều chức vụ với các lĩnh vực khác nhau như: văn, võ, kinh tế, chính trị, luật pháp, ngoại giao, giáo dục... Trịnh Sâm nhiều lần bổ nhiệm ông vào các chức vụ, vị trí công việc khác nhau, thường lần sau cao hoặc quan trọng hơn lần trước, chứng tỏ, nhà chúa trọng dụng ông. Nói như vậy, không hẳn con đường chính trị của ông là thực sự hanh thông. Đương thời, Lê Quý Đôn cũng vướng phải “những vụ việc chính trị”: vụ con trai ông Lê Quý Kiệt gian lận trường thi, các vụ tố cáo ông của Tham Nghị xứ Thanh Hoa Lê Thế Toại và Thỏ tù mỏ Tụ Long Hoàng Văn Đồng, rồi những mâu thuẫn, hiềm khích của ông với đại thần Nguyễn Khản v.v... Những vụ việc đó có ảnh hưởng đến uy tín và danh vọng của Lê Quý Đôn. Tuy nhiên, Lê Quý Đôn là người có bản lĩnh, tài năng, đặc biệt lại có sự hậu thuẫn và “tin cậy” của chúa Trịnh Sâm, nên những năm tháng quan trường của ông dưới thời vị chúa này nhìn chung là vững vàng. Lê Quý Đôn cũng như cha ông là Lê Phú Thứ (1693 - 1783) thuộc đội ngũ quan lại, Nho sĩ ủng hộ chúa Trịnh, ủng hộ “Thế chế lưỡng đầu vua Lê - chúa Trịnh”, luôn lo lắng bảo toàn cho cơ đồ họ Trịnh. Trịnh Sâm cũng là bậc quân vương biết tài và quý trọng ông hơn cả. Ngoài Hoàng Ngũ Phúc, các nhân tài được Trịnh Sâm ưu ái trọng dụng có: Nguyễn Huy Oánh, Lê Quý Đôn, Nguyễn Bá Lân, Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Nghiễm, Ngô Thì Sĩ... Chính những nhân tài này

¹ Quốc sử viện triều Lê (2012), sđd, tr. 443.

đã góp phần quan trọng phù giúp Trịnh Sâm trong buổi đầu khởi nghiệp vương rạng rỡ. Điều này hoàn toàn phù hợp với con người và sự nghiệp của Trịnh Sâm khi còn trẻ. Trịnh Sâm thích dùng người có thực tài và năng động, mà Lê Quý Đôn là trường hợp tiêu biểu.

4. Kết luận

Lê Quý Đôn (1726-1784) là nhà chính trị, nhà bác học, nhà tư tưởng xuất sắc trong lịch sử phong kiến Việt Nam. Thi đỗ được bổ làm quan, giữ nhiều chức vụ quan trọng dưới triều Lê - Trịnh. Ông luôn là vị đại thần tài năng, mẫn cán đúng như lời ông viết trong bài Tựa *Phủ biên tạp lục*: “Kể sĩ làm quan hành chính, có phải chỉ ung dung ở chốn miếu đường, bàn bạc văn nhã và tỏ ra đức vọng thôi đâu. Có khi phải tuần xét biên giới mà chịu trách nhiệm một phương, thì phải nghĩ làm sao để vỗ về binh nông, dập lợi trừ hại, tuyên bố giáo điều, dòi dỏi phong tục, hết khả năng tâm lực mà làm điều chức phận nên làm, để thỏa lòng bề trên, ban ơn dân chúng. Dầu thời có khó dễ, thế có nên chảnh, theo thời mà châm chước tính lường thì việc gì cũng thích đáng cả”¹. Lâu nay, hậu thế chúng ta cũng thường nhân mạnh đến tư cách nhà bác học, nhà thơ Lê Quý Đôn, mà có phần xem nhẹ, hoặc cho rằng con đường chính trị của Lê Quý Đôn không nổi bật. Thực ra, sự nghiệp chính trị của Lê Quý Đôn phát triển rực rỡ dưới thời chúa Trịnh Sâm (tại vị 1767 - 1782) - vị chúa lắm tài nhưng cũng nhiều tật. Trịnh Sâm là vị chúa đặc biệt trọng dụng tài năng của Lê Quý Đôn có nhiều ưu ái, biệt đãi dành cho ông. Ngược lại, Lê Quý Đôn cũng dốc lòng phò tá, phụng sự cho sự nghiệp của Trịnh Sâm và triều đình Lê - Trịnh. Điều đó cho thấy, vượt lên trên những quan điểm truyền thống của Nho giáo, Lê Quý Đôn và Trịnh Sâm có sự tương đắc, tương trọng về tài năng, về tinh thần chính trị thực tiễn để rút cuộc đem lại hiệu quả cao nhất cho những hoài bão, sự nghiệp mà hai người theo đuổi./.

N.M.H

¹ Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 33.

LÊ QUÝ ĐÔN TRONG TÂM THỨC DÂN GIAN VÀ DÂN GIAN TRONG TÂM THỨC NHÀ BÁC HỌC LÊ QUÝ ĐÔN

PGS.TS. Nguyễn Thị Huệ*

Tóm tắt: Bài viết nhìn nhận và chỉ ra sự gặp gỡ giữa Lê Quý Đôn trong tâm thức dân gian và tâm thức nhà chính trị, vị quan đại thần vì dân thương dân Lê Quý Đôn với ước muốn dân giàu nước mạnh, qua thực tế đời sống cũng như qua các trước tác của ông. Là người giữ nhiều vị trí, quyền cao chức trọng ở triều đình, nhưng ông là một vị quan thương dân vì dân, luôn tìm hiểu và hết sức gần gũi đời sống người dân. Suốt đời Lê Quý Đôn theo đuổi mục đích mong muốn cho dân giàu nước mạnh. Bài viết với hai nội dung chính: 1. Lê Quý Đôn trong tâm thức dân gian qua các giai thoại: Dân gian đã lưu truyền và tôn vinh ông qua nhiều giai thoại: Giai thoại về thời kỳ trẻ thơ thông minh kiệt xuất; Giai thoại về thời kỳ đi sứ nhà Thanh với việc nâng cao vị thế nước nhà. 2. Dân gian trong tâm thức Lê Quý Đôn: (được phản ánh trong các tác phẩm của như: Vân đài loại ngữ, Phủ biên tạp lục, Kiến văn tiểu lục, Thư kinh điển nghĩa...)

Từ khóa: Tâm thức dân gian, giai thoại, Lê Quý Đôn, nhà bác học, quan đại thần.

LE QUY DON IN FOLK CONSCIOUSNESS AND FOLK IN THE CONSCIOUSNESS OF THE SCHOLAR LE QUY DON

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Thi Hue*

Abstract: This article examines the convergence between Le Quy Don in folk consciousness and Le Quy Don, the politician and high-ranking official, who was devoted to the people with the desire for a prosperous populace and a strong nation, through both his lived experiences and his writings. Le Quy Don is portrayed as a compassionate official who deeply understood and stayed closely connected to the people's lives, despite holding numerous high-ranking positions in the royal court. Throughout his life, Le Quy Don pursued the goal of a prosperous populace and a strong nation. The article focuses on two main points: (1) Le Quy Don in folk consciousness through various anecdotes: The public has perpetuated and honored him with numerous anecdotes, including those about his exceptional intelligence during childhood and his role as an envoy to the Qing dynasty, elevating the nation's status. (2) Folk in the consciousness of Le Quy Don (This is reflected in his works, such as Vân đài loại ngữ (Classified discourse from the library),

* Viện Văn học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.
Institute of Literature, Vietnam Academy of Social Sciences.

Phủ biên tạp lục (Frontier Miscellanea), Kiến văn tiểu lục (A brief record of what having seen and heard), Thư kinh diễn nghĩa Explanatory Interpretation of the Shu Jing (Book of Documents)...).

Keywords: Folk consciousness, anecdote, Le Quy Don, scholar, high-ranking official.

I. Lê Quý Đôn trong tâm thức dân gian qua các giai thoại

Lê Quý Đôn (1726-1784), đỗ Giải nguyên (đỗ đầu thi Hương) năm 18 tuổi, đỗ Hội nguyên (đỗ đầu thi Hội) năm 24 tuổi, đỗ Đình nguyên (đỗ đầu thi Đình) năm 27 tuổi, nhưng khoa này không có Trạng nguyên, vì vậy trong làng Khoa bảng, Lê Quý Đôn chỉ có danh vị "Đình nguyên Bảng nhãn". Về đường quan chức, Lê Quý Đôn làm đến Thượng thư Bộ Công, khi mất được truy tặng tước Dĩnh quận công (dưới triều Lê Hiến Tông).

Lê Quý Đôn được người đương thời gọi là “túi khôn của thời đại” và có lời ca tụng về sự hiểu biết sâu rộng của ông: “Thiên hạ vô tri vấn Bảng Đôn”, tức là: Thiên hạ có điều gì không biết thì cứ hỏi ông Bảng Đôn. Bùi Huy Bích (1744 - 1818), một vị quan đồng triều và cũng vốn là học trò của Lê Quý Đôn đã viết về ông: “Thông minh nhất đời, đọc rộng các sách, soạn ra văn chương đủ dạy đời và lưu truyền về sau; nước ta trong vài trăm năm nay mới có một người như thầy”. Nhà sử học Phan Huy Chú (1782 - 1840) cũng đánh giá rất cao về ông: “Ông tư chất khác đời, thông minh hơn người... Bình sinh làm sách rất nhiều. Bàn về kinh sử thì sâu sắc, rộng rãi, mà nói về điển cố thì đầy đủ, rõ ràng. Cái sở trường của ông vượt hơn cả, nổi tiếng ở trên đời”¹.

1.1. Giai thoại về Lê Quý Đôn thời trẻ thông minh kiệt xuất

Giai thoại dù được truyền miệng hay được văn bản hóa thì vẫn là những tác phẩm thấm đẫm tính dân gian, được tập thể các tác giả vô danh sáng tạo và gìn giữ. Chính nhờ dân gian mà nhiều giai thoại về Lê Quý Đôn đã được truyền tụng bấy lâu nay nhằm tôn vinh con người kiệt xuất này. Qua những giai thoại cũng như qua nhiều nguồn sách vở ghi chép về Lê Quý Đôn, chúng ta đã có được hình dung về một thần đồng nổi tiếng, thông minh khác người ngay từ khi còn nhỏ.

Tương truyền, Lê Quý Đôn vào năm lên 7, có lần đang cùng chúng bạn tắm ao, chợt có vị quan bạn đồng liêu đến chơi thăm bố ông là Tiến sĩ Lê Trọng Thứ, đi tới hỏi đường đến nhà. Cậu bé Đôn láu lỉnh thưa: “Nếu ông giải được câu đố này thì cháu sẽ chỉ đường cho ông”. Nói rồi, đang khi không mặc quần áo, cậu đứng dạng chân dạng tay, hỏi: “Đố ông đây là chữ gì?”. Vị khách bật cười: “Chữ Đại, thế mà cũng đố”. Nhưng cậu bé Đôn đã cười to: “Ông sai rồi, làm quan mà không biết, chữ Đại có chấm bên dưới là chữ Thái chứ”. Vị quan lấy làm khó chịu, nhưng trong bụng không khỏi thầm phục cậu bé thông minh. Vào đến nhà ông Thứ, vị quan nọ

¹ Nguyễn Lộc (2004) mục từ “Lê Quý Đôn”, trong *Từ điển văn học* (Bộ mới), Đỗ Đức Hiểu, Nguyễn Huệ Chi, Phùng Văn Tửu, Trần Hữu Tá (Cb), Nxb Thế giới, Hà Nội, tr. 830 - 833.

mới biết cậu bé lúc này là con ông bạn, bèn kể lại chuyện. Ông Thứ cả giận, bắt con nằm, muốn phạt roi. Vị quan can: “Cháu nó đã khoe chữ thì ra cho nó đề bài, nếu làm được thì tha”. Cậu bé Đôn liền thưa: “Xin bác ra đề ạ!”. Ông khách ra đề là: “Rắn đầu biếng học” và yêu cầu phải làm thơ Nôm, thơ thất ngôn bát cú và phải hứa chăm học. Chỉ trong chốc lát, cậu bé Đôn đã ứng khẩu đọc:

Chẳng phải *liu diu* cũng giống nhà
Rắn đầu biếng học lẽ không tha
Thẹn đèn *hổ lửa* đau lòng mẹ
Nay thét *mai gấm* rát cổ cha
Ráo mép chỉ quen tuồng lêu lảo
Lăn lưng cam chịu vệt dăm ba
Từ nay *Trâu, Lỗ* xin siêng học
Kéo *hổ mang* danh tiếng thế gia.

Vừa nghe xong, ông khách đã kinh ngạc kêu lên: “Giỏi quá! Giỏi quá! Đúng là thần đồng!”. Bài thơ mà Lê Quý Đôn đọc đã liệt kê và kể ra tất cả các loại rắn một cách kỳ tài, nhờ đó mà cậu bé Đôn thoát được trận đòn của người cha nghiêm khắc”¹.

Một giai thoại khác kể: “Nhà Lê Quý Đôn ở gần ngã ba sông Hồng và sông Trà Lý. Một hôm có vị quan bên Liêu xá đến thăm ông Lê Trọng Thứ cha của Lê Quý Đôn. Nghe tiếng cậu bé Đôn con quan Thượng Lê hay chữ, nên ông muốn thử tài. Lê Quý Đôn được cha gọi, tới khoanh tay chào khách và đứng chờ. Ông khách ra vế đối: “Nhà cháu ở gần ngã ba sông, vậy ta ra vế đối là: Tam xuyên! Vế đối khó ở chỗ chữ “Tam” có nghĩa “ba con sông”. Lê Quý Đôn nhìn ông khách có đeo cặp kính, suy nghĩ rồi đáp: “Cháu xin đối là “Tứ mục”!. Vế đối thật chuẩn, vì “Tứ mục” cũng có nghĩa là “bốn con mắt”. Vị khách phải thốt lên kinh ngạc: “Tuyệt vời! Thằng bé này về sau văn chương sẽ lẫy lừng đây!”.

Những giai thoại về Lê Quý Đôn thời nhỏ đều là những mẫu kể nói đến sự thông minh siêu việt và trí nhớ tuyệt vời, loại trí nhớ đặc biệt lạ lùng của Lê Quý Đôn. Truyện kể rằng lúc còn là học trò, có lần Lê Quý Đôn tìm hộ một phú ông bản văn tự ghi nợ, do đó phải đọc cả bó văn tự để lục tìm. Sau phú ông bị cháy nhà, bó văn tự cháy sạch. Thế mà lúc ấy Lê Quý Đôn đã hiện đạt làm quan trong triều, vẫn nhớ lại tất cả số văn tự ấy. Nhờ thế phú ông không bị mất nợ.

Khi đã làm quan trong triều, chúa Trịnh thường nghe về trí nhớ mẫn tiệp của Lê Quý Đôn, chúa liền đưa cho Lê Quý Đôn đọc một cuốn “quan lịch” (lịch nhà

¹ Vũ Ngọc Khánh (1994), *Kho tàng giai thoại Việt Nam*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2 tập.

nước soạn và ban hành). Ông chỉ liếc qua, rồi đọc lại không sót một chữ. Chúa đã vô cùng ngạc nhiên về trí nhớ kỳ lạ của ông...

1.2. Giai thoại về Lê Quý Đôn thời kỳ đi sứ nhà Thanh với việc nâng cao vị thế nước nhà

Giai thoại đi sứ như tên gọi của nó, là những giai thoại về những nhân vật đi sứ mà trong kho tàng truyện kể dân gian thì đều là đi sứ phương Bắc, tiếp sứ phương Bắc. Trong nhiều giai thoại dân gian thì câu “sứ sự mười đông” có lẽ là câu quá quen thuộc để nói về quãng thời gian dài biên biệt của một chuyến đi sứ phương Bắc. Trong lịch sử đấu tranh ngoại giao, có biết bao nhiêu sứ thần đã ra đi mà không có ngày về! Một bài ca truyền thống nói về nỗi nguy hiểm của người đi sứ phương Bắc, được ghi lại trong sách *Sứ tình hữu danh* (Sao sứ lừng danh) còn có những câu: “Vạn sự như thiên vô trước, Nhất phiên phụng sứ thiếu qui kỳ, Sẵn sẵn chinh phu cử bất qui, Dao dao Bắc hướng ngã tâm bi” (Mặc trời muôn sự kể chi, Một phen đi sứ hiểm khi trở về, Người đi cách biệt sơn khê, Vời trông phương Bắc nào nề lòng ai).

Chuyện đi sứ cũng là một đề tài đầy bi tráng trong văn học nước nhà. Tập truyện thơ *Nôm Tô Công phụng sứ* (Ông Tô đi sứ) của Lê Quang Bí (1505 - ?), kể lại sự việc đi sứ của Tô Công... Và bản thân Lê Quang Bí cũng đi sứ nhà Minh năm 1548 và bị giữ lại 18 năm. Chính Lê Quý Đôn đã chép trong sách *Đại Việt thông sử*, thuật lại chuyện Quang Bí đi sứ vốn là một câu chuyện có thật trong lịch sử với dụng ý ca ngợi tiết tháo của ông. Lê Quý Đôn đã viết những câu thật buồn ngủi, xúc động: “Quang Bí ở trong nước Minh đã 18 năm. Lúc ra đi tóc mây xanh mướt, khi trở về râu tuyết bạc phơ”¹.

Việc đi sứ sang phương Bắc rất quan trọng nên triều đại nào cũng chọn những người giỏi nhất lĩnh trọng trách này. Năm 1759, Lê Ý Tông (1719-1759) mất, triều đình cử Lê Quý Đôn làm Phó sứ cùng Trần Huy Mật dẫn đầu phái đoàn sang Trung Quốc báo tang. Về sự kiện này, dân gian đã ghi lại mấy giai thoại cho thấy trí tuệ tuyệt vời của Lê Quý Đôn trong việc nâng cao vị thế của nước Đại Việt. Giai thoại kể rằng: “Khi đoàn sứ nước Việt đi qua các địa phương của Trung Quốc, họ đã bị gọi là “Di quan di mục” (nghĩa là quan lại tới từ xứ thấp kém phương xa). Lê Quý Đôn liền viết bức thư gửi đến Tổng đốc Quảng Châu phản đối việc này. Với lý lẽ cứng rắn, ông yêu cầu triều đình Mãn Thanh phải ra lệnh bỏ cách gọi này và đã được vua Thanh chấp nhận. Đoàn sứ Đại Việt chính thức được thay bằng tên gọi “An Nam công sứ”.

Một giai thoại nữa về Lê Quý Đôn đi sứ nhà Thanh, kể việc ông thăm thú phòng sách quý của một tú tài người Trung Quốc, lúc về nước Lê Quý Đôn đã viết lại toàn bộ tên những pho sách quý đó... Giai thoại còn kể rằng: “Lê Quý Đôn trong

¹ Lê Quý Đôn (1978), *Đại Việt thông sử*, (bản dịch Ngô Thế Long), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 314 - 315.

chuyến đi này, có dịp quen biết một viên học sĩ họ Dương. Nghe nói viên học sĩ có một thư trai với nhiều sách quý, Lê Quý Đôn bèn tới thăm. Hôm ấy viên học sĩ đi vắng, chỉ có người vợ ở nhà. Sau khi nghe sứ thần nước Nam ngỏ ý muốn xem sách, người vợ viên học sĩ đã mời ông Bảng Đôn vào thư trai. Tại đây ông tìm thấy một bộ sách quý vô giá, và ông đã đọc ngấu ngiến bộ sách đó suốt nửa ngày mới xong. Đến tối viên học sĩ về nhà. Sau khi nghe người vợ thuật lại, ông ta liền biến sắc mặt, mắng vợ không tiếc lời. Và than rằng: “Ta xem thiên văn thấy sao Văn khúc tinh mọc ở phương Nam sáng lắm, có lẽ là người này đây. Thế là pho sách quý của ta mất hết giá trị rồi”. Sau đó, khi về nước Lê Quý Đôn đã nhớ và chép lại hết cả bộ sách quý của viên học sĩ họ Dương ra để nghiên cứu. Tương truyền từ đó Lê Quý Đôn càng tỏ ra thông thái và uyên bác khác thường. Giai thoại còn cho biết, trong thời gian đi sứ, ông gặp gỡ và đàm đạo cùng các quan lại nhà Thanh và các danh sĩ, gặp sứ đoàn Triều Tiên. Ông cùng làm thơ với họ và giới thiệu các trước tác của mình như *Thánh mô hiền phạm lục*, *Quần thư khảo biện*, *Tiêu trưng bách vịnh*,... khiến họ rất khâm phục và khen ngợi. Danh sĩ và quan lại nhà Thanh, sau những tiếp xúc với Lê Quý Đôn, đã có cái nhìn khác về nước ta, thể hiện rõ sự tôn trọng, vị thế của nước Đại Việt được nâng cao trong quan hệ bang giao”¹.

Cuộc đời làm quan của Lê Quý Đôn cũng có lần bị mấy vị quan trong triều vì ghen ghét mà có đơn thư tố cáo (nói ông nhận hối lộ hoặc bị nghi có liên quan đến việc gian lận thi cử của con trai - vụ này sử Nguyễn có chép). Nhưng người dân thời đó (từ chúa Trịnh cho đến dân gian) vẫn biết ông không phải là người như thế, do vậy không thấy có giai thoại nào lưu truyền.

Có thể nói, cùng với chính sử, những truyền thuyết, giai thoại dân gian kể về nhà bác học Lê Quý Đôn còn được lưu giữ cho đến ngày nay, là một phương diện phản ánh tầm ảnh hưởng của ông trong lịch sử, trong tâm thức và tình cảm của nhân dân. Để rồi, khi nhắc nhớ đến nhân vật lịch sử đầy sống động này, hậu thế không khỏi tự hào về những công lao đóng góp lớn lao của ông đối với dân tộc, với nhân dân và với truyền thống văn hóa của đất nước.

2. Dân gian trong tâm thức Lê Quý Đôn

2.1. Lê Quý Đôn và quan niệm về ứng xử thân dân

Lê Quý Đôn là một nhà bác học với những trước tác có giá trị về mọi mặt tri thức của thời đại, như *Đại Việt thông sử*, *Phủ biên tạp lục*, *Kiến văn tiểu lục*, *Bắc sứ thông lục*, *Thư Kinh diển nghĩa*, *Quần thư khảo biện*, *Toàn Việt thi lục*, *Hoàng Việt văn hải*, *Quế Đường thi tập*... và đặc biệt nhất là bộ *Vân đài loại ngữ*. Vì vậy, có thể gọi ông với nhiều danh hiệu: nhà triết học, nhà sử học, nhà chính trị học, nhà sử học, nhà xã hội học, nhà địa lý học, nhà nông học,...

¹ Vũ Ngọc Khánh (1994), sđd.

Suốt đời Lê Quý Đôn theo đuổi mục đích muốn cho dân giàu nước mạnh. Là người giữ nhiều vị trí, nắm quyền cao chức trọng ở triều đình, nhưng ông là một vị quan thương dân vì dân, luôn tìm hiểu và hết sức gần gũi đời sống người dân.

Những việc này đều được phản ánh trong các tác phẩm của ông như *Phủ biên tạp lục*, *Kiến văn tiểu lục*, *Kinh thư diễn nghĩa*... Theo giai thoại thì bấy giờ nhiều quan lại triều đình lạm quyền bất chấp pháp luật, Lê Quý Đôn dâng sớ xin thiết lập pháp chế nghiêm minh nhưng chúa không nghe. Năm 1764, Lê Quý Đôn bèn xin được nghỉ hưu không làm quan nữa, đóng cửa viết sách. Năm 1767, Trịnh Sâm lên cầm quyền, Lê Quý Đôn lại được triệu ra làm quan, trải qua nhiều chức vụ quan trọng.

Lê Quý Đôn trong những trước tác của mình đã thể hiện tư tưởng chính trị, thể hiện sự thấu hiểu với đời sống lao khổ của người dân. Trong các tác phẩm *Kinh thư diễn nghĩa* (1772) hay *Vân Đài loại ngữ* (1773) ông đã kế thừa kiến giải của người xưa nhằm “sửa sang việc đời, giúp rập nhà nước” (Trần Danh Lâm, “Tựa” sách *Vân đài loại ngữ*).

Kinh thư diễn nghĩa, Lê Quý Đôn đã có nhiều trích đoạn nhắc tới thái độ ứng xử của bậc “Thiên tử” cùng các “quan khanh đại phu” đối với nhân dân. “Thiên tử cùng các quan khanh đại phu, hàng ngày ăn mặc, đều lấy ở dân. Người nông dân suốt năm cày cấy lao động, không được nghỉ ngơi chút nào, đến mùa thì mới có sự vui mừng thu hoạch. Mỗi hạt cơm ở trên mâm đều là mồ hôi nước mắt của nông dân vậy. Thóc gạo đem nộp vào kho nhà nước, chứa đầy ở kho nhà vua, người ta chỉ thấy đem đến đó dễ dàng chứ mấy ai biết nghĩ từ đâu mới có thóc gạo ấy?”. Lê Quý Đôn cũng chỉ ra: “... Đã biết được sự cay đắng là gian nan, nghĩ đến của cải là không phải dễ kiếm, thì tất sên tiếc chi dùng tiết kiệm, bỏ hết xa hoa, giảm bớt ham phí, không làm việc vô ích, không chuộng vật kỳ lạ, bản thân thực hành kiệm ước. Còn có đâu những thói ham sắc, thích của ngon vật lạ chơi bời săn bắn nữa. Nếu không hiểu biết và suy nghĩ như thế, thì tha hồ phóng đảng: ở trên nhân dân, cho rằng người dưới cung nộp thuế cho người trên là lẽ thường, lấy cả thiên hạ làm của riêng, chắc rằng tiền của chả thiếu, bấy giờ mới đánh thuế tàn ác, trưng thu ngang ngược, để thỏa mãn nhu cầu của mình, đến nỗi ở ngoài đường có chỗ thấy người chết đói, nhân dân đói khát xanh xao, cũng không rồi nghĩ đến nữa”¹.

Ông thể hiện tư tưởng chính trị khi phân tích: “Đức độ tốt phải thể hiện ở chính sự, tức là nuôi dân no đủ... Dân là gốc. Gốc có vững thì nước mới yên”. “Vua lãnh đạo dân, bảo gì dân cũng nghe theo, dân cống hiến cho vua hưởng thụ. Nhưng vua phải có trách nhiệm lo lắng cho đời sống mọi mặt của dân. Nếu không để ý tới dân, chỉ thả mình theo ý riêng thì dân sẽ không vâng mệnh nữa”. Hoặc “Vua phải nuôi dân, chính sự hay là nuôi dân no đủ. Phàm làm các việc lớn (như dời đô) phải

¹ Lê Quý Đôn (1993), *Kinh thư diễn nghĩa*, (Người dịch Ngô Thế Long, Trần Văn Quyền, “Lời giới thiệu” Ngô Thế Long), Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 66.

công khai cho dân biết và bàn bạc với dân.... Phải làm cho dân tin theo, cách gây lòng tin thế nào. Vua tôi ở thời thịnh trị khuyến khích nhau cố gắng ... cũng chỉ là thế theo lẽ trời, thuận theo lòng dân”¹.

Trong quan điểm chính trị thân dân, Lê Quý Đôn đồng thời đề cao trách nhiệm của vua quan. Ông viết trong *Kinh thư diễn nghĩa*: “Vua là đáng tiêu biểu cho bề tôi, người trên là bậc dẫn dắt cho kẻ dưới. Làm vua làm người trên mà rong chơi ham mê vật dục bừa bãi thì không thể trách được bề tôi và kẻ dưới lười biếng. Để cho các quan lơ là công việc có nghĩa là đã bỏ chức nghiệp... [Làm vua mà chỉ] buông thả mình theo ý thích riêng, không để ý gì đến dân thì dân sẽ không chịu theo mệnh, bề tôi sẽ hóa thành thù địch. Cho nên vua Nghiêu nói: “Để cho thiên hạ khốn cùng thì lộc trời sẽ hết hẳn”. Vua Thuấn nói: “Người đáng sợ chẳng phải là dân ư”. Vua Vũ nói: “Đối với dân nên gần gũi mà không nên coi thường. Ta cai trị hàng triệu dân, luôn có lòng sợ hãi như dùng dây cương mục rong chiếc xe sáu ngựa. Biết sợ dân thì nên kính giữ thân,... kính giữ được thân mình là đã nhân ái được với dân”².

2.2. Lê Quý Đôn - vị quan thấu hiểu đời sống người dân

Lê Quý Đôn vừa là một vị quan trong triều, với nhiều công lao đóng góp cho sự nghiệp đất nước (lập công) vừa là một nhà trước tác với việc đọc sách người xưa và thấu tóm tri thức thời đại (lập ngôn).

Về lập công, cuộc đời và sự nghiệp cho thấy Lê Quý Đôn luôn thực thi trọng trách với tâm nguyện vì dân vì nước. Năm 1770, khi ông được thăng chức Hữu thị lang bộ Hộ, nhận lệnh đi khám duyệt hộ khẩu ở xứ Thanh. Khi về triều ông đã tâu xin tha bớt các thuế thổ sản, thủy sản cho các huyện và thuế thân còn thiếu của dân. Lời tâu đã được chúa Trịnh giao cho triều đình bàn và thi hành. Sau đó ông lại tâu trình lên chúa về 4 điều và được chúa khen ngợi. Đó là: 1. Sửa đổi đường lối bổ quan; 2. Sửa đổi chức vụ các quan; 3. Sửa đổi thuế khóa nhà nước; 4. Sửa đổi phong tục của dân. Năm 1772, ông đi điều tra về tình hình thống khổ của nhân dân và những việc làm những lạm của quan lại ở Lạng Sơn. Năm 1773, cả nước đại hạn, nhân đó ông tâu trình 5 điều: “Phương pháp của cổ nhân đem lại khí hòa, dẹp tai biến, cốt lấy lễ mà cầu phúc của thần, lấy đức mà khoan sức dân”. Chúa nghe theo, bổ ông làm Bồi tụng (Phó Tể tướng) giữ việc dân chính³.

Về lập ngôn, Lê Quý Đôn đã tập hợp và sắp xếp những hiểu biết về triết học, văn học, sử học, địa lý, kỹ thuật, khoa học để làm nên bộ *Vân đài loại ngữ* (Phân loại những lời trích trong gác sách, 1773) một bộ “bách khoa toàn thư” trong đó thể hiện quan niệm tư tưởng triết học tiến bộ. Trong chương “Lý khí” của *Vân đài loại ngữ*, ông viết: “Cái khí thần diệu của trời đất thấu suốt xưa nay, lưu thông chuyển

¹ *Kinh thư diễn nghĩa*, sdd, tr. 64.

² *Kinh thư diễn nghĩa*, sdd, tr. 113, 127.

³ Theo <https://yeusuviet.wordpress.com/dai-viet-thong-su>.

biến không chỗ nào là không có ... cho nên hiền giả đời xưa nói rằng trời biết, đất biết” (Lý khí, 30) “Tác dụng của khí, thật là thiên thay, thật là nhiệm thay. Khí mà thịnh, tất nhiên thư thái; khí mà suy thì phải co rút, xem nơi cây cối tươi hay khô thì biết. Khí trong thì thông, khí đục thì tắc, xem lòng người sáng hay mờ thì biết. Khí đầy thì lớn lên, khí vơi thì tiêu đi, xem nước biển lên xuống buổi sớm, buổi chiều thì biết. Khí hòa thì hợp, khí trái thì lìa, xem cuộc trị hay loạn thì biết” (Lý khí, 20)¹.

Tiếp theo với tập *Vân đài loại ngữ* ghi chép những điều trong sách vở chủ yếu của nước ngoài, Lê Quý Đôn có trước tác *Kiến văn tiểu lục* (Ghi chép những điều nhỏ nhặt thấy và nghe, 1777) - ghi chép những điều tai nghe mắt thấy từ thực tế sinh động của nước nhà. Những ghi chép của ông về địa lý các vùng Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang cùng việc giữ gìn cương vực ở vùng này là những tư liệu quý². Những sự kiện được ghi chép trong *Kiến văn tiểu lục* thể hiện sự gắn bó chặt chẽ của Lê Quý Đôn với đời sống người dân lao động. Trong “Lời tựa” cuốn *Kiến văn tiểu lục*, ông cho biết: “Tôi phụng mệnh làm việc công, bốn phương rong ruổi: Phía Bắc sang sứ Trung Quốc, phía Tây bình định Ai Lao, phía Nam trấn thủ Thuận Quảng; đi đến đâu, tôi sưu tầm hỏi han sách vở. Có khi mắt thấy, tai nghe gì, tôi liền ghi chép”. Điều đó chứng tỏ việc ông thường xuyên thực hiện những chuyến đi thâm nhập, tìm hiểu đời sống người dân nơi những địa phương ông nhậm chức, thể hiện sự quan tâm của một vị quan triều đình đối với nhân dân.

Trong thời gian 6 tháng làm Hiệp trấn, Tham tán quân cơ ở Thuận Hoá năm 1776, Lê Quý Đôn đã tổ chức lại chính quyền, phục hồi sản xuất nông nghiệp, giảm thuế cho dân, cấm quân lính nhũng nhiễu dân... Thời gian này ông hoàn thành tác phẩm *Phủ biên tạp lục*. Điều đáng chú ý là ông là người đặc biệt sớm quan tâm đến quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, với nhiều quan sát xác thực và tài liệu sưu tập có giá trị quan trọng về các đội Hoàng Sa và Bắc Hải.

Trong khối lượng tri thức đồ sộ của Lê Quý Đôn, đáng chú ý là sự kết hợp giữa tri thức sách vở và tri thức đời sống, tri thức thực tiễn. Về tri thức sách vở, ông có những đỉnh cao như *Vân đài loại ngữ*, *Kinh thư diễn nghĩa*, *Toàn Việt thi lục*, *Quần thư khảo biện*, *Thư kinh diễn nghĩa*... Trong đó thể hiện tư tưởng triết học, cách đánh giá các hiện tượng xã hội, tư tưởng “đức trị” và “pháp trị”, trọng người tài của Lê Quý Đôn. Về tri thức thực tiễn, những hiểu biết của Lê Quý Đôn được ghi chép qua *Kiến văn tiểu lục*, *Bắc sứ thông lục*, *Phủ biên tạp lục*... có những điều do ông tiếp thu từ sách vở và người đời truyền lại, nhưng có nhiều điều do chính bản thân ông trải nghiệm qua những chuyến công du, những điều ông lưu tâm quan sát, tìm hiểu từ thực tế đời sống người dân mà có được. Từ đó Lê Quý Đôn hiểu sâu sắc mọi mặt sinh hoạt vật chất và tinh thần, phong tục tín ngưỡng của người dân, ông cũng hiểu sâu sắc về truyền thống văn vật của nhiều địa phương trong niềm tự

¹ Cao Xuân Huy (1967), “Lê Quý Đôn và học thuyết “Lý - Khí”, Tạp chí *Văn học*, số 6/1967, tr. 52 - 57.

² Phạm Tú Châu (2004), Mục từ “*Kiến văn tiểu lục*” trong *Từ điển văn học* (Bộ mới), Nxb Thế giới, Hà Nội, tr. 746 - 747.

hào chung về nền văn hiến lâu đời của đất nước, của dân tộc Đại Việt và khẳng định nền văn hiến đó không thua kém gì nền văn hiến của phương Bắc. Đó chính là tâm thức dân gian đã luôn thường trực trong ông, nhà bác học Lê Quý Đôn./.

Hà Nội, tháng 9/2024

N.T.H

Tài liệu tham khảo

1. Phan Huy Chú (1961), *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 4, Nxb Sử học, Hà Nội.
2. Lê Quý Đôn (1961), *Vân đài loại ngữ*, (Trần Văn Giáp dịch) Nxb Văn hóa, Hà Nội.
3. Lê Quý Đôn (1977), *Lê Quý Đôn toàn tập*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga (1993), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội
5. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Nghiên cứu văn hóa dân gian (2003 - 2006) *Tổng tập văn học dân gian người Việt*, Tập 11: *Giai thoại* (Kiều Thu Hoạch cb và bs), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Viện Văn học - Đại học Văn Lang (2021), *Tuyển tập tạp chí Nghiên cứu văn học (1960 - 2020)*, *Văn học Cổ - Trung đại*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

TỪ TINH THẦN TỰ CHỦ, TỰ CƯỜNG TRONG TƯ TƯỞNG CỦA NHÀ NGOẠI GIAO LÊ QUÝ ĐÔN ĐẾN BẢN SẮC CỦA NỀN NGOẠI GIAO VIỆT NAM HIỆN ĐẠI

TS. Phạm Thị Thanh Huyền*
TS. Tống Thị Quỳnh Hương**

Tóm tắt: Lê Quý Đôn (1726 - 1784), là vị quan thời Lê Trung hưng có những đóng góp lớn trong việc bang giao giữa Đại Việt với nhà Thanh. Với hiểu biết thông tuệ, tư duy sắc sảo, tài ngoại giao khéo léo và đặc biệt là tinh thần tự chủ, tự cường rất cao, ông được coi là bậc hiền tài đi sứ giữ nghiêm quốc thể. Bài viết này chỉ tập trung phân tích tinh thần tự chủ, tự cường trong tư tưởng của Lê Quý Đôn trong các hoạt động bang giao mà ông tham gia nhằm nâng cao vị thế của Đại Việt. Đó là một di sản tinh thần quý báu mà Lê Quý Đôn để lại cho hậu thế, một nền tảng đề ngoại giao Việt Nam hiện đại xây dựng bản sắc để hội nhập thành công.

Từ khoá: Tinh thần tự chủ, tự cường, tư tưởng ngoại giao, ngoại giao Việt Nam.

FROM THE SPIRIT OF SELF-RELIANCE AND RESILIENCE IN THE DIPLOMATIC THOUGHT OF LE QUY DON TO THE IDENTITY OF MODERN VIETNAMESE DIPLOMACY

PhD, Pham Thi Thanh Huyen*
PhD, Tong Thi Quynh Huong**

Abstract: Le Quy Don (1726–1784), a high-ranking official during the Revival Le dynasty, made significant contributions to the diplomatic relations between Dai Viet and the Qing Dynasty. With his profound knowledge, sharp intellect, tactful diplomatic skill, and especially his strong sense of self-reliance and resilience, he is regarded as a virtuous envoy who upheld the dignity of the nation. This paper focuses on analyzing the spirit of self-reliance and resilience in Le Quy Don's diplomatic thought and actions, which elevated the position of Dai Viet. His legacy offers valuable spiritual lessons for future generations and forms a foundation for modern Vietnamese diplomacy to build its identity and successfully engage with the world.

Keywords: Self-reliance, Resilience, Diplomatic Thought, Vietnamese Diplomacy.

*, ** Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
Faculty of History, Hanoi National University of Education.

1. Đặt vấn đề

Trong quá trình nghiên cứu về ngoại giao Việt Nam thời kỳ quân chủ, thuật ngữ “bang giao” thường được dùng để chỉ mối quan hệ giữa Việt Nam với Trung Quốc và các quốc gia Đông Nam Á. Theo tác giả Đào Duy Anh trong *Từ điển Hán - Việt*, bang (邦) ngày xưa là nước, là đất phong cho chư hầu; giao (交) có nghĩa là quan hệ qua lại¹. Theo tác giả Lạc Thiên trong *Từ điển Hán - Việt thông dụng*, “bang” là nước; “giao” là qua lại với nhau, trước sau tiếp nhau; bang giao (邦交) là sự giao thiệp giữa nước này với nước khác². Như vậy, bang giao có thể được hiểu là mối quan hệ giữa hai quốc gia có vị trí địa lý lân cận. Mối quan hệ này thường diễn ra theo trật tự trên - dưới giữa quốc gia phong cấp và quốc gia được phong cấp trong khuôn khổ chế độ “triều cống,” với các hoạt động cầu phong và triều cống là những biểu hiện điển hình của bang giao, góp phần đảm bảo sự vận hành ổn định của nền quân chủ³. Hoạt động bang giao là nhân tố có tác động nhất định đến sự thịnh suy của mỗi vương triều quân chủ. Tiềm lực của quốc gia được kiểm chứng qua những thắng lợi từ hoạt động bang giao. Đồng thời những thắng lợi ấy góp phần khẳng định vị thế của Việt Nam trong khu vực ở từng giai đoạn lịch sử cụ thể.

Trong lịch sử bang giao thời phong kiến Việt Nam, việc lựa chọn người đi sứ, đặc biệt là khi sang Trung Hoa, luôn được coi trọng và đòi hỏi tiêu chuẩn rất cao. Mục tiêu của các chuyến đi sứ thường là đề nghị phong vương, thực hiện nghĩa vụ triều cống, đàm phán về lãnh thổ, thương lượng hòa bình, giải quyết hậu quả chiến tranh, chúc mừng vua mới lên ngôi hoặc mừng lễ phong Hoàng Thái tử,... Đi sứ sang Trung Quốc thường là những quan tài giỏi, đỗ đạt cao như: Lê Văn Thịnh, người đỗ đầu khoa thi đầu tiên trong lịch sử Việt Nam (thời Lý thế kỷ XI); Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi (thời Trần thế kỷ XIV) và có cả nhà bác học Lê Quý Đôn (thế kỷ XVIII). Lê Quý Đôn (1726 - 1784) là một trong những nhà bác học lớn nhất của Việt Nam thời phong kiến, được biết đến với những đóng góp to lớn trong nhiều lĩnh vực như triết học, sử học, luật học, nông học, dân tộc học, xã hội học, thiên văn học, từ điển học, và đặc biệt là ngoại giao. Trong lịch sử bang giao của Đại Việt, ông nổi bật không chỉ ở vai trò một học giả uyên bác mà còn là một nhà ngoại giao xuất sắc, có tầm nhìn xa và lòng yêu nước sâu sắc.

Trong bối cảnh thế kỷ XVIII, Đại Việt phải đối mặt với nhiều thách thức từ các thế lực ngoại bang, đặc biệt là từ nhà Thanh - một trong những quốc gia hùng mạnh nhất khu vực. Trong tình thế đó, Lê Quý Đôn đã thể hiện xuất sắc tinh thần tự chủ, tự cường của mình qua những chuyến đi sứ đầy khó khăn. Những hoạt động bang giao của ông, đặc biệt là chuyến đi sứ nhà Thanh trong những năm 1760 - 1762, không chỉ bảo vệ được lợi ích quốc gia mà còn nâng cao vị thế của Đại Việt

¹ Đào Duy Anh (1996), *Từ điển Hán - Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 860, 862.

² Lạc Thiên (1997), *Từ điển Hán - Việt thông dụng*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 57, 196.

³ Nguyễn Thị Mỹ Hạnh (Đồng chủ biên), Hoàng Hải Hà (Đồng chủ biên), Nguyễn Thu Hiền (2022), *Giáo trình Lịch sử ngoại giao Việt Nam*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội, tr. 9.

trên trường quốc tế. Tinh thần tự chủ, tự cường của ông đã được ghi lại một cách chi tiết trong tác phẩm “Bắc sứ thông lục”, một tư liệu quý báu phản ánh tầm nhìn và bản lĩnh của Lê Quý Đôn trong việc đối mặt với những thách thức ngoại giao.

Trong bối cảnh hiện nay, khi Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào cộng đồng quốc tế, việc nghiên cứu và phân tích tinh thần tự chủ, tự cường trong tư tưởng của Lê Quý Đôn không chỉ có giá trị lịch sử mà còn mang tính thực tiễn cao. Tinh thần này là nền tảng cho bản sắc ngoại giao Việt Nam hiện đại - một nền ngoại giao độc lập, kiên định bảo vệ lợi ích quốc gia nhưng cũng rất linh hoạt và khéo léo trong việc xử lý các mối quan hệ quốc tế phức tạp.

Bài viết này tập trung vào việc phân tích những khía cạnh nổi bật trong tư tưởng ngoại giao của Lê Quý Đôn, đặc biệt là tinh thần tự chủ, tự cường trong các hoạt động bang giao mà ông tham gia. Qua đó, chúng tôi mong muốn làm rõ giá trị của di sản tinh thần mà Lê Quý Đôn để lại, đồng thời khẳng định sự liên hệ mật thiết giữa tư tưởng của ông và bản sắc ngoại giao Việt Nam hiện đại.

2. Tinh thần tự chủ, tự cường trong tư tưởng của Lê Quý Đôn

Lê Quý Đôn sinh năm 1726 tại làng Diên Hà, phủ Thiên Trường, tỉnh Sơn Nam (nay thuộc tỉnh Thái Bình), trong một gia đình có truyền thống học vấn. Lê Quý Đôn sống và làm việc trong thời kỳ Lê Trung hưng, một giai đoạn lịch sử đầy biến động khi Đại Việt phải đối mặt với nhiều thách thức từ cả bên trong lẫn bên ngoài. Thời kỳ này chứng kiến sự suy yếu của nhà Lê và sự nổi lên của các thế lực cát cứ như Trịnh và Nguyễn, dẫn đến tình trạng chia cắt đất nước. Đồng thời, mối quan hệ với các nước láng giềng như Trung Quốc (nhà Thanh) cũng trở nên phức tạp hơn bao giờ hết.

Trong bối cảnh đó, Lê Quý Đôn nổi lên như một trong những nhà học giả xuất sắc nhất của nhà nước Đại Việt. Ông được biết đến không chỉ là một nhà bác học uyên thâm, với kiến thức sâu rộng trong nhiều lĩnh vực, mà còn là một nhà ngoại giao tài ba.

Ông được cử làm chánh sứ trong nhiều chuyến đi sứ quan trọng, trong đó chuyến đi sứ nhà Thanh từ năm 1760 đến năm 1762 là một dấu mốc đặc biệt trong sự nghiệp ngoại giao của ông. Chuyến đi này được ghi chép tỉ mỉ trong tác phẩm “Bắc sứ thông lục”¹ một tài liệu quý báu về lịch sử bang giao của Đại Việt.

Trong chuyến đi này, Lê Quý Đôn đã đối mặt với nhiều thử thách và áp lực từ phía nhà Thanh, nhưng ông luôn giữ vững lập trường, bảo vệ lợi ích quốc gia và giữ

¹ Lê Quý Đôn (2018), *Bắc sứ thông lục*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội. *Bắc sứ thông lục* là một trong những tập nhật ký tường tận nhất về hành trình đi sứ trong lịch sử bang giao với Trung Quốc của nước ta; là tác phẩm đặc biệt trong sự nghiệp trước thuật của Lê Quý Đôn. Tác phẩm chứa đựng nhiều nội dung phong phú, là tư liệu quý giá, giúp ích cho việc nghiên cứu lịch sử chế độ triều cống, các hoạt động hành chính, lễ nghi, bang giao, học thuật của sứ đoàn nói riêng và quan hệ chính trị, văn hoá Việt – Trung thế kỷ XVIII nói chung. Văn bản lưu giữ hiện nay là bản duy nhất hiện còn tại Viện nghiên cứu Hán Nôm, là bản chép tay từ một bản gốc thời Lê Trung hưng.

gìn quốc thể. Với tài ngoại giao khéo léo, hiểu biết sâu rộng về văn hóa, lịch sử và luật pháp, ông đã thành công trong việc đàm phán với triều đình nhà Thanh, góp phần nâng cao vị thế của Đại Việt trên trường quốc tế. Ông không chỉ đóng vai trò là người đại diện cho triều đình trong các cuộc đàm phán mà còn là người truyền bá văn hóa, tri thức của Đại Việt đến với các quốc gia khác.

Trong suốt sự nghiệp của mình, Lê Quý Đôn đã thể hiện rõ ràng tinh thần tự chủ, tự cường, và sự kiên định trong việc bảo vệ lợi ích quốc gia. Ông không chỉ là một nhà trí thức, một nhà ngoại giao mà còn là một người yêu nước, luôn đặt lợi ích của dân tộc lên trên hết. Tinh thần này đã trở thành di sản mà Lê Quý Đôn để lại cho hậu thế, góp phần định hình bản sắc của ngoại giao Việt Nam trong suốt chiều dài lịch sử.

“Với tính chất “mang chuông đi khắp xứ người”, các nhà ngoại giao - sứ thần Việt Nam có trách nhiệm đại diện cho một quốc gia văn hiến, không thua kém gì văn hiến Trung Hoa để xóa bỏ thói quen của “Con Trời” gọi nước Việt Nam là “Man Di”. Đặc biệt sứ thần phải “không làm nhục mệnh Vua”. Muốn thực hiện tốt nhiệm vụ, các sứ thần phải có kiến thức uyên thâm và đặc biệt phải thông minh, có tài ứng đối.”¹ Nhà bác học Lê Quý Đôn với tài trí thông minh và kiến thức uyên thâm của mình đã làm cho các quan lại nhà Thanh phải khen ngợi, kính phục. Qua đó, thể hiện rõ nét tinh thần tự chủ, tự cường trong tư tưởng Lê Quý Đôn.

2.1. Tinh thần tự chủ trong tư tưởng của Lê Quý Đôn

Thế kỷ XVIII là thời kỳ mà Đại Việt phải đối mặt với nhiều thách thức từ bên ngoài, đặc biệt là sự gia tăng ảnh hưởng của nhà Thanh. Trong bối cảnh đó, việc giữ vững chủ quyền và không để quốc gia bị chi phối bởi ngoại bang là một nhiệm vụ sống còn. Tinh thần tự chủ của Lê Quý Đôn phải được hiểu trong bối cảnh Đại Việt cần khẳng định mình như một quốc gia độc lập, không phụ thuộc và không bị áp đặt bởi bất kỳ thế lực ngoại bang nào.

Tinh thần tự chủ của Lê Quý Đôn được thể hiện rõ nét qua cách ông giữ vững lập trường và bảo vệ lợi ích quốc gia trong các cuộc đàm phán với nhà Thanh. Tự chủ ở đây không chỉ đơn thuần là khả năng tự quyết, mà còn là sự tỉnh táo, kiên định trước những áp lực từ ngoại bang, đặc biệt là từ một quốc gia lớn như Trung Quốc.

Năm Cảnh Hưng thứ 21 (1760), nhân Thượng hoàng Lê Ý Tông mất, triều đình Lê - Trịnh đã cử một đoàn sứ thần sang nhà Thanh để báo tang và tuế cống. Đoàn sứ bộ Đại Việt gồm có 1 chánh sứ là Trần Huy Mật, 2 Phó sứ là Trịnh Xuân Thụ và Lê Quý Đôn. Trong ba người lãnh đạo sứ bộ Đại Việt, Trịnh Xuân Thụ là người lớn tuổi nhất, 56 tuổi, Chánh sứ Trần Huy Mật 50 tuổi và Lê Quý Đôn là

¹ Vũ Dương Ninh (2018), *Các nhà ngoại giao trong lịch sử dân tộc*, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr. 27.

người trẻ nhất, chỉ mới 34 tuổi. Việc Lê Quý Đôn đảm nhận vai trò quan trọng này là một ngoại lệ đặc biệt về tuổi tác trong lịch sử bang giao giữa Đại Việt và Trung Quốc, vì thông thường, những người được giao trọng trách sứ thần phải trên 50 tuổi, đạt đến tuổi “tri thiên mệnh” và phải có học vị tiến sĩ. Phan Huy Chú có viết: “Chức sứ thần là người có trách nhiệm ngoại giao, tất phải kén người đỗ tiến sĩ”¹.

Trong cuộc đi sứ lần này, Lê Quý Đôn đã biên soạn một bộ sách ghi chép tường tận mọi sự việc, mọi văn từ và đề là *Bắc sứ thông lục* gồm 4 quyển: Quyển 1 - chép tất cả mọi việc và mọi công văn có liên quan đến sứ vụ trong thời kì trừ bị. Quyển 2 và quyển 3 - chép hành trình đi đến Bắc Kinh, các việc làm dọc đường và lúc ở Bắc Kinh; rồi chép hành trình đi về đến quá Nam Kinh. Tuy nhiên, đến nay hai quyển này đã mất. Quyển 4 kể hành trình khi về, từ *Sa Châu*, trên sông Dương Tử đến *Thái Bình* trên sông Tả Giang².

Trong bài *Đề từ* cuốn *Bắc sứ Thông lục* ông kể chuyện rằng: “Khi ta mới tám chín tuổi, học sách Luận Ngữ (Khổng Tử) với cha, đến câu “Làm việc biết điều đáng thẹn, đi sứ bốn phương mà không làm nhục mệnh vua, như thế có thể gọi là kẻ Sĩ” cha tôi hỏi : “Mày có thể làm như vậy không?” Tôi đáp: “Chỉ biết thẹn là khó mà thôi. Còn đi sứ làm về vang nước nhà, làm trọng mệnh vua, thì có khó gì?” Cha tôi cười mà bảo: “thằng bé này có hào khí!” và dạy rằng: “Ý khí thì cố nhiên nên hào, nhưng không nên quá. Nên không nhún, không rời phẩm cách, nhưng phải nhã nhặn, nhẹ nhàng, đừng để lộ ra một chút thô suất”. Tôi thưa “vâng”³. Với ý thức như vậy, khi đi sứ Lê Quý Đôn xác định được mỗi cử chỉ, hành động, lời nói của mình không chỉ phản ánh giá trị của bản thân, mà còn là danh dự của quốc gia, dân tộc. Ông không nói ra trực tiếp điều này, nhưng những chi tiết, diễn biến trong hành trình đi sứ được phản ánh trong cuốn sách do ông soạn đã thể hiện rất rõ điều này.

Trong chuyến đi sứ này, Lê Quý Đôn đã phải đối mặt với nhiều thách thức từ phía triều đình Thanh khi họ cố gắng áp đặt những điều kiện không có lợi cho Đại Việt. Một trong những tình huống đáng chú ý là khi nhà Thanh yêu cầu Đại Việt phải chấp nhận những khoản cống phẩm lớn hơn so với thông lệ. Lê Quý Đôn, với tinh thần tự chủ, đã khéo léo từ chối bằng cách lập luận rằng Đại Việt không chỉ có mối quan hệ dựa trên cống nạp mà còn là một quốc gia có chủ quyền, cần được tôn trọng theo nguyên tắc “bình đẳng giữa các quốc gia”.

Trong “*Bắc sứ thông lục*”, Lê Quý Đôn đã ghi lại chi tiết những cuộc thương lượng với các quan chức nhà Thanh. Ông luôn giữ vững quan điểm bảo vệ quốc thể và lợi ích quốc gia, không để bất kỳ yếu tố nào làm lung lay lập trường của mình. Tinh thần tự chủ này không chỉ giúp Đại Việt bảo toàn được lợi ích mà còn khẳng

¹ Phan Huy Chú (1961), *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb Sử học, Hà Nội, tập 4, tr. 96.

² Hoàng Xuân Hãn (1967), “Lê Quý Đôn đi sứ nước Thanh”, *Tập san Sử Địa*, số 6, tr. 3.

³ Hoàng Xuân Hãn (1968), “Lê Quý Đôn đi sứ nước Thanh”, *Tập san Sử Địa*, số 11, tr. 200.

định vị thế ngang hàng với các quốc gia khác, đặc biệt là với Trung Quốc, một cường quốc lớn mạnh trong khu vực.

Lê Quý Đôn không chỉ giữ vững tự chủ trong các cuộc đàm phán chính trị mà còn trong việc bảo vệ văn hóa và danh dự quốc gia. Ông hiểu rằng, sự tự chủ không chỉ là về mặt chính trị hay quân sự mà còn về bản sắc văn hóa và tinh thần. Do đó, ông luôn nỗ lực bảo vệ những giá trị văn hóa của Đại Việt trước sự ảnh hưởng từ văn hóa Trung Quốc, nhằm khẳng định sự độc lập và tự chủ của đất nước trên mọi phương diện

2.2. Tinh thần tự cường trong tư tưởng của Lê Quý Đôn

Tinh thần tự cường của Lê Quý Đôn phải được xem xét trong bối cảnh Đại Việt là một quốc gia nhỏ nhưng có truyền thống văn hiến lâu đời. Tự cường ở đây không chỉ là về quân sự mà còn là về trí tuệ, văn hóa và đạo đức. Lê Quý Đôn đã ý thức rất rõ ràng về sức mạnh nội tại của quốc gia và luôn tìm cách phát huy những yếu tố này để nâng cao vị thế của Đại Việt.

Lê Quý Đôn không chỉ thể hiện khả năng tự lập trong suy nghĩ và hành động, mà còn ở việc ông phát huy tối đa trí tuệ và khả năng cá nhân để nâng cao vị thế của Đại Việt. Tự cường ở đây chính là việc dựa vào sức mạnh nội tại, từ tri thức, văn hóa đến các giá trị đạo đức, để đối mặt và vượt qua những thách thức từ bên ngoài.

Trong suốt thời gian đi sứ, Lê Quý Đôn không chỉ dựa vào kiến thức uyên thâm về lịch sử, triết học và văn hóa, mà còn thể hiện khả năng ngoại giao tài tình thông qua các cuộc đối thoại, thuyết phục các quan chức nhà Thanh về tính đúng đắn và chính nghĩa của Đại Việt. Khi đối mặt với những yêu sách từ phía Trung Quốc, ông đã khéo léo sử dụng các tri thức mà ông nắm vững về lịch sử, địa lý và pháp lý để bảo vệ quyền lợi của Đại Việt.

Trong *Bắc sứ thông lục* còn giữ được lời ghi những buổi bút đàm với một vị đại quan nhà Thanh và cũng là một học giả uyên thâm triều Thanh là Chu Bội Liên¹. Chu Bội Liên đã hỏi Lê Quý Đôn về sự thay đổi địa danh ở Đại Việt từ đời Tần Hán đến đời Minh. Lê Quý Đôn đã trả lời đầy đủ, ông không những bàn địa dư Giao Chỉ mà còn so sánh với sử địa Triều Tiên, để ẩn tượng là người uyên bác về quốc sử khi mới hơn 30 tuổi. Lê Quý Đôn đã đưa hai quyển sách đã soạn, *Thánh Mô Hiến Phạm Lục* và *Quản thư khảo biện* cho Chu Bội Liên xem và xin đề tựa. Chu Bội Liên đã thấy rằng ông có chí, học rộng, cảm thấy Đại Việt có văn học, và “tiếc rằng Quế Đường (hiệu ông) sinh ở Nam Phiên, không thể ở lâu tại Trung Châu. Nếu được ở Trung Châu vài năm, cùng thầy có tiếng đạo đức văn chương giảng giải và nghiên cứu để tìm tình tứ Chu Công, Khổng Tử, thì ta không thể

¹ Quan Đề đốc tỉnh Quảng Tây triều Thanh.

lường được ông sẽ tiến đến đâu”¹. Qua lời nhận xét của một văn gia đứng tuổi ở Trung Châu, có thể thấy được sự ngạc nhiên và kính nể của người cao sĩ Trung Quốc đối với Lê Quý Đôn và đối với Đại Việt.

Trong các cuộc đấu tranh ngoại giao với nhà Thanh, Lê Quý Đôn đặc biệt chú trọng đến việc bảo vệ quốc thể và phản đối sự coi thường đối với các dân tộc nhỏ. Ông đã kiên quyết phản đối việc nhà Thanh sử dụng cụm từ “di quan di mục” (quan man rợ, xứ man) để chỉ sứ bộ Đại Việt, buộc nhà Thanh phải thay đổi và thay vào đó gọi sứ bộ của nước ta là “An Nam công sứ”. Lê Quý Đôn cũng đề nghị triều đình nhà Thanh loại bỏ hoàn toàn chữ “di” trong các văn thư bang giao và nhà Thanh đã phải chấp nhận yêu cầu này².

Trong sách *Bắc sứ thông lục* đã ghi lại tờ trình bằng chữ Nôm do Lê Quy Đôn soạn để báo cáo với chúa Trịnh Doanh về những sự việc diễn ra trong quá trình đi sứ của đoàn sứ thần. Trong tờ trình này đã kể lại việc các sứ thần đã tích cực yêu cầu các quan lại nhà Thanh phải bỏ chữ “Di” (mọi) để chỉ người nước ta, kể cả sứ thần, thể hiện sự miệt thị. Việc này, trong tờ trình viết: “Kì trước, chúng tôi tiên quan (qua cửa Nam Quan) với vào chí kiến quan Nam Ninh, thì nó cũng chiếu cự lệ, nó xưng rằng: “Di quan kiến”. Kì này chúng tôi cũng có đầu văn (nộp thư) nơi quan vũ viện đạo đạt tình diêu xin hành văn đạo, phủ, hể nghi chú văn thư, đình di quan tự (đến quan Tuần Vũ, kể rõ thắc mắc, xin gửi tờ sức cho các đạo, các phủ, bảo: phạm trong nghi lễ, văn thư, sẽ thôi dùng chữ di quan, nghĩa là Quan mọi). Tối hôm ấy, quan Bó Chánh họ Diệp (tên Tồn Nhân) truyền hai quan bạn tổng (quan Thanh đi kèm sứ bộ) với thông sự lên Công đường; trước hỏi: “Ủy vấn Công sứ nhất lộ tân khổ?”³. Sau lấy trình văn bảo rằng: “Nghien cá thậm hảo, thuyết đặc hoạt lí. Đạn cổ ngữ văn: Thuần sinh ư Gia phùng, đông di chi nhân dã; Văn vương sinh ư Kì chu, tây di chi nhân dã. Di tự nguyên phi khinh mạn Quý quốc. Kim Sứ thần dĩ thử vi ngôn, dĩ mông Vũ đài chuẩn đoãn, hành nhất giác công văn, truyền Tả giang đạo cấp các phủ, tự hậu đình hô di tự xưng An Nam quốc sứ ...”⁴. Như vậy, đây là một thắng lợi lớn của sứ đoàn trong việc đấu tranh với quan lại triều Thanh nhằm nâng cao vị thế của dân tộc, khẳng định tinh thần tự chủ, tự cường của quốc gia Đại Việt.

¹ Dẫn theo Nguyễn Văn Dũng (2008), *Lê Quý Đôn với việc nâng cao vị thế của Đại Việt trong quan hệ bang giao với nước ngoài*, trên trang: <https://history.hpu2.edu.vn/doc/le-quy-don-voi-viec-nang-cao-vi-the-cua-dai-viet-trong-quan-he-bang-giao-voi-nuoc-ngoai.html>, truy cập ngày 26/8/2024.

² Vũ Dương Ninh (2018), sđd, tr. 129.

³ Hoàng Xuân Hãn (2015), *Lê Quý Đôn đi sứ nước Thanh*, trên trang: <https://www.diendan.org/tai-lieu/doan-ke/le-quy-111on-111i-su-nuoc-thanh>, truy cập ngày 26/8/2024.

⁴ Hoàng Xuân Hãn (2015), *Lê Quý Đôn đi sứ nước Thanh*, bđd. Có thể hiểu là: Nhưng lời xưa đã nói: vua Thuần sinh đất Gia phùng, là người mọi phía đông; vua Văn vương sinh đất Kì Chu, là người Mọi phía Tây. Dùng chữ Di vốn không phải để kinh nhờn Quý quốc. Nay sứ thần đã đem sự này bày tỏ nên lời thì đã được nhờ ơn quan Tuần vũ bằng lòng nghe. Đã gửi một ống công văn truyền cho đạo Tả giang và các phủ, dặn từ rày về sau đừng hô chữ DI nữa, và gọi là Công sứ nước An Nam. Sứ có thể về nước thưa với Quốc vương được rồi...

Tinh thần tự cường của Lê Quý Đôn không chỉ giới hạn ở việc bảo vệ quyền lợi quốc gia, mà còn ở việc tạo dựng hình ảnh của Đại Việt như một quốc gia mạnh mẽ, tự chủ về tri thức và văn hóa. Sự tự tin và kiến thức sâu rộng của ông đã làm cho các quan chức nhà Thanh phải kính nể, từ đó tạo ra một không khí đàm phán bình đẳng và hiệu quả hơn cho Đại Việt.

2.3. Từ tinh thần tự chủ, tự cường của Lê Quý Đôn đến bản sắc ngoại giao Việt Nam hiện đại

Tinh thần tự chủ và tự cường trong tư tưởng của Lê Quý Đôn không chỉ là biểu hiện của một trí tuệ xuất chúng và lòng yêu nước sâu sắc, mà còn là những giá trị cốt lõi góp phần xây dựng nên bản sắc ngoại giao của Đại Việt trong giai đoạn lịch sử đầy thách thức. Sự kiên định, sáng suốt trong việc bảo vệ lợi ích quốc gia, kết hợp với khả năng vận dụng văn hóa và tri thức như những công cụ ngoại giao sắc bén, đã giúp Lê Quý Đôn duy trì và nâng cao vị thế của Đại Việt trước các cường quốc láng giềng.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, những bài học rút ra từ tư tưởng và hành động của Lê Quý Đôn vẫn còn nguyên giá trị, không chỉ giúp định hình bản sắc ngoại giao Việt Nam hiện đại mà còn là nền tảng để đất nước vững bước trong các mối quan hệ quốc tế. Ngày nay, ngoại giao là một trong những vấn đề trọng tâm của mỗi quốc gia và trong đó có Việt Nam. Theo *Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê (năm 1996) định nghĩa: “Ngoại giao là sự giao thiệp với nước ngoài để bảo vệ quyền lợi của quốc gia mình và để góp phần giải quyết những vấn đề quốc tế chung”¹. Mặc dù mỗi định nghĩa đều tập trung vào những khía cạnh khác nhau, nhưng tất cả đều khẳng định rằng ngoại giao là hoạt động thực hiện các nhiệm vụ chính trị đối ngoại của các quốc gia, là công cụ của chính sách đối ngoại, và là nghệ thuật đàm phán, ký kết giữa các quốc gia. Tóm lại, ngoại giao là một lĩnh vực khoa học tổng hợp các yếu tố chính trị, văn hóa - xã hội; là nghệ thuật đàm phán, thương thuyết, ký kết thỏa thuận và hợp đồng; là hoạt động của các cơ quan đối ngoại nhằm thực hiện chính sách đối ngoại của nhà nước để bảo vệ lợi ích và quyền lợi của quốc gia, dân tộc trong nước cũng như trên thế giới; từ đó, góp phần giải quyết các vấn đề quốc tế chung thông qua đàm phán và các biện pháp hòa bình². Dưới đây là một số bài học kinh nghiệm mà tác giả rút ra được từ di sản ngoại giao của Lê Quý Đôn:

Thứ nhất, bài học về sự kiên định trong bảo vệ lợi ích quốc gia. Một trong những điểm nổi bật trong tư tưởng ngoại giao của Lê Quý Đôn là sự kiên định, không nhân nhượng trong việc bảo vệ lợi ích và chủ quyền của Đại Việt trước nhà Thanh. Trong chuyến đi sứ nhà Thanh (1760 - 1762), Lê Quý Đôn đã phải

¹ Hoàng Phê (Chủ biên, 1996), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, Đà Nẵng, tr. 661.

² Vũ Trọng Lâm (2020), *Văn hóa đối ngoại Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế*, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr. 26.

đối mặt với nhiều áp lực từ phía triều đình nhà Thanh nhằm hạ thấp vị thế của Đại Việt. Tuy nhiên, ông không chỉ giữ vững lập trường mà còn khéo léo vận dụng tài ngoại giao để đạt được những thỏa thuận có lợi cho quốc gia. Bài học quan trọng rút ra từ đây là sự kiên định trong việc bảo vệ lợi ích quốc gia là yếu tố cốt lõi, giúp Việt Nam hiện đại giữ vững được chủ quyền và độc lập trong bối cảnh quốc tế phức tạp.

Thứ hai, bài học về việc sử dụng văn hóa và tri thức làm công cụ ngoại giao. Lê Quý Đôn nổi tiếng với trí tuệ sắc bén và sự am hiểu sâu rộng trong nhiều lĩnh vực như triết học, sử học, và văn hóa. Ông đã khéo léo sử dụng những kiến thức này như một công cụ ngoại giao để khẳng định vị thế của Đại Việt trước nhà Thanh. Chẳng hạn, trong các cuộc tiếp xúc với quan chức nhà Thanh, Lê Quý Đôn không chỉ thể hiện sự hiểu biết về văn hóa Trung Hoa mà còn giới thiệu những tinh hoa văn hóa Đại Việt, tạo sự tôn trọng và thiện cảm từ phía đối tác. Bài học cho nền ngoại giao Việt Nam hiện đại là cần phải tận dụng và phát huy sức mạnh mềm của văn hóa và tri thức, nhằm tăng cường vị thế quốc tế và tạo dựng lòng tin với các quốc gia khác.

Thứ ba, bài học về sự tự cường trong bối cảnh quốc tế phức tạp. Thời kỳ của Lê Quý Đôn là giai đoạn mà Đại Việt phải đối mặt với nhiều thách thức từ các cường quốc lân bang, đặc biệt là nhà Thanh. Tuy nhiên, Lê Quý Đôn đã không ngừng phát huy năng lực cá nhân và nỗ lực tự cường, đảm bảo rằng Đại Việt vẫn giữ vững được thế đứng của mình trong khu vực. Trong các cuộc đàm phán, ông không chỉ dựa vào sức mạnh quân sự hay kinh tế, mà còn dựa vào lòng tự hào dân tộc và sự sáng suốt trong chiến lược ngoại giao. Bài học từ đây là Việt Nam hiện đại cần tiếp tục xây dựng và phát triển năng lực quốc gia, không chỉ trong lĩnh vực quân sự và kinh tế, mà còn trong cả ngoại giao và văn hóa, để đảm bảo tự cường trong mọi tình huống.

Thứ tư, bài học về tầm nhìn chiến lược và lòng tận tụy với đất nước. Lê Quý Đôn là một trong những nhân vật thể hiện rõ nhất tầm nhìn chiến lược và lòng tận tụy với quốc gia. Trong mọi hoạt động ngoại giao, ông luôn đặt lợi ích của Đại Việt lên hàng đầu, đồng thời không ngừng nỗ lực để nâng cao vị thế của đất nước trên trường quốc tế. Từ việc đối mặt với các thách thức ngoại giao cho đến việc giữ vững lòng tự trọng quốc gia, Lê Quý Đôn đã thể hiện một tinh thần cống hiến không mệt mỏi. Bài học cho các nhà ngoại giao hiện đại là cần có tầm nhìn chiến lược rõ ràng, luôn đặt lợi ích quốc gia lên hàng đầu, và làm việc với lòng yêu nước sâu sắc, nhằm đảm bảo rằng Việt Nam có thể tiếp tục phát triển mạnh mẽ trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

3. Kết luận

Sự nghiệp ngoại giao của Lê Quý Đôn đã để lại dấu ấn sâu đậm trong lịch sử ngoại giao Việt Nam, với tinh thần tự chủ và tự cường là những giá trị cốt lõi.

Qua việc phân tích những đóng góp của ông, đặc biệt là trong chuyến đi sứ nhà Thanh (1760 - 1762) và những tư tưởng được ghi chép trong tác phẩm “Bắc sứ thông lục”, chúng ta thấy rõ sự kiên định trong việc bảo vệ lợi ích quốc gia và khả năng xử lý các tình huống ngoại giao phức tạp với sự sáng tạo và khéo léo.

Tinh thần tự chủ, tự cường mà Lê Quý Đôn đã thể hiện không chỉ là những giá trị cá nhân mà còn là nền tảng vững chắc cho sự phát triển của nền ngoại giao Việt Nam hiện đại. Những nguyên tắc này đã được truyền lại và phát huy, giúp Việt Nam duy trì một đường lối ngoại giao độc lập, linh hoạt và có sức ảnh hưởng trên trường quốc tế. Di sản tinh thần của Lê Quý Đôn là nguồn cảm hứng không chỉ cho các nhà ngoại giao hiện đại mà còn cho bất kỳ ai đang hoạt động trong lĩnh vực hợp tác quốc tế, nơi mà sự hiểu biết, tôn trọng và sáng tạo luôn là những giá trị cốt lõi.

Từ tư tưởng của Lê Quý Đôn, có thể rút ra nhiều bài học quý báu cho ngoại giao Việt Nam hiện đại, từ sự kiên định bảo vệ lợi ích quốc gia đến sự sáng tạo trong cách xử lý các vấn đề quốc tế. Những thành tựu mà Việt Nam đạt được trên trường quốc tế là minh chứng rõ nét cho sức mạnh của một nền ngoại giao tự chủ, tự cường, được kế thừa từ di sản của những nhà ngoại giao kiệt xuất như Lê Quý Đôn.

Trong tương lai, việc tiếp tục nghiên cứu và ứng dụng các giá trị truyền thống này sẽ giúp Việt Nam không chỉ bảo vệ mà còn phát triển bản sắc văn hóa độc đáo của mình, đồng thời đóng góp tích cực vào hòa bình và ổn định quốc tế. Lê Quý Đôn không chỉ là một nhà ngoại giao, mà còn là một biểu tượng cho tinh thần tự chủ, tự cường của dân tộc Việt Nam, một di sản quý báu cần tiếp tục bảo tồn và phát huy./.

P.T.T.H - T.T.Q.H

Tài liệu tham khảo khác

1. Lê Quý Đôn (1995), *Quần thư khảo biện*, bản dịch và chú giải của Trần Văn Quyền, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Ngô Đức Thọ (chủ biên, 1993), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội.

QUAN ĐIỂM GIÁO DỤC CỦA LÊ QUÝ ĐÔN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

TS. Mai Thị Thùy Hương*

Tóm tắt: Bài viết trình bày về quan điểm giáo dục của Lê Quý Đôn, một nhà bác học lỗi lạc của Việt Nam thế kỷ XVIII, và cách những quan điểm này có thể được áp dụng vào việc xây dựng và phát triển con người Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Lê Quý Đôn nhấn mạnh tầm quan trọng của giáo dục toàn diện, không chỉ tập trung vào tri thức mà còn vào đạo đức và nhân cách. Ông cho rằng giáo dục phải thực chất, kết hợp học với hành và bắt đầu từ khi còn nhỏ. Những quan điểm tiên bộ này vẫn còn nguyên giá trị và tương đồng với những chính sách giáo dục hiện nay của Đảng và Nhà nước trong việc xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. Bài viết đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm kế thừa và phát huy những tư tưởng của Lê Quý Đôn, bao gồm nâng cao nhận thức, đổi mới giáo dục, phát triển văn hóa và thúc đẩy sáng tạo.

Từ khóa: Lê Quý Đôn, giáo dục toàn diện, phát triển con người, đạo đức và nhân cách.

LE QUY DON'S EDUCATIONAL PHILOSOPHY AND ISSUES IN DEVELOPING VIETNAMESE PEOPLE IN THE CONTEMPORARY CONTEXT

Dr. Mai Thi Thuy Huong*

Abstract: This article presents Le Quy Don's educational philosophy, a distinguished scholar of 18th century Vietnam, and explores how these ideas can be applied to the development of Vietnamese people in the present era. Le Quy Don emphasized the importance of holistic education, focusing not only on knowledge but also on ethics and manhood. He believed that education should be substantial, integrating theory with practice and beginning from a young age. These progressive ideas remain relevant and align with the current educational policies of the Party and State in developing well-rounded Vietnamese individuals to meet sustainable development

* Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam.
Vietnam Institute of Culture and Arts Studies.

requirements. The article proposes specific solutions to inherit and enhance Le Quy Don's philosophies, including raising awareness, innovating education, developing culture, and promoting creativity.

Keywords: Le Quy Don, Holistic Education, Human Development, Ethics and Manhood.

1. Mở đầu

Lê Quý Đôn (1726 - 1784) được lịch sử ghi danh như một nhà bác học lỗi lạc của dân tộc Việt Nam ở thế kỷ XVIII. Không chỉ vậy, ông còn được biết đến như một nhà giáo dục với nhiều quan điểm giáo dục khoa học, tiến bộ. Lê Quý Đôn nhấn mạnh tầm quan trọng của giáo dục toàn diện, không chỉ tập trung vào tri thức mà còn rèn luyện đạo đức và nhân cách. Ông cho rằng giáo dục phải gắn liền với thực tiễn, hướng đến việc đào tạo con người có đủ năng lực và phẩm chất để cống hiến cho xã hội. Nhìn nhận những quan điểm tiến bộ của Lê Quý Đôn về giáo dục, từ đó soi chiếu với các quan điểm của Đảng và Nhà nước về xây dựng, phát triển con người Việt Nam hiện nay, chúng ta sẽ thấy được giá trị từ những tư tưởng vượt thời đại của ông.

2. Quan điểm về giáo dục của Lê Quý Đôn

Là một người thầy, Lê Quý Đôn có quan điểm phát triển giáo dục toàn diện trên mọi lĩnh vực. Với ông, giáo dục đạo đức, giáo dục tri thức, giáo dục thẩm mỹ, giáo dục thể chất... đều có vai trò quan trọng, cần phải được quan tâm. Các tác phẩm nổi tiếng của Lê Quý Đôn có đề cập đến các quan điểm về giáo dục, có thể kể đến: *Kinh thư diễn nghĩa*, *Vân đài loại ngữ*, *Phủ kinh tạp lục*, *Kiến văn tiểu lục*... Trong các tác phẩm này, giáo dục nhân cách được Lê Quý Đôn bàn đến nhiều, trong đó có giáo dục nhân cách người làm quan, người làm thầy, ngoài ra, ông cũng bàn đến giáo dục kiến thức, giáo dục thẩm mỹ... cũng như đưa ra nhiều quan điểm về giáo dục như: giáo dục phải thực chất, học phải đi đôi với hành, giáo dục phải được thực hiện từ khi còn nhỏ...

Kinh thư diễn nghĩa (Giảng nghĩa Kinh Thư) là cuốn sách Lê Quý Đôn diễn giải lại ngữ nghĩa khi đọc Kinh Thư. “Mang danh là diễn nghĩa một cuốn kinh điển, nhưng tác giả thực tế đã bình giải tác phẩm đó, chứ không phải bám sát chính văn, giải nghĩa câu như nhiều người đã làm”¹. Trong quá trình diễn giải, Lê Quý Đôn đã thể hiện quan điểm đề cao những giá trị tư tưởng thương dân, trọng dân, tôn trọng nhân tài, phụng sự vì dân, vì nước. Qua đó, các quan điểm về giáo dục nhân cách con người, trong đó có nhân cách của người làm quan, được ông nhiều lần đề cập đến “Vua phải làm gương cho bề tôi. Cấp trên phải làm gương cho cấp dưới. Không được rong chơi và ham mê vật dục. Việc lớn hay việc nhỏ đều là thay trời mà làm (đó là trách nhiệm rất thiêng liêng)”². Có thể thấy, quan điểm giáo dục đạo đức, nhân

¹ *Kinh thư diễn nghĩa*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr. 12.

² Sđd, đoạn 4.4, tr. 28.

cách của Lê Quý Đôn xuất phát từ những điều giản dị trong cuộc sống. Học làm người chính là học từ những hành vi, suy nghĩ hàng ngày, học từ lúc còn trẻ nhỏ, “học phải kết hợp với hành - chú trọng cả tri thức và đạo đức - học xưa là vì nay” nên phải khảo cứu đến nơi đến chốn...¹. Ông có tư tưởng rất tiến bộ khi cho rằng giáo dục toàn diện phải được dạy ngay từ khi còn nhỏ “Bồi dưỡng khí chất và phẩm chất cho thế hệ con em”².

Vân đài loại ngữ là bộ sách bách khoa, tập hợp các vấn đề về triết học, văn học, vạn vật học, được Lê Quý Đôn xếp làm 9 đề mục: Lý khí (vũ trụ luận), hình tượng (vũ trụ học), khu vũ (địa lý), vừng điền (điền lệ, chế độ), văn nghệ, âm tự (ngôn ngữ, văn tự), thư tịch (sách vở), sĩ quy (phép làm quan), phẩm vật (vật dụng và vạn vật học).

Trong cuốn này, Lê Quý Đôn nêu lên những giá trị đạo đức quan trọng mà con người cần phải học, cần phải trau dồi. Ông khẳng định “Đạo chẳng đâu xa mà ngay trong sự vật. Sự vật nào cũng có. Đạo xa đến tận trời, đạo lan khắp mặt đất, đạo gần thì hàng ngày thường ở các công việc người ta, chẳng công việc gì không có lý của đạo” (Lời tựa của tác giả)³.

Bên cạnh giáo dục đạo đức, Lê Quý Đôn cũng quan tâm đến giáo dục thể chất và giáo dục thẩm mỹ. Trong *Vân đài loại ngữ* ở mục Âm tự, ông bàn về nghệ thuật, giáo dục thẩm mỹ. Theo đó, Lê Quý Đôn nhận định: âm nhạc phản ánh tâm hồn con người “Thanh thấp do lòng người tĩnh mà không ganh đua; thanh cao do lòng người cấp bách mà thích ganh đua. Cái biến trong lòng người sinh ở khí, thành ở hóa; trị loạn cũng theo đó mà ra”⁴. Có thể thấy, ông đã sớm có quan điểm về giáo dục nghệ thuật và giáo dục thông qua nghệ thuật, dùng nghệ thuật để giáo dục nhân cách, tâm hồn con người.

Lê Quý Đôn cũng bàn nhiều đến phép đọc sách. Trong mục Văn nghệ, ông dẫn lời các bậc học giả đi trước để nhấn mạnh ý nghĩa của việc đọc sách: “Trương Tử nói: đọc sách ít thì khảo sát nghĩa lý không được tinh. Đọc sách nên thuộc nằm lòng, nghĩ kỹ, thuộc mà không nhớ thì không nảy ra tứ. Nhưng, hiểu suốt được đại thể, thì sách dễ nhớ. Thấy chỗ không nghi ngờ mà còn nghi ngờ, ấy là sức học đã tiến. Sách Thuyết phu nói: “Đọc sách một trăm lần, thì tự nhiên thấy được nghĩa sách”. Lời nói ấy thực là phù hợp với câu trên vậy”⁵.

Hay “Diệp Thích đời Tống thường nói: Học kinh phải cho tinh, đọc sử phải cho rộng, làm văn phải bay bướm, làm chính sự phải thông suốt”⁶.

¹ *Kinh thư diễn nghĩa*, sdd, đoạn 23.2, tr. 37.

² *Kinh thư diễn nghĩa*, đoạn 2.22, tr. 26.

³ *Vân đài loại ngữ*, Nxb Miền Nam, tr. 29.

⁴ *Vân đài loại ngữ*, tr. 271.

⁵ *Vân đài loại ngữ*, sdd, tr. 250.

⁶ *Vân đài loại ngữ*, sdd, tr. 253

Những lời của học giả được dẫn ra cho thấy Lê Quý Đôn rất tâm đắc với việc đọc sách phải kỹ lưỡng, chuyên sâu. Tuy nhiên, chính Lê Quý Đôn lại cho rằng “Người đời xưa nói: Làm thơ, làm văn, chép việc không sợ nhiều, chỉ sợ không biến hóa. Ý nói nên đem lời và ý của cổ nhân, đúc lại làm cho mới, chớ không nên rập khuôn lẽ lối cũ”¹. Điều này cho thấy ông rất đề cao sự sáng tạo trong việc học, việc học không chỉ cần sách vở mà cần áp dụng vào thực tiễn “đọc sách một thước không bằng làm được một tấc, đọc sách không cần đọc nhiều, đọc được một chữ đem áp dụng một chữ, thế là được” (Âm chất văn chú).

Kiến văn tiểu lục là tác phẩm gồm 12 phần, ghi chép lại những câu chuyện lịch sử ở Trung Quốc và Việt Nam, trên cơ sở đó, Lê Quý Đôn đưa ra quan điểm của mình về chuyện học, chuyện giáo dục đạo đức... “Bộ Kiến văn tiểu lục này cũng là một mối lớn về lời nói, việc làm, và sự học sự hỏi vậy. Mong các vị độc giả đừng coi đây như là một cuốn tiểu thuyết”².

Trong cuốn này, ở phần *Châm cảnh*, bàn về đạo đức, ông viết “Cái lợi của người quân tử là cái lợi của cả mọi người, cái lợi của kẻ tiểu nhân là cái lợi riêng mình”³. Ông cũng viết “Ba điều con người muốn hoàn thiện bản thân phải rèn luyện: biết xấu hổ, biết sợ hãi, biết chịu khó, chịu khổ”. Người biết xấu hổ, biết sợ, biết chịu đựng là người có lương tâm, có nhân cách.

Giáo dục đạo đức, nhân cách được Lê Quý Đôn quan niệm phải từ những việc nhỏ hàng ngày như ăn, uống, sinh hoạt. Ông viết “Răn lời sau khi uống rượu, răn sự giận đang lúc ăn cơm. Việc khó nhin đến đâu cũng nên nhin, người không thuận với mình cũng nên hòa”⁴.

Điểm qua những tác phẩm nổi tiếng của Lê Quý Đôn, có thể thấy nhiều quan điểm giáo dục của ông đã vượt trước thời đại, cho đến nay vẫn còn nguyên giá trị. Lê Quý Đôn đề cao giáo dục đạo đức, nhân cách, đặc biệt là nhân cách người làm quan. Bên cạnh đó, ông cũng hướng tới giáo dục toàn diện: gồm cả giáo dục tri thức, giáo dục thẩm mỹ, giáo dục thể chất thông qua đọc sách, qua thơ ca, nhạc họa, thể dục thể thao. Mặc dù đã từng làm quan, rất quan tâm đến tầng lớp quan lại, Lê Quý Đôn vẫn khẳng định, việc học để nắm kiến thức cho bản thân, không vì việc thăng quan tiến chức, học phải đi đôi với hành thì mới đem lại hiệu quả thực chất. Điều này rất tương đồng với quan điểm chống lại bệnh thành tích, khi chú trọng tới việc học thật, hiểu thật, và không chạy theo kết quả thi cử một cách hình thức.

¹ *Văn đài loại ngữ*, sđd, tr. 250.

² *Kiến văn tiểu lục*, Bộ Quốc gia giáo dục, 1962, tr. 9.

³ *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Bộ Quốc gia giáo dục, 1962, tr. 13.

⁴ Sđd, tr. 17.

3. Kế thừa quan điểm của Lê Quý Đôn trong xây dựng, phát triển con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước trong giai đoạn hiện nay

3.1. Quan điểm

Để tiếp tục kế thừa quan điểm của Lê Quý Đôn trong xây dựng, phát triển con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước trong giai đoạn hiện nay, cần thống nhất các quan điểm:

Đề cao vai trò của giáo dục và tri thức. Giáo dục cần tập trung vào việc trang bị những kiến thức hiện đại, kỹ năng mềm, tư duy phản biện và sáng tạo, đồng thời khơi dậy lòng yêu nước và tinh thần cộng đồng. Bên cạnh học thuật, việc giáo dục đạo đức, truyền thống văn hóa dân tộc cũng rất quan trọng.

Giáo dục tri thức kết hợp với giáo dục đạo đức, lối sống. Lê Quý Đôn luôn coi trọng đạo đức và phẩm chất con người. Để phát triển bền vững, cần xây dựng một nền tảng đạo đức vững chắc, hướng con người tới lối sống tốt đẹp, trung thực, trách nhiệm và kỷ luật. Các giá trị đạo đức cần được thấm nhuần từ gia đình, nhà trường và xã hội.

Khuyến khích sáng tạo và đổi mới. Việt Nam cần thúc đẩy khả năng sáng tạo và đổi mới, khuyến khích nghiên cứu khoa học và công nghệ. Điều này đòi hỏi đầu tư mạnh mẽ vào công tác nghiên cứu và phát triển (R&D), và tạo môi trường thuận lợi cho khởi nghiệp và sáng tạo.

Tôn trọng và phát huy văn hóa dân tộc: Văn hóa là cội nguồn của sự phát triển bền vững. Việc giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống kết hợp với những yếu tố hiện đại luôn được Lê Quý Đôn đề cao.

Phát triển toàn diện: Cần có chính sách phát triển con người một cách toàn diện, từ giáo dục, y tế, văn hóa đến sinh kế. Đặc biệt, cần chú trọng đến những đối tượng yếu thế và đảm bảo mọi người đều có cơ hội phát triển công bằng và bền vững.

Tóm lại, để xây dựng và phát triển con người Việt Nam trong giai đoạn hiện nay theo tư tưởng của Lê Quý Đôn, cần có ba yếu tố chính: 1) Kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại: Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, đạo đức, tinh thần dân tộc. Tiếp thu và áp dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ, và tư duy mới vào đời sống. Việc hội nhập toàn cầu cũng giúp mở rộng tầm nhìn và nắm bắt cơ hội phát triển. 2) Giá trị tri thức: Đầu tư vào giáo dục, khuyến khích sự học, nghiên cứu khoa học và ứng dụng thực tiễn. Như Lê Quý Đôn từng nhấn mạnh, tri thức là nền tảng phồn vinh của mỗi quốc gia. Khuyến khích khả năng sáng tạo, nghiên cứu, phát triển công nghệ mới để ứng dụng vào sản xuất, kinh doanh và đời sống xã hội. 3) Giá trị đạo đức: Hình thành và phát triển những giá trị đạo đức cốt lõi như lòng yêu nước, tình yêu thương, trách nhiệm xã hội và liêm chính. Xây dựng lối sống, tư

tưởng lành mạnh, giúp con người không chỉ phát triển về mặt tri thức mà còn hoàn thiện về nhân cách.

Việc xây dựng và phát triển con người Việt Nam trong giai đoạn hiện nay cần một cách tiếp cận toàn diện và linh hoạt. Đảm bảo rằng yếu tố truyền thống không bị lãng quên trong khi đẩy mạnh sự hiện đại hóa xã hội. Đồng thời, cần kết nối chặt chẽ giữa tri thức và đạo đức để tạo nền tảng phát triển bền vững cho đất nước.

3.2. Giải pháp

Xác định thống nhất các quan điểm, việc thực hiện các giải pháp từ trung ương đến địa phương cũng cần thực hiện đồng bộ. Cụ thể, có thể xem xét một số giải pháp nhằm xây dựng, phát triển con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước trong giai đoạn hiện nay:

Thứ nhất, nâng cao nhận thức của toàn xã hội về vị trí trọng tâm của con người trong phát triển văn hóa, kinh tế, chính trị, xã hội. Giải pháp này nhằm mục tiêu thay đổi tư duy, nâng cao nhận thức về vai trò của con người trong mọi lĩnh vực, đảm bảo sự phát triển bền vững của xã hội trên nền tảng giá trị con người. Trên cơ sở phải đưa vào hệ thống giáo dục từ bậc tiểu học đến đại học những chương trình giảng dạy nhằm phát huy vai trò của con người trong phát triển văn hóa và xã hội. Cùng với đó, các phương tiện truyền thông đại chúng cần đẩy mạnh việc phổ biến những thông điệp về tầm quan trọng của con người trong các lĩnh vực này thông qua các chiến dịch truyền thông, chương trình văn hóa, nghệ thuật, và các diễn đàn công cộng. Đồng thời tạo điều kiện để cộng đồng tham gia tích cực vào quá trình phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa. Các chính sách phát triển cần lấy con người làm trung tâm, thể hiện rõ ràng trong các chiến lược quốc gia. Cần xây dựng những quy định pháp lý và các chính sách cụ thể để đảm bảo quyền lợi, quyền tiếp cận giáo dục, y tế, văn hóa, và an sinh xã hội cho mọi người dân.

Văn hóa và nghệ thuật là cầu nối để truyền tải những giá trị về vai trò của con người. Các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, phim ảnh, văn học cần phản ánh và khẳng định vai trò của con người trong việc định hình xã hội, giúp mỗi người dân nhận ra rằng họ chính là nhân tố quan trọng trong quá trình phát triển.

Thứ hai, có chiến lược xây dựng và phát triển con người Việt Nam một cách cụ thể, rõ ràng. Để nâng cao và phát triển con người Việt Nam một cách cụ thể và hiệu quả, chiến lược cần tập trung vào các lĩnh vực chính như thực hiện tốt hơn nữa đổi mới chương trình giáo dục để không chỉ cung cấp kiến thức mà còn phát triển kỹ năng mềm và phẩm chất đạo đức. Trang bị kỹ năng sống và lao động cho học sinh, giúp họ tự tin và thích nghi với những thay đổi trong xã hội; Xây dựng giá trị cốt lõi về nhân cách và đạo đức qua các hoạt động văn hóa và nghệ thuật. Bảo tồn và phát huy văn hóa dân tộc trong khi hòa nhập với các giá trị văn hóa hiện đại; Đảm bảo mọi chính sách kinh tế, văn hóa, xã hội tập trung vào con người, tạo điều kiện để phát triển năng lực cá nhân và giảm bất bình đẳng xã hội; Nâng cao trách

nhệm xã hội và ý thức công dân thông qua giáo dục và các hoạt động cộng đồng, khuyến khích lối sống văn minh và có trách nhiệm.

Thứ ba, hình thành hệ giá trị chuẩn mực về con người Việt Nam trong thời kỳ mới, trên cơ sở kế thừa giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc và tiếp thu những giá trị tiến bộ của nhân loại. Để hình thành hệ giá trị chuẩn mực về con người Việt Nam trong thời kỳ mới, cần kết hợp hài hòa giữa kế thừa giá trị truyền thống và tiếp thu giá trị tiến bộ của nhân loại. Đầu tiên, cần tôn trọng và bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp như tinh thần cộng đồng, lòng nhân ái và sự hiếu học. Giá trị truyền thống nên được lồng ghép vào chương trình giáo dục để thế hệ trẻ hiểu và trân trọng di sản văn hóa của tổ tiên.

Song song, cần nhận diện và áp dụng những giá trị tiến bộ như quyền con người, bình đẳng giới và bảo vệ môi trường vào các chính sách và hoạt động xã hội. Xác định các giá trị cốt lõi mà con người Việt Nam cần hướng tới, như sự trung thực, trách nhiệm và sáng tạo, là điều quan trọng. Những giá trị này cần được phổ biến qua các chương trình giáo dục, tuyên truyền và các hoạt động cộng đồng.

Việc theo dõi và đánh giá hiệu quả của các hoạt động liên quan giúp điều chỉnh và cải thiện chiến lược, chương trình và chính sách. Khuyến khích cộng đồng đóng góp ý kiến và sáng kiến để cải tiến hệ giá trị chuẩn mực. Đồng thời, xây dựng cộng đồng và môi trường xã hội hỗ trợ, đồng thuận từ các nhóm xã hội và cơ quan chính phủ sẽ giúp các giá trị này được thực hiện một cách hiệu quả và bền vững. Việc kết hợp các giá trị truyền thống và tiến bộ tạo ra hệ giá trị phong phú, phù hợp với yêu cầu của xã hội hiện đại.

Thứ tư, tiếp tục đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, hướng đến phát triển con người Việt Nam có tư duy và năng lực sáng tạo, sẵn sàng bắt kịp với xu thế chung của thế giới. Để phát triển con người Việt Nam với tư duy và năng lực sáng tạo, cần thực hiện đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục. Trước hết, cần cập nhật chương trình giáo dục để tích hợp kiến thức và kỹ năng mới, đồng thời áp dụng phương pháp giảng dạy hiện đại như học tập tích cực và sử dụng công nghệ số. Khuyến khích tư duy sáng tạo và tư duy phản biện là ưu tiên quan trọng, tạo môi trường cho học sinh và sinh viên thể hiện ý tưởng mới và giải quyết vấn đề.

Đào tạo kỹ năng công nghệ và kỹ năng mềm cũng cần được chú trọng, tích hợp vào chương trình học. Cần đổi mới phương pháp đánh giá từ chỉ dựa vào điểm số sang đánh giá toàn diện về kỹ năng và thái độ, đồng thời khuyến khích việc tự học và học suốt đời.

Xây dựng liên kết chặt chẽ giữa giáo dục và thị trường lao động là thiết yếu, bao gồm cung cấp hướng dẫn nghề nghiệp sớm và hợp tác với doanh nghiệp để đảm bảo chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu thực tế. Tăng cường đào tạo và phát triển giáo viên, cũng như khuyến khích sự tham gia của gia đình và cộng đồng trong

giáo dục, tạo ra một hệ thống giáo dục linh hoạt và hiện đại, đáp ứng yêu cầu toàn cầu và phát triển con người Việt Nam toàn diện.

Thứ năm, chú trọng phát triển văn hóa, coi văn hóa là gốc rễ của sự hình thành và phát triển nhân cách con người. Giải pháp chú trọng phát triển văn hóa như là gốc rễ của sự hình thành và phát triển nhân cách con người bao gồm một số hoạt động chính. Đầu tiên, cần nhấn mạnh vai trò của văn hóa trong giáo dục và xã hội bằng cách tích hợp các yếu tố văn hóa vào chương trình giảng dạy từ bậc học cơ sở đến đại học. Điều này giúp học sinh và sinh viên hiểu và trân trọng các giá trị văn hóa truyền thống, đồng thời phát triển nhân cách dựa trên nền tảng văn hóa vững chắc.

Cần tích hợp văn hóa vào các chính sách phát triển, bảo đảm rằng các dự án và chương trình phát triển không chỉ đáp ứng nhu cầu vật chất mà còn bảo vệ và phát triển giá trị văn hóa. Đầu tư vào cơ sở hạ tầng văn hóa như bảo tàng và trung tâm văn hóa, và khuyến khích sự tham gia của cộng đồng trong các hoạt động văn hóa sẽ tạo ra môi trường thuận lợi cho sự phát triển văn hóa.

Ngoài ra, giáo dục về văn hóa từ sớm và truyền thông về giá trị văn hóa qua các phương tiện truyền thông sẽ giúp nâng cao nhận thức và trân trọng di sản văn hóa. Khuyến khích nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực văn hóa, đồng thời hỗ trợ sự sáng tạo trong nghệ thuật, sẽ góp phần làm phong phú đời sống văn hóa và bảo tồn các giá trị văn hóa quý báu của dân tộc.

Thứ sáu, chủ động hợp tác quốc tế, hội nhập và tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại. Giải pháp chủ động hợp tác quốc tế, hội nhập và tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại bao gồm nhiều bước thiết yếu. Đầu tiên, cần xây dựng và củng cố các mối quan hệ văn hóa quốc tế bằng cách ký kết hiệp định hợp tác, tham gia vào các mạng lưới văn hóa toàn cầu, tổ chức sự kiện văn hóa quốc tế. Tham gia các chương trình trao đổi văn hóa và các dự án hợp tác nghiên cứu cũng giúp mở rộng quan hệ và học hỏi từ các nền văn hóa khác.

Tiếp thu và áp dụng tinh hoa văn hóa của nhân loại là trọng tâm của giải pháp này. Cần nghiên cứu và học hỏi từ các nền văn hóa tiên tiến trong các lĩnh vực như nghệ thuật, văn học và quản lý văn hóa, sau đó tích hợp những yếu tố này vào thực tiễn trong nước để làm phong phú thêm các hoạt động văn hóa. Tích hợp các xu hướng và sáng tạo quốc tế vào đời sống văn hóa trong nước cũng là một cách để nâng cao chất lượng và sự đổi mới.

Đẩy mạnh quảng bá văn hóa quốc gia ra thế giới thông qua tổ chức sự kiện văn hóa quốc gia tại nước ngoài và sử dụng các phương tiện truyền thông quốc tế giúp giới thiệu văn hóa đặc sắc của quốc gia. Phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực văn hóa bằng cách đào tạo chuyên gia quốc tế và khuyến khích nghiên cứu và sáng tạo cũng là cần thiết.

4. Kết luận

Lê Quý Đôn, một trong những trí thức vĩ đại của dân tộc Việt Nam, đã để lại cho chúng ta một di sản phong phú và quý giá. Kho tàng tác phẩm đồ sộ của ông không chỉ là tài sản quý báu, mà quan trọng hơn, những quan điểm về văn hóa, giáo dục, chính trị và xã hội mà ông để lại đã thể hiện một tầm nhìn vượt thời đại. Những quan điểm đó, khi nhìn từ góc độ lịch sử, không chỉ phản ánh sự thấu hiểu sâu sắc về các vấn đề xã hội mà còn chứa đựng giá trị khoa học và thực tiễn không hề phai mờ theo thời gian.

Soi chiếu những quan điểm của Lê Quý Đôn và áp dụng vào việc xây dựng và phát triển con người Việt Nam trong bối cảnh hiện nay, chúng ta thấy rõ rằng Đảng và Nhà nước ta đang đi đúng hướng. Việc kế thừa truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc, đồng thời tiếp tục tiếp thu và hòa nhập với tinh hoa văn hóa của nhân loại, không chỉ giúp làm phong phú thêm di sản văn hóa quốc gia mà còn đóng góp tích cực vào công cuộc xây dựng và phát triển con người Việt Nam. Điều này đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước, đảm bảo rằng các giá trị văn hóa và giáo dục mà Lê Quý Đôn từng đề xướng sẽ tiếp tục được kế thừa và góp phần trở thành nền tảng cho sự tiến bộ và phát triển của dân tộc trong thời đại mới./.

M.T.T.H

Tài liệu tham khảo

1. Đặng Quốc Bảo, Phạm Minh Giản (2019), *Dòng chảy giáo dục Việt từ truyền thống đến hiện đại: ghi chép - liên tưởng - thu hoạch*, Nxb Thông tin và truyền thông, Hà Nội.
2. Chambault, D, R., (2012), *John Dewey về giáo dục*, Phạm Anh Tuấn dịch, Nxb Trẻ - DT books, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Phạm Minh Hạc, Thái Duy Tuyên (chủ biên) (2012), *Định hướng giá trị con người Việt Nam thời kỳ đổi mới và hội nhập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Nghị quyết 33/NQ-TW ngày 9 tháng 6 năm 2014 của Ban chấp hành TW Đảng về “xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”.
5. Nghị quyết 29/NQ-TW ngày 4 tháng 11 năm 2013 của Ban chấp hành TW về “đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trong điều kiện kinh tế thị trường”.
6. <https://tiasang.com.vn/-doi-moi-sang-tao/Giao-duc-nhan-van-trong-thoi-ky-truyen-thong-%E2%80%93cong-nghe-Giao-duc-STEM-hay-CORE-20640>.

GIÁ TRỊ TRUYỀN THỐNG VÀ TINH THẦN HIỆN ĐẠI TRONG TƯ TƯỞNG PHÁP TRỊ VÀ ĐỨC TRỊ CỦA LÊ QUÝ ĐÔN

Bùi Lưu Phi Khanh*

Tóm tắt: Lê Quý Đôn là một học giả, một nhà chính trị tài năng của Việt Nam vào thế kỷ XVIII. Vừa là học giả, vừa là nhà chính trị, ông có thể vừa đem những kiến thức sưu tầm và nghiên cứu được áp dụng vào trong hoạt động chính trị, đồng thời từ những hoạt động chính trị ông có thể rút ra những kiến thức để phục vụ cho sự nghiệp học thuật của mình. Trong cả hai lĩnh vực hoạt động là chính trị và học thuật nhà bác học Lê Quý Đôn luôn nhấn mạnh vào cả hai yếu tố pháp trị và đức trị trong việc điều hành và quản lý đất nước của hệ thống chính quyền từ trung ương đến địa phương, trong đó pháp trị là nền tảng, đức trị là yếu tố bổ sung. Trong học thuyết Nho giáo của thế kỷ XVIII mà Lê Quý Đôn là một nhà nho tuân thủ nghiêm ngặt những nguyên tắc này thì việc đề xuất nguyên tắc pháp trị là nền tảng bên cạnh yếu tố bổ sung là đức trị trong việc quản lý và điều hành đất nước là những giá trị truyền thống của thời đại và của nhà nước phong kiến Việt Nam theo mô hình Nho giáo thế kỷ XVIII. Nhưng những giá trị truyền thống này cũng chính là tinh thần hiện đại của quản lý nhà nước ở Việt Nam hiện nay trong đó pháp luật là yếu tố quan trọng nhất. Dù hiện nay mục tiêu của chính quyền Việt Nam là xây dựng một nhà nước pháp quyền mà không phải là một nhà nước pháp trị như thế kỷ XVIII thì những yếu tố pháp luật trong pháp trị vẫn là hạt nhân cơ bản trong việc xây dựng một nhà nước pháp quyền.

Từ khóa: Lê Quý Đôn, đức trị, pháp trị, truyền thống, hiện đại.

TRADITIONAL VALUES AND MODERN SPIRIT IN THE THOUGHT OF LEGALISM AND MORAL GOVERNANCE BY LE QUY DON

Bui Luu Phi Khanh*

Abstract: Le Quy Don was a prominent scholar and a talented political figure in 18th-century Vietnam. As both a scholar and a politician, he adeptly integrated his acquired knowledge into political activities while also deriving insights from his political experiences to enrich his academic pursuits. In both the political and academic realms, Le Quy Don consistently emphasized the dual principles of legalism (pháp trị) and moral governance (đức trị) in the administration and management of the state, from central to local government levels, where legalism served as the

* Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam.
Vietnam National Institute of Culture and Arts.

foundation and moral governance acted as a supplementary element. Within the Confucian doctrine of the 18th century, which Le Quy Don strictly adhered to, the proposal of legalism as a fundamental principle, alongside the supplementary aspect of moral governance in state management, reflects the traditional values of that era and the feudal state of Vietnam modeled on Confucian principles. However, these traditional values also embody the modern spirit of state governance in contemporary Vietnam, where the rule of law is of paramount importance. Although the current objective of the Vietnamese government is to establish a rule-of-law state rather than a legalistic state as in the 18th century, the legal elements inherent in legalism remain a fundamental core in the construction of a rule-of-law state.

Keywords: Le Quy Don; moral governance; legalism; tradition; modernity.

Lê Quý Đôn sinh năm 1726 ở xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình và mất năm 1784 ở huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Là một học giả tài năng, ông được người đời sau coi là một nhà bác học với sự hiểu biết sâu rộng về nhiều lĩnh vực: văn chương, sử học, giáo dục học, pháp luật và chính trị. Trong rất nhiều trước tác của mình Lê Quý Đôn đã công hiến cho hậu thế những hiểu biết và nhận thức sâu sắc về chính trị và pháp luật, trong đó tư tưởng đức trị và pháp trị trong việc điều hành đất nước và xã hội của ông vừa có giá trị truyền thống của thế kỷ XVIII lại vừa mang tinh thần hiện đại của thế kỷ XXI, và đây là hai nội dung chính mà bài viết này sẽ đề cập đến.

1. Quan niệm và thực trạng về điều hành đất nước và xã hội Việt Nam thế kỷ XVIII

1.1. Quan niệm đương thời về điều hành đất nước và xã hội

Điều hành đất nước và xã hội trong xã hội phong kiến trước đây được hiểu là việc *trị nước* và *trị dân* của hệ thống chính quyền từ trung ương đến địa phương. Hệ tư tưởng trị nước của tầng lớp quan lại Việt Nam thế kỷ XVIII là hệ tư tưởng đức trị theo quan điểm Nho giáo gắn liền với quan điểm trung quân, ái quốc của Nho giáo nhằm bảo vệ ngôi vị và quyền lực của nhà vua và triều đình mà về danh nghĩa là thuộc về vua Lê nhưng trên thực tế lại nằm trong tay dòng họ Trịnh. Quan niệm về trị dân cũng phản ánh tinh thần Nho giáo là quan lại phải phục vụ nhân dân, nhưng đồng thời cũng phải ngăn chặn sự xuất hiện của những tư tưởng và hành động lật đổ chế độ quân chủ của người dân. Dẫu vậy cách hành xử của phần lớn quan lại trong giai đoạn này với nhân dân lại chứa đựng nhiều mâu thuẫn và đi ngược lại với những nguyên tắc đức trị mà họ đã được giáo dục.

1.2. Thực trạng điều hành đất nước và xã hội của quan lại Việt Nam thế kỷ XVIII

Vấn đề trị nước của quan lại Việt Nam thế kỷ XVIII

Thế kỷ XVIII là một thế kỷ có nhiều biến đổi sâu sắc trong xã hội Việt Nam, trong đó chính trị và kinh tế là hai lĩnh vực có nhiều biến động nhất. Sự khó khăn về kinh tế do thiên tai, dịch họa, mất mùa, lũ lụt, hạn hán... trong những năm 1703, 1712, 1723, 1722, 1728, 1741, 1757, 1776, 1777... đã dẫn đến nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân chống chính quyền Lê Trịnh từ giữa những năm 40 của thế kỷ này. Đó là những cuộc khởi nghĩa Lê Duy Mật 1738-1770, khởi nghĩa Hoàng Công Chất từ 1739 - 1769, khởi nghĩa Nguyễn Danh Phương từ 1740 - 1751, khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu từ 1741 - 1751... Về bản chất những cuộc khởi nghĩa này phản ánh mâu thuẫn trực tiếp giữa người dân và chính quyền về những vấn đề kinh tế, đất đai như tô và thuế (thuế thổ sản, thủy sản, thuế thân)... nhưng chúng cũng phản ánh sự bất mãn và chống đối lại cách thức quản lý và đối xử với nhân dân một cách hà khắc cùng với nạn tham nhũng và hối lộ xuất hiện ngày nhiều trong tầng lớp quan lại, đặc biệt là trong nửa sau thế kỷ XVIII. Những chuẩn mực đạo đức Nho giáo là nền tảng của đức trị như nhân, lễ, nghĩa, trí, tín... của tầng lớp quan lại Việt Nam bị biến đổi theo hướng suy thoái. Đạo đức của nhiều quan lại, đặc biệt là quan lại ở địa phương, bị suy giảm, cũng như tinh thần Nho giáo về cần, kiệm, liêm, chính bị suy giảm so với những giai đoạn trước. Đây là nguyên nhân dẫn đến mối quan hệ giữa tầng lớp quan lại với người dân trở nên băng hoại và những hậu quả như tham nhũng, hối lộ, đàn áp, cướp đất và áp bức nhân dân xuất hiện và phát triển mạnh. Việc lạm dụng luật pháp để áp bức dân chúng của nhiều quan lại nhằm mưu lợi cho bản thân hay dòng họ là một đặc điểm nổi bật của vấn đề trị nước của tầng lớp quan lại Việt Nam trong giai đoạn lịch sử này.

Vấn đề trị dân của quan lại Việt Nam thế kỷ XVIII

Trị dân là một phần của trị nước trong quan niệm truyền thống của tầng lớp quan lại và trí thức trong xã hội phong kiến ngày xưa nhưng giữa trị nước và trị dân có sự khác nhau. Trong khi trị nước nhấn mạnh nhiều hơn đến cách thức tổ chức bộ máy chính quyền và những hoạt động điều hành của bộ máy nhà nước thì trị dân chủ yếu tập trung vào xử lý mối quan hệ giữa nhà nước, quan lại với người dân đặc biệt là ứng xử trước những hành động phản kháng chính quyền của người dân trong xã hội. Trong giai đoạn thế kỷ XVIII nhiều biến động này có thể thấy việc trị dân của tầng lớp quan lại Việt Nam có hai đặc điểm chính là: Sự áp bức dân và sự bóc lột dân, nhất là tầng lớp nông dân, cao hơn so với những thời kỳ trước. Một minh chứng của điều này là việc viên quan đốc trấn ở Lạng Sơn Lê Doãn Thân bị bãi chức năm 1772 do những nhiễu với người dân¹. Sự áp bức và bóc lột nhân dân của tầng lớp quan lại địa phương diễn ra ở cả Đàng Ngoài và Đàng Trong mà đỉnh điểm là cuộc khởi nghĩa Tây Sơn cuối thế kỷ XVIII lật đổ chính quyền phong kiến của dòng họ Nguyễn ở Đàng Trong cũng như chính quyền Lê Trịnh ở Đàng Ngoài. nỗ lực điều chuyển quan lại địa phương của triều đình mà Lê Quý Đôn nhiều lần tham

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám Cương mục*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr.701-702.

dự cũng không khắc phục hết được tình trạng này do sự cấu kết giữa quan lại triều đình và quan lại địa phương vẫn thịnh thoảng xảy ra. Tư tưởng trọng dân và thân dân của Nho giáo như một chuẩn mực của người làm quan đã bị biến đổi và suy giảm nhiều ở tầng lớp quan lại. Trong bối cảnh như vậy thì vấn đề trị dân của nhà nước cũng bị biến đổi theo hướng tiêu cực do đạo đức suy thoái dẫn đến những hành xử sai lầm mang động cơ lợi ích cá nhân của tầng lớp quan lại với người dân.

2. Giá trị truyền thống trong quan niệm về điều hành đất nước và xã hội bằng pháp trị và đức trị của Lê Quý Đôn

2.1. Quan điểm về điều hành đất nước và xã hội bằng pháp trị của Lê Quý Đôn

Trong bối cảnh chính trị xã hội thế kỷ XVIII với nhiều biến động tiêu cực như vậy thì Lê Quý Đôn là một nhà chính trị và học giả đã có nhiều tư tưởng về trị nước và trị dân đặc sắc, trong đó tư tưởng pháp trị của ông là một đóng góp quan trọng cho học thuyết điều hành đất nước và xã hội bằng pháp luật thế kỷ XVIII. Tư tưởng pháp trị của Lê Quý Đôn có hai đặc điểm chính như sau:

Xây dựng và thực hiện nghiêm minh pháp luật để điều hành đất nước và xã hội

Trong quan điểm về điều hành đất nước và xã hội của Lê Quý Đôn thì pháp luật và xây dựng pháp luật là công việc quan trọng hàng đầu. Năm 1764, Lê Quý Đôn dâng sớ cho triều đình xin thiết định pháp chế. Thiết định pháp chế là những biện pháp cải cách nhằm tạo dựng những quy tắc pháp luật mới cho bộ máy chính quyền và quan lại. Mặc dù không được triều đình chấp nhận và thi hành, cũng như bản thân ông bị kỷ luật phải điều chuyển sang vị trí Tham chính Hải Dương nhưng bản thiết định pháp chế này cho thấy tầm nhìn và khát vọng cải cách pháp luật và chính trị đương thời của ông. Ngoài bản thiết định pháp chế này, Lê Quý Đôn còn nêu ra bản chất mà luật pháp dùng để trị nước và trị dân cần có như “không bắt nạt kẻ nghèo hèn, nể nang người quyền quý”¹, hay “thời đại thay đổi thì pháp luật cũng phải sửa đổi cho phù hợp”². Về thực hiện pháp luật, quan điểm của ông là phải xét xử công bằng và bình đẳng giữa mọi người trong xã hội, bất chấp địa vị xã hội của người đó “không bắt nạt kẻ nghèo hèn, nể nang người quyền quý” và quá trình xét xử phải cân trọng “tội mà còn nghi ngờ thì nên xử nhẹ”³. Như vậy việc ban hành và thực thi pháp luật đúng đắn, nghiêm minh và hiệu quả là nguyên tắc quan trọng đầu tiên của cách thức điều hành đất nước và xã hội bằng pháp luật hay pháp trị của Lê Quý Đôn.

Giáo dục pháp luật cho nhân dân là việc làm quan trọng

^{1, 2, 3, 4, 5, 6} *Danh nhân Lê Quý Đôn 1726-1784 Cuộc đời và sự nghiệp*, Sở Văn hóa Thể thao và du lịch Thái Bình, Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu và lịch sử văn hóa Việt Nam, 2016, tr. 60.

Nhưng pháp trị trong tư tưởng của Lê Quý Đôn không chỉ là ban hành và thực thi pháp luật mà còn là việc giáo dục pháp luật cho người dân. Nếu xét trong bối cảnh thế kỷ XVIII thì đây là quan điểm tiến bộ bởi đa số người dân Việt Nam thế kỷ XVIII không biết viết và đọc chữ Hán và cả chữ Nôm, ngoại trừ tầng lớp quan lại và một số thầy giáo làng hay quan lại đã nghỉ hưu về làng sống, tạo nên một tầng lớp trí thức làng xã. Quan điểm giáo dục pháp luật cho nhân dân của Lê Quý Đôn về bản chất là hình thức khai dân trí mà sau này nhà cách mạng Phan Chu Trinh đã đề xuất vào đầu thế kỷ XX. Khai dân trí dưới hình thức giáo dục pháp luật là một quan điểm tiến bộ vì văn hóa Việt Nam mang nhiều đặc điểm của văn hóa làng xã trong đó lệ làng mạnh hơn phép nước biểu hiện qua câu thành ngữ “phép vua thua lệ làng” vẫn có ý nghĩa đến tận ngày nay. Do vậy đề xuất của Lê Quý Đôn về giáo dục pháp luật cho nhân dân là những quan điểm mới mẻ và tiến bộ so với thời đại của ông. Những quan điểm chính về giáo dục pháp luật cho nhân dân của ông như “phải phổ biến pháp luật hình sự đến tận dân chúng”⁴ và “luật hình sự cần ban hành trước và giáo dục pháp luật”⁵ cũng như “xử tội công minh là giúp cho giáo dục”⁶ vừa mang giá trị truyền thống của ngày xưa nhưng cũng mang tính thần hiện đại và có giá trị cho ngày nay về giáo dục và phổ biến pháp luật cho nhân dân để xây dựng một nhà nước pháp quyền trong đó mọi người và tổ chức hành động và tuân thủ theo nguyên tắc pháp luật sẽ được đề cập đến ở phần sau của bài viết này.

2.2. Quan điểm về điều hành đất nước và xã hội bằng đức trị của Lê Quý Đôn

Bên cạnh cách điều hành đất nước và xã hội bằng pháp trị, Lê Quý Đôn còn đề xuất đức trị như một cách thức bổ sung cho pháp trị. Quan điểm đức trị hay cụ thể hơn là nhân trị là những quan điểm của những người đương thời và Lê Quý Đôn đã kế thừa, tiếp nhận cũng như bổ sung thêm. Trong thế giới quan Nho giáo thì đạo đức có một vai trò quan trọng với cá nhân không kém luật pháp. Đạo đức có tính dẫn dắt và định hướng những hành động đúng đắn hay sai lầm của cá nhân nên Nho giáo quan niệm việc xây dựng đạo đức cá nhân tốt đẹp là nền tảng cho xây dựng một xã hội tốt đẹp và thịnh trị. Niềm tin của Nho giáo là những phẩm chất đạo đức tốt đẹp của người lãnh đạo là nhà vua và tầng lớp quan lại sẽ giúp cải biến và giáo dục đạo đức của người dân để họ tránh hành động sai lầm và phạm tội. Quan niệm của Lê Quý Đôn về đức trị theo đúng những quan điểm đức trị truyền thống này dù ông đề cập đến vấn đề này một cách chi tiết và sâu sắc hơn nhiều.

Tài và đức của nhà vua và quan lại là hai yếu tố quan trọng nhất

Theo Lê Quý Đôn thì nhà vua là người đứng đầu đất nước và để có thể điều hành đất nước và xã hội thì nhà vua phải có cả đức và tài. Xét về đức thì nhà vua phải “khoan thứ, giản dị và hiếu sinh”¹, và phải là người có cách sống “trong sạch,

¹ *Danh nhân Lê Quý Đôn 1726-1784 Cuộc đời và sự nghiệp*, Sở Văn hóa Thể thao và du lịch Thái Bình, Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu và lịch sử văn hóa Việt Nam, 2016, tr.59.

giản dị, và lành mạnh”¹. Xét về tài năng thì ở khía cạnh kiến thức nhà vua phải có “suy nghĩ sâu sắc”², ở khía cạnh phẩm chất và thái độ thì nhà vua “cần phải lắng nghe ý kiến nhiều người nhưng phải tự mình suy nghĩ cân nhắc kỹ”³, và nhà vua phải có năng lực “đoàn kết được nội bộ, được mọi người yêu mến, suy tôn”⁴. Trong việc sử dụng nhân tài nhà vua phải có những năng lực “mở đường cho người tài tiến thân: mở rộng đường ngôn luận, nghe tiếng nói từ dưới lên”⁵ và phải “tìm được nhân tài để tìm được ý đồ cải tổ”⁶. Với tầng lớp quan lại, quan niệm của Lê Quý Đôn cũng coi đức và tài là hai năng lực quan trọng trong việc điều hành đất nước và xã hội. Theo Lê Quý Đôn thì xét về đức quan lại cần *thanh* (trong sạch), *cẩn* (chăm chỉ) và *thận* (cẩn thận)⁷. Xét về tài thì quan lại phải có năng lực kiểm chế tham vọng quyền lực “danh vị lớn không nên đeo lấy mãi, công việc lớn không nên gánh vác mãi, uy vọng lớn không nên bám lấy mãi”⁸. Ngoài năng lực kiểm chế tham vọng quyền lực, quan lại cần phải được học hành kỹ trước khi được bổ nhiệm “học sách cổ nhân rồi hãy ra làm quan”⁹ và cao hơn là phải học đầy đủ để phục vụ cho công việc “học dồi dào rồi hãy ra làm quan”¹⁰. Lê Quý Đôn còn có tầm nhìn xa khi hướng đến việc giáo dục những người kế tục tầng lớp quan lại này “bồi dưỡng khí chất và phẩm chất cho thế hệ con em”¹¹ và “phải giáo dục con em nhà quyền quý khỏi kiêu sa, dâm dăng”¹², và việc đào tạo những người nối nghiệp này “cần có những quan su, bảo tốt”¹³. Những quan điểm về đức và tài của nhà vua và quan lại này tuy là những quan điểm Khổng giáo của xã hội đương thời, nhưng đã được Lê Quý Đôn bổ sung và trình bày sâu thêm cho phù hợp với thời thế và hoàn cảnh xã hội Việt Nam thế kỷ XVIII.

Đức trị mang tính bổ sung nhưng không thay thế cho pháp trị

Quan điểm của Lê Quý Đôn về đức trị trong việc điều hành đất nước và xã hội là những quan điểm truyền thống của Nho giáo thế kỷ XVIII. Tuy nhiên Lê Quý Đôn cũng hiểu rõ vai trò của luật pháp như là công cụ cho việc quản lý và điều hành đất nước và xã hội một cách hiệu quả theo nguyên tắc pháp trị. Với sự hiểu biết về nhiều trường phái Pháp trị khác nhau của Trung Quốc từ Quản Tử đến Hàn Phi Tử,

¹ Như trên.

² Như trên.

³ Như trên.

⁴ Như trên.

⁵ Như trên.

⁶ *Danh nhân Lê Quý Đôn 1726-1784 Cuộc đời và sự nghiệp*, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thái Bình, Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu và lịch sử văn hóa Việt Nam, 2016, tr. 59.

⁷ Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2007, tr. 29.

⁸ Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2007, tr. 17.

⁹ Lê Quý Đôn: *Văn dài loại ngữ*, tập II, Nxb Văn hóa, tập II, Hà Nội, 1962, tr. 86.

¹⁰ Như trên.

¹¹ *Danh nhân Lê Quý Đôn 1726-1784 Cuộc đời và sự nghiệp*, Sở Văn hóa Thể thao và du lịch Thái Bình, Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu và lịch sử văn hóa Việt Nam, 2016, tr. 61.

¹² *Danh nhân Lê Quý Đôn 1726-1784 Cuộc đời và sự nghiệp*, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thái Bình, Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu và lịch sử văn hóa Việt Nam, 2016, tr.62.

¹³ Như trên.

Thương Ưởng, Lê Quý Đôn đã chọn trường phái pháp trị của Quản Tử để áp dụng vào xã hội Việt Nam với đặc điểm “hình pháp tuy nghiêm mà trung hậu... Còn như học thuyết Hàn, Thương, thiên về trọng hình danh, không được đầy đủ, kém xa Quản Tử lắm”¹. Sở dĩ Lê Quý Đôn chọn trường phái của Quản Tử thay vì của Hàn Phi Tử hay Thương Ưởng là vì trong học thuyết pháp trị này có chỗ cho việc kết hợp với những tư tưởng đức trị của Nho giáo mà ông buộc phải tuân theo do ông là một nhà Nho. Lê Quý Đôn đã không thay thế pháp trị bằng đức trị mà chỉ bổ sung đức trị vào việc điều hành đất nước và xã hội là một quan điểm phù hợp, mang tính dung hòa cả hai trường phái Nho giáo và Pháp gia chi phối thời đại ông sống. Ngoài ra, do Việt Nam khác với Trung Quốc về lịch sử, văn hóa, và con người nên đức trị là sự bổ sung cần thiết và hợp lý, phù hợp với hoàn cảnh kinh tế và xã hội của Việt Nam.

3. Tinh thần hiện đại của tư tưởng pháp trị và đức trị của Lê Quý Đôn trong xã hội Việt Nam ngày nay

Tư tưởng pháp trị và đức trị của Lê Quý Đôn trong việc điều hành đất nước và xã hội có ý nghĩa và giá trị đối với xã hội Việt Nam thế kỷ XVIII. Nhưng ngày nay nhiều giá trị truyền thống đó không còn phù hợp với xã hội Việt Nam hiện đại do những thay đổi về chính trị, kinh tế, xã hội và nhận thức của người Việt Nam so với thế kỷ XVIII. Nhằm trình bày ngắn gọn vấn đề, trong phần này tinh thần hiện đại hay tính hiện đại trong tư tưởng pháp trị và đức trị của Lê Quý Đôn sẽ được nhìn nhận qua lăng kính của việc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay mà trong đó những tư tưởng về pháp luật và đạo đức của Lê Quý Đôn vẫn hàm chứa nhiều giá trị hiện đại.

3.1. Tính hiện đại của tư tưởng pháp trị của Lê Quý Đôn và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Trong tư tưởng của Lê Quý Đôn thì pháp luật đóng một vai trò trung tâm trong điều hành và quản lý đất nước, và đó là nguyên tắc pháp trị của xã hội phong kiến thế kỷ XVIII. Ngày nay nguyên tắc luật pháp (rule of law) cũng là nguyên tắc cơ bản của nhà nước pháp quyền ở nhiều quốc gia phát triển trên thế giới. Tư tưởng pháp trị của Lê Quý Đôn và tư tưởng pháp quyền ngày nay tuy khác biệt nhau do quan điểm về luật pháp là để trị nước và trị dân của thời phong kiến khác với quan điểm luật pháp là để bảo vệ nhân dân của thế giới hiện đại ngày nay nhưng nó vẫn có nhiều giá trị và ý nghĩa trong việc xây dựng nhà nước pháp quyền nói chung. Cả nguyên tắc pháp quyền hiện đại và nguyên tắc pháp trị của Lê Quý Đôn cùng dựa trên nguyên tắc và tinh thần của luật pháp là để điều chỉnh và biến đổi hành vi của cá nhân và tổ chức trong xã hội. Trong thời đại của Lê Quý Đôn thì đức trị và nhân trị được đề cao do sự thống trị của Nho giáo nhưng Lê Quý Đôn với hiểu biết và kinh nghiệm của một vị quan lớn đã có khuynh hướng đề cao pháp trị và điều này

¹ Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, tập III, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1995, tr. 11.

giống với những tư tưởng đương thời ở nhiều quốc gia phương Tây với tư tưởng khai sáng của thế kỷ XVIII nhấn mạnh đến nhân quyền, dân quyền, nguyên tắc luật pháp và việc phân chia và kiểm chế quyền lực giữa các nhánh quyền lực trong chính quyền. Bên cạnh đó tính hiện đại của tư tưởng pháp trị của Lê Quý Đôn còn thể hiện trong quan niệm của ông là nếu đức trị sẽ dẫn đến số phận của người dân phụ thuộc vào người cầm quyền trong khi pháp trị sẽ phân định được nghĩa vụ và quyền lợi của mọi người. Cách nhìn nhận này phù hợp với quan điểm hiện đại về nhà nước pháp quyền với luật pháp là nguyên tắc cơ bản trong việc điều phối những quan hệ và tương tác xã hội và đạo đức và hành xử của người cầm quyền chỉ mang ý nghĩa thứ yếu. Ngoài ra tính hiện đại trong tư tưởng pháp trị của Lê Quý Đôn còn có thể thấy qua những nội dung về xây dựng và thực hiện pháp luật đã nêu trên của ông có nhiều đặc điểm vẫn còn phù hợp với ngày nay như nguyên tắc mọi người bình đẳng trước pháp luật, và quá trình xét xử phải thận trọng hay việc cần phải liên tục thay đổi pháp luật cho phù hợp với thực tế cuộc sống. Như vậy tư tưởng pháp trị của Lê Quý Đôn vẫn mang tính hiện đại và phù hợp với mô hình nhà nước pháp quyền dựa trên luật pháp đang được xây dựng ở Việt Nam hiện nay.

3.2. Tính hiện đại của tư tưởng đức trị của Lê Quý Đôn và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Đức trị xây dựng những chuẩn mực và phẩm chất đạo đức tốt đẹp cho con người Việt Nam

Tư tưởng của Nho giáo hướng đến xây dựng nhân cách con người theo những nguyên tắc nhân, lễ, nghĩa, trí, tín cùng với những phẩm chất đạo đức khác như cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư. Trong việc điều hành đất nước và xã hội nó tạo dựng một cách nhìn hay thế giới quan theo khuynh hướng đạo đức và đức trị cũng là kết quả của hệ tư tưởng Nho giáo này. Đức trị trong tư tưởng của Lê Quý Đôn là việc sử dụng những tấm gương đạo đức của nhà vua và quan lại để xây dựng và cải biến đạo đức của cá nhân theo hướng tốt đẹp và qua đó giúp cá nhân tránh phạm phải những sai lầm, tuân thủ những nguyên tắc và pháp luật của nhà nước. Cách nhìn này của Lê Quý Đôn phù hợp với tư tưởng hiện đại về giáo dục đạo đức cho nhân dân như là nền tảng quan trọng cho việc xây dựng nhà nước pháp quyền bởi vì những chuẩn mực và phẩm chất đạo đức tốt đẹp và đúng đắn được giáo dục là cơ sở cho những hành động đúng đắn và sự tuân thủ pháp luật của cá nhân trong xã hội. Và những chuẩn mực và phẩm chất đạo đức tốt đẹp được xây dựng của mỗi người dân Việt Nam là cơ sở hay tiền đề cho việc xây dựng và thực hiện hiệu quả nguyên tắc luật pháp của nhà nước pháp quyền theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.

Đức trị có tính cảm hóa và mang tính giáo dục cá nhân cao

Về bản chất đức trị là phương pháp điều hành đất nước và xã hội thông qua những cách thức hành xử đạo đức và mang tính chuẩn mực của những nhà chính trị.

Ban hành và thực thi pháp luật vừa có mục đích trừng phạt những cá nhân vi phạm pháp luật nhưng đồng thời cũng hướng đến giáo dục các cá nhân sự nhận thức để tránh vi phạm pháp luật hay tái vi phạm pháp luật trong những lần sau. Nguyên tắc đức trị của Lê Quý Đôn đáp ứng được mục tiêu giáo dục cá nhân này khi hướng vào việc xây dựng nhân cách và đạo đức tốt đẹp cho mỗi người trong xã hội. Do đó đức trị có tính nhân văn và cảm hóa cao trong việc biến đổi hành vi cá nhân ở những gốc rễ nhân cách sâu thẳm khi so sánh với pháp trị hướng đến sự biến đổi hành vi cá nhân qua hình thức trừng phạt nên nhiều lúc mang tính bề ngoài. Nhà nước pháp quyền đòi hỏi luật pháp là nguyên tắc hàng đầu nhưng pháp luật có tính nguyên tắc và cứng nhắc nên không phải lúc nào cũng phù hợp với thực tiễn xã hội cũng như hệ giá trị văn hóa đặc trưng của người Việt là linh hoạt, ưa hài hòa và trọng tình cảm. Tính hiện đại trong tư tưởng đức trị của Lê Quý Đôn biểu hiện ở chỗ những hình mẫu đạo đức tốt đẹp của người lãnh đạo đất nước sẽ có sức cảm hóa và giáo dục cao trong việc điều chỉnh hành vi của cá nhân trong xã hội theo hướng tôn trọng và tuân thủ luật pháp và đây là sự bổ sung cho nguyên tắc pháp trị vốn thiếu đi sự linh hoạt và nhân văn trong điều hành một xã hội với những con người thích linh hoạt, ưa hài hòa và trọng tình cảm.

4. Kết luận

Lê Quý Đôn là một nhà bác học Việt Nam của thế kỷ XVIII với nhiều đóng góp lớn cho chính quyền Lê Trịnh cũng như cho nhiều lĩnh vực học thuật quan trọng đương thời. Từ cuộc đời làm quan cũng như tinh thần học thuật của mình ông đã đề xuất và nêu ra những quan điểm đức trị và pháp trị trong việc điều hành xã hội và đất nước với mục tiêu phục vụ đất nước và phụng sự nhân dân. Tuy còn có những hạn chế bởi tinh thần của chế độ phong kiến Việt Nam thế kỷ XVIII nhưng những quan điểm về đức trị và pháp trị của ông vẫn có những giá trị truyền thống của thời đại mình nhưng đồng thời cũng hàm chứa những giá trị hiện đại của ngày nay. Giá trị truyền thống và tinh thần hiện đại trong tư tưởng đức trị và pháp trị của Lê Quý Đôn do đó là một nguồn tri thức và tài sản quan trọng cần được tìm hiểu, phân tích và nghiên cứu thấu đáo phục vụ cho nhiều mục tiêu phát triển đất nước trong đó có mục tiêu quan trọng về xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đang được thực hiện ở Việt Nam hiện nay./.

B.L.P.K

TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ CỦA LÊ QUÝ ĐÔN VÀ Ý NGHĨA ĐỐI VỚI CÔNG CUỘC XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC TA HIỆN NAY

ThS. Nguyễn Thanh Kỳ*

Tóm tắt: Bài viết phân tích tư tưởng chính trị của Lê Quý Đôn, đặc biệt là quan điểm "Pháp trị", đề cao pháp luật trong quản lý đất nước và vai trò của dân trong việc xây dựng xã hội. Ông nhấn mạnh rằng sự tồn vong của đất nước phụ thuộc vào lòng dân và việc sử dụng người tài trong bộ máy chính quyền. Tư tưởng này vẫn có ý nghĩa quan trọng trong công cuộc xây dựng nhà nước pháp quyền và xã hội dân chủ hiện nay.

Từ khóa: Lê Quý Đôn, tư tưởng chính trị, Pháp trị, lòng dân, pháp luật, người tài, xây dựng đất nước.

SOME POLITICAL THOUGHTS OF LE QUY DON AND THEIR SIGNIFICANCE FOR THE CURRENT NATIONAL DEVELOPMENT OF OUR COUNTRY

Master Nguyen Thanh Ky

Abstract: This article analyzes the political thought of Le Quy Don, particularly his perspective on "legalism", which emphasizes the importance of legal frameworks in governance and the role of the populace in societal development. He underscores that the survival of the nation depends on the will of the people and the effective utilization of talented individuals within the government apparatus. This ideology remains critically relevant in contemporary efforts to construct a rule-of-law state and a democratic society.

Keywords: Le Quy Don; political thought; legalism; public sentiment; legal frameworks; talented individuals; national development.

1. Một số nét khái quát về nhà tư tưởng chính trị Lê Quý Đôn

Lê Quý Đôn nguyên là Lê Danh Phương, tự Doãn Hậu, hiệu Quế Đường, sinh ngày 2-8-1726¹. Ngay từ nhỏ ông đã nổi tiếng thông minh, chăm học. Năm 14

* Trường Đại học Thủ Dầu Một.
Thu Dau Mot University.

tuổi, Lê Quý Đôn theo cha lên học ở kinh đô Thăng Long. Lúc ấy cậu bé 14 tuổi đã học xong toàn bộ sách kinh, sử của Nho gia. 18 tuổi, Lê Quý Đôn thi Hương đỗ Giải nguyên. 27 tuổi đỗ Hội nguyên, rồi đỗ Đình Nguyên Bảng nhãn. Sau khi đã đỗ đạt, Lê Quý Đôn được bổ làm quan và từng giữ nhiều chức vụ quan trọng của triều Lê - Trịnh, như: Hàn lâm thừa chỉ sung Toàn tu quốc sử quán (năm 1754), Hàn lâm viện thị giảng (năm 1757), Đốc đồng xứ Kinh Bắc (năm 1764), Thị thư kiêm Tư nghiệp Quốc tử Giám (năm 1767), Tán lý quân vụ, Thị phó đô ngự sử (năm 1768), Công bộ hữu thị lang (năm 1769), Bồi tụng (Phó thủ tướng) (năm 1773), Lại bộ tả thị lang kiêm Tổng tài quốc sử quán (năm 1775), Hiệp trấn tham tán quân cơ Trấn phủ Thuận Hóa (năm 1776), Hiệp trấn Nghệ An (năm 1783), Công bộ thượng thư (năm 1784)...

Trong cuộc đời làm quan của Lê Quý Đôn, có những sự kiện ảnh hưởng lớn đối với sự nghiệp của ông: Một là, chuyến đi sứ Trung Quốc năm 1760 – 1762, tại Yên Kinh (Bắc Kinh) gần 3 tháng², Lê Quý Đôn gặp gỡ các sứ thần Triều Tiên, tiếp xúc với nhiều trí thức nổi tiếng của nhà Thanh, bàn luận với họ những vấn đề sử học, triết học... Học vấn sâu rộng của ông được các học giả Trung Quốc, Triều Tiên rất khâm phục. Lê Quý Đôn có dịp đọc nhiều sách mới lạ, kể cả sách của người phương Tây nói về địa lý thế giới, ngôn ngữ học, thủy văn học... Hai là, các đợt Lê Quý Đôn đi công cán ở các vùng Sơn Nam, Tuyên Quang, Lạng Sơn những năm 1772, 1774, làm nhiệm vụ điều tra nỗi khổ của nhân dân cùng tẻ tham nhũng, ăn hối lộ của quan lại, khám đạc ruộng đất các vùng ven biển bị địa chủ, cường hào địa phương man khai, trốn thuế... Chính nhờ quá trình đi nhiều, thấy nhiều, nghe nhiều, biết nhiều việc đời như vậy mà kiến thức Lê Quý Đôn trở nên phong phú vô cùng.

Với bộ óc thông tuệ đặc biệt cộng với vốn sống lịch lãm, một nghị lực làm việc phi thường, thời đại mà Lê Quý Đôn sống là thời kỳ xã hội Việt Nam có nhiều biến động lớn. Trong lòng xã hội Việt Nam đầy mâu thuẫn khi ấy đang nảy sinh những mầm mống mới của thời kỳ kinh tế hàng hóa, thị trường trong nước mở rộng, thủ công nghiệp và thương nghiệp có cơ hội phát triển... Tình hình đó đã tác động mạnh mẽ tới đời sống văn hóa, tư tưởng, khoa học và xuất hiện nhiều tên tuổi lớn như Đoàn Thị Điểm, Ngô Thì Sĩ, Nguyễn Gia Thiều, Đặng Trần Côn, Lê Hữu Trác... Trong thời đại ấy, với bộ óc bách khoa và học vấn uyên bác của mình, Lê Quý Đôn đã trở thành người "tập đại thành" mọi tri thức của thời đại.

Sự thông kim bác cổ của Lê Quý Đôn cùng với tinh thần biến dịch, tùy thời đã khiến tư tưởng chính trị của ông chứa đựng nhiều nội dung mới, có giá trị đối với đương thời và hậu thế. Tư tưởng chính trị của Lê Quý Đôn là kết quả tương tác của ba yếu tố: Sự suy ngẫm kinh nghiệm chính trị của tiền nhân, sự đúc rút kinh nghiệm chính trị của bản thân và tính quy định của nền chính trị xã hội đương thời. Nói

¹ Đinh Công Vỹ (2012), *Nhà sử học Lê Quý Đôn*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr. 18.

² Lê Quý Đôn (2018), *Bắc sứ thông lục*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội, tr. 16.

cách khác, bên cạnh nhân tố tư chất cá nhân thì nền học vấn chính trị Nho học và những thể chế chính trị, kinh tế, xã hội đầu thế kỷ XVIII đã đóng một vai trò hết sức quan trọng cho sự hình thành xu hướng tư tưởng chính trị - xã hội của ông.

2. Một số nội dung cơ bản về tư tưởng chính trị của Lê Quý Đôn

Do chịu ảnh hưởng trực tiếp của thể chế chính trị lưỡng đầu nên ở Lê Quý Đôn hình thành một hệ thống tư tưởng chính trị mang tính nhị nguyên điển hình. Xuất thân khoa bảng và nền học vấn Nho giáo đã khiến ông tiếp tục ca ngợi đường lối chính trị vương đạo. Tuy nhiên, hiện thực chính trị đất nước lại khiến Lê Quý Đôn không thể khẳng định chỉ đề cao vương đạo. Bên cạnh đó, là người quán xuyến tri thức cổ học, có lối tư duy phê phán khoa học, ông đã nhận thấy những mặt mạnh và mặt hạn chế trong vương đạo và bá đạo, cũng như trong chủ trương thực hiện đường lối chính trị dung hoà hai xu hướng này.

Với tư duy phân tích sắc sảo, Lê Quý Đôn đã so sánh đường lối nhân nghĩa, vương đạo với đường lối pháp trị, bá đạo về mặt thời gian và thành tựu để khẳng định tính ưu việt của đường lối vương đạo. Song, Lê Quý Đôn cũng coi trọng thành quả thực tiễn của bá đạo và chủ trương kết hợp cả vương đạo với bá đạo trong thuật trị nước. Chủ trương chính trị này của ông dựa trên một quan niệm cởi mở về phương pháp chính trị của vương đạo và bá đạo. Ông ủng hộ quan điểm của Ôn Công cho rằng: “Đạo làm vương và đạo làm bá không khác nhau, đều gốc ở “nhân”, sinh ra ở “nghĩa” và là những việc như dùng người hiền, cất nhắc người tài, khen người lành, trị tội kẻ ác, ngăn cấm kẻ hung bạo, trừ giết kẻ làm loạn, xét danh vị có cao thấp, đức trạch có sâu có nông, công nghiệp có lớn có nhỏ mà thôi”. Rõ ràng, việc dùng người hiền, trị tội kẻ ác... là những phương pháp chính trị không chỉ riêng có của đường lối đức trị, nhưng không thể lấy đó làm tiêu chuẩn để đồng nhất vương đạo với bá đạo. Tuy nhiên, với quan niệm mềm dẻo về vương đạo và bá đạo theo cách đó, ông đã đưa ra cách hiểu về vương đạo và bá đạo theo hướng phù hợp với thực trạng chính trị của thời đại ông.

Từ sự đồng nhất vương đạo và bá đạo về mặt phương tiện, từ sự đánh giá ưu thế của hai đường lối, Lê Quý Đôn chủ trương đường lối chính trị kết hợp cả vương đạo và bá đạo. Với ông, thực hiện đường lối nhân nghĩa là lý tưởng tốt đẹp trong việc trị nước an dân, nhưng việc xây dựng thế nước cho mạnh, giàu theo tư tưởng bá đạo cũng là việc phải làm để thực hiện sự nghiệp chính trị. Xuất phát từ nguyên tắc kết hợp vương đạo với bá đạo, Lê Quý Đôn đã triển khai một số nội dung cụ thể cần tuân thủ trong cả hai đường lối, như kết hợp giáo hoá với củng cố sức mạnh quân sự, kết hợp đức trị với pháp trị... Trong đường lối vương đạo, Lê Quý Đôn coi việc được lòng dân là yếu tố quyết định sự tồn vong của vương triều. Từ đó, ông coi trọng việc giáo hoá dân chúng, tin tưởng vào khả năng giáo hoá được người dân. Bởi theo ông, đường lối nhân nghĩa chính là thuận theo chính lý của thiên hạ.

2.1. Tư tưởng chính trị thực hành của Lê Quý Đôn

Tư tưởng chính trị thực hành của Lê Quý Đôn tập trung vào hai nội dung lớn: Xây dựng đạo làm vua và đạo làm quan. Khi xác định mối quan hệ chính trị căn bản nhất là quan hệ giữa vua - quan và dân, ông cho rằng gốc của nước là dân, mệnh của vua cũng là dân. Bọn cường thần gây loạn bên trong, nước thù địch quấy rối bên ngoài đều chưa đáng lo lắng. Chỉ khi lòng dân dao động mới là điều đáng sợ. Trên cơ sở nhận thức tầm quan trọng của việc yên dân và vai trò quyết định của người làm vua, làm quan trong sứ mệnh yên dân, ông đặc biệt tập trung vào việc xây dựng tư tưởng về đạo làm vua, làm quan.

Lê Quý Đôn cho rằng vua trước hết phải nêu gương đạo đức yêu cha mẹ, kính huynh trưởng thì dân sẽ noi gương và thiên hạ thái bình. Những chính sự cơ bản mà nhà vua phải làm để trị dân được quy định từ xưa đến nay bao gồm trong “bát chính”, đó là các việc: Lo ăn ở cho dân (thực); lo hoá vật sinh sôi nảy nở (hoá); lo thờ cúng cha mẹ, tổ tiên (tự); lo định làng, lập ấp, yên định dân cư (tư không); lo giáo dục dân (tư đồ); lo giữ an ninh, pháp luật (tư khấu); lo nghi thức đối ngoại tiếp đón, lễ lạt (tân); lo tu trị quân sự (sự). Như vậy, những việc vua phải lo toan quán xuyên là bao gồm toàn bộ việc đối nội, đối ngoại, giữ gìn an ninh, thờ cúng cha mẹ, tổ tiên, trời đất, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

Ngoài ra, Lê Quý Đôn còn đưa ra tư tưởng người làm vua phải thực hành “tam bảo, lục thủ” trong trị nước. Tam bảo là: đại nông, đại công, đại thương. Lục thủ là: nhân, nghĩa, trí, tín, dũng, mưu. Lục thủ phát triển thì nước thịnh vượng, tam bảo toàn vẹn thì vua yên (dân yên). Không chỉ là nhị nguyên luận chính trị thể hiện rõ ràng trong quan niệm này, ở đây, chúng ta còn thấy rõ ảnh hưởng của sự phát triển kinh tế đối với tư tưởng chính trị của ông.

2.2. Tư tưởng về đạo đức làm quan của Lê Quý Đôn

Tư tưởng người làm vua phải trọng dụng người tài trong trị nước là một trong những nội dung hết sức quan trọng trong chính trị thực hành của Lê Quý Đôn. Bởi lẽ, theo ông, người làm vua phải biết chọn người tài giỏi làm tướng, làm quan giúp vua trị dân, hoàn thành được đạo làm vua. Ông khẳng định phải chọn người tài giỏi làm tướng trước, còn những việc trị nước cụ thể bàn sau: Người làm vua bàn việc trị nước, có ai bàn trước đến việc chọn người làm tướng đâu. Nhưng nếu chọn được người tài giỏi thì muôn việc đâu vào đấy, nếu chọn phải kẻ bất tài thì muôn việc sẽ đổ vỡ. Việc chọn lựa ấy thật là khó, trách nhiệm ấy thật là nặng nề.

Lê Quý Đôn coi đội ngũ nhân sự trong bộ máy triều chính là nhân tố quyết định thành bại của việc thi hành đường lối trị nước của vua. Ông cho rằng, nguyên nhân nước yếu là do dùng người tầm thường thay chỗ người hiền tài. Ông cảnh báo việc người làm vua chỉ thích dùng người giống mình, dùng kẻ hương nguyện, không thích người tân tiến sẽ khiến người tài bị hao mòn tráng chí, nguyên khí của quốc gia bị hao tổn, dẫn tới sự suy yếu của thể nước. Đề cao việc trọng dụng người

tài trong đạo làm vua, Lê Quý Đôn quan niệm tùy tài mà trao chức. Ông phân biệt ra ba loại người tài để tùy theo mỗi loại mà dùng cho đúng mục đích, sở trường của họ.

Cùng với tư tưởng về đạo làm vua, Lê Quý Đôn còn đưa ra tư tưởng xây dựng đạo làm quan. Theo ông, đạo làm quan là: Trên thờ vua, dưới trị dân, giữ trọn chức trách, theo đòi chính sự, kẻ làm tôi có phép thường, đáng thánh nhân đã dạy sẵn, các vị tiên nho đời này qua đời khác lại càng nắm vững những lời dạy bảo ấy. Công nghiệp to lớn thường ở đó mà ra. Ông cho rằng, trăm quan quyết định việc trị hay loạn của một nước, người có đức, có tài nhậm chức thì trị, người bề cánh, hung ác nhậm chức thì loạn; do vậy, xây dựng được một đạo làm quan chuẩn mực để người làm quan lấy đó mà thực hiện, noi theo là hết sức cần thiết. Ông xác định những nhiệm vụ của người làm quan ở mọi nơi, mọi lúc: Kẻ sĩ làm quan hành chính... phải nghĩ làm sao để vỗ về binh nông, dập lợi trừ hại, tuyên bố giáo điều, dòi dỏi phong tục, hết khả năng tâm lực mà làm điều chức phận nên làm, để thoả lòng bề trên, ban ơn dân chúng. Dầu thời có khó dễ, thế có nên chăng, theo thời mà châm chước tính lường thì việc gì cũng thích đáng cả.

Lê Quý Đôn cho rằng, người quân tử phải đạt tiêu chuẩn có được “chín điều hay” về ngôn từ và tri thức Nho giáo thì mới là người có đức, mới có thể làm quan đại phu. Ông đã đồng nhất văn với đức, với tài, với sự hiểu biết và cách thức thể hiện tri thức theo những hình thức của văn (bói rùa, ra mệnh lệnh, làm minh, làm thơ ca, làm lời thệ, đặt tên hèm...). Ngoài chín điều mà người làm quan phải biết, ông còn đưa ra một số lời khuyên trong đạo làm quan, như sáu điều nên theo và sáu điều nên bỏ của kẻ sĩ đi làm quan: “Mình có cái hay thì chớ giữ riêng, dạy bảo cho người kém thì không nên trể biếng; việc đã qua thì không nên xoi mói; lời không nên chống đỡ, có làm điều gì bất thiện thì đừng bỏ qua, muốn làm điều hay thì không chần chừ”. Đây là những lời khuyên có tính chất ứng dụng thực tiễn có thể giúp người làm quan giữ gìn sự bình an và thành đạt, xuất phát từ chiêm nghiệm của bản thân ông trong quá trình làm quan. Theo ông, kẻ làm chính sự phải khéo léo, hiểu thấu nhân tình, có cứng, có mềm và phải biết kết hợp cứng mềm. Người làm quan cũng phải luôn tu dưỡng sao cho được lòng người và hợp ý trời, phải hiểu được ích lợi của việc kiệm ước và tai họa của sự xa xỉ. Ông cho rằng, sự ham muốn khiến cho người làm quan dễ mắc vào tai vạ, tội lỗi, đi sai chính đạo. Do vậy, ông đặc biệt đề cao tri thức và sự tu dưỡng cá nhân trong việc thực hiện đạo làm quan.

Lê Quý Đôn xác định rõ ràng vị trí và vai trò của từng nhân tố trong mỗi quan hệ chính trị cơ bản nhất của xã hội là quan hệ vua – quan - dân, ông tập trung vào việc xây dựng những nội dung cốt yếu, quan trọng nhất của đạo làm vua và đạo làm quan, hình thành nên hệ thống tư tưởng chính trị thực tiễn của mình. Tư tưởng trị nước của Lê Quý Đôn đặc biệt đề cao tính biện chứng. Ông cho rằng, người làm chính trị phải luôn luôn vận động, thay đổi, không khư khư một học thuyết nào hay một phương tiện nào, không nên câu nệ về đời xưa hay tùy thích về đời nay: Nước

chảy không thối, then cửa không một, vì nó luôn vận động, hướng chi trị thiên hạ mà lại không vận động liệu được sao?. Đó là nguyên tắc cơ bản trong tư tưởng chính trị thực hành của Lê Quý Đôn.

2.3. Tư tưởng thân dân của Lê Quý Đôn

Tư tưởng thân dân của Lê Quý Đôn thật là toàn diện, nó không dừng lại ở nhận thức mà đã chuyển hóa thành hành động cụ thể. Vì thế ông cần có quyền lực, cần có “đất” để “trồng” các tư tưởng đó bằng các biện pháp cụ thể. Như vậy ông chỉ có cách dựa vào thể chế chính trị hiện hữu đó mà thôi. Ông không muốn cách mạng phá bỏ xã hội đang tồn tại mặc dù ông biết nó rất thối nát, nó đang suy tàn. Đó cũng là lẽ thông thường của tư duy chính trị phương Đông lúc đó, thích cải cách hơn là cách mạng, thích bao dung hơn là phá bỏ, thay mới đổi cũ, chọn sự tổn thất ít thay cho sự tổn thất nhiều trong sự thay đổi xã hội.

Lê Quý Đôn làm quan đến Hành Tham tụng, nghĩa là một chức quan cao chỉ dưới một vài người mà thôi. Ông muốn tư tưởng thân dân của mình không đóng khung trong suy nghĩ và hành động của riêng bản thân mà nó phải trở thành đường lối trị nước của cả cung vua phủ chúa. Nhưng đáng tiếc là cái thực thể chính trị cung vua phủ chúa ấy không biết và không chịu nghe lời hay, thậm chí nó còn gài cái bẫy cho ai thích can gián, thích nói thẳng. Vì vậy Lê Quý Đôn đành chọn cách cạm cũi làm, cạm cũi viết sách, viết cái cũ của xã hội cổ truyền Trung Hoa để nói cái xã hội gần mà thôi. Tư tưởng thân dân đã xuyên suốt trong tất cả các tác phẩm và trong công việc làm của Lê Quý Đôn. Trong tác phẩm *Quản thư khảo biện*, tư tưởng lấy dân làm gốc của ông chỉ rõ “Gốc của nước vốn ở dân, sinh mệnh của Vua cũng ở dân. Cường thần, nội biến, địch quốc, ngoại hoạn cũng chưa đủ lo âu, nhưng khi lòng dân lung lay, tức là có mối lo ở đó”. Trong *Kinh Thư diễn nghĩa*, Lê Quý Đôn đã đề cao tư tưởng thương dân, trọng dân, đòi hỏi các vua chúa, quan lại phải nuôi dân, dạy dân, cứu dân, phải chăm chỉ, tiết kiệm, khiêm tốn, lắng nghe nguyện vọng và tiếng nói của dân, phải biết tôn trọng sử dụng nhân tài, không xa hoa lãng phí của cải, vì đó là mồ hôi xương máu của dân... Khi dân đã không sợ chết nữa thì triều đại, chính quyền sẽ sụp đổ... Ý dân là ý trời ... Dân là gốc. Gốc có vững thì nước mới yên. Dân cống nạp cho vua hưởng thụ. Vua bảo điều hay thì dân làm theo. Vua có trách nhiệm chăm lo đến đời sống của dân. Nếu không thì dân sẽ trở thành thù địch, vua mất ngôi, lộc trời sẽ hết ... Vua phải nuôi dân. Chính sự hay là dân no đủ... Phàm làm các công việc lớn phải công khai cho dân biết và bàn với dân... Trong các tác phẩm *Thánh mô hiền phạm*, *Kiến văn tiểu lục* cũng đầy lời bàn của ông về trách nhiệm của quan trường với dân với nước. Trong sách *Toàn Việt thi lục*, ông lựa chọn hàng trăm bài thơ của người dân và coi đó cũng là của báu văn hóa cần gìn giữ.

Lê Quý Đôn “dấn thân” vào chính trường là vì thế chứ không phải vì ông yêu chúa Trịnh, yêu cái chính thể đang lụi tàn mà có nhà nghiên cứu từng phê phán. Bài

học thân dân của Lê Quý Đôn vẫn còn tươi sáng và cần thiết. Một khi quan trường sa sút, xa dân, coi thường dân, những nhiều dân, chính sách không hợp lòng dân v.v.. thì tấm gương Lê Quý Đôn vẫn sáng ngời và cần học tập.

3. Ý nghĩa của tư tưởng chính trị của Lê Quý Đôn đối với công cuộc xây dựng nước ta hiện nay

Các tư tưởng chính trị của Lê Quý Đôn vẫn còn có ý nghĩa rất lớn và nóng hổi đối với công cuộc xây dựng và phát triển nước ta trong giai đoạn hiện nay. Điều đó được thể hiện cụ thể qua các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của nhà nước ta nhằm xây dựng một nước Việt Nam giàu mạnh, sánh ngang các cường quốc năm châu, đem lại lợi ích chính đáng cho toàn thể nhân dân Việt Nam. Chúng ta có thể vận dụng ý nghĩa của các tư tưởng chính trị của Lê Quý Đôn vào công cuộc xây dựng và phát triển đất nước theo các hướng sau đây:

- Một là, Đảng và Nhà nước ta không ngừng phát huy dân chủ, chăm lo sức dân, tạo mọi điều kiện tốt nhất để mang lại lợi ích cho toàn dân, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội.

- Hai là, chúng ta tiến hành xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Pháp luật được đặt ở vị trí tối thượng. Mọi người dù là cán bộ, công chức, viên chức..., các cơ quan, các tổ chức chính trị-xã hội... đều không được đứng trên và đứng ngoài pháp luật. Việc tuân thủ và thực hiện pháp luật xã hội chủ nghĩa ở nước ta không có vùng cấm. Pháp luật được thực hiện nghiêm minh, công bằng, đầy đủ cho tất cả mọi người, các cơ quan... trong xã hội.

- Ba là, chúng ta đề cao đường lối nhân nghĩa hợp lòng dân kết hợp với chính sách nâng cao sức mạnh quân sự và kinh tế, giáo hoá dân chúng kết hợp với kỷ cương luật pháp. Dù trong thời chiến hay thời bình, chính sách nhân nghĩa, tương thân tương ái, lá lành đùm lá rách, chia sẻ yêu thương... được Đảng, Nhà nước, các đoàn thể thiện hiện đầy đủ, kịp thời, phù hợp điều kiện hoàn cảnh trong mọi thời kỳ ở nước ta. Vừa qua siêu bão số 3 có tên quốc tế là Yagi đã tàn phá nặng nề kinh tế, cơ sở hạ tầng... khu vực phía Bắc nước ta. Đảng, Chính phủ và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam... cùng toàn thể nhân dân trong nước đã và đang hỗ trợ khu vực này vượt qua khó khăn và cùng với các địa phương khác trong cả nước tiếp tục công cuộc phát triển nước nhà.

- Bốn là, chúng ta cũng nhận thấy cần phải tiếp tục công tác đào tạo cán bộ, công chức, viên chức đủ tài, đủ đức để đủ sức thực hiện được nhiệm vụ chính trị xã hội, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, sớm đưa đất nước ta thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu, thoát bẫy thu nhập trung bình. Đảng và Nhà nước đã và đang có nhiều chủ trương, chính sách, cơ chế... để đào tạo đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức vừa hồng vừa chuyên, đáp ứng được công cuộc xây dựng và phát triển nước nhà trong thời đại số, công dân số, xã hội số, chính phủ số. Toàn

Đảng, toàn quân, toàn dân... không ngừng thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa văn minh, giàu đẹp, sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, đạt được các đặc trưng của Chủ nghĩa xã hội mà Đảng ta đã đề ra.

4. Kết luận

Thế kỷ XVIII là một giai đoạn lịch sử có nhiều biến động trong tiến trình phát triển của dân tộc. Chế độ phong kiến Việt Nam bước vào giai đoạn khủng hoảng nghiêm trọng. Cùng với việc đất nước bị phân chia làm hai, Đàng Trong và Đàng Ngoài thì đời sống của nhân dân cũng gặp muôn vàn khó khăn, dưới các chính sách thuế khóa, lao dịch của nhà nước. Sinh ra và lớn lên trong hoàn cảnh đó, mặc dù xuất thân từ một gia đình quan lại phong kiến, nhưng ở Lê Quý Đôn đã hình thành lên những tư tưởng chính trị hết sức sâu sắc, đặc biệt là tư tưởng về dân, nó không chỉ có ý nghĩa bởi tính vượt trước đối với lịch sử tư tưởng Việt Nam thời đại ông mà nó còn có ý nghĩa vượt thời gian đến ngày nay. Lê Quý Đôn đã có những nhìn nhận và đánh giá đúng về vai trò của dân trong đời sống xã hội, từ đó ông đã đưa ra những yêu cầu đối với giai cấp cầm quyền phải có những chính sách “chăm dân”, “dưỡng dân” để xây dựng đất nước phát triển, xã hội thái bình, thịnh trị. Công cuộc đổi mới và xây dựng đất nước do Đảng khởi xướng và lãnh đạo hiện nay cũng đang từng bước hướng tới đời sống ấm no, phồn vinh của nhân dân và xây dựng một đội ngũ “công bộc” hết lòng phụng sự Tổ quốc, phụng sự nhân dân, tư tưởng của Lê Quý Đôn về dân và xây dựng đội ngũ quan lại cần được tiếp tục nghiên cứu, phát triển và vận dụng vào xã hội ngày nay./.

N.T.K

Tài liệu tham khảo khác

1. Huỳnh Công Bá (2012), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
2. Lê Quý Đôn (1993), *Kinh Thư diễn nghĩa*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.
3. Hà Minh Hồng, Nguyễn Văn Hiệp (2014), *Một số chuyên đề lịch sử Việt Nam, tập 3*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.
4. Ngô Thế Long, Nguyễn Kim Hưng (Dịch và khảo chứng) (2012), *Đại Việt sử ký tục biên*, Nxb Hồng Bàng.
5. Trần Thị Vinh (2017), *Lịch sử Việt Nam, tập 4 – Từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

LÊ QUÝ ĐÔN VỚI NHỮNG CÔNG HIẾN TRONG SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC CỦA VIỆT NAM

ThS. Lý Thị Loan*

Tóm tắt: Lê Quý Đôn (1726-1784) là một trong những nhà bác học xuất sắc nhất của Việt Nam thời Lê Trung Hưng. Ông không chỉ là nhà văn, nhà sử học mà còn là nhà giáo dục. Các tác phẩm của ông như *Vân đài loại ngữ* và *Kiến văn tiểu lục* không chỉ mang giá trị học thuật mà còn là tài liệu giáo dục quý báu, giúp người học hiểu sâu hơn về các lĩnh vực khác nhau trong cuộc sống và xã hội. Lê Quý Đôn luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của việc học đi đôi với hành, kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn, đồng thời coi trọng giáo dục đạo đức, nhân cách cho thế hệ trẻ. Những di sản giáo dục của ông đã có đóng góp lớn vào sự phát triển văn hóa và giáo dục Việt Nam, và vẫn tiếp tục có ảnh hưởng đến các thế hệ sau này.

Từ khóa: Giáo dục, tư tưởng giáo dục, học đi đôi với hành.

LE QUY DON AND HIS CONTRIBUTIONS TO VIETNAM'S EDUCATIONAL MISSION

Master Ly Thi Loan

Abstract: Le Quy Don (1726-1784) is one of the most outstanding scholars of Vietnam during the Le Trung Hung era. Not only was he a writer and historian, but he was also an educator. His works, such as *Vân đài loại ngữ* (*Classified discourse from the library*) and *Kiến văn tiểu lục* (*A brief record of what having seen and heard*), are valuable educational resources that help learners gain a deeper understanding of various aspects of life and society. Le Quy Don consistently emphasized the importance of combining theory with practice and valued moral and manhood education for the younger generations. His educational legacy has significantly contributed to the development of Vietnamese culture and education and continues to influence subsequent generations.

Keywords: Education, Educational Philosophy, Theory with Practice.

1. Những công hiến của Lê Quý Đôn cho sự nghiệp giáo dục

1.1. Tư tưởng và quan điểm giáo dục của Lê Quý Đôn

Lê Quý Đôn luôn coi giáo dục là nền tảng quan trọng nhất để xây dựng một quốc gia thịnh vượng và bền vững. Ông cho rằng, giáo dục không chỉ là việc truyền

* Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam.
Vietnam Institute of Culture and Arts Studies.

đạt kiến thức mà còn là quá trình rèn luyện đạo đức, phẩm chất, và tinh thần trách nhiệm đối với xã hội. "Đạo chẳng đâu xa mà ngay trong sự vật, sự vật nào cũng có. Đạo xa đến tận trời, đạo lan khắp mặt đất. Đạo gần thì hàng ngày thường ở các công việc của người ta, chẳng công việc gì không có lý của đạo. Đối với đạo ấy, người quân tử không thể không biết. Học đạo cốt là để trau dồi tri thức, học đạo cốt là để phân biệt, ôn để cũ biết mới, đôn hậu để trọng lễ tự nhiên thông suốt, xét kỹ các lẽ, hiểu hết từ tính đến mệnh của trời đất phú cho, tính nghĩa nhập thần rồi đem áp dụng, tất cả đều do sự học hỏi ấy"¹.

Tư tưởng giáo dục toàn diện: Theo quan điểm của Lê Quý Đôn, một hệ thống giáo dục toàn diện phải bao gồm cả tri thức học thuật lẫn đạo đức con người. Ông đặc biệt nhấn mạnh vai trò của giáo dục trong việc hình thành nhân cách, xây dựng lối sống lành mạnh, và phát triển ý thức công dân. Lê Quý Đôn luôn khuyến khích sự học hỏi suốt đời, đề cao tinh thần tự học, tự nghiên cứu, và sự liên tục cập nhật kiến thức trong mọi lĩnh vực. Ông cho rằng, một người trí thức không chỉ cần thông thạo kinh điển Nho giáo mà còn phải có hiểu biết sâu rộng về lịch sử, địa lý, thiên văn, toán học, y học và các lĩnh vực khoa học khác. Điều này thể hiện rõ trong các tác phẩm của ông như *Vân đài loại ngữ* - một bách khoa toàn thư tổng hợp kiến thức nhiều lĩnh vực. Lê Quý Đôn tin rằng sự hiểu biết đa dạng sẽ giúp con người phát triển toàn diện, có khả năng ứng dụng kiến thức vào thực tiễn cuộc sống và quản lý xã hội. "Trong bụng không có được ba vạn quyển sách, trong mắt không có được núi sông kỳ lạ của thiên hạ, thì chưa chắc đã làm được văn"². "Học kinh phải cho tinh, đọc sử phải cho rộng, làm văn phải bay bướm, làm chính sự phải thông suốt... Đối với con người thì sách Kinh là bạn trau dồi căn bản, sách Sử thì mở mang tài trí". "Muốn văn chương hay phải chăm đọc sách; đọc sách nhiều, làm văn nhiều, thì tự nhiên văn hay. Ở đời, chưa có ai ít học, biếng nhác làm văn mà nổi tiếng văn hay"³.

Quan điểm về học đi đôi với hành: Lê Quý Đôn cũng có những quan điểm tiến bộ về việc giáo dục phải gắn liền với thực tiễn cuộc sống. Ông cho rằng, giáo dục phải giúp con người không chỉ nắm vững kiến thức mà còn biết cách áp dụng chúng vào thực tiễn để giải quyết các vấn đề xã hội và phát triển đất nước. Một trong những tư tưởng nổi bật của ông là học phải đi đôi với hành. "Học phải kết hợp với hành - chú trọng cả tri thức và đạo đức - học xưa là vì nay"⁴ nên phải khảo cứu đến nơi đến chốn... Ông nhấn mạnh rằng việc học tập không chỉ nhằm mục đích tích lũy kiến thức mà còn phải áp dụng được vào thực tiễn. Ông phê phán những người chỉ học sách vở mà không hiểu, không biết cách vận dụng trong cuộc sống hàng ngày. Quan điểm này được ông thể hiện qua câu nói nổi tiếng: "Học vấn chi đạo vô

¹ Quế Đường Lê Quý Đôn biên soạn, *Việt Nam bách khoa toàn thư Vân đài loại ngữ*, Phạm Vũ và Lê Hiền dịch và chú giải, Miên Nam xuất bản, tr. 29.

² *Việt Nam bách khoa toàn thư Vân đài loại ngữ*, tldđ, tr. 253.

³ *Việt Nam bách khoa toàn thư Vân đài loại ngữ*, tldđ, tr. 253.

⁴ *Kinh thư diễn nghĩa*, Ngô Thế Long, Trần Văn Quyền dịch, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 37.

tha, cầu kỳ phóng tâm nhi dĩ hĩ" trích từ sách *Luận Ngữ* của Khổng Tử (tạm dịch: Con đường học vẫn không có gì khác ngoài việc giải phóng tâm trí). Tư tưởng này đã trở thành kim chỉ nam cho giáo dục, khuyến khích người học không ngừng sáng tạo, tư duy phản biện và áp dụng kiến thức vào các vấn đề thực tế.

Theo ông, “Trình Y Xuyên nói: “Đọc sách một thước không bằng làm được một tấc”. Lã Hối nói: “Đọc sách không cần nhiều: đọc được một chữ, đem áp dụng làm việc được một chữ, thế là được”. Đó là cách học của các tiền hiền vậy”¹.

Nhấn mạnh vai trò của đạo đức trong giáo dục: Lê Quý Đôn cũng đặc biệt coi trọng giáo dục đạo đức. Ông cho rằng, tri thức mà không có đạo đức thì cũng vô nghĩa. Đạo đức phải là nền tảng vững chắc của người trí thức, vì chỉ khi có đạo đức, người học mới có thể sử dụng kiến thức để phụng sự xã hội, đóng góp cho đất nước. “Trước hết phải làm sáng đức sáng của mình, rồi sau mới thân yêu với người thân thích, sau nữa mới đến việc trị nước và làm cho thiên hạ bình yên”². “Nhân tài dùng được phần nhiều là con cái các nhà đời đời ăn lộc, thế mà ăn ở khinh người có đức, làm trái đạo trời, cũng ở con nhà thế tộc mà ra; bởi thế không thể không có nền giáo dục về đức nghĩa được”³.

Trong tác phẩm *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn, không có một trang sách cụ thể nào dành riêng để nhấn mạnh sự cần thiết của việc giáo dục đạo đức cho người học. Tuy nhiên, Lê Quý Đôn thường đề cập đến tầm quan trọng của đạo đức và trách nhiệm của người trí thức trong nhiều phần khác nhau của tác phẩm. Ông cho rằng, học trò phải được dạy dỗ về lòng trung thực, lòng hiếu thảo, sự khiêm tốn, và tinh thần trách nhiệm đối với cộng đồng và quốc gia.

Phản đối sự suy thoái trong giáo dục: Lê Quý Đôn rất phê phán sự suy thoái trong giáo dục thời kỳ ông sống, khi mà việc học hành và thi cử nhiều lúc chỉ còn mang tính hình thức. Ông lên án những kẻ học giả dối, học chỉ để lấy danh, không thực sự hiểu biết và không có đóng góp cho xã hội. Ông cho rằng, nền giáo dục như vậy không những không tạo ra những người tài năng thực sự mà còn làm suy yếu đạo đức và nhân cách của người học. “Tuổi trẻ làm văn, nên lấy khí húng làm chủ, không nên bắt chước những giọng bi ai tiều tụy”⁴.

1.2. Sáng tác các tài liệu học thuật

Lê Quý Đôn đã để lại cho chúng ta một kho tàng tài liệu học thuật đồ sộ, trong đó có nhiều tác phẩm có giá trị giáo dục to lớn. Ông là tác giả của nhiều công trình nghiên cứu trên các lĩnh vực khác nhau như lịch sử, triết học, địa lý, y học, và văn hóa.

¹ *Việt Nam bách khoa toàn thư Văn đài loại ngữ*, tldđ, tr. 257.

² *Kinh thư diễn nghĩa*, tldđ, tr. 72.

³ *Kinh thư diễn nghĩa*, tldđ, tr. 57.

⁴ *Việt Nam bách khoa toàn thư Văn đài loại ngữ*, tldđ, tr. 256.

Ngay từ khi còn nhỏ ông đã có những sáng tác thể hiện ước mơ hoài bão trong cuộc đời. Tương truyền bài thơ *Rắn đầu biếng học* của Lê Quý Đôn cảm tác từ lúc sáu tuổi đã thể hiện hoài bão lớn, chí khí lớn trong cuộc đời, có hoài bão xây dựng được sự nghiệp như Không Tử và Mạnh Tử.

Một trong những tác phẩm nổi bật nhất của Lê Quý Đôn là *Vân đài loại ngữ*, một bộ sách tổng hợp và phân loại kiến thức về nhiều lĩnh vực khác nhau. Đây được coi là một trong những bách khoa toàn thư đầu tiên của Việt Nam, cung cấp một nguồn tài liệu phong phú cho việc học tập và nghiên cứu của các thế hệ sau. Tác phẩm này không chỉ có giá trị về mặt tri thức mà còn thể hiện tư tưởng giáo dục toàn diện của Lê Quý Đôn, khi ông nhấn mạnh sự cần thiết của việc mở rộng kiến thức ở nhiều lĩnh vực khác nhau để phát triển con người một cách toàn diện.

Kiến văn tiểu lục là một tác phẩm khác thể hiện sâu sắc quan điểm giáo dục của Lê Quý Đôn. Tác phẩm này gồm 8 quyển, “nội dung là những điều ghi lại khi đọc sách, những phần tài liệu có quan hệ đến lịch sử và văn hóa nước nhà: từ các câu châm ngôn xử thế, đến phong tục tập quán, từ thổ sản phẩm vật các địa phương đến các danh thắng cảnh, từ các thể thức thi cử, đến các luật lệ, các tổ chức về binh chế, quan chế; từ truyện tích các thần linh, các cao tăng đến các danh nhân và giai thoại”.

Dại Việt thông sử là bộ sử ghi chép về lịch sử Việt Nam từ thời kỳ Hồng Bàng cho đến thời Lê. Tác phẩm này cung cấp một cái nhìn tổng quan về quá trình phát triển của đất nước qua các thời kỳ. Đây được coi là tài liệu quan trọng để nghiên cứu về lịch sử Việt Nam, được viết bằng lối văn biên niên, tức là sắp xếp các sự kiện theo trình tự thời gian.

Phủ biên tạp lục ghi chép về lịch sử, địa lý, phong tục, tập quán và kinh tế của vùng đất Thuận Hóa và Quảng Nam (miền Trung Việt Nam) dưới thời Lê - Trịnh. Đây là một trong những tác phẩm địa chí quan trọng nhất của Việt Nam, cung cấp nhiều thông tin chi tiết về vùng đất miền Trung trong thế kỷ XVIII.

Toàn Việt thi lục là tuyển tập thơ ca của các nhà thơ Việt Nam từ thời Lý, Trần, Lê. Lê Quý Đôn đã biên soạn và phân loại các tác phẩm thơ, cung cấp những phân tích và bình luận về nội dung và nghệ thuật của các bài thơ. Tác phẩm này có giá trị trong việc nghiên cứu văn học cổ Việt Nam, đặc biệt là trong việc tìm hiểu về thơ ca qua các thời kỳ lịch sử.

Quế Đường thi tập là tập thơ với nhiều bài thể hiện quan điểm, suy nghĩ của Lê Quý Đôn về cuộc sống, xã hội, và những biến cố lịch sử mà ông đã trải qua.

Thư kinh diễn nghĩa là cuốn sách giải thích và bình luận về *Thư kinh*, một trong Ngũ Kinh của Nho giáo. Tác phẩm này thể hiện sự uyên bác của Lê Quý Đôn trong Nho học và góp phần vào việc phổ biến tư tưởng Nho giáo ở Việt Nam.

Những tác phẩm này thể hiện sự đa dạng và sâu sắc trong tri thức của Lê Quý Đôn, phản ánh không chỉ tài năng mà còn sự cống hiến của ông đối với văn hóa, khoa học và giáo dục Việt Nam. Ngoài các bộ sách kể trên, ông còn nhiều tác phẩm khác như: *Thánh hiền mô phạm lục*, *Âm chất văn chú*, *Quần thư khảo biện*....

1.3. Giảng dạy và đào tạo nhân tài

Lê Quý Đôn không chỉ là một nhà nghiên cứu uyên bác mà còn là một nhà giáo dục nhiệt thành, đã trực tiếp tham gia vào công tác giảng dạy và đào tạo nhiều thế hệ nhân tài cho đất nước. Ông là người thầy mẫu mực, luôn hết lòng vì sự nghiệp giáo dục, dành nhiều thời gian và công sức để truyền đạt kiến thức, rèn luyện đạo đức và phẩm chất cho học trò.

Trong vai trò là một nhà giáo, Lê Quý Đôn luôn khuyến khích học trò của mình không chỉ học tập chăm chỉ mà còn phải biết cách tư duy độc lập, sáng tạo, và luôn khao khát tri thức. Ông đặc biệt chú trọng đến việc giáo dục nhân cách, coi trọng đạo đức và lòng trung thành với đất nước.

Những học trò do Lê Quý Đôn đào tạo sau này đều trở thành những người có đóng góp lớn cho xã hội và đất nước, điều này minh chứng cho sự thành công trong phương pháp giáo dục của ông. Sự nghiêm khắc trong giảng dạy nhưng đồng thời là sự tận tụy và lòng yêu nghề của ông đã để lại những ấn tượng sâu sắc và tấm gương sáng cho nhiều thế hệ sau.

2. Tôn vinh danh nhân Lê Quý Đôn từ góc nhìn giáo dục đào tạo

Di sản mà Lê Quý Đôn để lại không chỉ nằm ở các tác phẩm hay tư tưởng, mà còn là tinh thần ham học hỏi, trách nhiệm và sáng tạo không ngừng. Thế hệ trẻ Việt Nam hôm nay đang kế thừa và phát huy những giá trị này, đưa đất nước tiến xa hơn trên con đường phát triển. Những di sản ấy, không chỉ tồn tại trong sách vở mà còn hiện hữu trong từng hành động, từng suy nghĩ của giới trẻ hôm nay, giúp họ xây dựng một Việt Nam hùng cường, hiện đại và nhân văn. Học hỏi từ ông, thế hệ trẻ hôm nay tiếp tục nâng cao tinh thần học tập, khám phá những chân trời mới của khoa học, công nghệ và tri thức toàn cầu. Sự phát triển của ngành giáo dục và nghiên cứu hiện đại tại Việt Nam, với các chương trình đào tạo quốc tế, hợp tác toàn cầu và ứng dụng công nghệ giáo dục, chính là minh chứng cho tinh thần ham học hỏi, cầu tiến mà Lê Quý Đôn đã truyền lại.

Nhiều trường đại học tại Việt Nam đã ký kết hợp tác với các trường đại học hàng đầu trên thế giới, tạo ra các chương trình đào tạo liên kết quốc tế. Sinh viên có thể học tập tại Việt Nam nhưng nhận bằng cấp từ các trường quốc tế danh tiếng như Đại học RMIT, Đại học Anh Quốc Việt Nam (BUV), hay các chương trình liên kết với Đại học Quốc gia Singapore (NUS), Đại học Quốc tế Tokyo, v.v... Các chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh đang ngày càng phổ biến tại các trường đại học Việt Nam, giúp sinh viên tiếp cận kiến thức toàn cầu mà không gặp rào cản về ngôn ngữ.

Điều này cũng nâng cao kỹ năng ngoại ngữ và khả năng giao tiếp quốc tế của sinh viên. Các chương trình trao đổi sinh viên với các trường đại học nước ngoài ngày càng đa dạng, tạo cơ hội cho sinh viên Việt Nam trải nghiệm môi trường học tập và nghiên cứu tại các quốc gia phát triển như Hoa Kỳ, Anh, Úc, và Nhật Bản.

Các trường đại học và viện nghiên cứu tại Việt Nam đang tăng cường hợp tác với các tổ chức và cơ sở nghiên cứu quốc tế. Điều này không chỉ giúp nâng cao chất lượng nghiên cứu mà còn tạo điều kiện cho các nhà khoa học Việt Nam tiếp cận công nghệ và kiến thức tiên tiến. Các dự án nghiên cứu về trí tuệ nhân tạo (AI), biến đổi khí hậu, và năng lượng tái tạo đang được hợp tác phát triển với sự tham gia của các chuyên gia từ khắp nơi trên thế giới. Các chương trình học bổng từ các tổ chức quốc tế như Fulbright, DAAD (Đức), và Erasmus (châu Âu) đã mở ra cơ hội lớn cho các nhà nghiên cứu và sinh viên Việt Nam tiếp cận với các chương trình nghiên cứu và học tập tại các nước phát triển. Điều này giúp phát triển đội ngũ chuyên gia trình độ cao, góp phần vào sự phát triển của đất nước.

Các trường đại học tại Việt Nam đang đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số vào quá trình giảng dạy, từ hệ thống quản lý học tập trực tuyến (LMS), các lớp học ảo, đến việc sử dụng dữ liệu lớn (Big Data) và trí tuệ nhân tạo (AI) để cá nhân hóa quá trình học tập. Các trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo tại các trường đại học lớn như Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh đã được xây dựng nhằm thúc đẩy các nghiên cứu ứng dụng và khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ, khoa học và kỹ thuật.

Việt Nam cũng đang mở rộng hợp tác quốc tế trong giáo dục bậc cao. Ngoài việc liên kết với các trường đại học nước ngoài, một số tổ chức giáo dục quốc tế cũng đã trực tiếp thành lập các chi nhánh tại Việt Nam. Đại học RMIT tại Thành phố Hồ Chí Minh là một ví dụ điển hình, nơi sinh viên có thể học tập theo chuẩn quốc tế mà không cần phải đi du học. Việt Nam đang tham gia tích cực vào các tổ chức giáo dục và nghiên cứu quốc tế như AUN (ASEAN University Network), giúp tăng cường khả năng hội nhập và nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu trong khu vực.

Sự phát triển của ngành giáo dục và nghiên cứu tại Việt Nam, thông qua các chương trình đào tạo quốc tế và hợp tác toàn cầu, đã tạo ra những thay đổi tích cực, đưa nền giáo dục của Việt Nam ngày càng tiệm cận với chuẩn mực quốc tế. Nhờ vào việc mở rộng hợp tác và tiếp cận các nguồn tri thức toàn cầu, thế hệ trẻ Việt Nam ngày nay không chỉ có cơ hội tiếp thu tri thức tiên tiến mà còn có khả năng đóng góp vào sự phát triển của đất nước trên quy mô toàn cầu.

Tên của Lê Quý Đôn được đặt cho nhiều ngôi trường trên khắp các tỉnh thành của Việt Nam như: Trường Đại học Kỹ thuật Lê Quý Đôn ở Hà Nội, các Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn, Trung học phổ thông Lê Quý Đôn, các trường Trung học cơ sở Lê Quý Đôn, Trường Tiểu học Lê Quý Đôn ở các

tỉnh Đà Nẵng, Bình Định, Vũng Tàu, Ninh Thuận, Khánh Hòa, Quảng Trị, Điện Biên, Lai Châu, Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Bình,...

Đặc biệt, ấn phẩm Khăn Quàng Đỏ - Nhi Đồng Thành phố Hồ Chí Minh đã phối hợp với Sở Giáo dục - Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức giải Lê Quý Đôn, dành cho các em học cấp Trung học cơ sở và cấp Tiểu học. Đây là “một hoạt động vô cùng ý nghĩa, với sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà giáo và nhà báo, nhằm chăm sóc đời sống tinh thần và học tập cho các em học sinh.”¹ Năm học 2022-2023, “giải Lê Quý Đôn trên ấn phẩm Nhi Đồng và Khăn Quàng Đỏ nhận được bài làm của hơn 85.000 học sinh cấp THCS và cấp Tiểu học đến từ Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Bến Tre, Bình Dương, Đồng Nai, Cà Mau, Trà Vinh...”². Năm học 2023 - 2024, “Giải Lê Quý Đôn trên ấn phẩm Khăn Quàng Đỏ đã thu hút 275.668 bài dự thi đến từ 126 trường THCS trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh. Từ con số này, Ban giám khảo đã chọn ra 595 em, trong đó có 14 em ở tỉnh tham gia đều kỳ, đạt điểm số cao để tham dự vòng thi chung kết với 03 môn thi Toán - Văn - Anh cùng xoay quanh chủ đề Du lịch khám phá Thành phố Hồ Chí Minh”³.

3. Kết luận

Lê Quý Đôn không chỉ là một nhà bác học lỗi lạc, mà còn là một nhà giáo dục với những tư tưởng và quan điểm mang tính đột phá, có tầm ảnh hưởng sâu rộng đến nền giáo dục Việt Nam. Những cống hiến của ông không chỉ dừng lại ở việc biên soạn các tác phẩm học thuật quan trọng, mà còn ở việc xây dựng một nền tảng giáo dục toàn diện, đề cao đạo đức, và kết hợp lý thuyết với thực hành.

Tư tưởng giáo dục của Lê Quý Đôn đã vượt qua giới hạn của thời đại ông sống, trở thành những bài học quý báu cho các thế hệ sau. Những đóng góp của ông đã đặt nền móng cho một hệ thống giáo dục nhân văn, đề cao trách nhiệm của người trí thức đối với xã hội và đất nước.

Những người làm công tác giáo dục ngày nay, cần tiếp tục học hỏi và kế thừa những tư tưởng sâu sắc này, để từ đó xây dựng và phát triển một nền giáo dục Việt Nam vững mạnh, không ngừng tiến bộ và hội nhập quốc tế./.

L.T.L

1

<http://www.thanhdoan.hochiminhcity.gov.vn/ThanhDoan/webtd/News/36378#:~:text=Theo%20%C4%91%C3%B3%2C%20gi%E1%BA%A3i%20L%C3%AA%20Qu%C3%BD,kh%C3%A1c%20tr%C3%AA%20kh%E1%BA%AFp%20c%E1%BA%A3%20n%C6%B0%E1%BB%9Bc.>

2

<http://www.thanhdoan.hochiminhcity.gov.vn/ThanhDoan/webtd/News/36378#:~:text=Theo%20%C4%91%C3%B3%2C%20gi%E1%BA%A3i%20L%C3%AA%20Qu%C3%BD,kh%C3%A1c%20tr%C3%AA%20kh%E1%BA%AFp%20c%E1%BA%A3%20n%C6%B0%E1%BB%9Bc.>

³ <https://www.htv.com.vn/giai-le-quy-don-tren-an-pham-khan-quang-do-san-choi-bo-ich-giup-cac-em-hoc-sinh-thcs-kham-pha-tphcm>

TÍNH NHÂN VĂN VÀ TÍNH THỰC TIỄN TRONG TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC CỦA LÊ QUÝ ĐÔN

ThS. Phan Lữ Trí Minh*

Tóm tắt: Lê Quý Đôn - người được mệnh danh là nhà bác học lớn của dân tộc Việt Nam trong thời phong kiến xứng đáng được vinh danh là “danh nhân văn hóa thế giới” vì những đóng góp to lớn của Người cho lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam. Bài viết này khám phá những đóng góp đó thông qua việc làm rõ tính nhân văn và tính thực tiễn trong tư tưởng triết học của Người.

Từ khóa: Thực tiễn, nhân văn, tư tưởng triết học.

HUMANISM AND PRACTICALITY IN THE PHILOSOPHICAL THOUGHT OF LE QUY DON

MA. Phan Lu Tri Minh

Abstract: Le Quy Don, widely regarded as a great scholar of Vietnam during the feudal era, deserves to be honored as a "world cultural figure" for his significant contributions to the history of Vietnamese philosophical thought. This article delves into these contributions by clarifying the humanistic and practical aspects of his philosophical ideas.

Keywords: Practicality, humanism, philosophical thought.

1. Mở đầu

Lê Quý Đôn là một nhân vật kiệt xuất, học giả hàng đầu, và là “tập đại thành” của tri thức Việt Nam vào thế kỷ XVIII (Nguyễn Trọng Nghĩa, 2022). Người am hiểu sâu sắc về triết học và có tư tưởng nổi trội về các vấn đề căn bản của triết học, trong đó “có nhiều nội dung độc đáo, chứa đựng nhiều cái mới lạ” (Nguyễn Trọng Nghĩa, 2022, tr.1532).

Tư tưởng triết học của Lê Quý Đôn đã thu hút sự quan tâm của nhiều học giả. Chẳng hạn, Nguyễn Trọng Nghĩa (2022) nghiên cứu về tư tưởng triết học của Lê Quý Đôn trong dòng chảy của lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam; Nguyễn Xuân

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University, Ho Chi Minh City.

Trình (2024) nghiên cứu về “*Tư tưởng chính trị của Lê Quý Đôn dưới góc nhìn lịch sử Đại Việt thế kỷ XVIII*”, ... Tuy nhiên, cho đến nay, hầu như chưa có nghiên cứu nào tập trung khám phá tính nhân văn và tính thực tiễn trong tư tưởng triết học của Lê Quý Đôn. Trong khi đó, tư tưởng triết học của Người thấm đượm tính nhân văn và mang đậm tính thực tiễn.

Hướng đến sự kiện kỷ niệm 300 năm ngày sinh Lê Quý Đôn (1726 - 2026), bài viết này được thực hiện nhằm làm rõ tính nhân văn và tính thực tiễn trong tư tưởng triết học của Người, qua đó góp phần khẳng định rằng Lê Quý Đôn rất xứng đáng được vinh danh là “*đanh nhân văn hóa thế giới*”.

2. Nội dung

2.1. Khái niệm “*nhân văn*” và khái niệm “*thực tiễn*”

Trên phương diện ngôn ngữ học, theo từ điển tiếng Việt của Hoàng Phê và các tác giả khác¹ (2003), “*nhân văn*” có nghĩa là “*thuộc về văn hóa của loài người*” (tr.711); trong đó, “*văn hóa*” có nghĩa thứ nhất là “*Tổng thể nói chung những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử*” (tr.1100). Cũng theo từ điển nêu trên, “*thực tiễn*” có nghĩa là “*Những hoạt động của con người, trước hết là lao động sản xuất, nhằm tạo ra những điều kiện cần thiết cho sự tồn tại của xã hội (nói tổng quát)*” (Hoàng Phê & các tác giả khác, 2003, tr.974).

Trên phương diện triết học, tính nhân văn và tính thực tiễn biểu hiện ở nhiều tư tưởng lớn trong suốt chiều dài lịch sử triết học. Chẳng hạn như, “*tư tưởng nhân văn, khai sáng làm nên một trong những nội dung cốt lõi của triết học cận đại, nghĩa là xuyên suốt thời kỳ dài, từ văn hóa Phục hưng đến cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX*” (Đinh Ngọc Thạch, Dương Thị Ngọc Dung, & Lê Thị Minh Thy, 2018, tr.945-946); tư tưởng nhân văn cũng thể hiện rõ nét ở chủ nghĩa hiện sinh - “*Chủ nghĩa hiện sinh là một chủ nghĩa nhân văn*” (L’existentialisme Est Un Humanisme) (Sartre, 1970), ... Về tính thực tiễn, có thể nói, đỉnh cao của những quan niệm về phạm trù “*thực tiễn*” trong lịch sử triết học là thuộc về triết học Mác - Lênin²; “*thực tiễn*” là một trong những phạm trù triết học cơ bản, nền tảng, và xuyên suốt trong triết học Mác - Lênin. Theo quan điểm của triết học Mác - Lênin, phạm trù “*thực tiễn*” được dùng để chỉ “*toàn bộ những hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải biến tự nhiên và xã hội*” (Nguyễn Như Hải, 2003, tr. 295).

¹ Từ điển tiếng Việt của Hoàng Phê và các tác giả khác (2003) là “quyển từ điển đầu tiên ở nước ta ... nó có tác dụng thiết thực đối với việc chuẩn hóa và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. Đây là quyển sách cần thiết cho những người muốn tìm hiểu, học tập, trau dồi tiếng Việt” (Lời nhận xét đầu sách của cố thủ tướng Phạm Văn Đồng vào ngày 7-3-1987).

² Theo Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chủ nghĩa Mác - Lênin, cùng với tư tưởng Hồ Chí Minh, là nền tảng tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam (Quốc Hội, 2013, Chương I, Điều 4.1).

2.2. Sơ nét về cuộc đời và sự nghiệp của Lê Quý Đôn với sự hình thành tư tưởng triết học mang tính nhân văn và thực tiễn của Người

Lê Quý Đôn (chữ Hán: 黎貴惇) (1726 - 1784) sinh tại tỉnh Thái Bình (nay là thành phố Thái Bình), là một vị quan thời Lê trung hưng và là một nhà thơ. Người xuất thân từ một gia đình khoa bảng. Cha của Người là Lê Phú Thứ - một danh nho đỗ tiến sĩ và là quan chức trong triều đình - là “người có ảnh hưởng lớn tới cuộc đời Lê Quý Đôn” (Nguyễn Trọng Nghĩa, 2022, tr. 1519). Mẹ của Người tên Trương Thị Ích, là con gái thứ ba của tiến sĩ Trương Minh Lượng.

Từ nhỏ, Lê Danh Phương (tên thuở nhỏ của Lê Quý Đôn) đã nổi tiếng là “thần đồng về trí thông minh và óc nhớ dai” (Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, Tập I, 1995, tr.5). Lớn lên, Người học hành rất giỏi giang, đỗ đầu kỳ thi Hội vào năm Người 27 tuổi (Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, Tập I, 1995). Với những thành tựu sáng chói trong lĩnh vực học tập, Người đã nhanh chóng được thăng quan, tiến chức, và kinh qua nhiều chức vụ trọng yếu trong triều đình đương thời như: Thụ Thư ở Viện Hàn lâm, Thị giảng Viện Hàn lâm, Hàn lâm viện Thừa Chỉ,...

Người đời biết đến Lê Quý Đôn, nhìn ra giá trị đích thực đã làm nên tên tuổi và sự nghiệp sáng chói của Người là ở chỗ Người là một nhà bác học lớn đã để lại cho đời một khối lượng đồ sộ các tác phẩm vô cùng quý báu và có giá trị học thuật cao (Nguyễn Trọng Nghĩa, 2022); trong đó, có thể kể đến một số tác phẩm tiêu biểu như: *Quần thư khảo biện*, *Vân đài loại ngữ*, *Kiến văn tiểu lục*, *Phủ biên tạp lục*,... Các tác phẩm của Lê Quý Đôn đề cập đến nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó có triết học. Tư tưởng triết học của Người mang đậm tính nhân văn và thực tiễn. Điều này xuất phát từ những nhân tố khách quan và chủ quan.

Về nhân tố khách quan, những đòi hỏi của thực tiễn xã hội Việt Nam đương thời vào thời kỳ lịch sử “Trịnh - Nguyễn phân tranh và triều Tây Sơn” đã dẫn đến sự xuất hiện của một tên tuổi lớn là Lê Quý Đôn (xem: Nguyễn Trọng Nghĩa, 2022) với tư tưởng triết học mang đậm tính nhân văn và thực tiễn.

Về nhân tố chủ quan, tính nhân văn và tính thực tiễn trong tư tưởng triết học của Lê Quý Đôn còn xuất phát từ việc Người là “nhà trí thức luôn luôn gần gũi thực tế... gần gũi nhân dân, hiểu được những mong muốn của nhân dân” (Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, 2007, tr.20).

Tư tưởng triết học của Lê Quý Đôn mang tính nhân văn còn do Người là “nhà chính trị quan tâm đến nhân dân” (Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, 2007, tr.17). Cụ thể, Người đã trình lên triều đình việc nhân dân gặp hạn hán kéo dài, chỉ cho giai cấp phong kiến thống trị thấy công việc cấy gặt vất vả của người nông dân, chỉ ra rằng “thuế má nặng nề tấp đưa đến hậu quả là nhân dân kêu ca, oán trách”,... (Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, 2007, tr.17)

Tư tưởng triết học của Lê Quý Đôn mang tính thực tiễn còn bởi vì Người có tư tưởng và hành động rất thực tiễn. Thật vậy, về *tư tưởng*, Lê Quý Đôn là “nhà trí thức đã nắm được nhiều thực tế Việt Nam” - Người hiểu rất rõ về thực tế xã hội Việt Nam hồi thế kỷ XVIII và thời Lý - Trần nên đã viết nhiều sách lịch sử Việt Nam, trong đó phải kể đến quyển “Lê triều thông sử” (“Đại Việt thông sử”) (xem: Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, 2007). Về *hành động*, Lê Quý Đôn “không chỉ dừng lại ở chỗ nói lên những kêu ca, oán thán của nhân dân, mà ông còn đề ra biện pháp nhằm chấm dứt những kêu ca, oán thán đó nữa” (Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, 2007, tr.19-20); Người cũng làm đúng như lời Người đã nói và viết - “Trong thời gian ông làm Hiệp trấn ở Thuận Hóa, ông đã làm cho đời sống nhân dân trở lại bình thường, “lại dân êm thấm, đồng ruộng mở mang, cây cối yên vui, ai nấy hớn hờ, theo giáo hóa...” (Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, 2007, tr.20). Hơn nữa, lịch sử đã ghi nhận rằng:

Trong cuộc đời làm quan của ông, Lê Quý Đôn luôn luôn nay đi nơi này, mai đi nơi khác, hết sức tìm hiểu và gần gũi thực tế. Đó là điều trái ngược hẳn với rất nhiều nho sĩ đương thời. Hồi thế kỷ XVIII, Nho giáo ở Việt Nam đã tạo ra một lớp nho sĩ hoàn toàn thoát ly thực tế xã hội. (Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, 2007, tr.20)

2.3. Tính nhân văn và tính thực tiễn trong một số nội dung cơ bản của tư tưởng triết học Lê Quý Đôn

2.3.1. Tính nhân văn và tính thực tiễn trong quan điểm về thế giới

Trên cơ sở kế thừa tư tưởng của Kinh Dịch và của Tống Nho, quan điểm về thế giới của Lê Quý Đôn là quan điểm về vũ trụ và vạn vật thông qua các phạm trù về lý, khí, thái cực, và đạo. Tuy nhiên, Người đã có những quan điểm rất riêng và độc đáo về các vấn đề này. Theo Người, “Thái cực” chính là bản nguyên của thế giới - “Thái cực là một, là một khí hỗn độn lúc đầu tiên. Một sinh ra hai, hai sinh ra bốn để thành vạn vật” (Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, tập I, 1995, tr. 38). Ông cũng cho rằng “Đức nguyên của trời lớn lao thay! Vạn vật bắt nguồn từ đó... Đức nguyên của đất thuần hậu rất mực! Vạn vật do đó mà sinh ra...” (Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, tập I, 1995, tr. 37).

Tính nhân văn có thể thấy trong quan điểm về bản thể luận nêu trên khi Lê Quý Đôn đề cập đến cái “đức” của đất - “đức nguyên của đất thuần hậu rất mực”. “Đức” có nghĩa là “cái biểu hiện tốt đẹp của đạo lý trong tính nết, tư cách, hành động của con người” (Hoàng Phê và các tác giả khác, 2003, tr. 354). Cho nên, “đức của đất” còn có thể hiểu là “đức của con người”.

Tính thực tiễn thể hiện trong quan niệm về bản thể luận nêu trên của Lê Quý Đôn ở chỗ “vạn vật do đó mà sinh ra”, “một sinh ra hai, hai sinh ra bốn”. Thật vậy, “vạn vật” có nghĩa là muôn loài trong tự nhiên (trong đó có loài người), còn sự “sinh ra” - “một sinh ra hai, hai sinh ra bốn” có ý nghĩa về sự phát triển. Để phát triển bình thường thì con người cần phải thực hiện các hoạt động vật chất để cải tạo

tự nhiên và xã hội, phục vụ cho nhu cầu sự phát triển của bản thân - nói cách khác là cần thực hiện các hoạt động thực tiễn. Điều đó cho thấy tính thực tiễn tàng ẩn trong quan niệm về bản thể luận nêu trên của Lê Quý Đôn.

2.3.2. Tính nhân văn và tính thực tiễn trong quan điểm về nhận thức

Quan điểm về nhận thức của Lê Quý Đôn là những quan điểm triết học xoay quanh các vấn đề về: mối quan hệ “lý-khí”, mối quan hệ “lý-thế”, và phương pháp nhận thức; cụ thể như sau:

a) Về mối quan hệ “lý - khí”

Những quan niệm về “lý” và “khí” xuất phát từ triết học Trung Hoa cổ đại, sau đó được Chu Hy (1130-1200) hệ thống hóa và xây dựng thành một học thuyết hoàn chỉnh (Nguyễn Trọng Nghĩa, 2022). “Lý” và “khí” là hai phạm trù triết học dùng để chỉ hai yếu tố cơ bản trong sự hình thành và vận động của vũ trụ. Trong đó, “lý” là phạm trù dùng để chỉ “những quy tắc tồn tại và phát triển của sự vật” (Nguyễn Trọng Nghĩa, 2023, tr.219), còn “khí” là phạm trù dùng để chỉ “tồn tại vật chất” (Nguyễn Trọng Nghĩa, 2022, tr.1528).

Lê Quý Đôn, trong học thuyết “lý - khí”, đã đặt “lý” và “khí” trong mối quan hệ giữa quy tắc với tồn tại vật chất. Theo Người, “lý” tồn tại trong “khí”¹ và “nương theo khí mà hiện lộ ra” (Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, tập I, 1995, tr.37). Quan điểm “lý tồn tại trong khí và nương theo khí mà hiện lộ ra” chỉ ra rằng con người cần phải nhận thức sự vật hiện tượng tùy theo từng sự vật hiện tượng. Đây chính là quan điểm lịch sử - cụ thể; nó rất quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề về thực tiễn theo lập trường của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Ngoài ra, có thể thấy ý niệm “thực tiễn” tàng ẩn trong quan niệm của Lê Quý Đôn về mối quan hệ giữa con người với trời đất như sau:

Người và trời đất vốn là một gốc. Mà người ta suốt ngày cử động, làm việc, ăn uống thì càng chung đụng với khí đất. Cho nên sách *Khổng Tử gia ngữ* nói: “Người sống ở đất cứng thì cương nghị. Người sống ở đất bờ thì yếu đuối. Người sống ở đất đen cứng thì tế nhị. Người sống ở đất màu mỡ thì đẹp đẽ. Người sống ở đất thưa mỏng thì xấu xí (Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, tập I, 1995, tr. 43-44).

Quan niệm nêu trên có tính thực tiễn bởi vì đã đề cập đến hai nhân tố quan trọng là “hoạt động vật chất có mục đích” (*cử động, làm việc, ăn uống*) và “tính lịch sử - xã hội” (*sống ở đất cứng thì cương nghị; sống ở đất bờ thì yếu đuối; sống ở đất đen cứng thì tế nhị; sống ở đất màu mỡ thì đẹp đẽ; sống ở đất thưa mỏng thì xấu xí*) trong định nghĩa về phạm trù “thực tiễn” của triết học Mác - Lênin như sau: “Thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải biến tự nhiên và xã hội” (Nguyễn Như Hải, 2003, tr. 295).

¹ “Lý là ở trong khí vậy” (Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, tập I, 1995, tr. 37); “lý ngụ ở khí” (Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, tập I, 1995, tr. 53).

b) Về mối quan hệ “lý - thế”

Sự kết hợp giữa “lý” với “thế” là một đề xuất của Lê Quý Đôn nhằm giải quyết các vấn đề về mặt nhận thức xã hội - lịch sử. Theo Người, “lý” và “thế” “luôn dựa vào nhau” (Lê Quý Đôn, *Quần thư khảo biện*, 1995, tr. 465) - “biết “lý” mà không hiểu “thế” thì chưa đủ để làm nên việc, còn hiểu “thế” mà không biết “lý” thì định không ra việc” (Lê Quý Đôn, *Quần thư khảo biện*, 1995, tr.465). Trong mối quan hệ “lý - thế” đó, Người nhấn mạnh cái “thế” để đem lại lợi ích cho nhân dân - “cái ý nhân thời thế mà lập ra chính giáo, thông biến cho thích hợp với nhân dân cũng chỉ có một mà thôi” (Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, tập I, 1995, tr. 27). Điều đó cho thấy tính nhân văn trong quan điểm về “lý - thế” của Người. Tính nhân văn này còn thể hiện ở chỗ nó khẳng định vị thế của con người¹ thông qua việc chủ động sử dụng kết hợp các quy tắc xã hội (lý) với các thế, lực trong xã hội. Quả thật, “kết hợp “lý” và “thế” thực sự là một quan niệm mới mẻ, bác bỏ quan niệm thiên mệnh trong các quan hệ xã hội, con người. Rất tiếc đường lối đó không thể thực thi trong xã hội phong kiến bảo thủ, trì trệ” (Nguyễn Trọng Nghĩa, 2022, tr.1531).

Bên cạnh đó, khi luận bàn về mối quan hệ “lý - thế”, Lê Quý Đôn cũng cho rằng cần “biết nhiều để tùy **thời** đem ra kiến tạo công việc”² [cần “thấu hiểu nghĩa lý đến mức thần diệu để đem ra ứng dụng” (Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, tập I, 1995, tr.26)]. Những quan điểm nêu trên có tính thực tiễn cao và phù hợp với quan niệm “thực tiễn” của triết học Mác - Lênin. Thật vậy, “từ biết nhiều đến đem ra kiến tạo công việc” (hay “từ thấu hiểu nghĩa lý đến đem ra ứng dụng”) cũng chính là “từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn” (nói cách khác là từ lý luận đến thực tiễn) mà triết học Mác - Lênin đã chỉ ra khi đề cập đến con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý và thực tại khách quan (xem: Lê-nin, *Toàn tập*, tập 29, 2006).

c) Về phương pháp nhận thức

Lê Quý Đôn cho rằng “khi thả tâm tư vào thời đại ấy, đặt mình vào hoàn cảnh ấy, thường thấy cảm khái [trước việc của] đời xưa” (Lê Quý Đôn, *Quần thư khảo biện*, 1997, tr. 467). Theo đó, có thể thấy rằng, Người “chủ trương gắn sự kiện nhận thức với hoàn cảnh kinh tế - xã hội của thời đại sản sinh ra nó” (Nguyễn Trọng Nghĩa, 2022, tr. 1531). Điều đó cho thấy Người quan niệm rằng nhận thức của con người cần phải mang tính lịch sử - xã hội. Điều này là hoàn toàn đúng đắn bởi vì nếu xét theo quan điểm của triết học Mác - Lênin thì thực tiễn là hoạt động vật chất mang tính lịch sử - xã hội, mà thực tiễn phải xuất phát từ lý luận (tư duy trừu tượng)³ và được soi đường bởi lý luận⁴; vì thực tiễn luôn mang tính lịch sử - xã hội

¹ Lê Quý Đôn có lần khẳng định rằng “Vận mệnh do người tạo ra, chứ không phải vận mệnh tạo ra người. Cái lý trời và người hợp nhất chẳng qua là như thế” (Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, tập I, 1995, tr. 52).

² Lê Quý Đôn nhắc lại *Kinh thư*.

³ “Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn – đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức thực tại khách quan” (Lênin, *Toàn tập*, tập 29, 2006, tr. 179).

⁴ Theo nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn trong triết học Mác - Lênin.

nên lý luận cũng cần phải luôn mang tính lịch sử - xã hội (nói cách khác là nhận thức của con người muốn đúng đắn thì cần phải mang tính lịch sử - xã hội).

2.3.3. *Tính nhân văn và tính thực tiễn trong quan điểm về chính trị - xã hội*

Trước hết, cần phải đề cập đến tính nhân văn trong tư tưởng “Dân là gốc của nước” của Lê Quý Đôn. Thật vậy, Người đã viết rằng “Gốc của nước là dân, mệnh của vua cũng là dân. Bọn cường thần gây loạn bên trong, nước thù địch quấy rối bên ngoài đều chưa đáng lo lắm. Chỉ khi lòng dân dao động mới là điều rất đáng sợ” (Lê Quý Đôn, *Quần thư khảo biện*, 1997, tr. 346). Tính nhân văn cũng được thể hiện rõ nét qua lời nhắn nhủ của Người rằng: “Phải thấu đạt nhân tình mới có thể nói đến việc chính trị” (Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, tập III, 1995, tr. 10) và việc trị nước “cần ở chỗ làm cho dân được yên mà thôi” (Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, 2007, tr. 61). Người rất quan tâm đến đời sống của nhân dân - điều này có thể thấy qua những câu thơ thắm đượm tính nhân văn của Người rằng: “Địa mạch suy linh khan thụ thạch; Dân tình sâu lạc vấn sô nghiêu” (Dịch nghĩa: “Mạch đất thịnh suy nhìn cây đá. Tình dân vui khổ hỏi mục tiêu”) (Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, 2007, tr. 307).

Tính thực tiễn trong quan điểm về chính trị - xã hội của Lê Quý Đôn cũng thể hiện rõ qua việc ông đề xuất một số hoạt động thực tiễn (như: tuần xét biên giới, vỗ về binh nông,...) trong nhiệm vụ và trách nhiệm của các quan chức trong triều đình đương thời như sau:

Kẻ sĩ ra làm quan hành chính, có phải chỉ ung dung ở chốn miếu đường, bàn bạc văn nhã và tỏ ra đức vọng mà thôi đâu. Có khi phải *tuần xét biên giới*, mà chịu trách nhiệm một phương thì cũng phải nghĩ đến làm sao để *vỗ về binh nông, dấy lợi trừ hại, tuyên bố những điều răn dạy, đổi dời phong tục*, hết khả năng tâm lực mà làm điều chức phận nên làm... (Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, 2007, tr. 20).

Bên cạnh đó, tính thực tiễn cũng thể hiện rõ nét ở các quan điểm của Lê Quý Đôn về lòng tự tôn, tự hào dân tộc. Cụ thể, Người ca ngợi phép dùng binh rất tài tình của nhà Lý nước Đại Việt, qua đó đề cập đến việc tập luyện cho các tướng về cách dùng binh (hoạt động thực tiễn); Người cũng khen ngợi sùng thần công của Hồ Quý Ly và Lê Trùng, từ đó chỉ ra hoạt động thực tiễn là chế tạo sùng thần công; Người còn đánh giá rất cao các du học sinh Việt Nam, qua đó đề cập đến việc chế tạo một cách khéo léo các vật (hoạt động thực tiễn) nhờ tiếp thu những kỹ thuật tinh xảo của nước ngoài (xem: Nguyễn Trọng Nghĩa, 2022).

Tính nhân văn và tính thực tiễn nêu trên hòa hợp với nhau trong các quan điểm của Lê Quý Đôn về chính trị - xã hội khi ông cho rằng “Muốn xây dựng đất nước, kiến tạo uy danh, mở rộng đất đai, chế phục nơi xa, trước hết phải được lòng dân” (Lê Quý Đôn, *Quần thư khảo biện*, 1995, tr. 197). Thật vậy, trong quan điểm nêu trên, *tính thực tiễn* (thể hiện qua việc Lê Quý Đôn đề cập đến các hoạt động vật chất mang tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội như:

“xây dựng đất nước, kiến tạo uy danh, mở rộng đất đai, chế phục nơi xa”) hòa hợp với *tính nhân văn* (thể hiện qua việc Người cho rằng “phải được lòng dân”). Sự hòa hợp giữa tính nhân văn và tính thực tiễn cũng có thể thấy ở lời khuyên của Người về cách để không làm mất lòng dân như sau “*Nếu biết sửa sang đức chính để thu phục lòng người, thì anh hùng trong thiên hạ sẽ nguyện đi theo*” (Lê Quý Đôn, *Quần thư khảo biện*, 1997, tr.164). Theo đó, các hoạt động thực tiễn để “sửa sang đức chính” cần được thực hiện với mục đích mang tính nhân văn là “thu phục lòng người” (cụ thể là “anh hùng trong thiên hạ sẽ nguyện đi theo”).

2.3.4. *Tính nhân văn và tính thực tiễn trong quan điểm về đạo đức*

Tính nhân văn thể hiện rõ nét trong các quan điểm về đạo đức của Lê Quý Đôn. Cụ thể, Người khuyên người đời sống yêu thương, hòa thuận, đùm bọc lẫn nhau - “việc ở yên với nhau, nuôi dưỡng lẫn nhau, thân mến lẫn nhau và bao bọc lẫn nhau thì cũng chỉ có một mà thôi” (Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, tập I, 1995, tr.27). Theo Người, bậc chính nhân cần có thái độ đúng mực đối với nhân dân. Chẳng hạn, khi sai trái, chính nhân cần tự vấn mình, chứ không nên đổ lỗi cho dân hoặc lấy dân làm bình phong - “người làm việc chính nghe nhân dân chê bai thì phải trách ở mình chứ không nên lấy việc thánh hiền còn bị chê bai mà tự giải thích” (Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, tập III, 1995, tr. 10). Tính nhân văn cũng thể hiện qua việc Người chỉ bảo cách đối nhân xử thế để được lòng người khác - “Lấy đoan thuần làm cội gốc, lấy cẩn thận khoan thứ mà giữ gìn, lấy cung kính thận trọng mà thi hành, lấy công bình mà đối xử, trong sạch mà thông suốt, ngay thẳng mà thuận hòa, siêng cần mà giản dị yên lặng cho được thông thường trường cửu thì tất nhiên được lòng người” (Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, tập III, 1995, tr.16). Tính nhân văn còn biểu hiện qua những lời chỉ dạy của Người về cách tu thân như sau:

Tu dưỡng mình lấy hiếu để làm nền tảng, kính cẩn làm cội gốc, lo sợ làm lễ thường, cần kiệm làm khuôn phép; cư xử trong nhà nên nhẫn nại, hòa thuận, giao du với người ngoài nên đơn giản cung kính; ghi chép nhiều như người làm không kịp việc; cầu danh lợi coi như việc thoảng qua; làm quan thì thanh liêm bớt việc. (Lê Quý Đôn, *Kiến Văn tiểu lục*, 2007, tr. 20-21).

Ngoài ra, các quan điểm về đạo đức của Lê Quý Đôn cũng mang tính thực tiễn cao. Cụ thể, Người đã nhắc rằng “Bậc thánh nhân lập ngôn vốn từ chỗ thiện cận mà suy đến chỗ thực tiễn (thực hành, thực dụng) thì thấy tinh vi thâm thúy” (Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, tập III, 1995, tr. 6). Người cũng dặn dò rằng “Những lời nói của những bậc hiền triết đời trước... nếu đem dùng vào một áp thì đã làm được khá nhiều công hiệu” (Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, tập III, 1995, tr. 6). Theo như trên, các cụm từ chỉ hoạt động thực tiễn như: “thực tiễn (thực hành, thực dụng)”, “đem dùng” đã cho thấy tính thực tiễn trong các quan điểm của Người về đạo đức.

3. Kết luận

Tư tưởng triết học của Lê Quý Đôn, quả thật, thấm đượm tính nhân văn và mang đậm tính thực tiễn. Hai tính chất cơ bản và quan trọng này biểu hiện một cách rõ nét trong các quan điểm triết học của Người về thế giới (về bản thể luận), về nhận thức (về nhận thức luận), về chính trị - xã hội, và về đạo đức. Hai tính chất này hình thành và phát triển do những đòi hỏi của thực tiễn xã hội Việt Nam đương thời vào thời kỳ “Trịnh - Nguyễn phân tranh và triều Tây Sơn”, cũng như từ chính cuộc đời và sự nghiệp của Lê Quý Đôn. Chúng có ý nghĩa lớn đối với sự phát triển của dòng chảy lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam. Từ những lập luận và phân tích nêu trong bài viết, có thể khẳng định rằng, Lê Quý Đôn rất xứng đáng được vinh danh là “danh nhân văn hóa thế giới”./.

P.L.T.M

Tài liệu tham khảo

1. Đinh Ngọc Thạch, Dương Thị Ngọc Dung và Lê Thị Minh Thy (2018). Triết học Tây Âu thế kỷ XVII - XVIII. Trong Đinh Ngọc Thạch, & Doãn Chính, *Lịch sử triết học phương Tây - Tập 1: Từ triết học cổ đại đến triết học cổ điển Đức*. TP.HCM: Chi nhánh Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Hoàng Phê và các tác giả khác (2003). *Từ điển tiếng Việt*. Hà Nội - Đà Nẵng: Nxb Đà Nẵng.
4. Lê Quý Đôn (1995). *Vân đài loại ngữ* - Tập I. Hà Nội: Nxb Văn hóa thông tin.
5. Lê Quý Đôn (1995). *Vân đài loại ngữ* - Tập III. Hà Nội: Nxb Văn hóa thông tin.
6. Lê Quý Đôn (1995). *Quần thư khảo biện*. Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.
7. Lê Quý Đôn (2007). *Phủ biên tạp lục*. Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
8. Lê Quý Đôn (2007). *Kiến văn tiểu lục*. Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
9. Lênin, V. I. (2006). *Toàn tập* - Tập 29. Hà Nội: Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.
10. Nguyễn Như Hải (2003). Chương VIII - Lý luận nhận thức. Trong Nguyễn Hữu Vui - Nguyễn Ngọc Long, *Giáo trình triết học Mác - Lênin (Dùng trong các trường đại học, cao đẳng)*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
11. Nguyễn Trọng Nghĩa (2022). “Tư tưởng triết học của Lê Quý Đôn”. Trong Doãn Chính, *Lịch sử triết học phương Đông*. Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.

12. Nguyễn Xuân Trình (2024). “ Tư tưởng chính trị của Lê Quý Đôn dưới góc nhìn lịch sử Đại Việt thế kỷ XVIII”. Tạp chí *Khoa học Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, 1 (307), tr. 15-27.
13. Quốc Hội (2013). *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*.
14. Sartre, J. P. (1970). *L'existentialisme Est Un Humanisme*. Pháp: Nagel.
15. UNESCO. (n.d.). *Contextualising the report - Sustainable development challenges and the role of education*. <https://www.unesco.org/en/futures-education/vision>.
16. Văn Tân (1976). “Con người và sự nghiệp Lê Quý Đôn. Trong Lê Quý Đôn”, *Phủ biên tạp lục*, Nxb Văn hóa thông tin. Hà Nội.

LÊ QUÝ ĐÔN, SỨ THẦN NGOẠI GIAO VĂN HÓA

TS. Vũ Thị Việt Nga*

Tóm tắt: Bài viết phân tích vai trò quan trọng của Lê Quý Đôn trong hoạt động ngoại giao với Trung Hoa vào thế kỷ XVIII. Với kiến thức uyên bác và khả năng ứng xử thông minh, sứ thần Lê Quý Đôn đã không chỉ bảo vệ được chủ quyền quốc gia mà còn góp phần nâng cao vị thế của Đại Việt trong quan hệ bang giao quốc tế. Bài viết nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nghiên cứu lịch sử và văn hóa Trung Hoa một cách toàn diện để có thể ứng phó hiệu quả với các vấn đề đối ngoại. Đồng thời, những kinh nghiệm và thành tựu sự nghiệp của Lê Quý Đôn trong cuộc đấu tranh bảo vệ đất đai, biển cả, giữ vững chủ quyền đất nước, ngăn chặn tham vọng bành trướng của Trung Hoa đối với nước ta là bài học quý giá cho các nhà ngoại giao Việt Nam ngày nay trong việc duy trì hòa bình và bảo vệ lợi ích quốc gia.

Từ khoá: Đại Việt, Trung Hoa, chủ quyền quốc gia, ngoại giao văn hoá.

LE QUY DON, THE CULTURAL DIPLOMAT

Dr. Vu Thi Viet Nga*

Abstract: This article analyzes the significant role of Le Quy Don in diplomatic activities with China during the 18th century. With his profound knowledge and intelligent diplomacy, envoy Le Quy Don not only safeguarded national sovereignty but also contributed to enhancing the status of Dai Viet in international relations. The article emphasizes the importance of comprehensively studying Chinese history and culture to effectively address foreign affairs. Additionally, Le Quy Don's experiences and achievements in the struggle to protect land and sea, uphold national sovereignty, and thwart Chinese expansionist ambitions serve as valuable lessons for contemporary Vietnamese diplomats in maintaining peace and safeguarding national interests.

Keywords: Dai Viet, China, National sovereignty, Cultural diplomacy.

1. Dẫn nhập

Mối quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc đã tồn tại hàng ngàn năm, luôn là một vấn đề thu hút sự quan tâm sâu sắc từ mọi tầng lớp xã hội. Tính chất căng thẳng và đa chiều của mối quan hệ này buộc chúng ta phải nghiên cứu lại lịch sử để hiểu rõ

* Khoa Truyền thông sáng tạo, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành.
Faculty of Creative Communication, Nguyen Tat Thanh University.

cách cha ông ta xử lý vấn đề, nhằm vừa giữ được thể diện quốc gia, vừa khẳng định vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Trong quá trình tìm kiếm câu trả lời từ quá khứ, tác giả nhận thấy rằng, trong nửa cuối thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn (1726 - 1784) là một trong những nhân vật có đóng góp lớn trong việc xử lý mối quan hệ với Trung Hoa của Đại Việt.

Là một nhà chính trị kiêm học giả, Lê Quý Đôn đi sứ nhà Thanh, thực hiện các nhiệm vụ bang giao của Đại Việt với Trung Hoa, với những sự kiện ngoại giao nổi tiếng được ghi lại trong sử sách. Sự thông thái và uyên bác của ông giúp văn hóa Việt Nam lan tỏa tại nơi đất khách, nâng cao vị thế của Đại Việt, khiến các quan chức nhà Thanh cũng như sứ thần, học giả từ các nước mà ông tiếp xúc phải nể trọng.

Bên cạnh việc để lại những thành tựu và kinh nghiệm quý báu trong việc bang giao với Trung Hoa, các nghiên cứu và ghi chép của Lê Quý Đôn cũng được coi là chứng cứ lịch sử đặc biệt quan trọng trong cuộc đấu tranh bảo vệ đất đai, biển đảo, giữ vững chủ quyền đất nước, và ngăn chặn tham vọng bành trướng của Trung Hoa đối với Việt Nam hiện nay.

2. Vài nét về thân thế, tiểu sử và sự nghiệp của Lê Quý Đôn

Lê Quý Đôn tự là Doãn Hậu, hiệu là Quế Đường, sinh năm Bính Ngọ (1726) ở xã Diên Hà, huyện Diên Hà, trấn Sơn Nam¹, là con của Lê Trọng Thứ, đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Thìn, niên hiệu Bảo Thái thứ 5 (1724), làm quan đến chức Thượng thư Bộ Hình².

Từ nhỏ, Lê Quý Đôn đã nổi tiếng là bậc kỳ tài. Năm 1736, Lê Quý Đôn theo cha lên kinh đô Thăng Long học và đầu năm 1743 khi mới 18 tuổi, ông đỗ đầu khoa thi Hương, tiếp theo Khoa thi Nhâm Thìn (1752), đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, Đệ nhị danh (Bảng nhãn), năm đó Khoa thi không lấy Trạng Nguyên. Như vậy, ở cả kỳ thi Hương, thi Hội, thi Đình thì Lê Quý Đôn đều đỗ đầu. Sau khi đỗ cao, ông được triều đình Lê Trịnh bổ nhiệm các chức vụ quan trọng như Hàn lâm viện Thị thư (1752), Hàn lâm viện Thừa chỉ, sung Toàn tu Quốc sử quán (1754), Thanh tra Sơn Nam, Tri binh phiên phủ chúa (1756), Hàn Lâm viện thị giảng (1757), Phó sứ đoàn sứ bộ đi sứ Yên Kinh (1760 - 1762) Bí thư các Học sĩ (1762), Đốc đồng trấn Kinh Bắc (1764), Hàn lâm viện Thị thư, kiêm Tu nghiệp Quốc Tử Giám (1767 - 1769), Thị lang bộ Công, Quyền đô Ngự sử (1770 - 1772), Nhập thị Bồi tụng (1773), được giao quyền giữ Thăng Long cùng 5 người khác (1774), Tả thị lang bộ Hộ, Quốc sử quán Tổng tài, Hành đô Ngự sử (1775), Hiệp trấn Tham tán quân cơ Thuận Quảng (1776), Hứa hiệu điểm quyền phủ sử (1778), Quốc sử quán Tổng tài (1781), Hiệp trấn Nghệ An (1783), Thượng thư bộ Công (1784)³.

¹ Nay thuộc xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

² Theo Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, Nxb Văn học, H.1993, tr. 680-681.

³ Theo phần Giới thiệu bản dịch của Trần Văn Quyền cuốn *Quần thư khảo biện*, Nxb KHXH, H.1995, tr.6-7

Lê Quý Đôn không chỉ là một người có tư chất thông minh mà còn là một tấm gương thực học phi thường, có phương pháp học tập sáng tạo, khoa học. Trong lời tựa cho bộ *Vân đài loại ngữ* năm 1777, Tiến sĩ Trần Danh Lâm đã nhận xét về Lê Quý Đôn như sau: “Lê Quế Đường, người huyện Diên Hà, không sách gì không đọc, không vật gì không suy xét đến cùng, ngày thường ngâm nghĩ được điều gì đều viết ngay thành sách, sách chất đầy bàn, đầy tủ, kể ra không xiết”¹. Chính Lê Quý Đôn cũng đã viết: “Tôi, vốn là người nông cạn, lúc còn bé thì thích chứa sách, lúc trưởng thành ra làm quan, xem lại sách đã chứa trong tủ, vâng theo lời dạy lúc qua sân², lại được giao lưu với nhiều bậc hiền sĩ đại phu... đi đến đâu cũng để ý tìm tòi, phạm việc gì mắt thấy tai nghe, đều dùng bút ghi chép, lại phụ thêm lời bình sơ qua, giao tiểu đồng đựng vào túi sách, lâu ngày tích tập, sau mới chép thành từng thiên...”³.

Những tri thức mà ông thu lượm được nhằm phục vụ cho mục đích giúp triều đình trị quốc, an dân và làm giàu vốn văn hoá của dân tộc. Không những vậy, với vốn kiến thức uyên bác và tài ứng đối của mình, trong thời gian đi sứ nhà Thanh, Lê Quý Đôn đã thực sự góp phần không nhỏ vào việc nâng cao vị thế của nước Đại Việt trong con mắt của các học giả, quan lại nhà Thanh, cũng như sứ thần của Triều Tiên.

3. Những đóng góp của Lê Quý Đôn trong hoạt động ngoại giao văn hoá, đấu tranh khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với Trung Hoa

Trong lĩnh vực đối ngoại của nước ta, mối quan hệ với Trung Hoa luôn là một trong những mối quan hệ quan trọng nhất do tầm ảnh hưởng lớn lao của nó. Quan hệ với Trung Hoa đã chi phối mọi mặt đời sống của Việt Nam trong suốt tiến trình lịch sử, từ chính trị, kinh tế, quân sự đến văn hóa. Hơn nữa, mỗi thời kỳ lại có những tình huống khác nhau, với sự đan xen giữa các giai đoạn hữu hảo và căng thẳng. Khi mâu thuẫn lên đến đỉnh điểm, hầu như mỗi giai đoạn lịch sử đều chứng kiến ít nhất một cuộc xâm lược từ Trung Hoa.

Mối quan hệ giữa Đại Việt và Trung Hoa trong thời kỳ phong kiến là một mối quan hệ phức tạp với nhiều vấn đề liên quan đến cả cấp độ quốc gia và toàn dân, đôi khi mang tính tự phát. Tất cả những yếu tố này trở nên càng phức tạp hơn khi Trung Hoa chuẩn bị tiến hành chiến tranh xâm lược. Về mặt quan hệ quốc gia, có thể liệt kê một số vấn đề chính như triều cống/tuế cống (cống nạp cho Thiên triều), báo ai (thông báo về việc vua qua đời), cầu phong (xin được phong vương), đòi lại đất (đòi lại lãnh thổ bị Trung Hoa chiếm đóng), "xin đất" (như trường hợp vua Quang Trung xin lại nhà Thanh đất Quảng Tây, Quảng Đông vốn thuộc Đại Việt để lập đô), cầu hòa (sau khi đánh bại quân Trung Hoa)... Ở chiều ngược lại, Đại Việt cũng tiếp đón

¹ Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, Tập 1, Trần Văn Giáp dịch, Nxb Văn hoá, H.1961, tr.43.

² Ý nói được cha dạy bảo.

³ Lời Tựa cho sách *Kiến văn tiểu lục* viết vào năm 1777, trong *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 1, Nxb. KHXH, H.1977, tr.14.

các sứ giả Trung Hoa đến phong vương (cho vua ta) hoặc mượn đường (như trường hợp nhà Nguyên mượn đường để đánh Cham Pa).

Nửa cuối thế kỷ XVIII, dưới triều Lê Trung Hưng, nước Đại Việt đang trong thời kỳ suy vong, với những cuộc chiến tranh phong kiến và khởi nghĩa nông dân nổ ra liên miên, đất nước rơi vào tình trạng phân liệt. Mặc dù vậy, sau cuộc đại bại của quân Minh vào đầu thế kỷ XV, Trung Hoa vẫn chưa dám lợi dụng sự suy yếu của Đại Việt để tiến hành xâm lược. Ngay cả triều đại nhà Thanh, với đầy kiêu căng và tham vọng bành trướng, cũng chưa dám động binh mở rộng xuống phương Nam. Quan hệ bang giao giữa Đại Việt và Đại Thanh vẫn diễn ra theo các thể lệ truyền thống như triều cống, cầu phong, báo ai, và đòi đất.

Tuy nhiên, đây là giai đoạn mà Đại Việt phải chịu nhiều sức ép từ phương Bắc. Nhà Thanh liên tục cho quân đội và dân chúng lấn chiếm đất đai ở khu vực biên giới, dẫn đến tình trạng căng thẳng kéo dài. Điều này tạo thêm áp lực lớn cho công tác ngoại giao với phương Bắc của Đại Việt. Các phái bộ ngoại giao không chỉ phải đối mặt với những cuộc đấu tranh đòi lại đất đai vùng biên ải, mà còn phải đối mặt với những khó khăn và nguy hiểm trên đường đến Yên Kinh.

Đường đi đến Yên Kinh vừa xa xôi vừa hiểm trở, đã là một thử thách lớn đối với các sứ đoàn, lại thêm vào đó là sự nhũng nhiễu và hặc sách từ đám quan lại nhà Thanh. Sự thù địch của họ, do liên tục bị Đại Việt đòi lại các vùng đất mà Trung Hoa đã lấn chiếm, khiến cho hành trình của các sứ đoàn từ biên ải đến Yên Kinh vốn đã gian nan lại càng trở nên gian nan hơn.

Với Lê Quý Đôn, dấu ấn ngoại giao của ông thể hiện toàn bộ trong chuyến đi sứ Yên Kinh. Cụ thể, vào năm Cảnh Hưng thứ 21 (1760), nhân Thượng hoàng Lê Ý Tông mất, triều đình Lê Trịnh đã cử một đoàn sứ thần sang nhà Thanh để báo tang và tuế cống. Đoàn sứ bộ Đại Việt gồm có Chánh sứ Trần Huy Mật, 50 tuổi, Phó sứ Trịnh Xuân Thụ, 56 tuổi và Lê Quý Đôn, 34 tuổi. Lê Quý Đôn là trường hợp ngoại lệ đặc biệt về tuổi tác trong lịch sử bang giao giữa Đại Việt và Trung Hoa, bởi vì trọng trách sứ thần thường chỉ được giao cho những người trên 50 tuổi, độ tuổi “tri thiên mệnh” và phải có học vị Tiến sĩ.

Về chuyến đi sứ năm 1760, sách *Đại Việt sử ký tục biên* ghi lại rằng: "Tháng 11 năm Kỷ Mão, Cảnh Hưng thứ 20 (1759), triều đình sai các ông Chánh sứ Trần Huy Mật, Phó sứ Lê Quý Đôn, Trịnh Xuân Thụ sang tuế cống nhà Thanh, đồng thời báo tang vua Lê Ý Tông". Sách *Bắc sứ thông lục* của Lê Quý Đôn ghi chép tỉ mỉ về chuyến đi gian nan, vất vả như hầu hết những chuyến đi Trung Hoa khác của sứ đoàn Đại Việt. Chuyến đi kéo dài đúng hai năm (khởi hành ngày 28 tháng Giêng năm Canh Thìn 1760, đến tháng Giêng năm Nhâm Ngọ - 1762 mới qua ải Nam Quan để trở về Thăng Long). Nhiệm vụ của sứ đoàn vẫn theo thông lệ: tuế cống, báo tang và cầu phong (xin phong vương cho vua Lê Hiển Tông), không phải thương nghị về các vấn đề khác.

Dù nhiệm vụ của sứ đoàn năm 1760 không quá nặng nề, nhưng đó vẫn là một chuyến đi với sứ mệnh vô cùng quan trọng: đi sứ để nâng cao thể nước, "không làm nhục mệnh vua".

Để hoàn thành sứ mệnh quan trọng và cao cả này, mỗi sứ đoàn Đại Việt cần dựa vào tài năng và bản lĩnh của các sứ thần, đồng thời ứng phó linh hoạt với các tình huống cụ thể mà phía “Thiên triều” đưa ra, nhằm bảo vệ thể diện và lợi ích quốc gia. Trước Lê Quý Đôn, sứ đoàn năm 1718 - 1719 do Chánh sứ Nguyễn Công Hãng (1680 - 1732) dẫn đầu đã đấu tranh kiên quyết và sắc bén, buộc nhà Thanh phải bỏ lệ cống người vàng (Liễu Thăng) và nước giếng Cổ Loa (giếng Trọng Thủy), giải thoát cho Đại Việt khỏi “tai ách” kéo dài hàng trăm năm.

Trong chuyến đi của sứ đoàn Đại Việt sang Trung Hoa năm 1760 - 1762, thành tựu vang dội nhất mà sứ đoàn đã làm được lại không phải là những việc đã trù liệu, ấn định trước, mà là những sự việc ngoài dự định, và tất cả đều nhờ vào khả năng đấu tranh, ứng xử thông thái và tầm cao văn hoá của Phó sứ Lê Quý Đôn. Những thành tựu đó là: Yêu cầu quan lại nhà Thanh phải bỏ hai chữ “di quan” (quan lại man di) để chỉ các sứ thần An Nam trong văn thư bang giao hai nước, đổi gọi là An Nam Cống sứ. Tờ khai (báo cáo) của sứ bộ do Lê Quý Đôn viết trình lên Chúa Trịnh Doanh cho biết: Ngày 9 tháng 10 (Canh Thìn - 1760), quan phủ Quế Lâm xuống khám thuyền. Quan lại Quảng Tây đã dùng chữ *Di quan*, gửi công văn xin dùng chữ *Di*¹. Báo cáo vẫn tắt viết như vậy, nhưng để thay đổi cách dùng từ miệt thị trong cả hệ thống công văn giấy tờ và trong đám quan lại kiêu hợm nhà Thanh quả là điều không dễ dàng. Thành công này không chỉ đem lại thể diện cho sứ đoàn, mà còn góp phần nâng cao vị thế cho nước Đại Việt triều Lê - Trịnh trong mối quan hệ với Trung Hoa.

Để giữ gìn quốc thể, Lê Quý Đôn đã từ chối trả lời một câu hỏi thiếu tế nhị từ một quan chức nhà Thanh về tên vua nước Nam. Theo ghi chép của sứ đoàn, khi sứ đoàn Đại Việt đi qua Ngô Châu, được quan Hiệp trấn họ Lý tiếp đãi. Trong cuộc đối đáp, họ Lý hỏi tên vua nước Nam là gì. Trong quan niệm của xã hội phương Đông truyền thống, đây là điều tối kỵ bởi vua một nước là “Thiên tử,” và việc hỏi hay nói tên vua trong giao tiếp đều bị coi là đại bất kính. Để giữ hoà khí cuộc nói chuyện, đồng thời bảo vệ sự tôn kính dành cho vua ta, Lê Quý Đôn đáp: “Từ xưa tới nay, chưa bao giờ thấy trong việc tiếp đãi sứ thần lại có câu hỏi về tên vua. Đại nhân không nên hỏi và sứ thần cũng không nên trả lời, có như vậy mới đúng phép làm tôi”. Nghe vậy, họ Lý tỏ ý xin lỗi.

Không chỉ giữ vững tôn nghiêm quốc gia, Lê Quý Đôn còn thẳng thắn bác bỏ những nhận xét sai lầm của Cao Hùng Trưng về nền học thuật nước ta. Cao Hùng Trưng, tác giả cuốn *An Nam chí*. Khi đọc cuốn sách này, Lê Quý Đôn nhận thấy tác

¹ Nguyễn Thế Long (2005), *Bang giao Đại Việt triều Lê, Mạc, Lê Trung Hưng*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội, tr.168

giả đưa ra nhiều thông tin sai lệch nghiêm trọng, mười phần chỉ đúng hai, ba phần. Đặc biệt, Lê Quý Đôn rất bất bình trước những nhận xét thiếu căn cứ. Ví dụ, Cao Hùng Trưng viết: “Nước Nam từ khi được Giải Tán dạy bảo mới biết xu hướng về việc học tập, nên họ gọi Giải Tán là Giải phu tử”. Lê Quý Đôn cho rằng viết như thế là càn rỡ, bởi Giải Tán là một quan chức nhà Minh, do trái ý Minh Thành Tổ mà bị giáng chức, rồi được điều sang làm Tham nghị ở Giao Chỉ. Thời gian ở đây không đầy một năm trước khi bị triệu hồi, nên không thể có đủ thời gian hay điều kiện để dạy bảo ai được.

Vì vậy, trong chuyến đi sứ nhà Thanh, khi các nhà Nho Trung Hoa hỏi có đúng là người An Nam tôn thờ “Giải Phu tử” không, Lê Quý Đôn đã thẳng thắn chỉ ra sự sai lầm của Cao Hùng Trưng, đồng thời giải thích rõ ràng rằng: Nước Nam đã phát triển nền học vấn từ thời Lý, với các kỳ thi tuyển chọn tiến sĩ được tổ chức từ thời đó, không phải đợi đến khi Giải Tán, một quan chức thời Minh, sang mới có. Để chứng minh cho lời nói của mình, Lê Quý Đôn còn đưa ra cuốn *Trích diễm thi tập* (tuyển chọn thơ văn của các tác giả thời Trần và Lê sơ) do Hoàng Đức Lương biên soạn, cho Chu Bội Liên - một Nho thần có tiếng và là Tổng trấn Quảng Tây - xem, nhằm chứng minh rằng từ thời Trần, An Nam đã có một nền văn học phong phú, không phải đến thời Giải Tán mới biết đến văn học.

Lê Quý Đôn cũng thực hiện nhiều cuộc tiếp xúc, giao lưu, trao đổi văn hóa và học thuật với các quan chức, học giả nhà Thanh, cũng như với sứ thần Triều Tiên và học giả sứ Riukiu (Lưu Cầu, sau này thuộc Nhật Bản). Công việc này hoàn toàn do Lê Quý Đôn đảm nhận, vì Chánh sứ Trần Huy Mật thường lấy lý do mệt mỏi để tránh tiếp xúc. Là một người có tư duy trác tuyệt, Lê Quý Đôn rất xuất sắc khi đối đáp với các quan chức và học giả Trung Hoa.

Việc trao đổi văn hóa và học thuật trong chuyến đi sứ, mặc dù không nằm trong chương trình nghị sự chính thức, nhưng lại là một “ngẫu hứng” đầy khoáng đạt của vị sứ thần trẻ tuổi tài năng Lê Quý Đôn. Chính những cuộc trao đổi này đã mang lại giá trị đặc biệt, không chỉ nâng cao thể nước mà còn làm vẻ vang cho dân tộc. Thực ra, phong cách ngoại giao văn hóa, dựa trên văn chương và sự ứng đối thông minh để hạn chế chiến tranh, không phải đợi đến Lê Quý Đôn mới xuất hiện. Các sứ thần trước ông, như Mạc Đĩnh Chi (thời Trần), Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Đăng Đạo, Nguyễn Công Hãng (thời Lê)..., cũng như các sứ thần đời sau như Nguyễn Du, Nguyễn Thuật (thời Nguyễn)..., đều đã thực hiện xuất sắc nhiệm vụ này. Tuy nhiên, phải đến Lê Quý Đôn, ngoại giao văn hóa mới thực sự đạt được đỉnh cao thành công, bởi ngoài tài năng văn chương ứng đối xuất sắc, ông còn giới thiệu các công trình trước thuật, không chỉ để chứng tỏ sự uyên bác cá nhân, mà còn nhằm quảng bá cho nền học thuật cao của đất nước.

Trong suốt chuyến đi sứ, Lê Quý Đôn cũng đã tổ chức những cuộc tham quan khảo sát tại một số cơ quan và địa danh nổi tiếng ở Yên Kinh. Ông đã đề nghị Phó

sứ Trịnh Xuân Thụ cùng đến thăm nhà Thái học và bái yết các tiên thánh, xem trống đá thời Chu, tìm hiểu về lễ nhạc Trung Hoa... Những hoạt động này không chỉ để mở mang hiểu biết cho bản thân mà còn nhằm phổ biến lại khi về nước, giúp người dân Đại Việt có cái nhìn sâu sắc hơn về Trung Hoa.

Toàn bộ hành trình hai năm (1760 - 1762), với những trải nghiệm và quan sát từ chuyến đi sứ, đã được Lê Quý Đôn ghi lại trong tác phẩm *Bắc sứ thông lục* (gồm 4 quyển, viết năm 1763). Đây là một trong những công trình nổi tiếng của ông, mà người đời sau không thể bỏ qua mỗi khi muốn tìm hiểu về quan hệ với đất nước láng giềng Trung Hoa. Học giả Hoàng Xuân Hãn đã dịch và khảo cứu sách *Bắc sứ thông lục*, kết hợp với các tác phẩm *Kiến văn tiểu lục* và *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn để cung cấp những chi tiết thú vị về chuyến đi sứ của ông. Các bài viết này đã được đăng trên tập san *Sử Địa* số 6 (năm 1967) và số 11 (năm 1968) do nhà xuất bản Khai Trí, Sài Gòn ấn hành, cũng như bài viết "Lê Quý Đôn đi sứ nhà Thanh" đăng trên tờ *Đoàn Kết* số Giai phẩm Xuân 80.

Ngoài chuyến đi sứ và các tác phẩm đã được nhắc đến, Lê Quý Đôn còn để lại nhiều công trình ghi chép về cương vực, lãnh thổ, và lãnh hải, được xem là cơ sở quan trọng trong việc xác định chủ quyền vững chắc của nước ta trong cuộc đấu tranh chống lại sự xâm lấn và bành trướng của Trung Hoa. Những nội dung quan trọng này được Lê Quý Đôn thể hiện trong một số tác phẩm nổi tiếng như *Vân đài loại ngữ* và *Kiến văn tiểu lục* (tác phẩm ghi chép về chính trị và các vấn đề liên quan đến cõi biên thủy, gồm 6 quyển, được biên soạn khi Lê Quý Đôn được cử làm Hiệp trấn Tham tán quân cơ ở phủ Thuận Hoá vào năm 1776).

Cùng với những cống hiến ngoại giao trong chuyến đi sứ Yên Kinh từ năm 1760 đến 1762 và những thành tựu nghiên cứu về Trung Hoa, các ghi chép của Lê Quý Đôn về những vùng lãnh thổ giáp giới với Trung Hoa và biển đảo ngoài khơi phía Đông đã giúp ông trở thành một trong những nhà sử học được tra cứu và trích dẫn nhiều nhất khi xử lý các vấn đề liên quan đến quan hệ với Trung Hoa trong nhiều thập niên gần đây.

4. Những bài học về ngoại giao văn hóa mà Lê Quý Đôn để lại

Trên thực tế, từ sau thời Lê Quý Đôn, hầu hết các công trình nghiên cứu, ghi chép liên quan đến chủ quyền đất đai, biển đảo và quan hệ bang giao với Trung Hoa của nước ta đều phải trích dẫn từ các tác phẩm của ông. Phan Huy Chú, một trong những học giả lớn của Việt Nam thế kỷ XIX, cũng là người thừa kế nhiều nhất những thành quả nghiên cứu của Lê Quý Đôn về các vấn đề này.

Ngày nay, khi cuộc đấu tranh khẳng định chủ quyền đất đai và biển đảo của Việt Nam đang diễn ra quyết liệt, chúng ta càng thường xuyên nhắc đến Lê Quý Đôn. Những đóng góp mà ông để lại cho việc xử lý các vấn đề liên quan đến Trung Hoa vẫn mang giá trị to lớn và có thể tổng kết như sau:

Từ những tình huống mà Lê Quý Đôn đã xử lý trong chuyến đi sứ Yên Kinh năm 1760 - 1762, chúng ta có thể nhận thấy rằng người Trung Hoa thường có thái độ coi thường Việt Nam, coi Việt Nam là man di, là lãnh thổ thuộc Trung Hoa, và xem sự phát triển của Việt Nam là kết quả của sự giáo hóa từ Trung Hoa. Do đó, kinh nghiệm ứng xử với Trung Hoa vẫn cần phải hết sức kiên quyết để đạt được mục đích, nhưng đồng thời cũng phải khéo léo để giữ gìn hòa khí lâu dài. Lê Quý Đôn buộc quan lại nhà Thanh phải bỏ chữ "di quan" trong văn từ bang giao giữa hai nước và những đối đáp của ông nhằm giữ thể diện quốc gia là minh chứng rõ ràng cho chiến lược này. Học tập Lê Quý Đôn, những người làm công tác ngoại giao của Việt Nam ngày nay cần phải có kiến thức sâu rộng và ý chí vững vàng, đủ năng lực để xử lý các tình huống phức tạp và bất trắc trong quan hệ bang giao với Trung Hoa.

Từ những thành tựu nghiên cứu của Lê Quý Đôn về Trung Hoa và những ghi chép của ông trong chuyến đi sứ, có thể rút ra nhận thức quan trọng: Để quan hệ với Trung Hoa thực sự có lợi cho dân tộc, cần phải nghiên cứu đất nước và con người Trung Hoa một cách toàn diện và sâu sắc. Chỉ khi hiểu rõ văn hóa, lịch sử, và tâm lý của người Trung Hoa, chúng ta mới có đủ bản lĩnh để đối đáp và khiến họ nể sợ, từ đó hạn chế những tham vọng tiêu cực đối với nước ta. Những người trực tiếp làm công tác đối ngoại với Trung Hoa ngày nay không nên chỉ là những cán bộ được phân công nhiệm vụ, mà cần thực sự là những học giả, những nhà Trung Hoa học, chuyên gia toàn diện về Trung Hoa.

Từ xưa đến nay, trong việc đi sứ nói chung và đi sứ Trung Hoa nói riêng, năng lực cá nhân của sứ giả luôn đóng vai trò vô cùng quan trọng. Là nước nhỏ và thường ở thế bất lợi trước Trung Hoa, Đại Việt càng cần đến tài năng và bản lĩnh của các sứ giả. Phương pháp ngoại giao của Lê Quý Đôn, phát huy ưu thế của văn hóa và học thuật thông qua trao đổi, đối đáp văn chương, và giới thiệu tác phẩm, đã giúp sứ đoàn Đại Việt đạt được những mục tiêu ngoài mong đợi. Sự tỏa sáng của văn hóa dân tộc thông qua vai trò của Lê Quý Đôn đã góp phần duy trì hòa bình và ngăn chặn chiến tranh giữa hai nước. Chỉ đến khi nhà Lê bước vào thời kỳ suy vong, vua Lê Chiêu Thống cầu cứu triều đình nhà Thanh (gần ba thập niên sau đó), thì nhà Thanh mới dám mang quân xâm lược Đại Việt.

5. Kết luận

Xử lý mối quan hệ với Trung Hoa từ xưa tới nay vẫn là một trong những vấn đề nóng bỏng và khó khăn nhất trong hoạt động đối ngoại của nước ta. Chính vì thế, những kinh nghiệm ngoại giao và thành quả nghiên cứu của cha ông, đặc biệt là của Lê Quý Đôn về những vấn đề liên quan đến Trung Hoa, không chỉ còn nguyên giá trị mà còn trở nên rất quan trọng trong bối cảnh hiện tại.

Đối với các nhà chính trị và ngoại giao, để xử lý một cách sáng suốt các vấn đề liên quan đến Trung Hoa mà không hy sinh quyền lợi dân tộc, cần nắm vững các

cứ liệu lịch sử mà Lê Quý Đôn và các nhà sử học tiền bối đã để lại. Những khảo cứu và ghi chép của Lê Quý Đôn rất công phu và cụ thể, nhờ đó chúng ta có được những cứ liệu lịch sử đầy thuyết phục và không thể phủ nhận trong cuộc đấu tranh với Trung Hoa để khẳng định chủ quyền đất đai, biển đảo. Từ đây, chúng ta càng thêm thấy rõ và trân trọng tầm vóc tư tưởng, trí tuệ, bản lĩnh, nhân cách, cũng như ý thức trách nhiệm sâu sắc của Lê Quý Đôn đối với đất nước Việt Nam./.

V.T.V.N

NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA LÊ QUÝ ĐÔN TRONG VIỆC NÂNG CAO VỊ THẾ ĐẠI VIỆT

TS. Nguyễn Thị Hồng Nhung*

Tóm tắt: Trong lịch sử Việt Nam, Lê Quý Đôn được vinh danh là nhà bác học, nhà văn hóa lỗi lạc bên cạnh rất nhiều danh xưng khác. Các tác phẩm của ông bao trùm nhiều lĩnh vực, như: triết học, luật học, sử học, nông học, dân tộc học, xã hội học, thiên văn học, từ điển học... Những tri thức uyên bác mà ông tích lũy được đã giúp triều đình trị quốc, an dân và làm giàu vốn văn hóa của dân tộc.

Lê Quý Đôn là một đại trí thức có tư tưởng tự tôn dân tộc. Trong cả sự nghiệp chính trị, sự nghiệp học thuật, ông luôn thể hiện rõ tinh thần đề cao bản sắc dân tộc, văn hiến Đại Việt. Qua những công trình khảo cứu, ghi chép của ông; những câu chuyện về cuộc đời, sự nghiệp chính trị, bang giao của ông, chúng ta thấy được tài năng và tinh thần yêu nước, luôn tận dụng mọi cơ hội để đề cao vị thế của dân tộc, khẳng định chủ quyền quốc gia.

Bài viết này tập trung đề cập đến những nỗ lực, đóng góp của Lê Quý Đôn trong việc khẳng định bản sắc văn hóa dân tộc, chủ quyền lãnh thổ, vị thế của Đại Việt, với mong muốn tham góp một góc nhìn nữa về tài năng và những đóng góp của ông đối với dân tộc.

Từ khóa: Lê Quý Đôn, Đại Việt, nhân vật lịch sử, chủ quyền quốc gia, bản sắc dân tộc, bang giao.

CONTRIBUTIONS OF LE QUY DON IN ELEVATING THE STATUS OF DAI VIET

PhD, Nguyen Thi Hong Nhung*

Abstract: In the history of Vietnam, Le Quy Don is honored as a scholar and an outstanding cultural figure, alongside many other titles. His works spanned various fields, including philosophy, law, history, agronomy, ethnology, sociology, astronomy, lexicography,... His profound knowledge, accumulated over a lifetime, contributed greatly to the governance and prosperity of the nation and enriched the cultural heritage of the Vietnamese people.

Le Quy Don was an intellectual with a deep sense of national pride. Throughout his political and academic career, he consistently emphasized the importance of preserving national identity and the cultural legacy of Dai Viet. Through his research, writings, and the stories of his life,

* Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam.
Vietnam Institute of Culture and Arts Studies.

diplomacy, and political career, we can observe his talent and patriotism, always seizing opportunities to elevate the status of the nation and affirm its sovereignty.

This article focuses on Le Quy Don's efforts and contributions in affirming national cultural identity, territorial sovereignty, and the status of Dai Viet, offering another perspective on his remarkable talent and contributions to the country.

Keywords: Lê Quý Đôn, Đại Việt, historical figures, national sovereignty, national identity, and diplomatic relations.

1. Mở đầu

Lê Quý Đôn (黎貴惇) tự là Doãn Hậu (允厚), hiệu là Quế Đường (桂堂), sinh năm Bính Ngọ (1726) ở xã Diên Hà, huyện Diên Hà, trấn Sơn Nam (nay thuộc huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình). Trong lịch sử Việt Nam, Lê Quý Đôn được vinh danh là nhà bác học, nhà văn hóa lỗi lạc bên cạnh rất nhiều danh xưng khác. Các tác phẩm của ông bao trùm nhiều lĩnh vực, như: triết học, luật học, sử học, nông học, dân tộc học, xã hội học, thiên văn học, từ điển học... Những tri thức uyên bác mà ông tích lũy được đã giúp triều đình trị quốc, an dân và làm giàu vốn văn hóa của dân tộc.

Lê Quý Đôn là một đại trí thức có tư tưởng tự tôn dân tộc. Trong cả sự nghiệp chính trị, sự nghiệp học thuật, ông luôn thể hiện rõ tinh thần đề cao bản sắc dân tộc, văn hiến Đại Việt. So sánh văn hóa Đại Việt với văn hóa Trung Hoa, ông từng tự hào cho rằng văn hóa nước ta không thua kém (vô tổn) hoặc không khác (bất dị) về tầm mức và trình độ. Qua những công trình khảo cứu, ghi chép của ông; những câu chuyện về cuộc đời, sự nghiệp chính trị, bang giao của ông, chúng ta thấy được tài năng và tinh thần yêu nước, luôn tận dụng mọi cơ hội để đề cao vị thế của dân tộc, khẳng định chủ quyền quốc gia.

Bài viết này tập trung đề cập đến những nỗ lực, đóng góp của Lê Quý Đôn trong việc khẳng định bản sắc văn hóa dân tộc, chủ quyền lãnh thổ, vị thế của Đại Việt, với mong muốn tham góp một góc nhìn nữa về tài năng và những đóng góp của ông đối với dân tộc.

2. Khẳng định chủ quyền quốc gia thông qua các công trình khảo cứu

Vào năm Cảnh Hưng thứ 36 (1775), Lê Quý Đôn được chúa Trịnh ở Đàng Ngoài cử vào Phú Xuân để chuẩn bị kế hoạch bình định hai trấn Thuận Hoá và Quảng Nam. Ông giữ chức vụ Hiệp trấn tham tán quân cơ ở Thuận Hóa, với nhiệm vụ tổ chức lại chính quyền, ổn định cuộc sống của dân. Sau 6 tháng làm quan ở Thuận Hóa, năm 1776, Lê Quý Đôn đã ghi chép *Phủ biên tạp lục*¹. Bản thảo chép

¹ *Phủ biên tạp lục* 撫邊雜錄 là sách ghi chép về địa lí, lịch sử xứ Thuận Hóa và Quảng Nam, được tác giả soạn khi được cử làm Hiệp trấn Tham tán quân cơ ở phủ Thuận Hóa vào năm 1776. Hiện ở Viện Hán Nôm còn lưu giữ được 05 bản *Phủ biên tạp lục* với các ký hiệu: VHv.1371, A.184, A.1175, A.1263, VHv.1181

tay của tác phẩm đến nay không còn. Các bản sao sớm nhất còn lại đến ngày nay đều là bản sao chép tay ở thế kỷ XIX.

Tác phẩm *Phủ biên tạp lục* gồm 6 quyển, hiện có 8 dị bản (5 dị bản hiện được lưu giữ tại Viện nghiên cứu Hán Nôm; 3 dị bản đang được lưu giữ tại Pháp). Đặc biệt, quyển 2 đã dành nhiều trang miêu tả về địa lý và hình thế của quần đảo Hoàng Sa, mà Lê Quý Đôn gọi là *Đại Trường Sa*, cùng quá trình khai thác, xác lập chủ quyền trên vùng biển đảo này thông qua hoạt động của đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải dưới thời chúa Nguyễn.

Phủ biên tạp lục cung cấp thông tin cho thấy, ngay đầu thế kỷ XVIII, chúa Nguyễn không chỉ khai thác Hoàng Sa mà đã vươn ra làm chủ các vùng biển Bắc Hải (nay là quần đảo Trường Sa) và các vùng biển đảo phía nam như Bình Thuận, Côn Lôn, Hà Tiên. Ngay từ đầu thế kỷ XVIII, các chúa Nguyễn đã thành lập các đội đi biển có tính nhà nước. Các đội này có nhiệm vụ đặc biệt, một số để thu lượm các hải sản tại các đảo gần bờ, số khác để thu lượm các đồ vật hoặc các hóa vật từ các xác tàu đắm trên các đảo ngoài khơi, như: súng trường, kiếm, đại bác, vàng, bạc, chì, thiếc, ngà voi, đồ sứ, vải len, vải bố, sáp ong... "Tôi đã từng thấy một đạo công văn của quan chính đường huyện Văn Xương Quỳnh Châu gửi cho Thuận Hoá nói rằng: năm Kiền Long thứ 18 (1753) có 10 tên quân nhân xã An Vĩnh đội Cát Liềm (Cát Vàng?) huyện Chương Nghĩa phủ Quảng Ngãi nước An Nam ngày tháng 7 đến Vạn Lý Trường Sa tìm kiếm các thứ, có 8 tên lên bờ tìm kiếm, chỉ để 2 tên giữ thuyền, bị gió đứt dây thuyền, giạt vào Thanh Lan cảng, quan ở đấy xét thực, đưa trả về nguyên quán. Nguyễn Phúc Chu (Nguyễn Phúc Khoát?) sai cai bạ Thuận Hoá là Thúc Lượng hầu làm thư trả lời"¹.

Ông cũng mô tả các đội có nhiệm vụ đo đạc hải trình, lập bản đồ dâng lên trình lên các Chúa. Có những chỉ dẫn rất chính xác cho phép biết rằng mỗi đội gồm có 70 người được tuyển mộ tại phủ Bình Sơn, những người tình nguyện được miễn thuế sưu và tiền tuần, đò. Các hình phạt cũng được trù định cho trường hợp không hoàn thành nhiệm vụ. Ngược lại, hoàn thành nhiệm vụ xong được lĩnh bằng, hay thưởng vật chất. Thời gian hoạt động từ tháng hai đến tháng tám hàng năm. Đi năm chiếc thuyền và mang theo sáu tháng lương thực².

Theo nhà bác học Lê Quý Đôn, đội Bắc Hải được thành lập sau đội Hoàng Sa, không có định về quân số, người tình nguyện từ thôn Tứ Chính ở Bình Thuận hoặc ở xã Cảnh Dương. Khi ra, những người tình nguyện này được cấp giấy, miễn tiền sưu cùng các tiền tuần đò, có nhiệm vụ đi thuyền ra các xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn và các đảo ở Hà Tiên để tìm hiện vật trên các tàu đắm và các loại sinh vật biển. Đội Bắc Hải cũng do cai đội Hoàng Sa kiêm quản.

¹ Lê Quý Đôn: *Toàn tập (Phủ biên tạp lục)*, tập 1, Bản dịch Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr 116

² Lưu Văn Lợi (1994), *Phân tích tác phẩm: Phủ biên tạp lục của Lê Quý Đôn*, Hà Nội, bản in Roneo.

Trong công trình này, Lê Quý Đôn cũng đã thuật lại những sự kiện trước kia đã từng được các nhà sử học biết đến như một số trận đánh giữa hạm đội Hà Lan và thủy binh của các chúa Nguyễn năm 1643-1644. Các sự kiện này chứng tỏ các chúa An Nam đã có một lực lượng hải quân có hiệu quả và rất chú ý tới việc kiểm soát trên biển.

Căn cứ vào những ghi chép của Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục*, có thể thấy từ thế kỷ XVI-XVII, nhà nước phong kiến Việt Nam đã nghiên cứu và hiểu biết rất rõ vị trí địa lý, địa hình và những điều kiện tự nhiên của 2 quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, là minh chứng cho việc các triều đại phong kiến Việt Nam đã thực sự chiếm hữu, thực thi chủ quyền đối với hai quần đảo này. Trước khi vua Gia Long cho cắm cờ, dựng bia ở Hoàng Sa năm 1816, thì đã có ít nhất 63 năm (tính từ năm 1753, khi 10 thủy binh hải đội Hoàng Sa gặp bão, dạt vào cảng Thanh Lan, được vua Càn Long nhà Thanh-Trung Quốc trả về), Việt Nam đã liên tục thực thi chủ quyền tại đây... “Cuốn sách của Lê Quý Đôn ở Việt Nam là tư liệu đầu tiên nêu lên các hành vi tương ứng với một sự quản lý nhất định quần đảo, đó là sự quản lý có niên đại từ những năm đầu của thế kỷ XVIII”¹.

3. Khẳng định bản sắc văn hóa dân tộc thông qua các công trình khảo cứu

Với nhận thức một nước có chủ quyền, một nước độc lập là một nước có một nền văn hóa mang bản sắc riêng, Lê Quý Đôn đặc biệt quan tâm đến việc sưu tầm, hệ thống, biên soạn, chỉnh lý tài liệu văn hóa truyền thống của dân tộc. Do đó, ông đã sưu tầm, tổng hợp... về đời sống văn hóa người dân khi đó và cho ra đời những tác phẩm tiêu biểu, như: *Quần thư khảo biện* (1757), *Bắc sử thông lục* (1760-1762), *Toàn Việt thi lục* (1768), *Vân đài loại ngữ* (1773), *Phủ biên tạp lục*, *Kiến văn tiểu lục* (1777). Đây là những tác phẩm không chỉ chứa đựng những thông tin giá trị mà còn khẳng định bản sắc văn hóa dân tộc.

Lê Quý Đôn đã sưu tập, hệ thống, chỉnh lý lại và đánh giá các trước tác của dân tộc lúc bấy giờ và khẳng định nước ta có một nền văn hóa mang bản sắc dân tộc riêng. Trong lịch sử Việt Nam, không ít các công trình nghiên cứu mang tính hệ thống nhưng đến thời kỳ ông đã bị hủy hoại do chiến tranh, thiên tai. Do đó, Lê Quý Đôn đã tập hợp, chỉnh lý lại. “Nước Nam, hai triều đại nhà Lý, nhà Trần có tiếng là văn hiến. Khi Trần Thái Tông làm vua, hạ lệnh các quan khảo cứu điển lễ đời trước, soạn định bộ *Quốc triều thông chế* 12 quyển, tiếp đó, biên tập bộ *Quốc triều thường lệ* 10 quyển, lại soạn định một số quyển *Hoàng triều đại điển*. Những sách ấy nay không thấy lưu hành nữa”². Để khẳng định bản sắc văn hóa của dân tộc, Lê Quý Đôn không chỉ trích dẫn những tác phẩm trong nước mà cả tư liệu của các sứ thần khi đến Việt Nam. Qua các bài thơ, phú, câu đối đáp những người nước ngoài viết

¹ Monique Chemiller (1998), *Chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Nxb Chính trị Quốc gia, tr. 69.

² Lê Quý Đôn (2007) (Phạm Trọng Điềm biên dịch và chú thích), *Kiến văn tiểu lục*, Viện Sử học, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 72.

về cảnh đẹp, sự trù phú của đất nước ta để khẳng định Việt Nam được thiên nhiên ưu ái ban cho nhiều sản vật độc đáo. Khi soạn sách *Kiến văn tiểu lục*, ông đã so sánh tinh anh nhân tài, khí phách văn chương thời Lý Trần không khác gì Trung Quốc.

Lê Quý Đôn đã ghi chép chi tiết về phong tục tập quán của dân tộc ở những nơi ông đã đi và chứng kiến. Lê Quý Đôn sưu tầm và minh chứng cho những đặc trưng này sâu sắc và có những luận giải mang giá trị cao trên cả hai mặt: văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần, về lý luận cũng như về thực tiễn để khẳng định văn hóa Việt Nam là khác biệt, có bản sắc riêng của mình. Lê Quý Đôn đã ghi lại: “Phong tục nước ta, dùng ngày đầu xuân làm lễ kỳ phúc, tế thần bản thổ, mùa hè làm lễ hạ điền, mùa thu làm lễ thượng điền tế thần tiên nông và mỗi năm một lần tế thần bản thổ, hoặc vào mùa xuân, mùa hạ, hoặc vào mùa thu, mùa đông”¹. Điều này khẳng định người Việt có phong tục tập quán ở cả bốn mùa trong năm. Các nghi lễ này mang đặc trưng của nền văn hóa nông nghiệp lúa nước phương Nam, tiêu biểu như: lễ hạ điền, thượng điền, tế thần nông. Qua ghi chép và phân tích, ông thấy được bản sắc văn hóa của dân tộc Việt Nam: “Lúc nghinh thần, tống thần có đầy đủ âm nhạc, nhân dân đều nhân lễ ấy mà hội họp ăn uống, theo thứ tự tuổi và tước, đủ cả lễ và tình, không gì là không phải giường mối lớn của đạo làm người vậy”². Ông khẳng định văn hóa của người Việt trong khi làm lễ vừa có đầy đủ nghi thức trang nghiêm, tôn ti phẩm cấp, lễ nhạc, vừa có bản sắc riêng. Đó là đạo Người, là cách ứng xử trọng chữ Tình, bên cạnh chữ Lý.

Về trang phục, khi sưu tầm, ghi chép về phong tục tập quán của nhân dân ta, Lê Quý Đôn cũng đọc và giới thiệu những ghi chép của các nhà sử học nước khác. Như trong tác phẩm *Sứ Giao châu thi tập* của Trần Cương Trung, nhà Nguyên viết về văn hóa trong trang phục của người dân nước Việt: “Người trong nước đều mặc lụa thâm, áo hoa, quần mỏng, cổ áo tròn khâu bằng là, đàn bà cũng mặc áo thâm, nhưng màu trắng ở trong rộng hơn để viền vào cổ áo, rộng bốn tấc, họ cho thế là khác với áo đàn ông, các sắc xanh, hồng, vàng, tía, tuyệt nhiên không có”³. Khi trích dẫn những tài liệu của nước khác về văn hóa Việt Nam, ông cũng sáng suốt khi phân tích rằng, những cách ăn mặc được ghi lại đó là vào thời Trần ở Việt Nam và đến thời ông sống thì không còn nữa. Cách ăn mặc của người Việt cũng là cách ứng biến linh hoạt với thời tiết, khí hậu. Từ đó hình thành và làm nên một bản sắc văn hóa dân tộc Việt.

Về ngôn ngữ, ông nhận thấy sự thiếu hụt: “Còn như ngôn ngữ, trong nước không có chính âm, chỉ có tiếng mà không có chữ”⁴. Trong ghi chép của người Trung Quốc xưa, tiếng nói của người Việt lúc bấy giờ: “Tiếng nói lú lo, nói nhanh

¹ *Kiến Văn tiểu lục*, sđd, tr. 72.

² *Kiến Văn tiểu lục*, sđd, tr. 76.

³ *Kiến Văn tiểu lục*, sđd, tr. 78.

⁴ *Kiến Văn tiểu lục*, sđd, tr. 78.

mà bỗng, rất giống tiếng chim”¹. Với tinh thần tự tôn dân tộc, Lê Quý Đôn đã có nhiều công trình bằng chữ Nôm, như bài khải dâng lên triều đình, nay còn lưu lại trong cuốn *Bắc sử thông lục*.

Lê Quý Đôn đã tuyên dương nhân tài của đất nước mình đồng thời đánh giá cao sản vật của đất nước. Về nhân tài, ông lấy dẫn chứng về những con người thật, việc thật đã trải qua mà người nước khác cũng phải công nhận tài năng và đức độ. Trong tác phẩm *Kiến văn tiểu lục*, ông viết: “Tinh hoa quang thái, bao hàm phát tiết, chung đúc ra nhân tài, có nhiều người đáng được đề ý”². Ông lấy ví dụ những người tài nổi tiếng của người Việt sang làm quan ở bên Trung Quốc có tiếng tăm, công trạng như: Lý Ông Trọng, Khương Công Phụ. Về các sản vật đất nước, trong cuốn *Phủ biên tạp lục*, mở đầu quyển 6 với tiêu đề “Vật sản phong tục” ông viết: “Những sản vật quý, phần nhiều xuất từ miền Nam. Xứ Thuận Hóa, châu Bắc Bó Chính có 75 xã, thôn, phường, sản xuất nhân sâm, yến sào, mật ong, sáp ong, sừng tê, ngà voi, sừng bò tót, diêm tiêu, giáng hương, trầm hương, tóc hương, song, mây, gỗ mun, gỗ lim, gỗ hoa hèo, gỗ hoa nu, gỗ kiên kiên”³.

Lê Quý Đôn cũng lấy các dẫn chứng để chứng minh rằng ở nước Việt, sản vật bốn mùa rất phong phú, đa dạng. Người Việt giỏi các nghề thủ công, khéo tay, có thể làm được nhiều đồ dùng, vật phẩm khác. Ông phân tích kỹ những đặc điểm nhận dạng cũng như công dụng về kinh tế và cách làm ra, khai thác của người dân về những sản vật này. Các ngành nghề như: làm giấy và đúc đồng được ông miêu tả tỉ mỉ: “Giấy trung và tiểu xã Đốc Sơ và giấy vuông xã Vĩnh Xương đều làm bằng vỏ cây giố. Giấy lớn ở hai xã Lộc Tuy và Đại Phúc huyện Lệ Thủy thì làm bằng vỏ cây niệt, cũng thấy bền và dày, cùng với giấy lệnh Thanh Hoa không khác”⁴.

4. Khẳng định sự tự tôn dân tộc thông qua quan hệ bang giao

Trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta, cùng với đấu tranh quân sự, cha ông ta còn vận dụng hết sức linh hoạt, hiệu quả các chính sách ngoại giao mềm dẻo, khôn khéo nhưng kiên quyết, khẳng định tư duy, trí tuệ, khí phách của một dân tộc không chịu khuất phục. Với vị thế là 1 nước nhỏ, cần có sự ổn định để tồn tại và phát triển, hạn chế tối đa xung đột quân sự, các triều đại phong kiến nước ta luôn áp dụng chính sách bang giao mềm dẻo, hòa hảo. Để thực hiện được mục tiêu đặt ra trong quan hệ bang giao, Triều Lê - Trịnh luôn tìm những viên quan đi sứ có học thức uyên thâm, linh hoạt.

Lê Quý Đôn là một người có đầy đủ các phẩm chất của một sứ thần và đã được Triều đình Lê - Trịnh lựa chọn đi sứ nhà Thanh vào năm Cảnh Hưng thứ 21 (1760). Sách *Đại Việt sử ký tục biên* chép: "Tháng 11 năm Kỷ Mão, Cảnh Hưng thứ

¹ *Kiến Văn tiểu lục*, sđd, tr. 78.

² *Kiến Văn tiểu lục*, sđd, tr. 246.

³ *Kiến Văn tiểu lục*, sđd, tr. 409.

⁴ *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 417.

20 (1759) sai các ông Chánh sứ Trần Huy Mật, Phó sứ Lê Quý Đôn, Trịnh Xuân Chú sang tuế cống nhà Thanh, thêm vào việc báo tang vua [Lê] Ý Tông"¹. Trong ba người lãnh đạo sứ bộ Đại Việt thì Trịnh Xuân Thụ là người nhiều tuổi nhất, năm 1760, ông đã 56 tuổi, Chánh sứ Trần Huy Mật 50 tuổi, Lê Quý Đôn là người trẻ tuổi nhất, năm đó ông mới 34 tuổi. Lê Quý Đôn là trường hợp ngoại lệ đặc biệt về tuổi tác trong lịch sử bang giao giữa Đại Việt và Trung Quốc. Bởi lẽ, được giao trọng trách sứ thần thường phải là những người trên 50 tuổi, tuổi “tri thiên mệnh” và phải có học vị Tiến sĩ. Hiện nay, tư liệu lịch sử của Việt Nam chưa cho biết rõ đoàn sứ bộ lên đường vào ngày, tháng, năm nào, nhưng theo như Lê Quý Đôn cho biết: "Vào mùa Đông năm Canh Thìn (1760) sứ bộ đã có mặt tại Bắc Kinh"². Hành trình và diễn tiến các công việc của đoàn sứ thần Đại Việt sang nhà Thanh được Lê Quý Đôn ghi chép tỉ mỉ trong cuốn *Bắc sứ thông lục*. Khi đi qua các vùng đất của Trung Quốc, đoàn sứ của nước ta bị gọi là “Di quan di mục” (quan lại tới từ xứ thấp kém phương xa). Lê Quý Đôn liền viết bức thư gửi đến Tổng đốc Quảng Châu phản đối việc này. Ông sử dụng lời văn chặt chẽ yêu cầu triều đình Mãn Thanh phải ra lệnh bỏ danh từ này khi gọi đoàn sứ Đại Việt. Từ đó nhà Thanh gọi đoàn sứ của Đại Việt là “An Nam công sứ”.

Trong *Bắc sứ thông lục* đã ghi lại những buổi bút đàm của Lê Quý Đôn và Chu Bội Liên - một vị quan Đề đốc tỉnh Quảng Tây và cũng là một học giả uyên thâm triều Thanh. Khi được hỏi về sự thay đổi địa danh ở nước ta từ đời Tần Hán đến đời Minh. Lê Quý Đôn đã trả lời rõ ràng, khẳng khái. Không những ông bàn địa dư Giao Chi mà còn so sánh với sử địa Triều Tiên. Để chứng minh học vấn uyên bác của một người còn trẻ tuổi, ông đã đưa hai quyển sách đã soạn, Thánh Mô Hiền Phạm Lục và Quần thư khảo biện cho Chu Bội Liên xem và xin đề tựa. Chu Bội Liên đã thấy rằng ông có chí, học rộng và “tiếc rằng Quế Đường (hiệu của Lê Quý Đôn) sinh ở Nam Phiến, không thể ở lâu tại Trung Châu. Nếu được ở Trung Châu vài năm, cùng thầy có tiếng đạo đức văn chương giảng giải và nghiên cứu để tìm tình tứ Chu Công, Khổng Tử, thì ta không thể lường được ông sẽ tiến đến đâu”³. Qua lời nhận xét của một học giả uyên thâm, cũng là đại quan nhiều tuổi ở Trung Châu đối với một sứ thần trẻ tuổi đến từ một đất nước chư hầu, chúng ta thấy được sự ngạc nhiên và kính nể của ông đối với Lê Quý Đôn và đối với nước ta.

Chu Bội Liên đã nghe người khác nói rằng sách Thái Tử Tuyên Kí viết: An Nam thờ Giải Tấn⁴ và coi y như bậc Thánh, cho nên khinh thường trình độ văn học nước ta. Bằng sự uyên bác của mình, Lê Quý Đôn đã đối đáp và phản biện lại những hiểu biết sai lầm và sự khinh thường nước ta của nhiều học giả và quan lại Trung Quốc. Đồng thời Lê Quý Đôn cũng đã tranh thủ cơ hội để nhắc lại chính

¹ *Đại Việt sử ký tục biên*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr.263.

² *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 2: *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 224.

³ Lời tựa trong sách *Thánh Mô Hiền Phạm Lục* (聖謨賢范錄), sách ghi chép, bàn luận về mẫu mực của các bậc thánh hiền. H Hiền ở Viện nghiên cứu Hán Nôm có hai bản với ký hiệu A.846 và VHv.275

⁴ Một quan nhà Minh sai sang cai trị nước ta sau khi Hồ Quý Ly bị bắt

người nước ta là Nguyễn An đã có công trong việc xây dựng cửa Thiên An Môn cùng 8 cửa khác của thành Bắc Kinh, cũng như doanh thự trong thành. Mặt khác, ông đã giải thích một cách chí lí chiến lược “của không nhà trống”, phân tán du kích, để cảnh giác người Thanh. Chu Bội Liên phải thốt lên rằng: Bàn luận thật là khoái, khiến người thán phục và kính trọng!. Có thể nói đây là một thắng lợi lớn của sứ đoàn trong việc đấu tranh với quan lại triều Thanh nhằm nâng cao vị thế của dân tộc. Thắng lợi này chắc chắn có vai trò không nhỏ của Lê Quý Đôn.

Cũng trong thời gian này, Lê Quý Đôn đã gặp đoàn sứ thần Hàn Quốc là Hồng Khải Hy, Triệu Vinh Tiến và Lý Huy Trung. Qua cuộc xướng họa thơ giữa hai Đoàn sứ bộ Đại Việt - Việt Nam và Triều Tiên - Hàn Quốc, chúng ta thấy rõ mối tình hữu nghị, thắm thiết của hai dân tộc tuy cách biệt nhau về mặt địa lý, nhưng cùng có chung một nền văn hóa. Qua những cuộc tiếp xúc với các sứ thần Triều Tiên, ông đã thể hiện là người có vốn kiến thức sâu rộng, am hiểu tường tận văn hóa của nước bạn, do vậy, họ đã rất trân trọng và đánh giá cao tài năng của ông, cũng qua đó họ đề cao văn hiến của nước Đại Việt. Cuộc đi sứ năm 1760 - 1762 không chỉ là cuộc đi sứ như thông lệ mà là một cuộc ngoại giao văn hóa, ngoại giao chính trị, khiến nhà Thanh phải thay đổi cách nhìn về Đại Việt. Bằng tài năng xuất chúng, Lê Quý Đôn không những để lại ấn tượng tốt đẹp, sự nể phục của các đại quan nhà Thanh mà còn qua đó khẳng định bản sắc văn hóa, sự tự tôn dân tộc.

Với đầu óc thông tuệ, vốn sống sâu rộng, nghị lực làm việc phi thường, đặc biệt phải kể đến thời đại mà Lê Quý Đôn sống. Và ông là đứa con đẻ, là sản phẩm của thời đại ấy kết tinh lại. Các tri thức văn hóa, khoa học của dân tộc được tích lũy hàng ngàn năm tới nay đã ở vào giai đoạn súc tích, tiến đến trình độ phải hệ thống, phân loại. Thực tế khách quan này đòi hỏi phải có những bộ óc bách khoa và Lê Quý Đôn với học vấn uyên bác của mình đã trở thành người "tập đại thành" mọi tri thức của thời đại./.

N.T.H.N

Tài liệu tham khảo khác

1. Lê Quý Đôn (1961) (Trần Văn Giáp dịch), *Vân Đài loại ngữ*, Nxb Văn hóa.
2. Ngô Đức Thọ (chủ biên, 1993), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, Nxb Văn học.

LÊ QUÝ ĐÔN VÀ DỰ BÁO VỀ THAM NHŨNG, MỘT GÓC NHÌN LỊCH SỬ VÀ HIỆN ĐẠI

ThS. Phan Thị An Phú*

Tóm tắt: Bài tham luận tập trung vào việc phân tích dự báo của Lê Quý Đôn về nguy cơ tham nhũng trong bối cảnh xã hội Việt Nam thế kỷ XVIII và sự suy yếu của triều đình Lê - Trịnh. Qua đó, bài viết nhấn mạnh sự tương đồng và tiếp nối trong tư tưởng giữa Lê Quý Đôn và cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng trong cuộc đấu tranh chống tham nhũng. Những cảnh báo của Lê Quý Đôn về tham nhũng đã đặt nền móng cho nhận thức về mối nguy hiểm của nó đối với sự tồn vong của quốc gia, đồng thời những quan điểm chỉ đạo của cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã được hệ thống hóa và thực hiện hiệu quả, góp phần vào việc xây dựng một Đảng và Nhà nước trong sạch, vững mạnh.

Từ khóa: Lê Quý Đôn, tham nhũng, dự báo lịch sử, triều đình Lê - Trịnh, minh bạch.

LE QUY DON AND THE FORECAST ON CORRUPTION: A HISTORICAL AND MODERN PERSPECTIVE

Master Phan Thi An Phu*

Abstract: This paper focuses on analyzing Le Quy Don's forecast regarding the risk of corruption within the context of Vietnamese society in the 18th century and the decline of the Le-Trinh dynasty. Through this analysis, the article emphasizes the similarities and continuities in thought between Le Quy Don and the late General Secretary Nguyen Phu Trong in the fight against corruption. Le Quy Don's warnings about corruption laid the foundation for understanding its dangers to the survival of the nation, while the guiding principles of the late General Secretary Nguyen Phu Trong have been systematized and implemented effectively, contributing to the construction of a clean and strong Party and State.

eywords: Le Quy Don, corruption, historical forecasting, Le-Trinh dynasty, transparency.

* Trường Chính trị Trần Phú, tỉnh Hà Tĩnh.
Tran Phu Political Academy, Ha Tinh Province.

1. Dẫn nhập

Lê Quý Đôn (1726-1784) là một trong những trí thức Nho học nổi tiếng ở thế kỷ XVIII, với nhiều đóng góp to lớn về văn hóa và giáo dục. Ông không chỉ là một nhà bác học lỗi lạc mà còn là một nhà chính trị, nhà giáo dục và nhà tư tưởng quan trọng của Việt Nam thời bấy giờ. Với sự thông minh vượt trội, Lê Quý Đôn đã tổng kết và truyền tải những kiến thức và kinh nghiệm từ nhiều thế hệ, kết hợp với những trải nghiệm cá nhân để đưa ra những quan điểm mới về vận nước. Một trong những dự báo quan trọng nhất của ông là tham nhũng tràn lan có thể dẫn đến nguy cơ mất nước. Việc nghiên cứu và làm rõ dự báo này giúp ta đánh giá công lao của Lê Quý Đôn đối với đất nước và nhận ra những giá trị mà dự báo của ông mang lại trong bối cảnh hiện nay, đặc biệt trong công cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng.

2. Bối cảnh lịch sử và xã hội

Lê Quý Đôn sinh sống và làm việc trong bối cảnh xã hội đầy biến động của thế kỷ XVIII. Đây là thời kỳ mà triều đại nhà Lê đang trong giai đoạn suy tàn, quyền lực thực sự rơi vào tay các chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Vua Lê chỉ còn là bù nhìn, trong khi chúa Trịnh nắm quyền thực sự, kiểm soát toàn bộ hệ thống quan lại và chính quyền. Đàng Trong cũng không ổn định với quyền lực của chúa Nguyễn. Tình hình đất nước vào thời điểm đó đã làm cho triều đình trở nên yếu kém, tham nhũng lan tràn, và xã hội đối mặt với nhiều cuộc khủng hoảng.

Trong bối cảnh này, Lê Quý Đôn đã nhận thức được những mối đe dọa lớn đối với sự tồn vong của đất nước. Ông đã cảnh báo triều đình về năm nguy cơ mất nước, trong đó có vấn đề tham nhũng. Những cảnh báo này không chỉ xuất phát từ sự quan sát của ông về tình hình đất nước mà còn từ những nghiên cứu sâu sắc về lịch sử và xã hội của ông. Lê Quý Đôn nhận thấy rằng nếu không giải quyết được các vấn đề cốt lõi như tham nhũng, đất nước sẽ không thể tồn tại lâu dài.

3. Dự báo của Lê Quý Đôn về nạn tham nhũng

Lê Quý Đôn đã đưa ra dự báo rằng tham nhũng tràn lan là một trong những nguy cơ lớn đối với sự tồn vong của quốc gia, chỉ sau việc các sĩ phu quay lưng lại với thời cuộc. Dự báo của ông không chỉ là kết quả của sự học hỏi và nghiên cứu sâu rộng mà còn được đúc kết từ những trải nghiệm thực tế trong bối cảnh xã hội đầy biến động ở thế kỷ XVIII.

Lê Quý Đôn đã chỉ ra rằng tình trạng tham nhũng tràn lan xuất phát từ việc bán chức tước và mua quan chức, khiến cho bộ máy nhà nước trở nên mục nát. Việc mua bán quan chức trở thành phổ biến khi những kẻ giàu có sẵn sàng bỏ tiền để mua chức vụ mà không cần phải qua khảo hạch. Điều này làm suy giảm chất lượng của quan lại, tạo ra một tầng lớp quan chức dốt nát, chỉ biết vơ vét của cải mà không có năng lực quản lý đất nước.

Lực lượng hoạn quan cũng gia tăng đông đảo, lợi dụng quyền lực để lộng hành, tước đoạt ruộng đất của nông dân. Bọn cường hào địa chủ mặc sức tìm mọi thủ đoạn để vơ vét, chiếm đoạt tài sản chung, làm lợi riêng mình mà không ai có thể ngăn cản được. Trong khi đó, các chúa Trịnh và chúa Nguyễn thì huy động sức dân, tiền của vào việc xây dựng các công trình tôn giáo và cung điện, gây tổn hao sức lực và của cải của nhân dân.

Lê Quý Đôn nhận thấy rằng tình trạng tham nhũng không chỉ làm suy yếu bộ máy nhà nước mà còn gây ra bất công xã hội nghiêm trọng, làm tăng sự phân hóa giàu nghèo và đẩy người dân vào cảnh lầm than. Các cuộc khởi nghĩa nông dân liên tiếp nổ ra, phản ánh sự bất mãn của người dân trước sự bóc lột tàn bạo của tầng lớp thống trị. Chính từ những quan sát này, Lê Quý Đôn đã dự báo rằng nếu tham nhũng không được kiểm soát, quốc gia sẽ đối mặt với nguy cơ mất nước, vì không còn đủ sức mạnh để đối phó với những hiểm họa từ bên ngoài. Tham nhũng, theo Lê Quý Đôn, là một căn bệnh nguy hiểm, nếu không được chữa trị kịp thời, sẽ dẫn đến sự suy tàn của cả một quốc gia. Bằng những cảnh báo này, Lê Quý Đôn đã đặt nền móng cho việc nhận thức về mối nguy hiểm của tham nhũng đối với sự tồn vong của đất nước, một nhận thức mà cho đến ngày nay vẫn còn nguyên giá trị.

4. Ảnh hưởng gia đình và sự phát triển tư tưởng

Những quan điểm của Lê Quý Đôn về tham nhũng phần nào được định hình và ảnh hưởng sâu sắc từ gia đình, đặc biệt là từ người cha Lê Trọng Thứ, một quan chức chính trực, cương nghị và có lòng yêu nước sâu sắc. Lê Trọng Thứ không chỉ là một người cha mà còn là một tấm gương sáng về lòng trung thực, sự chính trực và tinh thần trách nhiệm đối với quốc gia. Ông từng đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng trong triều đình nhưng luôn giữ vững nguyên tắc đạo đức, không bao giờ tham lam quyền lực hay lợi ích cá nhân.

Sự giáo dục và tấm gương của người cha đã hun đúc cho Lê Quý Đôn một tinh thần trách nhiệm cao đối với dân tộc và ý thức mạnh mẽ về việc gìn giữ phẩm giá cá nhân. Từ nhỏ, Lê Quý Đôn đã được dạy dỗ trong một môi trường coi trọng đạo đức và giáo dục Nho học, nơi mà việc học tập và thực hành đạo lý được đặt lên hàng đầu. Chính những giá trị này đã thấm nhuần vào tư tưởng của ông, khiến ông luôn lấy dân làm trọng tâm trong mọi hành động của mình.

Dù gặp nhiều khó khăn và bị kìm hãm bởi những thế lực chống đối trong triều đình, Lê Quý Đôn không bao giờ từ bỏ lý tưởng của mình. Ông luôn kiên trì đấu tranh vì lợi ích chung của quốc gia và nhân dân, ngay cả khi phải đối mặt với sự ghen ghét, đố kỵ từ những kẻ tham lam quyền lực. Sự cương nghị và quyết tâm này không chỉ xuất phát từ bản thân Lê Quý Đôn mà còn là kết quả của sự nuôi dưỡng, giáo dục nghiêm khắc từ gia đình, đặc biệt là từ người cha.

Nhờ sự ảnh hưởng mạnh mẽ từ gia đình, đặc biệt là từ cha mình, Lê Quý Đôn đã phát triển một tư tưởng chính trị sắc bén, nhạy bén với các vấn đề quốc gia, đồng

thời giữ vững đạo đức cá nhân trong suốt sự nghiệp của mình. Điều này đã giúp ông trở thành một trong những nhà tư tưởng, nhà giáo dục và nhà chính trị xuất sắc nhất trong lịch sử Việt Nam, với những đóng góp to lớn trong việc xây dựng và bảo vệ đất nước.

5. Hành động và nỗ lực cải cách của Lê Quý Đôn

Lê Quý Đôn không chỉ dừng lại ở việc dự báo mà còn nỗ lực thực hiện những cải cách cụ thể để đối phó với vấn nạn tham nhũng và cải thiện tình hình xã hội. Trong suốt sự nghiệp làm quan, ông đã đưa ra nhiều kiến nghị, điều trần lên triều đình nhằm cải thiện đời sống nhân dân và củng cố bộ máy nhà nước.

Một trong những ví dụ điển hình là khi ông đảm nhận chức vụ Liêm phóng sứ ở Sơn Nam vào năm 1756, Lê Quý Đôn đã tích cực thanh tra các vùng ven sông, ven biển để nắm bắt tình hình tham nhũng trong quan lại địa phương. Ông kiên quyết xử lý những quan chức tham nhũng, lạm dụng quyền lực để bảo vệ lợi ích của người dân. Điều này không chỉ giúp giảm bớt tình trạng tham nhũng mà còn khôi phục lòng tin của nhân dân vào triều đình.

Bên cạnh đó, trong chức vụ Đốc đồng trấn Kinh Bắc, Lê Quý Đôn đã chú trọng xét xử lại những vụ kiện kéo dài nhiều năm liên quan đến việc quan lại chiếm đoạt đất đai của dân cày, ép buộc dân phục dịch. Ông đã gửi khải tấu về triều đình, kiên quyết dùng cả đạo lý và pháp luật để bảo vệ quyền lợi của người dân. Tuy nhiên, những nỗ lực cải cách của ông thường gặp phải sự cản trở mạnh mẽ từ các thế lực quyền lực trong triều đình, đặc biệt là từ các hoạn quan và quý tộc có thế lực. Những kẻ này không chỉ ghen ghét mà còn tìm cách phá hoại các chính sách cải cách của Lê Quý Đôn nhằm bảo vệ lợi ích cá nhân của họ.

Một trong những trở ngại lớn nhất đối với Lê Quý Đôn là hệ thống khoa cử đã bị suy thoái nghiêm trọng dưới triều đình Lê - Trịnh. Việc bán chức tước, mua quan đã làm cho bộ máy quan lại trở nên tha hóa, nhiều kẻ dốt nát nhưng giàu có đã tìm cách mua chức quan để trục lợi, làm suy yếu nghiêm trọng bộ máy nhà nước. Mặc dù Lê Quý Đôn đã nỗ lực đề xuất các biện pháp cải cách, nhưng hệ thống tham nhũng quá sâu rộng đã làm cho những nỗ lực của ông thường không được thực hiện triệt để.

Lê Quý Đôn không chỉ là một quan chức có tâm huyết mà còn là một học giả uyên bác. Ông là người đầu tiên ở Việt Nam tiếp cận với nhiều tri thức khoa học tự nhiên từ phương Tây, nhờ vào những sách vở của các giáo sĩ phương Tây mà ông đã tìm đọc trong chuyến đi sứ ở Trung Quốc từ năm 1760 đến 1762. Những kiến thức này đã giúp ông có cái nhìn toàn diện hơn về thế giới, đồng thời nhận ra những yếu tố gây suy thoái trong xã hội Việt Nam thời bấy giờ. Ông đã soạn thảo và viết nhiều tác phẩm quan trọng, trong đó có "Bắc sử thông lục," ghi lại những quan sát và suy nghĩ của mình về tình hình đất nước trong thời gian đi sứ.

Nhờ vào những tri thức mới mẻ mà Lê Quý Đôn tiếp thu được từ phương Tây, ông đã có cơ sở để so sánh, đối chiếu và hiểu rõ hơn về sự lạc hậu và yếu kém của triều đình Lê - Trịnh. Điều này thúc đẩy ông càng quyết tâm hơn trong việc đưa ra các đề xuất cải cách, nhưng đáng tiếc, những cải cách của ông thường bị kìm hãm bởi những thế lực bảo thủ trong triều đình.

6. Từ những dự báo của Lê Quý Đôn đến quan điểm chỉ đạo của cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng về phòng, chống tham nhũng

Tư tưởng yêu nước và thương dân của Lê Quý Đôn đã chi phối toàn bộ sự nghiệp chính trị và các tác phẩm của ông. Những cảnh báo của ông về nguy cơ tham nhũng không chỉ xuất phát từ lòng yêu nước mà còn từ sự nhận thức sâu sắc về sự suy thoái của triều đình. Lê Quý Đôn đã nhiều lần khuyên can triều đình về nạn tham nhũng, nhưng do thiếu sự đồng thuận và quyết tâm từ các thế lực trong triều đình, những nỗ lực của ông chỉ dừng lại ở mức dự báo mà chưa thể hiện thực hóa.

Trong bối cảnh hiện nay, công cuộc phòng, chống tham nhũng đã được thực hiện đồng bộ trên cả nước, với sự lãnh đạo quyết liệt của Đảng và sự đồng lòng của nhân dân, đặc biệt dưới sự chỉ đạo của cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng. Những tư tưởng và quan điểm chỉ đạo của cố Tổng Bí thư không chỉ được hệ thống hóa mà còn được phát huy hiệu quả, góp phần tăng cường sự minh bạch và liêm chính trong bộ máy nhà nước.

Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, do Tổng Bí thư làm Trưởng Ban, đã được thành lập từ Hội nghị Trung ương 5 khóa XI (tháng 5/2012) và từ đó đến năm 2022 đã đạt được những thành quả nhất định. Dựa trên những kết quả đó, cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã viết tác phẩm “Kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, góp phần xây dựng Đảng và Nhà nước ta ngày càng trong sạch, vững mạnh”. Tác phẩm này không chỉ thể hiện rõ quan điểm của ông về hoạt động phòng, chống tham nhũng mà còn cung cấp một cái nhìn tổng thể về cuộc đấu tranh này trong 10 năm qua.

Tác phẩm của cố Tổng Bí thư không chỉ là tài liệu quý báu, phản ánh chân thực và toàn diện về cuộc chiến chống tham nhũng, mà còn là sự tổng kết những kinh nghiệm thực tiễn, rút ra những bài học quý giá cho tương lai. Nó cho thấy sự nhất quán giữa nói và làm, sự kiên trì không ngừng nghỉ, và sự quyết tâm trong cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng để xây dựng một Đảng và Nhà nước trong sạch, vững mạnh.

Tham nhũng là một vấn đề phức tạp, gắn liền với lợi ích cá nhân, vì vậy không thể dễ dàng loại bỏ nó một cách triệt để trong một thời gian ngắn. Cuộc đấu tranh chống tham nhũng đòi hỏi phải được thực hiện một cách liên tục, kết hợp giữa phát hiện, xử lý, giáo dục, và ngăn ngừa. Đồng thời, cần phải nâng cao cảnh giác, đấu tranh với những âm mưu của các thế lực thù địch, những phần tử xấu lợi dụng cuộc đấu tranh này để chia rẽ, chống phá Đảng, Nhà nước và chế độ.

Tác phẩm của cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng không chỉ góp phần quan trọng vào việc bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, mà còn giúp cán bộ, đảng viên và nhân dân hiểu rõ mục tiêu của cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, từ đó củng cố niềm tin vững chắc vào sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý, điều hành của Nhà nước. Từ những dự báo của Lê Quý Đôn về nguy cơ tham nhũng đến các biện pháp quyết liệt của cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, có thể thấy một sự tiếp nối và phát triển tư tưởng về phòng, chống tham nhũng, nhằm bảo vệ sự tồn vong và phát triển của quốc gia.

7. Kết luận

Những cống hiến của Lê Quý Đôn cho đất nước, đặc biệt trong việc dự báo về nạn tham nhũng, là niềm tự hào cho dòng họ Lê và tỉnh Thái Bình. Những tư tưởng và dự báo của ông, dù chưa được hiện thực hóa hoàn toàn, vẫn có giá trị lớn trong bối cảnh hiện nay. Tinh thần yêu nước và trách nhiệm xã hội của Lê Quý Đôn tiếp tục được kế thừa và phát triển trong công cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng của cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng.

Những thành tựu nổi bật trong công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và đấu tranh chống tham nhũng do cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng lãnh đạo sẽ tiếp tục được duy trì và phát triển, như một biểu tượng của sự trong sạch và vững mạnh của Đảng và Nhà nước./.

P.T.A.P

Tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. Nguyễn Quang Ngọc (2006), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn (2001), *Đại cương lịch sử Việt Nam từ thời khởi thủy đến năm 2000*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Hữu Mùi (2006), *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075-1919*, Nxb Văn học, Hà Nội.
5. Nguyễn Phú Trọng (2023), *Kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, góp phần xây dựng Đảng và Nhà nước ta ngày càng trong sạch, vững mạnh*, Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

TƯ TƯỞNG CẢI CÁCH GIÁO DỤC CỦA LÊ QUÝ ĐÔN VÀ SỰ VẬN DỤNG TRONG VIỆC HỌC CỦA THẾ HỆ TRẺ VÀO GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

ThS. Nguyễn Hữu Phúc*

Nguyễn Đăng Mạnh**

Tóm tắt: Sinh ra trong một gia đình có truyền thống khoa bảng, nên từ nhỏ Lê Quý Đôn đã được hưởng một nền giáo dục Nho gia thực học nghiêm khắc. Từng là một thầy đồ, cũng như nhận thấy nhiều điểm hạn chế của nền học thuật lúc giờ, Lê Quý Đôn đã có những tư tưởng cải cách giáo dục hết sức mới mẻ, đầy tiến bộ. Với việc sử dụng phương pháp nghiên cứu lịch sử, phương pháp logic, kết hợp với phương pháp phân tích, tổng hợp,... bài viết sẽ làm rõ nhận thức và tư tưởng cải cách giáo dục của Lê Quý Đôn; từ đó rút ra một số bài học kinh nghiệm đối với việc học của thế hệ trẻ hiện nay. Từ đó thấy rõ tư tưởng của Lê Quý Đôn không chỉ có giá trị ở thời kỳ trung đại mà còn ảnh hưởng trong xã hội Việt Nam cho đến ngày nay.

Từ khóa: Tư tưởng, cải cách giáo dục, Lê Quý Đôn, Nho học.

THE EDUCATIONAL REFORM IDEAS OF LE QUY DON AND THEIR APPLICATION IN THE LEARNING OF THE YOUNG GENERATION TODAY

M.A. Nguyen Huu Phuc*

Nguyen Dang Manh**

Abstract: Born into a family with a tradition of scholarly achievement, Le Quy Don was exposed to a strict Confucian education from a young age. Having once been a teacher and recognizing many limitations in the academic environment of his time, Le Quy Don developed innovative and progressive ideas on educational reform. Utilizing historical research methods, logical analysis, and a combination of analytical and synthetic approaches,... this article clarifies Le Quy Don's awareness and thoughts on educational reform, drawing lessons for the learning of today's youth. It highlights that Le Quy Don's ideas hold value not only in the medieval period but also continue to influence Vietnamese society to this day.

Keywords: Ideas, educational reform, Le Quy Don, Confucianism.

* Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế.
Center for Preservation of Hue Imperial City Monuments.

** Phòng Tư liệu Trí Thông Đường.
Trí Thông Đường Documentation Department

1. Tư tưởng cải cách giáo dục của Lê Quý Đôn

Lê Quý Đôn thường được người đời biết đến với danh xưng là nhà bác học. Nhưng ít ai biết rằng ông còn là một nhà cải cách giáo dục với nhiều quan điểm tiên bộ, luôn hướng đến sự giáo dục toàn diện. Điều này có thể thấy qua một số khía cạnh sau:

Về quan điểm học tập: Lê Quý Đôn luôn mong mỗi có một nền học thuật đúng đắn: “Trên từ bầu trời, dưới đến bờ cõi, có hình tượng, quái lạ muôn vẻ, lấy ý mà lường thì uổng phí tinh thần, lấy lời nói mà biện bạch thì thêm đầu miệng lưỡi, đến chỗ thực tế thì không ăn thua gì cả. Cho nên cái học của người quân tử chỉ noi theo lẽ thường mà thôi”¹. Ông cũng cho rằng học không phải chỉ để làm quan, học phải để thấm vào thân, là để hiểu tường tận của vấn đề, là để vận dụng vào thực tế cuộc sống. Rõ ràng, đối với Lê Quý Đôn, học tập không chỉ dành cho người giỏi, người tài, mà ai cũng phải coi trọng, từ người nghèo đến người giàu, bậc trí thức đến người thường dân, vì nó sẽ giúp con người luôn có sự tiến bộ, có sự hiểu biết, ít nhất là hơn chính bản thân của mình của ngày hôm qua. Phải nói rằng đây là những quan điểm giáo dục tiên bộ thời bấy giờ, mà cho đến ngày nay vẫn chưa bao giờ lỗi thời. Ông cũng rất ghét kiểu “học vẹt”, bởi chính cách học của Nho giáo thời xưa vốn lấy học thuộc lòng làm trung tâm, chỉ chú trọng thuộc lòng kinh sử mà không giúp đầu óc phát triển tư duy, cũng như không chú trọng các môn học khác². Nhìn nhận được sự hạn chế của nền giáo dục Nho học đương thời, vốn chỉ phục vụ mục đích thi cử, làm quan, ông phê phán rằng: “những nhà chuyên học ngoài đầu lưỡi, dùng cách rập theo bài cũ để ăn cắp lấy khoa trường, ngoài bài cũ ra, họ không thông hiểu gì cả, con đường thẳng tiến của sĩ tử ngày một phiền phức, thừa ruồng rẫy học ngày một mất mùa”³.

Lê Quý Đôn là người quan tâm đến nền giáo dục toàn diện, ông cũng là người Việt Nam đầu tiên nêu rõ quan điểm và ý kiến của mình về nhiều mặt giáo dục: giáo dục đạo đức, giáo dục văn hóa khoa học, giáo dục thẩm mỹ, giáo dục thể chất, giáo dục kỹ thuật, giáo dục gia đình và hôn nhân, giáo dục xã hội, giáo dục pháp chế, học đi đôi với hành. Điều này thể hiện rõ trong các tác phẩm như: *Am chất văn chú*, *Dịch kinh phu thuyết*, *Kiến văn tiểu lục*, *Thánh mô hiền phạm*, *Thư kinh điển nghĩa*, *Vân đài loại ngữ*⁴. Đây là một trong những quan điểm giáo dục phải nói là hết sức tiên bộ, vượt cả thời đại, thể hiện sự phát triển con người cả về đức, trí, thể, mỹ. Sự giáo dục này không phải chỉ ở phạm vi trường lớp mà giờ đã mở rộng ra toàn xã

¹ Lê Quý Đôn (2006), *Vân đài loại ngữ*, Trần Văn Giáp biên dịch và khảo thích, Cao Xuân Huy hiệu đính và giới thiệu, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 73.

² Quyền Hà (2020), *Lê Quý Đôn và quan điểm học tập vượt thời đại*, truy cập tại địa chỉ: <https://duyendangvietnam.net.vn/le-quy-don-va-quan-diem-hoc-tap-vuot-truoc-thoi-dai.html>, ngày 1/9/2024.

³ Lê Quý Đôn (2007), *Kiến văn tiểu lục*, Phan Trọng Diễm phiên dịch và chú thích, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 105-106.

⁴ Phạm Viết Hoàng (2013), *Lê Quý Đôn: Nhà bác học – nhà giáo dục*, truy cập tại địa chỉ: <https://minhtrietviet.net/le-quy-don-nha-bac-hoc-nha-giao-duc/>, ngày 4/9/2024.

hội, hay nói cách khác là có sự kết hợp cả giáo dục gia đình với giáo dục nhà trường lẫn giáo dục xã hội.

Về cách học: Theo Lê Quý Đôn: “Học Kinh phải cho tinh, đọc sử phải cho rộng, làm văn phải bay bướm, làm chính sự phải thông đạt”, “Muốn văn chương hay cần nên chăm đọc sách, đọc sách, lại làm văn nhiều, thì tự nhiên văn hay. Ở đời chưa có ai ít học hỏi, biếng nhác làm văn, mà nổi tiếng văn hay”¹. Cũng theo Lê Quý Đôn thì “học phải đi đôi với hành”, việc thực hành rất quan trọng. Vì thế mà ông nhấn mạnh việc học cần phải đưa ra ứng dụng ngoài thực tế: “Cổ nhân học được một câu, thì đem ứng dụng một câu, học được một chữ thì đem ứng dụng một chữ”² và “đọc sách không cần nhiều: đọc được một chữ, đem áp dụng làm việc một chữ, thế là được”³. Ông cũng chỉ ra rằng: “còn hiểu thêm các sách tử, sử; đạo lý, chính sự, mịt mịt, không có mấu chốt, ít biết đem suy ra thực dụng; tuy sách đủ, việc nhiều, cũng có ích gì đâu”⁴. Lê Quý Đôn cũng nói thêm rằng học là phải biết ôn luyện và muốn học giỏi thì “nên có ba sự nhiều: đọc sách nhiều, nghị luận nhiều, trước thuật nhiều”⁵, “học sâu thì ý xa, ý xa thì lý rành, lý rành thì Khí mạnh, Khí mạnh thì lời giàu, lời giàu thì văn hay”⁶.

Lê Quý Đôn cũng rất chú trọng đến cách viết chữ, theo ông: “Viết chữ, khéo ở chỗ đưa ngọn bút cho tròn đặn, đưa co quắp. Thứ đến biết phép viết, chớ phóng bút quá, bố trí cho hợp pháp: bút giấy cho tinh sạch; biện pháp cho vừa ý; phóng bút cho có qui củ. Dùng bút viết lối chân, hay thảo, như vạch xuống bùn, xuống cát. Như thế là thần diệu”. Lỗ công [Nhan Chân Khanh] học lối ấy, năm năm mới thành nghề. Vậy phép viết có phải dễ đâu?”⁷. Để viết chữ đẹp thì “mỗi ngày chỉ nên viết một hai chữ; hoặc chỉ học một nét chấm, một nét vạch, một nét phẩy, một nét móc. Vì, trong một chữ, cổ nhân đã để ý đến những nét ngang dọc, thừa, hụt, ấn xuống, nhắc lên; từng nét chiếu ứng nhau; nét cao nét thấp hướng hội nhau. Từ đó tiến bộ, ngày một tinh tường; xem một biết trăm; bấy giờ mới ngắm đến hàng khoản, và toàn bản. Như vậy, thì ý tứ cổ nhân như ở trước mắt, mà ta lượm hết cả tinh túy. Người đời nay, rải giấy ra, viết đến vài nghìn chữ; như cưỡi ngựa chạy xem núi, lúc ngựa dừng lại, không nhận được chút nào cả... Nhưng, người lớn, như các bậc sĩ đại phu, lớn tuổi, muốn học phép viết chữ của cổ nhân, thì nên như thế. Còn các trẻ em, chưa có kiến thức gì, biết thế nào được chỗ hay; nếu tập từng chữ, từng nét, thì chỉ phí công và mất thời giờ. Trước hết phải định vị thứ, nhận cốt cách, cổ tay và ngón tay nên thế nào đã. Khi thuần thục rồi, thì thần tình sẽ đúng”⁸.

¹ Lê Quý Đôn (2006), *Văn đài loại ngữ*, sđd, tr. 241.

² Lê Quý Đôn (2006), *Văn đài loại ngữ*, sđd, tr. 243.

³ Lê Quý Đôn (2006), *Văn đài loại ngữ*, sđd, tr. 244.

⁴ Lê Quý Đôn (2006), *Văn đài loại ngữ*, sđd, tr. 244.

⁵ Lê Quý Đôn (2006), *Văn đài loại ngữ*, sđd, tr. 240.

⁶ Lê Quý Đôn (2006), *Văn đài loại ngữ*, sđd, tr. 241.

⁷ Lê Quý Đôn (2006), *Văn đài loại ngữ*, sđd, tr. 279.

⁸ Lê Quý Đôn (2006), *Văn đài loại ngữ*, sđd, tr. 280.

Để đánh giá đúng năng lực và đừng đề cao quá bản thân, từ đó không giúp con người tiến bộ trong học tập, Lê Quý Đôn nói rằng: “Từ xưa đến nay, các văn nhân phần nhiều mắc phải cái bệnh khinh bạc: nguyên là cái thể chất văn chương làm cho ý hứng của họ thì bay lên cao vút; tính linh của họ thì phát lộ một cách bông bột, mà trở thành kiêu căng, quên cả việc trì thủ (giữ gìn), và hăng hái tiến thủ”¹. Ông cũng phê phán lối học “hư trương thanh thế để tranh đua hơn nhau”. Điều này được Lê Quý Đôn phân tích như sau: “Làm thơ chưa được câu nào như Lưu Trường Khanh, mà đã gọi Nguyễn Tịch là Lão bình; bút chưa được chữ nào bằng Lạc Tân Vương, mà đã mắng Tống Ngọc là tội nhân; đọc sách chưa gãy câu, đã khinh bi Phục, Trịnh (Phục Kiên, Trịnh Huyền). Đó là cái bệnh nặng của các người đi học đời nay. Anh là người có tài giỏi, xin đừng bắt chước họ”². Để hạn chế thói hư này, Lê Quý Đôn khuyên rằng: “Người ta nên tự xét mình xem thế nào. Dù cho tài tứ tốt đẹp hơn cả mọi người trong một thời đại, cũng không ra ngoài được ranh giới, phen dậu, của tiền bối. Thế mà dám khoe khoang, khinh bạc, chê bai, chẳng cũng quái gở lắm ru? Văn chương là của công thiên hạ, ý kiến mỗi người mỗi khác nhau, phân tách thì được, chứ không nên chê mắng”³.

Về độ tuổi đến trường: Lê Quý Đôn cho rằng độ tuổi đến trường hợp lý nhất là 6 tuổi và để chứng minh điều này, ông đã dẫn từ sách *Thuyết phu* để lý giải rằng: “Con trai phần nhiều lên 7 hay lên 9 tuổi mới cho học vỡ lòng, vì theo tục, trai kiêng tuổi chẵn, gái kiêng tuổi lẻ. Cho đến khi làm lễ gia quan (đội mũ, 20 tuổi) và cập kê (cài trâm, 16 tuổi) cũng vẫn làm kiêng như thế. Lý Hồn người đời Bắc Tề có em tên là Luân, lên 6 tuổi, xin đi học, nhà lấy có tuổi chẵn, kiêng không cho đi học. Sau nó học trộm, thế mà thông hiểu được sách Cấp tộ chương (sách tốc thành)”⁴. Đồng thời, ông cũng khuyên mọi người đến tuổi phải lo đi học, không nên học sau tuổi 20: “Con em các sĩ phu, mấy tuổi trở lên đã đều học cả. Mức nhiều nhất, chúng đã học đến Lễ truyện, mức ít nhất cũng đã học Kinh thi và Luận ngữ. Kịp đến khi đến tuổi quan, hôn [tuổi từ 20 đến 25], tính thể đã định; lúc đó đã có khiếu thông minh thì càng dạy nhiều. Người đời đã đến tuổi quan, hôn mà không học, lấy có là muộn, lần nữa chịu đốt như ngoảnh mặt vào tường không trông thấy gì, nghĩ cũng ngu quá!... Triều nhà Lương từ hoàng tôn trở xuống, khi đến tuổi tổng giốc [dưới 20 tuổi] (để tóc trái đào) đều phải đi học”⁵.

Về cách đọc sách: Theo Lê Quý Đôn các quyển sách đều chứa đựng những nội dung hay, giúp con người tự hoàn thiện bản thân và phát triển các khả năng. Diễn hình như: “Sách Kinh thi nuôi căn bản cho con người, sách Sử thì mơ mang tài tứ cho con người”. Và muốn chiếm lĩnh tri thức từ những cuốn sách thì khi đọc cần “nên đọc chính văn cho kỹ, nhằm từng chữ một, mới thấy thú vị; có chỗ nào lý giải

¹ Lê Quý Đôn (2006), *Văn đài loại ngữ*, sđd, tr. 239.

² Lê Quý Đôn (2006), *Văn đài loại ngữ*, sđd, tr. 244.

³ Lê Quý Đôn (2006), *Văn đài loại ngữ*, sđd, tr. 245.

⁴ Lê Quý Đôn (2006), *Văn đài loại ngữ*, sđd, tr. 195.

⁵ Lê Quý Đôn (2006), *Văn đài loại ngữ*, sđd, tr. 195.

không được, thì nghĩ cho kỹ, nghĩ kỹ không ra mới xem chú thích”¹, Nếu “đọc sách ít, thì khảo sát nghĩa lý không được tinh. Đọc sách nên thuộc lòng, nghĩ kỹ (tinh tứ); thuộc mà không nhớ được, thì không nảy ra tứ. Nhưng, hiểu suốt được đại nguyên (đại thể) rồi, thì sách cũng dễ nhớ; ở chỗ không nghi ngờ mà còn nghi ngờ, thế là học đã tiến. Sách Thuyết phu nói: “Đọc sách một trăm lần, thì tự nhiên thấy được nghĩa sách” và “đọc sách cần nhớ kỹ và lâu, thì ngày trông thấy tiến ích”². Như vậy, để đọc sách có hiệu quả thì cần phải đọc thật lâu, thậm chí đọc nhiều lần để hiểu được nội dung của cuốn sách, khi đọc cần suy nghĩ từng câu từ. Rõ ràng, việc đọc sách không chỉ mở mang kiến thức mà còn mở rộng vốn từ ngữ, đó cũng là phương pháp để học tốt môn văn. Đối với những từ ngữ khó thì “xem giảng giải, không nên câu nệ ở lời văn, mà không tìm lẽ phải trái. Cho rằng lời nói của tiên thành là đích đáng cả, thì biết đâu rằng những lời nói trong sách xưa sót lại, há không có chỗ quá đáng, không đúng sự thực, hay cũng có chỗ chưa nói đến, hay sao?”³. Rõ ràng với quan điểm này, nó không chỉ giúp người học có sự nhìn nhận, đánh giá một cách khách quan các nguồn thông tin mà còn phát triển tư duy, hình thành sự phản biện để thúc đẩy việc học.

Đối với việc thi cử: Nhận thấy lối thi cử nặng về học thuộc, không phát triển tư duy của người học, Lê Quý Đôn đã phê phán rằng: “Phép thi thời trung hưng, kỳ đầu thi năm bài kinh nghĩa, sĩ tử đều chuyên trị một kinh, thể thức bài làm, có phá cú, có tiếp từ, có thích thực, có thúc kết, có bình luận, có tổng kết. Các bậc tiền bối soạn sẵn từng bài, lời lẽ rần rỏi trang nhã, bọn hậu sinh cùng nhau rập theo bản cũ, quan trường chấm thi chỉ thái bỏ bài nào thôi nát mà thôi... đặt ra khoa cử, tuy có thi từ, phú, sách, luận, thể thi văn hoa, thể thi chất thực, thể chế khác nhau, nhưng tóm lại, chỉ là dùng lời nói suông để chọn người, mà người ta cũng dùng lời nói suông ứng đối lại, thực ra thì đến khi thi thố ra việc làm, vẫn không phải ở những điều ấy, và lại căn cứ vào văn chương trong mấy bài thi nơi trường ốc, chỉ biết sơ lược đại khái, làm gì mà có thể xem hết được nhân tài? Chỉ vì việc kén chọn nhân tài không có phương pháp nào khác nữa, cho nên người trên phải mượn con đường này để thu hút người tài tuần, người dưới cũng mượn con đường này để làm cái thang tiến thân mà thôi. Vậy khoa điều cử nghiệp cần phải bớt đi, trình thức cần phải giản dị, thì sĩ tử không phân tán chí ý, mà việc học được chuyên, văn từ mới có thể khả quan, nhân tài không đến nỗi bỏ sót. Nếu không thế, thì sẽ không tránh được mối lo như người đi nhiều đường tìm dê mà dê vẫn bị mất”⁴. Để phát huy năng lực người học, Lê Quý Đôn đưa ra giải pháp rằng: “Văn chương bát cổ thực không quan thiết gì với chính sự, từ nay về sau, vĩnh viễn đình chỉ lối văn chương bát cổ trang

¹ Lê Quý Đôn (2006), *Văn đài loại ngữ*, sđd, tr. 36.

² Lê Quý Đôn (2006), *Văn đài loại ngữ*, sđd, tr. 238.

³ Lê Quý Đôn (2006), *Văn đài loại ngữ*, sđd, tr. 239.

⁴ Lê Quý Đôn (2007), *Kiến văn tiểu lục*, sđd, tr. 104-105.

sức phù phiếm ấy. Các đầu bài thi, chỉ xoay trong các bài sách, bài luận, bài biểu, bài chế có quan hệ đến việc nước việc dân”¹.

Lê Quý Đôn rất coi trọng việc nghiêm minh trong thi cử và không cho phép mọi hình thức gian lận trong các buổi thi, nếu vi phạm sẽ phạt tội. “Tệ tục phổ biến, đến nỗi các quan phụ trách việc can ngăn (gián quan) phải tâu xin phòng ngừa nghiêm cấm, sai quan giữ phách (di quan phong) phải niêm phong hòm quyền; phép soạn hiệu thì phải một chữ ở trên giống nhau, hai chữ ở dưới phải khác nhau, và đặt ra lệ: thưởng cho người nào bắt được những người mang đầu bài ra ngoài trường thi; viết hộ và đội tên vào thi, thì bị tội. Lại nói đến cả cử nhân nộp bài trùng kiến không sai một chữ. Cái tệ ấy có hai điều: một là quan trường ăn hối lộ, hay có ám hiệu, đưa cả toàn bài, một nhà chia nhau chép lại. Hai là các ông lão nho, bán văn trường ốc, một người truyền cho mười người chép, mười người truyền cho một trăm người, quan giám khảo không đủ thì giờ tra xét. Triều vua Độ Tông (1265 - 1274) nhà Tống, người ta nói: cái tệ mạo lạm chỉ có ở thi hương, bèn bắt thi lại”². Từ đó, Lê Quý Đôn chỉ mong người học là “chỉ cốt sao tấm lòng mở mang, kiến thức sáng suốt, đem lòng thành công hiến mà không làm bậy, mới không đến nỗi quá lạm như vậy”³.

Về việc học và dạy: Theo Lê Quý Đôn, việc giáo dục không chỉ tập trung vào dạy chữ, mà còn dạy nghề và dạy võ, để ra đời có thể đáp ứng nhu cầu cho đất nước và xã hội. Trong *Vân đài loại ngữ*, ông nói rất rõ về vấn đề này: “Giáo khoa dạy cả lục nghệ (sáu nghề), trong đó có cả văn sự, và võ bị. Cho nên, những người đã được giáo dục theo lối ấy, ở trong triều đình thì làm khanh tướng, ra ngoài tỉnh quận thì làm tướng sãi, không có cái gì mà không kích dụng. Dựa vào cửu năng mà tuyển người, nghĩa là hợp chính sự với từ hàn làm cùng một thể; cho nên vào triều thì có thể thay vua mà nói, ra ngoài thì có thể tuyên bố mạng vua, làm gì cũng được. Nhân tài thời thịnh ngày xưa, hơn hẳn đời sau như thế. Học giả mà không thấu suốt hoàn bị, thì sao được”⁴.

Như vậy, với quan điểm giáo dục của mình thể hiện trong một số tác phẩm, người đọc đã thấy được Lê Quý Đôn là người có tư tưởng hết sức tiến bộ, thậm chí vượt cả thời đại. Trưởng thành trong môi trường Nho học, nhưng những hạn chế của nền giáo dục này cũng đã phần nào làm ảnh hưởng đến người học, chính vì thế, những quan điểm về giáo dục của Lê Quý Đôn được coi như bản điều trần về cải cách nền giáo dục Việt Nam vào thế kỷ XVIII.

2. Một số bài học kinh nghiệm đối với việc học của thế hệ trẻ hiện nay

¹ Lê Quý Đôn (2007), *Kiến văn tiểu lục*, sđd, tr. 105.

² Lê Quý Đôn (2006), *Vân đài loại ngữ*, sđd, tr. 213.

³ Lê Quý Đôn (2006), *Vân đài loại ngữ*, sđd, tr. 213.

⁴ Lê Quý Đôn (2006), *Vân đài loại ngữ*, sđd, tr. 237.

Từ việc tìm hiểu quan điểm giáo dục của Lê Quý Đôn, chúng tôi xin đề xuất một số bài học có thể vận dụng vào việc giáo dục thế hệ trẻ trong giai đoạn hiện nay.

Thứ nhất, học phải đi đôi với hành

Học và hành là hai yếu tố quan trọng để giúp người học hoàn thiện, phát triển bản thân một cách tối ưu nhất. Hiện nay, các trường học ở nước ta thường có xu hướng dạy thiên về lý thuyết nhiều hơn thực hành. Vì thế, đa phần người học không có điều kiện học tiếp hoặc sau khi tốt nghiệp ra trường tuy có kiến thức vững vàng, nhưng kỹ năng thực hành còn hạn chế, chưa đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội. Nếu lý luận không có khả năng ứng dụng vào thực tiễn và lý luận không được rút ra từ thực tiễn để tạo lập lý thuyết thì đó chỉ là lý thuyết suông, không có giá trị. Vì vậy, trong giáo dục, đào tạo phải bảo đảm cân bằng giữa nghiên cứu lý thuyết với ứng dụng, thực hành.

Thứ hai, phải hướng đến nền giáo dục toàn diện

Từ quan điểm giáo dục toàn diện của Lê Quý Đôn, việc phát triển giáo dục toàn diện trong giai đoạn hiện nay là điều rất cần thiết và phải được đẩy mạnh. Xuất phát từ những lợi ích của giáo dục toàn diện mang lại bao gồm cả tri thức, đạo đức, thể chất, tinh thần và xã hội sẽ giúp học sinh và sinh viên có cơ hội phát triển mọi mặt. Giáo dục toàn diện phải được thực hiện trong môi trường nhà trường, gia đình và xã hội, từ đó người học sẽ hình thành phẩm chất và nhân cách tốt đẹp, sống có lý tưởng, có mục đích. Nếu người học được đào tạo theo mô hình giáo dục toàn diện sẽ được trang bị năng lực và kỹ năng toàn diện tạo điều kiện cho thành công trong công việc và cuộc sống sau này.

Thứ ba, xây dựng ý thức và năng lực tự học

Hiện nay, rất ít học sinh phổ thông có tinh thần tự học. Sau khi học xong chính khoá ở nhà trường, hầu hết các em đăng ký đi học thêm ở ngoài nhà trường. Điều này làm cho các em sinh ra bệnh lười suy nghĩ, thiếu tự tin khi gặp một vấn đề mới. Vì thế việc xây dựng ý thức và năng lực tự học không những giúp người học hình thành nhận thức đúng đắn, mà còn có năng lực tốt để giải quyết mọi vấn đề trong cuộc sống cũng như đạt kết quả trong học tập. Việc tự học là phương thức để rèn luyện và nâng cao trình độ hiểu biết của học sinh, từ đó, giúp cho người học được khắc sâu, nhớ lâu hơn kiến thức đã tự tìm hiểu được. Để cho việc tự học đạt kết quả tốt thì cần xác định mục đích, động cơ học tập đúng đắn.

Thứ tư, cần đọc sách nhiều để gia tăng kiến thức và vốn từ ngữ

Hiện nay, giới trẻ có xu hướng không thích đọc sách nhiều, chỉ tập trung vào việc đọc thông tin trên các trang mạng xã hội, điều này làm cho văn hóa đọc dần xa với học sinh và sinh viên. Có thể nói, việc đọc sách hằng ngày sẽ mang lại cho chúng ta rất nhiều lợi ích. Nếu như để ý ta sẽ thấy những người thành công đa số

đều có thói quen này. Nghiên cứu khoa học chứng minh đọc sách sẽ mang lại lợi ích cho sức khỏe tinh thần đồng thời giúp chúng ta cải thiện bản thân mình một cách hiệu quả hơn. Và cũng từ những điều mà Lê Quý Đôn đưa ra về phương pháp đọc sách, chúng ta có thể áp dụng vào đó là đọc nhiều lần, đọc từ từ và ngẫm nghĩ từng câu từ để thấm thấu được nội dung của cuốn sách.

3. Kết luận

Lê Quý Đôn là một trong những nhà bác học, thiên tài kiệt xuất của Việt Nam. Ở mọi vị trí, ông đều làm tròn trách nhiệm và để lại những đóng góp nhất định. Không chỉ là một vị quan thanh liêm, nhà thơ, nhà sử học, nhà địa lý học, Lê Quý Đôn còn là một nhà cải cách giáo dục Việt Nam. Với những quan điểm giáo dục đầy tiên bộ và hết sức mới lạ đã cho thấy những hạn chế của nền giáo dục Nho học, từ đó ông chú trọng xây dựng một nền giáo dục toàn diện, chú trọng tinh thần tự học, tính thực tiễn trong việc học. Có thể nói, những quan điểm giáo dục của Lê Quý Đôn không chỉ có giá trị trong bối cảnh xã hội đương thời mà còn để lại nhiều bài học quý báu trong công cuộc cải cách giáo dục trong bối cảnh hiện nay. /.

N.H.P - N.Đ.M

Tài liệu tham khảo khác

1. Trịnh Ngọc Ánh (2023), “Trước tác của Lê Quý Đôn”, Tạp chí *Khoa học Trường Đại học Thủ đô Hà Nội*, số 71, tr. 37-47.
2. Phan Huy Chú (2007), *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập 1, Tổ biên dịch Viện Sử học dịch và chú giải, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, bản dịch Viện Sử học, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
4. Lê Minh Quốc (2009), *Kể chuyện danh nhân Việt Nam*, Tập 3: Danh nhân khoa học Việt Nam, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Nguyễn Khắc Thuần (2007), “Nguồn gốc họ Lý của nhà bác học Lê Quý Đôn”, Tạp chí *Xưa nay*, số 186, tr. 17-19.
6. Thanh Trần (2022), *Giá trị của “Toàn Việt thi lục” trong kho tàng văn học Việt*, truy cập tại địa chỉ: <https://znews.vn/toan-viet-thi-luc-kho-bau-cua-nen-van-hoc-viet-nam-post1386942.html>, ngày 16/8/2024.

LÊ QUÝ ĐÔN VỚI VIỆC NÂNG CAO VỊ THẾ ĐẤT NƯỚC VÀ KHẲNG ĐỊNH CHỦ QUYỀN QUỐC GIA - VẬN DỤNG VÀO ĐƯỜNG LỐI NGOẠI GIAO CỦA VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. Nguyễn Đình Quỳnh*

TS. Nguyễn Thị Thu Hà*

Tóm tắt: Lê Quý Đôn (1726-1784) là một hiện tượng đặc biệt trong lịch sử dân tộc. Những thành tựu và đóng góp của ông về chính trị, ngoại giao có giá trị rất lớn. Ông luôn tận dụng mọi cơ hội để đề cao vị thế của dân tộc mình trong khi tiếp xúc với ngoại bang. Bài tham luận trình bày những đóng góp của Lê Quý Đôn trong việc nâng cao vị thế đất nước và chủ quyền quốc gia, dân tộc. Từ đó vận dụng vào đường lối đối ngoại của Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Lê Quý Đôn, chủ quyền, đất nước, ngoại giao Việt Nam.

LE QUY DON'S CONTRIBUTIONS TO ENHANCING NATIONAL PRESTIGE AND AFFIRMING NATIONAL SOVEREIGNTY - APPLICATION TO VIETNAM'S CURRENT DIPLOMATIC POLICY

Dr. Nguyen Dinh Quynh*

Dr. Nguyen Thi Thu Ha*

Abstract: Le Quy Don (1726-1784) is a remarkable figure in Vietnamese history. His achievements and contributions in politics and diplomacy hold significant value. He consistently seized every opportunity to elevate the status of our nation during interactions with foreign powers. This paper presents Le Quy Don's contributions to enhancing national prestige and sovereignty. It also explores how these contributions can be applied to Vietnam's current diplomatic policy.

Keywords: Le Quy Don, Sovereignty, Nation, Vietnamese Diplomacy.

1. Đặt vấn đề

Lê Quý Đôn là một người có tư chất thông minh, uyên bác, những tri thức mà ông thu lượm được nhằm phục vụ cho mục đích giúp triều đình trị quốc, an dân và

* Học viện Chính trị khu vực I, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
Regional Political Academy I, Ho Chi Minh National Academy of Politics.

làm giàu vốn văn hóa đặc sắc của dân tộc. Đặc biệt, trong những lần tiếp xúc với ngoại bang (đi sứ nhà Thanh), Lê Quý Đôn đã sử dụng kiến thức và tài ứng đối để nâng cao vị thế của nước Đại Việt trong con mắt của các học giả, quan lại nhà Thanh, cũng như sứ thần của Triều Tiên. Đồng thời, trong các tác phẩm của mình, Lê Quý Đôn cũng đã góp phần khẳng định chủ quyền quốc gia qua các thông tin liên quan đến hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Đây chính là những kinh nghiệm để Đảng và Nhà nước vận dụng vào đối ngoại của Việt Nam hiện nay.

2. Những đóng góp của Lê Quý Đôn trong việc nâng cao vị thế đất nước và chủ quyền quốc gia, dân tộc

2.1. Những đóng góp của Lê Quý Đôn về chính trị

Trong hoàn cảnh đất nước rối ren, khủng hoảng, mang trong mình hoài bão kinh bang tế thế, Lê Quý Đôn luôn mong muốn lập lại trật tự xã hội để đất nước đi vào ổn định và thống nhất. Ông đã trải qua nhiều chức vụ khác nhau, ở mỗi vị trí ông lại có thêm được kiến thức và góc nhìn, chính vì vậy, Lê Quý Đôn đã khái quát sách lược trị nước thành ba việc lớn:

Một là, phải làm sao thấu suốt được đời sống nhân dân, thế nước luôn mạnh, làm cho xã tắc muôn đời giữ được nghiệp đế. Muốn đất nước bền vững phải đoàn kết toàn dân tộc thành một khối vững chắc thì chẳng dễ gì lung lay được.

Hai là, đất nước rộng bao la, sinh dân như muôn cây hợp lại thành rừng, muôn họ đông đúc, người cai trị phải có kỉ cương, pháp độ khiến ai nấy phải tuân theo lễ phải, không sinh ra thói ngỗ ngược chống đối. Như vậy Lê Quý Đôn đề cao tư tưởng pháp trị, tuy nhiên ông cũng chủ trương cả đức trị.

Ba là, coi việc sửa sang nền trị giáo, chăm lo đến quân đội, tìm kẻ sĩ tài năng làm trọng. Đây là công việc hàng đầu, đặc biệt khẩn cấp. Ông nhấn mạnh: những quan lại tài giỏi, mưu trí, những người tài giỏi về văn chương, học thuật, các bậc vương giả các thời đều quý trọng họ.

Ở cuốn sách *Vân đài loại ngữ* và *Quần thư khảo biện*, Lê Quý Đôn không chỉ đưa ra những lý thuyết trị nước. Ông còn liên hệ thực tế lịch sử, để luận giải những nguyên nhân dẫn đến sự thành bại của các triều đại, từ đó rút ra được bài học về đường lối trị nước từ các triều đại trước.

Xuất phát từ tình hình xã hội lúc bấy giờ, Lê Quý Đôn cho rằng: Đạo trị nước là công sức chung của mọi người, phải lấy đạo trung chính làm trung tâm, lấy sự công bằng làm phép tắc, ngăn chặn cửa ngõ của sự cong queo, mở ra con đường thẳng ngay cho mọi người. Coi trọng việc tuyển chọn quan lại, bảo đảm sự công bằng, chọn đúng người có tài, có trách nhiệm với công việc, đình chỉ việc tuyển chọn những kẻ tham lam tiền của, ngăn chặn việc chạy chọt,... từ đó, xã hội sẽ ổn định, luật pháp sẽ thịnh trị.

Trong quan điểm trị nước của Lê Quý Đôn, ông không hoàn toàn tán thành nhân trị nhưng cũng không đề cao tuyệt đối pháp trị. Xuất phát từ thực tế, ông đã đưa ra đường lối trị nước trên cơ sở có sự kết hợp hài hòa giữa Đức trị và Pháp trị, cần phải linh hoạt, mềm dẻo: “Cứng quá thì gãy, mềm quá thì hỏng, phải vừa mềm, vừa cứng mới hay. Khoan thì dân lớn, dữ thì dân khổ, phải vừa khoan, vừa dữ mới hay”.

2.2. Những đóng góp của Lê Quý Đôn về ngoại giao góp phần nâng cao vị thế dân tộc và khẳng định chủ quyền đất nước

Một là, Lê Quý Đôn luôn thể hiện rõ tình thân yêu nước, tự hào, tự tôn dân tộc, kiên quyết đấu tranh bảo vệ nền văn hóa dân tộc và độc lập chủ quyền thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc

Những năm 1760 và 1762, Lê Quý Đôn đã được vua Lê, chúa Trịnh tin tưởng trao cho nhiệm vụ đi sứ Trung Quốc và giữ vị trí là Phó sứ. Với vai trò và trách nhiệm cùng khả năng ứng xử khéo léo, kiên quyết, thông thái, ông đã góp phần quan trọng để đoàn sứ giả Đại Việt hoàn thành xuất sắc sứ mệnh “làm nâng cao thể nước”. Ông xác định khi đi sứ, mỗi cử chỉ, hành động, lời nói của mình không chỉ phản ánh giá trị bản thân mà còn là danh dự của quốc gia, dân tộc. Dù không nói ra trực tiếp điều này, nhưng những chi tiết, diễn biến trong cuộc hành trình đi sứ trong cuốn sách do ông soạn đã thể hiện rất rõ, như trong Đề từ cuốn *Bắc sứ thông lục*: “Ta vừa qua Nam Quan, liền gặp quan Tuần Kiêm họ Tra đưa thơ thách họa. Đọc đường gặp các quan liêu, bậc cả, sĩ phu đặt những câu hỏi hóc búa, họ bắt bẻ tranh luận như là kẻ địch. Lại có sứ Triều Tiên, quan Khâm Sai bạn tổng đều là những bậc văn hào. Họ đã không coi mình là người nước ngoài mà khinh, đã tiếp chuyện nhiều lần. Tôi may nhờ hồng phúc, dùng văn tự nói chuyện, may khỏi bị khinh khi, mà còn được tán khen”¹.

Bằng tài năng và kiến thức uyên bác, Lê Quý Đôn đã để lại ấn tượng sâu sắc cho sứ thần Triều Tiên và quan lại nhà Thanh. Phó sứ Triều Tiên, Lý Huy Trung trong một lá thư ngắn đã ngợi ca hết lời: “nước Nam không có bậc quân tử thì sao có được người tài giỏi như thế? Đáng khâm phục thay”². Lời nhận xét này cho thấy sự nể trọng, khâm phục từ vị trí đại quan của Triều Tiên đối với Lê Quý Đôn và giúp cho người Triều Tiên có thêm sự hiểu biết về bề dày văn hóa, lịch sử của Đại Việt, góp phần không nhỏ vào việc nâng cao vị thế của Đại Việt.

Bên cạnh đó, qua những đối đáp của Lê Quý Đôn với quan lại nhà Thanh luôn thể hiện học thức và vị thế dân tộc. Chẳng hạn như sự việc Chu Bội Liên đã hỏi Lê Quý Đôn về sự thay đổi địa danh ở Đại Việt từ đời Tần Hán đến đời Minh. Lê Quý Đôn đã trả lời rất đầy đủ. Không những ông bàn địa dư Giao Chỉ mà còn so sánh

¹ Hoàng Xuân Hãn (2008), *Lê Quý Đôn đi sứ nước Thanh*, <http://www.diendan.org>.

² Trần Văn Quyền (1995), *Lê Quý Đôn - Quần thư khảo biện*, bản dịch và chú giải, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 60.

với sử địa Triều Tiên, để lại ấn tượng là người uyên bác về quốc sử khi mới hơn 30 tuổi. Ngoài ra, Lê Quý Đôn đã đưa hai quyển sách đã soạn, *Thánh mô hiền phạm lục* và *Quần thư khảo biện* cho Chu Bội Liên xem và xin đề tựa. Chu Bội Liên đã thấy rằng ông có chí, học rộng, cảm thấy Đại Việt có văn học, đồng thời thốt lên rằng: “Bản luận thật là khoái, khiến người thán phục và kính trọng!”¹, không dễ gì mà một văn gia đứng tuổi ở Trung Châu lại có lời nhận xét với một dân phiên thổ, tuy đậu Bảng nhãn, nhưng trẻ, điều này có thể thấy được sự ngạc nhiên và kính nể của người cao sĩ Trung Quốc đối với Lê Quý Đôn nói riêng và với Đại Việt nói chung.

Tiếp đó, vẫn bằng kiến thức uyên thâm của mình, Lê Quý Đôn đã đối đáp và phản biện lại những hiểu biết sai lầm và sự khinh thường Đại Việt của nhiều học giả và quan lại Trung Quốc. Đồng thời Lê Quý Đôn cũng đã tranh thủ cơ hội để nhắc lại chính người Đại Việt là Nguyễn An đã có công trong việc xây dựng cửa Thiên An Môn cùng 8 cửa khác của thành Bắc Kinh, cũng như doanh thự trong thành. Mặt khác, ông đã giải thích một cách chiến lược “của không nhà trống”, phân tán du kích, để cảnh giác người Thanh.

Diễn hình nhất là sự kiện ngày 9 tháng 10 năm Canh Thìn - 1760, quan phủ Quế Lâm xuống khám thuyền. Quan lại Quảng Tây dùng chữ di quan có ý miệt thị Sứ thần Đại Việt. Lê Quý Đôn đã viết công văn yêu cầu buộc quan lại nhà Thanh phải bỏ hai chữ “di quan” để chỉ sứ thần An Nam, trong văn thư bang giao hai nước, phải đổi gọi là An Nam cống sứ. Cũng để giữ quốc thể, Lê Quý Đôn từ chối trả lời câu hỏi của một quan chức nhà Thanh về tên vua nước Nam. Trong quan niệm của xã hội phương Đông truyền thống việc hỏi tên vua là điều tối kị vì vua của một nước là thiên tử, nên hỏi tên vua và nói tên vua trong giao tiếp là việc đại bất kính. Mặt khác, để giữ hòa khí cho cuộc nói chuyện và sự tôn kính cho vua Đại Việt và để nâng cao vị thế dân tộc, Lê Quý Đôn còn thẳng thắn bác bỏ sự nhận xét sai lệch của Cao Hùng Trưng về sự học của Đại Việt.

Có thể thấy rằng, trong bất kì hoàn cảnh nào, Lê Quý Đôn luôn thể hiện được học thức cũng như tinh thần yêu nước, lòng tự tôn dân tộc, niềm tự hào mãnh liệt và kiên quyết đấu tranh bảo vệ nền văn hóa dân tộc và độc lập chủ quyền thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của đất nước.

Hai là, Lê Quý Đôn khẳng định chủ quyền quốc gia, dân tộc

Ngoài việc luôn tận dụng cơ hội để nâng cao vị thế quốc gia, Lê Quý Đôn đã khẳng định chủ quyền quốc gia, đặc biệt là đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa qua tác phẩm *Phủ biên tạp lục* gồm 6 quyển, được Lê Quý Đôn hoàn thành vào khoảng năm 1776. Tác phẩm này hiện có 8 dị bản (5 dị bản hiện được lưu

¹ Hoàng Xuân Hãn (2008), tldd.

giữ tại Viện nghiên cứu Hán Nôm; 3 dị bản đang được lưu giữ tại Pháp). Hai đoạn chép về các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nằm trong quyển II.

Theo ghi chép, mô tả của Lê Quý Đôn trong sách thì: khi ấy từ Cù lao Ré (huyện đảo Lý Sơn ngày nay) đi 3 ngày 3 đêm bằng thuyền câu nhỏ thì đến Hoàng Sa (Đại Trường Sa). Quần đảo có nhiều cù lao, từ hòn này sang hòn kia hoặc đi một ngày hoặc đi vài canh thì đến. Trên núi có chỗ có suối nước ngọt. Trong đảo có bãi cát vàng dài, ước hơn 30 dặm (hơn 12 km), bằng phẳng rộng lớn, nước trong suốt đáy. Quần đảo có vô số Yến sào, hàng vạn loài chim và các sinh vật biển. Thuyền nước ngoài thường tránh bão ở đảo này.

Sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn cho biết, khi đó chúa Nguyễn đã cho lập đội Hoàng Sa, gồm 70 suất là người ở xã An Vĩnh. Mỗi năm cứ tháng 2 đi, tháng 8 về, mang lương ăn đủ 6 tháng, đi bằng thuyền 3 ngày 3 đêm thì đến. Mỗi lần ra đây, đội Hoàng Sa thường thu được những hiện vật từ những con tàu đắm như gươm, ngựa, hoa bạc, tiền bạc, hoàn bạc, khối đồng, khối thiếc, khối chì, sừng ngà voi, sáp ong, đồ sứ, đồ chiên hay các sinh vật trên đảo như vỏ đồi mồi, vỏ hải ba, hải sâm hột ốc.

Đặc biệt, liên quan đến sự kiện năm 1753, triều Thanh (Càn Long) từng coi Hoàng Sa là thuộc An Nam, sách của Lê Quý Đôn viết: “Hoàng Sa chính gần phủ Liêm Châu đảo Hải Nam, người đi thuyền có lúc gặp thuyền đánh cá Bắc quốc, hỏi nhau ở trong biển. Tôi (Lê Quý Đôn) đã từng thấy một đạo công văn của quan chính đường huyện Văn Xương, Quỳnh Châu gửi cho Thuận Hóa nói rằng: Năm Kiền Long thứ 18 (1753) có 10 tên quan nhân xã An Vĩnh, đội Cát Liêm, huyện Chương Nghĩa, phủ Quảng Ngãi nước An Nam, ngày tháng 7 đến Vạn Lý Trường Sa tìm kiếm các thứ. Có 8 tên lên bờ, chỉ để lại 2 tên giữ thuyền, bị gió đứt giây thuyền, dạt vào Thanh Lan cảng. Quan ở đây xét thực, đưa trả về nguyên quán. Nguyễn Phúc Chu sai cai bạ Thuận Hóa là Thúc Lượng hầu làm thư trả lời”¹.

Như vậy, dựa vào những tư liệu và ghi chép của Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* thì đã có ít nhất 63 năm (tính từ năm 1753, khi 10 thủy binh hải đội Hoàng Sa gặp bão, dạt vào cảng Thanh Lan, được vua Càn Long nhà Thanh - Trung Quốc trả về), Việt Nam đã liên tục thực thi chủ quyền tại hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trước khi vua Gia Long cho cấm cò, dựng bia ở Hoàng Sa năm 1816.

Từ những phân tích trên để thấy được rằng với kiến thức sâu rộng, am hiểu sâu sắc văn hóa các nước, Lê Quý Đôn đã luôn chú trọng đến việc nâng cao vị thế dân tộc, giữ hình ảnh và thể diện của quốc gia. Chính vì vậy, quan lại nhà Thanh cũng như sứ thần Triều Tiên luôn đánh giá cao tài năng của Ông, đồng thời đề cao văn hiến của nước Đại Việt, nhờ đó, họ cũng có cái nhìn khác về Đại Việt và vị thế của Đại Việt cũng được nâng cao. Không chỉ vậy, Lê Quý Đôn lại bằng sự hiểu biết

¹ Lê Xuân Giáo (1973), *Lê Quý Đôn - Phủ biên tạp lục*, quyển II, bản dịch, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc trách Văn hóa xuất bản.

của mình đã khẳng định chủ quyền của Đại Việt với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, đây là những tư liệu đáng quý, có giá trị rất lớn đối với ngày nay.

3. Vận dụng vào đường lối ngoại giao của Việt Nam hiện nay

Thứ nhất, kế thừa những giá trị truyền thống quý báu của nền ngoại giao Việt Nam và tư tưởng ngoại giao của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn lấy lợi ích quốc gia - dân tộc làm nền tảng trong mọi hoạt động đối ngoại

Trước bối cảnh thế giới và khu vực có nhiều biến động, Đảng Cộng sản Việt Nam đã không ngừng hoàn thiện và phát triển đường lối đối ngoại mang tính độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị và hợp tác phát triển. Quan hệ đối ngoại của Việt Nam ngày càng được đa dạng hóa và đa phương hóa, đảm bảo lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên Hợp quốc, luật pháp quốc tế, và nguyên tắc bình đẳng, hợp tác cùng có lợi.

Trong quá trình hội nhập quốc tế, Việt Nam đã khéo léo kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, từ đó chủ động và tích cực tham gia sâu rộng vào các hoạt động quốc tế. Việt Nam không chỉ đóng vai trò là một đối tác tin cậy mà còn là một thành viên tích cực, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế. Chính nhờ đường lối đối ngoại toàn diện và linh hoạt này, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng được củng cố và nâng cao, góp phần quan trọng vào sự phát triển bền vững của đất nước.

Thứ hai, hoạt động ngoại giao đa phương của Việt Nam được triển khai tích cực, đa dạng và đạt kết quả quan trọng, nâng cao vị thế quốc tế của đất nước ở khu vực và trên thế giới.

Từ chỗ bị bao vây cô lập, đến nay Việt Nam đã mở rộng quan hệ chưa từng có trong lịch sử theo hướng đa phương hoá, đa dạng hoá, trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi. Cục diện quan hệ rộng lớn này không chỉ góp phần nâng cao vị thế Việt Nam mà còn có ý nghĩa quan trọng, góp phần trực tiếp vào bảo vệ và phát triển đất nước. Đặc biệt, những mối liên kết mới trong quan hệ kinh tế, chính trị, văn hoá được thiết lập trong những chuyến thăm chính thức của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, cũng như thông qua các chuyến thăm chính thức của các lãnh đạo và doanh nhân nước ngoài vào Việt Nam đã mở ra một không gian mới và chất lượng mới cho hợp tác song phương lẫn đa phương. Lần đầu tiên Việt Nam đứng trước một triển vọng chưa từng có trong việc mở rộng các mối quan hệ hữu nghị và hợp tác trên quy mô toàn cầu, đặc biệt, với tất cả các đối tác và thể chế lớn nhất của nền kinh tế thế giới.

Đặc biệt, năm 2023 đã: “đạt được nhiều kết quả, thành tựu quan trọng, có ý nghĩa lịch sử, trở thành một điểm sáng đầy ấn tượng trong toàn bộ những kết quả, thành tựu chung của đất nước”. Việt Nam đã tổ chức thành công 22 chuyến thăm

của lãnh đạo chủ chốt tới các nước láng giềng, các đối tác quan trọng, bạn bè truyền thống và tiếp đón 28 chuyến thăm của lãnh đạo cấp cao các nước đến Việt Nam cùng với hàng trăm cuộc gặp cấp cao tại các diễn đàn, hội nghị đa phương. Trong đó, có những chuyến thăm mang ý nghĩa lịch sử, như chuyến thăm Việt Nam của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Trung Quốc Tập Cận Bình, Tổng thống Hoa Kỳ Joe Biden, cuộc gặp cấp cao giữa ba đảng Việt Nam - Campuchia - Lào,... Hơn nữa, quan hệ với nhiều đối tác quan trọng đã được nâng lên tầm cao mới; nổi bật là, Việt Nam và Trung Quốc nhất trí cùng xây dựng “Cộng đồng chia sẻ tương lai có ý nghĩa chiến lược”, quan hệ với Hoa Kỳ và Nhật Bản được nâng lên tầm quan hệ đối tác chiến lược toàn diện. Đồng thời, Việt Nam nâng tổng số quốc gia thiết lập quan hệ ngoại giao lên con số 193 nước. Có thể nói, các hoạt động đối ngoại sôi động trong năm 2023 đã tạo bước phát triển mới về chất trong cục diện đối ngoại và hội nhập quốc tế, đó là lần đầu tiên Việt Nam thiết lập quan hệ đối tác chiến lược và đối tác chiến lược toàn diện với tất cả 5 nước thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, 6 trên 7 nước thuộc Nhóm các nước có nền công nghiệp phát triển hàng đầu thế giới (G-7),.. Với vị thế và trọng trách này, Việt Nam có điều kiện thuận lợi tham gia giải quyết những vấn đề chính trị - xã hội, an ninh quốc tế có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp, đồng thời đóng góp tích cực hơn và nhiều hơn trong nỗ lực duy trì hoà bình, ổn định và phát triển trên thế giới.

Hai là, Việt Nam luôn chủ động, kiên quyết bảo vệ chủ quyền quốc gia, dân tộc, đặc biệt là chủ quyền biển, đảo

Trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước, việc bảo vệ chủ quyền quốc gia, trong đó có chủ quyền quốc gia trên biển là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên: “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời”. “Mọi hành vi chống lại độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, chống lại sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đều bị nghiêm trị”¹.

Đảng và Nhà nước Việt Nam nhận thức rất rõ rằng, để bảo vệ chủ quyền lãnh thổ hiện nay, phải luôn tự chủ, độc lập, tự cường, “dĩ bất biến, ứng vạn biến”, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại dựa trên cơ sở luật pháp quốc tế, chứ không thể chỉ dựa vào việc liên minh quân sự với một cường quốc và Việt Nam cũng khẳng định “Biên giới quốc gia của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thiêng liêng, bất khả xâm phạm. Xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự toàn vẹn lãnh thổ, chủ quyền quốc gia, góp phần giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường quốc phòng và an ninh của đất nước”².

¹ Quốc hội (2014), *Hiến pháp Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 8, 13.

² Quốc hội (2003), *Luật Biên giới quốc gia*, Hà Nội.

Đại hội XIII của Đảng cũng xác định rất rõ ràng: “Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, biên, đảo, vùng trời; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước”¹ và hơn thế nữa, phải phát huy cao nhất sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, của hệ thống chính trị kết hợp với sức mạnh của thời đại, tranh thủ tối đa sự đồng tình, ủng hộ của cộng đồng quốc tế để bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân, chế độ xã hội chủ nghĩa, nền văn hóa và lợi ích quốc gia - dân tộc, bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, giữ nước từ khi nước chưa nguy.

4. Kết luận

Gần 300 năm qua, tên tuổi và những đóng góp về sự nghiệp ngoại giao, chính trị của Lê Quý Đôn đã được nhiều nhà nghiên cứu, nhà khoa học trong nước, quốc tế nghiên cứu ngày càng sâu sắc thêm. Những đóng góp của Ông đã giúp nâng cao vị thế dân tộc và khẳng định được chủ quyền quốc gia, đặc biệt là đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Từ đó, Đảng và Nhà nước có thể vận dụng vào việc xây dựng và phát triển đường lối ngoại giao trong giai đoạn hiện nay./.

N.Đ.Q, N.T.T.H

Tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), *Văn kiện Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. *Lê Quý Đôn nhà bác học Việt Nam thế kỉ XVIII* (1979), Ty Văn hóa và Thông tin Thái Bình xb.
4. Trần Duy Phương (2000), *Lê Quý Đôn cuộc đời và giai thoại*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), *Văn kiện Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr. 104-105.

ĐIỂM QUA NHỮNG THÀNH TỰU CỦA LÊ QUÝ ĐÔN TRONG CHUYẾN ĐI SỨ (1760 - 1762)

Nguyễn Thanh*

Tóm tắt: Bài viết cung cấp một cái nhìn sâu sắc về những đóng góp xuất sắc của Lê Quý Đôn trong chuyến đi sứ sang Trung Quốc từ năm 1760 đến 1762. Bài viết mô tả chi tiết quá trình Lê Quý Đôn thể hiện tài năng ngoại giao, văn chương và trí tuệ xuất sắc, giúp nâng cao vị thế của Đại Việt trong quan hệ với triều đình nhà Thanh. Trong chuyến đi sứ này, Lê Quý Đôn đã giao lưu với nhiều học giả danh tiếng, thuyết phục họ về văn hiến và văn minh nước Nam, đồng thời thu thập nhiều kiến thức từ các nền văn minh khác nhau, mở rộng hiểu biết của mình về thế giới. Thành tựu của ông trong chuyến đi sứ không chỉ khẳng định giá trị văn hóa của dân tộc mà còn góp phần làm giàu tri thức của chính ông, đặt nền tảng cho các tác phẩm nghiên cứu sau này.

Từ khóa: Chuyến đi sứ nhà Thanh, văn chương, ngoại giao, lịch sử Việt Nam.

AN OVERVIEW OF LE QUY DON'S ACHIEVEMENTS DURING HIS EMBASSY TRIP (1760 - 1762)

Nguyen Thanh*

Abstract: This article provides an in-depth look at the outstanding contributions of Le Quy Don during his embassy trip to China from 1760 to 1762. It details how Le Quy Don demonstrated his exceptional diplomatic, literary, and intellectual skills, thereby enhancing the status of Dai Viet in its relations with the Qing Dynasty. During this mission, Le Quy Don interacted with many renowned scholars, persuading them of the cultural heritage and civilization of Vietnam, while also gathering knowledge from various civilizations, thus broadening his understanding of the world. His achievements during this embassy trip not only affirmed the cultural value of the nation but also enriched his own knowledge, laying the foundation for his later research works.

Keywords: Qing Dynasty embassy, literature, diplomacy, history of Vietnam.

Tròn 40 năm về trước, vào năm 1984, khi viết bài về Lê Quý Đôn để in trong sách *Danh nhân Thái Bình* tôi đã mở đầu bài viết bằng câu chuyện: “Trong một dịp trao đổi về những danh nhân văn hóa của Việt Nam, có nhà sử học nước ngoài đã hỏi một giáo sư sử học nước ta: “Tôi được biết, ở Việt Nam mới đề nghị Hội đồng hòa bình thế giới và UNESCO công nhận Nguyễn Trãi và Nguyễn Du là danh nhân

* Sở Văn hóa, Thông tin Thái Bình.

Former Director of the Department of Culture and Information of Thai Binh Province.

văn hóa thế giới. Còn Lê Quý Đôn là một học giả đồ sộ của Việt Nam ở thế kỷ XVIII sao chưa thấy đề nghị”. Vị giáo sư sử học của ta đã hóm hỉnh giải thích: “Bình sinh, nhà bác học họ Lê của chúng tôi đã có những thiệt thòi ở chốn quan trường bởi cái thú “treo ấn từ quan” ở nhà viết sách. Và cũng chính vì cái thú ấy mà đến nay vị học giả ấy vẫn bị thiệt thòi vì sự nghiệp của ông để lại đồ sộ quá, đồ sộ đến nỗi con cháu ông, thế hệ nọ nối tiếp thế hệ kia đã tập trung nhiều tinh lực mà vẫn chưa hoàn thiện được chân dung ông để đề nghị công nhận là danh nhân văn hóa thế giới. Nhưng chắc chắn sớm hay muộn thì toàn nhân loại cũng sẽ có dịp để dựng bia, tạc tượng vị học giả kiệt xuất này”¹...

Với tham luận tại hội thảo này, tôi xin được điểm qua một số thành tựu của Lê Quý Đôn trong chuyến đi sứ (1760 - 1762), mong được góp phần thắp sáng thêm cuộc đời, sự nghiệp của ông, một bậc hiền tài kiệt xuất, rất xứng tầm là danh nhân văn hóa thế giới.

Dưới thời phong kiến, những người được chọn cử đi làm chánh hoặc phó sứ thường là những học quan có danh vọng, giàu sở trường văn chương, ứng đáp, giàu bản lĩnh và lòng tự tôn dân tộc. Trong lịch sử khoa cử Nho học của Việt Nam, tỉnh Thái Bình có ba nhân vật hiển hách khoa danh vào bậc nhất là Tam nguyên Trạng nguyên Phạm Đôn Lễ, Trạng nguyên Đỗ Lý Khiêm và Tam nguyên Bảng nhãn Lê Quý Đôn thì cả ba vị này đều là những sứ thần kiệt xuất².

Trong lịch sử bang giao giữa nhà nước phong kiến Đại Việt với các triều đại ở Trung Hoa, có khá nhiều bậc trí thức đại khoa được cử đi sứ sang phương Bắc đã sáng láng công danh vì thơ hay sứ giỏi. Vào thế kỷ XVIII, có hai thầy trò Nguyễn Tông Quai và Lê Quý Đôn cùng quê Hưng Hà, tỉnh Thái Bình là hai sứ thần học rộng, đỗ cao đã lẫy lừng tiếng tăm, tên tuổi ở hai nước Việt - Hoa.

Năm 1734, Hội nguyên Hoàng giáp Nguyễn Tông Quai được cử đặc cách tiếp sứ nhà Thanh sang sách phong. Năm 1742, làm Phó sứ. Năm 1748, làm Chánh sứ. Vua Càn Long mến mộ tài năng đã cho vẽ chân dung ban tặng³.

¹ *Danh nhân Thái Bình* - Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử - văn hóa Việt Nam và sở Văn hóa Thông tin Thái Bình xuất bản, 2002, tr. 274.

² Tam nguyên Trạng nguyên Phạm Đôn Lễ (1454-?), đỗ khoa Tân Sửu, (1481), quê xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà. Năm 1484, làm Chánh sứ sang nhà Minh. Nhân chuyến đi ông học được kỹ thuật chế tác khung dệt chiếu, pha chế màu nhuộm cối... về nước truyền dạy lại cho dân làng. Được người đời tôn vinh là Trạng Chiếu.

Trạng nguyên Đỗ Lý Khiêm (?-1512), quê xã Song Lãng, huyện Vũ Thư. Năm 1509, làm Chánh sứ sang nhà Minh xin phong vương cho Lê Tương Dực, được vua Minh tiếp. Khi đoàn về đến Bằng Tường thì gặp cướp. Đỗ Lý Khiêm đã dũng cảm chống trả, chẳng may ông bị trúng tên độc và mất trên đường về. Được thờ làm phúc thần ở làng.

³ Nguyễn Tông Quai (1693-1767), có sách chép là Nguyễn Tông Khuê, hiệu Thư Hiên, đỗ Hội nguyên Hoàng giáp khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái thứ 2 (1721), quê làng Phúc Khê, nay thuộc xã Hòa Tiến, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Làm quan đến Hình bộ Tả Thị lang, Hộ bộ Tả thị lang, tước Ngõ Đình hầu. Năm 1734, ông được cử lên Lạng Sơn tiếp sứ Thanh sang sách phong. Năm 1742, đi sứ với cương vị Phó sứ, năm 1748, làm Chánh sứ. Khi đi sứ ông viết tập *Sứ hoa tùng vịnh* sứ thần Triều Tiên là Lý Bán Thôn đã viết

Năm Cảnh Hưng 21 (1760) triều đình Lê - Trịnh phải cử một đoàn sứ bộ sang nhà Thanh báo tang vua Lê Ý Tông, Lê Quý Đôn được chọn là một trong hai phó sứ. Chánh sứ là quan Bồi tụng Hữu thị lang Bộ Lễ Trần Huy Bật¹ và phó sứ là Thị giảng Hàn lâm viện Lê Quý Đôn và Tham chính Thanh Hóa Trịnh Xuân Thụ². Đi sứ vốn là một hoài bão mà Lê Quý Đôn từng ấp ủ. Bởi vì, ông muốn đi nhiều, biết rộng, không thỏa mãn với những kiến thức đã học, đã đọc được trong sách vở cùng những kiến thức đã quan sát, trải nghiệm được từ thực tế ở Việt Nam mà luôn ước ao mở rộng tầm nhìn ra ngoài nước tích lũy thêm tri thức để phụng sự quốc gia, dân tộc. Thêm nữa, với Lê Quý Đôn, đi sứ còn là để thể nghiệm ước mong “nghĩ hướng Trung triều khoa đặc đạt”³ (muốn hướng về triều đình Trung Hoa để khoe điều xuất chúng của mình) và cũng là để thực hiện chủ trương “hào bả văn chương tăng quốc thể”⁴ (hãy lấy văn chương để tăng thể nước).

Toàn bộ các hoạt động của đoàn sứ bộ và của Lê Quý Đôn trong thời gian hơn hai năm (1760-1762) đã được ông ghi chép một cách khá tường tận, đầy đủ, hấp dẫn trong cuốn *Bắc sứ thông lục*.

Ngày nay, chúng ta còn cả một di sản quý báu của ông cha ta để lại là bộ phận thơ văn bang giao của các thời kỳ lịch sử. Lê Quý Đôn với *Tiêu tương bách vịnh* và *Bắc sứ thông lục* là những đóng góp đáng kể.

Là một người học rộng đỗ cao, giàu lòng tự tôn dân tộc, ông Bằng Đôn nuôi hoài bão đi sứ, những mong “có đất dụng võ” để bộc lộ hết tài năng xuất chúng của mình và lấy văn chương để tăng thể nước. Bằng những hoạt động trong hơn hai năm đi sứ, ông đã thu được những kết quả xuất sắc, vượt xa những ước mong, dự định của mình. Bằng bản lĩnh, khí phách, cốt cách, trí tuệ, tài năng văn chương, ứng đáp, biện bác, sức cường ký phi thường; bằng tư tưởng chủ đạo là đề cao lòng tự hào, tự tôn dân tộc; vị phó sứ họ Lê đã khiến các bậc danh nho nhà Thanh, Triều Tiên, Nhật Bản phải phục nể và họ đã có cơ may được nhận biết thêm về nền văn hiến nước Nam.

Trong hành trang đi sứ, Lê Quý Đôn đã đem theo một số tác phẩm của ông, trong đó có: *Quần thư khảo biện*, *Thánh mô hiền phạm lục*, *Tiêu tương bách vịnh*...

lời tựa. Vua Càn Long quý tài văn chương đã cho vẽ chân dung ban tặng ông đưa về nước. Khi về nước ông viết *Sứ trình tân truyện* bằng chữ Nôm, là một trong số ít tập thơ Nôm ra đời sớm ở Việt Nam.

¹ Trần Huy Bật nguyên tên là Trần Bá Tân (1710 -?) người làng An Hoạch huyện Đông Sơn, nay là thôn An Hoạch xã Đông Tân huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa. Trước đỗ khoa Sĩ vọng, năm 27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 2 (1736) đời vua Lê Ý Tông. Sau khi đi sứ về, ông làm quan tới chức Lại bộ Thượng thư, tước hầu, rồi bị giáng xuống Công bộ Thượng thư.

² Trịnh Xuân Thụ (1704 -?) người xã Hoa Lâm huyện Đông Ngàn, nay là thôn Du Lâm xã Hoa Lâm huyện Đông Anh thành phố Hà Nội. 45 tuổi đỗ Hội nguyên Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Cảnh Hưng thứ 9 (1748) đời vua Lê Hiển Tông. Sau khi đi sứ về, ông được thăng đến chức Đông các Học sĩ, tước bá. Khi mất được tặng hàm Thị độc.

³ Trích bài *Phụng Bắc sứ ảm tiền tân đình tặng chư liêu hữu*, in trong sách, *Quê Đường thi tập*, Ty Thông tin Văn hóa Thái Bình xuất bản, 1976. (Thuật ngữ “đặc đạt” có xuất xứ từ sách Kinh Lễ: “Sứ giả đặc đạt dã”. Nghĩa là người đi sứ phải có tài năng xuất chúng).

⁴ Trích bài *Tiến Thám hoa Nguyễn Huy Oánh Bắc sứ*, in trong sách *Quê Đường thi tập*, sđd.

cho các nho thần có danh cao vọng trọng của nhà Thanh như: Binh bộ Thượng thư Lương Thi Chính, công bộ Thượng thư, nhà nghiên cứu văn tự cổ, tiến sĩ Quy Hữu Quang, trợ giáo Trương Nguyên Quang, bác sĩ Trương Phương Thú, đề đốc Quảng Tây Chu Bội Liên cùng các sứ thần Triều Tiên như Hồng Khải Hy, Triệu Vinh Kiến, Lý Huy Trung xem và đề tựa. Được tiếp kiến với Lê Quý Đôn, lại được đọc sách của ông, các bậc danh nho Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản ai nấy đều khâm phục coi ông là “thạc học phương Nam” và như Đề đốc Quảng Tây Chu Bội Liên, một học giả nổi tiếng đời nhà Thanh, tuy vẫn với phong thái, lý lẽ của một trí thức đại quốc cũng đã phải thật lòng thừa nhận: “Nước tôi có nhiều nhân tài nhưng những người có tài như sứ quân chỉ một vài”¹, hoặc như Tiến sĩ Quy Hữu Quang khen ngợi: “Tài năng như ông, ở nước tôi thật hiếm có”².

Thời trước, trong quan hệ bang giao với Đại Việt, vốn dĩ các thế hệ vua quan phương Bắc vẫn lấy tư cách nước lớn: Đại Hán, Đại Đường, Đại Tống, Đại Minh, Đại Thanh để đối đãi với sứ thần Đại Việt mà họ coi là sứ thần của tiểu quốc ở nơi phen dậu đến. Tuy vậy, để giữ vững thể diện của nước lớn, trước mỗi lần tiếp sứ các nước chư hầu tới, “Thiên triều” thường vẫn phải tìm hiểu trước về lai lịch, hành trạng, tài năng, sở trường, sở đoản của mỗi vị sứ thần để chủ động chọn cử người hộ tống, ứng tiếp sao cho giữ được vị thế của đại quốc. Chính vậy, khi nghe tin có Tam nguyên Bạng nhãn Lê Quý Đôn làm Phó sứ, triều đình nhà Thanh đã cử nhiều bậc học quan có danh tiếng, sành về bang giao nghênh tiếp.

Khi đoàn sứ bộ của Đại Việt đến đất Cửu Giang, Tàn Triệu Vu là một tiến sĩ nổi tiếng văn chương ra tiếp và hộ tống đoàn về đến Yên Kinh (kinh đô của nhà Thanh). Suốt dọc đường đi, Tàn Triệu Vu luôn có ý thức chủ động mở các cuộc xướng họa thù tạc, chuyện trò để thăm dò tài năng của sứ thần Đại Việt. Dường như được bố trí từ trước, Chánh sứ Trần Huy Mật và Phó sứ Trịnh Xuân Thụ thường thác có là tuổi cao, đi đường mệt nên không trò chuyện được. Đoàn sứ bộ thường chỉ xuất tướng Phó sứ họ Lê. Qua tiếp xúc và đã hiểu nhau, Lê Quý Đôn đưa hai cuốn sách *Quần thư khảo biện* và *Thánh mô hiền phạm lục* của mình cho Tàn Triệu Vu xem và nhờ ông ta đề tựa. Đọc hai cuốn sách của Lê Quý Đôn và viết lời đề tựa xong, Tàn Triệu Vu mở tiệc chiêu đãi ngay trên thuyền của mình và mời cả đoàn sứ bộ của Đại Việt sang dự.

Đoàn đến Yên Kinh và làm việc ở đây hơn ba tháng. Những người khác trong đoàn còn có lúc rảnh rỗi, nhưng Lê Quý Đôn thì ngày đêm tất bật. Nghe tiếng tăm ông, đồng đạo các bậc quan lại đều muốn gặp để đàm đạo. Ông không hề từ chối một buổi tiếp xúc nào và mọi chuyện đều ứng đáp trôi chảy. Đêm đến, ông tranh thủ đọc sách, hàng ngày đi thăm thú ở đâu ông cũng để ý ghi chép và tìm mua những sách

¹ Lê Quý Đôn *tiên sinh tiểu sử* (bản chữ Hán) - Nam Phong - 1929 số 144 - tờ 46.

² Lê Quý Đôn *tiên sinh tiểu sử*, sđd.

quý hiếm mà ở trong nước không có. Càng tiếp xúc, xướng họa thì tên tuổi vị Phó sứ họ Lê càng lừng vang cả kinh đô nhà Thanh.

Vốn dĩ, nhiều người đi sứ sang phương Bắc trước và sau Lê Quý Đôn thường không muốn đến thăm thú, yết kiến ở Quốc Tử Giám của Trung Quốc, chỉ vì e họ ngại gặp những bậc học quan của Trung Hoa hay bắt bẻ, nhưng với Lê Quý Đôn được đến đó là một khát khao, một cơ hội. Buổi đón tiếp Lê Quý Đôn ở Quốc Tử Giám là một sự kiện được hầu hết những người có tầm tiếng về học thuật, văn chương của Trung Hoa và các danh sĩ của một số nước lân bang tìm đến để đối đáp thử tài vị sứ giả họ Lê, ai nấy đều nhất tâm khâm phục.

Trong thời gian ở Yên Kinh, vị trạng nguyên có danh tiếng của Triều Tiên là Hồng Khải Hy làm Chánh sứ Triều Tiên cùng hai phó sứ của ông ta cũng tìm gặp Lê Quý Đôn, xin được mạn đàm trao đổi. Khi tiếp xúc và được xem sách, đề tựa sách *Thánh mô hiền phạm lục*, vị trạng nguyên Triều Tiên đã cảm kích viết những lời lẽ rất chân thành: “Quê Đường họ Lê là học sĩ nước Nam. Ông được cử sang Trung Quốc, tôi được gặp ở Hồng Lô Tự. Ông diện mạo sáng sủa, lễ nghi thuần thục, chợt trông thấy đã biết là bậc hiền giả...”.

Lại một dịp khác mấy người xin gặp Phó sứ Lê Quý Đôn, tự xưng là người nước Lưu Cầu (nay là tỉnh Okinawa của Nhật Bản), bấy giờ là lưu học sinh đang học ở Yên Kinh. Lê Quý Đôn đã nói về những hiểu biết của ông về đất nước và con người Lưu Cầu rồi viết thơ tặng họ. Vốn mấy ngày trước đó, những người này đã được thưởng thức tài ứng đối của sứ giả họ Lê tại Quốc Tử Giám, nay được trực tiếp chuyện trò với Lê Quý Đôn, họ càng thêm nể phục.

Khi công việc của đoàn sứ bộ đã hoàn thành, trên đường về nước ở trạm dừng nghỉ nào cũng có những học quan giàu sở trường bang giao của nhà Thanh nghênh tiếp. Đoàn về đến Quảng Tây, Đề đốc Chu Bội Liên vốn là một học giả nổi tiếng ở Viện Hàn lâm Trung Quốc¹ ra tiếp. Trong các buổi đàm đạo với Lê Quý Đôn, Chu Bội Liên thường chủ động đưa ra những câu chuyện nhằm hướng tới việc hạ thấp nền văn hóa nước Nam, với lập luận An Nam chịu sự giáo hóa của Trung Hoa. Có lần Chu Bội Liên đã hỏi Lê Quý Đôn về chuyện học hành của An Nam. Ông ta cho rằng nước An Nam từ thời Minh có Giải Tấn sang dạy dỗ mới biết chữ nghĩa văn chương cho nên tôn thờ Giải Tấn là Giải phu tử. Lê Quý Đôn đã lập luận cho đó là điều xằng bậy mà Cao Hùng Trưng Giáo thụ phủ Tư Minh đã viết trong

¹ Chu Bội Liên là một học quan có các chức hàm: Đề đốc học chính các xứ Quảng Tây; Nhật giảng khởi cư chú (quan viết sử và giảng kinh sách cho vua); Hàn lâm viện biên tu; Hữu xuân phường; Hữu dụ đức (thầy dạy Thái tử); Khâm điển Mậu Thìn khoa hội thí đồng khảo quan; Canh Thìn án khoa Thiêm Tây; Hương thí chủ khảo quan (quan giám khảo thi Hương); Sung kinh sử cương mục quán; Quốc sử quán Đại Thanh hội điển quan; Toàn tu quan (quan tham gia biên soạn lịch sử và hội điển nhà Thanh) hiệu Hải Diên. (Đó là những chức Chu Bội Liên đã ghi ở cuối bài tựa sách *Thánh mô hiền phạm lục* của Lê Quý Đôn).

cuốn *An Nam chí nguyên* và đưa cho Chu Bội Liên xem cuốn *Trích diễm thi tập* Hoàng Đức Lương làm chứng có¹.

Trong một buổi hội kiến khác, Chu Bội Liên đem chuyện thành quách ở Đại Việt ra nói với ý đồ muốn hạ thấp truyền thống kiến trúc của ta, Lê Quý Đôn đã dẫn sách *Hoàng Minh thông kỷ* của nhà Minh chép nhà công đường của sáu bộ ở Yên Kinh và các dinh thự đều do quan Thái giám người An Nam là Nguyễn An xây dựng vào năm Vĩnh Lạc đời Minh. Phó sứ còn dẫn giải: “Sách *Hán chí* từng chép Giao Chỉ có hơn 60 thành, đến đời nhà Minh lại xây thêm 20 thành nữa, nhưng hồi mới lập quốc (chỉ việc Lê Lợi khởi nghĩa) các thành quách đều san phẳng cả”².

Khi đoàn sứ bộ về qua cửa khẩu Nam Ninh thấy trong thủ tục làm việc, các quan lại ở đây vẫn gọi các vị sứ thần của ta là “di quan, di mục”, Lê Quý Đôn đã viết một tờ trình và cho người đưa thẳng tới quan Bố chánh Nam Ninh là Diệp Tôn Nhân. Lời lẽ của Lê Quý Đôn trong tờ trình vừa kiên quyết vừa uyển chuyển đề nghị phải bỏ chữ “di” trong cách xưng hô với sứ bộ và trong công văn ngoại giao. Nhận được tờ trình, quan Bố chánh họ Diệp lúc đầu còn chưa chịu chấp nhận ngay và còn quanh co cho là do thói quen, nhưng do sự biện bác tài hoa, sắc bén, kiên định của Lê Quý Đôn nên buộc Diệp Tôn Nhân phải hứa làm công văn gửi đi các nơi đổi “di quan” thành “An Nam quốc công sứ”. Đây là một chiến công kỳ vĩ của Phó sứ họ Lê, ghi một dấu son ngời sáng trong lịch sử bang giao giữa hai nước. Đáng chú ý hơn nữa là Lê Quý Đôn đã ghi lại sự kiện này trong một tờ khai bằng chữ Nôm pha lẫn chữ Hán dâng lên chúa Trịnh Sâm. Đây là tờ khai chữ Nôm đầu tiên trong công văn hành chính. Nguyên văn bài khai được phiên âm và chú giải như sau: “Ngày 11 quan phủ viện tổng tư văn cho chúng tôi tiến quan (lên đường qua cửa ải) mới vào chí kiến (yết kiến), quan Nam Ninh thời nó cũng chiếu cựu lệ (theo lệ cũ), nó xưng rằng di quan (quan mọi rợ). Hiện kỳ này chúng tôi cũng có đầu văn (gửi công văn) nơi quan phủ viện đạo đạt tình do (nói rõ đầu đuôi) xin hành văn, đạo phủ hể các nghi chú văn thư đình di quan tự (trong công văn, thư từ xin đừng dùng chữ di quan). Tối hôm ấy, quan Bố chánh họ Diệp truyền hai quan bạn tổng với thông sự lên công đường, trước hỏi úy vấn (hỏi thăm) công sứ nhất lộ tân khổ (sứ bộ đi đường vất vả) sau thò trình văn ra bảo rằng: “Giá cả thậm hảo, thuyết đắc hoạt lý, dẫn cổ ngữ văn: Thuần sinh ư Chư Phùng, Đông Di chi nhân dã. Văn Vương sinh ư Kỳ Chu, Tây Di chi nhân dã. Di tự nguyên phi khinh mạn quý quốc. Kim sứ thần dĩ thử vi ngôn, dĩ mông phủ đài chuẩn doãn hành nhất đốc công văn truyền Tả giang đạo cập các phủ, tự hậu đình hô di tự, xưng An Nam quốc công sứ khả hồ, khai quốc vương tư đạo”. (Điều này được lắm, nghe nói có lý lẽ, nhưng cổ ngữ có câu: vua Thuần sinh ở Chư Phùng là người Đông Di, vua Văn Vương sinh ở

¹ Sự kiện này đã được Lê Quý Đôn chép trong cuốn *Bắc sứ thông lục* (tờ 84) và được ông viết tường tận trong *Kiến văn tiểu lục*.

² Trong *Bắc sứ thông lục* Lê Quý Đôn chép sự kiện này diễn ra vào ngày mùng 3 tháng giêng năm Nhâm Ngọ (1762), khi Lê Quý Đôn trên đường về nước, Chu Bội Liên đi tiễn, hai bên trò chuyện với nhau.

đất Kỳ Chu là người Tây Di, chữ di vốn không phải khinh rẻ quý quốc. Nay sứ thần đem việc đó ra phàn nàn, đã được lệnh phủ đài cho thảo một đạo công văn truyền cho Tả giang đạo và các phủ từ nay về sau thôi không được dùng chữ di, phải gọi là sứ nước An Nam, xin sứ bộ hãy trình bày cho quốc vương nước ngài biết rõ).

Ngày 12 chúng tôi lên tạ thả từ hành (lên tạ ơn, đi thông thả) hỏi đường quan việc công văn ấy, nó bảo rằng quan Bố chánh chuyển tường quan phủ viện, lại chuyển sang quan tổng đốc Quảng Đông mới hành hạ văn đi (mới làm công văn đi các nơi), tự kim tước chữ di quan (từ nay bỏ chữ di quan). Và tiết này chúng tôi trộm xem quan Trung Quốc có lòng kính trọng bản quốc và sứ giả nước ta. Kể thời rằng lập quốc trung hậu (lập quốc bền lâu), kể thời rằng văn vật chi thịnh”.

Ngoài những thắng lợi kể trên, với riêng Lê Quý Đôn còn là những thu hoạch có giá trị to lớn về học thuật. Đó là việc ông thỏa sức đọc về nhiều loại sách mà những cuốn sách đó không có ở Việt Nam.

Do có tác phong “không sách gì không đọc, không sự vật gì không suy xét đến cùng” nên Lê Quý Đôn đã tự vươn lên, thoát ra khỏi cái vòng cương tỏa của Nho giáo mà trở thành người Việt Nam đầu tiên tiếp thu kiến thức của toàn nhân loại để phục vụ cho việc trước thuật của mình.

Trong hơn hai năm đi sứ ở Trung Quốc, Lê Quý Đôn đã mài miệt đọc những sách của các giáo sỹ phương Tây viết và tri thức của ông về thế giới được mở mang từ đó. Ngày nay, chúng ta không biết trong hai năm đi sứ, Lê Quý Đôn đã đọc được bao nhiêu cuốn sách đông, tây, kim, cổ, nhưng qua *Văn đài loại ngữ* ta thấy ông nhắc đến các cuốn sách của Ly Mã Đậu người Italia, Nam Hoài Nhân người Bỉ và của Thang Nhược Vọng người Đức... Lê Quý Đôn không coi đó là tà thuyết, là dị đoan mà ông luận về các cuốn sách ấy “sâu sắc và mới lạ vô cùng... có nhiều điều tiên nho ta chưa tìm ra, nói ra được”.

Chính từ những cuốn sách ấy, Lê Quý Đôn đã trở thành người đầu tiên ở Việt Nam biết về người châu Âu, viết về quả đất tròn và ông giới thiệu: luận thuyết về quả đất tròn đã làm cho "người Trung Quốc đều dốc lòng tin, không ai dám chê cả". Khi làm một cuốn lịch riêng cho Việt Nam, ông đã tham khảo tất cả các loại lịch mà ông biết được trong đó có lịch của châu Âu và ông nhận xét: “Phép làm lịch của người Tây Dương (châu Âu) cũng lấy số 360 làm độ chu thiên và 96 khắc làm một ngày, khiến mỗi giờ có 8 khắc, không có số lẻ để tiện quy tính, phép ấy rất là giản tắt”. Đọc cuốn sách *Khôn dư đồ thuyết* của Nam Hoài Nhân người Bỉ, Lê Quý Đôn nhận xét: “Bàn về địa lý, địa cầu, núi non, sông biển, thủy triều lên xuống, gió mưa... phần nhiều là phải lẽ”...

Nhờ tiếp thu được những thông tin mới lạ về vũ trụ của người châu Âu mà Lê Quý Đôn đã giới thiệu cho người Việt Nam hiểu biết thêm về những phương trời mới. Trước đây, sách Thánh hiền chỉ dạy cho người Việt biết có Trung Quốc. Trung

Quốc là “thiên hạ”, bây giờ theo Lê Quý Đôn thì thiên hạ còn có bốn đại lục: châu Á, châu Âu, châu Phi, châu Mỹ và cũng qua những trang sách của mình Lê Quý Đôn được ghi nhận là người Việt Nam đầu tiên viết về nước Nga...

Từ thế kỷ XVIII trở về trước, người Việt Nam chỉ hiểu rằng có một thứ chữ duy nhất là chữ Thánh hiền thì những trang viết của Lê Quý Đôn còn giới thiệu về tính ưu việt của chữ “ngoại quốc” (ngoài Trung Quốc) đó là thứ chữ ghi âm của người “Tây Dương” và chữ Phiên, chữ Hồi, chữ Phạn, chữ Nữ Chân... khác với chữ ghi ý của người Trung Quốc. Về phương diện này, phải ghi nhận Lê Quý Đôn là người Việt Nam đầu tiên biết đến chữ La tinh và các ngôn ngữ văn tự khác, đồng thời cũng là người đầu tiên của Việt Nam đặt vấn đề nghiên cứu ngôn ngữ học so sánh.

Trước Lê Quý Đôn và cả sau ông nữa, người Việt Nam chỉ biết đến trên thế gian này có một nền văn minh, đó là văn minh Hoa Hạ (văn minh Trung Hoa) thì Lê Quý Đôn đã nhắc đến bốn nền văn minh khác nhau trên thế giới. Đó là: văn minh Trung Hoa, văn minh Ấn Độ, văn minh Ả Rập và văn minh châu Âu. Nếu như các nhà nho trước và sau Lê Quý Đôn coi rằng trên đời này chỉ có một thánh nhân là thầy Khổng Tử và một vị á thánh là Mạnh Tử thì Lê Quý Đôn khẳng định trên đời còn nhiều thánh nhân khác như Phật Thích Ca, như Môhamét, như Kitô...

*

* *

Điểm qua một số thành tựu trong chuyến đi sứ của Lê Quý Đôn có thể thấy là hoài bão đi sứ để “nghĩ hướng Trung triều khoa đặc đạt”, “hảo bả văn chương tăng quốc thể” của Lê Quý Đôn đã được thực thi viên mãn, đồng thời trên hành trình “hành quá vạn lý lộ, độc phá vạn quyển thư” của vị học giả này đã mở ra những chân trời mới. Những cống hiến của Lê Quý Đôn qua các hoạt động ngoại giao nhằm khẳng định, tôn vinh nền văn hóa, văn hiến dân tộc và giới thiệu với bạn bè nước ngoài là vô cùng kỳ vĩ. Sự tiếp cận với các nền văn minh của nhân loại qua lần đi sứ này đã giúp Lê Quý Đôn nâng tầm uyên và bác để hoàn tất các công trình khảo cứu sau khi đi sứ về. Từ đó, giá trị những di sản văn hóa của Lê Quý Đôn để lại không chỉ bó hẹp trong địa phận Việt Nam mà còn mang ý nghĩa rộng lớn với nhân loại./.

N.T

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Quang Ân - Nguyễn Thanh (chủ biên) (2010), *Từ điển Thái Bình*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1307 trang.
2. Một số tác phẩm của Lê Quý Đôn (nguyên tác và bản dịch).

3. Phạm Hóa - Vũ Mạnh Quang - Nguyễn Thanh (1988), *Trạng nghề ở Thái Bình*, Sở Văn hóa Thông tin Thái Bình xuất bản, 118 trang.

- Nhiều tác giả (1979), *Lê Quý Đôn nhà bác học Việt Nam thế kỷ XVIII*, Ty Văn hóa và thông tin Thái Bình xuất bản - Thái Bình - 308 trang.

4. Nhiều tác giả (2016), *Danh nhân Lê Quý Đôn cuộc đời và sự nghiệp* - Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử - văn hóa Việt Nam và sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Bình xuất bản, Hà Nội, 570 trang.

5. Nguyễn Thanh (1988), *Kể chuyện nhà bác học Lê Quý Đôn*, Sở Văn hóa Thông tin Thái Bình xuất bản, 76 trang.

6. Nguyễn Thanh (1989), *Giai thoại văn chương Thái Bình* - Sở Văn hóa Thông tin Thái Bình xuất bản, 105 trang.

7. Nguyễn Thanh (2010), *Nhận diện văn hóa làng Thái Bình* - Hội Văn nghệ dân gian - Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 928 trang.

8. Nguyễn Thanh (2016), *Lê Quý Đôn (1726 - 1784) tiểu sử sự nghiệp và giai thoại*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 195 trang.

TƯ TƯỞNG VĂN HỌC VÀ PHƯƠNG THỨC TRƯỚC THUẬT VĂN CHƯƠNG CỦA LÊ QUÝ ĐÔN (1726 - 1784)

TS. Vũ Thị Thanh*

Tóm tắt: Lê Quý Đôn là người có tầm ảnh hưởng sâu sắc đến văn hóa, văn chương dân tộc và đã có những phương pháp sưu tầm, phân loại tài liệu, cũng như lựa chọn và phân loại thơ ca và văn xuôi. Từ đó, ông đã đóng góp không nhỏ vào sự phát triển của học thuật văn chương thời kỳ trung đại ở Việt Nam. Bài viết đề cập đến ba khía cạnh chính của Lê Quý Đôn gắn liền với thực học và học thuật văn chương Việt Nam thế kỷ XVIII: sự kế thừa từ nền tảng học thuật trong nước, quá trình tiếp thu tư tưởng học thuật nước ngoài, và quan niệm văn học của ông.

Từ khóa: Lê Quý Đôn, tư tưởng văn học, trước thuật văn chương, văn học trung đại.

LITERARY THOUGHT AND THE LITERARY METHOD OF LE QUY DON (1726 – 1784)

Dr. Vu Thi Thanh*

Abstract: Le Quy Don had a profound influence on national culture and literature, employing various methods for collecting, classifying materials, as well as selecting and categorizing poetry and prose. Through these efforts, he made significant contributions to the development of literary scholarship during the medieval period in Vietnam. This article addresses three key aspects of Le Quy Don related to practical knowledge and literary scholarship in 18th century Vietnam: his inheritance from domestic academic foundations, the process of absorbing foreign scholarly thought, and his literary concepts.

Keywords: Le Quy Don, literary thought, literary methodology, medieval literature.

1. Mở đầu

Lê Quý Đôn (1726 - 1784) là nhà nho, nhà bác học lớn của Việt Nam thời trung đại, ông đã để lại nhiều công trình biên soạn có giá trị trên các lĩnh vực từ văn chương, lịch sử, địa lý đến triết học, nông học... trong những tác phẩm của mình bên cạnh kiến thức thực tế, ông đã đưa ra nhiều ý kiến, bàn luận mà qua đó có thể thấy được đóng góp về mặt tư tưởng của ông đối với học thuật nước nhà. Trong khuôn

* Đại học Thái Bình.
Thai Binh University.

khổ bài viết của mình chúng tôi chỉ xin được bàn đến tư tưởng văn học của Lê Quý Đôn và học thuật văn chương Việt Nam thế kỷ XVIII cũng như một số phương pháp trước thuật văn chương của ông. Những ý kiến, bàn luận của ông về học thuật những phương pháp mà ông sử dụng trong biên định di sản văn chương đã cho thấy tư tưởng thực học rõ nét, sắc sảo gắn liền với thực tế đời sống của xã hội Việt Nam giai đoạn thế kỷ XVIII.

2. Sự hình thành, phát triển tư tưởng văn học và học thuật văn chương của Lê Quý Đôn

2.1. Những kế thừa từ nền tảng học thuật nước nhà

Chúng ta đều biết, nước ta tính đến thời kì Lê Quý Đôn sống - thế kỷ XVIII đã có khoảng 800 năm độc lập, tự chủ. Nhà nước phong kiến trải qua các triều đại đã đạt được nhiều thành tựu trên các lĩnh vực khác nhau từ hoàn thiện thể chế tới sự phát triển tư tưởng, văn học, nghệ thuật, sử học, kiến trúc, sân khấu... Tất cả những giá trị văn hóa, tinh thần đó đã ảnh hưởng đến Lê Quý Đôn một cách toàn diện và sâu sắc.

Bản thân Lê Quý Đôn sinh ra và lớn lên khi chế độ phong kiến đã bước vào thời kì suy vong và khủng hoảng, giáo dục Nho học đã bộc lộ những tiêu cực cản trở sự phát triển của xã hội, nhưng ông đã tiếp thu những mặt tích cực của Nho giáo và tìm cách hạn chế một số phương diện tiêu cực của nó. Sự nghiệp chính trị và sự nghiệp khoa học của Lê Quý Đôn song hành và hỗ trợ nhau một cách hoàn hảo nhưng với hoàn cảnh thực tế của xã hội lúc đó, sự nghiệp khoa học của ông thực sự nổi trội và đạt nhiều thành tựu đáng tự hào hơn hẳn. Nếu tính từ khi đỗ khoa thi Hương đầu tiên, ông có 42 năm đọc sách và viết sách. Với khối lượng tri thức thu thập được và những trước tác, biên soạn, ông đã đạt tới đỉnh cao trí tuệ thời bấy giờ. Hành trạng của Lê Quý Đôn cho thấy, ông là người đặc biệt năng động, đi nhiều, đọc nhiều và viết nhiều. Chính sự năng động đó đã giúp ông tiếp cận được với nhiều kiến thức mới để qua đó tích lũy và sáng tạo. Tri thức trong sách vở và kinh nghiệm phong phú của cuộc sống mà ông tích lũy được đã giúp ông trở thành nhà bác học lớn của Việt Nam thời phong kiến. Có thể nói, toàn bộ những tri thức cao nhất ở thế kỷ XVIII đều được bao quát vào trong các tác phẩm của Lê Quý Đôn. Tác phẩm của ông đánh dấu thành tựu văn hóa của cả một thời đại với tất cả những ưu, nhược điểm của nó.

2.2. Quá trình tiếp thu tư tưởng học thuật nước ngoài

Một bối cảnh văn hóa hết sức quan trọng hình thành nên tài năng và thành công của Lê Quý Đôn là sự tiếp xúc của ông với tư tưởng và học thuật nước ngoài, cụ thể là Trung Hoa, phương Tây và cả Triều Tiên thông qua quá trình đọc sách, nghiên cứu tài liệu cũng như quá trình đi sứ của ông.

Cũng như các nhà nho khác ở Việt Nam thời trung đại, Lê Quý Đôn chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng và học thuật Trung Hoa. Bên cạnh những mặt hạn chế thì thành tựu của nền văn hóa Trung Hoa mà tiêu biểu và trực tiếp là kho tàng thư tịch đồ sộ đã ảnh hưởng rất lớn đến tư tưởng và cả phương thức làm việc của nhà bác học họ Lê. Đầu tiên có thể nhận thấy, ông đã đọc rất nhiều sách của các học giả Trung Hoa và vận dụng nó trong suốt quá trình làm học thuật của mình. Trong phần giới thiệu về thể lệ biên soạn của *Toàn Việt thi lục* ông đã viết: “Nay dựa theo sách *Toàn Đường thi* chia thành hai loại “cổ thể” và “cận thể” để tiện cho việc xem đọc”. Một điều dễ nhận thấy là trong các tác phẩm của mình Lê Quý Đôn đã trích dẫn rất nhiều những tác phẩm, những câu nói hay nhận định của các học giả Trung Quốc từ thời cổ đại đến thời kì mà ông sống, điều đó cho thấy ông đã tiếp thu một cách sâu sắc những tri thức và tư tưởng từ Trung Quốc. Sự ảnh hưởng này là điều tất yếu và không khó hiểu trong hoàn cảnh xã hội Việt Nam thời trung đại.

Bên cạnh những ảnh hưởng từ Trung Quốc, Lê Quý Đôn còn tiếp thu và chịu ảnh hưởng của văn hóa, văn học phương Tây thông qua các sách vở của Trung Hoa và phương Tây biên soạn, được dịch ra chữ Hán. Sự tiếp xúc với tư tưởng học thuật nước ngoài của ông liên quan mật thiết đến quá trình đi sứ nhà Thanh từ năm 1760 đến năm 1762, cũng như ảnh hưởng sách vở phương Tây được du nhập vào Trung Quốc và Việt Nam. Trong lần đi sứ nhà Thanh ông được cử làm phó sứ, có cơ hội thưởng lãm núi sông, tiếp xúc trực tiếp với cuộc sống và con người Trung Quốc, gặp gỡ với sứ thần Triều Tiên là Hồng Khải Hy. Khi ở Bắc Kinh ông đã từng đi thăm nhà thờ Thiên Chúa giáo, lại đọc một số trước tác của các giáo sĩ phương Tây ở Trung Quốc. Nhìn chung, Lê Quý Đôn đánh giá rất cao những nhà truyền giáo phương Tây. Có thể thấy qua quá trình đi sứ, với sự ham tìm tòi và học hỏi của mình ông đã bước đầu tiếp cận với những tri thức phương Tây. Đặc biệt trong *Vân đài loại ngữ* mục “Lí khí” bên cạnh việc nói đến nhiều kiến thức của người phương Tây mà ông tiếp thu được trong quá trình đi sứ thì ông còn trực tiếp khẳng định: “Người nước Âu La Ba của Tây Dương là Lợi Mã Đậu, Hoài Nam Nhân và Phụ Nho Lược, trong khoảng niên hiệu Vạn Lịch của nhà Minh đã vào Trung Quốc, nói về trời và bàn về đất sâu sắc vô cùng. Lí luận về cai trị và lịch pháp cũng có nhiều điều mà tiên nho chưa biết”¹.

2.3. Quan niệm về vai trò và các phương diện của văn học chi phối tư tưởng học thuật văn chương

Lê Quý Đôn xuất thân từ “cửa Không sân Trình”, chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Nho giáo và những học thuyết của Nho gia cũng như thấm nhuần những bài học, những phương thức, cách thức thi cử chốn trường ốc. Cũng vì vậy, đối với ông, sách vở, văn chương của người xưa đã có ảnh hưởng sâu sắc đến quan niệm, cách thức sáng tác cũng như cách làm việc của ông.

¹ *Vân đài loại ngữ*, tr. 50.

Đi sâu vào tìm hiểu quan niệm của Lê Quý Đôn về văn chương, đầu tiên chúng ta có thể thấy Lê Quý Đôn luôn đặt mục đích, giá trị của văn chương trong quan hệ chặt chẽ với con người và cuộc đời. Theo ông: “Văn chương là gốc lớn của sự lập thân, là việc lớn của đạo xử trị”¹. Văn chương là tinh hoa của một nước, nước có thánh quân thì văn nhân tụ hội. Ông phê phán văn chương bát cổ, phù hoa cho rằng thứ văn ấy chỉ phù hợp với ai quay lưng lại với thực tế. Cũng theo Lê Quý Đôn, “học, tri, ngôn” bao giờ cũng phải dẫn tới “hành”. Ông tỏ ra thù địch với thái độ học suông, nói suông. Ông chỉ trích những kẻ miệng thì nói lau láu mà rút cục đến khi làm thì mờ mờ, mịt mịt, không có mấu chốt, không biết đem ra thực dùng. Trong mục “Văn nghệ” của *Vân đài loại ngữ* ông viết: “Đọc sách không cần nhiều, đọc được một chữ thì thực hành ngay một chữ, cách học của các bậc tiên hiền là như thế”².

Lê Quý Đôn luôn quan tâm tới đào tạo và tuyển chọn nhân tài. Theo ông, việc kén chọn nhân tài không có con đường nào khác ngoài thi cử, cho nên phải mượn con đường này để thu hút người tài và người dưới cũng mượn con đường này mà tiến thân. Từ đó ông cũng đưa ra kiến nghị: khoa cử cần bớt đi những thứ rườm rà, lý thuyết để sĩ tử có thể tập trung vào những vấn đề trọng tâm liên quan trực tiếp tới đời sống con người, học không chỉ là biết tích lũy kiến thức mà còn là biết vận dụng vào đời sống, ông nói: “Chọn kẻ sĩ không chuyên thực hành, giảng học không chuyên kinh thuật thì không thể ngăn cấm việc phù phiếm và loạn được”³. Như vậy có thể thấy, học giả họ Lê là một người coi trọng giá trị thực chất của văn chương. Từ việc đề cao văn chương trong việc “lập thân”, “sửa đời” tới việc đề cao văn chương trong sự nghiệp cứu nước, tôn vinh đất nước là một hướng đi hợp với quy luật phát triển tự nhiên của lịch sử.

Một yếu tố nổi bật nữa trong quan niệm văn học của Lê Quý Đôn là ý thức nhất quán trong việc gắn văn học với dân tộc. Ông xem văn chương như một thứ vũ khí lợi hại lúc đánh giặc cứu nước, đồng thời coi văn chương như một phương tiện hữu hiệu làm hiển danh cho đất nước. Ông luôn đòi hỏi tinh thần đấu tranh khôn khéo, không mệt mỏi, không khoan nhượng nhằm bảo tồn và phát huy vốn văn chương, văn hóa của dân tộc mình. Tự ông đã trở thành tấm gương sáng cho các thế hệ sau ông. Ý thức về nền văn chương dân tộc ở Lê Quý Đôn bắt nguồn sâu xa từ lòng tự tôn, tự hào dân tộc. Đối với nội dung và hình thức của văn chương, ông cho rằng văn chương nên chú trọng nhiều về nội dung, nội dung nên bắt nguồn từ thực tế cuộc sống, nhưng hình thức cũng cần trang nhã, đẹp đẽ.

Làm nên văn chương là văn nhân, giá trị của tác phẩm tùy thuộc vào phẩm chất và tài năng của người sáng tạo. Lịch sử đã chứng minh, những văn nhân, thi sĩ lớn trong quá khứ thường là những bậc đại khoa. Họ là những người đọc nhiều, biết

¹ *Vân đài loại ngữ*, quyển 2, tr. 178.

² *Vân đài loại ngữ*, quyển 1, tr. 221.

³ *Vân đài loại ngữ*, quyển 1, tr. 225.

rộng “Ai nhớ được khoảng ngàn bài thơ, trăm bài phú, mười bài sách văn thì có thể biết được thứ bậc đỗ đạt tại trường thi của họ là cao hay thấp”¹. Đối với người viết văn, ông cho rằng người cũng giống như văn, người có đức hạnh ra sao, học vấn thế nào cũng đều thể hiện vào trong văn. Vì vậy, người cầm bút phải là người học rộng, hiểu nhiều, chăm chỉ, cần mẫn trong sáng tác và biên soạn. Nhắc lại lời Ngô Lai ông nói: “Trong lòng không có ba vạn quyển sách, trong mắt không có được núi sông kì lạ của thiên nhiên thì chưa chắc đã viết văn được”². Chúng ta không lấy làm ngạc nhiên khi bàn về mối quan hệ giữa văn nhân và văn chương ông luôn nhắc tới học vấn của họ trước khi khen ngợi tài năng văn chương ở họ. Chú trọng tài năng nhưng ông cũng rất đề cao đức độ của người cầm bút....

Như vậy, có thể thấy quan niệm văn học của Lê Quý Đôn dù có khoảng cách nhất định với chúng ta ngày nay nhưng đã tương đối rõ nét và tiến bộ so với thời đại của ông. Cũng từ quan niệm này mà các sáng tác cũng như trước tác của ông đều đạt được thành tựu lớn và có giá trị lâu bền trong lịch sử văn học dân tộc.

3. Tư tưởng văn học và học thuật văn chương của Lê Quý Đôn

3.1. Quan niệm chung về học thuật

Lê Quý Đôn là nhà bác học lớn của Việt Nam thế kỉ XVIII, tri thức rộng lớn bao quát nhiều lĩnh vực trong quá khứ và tư tưởng học thuật của ông trải dài trên hầu hết các lĩnh vực văn hóa - xã hội. Hoạt động biên soạn của Lê Quý Đôn có thể kể đến như: Biên soạn mảng sách có tính chất bách khoa, khảo cứu về cổ thư như *Quần thư khảo biện*, *Thánh mô hiền phạm lục*, *Vân đài loại ngữ*; sách về lịch sử, địa lí, xã hội như *Đại Việt thông sử*, *Lê triều thông sử*, *Quốc sử tục biên*, *Bắc sử thông lục*, *Phủ biên tạp lục*, *Kiến văn tiểu lục*, *Toàn Việt thi lục*, *Hoàng Việt văn hải*... Như vậy có thể thấy, hiểu biết của ông bao trùm nhiều lĩnh vực của đời sống, xã hội đương thời. Ông cũng được coi là một trong những người đặt nền móng cho nền học thuật nước nhà khi ông có ý thức rất rõ vai trò của người làm học thuật. Trong lời tựa thiên “Nghệ văn chí” của bộ *Đại Việt thông sử* có đoạn viết: “Các bậc đại nho có tiếng về sau, đời nào cũng biên soạn sách vở. Tuy lời nói, bàn luận một khi chưa phải đã thuần thực hẳn nhưng những điều cốt yếu đều chung đúc bởi tinh hoa của khí lớn núi sông, gốc ở những đạo kí sâu sắc trong lòng người. Mỗi người đều có ý kiến riêng, làm thành lời nói của một nhà, lời nói của người giỏi giúp ta hiểu rộng, biết nhiều, làm tăng thêm tinh thần, trí lực, có thể nào cho là rườm rà mà bỏ không đọc được chăng”³.

Lê Quý Đôn suốt đời cầm cui thu thập sách vở, đọc, viết, đến bảo quản sách vở ông đều làm một cách cẩn thận, cần mẫn và quả nhiên đã để lại cho đời những công trình đồ sộ. GS Nguyễn Danh Phiệt viết: “Chúng ta biết rằng, hơn chín thế kỉ

¹ *Vân đài loại ngữ*, quyển 1, tr. 246.

² *Vân đài loại ngữ*, quyển 1, tr. 202.

³ Lê Quý Đôn (2007), *Đại Việt thông sử*, Viện Sử học dịch, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội, tr. 122.

tồn tại, giáo dục khoa cử ở nước ta đã sinh ra không ít những trí thức phong kiến, gọi chung là tầng lớp nho sĩ. Số người đậu đạt cao, giữ chức vị lớn và tham gia trước thuật không ít. Nhưng có lẽ, trước và sau Lê Quý Đôn không mấy ai, có thể nói là không có ai trước thuật nhiều về số lượng, phong phú về thể loại và uyên bác về kiến thức như Lê Quý Đôn”.

Đọc các tác phẩm ông để lại có thể thấy ông viết trong trạng thái hối hả, tràn trề. Ông viết để nói với người đương thời những suy nghĩ chất chứa trong lòng và viết để lưu giữ lại cho đời sau những thông tin, hiểu biết của ông. Cũng từ những ý kiến và những công trình mà ông để lại, có thể khẳng định Lê Quý Đôn đã có ý thức rất rõ về vai trò và tầm quan trọng của học thuật trong nền văn hiến nước nhà nói chung và đối với cuộc đời mỗi nhà nho nói riêng.

3.2. Quan niệm về học thuật văn chương

Từ xa xưa ông cha ta đã ý thức rất rõ vai trò của những người làm công việc sưu tầm và tuyển chọn thơ văn. Công việc sưu tầm và tuyển chọn thơ văn luôn được xem là công việc nhiều thử thách với người làm về cả sự hiểu biết lẫn tâm lòng dành cho di sản người xưa.

Như trên đã khẳng định, Lê Quý Đôn là nhà nho làm học thuật có thể coi là bậc nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam. Bắt nguồn từ lòng yêu nước, ý thức giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống là động lực khiến cho ông vượt qua mọi trở ngại để hoàn thành tốt nhất việc sưu tầm thơ văn các đời. Bên cạnh đó còn là sự thúc bách của lòng tri âm, tri kỉ vốn là điều kiện quan trọng góp phần quyết định việc sưu tầm và tuyển chọn văn chương.

Từ quan niệm về vai trò và mục đích của học thuật văn chương kho tàng văn học dân tộc đã được hệ thống và bổ sung thêm nhiều áng văn thơ có giá trị. Cũng nhờ đó mà hậu thế biết được nhiều kiểu mẫu của văn chương nước nhà để thưởng ngoạn và học hỏi.

3.3. Phương pháp trước thuật văn chương của Lê Quý Đôn

Phương pháp sưu tầm tư liệu của Lê Quý Đôn được thể hiện trên hai phương diện: Phương pháp phát hiện tư liệu và phương pháp thu thập tư liệu.

Thứ nhất: Phương pháp phát hiện tư liệu: Lê Quý Đôn vốn là một vị quan to trong triều, cả đời bận bịu với việc triều chính, quốc gia đại sự. Nhưng hậu thế lại bắt gặp trong con người chính trị ấy một con người khoa học ham hiểu biết. Ông là người đi nhiều, giao du rộng, lại ham hiểu biết nên đi đến đâu ông cũng quan sát tỉ mỉ và thận trọng ghi chép lại tất cả những điều mắt thấy tai nghe, chính vì vậy mà trong những công trình của ông, người đọc thật sự nể phục vốn hiểu biết phong phú, đa dạng mà ông có.

Thứ hai: Khai thác nguồn tư liệu từ thư tịch trong và ngoài nước: Học tập tiền nhân là điều mà Lê Quý Đôn luôn tâm đắc và cũng là tôn chỉ trong sự nghiệp

của ông. Vì vậy mà ông không sách gì không đọc, không việc gì không ghi chép lại. Trong sự nghiệp chính trị của mình, Lê Quý Đôn đã có hai lần đi sứ phương Bắc. Trong hai lần đi sứ này ông không chỉ làm nhiệm vụ chính trị mà đặc biệt quan tâm tới thư tịch của Trung Hoa. Hai triều đại mà ông quan tâm nhất chính là triều Nguyên và triều Minh. Ở vào giai đoạn này, sự thông thương giữa hai quốc gia đã trải qua một thời kì lịch sử khá lâu dài, chính vì vậy mà những ghi chép của các học giả Trung Hoa về Việt Nam đã có những sự chính xác nhất định. Bên cạnh đó, không thể không kể đến những người Việt lưu vong ở nước ngoài, những người vừa trải qua nhiều biến cố nên những ý kiến của họ thể hiện tính thời sự rõ nét. Lê Quý Đôn đặc biệt quan tâm tới những thư tịch này.

Đặc biệt hơn, trong những lần đi sứ phương Bắc ông dành sự quan tâm và hứng thú với những sách vở, giấy tờ lưu hành ở Trung Hoa phản ánh những vấn đề lịch sử khu vực và Tây phương. Ông chú ý sưu tập các thư tịch nói về vùng Đông, Tây và Nam Á.

Ở vào thời kì mà các nhà nho còn có sự kì thị nhất định với ngoại thư thì bằng khao khát hiểu biết, việc được đi nhiều nơi, tiếp xúc với nhiều sách vở “ngoại thư” cùng với cách làm việc khoa học, Lê Quý Đôn đã vượt qua những hạn chế phương Đông để sưu tầm được một số thư tịch giới thiệu về phương Tây xa xôi.

Bên cạnh việc tiếp cận sách vở ngoại quốc thì sách vở trong nước vẫn là nguồn tư liệu chính cho những công trình biên soạn của nhà bác học.

Tài liệu chữ viết trong thư tịch của Lê Quý Đôn là những tài liệu thành văn bao gồm cả những tài liệu ở các địa phương mới chép phác thảo từ truyền khẩu dân gian. Về nguồn thư tịch này ông chú ý tới thư tịch của Việt Nam và Trung Quốc.

Những thư tịch của Việt Nam gồm một số thể loại chính như: Chính văn, truyện và kí, tư liệu từ thơ ca, từ chiếu, sớ, tấu, biểu, công văn, cạnh đó tự điển ở các địa phương và gia phả của các dòng họ cũng là nguồn tư liệu được ông khai thác.

Bên cạnh tài liệu chữ viết thì tài liệu truyền miệng tồn tại trong dân gian được Lê Quý Đôn đánh giá rất cao và dụng công tìm kiếm, ghi chép. Ngoài tư liệu chữ viết và tư liệu truyền miệng, thì tư liệu vật chất cũng được Lê Quý Đôn chú ý sưu tầm và ghi chép lại. Đây là quá trình ông tìm kiếm những văn bia, kim thạch ở khắp mọi miền đất nước thậm chí là cả trong quá trình đi sứ.

Như vậy, có thể thấy nguồn tư liệu mà Lê Quý Đôn thu thập được rất đa dạng và phong phú, ông đã quan tâm tới cả thư tịch trong nước và thư tịch nước ngoài, cả tài liệu chữ viết, tài liệu truyền miệng và tài liệu vật chất. Cùng với đó là một phương pháp thu thập và phân loại thật khoa học khi những tài liệu khảo sát được ông đặt trong tọa độ thời gian và không gian vừa khảo sát vừa so sánh đối chiếu với ghi chép của người khác. Không chỉ ghi chép lại một cách cẩn trọng những tư liệu

thu thập được mà ông còn đề ra tiêu chí ghi chép những thư tịch tìm được. Ông đề ra bốn phương pháp đọc sau:

Thứ nhất: Đọc kĩ, việc Lê Quý Đôn ghi rất chi tiết tên, chức danh tác giả, địa điểm in khắc kim thạch ở các tài liệu trong mục “Thiên chương” của *Kiến văn tiểu lục* đã nói lên rằng ông đọc rất kĩ.

Thứ hai: Nghĩ kĩ, chỗ nào không hiểu được thì nên nghĩ cho kĩ, nghĩ kĩ không ra mới xem chú giải, như thế mới có ý vị.

Thứ ba: Không nên bị động máy móc, cũng không nên chủ quan. Ông phê phán: lúc mới xem, đã lấy ý mình đoán trước... ấy là cái bệnh của học giả ngày nay.

Thứ tư: Cần so sánh, phân biệt những chỗ giống và khác nhau chỗ mạnh yếu, đúng sai của sách. Điều này rất quan trọng vì đây chính là dấu ấn cá nhân của mỗi nhà trước thuật.

Phương pháp lựa chọn và phân loại tài liệu.

Thứ nhất, về tiêu chí phân loại và lựa chọn thư tịch có thể thấy Lê Quý Đôn chia thành bốn loại: Loại hiến chương; Loại thi văn; Loại truyện ký; Loại phương kỹ. Trong loại thi văn theo sự phân loại của ông, có hai tiểu loại rất rõ ràng là “thi” và “văn”.

Như vậy, có thể thấy Lê Quý Đôn, với cách làm việc đầy khoa học và một trí tuệ ưu việt đã trở thành người đầu tiên đưa ra quan niệm về các thể loại văn học Việt Nam, hay nói đúng hơn là: Người đưa ra bảng phân loại văn học đầu tiên ở Việt Nam là Lê Quý Đôn.

Đối tượng tuyển chọn đầu tiên là thơ của các nhà nho chính thống thành danh trong sự nghiệp chính trị. Sau đó đến thơ của các nhà nho ở ẩn. Trong thi tuyển của mình Lê Quý Đôn đặt vấn đề gộp nhật thơ ca của các thiền sư là những người không cùng tư tưởng với ông. Ông còn chú ý sưu tập thơ của phụ nữ và có những đánh giá thơ của họ một cách khách quan không kì thị. Bên cạnh thơ ca của người Việt ông còn sưu tầm và sao chép thơ của người Trung Quốc và sứ thần Triều Tiên khi gặp gỡ với sứ thần nước ta.

Như vậy, có thể thấy Lê Quý Đôn đã có những tiêu chí để phân loại thơ khá rõ ràng và tiến bộ so với thời đại của ông và cũng có nhiều nét khá gần với quan điểm hiện đại.

Trình tự thơ được ông sắp xếp theo thể loại một cách khoa học và nhất quán, cổ thể trước, cận thể sau cho dễ đọc dễ nhớ. Trong cận thể chép thơ thất ngôn luật trước, rồi mới đến thơ ngũ ngôn, lục ngôn luật, sau mới chép đến thất ngôn tuyệt, ngũ ngôn tuyệt.

Đối với việc phân loại và lựa chọn văn xuôi. Các tác phẩm văn xuôi tự sự không được Lê Quý Đôn xếp vào mục “thi văn” mà được đưa vào mục “truyện ký”.

Các tác phẩm văn học chức năng như: chiếu, biểu, cáo, hịch, minh, kệ, phú, kinh nghĩa... thì lại được đưa vào mục này. Như vậy, rõ ràng quan niệm về văn của ông còn có điều bảo thủ. Ông bảo lưu quan niệm truyền thống về thể văn, đề cao văn học chức năng, hạ thấp thậm chí gạt ra ngoài lề những thể loại tự sự nghệ thuật không có tính chức năng hoặc tính chức năng thể hiện chưa rõ.

Như vậy, có thể thấy cách thức phân loại và lựa chọn văn xuôi của Lê Quý Đôn không thực sự xuất sắc như thơ, nhưng đặt vào trong hoàn cảnh lịch sử của ông thì có thể thấy được sự ưu việt của ông so với người đi trước. Không chỉ là sự kế thừa và mở rộng, ông còn nâng lên một tầm cao nhất định khiến cho những công trình trước thuật của ông có giá trị bền vững cùng thời gian.

4. Kết luận

Được biết đến là một trong những người mở đường, người thực hiện bước *khai sơn phá thạch* đầu tiên của học thuật văn chương trung đại, Lê Quý Đôn có ý thức sâu sắc về công việc làm học thuật của mình. Vì vậy, suốt cuộc đời mình, nhà bác học họ Lê luôn luôn ấp ủ hoài bão lớn và từng bước thực hiện nó thành công một cách xuất sắc.

Đề cập về phương diện nhà nho làm học thuật của Lê Quý Đôn những người cùng thời cũng như thế hệ hậu sinh đều thống nhất chung nhận định rằng: Lê Quý Đôn là nhà nho làm học thuật lỗi lạc với một khối lượng công trình lớn vào bậc nhất của thời trung đại. Trong công việc của mình ông luôn thể hiện sự chủ động và sáng tạo vừa học tập tiền nhân lại vừa bổ sung, sửa chữa những thiếu sót mà tiền nhân chưa kịp hoàn thiện.

Trong sự phân loại của mình, các thể loại văn chưa thực sự có ranh giới rõ ràng, văn - sử - triết vẫn là một khối bất phân. Qua những nghiên cứu và nhận định kể trên có thể thấy thành tựu mà Lê Quý Đôn đạt được với tư cách nhà trước thuật văn chương là không thể phủ nhận. Có được thành tựu đó là do phương thức làm việc khoa học nghiêm túc của một bộ óc lỗi lạc. Ông đã kết hợp nhuần nhuyễn những kiến thức có từ trong sách vở, óc quan sát thực tế sắc sảo cộng với tư duy nhanh nhạy, logic./.

V.T.T

Tài liệu tham khảo

1. Bùi Huy Bích (1963), “Bài văn của học trò tể lễ Quê Đường tiên sinh”, *Hợp tuyển văn học Việt Nam*, tập 3, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
2. Phan Huy Chú (2014), *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch, Nxb Trẻ, Tp Hồ Chí Minh.
3. Lê Quý Đôn (2007) *Lê Quý Đôn toàn tập*, Nguyễn Khắc Thuần dịch, Nxb Giáo dục, Hà Nội

4. Lê Quý Đôn (2019), *Toàn Việt thi lục*, Mai Quốc Liên chủ biên, Nxb Văn học, Trung tâm Nghiên cứu quốc học, Hà Nội
5. Lê Quý Đôn (2018), *Bắc sứ thông lục*, Nguyễn Thị Tuyết dịch, Trần Thị Băng Thanh, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
6. Lê Quý Đôn (2019), *Quế Đường thi tập*, Trần Thị Băng Thanh chủ biên, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội
7. 于向东, 黎贵惇的著述及其学术思想 (Trước tác và tư tưởng học thuật của Lê Quý Đôn), 《东南亚研究》, 1991年, 第3期.

LÊ QUÝ ĐÔN VÀ VIỆC HÌNH THÀNH LOẠI HÌNH NHÀ NHO HỌC GIẢ VIỆT NAM THỜI TRUNG ĐẠI

PGS.TS. Vũ Thanh *

Tóm tắt: Trong bối cảnh xã hội phong kiến Việt Nam thế kỷ XVIII đầy biến động trên cơ sở thành tựu của phong trào Thực học đương thời, Lê Quý Đôn đã góp phần quan trọng trong việc xây dựng nền học thuật nước nhà với những công trình đồ sộ. Thông qua việc nghiên cứu và biên soạn, ông đã đặt nền móng cho sự phát triển của học thuật Việt Nam thời trung đại, ảnh hưởng sâu rộng đến các nhà nho học giả sau này (như Bùi Huy Bích, Phan Huy Chú, và Phạm Đình Hổ...). Bài tham luận cũng làm rõ đặc điểm nổi bật của loại hình nhà nho học giả, bao gồm tinh thần thực tiễn, nền tảng kiến thức uyên bác, và niềm tự hào dân tộc. Tham luận nhấn mạnh vai trò của Lê Quý Đôn và các nhà nho học giả trong việc định hình nền học thuật Việt Nam và tầm quan trọng của các nghiên cứu này đối với lịch sử văn hóa Việt Nam.

Từ khóa: Nhà nho học giả, học thuật Việt Nam, thế kỷ XVIII, văn học trung đại, lịch sử văn hóa, tinh thần thực tiễn.

LE QUY DON AND THE FORMATION OF THE VIETNAMESE SCHOLAR-GENTRY CLASS IN THE MEDIEVAL ERA

Assoc. Prof. Dr. Vu Thanh*

Abstract: This paper offers an in-depth analysis of Le Quy Don, a representative scholar-gentry figure of 18th-century Vietnam, and the formation of a scholar-gentry class specializing in academic pursuits. Amidst the turbulent feudal society of Vietnam, Le Quy Don played a pivotal role in establishing the nation's intellectual foundation through his monumental scholarly works. His research and compilations laid the groundwork for the development of Vietnamese scholarship in the medieval period, deeply influencing later scholars such as Bui Huy Bich, Phan Huy Chu, and Pham Dinh Ho. The paper highlights the defining characteristics of the scholar-gentry class, including practicality, profound knowledge, and a strong sense of national pride. In conclusion, it emphasizes the significant role of Le Quy Don and the scholar-gentry in shaping Vietnamese academic traditions and underscores the importance of these studies to the country's cultural history.

Keywords: Le Quy Don, scholar-gentry, Vietnamese scholarship, 18th century, medieval literature, cultural history, practicality.

* Viện Văn học.
Institute of Literature

1. Một vài nét bối cảnh lịch sử - văn hóa thế kỷ XVIII và việc xuất hiện đội ngũ nhà nho chuyên về học thuật

Thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX là giai đoạn mà chế độ phong kiến Việt Nam rơi vào những khủng hoảng triền miên, chất chứa trong lòng những mâu thuẫn đã tồn đọng trong nhiều thế kỷ. Sang thế kỷ XVIII nội chiến tạm chấm dứt nhưng loạn lạc vẫn xảy ra khắp nơi, các cuộc thanh trừng, sát phạt giữa các tập đoàn phong kiến vẫn diễn ra và khắp cả hai miền Nam - Bắc, các cuộc khởi nghĩa chống đối chính quyền nổ ra liên tục.

Ở Đàng Ngoài, bên cạnh vua Lê là chúa Trịnh. Vua Lê chỉ còn là bù nhìn, các chúa Trịnh mới là những người nắm thực quyền, khiến cho mọi tôn ti cương thường, trật tự truyền thống bị đảo lộn. Tình trạng “lưỡng đầu chế”, một nước hai vua đó tạo nên tâm lý bất trung, làm lu mờ giáo lý thánh hiền và ít nhiều là cơ sở cho tư tưởng tự do, dân chủ nảy sinh trong xã hội. Ở Đàng Trong, dưới quyền cai trị của các chúa Nguyễn tình hình có phần ổn định và phát triển hơn. Các vùng đất về phía Nam tiếp tục được khai phá, việc buôn bán với nước ngoài cũng được chú trọng nhưng đời sống người dân vẫn vô cùng vất vả.

Giáo dục, khoa cử từ đầu thế kỷ XVIII cũng sa sút một cách nghiêm trọng. Từ năm Cảnh Hưng thứ 11 (1750) đời vua Lê Hiển Tông và chúa Trịnh Sâm, do ngân khố kiệt quệ nên triều đình có lệ mua quan, bán tước khiến cho chuyện học hành, thi cử xuống cấp một cách tệ hại.

Tuy nhiên thế kỷ XVIII lại là thời kỳ văn học và học thuật rất phát triển, một phần do đây là giai đoạn kết tinh của hơn 8 thế kỷ phát triển liên tục theo xu hướng dân tộc hóa của văn học Việt Nam, đội ngũ các nhà văn, nhà thơ đã trưởng thành, biết kế thừa và phát huy truyền thống, mặt khác xã hội loạn lạc, thiếu sự kiểm chế, kiểm soát của tư tưởng thống trị và chính quyền đã tạo điều kiện cho sự tự do tư tưởng, cho các xu hướng sáng tác vượt thoát ra khỏi những quy phạm trói buộc người sáng tác. Một số chúa Trịnh có thực tài, có niềm yêu thích văn chương, học thuật, có mong muốn xây dựng một nền văn hóa dân tộc phát triển đã tạo điều kiện để thúc đẩy nền học thuật vốn kém phát triển của Việt Nam. Có nhiều giai đoạn cả triều đình vua Lê, cả phủ chúa Trịnh đều có các cơ quan chăm lo cho việc biên soạn sách vở, phê chuẩn cho phép các nhà nho được chú tâm vào công việc học thuật, in ấn công trình.

Thế kỷ XVIII cùng với sự phát triển của văn hóa, văn học là những thành tựu của học thuật văn chương. Một nền văn học phải vận động đến một trình độ nhất định mới xuất hiện học thuật văn chương. Thế kỷ XVIII chính là giai đoạn hội tụ đầy đủ mọi điều kiện, cơ sở vật chất và tinh thần cho sự hội tụ này. Đây cũng là thời kỳ mà sự phát triển của đất nước đòi hỏi nền học thuật nước nhà phải bước sang một giai đoạn mới, đóng vai trò tổng kết, thúc đẩy nền khoa học nước nhà có thành tựu, đáp ứng sự tiến triển của văn hóa, xã hội trong một thời kỳ lịch sử mới.

- Từ giữa thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII trong giới nho sĩ Đàng Ngoài đã bắt đầu diễn ra một công cuộc cải cách xã hội được gọi là Phong trào Thực học¹. Phong trào được khởi xướng bởi một số nhà nho cấp tiến, tiêu biểu là Vũ Công Đạo (1629 - 1714, đỗ Tiến sĩ năm 1659, làm quan đến chức Thượng thư Bộ Công, từng đi sứ Trung Quốc) và Vũ Thạnh (1663 - ?, đỗ Thám hoa năm 1685, làm quan đến chức Bồi tụng), được tiếp nối bởi Nguyễn Tông Quai (1693 - 1763, đỗ Hoàng giáp năm 1722, giữ chức Hộ bộ Tả thị lang), Lê Quý Đôn (1726 - 1785) và tiếp theo là Bùi Huy Bích (1744 - 1818), Phan Huy Chú (1782 - 1840)... Một số trong số họ là các thế hệ thầy trò nổi tiếng nối tiếp nhau đương thời. Công cuộc cải cách cũng nhận được sự đồng tình của một vài đời chúa Trịnh, tạo nên một trào lưu xã hội rộng lớn. Các nhà cải cách đã tập trung vào việc cách tân nền Nho học đang sa sút, cách tân nền pháp luật..., trong đó thành công hơn cả là công cuộc cải cách văn chương, học thuật. Các nhà nho trong Phong trào Thực học đã cổ xúy cho việc chú trọng đến những giá trị thực tiễn của văn chương, đả phá kiểu văn phong sáo rỗng, giáo điều, chỉ ca ngợi một chiều đạo lý thánh hiền, khuyến khích người sáng tác hướng đến hiện thực cuộc đời, khuyến khích nho sĩ chú tâm vào học thuật, từ đó dẫn đến những đổi mới căn bản về nhiều phương diện trong văn học thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX. Bên cạnh bộ phận sáng tác, Phong trào Thực học cũng thúc đẩy sự phát triển của nền học thuật nước nhà, dùng học thuật biên khảo thực tiễn. Tinh thần thực tiễn của cuộc cải cách đã góp phần làm xuất hiện những nhà văn hóa lớn, với những tác phẩm học thuật đồ sộ, tạo nên học phong của một thời, với những nhà văn - nhà bác học tiêu biểu như Nguyễn Tông Quai, Lê Quý Đôn, Bùi Huy Bích, Phan Huy Chú..., trong đó nổi bật là Lê Quý Đôn - người đã tạo nên một bước ngoặt mới trong đời sống học thuật của đất nước. Trong sáng tác cũng xuất hiện những “người khổng lồ” như Đặng Trần Côn, Nguyễn Gia Thiều, Nguyễn Du, Lê Hữu Trác... Chưa bao giờ trong lịch sử dân tộc lại xuất hiện một lớp nhà nho đa tài và có nhiều trước tác giá trị cả về sáng tác và trước thuật như vậy.

Văn học giai đoạn này được xây dựng trên một nền tảng văn hóa dân tộc đã đạt được những thành tựu rực rỡ về nhiều mặt. Xuất hiện những nhà văn hóa lớn, những nhà bách khoa, có tri thức rộng lớn vượt ra khỏi vốn tri thức sách vở mà họ được học ở “cửa Khổng sân Trình”, họ có khát vọng muốn giải thích thế giới, làm chủ thế giới. Về sử học, xuất hiện nhiều tác phẩm sử học đồ sộ với các nhà sử học nổi tiếng như Lê Quý Đôn, Ngô Thì Sĩ, Bùi Huy Bích, Phan Huy Chú... Về khảo cứu văn học, xuất hiện các bộ hợp tuyển văn chương lớn tập hợp thơ văn của nhiều tác giả và nhiều giai đoạn lịch sử như *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn, *Hoàng Việt thi văn tuyển* của Bùi Huy Bích, *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú. Ngay trong các bộ sử của Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm, hay các tập truyện ký

¹ Xin xem: Phan Đại Doãn chủ biên (1999): *Một số vấn đề về Nho giáo Việt Nam* (tái bản), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Nguyễn Kim Sơn (1998), “Những chuyển biến của văn học thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XX nhìn từ góc độ sự tác động của Nho học tới văn học”, Tạp chí *Văn học*, số 8, tr. 35-44.

của Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án... cũng chứa đựng nhiều tư liệu có giá trị về văn chương các đời. Đây cũng là giai đoạn ra đời nhiều bộ sách về địa lý, địa chất có giá trị như *Lê triều thổ địa chí*, *An Nam chí*, *Nhất thống địa dư chí*, *Phủ biên tạp lục*, *Nghệ An ký*... Về y học xuất hiện những nhà y học lớn như Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác với bộ *Y tông tâm lĩnh* (66 quyển) hội tụ những tinh hoa, tri thức, kinh nghiệm y thuật quý giá của dân tộc. Sân khấu, âm nhạc cũng rất phát triển với sự lên ngôi của ca trù và tuồng. Kiến trúc, điêu khắc cũng rất phát triển với nhiều công trình còn lại đến nay. Những thành tựu lớn lao về văn hóa, khoa học chắc chắn đã có những ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển của văn học đương thời.

Đến thế kỉ XVIII cùng với sự bùng nổ của đời sống văn chương thì công việc nghiên cứu, trước thuật, sưu tầm sách vở mới thực sự tạo được bước ngoặt, học thuật mới trở thành một bộ phận quan trọng, có vị trí trong đời sống xã hội. Các hoạt động văn hóa thời kỳ này khá sôi nổi, việc in ấn, bảo tồn, sưu tầm, chỉnh lí thư tịch trong các thư các và trong dân gian, việc mua sách vở từ Trung Quốc, biên soạn sách mới diễn ra sôi nổi và có sự quan tâm từ triều đình vua Lê, nhất là bên phủ chúa Trịnh. Nhà nước cho lập thư viện, đặt thư các, cho Nguyễn Bá Lân, Lê Quý Đôn làm học sĩ để duyệt sách vở, Ngô Thì Sĩ sung chức Chính tự lo việc chỉnh lí văn bản thư tịch. Được làm học thuật đã trở thành mục đích nhân sinh, là sự nghiệp cao cả của nhiều nho sĩ. Trong đó nổi bật là tác giả Lê Quý Đôn, nhà nho làm học thuật tiêu biểu và chuyên nghiệp, có nhiều đóng góp cho nền khoa học của dân tộc.

2. Lê Quý Đôn - tác giả tiêu biểu cho loại hình nhà nho trước thuật Việt Nam

Lê Quý Đôn là người được biết đến với những công hiến trong nhiều lĩnh vực khoa học: triết học, luật học, pháp luật, chính trị, giáo dục, sử học, văn học, dân tộc học, xã hội học, từ điển học, nông học thiên văn học,... Ở lĩnh vực nào ông cũng tinh thông, để lại những dấu ấn đậm nét, những đóng góp có giá trị mở đầu và tồn tại cùng thời gian.

Với học thuật văn chương, chỉ riêng bộ *Toàn Việt thi lục* của ông đã gói gọn gần như trọn vẹn thơ ca thời trung đại trước ông. Nhà bác học đã tạo dựng những phương pháp khoa học mới với những tiêu chí chuẩn mực trong quá trình biên soạn các công trình khoa học của mình, sử dụng kết hợp nhiều phương thức sưu tầm như: điền dã, thu thập từ thư tịch trong và ngoài nước, tiến hành việc phân loại, nêu các tiêu chí khoa học để tiến hành việc tuyển chọn, nghiên cứu. Nhà bác học họ Lê còn để lại những bộ sách đồ sộ như *Đại Việt thông sử*, *Kiến văn tiểu lục*, *Vân đài loại ngữ*... đều là những cuốn bách khoa thư. Những công trình học thuật lớn lao này có vai trò đặt nền móng cho việc làm học thuật và biên soạn tuyển tập của Bùi Huy Bích hay những công trình thư mục học của Phan Huy Chú sau này.

Trong bài viết này, chúng tôi tập trung nhìn nhận Lê Quý Đôn từ góc độ của một kiểu loại tác giả - học giả, nhà khoa học tiêu biểu mà không tìm hiểu toàn bộ sự

ngiệp của ông. Từ một học giả mẫu mực như Lê Quý Đôn, chúng tôi xin đưa ra các tiêu chí để xếp loại loại hình tác giả nhà nho làm học thuật thời trung đại ở Việt Nam như sau:

Phương pháp loại hình học sẽ giúp chúng ta, trên cơ sở của hiện tượng tác giả Lê Quý Đôn, tìm ra những đặc điểm chung, cơ sở hình thành quan điểm thẩm mỹ, quan niệm nghệ thuật của kiểu loại tác giả học giả thời trung đại. Họ có cả một đội ngũ - những người suốt đời làm học thuật, coi học thuật như mục đích của cả đời mình, cũng như bản chất loại hình trước tác của họ, phân biệt họ với các kiểu loại tác giả khác đương thời trên một số phương diện như: phương thức tư duy, quan niệm văn học, quan niệm thẩm mỹ, quá trình trước tác, tính loại hình của tác phẩm... Từ đó khái quát các đặc điểm tiêu biểu của kiểu loại tác giả này. Điều đó có nghĩa là không thể tìm hiểu họ giống việc nghiên cứu các nhà văn, nhà thơ - người sáng tác văn học như Đặng Trần Côn, Nguyễn Du, Nguyễn Gia Thiều, Hồ Xuân Hương...

2.1. Về kiểu tư duy và phương thức biên định di sản văn hóa của nhà nho làm học thuật

Khi trước tác, các tác giả nhà nho học giả sẽ có kiểu tư duy khác với người sáng tác. Đó là việc vận dụng khá triệt để tư duy lý tính của một người làm khoa học. Ở thời trung đại, ranh giới giữa văn, sử, triết và các bộ môn xã hội khác là không rõ ràng, người ta cũng ít quan tâm tới ranh giới giữa sáng tác văn thơ và trước tác học thuật. Ở Lê Quý Đôn, tư duy khoa học đã thể hiện khá rõ ở việc ông thực hành một số thao tác khoa học của người làm công việc nghiên cứu học thuật như: phân loại các đối tượng nghiên cứu, sưu tầm tư liệu không phải để phục vụ cho sáng tác mà để làm các tuyển tập, việc tạo ra các tiêu chí để phân loại và lựa chọn tư liệu. Như việc ông đặt ra 5 tiêu chí cho việc lựa chọn các tác phẩm thơ. Lê Quý Đôn sắp xếp tác giả theo lịch đại, thơ của đế vương chép trước, rồi đến thơ các quan, các danh nho. Với mỗi nhà thơ, nhà bác học đều ghi chú họ tên, quê quán, sự nghiệp và trước thuật của họ một cách chi tiết. Sau đây là những tiêu chuẩn tuyển chọn thơ của ông trong *Toàn Việt thi lục*:

- a) Những bài lời lẽ đều hay
- b) Những bài thơ chỉ có lời hay
- c) Những bài chưa hay, nhưng được nhiều người thích.
- d) Những bài chưa hay nhưng tác giả là bậc hiền mà ít người biết tiếng, chép lấy một vài bài cho tên tuổi của họ khỏi bị mai một.
- đ) Những bài lời không hay nhưng lẽ khá đều được chép¹.

¹ Lê Quý Đôn (2019), *Toàn Việt thi lục*, tập 1, Mai Quốc Liên chủ biên, Nxb Văn học, Trung tâm Nghiên cứu quốc học, Hà Nội, tr.133.

Như vậy là tiêu chí lựa chọn khá cởi mở, đúng là một sự góp nhặt công phu, trong đó có cả thơ của các Thiền sư và các nhà thơ nữ. Ông bắt đầu quan tâm đến người đọc không cùng quan điểm với mình khi lựa chọn cả “Những bài chưa hay, nhưng được nhiều người thích”. Lê Quý Đôn đã hướng tới quy mô biên soạn của các công trình mang tính chất toàn tập chứ không còn là trích tuyển như những người đi trước. Đối tượng tác giả, tác phẩm được sưu tầm, tuyển chọn và đối tượng bạn đọc đã được mở rộng, phục vụ nhu cầu của độc giả đương thời. Đây rõ ràng là một bước tiến lớn về tư duy, quy mô của công việc làm học thuật trong thời đại Lê Quý Đôn. Những công trình của nhà bác học mang tính khoa học và chuyên nghiệp rõ rệt. Ông trình bày các vấn đề từ tác phẩm, tác giả một cách minh bạch, chú ý tới giá trị nội dung và hình thức của tác phẩm được tuyển.

Chính Phan Huy Chú sau này đã ý thức một cách rõ rệt hơn sự khác biệt giữa tư duy người sáng tác và người làm học thuật. Ông phân chia các tác giả văn chương thành hai loại tài năng khác nhau: thi nhân (người sáng tác) và học giả (nhà học thuật): “Văn chương của cổ nhân thường chia làm hai lối, mà người ta vẫn lo ít ai tài kiêm được cả hai. Người có học thuật thì phần lớn kém ở lời văn hoa mỹ; trái lại, người có tài ngâm vịnh thơ nói chung lại thiếu sự uyên bác. Có cái tài kiêm được cả hai phương diện ấy, thực khó lắm thay!”¹. Lê Quý Đôn cũng như Phan Huy Chú đều sáng tác thơ văn nhưng thành tựu chủ yếu của hai ông chính là học thuật. Những sáng tác thơ ca của cả hai tác giả này đều không phải là thành tựu nổi bật trong sự nghiệp của họ. Khi làm khoa học các học giả đều phải thực hiện các thao tác khác hẳn khi sáng tác. Sáng tác chủ yếu dựa vào tư duy cảm tính, vào cảm hứng đột khởi. Người làm khoa học cũng cần có cảm hứng nhưng sự kiên trì, nhẫn nại, sự cẩn mẫn mới là các phẩm chất chính của họ bên cạnh việc thực thi các thao tác khoa học như phân loại, lựa chọn, sưu tầm, điền dã, ghi chép, phân tích, tổng hợp...

Rõ ràng, tư duy lí tính, hệ thống, mang tính khoa học chính là điểm nổi bật của kiểu tác giả làm học thuật. Tư chất của nhà khoa học nghiêm túc giúp cho họ hình thành nên những công trình học thuật bề thế, tầm cỡ, là kết quả của nhiều năm tháng miệt mài trong các kho sách, thư viện hay trên các nẻo đường gian khổ tìm kiếm các nguồn thư tịch, văn bia... còn bị lẫn khuất trong dân gian hay bị giặc ngoại xâm phá hủy, nay tìm cách phục chế lại từ tro tàn, gạch nát. Còn tư chất người nghệ sĩ lại giúp họ trong công việc lựa chọn những sáng tác thật sự có giá trị của cha ông còn lại, đồng cảm, đồng hành cùng người sáng tác, hay thỏa mãn khiêu thích thẩm mỹ khác biệt của người thưởng thức, tạo nên sự cởi mở, gần gũi trong một xã hội vốn có nhiều quy phạm hạn chế sự sáng tạo và tiếp nhận.

2.2. Nền tảng kiến thức sâu rộng:

¹ Nguyễn Thanh Tùng (2016), *Tuyển tập thi luận Việt Nam thời trung đại*, tr. 146, Nxb Đại học sư phạm, Hà Nội

Học thuật là công việc không phải ai cũng làm được, trong hoàn cảnh nào cũng thực hiện được. Theo sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam*¹ trong khoảng hơn 10 thế kỷ, Việt Nam có 2.898 người đỗ đại khoa nhưng số người có trước tác thì còn số lại hết sức khiêm tốn. Sách *Lược truyện các tác gia Việt Nam*² do nhóm Trần Văn Giáp biên soạn cho biết các tác gia Hán - Nôm chỉ có 735 người. Trong số đó những người làm học thuật chiếm một tỷ lệ rất nhỏ, chỉ có thể đếm trên đầu ngón tay.

Người làm học thuật cần có một nền tảng kiến thức sâu rộng, uyên bác, được tích lũy qua thời gian, cần có một môi trường tạo điều kiện cho họ thực thi công việc. Họ thường là những người đỗ đạt cao. Làm học thuật là công việc có tính chất nhà nước, được thực hiện theo mệnh lệnh của các bậc vua, chúa. Vì trước đây, các tàng thư chủ yếu nằm trong triều đình, nếu không phải người có trọng trách được giao phó thì khó có thể tiếp cận được các nguồn tư liệu quý hiếm đó. Và lại người đọc cũng phải có tri thức sâu rộng mới có thể sử dụng được những tư liệu rất khó tiếp cận về những tri thức chuyên sâu. Sách vở liên quan đến học thuật, nếu không được lệnh của vua chúa cũng khó có thể được in ấn, lưu hành. Thời kỳ của Lê Quý Đôn, mặc dù kỷ cương xã hội không còn được như trước nhưng vua Lê, đặc biệt là một số chúa Trịnh rất quan tâm đến việc phát triển nền học thuật nước nhà. Các vua Nguyễn sau này, thời kỳ của Minh Mệnh và Tự Đức đã cho tiến hành các hoạt động học thuật khá sôi nổi và công phu. Từ thời Hậu Lê đã có các bộ, cục phụ trách công việc này. Thế kỷ XVIII - XIX là giai đoạn phát triển công việc biên khảo, làm học thuật văn chương, tạo nên những thành tựu lớn mà các giai đoạn lịch sử trước chưa có được. Những thuận lợi đó đã tạo cơ sở cho sự xuất hiện một lực lượng lớn các nhà khảo cứu, trong đó có khảo cứu văn chương.

Công việc khảo cứu đòi hỏi nhà trước thuật phải có tri thức văn hóa, khoa học, vận dụng tư duy lý tính có tính hệ thống, cung cấp những tri thức mới, sâu rộng về nhiều vấn đề, trong đó có nhiều lĩnh vực, nhiều tri thức người đọc rộng rãi chưa từng biết đến, những hiểu biết về những miền đất họ chưa từng đặt chân tới hoặc nội dung của những bộ sách hiếm hoi, xa vời đối với họ. Các nhà nho học giả là những người am tường nhiều lĩnh vực thực tế, có ý thức dùng học thuật và văn chương để tiến thân, để lưu danh, bên cạnh việc khẳng định trách nhiệm kẻ sĩ, thể hiện trong nỗ lực viết sách, ghi chép kiến văn, mô tả thực tế, hoặc đả phá thứ văn chương viết theo lối cũ, sáo mòn và chỉ một bề ca tụng thánh nhân, kẻ cầm quyền.

2.3. Tinh thần thực tiễn

Tư tưởng Thực học đề cao tính thực tiễn của văn chương cũng là một trong những đặc điểm nổi bật luôn được các nhà nho làm học thuật thấm nhuần. Họ đề cao tính thực tiễn của văn chương, hướng văn chương đến với cuộc đời, phản ánh và cải tạo cuộc sống. Họ có khát vọng làm học thuật để lưu lại cho hậu thế biết

¹ Ngô Đức Thọ (Chủ biên, 1993), *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919*, Nxb Văn học, Hà Nội.

² Trần Văn Giáp (1971), *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

được vốn văn minh, văn hóa mà cha ông chúng ta đã lưu giữ được qua năm tháng lịch sử và qua đó mà thể hiện tài năng và vốn học của mình.

Trong tựa *Kiến văn tiểu lục* Lê Quý Đôn viết: “Tôi đi đến đâu cũng để ý tìm tòi, phàm việc gì mắt thấy, tai nghe đều dùng bút ghi chép”. Ông quan niệm học không phải chỉ để biết tích lũy kiến thức mà còn phải biết thực hành, phải biết vận dụng những điều đã học vào thực tế. Trong văn chương, ông phê phán gay gắt thứ văn bát cổ phù hoa, phản đối việc dùng thứ văn đó vào trong thi cử để chọn người tài ra thực thi trọng trách với đất nước. Bởi thứ văn cử tử xa rời thực tế cuộc sống. Ông mong muốn văn chương phải có ích cho đời, người viết văn phải nghĩ những điều mình viết ra sẽ có tác động thế nào đến cuộc sống, góp phần cải tạo xã hội. Óc thực tiễn đưa ông đi xa hơn theo hướng trọng thực chất, người thật, việc thật.

Các học giả đều là những trí thức cả đời học hành, tìm tòi, nghiên cứu, trí tuệ uyên bác, hiểu biết sâu rộng nhiều lĩnh vực. Văn chương chỉ là một trong nhiều phương diện mà họ quan tâm và thực thi trong thực tiễn. Vốn tri thức học hành, đào tạo trong một môi trường khoa cử, tinh thần tự học suốt đời giúp họ có vốn học vấn khá toàn diện trong nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Các tác giả làm học thuật đều là những nhà nho hành đạo tích cực. Họ nhiệt huyết với chính sự, đảm nhiệm trọng trách trong triều đình. Họ cũng có cơ hội được ra khỏi biên giới Việt Nam để tiếp xúc với thế giới bên ngoài. Lê Quý Đôn khi đi sứ Trung Hoa đã tìm đến các kho sách ở các nơi ông đến. Ông cũng có mặt ở Đàng Trong nơi những vùng đất mà quân đội chúa Trịnh chiếm giữ để sưu tầm tư liệu cho các công trình của mình. Trước khi vào Hà Tiên (Hải Quốc), Lê Quý Đôn đã tìm đọc được tập thơ *Hà Tiên thập vịnh* của nhóm Chiêu Anh Các do Mạc Thiên Tích đứng đầu nên khi vào công cán ở Hà Tiên, ông đã tiến hành việc tìm hiểu thêm một số mặt về lịch sử và văn hóa của vùng đất mới này, từ đó khám phá ra nhiều điều mới lạ, ghi chép lại phục vụ cho triều đình, cho việc bình định một vùng đất còn xa lạ với Bắc Hà. [43, tr. 359]. Trong *Phủ biên tạp lục* mục “Nhân tài thơ văn” ông cũng dẫn vào đó một loạt bài sưu tầm được từ tập thơ đó để phản ánh tình hình nhiều mặt của vùng đất cực Nam tổ quốc. Đây là nguồn tư liệu rất quý giá đương thời, giúp cho chúng ta biết được một cách cụ thể vùng đất mới của đất nước. Các nhà nho làm học thuật luôn đầy nhiệt huyết cống hiến, luôn nuôi khát vọng để lại cho đời những trước tác gắn liền với tên tuổi của họ và thời đại của họ. Các công trình của các nhà nho học giả không chỉ tạo sức hấp dẫn cho giới nho sĩ mà còn cho cả các bậc vua chúa không có thời gian và điều kiện bôn ba tìm kiếm tư liệu mới như họ. Công trình, sách vở của các nhà trước thuật, rõ ràng là những cuốn bách khoa thư, là cẩm nang cho những người thực thi công vụ và cho tất cả mọi người.

Đề cao tính thực tiễn của việc làm học thuật, đề cao tinh thần cải tạo hiện thực, trong đó có cách tân luật pháp, thể chế, văn chương, giáo dục, khoa cử là mong muốn của các nhà nho học giả. Như trên chúng tôi đã đề cập, Lê Quý Đôn là một học giả trọng thực tế, nhất là thực tế dân tộc. Tri thức mà ông có được do đọc sách

đã nhiều nhưng ông luôn kiểm chứng các hiểu biết đó nhờ vào các hoạt động bám sâu vào thực tiễn đời sống. Trong lời tựa *Vân đài loại ngữ* ông viết: “Tôi tự nghĩ, nói cao quá sợ viển vông. Nói thấp quá sợ nông cạn, nhưng về mọi việc, mọi vật đều đủ đầu mối cả”¹, tức là kiến thức trong đầu cần phải có cơ sở thực tế, thực tiễn. Lê Quý Đôn đề cao tính chân thật, gắn với đời sống của học thuật. Ông nêu: “Tư Mã Thiên, Ban Cố làm sử, chỉ cứ sự thật mà chép, chứ không có ý làm văn, cho nên hay”.

Từ Lê Quý Đôn trở về trước, công việc sưu tầm, chỉnh lí, biên soạn văn chương vẫn chỉ mới được xem là việc không chính thức, một việc làm thêm lúc nhàn rỗi của các bậc trí thức tài danh đương thời hoặc làm theo lệnh vua phải trông chờ vào “thánh chỉ”. Một công việc “nghiep dư”, “tay trái”, làm trong lúc “công dư” nay bắt đầu từ Lê Quý Đôn đã trở thành chuyên nghiệp, thành sự nghiệp trong cuộc đời một con người, một sự nghiệp vinh quang được người đời tôn vinh, vì đó là công việc không phải ai cũng có thể làm được hoặc được giao trọng trách.

2.4. Niềm tự hào dân tộc

Ý thức và niềm tự hào sâu sắc về nền văn hiến, văn hóa dân tộc là một trong những động lực lớn nhất thúc đẩy công cuộc xây dựng nền học thuật và học thuật văn chương Việt Nam, góp phần làm xuất hiện một đội ngũ các nhà khoa học - tạo thành loại hình tác giả nhà nho học giả (nhà nho làm trước thuật). Lòng tự hào dân tộc, ý thức giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống là động lực chính khiến các học giả vượt qua mọi trở ngại để hoàn thành tốt nhất việc sưu tập thơ văn, xây dựng các công trình học thuật ở các thời. Lê Quý Đôn luôn trăn trở hết lòng với di sản văn chương dân tộc “Nước Việt gây dựng nền văn minh không kém Trung Quốc. Bài từ của vua đầu triều Tiền Lê tiền sử thần Lí Giác nhà Tống, lời lẽ mượt mà tưởng có thể chạm nắm được. Hai vua Thánh Tông, Nhân Tông triều Lí đều giỏi chữ nghĩa, thơ văn của các vị hầu như cũng bị thất lạc hết cả, không biết tìm đâu ra. Các vua triều Trần cũng rất thích đề vịnh thơ ca. Sử liệu cho biết mỗi người đều có thi tập riêng nhưng tới nay cũng bị tán lạc, khuyết thiếu nhiều... Nay phụng mệnh biên định, kính cẩn nương theo thứ tự các đời mà phân định thành quyển”². Lê Quý Đôn cùng với các học trò của mình đã bỏ nhiều công sức để vào các tàng thư quốc gia và tư nhân, trèo đèo, lội suối tìm kiếm những gì còn sót lại để cố gắng ở mức cao nhất khôi phục lại những gì đã mất.

Các học giả giàu ý thức dân tộc luôn trăn trở và lo lắng cho sự tồn vong của văn hóa dân tộc trước sự hủy hoại của nhiều yếu tố khách quan và chủ quan. Dân tộc ta vốn có lịch sử, nền văn hiến, văn minh lâu dài không thua kém gì Trung Hoa nhưng do chiến tranh, loạn lạc, do thời gian hủy hoại mà chúng ta không còn giữ

¹ Lê Quý Đôn (2007), *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 6 (*Vân đài loại ngữ*), Nguyễn Khắc Thuần dịch, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr. 17.

² Nguyễn Thanh Tùng (2016), sđd, tr. 47-48.

được bao nhiêu. Cuộc chiến tranh xâm lược và sự thống trị trong nhiều năm của giặc Minh giai đoạn đầu thế kỷ XV đã hủy diệt gần như đa phần các thư tịch thể hiện nền văn hiến của nước nhà. Minh Thành Tổ Chu Nguyên Chương (1360 - 1424) theo *Minh thực lục* chép ngày 15 tháng 8 năm 1406 đã xuống chiếu ban lệnh phá hủy, đốt hết các dấu tích còn lại của Đại Việt “Sắc dụ quan Tổng binh chinh thảo An Nam Thành quốc công Chu Năng: - Quân vào An Nam đánh chiếm các quận ấp, phạm tịch thu được thư tịch, bản đồ đều hủy không được sót”¹. Sau khi trải qua cuộc kháng chiến chống giặc Minh xâm lược, việc tìm kiếm các nguồn tư liệu để khôi phục lại các di sản văn hóa của dân tộc là một công việc vô cùng khó khăn, đòi hỏi công sức và sự nhiệt huyết của các nhà khoa học. Vì thế, Lê Quý Đôn, sau một thời gian tìm kiếm, thu thập tài liệu ông cũng đã phải ngậm ngùi: “Phần còn lại không được một nửa, số còn lại thì tán lác hết thảy”². Vì vậy các học giả đã rất có ý thức “nếu có gặp bài thơ tàn khuyết, còn sót lại trong hòm nát hay trên tấm bia hoang ở động thẳm, ắt cũng thu nhặt sao chép lại cả”³ hay “nhặt nhanh được dăm chữ, nửa câu ở nơi chôn giấy tàn, vách nát”⁴ hoặc “suru tầm rộng rãi những bài thơ bị mất mát, lại lượm lặt thêm cả những bài ghi công trạng khắc vào vách đá”⁵. Với họ, đó thực sự là những di sản quý giá của cha ông, giá trị văn hóa, tinh thần của quá khứ một đi không trở lại.

Sự xuất hiện của loại hình tác giả nhà nho làm học thuật thế kỷ XVIII - XIX đã tạo ra một bước ngoặt mới trong cấu trúc tổng thể của nền văn học Việt Nam, góp phần bổ sung một mảnh ghép quan trọng vào bức tranh toàn cảnh, đưa các giá trị của văn học dân tộc lên một tầm cao mới. Lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc có một nhà bác học, một nhà bách khoa như Lê Quý Đôn. Kho tàng các tác phẩm đồ sộ của Lê Quý Đôn và của các học giả thế kỷ XVIII - XIX là những trước tác chưa hề có trong lịch sử nước nhà.

3. Kết luận

Sự nghiệp khoa học đồ sộ, nhiều thành tựu của Lê Quý Đôn đã mở ra một giai đoạn mới trong sự phát triển của văn hóa, khoa học của dân tộc. Những đóng góp của ông về mặt khoa học đã góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy nền chính trị, văn hóa, kinh tế... của đất nước phát triển. Thứ nhất, diện mạo của khoa học kỹ thuật, đặc biệt là khoa học xã hội đã khác trước. Nền văn hiến, văn minh của dân tộc đã được tổng kết và thể hiện một cách sáng rõ. Thứ hai, tiếp tục từ ông đã hình thành một cách rõ rệt một loại hình tác giả: nhà nho làm học thuật với tư cách một nhà khoa học, một học giả. Cùng thời với ông và ngay sau ông, chúng ta thấy đã xuất hiện một đội ngũ các nhà nho làm học thuật. Thời vua Lê, chúa Trịnh có: Ngô

¹ Nhiều tác giả, *Nghiên cứu thi tuyển chữ Hán Việt Nam* (2013), Viện Khoa học xã hội - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội, tr. 114.

² Như trên, tr.50.

³ Như trên, tr.50.

⁴ Như trên, tr.24.

⁵ Như trên, tr.21.

Thì Sĩ, Bùi Huy Bích, Ngô Thì Nhậm, Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án... Thời Nguyễn có Phan Huy Chú, nhiều nhà nho đỗ đạt cao tham gia biên soạn sử sách, học thuật cho triều đình như Vũ Trinh, Miên Thẩm, Trần Bích San, Nguyễn Quang Bích...

Sự xuất hiện các tác giả làm học thuật là một trong những hiện tượng nổi bật của đời sống văn hóa, khoa học giai đoạn cùng thời và sau Lê Quý Đôn; ít nhiều họ cũng chịu những ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp, được sự khích lệ từ sự nghiệp của nhà bác học họ Lê.

Ngày nay chúng ta có được những tri thức về đất nước, con người, lịch sử, văn hóa, văn minh của Việt Nam từ cổ đến nửa đầu thế kỷ XIX chính là nhờ chủ yếu vào trước tác của các nhà nho làm học thuật, từ đó mà thấy được những đóng góp hết sức lớn lao của họ. Truyền thống và những thành tựu đó một phần được hình thành một cách có ý thức từ Lê Quý Đôn.

Một nền văn hóa, văn học của một dân tộc phát triển không thể không có bộ phận học thuật, phê bình, khảo cứu khoa học. Học thuật phát triển sẽ là nền tảng vững chắc cho sự phát triển tiếp theo của khoa học, từ đó mà có sự kế thừa và sáng tạo mới của các thế hệ tiếp theo, tạo nên truyền thống và bản sắc của một dân tộc, đặc biệt trong lĩnh vực văn chương. Tất cả đã góp phần làm thay đổi cơ cấu của nền văn hóa, văn học truyền thống, tạo dựng nên một giai đoạn hoàn thiện phát triển rực rỡ trên mọi phương diện trong lịch sử dân tộc.

Nghiên cứu về Lê Quý Đôn và các nhà nho học giả không chỉ giúp chúng ta hiểu rõ hơn về lịch sử văn hóa và học thuật Việt Nam mà còn góp phần bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống. Những công trình học thuật của họ là tài sản quý báu, góp phần làm rạng danh nền văn hiến của dân tộc Việt Nam./.

V.T

Tài liệu tham khảo

1. Lê Quý Đôn (1978), “Văn chương với vận mệnh đất nước” (Trần Thị Băng Thanh sưu tầm và đặt tiêu đề), Tạp chí *Văn học*, số 5, Hà Nội.
2. Lê Quý Đôn, Ngô Thì Sĩ, Phạm Nguyễn Du... (1991), *Đại Việt sử ký tục biên* (1672 -1789), Ngô Thế Long, Nguyễn Kim Hưng dịch, Nxb Khoa học xã hội.
3. Lê Quý Đôn (1995), *Quần thư khảo biện*, Trần Văn Quyền dịch, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Lê Quý Đôn (2007), *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 2 (*Phủ biên tạp lục*), Nguyễn Khắc Thuần dịch, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Lê Quý Đôn (2007), *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 3 (*Phủ biên tạp lục*), Nguyễn Khắc Thuần dịch, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
6. Lê Quý Đôn (2007), *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 4 (*Kiến văn tiêu lục*), Nguyễn Khắc Thuần dịch, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

7. Lê Quý Đôn (2007), *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 5 (*Kiến văn tiêu lục*), Nguyễn Khắc Thuần dịch, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
8. Lê Quý Đôn (2007), *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 6 (*Vân đài loại ngữ*), Nguyễn Khắc Thuần dịch, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
9. Lê Quý Đôn (2007) *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 7 (*Vân đài loại ngữ*), Nguyễn Khắc Thuần dịch, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
10. Lê Quý Đôn (2007) *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 8 (*Vân đài loại ngữ*), Nguyễn Khắc Thuần dịch, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
11. Lê Quý Đôn (2007), *Đại Việt thông sử*, Viện Sử học dịch, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội.
12. Lê Quý Đôn (2018), *Bắc sử thông lục*, Nguyễn Thị Tuyết dịch, Trần Thị Băng Thanh hiệu đính, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.
13. Lê Quý Đôn (2019), *Quế Đường thi tập*, Trần Thị Băng Thanh (chủ biên), Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
14. Lê Quý Đôn (2019), *Toàn Việt thi lục*, tập 1-2-3, Mai Quốc Liên chủ biên, Nxb Văn học, Trung tâm Nghiên cứu quốc học, Hà Nội.

VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG VỀ BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC CỦA LÊ QUÝ ĐÔN VỀ XÂY DỰNG CON NGƯỜI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

TS. Vi Văn Thảo*

ThS. Nguyễn Duy Thanh*

Tóm tắt: Tư tưởng Lê Quý Đôn về bản sắc văn hóa dân tộc có giá trị lớn về mặt lý luận và có thể vận dụng vào thực tiễn việc xây dựng con người Việt Nam trong bối cảnh phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng hiện nay. Bài viết đã phân tích, làm rõ tư tưởng của Lê Quý Đôn về bản sắc văn hóa dân tộc cùng những giá trị của nó. Đồng thời, đưa ra các giải pháp nhằm vận dụng tư tưởng của Lê Quý Đôn về bản sắc văn hóa dân tộc vào xây dựng con người Việt Nam trong bối cảnh phát triển nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế mạnh mẽ.

Từ khóa: Vận dụng, văn hóa dân tộc, Lê Quý Đôn, xây dựng, con người, Việt Nam.

APPLICATION OF LE QUY DON'S THOUGHTS ON NATIONAL CULTURAL IDENTITY IN THE DEVELOPMENT OF VIETNAMESE PEOPLE IN THE CONTEXT OF A MARKET ECONOMY AND INTERNATIONAL INTEGRATION

Dr. Vi Van Thao*

Master Nguyen Duy Thanh*

Abstract: Le Quy Don's thoughts on national cultural identity possess substantial theoretical significance. They can be effectively applied to the development of Vietnamese individuals within the framework of a socialist-oriented market economy and extensive international economic integration. This paper provides a comprehensive analysis of Le Quy Don's perspectives on national cultural identity and elucidates its intrinsic values. Furthermore, it presents strategic solutions for the practical application of Le Quy Don's thoughts in fostering the development of Vietnamese people in the context of current market economy dynamics and robust international integration.

Keywords: application, national culture, Le Quy Don, development, human beings, Vietnam.

* Trường Đại học Công nghệ Đông Á.
Dong A University.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế diễn ra mạnh mẽ, việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trở thành một nhiệm vụ cấp thiết đối với mỗi quốc gia. Việt Nam là một đất nước có bề dày lịch sử và văn hóa phong phú, việc giữ vững bản sắc dân tộc không chỉ là một nhiệm vụ mà còn là một thách thức lớn. Lê Quý Đôn là một nhà tư tưởng tiêu biểu của dân tộc, đã để lại nhiều quan điểm sâu sắc về bản sắc văn hóa dân tộc và vai trò của nó trong việc xây dựng đất nước. Tư tưởng của ông không chỉ thể hiện tình yêu nước, niềm tự hào dân tộc mà còn gợi mở những định hướng quan trọng trong việc xây dựng và phát triển con người, trọng dụng nhân tài và tận dụng các giá trị văn hóa để phát triển bền vững. Bài viết này sẽ nghiên cứu vận dụng tư tưởng của Lê Quý Đôn về bản sắc văn hóa dân tộc vào xây dựng con người Việt Nam trong bối cảnh nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế hiện nay thông qua việc phân tích và làm rõ tư tưởng của Lê Quý Đôn về bản sắc văn hóa dân tộc và giá trị của nó.

2. Tư tưởng của Lê Quý Đôn về bản sắc văn hóa dân tộc và giá trị của nó

Văn hóa là một yếu tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển của một quốc gia. “Bản sắc văn hoá là những đặc điểm riêng biệt, có giá trị cao, gồm những giá trị vật chất và tinh thần được tích lũy và phát triển trong tiến trình đi lên của một dân tộc, nó quy định vị trí riêng biệt về mặt xã hội của một dân tộc. Những giá trị đó có thể có ở mọi dân tộc, song ở dân tộc có bản sắc văn hoá được biểu hiện đậm nét, sâu sắc và đặc biệt hơn” (Phạm Hồng Quang, 2002, tr. 18). Việt Nam đã có nhiều tư tưởng, quan điểm về nền văn hóa dân tộc, trong đó có Lê Quý Đôn, ông là một nhà tư tưởng có nhiều đóng góp trên lĩnh vực xây dựng bản sắc văn hóa dân tộc. Văn hóa là một trong những yếu tố quan trọng quyết định đến sự tồn tại và phát triển của dân tộc Việt Nam, điều đó đã được khẳng định “văn hóa thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr. 330). Do vậy, việc làm rõ tư tưởng của Lê Quý Đôn về bản sắc văn hóa dân tộc và những giá trị của tư tưởng đó là cần thiết. Những tư tưởng và giá trị bản sắc văn hóa dân tộc theo quan điểm của Lê Quý Đôn được thể hiện ở những nội dung sau đây:

Thứ nhất, ông đề cao vai trò, tầm quan trọng của văn hóa dân tộc.

Kế thừa tư tưởng của các nhân vật lịch sử trước đó về lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, bản sắc vốn có của dân tộc được bảo tồn và phát huy. “Lê Quý Đôn là một trí thức của thời đại ấy, tư tưởng của ông cũng là những tư tưởng được chắt lọc, đúc kết tiêu biểu cho thời đại mình. Ông nhận thức được, một nước có chủ quyền, một nước độc lập là một nước có một nền văn hóa mang bản sắc riêng” (Nguyễn Thị Giang, 2016a). Tư tưởng của ông cũng là sự kế thừa thông qua chắt lọc những tư tưởng trước đó phù hợp với thời đại lúc đó, đồng thời phát triển những tư tưởng đó tiêu biểu cho sự phát triển của đất nước trong thời điểm hiện tại. Một quốc gia độc

lập là một quốc gia có bản sắc văn hóa riêng của mình ở nhiều mặt, đặc biệt là về chữ viết, tiếng nói, phong tục tập quán, tiêu biểu cho quốc gia của mình. Từ nhận thức đó, ông xây dựng bản sắc văn hóa riêng của dân tộc Việt Nam.

Ông không ngừng hoàn thiện các giá trị văn hóa của dân tộc, điều đó được thể hiện ở nhận xét của ông với những giá trị văn hóa còn những thiếu sót, chưa hoàn thiện đầy đủ nên dẫn đến tâm lý thiếu tự tin trong việc khẳng định giá trị văn hóa của dân tộc, do vậy văn hóa chưa thật sự trở thành sức mạnh để đưa đất nước phát triển đi lên, cho dù ở giai đoạn của ông, “cộng đồng người Việt Nam đã trở thành một quốc gia dân tộc vững vàng và quốc gia đó đã có một nền văn hóa phong phú, đậm đà sắc thái phương Nam với lối sống, phong tục tập quán, văn học nghệ thuật riêng của mình” (Nguyễn Tài Thư, 1993). Điều đó có thể nhận định rằng, Lê Quý Đôn không ngừng cố gắng để xây dựng và hoàn thiện hơn nữa giá trị bản sắc văn hóa cho đất nước.

Từ nhận thức trên, Lê Quý Đôn không ngừng chỉnh lý, sưu tầm biên soạn và minh chứng cho nhận định của mình để không ngừng phát triển bản sắc văn hóa dân tộc. Quan điểm của ông rất tiến bộ thông qua việc không phủ định các yếu tố tích cực về văn hóa của thời đại trước đó mà có sự tiếp thu, tiếp tục phát triển trong thời đại của mình. “Ông không chỉ trích dẫn những bài thơ, truyện ký về người và sản vật qua khảo cứu của người trong nước mà Lê Quý Đôn đã trích lục cả những tư tưởng của các sứ thần nước khác khi đến Việt Nam” (Nguyễn Thị Giang, 2016b). Ông đã nghiên cứu, sưu tập lại như “hai triều đại nhà Lý, nhà Trần có tiếng là văn hiến. Khi Trần Thái Tông làm vua, hạ lệnh các quan khảo cứu điển lễ đời trước, soạn định bộ Quốc triều thông chế 12 quyển, tiếp đó, biên tập bộ Quốc triều thường lệ 10 quyển, lại soạn định một số quyển Hoàng triều đại điển. Những sách ấy nay không thấy lưu hành nữa” (Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Sử học, 2007, tr. 62).

Nhận thức của Lê Quý Đôn về bản sắc văn hóa dân tộc là cơ sở quan trọng giúp ông tích cực trong việc sưu tập, biên soạn và chỉnh lý lại những giá trị văn hóa đã bị thất lạc hoặc không còn lưu giữ. Như vậy, việc lưu giữ và phát triển giá trị văn hóa dân tộc được ông đặc biệt quan tâm. Những quan điểm này của ông cho đến ngày nay vẫn còn nguyên giá trị mà người Việt Nam vẫn tiếp tục thực hiện nhằm phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc trong bối cảnh mới.

Thứ hai, người Việt có một bản sắc văn hóa riêng.

Ông luôn cố gắng xây dựng cho người Việt bản sắc riêng về mặt văn hóa, văn hóa của dân tộc không phải chỉ đến thời đại của ông mới có mà đã có trước đó, nhưng do nhiều nguyên nhân khác nhau như chiến tranh, thiên tai,... làm cho nó bị hỏng hoặc mất mát. Tất cả được ông ghi chép và chỉnh lý lại cho đúng để lưu giữ và làm giàu cho bản sắc văn hóa dân tộc.

Về các lễ nghi, ông cho rằng dân tộc ta có phong tục tập quán đặc sắc, đây là yếu tố đầu tiên tạo nên sự riêng biệt về bản sắc văn hóa của người Việt so với các quốc gia khác. Ở nước ta, ông khẳng định: “Dùng ngày đầu xuân làm lễ kỷ phúc, tế thần bản thổ, mùa hè làm lễ hạ điền, mùa thu làm lễ thượng điền tế thần tiên nông và mỗi năm một lần tế thần bản thổ, hoặc vào mùa xuân, mùa hạ, hoặc vào mùa thu, mùa đông” (Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Sử học, 2007, tr. 72). Điều này còn được chứng minh trong bối cảnh thời đại ngày nay dù đã có nhiều biến đổi về cuộc sống theo hướng hiện đại nhưng những giá trị mà ông ghi chép lại vẫn được cho là đúng và còn tồn tại trong đời sống người Việt Nam, tiêu biểu cho một đất nước mang đậm chất của một nền nông nghiệp lúa nước.

Vấn đề đạo người, tôn ti trật tự trong cuộc sống cũng là nét văn hóa riêng biệt của người Việt. “Nhân dân đều nhân lễ ấy mà hội họp ăn uống, theo thứ tự tuổi và tước, đủ cả lễ và tình, không gì là không phải giường mỗi lớn của đạo làm người vậy” (Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Sử học, 2007, tr. 72). Những giá trị đó cho đến ngày nay không chỉ được duy trì trong từng gia đình người Việt mà còn trong đời sống giao tiếp với mọi người xung quanh, với đồng nghiệp như tôn trọng, chào hỏi người lớn tuổi, kính trên nhường dưới và tôn sư trọng đạo, yêu bạn và giúp đỡ mọi người khi gặp khó khăn hoạn nạn, tương thân tương ái.

Về trang phục, có nhiều biến đổi nhất, thậm chí có những yếu tố đã mất đi, điều này xuất phát từ đặc điểm tự nhiên của Việt Nam có nhiều thay đổi, nhất là bốn mùa xuân, hạ, thu, đông với thời tiết khác nhau, tiêu biểu là nắng nóng vào mùa hè, rất lạnh vào mùa đông, đồng thời yếu tố về mặt địa lý với đặc điểm thời tiết, khí hậu tương đối khác nhau. Đó chính là những yếu tố tạo nên nét đặc sắc của văn hóa của người Việt. “Người trong nước đều mặc lụa thâm, áo hoa, quần mỏng, cổ áo tròn khâu bằng là, đàn bà cũng mặc áo thâm, nhưng màu trắng ở trong rộng hơn để viền vào cổ áo, rộng bốn tấc, họ cho thế là khác với áo đàn ông, các sắc xanh, hồng, vàng, tía, tuyết nhiên không có” (Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Sử học, 2007, tr. 76). Như vậy, trang phục đã được ông quan tâm đối với cả đối tượng nam - nữ khác nhau, thể hiện nét đẹp trong phong cách và tính cách của người Việt. Đồng thời, những phong cách ăn mặc không phù hợp ở thời điểm trước đó, theo ông trong hiện tại đã không còn.

Ông khẳng định người Việt cần phải có tiếng nói, chữ viết riêng của mình. Điều này đã được ông sớm nhận thấy, đặc biệt là những hạn chế về ngôn ngữ của người Việt thời điểm đó. Ông cho rằng: “Còn như ngôn ngữ, trong nước không có chính âm, chỉ có tiếng mà không có chữ” (Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Sử học, 2007, tr. 78). Như vậy, người Việt tại thời điểm đó chỉ có tiếng nói riêng, còn về chính âm còn hạn chế, nhất là chữ viết chủ yếu là đang trọng dụng, sử dụng chữ Hán, điều đó làm cho bản sắc văn hóa của dân tộc bị phai mờ đi, về lâu dài ảnh hưởng đến sự tồn tại của dân tộc. Từ đó, ông quyết tâm sử dụng chữ viết dân tộc để

thực hiện các công việc chính của đất nước, nhất là trong vấn đề chính trị nhằm thể hiện sự tôn nghiêm về mặt ngôn ngữ hành chính nói chung.

Quan điểm về bản sắc văn hóa dân tộc riêng biệt của ông giúp người Việt phát huy được vốn sức mạnh vốn có của mình, từ đó tạo nên sức mạnh và sự tồn tại và phát triển của dân tộc, nhất là sự khác biệt về ngôn ngữ, chữ viết, phong tục tập quán. Điều đó đã được chứng minh qua dân tộc Việt Nam đã thoát khỏi sự đồng hóa của các thế triều đại phong kiến phương Bắc trong hàng ngàn năm lịch sử dựng nước và giữ nước của cha, ông ta.

Thứ ba, ông coi trọng và quan tâm tới nhân tài của đất nước.

Quan điểm trọng dụng nhân tài của Lê Quý Đôn thể hiện qua việc ông nhấn mạnh tầm quan trọng của nhân tài đối với quốc gia. Ông cho rằng: “Tinh hoa quang thái, bao hàm phát tiết, chung đúc ra nhân tài, có nhiều người đáng được đề ý” (Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Sử học, 2007, tr. 78).

Lê Quý Đôn nhấn mạnh nhân tài này không chỉ là sản phẩm của sự tinh hoa và phát triển của quốc gia mà còn là những người có đóng góp cụ thể, đáng để được ghi nhận và trọng dụng. Quan điểm của ông đề cao sự kết hợp giữa tài năng và đức độ, cho thấy ông coi trọng cả hai yếu tố này khi đánh giá nhân tài. “Ông còn vận động một số học quan có tâm huyết thay đổi chương trình khoa cử, đào tạo nhân tài. Ông say mê với các phương thuốc tưởng sẽ đặc dụng cho việc cải cách một nền giáo dục đang mất máu” (Phạm Hồng Toàn, 2016). Như vậy, ông là một người có cách nhìn sâu sắc và toàn diện về vai trò của nhân tài, không chỉ trong việc xây dựng và bảo vệ đất nước mà còn trong việc khẳng định vị thế của dân tộc trong mắt quốc tế.

Lê Quý Đôn cũng từng nhấn mạnh để phát triển đất nước, cần phải có những người giỏi và có tâm huyết, biết cách sử dụng tri thức để phục vụ cho lợi ích của quốc gia. “Những quan lại tài giỏi, mưu trí, những người tài giỏi về văn chương, học thuật, các bậc vương giả các thời đều quý họ” (Nguyễn Thị Hoa, 2017, tr. 151).

Như vậy, quan điểm này của Lê Quý Đôn không chỉ có ý nghĩa trong thời đại của ông mà còn là một bài học quý báu về việc trọng dụng nhân tài trong thời đại ngày nay, nhất là trong việc đào tạo và bồi dưỡng nhân tài nhằm góp phần xây dựng một quốc gia vững mạnh và có uy tín.

Thứ tư, ông đề cao giá trị di sản văn hóa vật chất của đất nước. Người Việt có nhiều sản vật từ mọi miền, “những sản vật quý, phần nhiều xuất từ miền Nam. Xứ Thuận Hóa, châu Bắc Bô Chính có 75 xã, thôn, phường, sản xuất nhân sâm, yến sào, mật ong, sáp ong, sừng tê, ngà voi, sừng bò tót, diêm tiêu, giáng hương, trầm hương, tóc hương, song, mây, gỗ mun, gỗ lim, gỗ hoa hèo, gỗ hoa nu, gỗ kiền kiền” (Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Sử học, 2007, tr. 409). Và “giấy trung và tiểu xã Đốc Sơ và giấy vương xã Vĩnh Xương đều làm bằng vỏ cây giố. Giấy lớn ở

hai xã Lộc Tuy và Đại Phúc huyện Lệ Thủy thì làm bằng vỏ cây niết, cũng thấy bền và dày, cùng với giấy lệnh Thanh Hoa không khác” (Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Sử học, 2007, tr. 417). Lê Quý Đôn vừa liệt kê các sản vật quý hiếm của vùng miền vừa phân tích sâu sắc về đặc điểm, công dụng kinh tế và cách khai thác của người dân, điều này cho thấy Lê Quý Đôn có cái nhìn toàn diện về giá trị vật chất của sản vật, coi đó là biểu hiện về sự phong phú và đa dạng của văn hóa dân tộc. Ông cũng rất am hiểu về sản phẩm giấy qua việc tỉ mỉ miêu tả quy trình sản xuất giấy, đúc đồng và các sản phẩm thủ công khác. Quan điểm của ông không chỉ đề cao giá trị vật chất mà còn khẳng định tầm quan trọng của tri thức và yếu tố truyền thống, là nền tảng để phát triển kinh tế và văn hóa.

Như vậy, Lê Quý Đôn là người có tầm nhìn xa trông rộng, hiểu rõ giá trị của tài nguyên và trí tuệ dân tộc, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của việc bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa vật chất. Quan điểm của ông mang tính thực tiễn cao, không chỉ tôn vinh giá trị vật chất mà còn là lời nhắc nhở thế hệ người Việt hiện nay về trách nhiệm giữ gìn và phát huy những tài sản quý báu này trong bối cảnh đất nước đang phát triển.

3. Vận dụng tư tưởng của Lê Quý Đôn về bản sắc văn hóa dân tộc vào xây dựng con người Việt Nam trong bối cảnh nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế

Văn hóa là sức mạnh của dân tộc. “Bản sắc dân tộc là tổng thể những phẩm chất, tính cách, khuynh hướng cơ bản thuộc sức mạnh tiềm tàng và sức sáng tạo của một dân tộc trong lịch sử tồn tại và phát triển của dân tộc đó, giúp cho dân tộc đó giữ vững được tính duy nhất, tính thống nhất, tính nhất quán so với bản thân mình trong quá trình phát triển” (Trần Văn Bính, 2006, tr. 77-78). Do vậy, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc là yêu cầu cấp thiết và cần phải thực hiện thường xuyên. Ở Việt Nam, văn hóa dân tộc có được giữ gìn và phát huy để thật sự trở thành sức mạnh của dân tộc hay không cần phải có nguồn lực con người nhằm giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Do vậy, vận dụng giá trị tư tưởng của Lê Quý Đôn về bản sắc văn hóa dân tộc để xây dựng con người Việt Nam trong giai đoạn hiện nay là cần thiết.

Thứ nhất, xây dựng con người Việt Nam có nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của bản sắc văn hóa dân tộc, nhất là giá trị lịch sử, truyền thống dân tộc. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, nền kinh tế thị trường đang phát triển mạnh mẽ, việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trở thành nhiệm vụ quan trọng và cấp thiết. Một trong những điều cơ bản để bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa chính là xây dựng nhận thức đúng đắn về giá trị của văn hóa dân tộc, đặc biệt là các giá trị lịch sử và truyền thống yêu nước. Tư tưởng của Lê Quý Đôn đã chỉ ra rằng văn hóa dân tộc không chỉ là một yếu tố tạo nên bản sắc quốc gia, mà còn là sức mạnh nội tại giúp dân tộc đứng vững trước mọi thử thách.

Cần hình thành con người Việt Nam có sự hiểu biết sâu rộng về lịch sử đất nước. Lịch sử Việt Nam là một dòng chảy liên tục của những cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập, tự do và toàn vẹn lãnh thổ. Những giá trị truyền thống yêu nước, tinh thần đoàn kết, lòng nhân ái, và sự kiên cường vượt qua khó khăn đã được hun đúc qua hàng ngàn năm lịch sử nhưng hiện nay đang đứng trước nhiều thách thức, có nguy cơ những giá trị này bị lãng quên hoặc coi nhẹ. Do đó, cần xây dựng một ý thức sâu sắc trong mỗi người dân Việt Nam, đặc biệt là thế hệ trẻ, về vai trò và tầm quan trọng của việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc bằng việc giáo dục và tuyên truyền sâu rộng về lịch sử, truyền thống văn hóa của dân tộc. Đối với thế hệ trẻ, đặc biệt là học sinh, sinh viên cần được tiếp cận với những câu chuyện lịch sử, những tấm gương anh hùng dân tộc, những giá trị văn hóa quý báu của cha ông để tạo ra động lực trong cuộc sống cũng như ý thức bảo vệ Tổ quốc.

Như vậy, khi mỗi người Việt Nam đều nhận thức rõ ràng về giá trị văn hóa của dân tộc, giúp người Việt vừa có thể tự tin hơn khi bước ra thế giới vừa đóng góp vào sự đa dạng và phong phú của văn hóa toàn cầu.

Thứ hai, giáo dục con người Việt Nam luôn giữ gìn và phát huy các giá trị truyền thống bản sắc văn hóa dân tộc, nhất là giáo dục cho thế hệ trẻ. Giữ gìn và phát huy các giá trị truyền thống là một trong những nhiệm vụ quan trọng để bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc. Trong tư tưởng của Lê Quý Đôn, việc bảo tồn các giá trị truyền thống không chỉ dừng lại ở việc giữ nguyên những yếu tố văn hóa, mà còn phải biết phát huy vào đời sống. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin như hiện nay. Do vậy, việc giáo dục về bản sắc văn hóa dân tộc cần phải được thực hiện ngay từ khi còn nhỏ, thông qua nhà trường gia đình và xã hội.

Trong nhà trường, cần giáo dục thế hệ trẻ giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống là một trong những nhiệm vụ hàng đầu. Thế hệ trẻ là những người sẽ tiếp nối và phát triển nền văn hóa dân tộc, nếu không được giáo dục đầy đủ về giá trị văn hóa của dân tộc, sẽ rất khó để duy trì và phát triển bản sắc văn hóa trong tương lai. Đồng thời, nhà trường cần lồng ghép giáo dục văn hóa vào các môn học, tổ chức các hoạt động ngoại khóa, tham quan di tích lịch sử, văn hóa để thế hệ trẻ được trải nghiệm và hiểu rõ hơn về các giá trị văn hóa của dân tộc.

Đối với gia đình, cha mẹ cần tích cực truyền dạy cho con cái những giá trị truyền thống qua các câu chuyện, phong tục, tập quán, và lối sống hằng ngày. Đây là những bài học đầu đời quan trọng giúp trẻ hình thành nhận thức và tình cảm đối với văn hóa dân tộc.

Đối với xã hội, cần xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, nơi mà các giá trị truyền thống được tôn vinh và phát huy như thường xuyên tổ chức các lễ hội, sự kiện văn hóa,... có sự tham gia của đông đảo người dân, đặc biệt là thế hệ trẻ. Tăng cường hoạt động của các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội trong việc

truyền tải, giới thiệu và lan tỏa các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc đến với công chúng, nhất là thế hệ trẻ nói chung. Đồng thời, khuyến khích sự sáng tạo, đổi mới trong việc bảo tồn và phát triển văn hóa truyền thống, để văn hóa dân tộc không chỉ được gìn giữ mà còn phát triển, phù hợp với thời đại mới trong mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là trong thế hệ trẻ hiện nay.

Điều quan trọng, để các giá trị văn hóa truyền thống không bị phai nhạt trong bối cảnh toàn cầu hóa chính là sự kết hợp chặt chẽ giữa gia đình, nhà trường và xã hội trong việc giáo dục thế hệ trẻ, nhất là trong bối cảnh thế hệ trẻ hiện nay rất dễ dàng tiếp cận với văn hóa ngoại lai qua phim ảnh, âm nhạc, internet, và nếu không có một nền tảng văn hóa dân tộc vững chắc dễ bị cuốn vào dòng chảy của văn hóa nước ngoài, dẫn đến sự xói mòn bản sắc văn hóa dân tộc.

Như vậy, việc giáo dục về lòng tự hào dân tộc, về giá trị của văn hóa truyền thống trong đời sống hàng ngày tạo ra sự hấp dẫn đối với giới trẻ, đồng thời giữ được tinh thần của văn hóa dân tộc.

Thứ ba, xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là trọng dụng nhân tài. Một trong những tư tưởng nổi bật của Lê Quý Đôn là trọng dụng nhân tài, là yếu tố quyết định sự hưng thịnh hay suy vong của đất nước. Trong bối cảnh hiện nay, khi nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ, việc xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao và trọng dụng nhân tài càng trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết.

Một là, xây dựng hệ thống giáo dục và đào tạo hiện đại, phù hợp với yêu cầu của thời đại, chú trọng đến việc phát triển toàn diện cho con người, bao gồm cả kiến thức, đạo đức nghề nghiệp, kỹ năng mềm. Đặc biệt, cần xây dựng những chương trình giáo dục chuyên sâu nhằm phát hiện và bồi dưỡng những tài năng trong các lĩnh vực khoa học, kỹ thuật, văn hóa, nghệ thuật, và quản lý. Hai là, có những chính sách cụ thể để thu hút và giữ chân người tài. Nhà nước và các tổ chức cần tạo ra một môi trường làm việc thuận lợi để những người có năng lực được trọng dụng và phát huy hết khả năng của mình. Chính sách đãi ngộ phải công bằng, minh bạch và phù hợp với đóng góp của từng cá nhân. Đặc biệt, cần khuyến khích sự sáng tạo và đổi mới trong công việc, tạo điều kiện để nhân tài có thể ứng dụng kiến thức của mình vào thực tiễn, đóng góp vào sự phát triển của đất nước.

Ba là, trong bối cảnh hội nhập quốc tế cần xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao tạo ra khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Đó là nguồn nhân lực vừa có trình độ chuyên môn cao vừa phải hiểu biết sâu rộng về văn hóa, xã hội và các chuẩn mực quốc tế. Do đó, cần tăng cường hợp tác quốc tế trong giáo dục và đào tạo, đồng thời khuyến khích việc học hỏi từ các mô hình giáo dục tiên tiến của các quốc gia khác nhưng phải giữ gìn và phát huy những giá trị cốt lõi của văn hóa dân tộc, không để bị hòa tan hoặc mất đi bản sắc riêng của mình.

Bốn là, Nhà nước và xã hội cần trọng dụng nhân tài. Nhà nước, các doanh nghiệp, tổ chức xã hội và người dân cần phải nhận thức rõ tầm quan trọng của nhân tài và đóng góp vào việc phát hiện, bồi dưỡng và trọng dụng những người có năng lực. Sự kết hợp giữa nhà nước và xã hội trong việc trọng dụng nhân tài sẽ tạo ra một môi trường thuận lợi cho sự phát triển của nguồn nhân lực chất lượng cao, từ đó góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước.

Thứ tư, đào tạo con người Việt Nam biết tận dụng, khai thác các giá trị của bản sắc văn hóa dân tộc, đặc biệt là văn hóa vật chất trong phát triển kinh tế, giáo dục và các lĩnh vực khác. Lê Quý Đôn là một nhà tư tưởng đặc biệt quan tâm đến các giá trị văn hóa vật chất của dân tộc. Ông không chỉ ghi chép tỉ mỉ về các sản vật, nghề thủ công, mà còn phân tích kỹ lưỡng về cách thức khai thác, sử dụng những tài nguyên này để phục vụ cho phát triển kinh tế và xã hội. Vận dụng tư tưởng này vào bối cảnh hiện nay, việc đào tạo con người Việt Nam biết tận dụng và khai thác các giá trị của bản sắc văn hóa dân tộc, đặc biệt là văn hóa vật chất, là một nhiệm vụ quan trọng.

Một là, để phát triển kinh tế dựa trên các giá trị văn hóa vật chất, cần phải có những chiến lược khai thác, sử dụng tài nguyên hợp lý, không chỉ đảm bảo hiệu quả kinh tế mà còn bảo vệ môi trường và giữ gìn bản sắc văn hóa địa phương. Đào tạo con người Việt Nam biết khai thác các giá trị này đòi hỏi phải có một chương trình giáo dục toàn diện, từ giáo dục phổ thông đến giáo dục đại học và đào tạo nghề. Người học cần được học về các giá trị văn hóa vật chất của dân tộc, từ đó hình thành ý thức và trách nhiệm trong việc bảo vệ và phát huy những giá trị này. Ở cấp độ cao hơn, cần có những chương trình đào tạo chuyên sâu về quản lý tài nguyên, phát triển bền vững, và các ngành nghề liên quan đến khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên.

Hai là, để phát triển các ngành công nghiệp văn hóa và du lịch, cần đào tạo con người Việt Nam biết khai thác những giá trị di sản văn hóa vật chất và tinh thần vô cùng phong phú, với hàng ngàn di tích lịch sử, lễ hội truyền thống và các nghề thủ công đặc sắc khác. Từ đó, vừa mang lại lợi ích kinh tế vừa góp phần bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

Ba là, việc giáo dục tận dụng các giá trị văn hóa vật chất và tinh thần cũng là một nhiệm vụ quan trọng. Các giá trị này cần được đưa vào chương trình giáo dục, vừa giúp hiểu biết về văn hóa dân tộc vừa khơi dậy niềm tự hào và tình yêu đối với quê hương, đất nước cho người học. Người học cần được giáo dục về các sản vật, nghề thủ công, và các di sản văn hóa của địa phương, từ đó hình thành ý thức về việc bảo vệ và phát huy những giá trị này. Đồng thời, giáo dục cần khuyến khích sự sáng tạo và đổi mới, giúp người học biết cách ứng dụng các giá trị văn hóa vật chất vào thực tiễn đời sống, từ đó đóng góp vào sự phát triển của xã hội.

Bốn là, trong bối cảnh toàn cầu hóa, khi mà các giá trị văn hóa ngoại lai dễ dàng xâm nhập và ảnh hưởng đến đời sống của người dân, việc giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa vật chất của dân tộc càng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết, đòi hỏi mỗi người Việt Nam phải có ý thức sâu sắc về bản sắc văn hóa của dân tộc mình, biết trân trọng và bảo vệ những giá trị văn hóa mà cha ông đã để lại.

4. Kết luận

Tư tưởng của Lê Quý Đôn về bản sắc văn hóa dân tộc đã thể hiện sự sâu sắc và giá trị vượt thời gian trong việc định hướng phát triển đất nước. Trong bối cảnh hiện nay, những giá trị này càng trở nên quan trọng, đòi hỏi phải được áp dụng một cách linh hoạt và sáng tạo. Những tư tưởng này của Lê Quý Đôn đã được vận dụng vào việc xây dựng con người Việt Nam trong bối cảnh hiện nay như nâng cao nhận thức, giáo dục thế hệ trẻ, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đến việc tận dụng các giá trị văn hóa vật chất. Những kết quả nghiên cứu của bài viết này không chỉ có giá trị về mặt lý luận, mà còn mang lại những giá trị thực tiễn cho công tác xây dựng và phát triển con người Việt Nam trong bối cảnh kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Điều này cũng khẳng định rằng, tư tưởng của các nhà tư tưởng lớn như Lê Quý Đôn, dù ở bất kỳ thời đại nào, vẫn luôn giữ vững giá trị và cần được nghiên cứu, ứng dụng để đáp ứng những thách thức và yêu cầu mới của thời đại./.

Tài liệu tham khảo

1. Trần Văn Bính, 2006, *Đời sống văn hóa các dân tộc thiểu số trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội, tr. 77-78.
2. Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Sử học, 2007, *Lê Quý Đôn - Kiến Văn tiểu lục* (Phạm Trọng Diễm biên dịch và chú thích), Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2007, tr. 62.
3. Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Sử học, 2007, *Lê Quý Đôn - Phủ biên tạp lục*, (Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Trọng Hân, Nguyễn Ngọc Tĩnh dịch; Đào Duy Anh hiệu đính), Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 409.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập II, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 330.
5. Nguyễn Thị Giang, 2016, “Tư tưởng của Lê Quý Đôn về bản sắc văn hóa dân tộc”, Tạp chí *Văn hóa Nghệ thuật*, số 479, tháng 11/2021.
6. Nguyễn Thị Hoa, 2017, “Lê Quý Đôn - Nhà bác học Việt Nam thế kỷ XVIII”, *Journal of Science Hnue*, Vol. 62, Iss. 7, tr. 151.
7. Phạm Hồng Quang, 2002, *Giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc cho sinh viên sư phạm*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 18.
8. Trần Lê Sáng, 2004, *Ngữ văn Hán Nôm*, tập 4. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

9. Phạm Hồng Toàn, 2016, “Lê Quý Đôn, người trí thức một lòng vì nước, vì dân”, Tạp chí *Văn hóa nghệ thuật*, số 386, tháng 8.

10. Nguyễn Tài Thư (Chủ biên), 1993, *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

11. Lương Mỹ Vân, 2023, “Đặc trưng tư duy của Lê Quý Đôn trong Thư kinh điển nghĩa”, Tạp chí *Triết học*, số 1(380), tháng 1/2023, tr. 55.

LÊ QUÝ ĐÔN, NHỮNG GÓC NHÌN VỀ TÔN GIÁO VÀ ĐỜI SỐNG TÔN GIÁO CỦA VIỆT NAM

TS. Bùi Thị Thủy*
ThS. Mạc Quang Trung

Tóm tắt: Lê Quý Đôn, nhà tư tưởng, chính trị và là nhà khoa học lớn của dân tộc Việt Nam. Chúng tôi tìm hiểu tư tưởng của Lê Quý Đôn về tôn giáo Việt Nam, trong đó những nhìn nhận, đánh giá của ông về đời sống tôn giáo, thái độ của ông với Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo và cả Công giáo cũng là điều rất thú vị. Có lẽ, ông là người có hai lần đi sứ, vì vậy, thái độ của ông với một tôn giáo đến từ phương Tây như thế nào cũng là một điều thú vị. Bài viết dựa trên cách tiếp cận liên ngành lịch sử, triết học, tôn giáo để lý giải những quan điểm về “Tam giáo đồng nguyên” hay về Công giáo ở Việt Nam có là một điều tất yếu khi quá trình tiếp xúc kinh tế, chính trị, văn hóa với phương Tây của Việt Nam hay không?,...

Từ khóa: Lê Quý Đôn, tôn giáo, tam giáo đồng nguyên, Công giáo.

LE QUY QUY DON: PERSPECTIVES ON RELIGION AND THE RELIGIOUS LIFE OF VIETNAM

Dr. Bui Thi Thuy*
M.A. Mac Quang Trung

Abstract: Le Quy Don was a prominent thinker, politician, and scientist of the Vietnamese nation. This study investigates Le Quy Don's thoughts on Vietnamese religion, particularly his perspectives and evaluations of religious life, as well as his attitudes towards Buddhism, Confucianism, Daoism, and even Catholicism, which are all quite intriguing. Perhaps, given that he undertook two diplomatic missions, his attitude toward a religion from the West is also of particular interest. This article employs an interdisciplinary approach, incorporating history, philosophy, and religious studies, to elucidate whether the perspectives on "Tam giáo đồng nguyên" (Three teachings: Confucianism, Buddhism, and Taoism) or on Catholicism in Vietnam are inevitable in the context of Vietnam's economic, political, and cultural interactions with the West.

Keywords: Le Quy Don, religion, Three teachings, Catholicism.

1. Mở đầu

Lê Quý Đôn là một người thông minh, ham học hỏi, hơn nữa ông lại có cơ hội được đi nhiều nơi, nghe nhiều, tiếp xúc với nhiều nền văn hóa khác nhau nên kích

* Học viện Ngoại giao.
Diplomatic Academy of Vietnam.

thích nhu cầu tìm tòi, phát triển cũng như giúp ông trở thành nhà bác học lớn của dân tộc Việt Nam ở thế kỷ XVIII. Mặc dù là người không theo tôn giáo nào, nhưng với đặc điểm của một nhà nghiên cứu, hơn nữa thực hiện chức trách của một vị quan của triều đình thời Hậu Lê đã làm óc quan sát của Lê Quý Đôn có khả năng khái quát nhanh các vấn đề của đời sống xã hội, những biến động cũng như lý giải nguyên nhân của những biến động ấy.

Lê Quý Đôn không có một công trình riêng, độc lập để miêu tả về tôn giáo, về các tôn giáo của Việt Nam lúc bấy giờ, tuy nhiên, với vai trò của một nhà Nho, quan lại của triều đình ông phụ trách việc biên soạn, văn chú các sách, tài liệu liên quan đến miếu, đền, đài, chùa,... ông có nghiên cứu và cho thấy sự ảnh hưởng và vai trò của các tôn giáo đến đời sống xã hội Việt Nam.

2. Việt Nam có sự dung hợp giữa Nho - Phật - Lão

Bản thân Lê Quý Đôn là một nhà Nho, ông theo con đường Nho học, chịu ảnh hưởng bởi tư tưởng Nho giáo. Do vậy, hơn ai hết ông là người thấy rõ vai trò của Nho giáo đối với một thiết chế xã hội nói chung và đối với một con người nói riêng. Những giáo lý cương thường của Nho giáo góp phần củng cố, xây dựng nền móng vững chắc của xã hội, đặc biệt ông ca ngợi đạo Trung dung giúp đưa mọi thứ trở về với đúng quỹ đạo của trời đất, vì vậy, mở đầu của *Thiên dật*, Lê Quý Đôn viết: “giáo hóa thánh hiền gốc ở đạo trung dung, cương thường luân lý, lễ nhạc hình chính, từ trời đất đất xây dựng, vua chúa phát minh, noi theo tính trời, tu dưỡng đạo lý, đời xưa đời nay đều nhất trí như thế”¹.

Tuy nhiên, không phải vì là một nhà Nho mà Lê Quý Đôn bài xích các tôn giáo khác, ông vẫn nhìn thấy những điểm hợp lý, gặp gỡ của các đạo ấy: “Đạo giáo của họ Phật, họ Lão thanh tĩnh hư vô, cao siêu tịch diệt, không hệ lụy đến sự vật, đất cũng là đạo giáo của bậc cao minh dùng để tu dưỡng bản thân, đến những lời bàn luận sâu rộng về đạo đức, về hình thần, không điều gì là không có ý nghĩa màu nhiệm”². Như vậy, cả Nho, Phật, Lão về mặt giáo lý đều có ý nghĩa giáo dục con người, giáo hóa cho mọi người về mặt đạo đức, giúp chúng ta tu dưỡng bản thân, có tác dụng như nhau trong việc tạo dựng nền tảng đạo đức xã hội.

Khi nghiên cứu về Lãng Nghiêm, Lãng già và Pháp hoa, Lê Quý Đôn thấy rõ một điều, Phật giáo không phải là một tôn giáo không đề cập đến chữ Hiếu, ngược lại, chữ Hiếu vẫn được coi trọng, người theo Phật giáo vẫn phải giữ chữ Hiếu: “Phật bảo ông Át Nan ông với tôi cùng một khí huyết, cùng một thiên luân, khi ban đầu đối với giáo pháp của tôi, ông thấy có tướng tốt gì mà ông phát tâm xuất gia, bỏ

¹ Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học, Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 363.

² Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học, *Kiến văn tiểu lục*, sđd, tr.263

ngay được ân ái sâu nặng ở thế gian như thế?”¹. Và khi đọc đến Luận về Kim Cương, Lê Quý Đôn thấy một lập luận rằng: “Ai hay kính thuận cha mẹ, thì gọi là con trai hay con gái hiếu thuận” đó chả phải tỏ lòng hiếu thảo đầy ư? ”². Như vậy, một mặt, chúng ta thấy được Phật giáo dù có phải “xuất gia” nhưng cũng vẫn phải tỏ lòng hiếu thuận với cha mẹ, vậy thì Phật giáo vẫn giữ được giềng mối của Nho giáo, giữ được đạo làm con với bốn phận và trách nhiệm của chữ Hiếu.

Không những thế, Lê Quý Đôn còn nhìn thấy điểm gặp gỡ giữa Nho giáo và Phật giáo khi trong Lăng Nghiêm ông cũng phát hiện ra rằng, con người Phật giáo không phải là “xuất thế”, không còn trách nhiệm, bốn phận với quê hương, đất nước mà ngược lại, trách nhiệm của một công dân với quê hương, làng xóm, với đất nước cũng rất quan trọng: “Nếu chúng sinh biết yêu quý sửa sang đất nước, phán đoán công việc làng xóm, thì ở trước mặt những người ấy, ta sẽ hiện ra thân phận một quan tể, vì họ thuyết pháp, để nguyện vọng của họ được thành tựu; về phần nữ giới, nếu có người nào muốn làm việc nội chính, để sửa sang nhà và nước, thì ở trước mặt những người ấy, ta sẽ hiện ra thân phận nữ chúa, quốc phu nhân, mệnh phụ hoặc đại gia, vì họ thuyết pháp để nguyện vọng của họ được thành tựu.” Đây chẳng phải ý nghĩa tề gia trị quốc là gì?”³

Lê Quý Đôn cũng cho chúng ta thấy Việt Nam có tục thờ thần, mà thần ở đây là nhân thần, từ các bậc vua - chúa, những người có công đối với đất nước, đối với triều đình. Có rất nhiều các vị thần được nhà vua tấn phong: “sau khi trung hưng, bày tôi được truy phong phúc thần cũng y theo tước trật của bản thân mà phong thượng đẳng, trung đẳng hoặc hạ đẳng⁴”. Lê Quý Đôn còn ghi chép rất tỉ mỉ về việc các quy định về hình thức của các vị thần theo thứ bậc: đại thì thượng đẳng trang sức bằng vàng, trung và hạ đẳng quán vàng, áo thượng đẳng có hai con rồng, hạ đẳng dùng cá hóa rồng, ...⁵

Chúng ta cũng thấy được nghi lễ tế giao, tế miếu được Lê Quý Đôn nhắc đến, ông cũng khẳng định, triều nhà Lý và nhà Trần thì không thể tra khảo được nhưng nghi lễ giao miếu ở các triều đại Hậu Lê thì theo hội điển nhà Minh. Có rất nhiều Đàn được lập lên để cầu mưa thuận gió hòa: Đàn Nam Giao, Đàn Xã tắc, Đàn Phong Vân, Đàn Tiên nông,... đặc biệt ở Điện Kính thiên, từ thời Trung hưng về sau đã được dùng làm nơi đặt bài vị thờ trời đất” các vua nhà Lê đều làm lễ tế trời đất trong năm ở những dịp quan trọng. Lê Quý Đôn cũng đã ghi chép được rất cẩn thận về số lượng các đền thờ thần “năm Bảo thái thứ 3 tra cứu từ điển các xứ, đền thờ

¹ Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học, *Kiến văn tiểu lục*, sđd, tr. 366.

² Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học, Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, sđd, tr. 366.

³ Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học, *Kiến văn tiểu lục*, sđd, tr. 366.

⁴ Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học, *Kiến văn tiểu lục*, sđd, tr. 61.

⁵ Xem chi tiết ở Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học, *Kiến văn tiểu lục*, sđd, tr. 66 - 67.

thượng đẳng thần 832 ngôi, thượng trung đẳng thần một ngôi, trung đẳng thần 817 ngôi, trung hạ đẳng thần 1 ngôi, hạ đẳng 860 ngôi, cộng 2511 ngôi”¹. Như vậy, chúng ta có thể thấy, hệ thống thờ thần rất phổ biến, có rất nhiều các vị thần trong đời sống của Việt Nam. Có lẽ, ở đây, Lê Quý Đôn mới chỉ nhắc đến hệ thống nhân thần, chưa nhắc đến hệ thống nhiên thần.

Như vậy, bên cạnh vị trí của Nho giáo, Phật giáo (sẽ được đề cập đến cụ thể ở nội dung sau của bài viết) chúng ta thấy có hình ảnh lấp ló của Đạo giáo và đặc biệt, về tín ngưỡng đa thần của người Việt. Những ghi chép của Lê Quý Đôn rất có giá trị, giúp cho chúng ta hiểu hơn về đời sống tinh thần phong phú của người Việt. Quá trình dựng nước và giữ nước, người Việt đã có phần tiếp thu văn hóa bên ngoài nhưng cũng phần nào gìn giữ những giá trị văn hóa của Việt Nam - thông qua hệ thống các vị thần được tôn thờ như một mạch nguồn kết nối lịch sử truyền thống của dân tộc.

3. Lê Quý Đôn với Phật giáo Việt Nam

Với Phật giáo, Lê Quý Đôn được xem là người có công lớn trong việc ghi chép lại những sự kiện, nhân vật cũng như những tác phẩm Phật giáo. Dù chỉ là người chấp hành công việc tổng kết, ghi chép những sự kiện lịch sử, nhưng với vai trò như một nhà sử học thì Lê Quý Đôn đã có sự thống kê khá đầy đủ các công trình kiến trúc Phật giáo, các Kinh sách của các hệ phái Phật giáo khác nhau khác nhau.

Năm 1777, Lê Quý Đôn viết *Kiến văn tiểu lục* là tập sách ghi chép về lịch sử và văn hóa Việt Nam từ đời Trần đến đời Lê, trong đó tác giả đã đề cập tới nhiều lĩnh vực chính trị, giáo hóa, tài đức, phẩm hạnh, lễ nghi, luật pháp, khoa mục, quan chế và một số thơ ca, từ, văn, câu đối, bia, minh,... Khi đề cập đến một thời kỳ dài, hưng thịnh về nước Việt, về Phật giáo nói chung và Thiền tông nói riêng (trong đó đặc biệt đề cập đến Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử). Trong *Thiền dật*, Lê Quý Đôn đã miêu tả tỉ mỉ về hành trình của ba nhà sư sáng lập ra thiền phái Trúc Lâm Yên Tử - Tam tổ Trúc lâm, về sự nghiệp, công trạng, các trước tác về Phật giáo của các vị này. Có những ghi chép cho thấy, ý kiến của Lê Quý Đôn về một số chi tiết liên quan đến cuộc đời của Tổ Huyền Quang không giống với những điều đã được ghi trong sử sách khi sử sách cho rằng tổ Huyền Quang đã từng thi đỗ Trạng nguyên, ra làm quan và sau này xuất gia tu hành: “.. trong sách ấy² chưa rằng: Thiền sư người xã Vạn tải, huyện Vũ ninh (sau đổi là huyện Gia định, nay đổi là huyện Gia bình) lúc lên 9 tuổi đã biết làm thơ văn, học tập về nghề nghiệp thi cử, 19 tuổi vào chùa học đạo, tức là đệ tam tổ trong môn phái Trúc Lâm, có tập thơ Ngọc tiên và các tập

¹ Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học, *Kiến văn tiểu lục*, sdd, tr. 60.

² Tức là sách *Việt âm thi tập* và *Trích diễm thi tập* mà Lê Quý Đôn đã tìm và trích các thơ của Huyền Quang cũng như của các vị trong Tam tổ Trúc Lâm, trong đó Lê Quý Đôn cũng nêu lên cơ sở để khẳng định ý kiến của mình, ông cho rằng, Trích diễm do Hoàng Đức Lương biên soạn vào khoảng năm Hồng Đức lúc ấy gần với thời đại nhà Trần nên những gì mà Hoàng Đức Lương nói thì không sai.

khác lưu hành ở đời”. Cứ như thế thì tục truyền là thiền sư đồ trạng nguyên, sau từ quan về làm thầy chùa là không đúng”¹.

Trong *Thiền dật* Lê Quý Đôn cũng đề cập đến rất nhiều nhà tu học các tôn giáo, phần nhiều trong đó là Phật giáo. Thiền này bắt đầu nói chung về Phật giáo mà Lê Quý Đôn trích dựa theo các sách: Thái bình quảng kí, Pháp uyển châu lâm, Lăng nghiêm kinh, Kim Cương kinh, Lăng Già kinh, Pháp tạng toái kim lục của Côn Quỳnh đời Tống, Kim Cương kinh của Vương An Thạch chú giải; kể đó đến các vị sư sau đây, có liên quan đến chính trị các triều đại, từ triều Đường trở xuống: Vô Ngại thượng nhân ở chùa Sơn Tĩnh thuộc Cửu Chân, Phụng Định pháp sư, Duy Giám pháp sư, Ngô Chân Lưu, Trương Ma Ni, Đặng Huyền Quang, Đỗ Thuận pháp sư, Vạn Hạnh, Bảo Tánh, Tâm Minh, Đạo Hạnh, Minh Không, Hương Hải thiền sư, Như Đức Thiền sư, Như Nguyệt (trong thiền này có nói đến tượng Phật Pháp Vân). Như vậy, có thể thấy, thông qua những ghi chép, dù chỉ mang tính chất “chép sử” nhưng cho chúng ta thấy được đời sống Phật giáo ở Việt Nam, sự thịnh hành Phật giáo từ thời Lý, Trần và thời Lê.

Mặc dù không trực tiếp thể hiện thái độ với Phật giáo, nhưng Lê Quý Đôn lại luôn dành những lời khen cho giáo lý của Phật giáo, khi thì ông khen tư tưởng, giáo lý của Phật giáo sâu sắc, “Kinh Lăng Nghiêm là tôn chỉ bí mật thứ nhất trong thiên gia, không những ý nghĩa sâu rộng, ngay đến văn pháp cũng cao siêu, màu nhiệm, những lời thí dụ biện luận, phân tích rất tinh tế tỉ mỉ, từ ngữ khí thế, có thể đồ núi, nghiêng sông”². Qua đó, chúng ta thấy, bản thân Lê Quý Đôn là một người học rộng, uyên bác nhưng ông đã nhìn thấy tư duy khái quát, trừu tượng trong ngôn ngữ, văn chương hay nói đúng hơn là trong tư duy của Phật giáo. Những tầng, bậc tư duy đó trải qua nhiều lớp bóc tách, Lê Quý Đôn đã ngợi khen tư duy Phật giáo bằng cả sự uyên bác của mình. Và vì vậy, tác dụng của Phật giáo cũng rất lớn, vì chỉ vài chữ mà có thể khái quát được như ngàn quyển sách khác.

Ai đó cho rằng Lê Quý Đôn mới chỉ có thiện cảm với Phật giáo và mới tiếp cận Phật giáo ở “bước đầu” thì chúng tôi thiết nghĩ nhận định đó chưa thật xác đáng, bởi những gì chúng tôi đọc được trong *Kiến văn tiểu lục* cho thấy, Lê Quý Đôn không chỉ có “thiện cảm” với Phật giáo, điều quan trọng hơn, ông còn thấy được rất nhiều điều thấu tình đạt lý, rất hay, rất hấp dẫn của Phật giáo. Nếu không thấy được cái hay, cái hấp dẫn của nó, thì có lẽ, trong trang 370 của *Kiến văn tiểu lục*, Lê Quý Đôn đã không thể dẫn dắt rất nhiều bằng chứng trong các Kinh sách của Phật giáo cũng như dẫn dắt thái độ của các nhân vật trong sử sách Trung Hoa đề cập đến giáo pháp, tư tưởng Phật giáo. Ông đủ nhận thấy, Phật giáo mà nhất là “tam

¹ Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học, *Kiến văn tiểu lục*, sđd, tr. 393.

² Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học, *Kiến văn tiểu lục*, Sđd, tr. 369

giới học” của Phật giáo vô cùng chí lý, mà chúng có quan hệ mật thiết với nhau. Vị trí, vai trò của từng phẩm chất chưa nói nên năng lực, trình độ của mỗi người. Khi nói về bậc giác ngộ, khi nói về các mức độ giác ngộ của Phật, các yếu thì dù với vai trò là người chép sử, chúng ta thấy được ông đã rất nghiêm túc,,

Từ trang 383 của *Kiến văn tiểu lục* tác giả dành để khái quát Phật giáo Việt Nam qua các triều đại. Ngay bản thân Lê Quý Đôn cũng nói rằng, qua những ghi chép mà ông được tiếp xúc cũng đã có thể hình dung về Phật giáo “lúc bấy giờ”, tức từ khoảng năm 265 cho đến năm 419 (đời Tấn) và những năm 618 - 906 (đời Đường). Như vậy, qua những nhận định khái quát của Lê Quý Đôn chúng ta thấy Phật giáo du nhập vào Việt Nam khá sớm, điều này phù hợp với rất nhiều nhận định của các nhà nghiên cứu về Phật giáo Việt Nam. Hơn nữa, chúng ta không chỉ thấy sự du nhập của Phật giáo đến Việt Nam mà còn thấy, Việt Nam cũng có một đội ngũ các nhà sư khá lớn vừa am tường Phật giáo lại vừa có khả năng thẩm thấu, sáng tác các tác phẩm văn chương Phật giáo, những áng văn thơ được Lê Quý Đôn chép lại như những bằng chứng sống động cho điều này¹.

Qua ghi chép của Lê Quý Đôn chúng ta cũng thấy được vai trò và sự ảnh hưởng của Phật giáo đối với xã hội Việt Nam trong buổi đầu độc lập. Từ vua Đinh Tiên Hoàng đến sau này là vua Lê Đại hành đều rất tôn kính các nhà sư, sắp xếp các phẩm cấp Tăng và đạo, các nhà sư như Ngô Chân Lưu, Trương Ma Ni đã được vua Đinh Tiên Hoàng phong làm Tăng thống và Đặng Huyền Quang phong làm uy nghi. Nhà sư còn phụ trách những việc như tiếp đón các sứ thần nhà Tống - đây là điều mới, ít được đề cập trong các ghi chép về vai trò của Phật giáo trong các triều đại Lý Trần (thường thì chỉ nhắc đến vị trí quốc sư, phụ trách những công việc đối nội). Và cho đến thời kỳ nhà Lý, chúng ta hiểu vì sao đó là thời kỳ mà Phật giáo thực sự trở thành quốc giáo ở Việt Nam: “Lúc Lý Thái Tổ mới lên làm vua,.... Sau khi dời kinh đô đến Thăng Long, bên tả dựng cung Thái thanh, bên hữu dựng chùa vạn tuế, suốt đời nhà Lý, tăng đạo đầy dân gian, chùa quán khắp trong nước, tôn sùng Phật”². Phật giáo đã trở nên phổ biến trong nhân dân, người dân có xu hướng lựa chọn việc xuất gia, vào trong các chùa, các tự viện để sinh sống, tu hành và học đạo. Chúng ta cũng không thấy Lê Quý Đôn có bình luận khen hay chê, khuyến khích hay chỉ trích về tình trạng này, nhưng chúng ta cũng thấy được quá trình Phật giáo dần vươn lên chiếm vị trí cao trong thang bậc hệ giá trị xã hội, có địa vị xã hội cao.

Có một điều đáng chú ý ở Phật giáo thời Trần khi Lê Quý Đôn nhấn mạnh đây là thời kỳ mà người Việt “tôn sùng Phật giáo” hơn các triều trước, thể hiện trên các khía cạnh, không còn chỉ là Phật giáo dân gian (tồn tại trong dân chúng), chúng

¹ Lê Quý Đôn đã có ghi chép một số bài thơ của Thảm Thuyên Kỳ, (tr. 383), thơ của Dương Cự Nguyên, bài thơ Giả Đảo, bài thơ Trương Tịch.

² Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học, *Kiến văn tiểu lục*, sđd, tr. 387.

không chỉ thuần túy Phật giáo chính trị (nhà sư giữ chức vụ trong triều đình) mà Phật giáo còn có những vị trí trang trọng hơn, được nghiên cứu một cách bài bản, lưu truyền Phật giáo bằng cách cho chép các Kinh tạng, nhà Trần: “lấy địa vị vua chúa mà làm đạo sĩ, hoàng hậu mà làm tỳ khưu, khanh tướng mà làm thầy chùa”¹. Lê Quý Đôn cũng tỏ rõ sự kính trọng đối với một số nhà sư giữ những vị trí quan trọng của các vương triều, những người mà công trạng hiển hách của họ được gắn với những thắng lợi trên các mặt trận đối nội và đối ngoại như: “câu thơ của sư Thuận làm cho sứ thần nhà Tống phải kính phục, văn từ của Chân Lưu vang tiếng trong một thời. Vạn Hạnh biết được lời sấm thay đổi ngôi vua; hai vị sư Bảo Tính và Minh Tâm thiêu mình đều thành thất bảo; sư Minh Không có đạo thuật chữa được ác tật của Lý Thần tông; sư Pháp Loa và Huyền Quang tinh thông luật giới không hổ thẹn là đồ đệ pháp môn,...”². Đây cũng chính là lý do lý giải cho việc Phật giáo có vị trí trang trọng trong xã hội và trong đời sống tinh thần của nhân dân nước ta lúc bấy giờ.

Các sách sử đều ghi chép rằng, Phật giáo cực thịnh thời nhà Lý, Trần nhưng bắt đầu suy ở thời nhà hậu Lê và không còn giữ vị trí đáng kể trong xã hội Việt Nam, thay vào đó là nhường chỗ cho sự “lên ngôi” của Nho giáo ở các triều đại sau này, đặc biệt ở thế kỷ XVII, XVIII. Tuy nhiên, đọc *Kiến văn tiểu lục* chúng ta lại thấy một mặt khác của hiện trạng trên, bằng chứng là, khi nhắc đến Hương Hải thiền sư, là một người thông minh, có tư chất hơn người, lại am hiểu Phật pháp nên được Nguyễn Hoàng khi vào Quảng Nam rất tin dùng, thậm chí Nguyễn Hoàng còn dâng sớ lên triều đình bày tỏ công lao của thiền sư để xin tước hiệu “Khởi nghĩa kiệt tiết công thần” và được cấp 3 ngàn mẫu ruộng cho con cháu thiền sư. Khi miêu tả nhà sư Hương Hải có tận 5000 đồ đệ thì chúng ta cũng biết được Phật giáo vẫn còn phổ biến và thu hút rất đông đảo nhân dân xuất gia, trở thành nhà tu hành. Không những thế, các vua cũng vẫn tin dùng và trọng dụng thiền sư: “Năm Canh Thìn (1700) niên hiệu Chính Hòa, đến ở chùa Nguyệt đường đệ tử thụ giáo được tinh thông có hơn 70 người. Nhà sư sửa lại chùa chiền rất rộng rãi đẹp đẽ. Vua Dụ Tông thường cho người đón về kinh sư, mời vào nội điện, lập đàn cầu tự, lúc ấy nhà sư đã 80 tuổi. Khi vào chầu, nhà vua rất kính trọng, ung dung hỏi rằng: Trẫm nghe nói sư cụ nhớ nhiều việc cũ, xin thuyết pháp cho trẫm nghe”³. Sau đó, vào năm giáp Ngọ (1714) Hi tổ Nhân vương (Trịnh Cương) khi đi tuần đến chùa của Thiền sư Hương Hải cũng cúng tiền vào chùa, chùa của nhà sư lúc đó cũng rất đông các đệ tử với những phẩm trật cao trong Thiền môn và có những người được phong Tăng thống với

¹ Đến đây thì có lẽ, thái độ của Lê Quý Đôn cũng lơ mờ, ông không bài xích Phật giáo nhưng ông với vai trò của nhà Nho và khẳng định vị trí của Nho giáo, vì vậy, ông chỉ hé lộ một chút thái độ cho rằng “tôn sùng như thế kẻ cũng quá đáng”.

² Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học, *Kiến văn tiểu lục*, Sdd, tr. 387.

³ Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học, *Kiến văn tiểu lục*, sdd, tr. 405 – 406.

những chữ tên đệm là “tính thanh” hoặc “hành tinh”. Sau này, những sự kiện được nhắc đến trong *Thiền dật* có sự Như Nguyệt năm 1724 và sự kiện năm 1725 cũng cho chúng ta thấy Phật giáo dân gian phổ biến và phát triển trong dân chúng.

Như vậy, với những ghi chép của Lê Quý Đôn trong *Thiền dật*, chúng ta thấy được sự am hiểu về Phật giáo của Lê Quý Đôn không chỉ về lịch sử mà còn trên phương diện giáo lý, thông qua những ghi chép của ông, những phân tích trong tư tưởng của Huyền Quang, của Trần Nhân Tông, của sư Hương Hải,... Và chúng ta cũng thấy được những thăng - trầm của Phật giáo Việt Nam từ khi du nhập đến thế kỷ thứ XVIII.

4. Lê Quý Đôn với Công giáo

Công giáo xuất hiện ở Việt Nam vào năm 1533, thời gian đầu rất khó khăn do những khác biệt về mặt văn hóa, thậm chí là nhân chủng học của các linh mục, các nhà truyền giáo rất khác so với nhân chủng học của người Á Đông. Vì vậy, sự phát triển có tính chất “dè dặt” của Công giáo cũng như chính sách hạn chế Công giáo ở Đàng Trong và Đàng Ngoài thời Lê Quý Đôn làm cho việc tiếp xúc với Công giáo của ông càng hạn chế hơn. Mặc dù chúng ta không thể thấy được Công giáo ở Việt Nam được Lê Quý Đôn miêu tả như thế nào, nhưng có thể thấy, khi đi sứ tại Bắc Kinh (1758)¹, thời gian đi hơn một năm cộng với thời gian ở lại Bắc Kinh chỉ vỏn vẹn hơn ba tháng nên những dịp Lê Quý Đôn được tiếp xúc với các giáo sĩ phương Tây là rất hiếm và ít ỏi. Những ghi chép về Công giáo sau chuyến đi sứ Bắc Kinh được ghi lại trong *Vân đài loại ngữ*, mà những đoạn đề cập đến Công giáo chủ yếu nằm trong quyển 3, quyển bản về Khu vũ loại. Những ghi chép tỉ mỉ về những nhân vật mà ông tiếp xúc khi ở Yên Kinh như giáo sĩ như Lợi Mã Đậu. Qua những cảm nhận ban đầu về Lợi Mã Đậu cho thấy ông đã rất bất ngờ, tò mò về nhân vật này cũng như về những “phép lạ” mà Lợi Mã Đậu đã thể hiện: “Lợi Mã Đậu có thuật lạ, có tài hít khí giời vào đầy trong người nên không sinh bệnh tật,... râu tía, mắt xanh biếc, nước da đỏ như hoa đào, tuổi ngoài năm mươi mà trông như người người mới hai, ba mươi tuổi”². Với một người thuần Á Đông như Lê Quý Đôn, những khác biệt về nhân chủng học và tín ngưỡng của giáo sĩ phương Tây quả là bất ngờ. Nhưng Lê Quý Đôn cũng thể hiện sự ngạc nhiên về kiến trúc của nhà thờ, nó khác hoàn toàn với những kiến trúc tôn giáo thông thường mà ông được biết đến với đền, miếu, chùa chiền của Việt Nam và Trung Quốc. Sau này trong cuốn *Bắc sứ thông lục*, ông đã có những giảng giải về cách trang trí trong một nhà thờ Công giáo. Chúng tôi cũng không thấy những ghi chú nào, nhưng qua *Bắc sứ thông lục* và qua

¹ Đây là thời gian chúa Minh tức Trịnh Doanh chọn Lê Quý Đôn làm Giáp phó sứ, tuy nhiên vì vua Lê băng hà nên việc đi Bắc Kinh phải chậm lại, đến ngày 28 tháng Giêng năm 1760 thì Lê Quý Đôn cùng sứ bộ mới lên đường.

² Trích trong *Vân đài loại ngữ*.

Vân đài loại ngữ, chúng ta có thể chắc chắn rằng Lê Quý Đôn đã có dịp tiếp xúc với Công giáo thông qua các giáo sĩ phương Tây, ông cũng thể hiện sự ngạc nhiên đối với tôn giáo này cũng như ngạc nhiên với các nhà truyền giáo đến từ miền đất xa lạ. Chúng ta cũng không thấy đề cập đến thái độ chính trị của họ.

5. Kết luận

Qua những tác phẩm và ghi chép còn để lại, chúng ta có thể khẳng định Lê Quý Đôn một nhà Nho, trưởng thành bằng con đường Nho học nhưng ông có một thái độ trân trọng, đúng đắn đối với các tôn giáo đương thời. Với Phật giáo, chúng ta không chỉ thấy được lịch sử Phật giáo nước nhà mà chúng ta còn thấy được những điểm gặp gỡ giữa Nho giáo và Phật giáo, chúng ta hiểu hơn về giáo lý Phật giáo đặc biệt tư tưởng của Thiền phái Trúc Lâm. Chúng ta cũng thấy được truyền thống thờ thần phong phú, đa dạng trong hệ thống các vị thần của Việt Nam và những mô tả đầu tiên về Công giáo, về người Công giáo. Những ghi chép và thái độ ấy để chúng ta hiểu hơn về đời sống tôn giáo của Việt Nam trong lịch sử, thông qua đó chúng ta hiểu hơn tính uyên bác của nhà bác học Lê Quý Đôn./.

B.T.T - M.Q.T

TƯ TƯỞNG VĂN HÓA CỦA LÊ QUÝ ĐÔN VÀ BÀI HỌC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN VĂN HÓA VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. Nguyễn Đắc Toàn*

Tóm tắt: Lê Quý Đôn (1726-1784) là một nhà tư tưởng lớn của Việt Nam vào thời kỳ vua Lê - chúa Trịnh, người đã phát triển nhiều quan điểm tiến bộ về văn hóa, đặc biệt là về nền văn hóa của một quốc gia độc lập. Ông nhận thức sâu sắc rằng văn hóa chính là cốt cách và linh hồn của một dân tộc. Tư tưởng văn hóa của Lê Quý Đôn thể hiện lòng yêu nước và tinh thần tự tôn dân tộc, được phản ánh qua nhiều khía cạnh của đời sống thường nhật như: trang phục dân tộc, món ăn vùng miền,... Bài viết tìm hiểu các tư tưởng văn hóa của Lê Quý Đôn để thấy được giá trị của chúng trong bối cảnh hiện nay, khi giao lưu với các nền văn hóa khác là xu thế tất yếu. Ngoài ra, bài viết cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tôn trọng và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc trong quá trình hội nhập quốc tế.

Từ khóa: Tư tưởng văn hóa, bản sắc dân tộc, bảo tồn văn hóa.

CULTURAL IDEOLOGY OF LE QUY DON AND LESSONS FOR THE DEVELOPMENT OF VIETNAMESE CULTURE TODAY

Dr. Nguyen Dac Toan

Abstract: Le Quy Don (1726-1784) was a prominent Vietnamese thinker during the Le-Trinh dynasty, who advanced many progressive views on culture, especially regarding the culture of an independent nation. He deeply understood that culture is the essence and soul of a people. Le Quy Don's cultural ideology, reflecting patriotism and national pride, is evident in various aspects of daily life, such as traditional attire and regional cuisine... This article explores his cultural ideas to highlight their relevance in today's context, where intercultural exchange is an inevitable trend. Moreover, the article emphasizes the importance of respecting and preserving national cultural identity amidst international integration.

Keywords: Cultural ideology, national identity, cultural preservation.

1. Tư tưởng của Lê Quý Đôn về văn hóa

1.1. Cách tiếp cận văn hóa

Với góc nhìn của một nhà thông sử, Lê Quý Đôn đã đưa ra những nhận định sâu sắc về văn hóa, đặc biệt là tính ổn định tương đối trong sự biến đổi của thời

* Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam.
Vietnam Institute of Culture and Arts Studies.

cuộc và các triều đại. Ông cho rằng các thành tố văn hóa như âm nhạc, phong tục tập quán, lối sống không nên bị biến đổi một cách không cần thiết nếu không đem lại lợi ích thực sự cho người dân - đối tượng thụ hưởng chính của văn hóa. Đây là một quan điểm nhân văn trong bối cảnh xã hội đương thời, bởi Lê Quý Đôn nhận thức rõ rằng văn hóa là “hồn cốt” của dân tộc, góp phần đem lại sự cân bằng và giúp người dân hướng đến những giá trị tốt đẹp.

Trong các tác phẩm của mình, Lê Quý Đôn đã hệ thống lại các tư liệu liên quan và không bỏ sót những tác phẩm có dấu mốc thời đại như: *Quốc ngữ thi* của Chu An; *Bạch Vân Quốc ngữ thi* của Nguyễn Bình Khiêm; *Sứ Bắc quốc ngữ thi tập* của Hoàng Sĩ Khải; *Kim Lăng ký* của Vũ Cận, *Sứ Giao châu thi tập* của Trần Cương Trung,... Điều này giúp ông có cái nhìn khái quát về tri thức đương thời, cũng như giúp các nhận định, quan điểm của ông không xa rời thực tế, gần gũi với đời sống. Khi tiếp cận thông tin, ông luôn kiểm chứng kỹ lưỡng để tránh các nhận định phiến diện. Ông cũng ghi chép từ thực tế tại các địa phương nơi ông đến nhậm chức hoặc đi qua để làm minh chứng cho các nhận định của mình. Qua đó, ông có thể so sánh sự khác biệt trong phong tục giữa các vùng miền Việt Nam và các nước ông từng đi qua như Trung Quốc, Triều Tiên,... Những quan sát và ghi chép này giúp ông đưa ra các nhận định khách quan và có cơ sở về văn hóa, cũng như biểu hiện của nó trong đời sống xã hội như: lễ nghi, trang phục, ngôn ngữ, phong tục tập quán,... Ông xem đây là những minh chứng xác thực cho các luận giải của mình.

1.2. Quan điểm về văn hóa

Trong các tác phẩm của mình, Lê Quý Đôn đã tập trung vào một số ý chính về văn hóa như sau:

Văn hóa hình thành và phát triển trong cuộc sống, gắn với đời sống của người dân. Mặc dù đảm nhận nhiều vị trí trong triều đình từ rất sớm, nhưng Lê Quý Đôn vẫn luôn quan tâm đến nhân dân, gần gũi với họ và hiểu rõ những mong muốn của họ. Là một vị quan phụng sự triều đình, ông nhận thức rằng một nước có chủ quyền, một nước độc lập là một nước có nền văn hóa mang bản sắc riêng. Do đó, trong các ghi chép của mình, ông luôn đặc biệt quan tâm đến việc làm rõ các yếu tố bản sắc của nền văn hóa dân tộc một cách rõ ràng và chính xác. Ông còn chủ động trích dẫn các bài thơ, truyện ký của sứ thần nước ngoài viết về cảnh đẹp, phong tục tập quán, lối sống, ăn mặc,... khi đến Việt Nam, từ đó thể hiện sự đa dạng, phong phú của văn hóa dân tộc ở nhiều vùng miền. Ông dành nhiều thời lượng trong các tác phẩm của mình để ghi chép về lễ văn, tài ba và phẩm hạnh của các nhân vật lịch sử, danh lam thắng cảnh, và lối sống của những nơi ông đã đi qua. Điều này cho thấy ông luôn có ý thức trong việc lưu giữ tư liệu về các giá trị bản sắc của từng vùng miền, qua đó thể hiện sự phong phú, đa dạng của văn hóa trong một đất nước.

Lê Quý Đôn cho rằng: “Thánh nhân trị dân, cần ở chỗ làm cho dân được yên mà thôi, cho nên sửa giáo hóa về tam cương, ngũ thường mà không thay đổi phong

tục tập quán; thống nhất chính sách về hiệu lệnh thưởng phạt, mà không thay đổi về sự việc đã thích nghi. Dùng lễ văn để tô điểm trang sức, tráng quan chiêm trong nhất thời, mà làm cho dân phải hao tổn cơ nghiệp sinh sống, thì cùng không dùng làm gì; thêm bớt thay đổi, do ý nghĩ một mình, mà làm cho dân trái mất tính thường, thì cũng không cần thay đổi làm gì”¹.

Văn hóa có sự biến đổi theo thời kỳ nhưng cần giữ lại các giá trị đích thực và loại trừ những yếu tố không cần thiết, không có ích cho người dân. Lê Quý Đôn thừa nhận sự “biến đổi văn hóa” trong sự vận động chung của thời đại, nhưng ông cũng nhấn mạnh rằng sự thay đổi đó phải hợp lý, phù hợp với nhu cầu của cuộc sống và không chấp nhận các biểu hiện tiêu cực. Ông cho rằng: “Văn chương tập tục, chuyển biến luôn luôn, từ chất phác mà tiến lên văn vẻ, từ mộc mạc mà tiến lên hoa mỹ, đều có thời kỳ, nhưng cốt sao phải cho đúng lẽ, nếu quá văn hóa rồi đi đến phụ bạc thì không bằng chất phác lại còn hơn”². Trong một số tình huống cụ thể, ông không chấp nhận những thay đổi trong lối sống có tính “phản cảm,” không phù hợp với “thuần phong mỹ tục”. Ông viết: “Còn cách thức may y phục như áo mặc và mũ đội từ lâu nay người ta theo dị dạng thì bắt buộc phải sửa đổi lại cho hợp thức, khiến ai nấy đều phải tuân theo chế độ Quốc triều”³.

Dù vậy, ông cũng có tư tưởng cởi mở đối với thực tế của cuộc sống, không quá câu nệ vào những điều đã tồn tại theo quy định. Ông quan niệm rằng văn hóa hình thành từ trong cuộc sống, dù có những biến đổi nhất định, nhưng vẫn hướng đến các giá trị nhân văn, tốt đẹp. Ông viết: “Vây từ nay, y phục phải đổi theo quốc tục thì áo quần nên may bằng vải lụa thông thường. Chỉ những quan chức mới được phép dùng pha những hàng sa la trừu đoạn mà thôi. Còn những hàng gấm vóc cùng những hàng màu có thêu rồng, vẽ phượng, thì nhất luật không được quen thói tiếm dụng mặc thường như trước nữa. Từ nay trở đi, đàn ông và đàn bà chỉ được mặc thứ áo ngắn tay và cổ đứng, còn cửa ống tay rộng hay hẹp thì được tùy tiện. Áo thì từ hai bên nách trở xuống cần phải khâu liền cho kín, không được để hở hang. Duy đàn ông có muốn mặc thứ áo cổ tròn và cửa ống tay hẹp để làm việc cho thuận tiện thì cũng được phép. Còn áo làm lễ thì phải dùng thứ áo cổ đứng và dài ống tay, hoặc dùng thứ vải màu xanh, hay màu đen, hoặc màu trắng thì tùy tiện”⁴.

Qua đó, có thể thấy “văn hóa” trong quan điểm của Lê Quý Đôn không cực đoan, không quá lệ thuộc vào các quy định của triều đình mà có sự điều chỉnh nhất định, hướng đến sự thích ứng và phù hợp trong đời sống người dân. Là một nhà nho, tư tưởng của ông vẫn mang tính “chính danh” khi phân định người dân không

¹ Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học (2007), *Lê Quý Đôn - Kiến văn tiểu lục*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 60, 61.

² Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học (2007), *Lê Quý Đôn - Kiến văn tiểu lục*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 61, 62.

³ Lê Xuân Giáo (dịch), *Lê Quý Đôn - Phủ biên tạp lục*, quyển 1, bản lưu tại Viện Khảo cổ, tr. 17.

⁴ Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học (2007), *Lê Quý Đôn - Kiến văn tiểu lục*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 410, 411.

thể mặc trang phục của tầng lớp vua, quan, nhưng ông cũng đưa ra quan điểm bên cạnh việc giữ gìn “lễ nghi,” sự kín đáo thì có thể tự do trong kiểu dáng, chất liệu vải,... Điều này giúp người dân có sự lựa chọn phù hợp với điều kiện thực tế.

Sự thích ứng với biến đổi văn hóa tùy theo nhu cầu và điều kiện của mỗi cá nhân nhưng cần tuân theo các chuẩn mực chung của cả cộng đồng. Tư tưởng của Lê Quý Đôn hướng đến mọi điều chỉnh và quyết sách cần hợp lòng dân, lấy sự yên ổn của dân làm nền tảng để đảm bảo đất nước được bền vững, thái bình. Là bậc sĩ phu, Lê Quý Đôn có cơ hội giao lưu với nhiều bậc hiền sĩ đại phu, và với việc phụng mệnh làm việc công, ông đã rong ruổi qua nhiều vùng miền: mặt Bắc sang sứ Trung Quốc, mặt Tây bình định Ai Lao, mặt Nam trấn thủ Thuận Quảng,... Do đó, ông có thái độ tích cực trong việc tiếp nhận và lý giải các thay đổi văn hóa giữa các thời kỳ, cũng như trong sự giao lưu văn hóa giữa các vùng miền và các nước lân cận. Khi tìm hiểu lối ăn mặc thời Trần trong *Sứ Giao châu thi tập* của Trần Cương Trung, ông thấy: “con trai đầu trọc, người nào có quan chức thì trùm đầu bằng khăn xanh, nhân dân đều như sư cả,... nhân dân đều vẽ mình làm thành hình móc câu, khuất khúc, trông như hình lư đồng, đỉnh đồng thời cổ, lại có người xăm chữ vào bụng,...”¹. Tuy nhiên, đến thời đại của ông, nhiều tập tục này đã thay đổi. Ông lý giải: “Đến bản triều ngày nay thì tục đội khăn xanh, mặc áo thâm, cắt tóc và xăm mình đã thay đổi rồi. Vì nước ta là nơi nóng nực ẩm thấp, nhân dân lúc bình thường không đội khăn, không đi giày, động tác mới được thuận tiện, việc này đã thành thói quen rồi, không thể thay đổi được”².

Tư tưởng của ông đề cao tính biện chứng, tức thừa nhận rằng sự vật và hiện tượng luôn vận động, thay đổi, và không nên câu nệ về những gì đã tồn tại trong quá khứ để phán xét hiện tại.

2. Kế thừa quan điểm của Lê Quý Đôn về văn hóa trong thời đại ngày nay

Kế thừa quan điểm văn hóa của Lê Quý Đôn và các bậc tiền nhân, Đảng và Nhà nước ta đã đúc kết thành quan điểm phát triển văn hóa ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, tiến lên xã hội chủ nghĩa. Nghị quyết 33/NQ-TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước thể hiện nhiều phương diện thống nhất với tư tưởng của Lê Quý Đôn.

2.1. Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững đất nước

Ở khía cạnh này, văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, thể hiện đời sống tinh thần của người dân, bao gồm khí thế của cộng đồng dân tộc, hệ tư tưởng, tình cảm, niềm tin, khát vọng của con người, các quan niệm trong cuộc sống hướng đến

¹ Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học (2007), *Lê Quý Đôn - Kiến văn tiểu lục*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 75-77.

² Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học (2007), *Lê Quý Đôn - Kiến văn tiểu lục*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 77-78.

những chuẩn mực chân, thiện, mỹ. Điều này giúp văn hóa trở thành hệ giá trị cao quý, được truyền lại, tiếp nối và phát huy qua các thế hệ, tác động đến nhiều mặt của đời sống xã hội, từng bước trở thành mục tiêu và động lực để mỗi cá nhân tự hoàn thiện nhân cách, điều chỉnh hành vi xã hội, và trở thành những con người tốt đẹp, có ích cho cộng đồng và đất nước. Những tư tưởng này đã được Lê Quý Đôn đề cập trong các tác phẩm của mình, và ông ý thức được rằng chỉ có điều này mới giúp quốc gia hưng thịnh, phát triển bền vững và ổn định.

Ngày nay, quan điểm đề cao vị trí và vai trò của văn hóa càng được Đảng và Nhà nước đặt lên hàng đầu. Tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc năm 2021, cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng khi nêu lại các quan điểm của Đảng từ khi thành lập đến nay, cũng đặc biệt nhấn mạnh quan điểm: “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực quan trọng, sức mạnh nội sinh để phát triển đất nước”¹.

2.2. Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thống nhất trong đa dạng của cộng đồng các dân tộc Việt Nam

Lê Quý Đôn là một trí thức có cái nhìn cấp tiến, ông tiếp nhận sự đa dạng của các nền văn hóa từ các cộng đồng dân tộc và chiêm nghiệm, kiểm chứng các biểu hiện văn hóa của nhiều cộng đồng dân tộc. Ông thấu hiểu lối sống, hành vi, nếp nghĩ, và phương thức lao động sản xuất ở nhiều địa phương, đồng thời đúc kết các điều tốt đẹp đã tồn tại trong lịch sử phát triển của mỗi cộng đồng, tạo nên bản sắc riêng. Điều này đã tạo nên sức mạnh nội sinh, giúp dân tộc ta giành được nhiều thắng lợi trong quá trình dựng nước và giữ nước. Trong thời đại ngày nay, giá trị văn hóa của các cộng đồng dân tộc Việt Nam cần được bảo tồn, phát huy và bảo vệ sự đa dạng để thực sự trở thành động lực tinh thần to lớn, góp phần chuyển hóa thành sức mạnh đổi mới, sáng tạo để đáp ứng yêu cầu phát triển trong bối cảnh hội nhập sâu rộng như hiện nay, hướng đến các giá trị phù hợp với xu thế thời đại như tự do, bình đẳng, bác ái,...

Công ước 2005 của UNESCO về Bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa đã khẳng định: đa dạng văn hóa là một đặc tính của nhân loại. Việt Nam đã và đang đạt được nhiều kết quả trong quá trình xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thống nhất trong sự đa dạng của nền văn hóa 54 dân tộc anh em.

Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII (tháng 7/1998) về xây dựng và phát triển văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc đã thể hiện định hướng tư duy lý luận, đúc kết giá trị tư tưởng quan trọng về văn hóa của Đảng. Các Nghị quyết, văn bản chỉ đạo tiếp theo của Đảng và Nhà nước tiếp tục làm rõ hơn, sâu sắc hơn quan điểm này.

¹ Kết luận của cố Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc, tháng 11/2021.

2.3. Phát triển văn hóa vì sự hoàn thiện nhân cách con người và xây dựng con người để phát triển văn hóa

Trong các tác phẩm của mình, Lê Quý Đôn luôn quan tâm đến vai trò của quần chúng nhân dân trong đời sống. Có thể hiểu rằng, sự ổn định của một cộng đồng, một quốc gia phụ thuộc vào mỗi thành viên, vì bản chất của văn hóa là sáng tạo ra các giá trị mới phục vụ cho sự sinh tồn và phát triển của con người. Trong bối cảnh xã hội đương đại, việc giáo dục đạo đức, hoàn thiện nhân cách phải hướng đến các tiêu chuẩn cơ bản về cả đức và tài. Phần “Châm cảnh” (Khuyên răn) trong cuốn *Kiến văn tiểu lục* đã dành hơn 10 trang để tổng hợp về lối sống và ứng xử nhằm hoàn thiện nhân cách của mỗi cá nhân. Những chỉ dẫn này cũng rất cần được phát huy trong đời sống đương đại và được thể hiện trong việc xây dựng con người Việt Nam trong thời đại mới, hướng đến chăm lo, xây dựng con người có nhân cách và lối sống tốt đẹp, với các đặc tính cơ bản: yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo. Là một nhà văn hóa và nhà giáo dục, Lê Quý Đôn hiểu rõ tầm quan trọng của việc giáo dục đạo đức và nhân cách con người.

Kế thừa quan điểm của Lê Quý Đôn và các bậc tiền nhân, Nghị quyết 33/NQ-TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước luôn đặt nhiệm vụ xây dựng con người là nhiệm vụ trọng tâm để phát triển văn hóa. Sau 10 năm thực hiện Nghị quyết, Đảng ta tiếp tục xác định tính đúng đắn của quan điểm “xây dựng, phát triển con người”. Văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng khẳng định: “Phát huy tối đa nhân tố con người; con người là trung tâm, chủ thể, là nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển. Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại”¹.

2.4 Xây dựng đồng bộ môi trường văn hóa, chú trọng vai trò của gia đình, cộng đồng. Phát triển hài hòa giữa kinh tế và văn hóa, chú ý đầy đủ đến yếu tố văn hóa và con người trong phát triển kinh tế

Là một trí thức cấp tiến, Lê Quý Đôn sớm có những đúc kết về việc giao lưu và hội nhập văn hóa qua các chuyến đi sứ. Ông nhận thấy rằng trong quá trình hội nhập kinh tế và văn hóa, việc giữ gìn bản sắc của mỗi cộng đồng dân tộc trở nên quan trọng, cũng như việc phát triển kinh tế không thể bỏ qua các yếu tố văn hóa. Do đó, trong đời sống đương đại, việc phát triển và hội nhập quốc tế cần quan tâm hơn nữa đến sự ổn định trong lĩnh vực văn hóa, đặc biệt là trong lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, và lối sống. Nếu không chú trọng điều này, sẽ dẫn đến sự bất bình đẳng tại các khu vực còn khó khăn như miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số,... Liên quan đến vấn đề này, Cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã nêu rõ: “Một đặc trưng cơ bản, một thuộc tính quan trọng của định hướng xã hội chủ

1. Đảng Cộng Sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, H, 2021, t.I, tr. 47.

nghĩa trong kinh tế thị trường ở Việt Nam là phải gắn kinh tế với xã hội, thống nhất chính sách kinh tế với chính sách xã hội, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước, từng chính sách và trong suốt quá trình phát triển”¹. Điều này cũng được cụ thể hóa trong Nghị quyết Trung ương Đảng về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

2.5 Xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân là chủ thể sáng tạo, đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng

Trong quan điểm của mình, Lê Quý Đôn đã xác định rằng người dân là chủ thể sáng tạo văn hóa, và mỗi thời kỳ đều có những danh nhân văn hóa phù hợp với thời đại của mình. Điều này cũng phù hợp với thời đại ngày nay, khi đời sống văn hóa của người dân ngày càng được nâng cao, trong đó có sự đóng góp không nhỏ của đội ngũ trí thức. Trong mỗi giai đoạn lịch sử, đội ngũ trí thức không ngừng tổng kết từ thực tiễn, kế thừa những giá trị văn hóa của dân tộc và thế giới để hình thành hệ giá trị về một nền văn hóa mới: nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Trong thời đại của mình, Lê Quý Đôn đã xuất sắc thực hiện công việc này một cách hiệu quả. Điều này đã minh chứng cho quan điểm rằng trong chiến lược xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đòi hỏi phải có sự tham gia của tất cả các chủ thể, các tầng lớp trong xã hội, và đội ngũ trí thức đóng vai trò hết sức quan trọng. Lịch sử đã cho chúng ta thấy rằng chính từ những chủ thể là người sáng tạo và thụ hưởng văn hóa một cách sâu rộng đã tạo nên những danh nhân văn hóa xứng tầm với thời đại, để lại những dấu son trong lịch sử phát triển của đất nước trong chính thời đại của mình và được thế giới vinh danh như: Chu Văn An (1292 - 1370), Nguyễn Trãi (1380 - 1442), Lê Hữu Trác (1720 - 1791), Nguyễn Du (1766 - 1820), Hồ Xuân Hương (1772 - 1822), Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888), Hồ Chí Minh (1890 - 1969),...

3. Kết luận

Như vậy, trong nhiều tác phẩm của mình, Lê Quý Đôn luôn đề cao vai trò của nhân dân đối với các biểu hiện đa dạng của văn hóa, thậm chí ông còn cho rằng tư tưởng này có mối liên hệ mật thiết với sự tồn vong và hưng thịnh của triều đình - một quan điểm rất gần gũi với quan điểm của Đảng ta về văn hóa. Nghị quyết số 33 của Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI (ngày 9/6/2014) đã đưa ra 5 quan điểm, trong đó quan điểm đầu tiên là: “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu và động lực phát triển bền vững đất nước. Văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội.” Quan điểm này không chỉ xác định vị trí và vai trò của văn hóa đối với sự phát triển bền vững của đất nước

¹ Nguyễn Phú Trọng (2021), “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam”, Tạp chí *Cộng sản điện tử*, ngày 16-5-2021.

mà còn khẳng định mối quan hệ chặt chẽ giữa văn hóa với kinh tế, chính trị và xã hội. Những tư tưởng văn hóa của Lê Quý Đôn giúp chúng ta có thêm nhiều tham khảo có giá trị về mặt lịch sử, đồng thời hiểu rõ hơn về sự thống nhất trong đa dạng của văn hóa các dân tộc anh em; cũng như những biểu hiện của văn hóa gắn với mọi mặt của đời sống, hướng tới phục vụ nhu cầu chính đáng của nhân dân. Từ đó, chúng ta cần nâng cao hơn nữa nhận thức và hành động để văn hóa thực sự thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, phát triển toàn diện văn hóa nhằm đưa những giá trị văn hóa đích thực trở thành sức mạnh nội sinh của dân tộc ta./.

N.Đ.T

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Tài Thư (Chủ biên), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.
2. Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Sử học (2007), *Lê Quý Đôn - Kiến văn tiểu lục*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
3. Lê Xuân Giáo (dịch), *Lê Quý Đôn - Phủ biên tạp lục*, quyển 1, bản lưu tại Viện Khảo cổ, Hà Nội.
4. Nguyễn Thị Giang (2021), “Tư tưởng của Lê Quý Đôn về bản sắc văn hóa dân tộc”, Tạp chí *Văn hóa Nghệ thuật* (số 479), Hà Nội.

VAI TRÒ CỦA LÊ QUÝ ĐÔN TRONG QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH NGÔN NGỮ HỌC TẠI VIỆT NAM: SO SÁNH VỚI TÌNH HÌNH NHẬT BẢN THẾ KỈ XVIII

GS. Shimizu Masaaki*

Tóm tắt: Phạm Văn Khoái (1996) đã phân tích nội dung môn Âm Tự trong Vân Đài loại ngữ và kết luận rằng “ông [Lê Quý Đôn] là người Việt Nam đầu tiên đã coi ngôn ngữ, văn tự là đối tượng để suy nghĩ, nhận thức”. Dựa trên nhận xét này, bài nghiên cứu của chúng tôi sẽ xem xét lại nội dung môn Âm Tự đề cập đến quốc âm hoặc (nam) quốc tục, tức tiếng Việt, để làm sáng tỏ nhận thức của Lê Quý Đôn đối với tiếng mẹ đẻ. Như Phạm Văn Khoái (1996) đã chỉ ra, Lê Quý Đôn đã có ý thức rõ ràng đối với tiếng Việt như là một ngôn ngữ độc lập, thậm chí phân biệt vị trí của nó với các phương ngữ miền Nam Trung Quốc một cách hết sức cẩn thận.

Đối sánh với Việt Nam giai đoạn thế kỉ XVIII, Nhật Bản cũng bắt đầu phát triển ngành Ngôn ngữ học (Quốc ngữ học) với các công trình nghiên cứu về tiếng Hán và tiếng Nhật của Motoori Norinaga (1730-1801), một nhà Nho học điển hình vào đời Edo. Cả hai tác giả đều căn cứ vào kiến thức uyên bác về Nho học (Hán học) của mình để đóng góp vào sự phát triển của ngành Ngôn ngữ học ở hai nước. Bài nghiên cứu của chúng tôi đưa ra nhận định: mặc dù tình hình phát triển ngành Ngôn ngữ học ở hai nước không giống nhau, nhưng có một điểm chung là ban đầu hai tác giả đều phân tích kĩ cách đọc chữ Hán để áp dụng kiến thức đó vào nghiên cứu về tiếng Việt và tiếng Nhật.

COMPARISON WITH THE SITUATION IN JAPAN IN THE 18TH CENTURY

Prof. Shimizu Masaaki*

Abstract: Pham Van Khoai (1996) analyzed the content of the Âm Tự (Treatise on the sounds of language and writing) course in Vân đài loại ngữ (Classified discourse from the library) and concluded that “he [Le Quy Don] was the first Vietnamese to regard language and script as objects for thought and understanding.” Based on this observation, our study will re-examine the content of the Âm Tự course concerning the national language, or Quốc Âm (Vietnamese), to clarify Le Quy Don's awareness of his mother tongue. As noted by Pham Van Khoai (1996), Le Quy Don had a clear consciousness of Vietnamese as an independent language, even meticulously distinguishing its position from the Southern dialects of China.

* Đại học Osaka, Nhật Bản.
Osaka University, Japan.

In comparison to Vietnam in the 18th century, Japan also began developing the field of Linguistics (National linguistics) with research on Chinese and Japanese by Motoori Norinaga (1730-1801), a representative Confucian scholar during the Edo period. Both authors based their contributions to the development of linguistics in their respective countries on their profound knowledge of Confucianism (Han studies). Our research concludes that while the development of linguistics in the two countries was not identical, a commonality exists in that both authors initially analyzed the reading of Chinese characters in order to apply that knowledge to their studies of Vietnamese and Japanese.

1. Phần mở đầu

Trong lịch sử Đông Nam Á nói chung, lịch sử Việt Nam nói riêng, thế kỉ XVIII được gọi là “thế kỉ người Hoa” vì nhiều người Hoa đã di cư sang vùng Đông Nam Á dưới chính quyền nhà Thanh mới thành lập, để lánh nạn chính quyền mới do người phi Hán thống trị (Reid, 2015). Trong khi đó nước Nhật trong thế kỉ XVIII dưới chính quyền mạc phủ Edo đã bắt đầu phát triển một trường phái học thuật mới gọi là “Quốc học”. Hai hiện tượng này có vẻ trái ngược nhau, vì một bên thì tiếp xúc với dân tộc Hoa là dân tộc khác, còn một bên hướng vào bên trong bằng cách phủ định Nho học là trường phái học thuật ngoại lai mà coi trọng cái của dân tộc mình. Tuy nhiên nhìn từ góc độ khác, vì Việt Nam đã bắt đầu phát huy tính dân tộc từ rất sớm kể từ khi có khái niệm “Nam Quốc” như trong bài thơ “Nam Quốc sơn hà” (Furuta 2015), nên vào thế kỉ XVIII, khi nhiều người Hoa di cư vào Việt Nam, dân tộc Việt Nam đã có nền tảng cơ sở vững chắc để tiếp thu yếu tố ngoại lai và phân biệt cái nào là của họ và cái nào là của mình.

Trong bối cảnh đó, bài nghiên cứu này sẽ phân tích nội dung phần “Âm tự” của *Vân đài loại ngữ* để xem xét nhận thức của Lê Quý Đôn đối với Việt ngữ như là một thứ tiếng khác với các phương ngữ tiếng Hán hoặc tiếng Trung Quốc. Sau đó chúng tôi so sánh với phương pháp nghiên cứu của một nhà Quốc học Nhật Bản là Motoori Norinaga quy ra các điểm chung và khác biệt giữa hai học giả cùng thời ở Việt Nam và Nhật Bản.

2. Nhận thức của Lê Quý Đôn đối với Việt ngữ

Khi đọc qua phần “Âm Tự” của *Vân đài loại ngữ*, chúng ta hay gặp những phân ghi “quốc tục hô” (tục người ta gọi), “quốc âm hô” (giọng quốc âm gọi), “nam quốc tục hô” (tục nước Nam gọi), “bản quốc âm” (tiếng nước ta), “tục hô” (tục gọi là), “thế vị” (đời truyền rằng), v.v... tất cả đều đề cập đến ngôn ngữ Việt Nam. Trước tiên, chúng tôi phân tích các phần đó và phân loại như sau: (1) phần chỉ ra sự tương đồng giữa tiếng Việt và tiếng Trung, (2) phần chỉ ra cách nói tiếng Việt xuất nguồn từ tiếng Trung, (3) phần chỉ ra sự khác biệt giữa tiếng Việt và tiếng Trung, và (4) phần chỉ ra cách nói tiếng Trung xuất nguồn từ tiếng Việt. Chúng tôi liệt kê các nội dung như sau.

2.1. Sự tương đồng giữa tiếng Việt và tiếng Trung

Các dẫn chứng dưới đây đề cập đến đặc trưng tương đồng của từ ngữ, thành ngữ và văn tự giữa tiếng Việt và tiếng Trung. Điều quan trọng trong hầu hết các trường hợp là tác giả Lê Quý Đôn chỉ ra sự tương đồng nhưng có ý thức phân biệt rõ ràng tiếng Việt và tiếng Trung.

(1) [27b: 19]¹

... Xét những *tục ngữ của bốn quốc (nước Việt Nam)* cũng thường nói **ổ**, lại nói **xá**. Tôi trộm nghĩ chữ **đô** trong *Thượng Thư* cũng là phát ngôn ngữ của người xưa. Các nhà nho đời trước bảo **đô** là chỗ người quân tử ở, than mà tỏ ý khen ngợi thì nói **đô** tựa hồ như là **phụ hội** vậy. (蔡寬夫詩話云、五方之音各不同、自古文字曷常不隨用之、楚人發語之辭曰羗曰蹇、卒語之辭曰些、一經屈宋採用後世遂爲佳句。今毗陵人卒語皆曰鍾、京口人曰朶、淮南人曰塢、猶楚人之曰些也。按本國俗語亦嘗曰塢又曰舍。竊意尚書中都字亦古人發語辭。先儒謂都者、君子之居嘆美之則曰都、似爲附會。)

(2) [29b: 26]

Sách *Sơn Đường Tứ Khảo* chép: Mạ không gieo trồng mà tự mọc lên gọi là **lữ**. Hai chữ **稽** và **秠** đều là **lữ**, đồng nghĩa với nhau. Lại có thứ gọi là **lữ quý**. Đường Thi có câu: Môn tiền sinh **lữ quý**. Nay *giọng quốc âm tiếng Việt* gọi hòa là **lúa**. *Chữ tục (chữ Nôm)* **lúa** cũng viết chữ **稽** này. (山堂肆考云、禾不因播樹而自生者曰稽。稽與秠同又草名稽葵。唐詩云、門前生稽葵。今國音呼禾爲稽。俗書亦作此字。)

(3) [30b: 32]

Hoài Nam Tử nói: Khiêng cây gỗ to, người ở trước hô “ta hử” người ở sau cũng đáp ứng lại. Đó là tiếng hô để gắng sức lúc khiêng nặng. *Tục ngày nay hô “ô ha”* **tức là đó**. (淮南子曰舉大木前稱邪許後亦應之。此舉重勤力之歌也。今俗呼烏河即此。)

(4) [33a: 44]

Sách *Tục Hồ Tiểu Lục* của người nhà Minh chép: Chắp tay vái chào gọi là xướng nặc, ở quận ấp đánh trống khởi đầu canh gác gọi Tàng lôi. [*Ở nước ta* lúc triều hội đánh trống lên gọi là **phát lôi**, tức là **đấy**.] *Câu tục ngữ: Dụng như hổ, bất dụng như thử*. Sách *Hán Thư*, phần *Đông Phương Sóc Nan Khách* có câu: Dụng chi **tắc vi hổ**, **bất dụng tắc vi thử**. (明人俗呼小錄云、作揖謂之唱喏、郡邑起更打鼓謂之藏雷 [本國朝會舉鼓曰發雷即此]。俗說用如虎不用如鼠。漢書東方朔難客云、用之則爲虎不用即爲鼠。)

¹ ‘29b’ là số trang, còn ‘19’ là số dòng. Bản dịch tiếng Việt ở đây là của Tạ Quang Phát (1972). Nguyên văn chữ Hán trích từ bản in trong sách Lê Quý Đôn, Tạ Quang Phát dịch (1972), *Văn đài loại ngữ, tập II, quyển 4, 5, 6, 7*, Tủ sách Cổ văn, Ủy ban Dịch thuật, Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách Văn hóa xuất bản.

(5) [34a: 49]

Bài *Tân Tự* của *Lưu Hưởng* chép: Điền Nhiêu đáp Ai Công rằng: Thực kì thực bất hủy kì khí. Âm kì thụ giả bất chiết kì chi. Đó là đường lối ăn ở trung hậu của người xưa. *Tục ngữ* nói: **Thực kì quả giả phiên kì thụ**. Ý nghĩa cũng giống như thế.

(劉向新序、田饒對哀公曰、食其食者不毀其器、蔭其樹者不析其枝。此古人忠厚之道。俗謂、食其果者蕃其樹、意亦相類。)

(6) [34a: 51]

Sách *Tam Quốc chí* chép: Viên Thượng sai Lí Phu trong canh một (cổ nhất trung) phải đến Nghiệp huyện. Vậy **cổ nhất trung** cũng là *tục ngữ*. (三國志註、袁尚使李孚以鼓一中〔初更也〕到鄴。亦類俗語。)

(7) [34b: 52]

Sách *Trà Kinh* của Lục Vũ chép: Phàm rót vào chén khiến cho đều mặt bọt. Mặt bọt là hoa nước sôi. Hoa mỏng gọi là mặt. Hoa dày gọi là bọt (là bọt). Sách *Chú Thư Tự* và sách *Bổn Thảo* đều ghi bọt (bỏ hốt phiên) là mặt trà. *Tục ngữ nay gọi là bọt*. (陸羽茶經云、凡酌置諸碗今沫饒。均沫饒湯之花也。花之薄曰沫厚曰饒。註書字並本草饒均茗沫也。蒲笏反。今俗多呼饒者。)

(8) [34b: 53]

Sách *Trà Kinh* chép: Chũ 簾 đọc lam, đọc lung, đọc cử là đồ đựng làm bằng tre đan chứa được 5 thăng. Chú: Theo sách *Hán Thư*, chũ 簾 đọc doanh là đồ đựng bằng tre. Nay *tục nước ta* đọc chũ 簾 là cư thành phiên (=canh). Sách *Trung Quỹ Lục* chép: Bạch khúc 1 cân, muối 3 tiền, đổ nước vào, trộn đều làm bánh nắn thành cục nhỏ, giã với đậu xanh làm bột. Tiếng **bột** cũng giống với tiếng Việt. (茶經云、簾一曰藍一曰籠一曰筥以竹織之受五升。註漢書簾音盈竹器也。今國俗以居成反。中饋錄云、白麴一斤塩三錢、入水洩和爲餅劑操爲小塊捍開綠荳粉爲饒。饒與國音同。)

(9) [35a: 56]

Chũ 𡗗 trong tự điển âm quật, nghĩa là ra sức làm việc cho cuộc đất. Chũ 𡗗 với chũ 聖 thánh, âm và nghĩa khác nhau xa, vậy mà *thói tục* mượn chũ 𡗗 quật làm chũ 聖 thánh là sai. (圣字字典音窟謂致力於地。謂之圣。與聖字音義殊別。謂俗借用之非也。)

(10) [35b: 60]

... Những điều như loại này là những lời sai lầm của các nhà thuật số đã giả tá, phụ hội xen vào để làm trò cười, như chuyển chũ cóng làm chũ hạng, lấy chũ sát làm chũ thất, thì làm sao có thể dùng âm của loại chũ ấy mà đọc được? Tôi cho rằng lời bình luận này rất chính đáng. *Người đời bảo* sách *Mai Hoa Dịch Số* là của Thiệu Tử làm ra, lấy nét chũ đoán việc họa phúc của người, phụ hội với những điều bỉ lậu thiên cận, mười điều trúng được một hai thì không đáng tin.

(...如此之類益術数謬語假借、依附雜以戲笑耳。如轉貢字爲項、以叱爲七。安可用此文字音默讀乎。愚謂此論甚正。世謂梅花易数托名邵子乃以字畫測人福、福附會鄙淺十中一二不足信也。)

2.2. Cách nói tiếng Việt có nguồn gốc từ tiếng Trung

Dưới đây là các trường hợp tác giả Lê Quý Đôn tìm ra nguồn gốc của các từ ngữ, tục ngữ và thành ngữ tiếng Việt trong thư tịch Trung Quốc. Cách biểu hiện của tác giả có thể kể như “... nguồn gốc ở đây”, “thế tục thường đọc câu thơ này”, v.v.

(1) [30b: 31]

Thuyết Linh Ngôn Chinh chép: Lão tử nói: Chữ duy (dạ, vâng) và chữ ha (dạ, vâng) khác nhau thế nào? Chữ duy và ha đều là lời vâng dạ. Tiếng duy thì nhanh, tiếng ha thì dài. Nay các ti thuộc ở trước mặt quan trên đều nói ha mà kéo dài tiếng ra. Theo đó mà xét, *theo tục bản quốc (nước Việt ta)*, lên tiếng đáp ứng nói **dạ**. Có lẽ tiếng **dạ** do tiếng ha chuyển ra chăng? (說鈴言鯖云、老子曰、唯之與呵相去幾何、唯呵皆應。唯速而呵長。今諸司在上前皆曰呵而引長其聲。即此按國俗答應輒曰夜者或者是呵聲之轉歟。)

(2) [32b: 42]

Vua Phù Sai nước Ngô đóng đô ở Cô Tô, mở cửa Xà Môn để trấn áp người nước Việt. Người nước Việt làm cửa Lôi môn để trừ các họa ấy, đánh trống to ở dưới cửa Lôi môn thì con rắn nghe. Phần *Vương Tôn truyện* trong sách *Hậu Hán Thư* có câu: Cảm trì bố cổ qua lôi môn. Tỉ dụ: Kẻ có văn tài nông cạn không đạt đến cửa của bậc thánh nhân. *Câu tục ngữ Đánh trống qua cửa nhà sấm* nguồn gốc ở đây.

(吳夫差都姑蘇啓蛇門以壓越人。越爲雷門以禳之擊大鼓於雷門之下而蛇聞焉。後漢書王孫傳敢持布鼓過雷門。蓋喻文才淺者不達聖人之門也。俗說本此。)

(3) [33b: 45]

Dương Tử nói: Chấn phong lăng vũ nhi hậu tri hạ ốc chi vi bình mộng. *Thế tục nói* “**ơn che chỗ**” *gốc ở đây.* (楊子曰震風凌雨而後知夏屋之爲幘幘。世俗幘幘之疵本此。)

(4) [33b: 47]

Trong sách *Văn Giám*, thơ của Ngụy Dã có câu: Hữu danh nhân phú quý, Vô sự tiểu thần tiên. Thơ của Đỗ Phủ có câu: **Dĩ tố trung cầu bản đạo cốt**. *Thế tục thường đọc câu thơ này.* (文鑑魏野詩、有名閑富貴、無事小神仙。杜詩、已訴徵求貧到骨。俗常道之。)

(5) [33b: 48]

Sách *Nhan Thị Gia Huấn* ở Bắc Tề chép: Ngạn ngữ có câu: Tích tiền thiên vạn bất như bạc nghệ tùy thân. Sách *Tuấn kí* của Tăng Tán Ninh chép câu ngạn ngữ: **Cung kính bất như tùng mệnh. Tụng huấn bất như tùng thuận. Tục ngày nay**

người ta thường đọc câu này.
(北齊顏氏家訓云、諺謂、積錢千萬不如薄藝隨身。僧贊寧筍記云、諺言、恭敬不如從命、誦訓不如從順。今俗常道此語。)

(6) [34a: 50]

Sách *Thuyết Uyển* có câu: Thụ đào lí giả hạ đắc hưu tức, thu đắc kì thực yên. *Đời truyền rằng Dịch Nhân Kiệt* có câu: **Đào lí giai tại công môn**, chính là dùng điển này.
(說苑、樹桃李者夏得休息秋得其寔焉。世謂狄仁傑桃李皆在公門正用此字。)

2.3. Sự khác biệt giữa tiếng Việt và tiếng Trung

Tiếp theo là các phân tác giả Lê Quý Đôn ghi rõ sự khác biệt giữa tiếng Việt và tiếng Trung, về mặt văn tự,

(1) [27b: 17]

Người Trung Hoa viết chữ, nghĩa lí ghi ở mặt chữ chứ không ở âm thanh. Người ngoại quốc ghi âm, nghĩa lí ghi ở âm thanh chứ không ở mặt chữ. Chữ của người Trung Quốc thì từ chỗ thấy được ở mặt chữ mà sinh ra ý tưởng hiểu biết. Nếu lấy âm thanh mà tìm hiểu thì sai. Học thanh âm *tiếng ngoại quốc* thì từ chỗ nghe được mà sinh ra hiểu biết. Nếu lấy chữ mà tìm hiểu thì kẹt. (中國記字義理在字不在音。外國記音義理在音不在字。中國文字從見處生想悟、以音求之則差矣。學外國聲音從聞處生神識。以字求之則窒矣。)

(2) [29a: 24]

Sách *Tạp chí* có chép: Tục ở Hoàng Châu nói Túy (say) là Trục, Ngâm (ngâm vịnh) là ngân. Nay *tục nước ta* nói Ngâm (ngâm vịnh) là **ngân** cũng giống như thế. Sách *Tiềm Xác Thư* chép *tục nước Nam* gọi Thiên là **Trời**, gọi Địa là **Đất**, gọi Nhật là **Ngày**, gọi Nguyệt là **Tháng**. Có việc sai biệt khác nhau như thế bởi vì *tiếng quốc âm* (*nước ta*) vốn không có chính tự, chỉ mượn chữ Tàu rồi thêm phần bên tả bên hữu để thuận miệng mà đọc không nhập vào bốn vận bình, thượng, khứ, nhập, cho nên người Tàu cũng không thể đọc được và ghi chép dễ sai. (雜誌有云、黃州俗醉爲直呼、吟爲垠。今國俗呼吟爲垠者亦似之。潛確書記、南國俗呼天爲雷、地爲得、日爲靄、月爲燙。其差如此益國音本無正字、只借此北字微加偏旁順口稱呼不入平上去入四韻、故彼方不能舉其聲記錄易差。)

35a [55]

Sách *Hải Quảng Phương Ngôn* gọi gió biển là cụ. Cụ là sàng. Lại có thuyết nói cụ là cụ tứ phương chỉ phong. Phần *Việt Thuật Kí* trong sách *Thuyết Linh* chép tin cụ phong có ngày tháng mỗi năm. Người ta lại chú: *Tục gọi* cụ phong là **bão**. (海廣方言以海風爲颶、颶者簌(?)也。諸說者又作颶謂其四方之風也。說鈴粵述記每年日月颶信。人又註云俗名報。)

2.4. Cách nói tiếng Trung có nguồn gốc từ tiếng Việt

Phần cuối cùng là tác giả Lê Quý Đôn tìm ra cách nói tiếng Trung trong ngôn ngữ nước Nam là Việt Nam.

(1) [34b:54]

Về thành ngữ Túy như nê, sách *Năng Cải Trai Lục* của Chu Trạch đời Hán chép: *Nước Nam* có loài rắn không có xương gọi là **nê**, ở trong nước thì sống, rời khỏi nước thì say như một cục bùn. (醉如泥漢周澤能改齋錄曰、南國有虫無骨名曰泥、在水中即活、失水即醉、如一塊泥然。)

Một điểm rất quan trọng và độc đáo của Lê Quý Đôn là đối tượng phân tích và so sánh trong tiếng Việt và tiếng Trung không chỉ là từ ngữ và thành ngữ mà là văn tự, tức là chữ Nôm và chữ Hán nữa. Hãy xem lại 2.3.(1) [27b:17] có câu “Người Trung Hoa viết chữ, nghĩa lí ghi ở mặt chữ chứ không ở âm thanh. Người ngoại quốc ghi âm, nghĩa lí ghi ở âm thanh chứ không ở mặt chữ”. Theo chúng tôi, cấu trúc của chữ Nôm là hầu hết tất cả chữ Nôm đều có yếu tố biểu âm, chứ sự xuất hiện của yếu tố biểu nghĩa thì hoàn toàn tùy tác giả. Còn theo nhận thức của người Việt cả yếu tố biểu âm và biểu nghĩa trong chữ Nôm đều mượn bộ thủ và thành tố của chữ Hán, nên họ cho rằng chữ Hán nào cũng có ý nghĩa riêng của nó là điều tất nhiên. Lê Quý Đôn nhận diện rằng chính đặc trưng của chữ Nôm đã làm cho chữ Hán và chữ Nôm có hai hệ thống văn tự hoàn toàn khác nhau.

Phần giải thích về tiếng Trung, các phương ngữ tiếng Trung và chữ Hán chiếm bộ phận lớn trong “Âm Tự”¹ vì các phần đó cung cấp cho độc giả phương pháp luận để phân tích ngôn ngữ. Tuy nhiên, thái độ phân tích tiếng Việt như một ngôn ngữ độc lập rất rõ ràng, theo chúng tôi tác giả Lê Quý Đôn chủ yếu tập trung vào “âm tự” tức thanh âm và văn tự khi phân tích đặc trưng của từng ngôn ngữ. Đó là một phương pháp tương đối phổ biến ở âm vận học Trung Quốc.

3. Cách tiếp cận quốc ngữ học của Motoori Norinaga

Trong thế kỉ XVIII, Nhật Bản có một nhà Quốc học tên là Motoori Norinaga (1730-1801). Sau “sự gặp gỡ trong đêm ở Matsuzaka” với học giả Kamono Mabuchi (1697-1769), Norinaga nhận thức tầm quan trọng của việc nghiên cứu Quốc ngữ (tiếng Nhật), cụ thể là việc giải mã từng chữ trong *Cổ Sự Kí* là tác phẩm lịch sử Nhật Bản cổ nhất trong nước².

Theo Ono³, các công trình nghiên cứu về Quốc ngữ của Norinaga có thể chia làm 3 phần: (1) nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Nhật, (2) nghiên cứu về cách đọc chữ Hán, và (3) nghiên cứu về hệ thống chia động từ và tính từ trong tiếng Nhật. Đặc biệt trong tác phẩm thuộc (2) là *Hán tự Tam âm khảo* (khảo sát về ba cách đọc chữ Hán), Norinaga nhấn mạnh tính độc đáo của ngữ âm tiếng Nhật và chủ trương nên

¹ Phạm Văn Khoái (1995), “Bước đầu khảo sát môn loại Âm Tự trong Văn Đài Loại Ngữ của Lê Quý Đôn”, Tạp chí *Hán Nôm*, số 4, tr. 3-10.

² Koyasu Nobukuni (2001), *Motoori Norinaga*, Nxb. Iwanamishoten.

³ Ono Susumu (1970), “Lời giới thiệu”, *Toàn tập Motoori Norinaga* (quyển 5), Nxb. Chikumashobo, tr. 5-37.

đọc chữ Hán theo ba cách đọc có hệ thống trong tiếng Nhật, đó là Hán âm (Kan'on), Ngô âm (Go'on) và Đường âm (Tou'on). Như các nhà Quốc học khác, Norinaga cũng đã từng học Nho học ở Kyoto. Nhưng Norinaga không ngừng ở chỗ Nho học là trường phái truyền thống của giới học thuật thời bấy giờ. Cách tiếp cận Quốc học của Norinaga có hai hướng. Thứ nhất là sự tiếp xúc với *ca học*, là nghiên cứu cách làm thơ truyền thống. Thứ hai là thông qua Nho học hướng tới Quốc học. Nghiên cứu về ba cách đọc chữ Hán đề cập ở trên là đi theo hướng thứ hai. Trong đó Norinaga có nói: "... ở nước Hán, âm đó đã phát sinh ra tự nhiên, nên có sự khác biệt giữa các phương ngữ và xảy ra biến đổi từ xưa đến nay. Trong khi ở nước ta, cách đọc không phát sinh ra tự nhiên, nên không có sự khác biệt và biến đổi như vậy. Điều đó có thể ví bằng khuôn mặt của con người. Khuôn mặt con người thay đổi từ từ nhưng khuôn mặt con rối gỗ được khắc theo mô hình đó không thay đổi theo thời gian"

(是漢國ニテハ其音自然ノ生物ナルガ故ニ。方土ノ異モアリ。古今ノ變モアルヲ。此方ニテハ字音ハ。自然ノ生物ニ非ルガ故ニ。返テ異變無キ也。譬ヘバ生人ノ顔色容貌ハ。漸ニ變リユケドモ。ソレヲ模セル木偶人ノ顔貌ハ。幾年ヲ経レドモ初ノマヽニシテ。カハル事ナキガ如シ。)

Norinaga có kiến thức rộng rãi không chỉ về âm vận học Trung Quốc, mà cả về cách đọc chữ Hán ở các vùng ngoài Trung Quốc đã mượn chữ Hán làm công cụ viết. Hơn nữa, trong tác phẩm *Hán tự Tam âm khảo* Norinaga đã miêu tả chi tiết về các âm vị tiếng Nhật bằng cách phân tích bảng âm tiết gọi là Ngũ thập âm đồ (Gojuonzu). Cách tiếp cận khách quan của Norinaga cho phép chúng tôi khẳng định Norinaga đã căn cứ vào kiến thức âm vận học Trung Quốc và ngành ngữ âm học tiếng Phạn gọi là *Tất đàm học* ở Nhật Bản áp dụng nghiên cứu cách đọc chữ Hán ở Nhật Bản.

4. So sánh tình hình Việt Nam và Nhật Bản

Cả hai tác giả Lê Quý Đôn và Motoori Norinaga đều xuất phát từ ngôn ngữ học truyền thống Trung Quốc phân tích cách đọc chữ Hán và phân tích cấu trúc chữ Hán. Tuy nhiên, Nhật Bản vốn có truyền thống lâu dài về âm vận học tiếng Hán và tiếng Phạn¹, trong khi Việt Nam phải chờ đến khi xuất bản từ điển song ngữ *Chi nam Ngọc âm Giải nghĩa* của Pháp Tính (thế kỉ XVIII?) mới có ý thức về Ngọc âm là cách đọc chữ Hán của người Việt².

Theo chúng tôi còn có một yếu tố nữa về sự khác biệt trong tình hình phát triển ngành ngôn ngữ học ở Việt Nam và Nhật Bản. Đó là vấn đề loại hình ngôn ngữ. Cấu trúc ngữ âm và ngữ pháp tiếng Việt giống tiếng Trung hơn tiếng Nhật nhiều. Với cả tiếng Việt và tiếng Trung một hình vị tương đương với một âm tiết và

¹ Mabuchi Kazuo (1993), *Câu chuyện về Ngũ thập âm đồ*, Nxb Taishukanshoten.

² Hoàng Thị Ngọc (khảo cứu, phiên âm, chú giải) (2016), *Từ điển song ngữ Hán Việt Chi Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa*, Nxb Văn học.

cả hai ngôn ngữ đều thuộc loại ngôn ngữ đơn lập, trong khi tiếng Nhật là ngôn ngữ chắp dính, nhiều khi một hình vị có nhiều âm tiết.

5. Thay lời kết luận

Trong bài nghiên cứu này chúng tôi đã tập trung phân tích phần nội dung phần “Âm Tự” trong *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn không ngoài mục đích xác nhận lại luận điểm của Phạm Văn Khoái (1995) rằng “[Lê Quý Đôn] là người Việt Nam đầu tiên đã coi ngôn ngữ, văn tự là đối tượng để suy nghĩ, nhận thức”, đồng thời kết luận rằng Lê Quý Đôn là người đề xuất phương pháp nghiên cứu tiếng Việt đầu tiên trong lịch sử khoa học Việt Nam. Kết luận này đã gợi mở một hướng nghiên cứu mới ở nước ngoài trong lĩnh vực ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam được khởi nguồn từ danh nhân Lê Quý Đôn - nhà bác học lớn của Việt Nam./.

S.M

Tài liệu tham khảo khác

1. Furuta Motoo (2015), *Lịch sử thế giới của Việt Nam: từ thế giới Trung Hoa đến thế giới Đông Nam Á* (bản có bổ sung), Nxb Đại học Tokyo.
2. Reid, Anthony (2015), *A History of Southeast Asia: Critical Crossroads*, Wiley-Blackwell.

QUAN ĐIỂM VỀ VĂN HOÁ GIÁO DỤC CỦA LÊ QUÝ ĐÔN TRONG BỐI CẢNH ĐẠI VIỆT CUỐI THẾ KỶ XVIII - MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM VÀ BÀI HỌC LỊCH SỬ

ThS. Nguyễn Xuân Trinh*

Tóm tắt: Bài viết tập trung luận giải những quan điểm về văn hoá, giáo dục của Lê Quý Đôn, được đặt trong bối cảnh xã hội Đại Việt nhiều biến động ở thế kỷ XVIII.

Về văn hoá, Lê Quý Đôn luôn mang niềm tự hào, tự tôn dân tộc cao, ý thức rõ tầm quan trọng của việc bảo lưu, gìn giữ và phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc.

Về giáo dục, Lê Quý Đôn đưa ra nhiều quan điểm mang tính “vượt thời đại”, hướng đến xây dựng một nền giáo dục toàn diện, chú trọng tính thực tiễn trong việc học. Lê Quý Đôn cũng luôn thể hiện bản thân là một tấm gương sáng về tinh thần học tập, hình ảnh người thầy luôn cần mẫn, hết lòng dạy dỗ học trò; đồng thời, là một nhà văn hoá luôn đau đáu bảo tồn và khẳng định những giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc.

Bài viết rút ra một số bài học kinh nghiệm có giá trị tham khảo đối với công cuộc xây dựng một nền giáo dục hiện đại, phù hợp với công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế của đất nước; và việc xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Từ khoá: Lê Quý Đôn, văn hoá, giáo dục.

PERSPECTIVES ON EDUCATIONAL CULTURE OF LE QUY DON IN THE CONTEXT OF LATE 18TH CENTURY DAI VIET: CHARACTERISTICS AND HISTORICAL LESSONS

Master Nguyen Xuan Trinh

Abstract: This article focuses on elucidating the perspectives of Le Quy Don on culture and education, set against the backdrop of the tumultuous society of Dai Viet in the 18th century.

Regarding culture, Le Quy Don consistently demonstrated a strong sense of national pride and self-esteem, fully aware of the importance of preserving, maintaining, and promoting the values of the national cultural heritage.

Regarding education, he presented many “timeless” views aimed at establishing a comprehensive education system that emphasizes practicality in learning. Le Quy Don also

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
Faculty of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University, Ho Chi Minh City.

embodied a shining example of the spirit of learning, portraying a dedicated teacher wholeheartedly devoted to instructing students; at the same time, he was a cultural figure deeply concerned with preserving and affirming the traditional cultural values of the nation.

The article draws several valuable lessons that can serve as references for building a modern education system aligned with the country's renewal and international integration efforts, as well as for developing a progressive culture rich in national identity.

Keywords: Le Quy Don, culture, education.

1. Đặt vấn đề

Lê Quý Đôn (1726-1784) nguyên tên là Lê Danh Phương, tự là Doãn Hậu, hiệu là Quế Đường. Ông sinh ra ở làng Diên Hà, huyện Diên Hà, trấn Sơn Nam Hạ (nay thuộc thôn Phú Hiếu, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình). Bời thông minh, đỉnh ngộ, lại sinh ra và lớn lên trong một gia đình khoa bảng, có cha đỗ tiến sĩ khoa năm Giáp Thìn (1724), mẹ là con gái của quan Tự khanh Trương Minh Lượng, nên Lê Quý Đôn có nhiều điều kiện để theo đuổi nghiệp bút nghiên.

Năm 1743, Lê Quý Đôn tham gia thi Hương và đỗ đầu (Giải nguyên), khi mới 18 tuổi. Đến năm 1752, Lê Quý Đôn dự thi Hội và đỗ Hội nguyên; vào thi Đình, ông đỗ luôn Bảng nhãn. Như vậy, ở cả ba kỳ thi Hương - Hội - Đình, Lê Quý Đôn đều đỗ đầu (Hội nguyên, Đình nguyên, Bảng nhãn¹)². Sau khi đỗ Bảng nhãn, Lê Quý Đôn được bổ nhiệm nhiều chức vụ quan trọng như: Thị thư Hàn lâm viện (1753); Toàn tu quốc sử (1754); Hàn lâm viện Thị giảng (1757); Đốc đồng xứ Kinh Bắc (năm 1764); Thị thư kiêm Tư nghiệp Quốc tử Giám (1767); Tán lý quân vụ, Thị phó đô ngự sử (1768); Công bộ hữu thị lang (1769), Bồi tụng (1773); Lại bộ tả thị lang kiêm Tổng tài quốc sử quán (1775); Hiệp trấn tham tán quân cơ Trấn phủ Thuận Hóa (1776); Hiệp trấn Nghệ An (1783); Công bộ thượng thư (1784)...

Nhờ trí thông minh, cùng tinh thần ham học hỏi, với những tư duy mang tính thực tiễn cao, lại được rèn giũa trong môi trường học tập và con đường quan trường, Lê Quý Đôn nhanh chóng trở thành tập đại thành của thời đại; là nhà văn hoá, nhà giáo dục tiêu biểu của Đại Việt ở cuối thế kỷ XVIII nói riêng và lịch sử Việt Nam nói chung.

2. Bối cảnh Đại Việt cuối thế kỷ XVIII

Kể từ sau khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ vùng đất Thuận Hoá (1558), Đại Việt từng bước rơi vào tình trạng cát cứ kéo dài hai thế kỷ, với sự đối đầu của hai thế lực phong kiến Trịnh - Nguyễn. Sự phân liệt của Đại Việt thực chất đã mạnh nhen từ đầu thế kỷ XVI, với sự kiện Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê (1527). Từ đó đến năm 1592, khi nhà Mạc bị đánh đuổi khỏi kinh đô Thăng Long, trên lãnh thổ

¹ Khoa thi năm Nhâm Thân không lấy Trạng nguyên.

² Phan Huy Chú (2014), sđd, tr. 379.

Đại Việt có sự hiện diện của bốn thế lực phong kiến: họ Mạc, họ Lê, họ Trịnh, họ Nguyễn. Cho tới khi nhà Mạc bị tiêu diệt hoàn toàn vào cuối thế kỷ XVII, trên bản đồ chính trị Đại Việt, vẫn còn ba thế lực phong kiến: vua Lê, chúa Trịnh và chúa Nguyễn. Về danh nghĩa, trên toàn lãnh thổ Đại Việt chỉ có một người mang thiên mệnh là vua Lê, nhưng thực tế thì hai thế lực chúa Trịnh và chúa Nguyễn chia nhau cai trị hai nửa của đất nước. Họ Trịnh xưng vương ở Đàng Ngoài (1599), họ Nguyễn xưng vương ở Đàng Trong (1744). Theo đó, Đại Việt bấy giờ có chế độ một vua, hai chúa; ở Đàng Ngoài do vừa có vua, vừa có chúa nên được gọi là “lưỡng đầu chế”¹.

Sinh ra, lớn lên và trở thành một “mắt xích” quan trọng trong bộ máy chính quyền của chế độ “lưỡng đầu” Đàng Ngoài, quan điểm về văn hoá, giáo dục của Lê Quý Đôn chịu sự chi phối, ảnh hưởng đáng kể bởi thể chế ấy. Trong hai nhân vật đứng đầu chính quyền Đàng Ngoài (vua Lê và chúa Trịnh), vua Lê là người được nhân dân, đặc biệt là giới sĩ phu Bắc Hà ủng hộ, vì giữ ngôi vị chính thống, mặc nhiên có quyền thế tập cai trị Đại Việt; còn việc nắm giữ quyền lực của chúa Trịnh là trường hợp khác thường, chưa từng xuất hiện trong lịch sử Việt Nam. Họ Trịnh, từ Trịnh Kiểm đến Trịnh Tùng, ban đầu là thần tử của vua Lê, có công đầu trong công cuộc “Phù Lê diệt Mạc” và giúp nhà Lê trung hưng, nên được trao - trên thực tế là chiếm đoạt quyền hành². Cho đến tận cuối thế kỷ XVIII, họ Trịnh nổi đòi giữ vương tước. Để củng cố vững chắc vị thế, họ Trịnh đặt thêm một chính quyền (phủ chúa) bên cạnh triều đình (vua Lê), từng bước thu tóm quyền lực về tay phủ chúa.

Sau một thời gian ổn định, đến đầu thế kỷ XVIII, dấu hiệu rạn nứt trong xã hội Đàng Ngoài bắt đầu xuất hiện. Đặc biệt, từ khi An Đô vương Trịnh Cương mất (1729), con là Trịnh Giang lên thay (Uy Nam vương), với sự rối loạn của chính quyền trung ương, quan lại đâu đâu cũng tham ô, nhũng nhiễu nhân dân. Chính sách cai trị hà ngược của chúa Trịnh, cùng sự bóc lột tàn bạo của bọn quý tộc, địa chủ... đã đẩy người dân vào cảnh khốn khổ, bần cùng, dẫn đến sự bùng nổ của các cuộc khởi nghĩa nông dân. Tiêu biểu có thể kể đến cuộc nổi dậy của Nguyễn Hữu Cầu ở Hải Phòng (Quận He), Nguyễn Danh Phương ở Tam Đảo (Quận Hẻo), Lê Duy Mật (Thăng Long- Thanh Hoá), Hoàng Công Chất (Mường Thanh)... Trong khi đó, dù khủng hoảng diễn ra trầm trọng hơn, nhưng đến thế kỷ XVIII, tình hình Đàng Trong cũng khá tương tự như Đàng Ngoài.

Có thể thấy, thế kỷ XVIII là giai đoạn đầy biến động của lịch sử Việt Nam. Thế nhưng, chính trong bối cảnh bất ổn đó, văn hoá - tư tưởng lại có điều kiện phát triển, với sự xuất hiện của nhiều nhà văn hoá lớn có tư duy tiến bộ. Tiêu biểu là sự

¹ Xem thêm Lê Kim Ngân (1974), *Văn hoá chính trị Việt Nam - chế độ chính trị Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, Viện Đại học Vạn Hạnh xuất bản, Sài Gòn. Trần Ngọc Vương (2008), “Lưỡng đầu chế thời Lê – Trịnh và những hệ quả của nó”, Tạp chí *Triết học*, số tháng 9, tr. 67-74.

² Lương Mỹ Vân (2022), *Lê Quý Đôn và Jeong Yak Yong - từ chú giải Kinh thư đến tư tưởng chính trị*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 38.

xuất hiện của các tên tuổi như: Lê Quý Đôn, Nguyễn Thiếp, Ngô Thì Nhậm, Bùi Huy Ích, Nguyễn Huy Oánh, Ngô Thì Sĩ, Lê Hữu Trác... Trong số các danh nhân nổi tiếng ấy, Lê Quý Đôn được xem là một nhà bác học, nhà văn hoá, nhà giáo dục xuất sắc của thời đại; nổi lên như là một trong những ngôi sao sáng nhất của Đại Việt thế kỷ XVIII.

3. Lê Quý Đôn với việc bảo tồn, phát triển và quảng bá văn hoá dân tộc

Lê Quý Đôn là nhà văn hoá tiêu biểu của dân tộc ở cuối thế kỷ XVIII. Cũng giống như những nhà Nho khác, ông đánh giá cao Nho gia và văn hoá Trung Hoa, đặc biệt là Tống Nho, nhưng Lê Quý Đôn cũng tràn đầy lòng tự tôn với văn hoá dân tộc. Ông luôn tự hào với những giá trị truyền thống mà các thế hệ cha ông đã tạo ra trước đó. Đặc biệt Lê Quý Đôn đề cao văn hoá thời Lý Trần, coi đây là một thời kỳ mà dân tộc đã có một nền văn hiến rực rỡ. Thậm chí Lê Quý Đôn còn khẳng định văn hoá thời Lý - Trần không thua kém so với thời Đường - Tống: “Nước ta, hai triều nhà Lý, nhà Trần, ngang vào khoảng triều nhà Tống, nhà Nguyên ở Trung Quốc. Lúc ấy, tinh anh nhân tài, phong cách văn chương không khác gì Trung Quốc. Thế nhưng sách vở ghi chép sơ lược, không đầy đủ. Tôi thu nhặt những bài văn còn sót lại ở đồ đồng và bia đá (kim thạch di văn) được mấy chục bài. Qua đó thấy rằng văn thơ nhà Lý, lời biễn ngẫu bóng bẩy đẹp đẽ giống thể văn nhà Đường. Đến thời nhà Trần thì lưu loát chỉnh tề, giống khẩu khí nhà Tống”¹. Từ lòng tự hào này, Lê Quý Đôn luôn ý thức được việc phải biên soạn, chỉnh lý những tài liệu văn hoá truyền thống của dân tộc vì nhiều tác phẩm đến thời của ông đã bị thất lạc, bị hư hỏng do chiến tranh, thiên tai. Vì vậy dù làm quan ở chức vụ nào, Lê Quý Đôn cũng chú ý đến việc bảo lưu, phát huy những giá trị di sản văn hoá của dân tộc. Dù là một người thực tiễn kinh qua nhiều chức vụ khác nhau trong bộ máy nhà nước vua Lê - chúa Trịnh, tuy nhiên Lê Quý Đôn cũng đồng thời là một tác gia có khối lượng trước tác đồ sộ mà ít người theo kịp. Theo thống kê, số công trình mà Lê Quý Đôn đã biên soạn có khoảng trên 50 tác phẩm². Điều này vừa thể hiện sức làm việc phi thường của ông, vừa thể hiện ý thức muốn bảo tồn những giá trị văn hoá dân tộc của một đại trí thức của Đại Việt thời kỳ này. Đặc biệt, những công trình khảo cứu của Lê Quý Đôn như: *Hoàng Việt thi tuyển*, *Hoàng Việt văn hải*, *Toàn Việt thi lục*... là những sưu tầm quý giá về thơ văn Việt Nam. Nhờ *Toàn Việt thi lục* mà hậu thế biết được từ đời Lý đến Lê Tương Dực có 897 bài thơ chữ Hán của 73 thi sĩ³. Một điểm rất đặc biệt là trong lúc làm quan ở địa phương nào ông cũng để ý quan sát, tìm hiểu và ghi chép về tình hình địa phương đó trên các lĩnh vực. Tiêu biểu như tác phẩm *Phủ biên tạp lục*, được biên soạn năm 1776, khi ông được chúa Trịnh Sâm giao giữ chức Hiệp trấn xứ Thuận Hoá. *Phủ biên tạp lục* là tài liệu quan trọng để

¹ Lê Quý Đôn (2007), *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội, tr. 192.

² Hà Thúc Minh (1998), *Lê Quý Đôn – Nhà tư tưởng Việt Nam cuối thế kỷ XVIII*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr. 60-63.

³ Hà Thúc Minh (1998), *Lê Quý Đôn – Nhà tư tưởng Việt Nam cuối thế kỷ XVIII*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr. 48.

sau này Quốc sử quán triều Nguyễn dựa vào để viết 2 bộ sử đồ sộ là: *Đại Nam thực lục* (phần tiền biên) và *Việt sử thông giám cương mục*. Một công trình của Lê Quý Đôn cũng rất giá trị về mặt văn hoá nữa là *Kiến văn tiểu lục*, ghi chép rất tỉ mỉ về phong tục tập quán thời Lý Trần, về văn hoá nghệ thuật của Việt Nam nói chung. Những Nho gia truyền thống thường chỉ am tường Tứ thư ngũ kinh theo kiểu “chi hồ giả dã” (之乎者也), ít quan tâm đến vấn đề thực tiễn. Nhưng Lê Quý Đôn thì khác, thông qua các trước tác của ông, có thể thấy Lê Quý Đôn am tường về hàng chục loại gỗ, hàng trăm giống lúa, nhiều loại hoa quả, đặc biệt là hàng trăm cây cỏ thảo mộc có giá trị của nước Nam. Vì hiểu rõ giá trị của cây cỏ thảo mộc nước nhà nên Lê Quý Đôn thường phê phán nhiều người đương thời chỉ biết quý những sản vật của nước ngoài, của phương Bắc mà xem thường những sản vật của chính quê hương mình. Ông nhận xét những người đó chẳng qua là những người “chán gà thích le le đồng vậy thôi”¹.

Lê Quý Đôn có vốn hiểu biết phong phú về nhiều vùng đất khác nhau, đồng thời là người trí thức có lòng tự tôn dân tộc rất cao. Tuy nhiên, không phải vì vậy mà ông sa vào chủ nghĩa dân tộc một cách cực đoan mà trái lại luôn chú ý học hỏi những tinh hoa của những nền văn minh khác để bổ sung, làm giàu thêm cho văn hoá dân tộc. Đây là một tư duy về văn hoá rất khoáng đạt hiếm thấy ở một nhà Nho trước đây của Việt Nam. Khác với các Nho sĩ truyền thống, Lê Quý Đôn không chỉ quan tâm học hỏi nghiên cứu về văn hóa Trung Quốc mà còn rất chú ý đến cả những giá trị của văn minh phương Tây².

Thế kỷ XVIII, thông qua các thương nhân và giáo sĩ đạo Kitô sang truyền đạo ở các nước phương Đông văn minh phương Tây cũng đã ít nhiều được truyền bá sang phương Đông, trong đó có Đại Việt. Do tinh thần ham học hỏi, Lê Quý Đôn đã đọc nhiều cuốn sách của người Tây phương viết về thiên văn, địa lý, khoa học kỹ thuật được dịch ra Hán văn, nhờ đó ông biết được thế giới quanh ta là vật chất (khí), biết được vị trí chính xác của các ngôi sao, biết được quả đất hình tròn với kinh tuyến, vĩ tuyến, xích đạo, các đại lục, đại dương...³. Thật không quá khi khẳng định: trước thế kỷ XIX, Lê Quý Đôn là Nho sĩ Việt Nam duy nhất, tìm hiểu và nắm bắt được một số kiến thức Cận đại thông qua sách vở chữ Hán do các giáo sĩ phương Tây sống ở Trung Hoa ghi chép. Thậm chí nhà Việt Nam học người Nga Niculin coi Lê Quý Đôn như một nhân vật có tầm vóc tư tưởng khai sáng ở Việt Nam. Chính ông báo trước sự xuất hiện của các nhà canh tân ở nửa sau thế kỷ XIX (như Nguyễn Trường Tộ, Đặng Xuân Bảng, Nguyễn Huy Trứ...)⁴. Tất nhiên, với

¹ Lê Quý Đôn (1995), *Văn đài loại ngữ*, tập 3, quyển 8 và 9, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 210.

² Hà Thúc Minh (1998), sdd, tr. 49.

³ Lê Văn Quán (2013), *Lịch sử tư tưởng chính trị, xã hội Việt Nam thời Lê Nguyễn*, Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, tr. 118.

⁴ Trường Đại học Văn hoá Hà Nội, Sở Văn hoá – Thông tin và Thể thao Thái Bình (1995), *Lê Quý Đôn – Nhà thư viện, thư mục học Việt Nam thế kỷ XVIII*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội, tr. 17.

những hạn chế thời đại, việc tiếp nhận tư tưởng phương Tây của Lê Quý Đôn vẫn còn ở mức độ hạn chế và có một số diễn giải chưa chuẩn xác.

Bên cạnh việc học hỏi, bảo tồn và làm giàu thêm cho văn hoá dân tộc, Lê Quý Đôn còn có nhiều nỗ lực trong việc quảng bá những giá trị đó ra bên ngoài. Đây có thể xem là một đóng góp độc đáo của ông đối với việc bảo vệ, quảng bá những giá trị văn hoá dân tộc. Trong chuyến đi sứ sang Trung Quốc (1640-1642), với tư cách là Phó sứ và là một trí thức lớn của Đại Việt, Lê Quý Đôn đã đính chính những hiểu biết sai lệch của Nho sĩ phương Bắc về việc học của nước ta. Nho sĩ Trung Hoa dựa vào cuốn sách *An Nam chí* của Cao Hùng Trưng, thời nhà Minh, cho rằng: nước Nam từ khi có Giản Tấn dạy bảo mới biết việc học tập, vì vậy họ gọi Giản Tấn là Giản phu tử. Lê Quý Đôn khẳng định viết như thế là càn rỡ, bởi Giản Tấn là quan nhà Minh, vì trái ý Minh Thành Tổ mà bị truất chức, sang làm quan Tham nghị ở Giao Chỉ không đầy một năm thì dạy bảo được ai. Đồng thời ông khẳng định nước Nam từ thời Lý Trần đã có một nền văn minh rực rỡ không thua kém phương Bắc. Việc học tập, thi cử đã được thực hiện một cách qui củ, các kỳ thi chọn Tiến sĩ diễn ra đều đặn chứ đâu phải đến khi Giản Tấn sang mới có. Để minh chứng, Lê Quý Đôn Ông còn đưa cuốn *Trích điểm thi tập* của Hoàng Đức Lương¹ cho Chu Bội Liên - một Nho thần có tiếng, đồng thời là Tổng trấn Quảng Tây xem, để biết An Nam từ thời Trần đã có nhiều văn học thi chương, chứ không phải từ Giản Tấn mới biết đến văn học. Ông khẳng khái khẳng định đầy tự hào: “Bản quốc từ thời Lý, Trần nhân văn đã hưng thịnh. Hương học, Quốc học đều theo tiêu chuẩn như thời Đường Tống. Các bậc quân tử như Trương Hán Siêu, Lê Bá Quát, Nguyễn Trung Ngạn, Phạm Sư Mạnh đều nổi tiếng văn chương đương thời. Văn Trinh Hầu Chu Văn An sống ở cuối thời Trần, học vấn uyên thông chuyên nhất, nổi tiếng gần xa...”². Những lời lẽ danh thép trên có thể coi là sự kế tục tuyên ngôn của Nguyễn Trãi ở thế kỷ XV “Duy ngã Đại Việt chi quốc/ Thực vi văn hiến chi bang” (*Bình Ngô đại cáo*). Đặc biệt là Lê Quý Đôn khẳng định điều này ngay trên chính đất nước Trung Hoa và với những trí thức lớn của phương Bắc.

Ngoài ra, để quảng bá văn hoá Việt đến các học giả nước ngoài, ông còn đưa các công trình do ông biên soạn như: *Quần thư khảo biện*, *Thánh mô hiền phạm lục*, *Tiêu Tương bách vịnh* của mình cho các Nho thần nhà Thanh cùng các sứ thần Triều Tiên xem và đề tựa. Họ đều khâm phục và coi ông là bậc “Thạc học của phương Nam”. Trạng nguyên Hồng Hải Hy của Triều Tiên đã đánh giá Lê Quý Đôn là người dám “lật lại những luận án đã thành nếp”, “dám phá toang những sai lầm đã duyên tập lâu ngày”. Cuối cùng Hồng Khải Hy đã khẳng định: “thật là kiến thức rất mực vượt lên ngàn đời”. Đề đốc Chu Bội Liên dù mang trong mình tư tưởng Thiên triều, nhưng khi đọc tác phẩm của Quế đường tiên sinh cũng phải thừa nhận

¹ Tập thơ văn chọn lọc thời Trần và Lê Sơ của Hoàng Đức Lương do Hoàng giáp năm Mậu tuất (1478), cũng đi sứ Trung Hoa năm 1488.

² Lê Quý Đôn (2018), *Bắc sứ thông lục*, Nxb. Đại học sư phạm, Hà Nội, tr. 301.

tài năng xuất chúng của ông, thậm chí còn tôn Lê Quý Đôn là “ông tổ lý học” phương Nam¹. Có thể thấy, Lê Quý Đôn là một hiện tượng văn hoá độc đáo, chưa từng có trong lịch sử dân tộc trước đó.

4. Lê Quý Đôn - nhà giáo dục với nhiều quan điểm tiên bộ

Không chỉ được biết đến là một nhà chính trị, nhà văn hoá, nhà khoa học uyên bác, Lê Quý Đôn còn là một nhà giáo mẫu mực, có nhiều tư duy mang tính thực tiễn, vượt tầm thời đại của mình. Điều này được thể hiện ở nhiều góc độ, đáng chú ý là trên hai phương diện quan trọng sau:

Một là, về phương pháp học tập. Theo Lê Quý Đôn, muốn nhớ được kiến thức thì học phải biết nắm lấy cái chính, “nếu ta giữ được cho gọn, chọn được tinh thì dù sự vật cổ kim rối loạn ở trước mắt, tự nhiên ta cũng có thể chiêm chước được phần gốc và phần ngọn, dung hội được phần bắt đầu và phần kết, để ta càng nhận thấy rằng tuy khác đường mà cùng về chung một chỗ, tuy khác lối mà cùng đến một nơi, thì làm sao có việc chê cười rằng đã rộng mà ít tóm tắt, đã ngọc mà không thành công được”². Lê Quý Đôn nhấn mạnh ý nghĩa của việc học là để nắm rõ việc ngàn xưa “hiểu rõ pháp chế của tiên vương, cho nên lấy văn chương định nghiệp cả, lấy lễ nhạc giúp cuộc thái bình, cho nên gọi là học cổ (học việc đời xưa)”³.

Một quan điểm rất tiên bộ khác về phương pháp học tập mà Lê Quý Đôn quan tâm - đó là “học đi đôi với hành” và đề cao việc tự học. Ông cho rằng: “đọc sách học được một thước chẳng bằng làm được một tấc”, hay “đọc sách không cần nhiều đọc được một chữ thì đem thực hành một chữ”⁴. Khác với nhiều nho sĩ cùng thời, Lê Quý Đôn đã có những quan điểm về giáo dục đầy tính thực tiễn. Tuy xuất thân từ cái nôi giáo dục Nho học, nhưng ông không đồng tình với lối giáo dục giáo điều đương thời, vì theo ông: “cái học ấy làm cho lời bàn luận sáng suốt bằng đi, thói cầu cạnh mỗi ngày một thịnh. Người có chức vị ít giữ được phong độ thanh liêm, nhún nhường, trong triều đình không nghe có lời can gián. Gặp có việc thì rút rè, cầu thả, thấy lúc nguy thì bán nước để toàn thân, dẫu người gọi là bậc danh nho, cũng đều yên tâm nhận sủng vinh phi nghĩa. Rồi nào thơ, nào ca, trao đổi khoe khoang tán tụng lẫn nhau, tập tục sĩ phu thói nát đến thế là cùng, tệ hại biến đổi lần này không thể nào nói cho xiết được”⁵. Theo Lê Quý Đôn ngoài “học cổ” những bậc quân tử cần phải “thông kim” (thông thạo việc đời nay) tức đưa cái sở học của mình để vận dụng vào thực tế, giúp đời. Ông giảng rằng “Hiếu nhân tình, thông việc đời, không theo ý mình⁶ cho trái tục, không nệ cổ để hại kim, không rơi vào ý kiến quanh co của bọn Nho hủ lậu”⁷.

¹ Lê Quý Đôn (2018), sđd, tr. 293.

² Lê Quý Đôn (1995), *Văn đài loại ngữ*, Tập 1 - Quyển 1, 2, 3, sđd, tr. 26.

³ Lê Quý Đôn (1995), *Văn đài loại ngữ*, Tập 3 - Quyển 8 và 9, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr.86.

⁴ Lê Quý Đôn (1995), *Văn đài loại ngữ*, tập 2 - quyển 4,5,6,7, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr.101.

⁵ Lê Quý Đôn (2007), *Kiến văn tiểu lục*, sđd, tr. 301.

⁶ Không khẳng khái chỉ theo ý mình.

⁷ Lê Quý Đôn (1995), *Văn đài loại ngữ*, tập 3, sđd, tr. 86-87.

Hai là, việc dạy học và nội dung giảng dạy. Theo Lê Quý Đôn, việc dạy học cần phải bắt đầu từ những việc nhỏ, dạy từ khi còn bé. Ông đề nghị và xem pháp luật như là một nội dung quan trọng cần được đưa vào chương trình giảng dạy, giáo dục cho học sinh từ lớp Đồng ấu. Trong gia đình, “dạy con phải dạy cho có nghề nghiệp” và “biết sợ hãi mới thành người, biết hổ thẹn mới thành người, biết khó nhọc mới thành người”¹.

Lê Quý Đôn đề cao giáo dục một cách toàn diện, không giới hạn nội dung giảng dạy trong phạm vi văn sách: “giáo khoa dạy cả lục nghệ, trong đó cả văn tự và vũ bị. Cho nên những người đã được giáo dục lối ấy, ở trong triều đình thì làm khanh tướng, ra ngoài tỉnh quận thì làm tướng soái, không có cái gì mà không thích dụng... Học giả mà không thấu suốt hoàn bị thì sao được”². Ông là người có quan điểm giáo dục thể chất tiến bộ hơn hẳn người đương thời.

Lê Quý Đôn cũng chú ý đến hoạt động giáo dục thẩm mỹ, đặc biệt là về âm nhạc. Có lẽ vì vậy mà, Lê Quý Đôn am hiểu tất cả những tri thức thuộc về âm nhạc từ thế kỷ XVIII trở về trước; tìm ra vẻ đẹp riêng của âm nhạc, một vẻ đẹp hài hòa, giản dị, không bắt chước. Trong tác phẩm *Vân đài loại ngữ*, Lê Quý Đôn đã nêu lên quan điểm rằng, thể giới âm thanh phản ánh tâm hồn của con người: “Thanh thấp do nhân tâm tĩnh mà không ganh đua, thanh cao do nhân tâm cấp bách mà thích ganh đua”³. Vì vậy, ngoài tri thức cần phải chú trọng trau dồi cho bản thân về nghệ thuật nói chung và âm nhạc nói riêng.

Từ những phác thảo cơ bản trên đây, có thể thấy, Lê Quý Đôn luôn hướng đến xây dựng một nền giáo dục toàn diện, chú trọng tính thực tiễn trong việc học. Ông là một tấm gương sáng về tinh thần học tập, hình ảnh người thầy luôn cần mẫn, hết lòng dạy dỗ học trò, luôn hết mình suy nghĩ cho sự phồn vinh của dân tộc, nước nhà.

5. Kết luận

Lê Quý Đôn là một nhà văn hoá lớn, một nhà giáo dục với tư duy tiên bộ và thực tiễn của Đại Việt ở cuối thế kỷ XVIII. Tư duy về văn hoá và giáo dục của Lê Quý Đôn không chỉ có ý nghĩa đối với thời đại ông ở thế kỷ XVIII mà vẫn còn nguyên giá trị đối với công cuộc xây dựng một nền giáo dục hiện đại, phù hợp với công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế của đất nước; một nền văn hoá tiên tiến mang đậm đà bản sắc dân tộc, để văn hoá “thực sự là đột phá phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế...”⁴ như chủ trương mà Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (2021). Nói cách khác, những quan điểm về văn hoá, giáo dục được Lê Quý Đôn đề cập, tuy cách đây đã hơn ba thế kỷ

¹ Lê Quý Đôn (2007), *Kiến văn tiểu lục*, sđd, tr. 22-23.

² Lê Quý Đôn (1995), *Vân đài loại ngữ*, tập 1, sđd, tr. 96.

³ Lê Quý Đôn (1995), *Vân đài loại ngữ*, tập 2, sđd, tr. 133.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập II*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 138.

nhưng vẫn còn nguyên tính thời sự. Trong đó, đáng lưu tâm là quan điểm (i) xây dựng một nền giáo dục mang tính thực tiễn, học đi đôi với hành, hình thành ý thức tự học, tự trau dồi kiến thức kỹ năng của mỗi cá nhân; (ii) chú trọng giáo dục toàn diện, vừa đào tạo kiến thức, vừa quan tâm phát triển các kỹ năng cần thiết cho học sinh và đầu tư nâng cao thể chất cho thế hệ tương lai; (iii) luôn nhận thức rõ vai trò của việc bảo vệ, lưu giữ di sản văn hoá dân tộc, đồng thời cũng không ngừng học hỏi, tiếp thu những thành tựu văn minh tiến bộ của nhân loại./.

N.X.T

Tài liệu tham khảo khác

1. Đào Duy Anh (2018), *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 586 trang.
2. Quốc sử quán nhà Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1076 trang.
3. Trần Thị Vinh (chủ biên, 2017), *Lịch sử Việt Nam, T.4: Từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII*, Khoa học xã hội, Hà Nội, 648 trang.
4. Đinh Công Vỹ (2012), *Nhà sử học Lê Quý Đôn*, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội, 355 trang.

TIÊU BAN 4:
BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY
GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA
GẮN VỚI DANH NHÂN LÊ QUÝ ĐÔN

GIÁO DỤC DI SẢN VĂN HÓA ĐỊA PHƯƠNG TRONG TRƯỜNG HỌC TẠI QUÊ HƯƠNG NHÀ BÁC HỌC LÊ QUÝ ĐÔN

ThS. Nguyễn Đình Anh*
Nguyễn Thị Phương**

Tóm tắt: Bài viết trình bày vai trò của chương trình Giáo dục phổ thông 2018 (GDPT 2018) trong việc tích hợp giáo dục di sản văn hóa địa phương vào giảng dạy. Bài viết nhấn mạnh sự kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, nhằm giúp học sinh hiểu rõ hơn về giá trị văn hóa, lịch sử, đồng thời phát triển các phẩm chất và kỹ năng toàn diện. Thông qua việc áp dụng mô hình giáo dục STEAM, học sinh không chỉ tiếp cận với các kiến thức lịch sử, khoa học mà còn phát triển khả năng tư duy phản biện, sáng tạo và trách nhiệm xã hội. Các hoạt động như học tập trải nghiệm, tham gia các dự án, và sáng tạo nghệ thuật giúp học sinh hiểu sâu hơn về giá trị di sản văn hóa, đặc biệt là những đóng góp của danh nhân Lê Quý Đôn. Bài viết cũng đề xuất những phương pháp giảng dạy cụ thể nhằm bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa địa phương tại trường Tiểu học và THCS Lê Quý Đôn, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

Từ khóa: Giáo dục di sản văn hóa, giáo dục STEAM, di sản văn hóa địa phương, học tập trải nghiệm, bảo tồn văn hóa.

EDUCATION OF LOCAL CULTURAL HERITAGE IN SCHOOLS AT THE HOMELAND OF SCHOLAR LE QUY DON

MA. Nguyen Dinh Anh*
Nguyen Thi Phuong**

Abstract: This article discusses the role of the 2018 General Education Program in integrating local cultural heritage education into teaching practices. It emphasizes the combination of theory and practice to enhance students' understanding of cultural and historical values while developing comprehensive qualities and skills. By applying the STEAM education model, students

* Hiệu trưởng trường TH và THCS Lê Quý Đôn, xã Độc Lập huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình.

Principal of Le Quy Don Primary and Secondary School, Doc Lap Commune, Hung Ha District, Thai Binh Province.

** Giáo viên trường TH và THCS Lê Quý Đôn, xã Độc Lập huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình.

Teacher at Le Quy Don Primary and Secondary School, Doc Lap Commune, Hung Ha District, Thai Binh Province.

gain access to historical and scientific knowledge while fostering critical thinking, creativity, and social responsibility. Activities such as experiential learning, project participation, and artistic creation enable students to gain deeper insights into the value of cultural heritage, particularly the contributions of the eminent scholar Le Quy Don. The article also proposes specific teaching methods aimed at preserving and promoting local cultural heritage values at Le Quy Don Primary and Secondary School in Hung Ha District, Thai Binh Province

Keywords: Cultural heritage education; STEAM education; local cultural heritage; experiential learning; cultural preservation.

1. Lời mở

Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 (GDPT 2018) mang đến một cách tiếp cận hiện đại, không chỉ tập trung vào việc cung cấp kiến thức mà còn giúp học sinh phát triển toàn diện về phẩm chất và năng lực. Đặc biệt, giáo dục di sản văn hóa địa phương đã được tích hợp vào các môn học nhằm nâng cao nhận thức về giá trị văn hóa truyền thống và khơi dậy tinh thần trách nhiệm trong việc bảo vệ, giữ gìn di sản.

Thông qua các chuyên đề giáo dục di sản, học sinh không chỉ học kiến thức lịch sử mà còn hiểu rõ hơn về bản sắc dân tộc. Điều này giúp các em phát triển lòng tự hào và ý thức sâu sắc về việc bảo vệ những giá trị văn hóa của quê hương. Chương trình GDPT 2018 không chỉ hướng đến việc truyền đạt kiến thức mà còn đào tạo những thế hệ học sinh có lòng tự hào dân tộc và tinh thần trách nhiệm với cộng đồng. Việc lồng ghép giáo dục di sản văn hóa giúp học sinh nhận thức rõ hơn vai trò của văn hóa trong cuộc sống, đồng thời khuyến khích sự tham gia của các em vào các hoạt động thực tế liên quan đến di sản.

Giáo dục di sản văn hóa là cầu nối quan trọng giúp học sinh hiểu rõ hơn về lịch sử và quá trình phát triển của dân tộc. Qua việc tìm hiểu về các danh nhân, di tích và lễ hội văn hóa, học sinh được trang bị kiến thức sâu sắc về cội nguồn và bản sắc văn hóa Việt Nam. Nhờ đó, các em có cái nhìn toàn diện hơn về vai trò của văn hóa trong việc định hình xã hội và bản sắc dân tộc.

Giáo dục di sản không chỉ giới hạn trong lý thuyết mà còn giúp học sinh khám phá tình yêu quê hương và lòng tự hào dân tộc thông qua những câu chuyện lịch sử và tấm gương của các nhân vật lịch sử. Những bài học này khơi gợi cảm xúc, giúp các em nhận thức rõ hơn về trách nhiệm của mình đối với đất nước. Từ đó, tinh thần yêu nước và ý thức bảo vệ, phát triển quê hương được hun đúc.

Không dừng lại ở việc ghi nhớ các sự kiện lịch sử, giáo dục di sản còn khuyến khích học sinh phát triển tư duy phản biện, sáng tạo. Qua các hoạt động như thảo luận nhóm, thực hiện dự án và diễn thuyết, học sinh có thể rèn luyện kỹ năng

làm việc nhóm, tư duy độc lập và khả năng giải quyết vấn đề. Những kỹ năng này không chỉ hữu ích trong học tập mà còn quan trọng trong cuộc sống tương lai.

Giáo dục di sản văn hóa giúp học sinh nhận thức rõ giá trị của việc bảo tồn di sản. Các em hiểu rằng việc bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa không chỉ là nhiệm vụ của thế hệ trước mà còn là trách nhiệm của chính mình trong việc truyền lại cho các thế hệ tương lai. Đây là yếu tố cần thiết để duy trì bản sắc dân tộc trong thời đại mới.

Giáo dục di sản không chỉ dừng lại ở lý thuyết mà còn mở ra những cơ hội trải nghiệm thực tế. Thông qua các chuyến tham quan di tích, bảo tàng và các hoạt động tái hiện lịch sử, học sinh có cơ hội tiếp xúc trực tiếp với những giá trị văn hóa truyền thống. Điều này giúp các em phát triển cái nhìn toàn diện và sâu sắc hơn về vai trò của di sản trong đời sống hiện đại.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Giáo dục di sản giúp học sinh nhận ra giá trị của việc bảo vệ các truyền thống văn hóa trong quá trình hội nhập. Điều này giúp các em tự tin khi bước ra thế giới nhưng vẫn trân trọng và giữ gìn những nét đẹp văn hóa riêng của dân tộc.

Giáo dục di sản văn hóa không chỉ cung cấp kiến thức, mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành nhân cách cho học sinh. Những câu chuyện về các danh nhân lịch sử và những sự kiện trọng đại giúp các em nhận thức rõ hơn về trách nhiệm của mình với cộng đồng và xã hội. Từ đó, các em phát triển ý thức công dân, biết trân trọng và bảo vệ những giá trị xã hội chung.

Như vậy, giáo dục di sản văn hóa trong trường trung học cơ sở không chỉ dừng lại ở việc truyền đạt kiến thức lịch sử mà còn hướng đến việc nuôi dưỡng tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc và ý thức trách nhiệm trong việc bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống. Qua đó, học sinh không chỉ trở thành những người có kiến thức mà còn là những công dân có trách nhiệm, sẵn sàng bảo vệ và phát huy di sản văn hóa trong bối cảnh hội nhập toàn cầu.

2. Giáo dục STEAM đối với học sinh trung học cơ sở

Giáo dục STEAM (Science - Khoa học, Technology - Công nghệ, Engineering - Kỹ thuật, Arts - Nghệ thuật, và Mathematics - Toán học) là một mô hình giáo dục hiện đại, nhằm phát triển tư duy toàn diện, khuyến khích sự sáng tạo và năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh. Đối với học sinh trung học cơ sở, việc áp dụng STEAM không chỉ giúp các em mở rộng kiến thức về các lĩnh vực khoa học kỹ thuật mà còn khơi dậy niềm yêu thích học tập thông qua các hoạt động thực tế và trải nghiệm sáng tạo.

Giáo dục STEAM đóng vai trò thiết yếu trong việc chuẩn bị cho học sinh các kỹ năng cần thiết trong thế kỷ XXI. Thông qua STEAM, học sinh trung học cơ sở sẽ được tiếp cận với những cách tiếp cận mới mẻ, giúp phát triển tư duy sáng tạo và logic, từ đó hình thành kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng hợp tác, và khả năng ứng dụng kiến thức vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.

3. Nội dung và cách thực hiện chuyên đề giáo dục di sản văn hóa địa phương, danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn.

Chương trình GDPT 2018 đã chỉ rõ rằng giáo dục di sản văn hóa địa phương phải được thực hiện thông qua các phương pháp tích hợp, kết hợp giữa giảng dạy lý thuyết, học tập trải nghiệm và các hoạt động ngoại khóa. Để đạt được mục tiêu này, các bước sau thường được thực hiện:

Bước 1: Xây dựng kế hoạch chuyên môn và các bộ Kế hoạch dạy học của cá nhân, các chuyên đề về Dạy học gắn với di sản văn hóa Lê Quý Đôn

Tìm hiểu di sản văn hóa địa phương

Giáo viên và học sinh cùng nghiên cứu, thu thập thông tin về các di sản văn hóa địa phương như các danh nhân, di tích, lễ hội và văn hóa làng truyền thống. Học sinh có thể tìm hiểu về những thông tin liên quan tới danh nhân, những người nổi tiếng, sự kiện, sự việc... tại địa phương.

Tổ chức các hội thi thuyết trình, trắc nghiệm và kể chuyện danh nhân ở tất cả các khối lớp. Khuyến khích giáo viên và học sinh sáng tác thơ ca, tiểu phẩm và bài hát về danh nhân Lê Quý Đôn. Có ba bài hát được các thầy cô trong trường sáng tác được các em học sinh đón nhận và thể hiện nhiệt tình.

Đẩy mạnh thuyết trình di tích bằng song ngữ, sẵn sàng đón tiếp các du khách trong và ngoài nước khi đến tham quan.

Tổ chức gặp gỡ các nhân vật là hậu duệ của danh nhân Lê Quý Đôn và tham gia giao lưu, chia sẻ với các đoàn giáo viên, học sinh cả nước khi đến dâng hương.

Hàng năm, nhà trường tổ chức dâng hương tại Từ đường và Khu lưu niệm vào các dịp lễ tết, ngày giỗ cụ Lê và trước các kì thi lớn.

Tổ chức cho học sinh quét dọn và vệ sinh quang cảnh tại Từ đường theo kế hoạch.

Bước 2: Tích hợp di sản vào các môn học

Nội dung về di sản văn hóa được lồng ghép vào các môn học như Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Nghệ thuật, đặc biệt là Chương trình địa phương của các khối lớp. Điều này giúp học sinh có thể học văn hóa thông qua các văn bản lịch sử, bài thơ

hoặc các tài liệu địa lý liên quan đến địa phương mình. Các phương pháp giáo dục tích cực như làm dự án, thảo luận nhóm và thuyết trình sẽ được áp dụng để học sinh tham gia vào việc học một cách chủ động và sáng tạo.

Bước 3: Học tập trải nghiệm thực tế

Học sinh có thể tham gia các chuyến tham quan thực tế tại các khu di tích lịch sử, từ đường dòng họ... để tìm hiểu sâu hơn về di sản văn hóa của địa phương. Sau chuyến tham quan, học sinh sẽ thuyết trình hoặc làm bài tập về những gì đã trải nghiệm, có thể kết hợp giữa tiếng Việt và tiếng Anh.

Bước 4: Sân khấu hóa và trình diễn

Một cách học tập sáng tạo là sân khấu hóa các câu chuyện lịch sử, văn hóa hoặc tái hiện các sự kiện, giai thoại nổi bật (có tư liệu kèm theo). Học sinh có thể tự viết kịch bản, diễn xuất và trình diễn trước toàn trường. Hình thức này không chỉ giúp học sinh nắm vững kiến thức mà còn giúp các em rèn luyện kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm.

Bước 5: Sáng tạo nghệ thuật

Học sinh có thể tham gia vào các hoạt động như vẽ tranh, làm mô hình hoặc sáng tác thơ văn về các di sản văn hóa. Đây là cơ hội để các em thể hiện sự hiểu biết, đồng thời phát triển khả năng sáng tạo của mình.

Giáo viên đóng vai trò rất quan trọng trong việc hướng dẫn, tổ chức và khơi dậy niềm đam mê học tập của học sinh. Không chỉ là người cung cấp kiến thức, giáo viên còn là người giúp các em phát triển tư duy phản biện và sáng tạo. Nhà trường cũng đóng vai trò hỗ trợ đắc lực, đảm bảo rằng các hoạt động ngoại khóa và trải nghiệm thực tế được tổ chức một cách hợp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh học hỏi và khám phá.

4. Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa qua tích hợp STEAM và các thực hành dạy và học tại trường Tiểu học và THCS Lê Quý Đôn tại quê hương của danh nhân

Trong chương trình giáo dục ngoại khóa gắn với di sản văn hóa địa phương về danh nhân Lê Quý Đôn, học sinh đã tham gia vào nhiều hoạt động học tập và trải nghiệm tích hợp theo phương pháp STEAM, giúp các em không chỉ tìm hiểu về lịch sử, văn hóa mà còn phát triển toàn diện các kỹ năng tư duy sáng tạo và ứng dụng thực tiễn. Cụ thể:

Khoa học (Science): Học sinh được nghiên cứu những đóng góp khoa học của Lê Quý Đôn qua các tác phẩm như bài thơ *Rắn đầu biếng học*, và các tác phẩm nổi tiếng, ví dụ như *Vân đài loại ngữ*, một bộ bách khoa toàn thư bao gồm kiến thức

về thiên văn, địa lý, xã hội và các lĩnh vực khác. Thông qua việc tìm hiểu các tác phẩm này, học sinh được khuyến khích phân tích và khám phá sâu hơn về cách ông sử dụng kiến thức khoa học để lý giải và mô tả thế giới xung quanh. Qua đó, học sinh không chỉ nắm bắt được lý thuyết mà còn hiểu rõ vai trò của khoa học trong phát triển đất nước.

Công nghệ (Technology): Các em sử dụng công nghệ thông tin để thiết kế mô hình số hóa về các công trình di tích lịch sử và những nghiên cứu của Lê Quý Đôn. Ví dụ, các em đã xây dựng các mô hình 3D của khu lưu niệm, từ đường, và các di tích khác gắn liền với cuộc đời của ông. Việc sử dụng các công cụ công nghệ hiện đại như phần mềm thiết kế 3D, giúp học sinh phát triển kỹ năng công nghệ và sáng tạo, đồng thời hiểu rõ hơn về di sản văn hóa thông qua việc tái hiện lại lịch sử.

Kỹ thuật (Engineering): Một trong những thành tựu nổi bật của học sinh là thiết kế mô hình "Ngôi nhà thông minh" nhằm bảo vệ khu di tích. Ngôi nhà này được trang bị các tính năng tiên tiến như hệ thống báo lũ, báo cháy và phát hiện đột nhập trái phép. Dự án này không chỉ thể hiện sự sáng tạo mà còn cho thấy cách học sinh áp dụng kiến thức kỹ thuật để giải quyết vấn đề thực tế, từ đó bảo vệ và duy trì giá trị văn hóa. Công trình này đã được đánh giá cao và đoạt giải trong cuộc thi "Sáng tạo khoa học kỹ thuật" cấp huyện. Bên cạnh đó, trường TH và THCS Lê Quý Đôn không ngừng nâng cao các ứng dụng KHKT và lồng ghép nội dung ANQP vào việc tạo sản phẩm con đường thông minh - xây dựng mô hình con đường năng lượng thấp sáng con đường vào khu lưu niệm Lê Quý Đôn. Mô hình Con đường năng lượng cũng đoạt giải cao trong kì thi Sáng tạo khoa học kỹ thuật ở địa phương.

Nghệ thuật (Art): Học sinh cũng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật như sáng tác thơ, vẽ tranh và viết thư pháp để tôn vinh những giá trị văn hóa mà danh nhân Lê Quý Đôn đã cống hiến. Một ví dụ là việc học sinh cùng cô giáo sáng tác tập thơ mang tên *Trường ca Lê Quý Đôn* gồm 13 khúc ca, trưng bày trong gian hàng của hội chợ trường. Ngoài ra, các em còn vẽ tranh mô phỏng các công trình di tích gắn liền với cuộc đời Lê Quý Đôn và viết thư pháp các câu danh ngôn của ông. Các hoạt động này không chỉ giúp học sinh phát triển khả năng sáng tạo mà còn giúp các em tiếp cận nghệ thuật từ một góc nhìn văn hóa lịch sử sâu sắc hơn.

Toán học (Mathematics): Qua việc nghiên cứu các tác phẩm về phong thủy và địa lý của Lê Quý Đôn, học sinh được khám phá cách ông ứng dụng các nguyên lý toán học để mô tả và giải quyết các vấn đề liên quan đến quản lý lãnh thổ và địa lý. Học sinh cũng tìm hiểu về cách sử dụng toán học trong việc phân tích và đánh giá số liệu, từ đó hiểu rõ hơn về tầm quan trọng của toán học trong việc quản lý và xây dựng đất nước. Học tập nhà bác học Lê Quý Đôn, hướng cho giáo viên, học

sinh biết đến lĩnh vực thống kê, phân loại áp dụng vào công tác thư viện trường học, công tác báo cáo bằng số liệu và chuyển đổi số.

Phát triển mô hình văn hóa đọc cộng đồng trong và ngoài trường học. Trong nhiều năm liền, nhà trường đã xây dựng thành công thư viện xanh. Học sinh có thể đọc sách về nhà bác học Lê Quý Đôn tại không gian xanh, thân thiện của trường. Xây dựng thư viện kiểu mẫu và thư viện số đáp ứng được nhu cầu đọc cộng đồng của giáo viên và học sinh. Ngoài ra, nhà trường còn khuyến khích học sinh xuống Từ đường và Khu lưu niệm để mượn sách, đọc sách, tra cứu tài liệu.

Nhìn chung, thông qua các hoạt động này, học sinh không chỉ được tiếp cận với những kiến thức về lịch sử, văn hóa, mà còn phát triển các kỹ năng mềm như làm việc nhóm, thuyết trình, tư duy phản biện và khả năng ứng dụng lý thuyết vào thực tiễn. Học sinh cũng được giáo dục về tinh thần trách nhiệm xã hội, lòng kính trọng đối với các danh nhân văn hóa, và hiểu rõ hơn về vai trò của bản thân trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc.

5. Kết luận

Giáo dục di sản văn hóa địa phương và tích hợp phương pháp STEAM tại trường Tiểu học và THCS Lê Quý Đôn không chỉ là một hành trình khám phá tri thức mà còn là cơ hội để học sinh nuôi dưỡng tinh thần trách nhiệm, lòng tự hào về quê hương và di sản văn hóa của dân tộc. Các hoạt động này không chỉ giúp học sinh tiếp cận những giá trị văn hóa, lịch sử mà còn phát triển toàn diện các kỹ năng sáng tạo, tư duy phản biện và khả năng ứng dụng thực tiễn. Quan trọng hơn, qua những bài học từ di sản, các em được trang bị không chỉ kiến thức mà cả tinh thần bảo tồn, tiếp nối những giá trị quý báu của dân tộc trong hành trình hội nhập quốc tế. Giáo dục di sản không chỉ là một nhiệm vụ giáo dục mà còn là hành trang mà thế hệ trẻ cần mang theo trên con đường phát triển bền vững, kết nối quá khứ với hiện tại và tương lai./.

N.Đ.A - N.T.P

Tài liệu tham khảo

1. Chương trình ngữ văn trung học cơ sở.
2. Các tác phẩm của Lê Quý Đôn
3. Chuyên đề: Dạy học gắn với di sản văn hóa Lê Quý Đôn. Tài liệu của trường TH và THCS Lê Quý Đôn, Hưng Hà, Thái Bình, 2023.
4. Tài liệu giáo dục địa phương.

VĂN HÓA ĐỌC, TIẾP CẬN TỪ GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA CÁC BỘ SÁCH CỦA NHÀ BÁC HỌC LÊ QUÝ ĐÔN

TS. Hoàng Thị Bình*

Tóm tắt: Nhà bác học Lê Quý Đôn để lại cho hậu thế di sản văn hóa với trên 50 bộ sách thể hiện giá trị tư tưởng tiên bộ vượt thời đại. Để góp phần tôn vinh danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn, đưa tri thức từ sách của Lê Quý Đôn vào đời sống thực tiễn hôm nay, bài viết tiếp cận từ văn hóa đọc để nghiên cứu, gợi mở một số nội dung nhằm phát huy văn hóa đọc, tham chiếu kho tàng di sản văn hóa từ các bộ sách có giá trị tư tưởng tiên bộ đang tỏa sáng trong các tác phẩm của ông ngày nay.

Kết cấu bài viết gồm 3 nội dung:

1. Sức đọc, sức viết và giá trị kho báu sách Lê Quý Đôn để lại;
2. Văn hóa đọc và xu hướng tiếp cận kho báu sách của Lê Quý Đôn;
3. Một số gợi mở từ văn hóa đọc để đưa tri thức từ sách của Lê Quý Đôn vào đời sống thực tiễn hôm nay.

Từ khóa: Văn hóa đọc, tiếp cận, giá trị di sản văn hóa, Lê Quý Đôn, bộ sách Lê Quý Đôn.

READING CULTURE: AN APPROACH FROM THE VALUE OF CULTURAL HERITAGE IN THE WORKS OF SCHOLAR LE QUY DON

Dr. Hoang Thi Binh*

Abstract: Scholar Le Quy Don left a cultural heritage comprising over 50 works that reflect advanced and progressive ideas. To contribute to the commemoration of the cultural figure Le Quy Don and to integrate his knowledge into contemporary life, this article approaches the subject from the perspective of reading culture. It explores and suggests several ways to promote reading culture while referencing the valuable cultural heritage contained in his works, which continue to shine brightly today.

The structure of this article includes three sections:

1. The reading and writing abilities and the treasure of books left by Le Quy Don.
2. Reading culture and the trends in engaging with the literary treasure of Le Quy Don.

* Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam.
Vietnam Institute of Culture and Arts Studies.

3. Suggestions from reading culture for integrating knowledge from Le Quy Don's works into contemporary life.

Keywords: Reading culture, approach, value of cultural heritage, Le Quy Don, works of Le Quy Don.

1. Sức đọc, sức viết và giá trị kho báu sách Lê Quý Đôn để lại

Lê Quý Đôn là một học giả kiệt xuất nhất trong lịch sử dân tộc, ông vốn đã được mệnh danh “nhà bác học lớn của Việt Nam trong thời phong kiến”. Những cống hiến của ông về sự nghiệp chính trị và sự nghiệp trước tác là vô cùng lớn lao. Lê Quý Đôn đã để lại cho kho tàng văn hóa Việt Nam cả một gia tài đồ sộ. Những tác phẩm tiêu biểu của Lê Quý Đôn còn giữ được đến nay, bao gồm các công trình sách:

“Quần thư khảo biện”, tác phẩm chứa đựng nhiều quan điểm triết học, lịch sử, chính trị được viết trước năm ông 30 tuổi.

“Vân đài loại ngữ”, Lê Quý Đôn làm xong lúc ông 30 tuổi. Đây là một loại “bách khoa thư”, trong đó tập hợp các tri thức về triết học, khoa học, văn học... sắp xếp theo thứ tự: Vũ trụ luận, địa lý, điền lệ, chế độ, văn nghệ, ngôn ngữ, văn tự, sản vật tự nhiên, xã hội... “Vân đài loại ngữ” là bộ sách đạt tới trình độ phân loại, hệ thống hóa, khái quát hóa khá cao, đánh dấu một bước tiến bộ vượt bậc đối với nền khoa học Việt Nam thời phong kiến.

Sách về lịch sử, ông có các tác phẩm tiêu biểu: “Đại Việt thông sử”, “Phủ biên tạp lục”, “Kiến văn tiểu lục”, “Bắc sử thông lục”. Trong đó “Đại Việt thông sử”, còn gọi “Lê triều thông sử”, là bộ sử được viết theo thể ký truyện, chép sự việc theo từng loại, từng điều một cách hệ thống, bắt đầu từ Lê Thái Tổ đến Cung Hoàng, bao quát một thời gian hơn 100 năm của triều Lê, trong đó chứa đựng nhiều tài liệu mới mà các bộ sử khác không có, đặc biệt là về cuộc kháng chiến chống Minh.

“Kiến văn tiểu lục”, là tập bút ký nói về lịch sử và văn hóa Việt Nam từ đời Trần đến đời Lê. Ông còn đề cập tới nhiều lĩnh vực thuộc chế độ các vương triều Lý, Trần, từ thành quách núi sông, đường xá, thuế má, phong tục tập quán, sản vật, mỏ đồng, mỏ bạc và cách khai thác cho tới các lĩnh vực thơ văn, sách vở...

“Phủ biên tạp lục”, được viết trong thời gian Lê Quý Đôn làm Hiệp trấn Thuận Hóa. Nội dung ghi chép về tình hình xã hội Đàng Trong từ thế kỷ thứ XVIII trở về trước.

Các công trình biên soạn lớn nhất của Lê Quý Đôn là bộ *Toàn Việt thi lục* 6 quyển, tuyển chọn 897 bài thơ của 73 tác giả từ thời Lý đến đời Lê Tương Dực

(1509-1516). Lê Quý Đôn hoàn thành *Toàn Việt thi lục* năm 1768, dâng lên vua, được thưởng 20 lạng bạc¹.

Về sáng tác văn xuôi, theo Phan Huy Chú, Lê Quý Đôn có *Quế Đường văn tập*, 4 quyển, nhưng sách này đã mất. Về sáng tác thơ, Lê Quý Đôn để lại có *Quế Đường thi tập* khoảng vài trăm bài làm ở trong nước và trong thời gian đi sứ Trung Quốc.

Nhận xét tổng quát về Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú viết: “Ông là người học vấn rộng khắp, đặt bút thành văn. Cốt cách thơ trong sáng. Lời văn hồn nhiên..., không cần suy nghĩ mà trôi chảy dồi dào như sông dài biển cả, không chỗ nào không đạt tới, thật là phong cách đại gia”. Tác giả Văn Tân viết trong cuốn *Trí thức Việt Nam xưa và nay*: “Lê Quý Đôn là nhà bác học lớn nhất của nước Việt Nam thời phong kiến. Suốt đời ông đọc sách không biết mệt mỏi và viết sách không mệt mỏi”. Kho sách đồ sộ ông để lại có tới trên 50 bộ, bao gồm hàng trăm quyển, trùm lên các lĩnh vực triết học, luật học, sử học, địa lý học, nông học, xã hội học, dân tộc học, thiên văn học, từ điển học... Ngày nay, rất nhiều ngành, nhiều lĩnh vực khác nhau đã lấy hình tượng Lê Quý Đôn để tôn vinh như ông Tổ đầu ngành như trong lĩnh vực nông nghiệp, ngành khí tượng thủy văn, Tài nguyên Môi trường, Công nghiệp khai thác, Địa chí biển đảo....

Như vậy, nội dung sách viết của Lê Quý Đôn đề cập đến hầu hết các lĩnh vực trong đời sống xã hội, mang giá trị tư tưởng cao, rất cần được khai thác phổ biến trong đời sống xã hội, không phải chỉ nhằm tôn vinh danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn mà còn tôn vinh nền văn hóa dân tộc rực rỡ từ xã hội đương thời vẫn còn nguyên giá trị đến ngày nay.

2. Văn hóa đọc với xu hướng tiếp cận kho báu sách của Lê Quý Đôn

Văn hóa đọc cũng là một loại hình hoạt động văn hóa, bởi lẽ việc đọc sách cũng được xem là tiêu thụ, quảng bá những giá trị văn hóa từ sách mà người đọc tiếp nhận được và làm nền tảng để tiếp tục sáng tạo thêm những giá trị mới.

Để phát triển văn hóa đọc lên tầm cao mới, ngày 04/11/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 1862/QĐ-TTg về tổ chức Ngày Sách và Văn hóa đọc Việt Nam. Việc tổ chức “Ngày Sách và Văn hóa đọc Việt Nam” vào ngày 21 tháng 4 hằng năm trên phạm vi toàn quốc nhằm: 1) Khẳng định vị trí, vai trò và tầm quan trọng của sách đối với việc nâng cao kiến thức, kỹ năng, phát triển tư duy, giáo dục và rèn luyện nhân cách con người; khuyến khích và phát triển phong trào đọc sách trong cộng đồng, tạo dựng môi trường đọc thuận lợi; hình thành thói quen đọc sách trong gia đình, trường học, cơ quan, tổ chức; góp phần xây dựng xã hội học tập. 2) Tôn vinh người đọc, người sáng tác, xuất bản, in, phát hành, thư viện, lưu giữ, sưu tầm, quảng bá sách

¹ Dẫn theo tổng thuật từ Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Danh nhân Lê Quý Đôn cuộc đời và sự nghiệp*, Ủy Ban nhân dân tỉnh Thái Bình - Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Thái Bình, 2016.

và các tổ chức, cá nhân có những đóng góp cho phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng. 3) Nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành, các cơ quan chức năng và các tổ chức xã hội đối với việc xây dựng và phát triển văn hóa đọc Việt Nam.

Trong đời sống thực tế, văn hóa đọc có vai trò đặc biệt quan trọng, có tác động quyết định đến việc giáo dục và hình thành nhân cách, bồi dưỡng, rèn luyện phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn và năng lực thẩm mỹ, làm thỏa mãn nhu cầu của mỗi con người. Văn hóa đọc cũng là điều kiện để con người tiếp cận với tri thức nhân loại, phấn đấu vươn lên và hoàn thiện chính mình. Văn hóa đọc phát huy được yếu tố chủ động, tính tự giác, huy động cao hơn năng lực tư duy của mỗi con người, chính vì vậy văn hóa đọc có vai trò quan trọng trong việc truyền bá tri thức nhân loại tới mỗi người. Tuy hiện nay, văn hóa nghe, nhìn có vẻ trội hơn, thu hút hơn nhưng cũng không vì thế mà giảm giá trị của văn hóa đọc. Một xã hội học tập toàn diện, đầy đủ, phải đồng thời là sự kết hợp, cộng sinh của cả văn hóa đọc và văn hóa nghe, nhìn.

Văn hóa đọc có vai trò, vị trí riêng biệt trong công tác chuyên tải thông tin đến với các đối tượng mà các loại hình khác không thay thế được. Đặc biệt, sách báo, tạp chí có ưu thế trong việc lưu thông tin để tra cứu, để phổ biến rộng rãi trong cộng đồng, đảm bảo tính chính xác khi phổ biến thông tin nhất là những thông tin về tư tưởng chính luận, về chính sách pháp luật, khoa học kỹ thuật và danh nhân, nhân vật lịch sử... Thông qua đọc sách/báo còn giúp con người tiếp nhận thông tin có điều kiện ngấm, hiểu sâu, nhớ lâu, vận dụng vào thực tế cụ thể, thuận tiện. Văn hóa đọc còn giúp cho người đọc nâng cao trình độ đọc, viết, tự học. Thông qua văn hóa đọc, bạn đọc sẽ nghiên cứu và làm theo sách báo, nâng cao dân trí, tiếp thu những thành tựu khoa học trên các lĩnh vực của đời sống, tiếp thu các giá trị văn hóa tiên tiến để làm giàu cho mình, góp phần xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, nhân văn. Đặc biệt, đối với các kiệt tác, sách của danh nhân để lại cho hậu thế, là những kho tàng di sản văn hóa quý báu để chúng ta tìm thấy, đọc, học được những tri thức quý báu về đất nước và con người trong xã hội đương thời.

Lê Quý Đôn là một bậc thiên tài, ông đã để lại một kho tàng di sản văn hóa quý báu, đó là những bộ sách mang tư tưởng tiến bộ vượt tầm nhìn thời đại. Tiếp cận với nguồn di sản văn hóa sách của ông, thế hệ sau được nghiên cứu và kế thừa một khối tư liệu đồ sộ về văn học viết, văn học dân gian và cứ liệu về ngôn ngữ, văn tự từ thời kỳ trước. Lê Quý Đôn còn để lại nhiều kinh nghiệm quý báu về phương pháp sưu tầm, biên khảo, về lý luận văn học và những tiến bộ trong quan niệm văn học so với thời đại của ông. Qua các tác phẩm *Quế Đường thi tập*, *Bắc sử thông lục*... chúng ta còn tiếp thu được giá trị tư tưởng và giá trị nghệ thuật cao của Lê Quý Đôn - một nhà thơ lớn. Kho tàng sách của ông là nguồn tư liệu quý để đọc, nghiên cứu, tìm hiểu về bối cảnh đất nước và con người Việt Nam đương thời.

Thân thế - sự nghiệp, tư tưởng tiến bộ gần dân, và các giá trị tư tưởng trong các công trình sách của Lê Quý Đôn, đặc biệt là kho tàng di sản văn hóa của ông để

lại, nếu được khai thác, quảng bá, tuyên truyền giới thiệu rộng rãi rất có ý nghĩa về nhiều góc độ: cách học, cách đọc, cách viết, lòng yêu nước, nghĩa cử cao đẹp, tinh thần giữ vững chủ quyền dân tộc... của ông. Để tôn vinh con người và di sản của Lê Quý Đôn, nhất là các bộ sách cần được tuyên truyền, giới thiệu rộng rãi tới độc giả trong và ngoài nước. Một trong những phương thức tuyên truyền quảng bá nhanh nhất, hấp dẫn, hiệu quả nhất chính là thúc đẩy văn hóa đọc, bởi tiếp cận văn hóa đọc thường chiếm một lực lượng độc giả lớn bao gồm đa thành phần: cán bộ, trí thức, các tầng lớp nhân dân lao động, công nhân, thanh thiếu niên... Các bộ sách có thể tìm đọc tại các thư viện, phòng đọc, tủ sách và trên các phương tiện truyền thông số hiện nay.

Từ lâu, văn hóa đọc là nhu cầu thiết yếu trong đời sống xã hội. Trong điều kiện đất nước tiến hành hội nhập, công nghệ số phát triển, văn hóa đọc trở thành mối quan tâm lớn của cả nước. Văn hóa đọc ảnh hưởng rất lớn đến việc mở rộng tầm nhìn, tiếp thu khoa học kỹ thuật và tri thức nhân loại. Chính vì vậy, việc tiếp cận nghiên cứu di sản văn hóa sách của các danh nhân, nhà văn hóa lớn ở Việt Nam và thế giới nói chung và sách của Lê Quý Đôn nói riêng lại càng trở nên cần thiết hơn bao giờ hết. Tuy nhiên, về vấn đề này cũng còn những bất cập: Công tác tuyên truyền giới thiệu, quảng bá tôn vinh thiên tài Lê Quý Đôn thông qua văn hóa đọc đang còn nhiều hạn chế, nguyên nhân là chúng ta đang trong thời kỳ công nghệ số phát triển, độc giả đọc sách trên nhiều phương tiện: điện thoại di động, máy tính bảng, thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng: Đài phát thanh, đài truyền hình... Hơn thế nữa là áp lực cuộc sống đã khiến cho độc giả không mặn mà với văn hóa đọc, do thiếu thời gian, lại bị chi phối bởi các phương tiện truyền thông khác...

Duy trì văn hóa đọc, nghiên cứu kho tàng sách của Lê Quý Đôn trong thời kỳ công nghệ số phát triển hiện nay là một thách thức không dễ làm, nhưng để tuyên truyền, quảng bá di sản văn hóa của bậc thiên tài Lê Quý Đôn để mọi người thêm hiểu về tài năng, đức độ, cốt cách của một danh nhân văn hóa kiệt xuất là một việc làm thiết thực, cần được làm ngay trong khi hoàn thiện hồ sơ đề nghị UNESCO vinh danh danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn và cả khi ông đã được tôn vinh công tác tuyên truyền quảng bá càng có sức mạnh hấp dẫn. Nếu chúng ta thực hiện chưa hiệu quả các phương thức tuyên truyền mà văn hóa đọc đang là một phương thức ưu thế, có sức tuyên truyền mạnh mẽ, như vậy vô tình chúng ta đang dễ lãng quên những giá trị tri thức lớn mà nhà bác học Lê Quý Đôn để lại. Chính vì vậy, chúng ta cần tìm ra những biện pháp tháo gỡ kịp thời để góp phần tôn vinh nhà bác học thiên tài đã có nhiều cống hiến cho quê hương, đất nước.

3. Một số gợi mở từ văn hóa đọc để đưa tri thức từ sách của Lê Quý Đôn vào đời sống hôm nay

Tôn vinh một danh nhân văn hóa, nhà bác học thiên tài Lê Quý Đôn cũng đồng thời là quảng bá kho báu những di sản văn hóa có giá trị to lớn ông để lại cho hậu

thế, không chỉ ở Việt Nam mà cộng đồng quốc tế cũng biết đến. Bởi vậy, vấn đề bảo tồn di sản văn hóa Lê Quý Đôn, trong đó các bộ sách là tài sản vô giá mà sử dụng phương thức tuyên truyền quảng bá từ văn hóa đọc là nội dung rất quan trọng và có sức ảnh hưởng, hấp dẫn rất lớn đến độc giả. Đề văn hóa đọc từ sách của Lê Quý Đôn tiếp tục được duy trì, phát triển thành một phong trào có ý nghĩa sâu sắc trong đời sống xã hội hiện nay, cần thực hiện một số nội dung sau:

Thứ nhất: Các cơ quan xuất bản, nhất là tỉnh Thái Bình tiếp tục biên dịch, in ấn phát hành rộng rãi những bộ sách có giá trị của Lê Quý Đôn, ưu tiên phát hành những bộ sách đang cần tuyên truyền, giới thiệu về thân thế-sự nghiệp, những bộ sách mà các ngành, các lĩnh vực chuyên môn đang cần nghiên cứu, khai thác để sử dụng phục vụ cho yêu cầu chuyên môn của ngành và lĩnh vực. Tăng kinh phí tài trợ cho việc xuất bản, tái bản các bộ sách của Lê Quý Đôn để phát hành miễn phí. Đồng thời, số hóa các bộ sách, bản sách để độc giả tiện khai thác, sử dụng trong điều kiện công nghệ số và mạng Internet phổ biến như hiện nay.

Thứ hai: Duy trì và nâng cao chất lượng các phòng đọc sách, phòng mượn sách trong hệ thống thư viện công cộng tại quê hương Thái Bình, nơi sinh danh nhân Lê Quý Đôn. Trước hết, thư viện tỉnh Thái Bình hướng dẫn các thư viện huyện, thư viện của các trường học, các tủ sách, của các cơ quan trong tỉnh củng cố, xây dựng các phòng đọc, phòng mượn sách, lấy tên “Phòng đọc Lê Quý Đôn”, cũng là một phương thức quảng bá tên tuổi danh nhân Lê Quý Đôn gắn với sức đọc, sức viết thiên tài của ông. “Phòng đọc Lê Quý Đôn” không chỉ phục vụ cho độc giả địa phương mà còn phục vụ nhu cầu tham quan, nghiên cứu của các tầng lớp nhân dân trong tỉnh và du khách.

Thứ ba: Theo định kỳ chú trọng tổ chức nâng cao chất lượng các hoạt động nhằm bổ sung nguồn tư liệu về danh nhân Lê Quý Đôn. Tổ chức phát động các cuộc thi viết, thi kể chuyện sách trong đó có nội dung kể về cuộc đời và sự nghiệp của Lê Quý Đôn, tổ chức các cuộc triển lãm, trưng bày giới thiệu sách và các di sản còn lại của Lê Quý Đôn một cách bài bản - khoa học, thông qua đó để bổ sung thêm nguồn tư liệu và sách, nhất là mảng sách viết cho thiếu nhi nhằm giáo dục cho thế hệ trẻ biết ghi ơn danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn.

Thứ tư: Tập trung nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước song song với việc thực hiện phương thức xã hội hóa để bảo vệ và phát huy các giá trị di sản văn hóa sách của Lê Quý Đôn. Tích cực tổ chức vận động hiến tặng, sưu tầm các hiện vật liên quan đến cuộc đời và trước tác của nhà bác học Lê Quý Đôn. Huy động các tổ chức cá nhân trong tỉnh và ngoài tỉnh có tâm huyết yêu mến nhà bác học Lê Quý Đôn để họ có những đóng góp thiết thực góp phần gìn giữ di sản và tôn vinh nhà bác học Lê Quý Đôn.

Thứ năm: Có cơ chế chính sách thi đua khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có đóng góp xây dựng phong trào văn hóa đọc. Đề cao tính tiên phong gương mẫu

của các cơ quan, tổ chức, các nhà khoa học, các nhà báo, đội ngũ trí thức văn nghệ sĩ và cộng đồng địa phương trong việc tuyên truyền, quảng bá thân thế - sự nghiệp nhà bác học Lê Quý Đôn và phổ biến các tác phẩm kinh điển trong di sản văn hóa ông để lại. Quản lý thật tốt và có cơ chế ưu tiên đặc thù trong việc tuyên truyền, giới thiệu, phổ biến các bộ sách và ấn phẩm liên quan đến nhà bác học Lê Quý Đôn.

4. Kết luận

Nâng cao văn hóa đọc để tiếp cận với kho tàng tri thức từ các bộ sách của Lê Quý Đôn để lại là rất cần thiết.

Thực hiện nhiều phương thức để đưa sách của Lê Quý Đôn vào đời sống thực tiễn là trách nhiệm cần làm ngay để góp phần thiết thực trong quá trình hoàn thiện hồ sơ trình UNESCO vinh danh danh nhân văn hóa thế giới Lê Quý Đôn.

Bằng sự nỗ lực từ phương thức tiếp cận văn hóa đọc, giá trị di sản sách Lê Quý Đôn sẽ là nguồn tri thức vô giá để các thế hệ hôm nay và mai sau nhận biết và ghi ơn đóng góp khoa học của một danh nhân văn hóa./.

Hà Nội, tháng 8 năm 2024

H.T.B

Tài liệu tham khảo chính

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục Di sản văn hóa) (2019), *Văn bản Quản lý nhà nước về Di sản văn hóa*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
2. Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam và Sở Văn hóa Thông tin Thái Bình xuất bản (2002), *Danh nhân Thái Bình*, Thái Bình.
3. Ủy Ban nhân dân tỉnh Thái Bình - Hội Khoa học lịch sử Việt Nam (2016), *Danh nhân Lê Quý Đôn cuộc đời và sự nghiệp*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Thái Bình.
4. Phạm Văn Tình (2006), “Đọc và Văn hóa đọc trước ngưỡng cửa thông tin”, Tạp chí *Thư viện*, số 3.

PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN CỦA DANH NHÂN VĂN HÓA LÊ QUÝ ĐÔN TRONG XÃ HỘI ĐƯƠNG ĐẠI

TS. Nguyễn Văn Bốn*

Tóm tắt: Bài viết hệ thống lại thân thế, sự nghiệp và những đóng góp quan trọng của ông trong các lĩnh vực chính trị, ngoại giao, triết học, sử học, và nhiều ngành khoa học khác. Ngoài ra, bài viết thảo luận về vai trò của di sản Lê Quý Đôn trong giáo dục, phát triển kinh tế-xã hội, đặc biệt là du lịch văn hóa và công nghiệp văn hóa trong bối cảnh hiện đại. Bài viết cũng đề xuất các giải pháp cụ thể để phát huy giá trị di sản của Lê Quý Đôn, nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của Thái Bình và Việt Nam.

Từ khóa: Danh nhân văn hóa, nhà bác học Lê Quý Đôn, di sản văn hóa.

PROMOTING THE HERITAGE VALUE OF CULTURAL FIGURE LE QUY DON IN CONTEMPORARY SOCIETY

Dr. Nguyen Van Bon

Abstract: This article systematically presents the biography, career, and significant contributions of Le Quy Don in various fields such as politics, diplomacy, philosophy, historiography, and many other sciences. Furthermore, the article discusses the role of Le Quy Don's heritage in education and socio-economic development, particularly in cultural tourism and the cultural industry in the modern context. It also proposes specific solutions to promote the heritage value of Le Quy Don, aiming to foster sustainable development in Thai Binh province and Vietnam.

Keywords: Cultural figure, scholar Le Quy Don, cultural heritage.

1. Danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn

Danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn (1726-1784), tự là Doãn Hậu, hiệu là Quế Đường, sinh năm Bính Ngọ (1726), làng Diên Hà, huyện Diên Hà, trấn Sơn Nam (nay là Đồng Phú, Độc Lập, Hưng Hà, Thái Bình). Cha ông là Lê Trọng Thứ, đỗ tiến sĩ năm 1724, làm quan Thượng thư Bộ Hình, được phong hàm Thái bảo, tước là Hà Quận Công. Còn thân mẫu của Lê Quý Đôn họ Trương.

* Trường Đại học Khánh Hòa.
Lecturer at Khanh Hoa University.

Khi còn nhỏ, Lê Quý Đôn đã nổi tiếng thông minh, có trí nhớ tốt. Năm 10 tuổi, ông học sử, mỗi ngày thuộc được 80 đến 90 chương, và học Kinh Dịch về phần *Cương hình* và *Đồ thuyết*. Đến năm 14 tuổi ông đã đọc hết Ngũ Kinh, Tứ Thư, Truyện và Chư tử. Đặc biệt, ông có thể làm 10 bài phú mà không phải nghĩ và không cần viết nháp.

Đến năm 1739, ông theo cha lên học ở kinh đô Thăng Long. Đầu năm 1743, ông đỗ đầu khoa thi Hương (Giải nguyên). Và khoa thi Nhâm Thìn (1752), niên hiệu Cảnh Hưng 13, ông đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ, đệ nhị danh (Bảng nhãn). Khoa thi này không lấy đỗ Trạng nguyên, cho nên ông là người đỗ đầu. Như thế, từ thi Hương, thi Hội và thi Đình, ông đều đỗ đầu (Tam nguyên).

Năm 1754, sau khi thi đỗ đại khoa, ông được cử chức Hàn lâm viện Thị thư, sung Toàn tu Quốc sử quán, đồng thời ông nhiều lần làm thanh tra ở trấn Sơn Nam. Tháng 5 năm 1756, ông được biện phái sang phủ chúa Trịnh, coi phiên Bình, đến tháng 8 ông được cử đi hiệp đồng với đạo Sơn Tây, Tuyên Quang, Hưng Hóa... Năm 1757, ông được bổ nhiệm chức Hàn Lâm viện Thị giảng. Năm 1760, Lê Hy Tông chết, ông và Trần Huy Mật được triều đình cử sang Trung Quốc báo tang và dâng lễ cống. Năm 1762, khi đi sứ về, ông được thăng quan hàm Hàn Lâm viện Thừa chỉ. Năm 1764, ông dâng sớ xin thiết định pháp chế, làm Đốc đồng Kinh Bắc, rồi chuyển làm Tham chính Hải Dương. Nhưng sau đó, không rõ lý do gì, ông xin về quê viết sách.

Năm 1767, chúa Trịnh Sâm cảm mến, ông lại được triệu ra làm quan, tham gia biên soạn quốc sử và làm Tư nghiệp ở Quốc tử giám. Năm 1769, ông làm Tán lý quân vụ trong cuộc hành quân đàn áp Lê Duy Mật, rồi được thăng chức Hữu thị lang Bộ Công. Năm 1773, làm Bồi tụng phủ chúa. Và năm 1776, ông làm Hiệp trấn Thuận Hóa (Bình-Trị-Thiên). Sau đó, ông trở về kinh đô Thăng Long làm Tham tụng. Ngày 14 tháng 4 năm Giáp Thìn (1784), Lê Quý Đôn mất, thọ 58 tuổi.

2. Đóng góp của danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn

Lê Quý Đôn được nhiều nhà nghiên cứu đánh giá và tôn vinh là nhà bác học uyên thâm bậc nhất thế kỷ XVIII. Ông không chỉ là người thông minh, học giỏi, chăm chỉ, mà còn có cách thức học và phương pháp nghiên cứu khoa học hiệu quả. Trần Quốc Vượng viết: “Ông là người làm quan có tư duy bác học, hiếm quý trong xã hội Việt Nam truyền thống và là một nhà bác học làm quan. Ông vừa thích làm một nhà bác học, vừa thích làm quan, thích làm quan võ”¹. Danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn để lại cho dân tộc ta nhiều tác phẩm có giá trị khoa học, lịch sử và văn hóa. Nguyễn Minh Tường cho biết, ông là tác giả của *Đại Việt thông sử* (Lê triều thông sử), *Kiến văn tiểu lục*, *Lê triều công thần liệt truyện*, *Quần thư khảo biện*, *Thánh mô hiền phạm lục*, *Bắc sử thông lục*, *Vân Đài loại ngữ*, *Phủ biên tạp lục*,

¹ Trần Quốc Vượng (2000), *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn hóa dân tộc - Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, Hà Nội, tr. 896.

*Thư kinh điển nghĩa, Quế Đường thi tập, Âm chất văn chú, Quế Đường thi vịnh tuyển toàn tập, Tứ thư ước giải, Toàn Việt thi lục*¹. Đinh Xuân Lâm và Trương Hữu Quýnh cho rằng, số lượng tác phẩm của ông lên tới khoảng 40 bộ, nay còn lại không quá một nửa². Đương thời nhà bác học Lê Quý Đôn quan tâm và đóng góp trên nhiều lĩnh vực như chính trị, ngoại giao, quản lý, khoa học... Dưới đây chúng tôi tạm chia các công trình của ông theo những lĩnh vực sau:

Một là, về sử học thì nhà bác học Lê Quý Đôn biên soạn và để lại nhiều công trình tiêu biểu như *Đại Việt thông sử, Phủ biên tạp lục, Kiến văn tiểu lục, Bắc sử thông lục, Lê triều công thần liệt truyện*. Đặc biệt, trong cuốn *Phủ biên tạp lục*, ông mô tả kỹ về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên về hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa. Ông mô tả về đặc điểm, hoạt động của đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải, khẳng định chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa³. Có thể nói rằng, thời vua Lê - chúa Trịnh và Tây Sơn, Lê Quý Đôn là một trong những sử gia nổi tiếng nhất của nền sử học nước ta, ông được nhiều danh nhân đương thời và hậu thế đánh giá rất cao. Ông là người luôn tự hào, trân trọng, nâng cao vị thế văn hiến Việt Nam, khẳng định nền văn hiến nước ta là lâu đời không kém gì Trung Quốc.

Hai là, về triết học, Lê Quý Đôn để lại nhiều tác phẩm tiêu biểu như *Thi kinh điển nghĩa, Dịch Kinh phụ thuyết, Xuân Thu lược luận, Quần thư khảo biện*. Nguyễn Minh Tường viết: “Trong những trước tác của Lê Quý Đôn thể hiện một vũ trụ quan và nhân sinh quan có những yếu tố duy vật, lành mạnh, tích cực. Ông cho nguồn gốc của vũ trụ là một “thứ khí hỗn nguyên” và do sự vận động của thứ khí ấy mà biến thành âm, thành dương, rồi lần lượt biến thành muôn vật, muôn loài. Quan hệ giữa lý và khí, ông cho rằng lý dường như là thuộc tính của khí, là quy luật của khí”⁴. Công trình này ông viết về học thuyết lý khí, ông nhấn mạnh quy luật vận động phát triển của sự vật. Theo Vũ Khiêu: “Giới triết học tính đến quan điểm duy vật và biện chứng, suy nghĩ về bản thể luận và nhận thức luận của Lê Quý Đôn trong quá trình tiếp thu toàn bộ các trào lưu tư tưởng từ Chu Tử và Khổng Mạnh đến Tống Nho”⁵.

Ba là, về lĩnh vực sáng tác văn học, sưu tập văn chương, văn hóa và những lĩnh vực khoa học khác. Về văn học, ông để lại nhiều công trình tiêu biểu như *Hoàng Việt văn hải, Quế Đường thi văn tập*. Ngoài ra, ông còn quan tâm đến ngôn ngữ học, dân tộc học/nhân học, địa lý học... Những lĩnh vực khoa học này được phản ánh trong tác phẩm *Vân đài loại ngữ* của ông. Bùi Huy Bích viết: “Nước ta trong vài trăm năm lại đây mới có một người như thầy” (Đinh Xuân Lâm, Trương

¹ Nguyễn Minh Tường (2012), *Lịch sử tư tưởng phương Đông và Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 376.

² Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên (2008), *Các nhân vật lịch sử - văn hóa*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 96.

³ <https://xaydungdang.org.vn/van-kien-tu-lieu/bien-dao-viet-nam/le-quy-don-voi-su-lieu-quy-viet-ve-hoang-sa-va-truong-sa-4454>, truy cập 2/8/2024.

⁴ Nguyễn Minh Tường, 2012, sđd, tr. 377.

⁵ Vũ Khiêu (2003), *Tác phẩm được giải thưởng Hồ Chí Minh*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 635.

Hữu Quýnh, 2008: 96). Theo Phan Huy Chú thì: “Bình sinh rất chăm chỉ làm sách. Bàn về kinh sử thì sâu sắc rộng rãi, mà nói về điển cố thì đầy đủ, rõ ràng. Cái sở trường của ông vượt hơn cả, nổi tiếng trên đời” (Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, 2008: 96). Về địa lý học, Nguyễn Minh Tường viết: “Chính Lê Quý Đôn là người đầu tiên ở nước ta chấp nhận lý thuyết quả đất tròn và có lẽ cũng là người đầu tiên biết đến 4 châu: Á, Âu, Phi, Mỹ trên thế giới” (Nguyễn Minh Tường, 2012: 377). Hơn thế, ông còn nắm vững địa lý Tuyên Quang, Hưng Hóa và nhiều vùng khác ở miền Bắc. Lê Quý Đôn là một nhà địa lý, khí tượng, thiên văn học uyên bác với những quan điểm khoa học về vũ trụ được thể hiện trong *Vân đài loại ngữ*.

Bốn là, về nông học, ông dành nhiều tâm huyết nghiên cứu, biết 201 giống lúa, hàng trăm giống cây quả và giống cá. Nhà bác học Lê Quý Đôn đã lao động cần cù, kiên trì, khản trương và bền bỉ. Điều này được phản ánh qua *Vân đài loại ngữ* mà ông biên soạn và hoàn thành trong 3 năm, ông trích dẫn đến 557 loại sách, trong đó có cả sách châu Âu dịch sang Hán văn. Nhà bác học Lê Quý Đôn khuyên nhà nông: “Phép làm cho tốt ruộng, thì nên trồng đậu xanh trước, thứ đến đậu nho và vùng, các thứ ấy trồng vào tháng 5 và 6. Đến tháng 7 và 8 thu hoạch xong cày lật úp xuống. Làm ruộng trồng lúa cho mùa xuân năm sau, thì mỗi mẫu thu được 10 thạch thóc. Những cây đậu vùng, bừa cày lên như thế, sẽ bón cho ruộng tốt ngang với bón phân tằm hay phân người” (Vũ Khiêu, 2003: 636).

Năm là, danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn là một trong những tiền bối tạo nền móng cho việc hình thành ngành thư viện học ở nước ta. Ông đóng góp quan trọng cho thư viện và thư mục. Với trí tuệ thông thái, hiểu biết đa lĩnh vực của ông đã khai mở lý luận và phương pháp khoa học trong thư viện và thư mục ở nước ta. Nó được phản ánh qua biên soạn thư mục *Nghệ văn chí*, là một chương trong bộ *Đại Việt thông sử*. Trong thiên thư mục này, nhà bác học Lê Quý Đôn đã sưu tầm, thống kê, tra cứu lai lịch thực trạng sách ở nước ta từ nhà Lý đến cuối thời hậu Lê. Trong thư mục *Nghệ văn chí*, ông tổng hợp, phân chia các sách gồm 115 bộ sách Hán Nôm, thành 4 loại: 1) Hiến chương loại gồm 16 tên sách, 2) Thi văn loại gồm 66 tên sách, 3) Truyện ký loại gồm 19 tên sách, 4) Phương kỹ loại gồm 14 tên sách. Trong mỗi bộ sách này, ông mô tả tên sách, số quyển, tên người biên soạn hay sáng tác, tóm lược nội dung, ghi chú sách mất hay còn và bình luận về bộ sách ấy. Công trình này của ông còn thể hiện tính khoa học trong thư viện học như xác định các yếu tố mô tả sách, xây dựng khung phân loại sách. Đối với thư mục học, ông là người tổng hợp đầu tiên ở nước ta về phương pháp biên soạn tương đối hoàn chỉnh trong sưu tầm, hệ thống hóa, mô tả, sắp xếp, phân tích, dẫn giải... về tư liệu. Mặt khác, bản thư mục còn phản ánh tính dân tộc, độc lập, thực tiễn, sự sáng tạo và linh hoạt của ông. Theo đó, Lê Quý Đôn còn là nhà thư viện học, thư mục học ở nước thế kỷ XVIII¹.

¹<https://nlv.gov.vn/nghiep-vu-thu-vien/di-tim-cac-bac-tien-boi-nganh-thu-vien-vietnam.html>, truy cập 12/8/2024.

3. Di tích lưu niệm danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn

Di tích lưu niệm danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn ở thôn Đồng Phú, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình bao gồm ba công trình chính, đó là tòa từ đường thờ nhà bác học Lê Quý Đôn và những người thân thích của ông, lăng mộ Lê Trọng Thứ - thân phụ Lê Quý Đôn và hồ Lê Quý.

Thứ nhất, từ đường là nơi thờ bằng nhỡn Lê Quý Đôn có quy mô kiến trúc kiểu chữ tam, gồm tòa bái đường, trung đường và hậu cung. Trong đó, tòa bái đường theo kiến trúc hồi văn gồm 5 gian. Tòa bái đường nguyên thủy bị phá hủy từ trước năm 1955. Tòa bái đường hiện nay là công trình được tôn tạo kiên cố vào năm 2006 bằng ngân sách tỉnh Thái Bình. Còn nhà trung đường và hậu cung đều là một tòa nhà ba gian và hai chái. Nhà từ đường chính là nơi ở của danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn xưa, sau khi phụ thân của ông mất, ông cải tạo thành nhà từ đường. Đến đời Lê Quý Kiệt đưa bài vị bằng nhỡn Lê Quý Đôn và phụ thân của ông vào thờ ở đây.

Cổng của từ đường vào trên đề năm chữ Hán: “Lê Tướng cố trạch”, tạm hiểu là nhà cũ của Tướng công họ Lê, là nhà của tiến sĩ Lê Trọng Thứ. Phía trước là sân từ đường được lát gạch, có lư hương và 2 cây đèn thờ bằng đá. Trước tòa từ đường bên trái đi vào là nhà bia đề: “Hà Quận Công Bi Ký” do cháu ngoại của Lê Trọng Thứ là Phạm Chi Hương soạn về tiểu sử của ông mình, được dựng năm Tự Đức thứ 12 (1860). Bên phải là nhà bia ghi tiểu sử danh nhân Lê Quý Đôn và lưu bút của đồng chí Tổng bí thư Đỗ Mười về thăm từ đường ngày 16 tháng 2 năm 1996. Bia này do gia tộc của Lê Quý Đôn và Bảo tàng Thái Bình dựng năm 1999. Trong tòa bái đường ngoài khám thờ, bát bửu, linh vật... còn lưu giữ ba bức hoành phi chữ Hán đề: “Vật bản thiên hồ” (Vật ở gốc trời), “Văn hiến truyền gia” (Văn hiến được trao truyền từ gia đình), “Hàn mặc lưu hương” (Bút mực để lại hương thơm).

Kiến trúc tòa từ đường của nhà bác học Lê Quý Đôn được tạo dựng kiến trúc truyền thống, theo hình thức hồi văn cánh bản, bộ khung nhà được làm bằng gỗ và sơn son thếp vàng, kết cấu lối “thượng chõng rường, hạ kẻ”, bào trơn và đóng bén. Trong gian giữa của tòa từ đường có 2 cây đèn gỗ từ thời hậu Lê, tương truyền ông thường để đĩa đèn, đêm đêm đọc và viết sách. Và hiên trái của tòa từ đường còn hàng cây nhãn cổ, tương truyền do Lê Quý Đôn trồng. Từ năm 1726 đến năm 1739, Lê Quý Đôn được sinh ra và trưởng thành từ ngôi nhà này

Thứ hai, lăng mộ Lê Trọng Thứ, ông là quan đại thần thời Lê trung hưng. Ông là thân phụ nhà bác học Lê Quý Đôn, khi ông mất con cháu họ Lê đưa thi hài ông về làng chôn cất. Lăng mộ thân phụ Lê Quý Đôn được xây trên một gò đất cao, nhà hương phần làm theo kiến trúc xây cuốn, giả kiểu ngói ống, chống diêm cổ các, mái cong đao guột, có bảng ghi trên cổ các đề 4 chữ Hán: “Diên Hà tướng công”. Xung quanh lăng của Lê Trọng Thứ được xây tường hoa, cổng bờ trụ hình quả găng, trong vườn trồng cây hoa ngâu và cây đại. Tuy nhiên, đến nay chưa ai biết mộ phần Lê

Trọng Thứ được đưa về đây từ khi nào, chỉ biết lúc sinh thời, Lê Quý Đôn và con trai ông là Lê Quý Kiệt đã thờ phụng vị tướng có công khai sinh ra dòng họ Lê Quý ở huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

Thứ ba, công trình hồ Lê Quý, vào năm Cảnh Hưng thứ 26 (1765), Lê Quý Đôn xin triều đình trở lại quê “đóng cửa viết sách”. Để tạo không gian thanh tịnh, có môi trường đọc và viết sách, ông cho đào một chiếc hồ lớn. Giữa hồ ông cho đắp một đảo nhỏ, trồng cây và xây một Thư Lâm. Công trình này vẫn còn dấu tích, diện tích 9310m², cách nhà từ đường 30m về phía Tây, hòn đảo xây Thư Lâm còn dấu vết móng xưa.

Do tích lưu giữ, phản ánh về thân thế, sự nghiệp cũng như giá trị lịch sử, văn hóa và khoa học của nhà bác học Lê Quý Đôn, cho nên cụm di tích lưu niệm này đã được Bộ trưởng Bộ Văn hóa, là Trần Văn Phác ký quyết định công nhận là di tích lịch sử - văn hóa quốc gia theo QĐ số 235/VHQĐ ngày 12/12/1986.

4. Giá trị di sản của danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn trong xã hội đương đại

Một là, phát huy giá trị di sản của danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn trong giáo dục và đào tạo. Như chúng ta được biết, thân thế, sự nghiệp, di sản của nhà bác học Lê Quý Đôn góp phần phản ánh về đất nước, con người, lịch sử và văn hóa Việt Nam. Qua di sản của ông, chúng ta thêm hiểu về tính thông minh, chăm chỉ, tư tưởng trọng dân, giàu lòng nhân ái, truyền thống hiếu học, coi trọng trí thức của dân tộc ta. Theo Trần Quốc Vượng thì: “Ông có phong cách dân gian khoáng đạt hòa trộn trong cái bác học uyên thâm kiểu Nho gia. Khi đã trưởng thành và là một quan lớn, ông vẫn giữ được thói quen “tắm nhân dân”, la cà hàng quán, chùa, đền hay trò chuyện với dân trên đường cái quan, học hỏi được nhiều túi khôn và nền văn minh triết dân gian. Ông tích hợp được tri-thức-dân-gian không văn bản cùng pho sách dày của bách gia chư tử” (Trần Quốc Vượng, 2000: 895). Còn Trần Danh Lâm, một trí thức cùng thời đã viết: “Lê Quý Đôn không sách gì là không đọc, không sự vật gì không suy nghĩ đến cùng. Ngày thường nghĩ được điều gì đều viết ngay thành sách. Sách chất đầy bàn, đầy tủ kể ra khôn xiết” (Quốc Chấn, 2007: 159).

Chẳng hạn như quan điểm trọng dân, trọng hiền tài, lấy dân làm gốc được ông nghiên cứu, diễn giải, bình luận trong nhiều công trình tiêu biểu như *Quần thư khảo biện*, *Thư kinh diễn nghĩa*. Ông cho rằng: “Gốc của nước vẫn ở dân, sinh mệnh của vua cũng ở dân. Lòng dân một khi lung lay thì xuất hiện thế đất lở, làm nên nghiệp vương, nghiệp bá trước hết phải biết dùng người hiền tài, vua biết dùng người hiền tài thì hơn tự dùng mình nhiều lắm. Yêu ghét xung đột nhau sinh ra tốt xấu, xa gần xen lẫn nhau sinh ra hối hận, thật giả xung đột nhau sinh ra lợi hại...” (Trương Hữu Quýnh chủ biên, 1998: 472 - 473). Đồng thời, ông chỉ ra 5 nguy cơ mất nước:

“Trẻ không kính già, trò không trọng thầy, binh kiêu tướng thoái, tham những tràn lan, sĩ phu ngoảnh mặt”¹.

Thực tế cho thấy, giá trị di sản của nhà bác học Lê Quý Đôn đã và đang được gìn giữ, phát huy trong giáo dục và đào tạo ở nước ta hiện nay. Hình thức này vừa góp phần phản ánh, vừa tôn vinh thân thế và sự nghiệp của ông qua việc thành lập hệ thống trường học từ mầm non đến đại học. Nhiều trường học ở nhiều tỉnh thành ở nước đặt tên danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn. Trong đó, có thể Trung tâm giáo dục Lê Quý Đôn, nay là THPT Lê Quý Đôn, quận 3, TP Hồ Chí Minh, là cơ sở giáo dục đầu tiên đặt tên danh nhân văn hóa này từ năm 1967. Đặc biệt, 9 tỉnh thành có trường THPT chuyên đặt tên danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn như Điện Biên, Lai Châu, Quảng Trị, Đà Nẵng, Bình Định, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu và Hậu Giang. Năm 1991, Thủ tướng quyết định cho Học viện Kỹ thuật Quân sự được dùng tên dân sự là trường đại học Kỹ thuật Lê Quý Đôn. Năm 2014, Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo ký quyết định thành lập trường cao đẳng Lê Quý Đôn (Biên Hòa, Đồng Nai). Trong những trường học này đã giới thiệu thân thế và sự nghiệp của nhà bác học Lê Quý Đôn. Ngoài ra, những năm gần đây, tỉnh Thái Bình như nhiều tỉnh thành khác ở nước ta, thực hiện triển khai giáo dục địa phương, đã biên soạn tài liệu học tập về tự nhiên, con người, kinh tế - xã hội, lịch sử và văn hóa, trong đó không thể thiếu mục giới thiệu và tham quan di tích nhà bác học Lê Quý Đôn.

Bên cạnh đó, những công trình của ông được chuyển dịch, xuất bản làm tư liệu giảng dạy về lịch sử, văn hóa, giáo dục, khoa học trong hệ thống giáo dục quốc gia. Đặc biệt, đã có luận án tiến sĩ nghiên cứu tư tưởng triết học và văn học của ông như luận án chuyên ngành Triết học về *Nghiên cứu so sánh tư tưởng triết học của Lê Quý Đôn và Jeong Yak Yong*, luận án tiến sĩ Văn học về *Tư tưởng học thuật và phương pháp biên định di sản văn chương của Lê Quý Đôn*, Bùi Huy Bích và Phan Huy Chú. Ngoài ra, những công trình của ông còn là các đề tài luận văn, luận án về Sử học, Văn hóa học, Địa lý học... Do đó, Nhà nước nên thành lập cơ quan nghiên cứu vừa mang tên danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn, vừa góp phần bảo tồn và phát huy giá trị di sản của ông được tốt hơn trong xã hội đương đại. Như vậy, phát huy giá trị di sản của Lê Quý Đôn trong giáo dục và đào tạo là một trong những phương thức hiệu quả và bền vững nhất.

Hai là, phát huy giá trị di sản nhà bác học Lê Quý Đôn trong phát triển kinh tế - xã hội đương đại như du lịch văn hóa và công nghiệp văn hóa. Có thể nói rằng, di sản liên quan đến danh nhân Lê Quý Đôn và nhiều nhân vật lịch sử khác ở Thái Bình như Lý Bí, Trần Thủ Độ, Trần Thị Dung, Nguyễn Thị Lộ, Phạm Đôn Lễ, Phan Bá Vành, Nguyễn Đức Cảnh... góp phần phản ánh các thời kỳ lịch sử, công trạng

¹<https://dantri.com.vn/blog/noi-that-vong-qua-loi-cua-nguyen-pho-chu-tich-nuoc-20160107052739201.htm>, truy cập 12/8/2024.

của họ trong xây dựng, phát triển quê hương và đất nước. Song có lẽ Lê Quý Đôn là danh nhân tiêu biểu và nổi tiếng nhất của Thái Bình. Vì thế mà danh nhân này không chỉ được tôn vinh là nhà bác học lỗi lạc thời phong kiến ở nước ta, mà ông còn góp phần quảng bá vùng đất, con người, lịch sử và văn hóa Thái Bình. Theo đó, di tích lịch sử và di sản của ông góp phần tạo thành nguồn lực, sức mạnh mềm, là tài nguyên văn hóa quan trọng phát triển thương hiệu, định vị sản phẩm đặc thù trong phát triển du lịch văn hóa ở Thái Bình. Đồng thời, di tích lưu niệm và công trình về nhà bác học Lê Quý Đôn là một trong những điểm du lịch văn hóa tiêu biểu của địa phương cùng với chùa Keo, đền Trần, làng dệt Phương La, làng nghề Chiếu Hối, ẩm thực, nghệ thuật hát chèo... Nói cách khác, di sản của danh nhân Lê Quý Đôn và di sản văn Thái Bình là nguồn lực, tiềm năng, động lực, tài sản, vốn văn hóa cho quy hoạch, xây dựng chính sách, chiến lược, đầu tư, quảng bá, tạo dựng không gian, trung tâm, tổ chức lễ hội và sự kiện liên quan đến danh nhân nhằm thu hút các nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Chẳng hạn, tổ chức sự kiện kỷ niệm 300 năm ngày sinh (1726 - 2026) hoặc tưởng nhớ 250 năm ngày mất (1784 - 2034) của danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn vừa tôn vinh vừa thu hút đa nguồn lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội ở Thái Bình. Việc định hướng bảo tồn và phát huy giá trị di sản danh nhân Lê Quý Đôn với những di sản khác trong phát triển du lịch văn hóa không chỉ tạo công ăn, việc làm cho người dân, mà còn là động lực, sức mạnh mềm cho phát triển kinh tế - xã hội của Thái Bình. Nó vừa là xu thế, vừa là quy luật tất yếu phù hợp và khách quan trong phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta hiện nay. Đồng thời, nó phù hợp với Chiến lược phát triển du lịch văn hóa Việt Nam đến năm 2030 mà Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt.

Bên cạnh đó, di sản gắn với thân thể, sự nghiệp của nhà bác học Lê Quý Đôn còn là tiềm năng, nguồn lực góp phần định hình và tạo dựng ngành công nghiệp văn hóa. Di sản liên quan đến danh nhân Lê Quý Đôn cùng với những di sản văn hóa khác ở Thái Bình còn là tài nguyên cho ứng dụng khoa học và công nghệ, trí tuệ nhân tạo, bản quyền trí tuệ để bảo tồn và phát huy giá trị của chúng trong bối cảnh hiện nay. Nói cách khác, di sản gắn với danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn còn là động lực cho thế hệ người Việt Nam sáng tạo phát triển công nghiệp văn hóa, công nghiệp sáng tạo. Chẳng hạn, tháng 7 năm 2014, Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình đã khởi công xây dựng Khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn mới có diện tích 19,7 ha. Công trình này gồm các khu: khu lưu niệm, khu di tích cổ và khu dịch vụ công cộng. Khu lưu niệm được xây dựng nhằm phát huy giá trị di sản mà ông truyền lại, đồng thời tôn vinh công lao to lớn của danh nhân với quê hương và đất nước. Nó góp phần giáo dục thế hệ người Việt Nam học tập và làm theo nhà bác học này. Năm 2022, nơi đây là điểm cầu truyền hình trực tiếp cuộc thi chung kết Đường lên đỉnh Olympia lần thứ 22 của Đài truyền hình Việt Nam. Nó là điểm đến cho du khách tham quan du lịch Thái Bình cũng như Việt Nam. Thêm nữa, việc phát huy giá trị di sản của danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn trong công nghiệp sáng tạo sẽ kết

nổi các loại hình nghệ thuật truyền thống, làng nghề, công trình kiến trúc tiêu biểu, ẩm thực... góp phần quảng bá vùng đất, con người, lịch sử và văn hóa Thái Bình. Đây là kinh tế tri thức, quá trình thương mại hóa các sản phẩm mang tính ý tưởng, liên quan đến di sản văn hóa, là tiền đề hình thành công nghiệp sáng tạo ở Thái Bình. Nó là một trong những phương thức hữu hiệu thúc đẩy phát triển kinh tế của thời kỳ hội nhập và toàn cầu hóa hiện nay. Sự hình thành, phát triển công nghiệp sáng tạo trên nền tảng di sản của nhà bác học Lê Quý Đôn và di sản văn hóa ở Thái Bình phù hợp với Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 mà Thủ tướng Chính phủ đã ban hành.

5. Kết luận

Từ những nội dung trình trên, chúng tôi khẳng định rằng, danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn là một trí thức lỗi lạc và thông tuệ. Ông là một trong những danh nhân tiêu biểu nhất thời vua Lê - chúa Trịnh và Tây Sơn. Ông dành trọn cuộc đời cống hiến cho sự phồn vinh của quốc gia và hạnh phúc của muôn dân. Ông vừa làm quan vừa là một nhà khoa học để lại cho hậu thế một di sản lớn và có giá trị nhiều mặt. Di sản mà nhà bác học này trao truyền lại rất phong phú và biểu đạt nhiều chiều kích như chính trị, kinh tế - xã hội, các lĩnh vực khoa học và văn hóa dân tộc. Danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn là một người đam mê nghiên cứu khoa học và sáng tạo, là tấm gương sáng cho hậu duệ, nhất là những người trí thức học tập và noi theo. Hiện nay, di tích lưu niệm danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn không chỉ góp phần lưu giữ, phản ánh thân thế và sự nghiệp của ông, mà còn như một bảo tàng thu nhỏ, một trường học truyền dạy tính hiếu học, sự cần cù, tính đam mê nghiên cứu khoa học và những cống hiến của nhà bác học với đất nước ta. Di sản của danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn nên được bảo tồn và phát huy giá trị trong giáo dục - đào tạo, phát triển du lịch văn hóa, công nghiệp văn hóa, công nghiệp sáng tạo... Có như vậy, giá trị di sản của nhà bác học Lê Quý Đôn sẽ góp phần phát triển kinh tế-xã hội ở Thái Bình cũng như Việt Nam vừa nhanh vừa bền vững./.

N.V.B

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Văn Bốn (2019), “Phát triển du lịch văn hóa thành một ngành công nghiệp văn hóa”, *Du lịch Việt Nam*, số 11, Hà Nội.
2. Quốc Chấn (2007), *Thần đồng xưa của Việt Nam*, Nxb Thanh Hóa, 2007.
3. Lê Quý Đôn (1995), *Vân đài loại ngữ* (Tạ Quang Phát dịch), Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
4. Vũ Mạnh Hùng (2021), “Khu lưu niệm danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn”, Bảo tàng tỉnh Thái Bình.
5. Phạm Bích Huyền, Đặng Thị Hoài Thu (2012), *Các ngành công nghiệp văn hóa*, Nxb Lao động, Hà Nội.

8. Nhiều tác giả (2008), *Di tích lịch sử văn hóa Thái Bình* (tập I), Bảo tàng Thái Bình.
9. Trương Hữu Quýnh chủ biên (1998), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
10. Phạm Hồng Thái chủ biên (2015), *Sự phát triển của công nghiệp văn hóa ở Nhật Bản và Hàn Quốc*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
13. Trần Quốc Vượng (2014), *Trong cõi*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội.

NHỮNG HÌNH THỨC TÔN VINH GẮN VỚI DANH NHÂN LÊ QUÝ ĐÔN

TS. Lê Quang Chấn*

Tóm tắt: Lê Quý Đôn (1726 - 1784) là một nhân vật lịch sử, một danh nhân văn hóa lớn của Việt Nam trong thế kỷ XVIII. Cuộc đời, sự nghiệp và những cống hiến, đóng góp to lớn của ông đã được lịch sử ghi nhận, đánh giá và tôn vinh bằng nhiều hình thức khác nhau (như ghi danh vào sử sách, bia đá, lập đền thờ, xếp hạng di tích lịch sử, tổ chức lễ hội, dựng tượng đài, đặt tên đường, phố và các công trình công cộng, sản xuất phim, viết truyện; tổ chức hội thảo khoa học và các hoạt động kỷ niệm nhân năm sinh, năm mất...). Mỗi một hình thức tôn vinh có giá trị và ý nghĩa riêng, dù đó là hình thức tôn vinh của nhà nước hay của nhân dân, ở cấp độ thấp hay cao, thì đó là những phương thức quan trọng để bảo tồn, trao truyền các giá trị lịch sử - văn hóa gắn với nhân vật lịch sử Lê Quý Đôn, cần được trân trọng, gìn giữ và phát huy trong xã hội hiện đại ngày nay.

Nội dung bài tham luận này sẽ tập trung làm rõ và cụ thể hơn về những hình thức tôn vinh gắn với danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn từ xưa đến nay, đồng thời đề xuất một số hình thức tôn vinh mới, xứng đáng với tầm vóc của ông trong lịch sử.

Từ khóa: Lê Quý Đôn, Đại Việt, thế kỷ XVIII, tôn vinh, danh nhân văn hóa.

FORMS OF TRIBUTE ASSOCIATED WITH THE CULTURAL FIGURE LE QUY DON

Dr. Le Quang Chan*

Abstract: Le Quy Don (1726-1784) was a significant historical figure and a prominent cultural icon of Vietnam in the 18th century. His life, career, and substantial contributions have been recognized and honored through various forms, including historical records, stone inscriptions, temples, recognition as a historical site, festivals, statues, streets, and public spaces named after him, as well as through films, literature, scientific conferences, and commemorative events marking his birth and death anniversaries... Each form of tribute holds its unique value and significance, whether state-sponsored or initiated by the people, from local to national levels. These tributes serve as crucial means to preserve and transmit the historical and cultural values associated with Le Quy Don, which should be respected, safeguarded, and promoted in modern society.

This paper will focus on elucidating the various forms of tribute related to Le Quy Don from the past to the present, while also proposing new, appropriate forms of commemoration that reflect his stature in history.

Keywords: Le Quy Don, Dai Viet, 18th century, tribute, cultural figure.

* Viện Sử học.
Institute of History.

Trong lịch sử dựng nước và giữ nước của Việt Nam, có nhiều truyền thống quý báu của dân tộc được hình thành, trao truyền, bảo tồn và phát huy cho đến tận ngày nay, một trong số đó chính là truyền thống tôn vinh nhân vật lịch sử. Lý do tôn vinh có nhiều, hình thức tôn vinh cũng rất phong phú, đa dạng và có sự thay đổi cho phù hợp với từng giai đoạn lịch sử¹. Ở đây, Lê Quý Đôn là nhân vật lịch sử tiêu biểu của thế kỷ XVIII, là “nhà bác học lớn nhất Việt Nam dưới thời phong kiến”, cho nên từ xưa đến nay, đã có rất nhiều hình thức tôn vinh gắn với ông.

1. Được ban phong nhiều chức, tước quan trọng ở trong triều ngoài trấn

Sau khi thi và đỗ đầu cả hai kỳ thi Hội, thi Đình (nên gọi là Hội nguyên, Đình nguyên, Bảng nhãn) vào năm 1572, Lê Quý Đôn bắt đầu tham gia quan trường. Tuy tư liệu không cho biết ông giữ chức quan cụ thể gì sau khi đỗ, nhưng theo quy định về quan chế thời bấy giờ, người đỗ Bảng nhãn sẽ được trao cho chức Hàn lâm viện Thị thư (Chánh Lục phẩm). Sau đó, ông được triều đình Lê-Trịnh bổ nhiệm những chức quan như:

- Năm 1754: Giữ chức Hàn lâm viện Thừa chỉ (Chánh Tứ phẩm), sung Toàn tu Quốc sử quán.

- Năm 1756: Cử làm quan liêm phóng ở xứ Sơn Nam, sau chuyển sang ngạch võ, coi việc quân sự bên phủ Chúa Trịnh, làm hiệp đồng quân sự ở các xứ Sơn Tây, Tuyên Quang, Hưng Hóa.

- Năm 1757: Cử giữ chức Hàn lâm viện Thị giảng (Tòng Ngũ phẩm).

- Năm 1760: Cử làm Phó sứ sang nhà Thanh.

- Năm 1762: Cử giữ chức Học sĩ trong Bí thư các.

- Năm 1764: Cử giữ chức Đốc đồng xứ Kinh Bắc.

- Năm 1765: Cử giữ chức Tham chính ở xứ Hải Dương (Tòng Tứ phẩm).

- Năm 1767: Ông được khởi phục, giữ chức Hàn lâm viện Thị thư (Chánh Lục phẩm), kiêm chức Tư nghiệp Quốc Tử Giám (Tòng Ngũ phẩm).

- Năm 1768: Cử làm Tán lý quân vụ đánh nghĩa quân Lê Duy Mật ở Thanh Hóa, sau về triều giữ chức Hàn lâm viện Thị giảng (Tòng Ngũ phẩm), Phó đô Ngự sử (Chánh Tứ phẩm).

- Năm 1769: Cử giữ chức Công bộ Hữu Thị lang (Tòng Tam phẩm).

¹ Trong Luận án tiến sĩ văn hóa học *Danh nhân và những hình thức tôn vinh danh nhân trong lịch sử xã hội truyền thống Việt Nam* (bản lưu tại Thư viện Quốc gia Việt Nam, 2012), tác giả Nguyễn Tiên Thư cho biết, có 10 lý do tôn vinh là “1. Có công trong chiến đấu chống giặc, 2. Có tài văn chương, học giỏi đỗ cao, 3. Phò tá có công lao tài đức, 4. Tiến cử hiền tài, 5. Thắng thắng, cương trực, 6. Có tài ngoại giao, 7. Có công làm thủy lợi, 8. Làm quan liêm khiết, 9. Phụ nữ tiết hạnh, 10. Người cao tuổi” và 14 hình thức tôn vinh phổ biến, đó là “1. Truy phong người xưa, 2. Ban quốc tính, 3. Lập đền thờ, 4. Phong chức, tước, 5. Ban thưởng bằng hiện vật, 6. Ban thưởng cho người thân, 7. Ghi danh sử sách, 8. Ghi danh bia đá, 9. Vẽ hình, tạc tượng, 10. Phong thần, 11. Ban thưởng bằng thơ văn, 12. Ban mỹ tự, 13. Tổ chức lễ hội, 14. Một số hình thức khác”.

- Năm 1771: Cử giữ chức Công bộ Tả Thị lang (Tòng Tam phẩm), quyền giữ chức Đô ngự sử (Chánh Tam phẩm).

- Năm 1773: Cử giữ chức Bồi tụng bên phủ Chúa Trịnh.

- Năm 1774: Cử giữ chức Lưu thủ Kinh thành Thăng Long.

- Năm 1775: Cử giữ chức Lại bộ Tả Thị lang (Tòng Tam phẩm), kiêm Quốc sử quán Tổng tài.

- Năm 1776: Cử giữ chức Hiệp trấn, Tham tán quân cơ ở Thuận Hóa, sau được cử giữ chức Đô ngự sử (Chánh Tam phẩm). Cũng trong thời gian này, ông được cử giữ chức Hành Hộ phiên cơ mật viện, kiêm Chuông tài phú bên phủ Chúa Trịnh.

- Năm 1778: Cử giữ chức Tả hiệu điểm (Tòng Nhị phẩm), Hành Tham tụng bên phủ Chúa Trịnh.

- Năm 1781: Được cử giữ chức Quốc sử quán Tổng tài.

- Năm 1783: Cử giữ chức Hiệp trấn ở xứ Nghệ An.

- Năm 1784: Cử giữ chức Công bộ Thượng thư (Tòng Nhị phẩm).

Như vậy, trong suốt hơn 30 năm làm quan, quan trường của Lê Quý Đôn không được hanh thông, thuận lợi, mặc dù từng giữ nhiều vị trí quan trọng ở trong triều và ngoài trấn, nhưng cũng nhiều lần bị giáng chức. Các vị trí công việc được giao liên quan đến nhiều lĩnh vực (chính trị, kinh tế, ngoại giao, quân sự, giáo dục...), cả ngạch văn lẫn ngạch võ. Chức vụ và phẩm trật cao nhất mà ông đã từng đảm nhận là Công bộ Thượng thư (bên triều đường vua Lê), Hành Tham tụng (bên phủ Chúa Trịnh), tước phong cao trong Ngũ đẳng (được ban tước Dĩnh Thành bá năm 1760, Dĩnh Thành hầu năm 1773, Nghĩa Phái hầu năm 1778 và truy phong tước Dĩnh Quận công năm 1789).

2. Được sử sách ghi danh, người đương thời và hậu thế khẳng định tài năng

Thân thế, sự nghiệp cũng như đóng góp của ông được các bộ chính sử đương thời ghi chép, trong đó quan trọng và trực tiếp nhất là các bộ *Đại Việt sử ký tục biên* (1676-1789), *Lịch triều tạp kỷ* và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Đặc biệt, tài năng và phẩm cách của Lê Quý Đôn được vua quý, chúa yêu, bạn bè đồng僚 kính trọng, hậu thế đánh giá rất cao, cụ thể như:

- Chúa Trịnh Sâm (1739-1782) rất tín cẩn và yêu quý tài năng của ông. Khi chúa “cầm quyền chính”, ông được triệu ra làm quan, trả lại quan chức cũ, “từ đó ông lại được tri ngộ hơn”. Nhiều đề xuất, kiến nghị của ông đều được chúa ưng thuận, ban cho thi hành. Cụ thể như, năm 1770, sau khi đi khám duyệt hộ khẩu ở Thanh Hóa, ông tâu xin giảm bớt các thuế thổ sản, thủy sản cho các huyện và thuế thân còn thiếu, “chúa giao cho triều đình bàn và thi hành”; năm 1771, khi ông tấu

trình 4 điều về việc trị đạo, “chúa càng khen ngợi”; năm 1773, ông tiếp tục tâu trình 5 điều giải quyết tình trạng đại hạn, “chúa nghe theo, cho vào làm Bồi tụng, giữ việc dân chính, kiêm quản cơ Hữu hùng, tước Dĩnh Thành hầu”. Năm 1775, khi vụ án đổi bài thi của con trai Lê Quý Kiệt bị phát giác, nhưng “Trịnh Sâm lấy có Quý Đôn là bậc đại thần, bỏ đi không xét, mà luận thêm tội Quý Kiệt, bắt giam cầm ở ngục của Đông”. Năm 1776, ông tâu xin bỏ bớt ty Thừa chính ở trấn Thái Nguyên, chúa “Trịnh Sâm theo lời”¹...

- Khi ông mất (ngày 14 tháng Tư năm Giáp Thìn, tức ngày 01/6/1784), vua Lê chúa Trịnh bãi triều 3 ngày, cử Tham tụng Bùi Buy Bích về làm chủ tang lễ.

- Vua Lê Chiêu Thống (1765-1793) cũng rất tôn trọng tài năng của ông, cho nên sau khi lên cầm quyền chính, đã gia tặng ông tước phong là Dĩnh Quận công.

- Trần Danh Lâm (1705-1777), vị quan đồng triều với ông, khi đó đang giữ chức quan Nhập thị Bồi tụng, Hình bộ Thượng thư, tước Du Nhạc hầu, có đánh giá “Lê Quế Đường, người huyện Diên Hà, không sách gì không đọc, không sự vật gì không suy xét đến cùng, ngày thường ngâm nghĩ được điều gì đều viết ra ngay thành sách, sách chứa đầy bàn, đầy tủ kẻ ra khôn xiết. Trong đám sách ấy, có bộ *Vân đài loại ngữ* là bộ sách tinh tuy nhất”².

- Ngô Thì Sĩ (1725-1780), vị quan cùng triều, đương chức Đốc trấn Lạng Sơn, kiêm Hàn lâm viện Hiệu lý, cũng nhận xét: “Tướng công ta, văn chương nhất đời, ba lần đỗ đầu, tiếng lừng hai nước, cao vót làm lãnh tụ tư văn, học vấn còn đợi gì phải thừa bàn nữa. Trước đây, Tướng công ở trong chính phủ, giúp giập điều siêng, binh dân, tài phú, sắp đặt đổi mới rõ ràng. Bớt việc phiền, bỏ việc nhiễu, ứng phó ung dung, đó là cái tài hơn người mà bao hàm uẩn súc, thanh thoi, rộng rãi không vật gì vướng bận đến lòng. Trong thiên hạ, phạm là độ lượng vượt người... Tập sách này việc rộng, nghĩa tinh, mà đại ý lại đều là những điều quan yếu để thi hành chính trị, những điều trù hoạch ở trong triều đình mà thi thố ở ngoài nghìn dặm, đều có thể tìm thấy ở đây. Đó là chỗ Tướng công ta vượt hơn người, mà không phải là sách ghi chép tầm thường vậy”³.

- Chánh sứ nước Triều Tiên là Hồng Khải Hy, khi viết lời Tựa cho sách *Thánh mô hiền phạm lục*, đã cảm nhận, “Quế Đường họ Lê là Học sĩ nước Nam. Ông được cử sang Trung Quốc, tôi được gặp ở Hồng Lô tự. Ông diện mạo sáng sủa, lễ nghi thuần thuộc, chợt trông thấy đã biết là bậc hiền giả trong nước... Học thuật của ông rất thuần chính mà văn lý cũng thuần hòa, lẽ không chỗ nào không đủ, lý không chỗ nào không cùng”.

¹ Những trích dẫn trên đều từ trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú (tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2008, tr. 466) và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* của Quốc sử quán triều Nguyễn (tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 725 và 731).

² Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, Lời Tựa, Nxb. Văn hóa-Thông tin, Hà Nội, 2006.

³ Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Lời bạt, Nxb. Văn hóa-Thông tin, Hà Nội, 2007, tr. 445.

- Học trò và cũng là quan đồng triều Bùi Huy Bích (1744-1802) có ngợi ca Thầy trong Lời điệu: “học vắn sâu rộng, văn chương lỗi lạc, thông minh nhất đời, trước tác không biết mệt. Nước Nam ta trước khoảng vài trăm năm nay mới có một người như Thầy”.

- Phan Huy Chú (1782-1920) đã xếp Lê Quý Đôn là một trong mười bốn nhà Nho có đức nghiệp, với những ngợi ca, “vì đỗ cao ra làm quan nên nổi tiếng trong triều ngoài nội... Tài văn chương ứng đáp của ông làm cho sĩ phu Trung Hoa và sứ thần Triều Tiên phải tôn trọng... Ông tư chất khác đời, thông minh hơn người mà giữ tính nết thuần hậu, lại chăm học không biết mỏi. Tuy đỗ đạt vinh hiển, tay vẫn không rời quyển sách. Bình sinh làm sách rất nhiều. Bàn về kinh sử thì sâu sắc, rộng rãi, mà nói về điển cố thì đầy đủ rõ ràng. Cái sở trường của ông vượt hơn cả, nổi tiếng ở trên đời”¹...

3. Để lại di sản tư liệu đồ sộ, phong phú, đa dạng và rất có giá trị

Bên cạnh sự nghiệp chính trị, Lê Quý Đôn còn để lại cho hậu thế một khối lượng di sản tư liệu vô cùng đồ sộ, phong phú và đa dạng, đúng như nhận xét, “nói về sự nghiệp của Lê Quý Đôn, mà chính là một sự nghiệp, xin các ngài lưu tâm đến sự nghiệp trước thuật hơn là hành trạng làm quan, đi sứ của ông”².

Sử gia Phan Huy Chú trong phần “Văn tịch chí” cho biết, Lê Quý Đôn là tác giả của 16 bộ sách, đó là: *Quốc triều tục biên*, *Lê triều thông sử*, *Kiến văn tiểu lục*, *Phủ biên tạp lục*, *Vân đài loại ngữ*, *Quần thư khảo biện*, *Hoàng Việt văn hải*, *Toàn Việt thi tập*, *Dịch kinh phụ thuyết*, *Thư kinh diễn nghĩa*, *Trí sỹ trường văn tập*, *Liên châu thi tập*, *Quế Đường thi tập*, *Quế Đường văn tập*, *Âm chất văn chú* và *Danh thần lục*. Nhà Hán học Trần Văn Giáp đã thống kê các trước tác của Lê Quý Đôn, tổng cộng có 47 bộ sách, phân chia thành các loại hình, như:

- Về sử học có: *Lê triều thông sử*, *Quốc sử tục biên*, *Phủ biên tạp lục*, *Vân đài loại ngữ*, *Kiến văn tiểu lục*, *Danh thần lục*, *Thượng Kinh phong vật chí*, *Hoàng triều Trịnh giám cương mục*, *Tăng bổ chính yếu đại toàn*.

- Bình luận, chú giải, sách kinh điển có: *Dịch kinh phụ thuyết*, *Thư kinh diễn nghĩa*, *Thi thuyết*, *Lễ thuyết*, *Xuân thu lược luận*, *Liên sơn*, *Quy tàng*.

- Phê bình các tác giả Trung Quốc và Việt Nam có: *Quần thư khảo biện*, *Thánh mô hiền phạm lục*.

- Về đạo Lão, đạo Phật, nghệ thuật quân sự, y học có: *Thái ất dị giản lục*, *Thái ất quái vận*, *Lục nhâm hội thông*, *Lục nhâm tuyển thúy*, *Địa lý toán yếu*, *Sử luật toán yếu*, *Vũ bị tâm lược*, *Tồn tâm yếu lược*, *Đại học tinh ngôn*, *Hoạt nhân tâm thư*.

¹ Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, Sdd, tr. 465-467.

² Nguyễn Tường Phượng: *Ông Bảng Đôn*, Nxb. Trịnh Như Luận, Hà Nội, 1944.

- Các sách chú giải có: *Âm chất văn chú, Kim kinh lục, Kim cương kinh chú giải, Hoàng giáo lục, Vũ kinh*.

- Sách dịch có: *Đạo đức kinh, Vũ kinh*.

- Văn, thơ có: *Liên Châu thi tập, Tiêu Tương bách vịnh, Quế Đường thi tập, Quế Đường văn tập, Bắc sứ thâm lục, Tục ứng đáp bang giao lục, Tây chinh toàn tập, Bắc Ninh Phù Lưu xã Nội thôn thần tích, Hải hội minh châu*.

- Các sưu tập văn thơ có: *Toàn Việt thi lục, Hoàng Việt vân hải, Trí sĩ trường văn tập*.

Ngoài ra, còn nhiều trước tác, được cho là của ông, như: *Dân chính thư, Đạo đức kinh diễn nghĩa, Thiên văn thư, Xuân thư lược luận...* cùng nhiều văn bia do ông phụng soạn¹.

Những trước tác của Lê Quý Đôn không chỉ là nguồn tài liệu quý hiếm, “các tác phẩm của ông cần cho người làm công tác nghiên cứu sử học, cho người nghiên cứu văn học cổ Việt Nam, cho người nghiên cứu dân tộc học Việt Nam, cho người nghiên cứu triết học cổ Việt Nam, cho người nghiên cứu nghệ thuật cổ Việt Nam...”², mà còn trở thành di sản tư liệu đồ sộ về số lượng, phong phú, đa dạng về loại hình, để chúng ta ngày nay “được thừa hưởng những công trình vĩ đại, có giá trị to lớn bậc nhất về lịch sử, thiên văn, địa lý, chế độ điền đất, thuế khóa của Việt Nam dưới thời Lê-Trịnh”³. Có thể nói, trong lịch sử thời quân chủ, “Lê Quý Đôn là một học giả kiệt xuất, một nhà khoa học lớn đã có những đóng góp hết sức to lớn vào kho tàng văn hóa của dân tộc, làm rạng rỡ nền văn hiến nước nhà và cho đến nay, nhiều ngành khoa học ở Việt Nam, vẫn kế thừa nhiều thành tựu khảo cứu của ông trong xây dựng và phát triển tri thức khoa học”⁴.

4. Được nhân dân kính ngưỡng, thờ tự

Sau khi mất ở quê mẹ (huyện Duy Tiên, xứ Sơn Nam, nay thuộc thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam), thi hài ông được chuyển về an táng tại quê nhà (làng Diên Hà, nay thuộc xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình). Nhân dân trong vùng kính ngưỡng, đã lập đền thờ, vừa để thờ tự tổ tiên dòng họ Lê Quý, vừa để thờ tự nhà bác học Lê Quý Đôn, được gọi là đền thờ Lê Quý Đôn. Đền thờ gồm nhiều hạng mục kiến trúc, đó là cổng, ao nước, sân gạch, nhà Tiền tế, nhà bia, nhà Trung từ, Cung thờ... và một số hiện vật có giá trị như bức hoành phi *Văn hiến truyền gia* (do vua Lê ban tặng vào thế kỷ XVIII), bể nước hình khối trụ vuông (được làm vào năm Cảnh Hưng thứ 44 - 1780), hai tấm bia là *Lê tướng công bia ký* (bia ký về Lê tướng

¹ Thống kê từ sách “Tìm hiểu kho sách Hán Nôm”, trong *Trần Văn Giáp: Tác phẩm được Giải thưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 1249-1250; *Thư mục Lê Quý Đôn*, Thư viện Khoa học Tổng hợp tỉnh Thái Bình, 1977, tr. 42-43.

² Văn Tân: “Con người và sự nghiệp Lê Quý Đôn”, trong sách *Lê Quý Đôn: Phù biên tạp lục*, Sdd, tr. 23.

³ Lời Nhà xuất bản, trong sách *Lê Quý Đôn: Phù biên tạp lục*, Sdd, tr. 5.

⁴ Nguyễn Thanh: *Lê Quý Đôn (1726-1784): Tiểu sử, sự nghiệp và giai thoại*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2016, tr. 144.

công, tức Lê Quý Đôn¹) và *Hà Quận công bia ký* (bia ký về Hà Quận công, tức Lê Trọng Thứ) soạn năm 1873. Đình làng Đồng Phú thờ Lê Quý Đôn cùng cha ông là Lê Trọng Thứ và con ông là Lê Quý Kiệt làm Thành hoàng làng (trong tâm thức của người dân nơi đây, ba vị này đều được coi là ba vị Thánh). Khu lưu niệm danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn bao gồm từ đường dòng họ Lê, lăng mộ cụ Lê Trọng Thứ, hồ Lê Quý, miếu Bà Tổ cô... Như vậy, toàn bộ những di tích lịch sử trên tọa lạc ở xã Độc Lập, tạo thành một quần thể di tích lịch sử - văn hóa gắn với danh nhân Lê Quý Đôn nói riêng, với dòng họ Lê Quý nói chung. Khu lưu niệm danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn đã được Bộ Văn hóa (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) xếp hạng cấp Quốc gia (Quyết định số 235/QĐ-BVH, ngày 12/12/1986).

5. Được đặt tên cho nhiều đường, phố, cơ sở giáo dục và giải thưởng

Tên của danh nhân Lê Quý Đôn được sử dụng để đặt tên cho nhiều đường, phố và cơ sở giáo dục trong cả nước.

Ở Hà Nội, phố Lê Quý Đôn nay thuộc phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng. Trước đây, thời Pháp thuộc, phố này gọi là phố Macxen Lêgiê. Năm 1945 đổi thành phố Âu Triệu, năm 1949 đổi thành phố Cẩm Chi, năm 1951 đổi thành phố Lê Quý Đôn và tồn tại cho đến hiện nay. Khắp các tỉnh thành khác, phố Lê Quý Đôn rất phổ biến như ở Thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình...

Đặc biệt, tên ông được đặt cho rất nhiều cơ sở giáo dục, từ cấp tiểu học cho đến học viện. Ở cấp tiểu học và phổ thông, số lượng trường chuyên mang tên ông cũng nhiều (khoảng gần 20 chục trường trong cả nước)². Ở cấp học viện, ngày 6/5/1991, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng đã ký ban hành Quyết định số 150-CT cho phép Học viện Kỹ thuật quân sự thuộc Bộ Quốc phòng mang tên trường Đại học Kỹ thuật Lê Quý Đôn thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tên của ông cũng được dùng để đặt cho một tàu buồm huấn luyện của Hải quân Việt Nam, mang tên là HQ-286 Lê Quý Đôn.

Việc dựng tượng đài cũng được chú ý, khi tượng đài toàn thân của ông đặt ở Khu lưu niệm (xã Độc Lập) và tượng bán thân đặt ở nhiều trường học mang tên ông.

Nhiều giải thưởng mang tên ông. Sớm nhất là Nhóm Nghiên cứu văn học Lê Quý Đôn (gọi tắt là Nhóm Lê Quý Đôn), ra đời vào năm 1957, ban đầu có 7 thành viên, là Trương Chính, Lê Thước, Hoàng Ngọc Phách, Vũ Đình Liên, Huỳnh Lý,

¹ Theo tác giả Nguyễn Minh Tuân trong bài viết “Tám bia nói về Lê Trọng Thứ, thân phụ Lê Quý Đôn” trên *Thông báo Hán Nôm học* 2000, thì *Lê tướng công bia ký* (hay còn có tên gọi khác là *Thái Truyền Đình Quận Lê công bi minh*, hoặc *Lê công bi minh*) do cháu ngoại là Phạm Chi Hương soạn. Bên cạnh đó, còn có *Lê công hành trạng* do Tiến sĩ, Đốc học Sơn Tây là Nguyễn Hữu Tạo soạn.

² Theo thống kê của tác giả Phạm Hồng Toàn trong bài viết “Tình hình nghiên cứu và tôn vinh nhà bác học Lê Quý Đôn” trong *Danh nhân Lê Quý Đôn: Cuộc đời và sự nghiệp* (Thái Bình, 2016, tr. 522), tính đến năm 2016, cả nước đã có 44 tỉnh đặt tên đường phố và 100 trường học mang tên Lê Quý Đôn.

Lê Trí Viễn, Đỗ Đức Hiểu. Nhóm thành lập có một chủ trương lớn là dịch, quảng bá và giới thiệu các tác phẩm văn học nổi danh, trong đó nhấn mạnh vào hai mảng: Phần văn học Hán Nôm của ông cha (như soạn bộ *Lược thảo lịch sử văn học Việt Nam*, dịch thơ của Bùi Huy Bích, Nguyễn Du, Nguyễn Thượng Hiền, đặc biệt là bộ *Hoàng Việt thi văn tuyển*) và phần văn học nước ngoài (dịch tác phẩm của Victor Hugo, Molière, Balzac...). Gần đây, UBND tỉnh Thái Bình đã xây dựng *Giải thưởng Lê Quý Đôn* nhằm tôn vinh những công trình hoặc cụm công trình khoa học và công nghệ; tác phẩm, cụm tác phẩm, công trình, cụm công trình văn học nghệ thuật có đóng góp thiết thực vào sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Thái Bình. Giải thưởng này tổ chức xét, tặng 5 năm một lần và thời gian xét, tặng và trao giải lần thứ nhất thực hiện vào năm 2026. Trong khi đó, ngành giáo dục các địa phương, đều có Giải thưởng Lê Quý Đôn để khen thưởng, động viên những học sinh đạt thành tích cao trong học tập, thi cử.

6. Được nghiên cứu, tìm hiểu và quảng bá rộng khắp

Việc nghiên cứu, tìm hiểu về thân thế, sự nghiệp cũng như đóng góp, công hiến của Lê Quý Đôn đã được quan tâm và thu hút sự chú ý của nhiều học giả trong và ngoài nước từ lâu. Trọng tâm nhất chính là dịp kỷ niệm 250 năm ngày sinh của ông vào năm 1976 với những hoạt động thiết thực, như tổ chức Hội nghị chuyên đề (sau xuất bản thành sách *Lê Quý Đôn, nhà bác học Việt Nam thế kỷ XVIII* (Ty Văn hóa - Thông tin Thái Bình xuất bản năm 1979), xuất bản *Thư mục Lê Quý Đôn* (Thư viện Khoa học tổng hợp Thái Bình, 1976). Kỷ niệm 200 năm ngày mất của ông, năm 1984, Hội nghị chuyên đề thứ hai được tổ chức (và cũng được xuất bản thành sách cùng tên *Lê Quý Đôn, nhà bác học Việt Nam thế kỷ XVIII*, Sở Văn hóa - Thông tin Thái Bình xuất bản năm 1988), một số sách chuyên khảo như *Kể chuyện nhà bác học Lê Quý Đôn* (của Nguyễn Thanh, Sở Văn hóa - Thông tin Thái Bình xuất bản năm 1988). Gần đây nhất, năm 2016, kỷ niệm 290 năm ngày sinh của ông, UBND tỉnh Thái Bình phối hợp với Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam tổ chức Hội thảo khoa học quốc gia *Danh nhân Lê Quý Đôn (1726-1784): Cuộc đời và sự nghiệp*, nhấn mạnh vào 3 chủ đề chính là: 1. Nhân cách và sự nghiệp chính trị của Lê Quý Đôn; 2. Về sự nghiệp trước tác của Lê Quý Đôn và 3. Một số tư liệu về gia thế và việc tôn vinh Lê Quý Đôn.

Năm 2024 sẽ là năm kỷ niệm 240 năm ngày mất, một cuộc hội thảo quốc tế về ông với chủ đề *Lê Quý Đôn: Cuộc đời và sự nghiệp* nằm trong xu hướng mở rộng và nâng tầm quy mô cuộc hội thảo, góp phần khẳng định việc vinh danh Lê Quý Đôn là danh nhân văn hóa thế giới, đồng thời là sự ghi nhận xứng đáng cho những đóng góp to lớn của danh nhân Lê Quý Đôn với nền văn hóa Việt Nam, khu vực và thế giới.

Bên cạnh hội thảo khoa học, nhiều hình thức khác đã được thực hiện, góp thêm vào sự quảng bá rộng khắp toàn xã hội, như viết truyện, sáng tác thơ văn, bài

hát, dựng phim tài liệu... Cũng nằm trong chuỗi sự kiện của ngành giáo dục hướng đến kỷ niệm 240 năm mất (1784-2024) và 300 năm ngày sinh (1726-2026), cuộc thi trắc nghiệm tìm hiểu danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn được phát động, chia thành 2 đợt: Đợt 1: Bắt đầu từ 15h00 ngày 26/4/2024 và kết thúc vào 15h00 ngày 11/5/2024; đợt 2: Bắt đầu từ 15h00 ngày 11/5/2024 và kết thúc vào 8h00 ngày 26/5/2024. Đây là đợt sinh hoạt rộng lớn, giành cho giáo viên, học sinh, góp phần nâng cao hiểu biết về cuộc đời và sự nghiệp của danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn.

Từ việc nghiên cứu, tìm hiểu những hình thức tôn vinh gắn với danh nhân Lê Quý Đôn, tác giả tham luận có một số đề xuất, kiến nghị¹:

Thứ nhất, tiếp tục duy trì và phát huy có hiệu quả các hình thức tôn vinh đã có.

Thứ hai, bổ sung thêm những hình thức tôn vinh khác và phù hợp, như: Tăng cường hơn nữa việc nghiên cứu, tìm hiểu để nhận diện chân thực, khách quan, toàn diện về thân thế, sự nghiệp của ông; tổ chức dịch thuật, tổng hợp việc in ấn, xuất bản các trước tác của ông dưới hình thức tổng tập; phát hành bộ tem bưu chính về ông (nhân sự kiện chẵn năm sinh, năm mất); xây dựng công viên và tượng đài Lê Quý Đôn ở trung tâm thành phố Thái Bình; bổ sung, xây dựng hồ sơ di tích Khu lưu niệm Lê Quý Đôn để trình nâng cấp thành di tích quốc gia đặc biệt...

Thứ ba, cụ thể hóa kế hoạch, lộ trình xây dựng Hồ sơ kỷ niệm 300 năm ngày sinh Lê Quý Đôn (1726-2026) để trình UNESCO xem xét, phê duyệt vào danh sách “Danh nhân văn hóa và sự kiện lịch sử thế giới” để UNESCO cùng các nước vinh danh và tham gia kỷ niệm. Đây là hình thức tôn vinh cao quý nhất đối với một danh nhân, tương xứng với cống hiến to lớn và toàn diện của Lê Quý Đôn trong lịch sử Việt Nam cũng như thế giới. Lê Quý Đôn xứng đáng được ghi danh là Danh nhân văn hóa thế giới, sánh ngang cùng với các danh nhân Nguyễn Trãi, Nguyễn Đình Chiểu, Hồ Xuân Hương.../.

L.Q.C

¹ Những đề xuất, kiến nghị này, tác giả có tham khảo bài viết của tác giả Trương Quốc Bình “Từ truyền thống tôn vinh danh nhân trong lịch sử dân tộc nghĩ về việc vinh danh nhà bác học Lê Quý Đôn”, Nguyễn Thanh “Lê Quý Đôn trong trí tuệ thiên hạ và trong trái tim người dân Thái Bình”... trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Danh nhân Lê Quý Đôn: Cuộc đời và sự nghiệp* (Thái Bình, 2016).

VINH DANH VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA CỦA NHÀ BÁC HỌC LÊ QUÝ ĐÔN GẮN VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

TS. Phan Mạnh Dương*

Tóm tắt: Lê Quý Đôn, một trong những danh nhân văn hóa kiệt xuất của Việt Nam, đã để lại kho tàng tri thức phong phú qua nhiều tác phẩm có giá trị. Các hình thức vinh danh ông, từ xây dựng khu lưu niệm, dựng tượng đài, tổ chức lễ hội, đến đặt tên trường học và đường phố, đều đã được triển khai nhưng cần tiếp tục được đẩy mạnh hơn nữa, gắn kết chặt chẽ với phát triển kinh tế - xã hội. Bài viết khuyến nghị nhiều giải pháp cụ thể như tăng cường giáo dục di sản, xây dựng lễ hội truyền thống, phát triển du lịch văn hóa, và tổ chức các hoạt động nghiên cứu, nhằm biến di sản Lê Quý Đôn thành động lực phát triển bền vững cho huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

Từ khóa: Lê Quý Đôn, di sản văn hóa, tôn vinh danh nhân.

HONORING AND PROMOTING THE CULTURAL HERITAGE OF SCHOLAR LE QUY DON IN CONNECTION WITH ECONOMIC AND SOCIAL DEVELOPMENT IN THE CURRENT CONTEXT

Dr. Phan Manh Duong*

Abstract: Le Quy Don, one of Vietnam's outstanding cultural figures, has left a rich treasure of knowledge through many valuable works. Various forms of honoring him, such as establishing memorial sites, erecting statues, organizing festivals, and naming schools and streets after him, have been implemented but need to be further enhanced, closely linked with economic and social development. This article recommends several specific solutions, such as strengthening heritage education, building traditional festivals, developing cultural tourism, and organizing research activities, to transform Le Quy Don's heritage into a sustainable development driver for Hung Ha District, Thai Binh Province.

Keywords: Le Quy Don, cultural heritage, honoring cultural figures.

1. Mở đầu

Đến năm 2026 là tròn 300 năm ngày sinh của nhà bác học Lê Quý Đôn, một trong những danh nhân kiệt xuất của lịch sử và văn hóa Việt Nam. Tỉnh Thái Bình

* Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam.
Vietnam Institute of Culture and Arts Studies.

cùng các địa phương, các ban ngành có liên quan đã và đang tổ chức nhiều hoạt động đồng bộ, thiết thực để tưởng nhớ, tôn vinh những cống hiến của ông. Tuy nhiên, trong bối cảnh đương đại, việc tôn vinh danh nhân văn hóa không chỉ nhằm đánh giá vai trò của danh nhân đối với lịch sử dựng nước và giữ nước, với nền văn hóa, của đất nước mà cần phải hướng đến việc sử dụng hoạt động tôn vinh nhằm vào các mục đích phục vụ cho đời sống văn hóa, tinh thần của cộng đồng và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương và quốc gia.

Hàng năm, dòng họ Lê Quý và nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình vẫn long trọng tổ chức lễ kỷ niệm ngày sinh, ngày mất, tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về nhà bác học Lê Quý Đôn nhưng kết quả đem lại chưa xứng tầm với những giá trị, đóng góp to lớn của ông đối với lịch sử và văn hóa Việt Nam. Một câu hỏi được đặt ra là chúng ta đã tôn vinh và phát huy giá trị di sản của nhà bác học Lê Quý Đôn như thế nào? Và trong bối cảnh hiện nay giá trị của những di sản mà nhà bác học Lê Quý Đôn để lại đã được phát huy như thế nào trong sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Trong bài viết này, ngoài việc kế thừa những tư liệu, phân tích về di sản văn hóa của danh nhân Lê Quý Đôn, thông qua quan sát điền dã, nghiên cứu các dữ kiện lịch sử, văn hóa về nhà bác học Lê Quý Đôn chúng tôi đưa ra một số giải pháp, hoạt động nhằm tôn vinh danh nhân Lê Quý Đôn gắn với phát triển kinh tế - xã hội hiệu quả và bền vững trong bối cảnh hiện nay.

2. Những hình thức vinh danh, phát huy giá trị di sản của danh nhân Lê Quý Đôn hiện nay

Di sản của nhà bác học Lê Quý Đôn đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc xây dựng và phát triển nền văn hóa dân tộc. Những đóng góp của Lê Quý Đôn không chỉ giúp bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, mà còn tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển của tri thức và văn hóa Việt Nam. Ông xứng đáng được tôn vinh là danh nhân, người có công lao lớn trong việc xây dựng và phát triển nền văn hóa dân tộc Việt Nam ở thế kỷ XVIII. Danh nhân văn hóa có thể hiểu là những nhân vật kiệt xuất vừa có tài, vừa có đức có những hoạt động, công trình tác phẩm kiệt xuất trong lĩnh vực văn hóa bao gồm cả văn học nghệ thuật, giáo dục, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật, khoa học xã hội và nhân văn¹. Bùi Quang Thanh (2005) đề xuất danh nhân văn hóa là những người có tài năng lỗi lạc, đạo đức cao cả, các nhà văn, nhà hoạt động văn hóa có những trước tác văn học - nghệ thuật nổi tiếng và có giá trị nhân văn cao quý, có tác động và ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống văn hóa của cộng đồng qua nhiều giai đoạn lịch sử, được lịch sử thừa nhận và cộng đồng khâm phục, kính trọng và noi theo².

¹ Đỗ Thanh Bình, Phan Ngọc Huyền (2016), “Lê Quý Đôn - Vĩ nhân văn hóa của thời đại” trong *Danh nhân Lê Quý Đôn cuộc đời và sự nghiệp*, UBND tỉnh Thái Bình, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, tr. 31.

² Bùi Quang Thanh (2005), “Truyền thống tôn vinh danh nhân của người Việt và vấn đề văn hóa đặt tên trong xã hội đương đại”, Tạp chí *Di sản Văn hóa*, số 2 (11), tr. 88.

UNESCO sử dụng thuật ngữ *personality* để chỉ danh nhân văn hóa mang nghĩa là một con người có tầm cao về trí tuệ và có nhân cách. Theo tiêu chí DG/7/10/5491 của UNESCO về lựa chọn và giới thiệu làm ứng viên để được tôn vinh, qui định chỉ tôn vinh các danh nhân thuộc lĩnh vực văn hóa, khoa học, giáo dục của tất cả các quốc gia và tổ chức thành viên. Các ứng viên được lựa chọn và giới thiệu để UNESCO tôn vinh được gọi là danh nhân văn hóa. Danh nhân là người kiệt xuất (eminent person) có những hoạt động, những công trình, những tác phẩm kiệt xuất, có giá trị làm phong phú thêm cho nền văn hóa chung của nhân loại, có tác dụng động viên khuyến khích lòng khoan dung, độ lượng và tính vị tha của con người, làm cho con người thêm hiểu biết lẫn nhau, thêm gần gũi gắn bó với nhau, gắn bó với hòa bình hữu nghị¹. Nhà bác học Lê Quý Đôn đáp ứng đủ tiêu chí là danh nhân văn hóa của UNESCO bởi sự nổi tiếng, có sức sáng tạo lớn trong tiến trình lịch sử trên quy mô quốc gia, quốc tế cũng như trong lĩnh vực hoạt động xã hội. UNESCO chú trọng đến các tiêu chí là tính nhân văn, vì mục đích hòa bình và sự hiểu biết của các dân tộc trên thế giới để thúc đẩy sự phát triển của các cộng đồng theo một cơ chế chung của nhân loại.

Lê Quý Đôn là một con người có tài năng kiệt xuất, một nhân cách cao cả. Gần 300 năm qua, những đóng góp của ông đã được các học giả, các nhà khoa học trong nước², quốc tế nghiên cứu cho thấy giá trị, tầm vóc của ông là một nhà bác học, nhà văn hóa kiệt xuất của Việt Nam và thế giới³. Công tích và sự nghiệp khoa học của Nhà bác học Lê Quý Đôn đã và đang là những di sản vô giá truyền lại cho các thế hệ tiếp nối, được nhà nước và nhân dân suy tôn qua nhiều hình thức lưu danh và tưởng niệm. Tầm ảnh hưởng của ông từ lúc đương thời cho đến nay đã được triều đình phong kiến và nhân dân khắp nơi ngưỡng mộ, tri ân và bày tỏ lòng thành kính với ông qua nhiều hình thức khác nhau: trở thành đối tượng thờ ở các di tích; tổ chức tế lễ để tri ân; đặt tên cho đường phố, trường học, dựng tượng, làm phim về Lê Quý Đôn.

Một trong những hình thức vinh danh, tri ân, tưởng nhớ của các thế hệ sau đối với danh nhân Lê Quý Đôn đó là xây dựng tượng đài. Hiện có khoảng 9 địa điểm có dựng hoặc đúc tượng Lê Quý Đôn: Khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn xã Độc

¹ Phan Tử Phùng (2015), *Nên gọi họ là vĩ nhân văn hóa*, <https://tienphong.vn/nen-goi-ho-la-vi-nhan-van-hoa-post759750.tpo>, truy cập ngày 8/8/2024.

² Theo thống kê sơ bộ đến năm 2016 tại Thư viện Quốc gia, Thư viện của Viện Sử học, Thư viện của Đại học Quốc gia Hà Nội hiện có trên 350 công trình nghiên cứu về Lê Quý Đôn và các trước tác của ông dưới dạng: sách, tạp chí, báo, đề tài, khóa luận, luận văn, luận án được công bố (Phạm Minh Thế (2016), *Mấy ý kiến về bảo tồn và phổ biến các trước tác của Lê Quý Đôn đến với công chúng*, trong *Danh nhân Lê Quý Đôn cuộc đời và sự nghiệp*, UBND tỉnh Thái Bình, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, tr. 496.

³ “3 Hội thảo khoa học về ông với hàng chục bản tham luận được in trong 3 tập kỷ yếu: *Lê Quý Đôn nhà bác học Việt Nam thế kỷ XVIII* (2 tập in năm 1996 và 1988) và *Nhà Thư viện Thư mục học Lê Quý Đôn* (năm 1994). Tính đến năm 2013, có 9 luận án tiến sĩ cứu về Lê Quý Đôn, trong đó có 5 luận án nghiên cứu và bảo vệ ở nước ngoài (Phạm Hồng Toàn (2016), “Tình hình nghiên cứu và tôn vinh nhà bác học Lê Quý Đôn”, trong *Danh nhân Lê Quý Đôn cuộc đời và sự nghiệp*, UBND tỉnh Thái Bình, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, tr. 520-521).

Lập, huyện Hưng Hà; Thư viện tỉnh Thái Bình; Trường Đại học Văn hóa Hà Nội; Văn miếu Trấn Biên tỉnh Đồng Nai; Trường THPT Lê Quý Đôn thành phố Hồ Chí Minh; Trường chuyên Lê Quý Đôn tại Bình Định; Trường THPT Đông Hà, Quảng Trị; Trường THCS xã Đại Minh, huyện Đại Lộc, Quảng Nam; Trường THCS thành phố Hải Dương v.v...

Từ xa xưa, con người đã biết suy tôn, vinh danh những con người kiệt xuất, những danh nhân, anh hùng dân tộc bằng việc lập đền thờ, xây lăng mộ, khu lưu niệm. Hiện nay, khu từ đường dòng họ Lê Quý là nơi phụng thờ tổ tiên và danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn. Ông Lê Quý Tự cháu đời thứ 8 của Nhà bác học Lê Quý Đôn, hiện đang chăm lo nhà từ đường dòng họ Lê Quý chia sẻ “là con cháu của các cụ, quản lý tại từ đường của cụ, tôi cũng làm sao cố gắng chăm lo gìn giữ các di sản của các cụ. Đồng thời hàng năm cũng họp con cháu trong dòng tộc để nói về ý nghĩa là con cháu của cụ phải cố gắng học tập, phát huy truyền thống của các cụ trên mọi lĩnh vực về văn hóa xã hội, nhiều con cháu thành danh để phục vụ cho đất nước Việt Nam mình ngày càng giàu mạnh, phát triển”¹. Trong những ngày tế lễ kỷ niệm danh nhân Lê Quý Đôn đã diễn ra các hoạt động khuyến học, bảo trợ nghề nghiệp, chăm sóc người cao tuổi phát huy truyền thống tốt đẹp trong gia đình và dòng họ.

Tưởng nhớ công lao và tài đức của Nhà bác học Lê Quý Đôn chính quyền và nhân dân địa phương đã xây khu lưu niệm, dựng tượng đài trên địa bàn thôn Đồng Phú, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn được quy hoạch, xây dựng sẽ góp phần bảo tồn, tôn vinh giá trị di sản của ông đối với quê hương đất nước, góp phần giáo dục các thế hệ người Việt Nam noi gương học tập, đồng thời tạo ra một điểm đến cho du lịch của huyện Hưng Hà nói riêng và tỉnh Thái Bình nói chung, góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế cho địa phương phát triển bền vững. Khu lưu niệm Nhà bác học Lê Quý Đôn được người dân trong huyện, trong tỉnh, trong cả nước biết đến qua những lễ dâng hương, trải nghiệm của các cơ quan, của học sinh các trường mang tên nhà bác học Lê Quý Đôn về chiêm bái, đây cũng là sự quảng bá hình ảnh vùng đất con người Hưng Hà đến du khách trong và ngoài nước². Hàng năm nhân dịp ngày sinh và ngày giỗ của ông con cháu dòng họ Lê Quý và nhân dân huyện Hưng Hà đều tổ chức lễ tri ân, kỉ niệm tại nhà từ đường và Khu lưu niệm. Vào các ngày lễ trọng là ngày sinh và ngày mất của cụ Lê Quý Đôn thì huyện Hưng Hà sẽ đứng ra tổ chức lễ dâng hương³.

¹ Phỏng vấn ông Lê Quý Tự đời thứ 8 dòng họ Lê Quý thôn Đồng Phú, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, ngày 22/7/2024.

² Phỏng vấn ông Phạm Văn Long, Phó Giám đốc phụ trách Trung tâm Văn hóa, Thể thao huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, ngày 23/7/2024.

³ Phỏng vấn ông Phạm Văn Long, Phó Giám đốc phụ trách Trung tâm Văn hóa, Thể thao huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, ngày 23/7/2024.

Danh nhân Lê Quý Đôn đã được đặt tên cho các trường học, đường phố các công trình kiến trúc công cộng. Trên cả nước hiện có 44 tỉnh đặt tên đường phố¹, hơn 40 trường học mang tên nhà bác học Lê Quý Đôn². Tỉnh Thái Bình hiện có 7 ngôi trường các cấp mang tên Nhà bác học Lê Quý Đôn. Hiệu trưởng Trường Tiểu học và THCS Lê Quý Đôn xã Độc Lập chia sẻ “trường được mang tên danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn, thực sự với thầy trò nhà trường nhận thấy đây là một niềm vinh dự rất lớn, tự hào khi người con quê hương là một nhà bác học lỗi lạc, trí tuệ và là một tấm gương không ngừng trong học tập, lao động và sáng tạo. Phát huy truyền thống quê hương và niềm tự hào đó, thầy và trò nhà trường trong suốt những năm học qua luôn cố gắng phấn đấu và phát huy truyền thống của mảnh đất hiếu học quê hương của nhà bác học Lê Quý Đôn”³. Các trường đã có nhiều hình thức sinh động để tưởng niệm và tôn vinh nhà bác học kiệt xuất Lê Quý Đôn. Năm 2023, tại Khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn (xã Độc Lập, huyện Hưng Hà) Sở Giáo dục và Đào tạo Thái Bình, Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hưng Hà tổ chức chuyên đề “Dạy học gắn với di sản văn hóa”, chủ đề *Hướng về nhà bác học Lê Quý Đôn* do Trường Tiểu học - THCS Lê Quý Đôn thực hiện⁴. Có thể nói, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tôn vinh danh nhân vào công tác giáo dục đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành nhân cách con người Việt Nam⁵.

Tên nhà bác học Lê Quý Đôn đã được chọn đặt cho Câu lạc bộ của các nhà khoa học trẻ tài năng người Việt đang sinh sống ở Ba Lan⁶. Giải Lê Quý Đôn do Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh và báo Nhi Đồng phối hợp tổ chức trong 29 năm qua là sân chơi học tập, sáng tạo dành cho các em học sinh Tiểu học thành phố và các tỉnh tham gia. Từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2024, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Bình đã tổ chức cuộc thi trắc nghiệm trên Internet tìm hiểu “Danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn (1726 - 1784)” cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ngành Giáo dục; học sinh các trường tiểu học, THCS, THPT, trung tâm GDNN - GDTX trên địa bàn tỉnh và một số cơ sở giáo dục và đào tạo trên toàn quốc mang tên nhà bác học Lê Quý Đôn⁷.

Từ năm 2014, tỉnh Thái Bình đã tổ chức xét tặng giải thưởng Văn học nghệ thuật tỉnh Thái Bình mang tên Nhà bác học Lê Quý Đôn, tham dự giải thưởng là

¹ Phạm Hồng Toàn (2016), “Tình hình nghiên cứu và tôn vinh nhà bác học Lê Quý Đôn”, trong *Danh nhân Lê Quý Đôn cuộc đời và sự nghiệp*, UBND tỉnh Thái Bình, Hội khoa học lịch sử Việt Nam, tr. 522.

² Lê Quý Đôn, https://vi.wikipedia.org/wiki/L%C3%AA_Qu%C3%BD_%C4%90%C3%B4n, truy cập ngày 8/8/2024

³ Phòng văn ông Nguyễn Đình Anh, Hiệu trưởng Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lê Quý Đôn, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, ngày 23/7/2024.

⁴ <https://baothaibinh.com.vn/tin-tuc/11/169923/to-chuc-chuyen-de-day-hoc-gan-voi-di-san-van-hoa>

⁵ Phòng văn ông Nguyễn Đình Anh, Hiệu trưởng Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lê Quý Đôn, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, ngày 23/7/2024.

⁶ Trương Quốc Bình (2016), “Từ truyền thống tôn vinh danh nhân trong lịch sử dân tộc nghĩ về việc vinh danh nhà bác học Lê Quý Đôn”, trong *Danh nhân Lê Quý Đôn cuộc đời và sự nghiệp*, UBND tỉnh Thái Bình, Hội khoa học lịch sử Việt Nam, tr. 535.

⁷ Quyết định số 213/QĐ-SDGĐT ngày 25/4/2024 Ban hành Thẻ lệ Cuộc thi trắc nghiệm trên Internet tìm hiểu “Danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn (1726-1784)”

những tác phẩm, cụm tác phẩm, công trình, cụm công trình văn học nghệ thuật của một tác giả hoặc một nhóm tác giả phản ánh chân thật, sâu sắc truyền thống, mảnh đất con người Thái Bình¹. Năm 2024, UBND tỉnh Thái Bình ban hành quy chế xét tặng giải thưởng Lê Quý Đôn nhằm tôn vinh những công trình hoặc cụm công trình khoa học và công nghệ; tác phẩm, cụm tác phẩm, công trình, cụm công trình văn học nghệ thuật có đóng góp thiết thực vào sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Thái Bình. Giải thưởng được tổ chức xét, tặng 5 năm một lần. Thời gian xét, tặng và trao Giải thưởng lần thứ nhất thực hiện vào năm 2026.

Các hình thức tôn vinh nhà bác học Lê Quý Đôn gần 300 năm qua đã chứng minh sự ảnh hưởng của ông đã tác động sâu sắc tới mọi tầng lớp nhân dân. Cuộc đời và sự nghiệp của Lê Quý Đôn đã trở thành những giá trị tinh thần vô cùng quý giá của nền văn hóa dân tộc. Trong quá trình bảo tồn và phát huy bản sắc của nền văn hóa Việt Nam, những giá trị tinh thần ấy sẽ trở thành những nhân tố vô cùng quan trọng. Khi nói tới nhà bác học Lê Quý Đôn mỗi người dân Thái Bình nói riêng người dân Việt Nam nói chung đều cảm thấy tự hào và trân quý một con người tài năng và nhân cách vượt tầm thời đại. Chúng ta đã xây đền miếu, nhà lưu niệm, dựng tượng đài, đưa vào giảng dạy trong nhà trường song hiệu quả đem lại chưa xứng với những gì đã bỏ ra. Phải chăng chúng ta chưa đặt ra vấn đề vinh danh nhân phải gắn với sự phát triển kinh tế, xã hội của cộng đồng địa phương chủ thể. Bởi danh nhân hàm chứa những giá trị văn hoá to lớn của dân tộc, họ là người mang những giá trị văn hoá lớn lao ấy vào đời sống tinh thần, đồng thời quảng bá hình ảnh dân tộc ra thế giới bên ngoài. Vinh danh nhà bác học Lê Quý Đôn chính là việc góp phần tích cực giáo dục đạo đức nhân văn cho thế hệ trẻ và cho toàn dân.

3. Khuyến nghị và giải pháp tôn vinh danh nhân Lê Quý Đôn gắn với phát triển kinh tế - xã hội huyện Hưng Hà

Để việc tôn vinh danh nhân Lê Quý Đôn gắn với phát triển kinh tế - xã hội huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình một cách hiệu quả và bền vững, chúng tôi đưa ra một số khuyến nghị và giải pháp cụ thể sau:

Thứ nhất, Sở Giáo dục và Đào tạo cần kết hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng phát triển các mô hình giáo dục thực tế tại Khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn cho các trường học trên địa bàn huyện Hưng Hà và tỉnh Thái Bình, kết hợp lý thuyết với thực hành, khuyến khích tư duy sáng tạo và rèn luyện kỹ năng cho học sinh. Nhân cách và trí tuệ của nhà bác học Lê Quý Đôn đã trở thành nguồn tài nguyên tri thức phong phú, là tài sản có giá trị giáo dục truyền thống, nhân cách cho thế hệ trẻ. Những áng thơ văn, những điển tích và tri thức của ông đã được truyền dạy qua những bài giảng trên lớp học và các hoạt động trải nghiệm thực tế tại Khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn ở Hưng Hà. Đây mạnh hợp tác giữa các cơ

¹ Quyết định số 3210/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 về việc ban hành Giải thưởng Văn học nghệ thuật tỉnh Thái Bình mang tên Nhà bác học Lê Quý Đôn.

sở giáo dục và doanh nghiệp, khuyến khích các trường học phối hợp với doanh nghiệp để tạo ra các chương trình thực tập, trải nghiệm thực tế cho học sinh, từ đó nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho địa phương.

Thứ hai, Sở Văn hóa, Thể thao và Du Lịch, UBND huyện Hưng Hà cần nâng cấp, xây dựng kịch bản tổ chức lễ hội truyền thống danh nhân Lê Quý Đôn tại khu lưu niệm trên địa bàn xã Độc Lập, huyện Hưng Hà. Lễ hội danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn được tổ chức định kỳ gồm các hoạt động: dâng hương, tế lễ, rước kiệu và các hoạt động triển lãm tranh, sách, biểu diễn nghệ thuật, tọa đàm về văn hóa, lịch sử và khoa học đáp ứng nhu cầu của cộng đồng. Tham gia vào lễ hội danh nhân Lê Quý Đôn không chỉ gia tăng hiểu biết cho cộng đồng và du khách mà còn giúp cho họ được chủ động, trải nghiệm, sáng tạo, khám phá và tận hưởng không khí lễ hội. Cùng với những lễ nghi tưởng niệm danh nhân Lê Quý Đôn là các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao trong lễ hội sẽ đáp ứng nhu cầu hưởng thụ, giao lưu văn hóa của nhân dân địa phương. Lễ hội danh nhân Lê Quý Đôn được tổ chức trở thành điểm nhấn của ngày hội văn hóa góp phần bảo lưu và phát triển vốn văn hóa dân tộc trong dân gian. Trong nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay, có thể nói truyền thống tôn vinh danh nhân gắn với lễ hội truyền thống có những tác động tích cực nhằm tạo ra môi trường kinh doanh lành mạnh, vừa có tính đạo đức, vừa đạt hiệu quả kinh tế cao. Lễ hội tôn vinh danh nhân Lê Quý Đôn sẽ trở thành phương thức hữu hiệu để bảo tồn di sản văn hóa và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương mang đậm bản sắc dân tộc.

Thứ ba, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cần xây dựng các ‘tour’, tuyến du lịch tham quan các di tích lịch sử, văn hóa liên quan đến Lê Quý Đôn tại xã Độc Lập, huyện Hưng Hà. Liên kết du lịch trên địa bàn huyện Hưng Hà để khai thác giá trị văn hóa, lịch sử của Khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn thu hút khách du lịch và phát triển kinh tế địa phương. Suru tầm tư liệu, hiện vật, hình ảnh, sách, báo liên quan đến danh nhân Lê Quý Đôn để đưa vào trưng bày trong Bảo tàng tỉnh, trong Khu lưu niệm phục vụ du khách đến tham quan, nghiên cứu. Cần đa dạng hóa các sản phẩm du lịch bằng cách đưa vào khai thác kết hợp với loại hình du lịch như du lịch sinh thái, du lịch học tập trải nghiệm v.v... Di sản của nhà bác học Lê Quý Đôn phải được nhận thức là một tiềm năng, đóng góp tích cực vào việc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội. Việc sử dụng và khai thác di sản này phải gắn với du lịch, qua du lịch để quảng bá di sản, tức là quảng bá những giá trị văn hóa của danh nhân Lê Quý Đôn. Phát triển du lịch sẽ kéo theo nhu cầu về các dịch vụ liên quan như nhà hàng, khách sạn, dịch vụ vận chuyển, quà lưu niệm sẽ giúp tạo thêm việc làm và tăng thu nhập cho người dân địa phương. Muốn vậy, phải có sự kết hợp đồng bộ giữa các ngành liên quan trong tỉnh, nhất là trong hoạt động du lịch. Ngành văn hóa và du lịch cần xây dựng được bản đồ các tuyến du lịch văn hóa chất lượng cao, đồng thời cũng là chất liệu để tạo ra các sản phẩm du lịch đặc thù, phục vụ cho nhu cầu du lịch đa dạng, kết hợp nhiều mục đích trong một loại hình du lịch văn hóa là

xu hướng rất được quan tâm hiện nay. Có như vậy di sản văn hóa gắn với nhà bác học Lê Quý Đôn của huyện Hưng Hà mới trở thành những sản phẩm du lịch hấp dẫn với những giá trị đặc thù và đặc sắc của mình. Đây là một trong những giải pháp quan trọng để phát triển du lịch, tôn vinh giá trị văn hóa, lịch sử của nhà bác học Lê Quý Đôn và đóng góp vào sự phát triển bền vững của địa phương.

Thứ tư, UBND tỉnh Thái Bình cần tạo điều kiện, khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước nghiên cứu về cuộc đời, sự nghiệp và tư tưởng của Lê Quý Đôn, từ đó ứng dụng vào thực tiễn phát triển kinh tế và xã hội của địa phương. Việc khuyến khích nghiên cứu về nhà bác học Lê Quý Đôn không chỉ góp phần tôn vinh danh nhân này mà còn giúp xây dựng thương hiệu văn hóa đặc sắc cho Thái Bình. Khi các kết quả nghiên cứu được công bố và phổ biến sẽ thu hút sự quan tâm của học giả, nhà nghiên cứu và du khách, giúp Thái Bình nổi bật như một trung tâm văn hóa và tri thức.

Thứ năm, ngành văn hóa cùng với chính quyền và nhân dân huyện Hưng Hà cần tăng cường các hoạt động truyền thông giáo dục di sản nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng về tầm quan trọng của tư tưởng, tri thức của Lê Quý Đôn trong việc phát triển kinh tế - xã hội hiện nay. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cần tăng cường nghiên cứu, biên soạn, xuất bản các ấn phẩm về danh nhân Lê Quý Đôn dưới hình thức sách giới thiệu, sách chuyên khảo, từ điển về nhà bác học Lê Quý Đôn v.v, phục vụ nhu cầu tìm hiểu, nghiên cứu về ông của công chúng, nhằm góp phần tôn vinh danh nhân và giáo dục nhân cách cho hậu thế.

Thứ sáu, UBND tỉnh Thái Bình cần tổ chức các hoạt động văn hóa nghệ thuật, hội thi, cuộc thi sáng tác văn học nghệ thuật về chủ đề Nhà bác học Lê Quý Đôn, từ đó khuyến khích sự sáng tạo và gìn giữ các giá trị văn hóa truyền thống. Trên cơ sở Khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn UBND huyện Hưng Hà cần triển khai xây dựng các không gian trưng bày, thư viện, ngân hàng dữ liệu, lập website để nghiên cứu, tìm hiểu, quảng bá về cuộc đời, sự nghiệp và tư tưởng của Lê Quý Đôn, tạo ra môi trường học tập và sáng tạo cho cộng đồng.

Trên đây chỉ là những đề xuất mang tính định hướng, muốn biến những định hướng này thành những giải pháp cụ thể cần phải có những dự án nghiên cứu tiền khả thi để đánh giá tính thực tiễn của các đề xuất giải pháp này. Điều này còn tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể của tỉnh Thái Bình trong các vấn đề về tài chính, phương pháp và nhân lực thực hiện. Tuy nhiên chúng tôi vẫn hy vọng rằng, một số đề xuất trong tham luận này sẽ có giá trị tham khảo để giúp chính quyền và các ngành chức năng tỉnh Thái Bình trả lời câu hỏi “Tôn vinh và phát huy giá trị di sản của nhà bác học Lê Quý Đôn như thế nào để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hiệu quả bền vững?” mà chúng tôi đã mạo muội đưa ra và chọn làm tiêu đề cho tham luận này.

4. Kết luận

Di sản của nhà bác học Lê Quý Đôn vẫn tiếp tục sống mãi trong lòng dân tộc Việt Nam, những đóng góp cho các lĩnh vực khoa học của ông đã được ghi nhận và tôn vinh trong cộng đồng và cả ở tầm quốc gia. Tên tuổi của nhà bác học Lê Quý Đôn đã trở thành biểu tượng cho nhân cách, trí tuệ, lòng kiên trì, tình yêu khoa học trở thành tấm gương sáng là nguồn cảm hứng bất tận cho các thế hệ mai sau noi theo làm rạng danh đất nước.

Để các giá trị của di sản vĩ đại của Nhà bác học Lê Quý Đôn góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội chung của địa phương thực sự cần có những hoạt động thiết thực. Tôn vinh nhà bác học Lê Quý Đôn đã có nhiều hình thức phong phú, đa dạng từ xuất bản, báo chí, phát thanh truyền hình, sân khấu, điện ảnh, hội thảo khoa học, bảo tồn, bảo tàng, xây dựng tượng đài, các khu lưu niệm.v.v. Nhưng dù dưới hình thức nào cũng cần phải tạo ra những sản phẩm văn hóa hoàn chỉnh có giá trị về tư tưởng, khoa học, thẩm mỹ và thỏa mãn được nhu cầu ngày càng cao của công chúng trong toàn xã hội. Khu lưu niệm và những di sản của Nhà bác học Lê Quý Đôn ở Thái Bình sẽ là một sản phẩm văn hóa có giá trị nhằm giáo dục truyền thống yêu nước, tự hào dân tộc, trở thành nguyên tài nguyên nhân văn thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế - xã hội ở địa phương./.

P.M.D

Tài liệu tham khảo khác

1. Bùi Hạnh Cẩn (1985), *Lê Quý Đôn*, Nxb Văn hóa Hà Nội, Hà Nội.
2. Bùi Hạnh Cẩn (1985), *Lê Quý Đôn: Truyện lịch sử*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
3. Lê Quý Đôn (1973), *Đại Việt thông sử*, Lê Mạnh Liêu dịch, Ủy ban dịch thuật Bộ Văn hóa Giáo dục và thanh niên.
4. Lê Quý Đôn (1978), *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 3, *Đại Việt thông sử*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Lê Quý Đôn (2007), *Kiến văn tiểu lục*, Phạm Trọng Điềm phiên dịch, chú thích, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
6. Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
7. Lê Quý Đôn (1972), *Phủ biên tạp lục*, tập 1 - quyển 1, 2 và 3, Lê Xuân Giáo dịch, Ủy ban dịch thuật phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa.
8. Lê Quý Đôn (1973), *Phủ biên tạp lục*, tập 2 - quyển 4, 5 và 6 (trọn bộ), Lê Xuân Giáo dịch, Ủy ban dịch thuật Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản.
9. Lê Quý Đôn (1995), *Vân Đài loại ngữ*, tập 1 - quyển 1, 2 & 3, Tạ Quang Phát dịch, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
10. Đinh Công Vĩ (2002), *Nhà sử học Lê Quý Đôn*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.

**PHÁT HUY GIÁ TRỊ KHU LƯU NIỆM
NHÀ BÁC HỌC LÊ QUÝ ĐÔN Ở HUYỆN HUNG HÀ,
TỈNH THÁI BÌNH TRONG GIÁO DỤC LỊCH SỬ
VÀ VĂN HÓA ĐỊA PHƯƠNG**

ThS. Nguyễn Thị Hảo*

Tóm tắt: Bài viết khai thác giá trị lịch sử và văn hóa của Khu lưu niệm Nhà bác học Lê Quý Đôn, nơi lưu giữ những dấu tích quan trọng về cuộc đời và sự nghiệp của ông. Khu lưu niệm này đóng vai trò quan trọng trong việc giáo dục lịch sử và văn hóa cho học sinh, đồng thời là nguồn tài nguyên quý giá cho phát triển du lịch địa phương. Bài viết phân tích các hoạt động giáo dục và trải nghiệm thực tế tại khu lưu niệm, những thách thức trong việc bảo tồn và phát huy giá trị của di sản này, và đề xuất các giải pháp để tăng cường hiệu quả giáo dục và quảng bá di sản của nhà bác học Lê Quý Đôn.

Từ khóa: Khu lưu niệm Nhà bác học Lê Quý Đôn, giáo dục lịch sử, văn hóa địa phương, phát huy giá trị di sản.

**PROMOTING THE VALUE OF THE LE QUY DON
COMMEMORATIVE AREA IN HUNG HA DISTRICT,
THAI BINH PROVINCE IN HISTORICAL
AND LOCAL CULTURAL EDUCATION**

MA. Nguyen Thi Hao*

Abstract: This article explores the historical and cultural values of the Le Quy Don Memorial Site, which preserves important remnants of his life and career. This memorial site plays a significant role in educating students about history and culture, while also serving as a valuable resource for the development of local tourism. The article analyzes the educational activities and real-life experiences at the Memorial Site, the challenges in preserving and promoting the value of this heritage, and proposes solutions to enhance the effectiveness of education and the promotion of the legacy of the scholar Le Quy Don.

Keywords: Le Quy Don Memorial Site, historical education, local culture, promoting heritage value.

* Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam.
Vietnam Institute of Culture and Arts Studies.

1. Mở đầu

Lê Quý Đôn (1726-1784) nhà bác học lỗi lạc của Việt Nam thế kỷ XVIII đã để lại nhiều công trình nghiên cứu quý giá trong các lĩnh vực khoa học khác nhau: lịch sử, văn học, triết học, văn hóa và giáo dục. Khu lưu niệm Nhà bác học Lê Quý Đôn nằm trên địa bàn thôn Đồng Phú, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình - một địa điểm quan trọng trong việc bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa, đóng vai trò to lớn trong giáo dục lịch sử văn hóa địa phương và cả quốc gia dân tộc. Khu lưu niệm không chỉ là nơi lưu giữ, trưng bày những dấu tích lịch sử, văn hóa liên quan đến cuộc đời, sự nghiệp của Nhà bác học Lê Quý Đôn mà đây còn là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá cho phát triển du lịch và giáo dục thế hệ trẻ của tỉnh Thái Bình nói riêng và cả nước nói chung.

Trong những năm qua, ngành giáo dục ở huyện Hưng Hà và tỉnh Thái Bình đã tổ chức nhiều chương trình tham quan học tập, trải nghiệm thực tế tại khu lưu niệm, thông qua những bài giảng, bài thuyết trình của giáo viên, học sinh đã giới thiệu, thân thể, sự nghiệp của Nhà bác học Lê Quý Đôn và quảng bá những di sản mà ông để lại. Các hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi tìm hiểu về Nhà bác học Lê Quý Đôn là một trong những cách tiếp cận hiệu quả để khơi dậy niềm đam mê học tập và nghiên cứu lịch sử của học sinh và niềm tự hào về những danh nhân đối với lớp trẻ. Tuy nhiên, việc phát huy giá trị của Khu lưu niệm trong giáo dục lịch sử, văn hóa và du lịch địa phương đang đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Trong bài viết này chúng tôi tập trung phân tích, làm rõ giá trị của Khu lưu niệm và những đóng góp của Nhà bác học Lê Quý Đôn, từ đó đưa ra một số giải pháp, khuyến nghị nhằm phát huy giá trị của Khu lưu niệm trong giáo dục lịch sử, văn hóa và phát triển du lịch bền vững ở địa phương.

2. Giá trị lịch sử văn hóa của Khu lưu niệm danh nhân Lê Quý Đôn

2.1. Lê Quý Đôn cuộc đời và sự nghiệp

Lê Quý Đôn nguyên là Lê Danh Phương, tự Doãn Hậu, hiệu Quế Đường, sinh ngày 05 tháng 7 năm Bính Ngọ, niên hiệu Bảo Thái thứ 7 (tức ngày 02/08/1726) trong một gia đình khoa bảng thời Lê - Trịnh. Lê Quý Đôn đỗ đầu kỳ thi Hương ở trường Sơn Nam năm 1743 khi mới 17 tuổi, sau đó thi đỗ kỳ thi Hội và thi Đình với học vị Tam nguyên Bảng nhãn năm 1752. Cuộc đời làm quan của Lê Quý Đôn 32 năm, trải qua 20 lần thay đổi chức vụ với nhiều vị trí quan trọng trong các lĩnh vực giáo dục và ngoại giao, đây là điều kiện giúp ông có nhiều cơ hội tiếp xúc với thực tiễn xã hội và đời sống nhân dân để thu thập, tổng hợp, trưng cất nên nhiều tri thức cho đời sau còn lưu lại trong hệ thống các tác phẩm hết sức đồ sộ.

Nhà bác học Lê Quý Đôn đã có những đóng góp nổi bật trong các lĩnh vực khoa học, văn hóa và giáo dục giúp định hình và phát triển nhiều khía cạnh của tri thức Việt Nam trong thế kỷ XVIII. Ông đã để lại nhiều công trình nghiên cứu quý giá, nổi bật nhất là bộ sách *Đại Việt thông sử*, *Phủ biên tạp lục*, *Kiến văn tiểu lục*,

Vân đài loại ngữ v.v..., bao gồm các chủ đề phong phú từ lịch sử, địa lý, triết học, văn hóa, khoa học tự nhiên, quân sự, kinh tế, phản ánh sự hiểu biết sâu rộng và tinh thần nghiên cứu, học tập không ngừng nghỉ của ông. Tri thức trong sách vở và kinh nghiệm phong phú của cuộc sống mà ông tích lũy được trong 58 năm cuộc đời, học tập và làm việc đã giúp ông trở thành nhà bác học lỗi lạc của Đại Việt thời phong kiến. Lê Quý Đôn không chỉ là một học giả, mà còn là một nhà giáo dục tâm huyết. Ông luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của việc học tập và rèn luyện đạo đức. Cuộc đời và sự nghiệp của Lê Quý Đôn là tấm gương sáng về lòng yêu nước, tinh thần hiếu học và sự cống hiến không ngừng cho nền văn hóa và khoa học của dân tộc Việt Nam.

Lê Quý Đôn là một nhà giáo dục có tầm nhìn, ông luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của việc học tập và rèn luyện đạo đức. Ông cho rằng kiến thức phải đi đôi với thực hành và đạo đức phải được đặt lên hàng đầu. Ông từng mở trường dạy học, có nhiều học trò theo học và còn lưu được ân tình đầm thắm đối với học sinh¹. Lê Quý Đôn từng giữ chức Tư nghiệp Văn Miếu Quốc Tử Giám, chứng tỏ ông phải rất giỏi về mặt giáo dục và được rất là nhiều thế hệ học trò kính nể, tôn trọng, người ta coi ông là bậc thầy². Những đóng góp của Lê Quý Đôn không chỉ có giá trị trong thời đại ông sống mà còn để lại ảnh hưởng sâu rộng đến nhiều thế hệ sau này. Tư tưởng và tác phẩm của ông đã trở thành nền tảng quan trọng cho sự phát triển của khoa học, văn hóa và giáo dục của Việt Nam. Các nhà nghiên cứu ở Việt Nam đều thống nhất quan điểm Lê Quý Đôn là người học rộng, hiểu nhiều, tài năng, xứng đáng là nhà bác học lớn của Việt Nam thời phong kiến. Lê Quý Đôn là bách khoa tri thức, là trí tuệ tổng hợp của nước Nam đầu thế kỉ XVIII, trên thông thiên văn, dưới tường địa lí, giữa là con người và văn vật, lịch sử không gì Lê Quý Đôn không biết, “hiểu biết của ông rất rộng lại rất sâu”. Tiến sĩ Trần Danh Lâm viết “Lê Quý Đôn người Diên Hà, không sách gì không đọc, không việc gì không suy xét đến cùng. Ngày thường ngâm nghĩ việc gì đều viết ngay thành sách. Sách đầy bàn, đầy tủ, kể ra không xiết”. Tham tụng Bùi Huy Bích là học trò của Lê Quý Đôn, trong bài văn khấn khi ông mất cho rằng “Thông minh nhất đời, đọc rộng các sách, trước thuật văn chương đủ dạy đời và lưu truyền về sau. Nước ta trong vài trăm năm nay mới có một người như thầy”³. Giáo sư Văn Tân nhận xét “Lê Quý Đôn đã nắm được tất cả các tri thức mà con người Việt Nam hồi thế kỉ XVIII có thể có được”⁴.

¹ Trương Quốc Bình (2016), “Từ truyền thống tôn vinh danh nhân trong lịch sử dân tộc nghĩ về việc vinh danh nhà bác học Lê Quý Đôn”, trong *Danh nhân Lê Quý Đôn cuộc đời và sự nghiệp*, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thái Bình, Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam, tr.533.

² GS.TS T Từ Thị Loan, Ủy viên Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia, nguyên Quyền viện trưởng Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam, ngày 24/7/2024.

³ Tlđđ, tr. 262.

⁴ Ty văn hóa và Thông tin Thái Bình (1979), *Lê Quý Đôn nhà bác học Việt Nam thế kỉ XVIII*, Nxb Ti văn hóa và Thông tin Thái Bình, tỉnh Thái Bình, tr. 26.

2.2. Khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn trong bối cảnh văn hóa, xã hội ở xã Độc Lập huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình hiện nay

Khu di tích lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn tại thôn Đồng Phú, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình đã được xếp hạng Di tích quốc gia theo quyết định số 235/VHQĐ ngày 12/12/1986 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch). Khu di tích lưu niệm nhà Bác học Lê Quý Đôn gồm: Từ đường dòng họ Lê; Hồ Lê Quý; lăng mộ cụ Lê Trọng Thứ và khu lưu niệm Nhà bác học Lê Quý Đôn. Nhà từ đường dòng họ Lê được xây dựng trên nền nhà cũ của cụ Lê Trọng Thứ (thân sinh Lê Quý Đôn).

Trải qua thời gian, trước những tác động của khí hậu, thời tiết những công trình kiến trúc, những kỷ vật gắn liền với cuộc đời của Nhà bác học Lê Quý Đôn tại quê hương Đồng Phú đã dần mai một, xuống cấp. Trong mấy chục năm qua UBND tỉnh Thái Bình, Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch đã đầu tư nâng cấp Khu di tích lưu niệm Nhà bác học Lê Quý Đôn trở thành điểm du lịch văn hoá tâm linh của tỉnh Thái Bình nói riêng và hệ thống tài nguyên du lịch văn hóa tâm linh của các tỉnh đồng bằng sông Hồng và cả nước nói chung. Ngày 28/10/2013 UBND tỉnh Thái Bình ban hành Quyết định số 2339 quy hoạch xây dựng Khu lưu niệm nhà Bác học Lê Quý Đôn thuộc thôn Đồng Phú, xã Độc Lập với tổng diện tích 197.288 m² được chia làm 3 khu vực chính bao gồm: Khu di tích lưu niệm (từ đường dòng họ Lê, Lăng mộ cụ Lê Trọng Thứ, hồ Lê Quý, miếu thờ Tổ Cô) và Khu xây dựng mới nằm ở phía Đông của khu đất quy hoạch.

Khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn được xây dựng trên con đường liên thôn nối từ Khu di tích và từ bến sông Hồng vào Khu trung tâm xã Độc Lập. Khu lưu niệm bao gồm: nhà lưu niệm, tượng Lê Quý Đôn, khu dịch vụ và Nhà khách-phục vụ nhu cầu của khách du lịch đến thăm quan. Khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn được quy hoạch, xây dựng sẽ góp phần, tôn vinh được công lao to lớn của ông đối với quê hương đất nước, góp phần giáo dục các thế hệ người Việt Nam, đồng thời tạo ra một điểm đến du lịch của huyện Hưng Hà nói riêng và tỉnh Thái Bình nói chung, góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế cho địa phương gắn với phát triển du lịch. Chính quyền địa phương đã nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông nông thôn tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân, học sinh và du khách đến tham quan du lịch và trải nghiệm tại Khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn. Hàng năm tại Khu lưu niệm Nhà bác học Lê Quý Đôn chính quyền địa phương và dòng họ Lê Quý đã tiến hành tổ chức các nghi lễ kỷ niệm ngày mất 14 tháng 4 âm lịch và ngày mùng 2 tháng 8 dương lịch là ngày sinh của nhà Bác học Lê Quý Đôn. Trong ngày lễ hội ngoài việc ôn lại truyền thống lịch sử và công lao của nhà bác học Lê Quý Đôn, người dân và địa phương còn tổ chức nhiều hoạt động văn hoá truyền thống, kết hợp với việc phát động phong trào phát triển văn hoá, giáo dục, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài theo tấm gương sáng của nhà bác học Lê Quý Đôn.

Khu lưu niệm Nhà bác học Lê Quý Đôn trên địa bàn xã Độc Lập huyện Hưng Hà đóng vai trò quan trọng trong giáo dục lịch sử và văn hóa tại các trường học ở địa phương, đó là nơi tôn vinh những đóng góp to lớn của nhà bác học Lê Quý Đôn đối với nền khoa học, văn hóa và giáo dục của Việt Nam. Đây là biểu tượng để các thế hệ học sinh và người dân địa phương tự hào về lịch sử và truyền thống dân tộc quê hương. Khu lưu niệm đã trở thành địa chỉ đỏ để các trường học ở địa phương tổ chức các buổi học ngoại khóa, tham quan thực tế cho học sinh. Thông qua việc tham quan, học sinh có cơ hội tiếp xúc trực tiếp với các hiện vật lịch sử, hiểu rõ hơn về cuộc đời và sự nghiệp của Lê Quý Đôn. Qua đó khơi dậy tình yêu quê hương, nuôi dưỡng tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc cho thế hệ trẻ nỗ lực phấn đấu trong học tập và cuộc sống.

Trong bối cảnh hiện nay, để di sản văn hóa nói chung và di sản của nhà bác học Lê Quý Đôn nói riêng được chuyển giao từ thế hệ này sang thế hệ khác thì di sản đó phải gắn với đời sống đương đại và tồn tại sinh động trong một cộng đồng nhất định. Nói như vậy có nghĩa là nó phải tồn tại ngay trong không gian văn hóa nơi cộng đồng cư dân đã sáng tạo ra nó và tiếp tục cung cấp nguồn sinh khí cho nó tồn tại lâu dài. Do đó, di sản văn hóa của nhà bác học Lê Quý Đôn tại Khu lưu niệm được vận dụng vào trong giáo dục lịch sử và văn hóa địa phương đem lại những hiệu quả nhất định:

Thứ nhất, những hoạt động trải nghiệm và giáo dục di sản văn hóa ngay tại Khu lưu niệm tạo ra cú hích tinh thần nhằm nâng cao ý thức cho các thế hệ học sinh về việc họ chính là chủ nhân hưởng thụ và bảo vệ, phát huy giá trị của những di sản văn hóa của cha ông trên quê hương mình;

Thứ hai, thông qua các hoạt động giáo dục ở nhà trường và tại Khu lưu niệm giáo viên có điều kiện hướng dẫn học sinh những cách thức, các biện pháp hữu hiệu nhằm bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa nói chung, di sản của nhà bác học Lê Quý Đôn nói riêng trong nhà trường và trong cộng đồng. Đây cũng chính là hình thức trau dồi kiến thức thiết thực nhất và dễ tiếp thu nhất đối với đông đảo các lớp học sinh;

Thứ ba, đây cũng là những dịp để Khu lưu niệm quảng bá và giới thiệu giá trị di sản của nhà bác học Lê Quý Đôn đến lớp trẻ và các đối tượng công chúng trong toàn xã hội. Với vai trò quan trọng như vậy, sử dụng di sản văn hóa của nhà bác học Lê Quý Đôn tại Khu lưu niệm trong dạy học lịch sử, văn hóa địa phương ở trường học có ý nghĩa thiết thực đối với học sinh trên nhiều lĩnh vực.

3. Phát huy giá trị Khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn ở xã Độc Lập, huyện Hưng Hà gắn với giáo dục lịch sử văn hóa trong trường học ở địa phương

Công tích và sự nghiệp khoa học của nhà bác học Lê Quý Đôn đã và đang được coi là những di sản vô giá cho các thế hệ sau, đã được nhà nước và nhân dân suy tôn qua nhiều hình thức lưu danh và tưởng niệm. Tên tuổi và sự nghiệp của nhà bác học Lê Quý Đôn được đưa vào danh sách các danh nhân trong nhiều cuốn sách

dạy về lịch sử, về nhân vật chí. Tôn vinh những đóng góp của nhà bác học Lê Quý Đôn, nhiều trường trên khắp các tỉnh, thành phố ở nước ta đã lấy tên ông để đặt tên trường. Trên cả nước hiện có 44 tỉnh đặt tên đường phố¹, hơn 40 trường học mang tên nhà bác học Lê Quý Đôn². Trên địa bàn tỉnh Thái Bình có 7 ngôi trường các cấp mang tên Nhà bác học Lê Quý Đôn. Các trường đã có nhiều hình thức sinh động để tưởng niệm và tôn vinh nhà bác học kiệt xuất Lê Quý Đôn.

Di sản văn hóa nói chung, di sản của nhà bác học Lê Quý Đôn nói riêng là nguồn tài nguyên tri thức phong phú, là tài sản có giá trị trong giáo dục truyền thống, giáo dục nhân cách, giáo dục lịch sử dân tộc và niềm tự hào về truyền thống tốt đẹp của quê hương cho thế hệ trẻ. Nhận thức được điều này, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Công văn số 73/HD-BGDĐT-BVHTTDL ngày 16/01/2013 về việc Hướng dẫn sử dụng di sản văn hóa trong dạy học ở trường phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên nhằm mục đích “hình thành và nâng cao ý thức tôn trọng, giữ gìn, phát huy những giá trị di sản văn hóa”³. Di sản văn hóa có vai trò to lớn trong việc bảo tồn, giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc, do đó việc đưa di sản vào giảng dạy giúp bài học thêm sinh động, cảm xúc, có ý nghĩa và hướng học sinh đến những giá trị về chân, thiện, mỹ đang được Bộ Giáo dục - Đào tạo khuyến khích các trường học sử dụng.

Từ năm 2018, Chương trình Giáo dục phổ thông của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định nội dung giáo dục địa phương trang bị cho học sinh những hiểu biết về nơi mình sinh sống nhằm bồi dưỡng cho học sinh tình yêu quê hương, ý thức tìm hiểu và vận dụng những điều đã học, góp phần đóng góp cho quê hương. Trong đó, hoạt động giáo dục địa phương được triển khai thông qua các phương pháp tổ chức các hoạt động học tập, trải nghiệm, dự án học tập chủ động để lựa chọn những chủ đề thiết thực gắn với tình hình kinh tế, chính trị, lao động, sản xuất, văn hoá địa phương. Đồng thời, thiết kế các mạch nội dung gắn liền với những lĩnh vực, chủ đề, được biên soạn theo hướng mở, linh hoạt; kết nối với các môn học và hoạt động giáo dục khác để có thể điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội ở địa phương.

Ngày 28 tháng 2 năm 2023, tại Khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn, Sở Giáo dục và Đào tạo Thái Bình, Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hưng Hà tổ chức chuyên đề “Dạy học gắn với di sản văn hóa”, chủ đề *Hướng về nhà bác học Lê Quý Đôn* do Trường Tiểu học - THCS Lê Quý Đôn thực hiện⁴. Các em học sinh trường Tiểu học và THCS Lê Quý Đôn xã Độc Lập đã sôi nổi tham gia các phần

¹ Phạm Hồng Toàn (2016), “Tình hình nghiên cứu và tôn vinh nhà bác học Lê Quý Đôn”, trong *Danh nhân Lê Quý Đôn cuộc đời và sự nghiệp*, UBND tỉnh Thái Bình, Hội khoa học lịch sử Việt Nam, tr. 522.

² Lê Quý Đôn, https://vi.wikipedia.org/wiki/L%C3%AA_Qu%C3%BD_%C4%90%C3%B4n, truy cập ngày 8/8/2024

³ Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2013), Công văn số 73/HD-BGDĐT-BVHTTDL ngày 16/01/2013 về việc Hướng dẫn sử dụng di sản văn hóa trong dạy học ở trường phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên.

⁴ <https://baothaibinh.com.vn/tin-tuc/11/169923/to-chuc-chuyen-de-day-hoc-gan-voi-di-san-van-hoa>

thi: Báo cáo kết quả chuyến thăm thực địa khám phá trải nghiệm về di tích lịch sử danh nhân văn hóa, nhà bác học Lê Quý Đôn, sân khấu hóa các hoạt động giao lưu, đối thoại, phỏng vấn, gặp gỡ nhân vật. Hiệu trưởng Trường Tiểu học và THCS Lê Quý Đôn xã Độc Lập chia sẻ: “Nhà trường vinh dự tổ chức chuyên đề văn hóa dạy học và di sản văn hóa cấp tỉnh với nội dung là giáo dục truyền thống về nhà bác học Lê Quý Đôn. Thông qua chuyên đề này đã được các vị đại biểu đánh giá rất cao, thể hiện một sự quan tâm đặc biệt của nhà trường về giáo dục truyền thống, giáo dục gắn với di sản văn hóa, đặc biệt là gắn với nhà bác học Lê Quý Đôn”¹. Chuyên đề có ý nghĩa thiết thực, giúp các em lĩnh hội được nhiều kiến thức về nhà bác học Lê Quý Đôn cùng gia tài đồ sộ mà ông đã để lại cho kho tàng văn hóa nước Nam. Qua đó cũng giúp nâng cao trách nhiệm của thế hệ trẻ trong việc giữ gìn, phát huy truyền thống của quê hương, phát huy những thành quả các thế hệ đi trước đã tạo dựng trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Dạy học gắn với di sản của nhà bác học Lê Quý Đôn tại Khu lưu niệm đã giúp cho các em học sinh được khám phá, trải nghiệm về những bộ sách nổi tiếng mà ông để lại như: *Vân đài loại ngữ*, *Kiến văn tiểu lục*, *Phủ biên tạp lục*, *Đại việt thông sử*, *Kinh thư diễn nghĩa*, *Quế đường thi tập*, *Quần thư khảo biện*, *Toàn Việt thi lục*.v.v... Những áng thơ cổ, những điển tích hay không chỉ được truyền dạy qua những bài giảng trên lớp mà các em ở đây còn được trải nghiệm ngay tại Khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn của địa phương. Thầy cô giáo và học sinh đã sáng tạo trình bày trường ca Lê Quý Đôn dưới hình thức báo tường sinh động, dễ đọc, dễ hiểu và dễ nhớ. Điểm nhấn của chủ đề *Hướng về nhà bác học Lê Quý Đôn* là sự kết hợp giữa giáo dục nhà trường với giáo dục địa phương để từng bước sử dụng di sản vào trong bài học giúp các em tham gia vào tiết học nhẹ nhàng, thoải mái. Cô giáo Nguyễn Thị Phương cùng các giáo viên bộ môn Ngữ văn, Lịch sử - Địa lý của trường Tiểu học và THCS Lê Quý Đôn xã Độc Lập đã khéo léo vận dụng kiến thức lịch sử địa phương sáng tác các hoạt cảnh, thơ ca, tiểu phẩm cho học sinh hóa thân thành nhân vật để phát huy năng lực tự học, từng bước đưa di sản vào giảng dạy, khơi nguồn cảm hứng để các em chủ động lĩnh hội kiến thức, bồi đắp tình yêu quê hương đất nước. Cô Nguyễn Thị Phương chia sẻ “dạy học gắn với di sản văn hóa là công việc khó khăn vì chưa có trong tiền lệ giảng dạy, không có giáo trình hướng dẫn. Vì thế, tôi đã nghiên cứu, thu thập thông tin bằng nhiều hình thức về cụ Lê Quý Đôn. Tôi nghĩ việc xây dựng bài giảng bằng hình thức sân khấu hóa là hình thức truyền tải thông tin, kiến thức một cách sinh động nhất, dễ nhớ nhất. Lúc đầu tôi sáng tác tập thơ Lê Quý Đôn, sau đó xây dựng hoạt cảnh về giới thiệu di tích lịch sử Lê Quý Đôn, thân thế sự nghiệp và những bộ sách quý giá của cụ bằng những lời thơ cô đọng”². Những tiết học ngoại khóa, dạy học theo chuyên đề ngay

¹ Phỏng vấn ông Nguyễn Đình Anh, Hiệu trưởng Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lê Quý Đôn, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, ngày 23/7/2024.

² Thanh Thủy (2023), Cô giáo “Nhất Chi Phương” với di sản văn hóa, <https://baothaibinh.com.vn/longform/co-giao-nhat-chi-phuong-voi-di-san-van-hoa-143>

tại Khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn đã giúp cho học sinh hiểu nguồn cội, truyền thống, kho tàng kiến thức của Lê Quý Đôn đã để lại cho quê hương đất nước. Từ đây, các thế hệ học sinh của xã Độc Lập nói riêng, huyện Hưng Hà nói chung có thể tự hào giới thiệu cho các bạn bè về di tích lịch sử gắn với danh nhân văn hóa của quê hương. Chuyên đề là dịp để Phòng giáo dục và đào tạo các huyện, thành phố học tập và chia sẻ kinh nghiệm để vận dụng sáng tạo vào công tác dạy và học gắn liền các di sản văn hóa tại các địa phương; định hướng mục tiêu, tạo cho học sinh tiếp cận với di sản để các em có cách nhìn và ứng xử đúng với di sản văn hóa ngay tại nơi mình sinh sống, phát huy được giá trị của di sản của quê hương.

Trong năm học 2022 - 2023 Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hưng Hà đã chỉ đạo các trường học trên địa bàn tăng cường tổ chức các hoạt động trải nghiệm gắn với bảo tồn các di sản văn hóa. Mô hình dạy học này đã phát huy hiệu quả, góp phần giúp học sinh nâng cao kiến thức, gìn giữ những giá trị truyền thống quý báu của dân tộc. Việc bảo tồn và đưa di sản văn hóa vào giảng dạy mang lại tác dụng quan trọng trong công tác giáo dục học sinh có ý thức bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, tạo sự lan tỏa của di sản đến mỗi gia đình, cộng đồng. Đồng thời góp phần hình thành nhân cách tốt đẹp và lối sống văn minh, văn hóa, giúp các em biết trân trọng các di tích lịch sử gắn với địa phương. Được tham gia vào các chuyên đề dạy học gắn với di sản “các em học sinh truyền tải thông điệp với những hình thức rất là đa dạng, thông qua sáng tác thơ, thông qua các hoạt động ngoại khóa STEM, thông qua các tiết mục văn nghệ múa hát, thông qua các vở kịch và đặc biệt là thông qua phần thuyết trình song ngữ. Tất cả các hoạt động đa dạng, phong phú mà các câu lạc bộ, các em học sinh trong nhà Trường trực tiếp tham gia đã góp phần lan tỏa những cái giá trị văn hóa của nhà bác học Lê Quý Đôn đến được nhiều người hơn”¹. Hoạt động giáo dục lịch sử và văn hóa địa phương tại Khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn đã góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục phổ thông về những vấn đề cơ bản hoặc thời sự thuộc lĩnh vực văn hóa, lịch sử, địa lí, kinh tế - xã hội, môi trường, hướng nghiệp của địa phương để bổ sung cho nội dung giáo dục bắt buộc chung thống nhất trong cả nước; từ đó trang bị cho học sinh những hiểu biết về nơi mình sinh sống, bồi dưỡng cho học sinh tình yêu quê hương, ý thức tìm hiểu và vận dụng những điều đã học để góp phần giải quyết những vấn đề của quê hương, qua đó hình thành lòng yêu quê hương, yêu Tổ quốc, yêu đồng bào cho học sinh. Qua những giờ học trải nghiệm thực tế, qua chuyên đề tại Khu lưu niệm Nhà bác học Lê Quý Đôn đã giúp cho học sinh hoàn thiện về phẩm chất, tình yêu, niềm tự hào, sự gắn bó với quê hương với cộng đồng địa phương; ý thức được vai trò của bản thân và ý nghĩa của sự gắn kết, hòa nhập với cộng đồng, sẵn sàng tham gia đóng góp xây dựng quê hương và cộng đồng; có ý thức giữ gìn truyền thống quê hương, phát huy tiềm lực và thế mạnh địa phương, vận dụng

¹ Phỏng vấn thầy Nguyễn Đình Anh, Hiệu trưởng Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lê Quý Đôn, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, ngày 23/07/2024.

những kiến thức và kỹ năng đã học để góp phần giải quyết các vấn đề của địa phương, chuẩn bị cho cuộc sống xã hội và nghề nghiệp.

4. Giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị Khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn gắn với giáo dục lịch sử và văn hóa trong trường học ở địa phương

Hiện nay, khi mà sự kết nối toàn cầu và đô thị hóa đang diễn ra mạnh mẽ, việc bảo tồn và phát huy giá trị Khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn không chỉ là nhiệm vụ quan trọng mà còn là trách nhiệm của cộng đồng và xã hội, nhằm giữ gìn và phát triển những giá trị văn hóa, lịch sử quý báu cho các thế hệ tương lai. Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng công tác bảo tồn và phát huy giá trị Khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn trên địa bàn xã Độc Lập trong thời gian qua chúng tôi đề xuất một số giải pháp cụ thể sau:

Thứ nhất, ngành văn hóa cần tiến hành nghiên cứu, sưu tầm và tổ chức trưng bày các tài liệu, hiện vật, tác phẩm liên quan đến nhà bác học Lê Quý Đôn. Phát huy hơn nữa “Tủ sách Lê Quý Đôn” ở thư viện tại Khu lưu niệm; Ban quản lý Khu lưu niệm cần tích cực chủ động triển khai các chuyên đề trưng bày, hoạt động trải nghiệm, ứng dụng công nghệ 3D và thực tế ảo để tái hiện không gian, hiện vật, giúp người tham quan có trải nghiệm sống động hơn về cuộc đời và sự nghiệp của nhà bác học Lê Quý Đôn.

Thứ hai, ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Thái Bình cần quan tâm hơn nữa tới công tác dạy học lịch sử, văn hóa gắn với danh nhân Lê Quý Đôn trong các trường phổ thông. Sớm tổ chức biên soạn tài liệu dạy học lịch sử địa phương trong trường học theo các chuyên đề gắn với danh nhân Lê Quý Đôn. Khuyến khích giáo viên tăng cường chủ động trong dạy học lịch sử địa phương cũng như lựa chọn thời điểm, hình thức, địa điểm tiến hành bài học. Ví như: việc dạy chuyên đề *Hướng về nhà bác học Lê Quý Đôn* vào thời điểm diễn ra hoạt động kỉ niệm ngày sinh, ngày mất hàng năm của ông có thể được tiến hành trên lớp kết hợp với dạy học và trải nghiệm tại Khu lưu niệm. Khuyến khích các trường học thành lập các Câu lạc bộ lịch sử, văn hóa để học sinh có thể tham gia tìm hiểu sâu hơn về nhà bác học Lê Quý Đôn và các di sản văn hóa địa phương.

Thứ ba, UBND tỉnh cần chỉ đạo ngành Giáo dục và đào tạo, ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Đài phát thanh truyền hình tỉnh, Bảo tàng, Thư viện tỉnh v.v, tổ chức các cuộc thi viết, tìm hiểu về nhà bác học Lê Quý Đôn để khuyến khích học sinh nghiên cứu và học hỏi.

Thứ tư, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cần tăng cường công tác tuyên truyền quảng bá, sử dụng các phương tiện truyền thông như báo chí, truyền hình, mạng xã hội để giới thiệu, quảng bá về Khu lưu niệm và những giá trị di sản của nhà bác học Lê Quý Đôn. Ban quản lý Khu lưu niệm chú ý phát triển trang web và ứng dụng di động, qua đó cung cấp thông tin chi tiết về Khu lưu niệm, các sự kiện và các chương trình giáo dục liên quan đến nhà bác học Lê Quý Đôn một cách sinh động, cụ thể, dễ tiếp cận với cộng đồng.

Thứ năm, Ngành giáo dục tỉnh Thái Bình cần tổ chức tập huấn, bồi dưỡng về phương pháp dạy học, hình thức tổ chức dạy học phù hợp và phát huy được giá trị, hiệu quả đối với hoạt động giáo dục di sản của nhà bác học Lê Quý Đôn. Khi triển khai giáo dục trong nhà trường, cần lựa chọn giáo viên dạy minh họa, dự giờ, rút kinh nghiệm giờ học với quan điểm tập trung vào hoạt động học của học sinh. Thông qua hoạt động dự giờ, rút kinh nghiệm để các giáo viên cùng nâng cao trình độ.

5. Kết luận

Khu lưu niệm là nơi lưu giữ và giới thiệu các giá trị lịch sử, văn hóa gắn với nhà bác học Lê Quý Đôn, giúp học sinh và cộng đồng nhận thức rõ hơn về lịch sử, văn hóa, từ đó có ý thức bảo tồn và phát huy trong đời sống đương đại. Cuộc đời và sự nghiệp của nhà bác học Lê Quý Đôn là nguồn cảm hứng to lớn cho học sinh, những thành tựu trong các lĩnh vực khoa học của ông sẽ khích lệ các em học sinh phấn đấu học tập, nghiên cứu và sáng tạo. Di sản văn hóa, dù dưới dạng vật thể hay phi vật thể được sử dụng trong quá trình dạy học dưới hình thức tạo môi trường, công cụ hoặc là nguồn cung cấp chất liệu để xây dựng nội dung bài học. Ngành giáo dục huyện Hưng Hà đã vận dụng, đưa di sản của nhà bác học Lê Quý Đôn trở thành phương tiện trực quan, dưới hình thức chuyên đề giảng dạy giáo dục lịch sử văn hóa địa phương bổ ích. Điều đó đã làm cho bài giảng sinh động, giúp học sinh dễ tiếp thu, liên hệ thực tiễn, phát triển kỹ năng học tập, làm chủ kiến thức, phát triển trí tuệ và kỹ năng sống. Việc tích hợp giáo dục ý thức bảo tồn di sản văn hóa gắn với nhà bác học Lê Quý Đôn là phương pháp quan trọng thực hiện nguyên lý giáo dục “học đi đôi với hành, nhà trường gắn liền với xã hội”¹. Đưa di sản vào giáo dục trong trường phổ thông là phương pháp dạy học tích cực, khai thác di sản của nhà bác học Lê Quý Đôn trở thành tài liệu, bài học, cùng với những hoạt động tham quan, trải nghiệm học tập tại Khu di tích đã giúp cho học sinh hiểu biết hơn về vùng đất và con người quê hương Hưng Hà.

Di sản của nhà bác học Lê Quý Đôn trên đất Hưng Hà chính là một trong những nguồn học liệu đa dạng và sống động. Khu lưu niệm không chỉ là nơi giáo dục cho học sinh mà còn là điểm đến cho cộng đồng địa phương, giúp kết nối mọi người, tạo ra môi trường giáo dục mở rộng và gắn kết hơn. Ngoài ra, Khu lưu niệm Nhà bác học Lê Quý Đôn không chỉ là một di tích lịch sử quan trọng mà còn là một công cụ giáo dục hiệu quả, góp phần vào việc bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa và lịch sử dân tộc trong cộng đồng. Với sự vào cuộc của các cấp, các ngành thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị, Khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn sẽ không chỉ mang lại lợi ích văn hóa, du lịch mà còn là địa chỉ đỏ trong giáo dục di sản gắn với danh nhân văn hóa những người đã có những cống hiến to lớn cho nền văn hóa quốc gia dân tộc./.

N.T.H.

¹ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 361.

Tài liệu tham khảo khác

1. Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế về Di sản văn hóa phi vật thể khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (2019), *Tài liệu hướng dẫn Giáo dục về di sản văn hóa phi vật thể trong trường phổ thông hướng tới các mục tiêu phát triển bền vững*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
2. Lê Quý Đôn (Trần Văn Giáp biên dịch và khảo thích) (2006), *Văn đài loại ngữ*, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội.
3. Lê Quý Đôn (Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Trọng Hân, Nguyễn Ngọc Tĩnh dịch, Đào Duy Anh hiệu đính) (2007), *Phủ biên tạp lục*, Viện Sử học, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội.
4. Lê Quý Đôn (Ngô Thế Long dịch) (2012), *Đại Việt thông sử* (2 tập), Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Đinh Thị Minh Hằng (1996), *Lê Quý Đôn trên tiến trình ý thức văn học dân tộc*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Sở Văn hóa Thông tin Thái Bình (2002), *Danh nhân Thái Bình*, Thái Bình, Trung tâm UNESCO thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam và Sở Văn hóa Thông tin Thái Bình xuất bản.
7. Ty Văn hóa và Thông tin Thái Bình (1979), *Lê Quý Đôn nhà bác học Việt Nam thế kỷ XVIII (Kỷ yếu Hội nghị chuyên đề về những cống hiến khoa học của Lê Quý Đôn nhân dịp kỷ niệm 250 năm năm sinh Lê Quý Đôn (1726-1976))*.
8. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam (2016), *Danh nhân Lê Quý Đôn cuộc đời và sự nghiệp*, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thái Bình, Trung tâm UNESCO thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam xuất bản.

**BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ
KHU DI TÍCH NHÀ BÁC HỌC LÊ QUÝ ĐÔN,
KINH NGHIỆM TỪ MÔ HÌNH QUẢN LÝ
ĐỀN TRẦN NAM ĐỊNH**

ThS. Trần Văn Hiếu*

Tóm tắt: Bài viết tập trung phân tích việc bảo tồn và phát huy giá trị khu di tích nhà bác học Lê Quý Đôn tại Thái Bình, qua đó rút ra những bài học từ mô hình quản lý đền Trần ở Nam Định. Bài viết đưa ra các đề xuất về cách tổ chức lễ hội, huy động sự tham gia của cộng đồng, phát triển du lịch bền vững và ứng dụng công nghệ hiện đại nhằm nâng cao hiệu quả quản lý di tích. Bài viết nhấn mạnh tầm quan trọng của việc kết hợp bảo tồn di sản với phát triển văn hóa - du lịch, đảm bảo tính bền vững và vai trò của cộng đồng trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản.

Từ khóa: Bảo tồn di sản, phát huy giá trị, mô hình quản lý, cộng đồng.

**PRESERVATION AND PROMOTION OF VALUES
AT THE LE QUY DON SCHOLAR'S RELIC SITE: INSIGHTS FROM
THE MANAGEMENT MODEL OF TRAN TEMPLE IN NAM DINH**

MA. Tran Van Hieu*

Abstract: This article provides a comprehensive analysis of the preservation and promotion of the values associated with the Le Quy Don scholar's relic site in Thai Binh, drawing insights from the management model of Tran Temple in Nam Dinh. The study offers recommendations for the organization of festivals, the mobilization of community participation, the development of sustainable tourism, and the application of modern technology to enhance the management efficacy of the relic site. It underscores the significance of integrating heritage preservation with cultural and tourism development to ensure sustainability, while also highlighting the critical role of the community in safeguarding and promoting the values of heritage.

Keywords: Heritage preservation, value promotion, management model, community.

1. Về danh nhân Lê Quý Đôn

Lê Quý Đôn (1726-1784) tên thật là Lê Danh Phương, tự là Doãn Hậu, hiệu là Quế Đường, sinh ngày 5 tháng 7 năm Bính Ngọ, tức ngày 2 tháng 6 năm 1726 tại

* Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam.
Vietnam Institute of Culture and Arts Studies.

làng Diên Hà, trấn Sơn Nam Hạ (nay là thôn Đồng Phú, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình).

Lê Quý Đôn một nhà bác học toàn diện với những đóng góp to lớn trong nhiều lĩnh vực từ học thuật đến chính trị, đã để lại một di sản tri thức to lớn, góp phần làm phong phú nền văn hóa và khoa học Việt Nam. Những công lao của ông đối với hậu thế có thể nhóm thành các lĩnh vực sau:

Công lao trong lĩnh vực học thuật: Lê Quý Đôn để lại một di sản đồ sộ về tri thức, đặc biệt qua các tác phẩm tiêu biểu như *Đại Việt thông sử*, *Phủ biên tạp lục*, và *Vân đài loại ngữ*. Những tác phẩm này không chỉ là các cuốn sách lịch sử và địa lý thông thường mà còn là kho tàng tri thức toàn diện, thể hiện sự hiểu biết sâu rộng của ông về nhiều lĩnh vực như văn học, triết học, địa lý, kinh tế, và khoa học tự nhiên.

Đóng góp trong kinh tế và chính trị: Lê Quý Đôn không chỉ là một học giả mà còn là một nhà tư tưởng kinh tế với những đề xuất cải cách quan trọng. Lê Quý Đôn đã coi nông nghiệp là nền tảng của quốc gia, đưa ra các biện pháp cải thiện năng suất lao động, khuyến khích người dân khai hoang, mở rộng diện tích canh tác và tổ chức tốt hệ thống thủy lợi. Lê Quý Đôn đặc biệt quan tâm đến *kinh tế* như việc thúc đẩy giao thương với các nước láng giềng và quản lý tốt hoạt động kinh doanh nội địa. Ông đề xuất phát triển các chợ đầu mối, quản lý việc thu thuế công bằng và tạo điều kiện cho thương mại phát triển. Ông ủng hộ việc giảm gánh nặng thuế cho nông dân và đề xuất các biện pháp cải cách thuế khóa để công bằng hơn, tránh tình trạng quan lại bóc lột dân chúng.

Đóng góp trong lĩnh vực hành chính và quản lý quốc gia: Ông có nhiều đóng góp quan trọng trong việc đề xuất các chính sách liên quan đến quản lý nhà nước, đặc biệt là trong lĩnh vực giáo dục, thi cử, và quản lý tài nguyên quốc gia.

Lê Quý Đôn được coi là người có tầm nhìn vượt xa thời đại của mình. Ông không chỉ nhìn nhận vấn đề từ góc độ lý thuyết mà còn có khả năng áp dụng chúng vào thực tiễn. Điều này thể hiện qua việc ông đề xuất nhiều chính sách cải cách kinh tế, giáo dục và hành chính mà đến ngày nay vẫn còn giá trị.

Tóm lại, Lê Quý Đôn là một nhân vật kiệt xuất trong lịch sử Việt Nam, với những đóng góp to lớn trong nhiều lĩnh vực. Ông đã có công lớn trong việc bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc thông qua các tác phẩm văn học, nghiên cứu phong tục và lịch sử. Các tác phẩm của ông không chỉ phản ánh sự phát triển của xã hội Việt Nam thời kỳ đó mà còn truyền lại những giá trị văn hóa truyền thống quan trọng cho các thế hệ sau.

2. Hiện trạng di tích nhà bác học Lê Quý Đôn

Hiện nay, khu di tích nhà bác học Lê Quý Đôn gồm nhiều phức hợp, bao gồm ba công trình cổ: từ đường, hồ Lê Quý, khu lăng mộ Lê Trọng Thứ, và một khu lưu niệm mới.

Từ đường danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn: Từ đường bao gồm tòa Bái đường năm gian, tòa trung đường và hậu cung mỗi tòa ba gian. Dân địa phương quen gọi nơi đây là từ đường Bảng nhãn Lê Quý Đôn.

Hồ Lê Quý: Năm Cảnh Hưng thứ 26 (1765), Lê Quý Đôn xin triều đình trở lại quê nhà "đóng cửa viết sách". Để thư thái, có điều kiện để đọc sách và viết sách, Lê Quý Đôn cho đào một chiếc hồ lớn. Giữa hồ cho đắp một đảo nhỏ, trồng cây cảnh, xây một Thư Lâm.

Hồ Lê Quý hiện nay vẫn còn, rộng 9.310m² cách từ đường 30m về phía tây, hòn đảo xây Thư Lâm cũ vẫn còn dấu vết móng. Đặc biệt, hòn đá kê cầu ao, nơi được cho là dấu tích Lê Quý Đôn thường tắm.

Lăng mộ Lê Trọng Thứ: Tiến sĩ Lê Trọng Thứ (1693-1783) là một quan đại thần, nhà giáo nổi tiếng thời Lê Trung hưng, triều đại Lê Hiển Tông. Ông là thân phụ của nhà bác học Lê Quý Đôn. Lăng mộ Lê Trọng Thứ hiện tọa lạc trên một gò đất cao khá bề thế.

Khu lưu niệm mới: Khu lưu niệm mới là nơi lưu giữ, bảo tồn những hiện vật, dấu tích từng gắn bó với nhà bác học Lê Quý Đôn. Đây là công trình có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, biểu thị lòng tự hào và sự tri ân của Đảng bộ và nhân dân tỉnh Thái Bình đối với danh nhân văn hóa kiệt xuất Lê Quý Đôn. Công trình khởi công xây dựng từ tháng 7 năm 2014 với tổng diện tích 19,7 ha.

Việc xây dựng khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn được chia làm hai giai đoạn, giai đoạn 1 đã hoàn thiện vào năm 2018, khánh thành vào đúng ngày sinh của cụ Lê Quý Đôn. Khu lưu niệm là địa điểm văn hóa đáng tự hào của quê hương Hưng Hà. Đây là nơi hàng năm tổ chức lễ hội nhân kỷ niệm ngày sinh của nhà bác học Lê Quý Đôn và các sự kiện phục vụ du khách. Chính giữa trung tâm khu lưu niệm là tượng đài nhà bác học Lê Quý Đôn rất trang nghiêm, tầm vóc.

Phía trong là đền thờ Lê Quý Đôn với thiết kế cổ kính, tạo không gian linh thiêng, nơi thờ tự nhà bác học Lê Quý Đôn. Ngoài ra, khu lưu niệm còn có thư viện với phòng đọc khang trang, nơi lưu giữ nhiều sách quý của Lê Quý Đôn và nhiều loại sách quý khác.

Như vậy, khu di tích nhà bác học Lê Quý Đôn hiện nay gồm bốn hợp phần, mỗi di tích lưu giữ những dấu tích quan trọng liên quan đến thân thế và sự nghiệp của Lê Quý Đôn. Trải qua nhiều năm tháng, các hợp phần đã được đầu tư tu bổ, tôn tạo, xây mới nhưng chưa đồng bộ, và nội dung hoạt động còn nhiều hạn chế, chưa lan tỏa hết các giá trị văn hóa mà Lê Quý Đôn để lại đối với cộng đồng và du khách gần xa.

3. Một vài kinh nghiệm quản lý đền Trần tỉnh Nam Định

Để có một mô hình quản lý hiệu quả, mang lại giá trị cho di tích, cộng đồng và du khách, trước tiên cần có sự đồng thuận từ nhiều phía, với sự phối hợp từ các bên

liên quan. Theo chúng tôi, mô hình quản lý di sản được hiểu là những kịch bản được lên kế hoạch và có sự đồng thuận của các bên liên quan nhằm quản lý, vận hành di sản hiệu quả. Mô hình quản lý di tích cần phải cân bằng giữa ba yếu tố chính: bảo tồn, phát triển và giáo dục cộng đồng.

Các yếu tố cơ bản của mô hình quản lý di tích hiện nay bao gồm: Bảo tồn và tu bổ di tích; Quản lý phát triển bền vững; Giáo dục và tăng cường sự tham gia của cộng đồng; Công nghệ và khoa học trong quản lý di tích; Kết nối di sản. Mô hình quản lý di tích cần cân bằng giữa việc bảo tồn di tích và khai thác hiệu quả, bền vững. Sự phối hợp giữa các cơ quan chính quyền, cộng đồng, các chuyên gia và sự hỗ trợ của công nghệ sẽ giúp bảo vệ di tích, đồng thời tạo điều kiện cho việc phát triển du lịch và văn hóa.

Việc bảo tồn và phát huy giá trị khu di tích nhà bác học Lê Quý Đôn có thể học hỏi từ mô hình quản lý đền Trần ở Nam Định, một trong những địa điểm di tích lịch sử thành công trong việc bảo tồn, phát triển và quảng bá di sản văn hóa.

Giữ gìn và tôn vinh giá trị lịch sử: Cả đền Trần và khu di tích Lê Quý Đôn đều là nơi lưu giữ dấu ấn lịch sử của các nhân vật nổi bật trong lịch sử nước ta. Đền Trần đã làm tốt việc bảo tồn các công trình kiến trúc, bảo vật cổ và tư liệu lịch sử liên quan đến triều Trần. Khu di tích Lê Quý Đôn cũng cần được đầu tư bảo tồn tương tự, giữ nguyên các di vật và kiến trúc liên quan đến cuộc đời và sự nghiệp của ông, từ nhà ở, sách vở, đến các hiện vật gắn liền với quá trình học tập và nghiên cứu của ông. Bên cạnh đó, các di tích liên quan như Hồ Lê Quý và các di tích bên ngoài (ở tỉnh Hà Nam) cũng cần chú ý nhằm gìn giữ, tôn tạo nhằm phục vụ cho nghiên cứu tham quan của du khách.

Phát huy giá trị văn hóa thông qua các lễ hội: Mô hình quản lý đền Trần rất nổi tiếng với lễ hội Khai ấn đầu năm, thu hút hàng nghìn du khách. Sự thành công của lễ Khai ấn đền Trần cùng với lễ tế cá đã đánh dấu vị trí quan trọng trong quảng bá phát huy giá trị di sản đối với du khách trong và ngoài nước.

Đối với khu di tích Lê Quý Đôn, có thể tổ chức các lễ hội văn hóa, hội thảo khoa học hoặc các chương trình giáo dục nhằm tôn vinh những đóng góp của ông trong các lĩnh vực văn hóa, giáo dục và tri thức. Chẳng hạn như "Ngày Khoa học Lê Quý Đôn" với mục tiêu thúc đẩy tinh thần nghiên cứu khoa học trong cộng đồng, đặc biệt là giới trẻ; "Ngày hội Tri thức Lê Quý Đôn" với mục tiêu tôn vinh tinh thần học tập và sự nghiệp nghiên cứu của Lê Quý Đôn; "Lễ hội Văn hóa và Di sản Lê Quý Đôn" với mục tiêu kết nối di sản của Lê Quý Đôn với các giá trị văn hóa truyền thống; hay là "Hành trình khám phá Lê Quý Đôn" với mục tiêu tạo ra trải nghiệm tương tác và học hỏi qua các hoạt động sáng tạo. Điều này không chỉ bảo tồn giá trị mà còn tạo ra sự gắn kết cộng đồng, thu hút du khách đến tìm hiểu và trải nghiệm.

Huy động sự tham gia của cộng đồng và nguồn lực xã hội: Đền Trần đã thành công trong việc huy động cộng đồng địa phương và các nguồn lực xã hội trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản. Ví dụ như trong lễ Khai ấn ở đền Trần, người dân địa phương không chỉ tham gia vào việc tổ chức mà còn là những người truyền thông, giới thiệu, và quảng bá lễ hội thông qua các hoạt động truyền thống. Lễ Khai ấn là một điểm nhấn trong việc phát huy giá trị văn hóa của đền Trần, mang lại thu nhập cho cộng đồng qua hoạt động du lịch. Cộng đồng và chính quyền địa phương, các doanh nghiệp đã phối hợp với các phương tiện truyền thông hiện đại để quảng bá đền Trần và các lễ hội.

Khu di tích Lê Quý Đôn cũng có thể triển khai mô hình quản lý tương tự, kết hợp với cộng đồng địa phương, chính quyền, và các tổ chức văn hóa, khoa học để duy trì và phát triển di sản. Việc xã hội hóa bảo tồn di tích có thể giúp huy động nhiều nguồn lực tài chính và nhân lực hơn, đồng thời tạo ra tính bền vững trong việc quản lý.

Phát triển du lịch bền vững và giáo dục cộng đồng: Cả hai di tích đều có tiềm năng phát triển du lịch văn hóa và giáo dục. Đền Trần đã thành công trong việc kết hợp giữa việc bảo tồn di tích và khai thác du lịch thông qua các hoạt động lễ hội và chương trình giới thiệu di sản.

Đền Trần là một điểm đến du lịch văn hóa và tâm linh nổi tiếng, thu hút lượng lớn du khách hàng năm, đặc biệt là vào dịp lễ hội Khai ấn. Các hoạt động du lịch văn hóa này mang lại nguồn thu nhập cho người dân địa phương thông qua các dịch vụ lưu trú, ăn uống, bán hàng lưu niệm, và hướng dẫn du lịch. Các công ty du lịch và lữ hành đã tham gia tích cực trong việc quảng bá đền Trần như một điểm đến hấp dẫn, góp phần tăng cường phát triển du lịch bền vững.

Thông qua các chương trình giáo dục, các trường học tại Nam Định thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa, tham quan di tích đền Trần, giúp học sinh hiểu rõ hơn về lịch sử và giá trị văn hóa của di tích. Điều này giúp xây dựng ý thức bảo tồn di sản ngay từ nhỏ. Bên cạnh đó, tập huấn cho cộng đồng cũng được tổ chức thường xuyên như các khóa tập huấn cho người dân về tầm quan trọng của việc bảo vệ di sản, đặc biệt là trong bối cảnh phát triển du lịch.

Tương tự, khu di tích Lê Quý Đôn có thể phát triển các chương trình tham quan, học tập kết hợp với trải nghiệm văn hóa. Điều này không chỉ nâng cao nhận thức của cộng đồng mà còn tạo ra nguồn thu nhập để bảo tồn di sản.

Sử dụng công nghệ hiện đại: Đền Trần đã áp dụng công nghệ hiện đại để quảng bá và bảo tồn di sản, giúp mở rộng phạm vi tiếp cận và thu hút sự quan tâm của công chúng, đặc biệt là trong bối cảnh phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông. Dưới đây là một số cách làm được Ban Quản lý di tích đền Trần đã sử dụng.

Lễ hội Khai ấn trực tuyến: Do những hạn chế về tụ tập đông người trong các thời kỳ dịch bệnh, Đền Trần đã tổ chức các sự kiện lễ hội trực tuyến, cho phép người dân tham gia các hoạt động tâm linh từ xa.

Tương tác trực tiếp: Qua các nền tảng phát trực tiếp như YouTube, Facebook, các nghi lễ và hoạt động trong lễ hội có thể được truyền tải rộng rãi, giúp những người ở xa vẫn có thể tham gia vào lễ hội mà không cần phải đến tận nơi. Hình thức này còn tạo cơ hội cho người dân trong và ngoài nước hiểu rõ hơn về các nghi lễ truyền thống.

Quảng bá di sản qua nền tảng số: Trang web và mạng xã hội: Đền Trần đã phát triển các trang web và tài khoản trên các nền tảng mạng xã hội (Facebook, YouTube) để cung cấp thông tin về lịch sử, sự kiện, và các hoạt động liên quan đến đền Trần.

Nội dung đa phương tiện: Việc sử dụng video, hình ảnh 360 độ hoặc các buổi livestream về đền Trần và lễ hội không chỉ giúp quảng bá rộng rãi hơn mà còn tạo ra trải nghiệm tương tác sinh động. Du khách có thể trải nghiệm không gian di tích qua hình ảnh và video, khám phá các khu vực trong đền mà không cần đến trực tiếp.

Sử dụng công nghệ thực tế ảo (VR) và thực tế tăng cường (AR): Du khách có thể cảm nhận “không gian ảo chân thực” nhất về di tích.

Tham gia và bình luận trực tiếp: Các sự kiện trực tuyến hoặc livestream về Đền Trần cho phép người xem tham gia, đặt câu hỏi, và bình luận trực tiếp. Sự tương tác này tạo ra một cộng đồng trực tuyến sôi động, giúp tăng cường nhận thức và tình yêu đối với di sản văn hóa.

Khảo sát và phản hồi trực tuyến: Các khảo sát trực tuyến, ý kiến đóng góp từ người tham gia cũng giúp cải thiện trải nghiệm du khách và nâng cao chất lượng quản lý di sản.

Khu di tích Lê Quý Đôn cũng có thể áp dụng công nghệ, tạo ra các tour du lịch ảo, triển lãm trực tuyến và sử dụng các ứng dụng công nghệ để cung cấp thông tin về di tích một cách sống động hơn.

Kết nối di sản trong khu vực: Đền Trần nằm trong hệ thống các di tích lịch sử tại Nam Định và được kết nối chặt chẽ với các điểm du lịch khác, giúp tạo ra một tuyến du lịch phong phú. Các tour du lịch văn hóa tâm linh như Tràng An-Bái Đình-Đền Trần được nhiều du khách lựa chọn trong ngày. Du khách vừa khám phá toàn diện nhiều địa danh khác nhau, không tập trung vào một di tích. Thêm nữa, du khách có trải nghiệm đa dạng, hiểu biết sâu rộng về từng loại hình di tích, từ đó khuyến khích du lịch bền vững.

Tương tự, khu di tích Lê Quý Đôn có thể kết nối với các di tích và danh lam thắng cảnh khác trong khu vực để tạo ra tuyến du lịch văn hóa - lịch sử, thu hút du khách khám phá các giá trị văn hóa phong phú. Chúng ta có thể nghĩ đến tour du

lịch văn hóa Tam Chúc-Đền Trần Thương-Lê Quý Đôn; hay Chùa Keo-Đền Trần Thương-Lê Quý Đôn. Các tour kết nối này giúp du khách không chỉ tìm hiểu về di tích nhà bác học Lê Quý Đôn mà còn khám phá và trải nghiệm những giá trị văn hóa và lịch sử phong phú của khu vực Thái Bình và các địa phương lân cận.

4. Kết luận

Khu di tích nhà bác học Lê Quý Đôn là quần thể gồm nhiều công trình có giá trị lịch sử văn hóa, gắn liền với cuộc đời và sự nghiệp nghiên cứu của ông. Với kinh nghiệm từ mô hình quản lý Đền Trần, có thể áp dụng hiệu quả để tổ chức và phát triển khu di tích Lê Quý Đôn, nhằm bảo tồn giá trị lịch sử và văn hóa đồng thời phát triển du lịch bền vững, trở thành điểm thu hút du khách. Việc kết hợp các yếu tố bảo tồn, quảng bá, dịch vụ, cộng đồng và công nghệ sẽ giúp tăng cường sự thu hút của khu di tích và bảo vệ di sản văn hóa quý giá này. Dù áp dụng mô hình quản lý di tích nào, điều cần thiết là phải dựa trên sự nghiên cứu, đánh giá và lựa chọn cẩn trọng. Trong đó, các yếu tố quan trọng như bảo tồn, phát triển và vai trò của cộng đồng cần được đảm bảo vì sự phát triển bền vững của di sản./.

T.V.H

Tài liệu tham khảo

1. Ban Quản lý khu lưu niệm danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn (2024), *Giới thiệu tóm tắt khu lưu niệm danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình*.
2. Trần Khánh (2024), *Đặc sắc các nghi lễ ở đền Trần Nam Định*, báo Nhân dân ngày 08/09/2024. <https://nhandan.vn/dac-sac-cac-nghi-le-o-den-tran-nam-dinh-post796974.html>
3. Nguyễn Quỳnh Ngân (2015), *Vai trò của cộng đồng trong quá trình bảo tồn và phát huy giá trị di tích, lễ hội đền Trần, tỉnh Nam Định*, luận văn Thạc sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
4. Lương Hồng Quang (2016), *Mô hình quản lý di sản gắn với phát triển du lịch*, trong tài liệu Hội thảo khoa học quốc gia: Giá trị mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm và chùa Bồ Đà gắn với phát triển bền vững, Bắc Giang.
5. Trường THPT Lê Quý Đôn (2024), *Tiểu sử Nhà bác học Lê Quý Đôn*, ngày 8/9/2024. <https://thptlequydon.edu.vn/about/Tieu-su-Nha-bac-hoc-Le-Quy-Don.html>
6. Cao Trung Vinh (2016), “Lựa chọn mô hình bảo tồn di sản, trường hợp chùa Bồ Đà”, Tạp chí *Văn hóa Nghệ thuật*, số 390.

**BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI TÍCH
DANH NHÂN LÊ QUÝ ĐÔN
GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG TỈNH THÁI BÌNH**

TS. Đào Vĩnh Hợp*

Tóm tắt: Lê Quý Đôn (1726 - 1784) quê ở làng Diên Hà, trấn Sơn Nam Hạ, nay là thôn Đồng Phú xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Đến nay, các dấu ấn về danh nhân văn hóa này vẫn còn lưu lại sâu đậm trong lòng “Đất và Người” Thái Bình. Khu Lưu niệm danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn thuộc thôn Đồng Phú, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà là nơi lưu giữ, bảo tồn những hiện vật, dấu tích từng gắn bó với danh nhân Lê Quý Đôn và đã được Bộ Văn hoá xếp hạng Di tích quốc gia năm 1986. Hiện nay, hệ thống di tích này tạo tiềm năng cho phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, đặc biệt là du lịch, nhất là khai thác loại hình du lịch mới - “du lịch danh nhân”. Đồng thời, bài viết cũng đề xuất giải pháp cho công tác bảo tồn và phát huy giá trị di tích danh nhân Lê Quý Đôn gắn với phát triển du lịch bền vững tỉnh Thái Bình.

Từ khóa: Bảo tồn và phát huy; di tích danh nhân; du lịch bền vững; Lê Quý Đôn; Thái Bình.

**PRESERVATION AND PROMOTION OF THE VALUES OF
CULTURAL FIGURE LE QUY DON IN CONNECTION WITH
SUSTAINABLE TOURISM DEVELOPMENT
IN THAI BINH PROVINCE**

Dr. Dao Vinh Hop*

Abstract: Le Quy Don (1726 - 1784) was born in Dien Ha village, Son Nam Ha province, now known as Dong Phu hamlet, Doc Lap commune, Hung Ha district, Thai Binh province. To this day, the marks of this cultural figure remain deeply embedded in the hearts of the “Đất và Người” (Land and People) of Thai Binh. The memorial site dedicated to cultural figure Le Quy Don, located in Dong Phu hamlet, Doc Lap commune, Hung Ha district, preserves and protects artifacts and traces associated with Le Quy Don, and was designated as a national heritage site by the Ministry of Culture in 1986. Currently, this system of monuments presents potential for economic and socio-cultural development, particularly in tourism, especially by tapping into a new tourism model - “celebrity tourism.” At the same time, this article proposes solutions for the preservation and promotion of the values of the memorial site dedicated to Le Quy Don in connection with sustainable tourism development in Thai Binh province.

Keywords: Preservation and promotion; cultural figure heritage; sustainable tourism; Le Quy Don; Thai Binh.

* Giảng viên Trường Đại học Sài Gòn.
Lecturer at Sai Gon University.

1. Vài nét về huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình và danh nhân Lê Quý Đôn

Thái Bình là một tỉnh nằm ven biển ở đồng bằng sông Hồng, cách Thủ đô Hà Nội 120km, hướng về hướng đông nam. Tổng diện tích đất của tỉnh là 1.542,3km². Kết quả thống kê dân số năm 2019 cho thấy dân số của Thái Bình 1.860.447 người¹. Tính đến thời điểm năm 2023, Thái Bình là tỉnh có 8 đơn vị hành chính gồm 1 thành phố Thái Bình và 7 huyện như huyện Đông Hưng, Hưng Hà, Kiến Xương, Quỳnh Phụ, Thái Thụy, Tiền Hải, Vũ Thư².

Huyện Hưng Hà có 35 đơn vị hành chính, gồm 2 thị trấn: Hưng Hà (huyện lỵ), Hưng Nhân và 33 xã. Vùng đất cổ Hưng Hà có nhiều tiềm năng du lịch. Đó là những kiến trúc độc đáo (đền Trần, đền Tiên La); các làng nghề; vườn cây trái ven sông Hồng, sông Luộc, sông Trà Lý; lễ hội. Những năm qua, huyện Hưng Hà luôn chú trọng phát triển du lịch tâm linh. Một trong những điểm nổi bật về du lịch tâm linh ở Hưng Hà là đền Tiên La (xã Đoan Hùng), được công nhận di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia năm 1986. Toàn huyện hiện có 598 di tích lịch sử văn hóa, trong đó có 1 di tích quốc gia đặc biệt, 27 di tích quốc gia, 91 di tích cấp tỉnh, có 135 di sản văn hóa phi vật thể, trong đó 114 lễ hội truyền thống lưu giữ hàng chục trò chơi dân gian, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc³.

Lê Quý Đôn (1726-1784), thừa nhỏ tên là Lê Danh Phương, tự Doãn Hầu, hiệu Quế Đường, vốn quê làng Diên Hà, huyện Diên Hà, trấn Sơn Nam (nay thuộc huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình). Sau khi đã đỗ đạt, Lê Quý Đôn được bổ làm quan và từng giữ nhiều chức vụ quan trọng của triều Lê - Trịnh. Tên tuổi và sự nghiệp Lê Quý Đôn gắn với khối lượng đồ sộ những tác phẩm có giá trị, bao hàm cả khoa học xã hội nhân văn và khoa học tự nhiên. Ông cũng để lại tấm gương sáng về tinh thần trách nhiệm, về phương pháp làm việc, tư duy khoa học và phong cách sống của người cầm bút chân chính cùng những kinh nghiệm thực tế hết sức phong phú trong học tập, nghiên cứu, sưu tập.

2. Khu di tích gắn với danh nhân Lê Quý Đôn tại Thái Bình

Nhằm ghi nhận những đóng góp to lớn của danh nhân Lê Quý Đôn cho hậu thế và quê hương Thái Bình, *khu lưu niệm danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn* được xây dựng tại xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình và cách thành phố Thái Bình khoảng 35km về phía Bắc. Khu lưu niệm danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn bao gồm ba công trình⁴:

(1) *Từ đường danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn*

¹ Tỉnh Ủy – Hội đồng Nhân dân – Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình (2010). *Địa Chí Thái Bình*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 20.

² Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Bình (2024). Từ <https://thaibinh.gov.vn>. Truy cập ngày 24/8/2024.

³ Cổng thông tin điện tử huyện Hưng Hà (2023). Từ <https://hungha.thaibinh.gov.vn>. Truy cập ngày 29/8/2024.

⁴ Vũ Mạnh Hùng (2021). Khu lưu niệm danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn (xã Độc Lập, huyện Hưng Hà. Từ <https://sovhthtdl.thaibinh.gov.vn> (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thái Bình). Truy cập ngày 29/8/2024.

Từ đường bao gồm tòa Bái đường năm gian, toà Trung đường và Hậu cung mỗi toà ba gian. Tiền thân Từ đường xưa là nhà ở của Lê Quý Đôn, khi phụ thân mất, Lê Quý Đôn mới cải thành từ đường, đến đời Lê Quý Kiệt đưa thêm cả bài vị Lê Quý Đôn về cùng ông nội. Dân địa phương quen gọi nơi đây là từ đường Bảng nhãn Lê Quý Đôn.

(2) *Lăng mộ Lê Trọng Thứ*: Lê Trọng Thứ (1693 - 1783), là quan đại thần thời Lê Trung hưng. Ông là thân phụ nhà bác học Lê Quý Đôn. Lăng mộ phụ thân Lê Quý Đôn chôn trên một gò đất cao, nhà hương phần làm kiểu xây cuốn, giả kiểu ngôi ống, chông diêm cổ các, mái cong đao guột trông khá bề thế, bảng ghi trên cổ các đề 4 chữ Hán “Diên Hà tướng công”.

(3) *Hồ Lê Quý*: Năm Cảnh Hưng thứ 26 (1765), ông xin triều đình trở lại quê nhà “đóng cửa viết sách”. Để thư thái, có điều kiện để đọc sách và viết sách, Lê Quý Đôn cho đào một chiếc hồ lớn. Giữa hồ cho đắp một đảo nhỏ, trồng cây cảnh, xây một Thư Lân. Hồ Lê Quý hiện nay vẫn còn, rộng 9310m², cách Từ đường 30m về phía Tây, hòn đảo xây Thư Lân cũ vẫn còn dấu vết móng.

Đến tháng 7/2014, Khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn được khởi công xây dựng. Công trình được quy hoạch với tổng diện tích 19,7 ha và được phân chia thành ba khu chính: *Khu lưu niệm được xây dựng mới* nằm ở phía Đông khu đất quy hoạch; *Khu di tích gốc (cổ)* nằm ở phía Tây khu đất quy hoạch và *khu dịch vụ công cộng*. Tối 30/7/2019, huyện Hưng Hà đã tổ chức lễ khánh thành giai đoạn I - Dự án Khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn nhân kỷ niệm 293 năm ngày sinh Nhà bác học (2/8/1726 - 2/8/2019). Tổng thể quy hoạch công trình có các hạng mục: cổng tam quan lớn, nhà thư viện, tượng Nhà bác học... Nhà thư viện trong khu lưu niệm để lưu trữ, trưng bày các tác phẩm kinh điển cùng những công trình văn học, sử học, triết học, địa lý... của Lê Quý Đôn. Thư viện sách nhằm bảo tồn những bộ sách quý cho hậu thế và mai sau, tạo điều kiện cho khách thập phương được tận mắt xem và đọc những bộ sách mà nhà bác học Lê Quý Đôn để lại. Thông thường, tại khu lưu niệm sẽ mở cửa thư viện vào những ngày thứ 5, thứ 7 và chủ nhật hàng tuần để học sinh của địa phương đến đọc sách. Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Hưng Hà cũng đã tổ chức hoạt động giao lưu văn hóa đọc tại thư viện của khu lưu niệm.

Ngoài ra, danh nhân Lê Quý Đôn đã được vinh danh và đặt tên cho các ngôi trường ở Thái Bình nói riêng và ở nhiều tỉnh, thành của Việt Nam nói chung. Các con đường mang tên Lê Quý Đôn ở Thái Bình vẫn hiện diện và luôn được chỉnh trang trong lòng các đô thị.

3. Nhận định giá trị, tiềm năng của di tích danh nhân Lê Quý Đôn với phát triển du lịch

3.1. Giá trị lịch sử, văn hóa

Khoản 1, Điều 28, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của *Luật Di sản văn hóa* thể hiện: *Di tích lịch sử - văn hóa* phải có một trong các tiêu chí sau đây: “Công

trình xây dựng, địa điểm gắn với thân thể và sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân, nhân vật lịch sử có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của quốc gia hoặc của địa phương trong các thời kỳ lịch sử”¹. Khu lưu niệm danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn đáp ứng tiêu chí của một di tích Quốc gia và đã được công nhận khá sớm. Bộ Văn hoá (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) xếp hạng *Di tích quốc gia* theo quyết định số 235/VHQĐ ngày 12/12/1986. Việc các di tích được công nhận sẽ là cơ sở pháp lý cho công tác bảo tồn, phát huy giá trị di tích.

Khu lưu niệm danh nhân Lê Quý Đôn được xây dựng ngay tại quê hương của ông, thật sự đã trở thành những địa chỉ đẹp trong lòng mỗi người dân địa phương và du khách gần xa. Đây là nơi lưu giữ, bảo tồn di tích, di vật và các dấu tích từng gắn bó với cuộc đời và sự nghiệp của nhà bác học Lê Quý Đôn. Trước nhất đã đáp ứng tâm tư nguyện vọng của nhân dân nhằm bảo tồn được phần nào những di sản mà Lê Quý Đôn để lại. Qua đó còn tôn vinh xứng đáng với tầm vóc của nhà bác học và công lao to lớn của dòng họ Lê Quý đối với quê hương đất nước. Đây sẽ là nguồn động lực to lớn cho các thế hệ trẻ học tập, sáng tạo theo gương nhà bác học, phấn đấu giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, truyền thống văn hóa của địa phương. Khu lưu niệm Lê Quý Đôn là di tích lịch sử - văn hóa thuộc loại hình *Lưu niệm danh nhân*.

3.2. Tiềm năng cho phát triển du lịch

Khu lưu niệm danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn từ lâu đã trở thành niềm tự hào của người dân Thái Bình và đến nay, khu di tích đã trở thành điểm du lịch của Thái Bình². Hàng năm nơi đây thu hút đông đảo nhân dân cùng nhiều lượt khách đến dâng hương, các em học sinh đến tham quan, tìm hiểu thân thể, sự nghiệp nhà bác học Lê Quý Đôn.

Nhìn từ góc độ văn hóa du lịch, tên tuổi danh nhân Lê Quý Đôn và những di tích gắn với ông rõ ràng là một tiềm năng cần được khai thác để trở thành sản phẩm du lịch độc đáo và thú vị. Đồng thời tạo ra loại hình du lịch mới - *du lịch di sản, du lịch danh nhân*. Khách du lịch đến với Thái Bình nói chung và Hưng Hà nói riêng đều có mong muốn được một lần ghé thăm khu lưu niệm danh nhân nhà bác học, danh nhân văn hóa kiệt xuất của Việt Nam - Lê Quý Đôn. Ngoài việc tận mắt chiêm ngưỡng những kiến trúc cổ thì việc tìm hiểu giá trị di sản Lê Quý Đôn là điều du khách muốn khám phá.

Như vậy, vấn đề nghiên cứu, bảo tồn, phát huy di sản Lê Quý Đôn nhằm khơi gợi niềm tự hào về lịch sử, văn hóa quê hương; nhắc nhở thế hệ trẻ luôn nhớ về giá trị tư tưởng, nhân cách, đạo đức của Lê Quý Đôn cùng những đóng góp của ông. Từ đó tạo ra điểm đến hấp dẫn cho du lịch Hưng Hà, Thái Bình nói riêng và Việt Nam

¹ Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2009), Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa số: 32/2009/QH12, ngày 18 tháng 6 năm 2009.

² Cổng thông tin điện tử du lịch Thái Bình, 2024.

nói chung. Thực tế, tài nguyên du lịch của Hưng Hà, trong đó có di tích danh nhân là rất lớn, tuy nhiên vẫn chưa được khai thác hết các giá trị tiềm năng.

4. Đề xuất bảo tồn và phát huy giá trị di tích danh nhân Lê Quý Đôn gắn với phát triển du lịch bền vững tỉnh Thái Bình

Để bảo tồn và phát huy giá trị của di tích gắn với danh nhân Lê Quý Đôn gắn phát triển du lịch bền vững tại Hưng Hà và Thái Bình, đồng thời tri ân, tôn vinh công lao to lớn của Nhà Bác học Lê Quý Đôn, chúng tôi đưa ra một số gợi ý giải pháp sau:

Một là, ưu tiên tối đa cho công tác quản lý, nghiên cứu, bảo tồn giá trị di sản văn hóa gắn với danh nhân

Ngày nay, công lao của Lê Quý Đôn đã được thừa nhận và tôn vinh. Tài đức của danh nhân Lê Quý Đôn là tấm gương sáng cho mọi thế hệ noi theo. Tuy nhiên, vấn đề khoa học về nhà bác học vẫn còn cần tiếp tục được nghiên cứu. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, nhằm nghiên cứu rõ hơn về cuộc đời và sự nghiệp của danh nhân cũng như có cơ sở cho bảo vệ, phát huy giá trị tư tưởng, nhân cách của Lê Quý Đôn, vẫn còn cần có nhiều nghiên cứu khoa học, củng cố hoàn chỉnh tư liệu hơn nữa về danh nhân. Cần khuyến khích các công trình nghiên cứu khoa học, luận văn, luận án, bài báo nghiên cứu, cuộc thi tìm hiểu về danh nhân Lê Quý Đôn. Cần gắn với sự nhập cuộc của nhà nghiên cứu và quảng bá hình ảnh của di sản ra bên ngoài, đặc biệt là bè bạn quốc tế, một cách rộng rãi qua các phương tiện truyền thông như sách báo, tạp chí, Internet... Cuộc thi Tìm hiểu danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn tỉnh Thái Bình đợt 1, 2 năm 2024 ban hành kèm theo Quyết định 213/QĐ-SGDĐT đã được triển khai. Tỉnh cần phát huy hiệu quả tích cực từ những cuộc thi như trên.

Ngoài ra, trải qua thời gian, một số hạng mục kiến trúc cổ thuộc khu di tích cổ nằm ở phía tây khu đất quy hoạch khu lưu niệm danh nhân Lê Quý Đôn cũng bị xuống cấp. Do đó, cần ưu tiên đầu tư kinh phí tiếp tục tu bổ tu và hoàn chỉnh tổng thể khu di tích. Đồng thời chính thức đưa vào sử dụng và khai thác đạt hiệu quả cao nhất. Song song đó cũng cần cử nhân lực chuyên nghiệp để trông nom, hương khói cho di tích hàng ngày và gắn với đời sống tâm linh của cộng đồng.

Hai là, phát huy giá trị khu lưu niệm danh nhân Lê Quý Đôn gắn với phát triển du lịch bền vững

Thái Bình là một trong những địa phương ven biển, là vùng đất có tiềm năng du lịch tự nhiên và văn hóa phong phú, đặc sắc. Riêng huyện Hưng Hà là đất hội tụ nhiều di tích lịch sử văn hóa. Đặc biệt, bốn di tích lịch sử - văn hóa ở Hưng Hà gồm đền Tiên La, đền Trần, hành cung Lỗ Giang, khu lưu niệm nhà Bác học Lê Quý Đôn là những di tích lịch sử văn hóa đặc sắc, góp phần đưa huyện trở thành một điểm đến du lịch ấn tượng của tỉnh và trong nước. Do vậy, cần khai thác tiềm năng của huyện là các di sản văn hóa (vật thể, phi vật thể) nhằm xây dựng sản phẩm,

thương hiệu du lịch đặc thù có sức hấp dẫn, độc đáo riêng và hướng tới phát triển du lịch bền vững.

Trong thời gian tới, ngành văn hóa, du lịch cần tiếp tục đầu tư cho khu lưu niệm danh nhân Lê Quý Đôn. Cùng với đó, các hiện vật liên quan đến cuộc đời và sự nghiệp của nhà bác học cũng cần được sưu tầm, nghiên cứu kỹ lưỡng để trưng bày, giới thiệu đến khách tham quan, tái hiện lại cuộc sống, học tập thời phong kiến của cụ tại quê hương Hưng Hà. Trước hết là điểm đến của người dân địa phương nhằm đáp ứng tình cảm, sự tưởng nhớ, nhu cầu tâm linh và niềm tự hào của quê hương. Đây còn là điểm tham quan, học tập, nghiên cứu của các đoàn học sinh, sinh viên trong và ngoài tỉnh. Khu di tích còn cần được đưa vào danh sách các khu, điểm du lịch trọng tâm trong chương trình của các công ty lữ hành, tour du lịch về với Hưng Hà, Thái Bình để trở thành điểm đến thường xuyên thu hút du khách.

Song song đó, Hưng Hà và Thái Bình cũng có nhiều lợi thế tổng hợp cho du lịch. Cần tăng cường xây dựng sản phẩm du lịch theo hướng đa dạng hóa, kết hợp du lịch biển, văn hóa, tâm linh, danh nhân với du lịch sinh thái, ẩm thực, mua sắm đặc sản,... Trong công tác xúc tiến và mời gọi đầu tư du lịch, cần chú trọng xây dựng các khu du lịch phức hợp, đa chức năng với nhiều sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng, đồng thời kết hợp xây dựng các tour du lịch tổng hợp hay du lịch chuyên đề danh nhân vì đây là lợi thế của vùng. Từ đó, đem đến cho du khách nhiều sự lựa chọn và trải nghiệm vô cùng thú vị khi, tạo ấn tượng độc đáo trong lòng du khách về vùng đất cổ Hưng Hà giàu giá trị văn hóa.

Cuối cùng, giải pháp tổng hợp

Trách nhiệm bảo tồn và phát huy giá trị di tích thuộc về cả địa phương, các ngành chức năng và sự đồng lòng hợp sức của nhân dân. Để vực dậy tiềm năng du lịch trên vùng đất Thái Bình nói chung, cần tăng cường và phối kết hợp giữa sự quản lý của Nhà nước, các cấp chính quyền, người dân và cả cộng đồng trong chung tay bảo tồn, phát huy các giá trị vùng đất. Tiếp tục tăng cường tuyên truyền, giáo dục, phát huy truyền thống văn hóa, văn hiến, yêu nước, cách mạng của quê hương nhà bác học Lê Quý Đôn; ưu tiên phát triển du lịch, đặc biệt là loại hình du lịch mới - du lịch di sản, văn hóa gắn với danh nhân, tạo thêm một điểm nhấn về du lịch cho quê hương Thái Bình. Từ đó góp phần phát triển du lịch, chuyển đổi cơ cấu kinh tế cho địa phương và hướng tới phát triển bền vững lâu dài cho vùng.

Tỉnh Thái Bình nói chung và huyện Hưng Hà nói riêng cần đề ra và thực thi hiệu quả hơn nữa những kế hoạch dài hạn, trung hạn hoặc ngắn hạn gắn với quy hoạch phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội của toàn huyện, trong đó đặt trọng tâm vào phát triển du lịch trên cơ sở khai thác lợi thế tiềm năng từ các di tích lịch sử - văn hóa, tên tuổi danh nhân. Ngành du lịch của tỉnh Thái Bình cần tiếp tục triển khai có hiệu quả Chi thị số 08/CT-TTg, ngày 23/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển du lịch toàn diện, nhanh và bền vững (Thủ tướng Chính phủ, 2024);

cũng như Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển du lịch Thái Bình trở thành ngành kinh tế quan trọng và Kế hoạch của UBND tỉnh phát triển du lịch tỉnh Thái Bình đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Nhằm chú trọng chất lượng, hướng tới phát triển du lịch bền vững, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của du khách, đồng thời tạo lòng tin bền vững, níu chân du khách, trong thời gian tới, huyện cần thực hiện nhiều giải pháp kết hợp. Đó là: đầu tư hơn nữa các yếu tố hạ tầng đô thị, xây dựng đồng bộ hạ tầng giao thông, môi trường cảnh quan, xây dựng các chương trình quảng bá du lịch, đào tạo nguồn nhân lực, kêu gọi đầu tư... Hưng Hà cũng cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quảng bá hoạt động du lịch cũng như định hướng phát triển du lịch, tiến tới xác lập bản đồ du lịch và cảm nang du lịch cho huyện. Đồng thời, chủ động kêu gọi, tạo môi trường kinh doanh du lịch thuận lợi, thông thoáng để thu hút các nhà đầu tư, xã hội hóa hoạt động du lịch ngay tại địa phương.

Ngoài ra, không chỉ giới hạn trong các tour du lịch vốn có, cũng cần đẩy mạnh khai thác và nâng cao chất lượng hoạt động của nhiều tour, tuyến du lịch kết nối với các vùng phụ cận. Điển hình như Thái Bình là vùng đất có nhiều di tích lịch sử danh nhân như đã thống kê ở phần trên. Do đó có thể kết hợp tham quan khu lưu niệm danh nhân Lê Quý Đôn với các di tích danh nhân khác như đền thờ Trạng nguyên Phạm Đôn Lễ (Hưng Hà); hoặc kết hợp với quần thể di tích văn hóa - lịch sử (đền Tiên La, đền Trần, hành cung Lỗ Giang) và những địa điểm tham quan hấp dẫn khác của huyện. Qua đó, có thể xác lập, tạo điểm nhấn về loại hình du lịch văn hóa của vùng. Các di tích gắn với danh nhân có thể tham gia vào nhiều tuyến du lịch kết nối với các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng, Hà Nội hay xa hơn, như: tuyến thành phố Hà Nội - Hưng Yên - Thái Bình; Hải Dương - Thái Bình; Hải Phòng - Thái Bình...

5. Thay lời kết

Với tài trí thông minh và kiến thức uyên bác, nhà bác học Lê Quý Đôn đã để lại tình cảm sâu đậm trong lòng người dân địa phương các tỉnh phía Bắc, đặc biệt là vùng đất Thái Bình nơi Ông sinh ra. Khu lưu niệm danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn (xã Độc Lập, huyện Hưng Hà) chẳng những góp phần cho nghiên cứu về cuộc đời, sự nghiệp của Lê Quý Đôn mà còn là minh chứng cho tấm lòng tri ân của chính quyền, nhân dân Thái Bình dành cho danh nhân. Ngày nay, việc bảo tồn, phát huy giá trị di sản gắn với tên tuổi của Lê Quý Đôn bên cạnh ý nghĩa nhằm tôn vinh ông, phát huy giá trị nhân văn, khơi gợi niềm tự hào, tình yêu quê hương cho thế hệ trẻ, thì còn có ý nghĩa thiết thực trong sự nghiệp phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của địa phương, đặc biệt là gắn với du lịch bền vững. Hy vọng rằng, nghiên cứu và gợi ý giải pháp bài viết đưa ra sẽ góp phần bảo tồn, phát huy giá trị di tích danh nhân Lê Quý Đôn. Đồng thời, du lịch huyện Hưng Hà và tỉnh Thái Bình sẽ khai thác được những tiềm năng đặc trưng, nhất là loại hình du lịch mới: du lịch di sản, du lịch

danh nhân và dần khẳng định được vị thế của mình trên bản đồ du lịch Việt Nam. Với tất cả những tài đức và sự nghiệp mà Lê Quý Đôn đã gây dựng và để lại cho hậu thế, ông xứng đáng được trang trọng tưởng niệm 240 năm ngày mất (năm 2024) và hướng đến được UNESCO vinh danh là Danh nhân văn hóa thế giới nhân sự kiện kỷ niệm 300 năm ngày sinh của danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn (1726 - 2026)/.

Đ.V.H

Tài liệu tham khảo khác

1. Cổng thông tin điện tử du lịch Thái Bình (2024). <https://dulichthaibinh.gov.vn>. Truy cập ngày 30/8/2024.
2. Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam (2024). Từ <https://vietnamtourism.gov.vn/>. Truy cập ngày 9/8/2024.
3. Dư Hồng Quảng (2017), “Tên tuổi danh nhân - tiềm năng du lịch”, từ: <https://baoquocte.vn> (Báo Thế giới và Việt Nam). Truy cập ngày 29/8/2024.
4. Phạm Phương (2015), “Vĩnh Long phát triển du lịch gắn với di tích danh nhân”, từ: <https://svhttdl.vinhlong.gov.vn> (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long). Truy cập ngày 29/8/2024.
5. Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2017). *Luật Du lịch*. Luật số: 09/2017/QH14, ký ngày 19/6/2017.
6. Thủ tướng Chính phủ (2024). Chỉ thị số 08/CT-TTg, ngày 23/2/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển du lịch toàn diện, nhanh và bền vững thời gian tới. Từ <https://chinhphu.vn> (Cổng Thông tin điện tử Chính phủ). Truy cập ngày 26/8/2024.
7. Tổng cục thống kê (2020), *Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*. Nxb. Thống kê.
8. Vũ Khiêu (2004), *Danh nhân Hà Nội*, Nxb Hà Nội.

DU LỊCH GIÁO DỤC: THEO DẤU CHÂN VĂN HỌC CỦA NHÀ BÁC HỌC LÊ QUÝ ĐÔN

ThS. Trần Thị Lan*

ThS. Nguyễn Tiến Độ**

Tóm tắt: Trong bối cảnh phát triển du lịch ngày càng đa dạng và sáng tạo, du lịch giáo dục đang nổi lên như một xu hướng mới, hấp dẫn những khách du lịch yêu thích khám phá, tìm hiểu, học hỏi và mong muốn trải nghiệm những địa danh gắn liền với các tác phẩm, tác giả văn học nổi tiếng. Việt Nam, với kho tàng văn học phong phú và đa dạng, có tiềm năng to lớn để phát triển loại hình du lịch này, trong đó, nhà bác học Lê Quý Đôn sáng tác nhiều tác phẩm đã để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng độc giả nhiều thế hệ. Việc khai thác giá trị của những tác phẩm của nhà bác học Lê Quý Đôn vào phục vụ phát triển du lịch giáo dục không chỉ mang lại lợi ích kinh tế mà còn góp phần bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, lịch sử của địa phương nói riêng và ở Việt Nam nói chung. Đồng thời phát triển du lịch giáo dục dựa trên tác phẩm của Lê Quý Đôn có thể tạo ra những trải nghiệm độc đáo, giúp du khách hiểu sâu sắc hơn về những tác phẩm để đời của ông, khám phá và hiểu sâu hơn về cuộc sống, con người của ông.

Từ khóa: Du lịch giáo dục, du lịch văn học, nhà bác học Lê Quý Đôn, theo dấu chân nhà bác học.

EDUCATIONAL TOURISM: FOLLOWING THE LITERARY FOOTSTEPS OF SCHOLAR LE QUY DON

MA. Tran Thi Lan*

MA. Nguyen Tien Do**

Abstract: In the context of increasingly diverse and creative tourism development, educational tourism is emerging as a new trend, attracting travelers who enjoy exploration, learning, and experiencing places associated with the works of famous literary authors. Vietnam, with its rich and diverse literary heritage, has immense potential for developing this type of tourism, especially as scholar Le Quy Don has created numerous works that have left a profound impression on readers across generations.

* Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch.
Institute for Tourism Development Research.

** Trường Đại học Đại Nam.
Dai Nam University.

Utilizing the value of Le Quy Don's works to serve the development of educational tourism not only brings economic benefits but also contributes to preserving and promoting the cultural and historical values of localities in particular and Vietnam in general. Additionally, developing educational tourism based on the works of Le Quy Don can create unique experiences, helping tourists gain deeper insights into his timeless works and explore more about his life and character.

Keywords: educational tourism, literary tourism, scholar Le Quy Don, following the footsteps of the scholar.

1. Mở đầu

Du lịch giáo dục - Du lịch văn học là một hình thức du lịch chuyên biệt, nơi du khách tham quan các địa điểm có liên quan đến các tác phẩm văn học hoặc cuộc đời của các nhà văn, nhà thơ. Mục tiêu của du lịch văn học là tạo ra sự kết nối giữa văn học và du lịch, giúp du khách không chỉ tham quan mà còn trải nghiệm và cảm nhận sâu sắc hơn về văn học.

Du lịch văn học không chỉ đơn thuần là việc đến thăm các địa điểm nổi tiếng trong tác phẩm văn học mà còn bao gồm các hoạt động như tham gia các buổi thảo luận về văn học, nghe thuyết trình về cuộc đời và sự nghiệp của các tác giả, tham dự các buổi đọc thơ, hay tham gia các lớp học sáng tác văn học.

Du lịch giáo dục - du lịch văn học là mô hình rất độc đáo và tiềm năng ở nước ta khi trải dài từ Bắc vào Nam, tỉnh nào cũng có những nhà văn, nhà thơ nổi tiếng. Chúng ta sẽ dựa vào đó để vừa phát triển du lịch, vừa nâng cao dân trí, vừa phát huy hết được giá trị của di sản vào cuộc sống. Du lịch văn học là loại hình mới, đủ sức hấp dẫn du khách, đặc biệt đối với khách du lịch yêu thích văn hóa đọc, yêu văn chương.

2. Điểm du lịch giáo dục văn học gắn với sự nghiệp và cuộc đời của nhà bác học Lê Quý Đôn

Một số di tích lịch sử gắn với cuộc đời sự nghiệp nhà bác học Lê Quý Đôn ở Thái Bình

Cụm di tích đền thờ Lê Quý Đôn bao gồm từ đường, lăng Lê Trọng Thứ, khu hồ Lê Quý thuộc thôn Đồng Phú xã Độc Lập huyện Hưng Hà, cách thành phố Thái Bình khoảng 35km về phía Bắc và cách thị xã Hưng Yên khoảng 25km. Cụm di tích này đã được trùng tu, sửa chữa, nâng cấp hệ thống hạ tầng điện, đường giao thông được đầu tư cải tạo xứng tầm với di tích đã được Bộ Văn hoá xếp hạng cấp quốc gia (năm 1987).

Trong quy hoạch phát triển văn hoá và du lịch của tỉnh Thái Bình đã có kế hoạch đầu tư cho cụm di tích Lê Quý Đôn là một trong ba cụm di tích trọng điểm của huyện Hưng Hà để trở thành điểm du lịch văn hoá tâm linh của tỉnh.

Lễ hội tại cụm di tích đền thờ Lê Quý Đôn thường được tổ chức vào những ngày đầu năm âm lịch, ngày sinh của Lê Quý Đôn (ngày 2 tháng 6 âm lịch) và ngày rằm tháng 7 hàng năm. Đây là một trong những trọng điểm tham quan du lịch về văn hoá và tâm linh của tỉnh Thái Bình.

Khách du lịch khi đến thăm qua nhà tiếp đón và quản lý nhu lưu niệm. Nhà tiếp đón có phòng tiếp khách, phòng trưng bày các hình ảnh về nhà bác học, có phòng chiếu phim và nói chuyện chuyên đề về thân thế, sự nghiệp của Người, có sa bàn, bản đồ toàn bộ Khu di tích và lưu niệm để du khách biết và bố trí thời gian thích hợp cho chuyến tham quan, nghiên cứu của mình.

Từ đường liên thôn qua trục hành lễ lát đá có trang trí hoa văn rộng 13, dài 110m, du khách tới sân lễ hội có sức chứa tới trên 5.000 người. Đây là nơi hàng năm tổ chức lễ hội nhân kỷ niệm ngày sinh, ngày mất và những sự kiện phục vụ du khách. Tại đây có sân khấu lớn cũng có thể tổ chức biểu diễn ca múa nhạc kịch, nói chuyện... về nhà bác học, phía bắc sân lễ hội là tượng đồng và đền thờ nhà bác học Lê Quý Đôn.

Đền có mặt bằng hình chữ công (工) phía trước có tả vu hữu vu để soạn lễ, trưng bày các hình ảnh, hiện vật và các tác phẩm của nhà bác học hiện còn lưu giữ được. Các công trình đều được xây dựng theo kiến trúc truyền thống với nhiều họa tiết hoa văn thời Lê.

Xung quanh đền xây dựng nhiều sự kiện mô tả cuộc đời nhà bác học từ lúc thiếu thời tới lúc trưởng thành làm quan, đi sứ...

Khu đồ chữ tái tạo lại một số hình ảnh về trò chơi đồ chữ của Lê Quý Đôn với bạn bè thuở nhỏ, với các tư thế đứng thẳng dang thẳng hai tay thành chữ thập (十), đứng thẳng buông hai tay ra hai bên thành chữ Tiểu (小), nằm ngửa dang hai chân hay thành chữ đại (大) và đứng thẳng dẩy vẫn giữ nguyên tư thế cũ mà mãi bọn trẻ mới hiểu được đó là chữ Thái (太) vì có dấu chấm ở dưới...

Bài thơ “Rắn” nổi tiếng của Lê Quý Đôn sẽ được mô tả bằng vườn rắn. Trong vườn có đủ các loại rắn làm bằng Compuzit đặt trên bãi cỏ xanh: Liu điu, Thẹn đền, hổ lửa, mai gấm, Rắn ráo, thằn lằn, hổ trâu, hổ mang... Với những hình ảnh sinh động này, chắc sẽ làm du khách thú vị, đặc biệt là thanh thiếu niên.

Khu quê ngoại sẽ tái tạo lại cảnh quan nhà ông ngoại Lê Quý Đôn (cụ Trương nguyên Lượng làm quan đến tước Hầu), người có ảnh hưởng lớn tới sự nghiệp của Lê Quý Đôn. Đây cũng là nơi Lê Quý Đôn trút hơi thở cuối cùng tại huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

Khu trường thi sẽ tái tạo lại hình ảnh của trường thi xưa mà Lê Quý Đôn cùng các sĩ tử đến thi để du khách hiểu được phần nào việc tổ chức thi cử xưa của nền giáo dục Việt Nam xưa. Khách tới tham quan thấy được những lều chõng, những chòi gác canh thi và tiếng quan trường khuyến cáo sĩ tử đâu đó còn vang vọng: “Ân

oán được trả lại cho sự công bằng của tạo hóa”. Điều đó nhắc nhở mọi người cần làm nhiều việc nhân đức. Du khách cũng có thể vào lều chõng dự cuộc thi thơ do Khu di tích tổ chức.

Khu đồi thấp sau đền trồng nhiều cây làm phong và cây lá thế tựa. Đường dạo len lỏi trên đồi núi tả cuộc đi sứ gian nan của đoàn sứ bộ Việt Nam mà Lê Quý Đôn là phó sứ được các sứ thân Trung Quốc, Triều Tiên ca ngợi ông là “Đệ nhất nhân vật của nước Nam”.

Sa bàn Việt Nam thu nhỏ là hình ảnh của nước Việt ngày nay có núi đồi, sông biển đồng bằng và đường giao thông, có vị trí của thủ đô Hà Nội và các tỉnh. Có Hoàng Sa, Trường Sa ngoài biển Đông mà Lê Quý Đôn là người đã nói tới trong Phủ Biên tạp lục.

Khu di tích còn được đặt một bảng điện tử để du khách thử sức mình theo Lê Quý Đôn, các du khách sẽ cùng nhau thi đọc nhanh một bài thơ trên bảng điện tử mà ở đó mặt nước dâng từ dưới lên che lấp dần bài thơ. Tương truyền, khi đi sứ, một viên quan nhà Thanh cùng dạo trên bãi biển, viên quan nọ chỉ cho Lê Quý Đôn xem một bia đá trên có khắc một bài thơ. Về nhà, viên quan đó đề nghị Lê Quý Đôn đọc lại bài thơ này, ông ta vô cùng ngạc nhiên bởi chiếc bia đá đó nằm trên bãi biển lúc thủy triều đang lên nhanh che dần bài thơ, Lê Quý Đôn đã đọc lại toàn bộ bài thơ đó. Bí quyết là Lê Quý Đôn đã đọc ngược bài thơ từ dưới lên.

Đến khu di tích các du khách còn được tham gia làm ruộng cày, cuốc, gieo mạ, cấy, gặt... hoặc ngắm nhìn khu ruộng lúa xanh tốt để tưởng nhớ tới công lao to lớn mà nhà bác học đã nghiên cứu sáng tạo ra hàng trăm loại lúa.

Phía trước khu di tích là khu dịch vụ công cộng. Tại đây có các cửa hàng ăn uống giải khát, nghỉ ngơi, mua sắm đồ lễ, hàng lưu niệm, bưu thiếp, ngân hàng... Những mặt hàng độc đáo của đất Hưng Hà như chiếu cói, đồ gia dụng bằng gỗ, những phù điêu khắc chạm tinh xảo, những bức tượng nhỏ đẹp của những danh nhân như Lê Quý Đôn, Lưu Khánh Đàm, Thục Nương Đại tướng quân Vũ Thị Thục, Thái sư Trần Thủ Độ, Quốc mẫu Trần Thị Dung, Kỳ đồng Nguyễn Văn Cẩm...

Ngoài ra, khách du lịch còn được nghỉ ngơi câu cá và thưởng thức cỗ cá bên hồ thủy sản giáp với hồ Lê Quý. Ở đây có các nhà hàng, chòi câu và những nhà bè nổi trên mặt nước, được kéo vó bè trên hồ dưới ánh trăng, sẽ là kỷ niệm khó quên với những du khách.

Trong khu lưu niệm có nhiều cây cói, hoa lá bốn mùa xanh tốt với những cây thân cao như đa, đề, si, gạo, muỗm, những cây tầm trung như phượng vĩ, bằng lăng, liễu, ngọc lan, những cây tầm thấp là các cây lá màu như mẫu đơn, nguyệt quế, thu hải đường, hoa hồng, cúc vạn thọ và những thảm hoa đủ sắc màu trên nền cỏ xanh.

Trên đường nối Khu di tích và cây lưu niệm một khu ở mới được xây dựng, các khu nhà cũ được cải tạo, đường xá được mở rộng theo quy hoạch nông thôn mới.

Theo dấu chân nhà bác học Lê Quý Đôn ở xứ Thanh

Bảng nhãn Lê Quý Đôn giữ nhiều chức vụ dưới triều Lê Trung Hưng và làm quan ở nhiều địa phương trong nước từ Lạng Sơn đến Thuận Hóa. Đặc biệt có một thời gian khoảng 2 năm, ông giữ chức ở Thanh Hóa. Sử chép: Khoảng tháng 7 năm Cảnh Hưng thứ 30 (1769) viên bộ tướng của Lê Duy Mật (một người tự xưng là hoàng tộc của nhà Lê) là Lê Đình bản kéo quân từ Lào về đánh phá Thanh Hóa, triều đình cử Lê Quý Đôn làm Tán lý quân vụ vào dẹp.

Đến năm Cảnh Hưng thứ 31 (1770), Lê Quý Đôn được thăng chức công bộ hữu thị lang và cử ở lại Thanh Hóa làm nhiệm vụ điều tra nắm tình hình hộ khẩu, binh lính sau giai đoạn loạn lạc. Trong khoảng 2 năm trấn trị ở Thanh Hóa, Lê Quý Đôn đã đi đến nhiều địa phương trong tỉnh để trực tiếp tìm hiểu tình hình và có một số đề xuất lên triều đình, nhằm giúp địa phương ổn định chính trị và phát triển kinh tế.

Lê Quý Đôn còn có tác phẩm *Đại Việt thông sử* mà phần lớn nội dung chủ yếu nói về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, một số người trong hoàng tộc thời Lê Sơ và các nhân vật xứ Thanh thời bấy giờ. Tác phẩm này là một cống hiến của nhà bác học Lê Quý Đôn đối với nước ta nói chung và Thanh Hóa nói riêng. Nhiều tư liệu đề cập trong tác phẩm chứng tỏ Lê Quý Đôn đã có công nghiên cứu, khảo sát xứ Thanh khá tường tận. Khi nghiên cứu về danh nhân Lê Niệm (con danh thần Lê Lai) tại khu di tích ở xã Hoàng Hải- Hoàng Hóa, đã phát hiện thấy chiếu chỉ, sắc phong thời Lê Sơ, mà trong sách “*Đại Việt thông sử*” của Lê Quý Đôn đã đề cập đến, chứng tỏ ông đã khảo sát khu di tích này khi viết về nhân vật Lê Lai, Lê Niệm, Lê Chí...

Ngoài ra, Lê Quý Đôn còn để lại một số văn thơ về xứ Thanh đến nay vẫn còn. Chẳng hạn ở động Từ Thức, một thắng cảnh thuộc xã Nga Thiện, huyện Nga Sơn đang có tấm bia khắc bài thơ chữ Hán rất nổi tiếng của ông, xưa nay đã được nhiều người dịch giới thiệu trên các sách báo.

Thắng cảnh núi Chiếc Đũa (Chính Trợ Sơn) thuộc xã Nga Phú, Nga Sơn, Lê Quý Đôn cũng đã đến và để lại nhận xét rất tinh tường qua mấy câu thơ: “Viễn chiêm chính tự liên hoa tọa/ Hà dự danh vi Chính Trợ Sơn” (Xem ra như thể toàn sen biếc/ Chiếc Đũa tên này bởi tại sao?). Ngày nay đến tham quan núi Chính Trợ thì quả thấy núi này không giống chiếc đũa như tên đặt, mà tựa một tòa sen đứng như nhận xét của bảng nhãn Lê Quý Đôn.

Di tích Quận công Lê Đình Châu ở xã Ngọc Lĩnh, Tĩnh Gia, có một tấm bia 4 mặt, gồm 1.431 chữ, văn bia do Bảng nhãn Lê Quý Đôn soạn vào năm Cảnh Hưng thứ 40 (1779). Nội dung nói về nhân vật lịch sử Lê Đình Châu, người xã Ngọc Lĩnh, huyện Tĩnh Gia sống vào khoảng cuối thế kỷ XVIII, là một trong số đại thần đầu triều thời Lê Trịnh. Văn bia chia làm 2 phần. Phần trên nói về tiểu sử, công

đức đối với đất nước, quê hương, làng xã của Quận công Lê Đình Châu, mối quan hệ giữa ông này với tác giả và lý do dựng bia, lập sinh tử. Phần thứ hai ghi tiền ruộng và quy ước tế lễ, thờ cúng của 6 thôn 3 xã ở Tĩnh Gia. Qua văn bia này một lần nữa chúng ta thấy được một phần văn bút điêu luyện của nhà bác học Lê Quý Đôn mà các học giả xưa nay đã ca ngợi.

Như vậy Lê Quý Đôn đã có dấu chân ở hầu hết danh lam ở xứ Thanh, từ miền núi Cẩm Thủy đến các miền xuôi Thiệu Hóa, Vĩnh Lộc, Nga Sơn... và cũng như một số danh nho tỉnh ngoài khác, nhà bác học Lê Quý Đôn đã có một số đóng góp vào sự phát triển của Thanh Hóa đến nay vẫn còn nguyên dấu tích

3. Kết luận

Việt Nam là một dân tộc yêu văn học và có di sản văn học giàu có, nhiều ý nghĩa. Một số nhà nghiên cứu đã có những suy nghĩ bước đầu về hướng khai thác nguồn tài nguyên này cho du lịch, tuy nhiên, chưa có những nghiên cứu chuyên sâu và có hệ thống. Qua phân tích trường hợp khu di tích Lê Quý Đôn, bài viết bước đầu đề xuất phương hướng xây dựng và phát triển du lịch văn học trong quan hệ với bảo tồn, phát huy di sản của nhà bác học Lê Quý Đôn. Qua đó, xây dựng những tour du lịch nhằm truyền tải thông điệp của di sản để đáp ứng nhu cầu tinh thần của con người, của dân tộc hôm nay, trên cơ sở đó, xây dựng những điểm đến cũng như tổ chức hoạt động du lịch văn học. Trong các hoạt động này, rất cần lưu ý nắm bắt xu hướng quốc tế của du lịch văn học đang chuyển từ dạng thức cuộc đời Tác giả (Authorial) sang dạng thức Tác phẩm hư cấu (Fictive), từ chú ý không gian (Location) đến nhấn mạnh trải nghiệm (Experience), từ chú mục vào văn bản (Text) thành sống (Living) với nghĩa tham gia vào các hoạt động thưởng thức, sáng tạo văn chương. Đó là con đường phong phú, sinh động để phát huy hơn nữa di sản vĩ đại của nhà bác học Lê Quý Đôn để những tác phẩm của ông sống mãi với thời gian./.

T.T.L - N.T.Đ

Tài liệu tham khảo

1. Trần Thị Minh Đức, "Phát triển du lịch văn học tại Việt Nam: Cơ hội và thách thức", Tạp chí *Du lịch Việt Nam*, số 5, 2020.
2. Nguyễn Văn Hùng, "Biểu tượng văn hóa trong văn học Việt Nam và tiềm năng du lịch", Nxb Văn hóa thông tin, 2019.
3. Lê Hồng Lý, "Du lịch văn hóa và bảo tồn di sản", Tạp chí *Văn hóa Nghệ thuật*, số 8, 2021.
4. Phạm Thị Lan Phương, "Quản lý di sản và phát triển du lịch bền vững", Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2018.
5. <https://gbaobinhdinhhinh.vn/mientrung-taynguyen/2006/6/27760/>.
6. <https://vnexpress.net/ai-duoc-menh-danh-la-tui-khon-cua-thoi-dai-3687174-p3.html>

QUÊ HƯƠNG THÁI BÌNH
TRONG TIẾN TRÌNH BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY
CÁC GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA CỦA DANH NHÂN LÊ QUÝ ĐÔN

ThS. Nguyễn Thị Tô Lịch*

Tóm tắt: Bài viết phân tích vai trò của tỉnh Thái Bình trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa của danh nhân Lê Quý Đôn, nhấn mạnh quá trình nhận thức và tôn vinh di sản của ông qua các giai đoạn lịch sử. Ngoài ra, bài viết còn đề cập đến các hoạt động nghiên cứu khoa học, tổ chức hội thảo và sáng tác nghệ thuật nhằm tôn vinh Lê Quý Đôn. Những hoạt động này không chỉ giúp nâng cao nhận thức về Lê Quý Đôn trong cộng đồng người dân Thái Bình mà còn lan tỏa giá trị di sản của ông trên phạm vi toàn quốc.

Từ khóa: Thái Bình, di sản văn hóa, bảo tồn, phát huy, danh nhân văn hóa.

**THE HOMELAND OF THAI BINH IN THE PROCESS OF
PRESERVING AND PROMOTING THE CULTURAL HERITAGE
VALUES OF THE DISTINGUISHED FIGURE LE QUY DON**

MA. Nguyen Thi To Lich*

Abstract: This article analyzes the role of Thai Binh province in the preservation and promotion of the cultural heritage values associated with the distinguished figure Le Quy Don, emphasizing the process of recognizing and honoring his legacy throughout various historical periods. Additionally, the article discusses scientific research activities, the organization of conferences, and artistic creations aimed at celebrating Le Quy Don. These initiatives not only enhance awareness of Le Quy Don within the Thái Bình community but also disseminate his heritage values on a national scale.

Keywords: Thai Binh; cultural heritage; preservation; promotion; cultural figure.

Sau khi giành được độc lập (1945), cả nước hừng hực khí thế “xây đời sống mới”. Trong công cuộc xóa bỏ tàn dư của chế độ phong kiến ở Thái Bình, nhiều giá trị di sản văn hóa, trong đó có những di sản của Lê Quý Đôn đã bị mai một dần. Trải qua những năm kháng chiến chống Pháp, vì tập trung cao độ cho sự nghiệp kháng chiến kiến quốc và đặc biệt là nhiệm vụ tiêu thổ kháng chiến nên di sản văn hóa tiếp tục bị hư hao. Năm 1954, Thái Bình được giải phóng và bắt tay vào xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ngay sau ngày giải phóng, các tỉnh miền Bắc tiến hành giảm tô, cải cách. Khi bước vào

* Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật Thái Bình.
Thai Binh College of Culture and Arts.

cải cách ruộng đất, phân loại thành phần, có một số hậu duệ của Lê Quý Đôn bị quy “thành phần lớp trên” và ông Bảng Đôn lại làm quan thời phong kiến mang “tì vết” đánh dẹp khởi nghĩa nông dân nên trong tâm thức của đa phần cán bộ chỉ biết tới Lê Quý Đôn qua những chùm giai thoại về một thần đồng và *Thiên hạ vô tri vấn Bảng Đôn*.

Trước, trong và sau cuộc cải cách ruộng đất, các loại hình di sản văn hóa của dân tộc; trong đó có văn khắc và thư tịch Hán Nôm như bia đá, chuông đồng, hoành phi, câu đối, sách chữ Nho... lại tiếp tục bị tiêu hủy. Những giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của Lê Quý Đôn cũng không nằm ngoài số phận đó.

Ngay sau khi tiến hành sửa sai, nhận thức về Lê Quý Đôn đã có những thay đổi theo xu hướng khách quan, khoa học (*chỉ ít là nhận thức của một bộ phận cán bộ các cấp*). Năm 1957, cả tỉnh Thái Bình có một trường phổ thông cấp III (*nay là trường THPT*) được thành lập và ngôi trường đó mang tên Lê Quý Đôn. Từ đó đến nay, ngôi trường này luôn giữ vững vị thế đào tạo chất lượng vào bậc nhất của Thái Bình, của miền Bắc và của cả nước. Trải qua gần 70 năm, dường như năm nào trường cũng có học sinh đạt giải quốc gia, một số đạt giải quốc tế. Hàng vạn học sinh từ ngôi trường này đã trưởng thành, nhiều người có học hàm, học vị thành danh trong các ngành khoa học hoặc đã trở thành những cán bộ cao cấp trong và ngoài lực lượng vũ trang, hoặc là những doanh nhân thành đạt ở nhiều vùng miền của đất nước. Tượng đài Lê Quý Đôn được dựng, tủ sách Lê Quý Đôn được duy trì ở ngôi trường này. Các thế hệ học sinh được cập nhật những hiểu biết về cuộc đời, sự nghiệp của Lê Quý Đôn. Những giá trị di sản văn hóa của danh nhân Lê Quý Đôn có sức lan tỏa và phát huy từ những ngôi trường mang tên ông ở rất nhiều tỉnh thành của Việt Nam, trong đó có trường THPT Lê Quý Đôn Thái Bình.

Sau khi trường phổ thông cấp III Lê Quý Đôn được thành lập là một phố nhỏ ở thị xã Thái Bình đã được đặt là phố Lê Quý Đôn¹.

Dẫu vậy, trải những năm 1955 - 1975, những hiểu biết và ấn tượng về danh nhân Lê Quý Đôn cũng chưa thực sự lắng đọng nhiều trong số đông các tầng lớp nhân dân Thái Bình. Từ sau năm 1975 đến nay cuộc đời, sự nghiệp của Lê Quý Đôn trong tâm thức của người dân Thái Bình đã ngày càng trở nên sâu đậm hơn. Cùng với xu thế đó, những hoạt động bảo vệ, phát huy các giá trị di sản văn hóa của Lê Quý Đôn ở Thái Bình ngày thêm phong phú, toàn diện hơn. Danh thơm Lê Quý Đôn ngày thêm tỏa rạng.

Trước hết là các hoạt động nghiên cứu khoa học về Lê Quý Đôn ở Thái Bình mà tập trung hơn cả là ba cuộc hội thảo với quy mô lớn, mang tầm hội thảo Quốc gia được

¹ Vào những năm 1955 - 1960, thị xã Thái Bình chưa được mở rộng, chỉ có khoảng hơn chục đường phố. Các đường phố chính chủ yếu mang tên danh nhân có công lao chống ngoại xâm như Trưng Trắc, Lý Bôn, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh... Khi đó chỉ có 4 danh nhân quê Thái Bình được đặt tên ở các phố nhỏ là: Lê Quý Đôn, Hoàng Công Chất, Phan Bá Vành và Nguyễn Quang Bích.

UBND tỉnh Thái Bình phối hợp với các cơ quan nghiên cứu khoa học ở Trung ương, như Viện Sử học, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam tổ chức vào các năm 1976; 1984; 2016. Ba hội thảo khoa học này đã thu hút được đông đảo các thể hệ nhà khoa học có danh tiếng của Việt Nam tham gia. Hơn 100 tham luận cùng một số nguồn tư liệu quý về Lê Quý Đôn đã được xuất bản thành ba tập kỷ yếu khá đồ sộ¹.

Tại các cuộc hội thảo khoa học kỷ niệm 100 năm ngày thành lập tỉnh, hội thảo khoa học về Văn hóa dòng họ ở Thái Bình, các công trình nghiên cứu về thân thế và sự nghiệp của Lê Quý Đôn với góc độ khác nhau cũng được công bố. Ví như: *Lê Quý Đôn và truyền thống văn hóa Thái Bình*, tham luận của nhà nghiên cứu Nguyễn Tài Thư tại hội thảo khoa học Kỷ niệm 100 năm ngày thành lập tỉnh Thái Bình (in trong kỷ yếu mang tên *Thái Bình truyền thống và hiện tại*)². *Hiểu thêm về Văn hiến truyền gia ở dòng họ Lê Quý Diên Hà* tham luận của hai tác giả Nguyễn Thanh và Lê Quý Phái tại hội thảo khoa học Văn hóa dòng họ ở Thái Bình (in trong kỷ yếu *Văn hóa dòng họ ở Thái Bình*)³. Các cuốn sách do Sở Văn hóa Thông tin Thái Bình xuất bản như: *Ngàn năm đất và người Thái Bình*, *Thái Bình những sự kiện đáng ghi nhớ*, *Trạng nghè ở Thái Bình*, *Giai thoại văn chương Thái Bình*, *Thái Bình tự giới thiệu*, *Địa chí Thái Bình*, *Từ điển Thái Bình...* đều có những trang viết về danh nhân Lê Quý Đôn ở mức độ khác nhau. Hai cuốn sách về Lê Quý Đôn là *Kể chuyện về nhà bác học Lê Quý Đôn*⁴; *Lê Quý Đôn tiểu sử sự nghiệp và giai thoại*⁵ cùng phần viết về Lê Quý Đôn trong sách *Danh nhân Thái Bình*⁶ của tác giả Nguyễn Thanh đã được phát hành rộng rãi. *Kể chuyện về nhà bác học Lê Quý Đôn* được in 5.000 cuốn phát hành đến toàn bộ hệ thống thư viện và các trường phổ thông trong tỉnh và được bán rộng rãi. *Danh nhân Thái Bình* in 1050 cuốn phát hành đến các thư viện trong hệ thống thư viện ở Thái Bình. Cuốn *Thư mục Lê Quý Đôn*⁷ của tác giả Phạm Hồng Toàn được biên soạn khá công phu là sách công cụ đáng tin cậy để tra cứu, tìm hiểu về cuộc đời, sự nghiệp của Lê Quý Đôn và các công trình nghiên cứu về Lê Quý Đôn từ trước Cách mạng Tháng Tám 1945 đến năm 1975.

Từ năm 1976 đến nay, Thư viện Khoa học tổng hợp tỉnh Thái Bình cũng thường cập nhật những công trình mới được công bố về Lê Quý Đôn nhưng chỉ ở dạng bản vi

¹ Xin xem:

- *Lê Quý Đôn nhà bác học Việt Nam thế kỷ XVIII* - Kỷ yếu Hội nghị chuyên đề về những cống hiến khoa học của Lê Quý Đôn nhân kỷ niệm 250 năm ngày sinh Lê Quý Đôn - Ty Văn hóa Thông tin Thái Bình - 1979.

- *Lê Quý Đôn nhà bác học Việt Nam thế kỷ XVIII* - Kỷ yếu Hội nghị chuyên đề về những cống hiến khoa học của Lê Quý Đôn nhân kỷ niệm 200 năm ngày mất Lê Quý Đôn - Sở Văn hóa Thông tin Thái Bình - 1988.

- *Danh nhân Lê Quý Đôn cuộc đời và sự nghiệp* - Kỷ yếu hội thảo khoa học nhân kỷ niệm 290 năm ngày sinh Lê Quý Đôn do UBND tỉnh Thái Bình và Hội Khoa học lịch sử Việt Nam đồng tổ chức - Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Bình - Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam - 2016.

² Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Thái Bình xuất bản năm 1991, tr. 72 - 74.

³ Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Thái Bình và Viện Nghiên cứu Văn hóa dân gian đồng tổ chức và xuất bản - 1999 - tr. 155 - 158.

⁴ Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Thái Bình xuất bản năm 1988.

⁵ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Bình xuất bản năm 2016.

⁶ Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Thái Bình xuất bản năm 2002.

⁷ Thư viện Khoa học tổng hợp tỉnh Thái Bình xuất bản năm 1976.

tính để lưu hành nội bộ. Nếu có điều kiện sưu tập được đầy đủ các công trình nghiên cứu ở Việt Nam và nước ngoài về Lê Quý Đôn hẳn là sẽ lập được một bộ thư mục Lê Quý Đôn dày dặn, và nếu thực hiện tốt thì có thể coi đó là một “cẩm nang” tra cứu về cuộc đời và sự nghiệp của Lê Quý Đôn.

Ngoài những hoạt động nghiên cứu khoa học về cuộc đời và sự nghiệp của Lê Quý Đôn như trên còn cần phải kể đến các thực hành văn hóa và những sáng tác tôn vinh Lê Quý Đôn bằng các loại hình nghệ thuật khác nhau như điện ảnh, sân khấu, mỹ thuật, điêu khắc, hội họa... đã được triển khai trên địa bàn Thái Bình, mà thường tập trung hơn vào những dịp kỷ niệm năm chẵn ngày sinh, ngày mất của ông.

Phim tài liệu về Lê Quý Đôn mang tựa đề *Trí tuệ thiên hạ* được phát nhiều kỳ trên Đài truyền hình Việt Nam. Những tác phẩm sân khấu như vở kịch hát *Chốn quan trường* (tác giả kịch bản Nguyễn Đức Trạo, đạo diễn NSUT Xuân Huyền, cổ vấn lịch sử Nguyễn Thanh, Đoàn Ca Múa kịch Thái Bình dàn dựng năm 1994); vở chèo *Lê Quý Đôn* (tác giả kịch bản Nguyễn Đức Trạo, đạo diễn NSND Lê Hùng, Nhà hát Chèo Thái Bình dàn dựng năm 2005); sử thi *Lê Quý Đôn một ngôi sao sáng* (tác giả kịch bản Nguyễn Thanh, đạo diễn NSND Vũ Cải, Nhà hát Chèo Thái Bình dàn dựng năm 2016)... Hai trong ba tác phẩm sân khấu này được đưa đi tham dự các cuộc liên hoan, hội thi, hội diễn nghệ thuật sân khấu chuyên nghiệp toàn quốc đã giành nhiều giải thưởng cao, được đưa đi lưu diễn hàng trăm buổi trong và ngoài tỉnh, được Đài truyền hình Việt Nam và nhiều đài phát thanh truyền hình ghi âm, ghi hình phát trên các kênh sóng. Những ca khúc, hát văn, hoạt cảnh chèo, văn tế... tụng ca Lê Quý Đôn thường được cơ cấu trong các chương trình biểu diễn của các đơn vị nghệ thuật hoặc là những tiết mục tham dự các cuộc liên hoan, hội thi, hội diễn theo những quy mô, hình thức khác nhau.

Năm 1986, tượng đài Lê Quý Đôn được dựng đặt ở tiền sảnh của Thư viện Khoa học tổng hợp Thái Bình mang tên ông. Theo đánh giá của giới mỹ thuật thì đây là bức tượng danh nhân thành công vào bậc nhất của nhà điêu khắc Hà Trí Dũng. Trong khuôn viên khu lưu niệm danh nhân Lê Quý Đôn, tượng đài Lê Quý Đôn với quy mô hoành tráng cũng đã được dựng.

Khá nhiều tranh chân dung Lê Quý Đôn đã được các họa sĩ sáng tác bằng các chất liệu khác nhau. Những sáng tác văn học về chủ đề Lê Quý Đôn cũng thường xuyên được đăng tải trên các báo, tạp chí. Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Thái Bình có các chuyên ngành: văn học, âm nhạc, múa, kiến trúc, mỹ thuật, nhiếp ảnh, văn nghệ dân gian, phát thanh - truyền hình thì dường như tất cả đều có các hoạt động nghiên cứu và sáng tác về Lê Quý Đôn theo đặc trưng chuyên môn của từng chuyên ngành.

Mấy thập niên qua, việc biên soạn giáo trình, giáo án giảng dạy về cuộc đời và sự nghiệp của Lê Quý Đôn trong chương trình giáo dục lịch sử địa phương để giảng dạy cho học sinh phổ thông ngày càng được sở Giáo dục Đào tạo Thái Bình chú trọng và đạt chất lượng, hiệu quả cao. Những buổi thuyết trình về Lê Quý Đôn tại các trung tâm

học tập cộng đồng và các loại hình câu lạc bộ cùng những cuộc thi tìm hiểu về Lê Quý Đôn... đã góp phần thiết thực làm cho các tầng lớp nhân dân trong tỉnh, trong nước và nước ngoài thêm hiểu, thêm tự hào hơn về Ông.

Từ năm 2003, một đường phố lớn chạy dài từ phía Bắc xuống phía Nam thành phố Thái Bình đã mang tên Lê Quý Đôn. Chắc chắn là đường phố này còn tiếp tục được kéo dài thêm mãi theo sự phát triển và mở rộng đô thị của thành phố Thái Bình. Cũng vào năm 2003, một tên đường phố mang tên Lê Trọng Thứ (thân phụ Lê Quý Đôn)¹ đã được đặt. Thị trấn Hưng Hà cũng có hai đường phố được đặt tên Lê Trọng Thứ, Lê Quý Đôn. Sự xuất hiện hai tên đường phố này đã thắp sáng thêm ý nghĩa của bức hoành phi *Văn hiến truyền gia* đang được lưu giữ tại từ đường họ Lê thờ hai cha con ông ở Hưng Hà. Vườn hoa tại trung tâm thành phố Thái Bình là vườn hoa Lê Quý Đôn. Tại xã Độc Lập, huyện Hưng Hà quê ông có trường tiểu học và trung học cơ sở Lê Quý Đôn. Đặc biệt, tại thị trấn Hưng Hà (huyện lỵ của huyện Hưng Hà) có trường mầm non Lê Danh Phương, trường tiểu học Lê Danh Phương và trường trung học cơ sở Lê Danh Phương. (Việc đặt tên ba ngôi trường Lê Danh Phương là có sự khởi nguồn từ ý tưởng của Tiến sĩ Nguyễn Hồng Chuyên, nguyên chủ tịch UBND huyện Hưng Hà). Những ai đã đến Hưng Hà, đã nghe nhắc đến những ngôi trường Lê Danh Phương đều như được gọi mở về tiểu sử Lê Quý Đôn. (Thuở nhỏ Lê Quý Đôn có tên Lê Danh Phương, sau khi thi đỗ, ra làm quan, chúa Trịnh thấy trùng tên với một thủ lĩnh khởi nghĩa nông dân nên cho đổi thành Lê Quý Đôn). Có lẽ, tên hiệu của Lê Quý Đôn là Quế Đường cũng có phần xuất xứ của tên Lê Danh Phương. Theo nghĩa chữ Hán thì Danh Phương là “tên thơm”. Quế Đường là “nhà quế”.

Tỉnh Thái Bình có giải thưởng Văn học nghệ thuật Lê Quý Đôn của UBND tỉnh được duy trì mấy thập niên qua. Đây là một giải thưởng danh giá, từng được giới văn nghệ sĩ cả nước quan tâm. Đến năm 2024, giải thưởng Lê Quý Đôn được mở rộng đến lĩnh vực khoa học kỹ thuật, thu hút đông đảo giới văn nghệ sĩ, trí thức cả nước hưởng ứng tham gia.

Do nhận thức về vị thế và những đóng góp của danh nhân Lê Quý Đôn với lịch sử Việt Nam ngày càng toàn diện, chân xác, sâu sắc hơn nên những hoạt động đầu tư trùng tu tôn tạo di tích từ nguồn vốn của Nhà nước và huy động các nguồn lực xã hội ngày thêm xứng tầm như việc tôn tạo từ đường thờ Lê Quý Đôn, lăng mộ Lê Trọng Thứ (thân phụ Lê Quý Đôn), xây dựng khu lưu niệm, tượng đài... (Ngày 12 tháng 12 năm 1986, Bộ Văn hóa, nay là bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch đã ban hành quyết định số 235/QĐVH công nhận Khu lưu niệm danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn, gồm nơi sinh,

¹ Lê Trọng Thứ, hiệu Trúc Am (1694-1782), tuổi trẻ có tên Lê Phú Thứ. Tiến sĩ khoa Giáp Thìn (1724). Trải các chức Đô cấp sự trung Bộ Hộ, Giám sát ngự sử Hải Dương. Năm 1731, ông dâng khái can gián làm phạt ý Trịnh Giang nên bị đày về quê. Năm 1740, được vời ra làm Giám sát sứ Đông Đạo, sau làm Hiến sát sứ Kinh Bắc. Năm 1752, làm Đông các Đại học sĩ. Năm 1759, vào tuổi 66, Lê Trọng Thứ xin về hưu, được thăng chức Tả Thị lang Bộ Hộ. Tháng 3 năm 1760, ông được mời ra giữ chức Tả chính ngôn. Năm 1773, ở tuổi 80, ông lại xin nghỉ hưu, được thăng chức Hình bộ Thượng thư, tước Diển Phái hầu. Khi qua đời được truy tặng tước Hà Quận công.

từ đường, hồ Lê Quý Đôn và phần mộ phụ thân Lê Quý Đôn) thuộc xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình là Di tích lịch sử - văn hóa Quốc gia. Hy vọng là khi Lê Quý Đôn đã được UNESCO vinh danh là danh nhân văn hóa thế giới thì Chính phủ sẽ công nhận di tích này là di tích Quốc gia đặc biệt.

*

* *

Từ hơn nửa thế kỷ qua, các hoạt động nghiên cứu khoa học tìm hiểu về Lê Quý Đôn đã được triển khai song hành cùng tiến trình bảo vệ, phát huy các giá trị di sản văn hóa của danh nhân Lê Quý Đôn ở Thái Bình đã thu được những hiệu quả đáng ghi nhận. Chắc chắn là, sau khi được UNESCO vinh danh Lê Quý Đôn thì các hình thức hoạt động tôn vinh ông sẽ xứng tầm hơn để thấp sáng thêm chân dung một vị danh nhân kiệt hiệt vào bậc nhất của Việt Nam./.

N.T.T.L

Tài liệu tham khảo chính

1. Nguyễn Thanh, 1988, *Kể chuyện nhà bác học Lê Quý Đôn*, Sở Văn hóa Thông tin Thái Bình xuất bản, Thái Bình, 76 trang.
2. Nguyễn Thanh, 2016, *Lê Quý Đôn (1726 - 1784) tiểu sử sự nghiệp và giai thoại*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 195 trang.
3. Nhiều tác giả, 2002, *Danh nhân Thái Bình*, Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử - văn hóa Việt Nam và Sở Văn hóa Thông tin Thái Bình xuất bản, Hà Nội, 746 trang.
4. Nhiều tác giả, 1979, *Lê Quý Đôn nhà bác học Việt Nam thế kỷ XVIII*, Ty Văn hóa và thông tin Thái Bình xuất bản, Thái Bình, 308 trang.
5. Nhiều tác giả, 1988, *Lê Quý Đôn nhà bác học Việt Nam thế kỷ XVIII*, Kỷ yếu Hội nghị chuyên đề về những cống hiến khoa học của Lê Quý Đôn nhân kỷ niệm 200 năm ngày mất Lê Quý Đôn, Sở Văn hóa Thông tin Thái Bình xuất bản, Thái Bình, 127 trang.

DI SẢN CỦA NHÀ BÁC HỌC LÊ QUÝ ĐÔN VÀ VIỆC BẢO VỆ, PHÁT HUY TRONG ĐỜI SỐNG ĐƯƠNG ĐẠI

GS.TS. Từ Thị Loan*

Tóm tắt: Bài viết đánh giá về những đóng góp to lớn của Lê Quý Đôn, một nhà bác học vĩ đại của Việt Nam, trong nhiều lĩnh vực như triết học, sử học, văn học, và giáo dục. Bài viết nhấn mạnh tầm quan trọng của việc bảo vệ và phát huy di sản đồ sộ mà ông để lại, nhằm truyền tải giá trị văn hóa, tri thức cho thế hệ sau. Bên cạnh việc ghi nhận những nỗ lực đã thực hiện trong việc bảo tồn và quảng bá di sản của Lê Quý Đôn, bài viết cũng chỉ ra những hạn chế, khó khăn còn tồn tại, đồng thời đưa ra cơ sở đề xuất các biện pháp cần thiết để tiếp tục khai thác và phát huy hiệu quả di sản của ông trong bối cảnh hiện đại.

Từ khóa: Di sản văn hóa Việt Nam, UNESCO, bảo tồn và phát huy giá trị di sản.

THE LEGACY OF SCHOLAR LE QUY DON AND ITS PRESERVATION AND PROMOTION IN CONTEMPORARY LIFE

Prof. Dr. Tu Thi Loan

Abstract: This article evaluates the significant contributions of Le Quy Don, a great scholar of Vietnam, across various fields such as philosophy, history, literature, and education. It emphasizes the importance of preserving and promoting the extensive legacy he left behind to convey cultural and intellectual values to future generations. In addition to recognizing the efforts made in preserving and promoting Le Quy Don's heritage, the article also highlights existing limitations and challenges, and proposes necessary measures to continue effectively utilizing and enhancing his legacy in the modern context.

Keywords: Vietnamese cultural heritage, UNESCO, heritage preservation and promotion.

1. Mở đầu

Lê Quý Đôn (1726-1784) là nhà bác học uyên bác, đa tài đã để lại cho dân tộc Việt Nam một lâu đài văn hoá và khoa học vô cùng quý giá. Đó là cả một di sản đồ sộ những tác phẩm có giá trị gồm 50 bộ sách lớn với hàng trăm quyển bao trùm lên nhiều lĩnh vực: triết học, sử học, địa lý học, luật học, nông học, y học, xã hội học,

* Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam.
Vietnam National Institute of Culture and Arts.

dân tộc học, thiên văn học, ngôn ngữ học,... Chính vì thế ông được coi là ông tổ của nhiều ngành khoa học ở Việt Nam.

Ông cũng là một nhà thơ tài hoa, một nhà nghiên cứu văn học xuất sắc, một nhà nhân văn chủ nghĩa “thân dân”, một trí thức có tư tưởng tự tôn và tự hào dân tộc. Di sản của ông để lại cho hậu thế có giá trị cao cả về mặt tư tưởng, học thuật lẫn tài liệu tham khảo để các thế hệ sau có thể hiểu rõ, đúng và đầy đủ hơn về lịch sử, văn hóa, văn học nước nhà.

Theo các tiêu chí của UNESCO, để một cá nhân được tổ chức này coi là một “nhân vật lỗi lạc”, được tôn vinh và tiến hành lễ kỷ niệm cần đảm bảo các yêu cầu sau: Phải “gắn liền một cách không thể chối cãi với các lý tưởng và sứ mệnh của UNESCO trong các lĩnh vực giáo dục, văn hóa, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn”; phải “thúc đẩy mối quan hệ chặt chẽ hơn giữa các dân tộc, lòng khoan dung và các lý tưởng hòa bình, đối thoại văn hóa và sự hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc” với mục đích “mang lại ý nghĩa to lớn trên toàn thế giới, thúc đẩy hòa bình, sự hiểu biết và xích lại gần nhau giữa các dân tộc”. Đó còn phải là nhân vật “có tầm vóc thực sự phổ quát”, “được biết đến không thể chối cãi bên ngoài biên giới quốc gia của họ, nhằm phản ánh các lý tưởng, giá trị, sự đa dạng văn hóa và tính phổ quát của UNESCO”¹.

Chiều theo các tiêu chí nêu trên, nhà bác học Lê Quý Đôn của Việt Nam, theo tôi, hoàn toàn xứng đáng là một “nhân vật lỗi lạc”, một danh nhân văn hóa mang tầm thế giới. Ông là một con người có kiến thức bách khoa, có thể được xem xét, tìm hiểu từ nhiều phương diện: nhà chính trị học, nhà sử học, nhà dân tộc học, nhà kinh tế học, nhà xã hội học, nhà ngôn ngữ học, nhà thơ, nhà giáo,... Tuy nhiên, trong khuôn khổ bài viết này và cũng là gắn với các tiêu chí của UNESCO, tác giả xin quy về ba phương diện chính là: nhà khoa học, nhà văn hóa và nhà giáo dục.

2. Di sản đồ sộ, phong phú của nhà bác học để lại cho hậu thế

2.1. Di sản của Lê Quý Đôn nhìn từ phương diện nhà khoa học

Lê Quý Đôn là một nhà khoa học xuất sắc trên nhiều lĩnh vực, nhưng trước hết phải kể đến những di sản của ông trong lĩnh vực *triết học*. Ông đã dày công tìm hiểu, khảo luận, bình giảng những bộ Kinh nổi tiếng trong Ngũ Kinh - *nền tảng của Nho giáo Trung Hoa*, như: *Dịch Kinh phu thuyết* (gồm 6 quyển), *Thư Kinh diễn nghĩa* (gồm 3 quyển, có tựa đề của tác giả năm 1772), *Xuân thu lược luận*,... Những công trình này cho thấy ông đã nắm bắt một cách sâu sắc, am tường những tư tưởng cao sâu trong triết học Trung Hoa, đồng thời có những tiếp nhận, thấu hiểu, luận giải theo cách riêng của mình. Ông luôn luôn chủ trương phải có óc suy luận, biết nắm lấy cái chính, không câu nệ vào sách vở và học là để hành. Trong khi bình giải

¹ *Proposals by Member States regarding the celebration of anniversaries in association with UNESCO during the 2024-2025 biennium*, <https://www.unesco.org/anniversaries/>.

Dịch kinh phu thuyết ông viết: “Sách không hết lời, lời không hết ý... Phải hiểu ngầm ý của thánh nhân ở ngoài lời sách mới được”¹.

Di sản quý báu của Lê Quý Đôn còn thể hiện ở những công trình *sử học* có giá trị như: *Đại Việt thông sử*, *Đại Việt sử ký tục biên*, *Quần thư khảo biện*, *Bắc sử thông lục*, *Lê triều công thần liệt truyện*, v.v...

Lê Quý Đôn cũng là một nhà *dân tộc học* xuất sắc để lại những tác phẩm uyên bác về các vùng đất và nền văn hóa khác nhau, như *Bắc sử thông lục*¹ (gồm 4 quyển, viết năm 1763). *Phủ biên tạp lục*² (gồm 8 quyển).

Nhìn chung, thông qua di sản của Lê Quý Đôn có thể thấy ông là một tấm gương sáng chói về tinh thần học hỏi và tư duy khoa học, phương pháp làm việc và trách nhiệm của người cầm bút, bên cạnh những kinh nghiệm thực tế vô cùng phong phú trong công việc sưu tập, khảo cứu, biên soạn và nghiên cứu.

2.2. Di sản của Lê Quý Đôn nhìn từ phương diện nhà văn hóa

Có thể coi Lê Quý Đôn là nhà *Khai sáng* đầu tiên của Việt Nam, nhà bác học góp phần mang tới ánh sáng của lý trí, khoa học, lý tính đến một nước Đại Việt còn chìm trong chính sách “bế quan tỏa cảng” và xa lạ với khoa học, kỹ thuật phương Tây. Ông vô cùng đam mê kiến thức, ham học hỏi, đọc rất nhiều sách của Trung Quốc nói về Triều Tiên, Nhật bản, Ấn Độ, Chân Lạp, Nam Dương, Ba Tư,... Đặc biệt, ông đã đọc nhiều sách của Trung Quốc nói về tri thức phương Tây hoặc sách người Trung Quốc dịch từ sách phương Tây để cập nhật những kiến thức khoa học mới mẻ để truyền bá về Việt Nam. Có thể kể đến những công trình tiêu biểu như: *Vân đài loại ngữ*, *Kiến văn tiểu lục*, *Âm chất văn chú*, *Lịch đại danh thần ngôn hành lục*, v.v...

Ngoài ra, Lê Quý Đôn còn nhiều công trình khác như *Âm chất văn chú* - chú giải Âm chất văn (gồm 2 quyển), ghi chép các bài huấn chú của các danh nhân Trung Quốc kèm theo lời chú giải của ông⁴. Ông cũng để lại một số công trình viết bằng chữ Hán cho đến nay chưa được dịch sang tiếng Việt, như *Lịch đại danh thần ngôn hành lục* (gồm 2 quyển) ghi chép công việc của các danh thần ở nhiều triều đại khác nhau, hiện bản gốc được lưu giữ tại Thư viện Quốc gia Việt Nam, v.v...

Lê Quý Đôn còn là một nhà *thơ* tài hoa, nhà nghiên cứu văn học có nhiều đóng góp cho sự phát triển của văn chương nước nhà. Ông đã sáng tác hơn 800 bài thơ viết bằng chữ Hán, được tập hợp trong tập sách *Quế Đường thi tập* (gồm 4

¹ Dương Tâm, *Thầy giáo Lê Quý Đôn - “túi khôn của thời đại”*, <https://vnexpress.net/thay-giao-le-quy-don-tui-khon-cua-thoi-dai-3841544.html>

¹ *Bắc sử thông lục*, Nguyễn Thị Tuyết dịch chú, Trần Thị Băng Thanh hiệu đính, Nxb Đại học Sư phạm, 2010, tái bản năm 2018.

² Tác phẩm đã được Ngô Lập Chi dịch từ những năm 1955-1956 tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội dưới dạng viết tay, sau đó được nhà sử học Nguyễn Khắc Thuần dịch, hiệu đính, chú thích và xuất bản, Nxb Giáo dục, 2007.

⁴ *Âm chất văn chú*, Nxb Đông Kinh, 1921.

quyển) đến nay mới dịch được 550 bài¹. Theo ý kiến của các bậc danh nho đời sau, thơ Lê Quý Đôn phong phú, đa dạng, sâu sắc về tư tưởng và đẹp đẽ, tinh tế về nghệ thuật thể hiện.

Ngoài ra, ông còn có thơ in trong *Liên châu thi tập* (gồm 4 quyển) bên cạnh các thi gia khác và những bài thơ trả lời của các thi sĩ nhà Thanh và Cao Ly làm khi ông đi sứ sang Trung Quốc. Ngoài thơ chữ Hán, ông cũng có một số bài thơ, kinh nghĩa, bài “khải” viết bằng chữ Nôm, tiêu biểu là bài thơ thất ngôn bát cú nổi tiếng “Rắn đầu biếng học”,...

Về sáng tác văn xuôi, theo Phan Huy Chú, ông còn có *Quế Đường văn tập* (gồm 3 quyển), nhưng rất tiếc đến nay đã bị thất lạc.

Trên phương diện *nhà nghiên cứu văn học*, Lê Quý Đôn có đóng góp lớn trong việc biên soạn, hệ thống hóa nền thi ca Việt Nam bằng chữ Hán từ thế kỷ X đến thế kỷ XVI. Đó là bộ *Toàn Việt thi lục* (gồm 20 quyển, hiện còn giữ được 15 quyển) tập hợp 2.391 bài thơ của 175 tác giả từ đời Lý đến đời Hậu Lê. Công trình được xem là một kho báu của nền văn học Việt Nam. Các nhà nghiên cứu đều nhất trí cho rằng đây là bộ sưu tập thơ ca đồ sộ nhất của thời kỳ phong kiến, xét cả về quy mô nội dung, phương pháp tổ chức lẫn cách thức biên định tác phẩm. Công trình không chỉ có giá trị về mặt khoa học trong việc ghi chép, sắp xếp, mà còn là nguồn tư liệu quý hiếm cho các học giả sau này nghiên cứu về thơ ca Việt Nam nhiều thế kỷ trước.

Bên cạnh thơ ca, ông còn cất công sưu tập những bài văn hay của các tác giả nước Việt thành cuốn *Hoàng Việt văn hải* (Bể văn ở nước Việt).

Có thể thấy, Lê Quý Đôn là một trí thức uyên bác, đa tài, có tầm nhìn vượt trước thời đại, có đầu óc khai sáng và mong muốn mang kiến thức Đông Tây về khai hóa cho dân tộc. Trong quá trình đi sứ Trung Hoa, ông được gặp gỡ nhiều sứ thần các nước, tiếp xúc với nhiều trí thức nổi tiếng của nhà Thanh, bàn luận với họ nhiều vấn đề về sử học, triết học, văn chương... Cùng với tài năng trời phú, trí tuệ hơn người, các cuộc tiếp xúc đó đã tạo điều kiện để hun đúc nên một Lê Quý Đôn - nhà bác học lớn của Việt Nam.

2.3. Di sản của Lê Quý Đôn nhìn từ phương diện nhà giáo dục

Không chỉ là một nhà khoa học, nhà văn hóa uyên thâm, Lê Quý Đôn còn là một *nhà giáo dục* xuất sắc. Năm 17 tuổi ông đã đỗ đầu kỳ thi Hương, nhưng thi Hội mấy lần không đỗ, ông ở nhà dạy học và viết sách. Trong 10 năm mở trường dạy học tại quê nhà, ông đã dạy dỗ rất nhiều học trò đỗ đạt, trở thành các vị quan thanh

¹ *Quế Đường thi tập*, Trần Thị Băng Thanh (cb), Đào Phương Bình, Đỗ Văn Hỷ, Ngô Linh Ngọc,... dịch, 2 tập, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2020.

liêm, tài đức phụng sự đất nước. Ông được xem là người thầy nổi tiếng trong các thầy giáo nước ta thế kỷ XVIII, lưu được ân tình đậm thấm đối với học trò³.

Đến năm 27 tuổi, ông đỗ đầu kỳ thi Hội và đỗ luôn kỳ thi Đình. Với danh hiệu Bảng Nhãn, Lê Quý Đôn lần lượt giữ nhiều chức vụ quan trọng trong triều Lê Trịnh liên quan đến giáo dục như Thị thư, Thị giảng Viện Hàn lâm và cuối cùng là chức Bồi Tụng (tương tự Phó Thủ tướng bây giờ).

Thời gian làm các công việc về giáo dục trong triều, ông luôn luôn là người thầy uy tín, tham gia giảng dạy và bình văn cho các giám sinh. Ông được giao tổ chức các kỳ thi Hội, thi Đình, lo việc đào tạo và tuyển dụng nhân tài cho đất nước. Ông từng làm đến chức tư nghiệp (tương đương Phó Hiệu trưởng) Quốc Tử Giám - trường đại học đầu tiên của Việt Nam.

Hơn hẳn những người khác, Lê Quý Đôn còn là một nhà lý luận về giáo dục và người biên soạn sách giáo khoa. Ông thấy được những hạn chế của cách giáo dục “tầm chương trích cú”, phục vụ thi cử với mục đích chỉ để ra làm quan, đào tạo ra những người thiếu bản lĩnh. Là người từng đỗ đầu ba kỳ thi, ông phê phán lối học phục vụ thi cử và đề cao việc “học để hành” với phương châm “đọc sách một thước không bằng hành được một tấc”. Trong *Kiến văn tiểu lục*, ông viết: “Cái học ấy làm cho lời bàn luận sáng suốt bằng đi, thói cầu cạnh mỗi ngày một thịnh. Người có chức vị ít giữ được phong độ thanh liêm, nhún nhường, trong triều đình không nghe thấy lời can gián. Gặp có việc thì rút rè, cầu thả, thấy lúc nguy thì bán nước để toàn thân, dẫu người gọi là bậc danh nho, cũng đều yên tâm nhận súng vinh phi nghĩa”¹. Cũng trong tác phẩm này, ông thẳng thắn chỉ ra sự vô bổ, phù phiếm của việc bỏ công ra trau chuốt, gọt giũa từng câu, từng chữ những bài thơ, phú để tán tụng lẫn nhau.

Trong *Vân đài loại ngữ*, ông phê phán các nho sĩ đương thời chỉ biết nhồi nhét những kinh điển viển vông mà coi thường, thậm chí không biết gì đến các môn học khác, đồng thời mạnh dạn đề xuất phải thay đổi phương thức giáo dục: “Giáo khoa phải dạy cả lục nghệ, trong đó cả văn tự và vũ bị”².

Với các bậc cha mẹ, Lê Quý Đôn khuyên họ: “Dạy con phải dạy cho có nghề nghiệp”, không nhất thiết lấy thi cử làm con đường duy nhất để lập thân và “muốn con nên người phải dạy cho chúng biết sợ hãi, biết hổ thẹn, biết khó nhọc”¹.

³ Nguyễn Quốc Tín - Nguyễn Huy Thắng - Nguyễn Như Mai, *Những người thầy trong sử Việt*, Nxb Kim Đồng, Hà Nội, 2021.

¹ Nhà bác học Lê Quý Đôn - một vị quan thanh liêm, một người thầy vĩ đại, một nhà cải cách giáo dục lỗi lạc, <https://theki.vn/nha-bac-hoc-le-quy-don-nguoi-thay-loi-lac/>

² Dương Tâm, *Thầy giáo Lê Quý Đôn - “túi khôn của thời đại”*, <https://vnexpress.net/thay-giao-le-quy-don-tui-khon-cua-thoi-dai-3841544.html>.

¹ Quỳên Hà, *Lê Quý Đôn và quan điểm học tập vượt trước thời đại*, <https://duyendangvietnam.net.vn/le-quy-don-va-quan-diem-hoc-tap-vuot-truoc-thoi-dai.html>

Có thể thấy, Lê Quý Đôn là một người thầy có *phương châm dạy và học thực chất*, quan điểm giáo dục tân tiến, *vượt trước thời đại hàng trăm năm*, đến nay vẫn chưa hề lỗi thời.

3. Bảo vệ và phát huy giá trị di sản của Lê Quý Đôn trong đời sống đương đại

Công cuộc bảo vệ và phát huy giá trị di sản của Lê Quý Đôn trong những năm qua đã được Nhà nước ta quan tâm chú trọng, giới trí thức tinh hoa có vai trò then chốt, người dân chung tay bảo vệ các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể liên quan.

Trên phương diện tích cực, có thể thấy, các hoạt động này diễn ra khá đa dạng, dưới nhiều hình thức và đạt được nhiều thành quả, về cơ bản có thể quy về một số khía cạnh chính như sau:

Trước hết, đó là việc sưu tập, lưu trữ, bảo quản các tác phẩm, công trình, trước tác của Lê Quý Đôn. Công việc này đã được thực hiện từ thời phong kiến, nhưng bắt đầu được tiến hành quy củ, khoa học, chuyên nghiệp dưới chế độ mới. Hiện nay, dù bị thất lạc, mất mát một phần, các văn bản tác phẩm, công trình khoa học của Lê Quý Đôn vẫn được giữ gìn, lưu trữ cẩn thận, bài bản tại Thư viện quốc gia Việt Nam, thư viện của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Một điều đáng mừng là phần lớn các công trình quan trọng của Lê Quý Đôn đều đã được dịch sang chữ quốc ngữ. Đó là nhờ công sức, tâm huyết của nhiều thế hệ dịch giả, nhà nghiên cứu có kiến thức chuyên sâu về Hán Nôm. Họ không chỉ có công chuyên ngữ, mà còn nỗ lực giới thiệu, chú giải, diễn giảng tác phẩm, góp phần đưa di sản của Lê Quý Đôn đến với đông đảo các thế hệ sau không biết Hán ngữ.

Giá trị di sản của Lê Quý Đôn được kế thừa, khai thác và phát huy thể hiện đậm nét nhất trong hoạt động nghiên cứu và giảng dạy. Điều đó được phản ánh qua số lượng rất lớn các công trình nghiên cứu, bài viết, tham luận hội thảo khoa học, luận văn, luận án nghiên cứu về ông. Theo thống kê mới nhất của Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam, đến năm 2024, liên quan đến Lê Quý Đôn có 896 đầu tài liệu, trong đó có 213 bài báo, bài in trong các sách nghiên cứu chuyên sâu về Lê Quý Đôn; 236 bài báo và sách có phần viết về Lê Quý Đôn; 122 chuyên khảo của tác giả nghiên cứu về Lê Quý Đôn và tác phẩm của Lê Quý Đôn (trong đó có các bài giới thiệu, nghiên cứu đi kèm); 157 bài tham gia các Hội thảo; 16 luận án (trong đó có 2 luận án Tiếng Nga, 3 luận án Tiếng Trung, 9 luận án tiếng Việt, 2 luận án chuyên tu Hán Nôm); 18 luận văn Thạc sỹ; 85 tài liệu ngoại văn và 49 tài liệu Hán Nôm.

Bên cạnh đó, còn có rất nhiều công trình nghiên cứu, luận văn, luận án khác, trong khi nghiên cứu về lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam thời trung đại đều phải tìm về và trích dẫn các tác phẩm của Lê Quý Đôn. Điều đó cho thấy, di sản đồ sộ của Lê Quý Đôn vẫn được các thế hệ sau quan tâm học hỏi, tìm hiểu, kế thừa và phát huy giá trị.

Di sản của Lê Quý Đôn không chỉ phổ biến trong biên giới Việt Nam, mà còn được biết đến ở nước ngoài. Theo GS.TS. Đinh Khắc Thuân, các tác phẩm của Lê Quý Đôn liên quan đến lịch sử và văn hóa Trung Quốc được giới học giả bên đó rất quan tâm, chẳng hạn như *Bắc sử thông lục*, *Quần thư khảo biện*,... Đến nay đã có vài chục luận án tiến sỹ nghiên cứu về các công trình này. Ngoài ra, có một số luận án tiến sỹ của người Việt bảo vệ ở nước ngoài như: 1) Киеу Вьет Кыонг (Kiều Viết Cường) (1993), *Влияние теории народолюбия мэн-цзы на развитие этической и общественно-политической мысли Вьетнама* (*Ảnh hưởng của thuyết thân dân của Mạnh Tử trong việc phát triển tư tưởng đạo đức và chính trị xã hội của Việt Nam*), Luận án Tiến sỹ triết học, Moskva, Liên bang Nga; 2) Фам Ван Хоай (Phạm Văn Khoái) (1994), *Некоторые вопросы Вьетнамской филологической традиции в "записках из нетленного книгохранилища" энциклопедиста XVIII века Ле Кюи Дона* (*Một vài vấn đề về truyền thống ngữ văn Việt Nam trong bộ Bách khoa toàn thư "Vân đài loại ngữ" của Lê Quý Đôn*), Luận án Tiến sỹ ngữ văn, Moskva, Liên bang Nga; 3) 院才东 (Nguyễn Tài Đông) (2008), *黎贵惇的儒学研究* (*Nghiên cứu nho học Lê Quý Đôn*): 博士学位论文, Đại học Phụ Nhân, Đài Loan; 4) Pham Viet Thang (2011), *儒学对黎贵思想的影响研究* (*Nghiên cứu ảnh hưởng của Nho giáo đối với tư tưởng của Lê Quý Đôn*), Luận án Tiến sỹ triết học, Thượng Hải, Trung Quốc; 5) 黄文草 (Hoàng Văn Thảo) (2012) *韩非子的法治思想对越南传统社会的政治思想的影响* (*Ảnh hưởng của tư tưởng pháp trị Hàn Phi Tử đến tư tưởng chính trị trong xã hội truyền thống Việt Nam*): 博士学位论文, 2012, v.v...

Lê Quý Đôn cũng được nghiên cứu, giảng dạy trong một số trường đại học có đào tạo ngành Việt Nam học ở Hoa Kỳ, Liên bang Nga, Hàn Quốc,...

Trong lĩnh vực giáo dục, di sản của ông vẫn sống mãi trong sự nghiệp giáo dục, đào tạo của đất nước, thể hiện ở việc tên ông được đặt cho rất nhiều trường học ở Việt Nam, từ tiểu học đến trung học ở khắp các tỉnh, thành. Theo thống kê chưa đầy đủ, hiện nay cả nước có 38 trường trung học phổ thông và trung học cơ sở mang tên Lê Quý Đôn, trong đó có nhiều trường chuyên. Các trường luôn đề cao các hoạt động ngoại khóa liên quan đến Lê Quý Đôn. Ông để lại dấu ấn sâu đậm trong các hoạt động giáo dục, truyền bá tri thức và khuyến học ở Việt Nam hiện nay.

Tên tuổi, đóng góp của Lê Quý Đôn đối với đất nước cũng được đề cao, tôn vinh qua việc tên ông được đặt cho nhiều đường phố trên cả nước hay các giải thưởng danh giá về văn hóa, khoa học. Nhiều tượng đài được dựng để người đời sau tưởng nhớ về ông. Một khu lưu niệm danh nhân Lê Quý Đôn rộng lớn, khang trang được đầu tư xây dựng tại quê hương ông ở tỉnh Thái Bình. Nhiều cuộc thi sáng tác văn học nghệ thuật, chương trình phát thanh, truyền hình nhằm quảng bá, giáo dục, tuyên truyền về ông đã được tiến hành.

Trên phương diện tâm linh, ông được dòng họ và cộng đồng cư dân địa phương tôn kính, phụng thờ tại hệ thống từ đường, nhà thờ dòng họ Lê Quý (cha

đề), dòng họ Lê Hữu (cha nuôi) tại làng Đồng Phú, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình và dòng họ Trương (họ mẹ) ở phường Tiên Nội, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, cũng như tổ chức các hoạt động nghi lễ, lễ hội liên quan.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, cũng phải nhận thấy rằng, công cuộc bảo vệ và phát huy giá trị di sản của Lê Quý Đôn còn không ít hạn chế, khó khăn, chưa tương xứng với vị trí, tầm vóc, đóng góp lớn lao của một nhà bác học xuất sắc của dân tộc, cụ thể là ở một số điểm chính như sau:

Trước hết, do nhiều lý do khác nhau, một bộ phận tác phẩm, công trình của Lê Quý Đôn đã bị thất lạc, mất mát. Chúng ta cần tiếp tục nỗ lực bằng nhiều con đường khác nhau (tìm kiếm ở các thư viện nước ngoài, các bộ sưu tập tư nhân, di cảo ở các dòng họ) để tập hợp, bổ sung thêm.

Bên cạnh đó, việc lưu trữ, bảo vệ các tác phẩm, văn bản, tư liệu gốc cũng chưa nghiêm cẩn, dẫn tới những sự việc đáng tiếc như vụ mất mát 24 cuốn sách cổ, trong đó có 4 cuốn *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn thuộc ba bộ khác nhau tại kho sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Theo các nhà nghiên cứu, đây là bộ sách có số lượng văn bản còn lại lớn nhất (trên 11.000 trang nguyên bản, kể cả dị bản) của Lê Quý Đôn.

Mặc dù giới nghiên cứu Hán Nôm, nghiên cứu lịch sử, nghiên cứu văn học đã có nhiều cố gắng trong việc biên dịch và công bố, song đến nay vẫn còn một số tác phẩm chưa được dịch ra chữ quốc ngữ và xuất bản. Điều đó sẽ tạo nên sự hạn chế nhất định đối với việc tiếp cận đầy đủ và tổng thể di sản đồ sộ của nhà bác học của dân tộc trong các thế hệ tiếp theo.

Hiện nay, việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản của Lê Quý Đôn tại địa phương chủ yếu tập trung vào việc nâng cấp, hoàn thiện khu lưu niệm; tu bổ, tôn tạo các di tích liên quan; tổ chức lễ hội, nghi lễ, nghi thức thiên về phương diện tâm linh, tưởng nhớ, giáo dục truyền thống. Tuy nhiên, điều quan trọng ở đây là việc kế thừa, phát huy các giá trị trong di sản tư tưởng, học thuật, văn chương, khoa học của Lê Quý Đôn trong đời sống đương đại như thế nào thì vẫn còn nhiều khó khăn, lúng túng. Mà đó mới chính là những mục tiêu mà UNESCO quan tâm.

Tại Khu lưu niệm danh nhân Lê Quý Đôn, tòa nhà thư viện giới thiệu các tác phẩm của ông nằm khá tách biệt với khu đền thờ, ít được khai thác và quảng bá. Tại các trường phổ thông mang tên ông, công tác giáo dục truyền thống được lồng ghép trong các giờ giáo dục công dân, tổng cộng tất cả chỉ có khoảng 45 tiết, nên phần giới thiệu về Lê Quý Đôn còn khá hạn chế. Các hoạt động ngoại khóa mới dừng lại ở việc ôn lại tiểu sử, đọc thơ, diễn kịch, viết báo tường, đến thăm Khu lưu niệm dâng hương,... Thêm nữa, những kiến thức uyên bác và các tác phẩm của Lê Quý Đôn chưa phải là đối tượng để học sinh phổ thông có thể thấu hiểu và sử dụng.

Hy vọng rằng, với sự quan tâm vào cuộc một cách đồng bộ, toàn diện cả từ phía Nhà nước, nhất là các cấp chính quyền địa phương (tạo điều kiện về cơ chế,

chính sách, hỗ trợ các nguồn lực, mà việc làm hồ sơ trình UNESCO là một cú hích quan trọng); sự quan tâm của các nhà khoa học, giới trí thức (nghiên cứu, khai thác, phát huy các giá trị trong di sản của Lê Quý Đôn); sự phối hợp của các nhà trường (trong việc giáo dục thế hệ trẻ); các cơ quan truyền thông (tuyên truyền, nâng cao nhận thức về vai trò và sự nghiệp của Lê Quý Đôn); sự chung tay của dòng họ Lê Quý Đôn và cộng đồng (tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa, thực hành tín ngưỡng, lễ hội), thì di sản của Lê Quý Đôn sẽ được tiếp tục khai thác và phát huy hiệu quả, xứng đáng với tầm vóc lớn lao của một nhà bác học vĩ đại của dân tộc Việt Nam, một danh nhân văn hóa mang tầm thế giới./.

T.T.L

Tài liệu tham khảo khác

1. *Bắc sử thông lục*, Nguyễn Thị Tuyết dịch chú, Trần Thị Băng Thanh hiệu đính, Nxb Đại học Sư phạm, 2010.
2. *Các lĩnh vực nghiên cứu khoa học của Lê Quý Đôn*, <https://www.thaibinh.tv.vn/news/20/30937/cac-linh-vuc-nghien-cuu-khoa-hoc-cua-le-quy-don>
3. *Đại Việt sử ký tục biên*, Ngô Thế Long và Nguyễn Kim Hưng dịch và khảo chứng, Nguyễn Đồng Chi hiệu đính, Nxb Khoa học xã hội, 1991; Nxb Văn hóa thông tin tái bản, 2011.
4. *Đại Việt thông sử*, Người dịch: Ngô Thế Long, Nxb Trẻ, 1976.
5. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, *Trí thức Việt Nam xưa và nay*, Nxb Văn hóa thông tin, 2006.
6. *Kiến văn tiểu lục*, 2 tập, Nguyễn Trọng Diễm, Viện Sử học dịch và Nxb Trẻ xuất bản.
7. *Phủ biên tạp lục*, Nguyễn Khắc Thuần dịch, hiệu đính, chú thích, Nxb Giáo dục, 2007.
8. *Quần thư khảo biện*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.
9. *Quế Đường thi tập*, Trần Thị Băng Thanh (cb), Đào Phương Bình, Đỗ Văn Hỷ, Ngô Linh Ngọc,... dịch, 2 tập, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2020.
10. Thanh Trần, Giá trị của “Toàn Việt thi lục” trong kho tàng văn học Việt, <https://znews.vn/toan-viet-thi-luc-kho-bau-cua-nen-van-hoc-viet-nam-post1386942.html>
11. *Vân Đài loại ngữ*, Quyển 1, 2 và 3, Tạ Quang Phát dịch, Nxb Văn hóa thông tin, 1995.

DANH NHÂN LÊ QUÝ ĐÔN TRONG LÒNG DÂN BẾN TRE, NAM BỘ

TS. Phạm Văn Luân*

Tóm tắt: Lê Quý Đôn (1726 -1784), nhà bác học lớn nhất thời phong kiến Việt Nam, với tầm nhìn của một nhà giáo, nhà ngoại giao, một người từ nhỏ được tôn vinh là “thần đồng”, tác phẩm của Lê Quý Đôn không chỉ đồ sộ mà còn có rất nhiều giá trị, là tài liệu quý cho muôn đời, muôn dân trên dải đất Việt Nam. Cuộc đời và sự nghiệp của danh nhân Lê Quý Đôn không chỉ để lại dấu ấn trong giới nghiên cứu sử học, kinh tế học, địa lý học, văn học, sinh vật học... mà còn in đậm trong ký ức người dân Bến Tre, Nam Bộ. Trong lòng các thế hệ người dân Bến Tre, Nam Bộ luôn được trao truyền qua các bậc tiền nhân từ dòng lưu dân vùng Ngũ Quảng hình ảnh một vị quan đại thần - bác học Lê Quý Đôn - tác giả - công trình sử học - địa chí về vùng đất Đàng Trong dưới thời các chúa Nguyễn (1558-1775). Công trình *Phủ biên tạp lục* của nhà bác học Lê Quý Đôn (1726-1784) được người dân Nam Bộ khắc ghi, bởi chính từ *Phủ biên tạp lục* họ có được luận cứ vững chắc để tranh biện trước những luồng ý kiến cho rằng các dòng lưu dân Ngũ Quảng mở đường khai phá Nam Bộ là dân “tứ xứ lưu vong” ám chỉ các tầng lớp nông dân nghèo đói, người bị tội trốn lính, hay lính đào ngũ...

Bằng các phương pháp khảo cứu, điền dã, tham vấn chuyên gia, bài viết hướng tới tiêu điểm xác định Lê Quý Đôn là người đầu tiên nghiên cứu và công bố lịch sử di dân khai hoang mở đất về phương Nam trong *Phủ biên tạp lục*. Theo Lê Quý Đôn, các dòng lưu dân Ngũ Quảng là những cộng đồng người thuộc tầng lớp khá giả ở Điện Bàn (Quảng Nam) vào khai phá Nam Bộ, trong đó có Bến Tre. Có thể khẳng định, Lê Quý Đôn là người đã góp phần “chính xác hóa” lại lịch những dòng lưu dân Ngũ Quảng đi khai hoang mở đất ở phương Nam, xác lập vị thế của dân nhập cư Nam Bộ thời mở cõi - những chủ nhân của vùng đất mới. Dấu ấn danh nhân Lê Quý Đôn trong lòng dân Nam Bộ vì vậy rất sâu đậm, người Nam Bộ luôn kính ngưỡng, tri ân Ông - nhà bác học, nhà giáo, nhà ngoại giao..., có tầm ảnh hưởng không chỉ ở Việt Nam mà cả thế giới.

Từ khóa: Bến Tre, danh nhân, dòng lưu dân Ngũ Quảng, Lê Quý Đôn, Nam Bộ.

THE DISTINGUISHED FIGURE LE QUY DON IN THE HEARTS OF THE PEOPLE OF BEN TRE, SOUTHERN VIETNAM

Dr. Pham Van Luan*

Abstract: Le Quy Don (1726-1784), the most eminent scholar of the feudal era in Vietnam, was recognized for his visionary qualities as an educator and diplomat, and from a young age, he

* Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh.
Ho Chi Minh City University of Culture.

was celebrated as a "prodigy." His works are not only extensive but also rich in value, serving as invaluable resources for generations of people across Vietnam. The life and career of this distinguished figure have left a significant mark not only in the fields of historical research, economics, geography, literature, and biology but also in the collective memory of the people of Ben Tre in Southern Vietnam. Across generations, the residents of Ben Tre have transmitted the image of Le Quy Don - an esteemed scholar and author of historical and geographical texts concerning the Đàng Trong region during the Nguyen lords (1558-1775). His work, "*Phủ biên tạp lục*," (*Records of historical and geographical of the Southern Vietnam*) is particularly cherished by the people of Southern Vietnam, as it provides robust arguments against claims that the settlers from Ngu Quang were merely "exiles" or impoverished farmers, including those who fled conscription or deserted from military service.

Employing research methodologies, field studies, and expert consultations, this article aims to establish Le Quy Don as the first scholar to investigate and document the history of migration and land reclamation in the southern territories within "*Phủ biên tạp lục*." According to Le Quy Don, the settlers from Ngu Quang were affluent communities from Dien Ban (Quang Nam) who ventured to develop Southern Vietnam, including Ben Tre. It can be asserted that Le Quy Don played a crucial role in "clarifying" the origins of these settlers, thereby affirming the status of Southern immigrants during the period of territorial expansion as the rightful owners of this new land. Consequently, the legacy of Le Quy Don is profoundly ingrained in the hearts of the people of Southern Vietnam, who hold him in high esteem and gratitude as a scholar, educator, and diplomat, with an influence that extends beyond Vietnam to the world.

Keywords: Ben Tre; Distinguished figures; Settler communities of Ngu Quang; Le Quy Don; Southern Vietnam.

1. Dẫn nhập

Trong lịch sử khoa học Việt Nam, Lê Quý Đôn được coi là nhà bác học tiêu biểu nhất của thế kỷ XVIII, mở đầu cho giai đoạn Việt Nam có những nhà bác học nổi tiếng thế giới về sau như nhà bác học Trương Vĩnh Ký ở thế kỷ XIX.... Lê Quý Đôn có tầm ảnh hưởng to lớn cả trong và ngoài nước trên nhiều lĩnh vực: Triết học, luật học, sử học, nông học, dân tộc học, xã hội học, thiên văn học, từ điển học... Với tư cách là *nhà thư tịch hàng đầu Việt Nam*¹, ông có một vị trí đặc biệt trong lòng dân Nam Bộ khi viết *Phủ biên tạp lục* với những góc tiếp cận mới của ngành tàng thư mà ông là người mở đầu ở Việt Nam. Những thông điệp thấm đẫm tinh thần nhân bản, nhân văn mang tính phổ quát toàn nhân loại của Lê Quý Đôn đã cung cấp những minh chứng sinh động về nguồn gốc chân chính của những dòng lưu dân Ngũ Quảng trên hành trình mở cõi phương Nam.

2. Dấu ấn của Lê Quý Đôn trong lòng dân Bến Tre, Nam Bộ

Đối với Nam Bộ, mà Bến Tre là điểm tham chiếu của chúng tôi, nhà bác học Lê Quý Đôn lỗi lạc có một vị trí đặc biệt khi đã xác định được thân phận, nguồn gốc

¹ Nhóm Tri thức Việt (2014), *Những nhà bác học nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam*, Nxb Thời đại, tr. 53.

của các dòng lưu dân ngũ Quảng trên hành trình lịch sử tiến về phương Nam. Bến Tre là “vùng đất mới”, vào khoảng thế kỷ XVII - XVIII những dòng lưu dân người Việt, người Hoa chủ yếu từ vùng Ngũ Quảng chuyển cư vào Bến Tre đa số bằng đường biển, không ồ ạt nhưng tương đối đều đặn và liên tục. Trên hành trình Nam tiến của dòng lưu dân xứ Quảng, họ đã tiếp biến sáng tạo các giá trị lịch sử, văn hoá, có những đóng góp to lớn vào tiến trình lịch sử của Bến Tre, góp phần đưa Bến Tre trở thành vùng đất “địa linh nhân kiệt” với các trầm tích giàu giá trị lịch sử, văn hoá, truyền thống. Tuy nhiên, những cứ liệu để khẳng định những đóng góp to lớn và quan trọng của dòng lưu dân ngũ Quảng ở Bến Tre, theo khảo cứu của chúng tôi đến ngày nay không nhiều, chủ yếu được minh chứng từ các trước tác về thư tịch, địa chí... trong đó đặc biệt tập trung ở *Phủ biên tạp lục*¹ của Lê Quý Đôn. Nếu các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước cho rằng *Phủ biên tạp lục* là nguồn tài liệu xác thực và có giá trị quan trọng khẳng định chủ quyền Việt Nam ở 2 quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa; thì với chúng tôi từ *Phủ biên tạp lục* Lê Quý Đôn còn có những ghi chép tường tận về xã hội ở xứ Đàng Trong, cung cấp những cứ liệu tỉ mỉ, rạch ròi với tinh thần phê phán tích cực², đặc biệt là khi nói về dòng lưu dân ngũ Quảng vào phương Nam thế kỷ XVIII. Chính vì vậy công trình này đã góp phần làm rõ nguồn gốc, thân phận và điều kiện sống, di cư của họ. Những quan sát của Lê Quý Đôn không chỉ phản ánh thực tế xã hội mà còn cung cấp nhiều thông tin giá trị về lịch sử và văn hóa của những dòng lưu dân ngũ Quảng di cư khai phá mở mang Nam Bộ, trong đó có Bến Tre.

Từ công trình *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn đã gợi dẫn chúng tôi có những cơ sở để tiếp tục nghiên cứu đào sâu về gia phả của cộng đồng lưu dân ngũ Quảng ở phương Nam của tổ quốc. Bến Tre, từ lâu được biết đến là một vùng đất giàu truyền thống văn hóa và cách mạng, đất “địa linh nhân kiệt”, nơi hội tụ và tiếp biến sáng tạo văn hóa đã sản sinh ra nhiều nhân tài cho đất nước. Dưới triều Nguyễn, Bến Tre có 31 nhà khoa bảng có học vị cử nhân trở lên, đứng thứ hai ở Nam Bộ chỉ sau Gia Định, trong đó có vị tiến sĩ đầu tiên của Nam Bộ - Phan Thanh Giản, đây là nền tảng để về sau có các danh nhân: bác học Trương Vĩnh Ký, lãnh binh Nguyễn Ngọc Thăng, Phan Văn Trị, Sương Nguyệt Anh, Đức giáo Tông Nguyễn Ngọc Tương, Đức giáo tông Nguyễn Bửu Tài, nhà giáo Nguyễn Văn Vinh, nhà giáo Nguyễn Khắc Huê, kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát, nhà giáo Ca Văn Thỉnh, nhà thơ Lê Anh Xuân, họa sĩ Lê Văn Đệ, nghệ sĩ Ba Vân, nhà điêu khắc, họa sĩ Diệp Minh Châu, kỹ sư, liệt sĩ Nguyễn Ngọc Nhựt... và cả những nhân vật ít được chính sử đề cập nhưng có ảnh hưởng lớn như kỹ sư Nguyễn Thành Nam “Đạo Dừa”, kỹ sư Bùi Quang Chiêu, cư sĩ Mai Thọ Truyền... Bến Tre còn là nơi ập ủ hài

¹ *Phủ biên tạp lục* gồm 6 quyển, được viết khi Lê Quý Đôn được cử làm Hiệp trấn Tham tán quân cơ ở phủ Thuận Hóa (1776). Nội dung sách này ghi chép khá tường tận xã hội xứ Đàng Trong (nhất là xứ Thuận Hóa và xứ Quảng Nam) ở thế kỷ XVIII.

² Mai Quốc Liên (2016), *Các nhà thơ cổ điển Việt Nam*, Nxb Văn học, tr. 104.

cốt nhà giáo Võ Trường Toàn, nơi “tị địa” 26 năm cuối đời và an nghỉ vĩnh hằng của Danh nhân văn hóa thế giới Nguyễn Đình Chiểu.

Khảo cứu của chúng tôi về các dòng họ lớn ở Bến Tre như tộc Bùi Quang ở thị trấn Mỏ Cày, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre, kết quả thu được cho thấy có sự liên quan họ hàng giữa tộc Bùi Quang ở Bến Tre và nhà doanh điền Bùi Tấn Diên ở Duy Xuyên, Quảng Nam hiện nay. Từ gia phả tộc Bùi ở Duy Xuyên, chúng tôi nhận ra những đường dây liên đới với tộc Bùi Quang Bến Tre, một họ tộc rất đặc biệt. Theo gia phả họ Bùi ở Bến Tre được lập nên từ những sử liệu của Lê Quý Đôn¹, gia đình ông Bùi Quang Chiêu có truyền thống Nho học, giàu có, thuộc hàng thế gia vọng tộc ở Mỏ Cày, tổ tiên ông là Bùi Văn Liệu, người gốc vùng Ngũ Quảng di cư theo dòng lưu dân miền Trung vào Bến Tre bằng đường biển, đến biển Ba Tri sau đó di cư đến Mỏ Cày... Ông Nội tổ của Bùi Quang Chiêu là ông Bùi Quang Nghi không ra làm quan, ở nhà lo phụng dưỡng mẹ và nối chí cha chăm việc nông trang, khai phá đất đai làm ruộng, về sau trở nên giàu có.



Gia đình Bùi Quang Chiêu (Bác sĩ Henriette Bùi, thứ hai ảnh trái) - Nguồn ảnh tư liệu họ Bùi Quang (Mỏ Cày) và Nhà thờ họ Bùi (ảnh phải)

Nguồn ảnh: Nhóm Sáng tạo Trẻ Bến Tre

Thuở nhỏ, Bùi Quang Chiêu học trường làng ở Mỏ Cày, sau lên Sài Gòn học trường Chasseloup-Laubat - ngôi trường đầu tiên ở Sài Gòn², nay là trường THPT Lê Quý Đôn. Sau đó, ông du học và đậu Tú tài toàn phần ở Algérie, sau được du học trường Quốc gia Hải ngoại Pháp và Viện Quốc gia Nông nghiệp³. Năm 1897, Bùi Quang Chiêu nhận bằng kỹ sư Canh nông, ông là kỹ sư nông nghiệp đầu tiên xứ Nam Kỳ. Bùi Quang Chiêu có con gái là Henriette Bùi là bác sĩ Y khoa đầu tiên ở Việt Nam - “bạn đồng hành” của kỹ sư Nguyễn Ngọc Bích⁴, con trai Đức Giáo tông Nguyễn Ngọc Tương.

¹ Phạm Văn Luân (2020), *Sổ tay điền dã tộc Bùi Quang, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre*, tr. 97.

² Trường trung học đầu tiên của Sài Gòn, thành lập năm 1874, với tên gọi ban đầu Collège Chasseloup-Laubat, từ năm 1970 mang tên Lê Quý Đôn, hiện nay trường tọa lạc tại số 110 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Võ Thị Sáu, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

³ Nguyễn Ngọc Châu, 2024, tr. 128.

⁴ Nguyễn Ngọc Châu, 2024, tr. 42.

trăm năm gần đây chỉ có một người như “Phu Tử” - lời Bùi Huy Bích¹. “Lê Quý Đôn là người đi trước, phát hiện cái mới: Ông là người đầu tiên dùng văn bia trong nghiên cứu, người đầu tiên chú ý đến khoa học nông nghiệp, người đầu tiên nghiên cứu ngôn ngữ học so sánh, người đầu tiên đọc sách khoa học của các giáo sĩ và nhà khoa học Tây phương, người đầu tiên ở Việt Nam nói đến nước Nga...”². Chính vì vậy, Lê Quý Đôn đã để lại một di sản vô giá, luôn dẫn dắt, gợi mở, khơi sáng tinh thần phản biện khoa học, liên ngành và kiến tạo trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Có thể thấy, các hoạt động tôn vinh Lê Quý Đôn từ trước đến nay bao hàm và hướng đến mục tiêu bảo tồn, phát huy di sản văn hóa Lê Quý Đôn một cách thực chất, dựa trên nền tảng nghiên cứu và đưa ra được những lí giải khá sâu sắc, khái quát từ những giá trị về di sản văn hóa - khoa học của Lê Quý Đôn. Riêng xét ở góc nhìn chữ Nôm, các nghiên cứu đã có ít nhiều có đề cập, nhưng chưa có sự đào sâu để hiểu một cách đầy đủ hơn về Lê Quý Đôn khi tài tình sử dụng từ “rắn” để ghép vào trong nội dung các câu thơ của mình để ứng khẩu một bài thơ tạ tội bằng chữ Nôm “Rắn đầu, rắn cổ”!. Từ đó xác định các đóng góp của Lê Quý Đôn cho nền văn học và ngôn ngữ Việt Nam. Do đó, cần có một cái nhìn bao trùm từ chữ Nôm khi bàn chuyện bảo tồn, phát huy di sản văn hóa Lê Quý Đôn bên cạnh những nghiên cứu mà trước nay các học giả trong và ngoài nước đã thực hiện.

Theo chúng tôi, trong bối cảnh mới, khi các trước tác, sự nghiệp của Lê Quý Đôn ngời sáng từ tư tưởng, quan điểm đến hành động tích cực và tiến bộ về văn hóa - giáo dục và khoa học phù hợp với lý tưởng và sứ mệnh của UNESCO, việc vinh danh Lê Quý Đôn ở tầm thế giới là cần thiết. Do đó, chúng tôi kiến nghị cần khẩn trương xây dựng hồ sơ khoa học danh nhân Lê Quý Đôn trình UNESCO ra Nghị quyết vinh danh nhà bác học nhân kỷ niệm 300 năm ngày sinh Lê Quý Đôn (1726-2026).

Từ kinh nghiệm đưa chữ Nôm trong tác phẩm *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu vào Bảo tàng Quốc gia về Chữ viết Thế giới ở Hàn Quốc năm 2023, chúng tôi nhận thấy việc nghiên cứu, đưa chữ Nôm qua bài thơ độc đáo “Rắn đầu biếng học” của Lê Quý Đôn vào Bảo tàng Quốc gia về Chữ viết Thế giới là một hướng nghiên cứu và hợp tác quốc tế thiết thực nhất để bảo tồn, phát huy di sản văn hóa Lê Quý Đôn. Bảo tàng Quốc gia về Chữ viết Thế giới có mục tiêu làm nổi bật lịch sử của quá trình mở rộng, trao đổi và phát triển văn hóa thế giới thông qua hệ thống chữ viết từ đó nâng cao hiểu biết về sự đa dạng văn hóa. Mục tiêu này hoàn toàn được đáp ứng từ bài thơ *Rắn đầu biếng học* của Lê Quý Đôn:

*Chẳng phải liu điu cũng giống nhà
Rắn đầu biếng học lẽ không tha*

¹ Mai Quốc Liên, 2016, sđd, tr. 101.

² Mai Quốc Liên, 2016, sđd, tr. 105.

*Thẹn đèn hổ lửa đau lòng mẹ
Nay thét mai găm rứt cổ cha
Ráo mép chỉ quen tuồng lếu láo
Lần lưng cam chịu vệt dăm ba
Từ nay Trâu, Lỗ xin siêng học
Kéo hổ mang danh tiếng thế gia.*

Bài thơ có nội dung, ý tứ sâu sắc, dẫn cả điển tích về Khổng Tử, Mạnh Tử (nước Trâu là quê hương Khổng Tử, nước Lỗ là quê hương Mạnh Tử), lại hoàn toàn đúng niêm luật của thể thơ thất ngôn bát cú và thể hiện rõ chủ đề hứa chăm học của một đứa trẻ. Chữ Nôm là một hệ thống chữ viết theo lịch sử được phát triển để viết ngôn ngữ ở Việt Nam và được sử dụng rộng rãi, đặc biệt là trong văn học Trung đại. Để hiểu cách sử dụng và sự phổ biến của nó, hiện nay Bảo tàng Quốc gia về Chữ viết Thế giới đã có kế hoạch trưng bày một số tác phẩm văn học nổi tiếng viết bằng chữ Nôm của Việt Nam như *Lục Vân Tiên* và *Truyện Kiều*. Thật tuyệt vời nếu bài thơ Nôm *Rắn đầu biếng học* của Lê Quý Đôn được tuyển chọn để trưng bày trong bộ sưu tập chữ Nôm ở bảo tàng này cùng với *Lục Vân Tiên*¹ của Nguyễn Đình Chiểu.

Theo chúng tôi đây là cơ hội rất tốt để giới thiệu về nhà bác học Lê Quý Đôn, đồng thời cũng là một giải pháp hợp tác quốc tế thiết thực nhất trong công cuộc bảo tồn, phát huy di sản văn hóa Lê Quý Đôn. Đây sẽ là một vinh dự lớn không chỉ cho Thái Bình mà cả Việt Nam bởi không chỉ dừng lại ở bảo tồn một di sản chữ viết, mà còn chuyển tải những thông điệp về những vấn đề liên quan đến giáo dục - khát khao và đấu tranh cho sự sống, sự học được ươm mầm xanh và phát triển bền vững, rộng khắp hành tinh của chúng ta.

Lê Quý Đôn là một nhà bác học mà tên tuổi đã rực sáng trên khắp các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, chính trị và khoa học của Việt Nam từ hơn 250 năm qua, nay đã đến lúc ánh sáng đặc biệt ấy lan tỏa ra cả thế giới. Đề tài về nhà bác học Lê Quý Đôn, cũng như bài thơ Nôm kì tài của Lê Quý Đôn là những vấn đề đã được giới nghiên cứu quan tâm nhưng vẫn chưa có hồi kết, vẫn luôn độc đáo, mới lạ với bất kì ai muốn tiếp tục khám phá về cuộc đời, sự nghiệp và trước tác của Lê Quý Đôn. Bảo tồn, phát huy di sản văn hóa Lê Quý Đôn từ góc nhìn chữ Nôm qua thơ Nôm của Lê Quý Đôn là hướng tiếp cận, “chạm” đến cả một nền văn hóa, giáo dục, lối sống của người Việt, hơn nữa những vấn đề được Lê Quý Đôn đề cập còn là những vấn đề gắn liền với đời sống tinh thần của loài người, có mẫu số chung của nhân loại - Những vấn đề thuộc về tâm thức chung của nhân loại - Những vấn đề con người còn và mãi quan tâm, là tiếng nói tri âm về sự sống, sự học, về thân phận của

¹ <https://lyluanphebinh.vn/tin-tuc/Cac-Su-kien-noi-bat-lien-quan/2815/NGAY-QUOC-TE-BAO-TANG-VA-CAU-CHUYEN-TRUYEN-THO-NOM-LUC-VAN-TIEN-CUA-NGUYEN-DINH-CHIEU-O-BAO-TANG-QUOC-GIA-HE-THONG-CHU-VIET-THE-GIOI> truy cập ngày 29/7/2024.

con người. Chính vì thế, di sản của Lê Quý Đôn luôn sống trong lòng độc giả, trong lòng dân tộc và nhân loại - như một món ăn tinh thần quý báu. Điều này lí giải tại sao chúng tôi mạnh dạn và thiết tha kiến nghị đưa Thơ Nôm Lê Quý Đôn vào Bảo tàng chữ viết thế giới.

4. Kết luận

Lê Quý Đôn là một nhà bác học của Việt Nam thế kỷ XVIII, đã để lại một di sản văn hóa - khoa học cực kỳ to lớn và quý báu. Ông mãi mãi là tấm gương sáng của người trí thức đã dành cả cuộc đời say mê học tập nghiên cứu và sáng tạo để từ đỉnh cao của văn hoá đương thời đem hết tài năng, sức lực của mình phục vụ cho sự phồn vinh của đất nước và hạnh phúc của nhân dân. Tư tưởng văn hóa, giáo dục và khoa học của ông không chỉ có ảnh hưởng lớn với đương thời, mà còn có ý nghĩa sâu sắc đối với cuộc sống hôm nay. Tìm hiểu về dấu ấn của Lê Quý Đôn ở Bến Tre, Nam Bộ là một trong những nỗ lực của chúng tôi xin được thấp nén tâm hương tri ân nhà bác học Lê Quý Đôn từ xứ dừa xa xôi thể hiện sự đồng thuận cao và hoàn toàn ủng hộ tỉnh Thái Bình xây dựng hồ sơ khoa học trình UNESCO ra Nghị quyết vinh danh và cùng tham gia kỷ niệm 300 năm sinh Lê Quý Đôn vào năm 2026. Đây là niềm tự hào vinh dự của cả dân tộc Việt Nam, việc UNESCO tôn vinh những giá trị và ý nghĩa nhân văn cao đẹp, trường tồn của tư tưởng nhân cách Lê Quý Đôn cũng chính là tôn vinh nét đẹp trong tâm hồn, trí tuệ nhân văn bác ái của người Việt Nam. Điều này thêm một lần nữa khẳng định những giá trị tốt đẹp trong cốt cách con người Việt Nam, văn hóa - khoa học và giáo dục Việt Nam đang hòa chung dòng chảy văn hóa của nhân loại và đang được UNESCO khơi dòng, phát triển trên toàn cầu./.

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 8-9/2024

P.V.L

Tài liệu tham khảo khác

1. Bùi Hạnh Cẩn (1985), *Lê Quý Đôn*. Nxb Văn hóa.
2. Phan Huy Chú (1992), *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, mục Nhân vật chí và tập 3, mục Văn tịch chí. Nxb Khoa học xã hội.
3. Lê Quý Đôn (1977), *Toàn tập*, tập I - *Phủ biên tạp lục* (bản dịch Viện Sử học), Nxb Khoa học xã hội.
4. Dương Quảng Hàm (1986), *Việt Nam văn học sử yếu* (bản in lần thứ 10). Trung tâm học liệu xuất bản, Sài Gòn.
5. Huỳnh Lứa (1978), “Vài nét về cuộc di chuyển dân cư và khai thác những vùng đất mới ở Đồng Nai - Gia Định trong các thế kỷ XVII, XVIII”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 3, tháng 5 - 6, tr. 41.
6. Sơm Nam (2018), *Lịch Sử: Khẩn Hoang Miền Nam*, Biên khảo. Nxb Trẻ, In lần thứ 7.
7. Nhóm biên soạn sách *Phủ biên tạp lục* (2012). *Tiểu sử Lê Quý Đôn*. In trong *Tổng tập dư địa chí Việt Nam* (tập 3). Nxb Thanh Niên.

8. R. B. Smith (1969), *Bui Quang Chieu and the Constitutionalist Party in French Cochinchina, 1917-1930*, (Bùi Quang Chiêu và Đảng Lập Hiến tại Nam Kỳ thuộc Pháp 1917-1930), Modern Asian Studies, Cambridge University, London, III, 2 (1969), Ngô Bắc dịch.

9. Văn Tân (2012), *Con người và sự nghiệp Lê Quý Đôn*. In trong *Tổng tập dư địa chí Việt Nam* (tập 3). Nxb Thanh niên.

CHÚ TRỌNG HƠN NỮA ĐẾN PHÁT TRIỂN LOẠI HÌNH DU LỊCH HỌC TẬP DANH NHÂN LÊ QUÝ ĐÔN

TS. Nguyễn Văn Lưu*

ThS. Phạm Thị Thùy Dương**

Tóm tắt: Trên cơ sở tổng hợp, phân tích, dựa chủ yếu vào nguồn dữ liệu thứ cấp khá phong phú về học tập, giáo dục, du lịch, danh nhân và du lịch học tập, nhưng chưa thấy có những nội dung liên quan trực tiếp đến du lịch học tập danh nhân và du lịch học tập Danh nhân Lê Quý Đôn; đồng thời qua khảo sát ở mức độ giới hạn và qua trao đổi với các bên liên quan ở Thái Bình, tham luận tập trung: 1) Xác định nội hàm và vai trò của loại hình du lịch học tập danh nhân; 2) Khái quát thực trạng loại hình du lịch học tập Danh nhân Lê Quý Đôn ở Thái Bình; và 3) Đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp và kiến nghị góp phần chú trọng hơn nữa đến phát triển loại hình du lịch học tập Danh nhân Lê Quý Đôn tại Thái Bình.

Từ khóa: Du lịch học tập, Danh nhân, Lê Quý Đôn, Thái Bình.

GIVE GREATER FOCUS TO DEVELOPING LE QUY DON ACADEMIC TOURISM

Dr. Nguyen Van Luu*

MA. Pham Thi Thuy Duong**

Abstract: Based on a synthesis and analysis, primarily using rich secondary data on education, tourism, notable figures, and academic tourism, but lacking content directly related to academic tourism of notable figures and specifically Le Quy Don; additionally, through limited surveys and discussions with related parties in Thai Binh, this paper focuses on: (1) Defining the concept and role of notable figure academic tourism; (2) Providing an overview of the current state of Le Quy Don academic tourism in Thai Binh; and (3) Proposing tasks, solutions, and recommendations to further develop Le Quy Don academic tourism in Thai Binh.

Keywords: Academic tourism, notable figures, Le Quy Don, Thai Binh.

* Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Ministry of Culture, Sports, and Tourism

** Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Bình.

Specialist, Tourism Management Division, Department of Culture, Sports, and Tourism of Thai Binh Province.

1. Du lịch học tập và du lịch học tập danh nhân

Liên quan đến du lịch học tập và du lịch học tập danh nhân có các khái niệm và vấn đề như: Khái niệm du lịch; Khái niệm, quan điểm và hình thức học tập; Khái niệm Danh nhân và xây dựng con người mới. Trong khuôn khổ tham luận, các khái niệm và vấn đề lý luận này được công nhận và sử dụng theo quy định của các tổ chức quốc tế và luật pháp Việt Nam Nam, để đi thẳng vào vấn đề du lịch học tập và du lịch học tập danh nhân.

1.1. Du lịch học tập

Du lịch học tập (study tourism) là loại hình du lịch mà khách tham quan, du lịch vừa được đi tham quan, du lịch, vừa học được nội dung học tập có chủ đích trong chuyến đi đó.

Như vậy, có thể hiểu du lịch học tập là loại hình du lịch mà trong đó chương trình du lịch với mục tiêu học tập cụ thể được xác định; các yếu tố trải nghiệm học tập lồng ghép trong trải nghiệm tham quan du lịch của cá nhân và tập thể nhóm du lịch, giúp họ khám phá giá trị tài nguyên du lịch tự nhiên và văn hóa, đất nước, con người ở điểm đến du lịch, đáp ứng nhu cầu du lịch học tập của người tham gia.

Khách du lịch học tập có thể là học sinh tiểu học, học sinh phổ thông, sinh viên đại học, các nhà nghiên cứu và khách tham quan, du lịch thông thường. Loại hình du lịch học tập phổ biến là du lịch sinh thái, du lịch gắn với thiên nhiên, du lịch văn hoá và các loại hình du lịch “pha trộn” giữa các loại hình du lịch này. Phát triển du lịch học tập giúp khách vừa được tham quan, du lịch vừa đạt được mục tiêu học tập, giúp chính quyền, cơ quan, đoàn thể, doanh nghiệp liên quan đến du lịch, giáo dục, tuyên truyền bảo vệ tài nguyên môi trường và giá trị văn hóa một cách bền vững.

1.2. Du lịch học tập danh nhân

Tiếp vị ngữ “Danh nhân” sau loại hình du lịch học tập thể hiện rõ mục đích, đối tượng và sự hình thành loại hình du lịch học tập danh nhân. Có thể hiểu du lịch học tập danh nhân là tổng thể các hiện tượng và các mối quan hệ phát sinh từ việc rời nơi ở hàng ngày của con người hành trình và lưu trú đến nơi lưu niệm danh nhân, vì mục đích học tập danh nhân, không phải để định cư, kiếm việc làm.

Khách du lịch học tập danh nhân là những cá nhân, tập thể tham gia tham quan, du lịch ở những di tích lưu niệm danh nhân, do tự đến hoặc do các tổ chức du lịch, do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, hội, nhóm, hiệp hội, đoàn thể tổ chức chương trình du lịch đưa đến để tìm hiểu danh nhân.

Những điểm đến trong loại hình du lịch học tập danh nhân có thể là những di tích lịch sử văn hóa liên quan đến danh nhân được xếp hạng hoặc chưa xếp hạng; các nhà lưu niệm, tưởng niệm, bia lưu niệm, tượng đài danh nhân nơi công cộng hoặc gia đình dòng họ danh nhân, quê hương bản quán của danh nhân; các bảo tàng

danh nhân; các đường, phố, công trình công cộng mang tên danh nhân, các sự kiện công bố các giải thưởng và các quỹ xã hội liên quan đến danh nhân; các lễ hội, sự kiện tổ chức kỷ niệm danh nhân, vinh danh danh nhân...

Mục đích hướng tới của du lịch học tập danh nhân: Một là, có những định hướng tích cực trong giáo dục cộng đồng về danh nhân, hiểu rõ cuộc đời, sự nghiệp, sự cống hiến và đạo đức trong sáng của danh nhân để kế thừa, phát huy các giá trị mang tính văn hóa tốt đẹp đó, tiếp thu những tinh hoa, những hạt nhân hợp lý để làm phong phú thêm cuộc sống của từng cá nhân, mỗi tập thể, từng cộng đồng và nền văn hoá đương đại, phục vụ tốt nhất cho mục tiêu phát triển của cộng đồng, cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, quê hương, gia đình và toàn xã hội. Hai là, nâng cao những giá trị truyền thống để phát huy tác dụng đối với sự phát triển của cá nhân, cộng đồng phù hợp với hoàn cảnh hiện tại. Ba là, phát triển sự sáng tạo các giá trị mà danh nhân tạo ra, các công đức của danh nhân, nhằm tạo ra nhận thức mới, những nét văn hoá mới vừa mang bản sắc dân tộc, vừa mang tính thời đại, để tạo ra môi trường thuận lợi cho giao lưu, hội nhập quốc tế, trong tiếp biến văn hóa, toàn cầu hóa, khu vực hóa. Những định hướng đó là một trong những nhân tố quan trọng để du lịch học tập danh nhân góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, góp phần đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và góp phần phát triển du lịch Việt Nam trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng.

2. Khái quát thực trạng hoạt động du lịch học tập danh nhân Lê Quý Đôn trên địa bàn tỉnh Thái Bình

2.1. Danh nhân Lê Quý Đôn và di tích lưu niệm Danh nhân Lê Quý Đôn

Lê Quý Đôn sinh ngày 05/7/1726 mất ngày 14/4/1784. Ông là con tiến sĩ Lê Phú Thứ, quê ở huyện Diên Hà (nay thuộc thôn Phú Hiếu, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà) tỉnh Thái Bình, nổi tiếng thần đồng, có trí nhớ lạ lùng, tài ứng đối mau lẹ, 14 tuổi đã học được hầu hết các bộ sách của Nho học. Năm 18 tuổi đỗ giải Nguyên (đứng đầu kỳ thi Hương). Sau đó đỗ đầu các kỳ thi Hội và thi Đình (còn gọi là Hội nguyên và Đình nguyên).

Bước quan lộ của Lê Quý Đôn khá lận đận, nhưng cũng có nhiều lần giữ trọng trách: Khi làm việc ở ban Toàn tu Quốc sử quán; Thị giảng viện Hàn lâm; khi nhận việc trong phủ chúa; khi được phái đi sứ sang Trung Quốc. Khi mất ông được truy phong là Thượng thư Bộ công.

Suốt đời, danh nhân Lê Quý Đôn ôm ấp những hoài bão lớn: 1) Về chính trị, thi hành những cải cách, thiết định lại pháp chế, chăm lo đời sống kinh tế, làm cho dân giàu nước mạnh, xã hội đạt đến mức thái bình thịnh trị; 2) Về văn hoá và văn học, được đọc sách và chuyên tâm viết sách. Tài năng, đức độ, trí tuệ, phong cách của Lê Quý Đôn xứng danh là nhà bác học lớn của Việt Nam.

Lê Quý Đôn đã để lại khối lượng tác phẩm đồ sộ, bao quát hầu hết các lĩnh vực của đời sống kinh tế chính trị, văn hoá, địa lý, nông học... Trong đó đặc biệt phải kể tới các công trình biên khảo về văn học và sử học. Ở lĩnh vực nào, Lê Quý Đôn cũng nêu cao tinh thần độc lập, sáng tạo và ý thức tự tôn, tự cường dân tộc.

Khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn xã Độc Lập, huyện Hưng Hà được xếp hạng Di tích quốc gia theo Quyết định số 235/QĐ-BVH ngày 12/12/1986 của Bộ Văn hoá. Để biểu thị lòng tự hào và tri ân đối với công lao của nhà bác học Lê Quý Đôn, tỉnh Thái Bình đã phê duyệt dự án đầu tư giai đoạn I - Khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn. Với tổng diện tích 19,7 ha, tổng mức đầu tư gần 60 tỷ đồng. Đến nay, các hạng mục công trình giai đoạn I của dự án đã hoàn thành. Bên cạnh đó, huyện Hưng Hà cũng tiếp nhận nguồn công đức bằng hiện vật và kinh phí của cán bộ công chức, viên chức, người lao động, đặc biệt là những người con quê hương Hưng Hà đang sinh sống và làm việc trên mọi miền Tổ quốc, cùng các nhà hảo tâm góp phần hoàn thành các hạng mục. Ba công trình chính của khu lưu niệm là: Từ đường danh nhân Lê Quý Đôn, lăng mộ Lê Trọng Thứ (thân phụ Lê Quý Đôn) và hồ Lê Quý. Ngoài ra, còn có thư viện để lưu trữ những cuốn sách cặn để lại. Thông thường, khu lưu niệm sẽ mở cửa thư viện vào những ngày thứ năm, thứ bảy và chủ nhật hàng tuần để học sinh của địa phương đến đọc sách.

Từ đường nhà bác học Lê Quý Đôn được xây dựng từ thời Lê, trải qua nhiều lần trùng tu vào thời Nguyễn, tu bổ gần đây nhất vào năm 2014; hiện vật tiêu biểu, gồm: 01 bia đá thời Lê, 03 khám thờ, 02 ngai và bài vị, cùng nhiều đồ thờ niên đại thời Nguyễn. Tuy nhiên, trải qua thời gian, các hạng mục của di tích đã xuống cấp.

Từ đường bao gồm toà Bái đường năm gian, toà Trung đường và Hậu cung mỗi toà ba gian. Tiền thân Từ đường xưa là nhà ở của Lê Quý Đôn, khi phụ thân mất, Lê Quý Đôn mới cải thành từ đường, đến đời Lê Quý Kiệt đưa thêm cả bài vị Lê Quý Đôn về cùng ông nội. Dân địa phương quen gọi nơi đây là từ đường Bảng nhãn Lê Quý Đôn.

Lê Trọng Thứ (1693 - 1783), là quan đại thần thời Lê Trung Hưng trong lịch sử Việt Nam. Ông là thân phụ Lê Quý Đôn. Lê Trọng Thứ, hiệu Trúc Am tiên sinh, lúc nhỏ học hành rất sáng dạ, nổi tiếng là thần đồng, lớn lên theo học cụ Thám hoa họ Vũ ở Hào Nam. Năm Lê Trọng Thứ 27 tuổi đỗ hương tiến, năm 31 tuổi đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, khoa Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái thứ năm (1724), triều vua Lê Dụ Tông và chúa Trịnh Cương, làm quan thanh liêm nổi tiếng trong ngoài, năm 65 tuổi về nghỉ với chức Hộ bộ Hữu thị lang. Ít lâu sau lại được vời ra làm quan lần thứ hai thăng đến chức Thượng Thư bộ Hình, rồi về nghỉ hưu ở tuổi 80. Khi ông qua đời con cháu họ Lê đưa thi hài ông về làng chôn cất.

Lăng mộ Lê Trọng Thứ chôn trên một gò đất cao, nhà hương phần làm kiểu xây cuốn, giả kiểu ngói ống, chồng diêm cổ các, mái cong đao guột trông khá bề thế, bảng ghi trên cổ các đề 4 chữ Hán “Diên Hà tướng công”. Xung quanh xây

tường hoa thấp, cổng bồ trụ quả găng, trong khuôn viên trồng cây đại. Đến nay chưa ai biết mộ phần Lê Trọng Thứ được đưa về đây từ bao giờ, chỉ biết lúc sinh thời Lê Quý Đôn và con trai ông là Lê Quý Kiệt đã nhiều lần về tảo mộ và thờ cúng vị tướng công khai sinh ra dòng họ Lê Quý vẻ vang.

Năm Cảnh Hưng thứ 26 (1765), Lê Quý Đôn xin triều đình trở lại quê nhà “đóng cửa viết sách”. Để thư thái, đọc sách và viết sách, ông cho đào một chiếc hồ lớn. Giữa hồ cho đắp một đảo nhỏ, trồng cây cảnh, xây một Thư Lân.

Hồ Lê Quý hiện nay vẫn còn, rộng 9.310m² cách Từ đường 30m về phía tây, hòn đảo xây Thư Lân cũ vẫn còn dấu vết móng.

2.2. Hoạt động du lịch học tập Danh nhân Bác học Lê Quý Đôn

Các hoạt động phục vụ du lịch học tập Danh nhân Lê Quý Đôn trên địa bàn tỉnh Thái Bình đã được chú trọng, tập trung chủ yếu vào các hoạt động, cụ thể là:

a. Trưng bày hiện vật về Danh nhân

Hiện vật trưng bày còn hạn chế, hiện vật đặc biệt hiện có bao gồm: 01 bia đá thời Lê, 03 khám thờ, 02 ngai và bài vị, cùng nhiều đồ thờ niên đại thời Nguyễn (hiện nay các hiện vật này chưa được bảo tồn tốt, chưa thực sự phát huy hiệu quả); bút tích các vị nguyên thủ quốc tế, lãnh đạo cấp cao của Việt Nam... đến viếng thăm Di tích lưu niệm Danh nhân. Khách tham quan du lịch được tự do quan sát, chiêm ngưỡng, nghiên cứu, khảo sát, quay phim, chụp ảnh các hiện vật trưng bày tại khu di tích chủ yếu là sách và tranh, ảnh.

b. Hướng dẫn tham quan

Tại Khu lưu niệm, dưới sự hướng dẫn, hỗ trợ nhiệt tình của thành viên Ban Quản lý Khu lưu niệm, khách du lịch có điều kiện tìm hiểu về thân thế, sự nghiệp nhà bác học Lê Quý Đôn, đồng thời thực hiện một số hoạt động trải nghiệm tri ân nhà bác học Lê Quý Đôn. Qua đó, du khách được trang bị thêm nhiều kiến thức cùng cảm nhận sâu sắc về những cống hiến của nhà bác học Lê Quý Đôn trong lịch sử văn hóa đất nước; tự hào về truyền thống hiếu học của ông cha, nỗ lực rèn luyện đạo đức, phấn đấu vươn lên trong học tập. Tuy nhiên, di tích hiện chưa có hướng dẫn viên chuyên nghiệp tại điểm do lượng khách đến với di tích không đều trong năm.

c. Lễ, giỗ

Hàng năm, huyện Hưng Hà tổ chức lễ dâng hương tưởng niệm ngày mất của nhà bác học Lê Quý Đôn (14/4/1784), đồng thời bày tỏ lòng tri ân đối với vị danh nhân, người con ưu tú kiệt xuất của quê hương. Tại buổi lễ dâng hương tưởng niệm, các đại biểu và nhân dân xã Độc Lập đã ôn lại thân thế, sự nghiệp của nhà Bác học Lê Quý Đôn. Lễ dâng hương không chỉ để tưởng nhớ một danh nhân lớn của dân tộc mà còn giáo dục tinh thần ham học hỏi, khơi dậy truyền thống hiếu học của quê hương Hưng Hà.

d. Bán hàng lưu niệm

Hiện tại, Khu lưu niệm danh nhân văn hoá Lê Quý Đôn chưa có gian hàng bày bán các sản phẩm lưu niệm đặc trưng. Đây cũng là một trong những trăn trở của Ban Quản lý di tích. Theo các cán bộ tại đây cho biết, khách du lịch chủ yếu đến đây tham quan và xin chữ. Ý tưởng về sản phẩm quà lưu niệm đặc trưng của di tích hiện đang bỏ ngõ.

e. Hoạt động hợp tác, liên kết, tích hợp du lịch học tập Danh nhân

Từ khi bắt đầu tiếp cận du lịch học tập danh nhân, hoạt động hợp tác, liên kết, tích hợp du lịch của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp với các đơn vị khác như các sở, ngành, đoàn thể, các trường học, doanh nghiệp du lịch, lữ hành trong và ngoài tỉnh Thái Bình... dần được xác lập, tuy nhiên chỉ dừng lại ở từng chuyến viếng thăm, du lịch mang tính thời vụ.

Theo ghi nhận của ông Trần Hoàng Hải, Trưởng ban Quản lý tại điểm di tích, hàng năm ghi nhận khoảng 5.000-7.000 lượt khách, trong đó chủ yếu là học sinh các trường học trong tỉnh. Trong năm 2023-2024, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Bình đã tổ chức chương trình tham quan trải nghiệm cho học sinh. Ngày 19/12/2023, trường THPT Lê Quý Đôn, thành phố Hồ Chí Minh bao gồm 1.200 thầy cô và học sinh đã tổ chức hoạt động ngoại khoá Về nguồn, dâng hoa, dâng hương tri ân tại Khu lưu niệm Nhà bác học Lê Quý Đôn và Từ đường nhà bác học Lê Quý Đôn. Năm 2024, khoảng 1.000 học sinh thành phố Hải Phòng đã đến tham quan di tích. Lượng khách đến điểm di tích tập trung vào các ngày giỗ danh nhân Lê Quý Đôn, các ngày lễ lớn Quốc khánh 2/9, 30/4-1/5, tết Nguyên đán, lễ vinh danh học sinh....

2.3. Nhận xét khái quát về thực trạng phát triển du lịch học tập Danh nhân Lê Quý Đôn ở địa bàn tỉnh Thái Bình

2.3.1. Những điểm mạnh và thành công

Một là : Tuy kết quả loại hình du lịch học tập Danh nhân chưa lớn, nhưng qua gắn kết với du lịch, giá trị lưu niệm Danh nhân ở Thái Bình được lan tỏa, cho thấy tín hiệu tốt của quá trình vận dụng kết quả bảo tồn và phát huy giá trị, nhất là giá trị kinh tế. Chính sự tham gia của khách du lịch đã phát hiện ra nhiều vấn đề cần nghiên cứu đem lại lợi ích cả cho du lịch, bảo tồn và phát huy giá trị Di tích Danh nhân Lê Quý Đôn và cho công cuộc đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục trên địa bàn tỉnh Thái Bình nói riêng và cả nước nói chung.

Hai là: Thái Bình với di sản vật thể và phi vật thể về Danh nhân Lê Quý Đôn hội đủ các điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch học tập danh nhân, hoàn toàn có thể trở thành một điểm đến du lịch học tập hấp dẫn, trong đó có du lịch học tập danh nhân các địa phương trong nước và các nước trên thế giới.

Ba là: các cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa, về du lịch và về giáo dục đào

tạo tại tỉnh Thái Bình luôn tiếp nhận và ủng hộ những tư tưởng tiến bộ và có những hoạt động khả thi thiết thực thúc đẩy sự phát triển chung của các ngành liên quan đến du lịch học tập danh nhân. Đây là một ưu điểm thuận lợi rất lớn cho các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh, nhất là kinh doanh trong lĩnh vực liên quan đến văn hóa, du lịch và giáo dục đào tạo, có những cơ hội được sự đồng hành hỗ trợ của các cơ quan nhà nước để phát triển du lịch học tập Danh nhân Lê Quý Đôn.

Bốn là: với những nỗ lực to lớn của tỉnh Thái Bình và sự hỗ trợ của Trung ương, hạ tầng kinh tế xã hội, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch đã phát triển. Thái Bình có nhiều nguồn tài nguyên du lịch, nhất là du lịch văn hóa có tính đặc hữu, chỉ có ở Thái Bình. Đây là những nguồn lực không thể thiếu trong phát triển du lịch học tập, trong đó có du lịch học tập danh nhân, cụ thể là du lịch học tập Danh nhân Lê Quý Đôn.

Năm là: văn hóa, du lịch, giáo dục đào tạo luôn được tỉnh quan tâm và đổi mới, liên tục nhận được sự ủng hộ từ các cấp quản lý nhà nước đến người dân. Điều này rất quan trọng, bởi đây là một trong những yếu tố then chốt nhất tạo nên cầu và cung cho loại hình du lịch học tập, nhất là du lịch học tập danh nhân. Khi con người có nhu cầu học tập và chịu đầu tư chi phí cho học tập, sẽ không ngừng đổi mới áp dụng các phương pháp học tập hiện đại trong đó có phương pháp tổ chức du lịch học tập, du lịch học tập danh nhân.

Sáu là: đã có những doanh nghiệp du lịch, lữ hành trong và ngoài tỉnh, nhất là ở Thành phố Hà Nội và các tỉnh, thành phố lân cận, quan tâm điểm đến du lịch Thái Bình, đưa khách đến Thái Bình, trong đó có cả khách tham quan, du lịch học tập Danh nhân Lê Quý Đôn, tạo nên sự cạnh tranh du lịch, thúc đẩy các bên liên quan không ngừng đổi mới nâng cao chất lượng sản phẩm và tạo ra các sản phẩm du lịch đặc thù Thái Bình, trong đó có sản phẩm du lịch học tập danh nhân, đáp ứng nhu cầu khách du lịch ngày một tốt hơn.

Bảy là: sản phẩm du lịch học tập danh nhân ở Thái Bình, trong đó có sản phẩm du lịch học tập Danh nhân Lê Quý Đôn, đang trong giai đoạn hình thành và phát triển. Thị trường mới thu hút nhiều nhà kinh doanh tham gia với ngày càng nhiều chương trình tour và dịch vụ du lịch học tập phong phú và đa dạng. Bước đầu thu hút nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước, giao lưu và cập nhật những khoa học công nghệ tiên tiến, sản phẩm du lịch học tập mới của thế giới và trong nước, không chỉ đáp ứng nhu cầu cho khách du lịch mà còn kích thích tạo ra nhu cầu du lịch học tập danh nhân. Sản phẩm du lịch học tập danh nhân, trong đó có du lịch học tập Danh nhân Lê Quý Đôn, phát triển bước đầu đã giúp kéo dài thời vụ du lịch, thêm đối tượng khách du lịch và tăng thêm hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp cung ứng dịch vụ du lịch và một phần nào đó giúp giảm bớt nhu cầu du lịch vào các thời gian cao điểm, giảm áp lực quá tải và giúp cho chất lượng phục vụ không bị giảm sút.

Tám là nguồn nhân lực du lịch của Thái Bình và của các doanh nghiệp du lịch tham gia tổ chức loại hình du lịch học tập danh nhân trong những năm qua đã tăng số lượng, nâng dần chất lượng và hợp lý hơn trước về cơ cấu, đáp ứng được cơ bản yêu cầu phát triển du lịch Thái Bình nói chung và loại hình du lịch học tập Danh nhân Lê Quý Đôn nói riêng. Một số cơ sở giáo dục Thái Bình, nhất là các trường mang tên Danh nhân Lê Quý Đôn đã chú trọng hơn đến việc tham gia giáo dục thông qua du lịch và nguồn nhân lực du lịch Thái Bình¹.

2.3.2. Những hạn chế tồn tại

Một là: Sự phối hợp thu hút khách đến với di tích lưu niệm Danh nhân Lê Quý Đôn chưa nhuần nhuyễn. Thông tin, điểm nhấn về di tích lưu niệm Danh nhân còn sơ lược, trong chương trình du lịch. Tuy hiện nay di tích lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn là điểm đến ưu tiên trong "tour" du lịch Thái Bình của doanh nghiệp lữ hành, nhưng thông tin trong chương trình du lịch liên quan đến học tập Danh nhân Lê Quý Đôn chưa cụ thể và chưa đáp ứng nhu cầu du lịch trong thực tiễn.

Hai là: Chương trình du lịch chuyên biệt cho du lịch học tập Danh nhân Lê Quý Đôn cần gia tăng sự hợp tác và tương tác hơn nữa giữa các bên tham gia ngay từ khởi nguồn để tích hợp đúng nghĩa là tham quan, du lịch học tập Danh nhân Lê Quý Đôn. Qua nghiên cứu, khảo sát và xin ý kiến chuyên gia, cho thấy chưa có sự phối hợp khảo sát, nghiên cứu đánh giá nhu cầu và khả năng đáp ứng du lịch học tập Danh nhân Lê Quý Đôn của khách hàng tương lai.

Ba là: Tổ chức quản lý Khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn có chức năng, nhiệm vụ chính là bảo tồn, do nguồn lực hạn chế nên gặp khó khăn và không tự triển khai được hoạt động nghiên cứu nhu cầu của khách tham quan du lịch học tập Danh nhân cho dù việc này đã được đề cập gần đây. Tổ chức quản lý mới chỉ dựa trên đặc điểm, chức năng của di tích để đáp ứng nhu cầu chủ yếu của khách tham quan, du lịch, tập trung vào việc hướng dẫn tham quan, bán hàng lưu niệm, hoạt động lễ hội theo định kỳ.

Bốn là: Sự phối hợp giữa doanh nghiệp lữ hành với Tổ chức Quản lý Di tích Danh nhân Lê Quý Đôn trong thiết kế các hoạt động đặc thù thường xuyên cho từng đối tượng khách, đặc biệt là xây dựng các quy định điều kiện đảm bảo giao tiếp với khách quốc tế, an toàn, vệ sinh môi trường chưa thật tốt.

Năm là: Hoạt động hợp tác, liên kết, tích hợp du lịch học tập Danh nhân Lê Quý Đôn chưa thật tốt; Chưa có sự phối hợp lựa chọn phương tiện truyền thông phù hợp về di tích lưu niệm Danh nhân; Chưa phối hợp tổ chức tốt hoạt động tham

¹ Báo *Thái Bình* số ra Thứ Hai, ngày 01/8/2016: Hưng Hà có 7 trường mang tên Danh nhân Lê Quý Đôn. Không chỉ huyện Hưng Hà mới có trường học mang tên Bác học Lê Quý Đôn mà ở thành phố Thái Bình cũng có một ngôi trường như thế, đó là Trường THPT Lê Quý Đôn (năm 1957, khi mới thành lập, trường mang tên Trường Phổ thông cấp III Thái Bình). Ngoài ra, theo *Bách khoa toàn thư mở* (Truy cập 07/8/2024) các tỉnh, thành phố trên đất Việt Nam, trừ Thái Bình, có 38 trường các cấp học và 5 đường cũng mang tên Danh nhân Lê Quý Đôn.

quan, du lịch tại các di tích lưu niệm Danh nhân như: đăng ký đoàn khách, loại hình hoạt động, đánh giá kết quả, trung cầu ý kiến khách tham quan, du lịch; Việc phối hợp xây dựng phương án xử lý phát sinh tại di tích chưa được chú trọng; Phối hợp thống kê, quản lý hồ sơ khách tham quan, du lịch sử dụng dịch vụ tại di tích chưa bài bản; Phối hợp tổ chức hoạt động và dịch vụ hỗ trợ chưa đảm bảo; Chưa có sự phối hợp chuẩn bị nguồn lực trong quản lý, phối hợp tổ chức các hoạt động du lịch tại di tích lưu niệm Danh nhân Lê Quý Đôn như: đầu tư cơ sở vật chất, đào tạo nguồn nhân lực thực hiện: hướng dẫn viên, quy trình đăng ký đón tiếp, phục vụ khách du lịch...

Sáu là: Vì là thời kì đầu của sự hình thành và phát triển nên các sản phẩm du lịch học tập danh nhân, cụ thể là du lịch học tập Danh nhân Lê Quý Đôn, tuy phong phú, đa dạng với nhiều hình thức khác nhau, nhưng chưa chuyên nghiệp. Vì thế chưa phân định rõ đâu là sản phẩm du lịch thông thường, đâu là sản phẩm du lịch học tập, trong đó có du lịch học tập Danh nhân Lê Quý Đôn.

Bảy là: Thái Bình cũng như cả nước, chưa có đơn vị chức năng hay tổ chức nào có thể đánh giá hoặc thẩm định sản phẩm du lịch học tập danh nhân. Chưa chỉ rõ sản phẩm du lịch học tập, trong đó có du lịch học tập danh nhân, rất đặc thù, phục vụ đa mục tiêu về văn hóa, du lịch, giáo dục đào tạo. Đối với giáo dục, du lịch học tập danh nhân giống như một dụng cụ học tập, hay một quyển sách ngoài đời, cần có sự đánh giá chất lượng về mặt khoa học đảm bảo tính giáo dục và đào tạo là phù hợp với các quy định và chủ trương chung của Nhà nước và của tỉnh Thái Bình về xây dựng con người mới. Bên cạnh đó, các sản phẩm du lịch học tập danh nhân, cụ thể là học tập Danh nhân Lê Quý Đôn, dành cho người nước ngoài lại càng quan trọng. Mọi vấn đề trong khâu tổ chức và thiết kế nội dung vừa phải đáp ứng nhu cầu học tập của khách vừa phải đảm bảo yếu tố chính trị, ngoại giao, giao lưu văn hóa. Hiện nay, ở Thái Bình và trong cả nước chưa có những định hướng rõ ràng và những cơ sở khoa học làm căn cứ cho việc thiết kế chương trình, sản phẩm du lịch học tập Danh nhân Lê Quý Đôn, đảm bảo đúng tính chất, chất lượng và nội dung.

3. Đề xuất giải pháp và kiến nghị góp phần phát triển loại hình du lịch học tập danh nhân

3.1. Định hướng, quan điểm và bối cảnh phát triển du lịch học tập danh nhân

3.1.1. Định hướng

Phát triển du lịch học tập danh nhân, trong đó có du lịch học tập Danh nhân Lê Quý Đôn, phải bám sát định hướng của Đảng và Nhà nước trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 (Khóa XI) số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 (Khóa XI) số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo và Nghị quyết 08-NQ/TW ngày

16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

Định hướng phát triển du lịch học tập, trong đó có du lịch học tập Danh nhân Lê Quý Đôn, là một bước cụ thể hóa, làm sâu sắc và phong phú đường lối phát triển văn hóa, giáo dục, du lịch của Đảng và Nhà nước, thực hiện đúng quy định tại Luật Di sản văn hóa sửa đổi (2009), Luật Du lịch (2017) và Luật Giáo dục (2019); đồng thời bám sát các văn bản hướng dẫn các luật nêu trên và Đề án tổng thể về các hình thức lưu niệm, tưởng niệm danh nhân tại Tờ trình số 78/TTr.BVHTT, ngày 24/5/2007, của Bộ Văn hóa Thông tin.

Ở Thái Bình, phát triển du lịch học tập Danh nhân Lê Quý Đôn và các danh nhân khác, cần bám sát định hướng của tỉnh trong Chiến lược, Quy hoạch, Kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh trong thời gian tới với quan điểm là: Phát triển sự nghiệp văn hoá phải tương xứng với phát triển kinh tế; phát triển đồng bộ văn hoá vật thể và phi vật thể, xây dựng và phát triển nền văn hoá tiên tiến; đồng thời phải giữ gìn và phát huy giá trị bản sắc văn hoá truyền thống; gắn phát triển văn hoá với xúc tiến du lịch, bảo vệ môi trường, phát triển bền vững. Tầm nhìn chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Bình đến năm 2030 và năm 2045 và Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ Thái Bình lần thứ XX (nhiệm kỳ 2020- 2025) đã nhấn mạnh phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh. Tăng cường xúc tiến thu hút đầu tư hạ tầng du lịch, hiện đại, quy mô lớn, xây dựng sản phẩm du lịch Thái Bình có thương hiệu và tính cạnh tranh cao. Phát huy tiềm năng, tài nguyên du lịch văn hóa, nhất là các di tích lịch sử văn hóa, di tích lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn, cần được xem là tài nguyên quan trọng hàng đầu và định hướng phát triển du lịch nói chung và du lịch học tập danh nhân nói riêng, hình thành các tuyến du lịch giữa Thái Bình với các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng và các tỉnh, thành phố trong nước, thông qua kết nối, liên kết phát triển loại hình du lịch học tập Danh nhân Lê Quý Đôn nói riêng và danh nhân Việt Nam nói chung.

3.1.2. Quan điểm phát triển du lịch học tập danh nhân

Quan điểm phát triển du lịch học tập danh nhân trong cả nước, trong đó có phát triển du lịch học tập Danh nhân Lê Quý Đôn ở Thái Bình, nằm trong quan điểm phát triển du lịch chung đã được nêu trong các Nghị quyết của Đảng, văn bản của Nhà nước và chính quyền các cấp trong tỉnh.

Theo nhóm tác giả tham luận này, có thể thấy có 4 quan điểm nổi trội trong phát triển du lịch học tập danh nhân trong cả nước, trong đó có phát triển du lịch học tập Danh nhân Lê Quý Đôn ở Thái Bình, cần chú trọng:

Một là: Phát triển du lịch học tập Danh nhân Lê Quý Đôn, cần quán triệt đầy đủ quan điểm phát triển du lịch của cả nước và của Tỉnh, gắn với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển văn hóa; giáo dục đào tạo; chiến lược, quy hoạch phát triển hệ thống du lịch quốc gia, vùng và hợp phần quy hoạch du lịch của Tỉnh.

Hai là: Bất cứ hoạt động nào của loại hình du lịch học tập danh nhân cũng phải chú trọng cân bằng ba mục tiêu kinh tế, văn hóa xã hội và môi trường, đảm bảo phát triển du lịch học tập danh nhân có trách nhiệm và bền vững. Từ quan điểm này cần lựa chọn phương pháp quản lý thích hợp: Quản lý sức chứa; Xây dựng và áp dụng bộ tiêu chuẩn hoạt động du lịch tại di tích theo hướng phát triển bền vững, tăng trưởng xanh.

Ba là: Phát triển du lịch học tập danh nhân, trong đó có du lịch học tập Danh nhân Lê Quý Đôn, rất cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền, cơ quan nhà nước về quản lý văn hóa, du lịch và giáo dục đào tạo ở địa phương và cộng đồng dân cư với cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp du lịch. Việc tổ chức các hoạt động du lịch học tập doanh nhân phải chú trọng tính đặc thù ở từng địa phương, ở mỗi khu lưu niệm danh nhân để tổ chức hội nghị khách hàng, hoạt động tham quan, lễ dâng hương tưởng niệm danh nhân, tiệc chiêu đãi, thụ lộc, các chương trình du lịch trải nghiệm cho khách du lịch, cần tham khảo ý kiến giới nghiên cứu và chức sắc tôn giáo... để đảm bảo thống nhất về mọi mặt và an toàn, an ninh, trật tự xã hội.

Bốn là: Hợp tác liên kết chặt chẽ các cấp, các ngành, các địa phương, nhất là ngành Văn hóa, ngành Du lịch, ngành Giáo dục đào tạo và Tổ chức Quản lý di tích lưu niệm danh nhân phải đi đầu làm nòng cốt huy động nguồn lực trong và ngoài nước, trong và ngoài địa phương, cả tài chính, kinh nghiệm và công nghệ; chú trọng xã hội hóa phát triển du lịch học tập danh nhân đạt kết quả toàn diện.

3.2. Đề xuất nhiệm vụ và giải pháp góp phần chú trọng hơn nữa đến phát triển loại hình du lịch học tập danh nhân Lê Quý Đôn trên địa bàn tỉnh Thái Bình

Một là, tổ chức hoạt động trưng bày hiện vật tại Di tích lưu niệm Danh nhân Lê Quý Đôn theo hướng phát triển thành Bảo tàng danh nhân: Khẩn trương xây dựng đề án bảo tồn, phát huy giá trị các cuốn sách viết tay Danh nhân Lê Quý Đôn gắn với sưu tập các bản viết tay tác phẩm của Danh nhân Lê Quý Đôn. Thực hiện các ấn phẩm hướng dẫn tham quan có dấu ấn đặc thù của di tích lưu niệm Danh nhân Lê Quý Đôn, thể hiện cách điệu các bài răn dạy đạo lý của Danh nhân Lê Quý Đôn... phục vụ mọi đối tượng khách du lịch trong và ngoài nước. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, sưu tầm tư liệu, bổ sung hiện vật, xuất bản sách, sản xuất phim ảnh liên quan đến Danh nhân Lê Quý Đôn.

Hai là, phát triển hoạt động của Di tích lưu niệm Danh nhân Lê Quý Đôn phong phú hơn thông qua: 1) Đổi mới tư duy đánh giá về Danh nhân Lê Quý Đôn theo những giá trị phổ quát mang tính nhân loại; 2) Xây dựng hồ sơ ghi danh những tác phẩm lịch sử của Danh nhân Lê Quý Đôn là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; 3) Tập hợp những người yêu văn hóa của Danh nhân Lê Quý Đôn; 4) Tôn vinh Danh nhân Lê Quý Đôn và mở rộng vận động nghiên cứu, sáng tác về Danh nhân Lê Quý Đôn.

Ba là, nghiên cứu hoàn chỉnh gia phả của Danh nhân Lê Quý Đôn: Hỗ trợ quy tập mộ người thân Danh nhân Lê Quý Đôn về khu Di tích lưu niệm Danh nhân Lê Quý Đôn hoặc kiểm kê, đưa vào danh mục di tích được bảo tồn như một di tích vệ tinh của quần thể Di tích lưu niệm Danh nhân Lê Quý Đôn.

Bốn là, khai thác khu vực hồ Lê Quý: Kết nối Di tích lưu niệm Danh nhân Lê Quý Đôn với khu vực Hồ Lê Quý theo mô hình “Đồng quản lý”, liên kết phát triển du lịch học tập Danh nhân Lê Quý Đôn gắn với du lịch văn hóa lịch sử. Triển khai các hoạt động du lịch khu vực Hồ Lê Quý.

Năm là, kết nối du lịch học tập Danh nhân Lê Quý Đôn với các loại hình du lịch khác: Kết nối với loại hình du lịch tâm linh thông qua các giai thoại về Danh nhân Lê Quý Đôn, về các dự ngôn về các hiện tượng xã hội, để thu hút khách... Kết nối tổ chức dịch vụ phục vụ nhu cầu tâm linh, hoài niệm: dịch vụ đáp ứng nhu cầu cúng viếng, tín ngưỡng, dịch vụ chụp ảnh, quay phim, hàng lưu niệm. Dịch vụ dâng hương, cúng viếng là một thể mạnh của Di tích lưu niệm Danh nhân Lê Quý Đôn do tính chất và giá trị phi vật thể của di tích, vừa là di tích là biểu tượng cho văn hóa, giáo dục Việt Nam, nơi lưu giữ truyền thống quý báu của dân tộc, nên thu hút mọi loại hình khách du lịch đến tham quan tìm hiểu, thực hành tín ngưỡng tôn kính danh nhân, tổ tiên. Cần bổ sung Lễ dâng hương khuyến học trước khi thi cử, báo công khi thi cử thành đạt; Lễ trao Giải thưởng Danh nhân Lê Quý Đôn thi viết, sáng tạo và các hoạt động tôn vinh khác theo hướng tiếp biến sáng tạo trên nền truyền thống, phù hợp đối tượng, bối cảnh, có tính văn hóa, nhân văn, đúng thuần phong mỹ tục. Đây là hình thức lễ hội phát huy hiệu quả giá trị ở vùng đất học Thái Bình, đáp ứng nhu cầu khách du lịch; đồng thời mang lại lợi ích kinh tế.

Sáu là, nâng cao năng lực cho nguồn nhân lực liên quan đến du lịch học tập Danh nhân Lê Quý Đôn: Tăng cường nghiệp vụ chuyên môn, năng lực ngoại ngữ và tin học của hướng dẫn viên đủ để diễn tả về di tích, về Danh nhân Lê Quý Đôn, giải đáp thấu đáo các câu hỏi của khách tham quan; thông tin trước cho khách trên các ấn phẩm, tăng cường phương tiện thông tin hỗ trợ như màn hình, biển giới thiệu..., lòng ghép giới thiệu hoạt động tham quan, trưng bày hiện vật hàng lưu niệm, sản vật địa phương...; Tập huấn cho cộng đồng dân cư tham gia hoạt động trong khu di tích về cách giao tiếp, phục vụ khách tham quan, du lịch; Biết cách duy trì nâng cấp vườn hoa thảm cỏ, giữ gìn di tích sạch đẹp và thực hiện tốt việc đón tiếp khách tham quan, du lịch, kết nối cung cấp dịch vụ ăn uống, nghỉ ngơi, đảm bảo công tác an ninh trật tự và phòng cháy, chữa cháy.

Bảy là, xây dựng mô hình du lịch tích hợp và số hóa: Kết hợp tổ chức du lịch học tập Danh nhân Lê Quý Đôn với loại hình du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, du lịch nông nghiệp, du lịch tôn giáo, du lịch MICE với các hoạt động nghiên cứu, đổi mới nhận thức, đánh giá về các di sản của Danh nhân Lê Quý Đôn với các giá trị nhân bản, nhân văn, tư tưởng hòa bình và học tập suốt đời có

tính toàn cầu... để thu hút khách tham quan, du lịch; Nâng cấp hoặc xây mới các phòng, hội trường tại các khu di tích cho các đoàn khách thuê tổ chức các sự kiện; Kêu gọi đầu tư mở thêm các ki ốt phục vụ giải khát, ăn uống, bán hàng lưu niệm liên quan đến Danh nhân Lê Quý Đôn; Liên kết các đơn vị, cá nhân cung cấp dịch vụ, tổ chức các hoạt động trải nghiệm cho khách tham quan có thu phí;... Chú trọng tổ chức hoạt động văn hóa và kinh tế xã hội của địa phương gắn với di tích, như tổ chức lễ, lễ hội truyền thống hàng năm vào mùa xuân và mùa hè, dâng hương khuyến học, tri ân dịp báo công cuối năm học (mùa hè), tổng kết năm cũ, đón năm mới cho các ngành, đoàn thể...

Tám là, Liên kết và hợp tác phát triển du lịch học tập Danh nhân Lê Quý Đôn:

1) Liên kết, hợp tác trong công tác xúc tiến quảng bá du lịch học tập Danh nhân Lê Quý Đôn. Tổ chức xúc tiến quảng bá du lịch học tập danh nhân ở trong và ngoài nước, chú trọng liên kết với các cơ quan truyền thông có uy tín trong và ngoài nước; 2) Liên kết, hợp tác khai thác và phát triển thị trường giữa các sở liên quan đến văn hóa, giáo dục, du lịch của các tỉnh, thành phố, giữa các sở với các doanh nghiệp kinh doanh du lịch học tập danh nhân trên địa bàn tỉnh hoặc ngoài tỉnh, liên kết và hợp tác giữa các doanh nghiệp kinh doanh du lịch học tập danh nhân với nhau hoặc giữa các doanh nghiệp kinh doanh du lịch học tập tại mỗi tỉnh, thành phố... ; 3) Liên kết, hợp tác phát triển sản phẩm du lịch học tập danh nhân: Kết nối các sản phẩm du lịch học tập danh nhân đặc trưng của từng địa phương để tạo ra sản phẩm liên vùng, đa dạng và phong phú hấp dẫn khách du lịch. Trong phát triển sản phẩm du lịch học tập danh nhân cần phát triển cho được các sản phẩm đặc trưng vùng, tiểu vùng và địa phương và kết nối thành tour, tuyến du lịch học tập Danh nhân Lê Quý Đôn nói riêng và danh nhân cả nước nói chung. Tăng cường đầu tư cho xúc tiến quảng bá và xây dựng thương hiệu du lịch học tập Danh nhân Lê Quý Đôn, thực hiện tập trung theo chương trình, chiến dịch quảng bá thương hiệu.

3.3. Một số kiến nghị

3.3.1. Kiến nghị UBND tỉnh và các ban, sở ngành của tỉnh Thái Bình

Xin kiến nghị UBND tỉnh và các sở, ban ngành liên quan chỉ đạo:

Thứ nhất là: Nâng cao nhận thức về du lịch học tập danh nhân, trong đó có Danh nhân Lê Quý Đôn, coi du lịch học tập danh nhân không chỉ mang lại giá trị cao về mặt kinh tế mà quan trọng hơn là về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, giáo dục, xây dựng con người mới và phát triển xã hội bền vững.

Thứ hai là: Có những chủ trương khuyến khích hoạt động du lịch học tập Danh nhân Lê Quý Đôn và các danh nhân khác trên địa bàn tỉnh, trong công tác giáo dục và đào tạo, dạy nghề và nâng cao trình độ. Có chính sách ưu tiên và hỗ trợ cho khách du lịch quốc tế đến Việt Nam, đến Thái Bình với mục đích học tập.

Thứ ba là: Cần phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, tập trung nhất quán giữa các cơ

quan, ban ngành để có chính sách, cơ chế quản lý phù hợp góp phần phát triển du lịch học tập danh nhân, trong đó có du lịch học tập Danh nhân Lê Quý Đôn, đảm bảo các nguyên tắc phát triển du lịch bền vững, có trách nhiệm.

Thứ tư là: Cần tích hợp quy hoạch hệ thống du lịch, trong đó có du lịch học tập và du lịch học tập Danh nhân Lê Quý Đôn và danh nhân khác, trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trước mắt nên đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề nghị UNESCO xem xét công nhận Danh nhân bác học Lê Quý Đôn.

3.3.2. Kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo

Thứ nhất là: Triển khai mạnh mẽ hơn định hướng phát triển giáo dục và đào tạo của Chính phủ với quan điểm đẩy mạnh giáo dục ngoại khóa, lồng ghép, tích hợp các môn xã hội, học ở môi trường thiên nhiên, địa danh lịch sử, văn hóa; gắn lý thuyết với thực hành, ứng dụng thực tiễn tại địa phương.

Thứ hai là: Sớm phối hợp với các cơ quan liên quan có hướng dẫn cụ thể cho việc tổ chức các hoạt động giáo dục gắn với du lịch, trong đó có du lịch học tập danh nhân trong quản lý hoạt động học tập ngoại khóa.

Thứ ba là: Chủ trì phối hợp với các bên liên quan tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học về học tập danh nhân thông qua du lịch. Chỉ đạo nâng cao nhận thức về du lịch học tập danh nhân để định hướng và đề ra các giải pháp quy định cụ thể góp phần phát triển du lịch học tập danh nhân phát triển đúng hướng. Xây dựng bộ tiêu chuẩn chuyên biệt cho học tập danh nhân gắn với du lịch.

Thứ tư là: Có các chính sách hỗ trợ du lịch học tập, trong đó có du lịch học tập danh nhân, như tổ chức giới thiệu cho các cơ sở giáo dục, khuyến khích sử dụng các chương trình du lịch học tập, trong đó có du lịch học tập danh nhân đã được công nhận.

3.3.3. Kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa và về du lịch

Một là: Công nhận loại hình du lịch học tập, du lịch học tập danh nhân, là loại hình du lịch rất cần thiết, có tiềm năng phát triển, có giá trị bền vững, hiệu quả nhiều mặt và cần được đầu tư phát triển.

Hai là: Đưa sản phẩm du lịch học tập, du lịch học tập danh nhân vào các chương trình xúc tiến, quảng bá du lịch của ngành. Tổ chức các hội nghị hội thảo liên ngành về du lịch học tập, du lịch học tập danh nhân để phối hợp phát triển.

Ba là: Chỉ đạo các doanh nghiệp du lịch chú trọng phát triển hơn loại hình du lịch học tập, du lịch học tập danh nhân; lồng ghép vào các “tour” du lịch khác.

3.3.4. Kiến nghị các cơ sở giáo dục

Một là: Các trường mang tên Danh nhân Lê Quý Đôn đi đầu làm nòng cốt, khuyến khích giảng viên, giáo viên nghiên cứu và áp dụng phương pháp giảng dạy

mới, tổ chức dạy học ngoài lớp học, lồng ghép với hoạt động tham quan du lịch phù hợp từng môn, từng cấp học, từng đối tượng học viên.

Hai là: Phân biệt hoạt động du lịch có mục đích vui chơi với du lịch học tập, du lịch học tập danh nhân giúp cho du lịch học tập đạt mục đích mà nhà trường đề ra.

Ba là: Đóng góp ý kiến và phối hợp cùng các doanh nghiệp du lịchữ hành trong việc xây dựng bộ sản phẩm du lịch học tập, du lịch học tập danh nhân.

3.3.5. Kiến nghị các doanh nghiệp du lịchữ hành

Một là: cần xác định rõ du lịch học tập, du lịch học tập danh nhân là loại hình du lịch đặc thù, cần nghiên cứu và xây dựng sản phẩm du lịch này một cách nghiêm túc và chuyên nghiệp. Phát huy vai trò và nâng cao trách nhiệm thiết kế chương trình du lịch học tập danh nhân theo yêu cầu của ngành giáo dục đào tạo và xã hội, làm căn cứ xây dựng quy trình điều hành và tổ chức phù hợp chương trình du lịch học tập danh nhân.

Hai là: Tăng cường huấn luyện kỹ năng nghiệp vụ, chuyên môn, ngoại ngữ, tin học cho nhân viên, nhất là kỹ năng sư phạm và kiến thức để thiết kế và tổ chức thực hiện chương trình du lịch học tập danh nhân; đảm bảo tính chính xác về nội dung, tính hệ thống về kiến thức và tính khoa học.

Ba là: Thiết lập các mối quan hệ tốt với các doanh nghiệp, đơn vị tài trợ nhằm giúp giảm giá thành tour nhưng vẫn đảm bảo chất lượng tốt. Không chạy theo lợi nhuận, hay cạnh tranh không lành mạnh mà giảm giá tour sử dụng dịch vụ kém chất lượng cho loại hình du lịch học tập danh nhân.

3.3.6. Kiến nghị các điểm du lịch, các khu lưu niệm, các đơn vị cung ứng dịch vụ phục vụ khách du lịch học tập danh nhân

Một là: Cần có các hoạt động riêng cụ thể cho đối tượng của du lịch học tập danh nhân, có những chính sách hướng dẫn tham quan phục vụ đặc thù, có chế độ hỗ trợ về giá vé, giảm giá các dịch vụ...

Hai là: Tăng cường nội dung thông tin điểm đến, thông tin về danh nhân, bảng hướng dẫn, và các hoạt động bổ trợ giáo dục.

Ba là: Liên kết với các doanh nghiệpữ hành kinh doanh du lịch học tập danh nhân để có những thỏa thuận cụ thể cho công tác phối hợp tổ chức các hoạt động du lịch học tập, du lịch học tập danh nhân.

4. Kết luận

Tham luận “Chú trọng phát triển hơn nữa loại hình du lịch học tập Danh nhân Lê Quý Đôn” dựa chủ yếu vào nguồn dữ liệu thứ cấp khá phong phú về học tập, giáo dục, du lịch, danh nhân và du lịch học tập, nhưng thiếu những nội dung liên

quan trực tiếp đến du lịch học tập danh nhân và du lịch học tập Danh nhân Lê Quý Đôn. Do hạn chế về thời gian, về năng lực và tài chính, nên khảo sát thực địa chưa nhiều, đa phần thông qua mối quan hệ trao đổi trực tiếp hoặc trực tuyến để có thêm tư liệu sơ cấp.

Có thể khẳng định du lịch học tập danh nhân có một vai trò rất quan trọng trong tôn vinh, nhớ ơn các danh nhân, nâng cao ý thức tự hào và tự tôn dân tộc, góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa, trong giáo dục, học tập, nghiên cứu theo nghĩa rộng, trong phát triển du lịch... của một địa phương có danh nhân và của cả nước.

Câu hỏi lớn đặt ra là: Làm thế nào để du lịch học tập danh nhân ở Việt Nam, trong đó có du lịch học tập Danh nhân Lê Quý Đôn, thực hiện được nhiệm vụ kép, vừa góp phần phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, vừa hoàn thành được nhiệm vụ đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, trong đó có giáo dục văn hóa, giáo dục du lịch để phát huy được vai trò của danh nhân, trong đó có Danh nhân Lê Quý Đôn trên địa bàn tỉnh Thái Bình và ở Việt Nam?

Với 3 nội dung đã trình bày, hy vọng đã trả lời được câu hỏi nêu trên và cơ bản thực hiện được mục đích của tham luận là mong muốn cung cấp một số thông tin hữu ích cho các nhà hoạch định, quản lý văn hóa, du lịch và giáo dục, chính quyền địa phương các cấp, các cơ sở giáo dục các cấp trình độ, cơ quan, đoàn thể, doanh nghiệp du lịch và những người quan tâm về du lịch học tập danh nhân, trong đó có du lịch học tập Danh nhân Lê Quý Đôn, và các giải pháp, kiến nghị góp phần chú trọng phát triển hơn nữa loại hình du lịch học tập danh nhân trên địa bàn tỉnh Thái Bình và ở Việt Nam./.

N.V.L - P.T.T.D

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2018) Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đối với lĩnh vực văn hóa nghệ thuật*, Huế.
2. Chi cục Thống kê tỉnh Thái Bình (2019-2024), *Niên giám thống kê Thái Bình năm 2019, 2020, 2021, 2022, 2023*.
3. *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Bình đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045* (Tài liệu của Tỉnh ủy Thái Bình, tháng 8/2020).
4. Nguyễn Văn Lưu (2022), Bài giảng Kinh tế Du lịch, Trường Đại học Thủy lợi.
5. Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ Thái Bình lần thứ XX (2020- 2025).
6. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa VIII).

7. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 (Khóa XI) số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo.

8. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 (Khóa XI) số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

9. Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

10. Quyết định số 1735/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

SỰ TÔN VINH NHÀ BÁC HỌC, DANH NHÂN VĂN HÓA LÊ QUÝ ĐÔN TRONG DÒNG CHẢY LỊCH SỬ

PGS.TS. Bùi Thị Thanh Mai*

Lê Quý Đức**

Tóm tắt: Bài viết tập trung vào việc xem xét và phân tích sự tôn vinh nhà bác học, danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn (1726-1784) trong dòng chảy lịch sử. Lê Quý Đôn, một trong những nhà học giả lớn nhất của Việt Nam, đã có những đóng góp to lớn trong nhiều lĩnh vực. Sự tôn vinh ông được thể hiện phong phú và đa dạng như: đánh giá khen ngợi ông trong văn bản, các di tích phụng thờ, tượng, ghi danh trên văn bia, đặt tên trường học và đường phố. Bài viết xem xét các hình thức tôn vinh đối với việc nâng cao nhận thức cộng đồng về cuộc đời và sự nghiệp của Lê Quý Đôn. Qua đó, kết quả nghiên cứu của bài viết góp phần vào việc bảo vệ và phát huy các giá trị di sản văn hóa vật thể (khu lưu niệm, tác phẩm điêu khắc, di tích, đền thờ...) và di sản văn hóa phi vật thể (giá trị tư tưởng, thẩm mỹ, các thực hành văn hóa, các sáng tác mới...) gắn với cuộc đời và sự nghiệp của Lê Quý Đôn.

Từ khóa: Lê Quý Đôn, danh nhân văn hóa, các hình thức tôn vinh danh nhân văn hóa.

THE HONORING OF SCHOLAR AND CULTURAL FIGURE LE QUY DON IN THE FLOW OF HISTORY

Associate Professor, Bùi Thị Thanh Mai*

Lê Quý Đức**

Abstract: This article focuses on examining and analyzing the honoring of scholar and cultural figure Le Quy Don (1726-1784) within the flow of history. Le Quy Don, one of the greatest scholars of Vietnam, made significant contributions across various fields. His recognition is diverse and rich, including commendations in texts, memorials, statues, inscriptions on steles, and the naming of schools and streets. The article examines the forms of honoring Le Quy Don and their role in enhancing public awareness of his life and career. The research findings contribute to the preservation and promotion of both tangible cultural heritage (such as memorial sites, sculptures, historical sites, and temples...) and intangible cultural heritage (including ideological values, aesthetic practices, cultural activities, and new creations...) associated with Le Quy Don's life and work.

Keywords: Le Quy Don, cultural figure, forms of honoring cultural figures.

* Trường Đại học Tôn Đức Thắng.

Ton Duc Thang University.

* Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam.

Graduate Student, Vietnam University of Fine Arts.

1. Các hình thức tôn vinh nhà bác học, danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn trong dòng chảy lịch sử

1.1. Đánh giá khen ngợi tài năng của Lê Quý Đôn trong văn bản

Việc đánh giá khen ngợi tài năng của Lê Quý Đôn được ghi nhận ngay khi ông còn sống bởi nhiều học giả có uy tín trong và ngoài nước. Đặc biệt, trong khoảng gần 50 năm qua, ngày càng nhiều các công trình nghiên cứu đánh giá, ghi nhận những đóng góp của ông trong nhiều lĩnh vực như sử học, triết học, sử học, địa lý, dân tộc học, nông nghiệp, văn học, ngôn ngữ, thi ca... Phạm Hồng Toàn khi đánh giá về tình hình nghiên cứu và tôn vinh nhà bác học Lê Quý Đôn, đã nêu lên nhận xét xác đáng là: “Theo thông lệ khi đánh giá về một nhân vật nào đó người đời thường chỉ thực hiện theo quan niệm “cái quan định luận” nghĩa là sau khi nhân vật đó đã mất. Với Lê Quý Đôn, việc đánh giá, tôn vinh ông được diễn ra ngay khi ông còn đang sống. Đó là những đánh giá của các bạn bè, học trò của ông, của các học giả Trung Hoa, Triều Tiên và Nhật Bản mà ông từng được gặp”¹. Sau đây là một số nhận xét khen ngợi tài năng của Lê Quý Đôn trong các văn bản:

Tiến sĩ Trần Danh Lâm, quan đại thần thời Lê Trung Hưng, bạn của Lê Quý Đôn đã viết về ông: “Lê Quế Đường, người huyện Diên Hà không sách gì không đọc, không vật gì không suy xét đến cùng, ngày thường ngâm nghĩ được điều gì đều viết ngay thành sách, sách chất đầy bàn, đầy tủ, kể ra khôn xiết. Trong đám sách ấy, có bộ Văn đài loại ngữ là bộ sách tinh túy nhất”; “Ta đọc đi đọc lại hai ba lần, thấy văn chương tao nhã đầy đủ, ý tứ rộng rãi sâu sa: suy rộng ra, thấy thấu hết cả cái tinh vi của trời đất, tóm được những sự vật của xưa nay, đem ra để sửa sang việc đời, giúp rập nhà nước thì cái sự nghiệp xa rộng, to lớn cũng khó có thể lường được”².

Tư nghiệp Quốc tử giám, Tiến sĩ Lý Trần Quán thì ca ngợi cuốn sách *Kinh Thư diễn nghĩa*: “Từ buổi thánh nhân san định Kinh thư đến nay, số người nói ra được cái tôn chỉ sâu sắc của kinh ấy thấy là ít lắm. Quyền sách này (*Kinh Thư diễn nghĩa*) thường thường từ trong nguyên bản kinh điển, có nêu ra được những nghĩa mới, nói ra được cái điều mà bách gia chưa nói, phát hiện được điều mà thiên cổ chưa phát hiện ra... lại có thêm sự hiệu thù, khảo dị cẩn thận”³.

Trong bài bạt của Ngô Thì Nhiệm cùng thời với Lê Quý Đôn có tóm tắt về nội dung sách *Phủ biên tạp lục* và nhận xét như sau: “Sách này chép về hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam, ghi rõ: Sông núi, thành ấp, ngạch lính, thể lệ thuế má, nhân tài,

¹ Phạm Hồng Toàn (2016), “Tình hình nghiên cứu và tôn vinh nhà bác học Lê Quý Đôn”, *Kỷ yếu Hội thảo Danh nhân Lê Quý Đôn – Cuộc đời và sự nghiệp*. tr.516-528.

² Trần Danh Lâm. “Tựa (nguyên bản)”, Lê Quý Đôn. *Văn đài loại ngữ*. Nxb Văn hóa. Viện Văn học. Trần Văn Giáp biên dịch và khảo thích, Trần Văn Khang làm sách dẫn, Cao Xuân Huy hiệu đính và giới thiệu. 1961. tr.43-44.

³ Ngô Thế Long (1993), “Lời giới thiệu”. Lê Quý Đôn. *Kinh thư diễn nghĩa*. Người dịch Ngô Thế Long, Trần Văn Quyền. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 9.

vật sản cũng là họ Nguyễn đời nọ nối đời kia, đầu đuôi thay đổi về việc đánh dẹp, đóng quân, rõ ràng dễ thấy như nhìn ngón tay trên bàn tay...”¹.

Chu Bội Liên, quan Đề đốc tỉnh Quảng Tây triều Thanh, khi viết Lời tựa *Quần thư khảo biện* đã viết: “Ông Lê Quý Đường ở Nhật Nam, hiểu sâu biết nhiều về các sách sử, đã làm ra bộ sách *Quần thư khảo biện* gồm 2 quyển. Tôi xem đi xem lại sách này, thấy ông nghiên cứu về sự thay đổi [của các triều] từ Hạ, Thương, Chu đến Lương Tống sau này thật là sâu kỹ [ông thấy được] nguyên nhân nổi lên của triều đại này và lý do mất đi của triều đại kia [chứ] không như người khác chỉ thấy cái thế tất nhiên là thế mà không dẫn vào lý để thấy cho rõ tận gốc của nó, hoặc chỉ thấy cái lý tất nhiên như thế mà không biết đến cái thế lớn để nhìn cho ra cái cơ của nó. Những người này là lũ non trẻ, tầm thường, nông nổi và gian hùng trí trá giáo quyết, không đủ tư cách để bàn về mưu lược của các bậc “Vương, “Bá”; “Ông Lê Quý Đường dùng cả “Lý” lẫn “thế” để bàn về lịch sử; dùng hiểu biết về con người để bàn về thời đại. Các sách quân kiến của Trí Đường Tùy bút của Dung Trai, [ông] đều phá bỏ vách ngăn cũ, dựng lại bản án mới. Vì ông xem xét rất tỉ mỉ, phân tích rất tinh tường”².

Hồng Khải Hy, Chánh sứ nước Triều Tiên viết: “Kiến thức tinh tế, lý giải diệu kỳ [của ông] nổi bật trên các hàng chữ”³. “Đọc lời bàn về sử [của ông]. [tôi thấy] thật là trí tuệ tuyệt vời, vượt hẳn người xưa, làm cho người xem gõ nhịp, người nghe mỉm cười”⁴.

Khi đi sứ sang Trung Quốc năm 1760, với tài năng và tinh thần yêu nước, Lê Quý Đôn luôn tận dụng mọi cơ hội để đề cao vị thế của dân tộc mình trong khi tiếp xúc với các học giả, quan lại Trung Hoa và các sứ thần ngoại quốc đến Trung Hoa⁵. Tài ứng biến, biện bác của Lê Quý Đôn được danh nho Trung Hoa nể phục. Vua quan nhà Thanh công nhận ông là một bậc “thạc học phương Nam” và Chu Bội Liên, một học giả nổi tiếng đời Thanh đã phải thốt lên: “Nước tôi có nhiều nhân tài nhưng những người có tài như sứ quân chỉ được một vài”⁶.

Sau khi ông mất, nhiều học giả trong nước và quốc tế nghiên cứu về Lê Quý Đôn và di sản thư tịch của ông. Từ sau năm 1975, công tác dịch thuật, giới thiệu, nghiên cứu về Lê Quý Đôn cũng như di sản thư tịch của ông ngày một nhiều hơn, góp phần làm rõ những thành tựu và đóng góp của ông trong nhiều lĩnh vực. Bên cạnh đó, báo chí, phương tiện truyền thông đăng tải nhiều bài viết về ông nhân dịp

¹ Cao Xuân Huy (1961), *Vân đài loại ngữ*, sđd, tr. 19.

² Chu Bội Liên. “Lời tựa *Quần thư khảo biện*”. Lê Quý Đôn. *Quần thư khảo biện*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội, 1995. tr. 48-50.

³ Hồng Khải Hy, *Quần thư khảo biện*, sđd, 1995. tr. 57.

⁴ Hồng Khải Hy, *Quần thư khảo biện*, sđd, 1995. tr. 57.

⁵ Xem Nguyễn Văn Dũng. “Lê Quý Đôn với việc nâng cao vị thế Đại Việt trong quan hệ bang giao với nước ngoài. <https://history.hpu2.edu.vn/doc/le-quy-don-voi-viec-nang-cao-vi-the-cua-dai-viet-trong-quan-he-bang-giao-voi-nuoc-ngoai.html>

⁶ Quang Viện (2024).” Sao sáng trời Nam”. Báo Thái Bình. <https://baothaibinh.com.vn/tin-tuc/19/47227/sao-sang-troi-nam-47227>

các năm chẵn ngày sinh, ngày mất của ông, qua đó tôn vinh tài năng, sự cống hiến của Lê Quý Đôn cho văn hóa Việt Nam.

1.2. Các di tích phụng thờ Lê Quý Đôn

Khu di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia nhà bác học, danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn¹

Khu di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia nhà bác học, danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình đã được Bộ Văn Hoá (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) xếp hạng Di tích quốc gia theo quyết định số 235/VHQĐ ngày 12 tháng 12 năm 1986. Các công trình chính trong khu lưu niệm, bao gồm:

Từ đường nhà bác học, danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn: Ngôi từ đường tọa lạc ở thôn Đồng Phú, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Tiền thân của từ đường vốn là nhà của Lê Trọng Thứ, phụ thân Lê Quý Đôn. Từ đường được xây dựng từ thời Lê, trùng tu nhiều lần thời Nguyễn, tu bổ vào các năm 1996, 2002, 2006, 2008, 2011, 2014. Từ đường gồm ba công trình chính: Bái đường, Trung đường, và Hậu cung, mỗi tòa gồm ba gian. Từ đường được xây dựng trên nền nhà cũ của Lê Quý Đôn và đã được cải tạo thành từ đường sau khi cha ông qua đời. Trong từ đường còn lưu giữ nhiều hoành phi, câu đối, ngai thờ từ thế kỷ XVIII. Từ đường này cũng được gọi là từ đường Bảng nhãn Lê Quý Đôn.

Tòa Đại bái được xây dựng gồm 3 gian. Ba gian của toà bái đường được trang trí các bức hoành phi, thứ tự từ phải sang trái là: Văn đức vũ công, Hải đức sơn công, Quang tiền dụ hậu². Những hiện vật tiêu biểu tại từ đường: 01 bia đá thời Lê, 03 khám thờ, 02 ngai và bài vị. Cùng nhiều đồ thờ niên đại Nguyễn.

Trong cung trung có một số câu đối ca tụng truyền thống học hành của dòng họ Lê và công đức của Lê Quý Đôn.

Hậu cung: Đây là nơi đặt khám gian, ngai và bài vị thờ “Đức thủy tổ”, “Đức dưỡng tổ” của họ Lê và tượng của tiến sĩ Lê Phú Thứ, bảng nhãn Lê Quý Đôn và con trai của Lê Quý Đôn là Lê Quý Kiệt. Phía trên ba bức tượng thờ có ghi dòng chữ Hán "lẫm lẫm anh phong" (anh hùng oai phong lẫm liệt).

Lăng mộ Lê Trọng Thứ: Lê Trọng Thứ (1693-1783) là một quan đại thần nổi tiếng, đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ và làm quan đến chức Thượng Thư bộ Hình trước khi nghỉ hưu. Lăng mộ Lê Trọng Thứ, cha của Lê Quý Đôn, tọa lạc gần Từ đường.

¹ Tên gọi di tích có sự khác nhau ở các văn bản và biển tên khu di tích. Ví dụ, bảng tên khu di tích ghi “Khu di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia nhà bác học Lê Quý Đôn”, nhưng tờ tóm tắt giới thiệu di tích lại ghi “Khu lưu niệm danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn”. Bài viết này sử dụng cụm từ “Khu di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia nhà bác học, danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn”.

² Xem <http://tinhtdoanthai Binh.vn/News/Details/khu-luu-niem-danh-nhan-van-hoa-le-quy-don>

Hồ Lê Quý: Theo thông tin giới thiệu tóm tắt về khu di tích lịch sử quốc gia Khu lưu niệm danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn của Ban Quản lý Khu lưu niệm, năm 1765, Lê Quý Đôn xin triều đình trở lại quê nhà, “đóng cửa viết sách”. Ông đã cho đào một hồ lớn tại quê nhà, giữa hồ có một đảo nhỏ với cây cảnh và Thư Lân, nơi ông đã viết nhiều tác phẩm quan trọng về địa lý, bao gồm *Địa lý tinh ngôn* và *Địa lý tuyển yếu*,... Hồ Lê Quý cách từ đường khoảng 30 mét về phía tây, Thư Lân cũ còn lưu lại qua dấu vết móng.

Khu lưu niệm mới được khởi công xây dựng từ tháng 7 năm 2014 với tổng diện tích 19,7ha. Việc xây dựng khu lưu niệm được chia làm hai giai đoạn: giai đoạn 1 đã hoàn thiện năm 2018. Các công trình hạng mục chính gồm: Cổng tam quan lớn, hai bên là tả vu, hữu vu, trung tâm lưu niệm có tượng đài nhà bác học Lê Quý Đôn, đền thờ Lê Quý Đôn, thư viện lưu giữ các sách quý của ông và các tư liệu liên quan đến cuộc đời và sự nghiệp của Lê Quý Đôn.

Đình làng Đồng Phú: Trong *Kỷ yếu Hội thảo Danh nhân Lê Quý Đôn - Cuộc đời và sự nghiệp* năm 2016, Lưu Ngọc Thành, Phạm Thị Thanh cung cấp thông tin về đình làng Đồng Phú, được lập nên để tưởng nhớ công đức của ba cha con nhà bác học Lê Quý Đôn, Lê Quý Kiệt và Lê Quý Chân đã giúp dân làng mở mang cơ nghiệp, dạy dân học chữ thành tài. Các tác giả cho biết: trước đó, người dân làng Đồng Phú đã lập một ngôi miếu để phụng thờ ba cha con ông với tư cách là vị phúc thần bảo trợ cho cộng đồng dân cư. Sau đó, nhân dân làng Đồng Phú đã đóng góp xây dựng thành ngôi đình để làm nơi thờ tự ba cha con nhà bác học Lê Quý Đôn với tư cách là các vị Thành hoàng làng và tổ chức lễ hội tưởng niệm hàng năm. Trong điện thờ, ba ngai thờ, bài vị ghi duệ hiệu của ba vị thần, giống với ba dòng duệ hiệu trên bài vị được thờ ở từ đường Lê Quý Đôn¹.

Văn từ xã Thổ Hoàng thuộc huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên phụ thờ Lê Quý Đôn và cha ông là Lê Phú Thứ: Ở văn từ này phụ thờ cha Lê Quý Đôn là Lê Phú Thứ tước Hà Quận công chức Hình bộ Thượng thư tiến sĩ khoa Giáp Thìn, và Lê Quý Đôn tước Dĩnh Quận công chức Công bộ thượng thư, tiến sĩ khoa Nhâm Thân².

1.3 Tượng nhà bác học, danh nhân Lê Quý Đôn

Tượng danh nhân được đặt trong khuôn viên các trường học: Tượng nhà bác học, danh nhân Lê Quý Đôn ở trường THPT Lê Quý Đôn ở thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thân của trường là trường Collège Indigène (trung học bản xứ) thời Pháp thuộc, là trường trung học cổ nhất Sài Gòn hiện nay, là một trong những di tích văn hóa của Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1970, trường đổi tên là Trung tâm giáo dục Lê Quý Đôn. Có lẽ tượng Lê Quý Đôn đã được thực hiện trong thời gian này. Tượng toàn thân thể hiện Lê Quý Đôn đầu đội khăn xếp, vận áo dài, tay phải

¹ Lưu Ngọc Thành, Phạm Thị Thanh (2016), “Các di tích phụng thờ và tôn vinh nhà bác học Lê Quý Đôn”, *Kỷ yếu Hội thảo Danh nhân Lê Quý Đôn – Cuộc đời và sự nghiệp*. tr. 550-560.

² Xem Đình Khắc Thuần (2004), “Đôi điều về văn miếu, văn chi”. Tạp chí *Di sản văn hóa* số 6, tr. 75.

đặt lên cuốn sách. Tượng được cách điệu đơn giản các chi tiết ở trang phục, tạo thành mảng hình khỏe khoắn, trong khi đó phần chân dung cương nghị được diễn tả có phần kỹ hơn. Phía dưới bệ tượng có khắc dòng chữ “Phi trí bất hưng” Nhà bác học Lê Quý Đôn, năm sinh và năm mất của Lê Quý Đôn.

Năm 2013, để tôn vinh, tri ân các danh nhân văn hóa của dân tộc, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội dựng tượng 4 danh nhân văn hóa trong khuôn viên nhà trường gồm: Chu Văn An (1292 - 1370), nhà giáo, danh nhân văn hóa Việt Nam; Nguyễn Trãi (1380 - 1442), anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới; Lê Quý Đôn (1726 - 1784), nhà bác học, danh nhân văn hóa Việt Nam; Nguyễn Du (1766 - 1820), đại thi hào, danh nhân văn hóa thế giới. Các tác phẩm do nhà điêu khắc Lương Văn Việt, hội viên Hội Mỹ thuật Việt Nam, thể hiện. Tượng được đúc và hoàn thiện tại làng Đại Bái, tỉnh Bắc Ninh. Tượng Lê Quý Đôn theo hình thức chân dung phong cách hiện thực. Bệ tượng khắc dòng chữ *Nhà bác học, danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn*, năm sinh và năm mất của Lê Quý Đôn.

Điểm chung của các tượng này đều thể hiện Lê Quý Đôn với chân dung cương nghị, râu dài, đầu đội khăn xếp. Ở các tượng toàn thân thì thêm chi tiết tay Lê Quý Đôn đặt lên quyển sách, gợi nhớ đến nhận xét của Phan Huy Chú về Lê Quý Đôn trong *Lịch triều hiến chương loại chí*: “Ông tư chất khác đời, thông minh hơn người mà giữ tính nết thuần hậu, lại chăm học không biết mỏi. Tuy đỗ đạt vinh hiển, tay vẫn không rời quyển sách. Bình sinh làm sách rất nhiều”¹.

Tượng thờ trong di tích: Tại từ đường nhà bác học, danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn, ban thờ gian giữa là nơi thờ: Lê Trọng Thứ (giữa), Lê Quý Đôn (bên trái), Lê Quý Kiên (bên phải). Theo các cụ trong dòng họ cho biết, các tượng do cụ Khuyến người xã Văn Lang, huyện Hưng Hà thể hiện². Cụ Khuyến đã nghiên cứu tượng mẫu cụ Lê Trọng Thứ ở Hà Nam trong quá trình thực hiện các tượng này. Các tượng theo phong cách dân gian, chân dung và kích thước tượng theo vị trí, tuổi tác nên tượng cụ Lê Trọng Thứ có phần nhỉnh hơn, trong khi đó chân dung Lê Quý Kiệt trông trẻ nhất. Cả ba tượng được sơn son thếp vàng đặt trang trọng trong ngai thờ.

Tượng đài Lê Quý Đôn: Tượng đài Lê Quý Đôn của nhà điêu khắc Hà Trí Dũng, sáng tác thể hiện trong giai đoạn 1990-1991, được đặt trước thư viện tỉnh Thái Bình. Hình thức tượng tương tự tượng Lê Quý Đôn của trường THPT Lê Quý Đôn ở thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, trang phục và chân dung tượng được gợi tả hình khối gần với hiện thực hơn. Tượng theo hình thức tượng đài, có bệ tượng và bệ đặt lư hương.

¹ Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, Viện Sử học, 1960, tr. 467.

² Thông tin do các cụ trong dòng họ cung cấp trong buổi đoàn khảo sát di tích ngày 22 tháng 7 năm 2024.

Tượng đài Lê Quý Đôn ở khu lưu niệm mới, thể hiện theo phong cách hiện thực. Các nếp vải trên trang phục được diễn tả kỹ hơn, chi tiết chõng sách cũng được tả thật hơn. Chân dung nhà bác học Lê Quý Đôn trang nghiêm, quắc thước.

Trong số các tượng nói trên, thì tượng thờ ở Từ đường nhà bác học, danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn là tượng theo hình thức dân gian. Các tượng còn lại theo hình thức hiện đại: tượng danh nhân và tượng đài.

1.4. Ghi khắc lưu danh tên tuổi trên văn bia

Tên tuổi của Lê Quý Đôn cùng với cha ông được ghi tại bia *Duy Tiên huyện tiên hiền liệt vị bi - Bia các vị tiên hiền huyện Duy Tiên*, được khắc vào ngày tốt tháng 8 giữa mùa Thu năm Canh Thìn, Hoàng triều Tự Đức năm thứ 33 (1880). Trong tổng số 28 vị đỗ Tiến sĩ (trở lên), 3 vị Cống sĩ, 1 vị Phó bảng và 2 Cử nhân của huyện Duy Tiên, có tên của Tiến sĩ Lê Trọng Thứ và Bảng nhãn Lê Quý Đôn¹.

Văn miếu Hưng Yên, còn gọi là Văn miếu Xích Đằng ở thôn Yên Tảo, huyện Kim Động, phủ Khoái Châu, nay thuộc thôn Xích Đằng, phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên, được xây dựng năm Minh Mệnh 20 (1839). Khu di tích có 9 bia tiến sĩ đề danh dựng thành hai hàng trong nhà bia (nay đặt trong đền thờ). Cụm bia văn miếu Hưng Yên được đặt lần thứ nhất, gồm 8 văn bia, do Hoàng Cao Khải dựng vào năm Đồng Khánh 3 (1888), còn 1 văn bia do Tổng đốc Hưng Yên là Dương Thiệu Tường dựng vào năm 1943. Trên văn bia tiến sĩ thứ 7 văn miếu Hưng Yên, cùng với các tên tuổi tiến sĩ khác, khắc ghi: “Lê Quý Đôn, Bảng nhãn khoa Nhâm Thân triều Lê, sau khi mất được tặng chức Thái Bảo tước Quận công, người xã Diên Hà, huyện Diên Hà”².

Hai nhà bia đặt trong sân ở từ đường nhà bác học, danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn: Một bên là bia “Hà quốc công bi kí”, được làm vào năm Tự Đức thứ 12 (1860) do cử nhân Phạm Chi Hương, cháu ngoại của Lê Trọng Thứ soạn lời. Một bên là nhà bia ghi tiểu sử nhà bác học Lê Quý Đôn và bài lưu bút của đồng chí Đỗ Mười, Tổng bí thư ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về thăm từ đường năm 1996. Tấm bia này do gia tộc và bảo tàng tỉnh Thái Bình làm tháng 01 năm 1999.

1.5. Đặt tên trường học và đường phố

Tên của Lê Quý Đôn đã được đặt cho nhiều trường học và đường phố trên khắp cả nước. Việc đặt tên trường học và đường phố mang tên Lê Quý Đôn không chỉ nhằm mục đích tôn vinh mà còn để khuyến khích các thế hệ trẻ noi gương học tập và nghiên cứu.

¹ Xem Lê Quang Chấn (2016), “Góp thêm một số tư liệu về tiến sĩ Lê Trọng Thứ”. Kỷ yếu *Hội thảo Danh nhân Lê Quý Đôn – Cuộc đời và sự nghiệp*. tr. 468.

² Xem <http://nguoiambaohungyen.vn/news/ban-co-biet/biavan-mieu-xich-dang-382.html>
<https://timcoingunon.blogspot.com/2013/06/van-bia-tai-van-mieu-xich-ang-hung-yen.html>

Nhiều trường Trung học phổ thông chuyên mang tên ông ở các tỉnh như Đà Nẵng, Bình Định, Vũng Tàu, Ninh Thuận, Khánh Hòa, Quảng Trị, Điện Biên, Lai Châu, Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Thái Bình, Quảng Ninh, Hải Phòng, Quảng Nam, Hà Tĩnh, Đồng Nai, Hậu Giang, Long An, Đắk Nông, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Dương, Sóc Trăng, Lào Cai, Nam Định, Sơn La, Tiền Giang, Kon Tum...

Ngoài ra, tên ông còn được dùng để đặt cho một tàu buồm huấn luyện của Hải quân Nhân dân Việt Nam: tàu HQ-286 Lê Quý Đôn. Con tàu được Việt Nam đặt đóng từ năm 2013, khởi đóng từ ngày 2 tháng 7 năm 2014 do công ty Thiết kế & Tư vấn Choren, Ba Lan thiết kế¹. Hiện tại tàu đang thuộc Biên đội tàu huấn luyện, Học viện Hải quân.

2. Đánh giá các hình thức tôn vinh nhà bác học, danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn và một số đề xuất, khuyến nghị

2.1. Đánh giá các hình thức tôn vinh nhà bác học, danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn

Lê Quý Đôn được tôn vinh bằng nhiều hình thức, trong đó tiêu biểu có đánh giá khen ngợi tài năng của Lê Quý Đôn trong văn bản, khu di tích cấp quốc gia nhà bác học, danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn, tượng, bia, văn từ, đặt tên cho trường học và đường phố. Sự tôn vinh Lê Quý Đôn đặt ra những câu hỏi quan trọng về việc đánh giá các hình thức tôn vinh, sự phân bố các hình thức tôn vinh tại các địa phương khác nhau ở Việt Nam, sự thay đổi các hình thức tôn vinh qua thời gian, những yếu tố chính trị, xã hội, văn hóa đã tác động đến sự thay đổi này, những hình thức tôn vinh nào cần được xem xét lại hoặc bổ sung để phản ánh toàn diện hơn về cuộc đời và sự nghiệp của ông. Bằng cách xem xét các hình thức tôn vinh nhà bác học, danh nhân Lê Quý Đôn, đồng thời phân tích các tư liệu, sách, báo liên quan, nghiên cứu này ủng hộ các hình thức tôn vinh phản ánh đầy đủ và chính xác những đóng góp và nhân cách của Lê Quý Đôn.

Các hình thức tôn vinh Lê Quý Đôn không chỉ tập trung tại quê hương Thái Bình mà còn phân bố rộng khắp các vùng miền khác nhau ở Việt Nam. Thái Bình là nơi tập trung di tích phụng thờ, tượng đài, văn bia ghi danh tên tuổi và trường học mang tên ông. Cả ba miền Bắc, Trung và Nam cũng có nhiều trường học và đường phố đặt theo tên ông, thể hiện sự kính trọng và ngưỡng mộ dành cho một trong những nhà học giả kiệt xuất của đất nước.

Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phân bố này bao gồm lịch sử, văn hóa, xã hội và giáo dục. Yếu tố lịch sử, chẳng hạn các địa phương có sự liên quan trực tiếp đến cuộc đời và sự nghiệp của Lê Quý Đôn, như Thái Bình - quê hương của ông, thường có nhiều hình thức tôn vinh hơn. Yếu tố văn hóa thể hiện qua việc các vùng

¹ Xem <https://www.trojmiasto.pl/biznes/Le-Quy-Don-juz-gotowy-Zaglowiec-wyrusza-do-Wietnamu-n93219.html>

miền có truyền thống văn hóa, học thuật phát triển thường tôn vinh các nhà học giả như Lê Quý Đôn bằng cách đặt tên trường học và đường phố theo tên ông. Các chính sách và phong trào tôn vinh các danh nhân văn hóa của nhà nước cũng ảnh hưởng đến sự phân bố các hình thức tôn vinh. Những vùng có sự quan tâm đặc biệt từ phía chính quyền địa phương thường có nhiều hoạt động tôn vinh hơn. Về phương diện giáo dục, các trường học, đặc biệt là các trường chuyên, trường điểm, thường được đặt tên Lê Quý Đôn nhằm tạo động lực học tập và nghiên cứu cho học sinh, sinh viên.

Các hình thức tôn vinh Lê Quý Đôn qua các thời kỳ và tại các địa phương khác nhau, cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến sự phân bố này cho thấy sự đa dạng và phong phú của các hình thức tôn vinh, đồng thời khẳng định tầm quan trọng và ảnh hưởng lâu dài của Lê Quý Đôn đối với văn hóa và lịch sử Việt Nam. Ở thời kỳ hiện đại, việc tôn vinh có xu hướng đa dạng hóa với nhiều hình thức mới như dựng tượng đài, đặt tên trường học, và sáng tác nghệ thuật. Bên cạnh đó, sự phát triển kinh tế, xã hội, cũng tác động đến việc bảo tồn và phát huy các hình thức tôn vinh như tượng đài, khu tưởng niệm, và tên đường phố. Sự thay đổi trong nhận thức và ý thức của cộng đồng về vai trò và ý nghĩa của các danh nhân văn hóa cũng tác động đến cách thức tôn vinh. Khi nhận thức của cộng đồng về Lê Quý Đôn và giá trị của ông tăng lên, các hình thức tôn vinh cũng được duy trì và phát huy mạnh mẽ hơn.

Quan niệm về giá trị văn hóa và cách thức tôn vinh cũng thay đổi theo thời gian. Các thế hệ mới có thể có những cách nhìn nhận và tôn vinh khác nhau so với thế hệ trước. Điều này có thể dẫn đến sự thay đổi trong các hình thức tôn vinh như việc sáng tác nghệ thuật, tổ chức sự kiện văn hóa, và giáo dục. Các công trình nghiên cứu văn hóa và học thuật cũng ảnh hưởng đến sự tôn vinh các danh nhân. Các phong trào này góp phần thúc đẩy việc nghiên cứu, sáng tác, và tổ chức các hoạt động nhằm tôn vinh và bảo tồn di sản văn hóa của Lê Quý Đôn.

2.2. Đề xuất và khuyến nghị về hình thức tôn vinh nhà bác học, danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn

Nghiên cứu cho thấy sự tôn vinh Lê Quý Đôn đã trải qua nhiều giai đoạn khác nhau, từ thời phong kiến đến hiện đại, với nhiều hình thức tôn vinh đa dạng và phong phú. Sự thay đổi trong cách thức tôn vinh phản ánh sự biến đổi của xã hội và nhận thức về giá trị văn hóa, lịch sử. Sau đây là một số đề xuất và khuyến nghị về việc bổ sung các hình thức tôn vinh Lê Quý Đôn:

Tổ chức các cuộc thi viết, nghiên cứu và sáng tác nghệ thuật về Lê Quý Đôn, tạo cơ hội cho công chúng thể hiện sự tôn kính và hiểu biết về danh nhân. Khuyến khích các tác phẩm nghệ thuật đương đại, sách và phim tài liệu lấy cảm hứng từ cuộc đời và sự nghiệp của ông.

Xây dựng bảo tàng chuyên đề hoặc không gian triển lãm về Lê Quý Đôn nhằm tôn vinh và tạo điều kiện cho công chúng và giới nghiên cứu tiếp cận sâu hơn với di sản của ông.

Số hóa các tác phẩm và tài liệu liên quan đến Lê Quý Đôn, phổ biến trên các nền tảng trực tuyến để tiếp cận rộng rãi, đặc biệt với giới trẻ, đồng thời bảo vệ các tài liệu gốc.

Phát triển ứng dụng giáo dục, trò chơi tương tác và phim tài liệu về Lê Quý Đôn để giới thiệu cuộc đời và đóng góp của ông một cách sinh động, tạo hứng thú học tập cho thế hệ trẻ.

Tích hợp nội dung về Lê Quý Đôn vào chương trình giáo dục và tổ chức hội thảo khoa học nhằm thúc đẩy nghiên cứu sâu hơn, đồng thời nâng cao nhận thức về vai trò của ông trong lịch sử tri thức Việt Nam.

Hỗ trợ tài chính và tài nguyên cho các dự án nghiên cứu, bảo tồn và phát huy di sản văn hóa của Lê Quý Đôn, đảm bảo sự phát triển bền vững và sáng tạo của di sản này.

3. Lời kết

Trong bối cảnh đổi mới và phát triển hiện nay, việc khai thác và phát huy di sản văn hóa của các danh nhân văn hóa đóng vai trò thiết yếu trong việc thúc đẩy sự phát triển văn hóa của đất nước. Nghiên cứu và phân tích sự tôn vinh Lê Quý Đôn qua dòng chảy lịch sử không chỉ giúp hiểu rõ hơn về cuộc đời và sự nghiệp của ông, mà còn giúp đánh giá và tôn vinh những giá trị văn hóa, tri thức mà ông để lại. Việc tôn vinh danh nhân văn hóa như Lê Quý Đôn đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc, đồng thời khuyến khích các thế hệ sau noi gương và học hỏi./.

B.T.T.M - L.Q.Đ

Tài liệu tham khảo khác

1. Nhiều tác giả. *Kỷ yếu Hội thảo Danh nhân Lê Quý Đôn - Cuộc đời và sự nghiệp*. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thái Bình - Trung tâm UNESCO, Thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam.
2. Lê Quang Huy (2007). “Lê Quý Đôn, nhà chính trị, văn hóa kiêm toàn, nhà bác học lỗi lạc ở thế kỷ 18”. Tạp chí *Thông tin và Phát triển*, số 12 (16).

**VỀ SỰ PHỐI HỢP CỦA UNESCO HƯỚNG TỚI
KỶ NIỆM 300 NĂM NGÀY SINH LÊ QUÝ ĐÔN
SỰ KIẾN THỨC ĐẦY HOÀ BÌNH,
NÂNG CAO TÂM NHÌN VÀ SỰ HIỂU BIẾT GIỮA CÁC DÂN TỘC**

ThS. Nguyễn Thị Mai*

TS. Nguyễn Thị Thu Trang**

Tóm tắt: Bài viết tập trung vào sự phối hợp của Việt Nam và UNESCO trong việc hướng tới kỷ niệm 300 năm ngày sinh của Lê Quý Đôn, một sự kiện nhằm tôn vinh các giá trị văn hóa, khoa học và nhân văn của danh nhân. Lê Quý Đôn là một nhà bác học lớn của Việt Nam với những đóng góp to lớn trong các lĩnh vực như lịch sử, địa lý, và giáo dục. UNESCO đã từng phối hợp kỷ niệm nhiều danh nhân Việt Nam và việc tổ chức lễ kỷ niệm này mang ý nghĩa thúc đẩy hòa bình, nâng cao tầm nhìn và sự hiểu biết giữa các dân tộc. Hồ sơ đề xuất cần đáp ứng tiêu chí của UNESCO về giá trị văn hóa toàn cầu và sự đóng góp cho giáo dục, khoa học và nhân văn, đồng thời có sự ủng hộ của các quốc gia thành viên.

Từ khóa: UNESCO, Lê Quý Đôn, kỷ niệm 300 năm, danh nhân văn hóa.

**ON UNESCO'S COLLABORATION TOWARDS THE 300TH
ANNIVERSARY OF LE QUY DON'S BIRTH: AN EVENT TO
PROMOTE PEACE AND ENHANCE UNDERSTANDING AMONG
ETHNIC GROUPS**

MA. Nguyen Thi Mai*

Dr. Nguyen Thi Thu Trang**

Abstract: This article focuses on the collaboration between Vietnam and UNESCO in celebrating the 300th anniversary of Le Quy Don's birth, an event aimed at honoring the cultural, scientific, and humanitarian values of this eminent figure. Le Quy Don was a prominent scholar in Vietnam, making significant contributions in fields such as history, geography, and education. UNESCO has previously coordinated celebrations for many Vietnamese figures, and organizing

* Trung tâm hoạt động Văn hoá Khoa học Văn Miếu – Quốc Tử Giám.
Cultural and Scientific Activities Center of Temple of Literature - Imperial Academy.

** Cục Di sản văn hóa, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
Cultural Heritage Department, Ministry of Culture, Sports and Tourism

this commemoration holds great significance for promoting peace, enhancing vision, and fostering understanding among different ethnic groups. The proposal must meet UNESCO's criteria regarding global cultural value and contributions to education, science, and humanities, with support from member countries.

Keywords: UNESCO, Le Quy Don, 300th Anniversary, Cultural Figure.

1. Lời mở đầu

Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) có hình thức kỷ niệm những sự kiện lịch sử và các nhân vật kiệt xuất của thế giới (The commemorations of historic events and the anniversaries of eminent persons of universal dimension) trong các lĩnh vực giáo dục, khoa học, văn hóa và nhân văn, với mong muốn thúc đẩy mối quan hệ gần gũi hơn giữa các dân tộc, sự khoan dung và lý tưởng hòa bình, đối thoại văn hóa và sự hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc.

Đến nay, UNESCO đã thông qua Nghị quyết cùng kỷ niệm năm sinh, năm mất của 7 Danh nhân Việt Nam: 600 năm Ngày sinh Nguyễn Trãi, nhà thơ, nhà sáng tác văn học cổ điển Việt Nam và anh hùng dân tộc Việt Nam (1980); 100 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, Anh hùng giải phóng dân tộc, Nhà văn hóa kiệt xuất của Việt Nam (1990); 250 năm Ngày sinh thi hào Nguyễn Du (2015); 650 năm Ngày mất Nhà giáo Chu Văn An (2019); 200 năm Ngày sinh của Danh nhân Nguyễn Đình Chiểu (2021); 250 năm Ngày sinh, 200 năm Ngày mất của nữ sĩ Hồ Xuân Hương (2021) và 300 năm Ngày sinh của Danh y Hải thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác (2023).

Việc xây dựng Hồ sơ đề xuất phối hợp tổ chức kỷ niệm 300 năm ngày sinh Lê Quý Đôn có ý nghĩa tri ân, tưởng niệm và vinh danh nhà sử học uyên bác, nhà ngoại giao đại tài của Việt Nam, nhà trí thức có tư tưởng tự tôn và tự hào dân tộc và nhà bác học lớn của Việt Nam.

2. Vài nét về cuộc đời và sự nghiệp của danh nhân Lê Quý Đôn

Lê Quý Đôn sinh năm 1726, mất năm 1784, tên thuở nhỏ là Lê Danh Phương, tự là Doãn Hậu, hiệu là Quế Đường. Ông người làng Diên Hà, huyện Diên Hà. Nay thuộc xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Lê Quý Đôn là con trai cả của Tiến sĩ Lê Trọng Thứ (Lê Phú Thứ), đỗ Tiến sĩ năm Giáp Thìn, niên hiệu Bảo Thái thứ 2 (1724), làm quan đến chức Thượng thư Bộ Hình, tước Nghĩa phái hầu. Mẹ ông là Trương Thị Ích, con gái thứ 3 của Tiến sĩ Trương Minh Lượng đỗ Tiến sĩ khoa Canh Thìn (1700).

Từ nhỏ, Lê Quý Đôn đã nổi tiếng là người thông minh, hiếu học, có trí nhớ hơn người. Năm 18 tuổi, Lê Quý Đôn thi Hương đỗ Giải nguyên, năm 24 tuổi, rồi 27 tuổi, thi Hội, thi Đình đều đỗ đầu. Sau khi thi đỗ, Lê Quý Đôn được bổ nhiệm chức thụ thư ở Viện Hàn lâm. Năm 1754, mùa xuân được sung vào ban Toàn tu Quốc sử. Năm 1756, phụng mệnh đi liêm phóng ở trấn Sơn Nam, phát hiện được

6,7 viên quan ăn hối lộ. Đến tháng 5 năm ấy được biệt phái sang Phủ chúa, coi phiên binh, đến tháng 8 lại được sai đi hiệp đồng với các đạo Sơn Tây, Tuyên Quang, Hưng Hóa.. đem cơ Tả dự tiến hành việc quân sự.

Năm 1761, Lê Quý Đôn với tước Dĩnh Thành Bá, được giao trách nhiệm làm Phó đoàn sứ thần nước ta đi sứ sang nhà Thanh. Lúc bấy giờ có những nho thần nhà Thanh như Lương Thi Chính, Binh bộ Thượng thư Quy Hữu Quang và nhiều ở Viện Hàn lâm, Viện Đô sát, nghe nói Lê Quý Đôn đến, đến sứ quán thăm hỏi. Tài văn chương, ứng đối, kiến thức uyên thâm. Ông được các sứ thần Triều Tiên và Trung Hoa nể trọng.

Năm 1762, Lê Quý Đôn về triều được thăng thưởng quan Hàn Lâm viện thừa chỉ. Lê Quý Đôn được chọn làm chức học sĩ của Bí thư các. Năm 1764, Lê Quý Đôn dâng sớ xin thiết định pháp chế, được giao chức Đốc đồng xứ Kinh Bắc. Không bao lâu sau, ông cáo quan về quê nhà (1764), chuyên chú công việc biên soạn sách. Năm Đinh Hợi (1767), Trịnh Sâm chấp chính, theo lời khải của Nguyễn Bá Lân lại mời ông ra làm quan, thăng đến chức Nhập thị Bồi tụng Hộ bộ Tả thị lang, tước Dĩnh Thành hầu.

Năm 1769, Lê Quý Đôn được khôi phục chức Thị thư và tham gia biên tập Quốc sử kiêm chức Tư nghiệp Quốc Tử Giám, tham gia vào quá trình đào tạo nhân tài cho đất nước. Năm Cảnh Hưng thứ 29, Lê Quý Đôn làm xong bộ sách *Toàn Việt thi lục* dâng lên ngự lãm lại được thưởng 20 lạng bạc. Năm 1770, bàn đến công dẹp giặc, ông được thăng Hữu thị lang bộ Hộ, kiêm Thiêm đô Ngự sử. Mùa thu năm ấy ông được sai đi khám duyệt hộ khẩu Thanh Hoa. Ít lâu sau ông được thăng Tả thị lang Bộ Lại. Năm 1773, Chúa cho vào làm Bồi tụng, giữ việc dân chính, kiêm quản cơ Hữu hùng, tước Dĩnh Thành hầu.

Cuối năm 1775, vì con là Lê Quý Kiệt gian lận trong thi cử nên ông liên đới, bị giáng xuống chức Lễ bộ Thị lang. Mùa đông năm 1776, ông vâng mệnh ra Tham tri ở đạo Thuận, Quảng, kiêm chức Hiệp trấn phủ. Chưa được bao lâu, triệu về, lại đổi sang Thị lang bộ Hộ, làm cả chức Đô ngự sử. Năm 1778 được bổ nhiệm chức hành tham tụng. Lê Quý Đôn cố xin từ, xin đổi sang võ ban, bèn được trao chức Hữu hiệu điểm, quyền phủ sự, phong tước Nghĩa phái hầu. Năm 1781, Lê Quý Đôn lại sung chức Quốc sử tổng tài, sau đó lại được giao chức hiệp trấn sứ Nghệ An, được 1 năm lại bị gọi về triều.

Năm 1784, Lê Quý Đôn mất ở làng Nguyễn Xá, huyện Duy Tiên là quê ngoại của ông, hưởng thọ 58 tuổi, được truy hồi ban Đô Ngự sử, tặng hàm Thượng thư Bộ Công. Sau khi Lê Chiêu Thống lên ngôi, gia tặng ông tước Dĩnh Quận công.

Lê Quý Đôn được coi như “từ điển bách khoa sống” ở đương thời. Ông có nhiều công trình nghiên cứu, biên soạn, sáng tác nhiều tác phẩm ở nhiều thể loại. Nổi tiếng nhất là các tác phẩm: *Vân đài loại ngữ*, *Đại Việt thông sử*, *Toàn Việt thi lục*, *Kiến văn tiểu lục*, *Phủ biên tạp lục*, *Bắc sứ thông lục*, *Quản thư khảo biện*, *Thư*

kinh điển nghĩa, Quế đường thi tập. Ông để lại cho hậu thế khoảng 50 bộ sách bao quát mọi mặt của đời sống xã hội như: nông học, xã hội học lịch sử, địa lý... Ông là nhà ngữ văn học tiêu biểu nhất của nước ta dưới các triều đại quân chủ.

Với tư duy sắc bén, ông có cái nhìn vượt tầm thời đại, xuất sắc ở nhiều lĩnh vực. Khi ông được tin tưởng giao nhiệm vụ đi khắp các địa phương để khám xét, đo đạc ruộng đất, thu thuế, nắm số đinh, sổ điền bạ... Ông quan sát và đã có ý kiến thiết thực về việc tổ chức đồn điền, quy hoạch và phát triển nông nghiệp của đất nước. Qua cuốn *Phủ biên tạp lục*, ông đã cung cấp nhiều thông tin quý về tình hình ruộng đất, canh tác nông nghiệp, giống cây trồng... của xứ Thuận - Quảng. Cuốn *Vân đài loại ngữ* cung cấp cho chúng ta nhiều loại cây trồng, cho biết nước ta có 9 giống lúa chiêm, 23 giống lúa mùa, 29 giống lúa nếp...

Lê Quý Đôn cũng là nhà ngoại giao rất thành công, khẳng định vị thế quốc gia bằng việc yêu cầu các quan Trung Hoa tôn trọng khi xưng hô với các sứ thần nước ta, yêu cầu bỏ cách gọi mang tính miệt thị, không đúng tính chất ngoại giao giữa hai nước. Trong quá trình tiếp xúc với sứ thần các nước, ông đã khiến họ vừa khâm phục, vừa ngưỡng mộ tài năng, nâng tầm vị thế của đất nước trên chính trường ngoại giao. Ông cũng là nhà sử học xuất sắc khi nhiều lần được giao trọng trách soạn quốc sử. Khi được giao chức vụ Tổng tài soạn quốc sử, ông đã tận tâm, trung thực và thẳng thắn và có trách nhiệm với bộ sử soạn thời Lê - Trịnh là *Đại Việt sử ký tục biên*. Ông có công rất lớn trong việc trung hưng đất nước, những đóng góp của ông cho quê hương đất nước được ghi nhận trong sử sách. Đương thời và hậu thế coi ông là nhà bác học tài ba của nước ta ở thế kỷ XVIII.

3. Về sự phối hợp của UNESCO vào lễ kỷ niệm ngày sinh Lê Quý Đôn - Sự kiện thúc đẩy hoà bình, nâng cao tầm nhìn và sự hiểu biết giữa các dân tộc

Năm 2026, tròn 300 năm ngày sinh của danh nhân Lê Quý Đôn. Để có được sự phối hợp của UNESCO vào Lễ kỷ niệm 300 năm ngày sinh của Lê Quý Đôn, cần quan tâm xây dựng hồ sơ danh nhân Lê Quý Đôn đáp ứng đầy đủ các tiêu chí mà UNESCO đề ra. Đó là sự kiện thúc đẩy hoà bình, nâng cao tầm nhìn và sự hiểu biết giữa các dân tộc.

Mục đích cơ bản của tổ chức UNESCO là: “Duy trì hoà bình và an ninh quốc tế bằng cách thắt chặt hợp tác giữa các quốc gia về giáo dục, khoa học và văn hoá để đảm bảo sự tôn trọng của tất cả các nước về công lý, luật pháp, nhân quyền và tự do cơ bản cho tất cả mọi người không phân biệt chủng tộc, nam nữ, ngôn ngữ, tôn giáo của Hiến chương Liên hợp quốc đã công nhận đối với tất cả các dân tộc”. Thông qua việc thành lập hoặc gia nhập tổ chức UNESCO, các dân tộc và các quốc gia mong muốn thực hiện ý tưởng về một sự “đoàn kết trí tuệ và tinh thần” với tầm nhìn của toàn nhân loại và lấy đó làm nền tảng để vun đắp cho một nền hoà bình vững chắc. Đó cũng là điểm khác biệt của UNESCO so với nhiều tổ chức chuyên môn khác của Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế nói chung.

UNESCO tham gia vào hoạt động kỷ niệm các sự kiện lịch sử và các nhân vật kiệt xuất của thế giới do các quốc gia thành viên và thành viên hiệp hội tổ chức, nhằm mục đích mang lại cho họ tầm quan trọng trên toàn thế giới phù hợp với sứ mệnh chung của Tổ chức, thúc đẩy hoà bình, hiểu biết và thu hút sự chú ý giữa các dân tộc và nâng cao tầm nhìn của UNESCO.

Việc xây dựng hồ sơ đề nghị UNESCO phối hợp tổ chức kỷ niệm 300 năm ngày sinh danh nhân Lê Quý Đôn, như một “bài thi” cần đáp ứng đúng yêu cầu của “Ban giám khảo”, nghĩa là cần đáp ứng các tiêu chí để UNESCO phối hợp cùng kỷ niệm ngày sinh danh nhân Lê Quý Đôn, theo đó:

- Mỗi lễ kỷ niệm được đề xuất phải liên quan đến lý tưởng và nhiệm vụ của UNESCO trong các lĩnh vực giáo dục, văn hóa, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn và truyền thông, phải thúc đẩy mối quan hệ gần gũi hơn giữa các dân tộc, sự khoan dung và lý tưởng hòa bình, đối thoại văn hóa và sự hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc. Sẽ ưu tiên trao các ngày kỷ niệm liên quan đến các ưu tiên hiện tại của UNESCO cho các sự kiện cấp cao đã được lên kế hoạch.

- Lễ kỷ niệm phải liên quan đến các nhân vật có tầm vóc thực sự, chỉ được đề cử sau và các sự kiện của phạm vi toàn cầu hoặc ít nhất là tầm quan trọng của khu vực, có tầm ảnh hưởng khu vực và quốc tế phản ánh các lý tưởng, giá trị, đa dạng văn hóa và tính phổ quát của UNESCO.

- Lễ kỷ niệm phải là kỷ niệm 50 năm, 100 năm hoặc một bội số của nó.

- Tất cả các lễ kỷ niệm được đề xuất phải có sự ủng hộ của ít nhất hai quốc gia khác hoặc một nhóm nước. Bất kỳ lễ kỷ niệm nào được đề xuất liên quan đến hơn một Quốc gia thành viên phải được tất cả các nước đó đệ trình.

Năm 2026 là tròn 300 năm Lê Quý Đôn được sinh ra. Ông là một trong những nhân vật có tầm ảnh hưởng và xuất sắc ở thế kỷ XVIII (Thế kỷ bùng nổ các tài năng). Lê Quý Đôn có tầm ảnh hưởng ở nhiều lĩnh vực, nhưng cần phải làm nổi bật một trong những vai trò của ông trong các lĩnh vực giáo dục, văn hoá, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn... Bên cạnh việc trình bày toàn diện sự nghiệp và những đóng góp to lớn của danh nhân Lê Quý đối với đất nước, thiết nghĩ cần cần lưu ý thêm một số vấn đề:

- Làm rõ yêu cầu của UNESCO với thông tin cụ thể, chi tiết và minh bạch về những ảnh hưởng của sự kiện kỷ niệm 300 năm ngày sinh danh nhân Lê Quý Đôn tới khu vực và tác động của sự kiện đối với thế giới. Điều đó chứng minh tầm vóc của Lê Quý Đôn, và cũng là tầm ảnh hưởng của sự kiện, nhằm đáp ứng được Tiêu chí lựa chọn lễ kỷ niệm để cùng phối hợp của UNESCO.

- Giải thích được một cách thuyết phục về sự đóng góp mà một lễ kỷ niệm như vậy có thể thực hiện hiệu quả đạt được các mục tiêu của các nước thành viên trong các lĩnh vực có thẩm quyền của UNESCO và liên quan đến các ưu tiên chính được

đặt ra trong Chiến lược trung hạn cũng như và Chương trình và Ngân sách được phê duyệt bởi Hội nghị chung.

- Và cuối cùng, các thông tin nói chung trong hồ sơ cần được diễn giải đầy đủ và phù hợp với cách hiểu của người tiếp cận hồ sơ, đảm bảo người thẩm định hồ sơ được cung cấp thông tin rõ ràng, đầy đủ để có thể hiểu về Lê Quý Đôn cũng như hiểu về những đóng góp lớn, ở nhiều lĩnh vực của ông đối với quốc gia, thậm chí mang tầm quốc tế.

4. Kết luận và khuyến nghị

Lê Quý Đôn là tấm gương tiêu biểu cho người trí thức chân chính trọn cuộc đời cống hiến cho sự chấn hưng và phát triển của dân tộc. Người đương thời và hậu thế tôn vinh, tri ân và tưởng nhớ ông. Phan Huy Chú nhận xét về ông “Ông tư chất khác đời, thông minh hơn người mà giữ tính nết thuần hậu, lại chăm học không biết mỏi. Tuy đỗ đạt vinh hiển, tay vẫn không rời quyển sách. Bình sinh làm sách rất nhiều. Bàn về kinh sử thì sâu sắc, rộng rãi, mà nói về điển cố thì đầy đủ rõ ràng. Cái sở trường của ông vượt hơn cả, nổi tiếng ở trên đời”. Ông không chỉ được các sử gia đương thời đánh giá cao, mà ngày nay có rất nhiều giai thoại, câu chuyện, ghi chép về sự thông minh, hiếu học, tài trí hơn người của ông. Đặc biệt họ tên của Lê Quý Đôn được đặt tên cho rất nhiều trường học, đường phố ở rất nhiều địa phương trong cả nước.

Hiện nay họ tên, quê quán của Lê Quý Đôn vẫn được khắc ghi trên tấm bia Tiến sĩ khoa thi năm Nhâm Thân đời Cảnh Hưng thứ 13 (1752), ông cũng là tác giả của các văn bia Tiến sĩ khoa thi năm 1754, 1763, 1769 đang được lưu giữ tại Di tích Quốc gia đặc biệt Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Ngoài ra, ông còn được khắc họ tên, quê quán và thờ tự tại Văn Miếu Xích Đằng, Hưng Yên.

Tại thôn Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình có nhà thờ và mộ của Bảng nhãn Lê Quý Đôn. Nhà thờ được xây dựng từ thời Lê, trùng tu nhiều lần thời Nguyễn, tu bổ vào các năm 1996, 2002, 2006, 2008, 2011, 2014. Nhà thờ có diện tích 14.801m², vốn là nhà cũ của Tiến sĩ Lê Trọng Thứ thân sinh ra Bảng nhãn Lê Quý Đôn. Hàng năm cứ vào ngày 12/4 nhân dân thôn Đồng Phú đã tổ chức rước chân hương của cụ Bảng Đôn ra hội làng. Hội làng tổ chức 3 ngày với rất nhiều hoạt động văn hoá cổ truyền như: tế lễ, đánh cờ và các trò chơi dân gian thu hút rất nhiều khách thập phương tới tưởng nhớ nhà bác học Lê Quý Đôn và tham gia lễ hội.

Việc tổ chức lễ kỷ niệm 300 năm ngày sinh của danh nhân Lê Quý Đôn là một sự kiện có ý nghĩa, không chỉ khẳng định giá trị di sản ông để lại cho hậu thế về tri thức, tư tưởng và văn hóa, mà còn định hướng việc bảo tồn và phát huy những giá trị cần kế thừa trong nghiên cứu, học thuật, giáo dục mà ông đã đóng góp cho dân tộc. Do đó, trước hết cần có sự thống nhất trong nhận thức, UNESCO không vinh danh các nhân vật kiệt xuất của thế giới mà UNESCO chỉ tham gia hoạt động kỷ niệm các sự kiện lịch sử và các nhân vật kiệt xuất của thế giới do các quốc gia thành viên tổ chức và đề xuất UNESCO phối hợp. Lễ kỷ niệm ngày sinh của ông cần phù

hợp với tầm vóc và xứng đáng với sự đóng góp của ông, không chỉ thể hiện trong hồ sơ đề xuất, mà còn trong chính các hoạt động mà chúng ta phải lập kế hoạch thực hiện/tổ chức ở phạm vi tiểu vùng, khu vực hay quốc tế trong khuôn khổ lễ kỷ niệm. Bởi kết quả của các sự kiện kỷ niệm phải có sự liên kết với các mục tiêu và ưu tiên của UNESCO (các sự kiện hàng đầu của lễ kỷ niệm cũng sẽ được đăng tải trên website của UNESCO). Cũng tương tự như các lễ kỷ niệm mà UNESCO đã phối hợp tham gia với Việt Nam, sau khi lễ kỷ niệm diễn ra, Báo cáo hoạt động của sự kiện (gồm thông tin về các bên liên quan tham gia vào lễ kỷ niệm, các hoạt động đã thực hiện, số lượng người tham gia, tác động truyền thông và bất kỳ kết quả có thể đo lường nào khác liên quan đến lễ kỷ niệm...) phải được gửi tới Ban thư ký để đánh giá tác động và kết quả của chương trình kỷ niệm, cũng như khẳng định tính nhất quán của sự kiện với các mục tiêu và ưu tiên do UNESCO đặt ra.

Vì thế, điểm lưu ý cuối cùng, để đảm bảo hồ sơ đề xuất được UNESCO thông qua, đồng ý phối hợp tổ chức, cần chắc chắn Báo cáo hoạt động chi tiết về kết quả và tính hữu ích đối với Việt Nam và với UNESCO của sự kiện 300 năm Ngày sinh của Danh y Hải thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác (2023) mà UNESCO đã phối hợp với Việt Nam tổ chức đã được Ủy ban nhân dân Hà Tĩnh đề trình lên UNESCO. Bởi theo quy định của UNESCO, Báo cáo của sự kiện trước phải được gửi tới UNESCO trước khi chúng ta gửi hồ sơ đề xuất tiếp theo. Điều đó có nghĩa, sẽ không có đề xuất kỷ niệm mới nào được xem xét cho đến khi quốc gia thành viên đã cung cấp đầy đủ tất cả các báo cáo hoạt động cần thiết của sự kiện trước đó. Quy định này của UNESCO để Quốc gia thành viên thể hiện và khẳng định thái độ, trách nhiệm của họ đối với tầm quan trọng của danh nhân và việc tổ chức sự kiện liên quan tới danh nhân, không chỉ trước, trong khi đề xuất hồ sơ mà cả sau khi hồ sơ đã được thông qua./.

N.T.M - N.T.T.T

Tài liệu tham khảo

9. Phan Huy Chú (2007), *Lịch triều hiến chương loại chí* (tập1, tập 2), Nxb Giáo dục.

10. *Đại Việt sử ký tục biên* (1676-1789) (2012), Ngô Thế Long - Nguyễn Kim Hưng dịch và khảo chứng, Nguyễn Đồng Chi hiệu đính, Nxb Hồng Bàng, Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây.

11. Lê Quý Đôn (2006), *Vân đài loại ngữ*, Trần Văn Giáp biên dịch và khảo thích, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội.

12. Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Trọng Hân, Nguyễn Ngọc Tĩnh dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, Viện Sử học, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội.

13. Lê Quý Đôn (2012), *Đại Việt thông sử* (2 tập), Ngô Thế Long dịch, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

14. Trần Hồng Đức (2006), *Các vị Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa qua các triều đại phong kiến*, Nxb Văn hoá thông tin.
15. Nguyễn Cư Lang (1994), *Danh nhân đất Việt* (tập 1, tập 2, tập 3), Nxb Thanh niên.
16. Nguyễn Thế Long (2001), *Chuyện đi sứ, tiếp sứ thời xưa*, Nxb Văn hoá thông tin.
17. Ngô Đức Thọ (chủ biên) (2006), *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919*, Nxb Văn hoá thông tin.
18. Trung tâm Hoạt động Văn hoá Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám (2010), *Văn khắc Hán Nôm Văn Miếu - Quốc Tử Giám*.
19. Ty Văn hóa và Thông tin Thái Bình (1979), *Lê Quý Đôn nhà bác học Việt Nam thế kỷ XVIII (Kỷ yếu Hội nghị chuyên đề về những cống hiến khoa học của Lê Quý Đôn nhân dịp kỷ niệm 250 năm năm sinh Lê Quý Đôn (1726-1976))*.
20. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam (2016), *Danh nhân Lê Quý Đôn cuộc đời và sự nghiệp*, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thái Bình, Trung tâm UNESCO thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam xuất bản.
21. Phạm Văn Rính (1995), *Lê Quý Đôn - nhà thư viện học*, Nxb Văn hoá thông tin.

KHÔNG GIAN VĂN HÓA KHU DI TÍCH LƯU NIỆM NHÀ BÁC HỌC LÊ QUÝ ĐÔN TRONG XU THẾ BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY HIỆN NAY

TS. Trần Thị Tuyết Mai*

Tóm tắt: Trong lịch sử Việt Nam, Lê Quý Đôn là một học giả kiệt xuất đã để lại cho kho tàng văn hóa Việt Nam một gia tài đồ sộ với trên 50 tác phẩm sách có giá trị về nhiều lĩnh vực gồm “thơ văn, sử học, địa lý học, triết học, y học, thiên văn học, nông học và các ngành khoa học khác...”. Các công trình này đã được các học giả trong nước và nước ngoài nghiên cứu để kế thừa, phát huy và phát triển trong đời sống thực tiễn hôm nay. Sức đọc, sức viết thiên tài của nhà bác học Lê Quý Đôn đã góp phần to lớn, làm rạng rỡ nền văn hiến nước nhà cần được ghi nhận, tôn vinh xứng tầm một danh nhân văn hóa vĩ đại. Bài viết nghiên cứu về không gian văn hóa Khu di tích lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn, trên cơ sở dựa vào Công ước bảo vệ di sản văn hóa của UNESCO, gợi mở một số nội dung nhằm bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa Khu di tích lưu niệm trong đời sống xã hội hiện nay.

Từ khóa: Không gian văn hóa, Khu di tích lưu niệm, bảo tồn, phát huy.

THE CULTURAL SPACE OF THE MEMORIAL SITE FOR THE SCHOLAR LE QUY DON IN THE CURRENT CONTEXT OF PRESERVATION AND PROMOTION

Dr. Tran Thi Tuyen Mai*

Abstract: In the history of Vietnam, Le Quy Don was regarded as an outstanding scholar who has left behind a vast intellectual legacy for Vietnamese culture, with over 50 valuable works spanning various fields such as "poetry and literature, history, geography, philosophy, medicine, astronomy, agriculture, and other sciences...". These works have been studied by both domestic and international scholars to be inherited, applied, and developed in today's practical life. The prodigious reading and writing abilities of the scholar Le Quy Don have greatly contributed to the flourishing of the nation's scholarly tradition, deserving to be honored as a great cultural figure. This article explores the cultural space of the Memorial Site for the Scholar Le Quy Don based on the UNESCO Convention for the Protection of Cultural Heritage, and suggests several approaches for preserving and promoting the cultural heritage value of the Memorial Site in contemporary society.

Keywords: Cultural space, Memorial site, preservation, promotion.

* Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.
Hanoi University of Culture.

1. Sự tôn vinh và thực trạng không gian Khu di tích lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn hiện nay

Ghi nhận những cống hiến to lớn và tôn vinh công lao của nhà bác học Lê Quý Đôn, ngày nay ở các tỉnh thành trong cả nước đã có nhiều trường học (từ đại học đến các trường mẫu giáo), nhiều đường phố, công trình văn hóa mang tên ông. Thủ đô Hà Nội có Trường Đại học Lê Quý Đôn (tức Học viện kỹ thuật Quân sự), bên cạnh đó còn có nhiều trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn (với ý nghĩa là nơi đào tạo những nhân tài) ở các tỉnh Điện Biên, Lai Châu, Quảng Trị, Đà Nẵng, Bình Định, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu... Đồng thời, còn có cả một hệ thống các trường phổ thông các cấp mang tên Lê Quý Đôn ở nhiều tỉnh, thành phố khác như Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Hà Tĩnh, Thái Bình, Biên Hòa, Đồng Nai, Hà Nội (Hà Đông, Cầu Giấy, Đống Đa), Long An, Hải Dương, Sóc Trăng, Quảng Ninh (Uông Bí, Thành phố Hạ Long, thị xã Quảng Yên). Trong số này, có không ít trường học đã dựng tượng tại khuôn viên và có nhiều hình thức sinh động để tưởng niệm và tôn vinh nhà bác học kiệt xuất Lê Quý Đôn¹.

Tại tỉnh Thái Bình, quê hương của ông đã quan tâm đầu tư rất lớn để ghi danh tôn vinh và tưởng nhớ về công lao và sự nghiệp trước tác của bậc thiên tài bẩm sinh này bằng những công trình lịch sử văn hóa có giá trị. Khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn thuộc thôn Đồng Phú (xã Độc Lập, huyện Hưng Hà) nằm cách thành phố Thái Bình khoảng 35km về phía Bắc, là nơi lưu giữ, bảo tồn những hiện vật, dấu tích từng gắn bó với nhà bác học danh tiếng lẫy lừng trong lịch sử đang được lưu truyền đến muôn đời hậu thế hôm nay.

Khu lưu niệm danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn bao gồm ba công trình: Từ đường danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn, lăng mộ Lê Trọng Thứ (thân phụ Lê Quý Đôn), hồ Lê Quý.

Từ đường danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn bao gồm tòa Bái đường năm gian, tòa Trung đường và Hậu cung mỗi tòa ba gian. Tiền thân Từ đường xưa là nhà ở của Lê Quý Đôn, khi phụ thân mất, Lê Quý Đôn mới cải thành từ đường, đến đời Lê Quý Kiệt đưa thêm cả bài vị Lê Quý Đôn về cùng ông nội. Từ đường được thiết kế theo hình chữ Tam bao gồm tòa bái đường năm gian, tòa trung đường và hậu cung, mỗi tòa ba gian (tòa trung đường và hậu cung xưa kia là nhà cũ của cụ Lê Trọng Thứ). Trong tòa trung đường và hậu cung còn lưu giữ nhiều hoành phi, câu đối, ngai thờ từ thế kỷ XVIII. Cộng đồng địa phương quen gọi nơi đây là từ đường Bàng nhân Lê Quý Đôn.

¹ Dẫn theo GS.TS Trương Quốc Bình (2016) “Từ truyền thống tôn vinh danh nhân trong lịch sử dân tộc nghĩ về vinh danh nhà bác học Lê Quý Đôn”, Bài Tham luận trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Danh nhân Lê Quý Đôn cuộc đời và sự nghiệp*, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình - Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Thái Bình, Năm 2016, tr.534-535.

Lăng mộ Lê Trọng Thứ. Lê Trọng Thứ (1693-1783), là quan đại thần thời Lê Trung hưng trong lịch sử Việt Nam, ông là thân phụ nhà bác học Lê Quý Đôn. Lê Trọng Thứ, hiệu Trúc Am tiên sinh, lúc nhỏ học hành rất sáng dạ, nổi tiếng là thần đồng, lớn lên theo học cụ Thám hoa họ Vũ ở Hà Nam. Năm Lê Trọng Thứ 27 tuổi đỗ hương tiến, năm 31 tuổi đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, khoa Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái thứ năm (1724), triều vua Lê Dụ Tông và chúa Trịnh Cương, làm quan thanh liêm nổi tiếng trong ngoài, năm 65 tuổi về nghỉ với chức Hộ bộ Hữu thị lang. Ít lâu sau lại được mời ra làm quan lần thứ hai thăng đến chức Thượng Thư bộ Hình, rồi về nghỉ hưu ở tuổi 80.

Hồ Lê Quý. Năm Cảnh Hưng thứ 26 (1765), ông xin triều đình trở lại quê nhà “đóng cửa viết sách”. Để thư thái, có điều kiện để đọc sách và viết sách, Lê Quý Đôn cho đào một chiếc hồ lớn (còn gọi là Ao nước)¹. Giữa hồ cho đắp một đảo nhỏ, trồng cây cảnh, xây một Thư Lâu. Thời gian này ông viết nhiều sách “đặc biệt chú trọng đến địa lý” như: *Địa lý tinh ngôn*, *Địa lý tuyển yếu*... Cả chương hình tượng và sản vật trong bộ *Vân Đài loại ngữ* cũng được chuẩn bị tài liệu từ thời kỳ này. Khu Lưu niệm danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn đã được Bộ Văn hóa (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) xếp hạng Di tích quốc gia tại Quyết định số 235/VHQĐ ngày 12 tháng 12 năm 1986².

Tại Khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn hiện nay: Tại tòa bãi đường kiên cố và vững chắc, xây dựng năm 2006 bằng ngân sách của tỉnh có một thư viện miễn phí đọc và mượn sách cho nhân dân. Được sự hỗ trợ sách báo của Thư viện Khoa học Tổng hợp tỉnh và Trung tâm Văn hóa Thông tin huyện Hưng Hà, từ năm 2008 thư viện bắt đầu hoạt động dưới hình thức cho mượn sách, báo, tài liệu về nhà và phục vụ đọc giả đọc tại chỗ. Những năm gần đây, được sự ủng hộ của con em trong dòng họ và nhiều cá nhân, tập thể, số lượng sách, báo trong thư viện thêm phong phú, đa dạng, bao gồm sách văn học, địa lý, lịch sử, kỹ thuật nuôi trồng, kỹ năng sống, sách khoa học - đời sống, truyện tranh... Thư viện mở cửa phục vụ từ 1.100 - 1.300 lượt bạn đọc mỗi năm thuộc mọi lứa tuổi, đặc biệt là các em học sinh. Hoạt động này thể hiện sự nỗ lực của chính quyền địa phương trong việc khai thác di sản văn hóa để truyền bá các giá trị văn hóa tiêu biểu, quảng bá hình ảnh mảnh đất và con người Thái Bình, đồng thời xây dựng văn hóa đọc tại địa phương nơi thân sinh ra Lê Quý Đôn³.

¹ Theo gia sử và truyền thuyết: Ao nước (hay còn gọi là Hồ Lê Quý) là khu hồ nước trong gia trạch của Lê Trọng Thứ (cha) và Lê Quý Đôn (con). Tại gò đất cao giữa hồ ngày xưa có xây dựng nhà tạ, là nơi để Quý Đôn đọc và viết sách. Thời kỳ 1742-1752 và 3 năm cáo quan về viết sách. Đây cũng là nơi Lê Quý Đôn tiếp khách. Còn những bậc đá dài bên cạnh hồ là bến đậu thuyền.

² Nguồn: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Bình-<https://www.63stravel.com/vn/relics-new/thai-binh/khu-luu-niem-danh-nhan-van-hoa-le-quy-don>, truy cập ngày 15/8/2024.

³ Nguồn: Dẫn theo Vũ Hoàng-<https://baothaibinh.com.vn/tin-tuc/19/34208/dau-xua-tren-que-huong-nha-bac-hoc>, truy cập ngày 26/8/2024.

Để tri ân công lao to lớn của nhà bác học Lê Quý Đôn, đồng thời lưu giữ những chứng tích liên quan trực tiếp đến con người và cuộc đời ông kể từ khi sinh ra, lớn lên, học tập, trưởng thành, cống hiến để lại danh tiếng và trước tác lẫy lừng trong lịch sử. Cùng với việc bảo tồn những chứng tích này để hậu thế được chiêm ngưỡng, tìm hiểu về cuộc đời nhà bác học Lê Quý Đôn, tỉnh Thái Bình đã có chủ trương lập dự án đầu tư, tu bổ xây dựng Khu di tích lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn to đẹp, linh thiêng, hoành tráng với nội dung phong phú để tôn vinh danh nhân kiệt xuất Lê Quý Đôn. Năm 2013, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái bình đã ban hành Quyết định số 2339 ngày 28/10/2013 quy hoạch xây dựng Khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn thuộc thôn Đồng Phú, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà với tổng diện tích quy hoạch xây dựng 197.288m² được chia làm 3 khu vực chính, bao gồm:

- Khu di tích lưu niệm (Di tích từ đường dòng họ Lê, Lăng mộ cụ Lê Phú Thứ, Hồ Lê Quý Đôn, Miếu thờ Tổ Cô...).

- Khu xây dựng mới nằm ở phía Đông khu đất quy hoạch phản ánh cuộc đời và sự nghiệp của nhà bác học Lê Quý Đôn.

- Khu dịch vụ công cộng gồm: Nhà khách, dịch vụ thương mại... phục vụ nhu cầu của khách du lịch đến thăm...

Hàng năm, tại cụm di tích Đền thờ Lê Quý Đôn, vào những ngày đầu năm âm lịch, ngày Tết và ngày sinh của Lê Quý Đôn (ngày 2 tháng 8 dương lịch và ngày 5 tháng 7 âm lịch), tại nơi đây diễn ra lễ hội ôn lại truyền thống lịch sử và công lao của Lê Quý Đôn, nhân dịp này địa phương tổ chức các hoạt động văn hóa truyền thống, phát động phong trào học tập và làm theo tấm gương nhà bác học Lê Quý Đôn.

2. Cần phải làm gì để bảo tồn và phát huy không gian Khu di tích lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn trong đời sống đương đại

Trước hết, để hoàn thiện hồ sơ trình UNESCO vinh danh nhà bác học Lê Quý Đôn là danh nhân văn hóa thế giới, bên cạnh việc hoàn thiện hồ sơ khoa học, vấn đề bảo tồn và phát huy giá trị của Khu di tích lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn, bảo tồn những di sản văn hóa có giá trị mà ông để lại cho hậu thế. Lê Quý Đôn là một nhà văn hóa kiệt xuất, thân thể, sự nghiệp cùng với công lao to lớn của ông xứng đáng được thờ tự, tôn vinh tương xứng với những công trình văn hóa ghi công của một danh nhân văn hóa thế giới, nhằm tôn vinh được công lao to lớn của nhà bác học đối với quê hương đất nước trong đời sống xã hội hiện nay là nhiệm vụ quan trọng. Bởi vậy Khu di tích lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn trong hiện tại và tương lai cần được phát huy và bảo tồn theo Công ước của UNESCO về bảo vệ Di sản văn hóa

văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể. Trước hết, chúng ta cần thực hiện một số nội dung như sau:

Một là, nghiên cứu, tuân thủ và thực hiện có trách nhiệm, nghĩa vụ của một quốc gia thành viên tham gia Công ước UNESCO về bảo vệ Di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể

Công ước về bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới của UNESCO do Đại hội đồng Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc họp tại Paris ngày 17 tháng 10 đến ngày 21 tháng 12 năm 1972, khóa họp lần thứ 17 thông qua (Gọi tắt là Công ước 1972). Công ước 1972 đã quy định tại Điều 4: “Mỗi Quốc gia Thành viên của Công ước này tự nhận trách nhiệm đảm bảo việc xác định, bảo vệ, bảo tồn, giới thiệu và truyền lại cho các thế hệ tương lai di sản văn hóa nằm trên lãnh thổ của mình”. Để đảm bảo việc bảo vệ và bảo tồn các di sản văn hóa, Công ước 1972 quy định tại Điều 5: “Để bảo vệ, bảo tồn và giới thiệu di sản văn hóa có trên lãnh thổ mình, Quốc gia Thành viên Công ước này sẽ nỗ lực hết sức và phù hợp với điều kiện của từng Quốc gia, trong việc: (a) thực hiện một chính sách chung nhằm trao cho di sản văn hóa và thiên nhiên một chức năng trong đời sống của cộng đồng và đưa việc bảo vệ di sản đó vào các chương trình quy hoạch toàn diện; (b) thiết lập trên lãnh thổ của mình một hoặc nhiều cơ quan bảo vệ, bảo tồn và giới thiệu di sản văn hóa với một đội ngũ nhân viên phù hợp và các phương tiện để giúp họ hoàn thành nhiệm vụ; (c) tiến hành các nghiên cứu khoa học kỹ thuật và xác lập các phương pháp hoạt động để Quốc gia đó có thể đối phó với những hiểm họa đe dọa di sản văn hóa của mình; (d) tiến hành những biện pháp thích hợp về luật pháp, khoa học, kỹ thuật, hành chính và tài chính cần thiết cho việc xác định, bảo vệ, bảo tồn, giới thiệu và phục hồi di sản đó”¹.

Công ước về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể của UNESCO thông qua ngày 17-10-2003 (gọi tắt là Công ước 2003), đến năm 2023 Công ước đã có 181 quốc gia thành viên tham gia. *Mục đích của Công ước này* quy định tại Điều 1: “(a) bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể; (b) đảm bảo sự tôn trọng đối với di sản văn hóa phi vật thể của các cộng đồng, các nhóm người và các cá nhân có liên quan; (c) nâng cao nhận thức ở cấp địa phương, quốc gia và quốc tế về tầm quan trọng của di sản văn hóa phi vật thể, để từ đó đảm bảo sự tôn trọng lẫn nhau trong lĩnh vực này; (d) tạo ra sự hợp tác và hỗ trợ quốc tế” (Điều 1). *Để bảo vệ, phát triển và phát huy di sản văn hóa phi vật thể*, Điều 13 quy định: “Nhằm bảo vệ, phát triển và phát huy di sản văn hóa phi vật thể hiện có trên lãnh thổ mình, mỗi quốc gia thành viên phải nỗ lực nhằm: (a) thông qua một chính sách chung nhằm mục đích phát huy vai trò của di

¹ Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (1972), “Công ước về bảo vệ Di sản văn hóa và Thiên nhiên thế giới (năm 1972)”, trong sách *Văn bản Quản lý nhà nước về Di sản văn hóa*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2019, tr. 480-481.

sản văn hóa phi vật thể trong xã hội, và sát nhập việc bảo vệ loại hình di sản này vào các chương trình quy hoạch; (b) chỉ định hoặc thành lập một hoặc nhiều cơ quan đủ năng lực bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể hiện có trên lãnh thổ mình; (c) tăng cường nghiên cứu khoa học, kỹ thuật và nghệ thuật cũng như phương pháp luận về nghiên cứu nhằm bảo vệ có hiệu quả di sản văn hóa phi vật thể, đặc biệt là những di sản đang có nguy cơ thất truyền; (d) thông qua các biện pháp phù hợp về pháp lý, kỹ thuật, hành chính và tài chính nhằm: (i) tăng cường việc thành lập hoặc củng cố các cơ quan đào tạo về quản lý di sản văn hóa phi vật thể, truyền dạy những di sản này thông qua các diễn đàn và không gian dành cho việc trình diễn hay thể hiện chúng; (ii) đảm bảo sự tiếp cận với di sản văn hóa phi vật thể trên cơ sở tôn trọng các tập tục, quản lý cụ thể của loại hình di sản này; (iii) thành lập các cơ quan lưu trữ tư liệu về di sản văn hóa phi vật thể và tạo điều kiện cho mọi người tiếp cận chúng”... (Điều 13)¹.

Hai là, truyền truyền nâng cao nhận thức đối với việc bảo tồn di sản văn hóa

Tuyên truyền nâng cao nhận thức ở cấp địa phương, quốc gia và quốc tế về tầm quan trọng của di sản văn hóa phi vật thể, để từ đó đảm bảo sự tôn trọng lẫn nhau trong lĩnh vực này.

Tuyên truyền nâng cao nhận thức và năng lực quản lý của cán bộ về công tác bảo tồn và phát huy giá trị của các di tích. Nhận thức về tầm quan trọng của di sản văn hóa cần được nâng cao để từ đó sẽ có những giải pháp tốt nhất và sự đồng thuận trong bảo tồn và phát huy giá trị di sản.

Tuyên truyền về lịch sử và giá trị văn hóa của khu tưởng niệm, để người dân và du khách hiểu thêm những nét đặc trưng riêng của di tích, từ đó có thái độ ứng xử nhân văn, đúng mức với di tích khu tưởng niệm.

Ba là, chú trọng bảo tồn và phát huy giá trị của khu lưu niệm đối với di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể

+ Đối với di sản văn hóa vật thể (di tích, các công trình kiến trúc xây dựng cả cũ và mới thuộc Khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn). Trên hiện trạng khu tưởng niệm với những công trình cũ đã thay đổi theo thời gian, cần có quy hoạch bảo tồn đối với các di tích còn giá trị gốc. Xem xét công nhận đối với các di tích có giá trị cần lưu giữ, đảm bảo cho hoạt động tín ngưỡng tại khu tưởng niệm trên cơ sở có sự quản lý nhà nước của các cấp đối với công tác bảo tồn di sản văn hóa, đồng thời ưu tiên dành kinh phí cho công tác bảo tồn.

Đối với công trình mới xây dựng, để bảo tồn những giá trị truyền thống của di tích: các đơn vị tham gia xây dựng và quản lý công trình cần nghiên cứu các kiến

¹ Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (2003), tldd, tr. 514-518.

thức cần thiết thông qua hệ thống văn bản quản lý nhà nước về di sản văn hóa, xác định rõ quan điểm, phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp cụ thể để bảo tồn khu tưởng niệm, từ đó xây dựng và phê duyệt các dự án tu bổ và tôn tạo các công trình trong di tích khu tưởng niệm mang tính đặc thù của quê hương gắn với hình tượng nhà bác học Lê Quý Đôn.

+ Đối với di sản văn hóa phi vật thể: Tiếp tục nghiên cứu các giá trị của di sản phi vật thể để có các phương án bảo tồn. Lập danh mục thống kê về di sản văn hóa phi vật thể hiện có liên quan đến tôn vinh, thờ tự bác học Lê Quý Đôn. Cần xem xét phục hồi khôi phục lại các cổ tục liên quan đến lễ hội đã và đang diễn ra tại khu di tích. Trên cơ sở ký ức dân gian phục dựng có chọn lọc, nâng cao phần lễ, phần hội, phục dựng lại các trò chơi, trò diễn, tích diễn dân gian cho đầy đủ hơn nhưng phải đảm bảo tính phù hợp và thể hiện sinh động các yếu tố di sản văn hóa vật thể và phi vật thể cần được bảo tồn.

Bốn là, tăng cường tổ chức chương trình hoạt động văn hóa, giáo dục truyền thống uống nước nhớ nguồn

Khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn có sức hấp dẫn đối với cộng đồng không phải chỉ là các công trình xây dựng (cả cũ và mới), với các kiểu dáng kiến trúc, nghệ thuật... mà hoạt động văn hóa mới tạo nên linh hồn của khu tưởng niệm. Chính vì vậy, việc tổ chức lễ hội và tổ chức các chương trình hoạt động văn hóa tại khu tưởng niệm có sức mạnh thu hút du khách, làm tăng cường mối liên kết giữa di tích với cộng đồng. Song việc tổ chức các lễ hội, các nghi thức trình thức và các hoạt động tín ngưỡng tại khu tưởng niệm phải theo đúng bản sắc vốn có nhằm tăng cường tính cố kết cộng đồng, tạo sức hấp dẫn của di tích trở thành điểm đến không phải chỉ là cộng đồng địa phương mà còn thu hút khách thập phương, góp phần tích cực quảng bá cho danh nhân đang được tôn thờ là Lê Quý Đôn và dòng họ Lê. Chú trọng xây dựng nếp sống văn hóa trong khai thác di sản: Loại bỏ các yếu tố thương mại trong tổ chức hoạt động văn hóa tại khu tưởng niệm.

Năm là, quản lý chặt chẽ phương thức xã hội hóa trong bảo tồn, tu bổ, tôn tạo di tích. Tạo điều kiện cho chính quyền địa phương và cộng đồng khôi phục, tu bổ, tôn tạo những công trình gắn với ký ức về bác học Lê Quý Đôn... Khuyến khích việc đóng góp bằng hình thức xã hội hóa từ cộng đồng và các tổ chức, doanh nghiệp, nhưng phải đảm bảo nguyên tắc quản lý nhà nước, không vì xã hội hóa mà tu bổ, tôn tạo di tích theo ý muốn chủ quan của người cung tiến, nhà tài trợ làm phá vỡ yếu tố gốc của di tích theo kiểu phá cũ - xây mới, làm mất đi tính nguyên gốc đặc trưng của di sản văn hóa. Tạo điều kiện thuận lợi nhất để cộng đồng vừa được trực tiếp tham gia bảo vệ và phát huy giá trị di sản, vừa được hưởng thụ trực tiếp những thành quả của giá trị di sản mang lại.

Sáu là, bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch bền vững, có trách nhiệm. Phải đặc biệt chú ý khai thác di tích phục vụ nhu cầu tham quan của du khách gắn kết chặt chẽ với bảo vệ môi trường cảnh quan, môi trường sinh thái, đặc biệt chú ý phải tôn trọng giá trị di sản, không lạm dụng thái quá trong việc khai thác di sản văn hóa để phục vụ phát triển du lịch. Không chỉ chú trọng bảo tồn khu di tích mà cần bảo tồn môi trường cảnh quan di tích trong mối quan hệ với môi trường sinh thái tự nhiên, môi trường xã hội nhân văn. Đưa nội dung bảo vệ môi trường thành một trong những nhiệm vụ quan trọng trong quy hoạch phát triển bảo tồn khu di tích này bởi đây là một công trình văn hóa tôn vinh một danh nhân kiệt xuất chứ không phải là di sản văn hóa để khai thác vì mục tiêu phát triển kinh tế du lịch./.

Hà Nội, tháng 8 năm 2024

T.T.T.M

Tài liệu tham khảo khác

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục Di sản văn hóa) (2019), *Văn bản Quản lý nhà nước về Di sản văn hóa*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
2. Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam và Sở Văn hóa Thông tin Thái Bình xuất bản (2002), *Danh nhân Thái Bình*, Thái Bình.
3. Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình - Hội Khoa học lịch sử Việt Nam (2016), *Danh nhân Lê Quý Đôn cuộc đời và sự nghiệp*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Thái Bình.

LỄ HỘI ĐỀN THỜ VÀ CÁC NGHI LỄ THỜ PHỤNG DANH NHÂN LÊ QUÝ ĐÔN TRONG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA CỦA NHÂN DÂN ĐỊA PHƯƠNG

TS. Vũ Thị Nga*

Tóm tắt: Trong làng quê Việt, triết lý nhân sinh “sinh vi danh tướng, tử vi thần” (sống làm tướng giỏi, chết hiển thần linh) trở thành nguyên tắc ứng xử của hậu thế đối với các bậc tiền nhân. Vì lẽ đó, những nhân vật lịch sử có công lao đối với nhân dân, với đất nước luôn được người dân tôn thờ và coi như vị thánh của dân làng. Điều này được thể hiện rõ nhất trong đời sống tín ngưỡng của nhân dân địa phương mà lễ hội là hoạt động tiêu biểu nhất. Ở quê hương của danh nhân Lê Quý Đôn thôn Đồng Phú, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, lễ hội và các nghi lễ phụng thờ ông có ý nghĩa khá đặc biệt. Trong đó, lễ hội tưởng niệm nhà bác học Lê Quý Đôn ở đền thờ ông được coi là một trong những hoạt động tín ngưỡng và văn hóa thể hiện sâu sắc nhất niềm tự hào, sự tôn kính đối với Lê Quý Đôn - một danh nhân, một nhà bác học đã làm rạng danh quê hương, đất nước.

FESTIVAL OF THE TEMPLE AND RITUALS IN HONOR OF LE QUY DON IN THE CULTURAL LIFE OF LOCAL COMMUNITIES

Dr. Vu Thi Nga

Abstract: In rural Vietnam, the philosophical tenet “*sinh vi danh tướng, tử vi thần*” (to live as a distinguished leader and to die as a revered spirit) serves as a foundational principle guiding descendants in their reverence for ancestors. As a result, historical figures who have made significant contributions to the populace and the nation are honored by the community and regarded as local deities. This phenomenon is most prominently reflected in the religious practices of local communities, with festivals representing the most salient activities. In the esteemed scholar Le Quy Don's homeland, which is in Dong Phu village, Doc Lap commune, Hung Ha district, Thai Binh province, the festival and associated rituals honoring him possess particular significance. Notably, the commemoration festival for scholar Le Quy Don at his temple is recognized as one of the most profound manifestations of pride and respect towards him — a distinguished figure whose contributions have brought honor to both his homeland and the nation.

* Khoa Lịch sử - Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh.
Faculty of History - University of Social Sciences and Humanities - Vietnam National University Ho Chi Minh City.

1. Mở đầu

Độc Lập là một xã thuộc huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình gồm 6 thôn (Bùi Xá, Lộc Thọ, Đồng Phú, Long Nãi, Xuân La và Phú Vinh). Cư dân sinh sống ở nơi đây gồm 38 dòng họ lớn [10; tr. 5]. Đây là kết quả của quá trình di cư từ các tỉnh lân cận tới những vùng đất bồi ven sông Hồng lập nghiệp, trong đó có dòng họ Lê Quý -gia tộc danh nhân Lê Quý Đôn. Theo gia phả dòng họ Lê Quý ở thôn Đồng Phú, đây là một trong những dòng họ lâu đời, có nguồn gốc từ họ Lý di cư từ Bắc Ninh sang đây lập nghiệp, cách nay khoảng 400 năm.

Khu đền thờ Lê Quý Đôn được xây dựng ở thôn Đồng Phú xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Hội đền được tổ chức nhân ngày sinh của ông. Cùng với hội làng Đồng Phú và các nghi thức phụng thờ khác, lễ hội đền thờ danh nhân Lê Quý Đôn trở thành hoạt động văn hóa, tín ngưỡng thường niên thu hút sự quan tâm của nhân dân địa phương và nhân dân trong khu vực. Đây là dịp người dân tỏ lòng thành kính với công lao của Lê Quý Đôn đối với dân với nước, đồng thời cũng là dịp những giá trị văn hóa của người dân địa phương được lưu truyền và phát huy làm đẹp thêm những truyền thống tốt đẹp mà người dân địa phương luôn gìn giữ.

2. Nội dung

2.1. Lễ hội và các hoạt động thờ phụng nhà bác học Lê Quý Đôn ở địa phương

Các lễ hội của người Việt ở tỉnh Thái Bình nói chung, lễ hội đền và các hoạt động phụng thờ Lê Quý Đôn nói riêng đều mang những dấu ấn đặc trưng tín ngưỡng văn hóa của làng quê Bắc Bộ với nội dung phong phú và giá trị sâu sắc. Đây vừa là dịp hậu thế tôn vinh những công lao to lớn của danh nhân Lê Quý Đôn với quê hương, với dân tộc vừa là dịp cổ kết cộng đồng, biểu dương những giá trị tiêu biểu của đời sống tinh thần, đời sống xã hội của người dân địa phương.

Lễ hội đền thờ nhà bác học Lê Quý Đôn được diễn ra trong không gian của ngôi đền thờ danh nhân Lê Quý Đôn ở thôn Đồng Phú, nhân ngày sinh của ông, nhằm ngày 04, 05 tháng bảy (âm lịch). Như các lễ hội khác, lễ hội tại đền thờ gồm các nghi thức tâm linh thể hiện sự tôn kính của nhân dân đối với Lê Quý Đôn (phần lễ) và các hoạt động văn hóa với sự tham dự của đông đảo quần chúng nhân dân (phần hội). Phần nghi lễ gồm: lễ mở cửa đền thờ, lễ mộc dục, lễ gia quan (lễ khoác áo mũ cho tượng thờ), lễ nhập tịch, lễ túc trực được diễn ra ngày đầu tiên của lễ hội (mùng 4 tháng bảy); lễ đại tế (nghi thức tế lễ chính) và lễ tạ được tổ chức ngày thứ 2 (mùng 5 tháng bảy). Phần hội gồm các trò chơi dân gian và hiện đại: chọi gà, tổ tôm, đấu vật, thi đấu bóng chuyền, biểu diễn văn nghệ. Thành phần tổ chức lễ hội, bên cạnh đại diện chính quyền (thôn, xã) còn có hậu duệ dòng họ Lê. Thành phần tham gia các nghi thức tâm linh trong đó nghi thức chính của ngày hội (đại tế) phải là các cao niên tuổi từ 55 đến 65, nhà không có tang mới được lựa chọn.

Các nghi lễ khác phụng thờ danh nhân Lê Quý Đôn ở địa phương như lễ hội đình làng Đồng Phú và các nghi thức thờ cúng vào dịp lễ, tết trong năm được chính quyền và nhân dân tổ chức trong khuôn viên đền thờ Lê Quý Đôn và đình làng Đồng Phú.

Hội đình làng Đồng Phú diễn ra từ ngày 14 đến ngày 16 tháng 4 (âm lịch) hàng năm. Đình làng Đồng Phú thờ 2 người con của Lê Quý Đôn là Lê Quý Kiệt và Lê Quý Trùng. Hai ông được người dân Đồng Phú tôn thờ là thành hoàng làng vì đã giúp dân làng mở mang cơ nghiệp, dạy dân học chữ. Hội ở đình làng Đồng Phú thực hành các, nghi lễ như : lễ mở cửa đình, lễ mộc dục, lễ rước thần, đại tế, lễ túc trực, lễ tạ. Trong lễ rước thần, sau khi dâng hương ở đền thờ Lê Quý Đôn dân làng Đồng Phú tổ chức rước chân linh Lê Quý Đôn từ đền về đình làng để cùng làm lễ Đại tế (lễ quan trọng nhất của hội đình) với hai người con của Ông.

Bên cạnh đó, đền thờ danh nhân Lê Quý Đôn cũng là địa điểm linh thiêng người dân tổ chức tế lễ vào những dịp lễ, tết quan trọng trong năm như dịp Giao Thừa đón năm mới, tết Nguyên Tiêu, tết Đoan ngo, lễ Vu Lan.

Trong đêm giao thừa, dân làng Độc Lập có truyền thống tới đền thờ danh nhân Lê Quý Đôn làm lễ dâng hương sau đó làm lễ cầu phúc cho người dân. Trong dịp này, đặc biệt là trong 03 ngày tết, đông đảo người dân địa phương tới đền thờ hái lộc cầu mong cụ Lê Quý Đôn phù hộ cho gia tộc sang năm mới cuộc sống được an lành, gia đình hạnh phúc và gặp nhiều mắn.

Bên cạnh đó, tại đền thờ danh nhân Lê Quý Đôn người dân thôn Đồng Phú nói riêng, xã Độc Lập và các khu vực lân cận nói chung còn tổ chức cúng lễ vào dịp tết Đoan Ngọ, rằm tháng Bảy để cầu mong diệt trừ các loại sâu bọ phá hoại mùa màng và đây cũng là để thể hiện lòng biết ơn tổ tiên, ông bà, cha mẹ và giáo dục con cháu truyền thống uống nước nhớ nguồn.

Tại đền thờ Lê Quý Đôn và đình làng Đồng Phú, hàng tháng dân làng còn tổ chức cúng lễ vào ngày Sóc (ngày Rằm) và ngày Vọng (mùng một â.l) như tín ngưỡng thờ Phật của người dân.

Tuy không phải là dịp lễ, nhưng người dân nơi đây có phong tục trước 03 ngày tết âm lịch hàng năm, hầu hết các gia đình trong và ngoài họ Lê ở làng Đồng Phú đều cử người ra đền thờ và đình làng để thực hiện các công việc dọn dẹp, sửa soạn lễ vật để cúng lễ cha con danh nhân Lê Quý Đôn và cầu mong được sự phù hộ quanh năm làm ăn phát đạt, học hành thành tài. Nghi lễ này được xem là rất quan trọng mở đầu cho một năm làm ăn tốt đẹp.

Ngoài ra, đền thờ Lê Quý Đôn còn là địa điểm được người dân địa phương cũng như người dân trong tỉnh thường xuyên tổ chức các hoạt động văn hóa, tâm linh khác trong đó có những hoạt động khích lệ lòng hiếu học cho thế hệ trẻ. Hàng năm, mỗi dịp tập trung các đội tuyển chuẩn bị cho kì thi Học sinh giỏi quốc gia,

trường THPT Chuyên Thái Bình, nơi đào tạo những học sinh ưu tú của tỉnh, tại đây nhà trường thường tổ chức cho học trò về dâng hương, làm lễ xuất quân cho các đội tuyển. Trong buổi lễ, được nghe, tìm hiểu về cuộc đời và những đóng góp của Lê Quý Đôn đối quê hương với đất nước các học sinh sẽ hiểu hơn về tinh thần hiếu học của học trò xưa là động lực cho các em phấn đấu học tập đạt thành tích cao trong kì thi sắp tới.

2.2. Vai trò của lễ hội và các hoạt động phụng thờ danh nhân Lê Quý Đôn trong đời sống văn hóa của người dân địa phương

Ngày nay, cùng với đời sống kinh tế ngày càng được nâng cao, sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng trong đó có lễ hội ngày càng được cộng đồng quan tâm. Nói như nhận xét của nhà nghiên cứu Trần Lâm Biền thì: “Lễ hội của người Việt là một thuộc tính cơ bản trong hệ thống sinh hoạt văn hóa của người Việt” [1, tr. 158].

Đối với người dân làng Đồng Phú, người dân xã Độc Lập nói riêng và người dân huyện Hưng Hà và tỉnh Thái Bình nói chung, lễ hội đền thờ Lê Quý Đôn và đình làng Đồng Phú trở thành sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng có vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của người dân địa phương.

Với nghi thức trình bày nói trên, lễ hội đền thờ danh nhân Lê Quý Đôn mang đầy đủ đặc trưng của một lễ Hội làng- một hoạt động văn hóa tín ngưỡng tiêu biểu linh thiêng không thể thiếu của mỗi làng quê Bắc Bộ.

Trước năm 1997, lễ hội tại đền thờ danh nhân Lê Quý Đôn được tổ chức trong quy mô dòng họ do con cháu họ Lê đứng ra tổ chức, chú trọng chủ yếu đến lễ tế, lễ dâng hương tưởng nhớ ngày sinh của Lê Quý Đôn. Từ năm 1997 đến nay, nghi lễ này đã được con cháu dòng họ Lê và chính quyền địa phương xã Độc Lập tổ chức với các nghi thức đặc trưng như một lễ hội làng.

Việc chọn ngày sinh làm ngày tổ chức lễ hội đền thờ đã thể hiện người dân nơi đây coi Lê Quý Đôn là Thánh, là thành hoàng làng và ngày tổ chức lễ hội chính là ngày hội của cả làng. Theo nhà nghiên cứu Bùi Xuân Đính, đây chính là một trong những đặc trưng của lễ hội làng Việt, ông cho rằng: “Hội của làng Việt gắn với thờ thành hoàng làng, thường được tổ chức vào các dịp kỉ niệm ngày sinh (dân gian gọi là Thánh đản)” [2; tr.627]. Bên cạnh đó, trong hội đình làng Đồng Phú việc người dân rước chân linh Lê Quý Đôn về đình làng để làm Đại lễ với 2 người con trai của ông khẳng định một lần nữa Lê Quý Đôn trở thành Thành hoàng làng trong tâm thức của người dân địa phương.

Hoạt động chuẩn bị và tổ chức lễ hội đền thờ Lê Quý Đôn cũng mang đặc trưng của một lễ hội làng. Trong thành phần tổ chức lễ hội, không chỉ có đại diện dòng họ Lê, mà còn có đại diện chính quyền, đoàn thể trong thôn Đồng Phú. Vì vậy, lễ hội đền thờ danh nhân Lê Quý Đôn không còn là công việc của dòng họ Lê mà là trách

nhệm chung của làng, xã- đại diện cho chính quyền đứng ra tổ chức lễ hội ở địa phương.

Ngoài ra, thành phần được lựa chọn thực hành nghi lễ quan trọng (đội tế lễ) cũng thể hiện tư tưởng đặc trưng của người Việt nhất là trong các hoạt động tập thể trong đó có ngày hội làng. Đó là tư tưởng trọng lão và trọng hiếu của người Việt.

Lễ hội tại đền thờ Lê Quý Đôn ngoài phần lễ như trước giờ đây (sau năm 1997) còn có phần hội. Trong đó các trò chơi dân gian và hiện đại được tổ chức như: chọi gà, đấu vật, tổ tôm, bóng chuyền, văn nghệ... với sự tham gia của đông đảo người dân địa phương. Đây là hoạt động văn hóa mang tính tập thể đặc trưng trong lễ hội làng của người Việt thu hút sự quan tâm không chỉ của người dân địa phương mà còn của khách thập phương trong và ngoài tỉnh Thái Bình về tham dự lễ hội.

Như vậy, với những nghi thức thực hành lễ hội, lễ hội đền thờ Lê Quý Đôn mang tính chất là lễ hội làng, là một trong hơn 400 lễ hội của tỉnh Thái Bình, là một trong số ít các địa phương có số hội làng phong phú hiện nay [5; 44].

Hơn nữa, lễ hội đền thờ và các hoạt động thờ phụng danh nhân Lê Quý Đôn là dịp để người dân phát huy những giá trị tốt đẹp được giữ gìn và lưu truyền từ ngàn đời trong đời sống tinh thần của người dân như: tinh thần cố kết cộng đồng, truyền thống uống nước nhớ nguồn, truyền thống hiếu học và tôn sư trọng đạo.

Lễ hội đền thờ và hội đình làng Đồng Phú trước hết là một sinh hoạt tập thể mà ở đó tính cố kết cộng đồng được biểu hiện rõ nhất. Theo tác giả Bùi Xuân Đính: giá trị cố kết cộng đồng được biểu hiện cao nhất ở việc người dân cùng tổ chức hội và thưởng thức hội [2, tr. 630]. Trong lễ hội đền thờ và các nghi lễ phụng thờ danh nhân Lê Quý Đôn không chỉ có sự tham gia của con cháu dòng họ Lê mà còn có sự chỉ đạo phối kết hợp của chính quyền địa phương và sự tham gia góp sức của đông đảo cộng đồng cư dân từ lúc khai hội đến khi hội kết thúc.

Để chuẩn bị cho lễ hội, theo truyền thống, người dân địa phương cùng dọn dẹp nhà cửa, đường làng ngõ xóm, các gia đình dọc các đường lớn thì phải treo cờ tổ quốc, băng rôn biểu ngữ nói về ngày hội như ngày vui chung của cả dân làng. Khi lễ hội được tổ chức, ngay trong ngày khai hội, đông đảo người dân tham gia ngay ở nghi thức mở cửa đền. Đây là nghi thức đầu tiên và cũng là một trong những nghi thức giúp ngày hội thêm trang trọng. Họ tiến hành lau chùi đồ thờ, chuyển đồ thờ ra ngoài sân và tiến hành quét dọn xung quanh đền thờ. Sau phần Đại tế, trước khi lễ hội kết thúc, người dân địa phương là đối tượng chính tham phần hội gồm các các sinh hoạt văn hóa mang tính tập thể. Sự tham gia hưởng ứng của đông đảo nhân dân đối với hoạt động này được coi là yếu tố quyết định thành công của lễ hội.

Qua các trò vui chơi, hoạt động biểu diễn văn nghệ tình đoàn kết giữa con cháu, gia đình trong dòng tộc họ Lê, tình cảm của người dân địa phương càng thêm

gắn bó. Đây chính là giá trị, vai trò, ý nghĩa lớn nhất của các lễ hội ở làng quê Việt trong đó có lễ hội đền thờ Lê Quý Đôn và các nghi lễ phụng thờ Ông ở thôn Đồng Phú và xã Độc Lập (Hưng Hà, Thái Bình) mang lại.

Lễ hội cũng là dịp chính quyền địa phương, những người đi trước giáo dục truyền thống uống nước nhớ nguồn, truyền thống hiếu học và tôn sư trọng đạo cho thế hệ trẻ một cách nhẹ nhàng và sâu lắng. Uống nước nhớ nguồn là truyền thống đặc trưng của người Việt. Đó là cơ sở cho tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên. Tín ngưỡng này từng được P. Ory nhận xét như sau: cái có tính chất truyền thống nhất, quan trọng nhất và thiêng liêng nhất chính là đạo thờ cúng tổ tiên [3; tr144]. Trong đó, hầu hết nội dung phần lễ nhằm tái hiện lại cuộc đời và sự nghiệp của nhân vật được thờ. Giá trị này được thể hiện rõ nét nhất trong lễ hội đền thờ danh nhân Lê Quý Đôn ở phần đại tế (phần tế chính)- là nghi lễ quan trọng nhất của lễ hội. Nghi lễ này được thực hiện như sau, trước khi tiến hành lễ đại tế, ông chủ tế thấp nhang khấn cáo sau đó ông bồi văn quý xuống bên cạnh đọc bài văn tế, nêu lên cuộc đời, sự nghiệp và công trạng của danh nhân Lê Quý Đôn đối với quê hương đất nước với ngữ điệu trang trọng và nghiêm cẩn. Nội dung bài tế không chỉ thể hiện lòng tôn kính, của biết ơn của thế hệ sau đối với danh nhân Lê Quý Đôn mà còn như một lời răn dạy, giáo dục tình yêu quê hương đất nước, truyền thống uống nước nhớ nguồn, khích lệ tinh thần hiếu học cho thế hệ trẻ. Sau lễ hội, những câu chuyện về sự thông minh, hiếu học thời trẻ, những trước tác của Lê Quý Đôn trong sự nghiệp, công lao đối với đất nước như như tinh thần bài văn tế tiếp được kể lại, được lưu giữ trong đền như tấm gương, động lực thôi thúc con em địa phương noi theo gương Lê Quý Đôn học tập thành tài.

Truyền thống hiếu học được tuyên truyền và thôi thúc thông qua các hoạt động văn hóa trong đó có lễ hội phụng thờ danh nhân Lê Quý Đôn ít nhiều tác động tới thành tích giáo dục của xã Độc Lập hiện nay. Đây là một trong những địa phương đi đầu về khuyến học khuyến tài trong huyện. Theo báo cáo Tổng kết năm 2023 và 6 tháng đầu năm 2024 của xã Độc Lập, phong trào học tập của nhân dân địa phương đạt được những con số đáng khích lệ: Trường TH&Tiểu học Lê Quý Đôn năm học 2022-2023 là trường xếp đầu khối thi đua các trường liên cấp trong huyện [9;tr.6]. Trung tâm học tập cộng đồng của xã đã thực hiện tốt Quyết định 387 của Thủ tướng Chính phủ về “đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ, cộng đồng, đơn vị đến năm 2030”; Số gia đình đăng kí là gia đình học tập là 1850 bằng 88.3%/; toàn xã có 38 dòng họ lớn, có 30 dòng họ đăng kí là dòng họ học tập, chiếm 78,9%, số thôn đăng kí cộng đồng học tập cấp thôn là 6/6 chiếm 100% [10; tr5].

Ngoài ra, lễ hội thờ phụng danh nhân Lê Quý Đôn là sân chơi lành mạnh, nơi người dân vui chơi, giải trí sau một năm lao động vất vả. Trong lễ hội, mọi tài năng mà họ không có cơ hội thi thố thì nay được thỏa sức bộc lộ. Họ thực sự được sống hết mình trong cộng đồng và với cộng đồng. Hội làng là niềm cộng cảm của các

thành viên trong cộng đồng, là sự thăng hoa quên đi tất cả mọi lo toan vất vả của cuộc sống đời thường.

Với những giá trị trên, lễ hội đền thờ Lê Quý Đôn thực sự là hội làng, nơi kết tinh của tinh thần cộng đồng làng xã. Cùng với hội đình làng Đồng Phú, đây là “yếu tố phi vật thể lớn nhất trong văn hóa làng, góp phần làm phong phú văn hóa làng xã” [2; tr.630].

3. Kết luận

Lễ hội đền thờ nhân ngày sinh của danh nhân và các nghi lễ thờ phụng ông ở thôn Đồng Phú và xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình một trong những hoạt động văn hóa tâm linh không thể thiếu được của người dân địa phương, được xem là một trong những loại hình di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu cho tín ngưỡng văn hoá làng xã. Đây cũng chính là phần hồn cốt linh thiêng của di tích đền thờ Lê Quý Đôn và là nơi lưu giữ những giá trị truyền thống được lưu truyền và hun đúc từ ngàn đời trong các làng quê truyền thống như tinh thần cố kết cộng đồng, truyền thống uống nước nhớ nguồn và thần tình thần hiếu học, tôn sư trọng đạo của mỗi người dân đất Việt. Với những giá trị nêu trên, việc phát huy hơn nữa giá trị của lễ hội tưởng niệm và các nghi thức phụng thờ danh nhân Lê Quý Đôn trong đời sống đương đại được coi như một cách hữu hiệu nhất khẳng định sự tôn kính của hậu thế đối với một nhà bác học lớn có đóng góp trên rất nhiều lĩnh vực của lịch sử dân tộc./.

V.T.N

Tài liệu tham khảo

1. Trần Lâm Biền (2017), *Đình làng Việt (châu thổ Bắc Bộ)*. Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
2. Bùi Xuân Đính (2022), *Bách khoa thư làng Việt cổ truyền*. Nxb Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội.
3. Nguyễn Quang Ngọc (2009), *Một số vấn đề làng xã Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Nguyễn Tri Phương (2023), *Quản lý di tích lịch sử - văn hóa ở tỉnh Thái Bình*, Luận án Tiến sĩ Quản lý văn hóa, Trường Đại học văn hóa Hà Nội.
5. Nguyễn Thanh (2016), *Lê Quý Đôn (1726-1784) tiểu sử sự nghiệp và giai thoại*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. UBND tỉnh Thái Bình - Hội Sử học Việt Nam (2016), *Kỷ yếu hội thảo khoa học cấp Tỉnh Danh nhân Lê Quý Đôn (1726-1784) cuộc đời và sự nghiệp*, Thái Bình.

7. Ủy ban nhân dân xã Độc lập (10/12/2023), Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh - tế xã hội năm 2023. Nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2024, Lưu hành nội bộ.

8. Ủy ban nhân dân xã Độc lập (087/2024), Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh - tế xã hội 6 tháng đầu năm và những nhiệm vụ trong tâm 6 tháng cuối năm 2024, Lưu hành nội bộ.

NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SỐ TRONG BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN CỦA DANH NHÂN VĂN HOÁ LÊ QUÝ ĐÔN (1726-1784)

Phạm Nam Thanh*

Tóm tắt: Ngày nay, công nghệ số ngày càng đóng một vai trò quan trọng trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hoá. Ở Việt Nam, nhiều cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng và cá nhân đã và đang tận dụng công nghệ số để triển khai một cách sáng tạo và hiệu quả các dự án bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá vật thể và di sản văn hoá phi vật thể gắn với mục đích phục vụ công tác quản lý nhà nước, giáo dục- đào tạo, tuyên truyền, quảng bá, phát triển du lịch. Bài tham luận đề cập đến việc nghiên cứu, ứng dụng công nghệ số trong bảo tồn và phát huy giá trị kho tàng di sản của danh nhân văn hoá Lê Quý Đôn (1726-1784). Tác giả bài viết cung cấp cho độc giả bức tranh toàn cảnh về thực trạng ứng dụng công nghệ số trong bảo tồn và phát huy kho tàng di sản Lê Quý Đôn hiện nay, chỉ ra những mặt hạn chế, bất cập và nguyên nhân hạn chế của hoạt động này. Từ đó tác giả đề xuất và gợi mở những giải pháp công nghệ số để nâng cao hiệu quả bảo tồn và phát huy giá trị di sản của danh nhân văn hoá Lê Quý Đôn phục vụ nhu cầu phát triển văn hoá, giáo dục, khoa học, kinh tế, du lịch của địa phương.

Từ khóa: Công nghệ số, di sản, danh nhân.

RESEARCH ON THE APPLICATION OF DIGITAL TECHNOLOGY IN THE PRESERVATION AND PROMOTION OF THE CULTURAL HERITAGE VALUES OF THE CULTURAL FIGURE LE QUY DON (1726-1784)

Phạm Nam Thanh*

Abstract: Today, digital technology increasingly plays a crucial role in the preservation and promotion of cultural heritage values. In Vietnam, many government agencies, organizations, businesses, communities, and individuals have been creatively and effectively utilizing digital technology to implement projects for the preservation and promotion of both tangible and intangible cultural heritage. These efforts are linked to serving state management, education and training, propaganda, promotion, and tourism development. This paper addresses the research and application of digital technology in the preservation and promotion of the heritage treasures of the cultural figure Le Quy Don (1726-1784). The author provides readers with an overview of the current state of digital technology application in preserving and promoting the heritage of Le Quy

* Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam.
Vietnam Institute of Culture and Arts of Vietnam.

Don, identifying limitations, challenges, and the underlying causes of these issues to enhance the effectiveness of preservation and promotion activities that serve the cultural, educational, scientific, economic, and tourism development needs of the local area.

Keywords: digital technology, heritage, cultural figure.

1. Khái quát về tình hình nghiên cứu ứng dụng công nghệ số trong bảo vệ và phát huy di sản văn hoá tại Việt Nam

Việt Nam là một quốc gia có kho tàng di sản văn hoá hết sức phong phú, đa dạng. Các di sản văn hoá không chỉ đóng vai trò quan trọng trong việc định hình bản sắc dân tộc và quốc gia mà còn là nguồn lực to lớn để phát triển đất nước.

Theo thống kê của Cục Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch), cả nước hiện có khoảng 40.000 di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng đã được kiểm kê, lập danh mục theo quy định của Luật Di sản văn hóa. Có 8 Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới được UNESCO ghi danh, 130 di tích quốc gia đặc biệt, 3.621 di tích quốc gia, hơn 10.000 di tích cấp tỉnh; khoảng 70.000 di sản văn hóa phi vật thể được kiểm kê trên địa bàn cả nước, trong đó có 498 di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, 15 di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh trong Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và Di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp. UNESCO cũng đã ghi danh 09 di sản tư liệu tại Việt Nam vào Chương trình Ký ức thế giới.

Chính phủ, cộng đồng người dân, doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân thời gian qua đã thực hiện nhiều giải pháp nhằm phát huy vai trò của di sản văn hoá trong đời sống xã hội: tôn vinh, quảng bá các giá trị lịch sử, văn hoá dân tộc; thực hiện giáo dục truyền thống, truyền dạy di sản cho thế hệ tiếp nối; củng cố mối quan hệ đoàn kết xã hội trong việc bảo vệ và gìn giữ các giá trị vật chất và tinh thần của dân tộc; thúc đẩy sự đa dạng về văn hoá và tạo ra các sản phẩm, dịch vụ văn hoá phong phú phục vụ phát triển kinh tế, du lịch; thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội theo hướng bền vững.

Trong các biện pháp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá ở Việt Nam, việc ứng dụng công nghệ số là một giải pháp mới có tính đột phá, được kế thừa thành tựu phát triển công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Nghiên cứu công nghệ số bao gồm việc khám phá và phát triển các nguyên lý, phương pháp và công nghệ mới trong lĩnh vực số học, như trí tuệ nhân tạo (AI), học máy (machine learning), blockchain, thực tế ảo (VR), thực tế tăng cường (AR) và internet kết nối vạn vật - (IoT); tạo ra các thuật toán, phần mềm, hoặc thiết bị mới có thể cải thiện hiệu suất và khả năng của các hệ thống kỹ thuật số hiện tại; nghiên cứu cách thu thập, xử lý, và phân tích dữ liệu lớn (Big data) để rút ra các thông tin

giá trị và hỗ trợ ra quyết định; đánh giá sự ảnh hưởng của các công nghệ số hiện tại và đề xuất các cải tiến để nâng cao khả năng và tính bảo mật cho hệ thống¹.

Ứng dụng công nghệ số là việc triển khai và sử dụng công nghệ số vào thực tế để giải quyết các vấn đề của di sản văn hoá, cải thiện quy trình hoặc tạo ra giá trị mới. Các công việc ứng dụng có thể bao gồm hoạt động triển khai phần mềm và hệ thống số; chuyển đổi quy trình, số hóa tài liệu và áp dụng các công cụ quản lý dự án số; phát triển các ứng dụng, dịch vụ và sản phẩm mới dựa trên công nghệ số để đáp ứng nhu cầu của thị trường và người dùng; triển khai các biện pháp bảo vệ dữ liệu và hệ thống khỏi các mối đe dọa².

Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ số là một xu hướng mang tính tất yếu trong hoạt động bảo vệ và phát huy di sản văn hoá ở Việt Nam và các quốc gia trên thế giới. Chính vì những lý do trên đây, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030³ và ban hành Chương trình số hóa di sản văn hóa Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030 trên phạm vi toàn quốc⁴. Mục tiêu chung của chương trình số hóa di sản văn hóa là xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa trên nền tảng công nghệ số thống nhất, phục vụ công tác lưu trữ, quản lý, nghiên cứu, bảo tồn, khai thác, quảng bá di sản, thúc đẩy phát triển du lịch bền vững; bảo đảm tích hợp được vào khung kiến trúc Chính phủ điện tử và Hệ tri thức Việt số hóa; Đẩy mạnh chuyển đổi số, thực hiện liên thông dữ liệu số quốc gia về di sản văn hóa, bảo đảm đáp ứng hiệu quả dịch vụ cho xã hội, cộng đồng ở mọi lúc, mọi nơi.

Mục tiêu cụ thể của chương trình đến năm 2030, phấn đấu 100% các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể và di sản tư liệu được UNESCO ghi danh, các di tích quốc gia đặc biệt được số hóa và ứng dụng trên các nền tảng số; 100% các bảo vật quốc gia, các di sản trong danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia được số hóa và ứng dụng trên các nền tảng số; ưu tiên số hóa theo nhu cầu sử dụng của xã hội các di tích quốc gia và các hiện vật, nhóm hiện vật tại các bảo tàng, ban quản lý di tích. Đây là một mục tiêu khó khăn bởi vì Việt Nam có số lượng di sản rất lớn.

Một số cơ quan trung ương và địa phương, bao gồm cả các đơn vị công lập và ngoài công lập đã triển khai được một số dự án số hoá hiện vật và tư liệu di sản văn hoá và ứng dụng công nghệ thực tế ảo, 3D,... để phát huy giá trị di tích. Ví dụ: Dự

¹ Xem Bernard Marr (2017), *Big Data - Dữ liệu lớn*, Nxb Công Thương; Lindsay Herbert (2020), *Digital Transformation - Chuyển đổi số*, Nxb Thông tin và Truyền thông; Don và Alex Tapscott (2018), *Cuộc cách mạng Blockchain*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân.

² Xem Philip Kotler -Hermawan Kartajaya - Iwan Setianwan (2017), *Tiếp thị 4.0: Dịch chuyển từ truyền thống sang công nghệ số*, Nxb Trẻ; Thái Hà (2022), *Việt Nam thời chuyển đổi số* (tái bản), Nxb Thế Giới; TS. Đặng Thị Việt Đức (làm chủ nhiệm), Báo cáo đề tài: “Nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của ứng dụng công nghệ số đến hoạt động của các doanh nghiệp Việt Nam”. Báo cáo kết quả nghiên cứu của Đề tài (Mã số 18217/2020) tại Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia; Nhiều tác giả: Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia: “Phát triển kinh tế số bền vững” do Trường Đại học Mở Hà Nội tổ chức tại Hà Nội, tháng 10/2023.

³ Xem Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

⁴ Xem Quyết định số 2026/QĐ-TTg ngày 02-12-2021 của Thủ tướng Chính phủ.

án ngân hàng dữ liệu lưu trữ và sản xuất phim tư liệu, số hoá tư liệu về di sản văn hoá phi vật thể các dân tộc Việt Nam tại Viện Văn hoá Nghệ thuật quốc gia Việt Nam; Dự án xây dựng bảo tàng ảo 3D, thực tế ảo của Bảo tàng Lịch sử Quốc gia Việt Nam, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, Trung tâm Bảo tồn Di tích cố đô Huế, Khu Di tích Hoàng thành Thăng Long; Dự án triển khai ứng dụng hệ thống thuyết minh tự động ở Khu di tích Văn miếu - Quốc Tử Giám, Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam; Dự án ứng dụng số hoá tư liệu di sản Sơn Đoòng, Hội An, Mỹ Sơn, di sản cung đình Huế... và sử dụng ứng dụng Google Arts & Culture được mệnh danh là “bảo tàng số của nhân loại” để quảng bá giá trị lịch sử, văn hóa, nghệ thuật của di sản văn hoá Việt Nam của Tổng cục Du lịch Việt Nam; Dự án số hoá thư tịch Hán Nôm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Ngoài ra, có rất nhiều doanh nghiệp tư nhân như Vietsoftpro, Phygital Labs, VR3D, Star Global 3D, IDT... tham gia tích cực ứng dụng công nghệ 3D, thực tế ảo, thực tế tăng cường - thực tế ảo... để bảo tồn và phát huy giá trị một số di tích, bảo vật quốc gia. Hội đồng Anh Việt Nam gần đây cũng tài trợ cho Dự án Di sản kết nối với kết quả là thử nghiệm Bộ sưu tập Di sản số tại địa chỉ Disanketnoi.vn - một nền tảng trực tuyến chia sẻ di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của một số cộng đồng, các nhóm và các cá nhân tại Việt Nam.

Qua xem xét các dự án ứng dụng công nghệ số trong bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá ở Việt Nam, có thể nhận thấy rằng việc nghiên cứu và ứng dụng công nghệ số tuy là những giải pháp mới được áp dụng trong thời gian gần đây nhưng đã đem lại hiệu quả rõ rệt trong công tác bảo vệ và phát huy di sản văn hoá ở Việt Nam. Điều này thể hiện qua số lượng công chúng, khách du lịch quan tâm tìm hiểu và trải nghiệm tại các không gian số của các bảo tàng, khu di tích tăng lên rõ rệt. Có hàng ngàn lượt người truy cập mỗi tháng vào các phòng trưng bày, trang thông tin của các bảo tàng, khu di tích, thư viện... bao gồm cả các nền tảng liên kết dữ liệu (như Facebook, Instagram, YouTube, Tiktok, Pinterest..) để phục vụ nhu cầu tìm hiểu, tra cứu thông tin, sử dụng sản phẩm, dịch vụ do các cơ sở này cung cấp.

Các dự án ứng dụng công nghệ số thực sự thu hút được sự quan tâm lớn của công chúng, khách du lịch và doanh nghiệp; tạo cơ hội cho họ có thể tiếp cận các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá. Các cơ quan, tổ chức cũng thực hiện quản lý, lưu trữ, xử lý thông tin về di sản văn hoá tốt hơn, nhờ ứng dụng công nghệ mới. Họ từng bước xây dựng được các sản phẩm, dịch vụ mới cung cấp cho khách hàng và mở rộng thị trường đầu tư vào tài nguyên số hoá di sản văn hoá. Công tác giáo dục đào tạo về di sản văn hoá được hưởng lợi từ quá trình ứng dụng công nghệ số. Nó giúp người dạy và học có sự lựa chọn đa dạng về hình thức chuyển tải kiến thức, kỹ năng, cá nhân hoá nội dung học tập dựa trên nhu cầu của bản thân, tăng cường sự tương tác và hợp tác trên lớp, mở rộng cơ hội học tập với chi phí thấp. Lĩnh vực du lịch cũng được hưởng lợi đáng kể từ hoạt động nghiên

cứu và ứng dụng công nghệ số vào hoạt động phát huy giá trị di sản văn hoá. Nhờ các ứng dụng kết nối Internet mà du khách có thể tham quan, tìm hiểu các di sản văn hoá tại các điểm đến của Việt Nam theo hình thức tương tác, trải nghiệm mới theo nhu cầu của mình.

Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm, việc nghiên cứu và ứng dụng công nghệ số trong bảo vệ và phát huy di sản văn hoá ở Việt Nam cũng bộc lộ một số mặt hạn chế, bất cập. Số lượng di sản văn hoá chưa được số hoá, ứng dụng công nghệ số hiện nay còn rất lớn. Việc triển khai công nghệ số như ứng dụng thực tế ảo, 3D, đầu tư hạ tầng số thường đòi hỏi nguồn lực tài chính lớn và nhân lực có chuyên môn cao. Việc đầu tư xây dựng hạ tầng, nền tảng số, tích hợp, kết nối, liên thông, chia sẻ cơ sở dữ liệu, trao đổi tài nguyên thông tin về di sản văn hoá số còn chậm. Nhận thức của cán bộ và người dân về chuyển đổi số trong lĩnh vực di sản văn hoá còn hạn chế. Mức độ tham gia của cộng đồng trong việc số hóa các di sản văn hoá ở các nơi có di sản chưa đồng đều. Một số dự án công nghệ số cho thấy sự phát triển không bền vững do không có kế hoạch bảo trì và cập nhật dữ liệu thường xuyên. Bên cạnh đó, Việt Nam có hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành di sản văn hoá hoàn thiện đáp ứng hiệu quả yêu cầu về chuyển đổi số. Những mặt hạn chế, bất cập này đang là rào cản khiến cho Việt Nam chậm mở rộng quy mô thị trường nghiên cứu và ứng dụng công nghệ số trong bảo tồn và phát huy di sản văn hoá.

2. Thực trạng nghiên cứu, ứng dụng công nghệ số trong bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá liên quan đến danh nhân Lê Quý Đôn

Lê Quý Đôn, người được mệnh danh là nhà bác học lớn của lịch sử phong kiến trung đại, có nhiều đóng góp cho lịch sử, văn hoá, khoa học, giáo dục và nghệ thuật của dân tộc trong thế kỷ XVIII. Ông đã để lại cho đất nước Việt Nam một kho tàng di sản văn hoá vô cùng phong phú và giá trị.

Các di sản liên quan đến Lê Quý Đôn hiện nay còn được lưu giữ bao gồm các di sản văn hoá vật thể và di sản văn hoá phi vật thể như các bộ sách, văn bia, ghi chép bằng Hán Nôm do ông chủ trì hoặc tham gia sưu tầm, khảo cứu, sáng tác; các di tích thờ cúng bao gồm nhà thờ, lăng mộ của dòng họ và gia đình danh nhân Lê Quý Đôn; khu lưu niệm (có công trình mới được xây dựng về sau này) bao gồm đền thờ Lê Quý Đôn, tượng đài chân dung Lê Quý Đôn, nhà thư viện,...; các sinh hoạt nghi lễ nhằm tôn vinh, tưởng nhớ ông được dòng họ, cộng đồng thực hành; các câu chuyện lưu truyền trong dân gian liên quan đến danh nhân Lê Quý Đôn.

Trong các di sản liên quan đến Lê Quý Đôn, hệ thống tư liệu - tác phẩm của ông chiếm một vị trí đặc biệt. Chúng là thành phần cốt lõi của di sản Lê Quý Đôn. Các tài liệu này cung cấp sự hiểu biết của chúng ta về kho tàng kiến thức khoa học, lịch sử, văn hoá nghệ thuật dân tộc trong quá khứ. Trải qua thời gian, kho tàng di sản này phần nào đã bị mai một. Một số tác phẩm chỉ còn được biết đến tên gọi

hoặc còn lưu giữ được một số nội dung so với toàn bộ tác phẩm¹. Nếu tính cả những cuốn sách đã mất trên đây thì danh nhân Lê Quý Đôn có thể đã viết được khoảng 40 đầu sách. Hiện nay, các sách, bản ghi chép của ông còn lại được lưu giữ phần lớn tại Viện nghiên cứu Hán Nôm của Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam.

Về công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản của danh nhân Lê Quý Đôn, có nhiều hình thức đã được thực hiện. Những cách bảo tồn được chính quyền và cộng đồng thực hiện phổ biến là đặt tên đường phố, trường học, công viên, tượng đài, lập giải thưởng văn học nghệ thuật mang tên ông; triển khai dự án đầu tư tu bổ tôn tạo các di tích thờ cúng của gia đình và dòng họ Lê Quý Đôn; xây dựng khu lưu niệm danh nhân Lê Quý Đôn tại xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình; tổ chức biên dịch và xuất bản các công trình, tác phẩm của ông; tổ chức hội thảo, tọa đàm khoa học, xuất bản các kỷ yếu hội thảo, công trình sách, bài viết tạp chí khoa học của các tác giả khác về di sản của ông; xây dựng các bộ phim, các cuộc thi tìm hiểu về Lê Quý Đôn; tổ chức các sự kiện kỷ niệm ngày sinh, ngày mất của Lê Quý Đôn, các buổi nói chuyện, trưng bày tác phẩm, biểu diễn sinh hoạt văn nghệ dân gian về chủ đề danh nhân Lê Quý Đôn và di sản văn hoá của ông.

Riêng về công tác nghiên cứu ứng dụng công nghệ số nhằm bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá của danh nhân Lê Quý Đôn đã được tiến hành bước đầu nhưng kết quả vẫn còn khá hạn chế. Nguồn tư liệu liên quan đến Lê Quý Đôn xuất hiện trên internet phân bố khá rời rạc, thiếu sự liên kết và tổ chức một cách có hệ thống. Phần lớn tác phẩm của danh nhân được một số tác giả dịch sang ngôn ngữ phổ thông (một điều kiện hết sức thuận lợi để xây dựng cơ sở dữ liệu, phân tích xử lý dữ liệu và xuất bản thành sách điện tử). Tuy nhiên, đáng tiếc là hình thức số hoá nội dung các sách này vẫn chủ yếu dưới dạng bản sao chụp ảnh. Đa số tư liệu Hán Nôm (bản gốc) vẫn chưa được số hoá và ứng dụng hiệu quả trong đời sống thực tiễn. Một số cơ quan Nhà nước (như Thư viện Quốc gia Việt Nam, Viện nghiên cứu Hán Nôm) đã xây dựng hệ thống thư mục, phân loại theo mã số và cung cấp nội dung tra cứu thông tin tóm tắt về các tác phẩm do Lê Quý Đôn thực hiện trên cổng thông tin điện tử của đơn vị². Bên cạnh đó, có một số tổ chức, cá nhân (như các nhà sưu tầm sách, nhà cung cấp dịch vụ số, học sinh, sinh viên...) sau khi sưu tầm được một số bản sách của Lê Quý Đôn đã tải sách lên Internet đồng thời công khai nguồn mở để người đọc có thể truy cập sử dụng³.

Việt Nam chưa có nền tảng số giúp lưu trữ, quản lý và chia sẻ thông tin về di sản văn hoá để công chúng dễ dàng truy cập nội dung như các di sản tư liệu Hán Nôm nói chung, di sản tư liệu Hán Nôm của Lê Quý Đôn nói riêng. Người sử dụng hoàn toàn không thể truy suất kết quả phân tích dữ liệu của các tài liệu, hiện vật và di sản văn hoá như trường hợp của danh nhân Lê Quý Đôn. Các nội dung giúp phân

¹ Xem Văn Tân, Lê Quý Đôn cuộc đời và sự nghiệp. Tạp chí Lịch sử 169(1976-4), tr. 03-16.

² Xem <http://hannom.org.vn/default.asp?catID=246&c=76>

³ Xem <https://tve-4u.org/>

tích và dự đoán xu hướng bảo tồn, nhận diện và phân loại di sản văn hóa trên nền tảng số (sử dụng trí tuệ nhân tạo) vẫn còn rất hạn chế.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Thái Bình vẫn chưa có sự đầu tư ứng dụng công nghệ số, như Thực tế ảo (VR), Thực tế tăng cường (AR), 3D, xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến kết hợp cung cấp ứng dụng dành cho điện thoại thông minh, máy tính bảng... để có thể cung cấp thông tin, hướng dẫn khách tham quan và tương tác với họ khi đến thăm di tích liên quan đến danh nhân Lê Quý Đôn.

Đến Khu lưu niệm của danh nhân Lê Quý Đôn ở xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình thời điểm hiện nay, du khách sẽ gặp rất nhiều khó khăn để tìm hiểu các thông tin về di sản văn hoá của Lê Quý Đôn. Về cơ sở vật chất, Khu lưu niệm danh nhân mới được đầu tư xây dựng hoàn thành giai đoạn 1, với một số công trình tiêu biểu như tượng đài danh nhân Lê Quý Đôn, đền thờ Lê Quý Đôn, quảng trường lễ hội, nhà thư viện, cảnh quan khuôn viên. Các di tích nhà thờ dòng họ Lê Quý cũng bước đầu được tu bổ tôn tạo... Tuy nhiên, nội thất trưng bày giới thiệu về hiện vật và di sản của Lê Quý Đôn ở Khu lưu niệm còn khá sơ sài.

Tại nhà thư viện Lê Quý Đôn và nhà thờ dòng họ Lê Quý thuộc Khu lưu niệm Lê Quý Đôn, có trưng bày tủ sách tác phẩm của danh nhân nhưng không có thông tin giới thiệu rõ ràng về di sản và tác giả. Trong các di tích nhà thờ dòng họ, có nhiều câu đối, hoành phi chữ Hán và gia phả nói về thân thế, sự nghiệp của ông. Khách tham quan nếu không am hiểu về Hán Nôm, đặc biệt là du khách nước ngoài thì sẽ khó có thể hiểu được những nguồn tư liệu này một cách đầy đủ.

Qua thực tế tìm hiểu công tác nghiên cứu và ứng dụng công nghệ số trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị của di sản văn hoá của danh nhân Lê Quý Đôn ở Việt Nam nói chung, tỉnh Thái Bình nói riêng, chúng tôi nhận thấy rằng chính quyền, các cơ quan chuyên môn và cộng đồng nhân dân địa phương cần có giải pháp phù hợp để bảo tồn một cách có hiệu quả những giá trị di sản của nhà bác học Lê Quý Đôn, đặc biệt là phát huy các giá trị lịch sử, khoa học, giáo dục, văn hoá, nghệ thuật chứa đựng trong các di sản tư liệu Hán Nôm của ông, nhằm giúp người dân và du khách có cơ hội tiếp cận và học hỏi từ di sản một cách dễ dàng, mang tính sáng tạo và hấp dẫn hơn.

Để làm được điều này, chúng tôi xin đề xuất một số giải pháp và kiến nghị với chính quyền địa phương tỉnh Thái Bình và huyện Hưng Hà về những nội dung sau.

3. Một số giải pháp và kiến nghị ứng dụng công nghệ số nhằm nâng cao hiệu quả bảo tồn và phát huy giá trị di sản của danh nhân Lê Quý Đôn hiện nay

- Một là, chính quyền địa phương cần sớm triển khai chương trình số hoá các di sản liên quan đến danh nhân Lê Quý Đôn nhằm tạo ra một cơ sở dữ liệu trực tuyến để lưu trữ thông tin và tài liệu, giúp mọi người dễ dàng truy cập và nghiên cứu; trong đó chú ý đến các di tích, hiện vật lịch sử, các tư liệu Hán Nôm, các công trình nghiên cứu, dịch thuật liên quan đến các nội dung tác phẩm của ông, các tư liệu hình ảnh

thực tế... Điều này giúp bảo vệ các di sản khỏi hư hỏng và dễ dàng chia sẻ, khai thác phục vụ phát triển du lịch, đào tạo nhân lực và giáo dục truyền thống.

- Hai là, các cơ quan chuyên môn cần phối hợp với các chuyên gia tạo ra các mô hình 3D của di sản, cho phép khách du lịch có thể khám phá và tương tác với chúng từ xa. Điều này cũng giúp cho việc nghiên cứu và phục hồi di sản một cách thuận lợi hơn khi có biến cố rủi ro xảy ra.

- Ba là, tỉnh Thái Bình và huyện Hưng Hà cần có dự án phát triển các ứng dụng Thực tế ảo - VR và Thực tế tăng cường - AR để người dân và du khách có thể được hỗ trợ thuyết minh đầy đủ và sinh động về di sản của Lê Quý Đôn, từ đó giúp nâng cao trải nghiệm di sản trong môi trường ảo. Việc ứng dụng thực tế ảo sẽ rất hữu ích cho công tác giáo dục về di sản cho thế hệ trẻ.

- Bốn là, Khu lưu niệm Lê Quý Đôn cần được đầu tư xây dựng trang web và ứng dụng di động cung cấp thông tin, hướng dẫn và tài liệu về di sản của nhà bác học Lê Quý Đôn, giúp người dân và du khách dễ dàng tiếp cận và tìm hiểu. Khi tạo ứng dụng di động, Khu lưu niệm cần chú ý cung cấp thông tin chi tiết về di sản của Lê Quý Đôn, bao gồm cả các hoạt động nghi lễ, lễ hội gắn với lịch trình, hoạt động và vị trí điểm tham quan; cung cấp tính năng tương tác để người tham gia có thể chia sẻ trải nghiệm, hình ảnh và câu chuyện của họ khi tìm hiểu về di sản của Lê Quý Đôn tại địa phương.

- Năm là các cơ quan chuyên môn cần tăng cường sử dụng công nghệ phân tích dữ liệu số để theo dõi và nghiên cứu hành vi của khách tham quan, từ đó đưa ra các chiến lược bảo tồn và phát huy di sản của Lê Quý Đôn một cách hiệu quả hơn. Có thể sử dụng công cụ khảo sát ý kiến của người dân và khách tham quan khu lưu niệm Lê Quý Đôn từ xa, để từ kết quả thu nhận được đưa ra các biện pháp cải thiện tình hình và bảo tồn di sản một cách phù hợp.

- Sáu là, ngành giáo dục của tỉnh Thái Bình và huyện Hưng Hà nên triển khai các chương trình giáo dục trực tuyến, cuộc thi trực tuyến, hội thảo, diễn đàn và hoạt động trao đổi kiến thức, kỹ năng tương tác... để nâng cao nhận thức và sự tham gia của cộng đồng vào việc bảo tồn di sản văn hoá liên quan đến danh nhân Lê Quý Đôn. Các cơ sở giáo dục cần phát triển hệ thống tài liệu giáo dục sử dụng công nghệ số để giảng dạy về di sản Lê Quý Đôn tại các trường học.

- Bảy là, chính quyền địa phương cần có chính sách khuyến khích, tạo cơ hội cho nhiều người, bao gồm cả thế hệ trẻ, những người sinh sống ở trong và ngoài địa phương tiếp cận và hiểu về di sản của danh nhân Lê Quý Đôn. Tăng cường tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ giá trị văn hóa và lịch sử của di sản. Mở rộng mạng lưới hợp tác giữa các thành viên, hội viên cùng quan tâm vấn đề bảo tồn di sản văn hoá Lê Quý Đôn trên cơ sở khai thác các nền tảng mạng xã hội. Khuyến khích người dân và du khách chia sẻ thông tin và hình ảnh trên các nền tảng mạng xã hội, tạo ra sự lan tỏa và nâng cao nhận thức về di sản của Lê Quý Đôn. Xây dựng các sản phẩm phim, hình ảnh, bài viết, bản ghi âm... về nội dung di

sản của Lê Quý Đôn và địa phương quê hương ông để cung cấp thông tin, quảng bá đến công chúng, du khách.

- Tám là, ngành văn hoá và khoa học công nghệ tỉnh cần có dự án hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực về công nghệ số trong lĩnh vực di sản văn hoá. Tăng cường hợp tác và làm việc với các chuyên gia trong lĩnh vực công nghệ và di sản văn hóa để phát triển các giải pháp bền vững và hiệu quả cho di sản của danh nhân Lê Quý Đôn.

- Cuối cùng, để tạo ra hiệu quả trong thực tiễn, các giải pháp ứng dụng công nghệ trên đây cần được kết hợp với các giải pháp bảo tồn truyền thống. Sự kết hợp này không chỉ giúp bảo tồn và quản lý di sản văn hóa của danh nhân Lê Quý Đôn tốt hơn mà còn làm phong phú thêm trải nghiệm của người dân và khách tham quan, góp phần vào việc giáo dục và nâng cao nhận thức của họ về giá trị của di sản văn hóa mà danh nhân Lê Quý Đôn đã hy sinh cả cuộc đời để tạo dựng và để lại cho chúng ta.

Nếu có được sự đầu tư ứng dụng công nghệ số như trên đây, việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá Lê Quý Đôn sẽ giúp cải thiện đáng kể nhiệm vụ lưu trữ, số hóa và bảo quản các tài liệu, hiện vật trong môi trường số, giúp bảo tồn chúng lâu dài và dễ dàng hơn. Nó cũng giúp di sản văn hóa trở nên dễ tiếp cận hơn với công chúng và du khách từ đó giúp nâng cao nhận thức về bảo vệ di sản văn hoá và tạo ra các sản phẩm cho khách du lịch. Các công nghệ như thực tế ảo và các ứng dụng di động có thể cung cấp trải nghiệm tương tác với di sản văn hóa mà không cần phải đến các địa điểm có di sản. Điều này mở ra cơ hội cho sự phát triển về hợp tác giáo dục, nghiên cứu về di sản của Lê Quý Đôn mang tính liên khu vực và quốc gia. Các công nghệ số tạo ra các công cụ phân tích xử lý mạnh mẽ cho công tác quản lý di sản văn hoá, nghiên cứu, giáo dục và phục hồi di sản văn hóa. Trong các tình huống khẩn cấp, như thiên tai hoặc chiến tranh, việc số hóa di sản văn hóa tạo ra các bản sao an toàn, phòng tránh các yếu tố tác động bên ngoài làm hư hỏng. Điều này là rất quan trọng để bảo vệ thông tin và di sản văn hoá nếu xảy ra tổn thất. Ngoài ra, công nghệ số còn cho phép tạo ra các dự án bảo vệ di sản văn hoá hiệu quả nhờ phát huy tính cộng đồng; thực hiện các hoạt động sáng tạo liên quan đến di sản văn hóa, giúp duy trì và phát triển các truyền thống văn hóa một cách sáng tạo và linh hoạt. Nhờ đó việc bảo vệ và phát huy di sản văn hoá của danh nhân Lê Quý Đôn sẽ phát huy được giá trị trong đời sống kinh tế- xã hội của cộng đồng địa phương./.

P.N.T

Tài liệu tham khảo khác

1. Công văn số 3380/BVHTTDL-DSVH ngày 08 tháng 9 năm 2022 về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung thuộc Chương trình bảo tồn, phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021 - 2030 và Chương trình số hóa Di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021 - 2030

2. Vĩnh Xuân - Trần Bình - Minh Duy - Quốc Lập: Phát triển văn hóa - Khởi nguồn di sản trong thời đại số - Bài 3: Số hóa, đưa di sản lên không gian mạng. Bài viết đăng trên Báo Sài Gòn Giải Phóng điện tử <https://www.sggp.org.vn/phat-trien-van-hoa-khoi-nguon-di-san-trong-thoi-dai-so-bai-3-so-hoa-dua-di-san-len-khong-gian-mang-post742352.html>

3. Nguyễn Thái Hoà: Số hóa di sản: Xu hướng tất yếu của tương lai. Bài đăng trên tạp chí Thế giới di sản điện tử (<http://thegioidisatn.vn/vi/so-hoa-di-san-xu-huong-tat-yeu-cua-tuong-lai.html>)

4. Tạp chí điện tử Người đô thị: Số hóa dữ liệu di sản: Thiều 'bà đỡ' (<https://nguoidothi.net.vn/so-hoa-du-lieu-di-san-thieu-ba-do-9279.html>)

5. Ngữ Thiên: Phát huy giá trị di sản tư liệu. Bài viết đăng trên Báo Nhân dân điện tử (https://nhandan.vn/phat-huy-gia-tri-di-san-tu-lieu-post737647.html?fbclid=IwAR2ArE-6WTRrPWJ7s4Qp7bA1MbC-wRloFqRXw_owXHwK_x5Y_XYCK5pMMdY)

6. NK: Xu hướng áp dụng số hoá để lưu giữ di sản. Bài viết đăng trên trang <https://ictvietnam.vn/xu-huong-ap-dung-so-hoa-de-luu-giu-di-san-57976.html>

7. Di sản thời số hóa. Bài viết đăng trên Cổng thông tin điện tử Bộ VHTTDL <https://bvhttdl.gov.vn/di-san-thoi-so-hoa-20230509151219905.htm>

NHÀ BÁC HỌC, BẢNG NHÃN LÊ QUÝ ĐÔN VÀ MỘT SỐ GỢI Ý PHÁT TRIỂN DU LỊCH KHOA BẢNG TỈNH THÁI BÌNH

PGS.TS. Nguyễn Đức Thắng*

Tóm tắt: Thái Bình là địa phương có truyền thống hiếu học, với nhiều người con kiệt xuất trong mọi thời kỳ, nhưng nổi bật nhất phải kể đến là nhà bác học, bảng nhãn Lê Quý Đôn. Những điều mà Lê Quý Đôn đã để lại cho hậu thế bao hàm nhiều giá trị, trong đó có giá trị văn hóa, giá trị lịch sử, giá trị giáo dục và giá trị để phát huy tạo nên những sản phẩm du lịch khoa bảng. Những năm gần đây, du lịch danh nhân, khoa bảng, du lịch giáo dục truyền thống hiếu học của dân tộc cũng đang được quan tâm, phát triển, góp phần gìn giữ truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo, ghi nhớ công lao của các anh hùng, danh nhân văn hóa của dân tộc Việt Nam. Chắc chắn, các loại hình du lịch văn hóa, du lịch giáo dục, du lịch khoa bảng sẽ được phát triển mạnh mẽ nếu như Thái Bình quan tâm, đầu tư.

Tác giả mong muốn tiếp cận liên ngành văn hóa học, du lịch học, khu vực học giữa hệ thống lý thuyết và thực tiễn du lịch, văn hóa, lịch sử, giáo dục tỉnh Thái Bình để tìm ra những giá trị đặc biệt, có tính cốt lõi của không gian các di sản, cụm di tích liên quan đến Lê Quý Đôn tại Hưng Hà, Thái Bình, qua đó góp sức hình thành một mô hình điểm về du lịch khoa bảng, đồng thời xây dựng chuỗi giá trị du lịch cho tỉnh, góp phần khai thác hiệu quả, quảng bá du lịch, đem lại lợi ích kinh tế, và phát triển bền vững.

Từ khóa: Thái Bình, danh nhân, du lịch khoa bảng, di sản văn hóa, chuỗi giá trị, phát huy, sản phẩm.

SCHOLAR AND DOCTOR LE QUY DON AND SOME SUGGESTIONS FOR DEVELOPING ACADEMIC TOURISM IN THAI BINH PROVINCE

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Duc Thang

Abstract: Thai Binh is a province with a strong tradition of valuing education, producing many outstanding individuals throughout history, among whom the most prominent is the scholar and top-ranked doctor, Le Quy Don. The legacy left by Le Quy Don encompasses numerous values, including cultural, historical, and educational significance, providing a foundation for developing academic tourism products. In recent years, tourism focused on notable figures, academia, and traditional educational tourism has garnered attention and developed, contributing to the preservation of the values of education, respect for teachers, and the remembrance of

* Trường Đại học Công nghệ Đông Á.
Dong A University of Technology.

national heroes and cultural figures of Vietnam. Cultural, educational, and academic tourism will undoubtedly thrive if Thai Binh invests and supports its growth.

The author aims to approach the fields of cultural studies, tourism studies, and regional studies by integrating theoretical frameworks and practical aspects of tourism, culture, history, and education in Thai Binh. The goal is to identify the core, unique values of the heritage spaces and sites associated with Le Quy Don in Hung Ha, Thai Binh, and help establish a model for academic tourism. Additionally, the creation of a value chain for tourism in the province will contribute to effective tourism promotion, economic benefits, and sustainable development.

Keywords: Thai Binh, notable figures, academic tourism, cultural heritage, value chain, promotion, products.

1. Khái quát về du lịch danh nhân, khoa bảng

Loại hình du lịch danh nhân, khoa bảng (hoặc du lịch gắn với các điểm di tích có các danh nhân văn hóa, lịch sử, cách mạng) ở Việt Nam đã phát triển tương đối mạnh mẽ thời gian qua. Các điểm du lịch có các di tích gắn với danh nhân như đại thi hào Nguyễn Du, danh nhân văn hóa Nguyễn Đình Chiểu, Chủ tịch Hồ Chí Minh, đại tướng Võ Nguyên Giáp,... các anh hùng dân tộc như Lý Thường Kiệt, Nguyễn Trãi, Trần Hưng Đạo, Quang Trung,... di tích gắn với khoa bảng như Văn miếu Quốc Tử Giám, Văn miếu Mao Điền, Văn miếu Bắc Ninh, Văn miếu Huế, đền thờ Chu Văn An... luôn là địa chỉ được du khách quan tâm và tìm đến. Do đó, du lịch danh nhân, khoa bảng đã và đang góp phần quan trọng cho việc phát triển du lịch tại một địa phương, một vùng hay một quốc gia như Việt Nam.

Trong suốt lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, đặc biệt là từ thế kỷ XI, XII đến giữa thế kỷ XX, giáo dục và khoa cử Nho học giữ một vị trí vô cùng quan trọng trong việc đào tạo nhân cách, rèn giũa tài năng cho biết bao con người. Trong số đó, có nhiều danh nhân khoa bảng lẫy lừng đã được lưu danh muôn đời. Nhiều vị đỗ đại khoa, nhiều quan lại, nhiều người thầy xuất sắc đã là tấm gương tiêu biểu cho truyền thống hiếu học của dân tộc ta. Nhiều người về sau trở thành nhân tài, đem hết tài năng, trí tuệ phụng sự triều chính và đất nước; nhiều người trở thành niềm tự hào của gia đình, trở thành “biểu tượng” của làng xã, của dân tộc, trong đó có bảng nhãn Lê Quý Đôn, Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vạn thế sư biểu Chu Văn An, các danh nhân Nho học khác như Mạc Đĩnh Chi, Lê Văn Hưu, Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu,... Có thể nói, trên mọi miền Tổ quốc ta, đâu đâu cũng thấy những di tích gắn với những danh nhân khoa bảng một thời. Phát huy giá trị di sản về bản chất là việc lan tỏa, lan rộng, phát triển thêm những giá trị văn hóa, giá trị di sản tới cộng đồng. Việc phát huy giá trị di sản là phù hợp với quy luật phát triển xã hội, cũng là cách thức để bảo tồn, gìn giữ các giá trị di sản đồng thời góp phần đa dạng hóa các sản phẩm du lịch. Vì thế, việc phát huy loại hình du lịch danh nhân, khoa bảng có ý nghĩa rất quan trọng.

Du lịch danh nhân, khoa bảng là một loại hình/ sản phẩm du lịch mà ở đó điểm di tích gắn với danh nhân, người đỗ đạt thành tài là trung tâm của chương trình, sản phẩm du lịch. Du lịch danh nhân, khoa bảng đưa du khách, công chúng đến với các điểm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử văn hóa mà danh nhân, những người đỗ đạt tại Thái Bình, đặc biệt là bảng nhãn Lê Quý Đôn hay anh hùng dân tộc được thờ tự, nhằm khơi dậy tinh thần yêu nước nồng nàn, tinh thần uống nước nhớ nguồn, giáo dục truyền thống tốt đẹp, giáo dục lịch sử, văn hóa, văn học,...

Việc khai thác loại hình du lịch danh nhân, khoa bảng sẽ góp phần thúc đẩy phát triển sản phẩm du lịch, tăng hàm lượng chuỗi giá trị du lịch tại địa phương. Việc xây dựng sản phẩm du lịch danh nhân, khoa bảng gắn với các cụm di tích, đền thờ nhằm bảo tồn, phát huy giá trị di sản, nhưng cũng sẽ không dễ để thu hút, hấp dẫn du khách nếu không có một hoạch định đúng đắn đối với các thuận lợi và khó khăn mà Thái Bình đang gặp phải.

Bên cạnh khái niệm về loại hình du lịch danh nhân, khoa bảng, còn một khái niệm nữa cũng liên quan trực tiếp đến việc phát huy giá trị các điểm di tích lịch sử danh nhân, khoa bảng, đó là *du lịch giáo dục truyền thống*. Du lịch giáo dục được hiểu là hình thức du lịch kết hợp giáo dục trong mỗi chuyến du lịch cùng ba mẹ hoặc do các cơ sở đào tạo tổ chức cho các con, em. Thông qua mỗi chuyến du lịch giáo dục, đặc biệt là giáo dục truyền thống với tấm gương là các danh nhân, các nhà khoa bảng đỗ đạt cao sẽ giúp chúng ta hiểu, yêu và nỗ lực hơn nữa trong học tập, rèn luyện, đồng thời sẽ tự hào hơn nữa về các thế hệ cha anh tại quê hương Thái Bình.

2. Thực trạng du lịch danh nhân, du lịch khoa bảng gắn với nhà bác học Lê Quý Đôn tại tỉnh Thái Bình

Theo các tư liệu do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Bình tổng hợp: Các di tích lịch sử còn lại tại Thái Bình đến nay thờ 66 vị Tiến sĩ đại khoa tại 35 từ đường (39 vị) 22 đền thờ (24 vị), 3 vị được thờ tại 1 đình, 1 lăng, 1 miếu. Trạng nguyên Phạm Đôn Lễ (thi đỗ năm 1481) có đền thờ quan trạng ở Tân Lễ (Hưng Hà). Trạng nguyên Đỗ Lý Khiêm (thi đỗ năm 1499) có đền thờ ở Song Lãng (Vũ Thư). Tam nguyên Bảng nhãn Lê Quý Đôn, nhà bác học thế kỷ XVIII (thi đỗ năm 1752) có từ đường Lê Quý Đôn ở xã Độc Lập - Hưng Hà. Từ đường còn thờ cả Lê Trọng Thứ (thi đỗ Tam giáp Tiến sĩ năm 1724) là thân phụ của ông. Trong lịch sử khoa bảng thời phong kiến, xã An Bài có nhiều Tiến sĩ Đại khoa nhất: Có tới 12 vị trong đó có 3 Hoàng giáp. Có dòng họ qua 5 đời có 6 Tiến sĩ Đại khoa. Từ đường họ Đỗ (An Bài, Quỳnh Phụ) thờ từ Đỗ Huệ (Đỗ Hoàn) đỗ Hoàng giáp (1475), đến Đỗ Toại (đỗ Tiến sĩ năm 1496), Đỗ Cảnh (Đỗ Hoàng giáp năm 1514), Đỗ Nhân An thi đỗ năm 1544, tiếp đến Đỗ Cung, Đỗ Diễn là hai anh em cùng thi đỗ năm 1580. Ngoài thờ tự các vị đại khoa, các di tích lịch sử ở Thái Bình còn thờ nhiều danh nhân lịch sử có công lập làng,

truyền nghề cho dân. Lãng Nguyễn Công Trứ (người có công tổ chức khai hoang lấn biển lập ra huyện Tiền Hải) ở xã Tây Sơn (Tiền Hải)...

Cách thành phố Thái Bình khoảng 35km về phía Bắc, Khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn thuộc thôn Đồng Phú, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà là nơi lưu giữ, bảo tồn những hiện vật, dấu tích từng gắn bó với nhà bác học - danh nhân văn hóa kiệt xuất của Việt Nam. Lê Quý Đôn tên thật là Lê Danh Phương, tự là Doãn Hậu, hiệu là Quế Đường, sinh ngày mùng 5 tháng 7 năm Bính Ngọ, tức là ngày mùng 2 tháng 6 năm 1726 ở làng Diên Hà, trấn Sơn Nam Hạ, nay là thôn Đồng Phú xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Thân phụ là Lê Trọng Thứ đậu Tiến sĩ làm quan đến Thượng thư bộ Hình tước Hầu. Thân mẫu là Trương Thị Ích, con gái Tiến sĩ Trương Minh Lượng, làm quan Hoằng phái hầu. Thừa nhỏ Lê Quý Đôn đã nổi tiếng là thần đồng, năm 1739 theo cha lên kinh đô học thầy là tiến sĩ Lê Hữu Kiều. Năm 18 tuổi thi Hương đậu giải nguyên, sau ở nhà dạy học và viết sách. Năm 27 tuổi thi Hội đỗ đầu, thi Đình đỗ Bảng nhãn. Lê Quý Đôn lần lượt làm việc tại Viện Hàn lâm, Ban Toản tu quốc sử, đi Liêm Phóng tham gia việc binh, đi sứ Trung Quốc, làm việc tại phủ Chúa Trịnh... được thăng dần các chức Hàn Lâm viện chỉ, Tư nghiệp Quốc tử giám, Bồi tụng, Quốc sử tổng tài, Hiệp trấn ...

Khi đến Thái Bình nói chung và đến Khu lưu niệm nhà bác học Lê Quý Đôn nói riêng, vào những ngày bình thường, không phải dịp lễ hội, di tích nho học, khoa bảng bề thế nhất tỉnh Thái Bình khá vắng vẻ. Thỉnh thoảng có trường học trong và ngoài tỉnh đưa học sinh đến tham quan, chiêm bái, cầu bình an, thành đạt. Thậm chí, có những đoàn du khách chỉ đến chụp ảnh “check-in” tại cổng rồi lên xe đi luôn, không vào trong. Đó là thực trạng chung của không chỉ di tích Lê Quý Đôn mà còn là của nhiều di tích lịch sử văn hóa trên cả nước.

Có thể nói, phát triển du lịch danh nhân, khoa bảng tại Thái Bình thông qua các di tích, các di sản văn hóa, lịch sử gắn với các tiền nhân, danh nhân, khoa bảng của tỉnh là hướng đi đúng, phù hợp với chiến lược phát triển du lịch văn hóa của địa phương. Tuy nhiên, Thái Bình có những thuận lợi và khó khăn, điểm mạnh và điểm hạn chế cần khắc phục để phát triển loại hình này, cụ thể như sau:

Điểm mạnh

- Tỉnh Thái Bình có vị trí gần Hà Nội và nhiều tỉnh, thành đồng bằng sông Hồng, rộng hơn là các tỉnh phía Bắc, giao thông đi lại rất thuận tiện, dễ kết nối tạo lập sản phẩm du lịch danh nhân, khoa bảng;

- Lãnh đạo tỉnh, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh cũng rất quan tâm đến việc làm thế nào để phát huy giá trị du lịch danh nhân, khoa bảng. Sẵn sàng đầu tư, kêu gọi nguồn vốn xã hội hóa để phát triển loại hình du lịch này;

- Thái Bình có sẵn nguồn tài nguyên du lịch nhân văn vật thể, phi vật thể gắn với du lịch danh nhân, khoa bảng, có thể tạo nên chuỗi giá trị du lịch và có thể hấp dẫn du khách, công chúng nếu biết cách phát huy giá trị đó;

- Người dân Thái Bình vốn có truyền thống hiếu học, trọng hiền tài, ghi nhớ công lao của các bậc tiền nhân đã có công với đất nước, làm rạng danh tỉnh nhà;

Điểm hạn chế

- Thái Bình dù nằm trong vùng đồng bằng sông Hồng nhưng về cơ bản vị trí địa lý không thuận lợi cho phát triển du lịch. Thái Bình còn nhiều hạn chế về hạ tầng du lịch, quy hoạch du lịch và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch đáp ứng nhu cầu của du khách;

- Các di tích của các bậc danh nhân, khoa bảng khá nhiều, được bảo tồn gìn giữ tương đối tốt, nhưng chưa hấp dẫn du khách, công chúng;

- Chưa tạo được chuỗi giá trị du lịch của tỉnh Thái Bình nói chung và của các loại hình, sản phẩm gắn với danh nhân, khoa bảng nói riêng;

- Chưa phát huy được trong cộng đồng các chương trình du lịch giáo dục truyền thống sâu sắc gắn với các danh nhân, khoa bảng;

- Công tác truyền thông, quảng bá sản phẩm/ loại hình du lịch này còn hạn chế;

- Chưa có hoạt động nâng tầm di sản, di tích để nhiều người biết đến, tìm đến. Còn hạn chế về công tác xã hội hóa để phát huy giá trị di sản;

- Sản phẩm du lịch còn đơn điệu, thiếu hấp dẫn, thiếu việc thổi hồn, tính thiêng vào di tích nên không thu hút được nhiều du khách trong và ngoài nước.

3. Gợi ý xây dựng sản phẩm du lịch danh nhân, khoa bảng gắn với Lê Quý Đôn tại Thái Bình

Hiện nay, di tích nổi bật này chưa được biết đến rộng rãi. Rất nhiều du khách trên cả nước khi được hỏi chỉ biết đến nhà bác học Lê Quý Đôn, nhiều người không biết ông quê ở Hưng Hà, Thái Bình và cũng rất nhiều người không biết về cụm di tích lưu niệm này. Rõ ràng, công tác quảng bá thu hút khách du lịch và công chúng vẫn còn những hạn chế.

Nếu có khách vắng lai tới đây thì hầu hết mới ở mức độ tham quan, dùng từ dân giã là dạo qua, chưa tương xứng với những giá trị văn hóa, lịch sử được lưu giữ. Khu di tích không có nhiều sản phẩm lưu niệm, không có dịch vụ hỗ trợ, chưa thu hút được nhiều khách du lịch đến tham quan và quay trở lại. Những năm qua, công tác trùng tu, tôn tạo, tu bổ các di tích cấp quốc gia được quan tâm đầu tư về cơ sở vật chất, cảnh quan khá đồng bộ. Tuy nhiên, di tích chưa phát huy được hết giá trị, chưa được nhiều người biết đến, cần đẩy mạnh hơn nữa hoạt động xúc tiến, quảng bá. Hiện nay, các điểm di tích của tỉnh chỉ dừng lại ở mức độ tham quan, dâng

huong, chưa có nhiều hoạt động thu hút du khách đến trải nghiệm. Trước tiên cần có giải pháp để thu hút du khách là học sinh thông qua các chương trình ngoại khóa đến với các di tích Nho học và khoa bảng.

Đối với những người dân Việt Nam, truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo luôn được phát huy gìn giữ qua các thế hệ. Không giống các loại hình du lịch khác, “du lịch danh nhân, khoa bảng” mang lại cho du khách những trải nghiệm chân thực, sâu sắc về quan niệm “hiền tài là nguyên khí quốc gia” của cha ông, được tìm hiểu trực quan về truyền thống hiếu học, dấu tích, sự tích có liên quan đến những vị đại khoa nức tiếng, về hoạt động thi cử thời phong kiến....

Du lịch danh nhân, khoa bảng thực chất là tìm về truyền thống hiếu học, truyền thống trọng người tài đỗ đạt đóng góp cho đất nước, truyền thống tôn sư trọng đạo, nhằm giáo dục thế hệ trẻ, giáo dục nhân cách, hun đúc niềm tự hào dân tộc và thắp nên ngọn lửa đam mê học tập của thế hệ hôm nay. Do đó, các sản phẩm du lịch danh nhân, khoa bảng cần đáp ứng được các tiêu chí sau:

- **Điều kiện cần:** Phải quy hoạch các sản phẩm du lịch danh nhân, khoa bảng nằm trong chuỗi giá trị du lịch của tỉnh. Đặc biệt là phải gắn nó với các trọng điểm của tỉnh. Ngoài ra, phải có chính sách đặc biệt cho các điểm du lịch khoa bảng: Ví dụ, cả tỉnh Thái Bình ưu tiên mỗi năm các lớp học sinh, sinh viên đều đến thăm quan, trải nghiệm, học tập tại cụm di tích.

- **Điều kiện đủ:**

(1) Xây dựng hệ thống sản phẩm dịch vụ đủ chuẩn phục vụ du khách tại các điểm kết nối trên, tạo chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch trong chuỗi giá trị du lịch, đảm bảo đầy đủ dịch vụ ăn, ở, đi lại, trải nghiệm (chơi, xem, nghe), mua sắm;

(2) Xây dựng chiến lược Marketing, quảng bá, định vị thương hiệu “du lịch danh nhân, khoa bảng Nhà bác học Lê Quý Đôn”, tạo lợi thế so sánh, thu hút cả khách trong và ngoài nước (Đặc biệt sau khi xây dựng sản phẩm, Thái Bình nên mời đoàn Famtrip là các Youtuber, Tictoker, KOL nổi tiếng, có sức ảnh hưởng tích cực để lan tỏa, bên cạnh mời các công ty lữ hành khảo sát);

(3) Tuyên truyền, phát huy truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo, ghi nhớ công lao tiên tổ, các bậc danh nhân, tiền nhân trong toàn thể nhân dân tỉnh, tạo lan tỏa ra các địa phương bạn;

(4) Tạo sự hấp dẫn cho các sản phẩm du lịch khô cứng, thô ráp hiện nay bằng việc kể thêm nhiều câu chuyện hay, diễn tiểu phẩm (ví dụ học tập mô hình Nghệ An làm cho làng Quỳnh Đôi: “Ông đồ Nghệ và con cá gỗ; Làng cá gỗ - Sau ánh hào quang”), tổ chức lễ hội đặc sắc, tái hiện không gian đèn sách, không gian lều chõng cấp độ thi Hương, thi Hội, thi Đình, thậm chí có thêm không gian thi cử thất bại nhưng sĩ tử vẫn ngày đêm đèn sách thi lại, không gian vinh quy bái tổ khi thành danh đỗ đạt. Ngoài ra còn không gian chụp ảnh “checkin” với trang phục quan lại,

nho sĩ, sĩ tử, giám thị, Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa, Tiến sĩ,... trường thi ngày xưa (liên hệ với các câu lạc bộ cổ phục Việt Nam tái hiện lại); không gian thư pháp, chiếu ca trù, trò chơi dân gian. Tham khảo Văn miếu Hưng Yên đang làm khá tốt việc này.

(5) Áp dụng số hóa, công nghệ vào xây dựng sản phẩm, ứng dụng 3D Mapping, không gian thực tế ảo VR, AR, thuyết minh tự động, công nghệ ánh sáng và phát triển du lịch đêm.

(6) Rất quan trọng: Thổi hồn, từng bước tạo tính thiêng tại một số điểm di tích. Và phải duy trì liên tục, nếu không được hàng ngày thì phải cuối tuần. Sau này có thể tái hiện các không gian khoa bảng nêu trên tại một số lễ hội lớn, một số không gian văn hóa lớn của tỉnh. Vẫn biết rằng, từ câu chuyện dân gian, câu chuyện lịch sử thành câu chuyện du lịch là một hành trình dài. Thái Bình không nên làm dàn trải, cần tập trung chiến lược vào một vài di tích trọng điểm Lê Quý Đôn.

(7) Quan trọng hơn tất cả: Vấn đề nguồn nhân lực phát triển du lịch danh nhân, khoa bảng nói riêng và du lịch Thái Bình nói chung. Dù đã rất cố gắng, quan tâm và đầu tư trí lực, tài lực, nhưng nguồn nhân lực du lịch tại các điểm di tích của Thái Bình vẫn còn hạn chế, cần đầu tư để có:

+ Đội ngũ nhân lực du lịch biết làm Marketing du lịch: Từ khâu nghiên cứu thị trường, xây dựng sản phẩm, xúc tiến quảng bá và bán sản phẩm. Làm thật tốt Marketing Mix;

+ Đội ngũ nhân lực chuyên về xây dựng Content (nội dung), thiết kế câu chuyện du lịch, kể chuyện và giới thiệu, quảng bá;

+ Đội ngũ nhân lực số hóa, du lịch thông minh, du lịch gắn với công nghệ để có sức viral marketing mạnh mẽ nhanh hơn.

N.Đ.T

Tài liệu tham khảo

1. Luật Du lịch 2017.
2. Luật Di sản văn hóa 2009.
3. Giáo trình Marketing Du lịch, Nxb Lao động, chủ biên Nguyễn Đức Thắng, 2023.
4. Michael Porter, 1985, *Lợi thế cạnh tranh: Tạo lập và duy trì thành tích vượt trội trong kinh doanh*, tiếng Việt, 2009, tr. 71-106.
5. Nguyễn Văn Đính (2019), *Những vấn đề về Chuỗi giá trị du lịch*, Hội thảo du lịch.
6. Hội thảo Khoa học quốc tế: *Phát triển loại hình du lịch danh nhân gắn với cụm di tích Nguyễn Đình Chiểu, tỉnh Bến Tre*, 2022.
7. Một số báo, tạp chí viết về nhà khoa học Lê Quý Đôn.

**TĂNG CƯỜNG SỰ THAM GIA TÍCH CỰC CỦA CỘNG ĐỒNG
TRONG BẢO VỆ, PHÁT HUY DI SẢN
DANH NHÂN VĂN HOÁ LÊ QUÝ ĐÔN
TẠI XÃ ĐỘC LẬP, HUYỆN HƯNG HÀ, TỈNH THÁI BÌNH**

PGS.TS. Đỗ Thị Thanh Thủy*

Tóm tắt: Tầm quan trọng của cộng đồng đã được nhấn mạnh qua nhiều công trình nghiên cứu và các công ước của UNESCO trong vài thập niên vừa qua và là một vấn đề cần được tiếp tục chú ý trong bảo vệ và phát huy di sản văn hoá. Với tầm quan trọng đó, bài viết tập trung vào chủ đề: tăng cường sự tham gia tích cực của cộng đồng trong bảo vệ và phát huy di sản văn hoá danh nhân Lê Quý Đôn tại xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Các nội dung chính của bài viết bao gồm: Nhận diện một số giá trị di sản văn hoá danh nhân Lê Quý Đôn, xác định nội hàm khái niệm cộng đồng và khái quát một số thành tựu trong phát huy sự tham gia của cộng đồng, đưa ra một số khuyến nghị nhằm huy động sự tham gia tích cực hơn nữa của cộng đồng trong bảo vệ và phát huy di sản danh nhân văn hoá Lê Quý Đôn tại xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Phương pháp nghiên cứu tư liệu, quan sát tham dự và phỏng vấn sâu được sử dụng trong bài viết.

Từ khóa: Cộng đồng, di sản, bảo vệ và phát huy giá trị di sản.

**STRENGTHEN ACTIVE COMMUNITY PARTICIPATION IN
PROTECTING AND PROMOTING HERITAGE
CULTURAL FAMOUS PERSON LE QUI DON, IN DOC LAP
COMMUNE, HUNG HA DISTRICT, THAI BINH PROVINCE**

Assoc. Prof. Dr. Do Thi Thanh Thuy*

Abstract: The importance of community has been emphasized through numerous research projects and UNESCO conventions over the past few decades and remains a crucial issue in the protection and promotion of cultural heritage. Given this significance, the article focuses on the theme of enhancing active community participation in the protection and promotion of the cultural heritage of the eminent figure Le Quy Don in Doc Lap Commune, Hung Ha District, Thai Binh Province. The main contents of the article include: Identifying some values of the cultural heritage of Le Quy Don, defining the concept of community, recognizing achievements in enhancing

* Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam.
Vietnam Institute of Culture and Arts Studies.

community involvement, and proposing recommendations to mobilize active community participation to protect and promote the cultural heritage of Le Quy Don in Doc Lap Commune, Hung Ha District, Thai Binh Province. The research methods employed in this article include document research, participant observation, and in-depth interviews.

Keywords: community, heritage, protection and promotion of heritage values.

1. Danh nhân Lê Quý Đôn - tiếng thơm còn mãi và những dấu tích còn lưu tại quê hương

Theo UNESCO¹, việc tổ chức các lễ kỷ niệm (bao gồm kỷ niệm các sự kiện lịch sử và nhân vật lỗi lạc được các quốc gia thành viên và các thành viên liên kết UNESCO tôn vinh) nhằm đáp ứng các mục đích thúc đẩy hòa bình, tăng cường hiểu biết và xích lại gần nhau giữa các dân tộc trên toàn thế giới cũng như thể hiện tầm nhìn, sứ mệnh của tổ chức. Hồ sơ đề trình UNESCO công nhận lễ kỷ niệm 300 năm ngày sinh của Lê Quý Đôn (1726 - 2026) như một danh nhân kiệt xuất của Việt Nam và có tầm ảnh hưởng quốc tế hiện đang trong quá trình biên soạn. Nếu được UNESCO ghi nhận, đây sẽ là một hoạt động có ý nghĩa lớn, góp phần trao truyền cảm hứng, củng cố niềm tự hào về các giá trị của quốc gia - dân tộc, đồng thời lan toả, khẳng định những tinh thần, triết lý nhân văn của UNESCO trên toàn cầu.

Phù hợp với yêu cầu của hồ sơ đề nghị UNESCO công nhận tổ chức lễ kỷ niệm danh nhân, chúng ta có thể khẳng định những dấu ấn mang tầm vóc quốc gia và quốc tế của Lê Quý Đôn với những tính chất vượt trội về thời gian, không gian, có “ảnh hưởng thực sự đến khu vực và/hoặc tác động toàn cầu”. Là một nhà bác học uyên bác trên nhiều lĩnh vực như: Triết học, luật học, sử học, nông học, dân tộc học, thiên văn học, từ điển học, y học vv, “một nhà thư tịch học hàng đầu của Việt Nam”², Lê Quý Đôn đã để lại cho hậu thế nhiều công trình giá trị như “Vân đài loại ngữ”, “Kiến văn tiểu lục”, “Phủ biên tạp lục”, “Toàn Việt thi lục” “Quần Thư Khảo Biện”, v.v. và rất nhiều công trình khảo cứu, sưu tầm, ghi chép sâu rộng về nhiều lĩnh vực, thể hiện phương pháp và cách tiếp cận khoa học, hệ thống, cẩn trọng. Đặc biệt, Lê Quý Đôn là một tấm gương mẫu mực về nỗ lực không ngừng nâng cao tri thức, kiến thức, tự học, tự nghiên cứu suốt đời. Ngay từ khi giữ chức vị cao trong triều đình cho đến khi từ giả quan trường, lui về chốn điền viên, ông luôn dành thời

¹ Theo tiêu chí của UNESCO về việc tổ chức các lễ kỷ niệm, được phê duyệt tại kỳ họp thứ 206 của Hội đồng Chấp hành UNESCO: (i) Mỗi lễ kỷ niệm được đề xuất phải gắn liền một cách không thể chối cãi với các lý tưởng và sứ mệnh của Tổ chức trong các lĩnh vực giáo dục, văn hóa, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn và truyền thông và phải thúc đẩy mối quan hệ chặt chẽ hơn giữa các dân tộc, lòng khoan dung và các lý tưởng hòa bình, đối thoại văn hóa và sự hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc. Có thể ưu tiên các ngày kỷ niệm liên quan đến chương trình và các ưu tiên hiện tại của UNESCO... (iii) Lễ kỷ niệm phải liên quan đến những nhân vật có tầm vóc thực sự phổ quát, chỉ được đề cử sau khi qua đời và những sự kiện có phạm vi phổ quát hoặc ít nhất là có ý nghĩa khu vực, được biết đến không thể chối cãi bên ngoài biên giới quốc gia của họ, nhằm phản ánh các lý tưởng, giá trị, sự đa dạng văn hóa và tính phổ quát của UNESCO (mục 7. Phụ lục I, trang 2: Tiêu chí lựa chọn lễ kỷ niệm, văn bản kêu gọi nộp đơn về việc tổ chức các lễ kỷ niệm liên quan đến UNESCO)

² Phạm Hồng Toàn (2016), *Lê Quý Đôn - Nhà thư tịch hàng đầu Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội.

gian nghiên cứu, ghi chép, tổng hợp, suy ngẫm về nhiều vấn đề liên quan đến lịch sử, địa chí, văn hoá Việt Nam, đóng góp những kiến thức vô cùng phong phú và uyên thâm cho hậu thế về giáo dục, trị nước, về giữ gìn văn hoá, chủ quyền quốc gia...¹. Các triết lý, giá trị, tư tưởng, kiến thức mà Lê Quý Đôn đã tổng hợp, biên soạn, suy ngẫm có ý nghĩa lâu dài cho đất nước, đồng thời có những điểm trùng hợp với những triết lý, tầm nhìn, giá trị vì nhân sinh, nhân loại mà UNESCO chú trọng, cụ thể là một số khía cạnh như: *khuyến khích học tập suốt đời; bảo vệ văn hoá dân tộc; tôn trọng tri thức, trí tuệ dân gian, đề cao đa dạng văn hoá; tinh thần bình đẳng, bác ái; chú trọng tư duy toàn diện, tổng thể, thực học, kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn*. Không chỉ được người đời ngưỡng mộ như một nhà bác học lỗi lạc, một nhà chính trị, ngoại giao xuất sắc², Lê Quý Đôn còn được nhớ đến như một nhà thơ với một số bài thơ đặc sắc còn lưu truyền rộng rãi³, một nhà biên khảo lớn, nhà giáo dục có tinh thần cởi mở, khoáng đạt. Theo một số nghiên cứu, ông tiếp thu Nho học Trung Quốc một cách sáng tạo, tạo nên “nét đặc sắc của Nho học Việt Nam”⁴. Lê Quý Đôn cũng là người đầu tiên đã mạnh dạn dùng chữ Nôm trong các văn bản hành chính⁵. Theo Nhà Hán học Đào Phương Bình (1976, tr 20), sau khi đi sứ nhà Thanh về, Lê Quý Đôn đã viết một bài biểu bằng chữ nôm, tâu trình kết quả bang giao với nhà Thanh để dâng lên vua Lê và chúa Trịnh. Đây là một biểu hiện của việc dám phá vỡ tính khuôn sáo trong học thuật, ngôn ngữ, văn tự⁶. Những giá trị về văn chương, triết học, khoa học, giáo dục của Lê Quý Đôn có ý nghĩa lớn đối với đất nước, đồng thời bộc lộ nhiều ý nghĩa lâu dài, bền vững, mang tầm quốc tế.

Cho đến nay, di sản mà Lê Quý Đôn còn lưu tại quê hương - Thôn Đồng Phú, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, Thái Bình bao gồm nhiều dạng thức khác nhau, cả về di sản văn hoá vật thể và phi vật thể. Những loại hình di sản văn hoá vật thể chính gồm có: các di tích, công trình kiến trúc, các di vật, cổ vật như văn bia, hoành phi, câu đối, các văn tự... được chuyển giao, tiếp nối, bảo tồn, tôn tạo từ nhiều thế hệ cho đến nay và hàm chứa nhiều giá trị thẩm mỹ, văn hoá, tâm linh, tín ngưỡng, cũng như những giá trị lịch sử, xã hội độc đáo. Các di tích cổ gồm có các công trình chính như: Từ đường danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn, lăng mộ Lê Trọng Thứ (thân phụ Lê Quý Đôn) và hồ Lê Quý.

¹ Lê Quý Đôn sớm khẳng định chủ quyền biển đảo của chúng ta đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa qua tác phẩm “Phủ biên tạp lục của ông. Những ghi chép về quần đảo Hoàng Sa trong tác phẩm đã trở thành một trong những chứng cứ hiển nhiên về chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

² Theo tổng kết, nghiên cứu của nhiều tác giả, sự nghiệp trước tác của Lê Quý Đôn rất đồ sộ, ông đã làm khoảng 40 đầu sách các loại bao gồm hầu hết các tri thức đương đại như lịch sử, thơ văn, triết học, chú giải kinh điển, tổng loại... được đánh giá là những đóng góp quý giá cho nền học thuật nước nhà..

³ Một số bài thơ độc đáo hiện được truyền tụng trong dân gian và đưa vào sách giáo khoa môn tiếng Việt, cấp tiểu học như bài “Rắn đầu biếng học”. Còn tập thơ *Quế Đường thi tập* (Tuyển tập các bài thơ chữ Hán của Lê Quý Đôn) – tuy đã mất mát nhưng vẫn còn khoảng hơn 500 bài, bao gồm nhiều bài thơ hay trên đường đi sứ của Lê Quý Đôn.

⁴ Lâm Nguyệt Huệ (2013), “Luận lý khí của Lê Quý Đôn” [http://www.triethoc.edu.vn/vi/chuyen-de-triet-hoc/tu-tuong-viet-nam/luan-ly-khi-cua-le-quy-don_313.html], trang web: www.triethoc.edu.vn

⁵ Trịnh Ngọc Ánh, Trước tác của Lê Quý Đôn, Tạp chí *Khoa học*, số 71/Tháng 4(2023), tr 37-47;

⁶ Đào Phương Bình (1976), *Thơ Lê Quý Đôn*, Ty Thông tin Văn hoá Thái Bình.

Theo hồi cố của cư dân địa phương, cơ sở vật chất của từ đường (hay còn gọi là nhà thờ Lê Quý Đôn) cùng các di tích liên quan của dòng họ Lê Quý đã trải qua nhiều thăng trầm và biến đổi bởi thiên tai, địch họa¹, nhưng hiện nay vẫn được nhân dân, chính quyền và các cơ quan, ban ngành địa phương gìn giữ, bảo vệ khá tốt. Đặc biệt trong những năm gần đây Bộ Văn hoá và chính quyền địa phương đã mở rộng không gian di tích, xây dựng thêm một khu tưởng niệm mới, bổ sung thêm các hạng mục hạ tầng, qua đó hình thành nên Khu lưu niệm danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn có quy mô rộng lớn để tri ân nhà bác học và đáp ứng tốt hơn các chức năng dịch vụ và phục vụ các sự kiện lớn của cộng đồng gắn với việc tưởng nhớ danh nhân và các hoạt động văn hoá, giáo dục của địa phương.

Đáng chú ý, bên cạnh các di sản vật thể này, nhiều hình thức di sản phi vật thể² như tri thức, tư duy, triết lý của nhà bác học Lê Quý Đôn, các phong tục tập quán, nghi lễ, các sự tích, chuyện kể dân gian, mối quan hệ gia đình, dòng họ, của cộng đồng cư dân địa phương vv...liên quan đến danh nhân Lê Quý Đôn vẫn được nhân dân gìn giữ, góp phần củng cố hình ảnh, bản sắc, cảm giác thân thuộc và niềm tự hào của cộng đồng về danh nhân. Với tính thích ứng liên tục, sự kết nối với cộng đồng và các chức năng còn hiện hữu, di sản danh nhân Lê Quý Đôn tại thôn Đồng Phú, xã Độc Lập huyện Hưng Hà, Thái Bình có thể được coi như một “di sản sống” ngay tại chính cộng đồng, góp phần nuôi dưỡng ký ức tập thể, những giá trị lịch sử, văn hoá, cũng như tạo nên một không gian văn hoá tâm linh đặc thù của cộng đồng địa phương, là một minh chứng sống động cho những ghi chép lịch sử, khoa học về vị danh nhân lỗi lạc Lê Quý Đôn từ hàng trăm năm qua.

2. Nhận diện chân dung cộng đồng và một số thành tựu về sự tham gia tích cực của cộng đồng trong gìn giữ, bảo vệ, phát huy di sản danh nhân Lê Quý Đôn

¹ Năm 1951 Pháp bỏ bom đã làm phá hỏng tấm bia về Lê Quý Đôn (năm 1999 bảo tàng Thái Bình đã làm lại tấm bia mới), riêng tấm bia về Lê Trọng Thử niên hiệu vào thời Nguyễn, triều vua Tự Đức ghi lại lịch sử dòng họ Lê và tóm tắt tiểu sử Lê Trọng Thử vẫn còn nguyên vẹn. Trước kia từ đường còn toà đại bái, nhưng đã bị phá huỷ trong chiến tranh, năm 2006 dưới sự hỗ trợ của chính quyền, nhân dân địa phương và dòng họ đã được xây dựng lại. Theo lời kể của những người cao tuổi, toà nhị bái trước là chồng diêm cổ các, tức là có 1 tầng nữa, nhưng vì trong chiến tranh do ảnh hưởng của bom mà bị sạt lở, sau mới phục hồi lại thành toà nhà như hiện nay.

² Trong các loại hình di sản văn hoá phi vật thể, theo Nghị định số 98/2010/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 21/9/2010 (quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa) đã cụ thể hóa các hình thức biểu hiện của di sản văn hóa phi vật thể, gồm bảy loại hình: 1) Tiếng nói chữ viết; 2) Ngữ văn dân gian; 3) Nghệ thuật trình diễn dân gian; 4) Tập quán xã hội và tín ngưỡng; 5) Lễ hội truyền thống; 6) Nghề thủ công truyền thống; 7) Tri thức dân gian. Công ước về bảo vệ di sản văn hoá phi vật thể của UNESCO (2003) có đưa ra một số phân loại như: Các truyền thống và biểu đạt truyền khẩu mà ngôn ngữ được coi là phương tiện truyền tải của di sản văn hoá phi vật thể; Nghệ thuật trình diễn; Các tập quán xã hội, nghi lễ và sự kiện mang tính lễ hội (social practices, rituals and festive events); Tri thức và thực hành/tập quán liên quan đến tự nhiên và vũ trụ (knowledge and practices concerning nature and the universe), Nghề thủ công truyền thống và các phân loại khác (tức ngoài các phân loại kể trên), vì vậy một số loại hình văn hoá phi vật thể như được liệt kê trong bài này cũng có thể đưa vào các phân loại khác về di sản văn hoá phi vật thể.

Là một trong 35 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc huyện Hưng Hà, nằm trong tỉnh Thái Bình xã Độc Lập - quê hương nhà bác học Lê Quý Đôn là một vùng quê điển hình của vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, xưa kia thuộc miền đất Diên Hà, trấn Sơn Nam Hạ. Vùng quê này có vị trí địa lý thuận lợi và khả năng kết nối đường thủy, đường bộ thuận tiện. Khu lưu niệm Lê Quý Đôn hiện nay nằm cách sông Thái Bình khoảng 1km (bên kia sông là tỉnh Hà Nam), cách thị trấn Hưng Hà 13km, cách Thành phố Thái Bình khoảng hơn 20km. Vùng đất này được các nhà địa lý - phong thủy nhìn nhận là nơi đắc địa, hội tụ nhiều năng lượng, khí thiêng của trời đất, chính vì địa linh nên đã sinh ra nhiều nhân vật hào kiệt có tài đức xuất chúng, trong đó có danh nhân Lê Quý Đôn. Trong những năm gần đây, chính quyền và nhân dân xã Độc Lập huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình đã huy động được nhiều nguồn lực đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông và du lịch. Khung cảnh của Khu Lưu niệm Lê Quý Đôn ngày càng khang trang, sạch đẹp. Du khách đến thăm quê hương của Lê Quý Đôn có cơ hội được trải nghiệm không gian, cảnh quan sinh thái của châu thổ Bắc Bộ, với những hình ảnh đặc trưng của dòng sông, cánh đồng, thôn xóm quần tụ an bình. Trong bối cảnh không gian cư trú đó, di sản danh nhân Lê Quý Đôn được gìn giữ ngay trong lòng của làng quê, cộng đồng, đã và đang trở thành nguồn tài nguyên quý giá thúc đẩy sự gắn kết tình cảm và sự cố kết cộng đồng, cũng như nguồn lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Cộng đồng là ai và chân dung cộng đồng di sản danh nhân Lê Quý Đôn

Khái niệm cộng đồng là một khái niệm có tính tương đối và linh hoạt¹. Về lịch sử hình thành, thuật ngữ “cộng đồng” đã xuất hiện trong Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền (the Universal Declaration of Human Rights - viết tắt là UDHR), được Đại hội đồng Liên hợp quốc (UN General Assembly) thông qua vào năm 1948. Thuật ngữ này gắn liền với Quyền văn hóa. Điều 27 trong Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền xác định: “Mọi người đều có quyền tự do tham gia vào đời sống văn hóa của cộng đồng, thưởng thức nghệ thuật và chia sẻ tiến bộ khoa học cũng như lợi ích của nó”. Quyền văn hóa được bao gồm nhiều yếu tố như: a) sự sáng tạo của con người với tất cả sự đa dạng của nó và các điều kiện để nó được thực hiện; (b) quyền tự do lựa chọn, thể hiện và phát triển bản sắc, bao gồm quyền lựa chọn không tham gia; (c) quyền của các cá nhân và nhóm tham gia hoặc không tham gia vào đời sống văn hóa mà họ lựa chọn; (d) quyền tương tác và trao đổi, bất kể liên kết nhóm và biên giới; (e) quyền được hưởng và tiếp cận nghệ thuật, lợi ích của khoa học và ứng dụng của nó, kiến thức, bao gồm cả kiến thức khoa học, và di sản văn hóa của chính cá nhân cũng như của người khác; (f) quyền tham gia vào việc giải thích, xây dựng

¹ Brumann, Christoph. Cộng đồng như là huyền thoại và thực tế trong Công ước Di sản Thế giới của UNESCO (Community As Myth and Reality in the UNESCO World Heritage Convention). *Between Imagined Communities of Practice*, edited by Nicolas Adell et al., Göttingen University Press, 2015, <https://doi.org/10.4000/books.gup.235>.

và phát triển di sản văn hóa cũng như tái tạo lại bản sắc văn hóa của một người; và tham gia vào một tập thể cụ thể nào đó, cũng như quyền rời khỏi một tập thể và tham gia một cách bình đẳng vào quá trình xác định nó; (g) quyền tham gia vào việc xác định và thực hiện các chính sách và quyết định có tác động đến việc thực hiện các quyền văn hóa và quyền liên quan đến thông tin¹. Quyền văn hóa của cộng đồng là nguyên tắc và căn cứ quan trọng trong triển khai khái niệm cộng đồng vào thực tế².

Cộng đồng đã trở thành một vấn đề được chú ý và nhấn mạnh trong Công ước năm 2003 của UNESCO về Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể, và trong văn bản công ước này cụm từ “cộng đồng” xuất hiện không dưới 12 lần. Trước đó, trong Công ước Di sản Thế giới (UNESCO 1972) thuật ngữ Cộng đồng cũng đã được đề cập đến bốn lần, trong số đó ba lần là về cộng đồng quốc tế (Brumann, Christoph 2015). Cộng đồng là một trong 5 từ khoá quan trọng của "Năm chữ C" (các chữ cái đầu tiên của các cụm từ quan trọng) được coi là các Mục tiêu chiến lược do Ủy ban Di sản Thế giới thông qua vào năm 2002 và 2007, cụ thể gồm: Uy tín - Credibility, Bảo tồn - Conservation, Xây dựng năng lực - Capacity-building, Truyền thông - Communication và Cộng đồng - Communities³.

Cộng đồng là một khái niệm có tính linh hoạt trong mối quan hệ với khái niệm nhóm và cá nhân, bởi các nhóm và các cá nhân cũng chính là những thành phần để tạo nên cộng đồng. Mặc dù nhóm thường được nhiều nhà nghiên cứu coi là sự phân loại ở cấp độ nhỏ hơn cộng đồng, tuy nhiên ở một góc độ nhất định, nhóm có thể được coi là cộng đồng quy mô nhỏ trong khi cá nhân chính là những nhân tố cụ thể để tạo nên nhóm và cộng đồng. Các nhóm và các cá nhân có thể thuộc về nhiều cộng đồng khác nhau chứ không chỉ thuộc về một cộng đồng duy nhất.

Sự kết nối cộng đồng được ghi nhận trong Công ước năm 2003 khi định nghĩa di sản phi vật thể là “là các tập quán, các hình thức thể hiện, biểu đạt, tri thức, kỹ năng và kèm theo đó là những công cụ, đồ vật, đồ tạo tác và các không gian văn hóa có liên quan mà các cộng đồng, các nhóm người và trong một số trường hợp là các cá nhân, công nhận là một phần di sản văn hóa của họ”⁴. Trong Báo cáo cuộc họp chuyên gia về sự tham gia của cộng đồng trong Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể: Hướng tới việc thực hiện Công ước năm 2003 (năm 2006)⁵, các chuyên gia cho

¹ TS. Peter Larsen “Quyền văn hoá của cộng đồng và nguyên tắc đạo đức trong bảo vệ di sản văn hoá”, bài giảng trong lớp tập huấn, Kỷ yếu Hội thảo – Hội nghị - Tập huấn đánh giá công tác Quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá phi vật thể sau khi được ghi danh, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Cục Di sản Văn hóa, Hà Nội, tháng 8 năm 2023.

² Phần đầu của công ước về bảo vệ di sản văn hoá phi vật thể 2003 cũng đã nhấn mạnh điều này như một căn cứ của Công ước, cụ thể là “Căn cứ vào các văn kiện quốc tế hiện hành về quyền con người, đặc biệt là Tuyên bố Toàn cầu về Nhân quyền năm 1948, Công ước Quốc tế về các Quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa năm 1966, và Công ước Quốc tế về Quyền Dân sự và Chính trị năm 1966”.

³ <https://whc.unesco.org/en/convention/>

⁴ <https://ich.unesco.org/doc/src/00009-VI-PDF.pdf>.

⁵ Do Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO) và Trung tâm Văn hóa Châu Á/Thái Bình Dương của UNESCO (ACCU) tổ chức ngày 13-15 tháng 3 năm 2006, tại Tokyo, Nhật Bản, có

rằng: “Công ước không đưa ra định nghĩa về cộng đồng và nhóm, mặc dù Công ước gợi ý một hệ thống phân cấp giữa cộng đồng, nhóm và cá nhân, luôn được đề cập theo thứ tự phân cấp này”. Họ đã tìm kiếm các đặc điểm để định nghĩa cộng đồng, nhóm và các cá nhân như các thuật ngữ mang tính linh hoạt vì mục đích của Công ước 2003, trong mối liên quan đến di sản văn hoá phi vật thể như một yếu tố chung. Sự phân biệt được đưa ra giữa những người trực tiếp thực hành di sản văn hoá phi vật thể với những người tạo điều kiện cho việc ban hành việc ghi danh di sản văn hoá phi vật thể và các chủ thể bên ngoài khác. Mặc dù vậy cũng có những tranh luận và sự không đồng nhất khi một số chuyên gia cho rằng định nghĩa về cộng đồng nên tập trung vào những người thực hành di sản văn hoá phi vật thể, nhưng cũng có ý kiến cho rằng cộng đồng nên bao gồm những người có mối liên quan với di sản văn hoá phi vật thể mà không cần phải là những người thực hành tích cực của di sản. Dù sao chăng nữa, ý thức về sự gắn bó với nhau, hoặc ý thức về bản sắc, dựa trên di sản văn hoá phi vật thể được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác là một đặc điểm quan trọng của cộng đồng (UNESCO & ACCU 2006, tr. 4)¹.

Hướng dẫn thực hiện Công ước về Bảo vệ Di sản văn hoá phi vật thể, trong Phần Các Nguyên tắc đạo đức dành cho Bảo vệ di sản văn hoá phi vật thể (2022, tr 143 -145)² cũng nêu rõ: Các cộng đồng, nhóm người và trong một số trường hợp, các cá nhân phải đóng vai trò chủ chốt trong việc bảo vệ di sản văn hoá phi vật thể của chính họ và quyền của các cộng đồng phải được thừa nhận và tôn trọng. Điều này gần đây cũng được Việt Nam nhấn mạnh hơn trong Nghị định 39/2024/NĐ-CP ngày 16/4/2024 quy định biện pháp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá phi vật thể trong các Danh sách của UNESCO và Danh mục di sản văn hoá phi vật thể quốc gia do Chính phủ ban hành³.

Như vậy cộng đồng được xem là một trong các chủ thể chính có sự kết nối chặt chẽ với di sản văn hoá phi vật thể, thậm chí có thể xem bảo vệ di sản văn hoá

nội dung thảo luận về định nghĩa và xác định các cộng đồng và nhóm trong việc bảo vệ di sản văn hoá phi vật thể.

¹ Trong tài liệu này của UNESCO & ACCU (2006), các chuyên gia đã nhất trí đưa ra những định nghĩa sau: “Cộng đồng là mạng lưới những người có ý thức về bản sắc hoặc sự kết nối xuất phát từ mối quan hệ lịch sử chung được bắt nguồn từ việc thực hành, truyền tải hoặc gắn bó/ràng buộc (engagement with) với di sản văn hoá phi vật thể của họ. Các nhóm bao gồm những người ở trong cộng đồng hoặc giữa các cộng đồng có cùng chung các đặc điểm nhất định như kỹ năng, kinh nghiệm và kiến thức chuyên môn và do đó thực hiện các vai trò cụ thể trong các thực hành hiện tại và tương lai của họ, tái tạo và/hoặc truyền bá di sản văn hoá phi vật thể, ví dụ như những người trông coi/canh giữ di sản, người thực hành hoặc những người mới vào nghề/người học việc (apprentices). Cá nhân là những người ở trong cộng đồng hoặc liên quan đến nhiều cộng đồng, những người có các kỹ năng, kiến thức, kinh nghiệm hoặc các đặc điểm khác biệt, do đó thực hiện các vai trò cụ thể trong hoạt động thực hành, tái tạo và/hoặc truyền bá di sản văn hoá phi vật thể trong hiện tại và tương lai của họ, chẳng hạn như người bảo vệ văn hóa, người thực hành và (nếu thích hợp) người mới vào nghề/người học việc” (UNESCO & ACCU 2006, tr 5).

² Guidelines for the Implementation of the Convention for the Safeguarding of the Intangible Cultural Heritage Ethical Principles for the Safeguarding of the Intangible Cultural Heritage [<https://ich.unesco.org/en/directives>]

³ <https://thuvienphapluat.vn/chinh-sach-phap-luat-moi/vn/thong-bao-van-ban-moi/email/62501/06-nguyen-tac-trong-quan-ly-bao-ve-va-phat-huy-gia-tri-di-san-van-hoa-phi-vat-the-tu-ngay-01-6-2024>.

phi vật thể cũng chính là bảo vệ cộng đồng. Theo quan điểm của công ước UNESCO 2003, khái niệm cộng đồng thường hàm ý theo nhiều nghĩa như: cộng đồng cư dân địa phương hay cộng đồng bản địa¹, cộng đồng chủ thể thực hành và nắm giữ, truyền tải hoặc ràng buộc với di sản văn hoá phi vật thể. Mặc dù vậy, trên thực tế *những người tạo điều kiện cho việc ghi nhận di sản văn hoá phi vật thể* (ví dụ cộng đồng chuyên gia, cộng đồng nhà quản lý...) và *các cộng đồng khác liên quan bên ngoài cộng đồng địa phương thường được coi là các chủ thể có liên quan đến di sản nhưng ít khi được gọi dưới thuật ngữ là cộng đồng*.

Trước đó Văn kiện NARA về tính xác thực (1994)² tại mục số 8 trong tiêu đề về “Tính đa dạng văn hoá và đa dạng di sản” đề cập đến cộng đồng theo nội hàm như *cộng đồng cốt lõi*, cụ thể là: “Trách nhiệm đối với di sản văn hoá và việc quản lý di sản đó, trước hết, là thuộc cộng đồng văn hoá đã sản sinh ra nó và sau đó là thuộc về cộng đồng trông nom nó” (ICOMOS, 1994). Trong quá trình xác định, bảo tồn và quản lý di sản, mỗi liên hệ này phải được hiểu rõ và mong đợi của *cộng đồng cốt lõi* này phải được tôn trọng. Trong khi đó, Công ước khung về giá trị Di sản văn hóa vì xã hội, do Hội đồng Châu Âu thông qua vào ngày 27 tháng 10 năm 2005, đã định nghĩa về cộng đồng di sản tại điều 2 mục (b) như sau: “Cộng đồng di sản bao gồm những người coi trọng các khía cạnh cụ thể của di sản văn hóa mà họ mong muốn, trong khuôn khổ hành động công, để duy trì và truyền lại cho các thế hệ tương lai”. Mỗi liên hệ giữa định nghĩa này với nguyên tắc về sự tham gia và mối quan tâm của các cá nhân đến di sản cung cấp một khuôn khổ khá chặt chẽ để xác định nội hàm của cộng đồng trên thực tế.

Khái niệm cộng đồng trong chuyên ngành văn hoá học, nhân học, xã hội học thường được xem là một tập hợp của các nhóm xã hội cùng chia sẻ những đặc điểm giống nhau như cách sống, các giá trị, các hoạt động và mục tiêu, quyền lợi và mối quan tâm chung... Cộng đồng được hình thành trên cơ sở sự tương tác của một nhóm người. Cộng đồng có bản chất tái định hình và biến đổi liên tục với các mức độ có kết khác nhau. Thành viên của một nhóm này không loại trừ thành viên của nhóm kia. Các cá nhân chia sẻ 'sự trùng hợp' hay các mẫu số chung có thể tạo thành các nhóm xã hội hay các cộng đồng (Mann 1986, tr. 2).

Như vậy, những tranh luận về khái niệm “cộng đồng” cho thấy đây là một khái niệm có tính tương đối và ý nghĩa quan trọng nhất của khái niệm này trong các công ước UNESCO là để hướng tới đảm bảo *tính bao trùm, hoà nhập, nhân văn, vì con người* trong mối liên quan đến di sản và các chủ thể của di sản như một nguyên tắc quan trọng và xuyên suốt, hơn là một khái niệm có nội hàm cố định, rành mạch.

¹ Phần đầu công ước nhấn mạnh “Ghi nhận rằng các cộng đồng, đặc biệt là các cộng đồng, các nhóm người và trong một số trường hợp là các cá nhân bản địa đóng một vai trò hết sức quan trọng trong việc tạo ra, bảo vệ, duy trì và tái sinh di sản văn hoá phi vật thể, từ đó làm giàu thêm sự đa dạng văn hóa và tính sáng tạo của con người”

² <https://vinaremon.com.vn/Van-kien-NARA-ve-tinh-xac-thuc-1994.html>

Bài viết này áp dụng nội hàm định nghĩa về cộng đồng theo nghĩa rộng, tương tự như định nghĩa trong Công ước khung về giá trị văn hóa Di sản vì Xã hội được Hội đồng Châu Âu thông qua vào ngày 27 tháng 10 năm 2005, đó là “những người coi trọng các khía cạnh cụ thể của di sản văn hóa mà họ mong muốn, trong khuôn khổ hành động công cộng, để duy trì và truyền lại cho các thế hệ tương lai”. Lý do là bởi di sản danh nhân Lê Quý Đôn không hoàn toàn thuộc một loại hình di sản văn hoá duy nhất nào mà là sự tổng hoà của nhiều loại hình, như di sản vật thể và phi vật thể. Đồng thời tính chất của di sản này có liên quan đến nhiều cộng đồng khác nhau, không chỉ cộng đồng địa phương mà còn là các cộng đồng đặc thù khác.

Hai cộng đồng chính trong bảo vệ, phát huy di sản danh nhân Lê Quý Đôn được xem xét trong bài viết gồm có: Cộng đồng cư dân địa phương (trong đó bao gồm cộng đồng cốt lõi là cộng đồng dòng họ của Lê Quý Đôn) và cộng đồng trí thức (bao gồm cả cộng đồng/nhóm các nhà quản lý, lãnh đạo tại địa phương cũng như các chuyên gia, các trí thức có mối liên quan đối với di sản văn hoá danh nhân Lê Quý Đôn cũng như một số nhóm khác). Áp dụng khái niệm có tính linh hoạt này vào thực tế, có thể coi cộng đồng cư dân địa phương của xã Độc Lập, huyện Hưng Hà như một nhóm lớn có một số giá trị chung liên quan đến di sản, vừa là một cộng đồng bao gồm nhiều nhóm/cộng đồng nhỏ hơn: như cộng đồng/nhóm cư dân trong dòng họ, cộng đồng/nhóm cư dân của thôn, cộng đồng/nhóm phụ nữ hay nam giới, cộng đồng/nhóm các đoàn thể xã hội, nghề nghiệp... Tương tự, cộng đồng trí thức có những giá trị và mối quan tâm chung nhất định về danh nhân, không tính đến những khác biệt của họ, chẳng hạn như độ tuổi, quê quán, nghề nghiệp và có thể bao gồm những nhóm đa dạng như các nhà quản lý, lãnh đạo, các chuyên gia, nhà nghiên cứu, các giáo viên, người sáng tạo nội dung số liên quan đến di sản, câu lạc bộ những người sáng tác thơ về Lê Quý Đôn...

Một số thành tựu về phát huy vai trò của cộng đồng với di sản danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn

Trong những chuyến khảo sát tại xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình chúng tôi có cơ hội được gặp gỡ các cộng đồng cư dân địa phương, thăm quan Khu lưu niệm danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn, đặc biệt là khu di tích cũ bao gồm từ đường và quần thể xung quanh gồm các nhà thờ dòng họ Lê trong thôn và được nghe những câu chuyện về danh nhân do người dân kể lại với niềm tự hào và tôn kính. Có thể thấy cộng đồng cư dân địa phương, đặc biệt là nhóm cốt lõi: những hậu duệ trong dòng họ của Lê Quý Đôn nắm rất rõ những thông tin chi tiết về xuất xứ dòng họ, những biến cố, sự kiện trong cuộc đời của danh nhân gắn với quê hương và vì vậy những hiểu biết của họ đã góp phần bổ sung, tạo nên một bức tranh đa diện, phong phú, toàn vẹn hơn về Lê Quý Đôn từ góc nhìn dân gian. Cộng đồng địa phương bày tỏ niềm tự hào sâu sắc của họ về những khía cạnh khác nhau của di sản danh nhân và thể hiện ý thức trách nhiệm cao trong việc bảo vệ di sản. Với sự chăm lo, gìn giữ của cộng đồng dòng tộc và các cộng đồng cư dân thôn xóm, cùng với sự

quan tâm của chính quyền, di tích từ đường Lê Quý Đôn dù đã trải qua nhiều biến cố của thiên tai, chiến tranh nhưng vẫn được gìn giữ khá tốt. Qua các câu chuyện kể, hồi ức của người dân, đoàn khảo sát có thể hình dung rõ hơn về tiểu sử của danh nhân Lê Quý Đôn tại chính quê hương ông, cũng như hiểu được các giá trị được cộng đồng lưu giữ và coi trọng như: tôn trọng người tài, người hiếu học, những người vì dân, vì nước. Thông qua cộng đồng cư dân địa phương, những giá trị này được chia sẻ liên tục và tiếp tục được ươm mầm và lan toả đến thế hệ trẻ.

Cộng đồng cư dân địa phương xã Độc Lập, đặc biệt là cộng đồng/nhóm dòng tộc đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý, bảo vệ và phát huy di sản Lê Quý Đôn như một phần trong cuộc sống hàng ngày của chính họ. Họ chính là những người chăm sóc lâu dài và trực tiếp, tạo nên sự sống động cho cảnh quan văn hoá của khu di tích. Trong quá trình thăm quan di tích, du khách có thể trải nghiệm, suy ngẫm về cuộc đời và sự nghiệp, bối cảnh xã hội, lịch sử, văn hoá của danh nhân. Cộng đồng dòng họ với tư cách như nhóm cốt lõi của cộng đồng cư dân địa phương đã chứng tỏ trách nhiệm và khả năng của họ như là chuyên gia hiểu biết sâu về cuộc sống đời thường của danh nhân tại quê hương (ví dụ qua chia sẻ của cộng đồng, nhiều chi tiết về cuộc đời, sự nghiệp Lê Quý Đôn được tiết lộ như thủy tổ của dòng họ Lê Quý Đôn nguyên là họ Lý quê ở Bắc Ninh cải thành Lê¹, hay những chứng tích nay đã mai một theo thời gian, ví dụ: di tích Cửa Vua ở cạnh hồ Lê Quý, một chứng tích cho thấy chính vua đã nhiều lần đích thân về thăm đất này; đi lại, thông thương chủ yếu là bằng thuyền, hồ Lê Quý xưa cũng thông với sông Thái Bình và là con đường giao thông chính, hay Lê Quý Đôn có những người con hiếu thảo v.v.).

Các con cháu trong dòng tộc Lê Quý là những người có quyền trông coi và sở hữu trực tiếp đối với các nguồn lực, tài sản đất đai của cha ông để lại, họ đóng vai trò chính trong việc gìn giữ, quản lý và bảo tồn từ đường của dòng họ. Hội đồng dòng họ và người đại diện dòng họ Lê Quý (cũng là cháu đích tôn đời thứ tám của Lê Quý Đôn) có trách nhiệm trực tiếp quản lý từ đường, duy trì các lễ nghi thờ cúng hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng và hàng năm, ví dụ như các lễ giỗ,... góp phần quyết định việc bài trí các không gian nghi lễ, các hình thức trang trí bên trong từ đường, giúp cho công chúng hiểu thêm về di tích (ví dụ treo ảnh chụp các vị lãnh đạo đã đến thăm di tích, treo bảng phả hệ dòng họ trên các bức tường ở gian tiền đường giúp du khách hiểu thêm về các hoạt động của di tích...). Họ đóng vai trò quan trọng trong công việc gìn giữ, bảo trì thường xuyên và hàng ngày đối với di tích cũng như cảnh quan xung quanh được sạch đẹp, gọn gàng, qua đó góp phần hiệu quả trong việc huy động nguồn lực từ chính người dân để bảo vệ địa điểm di tích này.

¹ Theo phả hệ của dòng họ để lại, dòng họ Lê Quý Đôn phát tích từ dòng họ Lý, cụ thủy tổ dòng họ sinh ra Lê Quý Đôn ra đời tại Đình Bảng, Bắc Ninh vào cuối thời Lý. Lên 6 tuổi thì cụ về đây làm con nuôi của cụ Dương tổ, mang dòng họ Lê và sau khi ở với cụ Dương tổ thì đổi sang họ Lê, còn chính dòng họ gốc của cụ Lê Quý Đôn là dòng họ Lý tại Đình Bảng, Bắc Ninh. Hiện nay, hàng năm thì dòng họ Lê tại xã Độc Lập vẫn lên kỷ niệm ngày giỗ trên đền Đô thờ các vị vua đời Lý tại Bắc Ninh.

Các giá trị văn hóa và truyền thống dòng họ Lê đã được phát huy, lồng ghép khá hiệu quả vào kế hoạch quản lý và bảo tồn di tích từ đường Lê Quý Đôn và các di tích liên quan của dòng họ, bao gồm các giá trị đạo đức, phong tục tập quán, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, các câu chuyện, huyền tích về danh nhân, về tổ tiên... Mỗi quan hệ giữa cộng đồng địa phương (đặc biệt là cộng đồng dòng họ Lê) với di tích danh nhân Lê Quý Đôn tại địa phương đã trở thành một phần không thể thiếu trong quá trình trải nghiệm của du khách như những chứng nhân quan trọng của dòng tộc về danh nhân. Sự tham gia của cộng đồng địa phương góp phần bộc lộ nhiều loại dữ liệu quan trọng ngoài các ghi chép đã có trong sử sách hay các thông tin đã được khái quát bởi các chuyên gia, góp phần thể hiện tính đa dạng và tính sống động của ký ức, tri thức dân gian, ví dụ như: các sự kiện diễn ra ở nhiều nơi khác nhau và sự biến đổi của cảnh quan khu vực từ đường/nhà ở của Lê Quý Đôn từ quá khứ đến hiện tại, bởi dòng họ Lê cũng như một số dòng họ khác của địa phương đã sống và lập nghiệp trên vùng đất này và chứng kiến sự biến đổi của vùng đất qua hàng trăm năm.

Bên cạnh cộng đồng cư dân địa phương thì cộng đồng trí thức đóng một vai trò quan trọng trong bảo vệ, phát huy di sản danh nhân Lê Quý Đôn. Nhìn chung, cộng đồng trí thức có thể được chia thành hai cộng đồng/nhóm chính: các chuyên gia/trí thức địa phương, tức là những người có kiến thức cụ thể về khu di sản và đã có những đóng góp về trí tuệ hoặc đóng góp thực tiễn về quản lý, hiểu biết chuyên sâu về khu di sản và văn hoá địa phương; các trí thức/ chuyên gia bên ngoài có kiến thức tổng thể và có thể đảm trách các công việc trong các tổ chức nghiên cứu, khoa học, truyền thông, ngoại giao,....

Cộng đồng trí thức bên ngoài này có thể bao gồm những chuyên gia có mối quan tâm nghiên cứu chuyên sâu trên toàn quốc và ở nước ngoài về những giá trị, cống hiến về khoa học, văn hoá, giáo dục của Lê Quý Đôn. Với các phương pháp khoa học, hệ thống và nền tảng của kiến thức, họ góp phần nhận diện và hiểu rõ giá trị của danh nhân trong những bối cảnh và góc nhìn rộng hơn, như trên bình diện quốc gia, dân tộc, khu vực, toàn cầu. Họ có thể đem lại những nguồn lực mới cho việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản của danh nhân: như kiến thức, sự hiểu biết về danh nhân, mạng lưới hợp tác, các ý tưởng, sáng kiến để phát huy giá trị danh nhân trong đời sống đương đại. Các nghiên cứu chi tiết và đầy đủ, các bài viết, phân tích về cuộc đời và sự nghiệp, giá trị đóng góp của Lê Quý Đôn đối với khoa học, giáo dục và văn hoá là nguồn chất liệu khá toàn diện và phong phú giúp cho cư dân địa phương và du khách hiểu sâu về những đóng góp của Lê Quý Đôn, trong đó có nhiều bài viết, công trình nghiên cứu, phim, ảnh, tài liệu được số hoá và công bố trên không gian mạng¹. Gần đây một số cá nhân sáng tạo nội dung số cũng đã góp

¹ Ví dụ một số bài viết như: Luận lý khí của Lê Quý Đôn, truy cập tại: http://www.triethoc.edu.vn/vi/chuyen-de-triet-hoc/tu-tuong-viet-nam/luan-ly-khi-cua-le-quy-don_313.html; Thanh Trần, “Giá trị của 'Toàn Việt thi lục' trong kho tàng văn học Việt” Báo Tri thức và Cuộc sống;

phần hữu hiệu lan toả những giá trị và hình ảnh của di sản danh nhân Lê Quý Đôn tại quê hương một cách thường xuyên, cập nhật, sống động và dễ hiểu thông qua các phương tiện truyền thông xã hội, phương tiện thông tin đại chúng¹.

Cộng đồng trí thức tại địa phương bao gồm các chuyên gia, các học giả, những người làm công tác giáo dục, quản lý tại địa phương cũng đóng một vai trò hết sức quan trọng. Ví dụ như: Dự án trùng tu từ đường Lê Quý Đôn nhận được sự hỗ trợ lớn từ cộng đồng các nhà quản lý, hoạch định chính sách như một trong những bên liên quan chính². Đặc biệt, cộng đồng các nhà quản lý, hoạch định chính sách, và một số doanh nhân đã đóng góp lớn trong việc xây dựng khu khuôn viên mới tưởng niệm danh nhân Lê Quý Đôn, tạo nên một không gian quy mô là nơi có thể tổ chức nhiều sự kiện lớn của địa phương, giúp kết nối di tích với cộng đồng người dân/du khách đông đảo hơn. Cộng đồng các nhà quản lý, hoạch định chính sách cũng là những cộng đồng trí thức địa phương có khá nhiều quyền lực về thông tin, truyền thông, hoạch định chính sách, họ bao gồm các vị lãnh đạo, quản lý địa phương cho đến các nhân sự quản lý của các cơ quan quản lý nhà nước trung ương có liên quan. Nhiều người trong số họ đóng vai trò là những người giám hộ, thực thi pháp luật, người “cầm cân nảy mực” giải quyết các lợi ích và trách nhiệm nếu có xung đột liên quan đến di sản và cũng là một trong các bên liên quan chính trong việc bảo vệ di sản. Họ tham gia vào bảo vệ và phát huy di sản của nhà bác học Lê Quý Đôn theo những cách khác nhau, phù hợp với lợi ích và giá trị của các thành viên cộng đồng này.

Trí thức địa phương cũng là thành phần thiết yếu của quá trình gìn giữ, giáo dục về di sản cho các thế hệ kế cận. Tại địa phương có nhiều học giả nghiên cứu chuyên sâu về Lê Quý Đôn, tiêu biểu như nhà nghiên cứu Nguyễn Thanh với kiến thức uyên thâm về tầm vóc, trí tuệ, nhân cách của danh nhân Lê Quý Đôn. Nhiều trí thức khác đã có những đóng góp thiết thực cho khu di tích, ví dụ như ông Trần Hữu Vĩnh, một người con Thái Bình đã góp phần xây dựng thư viện Lê Quý Đôn³, nhằm lưu giữ, trao truyền lại kho tàng tri thức quý báu của Lê Quý Đôn cho thế hệ mai sau. Nửa thập kỉ qua, ông Vĩnh đã tài trợ cho việc biên dịch lại hai bộ sách với 24 cuốn của Lê Quý Đôn và đang vận động các nhà khoa học tiếp tục biên dịch lại hàng chục cuốn trong bộ “Thái âm dị giản lục” và “Dịch phụ tùng thuyết”. Tại khu di

[<https://znews.vn/toan-viet-thi-luc-kho-bau-cua-nen-van-hoc-viet-nam-post1386942.html>], 21/12/2022; Lê Quý Đôn với việc nâng cao vị thế của Đại Việt trong quan hệ bang giao với nước ngoài [<https://history.hpu2.edu.vn/doc/le-quy-don-voi-viec-nang-cao-vi-the-cua-dai-viet-trong-quan-he-bang-giao-voi-nuoc-ngoai.html>]; Ngô Văn Phú, Lê Quý Đôn và những bài thơ về Kinh Bắc [<https://baobacninh.vn/le-quy-on-va-nhung-bai-tho-ve-kinh-bac-67060.html>] , Vũ Khiêu, Lê Quý Đôn - nhà bác học, nhà thơ [<https://nguoihanoi.vn/le-quy-don-nha-bac-hoc-nha-tho-79648.html>] 28/11/2023...

¹ Ví dụ: www.youtube.com/c/BÍẢNSỬVIỆT; kênh youtube: Hà Nội Phố, vv...

² Ngay từ năm 1986, chính quyền địa phương xã đã sớm quy hoạch đất để đưa việc xây dựng Đền thờ Lê Quý Đôn vào kế hoạch thực hiện, theo lời kể của ông Bùi Thái Dương - nguyên bí thư đảng uỷ xã Độc Lập, Hưng Hà, Thái Bình.

³ <https://cand.com.vn/Tam-guong-cuoc-song/Nguoi-gop-phan-bao-ton-trao-truyen-kho-tri-thuc-cua-bac-hoc-Le-Quy-Don-i543279/>

tích Lê Quý Đôn, ông Vĩnh cũng tài trợ việc xây dựng thư viện làm nơi lưu trữ những cuốn sách quý của nhà bác học Lê Quý Đôn bằng cả chữ quốc ngữ lẫn chữ Nôm để mọi dân đều có thể tìm đọc¹.

Đặc biệt cộng đồng trí thức địa phương đã nỗ lực giảng dạy, trao truyền kiến thức cho thế hệ trẻ, góp phần bảo vệ và phát huy các khía cạnh vật thể cũng như “phi vật thể” của di sản, xây dựng các chương trình giáo dục, các hoạt động và sự kiện nhằm nâng cao nhận thức, lan truyền niềm tự hào, khơi dậy truyền thống văn hoá, hiếu học từ tấm gương sáng của nhà bác học Lê Quý Đôn. Nhóm các giảng viên các trường tiểu học, trung học trên địa bàn xã đã đóng vai trò quan trọng trong việc giúp thế hệ trẻ hiểu về di sản danh nhân Lê Quý Đôn thông qua các cấp độ tham gia khác nhau, giúp trao truyền kiến thức và sự hiểu biết về danh nhân cho các em học sinh qua nhiều hình thức giảng dạy sinh động, mang tính tương tác trong các chương trình ngoại khoá, giảng dạy trong nhà trường và ngoài nhà trường².

3. Một số khuyến nghị để nâng cao hơn nữa sự tham gia tích cực của cộng đồng trong bảo vệ và phát huy giá trị danh nhân Lê Quý Đôn

Có thể khái quát rằng, sự tham gia tích cực của cộng đồng trong bảo vệ và phát huy di sản danh nhân Lê Quý Đôn tại quê hương có vai trò hết sức quan trọng. Việc chú trọng đến sự tham gia của cộng đồng cũng chính là lấy con người làm trung tâm, đề cao con người với tư cách là nhân tố nuôi dưỡng, bảo vệ và cũng là chủ thể thụ hưởng di sản văn hoá. Với khái niệm về cộng đồng như đã đề cập là “những người coi trọng các khía cạnh cụ thể của di sản văn hóa mà họ mong muốn, trong khuôn khổ hành động công để duy trì và truyền lại cho các thế hệ tương lai về giá trị của di sản”, cộng đồng đã đóng vai trò đảm bảo cho sự bảo vệ, phát huy liên tục di sản danh nhân Lê Quý Đôn, làm cho dòng chảy của di sản được tiếp nối từ quá khứ đến hiện tại. Tuy nhiên để phát huy tốt nhất sự tham gia tích cực của cộng đồng trong bảo vệ và phát huy giá trị của di sản, cần phải chú ý đến một số vấn đề sau đây:

Một là, tiếp tục thúc đẩy và tạo điều kiện cho sự tham gia tích cực của các cộng đồng khác nhau trong việc bảo vệ di sản danh nhân Lê Quý Đôn. Nhìn nhận cộng đồng là các bên liên quan chính với những chuyên môn, kiến thức, giá trị, kỳ vọng, động cơ và nhu cầu có thể khác nhau và không đồng nhất, vì vậy cần tăng cường trao đổi, hợp tác, đối thoại, thương thảo để tạo nên sự đồng thuận, hiểu biết,

¹ Thái Hà, Người góp phần bảo tồn, trao truyền kho trí thức của bác học Lê Quý Đôn, 18/11/2019; <https://cand.com.vn/Tam-guong-cuoc-song/Nguoi-gop-phan-bao-ton-trao-truyen-kho-tri-thuc-cua-bac-hoc-Le-Quy-Don-i543279/>

² Ví dụ cô giáo Nguyễn Thu Phương, sinh năm 1970 là giáo viên dạy văn trường Tiểu học và Trung học Cơ sở Lê Quý Đôn, huyện Hưng Hà đã có nhiều đóng góp trong việc biên soạn các học liệu, chương trình giáo dục, đào tạo cho học sinh về danh nhân. Cô Phương đã làm khoảng 200 phim ngắn đăng trên youtube góp phần lan toả ý nghĩa, giá trị của danh nhân, biên soạn các chuyên đề cấp tỉnh về “Dạy học gắn với di sản văn hoá, chủ đề: Hướng về nhà bác học Lê Quý Đôn”, sáng tác tập trường ca Lê Quý Đôn dựa trên các tài liệu được sưu tầm trong dân gian và biên tập, dàn dựng các kịch bản cho các em học sinh, cũng như có nhiều cách thức truyền dạy, giáo dục, quảng bá về danh nhân Lê Quý Đôn một cách sinh động, dễ hiểu.

tôn trọng và bổ sung lẫn nhau giữa các cộng đồng vì mục đích bảo vệ, phát huy di sản. Ví dụ cộng đồng trí thức có thể giúp cộng đồng địa phương tạo nên các ấn phẩm quảng bá nhằm truyền đạt các giá trị của danh nhân theo những cách thức phù hợp và hiệu quả với đối tượng đại chúng, bên cạnh các ấn phẩm học thuật vốn hướng tới đối tượng chuyên biệt. Đồng thời, sự kết hợp giữa các giá trị di sản dựa trên kiến thức hàn lâm của cộng đồng trí thức và những kiến thức, tri thức mang tính dân gian của cộng đồng người dân địa phương để bổ sung cho nhau, tạo nên sự giàu có, phong phú, đa diện về cuộc đời và sự nghiệp của danh nhân. Cần hiểu biết về các động lực, nhu cầu, mong đợi, quyền lực của các cộng đồng khác nhau cũng như xây dựng được mối quan hệ tin cậy với các thành viên trong cộng đồng và giữa các cộng đồng với nhau.

Hai là đối với cộng đồng cư dân địa phương, cần tiếp tục nâng cao nhận thức cho cả cộng đồng về ý nghĩa, giá trị, những đóng góp về tri thức, kiến thức của danh nhân, giúp cộng đồng cư dân địa phương bồi dưỡng các năng lực liên quan, ví dụ: họ không chỉ thể hiện vai trò quan trọng trong gìn giữ, bảo vệ di tích, di sản danh nhân mà còn có thể có năng lực diễn giải, truyền thông thuyết phục về danh nhân Lê Quý Đôn. Qua đó cộng đồng góp phần trao truyền cảm hứng, giáo dục văn hóa và củng cố niềm tự hào, truyền tải trách nhiệm của công dân đối với di sản địa phương cho thế hệ trẻ và các bên liên quan, cũng như để có thể tạo ra cơ hội phát triển kinh tế di sản bền vững, đa dạng hoá sinh kế cho cộng đồng thông qua du lịch di sản, hướng tới làm cho di sản trở thành nguồn lực, nguồn tài nguyên tự duy trì, góp phần nâng cao chất lượng sống cho chính cư dân địa phương. Thu hút các cộng đồng tham gia vào các hoạt động bảo vệ, phát huy di sản, hoạt động quản lý, thực thi, giám sát các kế hoạch, quy hoạch liên quan đến di sản, làm cho các địa điểm di sản ngày càng phù hợp, gắn kết với cộng đồng trong cuộc sống của họ. Tăng cường sử dụng các mô hình đồng quản lý hay mô hình bảo vệ, phát huy di sản dựa vào cộng đồng địa phương, xây dựng các sản phẩm, dịch vụ du lịch về danh nhân với sự tham gia hiệu quả, phù hợp của cộng đồng địa phương trong vận hành, quản lý.

Ba là đối với cộng đồng trí thức, cần tiếp tục huy động trí tuệ, kinh nghiệm quản lý, nghiên cứu, truyền thông của họ trong việc hỗ trợ cộng đồng địa phương tiếp tục nâng cao nhận thức về giá trị của danh nhân, nâng cao khả năng quảng bá, diễn giải về di sản, giúp cho cộng đồng địa phương thực hiện thành công các kế hoạch phát triển du lịch bền vững, góp phần tạo ra sự thay đổi xã hội về tầm quan trọng của tri thức, của việc học tập suốt đời cũng như hiểu biết toàn diện. Huy động nguồn lực của cộng đồng này cho phát triển cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân thông qua các kiến thức chuyên sâu và liên ngành, thúc đẩy công tác bảo tồn, giáo dục và du lịch theo nhiều cách thức đa dạng khác nhau. Tùy theo đặc điểm của mỗi cộng đồng, nhóm hoặc cá nhân, phát huy những động lực, nhu cầu của họ và có sự điều chỉnh về cơ chế, cách thức huy động

cộng đồng trong quản lý, bảo vệ, phát huy di sản danh nhân một cách phù hợp, kịp thời, hiệu quả.

Bốn là tiếp tục cách tiếp cận lấy con người làm trung tâm trong gìn giữ, bảo vệ, phát huy di sản danh nhân tại địa phương. Kết quả cuối cùng của công tác quản lý, bảo vệ, phát huy di sản danh nhân tại địa phương cần phải mang lại lợi ích cho cả di sản và cộng đồng, khuyến khích cách tiếp cận “di sản sống” và cách tiếp cận toàn diện, tổng thể, liên ngành, qua đó giúp tăng cường gắn kết cộng đồng, nâng cao sức hấp dẫn của di sản và cải thiện phúc lợi xã hội, cũng như giúp di sản tiếp tục được bảo tồn, phát huy liên tục cho các thế hệ hiện tại và tương lai.

Năm là cần chú ý đến những cá nhân, nhóm có vai trò, năng lực đại diện cho cộng đồng trong quá trình ra quyết định liên quan đến công tác bảo vệ và phát huy di sản. Nhận diện và xây dựng các cơ chế tham gia của cộng đồng để đảm bảo tính minh bạch và hiệu quả, tạo sự đồng thuận và hoà hợp để giải quyết các vấn đề đa dạng trong các bối cảnh cụ thể khác nhau./.

Đ.T.T.T

Tài liệu tham khảo

1. Ashworth G.J (1997), “Elements of planning and managing heritage sites” (Các yếu tố quy hoạch và quản lý khu di sản), in *Nuryanti, W, Tourism and Heritage Management*, Gadjah Mada University Press, p. 165-191.
2. Brumann, Christoph. Community As Myth and Reality in the UNESCO World Heritage Convention (Cộng đồng như là một huyền thoại và thực tế trong Công ước Di sản Thế giới của UNESCO). Trong *Between Imagined Communities of Practice*, Nicolas Adell biên tập Göttingen University Press, 2015, <https://doi.org/10.4000/books.gup.235>.
3. Cơ quan Văn hóa Nhật Bản (Bunka-cho), ACCU (Trung tâm Văn hóa Châu Á-Thái Bình Dương của UNESCO), Tỉnh Nara và Thành phố Nara, và Ban Di sản Văn hóa của UNESCO, Tuyên bố Yamato về các cách tiếp cận tích hợp đối với bảo vệ di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, truy cập tại: [<https://australia.icomos.org/news/yamato-declaration-on-integrated-approaches-for-safeguarding-tangible-and-intangible-cultural-heritage/>]; [https://australia.icomos.org/wp-content/uploads/Yamato_Declaration.pdf].
4. *Công ước về bảo vệ di sản văn hoá phi vật thể 2003* [<https://ich.unesco.org/doc/src/00009-VI-PDF.pdf>]
5. Đào Phương Bình (1976), *Thơ Lê Quý Đôn*, Ty Thông tin Văn hoá Thái Bình.
6. Mann, M. (1986), *The Sources of Social Power. Vol. 1: A History of Power from the Beginning to AD 1760*, Cambridge: Cambridge University Press.

7. Peter Larsen (2023) “Quyền văn hoá của cộng đồng và nguyên tắc đạo đức trong bảo vệ di sản văn hoá”, Bài giảng trong tập huấn, Kỷ yếu Hội thảo - Hội nghị - Tập huấn đánh giá công tác Quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá phi vật thể sau khi được ghi danh, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Cục Di sản Văn hoá, Hà Nội, tháng 8 năm 2023

8. Phạm Hồng Toàn (2016), *Lê Quý Đôn - Nhà thư tịch hàng đầu Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội.

9. Sở Văn hóa và Thông tin Thái Bình (1988), Lê Quý Đôn nhà bác học Việt Nam thế kỷ XVIII (Kỷ yếu Hội nghị chuyên đề về những cống hiến khoa học của Lê Quý Đôn nhân dịp kỷ niệm 200 năm ngày mất Lê Quý Đôn (1784-1984).

10. Trần Duy Phương (biên soạn) (2000), *Lê Quý Đôn cuộc đời và giai thoại*, Nxb Văn hoá dân tộc.

11. Trịnh Ngọc Ánh, “Trước tác của Lê Quý Đôn”, Tạp chí *Khoa học*, số 71/ tháng 4 (2023), tr. 37-47.

12. Trường Đại học Văn hoá Hà Nội và Sở Văn hóa, Thông tin và Thể thao Thái Bình (1994), Tài liệu Hội thảo Khoa học: Lê Quý Đôn, nhà thư viện, thư mục học Việt Nam thế kỷ XVIII, tổ chức ngày 25/5/1994.

13. UNESCO & ACCU (Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc và Trung tâm Văn hóa Châu Á/Thái Bình Dương của UNESCO) (2006), Báo cáo cuộc họp chuyên gia về sự tham gia của cộng đồng trong việc bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể: Hướng tới việc thực hiện Công ước năm 2003 (Report on Expert Meeting on Community Involvement in Safeguarding Intangible Cultural Heritage: Towards the Implementation of the 2003 Convention), tổ chức ngày 13-15 tháng 3 năm 2006, tại Tokyo, Nhật Bản

14. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam (2016), *Danh nhân Lê Quý Đôn cuộc đời và sự nghiệp*, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thái Bình, Trung tâm UNESCO thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam xuất bản.

**BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN
CỦA DANH NHÂN LÊ QUÝ ĐÔN
Ở HUYỆN HUNG HÀ, TỈNH THÁI BÌNH
GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH**

TS. Trần Thị Thủy*

Tóm tắt: Tham luận đề cập đến việc bảo tồn và phát huy di sản của Lê Quý Đôn tại huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, với mục tiêu kết hợp việc này với phát triển du lịch địa phương. Bài viết phân tích hiện trạng bảo tồn di sản, bao gồm các công trình như Khu lưu niệm và Nhà thờ dòng họ Lê Quý Đôn. Tuy nhiên, các hạn chế trong việc quảng bá và khai thác di sản vẫn tồn tại, như thiếu các sản phẩm du lịch đặc trưng và sự kết nối giữa bảo tồn di sản với các hoạt động du lịch. Tác giả đề xuất nhiều giải pháp, bao gồm phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng mô hình Bảo tàng sinh thái, đẩy mạnh nghiên cứu và giáo dục về Lê Quý Đôn, tổ chức các sự kiện văn hóa và ứng dụng công nghệ để bảo tồn và quảng bá di sản một cách hiệu quả.

Từ khóa: Bảo tồn di sản, phát huy giá trị, phát triển du lịch, giải pháp.

**PRESERVING AND PROMOTING THE HERITAGE VALUE OF
CULTURAL FIGURE LE QUY DON IN HUNG HA DISTRICT, THAI
BINH PROVINCE IN CONNECTION WITH TOURISM
DEVELOPMENT**

Dr. Tran Thi Thuy*

Abstract: This paper addresses the preservation and promotion of Le Quy Don's heritage in Hung Ha District, Thai Binh Province, with the aim of integrating this with local tourism development. The article analyzes the current status of heritage preservation, including structures such as the Memorial Site and the Le Quy Don ancestral house. However, there are still limitations in promoting and exploiting the heritage, such as a lack of distinctive tourism products and the connection between heritage preservation and tourism activities. The author proposes several solutions, including infrastructure development, establishing an Ecological Museum model, enhancing research and education about Le Quy Don, organizing cultural events, and applying technology to effectively preserve and promote the heritage.

Keywords: Heritage preservation, value promotion, tourism development, solutions.

* Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam.
Vietnam Institute of Culture and Arts Studies.

1. Lời mở

Lê Quý Đôn (1726-1784) là một danh nhân để lại nhiều dấu ấn trong lịch sử văn hóa dân tộc của Việt Nam. Các tác phẩm kinh điển của ông về Nho giáo, cổ thư, sáng tác thơ văn và biên soạn sử ký, triết học, địa lý, thiên văn... thể hiện những giá trị về tư tưởng văn hóa, giáo dục và khoa học. Vì thế, ông đã được nhiều nhà nghiên cứu sau này tôn vinh là một trong những nhà bác học nổi tiếng nhất Việt Nam thời kỳ phong kiến. Ngoài sự nghiệp biên soạn, sáng tác trên, Lê Quý Đôn còn có nhiều đóng góp về hoạt động quản lý các cơ quan triều đình, địa phương, phát triển quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Trung Quốc. Sau khi Lê Quý Đôn mất, ở quê hương Thái Bình, dòng họ Lê và nhân dân suy tôn công lao đóng góp của ông đối với đất nước, tổ chức thờ cúng ông trang trọng tại ngôi nhà thờ của dòng họ ở xã Độc Lập, huyện Hưng Hà. Trong nhiều năm qua, các di sản mà Lê Quý Đôn để lại luôn được chính quyền và các học giả đánh giá cao. Tuy nhiên việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản của ông trong thực tiễn vẫn còn bộc lộ một số bất cập, hạn chế; những kết quả đạt được chưa tương xứng với tiềm năng và vị thế của kho tàng di sản mà nhà bác học, danh nhân Lê Quý Đôn đã để lại cho hậu thế. Trên cơ sở tổng hợp, nghiên cứu tài liệu, bài tham luận tập trung phân tích, làm rõ những mặt hạn chế và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản của Lê Quý Đôn gắn với phát triển du lịch tại quê hương của ông ở huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

2. Hiện trạng công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hoá của danh nhân Lê Quý Đôn ở huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình

Để tưởng nhớ và tôn vinh những đóng góp của Lê Quý Đôn đối với đất nước, chính quyền và nhân dân quê hương của ông ở huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình trong những năm qua đã thực hiện nhiều hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hoá được ông để lại. Trong đó, các nội dung hoạt động chính mà huyện Hưng Hà đã thực hiện là tuyên truyền, giáo dục thế hệ trẻ về thân thế và sự nghiệp của ông; đặt tên cho ngôi trường tiểu học và trung học cơ sở xây dựng ngay trên quê hương xã Độc Lập, huyện Hưng Hà mang tên ông; thực hiện công tác kiểm kê, xếp hạng và đầu tư tu bổ tôn tạo các di tích liên quan đến danh nhân Lê Quý Đôn; tổ chức các hội thảo khoa học, đề tài nghiên cứu về di sản văn hoá của Lê Quý Đôn.

Năm 1986, Bộ Văn hóa đã ban hành quyết định xếp hạng di tích lịch sử văn hóa quốc gia cho Khu lưu niệm danh nhân văn hóa Lê Quý Đôn tại xã Độc Lập, huyện Hưng Hà. Khu di tích này gồm ba công trình chính là Nhà thờ dòng họ của Lê Quý Đôn, lăng mộ cụ Lê Trọng Thứ - thân phụ của Lê Quý Đôn và hồ Lê Quý. Nhà thờ dòng họ là nơi tổ chức thờ cúng danh nhân Lê Quý Đôn sau khi ông mất năm 1784, hiện còn lưu giữ nhiều hoành phi, câu đối, ngai thờ từ thế kỷ XVIII.

Để thực hiện tốt công tác bảo tồn và phát huy những giá trị của di sản danh nhân Lê Quý Đôn tại quê hương, chính quyền huyện Hưng Hà và tỉnh Thái Bình đã

phê duyệt chủ trương và triển khai dự án đầu tư xây dựng Khu lưu niệm Lê Quý Đôn tại xã Độc Lập với diện tích đất quy hoạch là 19,7ha. Theo nội dung phê duyệt dự án, việc đầu tư xây dựng công trình Khu lưu niệm Lê Quý Đôn sẽ giúp nâng cao hiệu quả bảo tồn và phát huy giá trị di sản của danh nhân Lê Quý Đôn, tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục các thế hệ người Việt Nam noi gương học tập của Nhà bác học Lê Quý Đôn, đồng thời tạo ra một điểm đến du lịch hấp dẫn của huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế cho địa phương theo hướng phát triển về dịch vụ.

Theo quy hoạch tổng thể, Khu lưu niệm được chia thành 3 khu vực chính: Khu lưu niệm (xây mới, nằm ở phía đông khu đất quy hoạch); Khu di tích cổ (nằm ở phía tây khu đất quy hoạch) và Khu dịch vụ công cộng. Điểm nhấn của Khu lưu niệm là khu vực bảo tồn, tôn tạo di tích Nhà thờ họ Lê, lăng mộ Quận công Tiến sĩ Lê Trọng Thứ, di tích hồ Lê Quý, nhà thờ cụ Phúc Lý (ông nội Lê Quý Đôn); Mở rộng đường liên xã, nối khu di tích họ Lê, khu lưu niệm Lê Quý Đôn với các khu di tích khác trong khu vực; Xây dựng một bãi đỗ xe với diện tích phù hợp, nằm trên điểm nối giữa đường liên xã với đường vào khu từ đường và mộ cụ Lê Trọng Thứ; Xây dựng trong khu lưu niệm đền thờ nhà bác học Lê Quý Đôn (từ cổng vào, xây dựng trục thần đạo, dẫn qua sân lễ hội tới đền thờ và các công trình phụ trợ như nhà Tả vu - Hữu vu, nhà vệ sinh, chòi nghỉ, phù hợp với không gian chung linh thiêng của khu di tích); Phía tây nam trục chính có khu tiếp đón và các khu tái hiện tuổi học trò của nhà bác học Lê Quý Đôn (Bài thơ *Rắn* với các tượng rắn làm bằng composit hoặc uốn bằng cây xanh thể hiện bài thơ *Rắn* mà ông đã sáng tác khi còn nhỏ; Trường thi với những lều chõng của các sĩ tử xưa; Khu nhà cổ ở quê ngoại); Phía bắc khu di tích đắp đất tạo đồi thấp, trồng cây làm thế tựa và phong cho đền thờ (tại đây sẽ có các phù điêu, tượng nhỏ mô tả thời gian làm quan liêm phóng và võ nghiệp của Lê Quý Đôn); Khu vực phía đông trục thần đạo bố trí khu ruộng lúa và sa bàn lớn đất nước Việt Nam. Sa bàn có hồ nước rộng tượng trưng cho biển Đông có quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Sa bàn cũng ghi rõ quê hương và những nơi nhà bác học đã thực thi công vụ. Khu ruộng lúa thể hiện sự nghiệp nghiên cứu sáng tạo của nhà bác học về nông nghiệp và tạo nhiều giống lúa.

Từ tháng 7 năm 2014, huyện Hưng Hà đã khởi công dự án xây dựng Khu lưu niệm giai đoạn 1 với tổng mức đầu tư công trình là 58,8 tỷ đồng. Năm 2019, huyện đã khánh thành công trình dự án đầu tư giai đoạn I. Bên cạnh đó, huyện cũng tiếp nhận nguồn công đức bằng hiện vật và kinh phí của cán bộ công chức, viên chức, người lao động, đặc biệt là những người con quê hương Hưng Hà đang sinh sống và làm việc trên mọi miền tổ quốc, cùng các nhà hảo tâm với số tiền trên 13 tỷ đồng góp phần hoàn thành các hạng mục: Nhà thư viện, Tượng Nhà bác học Lê Quý Đôn và mua sắm nội thất đền thờ Lê Quý Đôn tại Khu lưu niệm Nhà bác học Lê Quý Đôn.

Ngay khi các công trình giai đoạn I được đưa vào sử dụng, huyện Hưng Hà đã triển khai kế hoạch khai thác cơ sở vật chất và không gian khu đền thờ để tổ chức một số sự kiện văn hoá như tổ chức lễ kỷ niệm ngày sinh, ngày mất danh nhân Lê Quý Đôn, tổ chức đêm thơ, biểu diễn văn nghệ, tổ chức trao giải thưởng văn học nghệ thuật Lê Quý Đôn, tổ chức cho học sinh của các trường phổ thông trên địa bàn tham quan học tập ngoại khoá...

Căn cứ vào các hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá của danh nhân Lê Quý Đôn tại huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình trong thời gian qua, chúng ta có thể nhận thấy rằng chính quyền và nhân dân địa phương đã đạt được những kết quả nhất định trong việc tôn vinh danh nhân Lê Quý Đôn, nâng cao nhận thức của người dân về cuộc đời và sự nghiệp của ông cũng như thực hiện mở rộng không gian thực hành các hoạt động tổ chức lễ hội, sự kiện văn hoá, chống xuống cấp các di tích.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được trên đây, công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá của Lê Quý Đôn vẫn còn bộc lộ một số mặt hạn chế, bất cập. Điều này đã và đang cản trở huyện Hưng Hà đạt được mục tiêu xây dựng Khu lưu niệm danh nhân Lê Quý Đôn trở thành điểm đến du lịch hấp dẫn, từ đó giúp đẩy nhanh quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế địa phương theo hướng phát triển dịch vụ du lịch.

Trong chuyến đi khảo sát tìm hiểu về công tác bảo tồn di sản văn hoá danh nhân Lê Quý Đôn tại xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, chúng tôi nhận thấy một số vấn đề như sau:

- Địa phương chưa gắn kết được hoạt động bảo tồn di sản Lê Quý Đôn với phát triển du lịch. Chưa tạo ra được sản phẩm du lịch đặc trưng, hấp dẫn nhằm quảng bá, giới thiệu về di sản văn hoá danh nhân Lê Quý Đôn cho khách du lịch trong nước và quốc tế tại Khu lưu niệm.

- Hiện tại, huyện Hưng Hà mới tập trung đầu tư vào việc tu bổ tôn tạo các di tích, xây dựng đền thờ Lê Quý Đôn và thư viện cùng sưu tầm, bảo quản một số hiện vật liên quan đến danh nhân Lê Quý Đôn. Công tác trưng bày, triển lãm các hiện vật, tư liệu có liên quan đến Lê Quý Đôn tại không gian văn hoá này còn sơ sài và chưa mang tính hệ thống cao, thiếu sự sáng tạo trong cách trình bày để thu hút khách tham quan.

- Cho đến nay, việc thực hiện các nghiên cứu về cuộc đời, sự nghiệp và ảnh hưởng của danh nhân Lê Quý Đôn tại các địa phương ông làm việc và tại quê hương Hưng Hà, Thái Bình nơi ông sinh ra còn hạn chế. Khu lưu niệm hiện nay có tổ chức hoạt động lưu giữ và trưng bày một số tác phẩm của Lê Quý Đôn tại không gian Thư viện Lê Quý Đôn và Từ đường họ Lê ở thôn Phú Hiếu, xã Độc Lập nhưng đáng tiếc là tại đây không có bất kỳ một thông tin nào thuyết minh, giải thích về các tác phẩm sách xuất bản, bản ghi chép, bài viết giúp lưu giữ và truyền bá kiến thức

của nhà bác học Lê Quý Đôn. Tại khu vực đền thờ, đơn vị chủ quản có chụp hình giới thiệu một số bìa sách tác phẩm của Lê Quý Đôn nhưng không có nội dung và thông tin về chúng.

- Các hoạt động tổ chức chương trình giáo dục, hội thảo, giảng dạy để nâng cao nhận thức về danh nhân Lê Quý Đôn và di sản văn hóa của ông thời gian qua ít được tổ chức và dường như thiếu một mạng lưới hợp tác giữa các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, doanh nghiệp, cá nhân tham gia. Các chương trình học đường, trường học và một số hoạt động văn hóa nghệ thuật tuy được lên kế hoạch hàng năm nhưng chưa phát huy một cách có hiệu quả vai trò giáo dục thế hệ trẻ hiểu rõ về sự nghiệp và các tác phẩm mà Lê Quý Đôn đã để lại.

- Việc tổ chức các sự kiện văn hóa, lễ hội địa phương và ngày lễ kỷ niệm (ngày sinh, ngày mất của danh nhân) để tôn vinh Lê Quý Đôn và di sản của ông tuy có được tổ chức định kỳ hàng năm hoặc vài năm tổ chức 1 lần quy mô lớn nhưng chưa được huyện Hưng Hà gắn với các hoạt động thu hút du lịch. Những sự kiện này không chỉ là cơ hội để huyện thu hút sự quan tâm của các tầng lớp nhân dân và góp phần nâng cao nhận thức về giá trị lịch sử, tư tưởng, văn hóa, khoa học, giáo dục của các di sản của Lê Quý Đôn mà còn là cơ hội rất phù hợp để địa phương cung cấp các dịch vụ văn hoá - du lịch.

- Trong công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hoá Lê Quý Đôn, huyện Hưng Hà dường như chưa thực sự quan tâm và chưa đề ra được chính sách hiệu quả để khuyến khích các hoạt động sáng tạo và nghệ thuật lấy cảm hứng từ danh nhân Lê Quý Đôn và di sản của ông nhằm tạo ra sản phẩm văn hoá - du lịch. Huyện Hưng Hà nói riêng, tỉnh Thái Bình nói chung cũng ít tài trợ cho các dự án nghệ thuật, phim ảnh, văn học hoặc âm nhạc để quảng bá, giới thiệu về di sản của Lê Quý Đôn. Điều này khiến cho người dân trong nước và khách du lịch quốc tế ít hiểu rõ về thân thế, sự nghiệp của danh nhân và di sản của ông cũng như ít biết đến Khu lưu niệm Lê Quý Đôn.

- Huyện Hưng Hà hiện nay chưa xây dựng được cơ chế liên kết, hợp tác hiệu quả với các cơ quan trung ương, tổ chức văn hóa, cộng đồng địa phương và chuyên gia tư vấn xây dựng các kế hoạch bảo tồn và phát huy di sản Lê Quý Đôn một cách có bài bản. Huyện chưa tận dụng và huy động một cách có hiệu quả nguồn lực và chuyên môn từ nhiều bên để triển khai các dự án bảo tồn và phát huy di sản văn hoá Lê Quý Đôn. Ví dụ, huyện thu hút được nguồn vốn xã hội hoá để xây dựng thư viện Lê Quý Đôn nhưng việc tổ chức hoạt động thư viện như thế nào để phát huy giá trị di sản của danh nhân còn lúng túng.

- Ở Khu lưu niệm danh nhân Lê Quý Đôn, việc áp dụng công nghệ hiện đại như số hóa tài liệu, bảo tàng ảo, các ứng dụng di động để giúp người dân và du khách tiếp cận thông tin về danh nhân và di sản của Lê Quý Đôn hầu như chưa thực hiện được. Theo một số thông tin giới thiệu về dự án đầu tư Khu lưu niệm thì tại đây

có khu tái hiện tuổi học trò của nhà bác học Lê Quý Đôn; khu trưng bày các phù điêu, tượng nhỏ mô tả thời gian làm quan liêm phóng và võ nghiệp của Lê Quý Đôn... Tuy nhiên, phương pháp tái hiện này chưa thực sự mang tính sáng tạo và phản ánh được sinh động giá trị di sản văn hoá của Lê Quý Đôn như ứng dụng công nghệ mới. Điều này khiến cho khách du lịch cảm thấy chưa thu hút và khó khăn khi tìm hiểu thông tin đầy đủ về di sản của danh nhân.

- Thời gian qua tỉnh Thái Bình đã xây dựng được giải thưởng văn học nghệ thuật mang tên danh nhân Lê Quý Đôn. Tuy nhiên các giải thưởng và danh hiệu này chưa thể hiện rõ tiêu chí và tạo danh hiệu để tôn vinh sự đóng góp của danh nhân Lê Quý Đôn trong việc gìn giữ và phát huy di sản văn hóa của ông. Việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa của Lê Quý Đôn không chỉ giúp gìn giữ những giá trị quý báu từ quá khứ mà còn tạo cơ hội cho thế hệ tương lai hiểu biết và cảm nhận được ý nghĩa sâu sắc của các di sản văn hoá của ông cũng như tạo ra nguồn lực để góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

- Hiện nay, điểm tham quan Khu lưu niệm danh nhân Lê Quý Đôn chưa có sự kết nối với các điểm tham quan, trải nghiệm văn hoá trong phạm vi xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình và vùng đồng bằng sông Hồng. Chính vì vậy, việc xây dựng các “tour” du lịch và các sản phẩm du lịch đặc trưng chưa hình thành một cách rõ nét. Khách đến tham quan du lịch Khu lưu niệm chủ yếu vẫn là người dân địa phương và khách vãng lai. Số lượng khách du lịch đi theo đoàn có mục đích khám phá di sản văn hoá danh nhân Lê Quý Đôn và các sản phẩm du lịch - văn hoá đặc trưng còn hạn chế.

3. Một số giải pháp và kiến nghị nhằm bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá của danh nhân Lê Quý Đôn gắn với phát triển du lịch ở huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình

Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa của danh nhân Lê Quý Đôn là một nhiệm vụ quan trọng nhằm gìn giữ những giá trị lịch sử, văn hóa và tinh thần của ông, người có đóng góp và ảnh hưởng lớn trong lịch sử và văn hóa Việt Nam. Để phát huy giá trị kho tàng di sản văn hóa của danh nhân Lê Quý Đôn một cách có hiệu quả, thực sự tạo thành một sản phẩm du lịch và điểm đến hấp dẫn đối với khách du lịch, huyện Hưng Hà cần tiếp tục phát huy những kết quả đạt được, sớm hoàn thành dự án đầu tư xây dựng Khu lưu niệm như quy hoạch được phê duyệt để đáp ứng đầy đủ chức năng, nhiệm vụ đặt ra, đồng thời có các giải pháp khắc phục những mặt hạn chế trên đây. Dưới đây là một số đề xuất giải pháp và kiến nghị với cấp có thẩm quyền của tác giả bài viết nhằm bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá của danh nhân Lê Quý Đôn gắn với phát triển du lịch ở huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

Thứ nhất, huyện Hưng Hà nói riêng, tỉnh Thái Bình nói chung cần sớm hoàn thành công tác tu bổ và phục hồi những di tích liên quan đến danh nhân Lê Quý Đôn. Việc tu bổ, tôn tạo các di tích cần đảm bảo tuân thủ đúng quy định bảo

vệ di sản, giúp tái hiện được các hoạt động tưởng niệm, tôn vinh danh nhân và bản sắc văn hoá địa phương, phản ánh được những giá trị nghệ thuật kiến trúc thời Lê - Trịnh.

Thứ hai, xây dựng Khu lưu niệm danh nhân Lê Quý Đôn theo mô hình bảo tàng sinh thái có các không gian triển lãm, giới thiệu mang tính sáng tạo và sinh động về sự nghiệp và di sản văn hoá của Lê Quý Đôn. Bảo tàng có sự gắn kết với không gian sinh hoạt văn hoá cộng đồng làng nơi ông sinh ra. Có thể xây dựng và ứng dụng công nghệ trong trưng bày hiện vật, tài liệu và các tác phẩm của ông, tái hiện các nội dung trưng bày một cách sáng tạo đồng thời tạo ra các sản phẩm lấy cảm hứng từ danh nhân Lê Quý Đôn và di sản của ông. Cần tạo ra các bản sao mang tính chân thực từ các tài liệu gốc chữ Hán Nôm, bên cạnh các tài liệu dịch đã xuất bản.

Thứ ba, huyện có chính sách khuyến khích, tài trợ cho các hoạt động nghiên cứu về cuộc đời, sự nghiệp và ảnh hưởng của Lê Quý Đôn đối với sự phát triển các ngành, lĩnh vực mà ông đóng góp. Công bố các nghiên cứu này dưới dạng sách, bài báo và tài liệu học thuật. Tổ chức các “tour” du lịch hội thảo trên cơ sở không ngừng xây dựng và mở rộng mạng lưới với các đối tác cơ quan, tổ chức, cá nhân, cộng đồng tham gia bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá của danh nhân Lê Quý Đôn. Hình thành diễn đàn về bảo vệ và phát huy di sản văn hoá Lê Quý Đôn để tập hợp các nguồn lực, kiến thức chuyên môn của các lĩnh vực. Tổ chức dịch và xuất bản các tác phẩm của Lê Quý Đôn ra nhiều ngôn ngữ để tăng cường sự hiểu biết và tiếp cận của cộng đồng quốc tế, đặc biệt là các nghiên cứu Việt Nam học và khu vực.

Thứ tư, tỉnh Thái Bình cần xây dựng và triển khai chương trình giáo dục và truyền thông có sự tích hợp nội dung về di sản của Lê Quý Đôn vào chương trình học ở các cấp học, từ tiểu học đến trung học. Tổ chức các buổi tham quan, học tập và hội thảo về danh nhân Lê Quý Đôn và về di sản của ông. Sử dụng các kênh báo chí, truyền hình và mạng xã hội để quảng bá thông tin về Lê Quý Đôn và di sản của ông đến đông đảo nhân dân, bạn bè, khách du lịch.

Thứ năm, tổ chức các sự kiện và hoạt động văn hóa du lịch thường xuyên tại Khu lưu niệm Lê Quý Đôn. Tổ chức các hội thảo, tọa đàm về di sản Lê Quý Đôn, tập trung vào các lĩnh vực mà ông đã có đóng góp như triết học, sử học, địa lý học, văn học, ngoại giao và các ngành, lĩnh vực khác. Tổ chức các sự kiện kỷ niệm ngày sinh, ngày mất hoặc các sự kiện quan trọng trong cuộc đời của Lê Quý Đôn. Khi tổ chức các sự kiện và hoạt động dịch vụ văn hoá du lịch cần chú ý tập trung tạo ra và phát triển các thương hiệu sản phẩm đặc trưng lấy cảm hứng từ danh nhân Lê Quý Đôn và di sản của ông.

Thứ sáu, khuyến khích và thúc đẩy các dự án nghệ thuật như phim, sách, và âm nhạc lấy cảm hứng từ cuộc đời và tác phẩm của Lê Quý Đôn. Tạo ra các giải

thường hoặc danh hiệu để tôn vinh các tác phẩm nghiên cứu và sáng tạo về danh nhân Lê Quý Đôn.

Thứ bảy, đẩy mạnh liên kết, hợp tác và huy động nguồn lực nhằm bảo tồn và phát huy di sản văn hoá Lê Quý Đôn gắn với phát triển du lịch, chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Thực hiện lồng ghép các chương trình, dự án phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn với hoạt động bảo tồn và phát triển di sản văn hoá. Huyện Hưng Hà cần tăng cường hợp tác với các tổ chức văn hóa, làm việc với các tổ chức nghiên cứu, giáo dục đào tạo, văn hoá nghệ thuật và các tổ chức du lịch để phối hợp trong việc bảo tồn và phát huy di sản. Đảm bảo có nguồn tài chính đủ để duy trì các hoạt động bảo tồn và phát huy di sản tại Khu lưu niệm Lê Quý Đôn.

Thứ tám, triển khai các dự án đầu tư ứng dụng công nghệ như số hóa các tài liệu và hiện vật liên quan đến di sản của Lê Quý Đôn để bảo quản và dễ dàng tiếp cận. Sử dụng các nền tảng truyền thông số để quảng bá thông tin về di sản của Lê Quý Đôn đến đối tượng rộng lớn hơn bao gồm khách du lịch trong nước và quốc tế. Ứng dụng công nghệ thuyết minh hiện đại, sử dụng cơ sở dữ liệu và công cụ phần mềm để cung cấp cho công chúng, khách du lịch công cụ tìm hiểu về di sản văn hoá Lê Quý Đôn một cách nhanh chóng và hiệu quả.

- *Thứ chín*, đầu tư xây dựng nguồn nhân lực văn hoá và du lịch tại Khu lưu niệm Lê Quý Đôn và huyện Hưng Hà. Huyện Hưng Hà cần có cơ chế, chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, triển khai các khoá bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học cho cán bộ làm công tác văn hoá - du lịch tại Khu lưu niệm. Có chương trình bổ sung kiến thức về di sản của danh nhân Lê Quý Đôn cho đội ngũ cán bộ, cộng tác viên văn hoá, du lịch của huyện.

Trên đây là các giải pháp và kiến nghị của tác giả tham luận để chính quyền huyện Hưng Hà và các cơ quan có liên quan nhằm thực hiện tốt công tác bảo tồn và phát huy giá trị của kho tàng di sản của danh nhân Lê Quý Đôn gắn với phát triển du lịch và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Theo tôi, những hoạt động này không chỉ giúp bảo tồn di sản văn hóa của Lê Quý Đôn mà còn giúp tăng cường sự hiểu biết và trân trọng của nhân dân, khách du lịch đối với những đóng góp của ông trong lịch sử và văn hóa Việt Nam./.

T.T.T

Tài liệu tham khảo

1. Lê Kim Ngân (1974), *Chế độ chính trị Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*. Tủ sách khảo cứu Đại Việt. Bản in lần thứ 2, Phân khoa Khoa học xã hội, Đại học Vạn Hạnh ấn hành.
2. Nhiều tác giả (1988), *Lê Quý Đôn, nhà bác học Việt Nam thế kỷ XVIII*, 2 tập, Sở Văn hóa và Thông tin tỉnh Thái Bình.
3. Văn Tân, “Kỷ niệm 250 năm ngày sinh Lê Quý Đôn”, *Kỷ yếu 250 ngày sinh Lê Quý Đôn*.

Bài chỉ sử dụng cho hội thảo quốc tế *Lê Quý Đôn, cuộc đời và sự nghiệp* tại Thái Bình. Xin không trích dẫn và chuyển cho bất cứ ai nếu không được phép của tác giả.

This paper is to be used strictly for the Thái Bình international conference *Le Quy Don, Life and Career*. No quotation and no circulation without the author's permission.